

TRẦN ĐÌNH KIÊM

Magyar-Vietnami SZÓTÁR TỪ ĐIỂN HUNG - VIỆT



MAGYAR - VIETNAMI
Szótár
TỪ ĐIỂN HUNG - VIỆT

TRẦN ĐÌNH KIỂM

MAGYAR - VIETNAMI
szótár
TỪ ĐIỂN HUNG - VIỆT

VILÁG KIADÓ
HANOI - 2002

A Világ Kiadó és a Szerző őszinte köszönetet fejezi ki:

- Nguyen Minh Hung úrnak, a DTS vállalat igazgatójának
- Nguyen Duc Kien úrnak, a Integra-Pacific vegyes vállalat elnökének
- Vo Van Mai úrnak, a HiPT vállalat főigazgatójának.
- Cao Xuan Thong úrnak, a vietnami-magyar baráti társaság alelnökének és
- Dr. Pham Minh Viet-nek, a hanoi műszaki egyetem távközlési tanszéke vezetőjének, Genetic központ igazgatójának, hogy anyagi támogatásukkal hozzájárultak e szöveg vietnami kiadásához.

Nhà xuất bản và Tác giả xin chân thành cảm ơn:

- Ông Nguyễn Minh Hùng Công ty DTS thành phố Hồ Chí Minh
- Ông Nguyễn Đức Kiên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Liên doanh Integra-Pacific
- Ông Võ Văn Mai, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc công ty cổ phần Hỗ trợ phát triển tin học HiPT
- Ông Cao Xuân Thông, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Nam-Hungary
- Tiến sĩ Phạm Minh Việt, Chủ nhiệm khoa Điện tử Viện thông, Giám đốc Trung tâm đào tạo Genetic trường Đại học bách khoa Hà Nội đã giúp đỡ tài trợ để cuốn Từ điển này được ra mắt bạn đọc tại Việt Nam.

© Tran Dinh Kiem, 2002

Első kiadás.Vietnamban nyomtatták

© Trần Đình Kiêm. 2002

Xuất bản lần thứ nhất. In tại Việt Nam

ELŐSZÓ

Mi készítet egy embert - ha az nem kifejezetten nyelvész, vagy irodalmár szótárírásra? Mi készítet egy - eredendően - villamosmérnököt idegen nyelvű szótár írására? A válasz könnyű is és nehéz is egyszerre. Bizonyára a megismert idegen nyelv, a kultúra, a nép, az emberek szeretete a segíteni akarás, a megismert tudás tovább átadásának kényszere. Mindezek fellelhetők a Szerző, Tran Dinh Kiem személyiségében. Ezek a személyiségejegyek hatalmas kitartással, önfeláldozással párosulva eredményezték e kitünő és nagy munka elkészültét.

Ismeretségünk immár közel húsz évre nyúlik vissza, a mely idő alatt Tran Dinh Kiem folyamatosan, állandó napi kapcsolatban volt a magyar nyelvvel, amelyet 1966-ban, a műszaki egyetemi ösztöndíjasként ismert meg, és azt azóta is hivatásszerűen is használja. Korábban, mint a magyar sajtótudósítók, újságírók tolmácsa, magyar nyelvismeretét, tudását állandóan csiszolta, fejlesztette, olyannyira, a hogy a legfelső párt- és állami vezetőkkel készített televíziós interjúk közreműködőjévé is vált. Később - az állandó tudósítói poszt megszüntével - saját, magyar nyelvű írásaival, tudósításaival informálta a magyar újságolvasókat a vietnami eseményekről. 1995-1998 között Budapesten, a vietnami nagykövetségen teljesített diplomáciai szolgálatot s látva a Magyarországon élő vietnamiak (kb.4-5 ezer fő) és a Magyarországról hazatért, volt vietnami ösztöndíjasok, aspiránsok, szakmunkások (ugyancsak 4-5 ezer fő) nyelvi gondjait, megérlelődött benne e szótár elkészítésének szükségessége

A szótár magyar - vietnami kötetének vannak előzményei. Az 1970-es évek elején, a Magyarországon tanuló vietnami diákok egy csoportja elhatározta, hogy tanulmányaik segítésre céljából elkészíti az első szótárt,

amelyet az Akadémia Kiadó jelentetett meg. Sajnos ennek a vietnami - magyar változata sosem készült el. Az első, a magyar - vietnami szótárkötet - a bár történelmi jelentőségét nem lehet elvitatni - sok hiányosságot mutatott és szókincse - részben a hiányosság, részben pedig az elmúlt 30 évben bekövetkezett nyelvfejlődési változások következtében - elavulttá vált. Ugyancsak előzménynek tekinthető Tran Dinh Kiem magyar - vietnami társalgási kis szótára is, amelyet 1998-ban a Scholastica kiadó jelentetett meg Budapesten, ami tulajdonképpen előtunulmányának is tekinthető. E mostani mű azonban abból a szempontból rendkívüli jelentőségű, hogy tudományos igényességgel szerkesztett.

A szótár elkészítéséhez - a Szerző kitartásán és anyagi áldozatvállalásán túl - nagyban hozzájárultak a magyar és vietnami barátok, ismerősök és a Szerző Magyarországon élő családja, akik ötleteikkel, konkrét segítségükkel és bátorításukkal sok támogatást adtak a mindennapi munkához.

A mű eredetileg Magyarországon készült el, de a pénzügyi lehetőségek híján - a Szerző költségén, összesen 150-150 példányban - nyomtatták ki és így - sajnálatos módon - kereskedelmi forgalomban nem került.

Ezért van nagy jelentősége e vietnami kiadásnak, mert valójában ertől a pillanattól válik közkinccsé, kerülhet a „valódi” felhasználók kezébe, akik a két ország nyelve, kultúrája valamint baráti és együttműködési kapcsolata iránt érdeklődnek. Felbecsülhetetlen a jelentősége a Magyarországon tanuló vietnami diákok számára, de azon volt diákok számára is, akik életük legszebb, talán feledhetetlen korszakában tanulták a nyelvet és szeretnék azt „élve tartani”, szeretnének magyarul írni, olvasni. Ugyanakkor hasznos segédeszköz lehet a műfordítók számára is.

Kívánom, hogy mindenki, aki kezébe veszi ezt a két kötetet, örömet lelje bennük, sikerrel használja azokat. További munkára biztatom a

Szerzőt, hogy legyen „energiája” a folytatáshoz, mielőbb készüljön el a **Magyar- Vietnami és Vietnami - Magyar akadémiai nagyszótár.**

Hanoi, 2002. március

Váraljai Márton

A Magyar Köztársaság hanoi
nagykövetségének rendkívüli követe
és meghatalmazott minisztere

LỜI GIỚI THIỆU

Điều gì đã khiến cho một người nguyên là kỹ sư vô tuyến mà không phải là nhà ngôn ngữ học hay nhà văn bắt tay biên soạn một cuốn từ điển nước ngoài? Câu trả lời vừa dễ lại vừa khó. Ất hẳn đó phải là tình cảm của người đó đối với ngôn ngữ mà anh đã học; là tình cảm của người đó đối với nền văn hóa, dân tộc và con người nói thứ tiếng mà anh biết. Ất hẳn đó phải là lòng mong muốn được giúp, được chuyển sự hiểu biết về ngôn ngữ của mình cho người khác. Tất cả những đức tính này đều được hội tụ trong ông Trần Đình Kiêm, tác giả hai cuốn từ điển mà bạn đang có trong tay. Với những đức tính này cùng với sự lao động cật lực ông Trần Đình Kiêm đã hoàn thành xuất sắc một công việc lớn.

Quan hệ giữa chúng tôi có đã hơn hai chục năm nay, khi mà ông Trần Đình Kiêm đã làm việc và liên tục tiếp xúc với tiếng Hung, một ngôn ngữ mà năm 1966 ông bắt đầu học với tư cách là một lưu học sinh Việt Nam theo học tại trường Đại học kỹ thuật Budapest Hungary, để rồi sau đó ông lại sử dụng nó như một phương tiện nghề nghiệp của mình. Trước đây khi làm việc cho cơ quan thường trú của Báo Đảng và Thông tấn xã Hungary MTI của Hungary tại Việt nam ông đã không ngừng học tập, trau dồi nâng cao trình độ tiếng Hung của mình để rồi trở thành người phiên dịch trực tiếp cho hầu hết các cuộc phỏng vấn của lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước Việt Nam dành cho Vô tuyến truyền hình và báo chí Hungary trong thời gian đó. Sau khi văn phòng thường trú của của Báo Đảng và Thông tấn xã Hungary tại Việt Nam rút về nước, ông tiếp tục viết và dịch nhiều bài bằng tiếng Hung, thông tin cho bạn đọc Hungary về tình hình phát triển và các sự kiện của Việt Nam. Trong nhiệm kỳ công tác ngoại giao của mình tại ĐSQ Việt Nam ở Hungary từ năm 1995 đến năm 1998, cũng như sau khi trở về nước ông đã cảm nhận được rằng không chỉ đối với cộng đồng người Việt đang sinh sống, học tập và làm việc tại Hungary (khoảng 4 đến 5 ngàn người) mà ngay cả đối với những anh chị

em Việt Nam trước đây từng là lưu học sinh, nghiên cứu sinh, thực tập sinh ở Hungary (cũng khoảng 4 - 5 ngàn người) cũng đang gặp những khó khăn về ngôn ngữ đồng thời nhu cầu về hai cuốn từ điển Hung - Việt và Việt - Hung hoàn toàn cần thiết đối với họ. Sự cảm nhận đó đã thôi thúc ông bắt tay biên soạn hai cuốn từ điển nói trên.

Cuốn từ điển Hung - Việt đầu tiên thực ra đã có từ lâu. Vào đầu những năm 70, tập thể lưu học sinh Việt Nam tại Hungary đã quyết định soạn thảo cuốn từ điển Hung - Việt đầu tiên nhằm phục vụ cho việc học tập của đông đảo lưu học sinh lúc đó và đến năm 1974 thì được nhà xuất bản Viện Hàn lâm Hungary ấn hành. Riêng cuốn Việt - Hung thì đáng tiếc chưa bao giờ được biên soạn và vì thế đây là lần đầu tiên cuốn này ra mắt bạn đọc. Mặc dù mang tính ý nghĩa lịch sử, cuốn từ điển Hung - Việt nói trên nay đã trở nên lạc hậu, do có nhiều khiếm khuyết, trong đó thiếu nhiều từ mới bởi việc phát triển không ngừng của ngôn ngữ trong hơn 30 năm qua mang lại. Khác với cuốn Hội thoại Hung - Việt cũng do ông biên soạn và được nhà xuất bản Scholastica ấn hành năm 1998 (được xem là bước chuẩn bị cho việc biên soạn hai cuốn từ điển này) tác phẩm lần này của ông Trần Đình Kiêm được biên soạn như một công trình nghiên cứu khoa học.

Để biên soạn thành công, ngoài sự lao động cật lực, tốn kém, tác giả đã nhận được nhiều ủng hộ, động viên và khuyến khích của nhiều bạn bè Hungary và Việt Nam, trước hết là của vợ và hai con ông, những người làm tất cả để ông có thể hoàn thành tốt công việc biên soạn của mình.

Hai cuốn từ điển này đã được ấn hành đầu tiên tại Hungary, tuy nhiên do những khó khăn về tài chính (tự tác giả bỏ ra), chỉ mới in được 150 cặp và đáng tiếc là chưa được bán rộng rãi ra thị trường sách.

Chính vì vậy, việc hai cuốn từ điển này được ấn hành tại Việt Nam là một việc có ý nghĩa lớn vì từ đây chúng sẽ trở thành của quý chung đối với mọi người và sẽ được những người chủ „chính cống” của chúng sử dụng. Đó là những ai quan tâm đến ngôn ngữ, văn hóa, quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Hungary. Đặc biệt đó là cộng đồng người Việt đang sinh sống, học tập và làm việc tại Hungary và đông đảo bạn bè Việt Nam trước đây đã từng học tập, công tác và lao động tại Hung-

gary muốn giữ lại trong trí thức của mình một ngôn ngữ của „một thời để nhớ và một thời để thương”. Hai cuốn từ điển này còn có thể là phương tiện trợ giúp hữu ích đối với các nhà dịch thuật của hai nước Việt Hung.

Tôi xin chúc cho tất cả mọi người tìm thấy niềm vui trong trong hai cuốn từ điển này và sử dụng chúng một cách có hiệu quả. Riêng đối với tác giả, tôi chúc ông sẽ có đủ „năng lượng” để cho hai **cuốn từ điển lớn Việt Nam - Hungary và Hungary - Việt Nam** được ra mắt bạn đọc càng nhanh càng tốt.

Hà Nội, tháng 03 năm 2002

Váráljai Márton
Công sứ toàn quyền ĐSQ
nước CH Hungary tại
Việt Nam

Kedves Felhasználók !

Önök az első szakszerű lapossággal szerkesztett magyar - vietnami szótárt tartják a kezükben. Ezzel a mintegy 60.000 címszót és kifejezést tartalmazó szótárral szeretnék segítséget nyújtani a következőkhöz:

- A vietnami és a magyar nyelv gyakorlásához, továbbá a vietnami kulturális hagyományok megőrzéséhez illetve a magyarországi beilleszkedéshez az itt élő és egyre nagyobb létszámú vietnami közösség tagjai számára, különös tekintettel a gyermekekre, akik vagy nem tudják vagy részben már elfelejtették a vietnami nyelvet;

- A vietnami nyelv és kultúra megismeréséhez, a két ország közötti baráti kapcsolatok és együttműködés ápolásához az ez iránt érdeklődő magyarok számára;

- A magyar nyelv ismeretének ébrentartásához azon a vietnamiak számára, akik korábban Magyarországon tanultak és most már nincs lehetőségük magyarul beszélni vagy részben elfelejtették a magyar nyelvet.

Öszinte köszönetemet szeretném kifejezni :

- a DTEI vezetőinek

- Váraljai Márton úrnak, a MK. hanoi nagykövetsége rendkívüli követének és meghatalmazott miniszterének, Zoltán Judítanak, Körösi Piroskának, Dr. Lovag Leának, Dr. Toperczer Istvánnak, Trinh Duy Cuong-nak, Nguyen Tung Hoa-nak, Nguyen Viet Ha-nak, továbbá több más vietnami és magyar barátunknak, akik kedvező lehetőséget és bátorítást nyújtottak a munkámhoz.

Ezt a két kötetet elsősorban szüleimnek, feleségemnek és két lányomnak ajánlom, akik minden tőlük telhetőt megtettek annak érdekében, hogy az elmúlt több mint egy év alatt sikeresen befejezhettem a szótár szerkesztését.

Các bạn sử dụng từ điển thân mến!

Các bạn đang cầm trong tay cuốn **Từ điển Hung - Việt** lần đầu tiên được biên soạn một cách công phu và mạch lạc. Với cuốn từ điển bao gồm gần 60.000 mục từ và mẫu câu này tôi mong muốn góp phần giúp đỡ :

- Cộng đồng người Việt ngày càng đông tại Hungary, đặc biệt các cháu không biết hoặc đang có nguy cơ quên tiếng mẹ đẻ, có thêm tài liệu để học và trau dồi thêm trình độ tiếng Việt và tiếng Hung, góp phần thuận lợi cho việc tiếp tục giữ gìn bản sắc dân tộc và hòa nhập tốt vào xã hội nước sở tại;

- Bạn bè Hungary và những ai quan tâm đến Việt Nam có thêm một tài liệu mới để học và tìm hiểu tiếng Việt, tìm hiểu nền văn hóa Việt Nam, nhằm tăng cường hơn nữa quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Hungary và Việt Nam;

- Tôi hi vọng cuốn từ điển này cũng góp phần giúp các bạn bè và những anh chị em Việt Nam trước đây đã học tập, nghiên cứu và lao động tại Hungary mà hiện nay không có điều kiện sử dụng, thậm chí đang quên dần tiếng Hung, nhớ lại và không để quên ngôn ngữ mà trước đây trong nhiều năm mình đã sử dụng.

Tôi xin chân thành cảm ơn :

- Lãnh đạo Cục phục vụ ngoại giao đoàn, Hà Nội
- Ngài Váraljai Márton, công sứ toàn quyền Đại sứ quán CH Hungary tại Việt Nam, chị Zoltán Judit, chị Kőrösi Piroška, nữ tiến sĩ Lovag Lea, tiến sĩ Toperczer István, anh Trịnh Duy Cường, chị Nguyễn Tùng Hoa, anh Nguyễn Việt Hà...cùng nhiều bạn bè Việt Nam và Hungary khác đã tạo điều kiện thuận lợi, ủng hộ và cổ vũ tôi rất nhiều trong công việc.

Tôi kính tặng cuốn từ điển này trước hết cho bố mẹ tôi, vợ và hai con tôi, những người đã không chỉ cố vũ mà còn làm hết sức mình để tôi thực hiện tốt đẹp công tác biên soạn trong hơn một năm qua.

Mặc dù tôi đã hết sức cố gắng để cho Từ điển được hoàn thiện có thể, chắc chắn sẽ còn nhiều sai sót, mong được các bạn sử dụng thông cảm. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các bạn về những ý kiến đóng góp nhằm làm cho cuốn từ điển này ngày càng được hoàn chỉnh hơn.

Hà Nội, tháng 3 năm 2002

Tác giả

Các bạn sử dụng từ điển thân mến!

Các bạn đang cầm trong tay cuốn **Từ điển Hung - Việt** lần đầu tiên được biên soạn một cách công phu và mạch lạc. Với cuốn từ điển bao gồm gần 60.000 mục từ và mẫu câu này tôi mong muốn góp phần giúp đỡ :

- Cộng đồng người Việt ngày càng đông tại Hungary, đặc biệt các cháu không biết hoặc đang có nguy cơ quên tiếng mẹ đẻ, có thêm tài liệu để học và trau dồi thêm trình độ tiếng Việt và tiếng Hung, góp phần thuận lợi cho việc tiếp tục giữ gìn bản sắc dân tộc và hòa nhập tốt vào xã hội nước sở tại;

- Bạn bè Hungary và những ai quan tâm đến Việt Nam có thêm một tài liệu mới để học và tìm hiểu tiếng Việt, tìm hiểu nền văn hóa Việt Nam, nhằm tăng cường hơn nữa quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Hungary và Việt Nam;

- Tôi hi vọng cuốn từ điển này cũng góp phần giúp các bạn bè và những anh chị em Việt Nam trước đây đã học tập, nghiên cứu và lao động tại Hungary mà hiện nay không có điều kiện sử dụng, thậm chí đang quên dần tiếng Hung, nhớ lại và không để quên ngôn ngữ mà trước đây trong nhiều năm mình đã sử dụng.

Tôi xin chân thành cảm ơn :

- Lãnh đạo Cục phục vụ ngoại giao đoàn, Hà Nội
- Ngài Váraljai Márton, công sứ toàn quyền Đại sứ quán CH Hungary tại Việt Nam, chị Zoltán Judit, chị Kőrösi Piroška, nữ tiến sĩ Lovag Lea, tiến sĩ Toperczer István, anh Trịnh Duy Cường, chị Nguyễn Tùng Hoa, anh Nguyễn Việt Hà...cùng nhiều bạn bè Việt Nam và Hungary khác đã tạo điều kiện thuận lợi, ủng hộ và cổ vũ tôi rất nhiều trong công việc.

TÁJÉKOZTATÓ A SZÓTÁR HASZNÁLATÁHOZ

1. A szavak a magyar ábécé sorrendjében szerepelnek a szótárban.
2. A címszavakat **félkövér** és a címszavakhoz kapcsolódó példákat, magyar kifejezéseket *dől*t és **félkövér** emelik ki.
3. Egy adott címszó után zárójelben mindig megtalálható a címszó szófajtájának rövidítése. Amennyiben több szófaj rövidítése is szerepel a zárójelben, akkor a címszavak az ott felsorolt rövidítések sorrendjében találhatók meg.
4. A címszót annak ismételt előfordulásakor az un. tilde (~) helyettesíti.
5. A szótárban a magyar igék mindig az egyes szám harmadik személyben találhatók meg.
6. A példák és kifejezések közvetlenül a két függőleges vonal (||) után olvashatók.
7. Hasonló értelmű szavakat az un. virgula (/) jel választja el egymástól (Pl. *thấy dạy mùa / nháy* alatt azt kell érteni, hogy a „*thấy dạy mùa*„ vagy „*thấy dạy nháy*“).
8. Az „lásd” (=) jel azt jelenti, hogy az adott szót a jel után szereplő címszónál kell keresni.

Rövidítések és jelek Những chữ viết tắt và ký hiệu

(ct)	mondatszó	câu từ
(dt)	főnév	danh từ
(đgt)	ige	động từ
(lt)	kötőszó	liên từ

(mat)	matematika	toán học
(orv)	orvostan	y học
(s) (cs)	számnév	chữ số, số
(sorszám)	sorszám	số thứ tự
(tddgt)	igekötő	tiếp đầu động từ
(tdn)	előjáró	tiếp đầu ngữ
(tht)	indulatszó	thán từ
(pn)	pótszó	phụ ngữ
(tt)	melléknév	tính từ
(trt)	határozószó	trạng từ
(vki)	valaki	ai đó
(vmi)	valami	cái gì đó
(vt)	rag	đuôi, vĩ từ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

1. Từ điển được biên soạn theo vần chữ cái a,b,c của tiếng Hung.
2. Các mục từ được viết bằng **chữ đậm** còn các ví dụ và các mẫu câu thì được viết bằng viết chữ **đậm nghiêng**.
3. Chữ viết tắt nằm trong dấu ngoặc đơn sau mỗi mục từ tiếng Hung chỉ mục từ đó thuộc loại từ gì. Nếu có nhiều chữ viết tắt, loại từ của mục từ tiếng Việt tương ứng được hiểu theo thứ tự các chữ viết tắt đó.
4. Trong các mẫu câu và ví dụ, mục từ liên quan không được viết lại mà được ký hiệu bằng dấu ~ .
5. Động từ tiếng Hung trong từ điển luôn được để ở dạng ngôi thứ ba số ít
6. Các mẫu câu và ví dụ được viết liền sau dấu || .
7. Các mục từ có nghĩa giống nhau không được viết lại mà được thay bằng dấu (/) (ví dụ : **thấy dạy múa / nhảy** được hiểu là **thấy dạy múa** hoặc **thấy dạy nhảy**)
8. Dấu bằng (=) chỉ hai mục từ nằm ở hai vế có nghĩa hoàn toàn giống nhau và tìm nghĩa của chúng theo từ nằm vế bên phải.

Những chữ viết tắt và ký hiệu Rövidítések és jelek

(ct)	mondatszó	câu từ
(dt)	főnév	danh từ
(đgt)	ige	động từ
(lt)	kötőszó	liên từ
(mat)	matematika	toán học
(orv)	orvostan	y học
(s) (cs)	számnev	chữ số, số

(sorszám)	sorszám	số thứ tự
(tddgt)	igekötő	tiếp đầu động từ
(tdn)	előjáró	tiếp đầu ngữ
(fht)	indulatszó	thán từ
(pn)	pótszó	phụ ngữ
(tt)	melléknév	tính từ
(trt)	határozószó	trạng từ
(vki)	valaki	ai đó
(vmi)	valami	cái gì đó
(vt)	rag	đuôi, vĩ từ

A, Á

a mạo từ, quán từ xác định

a (lt) đúng, chính thế, này, a

abajgat (đgt) xua đuổi, quấy rối, quấy nhiễu

abba (trt) vào đó, vào hướng đó

abbahagy (đgt) thôi, ngừng, chấm dứt, bỏ dở, dứt đoạn

abbamarad (đt) bị ngừng, bị bỏ dở, bị dứt đoạn

abban (trt) trong đó, trong cái đó

abból (trt) từ đó, từ cái đó

ablak (dt) 1 cửa sổ 2. lỗ nhỏ 2. giờ trống trong thời khóa biểu 3. phần thùng trên tờ giấy 4. dấu gia hạn trong hộ chiếu hoặc trên giấy thông hành

ablakbélés (dt) phân chôn vào tường của khung cửa sổ

ablakfa (dt) phần gỗ của cửa sổ

ablakkeret (dt) khung cửa sổ

ablakkosár (dt) lưới sắt cửa sổ nhỏ, ra ngoài

ablaknyílás (dt) ô cửa sổ

ablakos (dt, tt) 1. thợ lắp kính cửa sổ 2. có cửa sổ, có lỗ nhìn qua

ablakoz (đgt) lắp cửa sổ, làm cửa sổ

ablakredőny (fn) màn / rèm che cửa sổ (*bằng gỗ hoặc bằng nhựa*)

ablakrács (dt) lưới sắt ở cửa sổ

ablakráma (dt) khung cửa sổ

ablakszárny (dt) cánh cửa sổ

ablaktábla (dt) kính cửa sổ

ablaktörő (dt) cần gạt nước ở xe

ablaküveg (dt) kính lắp cửa sổ

abnormális (tt) bất bình thường, không bình thường

abortál (đgt) bị sảy thai, đẻ non

abortusz (dt) việc nạo / phá thai

ábra (dt) hình vẽ minh họa

abrak (dt) thức ăn gia súc bằng hạt

ábránd (dt) điều mơ tưởng, sự mộng tưởng, ảo mộng

ábrándozik (đgt) mơ màng, mơ mộng, sống trong mộng

ábrándvilág (dt) thế giới ảo mộng, thế giới mộng tưởng

ábrázat (dt) bộ mặt, vẻ mặt, diện mạo

ábrázol (đgt) vẽ, biểu diễn, mô tả, miêu tả

ábrázoló (tt) vẽ, họa hình

abroncs (dt) 1. đai giữ vòng quanh 2. lốp xe

abroncsol (đgt) 1. kẹp đai 2. lắp lốp

abrosz (dt) 1. khăn trải bàn ăn 2. bàn đồ

abszolút (dt) tuyệt đối, hoàn thiện, không hạn chế, hoàn toàn

abszolúte (trt) 1. hoàn toàn độc lập 2. hoàn toàn, toàn bộ, cả

abszolútizmus (dt) chủ nghĩa tuyệt đối

abszolvál (đgt) nhận bằng tốt nghiệp, kết thúc, hoàn thành

absztrakt (tt) trừu tượng

abszurd (tt) không thể được, bất lực, không thể xảy ra

acél (dt) thép

acélső (dt) ống thép

acélhuzal (dt) dây thép

acélideg (dt) thần kinh thép
acélipar (dt) công nghiệp luyện thép
acélkék (tt) màu ánh thép
acéllemez (dt) tấm thép
acélmű (dt) xưởng luyện thép
acélos (tt) làm bằng thép, cứng, chắc
acéloz (đgt) luyện thành thép, tôi luyện
acélöntvény (dt) thỏi thép
acélparipa (dt) đầu máy xe lửa, tàu hỏa đang lao nhanh (*con ngựa sắt*)
acélrugó (dt) lò xo bằng thép
acélszalag (dt) lá thép
acélszürke (tt) màu xám thép
acéltoll (dt) bút thép
acélváz (dt) khung bằng thép
acetilén (dt) a-xê-ti-len
aceton (dt) a-xe-tôn
ács (dt) thợ mộc làm nhà, thợ mộc làm mái
acsarkodik, acsarog (đgt) 1. găm lên, rút lên (*tức giân*) 2. nhe răng sủa, găm giữ (*chố*)
ácsmunka (dt) công việc thợ mộc, công mộc (*trong dựng nhà*)
ácsorog (đgt) 1. vô công rồi nghề, không làm gì 2. đứng xếp hàng
ad (đgt) 1. cho, tặng, chuyển, gửi, đưa, trao 2. mặc, kéo, giúp đỡ (*áo quần*) 3. thêm vào 4. bán, nhượng lại, chuyển lại để sử dụng 5. cung cấp 6. mang lại, tạo ra (*kết quả*) 7. chỉ cho biết 8. tổ chức 9. cử, cho phép 10. trình diễn, biểu diễn 11. thông báo, cho hay 12. thực hiện

adag (dt) khẩu phần, liều lượng
adagol (đgt) 1. chia khẩu phần, phân phát lương thực 2. định lượng 3. cung cấp, tiếp dưỡng
adagoló (dt,tt) 1. người chia khẩu phần, bộ phận chia liều lượng 2. chia liều lượng, chia khẩu phần
adakozik (đgt) cứu trợ, cứu giúp, quyền giúp
adakozó (dt,tt) 1. người cứu giúp, người quyền giúp 2. cứu, quyền, giúp
adalék (dt) phần phụ, phần bổ sung, chất xúc tác
ádámesutka (dt) cái yết hầu, cái cục nhỏ ra dưới cổ đàn ông
adandó (tt) có thể xảy ra trong tương lai, xảy ra trong tương lai
adaptál (đgt) 1. biến đổi 2. làm cho thích ứng, làm cho hợp 3. chuyển thể
adapter (dt) bộ chuyển mạch, bộ chuyển điện
adás (dt) 1. việc cho / tặng / chuyển 2. việc phát chương trình (*đài phát thanh, vô tuyến truyền hình...*)
adáshiba (dt) trục trặc kỹ thuật, lỗi do trung tâm phát
adásidő (dt) thời gian phát
adásszünet (dt) thời gian nghỉ phát
adásvetel (dt) 1. việc thu phát 2. việc mua bán
adás-vevés (dt) việc kinh doanh mua bán
adat (đgt) bắt cho, nhờ cho, ra lệnh đưa, ra lệnh cho

adat (dt) số liệu, dữ kiện

adatbank (dt) ngân hàng dữ liệu

adatfeldolgozás (dt) sự chỉnh lý số liệu / dữ kiện

adatfeldolgozó (dt,tt) 1. người / công ty chỉnh lý số liệu / dữ kiện
2. chỉnh lý số liệu / dữ kiện

adatfelvétel (dt) việc lấy số liệu / dữ kiện, việc thu thập dữ kiện / số liệu

adatgyűjtés (dt) sự thu thập tài liệu / dữ kiện

adathalmaz (dt) đồng số liệu

adatol (đgt) chứng minh bằng số liệu, cung cấp số liệu

adatszerrű (tt) có số liệu, mang tính chất số liệu

adatszolgáltatás (dt) sự cung cấp tài liệu / số liệu / dữ kiện

adattár (dt) tập số liệu, toàn bộ số liệu

ádáz (tt) hung hăng, hằn học, quyết liệt, cuồng bạo

addig (trt) tới đó, đến đó

addigi (tt) đến đó, cho đến lúc đó

addigra (trt) đến lúc đó, đến khi đó

adjisten, adjonisten (dt) lạy trời

adjunktus (dt) trợ lý

adminisztráció (dt) 1. hành chính
2. phòng / bộ phận hành chính

adminisztratív (tt) thuộc về hành chính / quản trị

adminisztrátor (dt) nhân viên hành chính

admirális (dt) đại tướng hải quân, thủy sư đô đốc

adó (dt,tt) 1. thuế, đài phát, máy phát, người tặng, người cho 2. cho, tặng, phát, gửi

adóalany (dt) người phải nộp thuế, đối tượng nộp thuế

adóalap (dt) mức để tính thuế

adóállomás (dt) trạm phát, đài phát

adóantenna (dt) ăng ten phát

adóbehajtás (dt) việc truy / bắt nộp thuế

adóbélyeg (dt) tem thuế

adóberendezés (dt) thiết bị phát sóng, thiết bị phát

adóbevallás (dt) việc khai báo thuế phải nộp

adócsalás (dt) hành động trốn thuế, việc trốn thuế

adócső (dt) đèn điện tử phát sóng, đèn máy phát

adódik (đgt) có, được, có thể xảy ra, xuất hiện

adóelengedés (dt) việc giảm hoặc miễn thuế

adóellenőr (dt) người kiểm tra việc đóng thuế, cán bộ thuế

adófizetés (dt) việc nộp / đóng thuế

adófizető (dt) người (bên) nộp thuế, người (bên) đóng thuế

adóforrás (dt) nguồn thuế

adogat (đgt) 1. chuyển cho nhau, chuyển cho nhau 2. cho mỗi lần một ít 3. phát bóng, xác-vít

adogatás (dt) 1. việc chuyển, việc đưa, việc chuyển cho nhau 2. quả phát bóng, việc phát bóng

adóhátralék (dt) 1. phần thuế còn

phải đóng khi đến hạn, phần thuế còn nợ 2. tình trạng nợ thuế

adóhivatal (dt) sở thuế

adóhivatalnok (dt) cán bộ sở thuế

adóintés (dt) giấy gọi trả tiền thuế còn nợ, việc thanh toán nợ còn lại

adójövedelem (dt) thu nhập do thuế mang lại

adókedvezmény (dt) ưu tiên về thuế, việc miễn giảm thuế

adókérszülék (dt) máy phát

adókiivetés (dt) việc xác định mức thuế, việc xác định số tiền phải nộp thuế

adóköteles (tt) bắt buộc đóng thuế, phải đóng thuế

adókulcs (dt) tỉ lệ phần trăm thuế phải đóng

adólámpa (dt) = **adócső** (dt)

adoma (dt) chuyện tiêu lâm, chuyện cười, chuyện vui

adomány (dt) 1. quà, tiền từ thiện 2. tài năng trời cho

adomás (tt) tiêu lâm, hay tiêu lâm

adomázik (đgt) kể chuyện tiêu lâm, kể chuyện cười

adómentes (tt) miễn thuế

adómorál (dt) thái độ nộp thuế

adónem (dt) loại thuế

adópenztár (dt) phòng tài vụ của sở thuế, nơi nộp thuế

adóptótlék (dt) tiền phạt do nộp thuế chậm hoặc do nợ thuế

adoptál (đgt) dung dưỡng, nhận làm con nuôi

adórendszer (dt) hệ thống thuế, chế

độ thuế

adós (dt,tt) 1. người mắc nợ, con nợ 2. nợ ai cái gì đó, mắc nợ, bị nợ

adóslevél (dt) giấy ghi nợ

adósság (dt) món nợ, nợ nần, nợ

adószedő (dt) người đi thu nợ / thuế

adótárgy (dt) hàng hóa / vật phải nộp thuế

adótartozás (dt) việc nợ thuế

adóteher (dt) sự nặng nợ, nghĩa vụ đóng thuế

adótiszt (dt) cán bộ phòng thuế

adótorony (dt) cột phát sóng

adott (tt) 1. này, bây giờ 2. đã biết, cho trước 3. độc lập, không ảnh hưởng

adottság (dt) tài năng, tiềm năng, điều kiện, hoàn cảnh

adóügy (dt) công tác thuế

adóvégrehajtó (dt) người thừa hành nhiệm vụ thu thuế

adó-vevő (dt) 1. người mua bán 2. máy thu-phát

adó-vevő készülék (dt) máy thu phát

adózik (đgt) 1. đóng thuế, nộp thuế 2. tôn trọng, kính trọng 3. hối hận

adu (dt) con át chủ, con mạnh nhất (trong một ván bài, cú quyết định)

aduttoz (đgt) dùng con át để ăn con bài khác

adó-vesz (đgt) mua bán, kinh doanh

aeroplán (dt) máy bay

afelett (trt) trên cái đó, vì

afelé (trt) hướng đó, theo hướng đó,

afelől (trt) từ cái đó, từ hướng đó

affektál (đgt) 1. giá vờ, giả đồ, cư xử thiếu tự nhiên, cầu kỳ 2. kích thích

affektált (tt) kiểu cách, điệu, mất tự nhiên, cầu kỳ

afféle (dt) loại đó, loại ấy

afgán (dt) người Áp-ga-ni-x-tan

Afgánisztán (dt) Áp-ga-ni-x-tan

áfium (dt) thuốc phiện, cây thuốc phiện

áfonya (dt) cây mua

aforizma (dt) danh ngôn, châm ngôn, ngạn ngữ

Afrika (dt) Châu Phi

afrikai (tr) thuộc về châu Phi

afroázsiái (tt) thuộc về Á -Phi, của Á-Phi

ág (dt) cành cây, nhánh

ágál (đgt) 1. hoa tay, múa chân khi nói 2. phản đối, cãi cò (*trông gần trông cốt lèn*)

aganes (dt) sừng (*của hươu nai...*)

agancsos (tt) có sừng

agár (dt) chó béc-giê có mũi nhọn và chân dài

ágas (tt) có nhiều cành, có nhiều nhánh

ágaskodik (đgt) 1. nhón chân 2. đứng bằng hai chân sau (*thứ vát*) 3. vươn cao 4. bốc lên, cầu kinh

ágazat (dt) 1. ngành 2. sự đâm nhánh 3. sự tách ra

ágazik (đgt) đâm nhánh, chia nhánh, phân nhánh

agenda (dt) công việc phải xử lý, quyền sở ghi công việc phải làm

agens (dt) điệp viên, gián điệp

agg (dt,tt) 1. người già, người cao tuổi 2. có tuổi tác, già nua

aggály (dt) sự lo lắng, sự lo âu, sự sợ hãi

aggályos (tt) lo lắng, sợ hãi, lo âu

aggályoskodik (đgt) sợ hãi, lo lắng, lo âu

aggaszt (đgt) làm cho sợ hãi, làm cho lo lắng

aggat (đgt) 1. treo lún lợt lên 2. quấy rầy

aggkor (dt) tuổi già

aggkori (tt) thuộc về tuổi già

agglegény (dt) đàn ông quá tuổi chưa vợ

aggodalmas (tt) lo âu, lo lắng

aggodalmaskodik (đgt) lo âu, lo lắng

aggodalom (dt) sự lo âu, sự lo lắng

aggódik (dt) lo ngại, lo lắng, băn khoăn

aggott (tt) già, đã già

aggregátor (dt) máy nổ, động cơ phát điện

aggregátum (dt) 1. tập hợp các phần tử 2. dây máy, hàng máy

aggszűz (dt) bà già chưa chồng

ági (tt) thuộc nhánh, thuộc họ hàng

agilis (tt) nhanh nhẹn, hoạt bát, nhanh nhẩu

agitáció (dt) công tác tuyên truyền, công tác cổ động, công tác tuyên huấn

agitál (đgt) tuyên truyền, cổ động

agitátor (dt) 1. người làm công tác

tuyên truyền / tuyên huấn 2. máy trộn

agónia (dt) sự hấp hối

agrár (tr) thuộc về nông nghiệp

agrárállam (dt) nước nông nghiệp

agráregyetem (dt) trường đại học nông nghiệp

agrárkérdés (dt) vấn đề nông nghiệp

agrármérnök (dt) kỹ sư nông nghiệp, kỹ sư canh nông

agrárrolló (dt) sự chênh lệch có hai cho nông nghiệp giữa giá cả mặt hàng nông nghiệp và mặt hàng công nghiệp

agrárország (dt) nước nông nghiệp

agrárpolitika (dt) chính sách nông nghiệp

agrártörvény (dt) luật ruộng đất, luật chung về nông nghiệp

agrártudomány (dt) khoa học nông nghiệp

agrárválság (dt) khủng hoảng nông nghiệp

agrárváros (dt) thị trấn

agresszió (dt) sự xâm lược, cuộc xâm lăng

agresszív (tt) hung hăng

agresszivitás (dt) thái độ hung hăng, tính cách hung hăng

agresszor (dt) kẻ xâm lược, tên xâm lược

agro- (tdn) 1. đất, đất đai 2. thuộc về nông nghiệp

agrobiológia (dt) ngành sinh học nông nghiệp

agrokémia (dt) ngành hóa nông

agrometerológia (fn) ngành khí tượng nghiên cứu sự liên quan giữa sản xuất nông nghiệp và thời tiết, ngành khí tượng phục vụ sản xuất nông nghiệp

agrotechnika (dt) kỹ thuật nông nghiệp

agy (dt) 1. bộ óc, bộ não 2. bóng súng

ágy (dt) cái giường || *felkel az ~ből* dậy khỏi giường

agyafűrt (tt) ranh mãnh, khôn vặt, mưu mẹo

agyag (dt) đất sét, đất thó

agyagáru (dt) hàng đất nung

agyagedény (dt) bình đất nung

agyagipar (dt) ngành công nghiệp sản xuất hàng đất nung

agyagművesség (fn) nghề làm đồ gốm / sản xuất hàng đất nung

agyagos (tt) có chứa đất sét, làm bằng đất sét

agyagpadló (dt) sàn / nền đất sét

agyagszobor (dt) tượng bằng đất sét

agyagtalaj (dt) lớp đất có hơn 70% là đất sét

agyagszobor (fn) tượng làm bằng đất sét

agyal (đgt) đập vào đầu, đánh vào đầu

ágyal (đgt) = **ágyaz** (đgt)

agyalágyult (dt, tt) suy nhược thần kinh

agyar (dt) 1. gà voi 2. răng nanh

- ágyas** (dt,tt) 1. bồ, bồ bịch 2. có giường || **4 ~ szoba** phòng có 4 giường
- ágyás** (dt) 1. luống rau, khóm hoa, luống 2. vũng nước cho cá uống
- ágyaz** (dgt) trải giường, chuẩn bị chỗ ngủ
- agyba-főbe** (trt) như từ, cho như từ
- agybaj** (dt) bệnh thần kinh
- agybarázda** (dt) thùy chàm
- agybeli** (tt) thuộc chất xám, thuộc về đầu óc, thuộc về trí tuệ
- ágybetét** (dt) đệm giường
- agyburok** (dt) màng óc, màng não
- agydaganat** (dt) u màng óc, u màng não
- ágydeszka** (fn) rất giường, thoang giường, nan giường
- agyduc** (fn) trung tâm thần kinh chính của động vật không xương sống
- ágyék** (dt) cái bện
- agyembólia** (dt) hiện tượng tắc mạch máu não
- agyfej** (dt) đầu giường
- agyhártya** (dt) màng não, màng óc
- agyhártagyulladás** (dt) viêm màng não
- ágyhuzat** (dt) ga trải giường
- agyi** (tt) thuộc về trí óc, ở trong óc
- agykoponya** (fn) đầu não, xương đầu, bộ xương đầu
- agyközpont** (dt) đầu não, trung tâm thần kinh
- ágyláb** (dt) chân giường, đầu cuối giường
- agylágyulás** (dt) hiện tượng não bị liệt hay bị suy nhược
- agymosás** (dt) việc tẩy não
- agymunka** (dt) công việc trí não, công tác tinh thần
- agyműködés** (dt) sự hoạt động của não
- ágynemű** (dt) vải trải giường, vỏ chân, vỏ gối (*nói chung*)
- ágyneműtartó** (dt) tủ đựng chân, gối và đồ trải giường
- agyon** (tdn) 1. cho chết, cho đến chết 2. rất, cực kỳ
- agyonázik** (dgt) bị đột, bị ướn hết
- agyonbeszél** (dgt) nói quá dài dòng, nói làm cho người nghe cảm thấy mệt mỏi
- agyoncsap** (dgt) đập chết, đánh chết
- agyondicser** (dgt) tán dương, khen quá đáng
- agyondolgoztat** (dgt) bắt làm quá sức
- agyondolgozza magát** (dgt) làm việc quá sức
- agyongázol** (dgt) đè chết, nghiền chết
- agyonhallgat** (dgt) giấu di, lờ đi, im lặng
- agyonkínozt** (dgt) tra tấn, hành hạ
- agyonlő** (dgt) bắn chết, bắn bỏ, bắn hạ
- agyonlővet** (dgt) ra lệnh bắn chết / bắn bỏ / bắn hạ
- agyonlövés** (dt) việc bắn chết / bắn bỏ / bắn hạ
- agyonnyom** (dgt) dẫm bẹp, đè chết,

trấn áp, đè nén, áp bức
agyonrúg (đgt) đá chết
agyonút (đgt) = **agyonver** (đgt)
agyonver (đgt) đâm chết, đánh chết
agyonszúr (đgt) đâm chết
agyontapos (đgt) đập chết, đâm chết
agyonzúz (đgt) dày chết, vò nát cho đến chết
agyrázkódás (dt) hiện tượng chấn thương sọ não
agysebészeti (dt) khoa não (*nguyên cứu về chấn thương sọ não và khối u trong đầu*)
ágyzalma (dt) đệm giường băng rơm
ágyzélhűdés (dt) hiện tượng chảy máu não
ágytakaró (dt) = **ágyterítő** (dt) khăn phủ giường, vải trải giường
ágytál (dt) chậu thủy tinh để đầu giường người ốm, ống nhỏ
agytekervény (dt) thủy đình
agytorna (dt) việc luyện tập tăng cường trí nhớ
ágyú (dt) súng đại bác, súng thần nông
ágyúdörgés (dt) phát đại bác, tiếng súng đại bác
ágyúgolyó (dt) viên đạn đại bác
ágyúharc (dt) cuộc đấu pháo
ágyúlövés (dt) bắn đại bác, phát đại bác
ágyúszó (dt) tiếng súng đại bác
ágyútaliga (dt) xe kéo pháo
ágyútűz (dt) hỏa lực, loạt đại bác
ágyúüteg (dt) đơn vị pháo binh

ágyúz (đgt) bắn đại bác, nã đại bác
agyvelő (dt) đại não, bộ não
agyvérszegénység (dt) hiện tượng thiếu máu não
agyvértolulás (dt) hiện tượng máu quá nhiều trong đại não
aggyvérzés (dt) hiện tượng chảy máu não
aggyvérzést kap (đgt) bị chảy máu não
ahány (dt) bao nhiêu, có bao nhiêu
ahányadik (dt) thứ bao nhiêu
ahányadszor (dt) bao nhiêu lần
ahányszor (dt) bao nhiêu lần
ahelyett (trt) thay vì, đáng lẽ, thế cho
ahhoz (dt) đến cái đó, so với cái đó
áhítat (đgt) tôn kính, tôn trọng
áhítatás (dt) sự tôn kính, sự tôn trọng
áhítatos (dt,tt) 1. kẻ mộ đạo
 2. thành kính, sùng đạo
ahogy (trt) như thế, kiểu thế, mức độ mà
ahogyan (trt) với phương thức mà, với kiểu thế, với mức độ mà
ahol (trt) nơi mà, ở nơi mà
ahonnan (trt) từ nơi mà
ahová (trt) đến nơi mà
aj (tht) ái chà
ajak (dt) môi, cặp môi
ajakfesték (dt) phấn bôi môi, kem bôi môi
ajakír (dt) kem chống khô môi
ajándék (dt) tặng phẩm, quà cáp | ~ *lónak ne nézd a fogát* đừng bao giờ

chè bai quà tặng dù là nhỏ

ajándékbolt (dt) cửa hàng bán đồ

lưu niệm, quà tặng

ajándékoz (đgt) tặng quà, giành cho

ajánl (dt) 1. đề nghị, đề xuất,

khuyến bao, gợi ý 2. mời, mời mua

ajánlat (dt) sáng kiến, đề xuất, gợi

ý, sự mời mọc

ajánlatos (tt) đáng được đề nghị,

đáng được giới thiệu

ajánlattevő (dt) người (phía) đưa ra

sáng kiến, người (phía) đưa ra sự

chào mời

ajánlgat (đgt) mời đi mời lại, mời

mọc / đề nghị nhiều lần

ajánlkozik (đgt) công hiến, cung

phụng

ajánlólevél (dt) thư báo đảm

ajánlott (tt) nên (sự kiện, việc làm),

báo đảm (thư, bưu kiện...)

ajtó (dt) cửa ra vào, cánh cửa, cửa

ajtóbélés (dt) khung cửa (*phần*

chôn vào tường)

ajtócsapkodás (dt) việc đóng / đập

mạnh cửa

ajtócsengő (dt) chuông cửa

ajtófa (dt) phần làm bằng gỗ của

cửa

ajtókeret (dt) khung cửa

ajtókilincs (dt) nắm đấm ở cửa

ajtókulcs (dt) chìa khóa cửa

ajtónyílás (dt) 1. tiếng cọt kẹt khi

mở cửa 2. khe hở, lỗ hở khi mở cửa

3. lỗ trong tường để lắp cửa

ajtós (tt) có cửa, được trang bị cửa

ajtósarok (dt) 1. bản lề cửa 2. góc

cửa 3. diện tích đằng sau cánh cửa

khi để ở trạng thái mở

ajtószárny (dt) cánh cửa

ájul (đgt) bị ngắt đi, bị xui đi

ájulás (dt) sự ngắt xui

ájult (dt) người bị ngắt xui

ajzószer (dt) thuốc kích thích

akácerdő (dt) rừng cây keo, rừng

keo

akácfa (dt) cây keo

akácméz (dt) mật chế biến từ hoa

keo

akácvirág (dt) hoa keo, hoa cây keo

akad (đgt) 1. mắc, sa lầy vào 2. có,

tìm thấy 3. động, chạm phải 4. bắt

ngờ phát hiện ra

akadály (dt) sự ngăn cản, sự cản trở,

chướng ngại vật || *~ba ütközik*

gặp trở ngại, gặp khó khăn

akadályfutás (dt) môn chạy 3000

m vượt chướng ngại vật

akadálylovaglás (dt) môn đua ngựa

vượt chướng ngại vật

akadályoz (đgt) ngăn cản, cản trở,

chống lại *~za a forgalmat gát*

cản trở giao thông

akadályoztat (đgt) làm cho ngưng

trệ, làm cho đình trệ

akadálytalan (tt) không trở ngại,

thuận lợi

akadályverseny (dt) cuộc thi, môn

thi vượt chướng ngại vật

akadémiskos (dt,tt) 1. người hay sinh

sự 2. hay gây chuyện, có nhiều

khó khăn

akadémiskodik (đgt) gây sự, sinh

- sự, sinh chuyện
akadémia (dt) viện hàn lâm ||
tudományos ~ viện hàn lâm khoa học
akadémikus (dt) viện sỹ hàn lâm
akadozik (đgt) trực trặc, vấp vấp, gặp khó khăn
akar (đgt) muốn, thích
akár (trt) dù, cho dù; ~ *hiszi ~ nem* *dù tin hay không*
akarás (dt) lòng mong muốn, ý chí.
akarat (dt) nguyện vọng, lòng mong muốn
akaraterő (dt) nghị lực
akarathiány (dt) hiện tượng thiếu nghị lực
akaratlan (tt) vô ý, không chủ tâm
akaratos (tt) cứng đầu cứng cổ, ngang bướng, đồng đánh
akaratoskodik (đgt) cư xử một cách ngang bướng, đồng đánh, cứng đầu cứng cổ
akárcsak (trt) cũng như, đúng như
akárhányszor (trt) dù bao nhiêu lần
akárhogyan (trt) dù thế nào đi nữa, bất kỳ thế nào
akárhol (trt) bất kỳ ở đâu, bất cứ ở đâu
akárhonnan (trt) dù từ đâu đến
akárhová (trt) bất cứ đi đâu
akárki (dt) bất cứ ai
akármeddig (trt) bất cứ đến đâu, bất cứ đến lúc nào
akármekkora (dt) dù to bao nhiêu
akármelyik (dt) bất cứ cái nào
akármennyi (dt) dù bao nhiêu
akármerre (trt) dù đi đâu, đến đâu
akármerről (trt) dù từ đâu
akármí (dt) bất kỳ cái gì
akármikor (trt) bất kỳ lúc nào, bất cứ lúc nào
akármilyen (dt) bất cứ như thế nào, bất kỳ như thế nào
akarva-akaratlanul (trt) một cách không có chủ tâm, gần như theo bản năng
akaszt (dt) 1. treo, treo lên
 2. móc vào, ngoắc vào
akasztó (dt) cái móc áo, cái móc nhỏ
akasztófa (dt) giá treo cổ
akasztófahumor (dt) nụ cười của kẻ sắp chết, cái cười méo xệch
akasztófáraláló (dt) kẻ đáng bị treo cổ
akcentus (dt) trọng âm, giọng nhấn, lơ lơ || ~-*sal hexzél* *nói lơ lơ*
akció (dt) 1. hành động, hoạt động
 2. việc bán hạ giá 3. diễn xuất trong kịch 4. tác động, tác dụng
akciófilm (dt) phim hành động, phim đấm nhau, phim đấm đá
akcióképes (tt) có khả năng hành động
akcióprogram (dt) chương trình hành động
aki (dt) người mà || ~-*é* *của người mà...*
akklimatizál (đgt) làm cho thích nghi với khí hậu
akklimatizálódik (đgt) thích nghi

với khí hậu mới
akkor (trt) khi ấy, lúc ấy
akkora (dt) to / lớn như thế
akkorára (trt) đến lúc đó, đến khi đó
akkordmunka (dt) công việc làm khoán
akkori (tt) thuộc về lúc đó / lúc ấy
akkoriban (trt) trong những ngày đó, trong lúc đó
akkorra (trt) đến lúc đó
akkreditált (tt) được ủy nhiệm, được kiêm nhiệm, kiêm nhiệm
akku (dt) = **akkuumulátor** (dt)
akkuumulátor (dt) ắc-quì
akna (dt) 1. quả mìn 2. đường trong hầm mỏ
aknakereső (dt,tt) 1. người dò / tìm kiếm mìn 2. dò mìn, tìm kiếm mìn
aknamező (dt) 1. khu vực bị rải mìn 2. khu vực khai thác mỏ
aknaszedő (dt) người gỡ mìn, máy gỡ mìn
aknaszén (dt) than không được xếp loại
aknavető (dt) súng phóng lựu, người sử dụng súng phóng lựu
aknatölesér (dt) vùng mìn, hố mìn
aknatűz (dt) 1. hỏa hoạn tại khu vực mỏ 2. hỏa lực của mìn
ákombákom (dt) chữ viết cực kỳ khó đọc, chữ viết không đọc nổi
akörül (trt) xung quanh chuyện ấy, về chuyện đó, khoảng đó
aközben (trt) trong lúc đó, trong lúc ấy

aközött (trt) giữa những cái đó, giữa những cái ấy
akrobata (dt) nghệ sĩ uốn dẻo, nghệ sĩ nhào lộn
akrohatamutatvány (dt) tiết mục nhào lộn, tiết mục uốn dẻo
akt (dt) khóa thân, nuy
akta (dt) tài liệu, văn bản, giấy tờ, hồ sơ
aktatáska (dt) cặp đựng tài liệu
aktiv (tt) 1. tích cực, nhanh nhẹn, công hiệu 2. tại ngũ 3. lã
aktivitás (dt) sự tích cực, phạm vi hoạt động
aktivizál (đgt) bắt hoạt động
aktuális (tt) hợp thời, thức thời, hợp lý, cấp bách, còn giá trị || *már nem ~ lőtt* thời, quá đất
aktualizál (đgt) đề cập / nói đến trong một thời điểm / tình thế cụ thể
aktulizálódik (đgt) 1. bắt đầu có tác dụng, bắt đầu hoạt động 2. trở nên hợp thời, trở nên cấp bách
akusztika (dt) âm học
akut (mn) cấp tính (*y học*)
akvárium (dt) 1. bể nuôi cá 2. viện nghiên cứu hải thủy sản
alá xuống dưới || *fel s ~ lên và xuống*
alábárd (dt) thanh giáo
alább (trt) thấp hơn, ít hơn
alábbhagy (dt) bị yếu đi, bị giảm đi
alábbi dưới đây, sau đây
alábbszáll (đgt) 1. giảm độ cao, hạ thấp độ cao 2. giảm, bớt đi

alábecsül (đgt) đánh giá thấp, khinh thường, coi thường

alacsony (tt) 1. thấp, bé, lùn 2. hèn mọn, tầm thường 3. chậm (*mạch đập*)

alacsonyan (trt) thấp, một cách thấp || ~ *repül* bay thấp

alacsonyodik (đgt) 1. bị thấp đi, bị lùn đi 2. bị lên án về mặt đạo đức

alacsonyrendű (tt) thuộc tầng lớp / giai cấp / trình độ thấp

aláereszkedik (đgt) bị rơi xuống thấp, bị hạ thấp

aláértékel (đgt) xem thường, coi thường, khinh thường

aláfirkant (đgt) ký nhanh, ký một cách vội vàng

aláfordít (đgt) làm cho bị lấp đi, lấp đi

aláfut (đgt) chạy xuống, rơi xuống || ~ *ott egy csillag* ngôi sao vượt

alagsó (dt) ống tháo nước

alagsor (dt) tầng hầm

alagút (dt) đường hầm

aláhajlik (đgt) bị cong xuống, rủ xuống

aláhajol (đgt) cúi xuống

aláhúz (dt) 1. gạch dưới 2. nhấn mạnh 3. kéo xuống

aláír (đgt) 1. ý, ký kết 2. đồng ý, thông qua

aláírás (dt) 1. chữ ký 2. sự đồng ý, việc thông qua ý kiến, việc ký kết

aláíratlan (tt) chưa được ký, chưa được thông qua, chưa được đồng ý, chưa biên thành

aláíró (dt, tt) 1. người (bên) ký kết, người (bên) thông qua, người chứng nhận, người xác nhận 2. ký kết, thông qua,

alak (dt) 1. dáng, hình dáng, phom 2. nhân vật 3. gã, lão, kẻ 4. điển hình, hình ảnh, hình tượng 5. dạng (*trong ngữ pháp*)

alakhú (tt) đúng với dáng lúc đầu, đúng với phom cũ của nó, đúng với nhân vật, hình tượng vốn có

alakít (đgt) 1. lập nên, tạo nên 2. tổ chức, thành lập 3. đóng vai, biểu diễn

alakos (tt) 1. có hình dáng, có dáng 2. giả nhân giả nghĩa, giả đạo đức

alakoskodás (dt) sự giả nhân giả nghĩa, sự giả đạo đức, giả vờ

alakoskodik (đgt) giả nhân giả nghĩa, giả đạo đức

alakpár (dt) một từ nhưng có hai nghĩa khác nhau

alaktalan (tt) không ra hình dáng, không có hình thù gì cả

alaktartó (tt) giữ được hình dáng, giữ được phom

alakú (tt) có dáng, có phom || *jó ~ kislány* cô bé có dáng đẹp

alakul (đgt) được hình thành, được thành lập, trở nên

alakulás (dt) sự hình thành, sự thành lập, quá trình thay đổi

alakulat (dt) đơn vị, nhóm, đội, lực lượng

alakzat (dt) 1. hình dáng bề ngoài 2. hàng ngũ, đội ngũ, đoàn 3. kiểu

cách, hình thức

alámerít (đgt) ấn xuống nước, nhấn xuống nước

alámerül (đgt) ngấm mình dưới nước, nhảy xuống nước, lặn

alámos (đgt) làm hỏng, phá hỏng
(do nước) || *az úrvíz ~-ta az utat lú*
lut đã làm hỏng hết đường

alánéz (đgt) nhìn xuống dưới, nhìn xuống

alany (dt) chủ ngữ, chủ thể

alányal (đgt) nhìn nọt trước mặt ai đó

alanyeset (dt) chu cách (*trong ngữ pháp*)

alányúl (đgt) thò vào dưới, thò tay vào phía dưới

alap (dt) 1. móng, cơ sở, nền tảng
2. mặt dưới, đáy, bề 3. lớp sơn cơ bản trong cùng 4. quỹ, vốn 5. đơn vị 6. tổng thể của các quan hệ sản xuất tạo thành cơ chế kinh tế xã hội

alapállapot (dt) tình trạng cơ bản, trạng thái tĩnh

alapállás (dt) 1. trạng thái cơ bản, vị trí chủ yếu 2. quan điểm có tính nguyên tắc 3. vị trí cơ bản (*âm nhạc*)

alapanyag (dt) nguyên liệu chính

alapár (dt) giá cơ sở

alapárok (dt) hồ xây móng

alapbér (dt) lương cơ bản

alapdíj (dt) mức lương phải trả tối thiểu, giá cơ bản

alapegység (dt) đơn vị cơ bản

alapél (dt) cạnh giữa đáy và mặt phẳng bên (*trong hình học không gian*)

alapelem (dt) nguyên tố cơ bản, yếu tố cơ bản

alapelv (dt) nguyên tắc cơ bản, nguyên lý cơ bản

alapeszme (dt) tư tưởng cơ bản (*của tác phẩm*), nguyên tắc cơ bản

alapfal (dt) móng nhà, móng xây tường, chân tường

alapfeltétel (dt) điều kiện cơ bản

alapfizetés (dt) tiền lương cơ bản

alapfogalom (dt) khái niệm cơ bản

alapfok (dt) sơ cấp, so sánh cấp thấp

alapfokú (tt) trình độ sơ cấp, kiến thức sơ cấp

alapgondolat (dt) ý nghĩ, tư tưởng cơ bản

alaphang (dt) âm có tần số nhỏ nhất, âm thấp nhất

alaphelyzet (dt) xuất phát điểm

alapige (dt) động từ cơ bản

alapismeret (dt) kiến thức cơ bản, sự hiểu biết phổ thông

alapít (dt) 1. thành lập, sáng lập
2. lấy cơ sở, đặt cơ sở, dựa vào

alapító (dt) người sáng lập, người thành lập

alapítvány (dt) quỹ, tài sản

alapjelentés (dt) nghĩa chính của từ

alapkérdés (dt) vấn đề cơ bản

alapkiképzés (dt) đào tạo cơ bản

alapkő (dt) hòn đá tảng

alapköletétel (dt) lễ khởi công xây

định công trình (*dűt mőng*)

alapkutatás (dt) công tác nghiên cứu cơ bản

alaplap (dt) 1. mặt đáy 2. bệ máy

alapszám (dt) phép tính cơ bản / cơ sở

alapnyelv (dt) tiếng mẹ, tiếng gốc (*trong ngôn ngữ*)

alapokmány (dt) qui chế, điều lệ, hiến chương

alapos (tt) 1. có cơ sở 2. tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác 3. đáng kể

alapoz (đgt) đặt cơ sở, tạo nền móng

alapozás (dt) 1. việc đặt cơ sở, việc tạo nền móng, nền móng 2. việc quét lớp sơn cơ bản khi vẽ

alapötlet (dt) sáng kiến cơ bản, sáng kiến xuất phát

alappillér (dt) trụ chính, cột chính

alaprajz (dt) bản vẽ mẫu, dự đồ, dự án

alapszabály (dt) điều lệ, nguyên tắc cơ bản

alapszám (dt) 1. số cơ bản để so sánh 2. số mũ

alapszerv (dt) = **alapszervezet** (dt)

alapszervezet (dt) chi bộ, tổ chức cơ bản, tổ chức cơ sở

alapszik (đgt) = **alapul** (đgt)

alapszín (dt) màu cơ bản, màu chính

alaptalan (tt) không có cơ sở, không có căn cứ

alaptermészet (fn) tính cách chính

alapterület (dt) diện tích cơ bản, mặt bằng

alaptétel (dt) định lý cơ bản

alaptőke (dt) vốn ban đầu, vốn cơ bản

alaptörvény (dt) luật cơ sở, luật cơ bản

alapul (đgt) lấy làm cơ sở, được đặt cơ sở, rút ra từ cơ sở (*từ điều kiện quan trọng nào đó*)

alapvető (tt) cơ bản, chủ yếu

alapvizsga (dt) kỳ thi cơ bản, kỳ thi cơ sở

alapvizsgázik (đgt) tham gia thi cơ sở / thi cơ bản

alapvonal (dt) 1. đường biên ngang ở sân vận động 2. nét đặc biệt, nét sơ bộ 3. đường qui chiếu, đường chuẩn (*toán học*)

alapzat (dt) nền, cơ sở

álarc (dt) mặt nạ

álarcos (dt) người mang mặt nạ

álarcosbál (dt) hội hóa trang, đêm hội hóa trang

alárendel (đgt) phụ thuộc, lệ thuộc

alárendelés (dt) sự phụ thuộc, sự lệ thuộc

alárendelt (tt) đóng vai trò phụ thuộc

alászalad (đgt) chạy quá để cho bóng bay qua đầu (*trong bóng đá*)

alászall (đgt) bay dần xuống, hạ dần xuống

alátámaszt (đgt) chống, chống lại, giữ vững (*từ dưới*) 2. khẳng định (*bằng lý lẽ và bằng chứng*)

alátesz (đgt) đặt xuống dưới, để

xuống dưới

alátét (dt) cái loong-den, cái kê, cái lót

alatt (ht) dưới, trong || *maga ~
vágja a fút* gây ông lại đập lưng
ông

alattomos (tt) 1. quí quyết, nham
hiểm, xảo quyết 2. hiểm nghèo, khó
lành (*bệnh tật*)

alattomoskodik (đgt) cư xử một
cách gian xảo, xảo quyết, nham
hiểm

alattvaló (tt) tối, thấp hèn, dễ tiện

aláver (đgt) 1. đập cho xuống dưới,
đồng cho xuống dưới 2. bắt làm nô
lê, bắt rơi vào ách của ai đó

alávet (đgt) hăm, đẩy vào, thuyết
phục ai đó

alázat (dt) dễ tính, ngoan ngoãn,
hiền lành

alázatos (tt) cúi xin, quí lụy, luôn
cúi, dễ bảo, dễ sai khiến

albán (dt,tt) 1. người Anbani, tiếng
Anbani, dân tộc Anbani 2. thuộc
về Anbani, của Anbani

Albánia (dt) nước Anbani

albérlét (dt) nhà cho thuê lại

albérlő (dt) người thuê nhà

albizottság (dt) tiểu ban

album (dt) quyển an-bom

alcáz (đgt) nguy trang, che dầy,
đóng giả

alcím (dt) phụ đề, phó đề

áld (đgt) 1. phù hộ, ban phước 2. tán
dương, biểu dương, ca tụng, tán
thường, hàm ơn

áldatlan (tt) bất hạnh, rui ro

áldemokrácia (dt) dân chủ nửa vời,
dân chủ trên giấy tờ, dân chủ hình
thức

áldomás (dt) 1. lễ liên hoan mừng
thành công của ai đó 2. lời chúc
mừng 3. nạn nhân người Hungary
cổ

áldoz (đgt) hy sinh, cầu nguyện

áldozat (dt) nạn nhân, sự hi sinh

áldozatkész (tt) sự sẵn sàng hi sinh
|| ~ *szellem* tinh thần sẵn sàng hi
sinh

áldozatos (tt) sẵn sàng hi sinh, đòi
hỏi hi sinh

áldozatvállalás (dt) sự chịu hi sinh

alelnök (dt) phó chủ tịch, phó tổng
thống

alélt (tt) bị ngắt, bị hòn mẻ

alerzedes (dt) trung tá

alfa (dt) chữ cái Anfa trong tiếng
Hy Lạp

alföld (dt) đồng bằng, bình nguyên,
miền xuôi

alga (dt) loài tảo

algebra (dt) đại số

alhadnagy (dt) thiếu úy

alhas (dt) bụng dưới

alhatnék (dt) sự mong muốn được
chợp mặt, được ngủ một chút

álhír (dt) tin thất thiệt, tin đồn, tin
nhảm

alibi (dt) sự vắng mặt của người bị
nghỉ tại hiện trường

alig (trt) chưa chắc, không chắc,
khó chắc, rất ít, rất khó, tàn tệ

alig-alig (trt) một tí thôi
aligha (trt) ít khi, khó lòng
alighanem (trt) có lẽ, có thể, như vậy, chắc là
alighogy (trt) vừa mới, chưa đầy, chưa tới
aljas (tt) đều giá, xò lá, dè tiện, đều cẳng
aljasodik (dgt) trở nên dè tiện, cư xử đều cẳng
aljasság (dt) sự dè cẳng, sự dè tiện
alkalmas (tt) thích hợp, thích đáng, thuận lợi
alkalmatlan (tt) không thích hợp, không thuận lợi, không thích đáng, quấy rầy
alkalmatlankodik (dgt) làm phiền, làm rầy
alkalmaz (dgt) sử dụng, tuyển dụng
alkalmazás (dt) việc sử dụng, việc áp dụng, lấy người vào làm việc, vào cương vị công tác
alkalmazható (tt) có thể áp dụng, có thể sử dụng được, có thể thu nhận được
alkalmazkodik (dgt) thích ứng, thích nghi, được áp dụng, được
alkalmazott (dt, mn) 1. nhân viên làm việc, viên chức 2. ứng dụng, thực nghiệm
alkalmi (tt) ngẫu nhiên, tình cờ || ~ *vétel* sự mua bán đúng lúc ; ~ *áru* hàng hóa kém phẩm chất
alkalmilag (trt) một cách ngẫu nhiên, tình cờ
alkalom (dt) cơ hội, dịp :| *vminek*

alkalmából nhân dịp gì đó
alkar (dt) chi dưới, cẳng tay
alkat (dt) kết cấu, thể chất, cấu tạo, thể cách
alkatrészt (dt) phụ tùng, chi tiết, bộ phận
alkohol (dt) cồn, rượu cồn
alkoholista (dt) kẻ nghiện rượu
alkoholizmus (dt) bệnh / thói nghiện ngập rượu
alkoholmentes ital (dt) thức uống không chứa cồn
alkoholmérgezés (dt) ngộ độc thức uống
alkoholos (tt) có cồn, có rượu, bằng cồn, bằng rượu
alkony (dt) lúc hoàng hôn, về già
alkonyesillag (dt) sao hôm
alkonyodik (dgt) = **alkonyul** (dgt) trời về hoàng hôn
alkonypír (dt) bóng chiều tà, ánh rạng đỏ lúc hoàng hôn
alkot (dt) sáng lập, sáng tạo, sáng tác
alkotás (dt) sự sáng tạo, sự sáng tác, tác phẩm
alkotmány (dt) hiến pháp
alkotmányellenes (tt) trái hiến pháp, chống lại hiến pháp
alkotmányos (tt) phù hợp với hiến pháp, đúng hiến pháp, có hiến pháp
alkotmányozó (tt) xây dựng và thông qua hiến pháp
alkotmányreform (dt) sửa đổi hiến pháp

alkotmánytervezet (dt) dự thảo hiến pháp

alkotó (tt, dt) 1. sáng tạo, sáng tác
2. người sáng tác, người sáng lập

alkotóelem (dt) = **alkotórész** (dt) bộ phận cấu thành, thành phần

alkotóképesség (dt) khả năng sáng tác, tài năng sáng tác

alközpont (dt) 1. trung tâm trực thuộc 2. tổng đài phụ

alku (dt) sự mà cả, sự mặc cả, sự trả giá

alkudozik (đgt) mặc cả, trả giá

alkuszik (đgt) trả giá, thỏa thuận, eo kéo, mề nheo mua bán

áll (đgt) 1. đứng, dừng lại || ~ *az óra* đồng hồ chết; *jól áll rajta* (ruha) áo quần vừa người; *esőre ~* trời có vẻ muốn mưa 2. không hoạt động, ngừng lại 3. nằm một chỗ, không dùng đến 4. còn, không bị hỏng 5. xuất hiện trong trí nhớ 6. được tổ chức, tiếp diễn 7. có quan hệ với ai đó 8. phụ thuộc 9. gồm 10. ủng hộ 11. chịu đựng, trải qua được 12. giữ lời 13. bắt đầu làm 14. còn có giá trị, đang có giá trị

áll (dt) cái cầm

állag (dt) chất, vật chất, tình trạng, trạng thái (*nhà, cửa v...*)

állam (dt) nhà nước

államadósság (dt) nợ nhà nước

államalapítás (dt) lễ lập quốc / lập nước

államapparátus (dt) bộ máy, tổ

chức nhà nước

államberendezés (dt) tổ chức nhà nước, chế độ nhà nước

állambiztonság (dt) an ninh quốc gia

államcímér (dt) quốc huy

államcsíny (dt) cuộc đảo chính

államellenes (tt) chống đối nhà nước

államelnök (dt) chủ tịch nước, quốc trưởng, tổng thống

államérdek (dt) lợi ích quốc gia

államférfi (dt) lãnh tụ

államfogoly (dt) tù chính trị

államforma (dt) chế độ / chính thể xã hội

államfő (dt) chủ tịch nước

államgazdaság (dt) hoạt động tài chính quốc gia

államgépezet (dt) tổ chức bộ máy nhà nước

államhatár (dt) biên giới quốc gia

államháztartás (dt) hoạt động tài chính quốc gia

állami (tt) quốc doanh, thuộc về nhà nước || ~ *vétel* thuế; ~ *gazdaság* kinh tế quốc doanh

államigazgatás (dt) hành chính quốc gia

államiság (dt) sự tồn tại của quốc gia

államjog (dt) luật nhà nước, luật điều hành đất nước

államkassza (dt) ngân khố quốc gia, kho bạc nhà nước

államkincstár (dt) ngân khố quốc

gia, kho bạc nhà nước

államkölcson (dt) 1. khoản vay của nhà nước từ nước khác hoặc từ công dân của mình 2. công trái quốc gia

államkötvény (dt) công trái quốc gia

államközi (tt) giữa các quốc gia, liên quốc gia

államnyelv (dt) ngôn ngữ chính thức của quốc gia / nước

államosít (dt) quốc hữu hóa

államosítás (dt) quá trình quốc hữu hóa, việc công hữu hóa

állampénztár (dt) kho bạc nhà nước, ngân khố quốc gia

állampolgár (dt) công dân, người công dân

állampolgárság (dt) quốc tịch

államrend (dt) chế độ xã hội, trật tự xã hội, chính thể

államszövetség (dt) đồng minh, liên minh, liên bang

államtanács (dt) hội đồng nhà nước

államtitkár (dt) quốc vụ khanh (*thứ trưởng*)

államtitok (dt) bí mật quốc gia

államügyek (dt) quốc sự, việc nhà nước

államügyész (dt) ủy viên công tố nhà nước, kiểm sát viên, biện lý nhà nước

államvizsga (dt) kỳ thi quốc gia

államvizsgázik (dgt) thi quốc gia

állandó (tt) 1. liên tục 2. thường vụ 3. hằng số 4. không đổi | *~ lakcím*

địa chỉ thường trú

állandóan (trt) một cách thường xuyên, một cách liên tục

állandóság (dt) tính liên tục

állandósít (dgt) làm cho liên tục, làm cho không đổi

állandósul (dgt) trở nên liên tục, không đổi, kéo dài

állapot (dt) tình trạng, trạng thái, hoàn cảnh

állapotos (tt) có thai, nghén

állás (dt) 1. chỗ đứng, vị trí 2. ngừng, nghỉ, chết (*mấy mốc*) 3. cương vị, chỗ làm việc, công ăn việc làm 4. tình thế, hoàn cảnh 5. nền móng, nền tảng 6. lập trường

állásfoglalás (dt) = **álláspont** (dt) lập trường, quan điểm

állásharc (dt) trận đánh chiếm một vị trí nào đó

állásidő (dt) thời gian tạm nghỉ khi làm việc

állasközvetítő (dt) cơ quan môi giới việc làm

állásnélküli (dt) = **állástalan** (dt)

álláspont (dt) = **állásfoglalás** (dt)

állástalan (tt) thất nghiệp, không có quan điểm, không có chỗ đứng

állat (dt) 1. động vật, gia súc

2. vũ phu, chó má

állatállomány (dt) đàn gia súc

állatbarát (dt) người yêu thích và bảo vệ động vật

állatbetegség (dt) bệnh gia súc

állatbőr (dt) da súc vật, da động vật

állateszalád (dt) họ động vật
állategészségügy (dt) ngành thú y
állatélettan (dt) ngành nghiên cứu động vật
állatetető (dt) người cho gia súc ăn
állatfaj (dt) loài động vật
állatföldrajz (dt) ngành nghiên cứu về sự phân bố của động vật
állatgondozó (dt) người chăm sóc gia súc
állatgyógyászat (dt) ngành thú y
állati (tr) 1. thuộc về động vật
 2. khác người, dã man, đểu giả
 3. cực kỳ to lớn
állatka (dt) động vật một tế bào, con vật bé nhỏ
állatkereskedés (dt) việc buôn bán / kinh doanh thú vật
állatkert (dt) vườn bách thú
állatkinzás (dt) việc tra tấn súc vật
állatkísérlés (dt) công trình thí nghiệm trên súc vật
állatlélektan (dt) ngành nghiên cứu tâm lý động vật
állatorvos (dt) bác sỹ thú y
állatrend (dt) hệ động vật
állatszeliidító (dt) người nuôi dạy động vật
állattár (dt) phòng giới thiệu các loài thú mẫu (*nhồi hoặc đã phẫu thuật phơi khô*)
állattan (dt) ngành động vật học
állattartás (dt) việc chăn nuôi gia súc
állattartó (dt) người chăn nuôi gia súc

állattenyésztés (dt) ngành chăn nuôi
állatvédelem (dt) công tác bảo vệ động vật
állatvédő (tt) bảo vệ động vật
állatvész (dt) bệnh động vật điên, dịch bệnh của gia súc
állatvilág (dt) thế giới động vật
állodgal (đgt) thơ thần, đứng đợi đứng chờ đầu đó
allergia (dt) bệnh dị ứng
allergiás (tt) bị dị ứng
állgödör (dt) đường ché dưới cằm
állhatatlan (tt) không chắc chắn, không vững vàng, hay thay đổi
állhatatos (tt) bền lòng, kiên gan, kiên cường, bền gan
állhatatosság (dt) ý chí kiên cường, sự kiên gan
alligátor (dt) cá sấu mũi to, cá sấu aligato
állit (đgt) 1. quá quyết, khẳng định
 2. sắp đặt, xếp, dựng
állítás (dt) sự khẳng định, sự xếp đặt, lập luận
állitható (tt) 1. có thể dựng lên được, có thể điều khiển được, có thể chinh được 2. có thể khẳng định được
állitmány (dt) vị ngữ
állító (tt) khẳng định, điều chỉnh || ~ *mondai câu mệnh đề khẳng định*
állítólág (tr) hình như, có vẻ, có khả năng || ~ *jönnek có khả năng họ sẽ đến*

állj! (ct) dừng lại! đứng lại!
állkapocs (dt) hàm, quai hàm
állkendő (dt) khăn lót cổ
álló (tt) 1. đứng 2. cố định 3. cả, toàn bộ
állóalap (dt) cơ sở vật chất sẵn có, tài sản cố định
állógallér (dt) cổ áo kiểu Tàu
állóhely (dt) chỗ đứng
állóka (dt) cũi trẻ em
állólámpa (dt) đèn cố chân đứng
állomány (dt) 1. tập thể (*người*) 2. tổng số (*xe cộ*) 3. đàn (*gia súc*)
állomás (dt) ga, trạm, nơi nhận công tác
állomásozik (đgt) đóng quân, trú quân
állomásoztat (đgt) điều quân đến đóng một nơi nào đó
állótöke (dt) vốn cố định
állótükör (dt) gương đứng
állott (tt) òi, không tươi (*thịt*), bị ứ đọng (*hàng hóa*)
állóvíz (dt) hồ, nước đọng
állszij (dt) quai mũ
állvány (dt) cái giá, chân, bệ
alma (dt) quả táo || *az ~ nem esik messze a fűjótól* cha nào thì con này
almabor (dt) rượu táo
almafa (dt) cây táo
almahéj (dt) vỏ táo
almalé (dt) nước táo
almamoly (dt) bướm phá hoại táo
almás (tt) có táo, làm bằng táo, đựng táo

almáskert (dt) vườn táo
almaszüret (dt) mùa thu hoạch táo
almatermés (dt) sản lượng táo trong năm
álmatlan (tt) không ngủ được, trần trở
álmatlankodik (đgt) trần trờ, thao thức, không ngủ được
álmatlanság (dt) bệnh mất ngủ, hiện tượng mất ngủ
álmélkodik (đgt) ngạc nhiên, ngỡ ngác, ngỡ người
álmodik (dt) mơ, chiêm bao, mơ mộng, mơ màng
álmodozik (dt) mơ tưởng, mơ màng, mơ mộng
álmós (tt) buồn ngủ
álmósít (đgt) làm cho buồn ngủ, gây buồn ngủ
álmóskönyv (dt) sách nói về ý nghĩa các giấc mơ
álmósodik (đgt) buồn ngủ, trở nên buồn ngủ, muốn ngủ
álnév (dt) bí danh, biệt hiệu, tên giả
álnok (tt) đều giả, độc ác
alól (hi) từ dưới cái gì đó, từ dưới ai đó, đằng sau cái gì đó, từ vị trí được xác định nào đó || *mentesül a büntetés ~ được miễn trừng phạt*
alom (dt) 1. ổ rơm cho súc vật 2. lớp lá rụng phủ kín đất trong rừng
álm (dt) giấc mơ, giấc ngủ || *szép álmokat! chúc những giấc mơ tốt lành!*
álmital (dt) thuốc uống gây ngủ

say

álmittas (tt) ngái ngu

álmkép (dt) bức tranh thấy trong
mơ, tranh ảo

álmovag (dt) người đàn ông lý
tưởng trong mơ

alomszalma (dt) rom để lót ổ

álomszép (tt) đẹp như mơ

álomszerű (tt) như mơ, tự trong mơ

álmvilág (dt) thế giới mộng mơ

alorvos (dt) bác sỹ phó

álöltözet (dt) = **álruha** (dt)

alperes (dt) bị đơn, người bị kiện

alpesi (tt) thuộc / ở dãy núi An-pơ

álruha (dt) đồ cài trang

alsó (tt) 1. bên dưới, cấp dưới, đồ lót
|| ~ *jókú oktatás* giáo dục phổ cập
2. từ phía dưới, phía sau, phía Nam
(so với trung tâm) 3. cơ sở 4. âm
thấp, âm trầm

alsóház (dt) hạ viện

alsóing (dt) áo lót, áo may ô

alsókar (dt) cẳng tay, phần cánh tay
từ cùi chỏ đến bàn tay

alsónadrág (dt) quần lót trong, quần
đùi

alsónemű (dt) = **alsóruha** (dt)

alsórendű (tt) thuộc tầng lớp dưới,
thuộc trình độ thấp hơn

alsóruha (dt) đồ lót

alsószoknya (dt) váy lót trong

alsótest (dt) phần dưới của cơ thể

alszár (dt) xương ống chân, ống
đống

alszél (dt) gió Nam

alszik (đgt) ngủ || *úgy ~, mint a tej*

(*bunda*) ngủ như chết

alt (dt) giọng nữ trầm, người có
giọng nữ trầm

ált. (tt) viết tắt chữ **általános** (tt)

altábornagy (dt) trung tướng

által (ht) nhờ, do, bởi, qua, với, từ

általában (trt) nói chung, thông
tường, thường thường

altalaj (dt) đất thịt, phần đất gốc

altalaji (tt) thuộc phần đất thịt / đất
gốc

általános (tt) chung, phổ thông,
phổ biến

általánosság (dt) tổng thể, toàn thể
|| *nagy ~ -ban* về đại thể

altat (dt) 1. ru ngủ 2. đánh lừa, lừa
bịp

áltat (đgt) lừa, đánh lừa

altatás (dt) 1. việc ru ngủ 2. việc
gây mê, công việc gây mê (*trong y
học*)

altató (dt, tt) 1. thuốc ngủ, thuốc
gây mê 2. gây mê, tác dụng gây
mê

altatódal (dt) bài hát ru con

altatószer (dt) thuốc ngủ, thuốc
gây mê

altengernagy (dt) phó đô đốc,
trung tướng hải quân

alternatív (tt) có hai khả năng

alternativa (dt) 1. trường hợp có
hai khả năng, có hai cách chọn
2. một trong hai khả năng

áltudós (dt) nhà bác học dõm

aludttej (dt) sữa chua

alul (ht) dưới, phía dưới

alulírott... (tt) tôi là... người ký tên dưới đây là...

aluljáró (dt) đường giao thông dưới đất, đường hầm

alulról (trt) từ phía dưới, từ dưới lên

alulmarad (dt) thua, thua cuộc, kém ai đó

alulnézet (dt) hình chiếu từ dưới lên

alultáplált (tt) suy dinh dưỡng

aluminium (dt) nguyên tố nhôm, nhôm (Al)

aluminiumgyártás (fn) việc sản xuất nhôm

aluminiumipar (dt) công nghiệp sản xuất và chế biến nhôm

aluszékony (tt) luôn luôn buồn ngủ, ngủ nhiều, ngủ lảm, luôn thèm ngủ

álút (dt) đường xiên xẹo, đường vòng, bí hiểm

alvad (dt) đông lại, đặc lại

alvadt (tt) bị đông lại

alvás (dt) ngủ, giấc ngủ

alvaszt (đgt) làm cho đông đặc lại

alváz (dt) khung, găm (*ótó*), cấu trúc

alvilág (dt) 1. thế giới hạ lưu, địa ngục 2. giới mafia tại các thành phố lớn

alvó (dt,tt) 1. người đang ngủ 2. đang ngủ

alvóbaba (dt) búp bê có mắt nhấp nháy

alvóhely (dt) chỗ ngủ

ám (trt) thế nhưng, đúng thế, thật vậy, đây này, được rồi

amatőr (dt) nghiệp dư, amatør

ambíció (dt) tham vọng, khát vọng.

tính hiệu danh

ambulancia (dt) nơi khám và chữa bệnh ngoại trú / lưu động

ameddig (trt) đến khi mà, đến nơi mà

amekkora (trt) lớn như, to như

amellett (trt) bên cạnh đó

amely (trt) cái mà

amelyik (trt) cái mà, người mà

ámen (ct) a - men, phải được như thế, hãy xảy ra như vậy

amennyi (trt) bao nhiêu

amennyiben (trt) nếu như, trong trường hợp (*ngẫu nhiên, tình cờ*)

amennyire (trt) mức độ, chừng ấy || ~ *tudom theo tôi biết, như tôi biết*

Amerika (dt) nước Mỹ

amerikai (dt,tt) 1. người Mỹ

2. thuộc về nước Mỹ || *Az ~*

Egyesült Államok Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

amerikáner (dt) khoan tay

amerikanista (dt) nhà Mỹ học, nhà Hoa Kỳ học

amerikanizál (đgt) Mỹ hóa

amerikanizmus (dt) cách nói tiếng Anh kiểu Mỹ, lối sống Mỹ

amerikás (dt) người định cư từ Mỹ trở về

amerre (trt) đến nơi mà, nơi mà đến

amerről (trt) từ nơi (phía) mà

ami (dt) cái mà

amiatt (trt) tại, vì cái đó

amiben (trt) trong cái đó

amidőn (trt) khi, khi mà

amiért (dt) vì cái đó
amíg (trt) trong lúc, trong khi
amikor (dt) khi mà, trong khi
amilyen (dt) như, như thế
amint (lt) lập tức, ngay, như thế, như vậy
amióta (dt) từ khi mà, từ lúc mà
amire (dt.lt) khi mà, đến khi
ámít (đgt) lừa đảo, lừa bịp, lừa dối
amitől (trt) từ cái mà, do cái mà
ammónia (dt) a-mô-ni-ắc
amnesia (dt) sự ân xá
amnesztia (dt) sự ân xá
amnesztiarendelet (dt) sắc lệnh ân xá
amoda (trt) đến một nơi khác, vào một hướng khác, đi ngược lại hướng ban đầu
ámokfutó (dt) kẻ chạy vô mục đích ngoài đường, kẻ lang bạt vô công rồi nghề ngoài phố
amolyan (dt) loại khác, loại ngược với loại ban đầu, giống loại thông thường
amonnán (trt) từ một nơi khác, từ nơi ngược lại với nơi ban đầu
Ámor (dt) thần ái tình
amorális (tt) vô đạo đức, đứng ngoài phạm vi đạo đức
amőba (dt) = **améba** (dt) vi trùng a-míp
amögé (trt) vào phía sau // ~ **hújt**, *hogyan tud semmit az ügyről nó* chối rằng không biết gì về sự việc đó cả
amper (dt) Âm-pe (A)
ampermérő (dt) ampe kế, đồng hồ

đo dòng điện
amplitúdó (dt) biên độ
amputál (đgt) cưa, cắt, cắt cụt
ampulla (dt) ống thuốc tiêm
amúgy (trt) 1. vốn dĩ, 2. tuy thế, tuy vậy 3. cách khác 4. ngoài ra
ámul (đgt) ngạc nhiên, sững sốt, kinh ngạc
ámul-bámul (đgt) ngạc nhiên một cách bất ngờ
ámulat (dt) sự ngạc nhiên, sự kinh ngạc, sự sững sốt
amulett (dt) bùa hộ mệnh, bảo bối
amur (dt) cá trắm cỏ
analfabéta (dt) người mù chữ
analfabetizmus (dt) nạn mù chữ
analitika (dt) 1. môn phân tích logic 2. hình học giải tích
analizál (đgt) phân tích
analízis (dt) giải tích, phân tích
analog (tt) tương tự, giống nhau
analogia (dt) sự tương tự, sự giống nhau
ananász (dt) quả dứa, cây dứa
anarchia (dt) tình trạng vô chính phủ, tình trạng lộn xộn
anarchista (dt) kẻ vô chính phủ
anatómia (dt) giải phẫu học, cơ thể học
anekdota (dt) câu chuyện mang tính huyền thoại về một nhân vật nổi tiếng nào đó
anekdotázik (đgt) kể chuyện huyền thoại về một nhân vật nổi tiếng nào đó
anélkül (trt) mà không, thiếu // ~ ,

*hogy szólt volna, elutazott nó ra đi
mà không hề nói một lời nào*

Anglia (dt) nước Anh

angliai (tt) thuộc về nước Anh

anglisztika (dt) ngành nghiên cứu về
ngôn ngữ và văn học nước Anh

angol (dt) tiếng Anh, người Anh

angolkeringő (dt) điệu nhảy vãn
chậm

angolkór (dt) bệnh còi xương

angolkóros (dt,tt) 1. người bị bệnh
còi xương 2. bị bệnh còi xương

angolna (dt) con lươn || ~ *leves xúp
lươn*

angolóra (dt) giờ học tiếng Anh

angolos (tt) theo kiểu Anh

angoltanár (dt) giáo viên dạy tiếng
Anh

angolul (trt) tiếng Anh, bằng tiếng
Anh || *beszél ~ ? Ông (Bà) biết
tiếng Anh không?*

angyal (dt) thiên thần

angyalfia (dt) quà tặng Nô-en

angyalhaj (dt) sợi dây kính trang trí
cây thông Nô-en

angyali (tt) thuộc thiên thần, của
thiên thần

angyalka (dt) thiên thần bé nhỏ

annak (dt) cho nó, đối với nó, đối
với cái đó, cho cái đó || ~ *ellenére,
hogy...măc cho, cho dù...*

annál (dt) ở đó, so với nó, cạnh nó ||
*minél gyorsabb, ~ jobb càng
nhạy càng tốt*

annulál (dgt) hủy, hủy bỏ

anód (dt) a-nốt

anóráram (dt) dòng điện a-nốt

anódsugár (dt) tia điện tử

anódtelep (dt) nguồn sản xuất
dòng điện a-nốt

anonim (tt) nặc danh

anorák (dt) áo bludông chống mưa

antenna (dt) ăng ten

antennadrót (dt) chấn tử ăng ten

antennarúd (dt) thanh giữ chấn tử
ăng ten

antennatűkőr (dt) chảo ăng ten

antialkoholista (dt,tt) 1. người
không uống rượu 2. chống nghiện
rượu, chống uống rượu

antibiotikum (dt) thuốc kháng sinh

antidemokratikus (tt) phản dân
chủ, không dân chủ

antifasiszta (dt,tt) chống phát xít

antik (tt) xưa, cũ, cổ

antikapitalista (dt,tt) 1. người
chống chủ nghĩa tư bản 2. chống
chủ nghĩa tư bản

antikváríum (dt) cửa hàng bán
sách cũ

antilop (dt) con dê rừng, con linh
dương

antibőr (dt) da linh dương

antimarxista (dt,tt) 1. người chống
chủ nghĩa Mác 2. chống chủ nghĩa
Mác

antimon (dt) chất ăng-ti-mon

antipátia (dt) sự ác cảm, không
thiện cảm

antiszemita (dt,tt) 1. người chống
Do thái 2. chống / bài Do thái

antiszemizmus (dt) chủ nghĩa

chống / bài Do thái
antracit (dt) than an-tra-xít, than đá giá trị nhất
antropológia (dt) nhân bản
antropológizmus (dt) chủ nghĩa nhân bản
antropológus (dt) nhà nghiên cứu về chủ nghĩa nhân bản
anya (dt) người mẹ, bà mẹ, mẹ ||
Anyák napja ngày các bà mẹ
anyaállam (dt) nước mẹ
anyaállat (fn) con cái, con mẹ
anyacsavar (dt) cái ốc
anyadisznó (dt) lợn cái, lợn nái, lợn mẹ
anyafarkas (dt) chó sói cái
anyaföld (dt) đất mẹ
anyag (dt) 1. vật chất, vật liệu, chất 2. vải (*may áo quần*) 3. khối lượng bài vở
anyagbeszerzés (dt) việc tìm kiếm vật tư
anyagbeszerző (dt,tt) 1. người đi tìm nguồn vật tư 2. tìm kiếm vật tư
anyacsere (dt) quá trình trao đổi chất trong cơ thể động vật
anyagellátás (dt) việc cung cấp nguyên vật liệu
anyagfelhasználás (dt) sử dụng vật liệu
anyaggazdálkodás (dt) việc quản lý nguyên vật liệu
anyaggyűjtés (dt) việc thu thập tài liệu (*để viết bài*)
anyaghiány (dt) việc thiếu nguyên vật liệu

anyagí (tt) thuộc về vật chất, tiền tài
anyagias (tt) tham, nặng về vật chất, tự tư tự lợi
anyagigényes (tt) tốn kém, cần nhiều vật liệu hơn
anyagmegmaradás (dt) sự bảo toàn vật chất
anyagmegtakarítás (dt) việc tiết kiệm nguyên vật liệu
anyagmozgatás (dt) việc tập kết nguyên vật liệu
anyagnév (dt) tên gọi chung của nguyên vật liệu
anyagpazarlás (dt) việc lãng phí nguyên vật liệu
anyagraktár (dt) kho để nguyên vật liệu
anyagtakarékosság (dt) việc sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu
anyagyilkos (dt) kẻ giết mẹ mình
anyahajó (dt) tàu mẹ, tàu sân bay
anyahelyettes (dt) bà vú, vú nuôi, vú em
anyai (tt) thuộc về người mẹ, bên ngoại
anyaintézet (dt) viện trung tâm, cơ quan mẹ
anyajegy (dt) cái nốt ruồi
anyajuh (dt) con cừu cái
anyakönyv (dt) sổ hộ tịch
anyakönyvi (tt) *születési ~* giấy khai sinh
anyakönyvvezető (dt) người làm công tác hộ tịch
anyaméh (dt) tử cung
anyanyelv (dt) tiếng mẹ đẻ

anyanyúl (dt) thò cái, thò mẹ
anyaország (dt) nước mẹ, mẫu quốc, tổ quốc, quê hương
anyaöl (dt) vòng tay của mẹ
anyás (tt) 1. giống mẹ, cam mẹ
 2. có ê-cu (*dính ốc*)
anyaság (dt) thời kỳ ở cữ, việc ở cữ, tư cách làm mẹ
anyasági segély (dt) trợ cấp nghỉ đẻ, trợ cấp người mẹ
anyasejt (dt) tế bào cái
anyasertés (dt) lộn cái, lộn sê, lộn nái
anyáskodik (đgt) cư xử / chiều chuộng như một người mẹ
anyaszív (dt) trái tim người mẹ, tình thương của mẹ
anyaszült (tt) trần như nhộng, hoàn toàn côi chuồng
anyatej (dt) sữa mẹ
anyátlan (tt) bị mồ côi mẹ, không có mẹ, không có người chăm sóc
anyavédelem (dt) việc bảo vệ bà mẹ và trẻ em
annyi (dt) bấy nhiêu, ngần ấy, tương đương
annyi-amennyi (dt) không nhiều, không quan tâm đến số lượng
annyiban (trt) chừng ấy, chừng mực ấy || *a dolog ~ murad sự việc chỉ dừng lại ở đây*
annyifajta (dt) cũng chừng ấy loại
annyira (trt) thê, vậy, đến nỗi, trong chừng mực, mức độ mà
annyira- amennyire (trt) ít nhiều
annyit (dt) có thể, có vậy || *csak ~*

mondott hán ta chỉ nói có thể
anyós (dt) mẹ vợ, mẹ chồng
anyósvicc (dt) chuyện tiểu lâm về các bà mẹ vợ hoặc mẹ chồng
anyu (dt) mẹ, má, u
anyuka (dt) mẹ, má, u (*gọi thân mật*)
apa (dt) 1. bố, cha, ba 2. con đực
apaállat (dt) con đực
apáca (dt) nữ tu sỹ, ni cô, bà cô
apácakolostor (dt) nữ tu viện
apácamajom (dt) khi đầu chó (*sống ở châu Phi, mình thon, đuôi dài, mặt nhiều lông*)
apácazárda (dt) nữ tu viện
apácska (dt) bố đẻ (*gọi thân mật*)
apad (dt) 1. hạ xuống, rút xuống
 2. gầy đi
apagyilkos (dt) kẻ giết bố mình
apai (tt) thuộc về bên bố / bên nội
apály (dt) thủy triều xuống || ~ *és dagály thủy triều lên, xuống*
apás (tt) giống cha, cam cha
apaság (dt) tư cách làm cha, làm bố; đạo làm cha, làm bố
apaszt (đgt) 1. làm giám, giám
 2. càng ngày càng ít sữa đi (*bò sữa*)
apátia (dt) lãnh lãnh đạm, thái độ thờ ơ
apátikus (tt) lãnh đạm, thờ ơ
apatit (dt) quặng a-pa-lít
apátlan (tt) không có bố, mồ côi bố
aperitif (dt) khai vị, món khai vị
apó (dt) bác, ông
ápol (đgt) chăm sóc, quan tâm,

chăm chút, vun đắp
ápolás (dt) sự chăm sóc, sự chăm chút (*bệnh nhân*)
ápolatlan (tt) câu thả, bừa bộn, luộm thuộm, lộn thối
ápoló (tt) người chăm sóc, hộ lý, y tá || ~-*nő* *nữ hộ lý*
ápoló (tt) 1. người được chăm sóc, trau chuốt, điện 2. bệnh nhân
ápolószemélyzet (dt) tập thể y tá
áporodik (đgt) bị thiu, bị thối (*thức ăn*)
áporodott (tt) 1. ngột ngạt, thiếu không khí (*không khí*) 2. thien cần, lạc hậu hẹp hòi (*đầu óc*) 3. hỏng, thiu, thối (*thức ăn*)
após (dt) bỏ vợ, bỏ chồng
apostol (dt) tông đồ, sứ đồ, trưởng đoàn
apparátus (dt) bộ máy, máy móc, thiết bị
approximativ (tt) gần đúng
ápr. (dt) viết tắt chữ **április** (dt)
apránként (trt) từng tí một, từng ít một
április (dt) tháng Tư
áprilisi (tt) thuộc về tháng Tư || ~ *eső* *mưa tháng Tư*
aprit (đgt) nghiền nhỏ ra, làm vụn ra
apritott (tt) được thái nhỏ, được nghiền nhỏ
apró (tt) nhỏ, vun, lẻ, thấp lùn, bé nhỏ || ~ *pénz* *tiền lẻ*
apró-cseprő (tt) quá nhỏ, quá vụn vặt, không đáng kể, vô ích

aprócska (tt) nhỏ, bé, tí hon
apróhirdetés (dt) rao vặt
aprólék (dt) chân cẳng, cánh và bộ lông của gia cầm bán tại cửa hàng thực phẩm
aprólékos (tt) tí mị, cần kè, chi tiết
aprólékoskodik (đgt) thay vì việc cơ bản chỉ lo những chuyện nhỏ nhặt không đang quan tâm
apróság (dt) 1. đồ lặt vặt không quan trọng 2. con nít, trẻ nhỏ
apu (dt) bố, cha, ba
ár (dt) 1. giá, giá cả || *mi ennek az ~a?* *cái này giá bao nhiêu?*
 || *minden ~on* *bằng mọi giá* 2. cái dùi của thợ giấy 3. dòng nước || *tengeri ~* *dòng hải lưu* 4. đơn vị đo diện tích bằng 100 mét vuông
ara (dt) có đầu
arah (dt,tt) 1. người Á-Rập, tiếng Á-Rập 2. thuộc về Á-Rập, của Á-Rập
árad (đgt) nước lên, thủy triều lên, cuộn cuộn || *csak úgy ~ belőle a szó* *anh ta nổi như sừng liền thanh*
áradat (dt) lũ lụt, biển (*nguồn*)
arájánlat (dt) định giá, đặt giá, báo giá
áram (dt) dòng điện, luồng
áramellátás (dt) việc cung cấp điện
áramelosztó (dt,tt) 1. bộ phân phối điện, bộ chia điện 2. phân phối / chia điện
áramerősítő (dt) bộ khuếch đại dòng điện
áramerősség (dt) cường độ dòng điện

áramfejlesztő (dt) máy phát điện
áramfogyasztás (dt) việc tiêu thụ điện, mức tiêu thụ điện
áramforrás (dt) nguồn điện
áramhiány (dt) việc thiếu điện, hiện tượng thiếu điện
áramirányító (dt) bộ chuyển đổi dòng điện
áramkorlátozás (dt) việc hạn chế mức tiêu thụ điện năng
áramkör (dt) mạch điện
áramlás (dt) dòng, luồng, sự chảy qua
áramlat (dt) 1. dòng, sự trôi chảy
 2. trào lưu
áramlik (đgt) chảy, trôi, đổ dồn về
áramlökés (dt) sự tăng đột ngột của dòng điện trong dây dẫn
árammegszakító (dt) cầu dao, máy ngắt điện
árammérő (dt) ampe-kế, đồng hồ đo dòng điện
áramszámláló (dt) đồng hồ đo mức tiêu thụ điện
áramszolgáltatás (dt) việc cung cấp điện, việc cung ứng điện
áramszünet (dt) mất điện, không có điện, cúp điện, cắt điện
áramtalanít (đgt) cắt điện, cắt cầu dao, ngắt cầu dao
áramtolvaj (dt) kẻ ăn cắp điện
áramütés (dt) hiện tượng điện giật
áramszedő (dt) 1. thiết bị dẫn điện từ dây dẫn xuống động cơ của tàu điện 2. cầu dao đóng mở điện
áramvonal (dt) đường đồ thị chuyển

động của chất lỏng hay chất khí
arany (dt) 1. vàng, nguyên tố vàng
 || ~ *színű* màu vàng 2. huy chương vàng 3. tiền vàng 4. sợi vàng 5. màu vàng 6. vật cực kỳ có giá trị 6. người rất được yêu mến
arány (dt) tỉ lệ || *százalékos* ~ *tí lé* phần trăm
aranyalap (dt) hệ thống tiền tính theo giá vàng thế giới
aranyalma (dt) quả táo vàng (*trong chuyện cổ tích*)
aranyásó (dt,tt) 1. người đào vàng 2. đào vàng
aranybánya (dt) mỏ vàng
aranybetű (dt) chữ vàng
aranycsapat (dt) đội tuyển vàng
aranycsillag (dt) sao vàng || *ötágú* ~ sao vàng năm cánh
aranydiploma (dt) bằng tặng cho những người tốt nghiệp loại ưu nhân dịp 50 năm họ ra trường
aranyélet (dt) cuộc sống đế vương, cuộc sống vương giả
aranyember (dt) người tốt bụng, người may mắn trong mọi lĩnh vực
aranyér (dt) bệnh trĩ, bệnh trĩ dom
aranyérem (dt) huy chương vàng
aranyeres (dt,tt) 1. người bị bệnh trĩ, người bị bệnh trĩ dom 2. bị bệnh trĩ, bị bệnh trĩ dom
aranyérem (dt) đồng tiền vàng
aranyérték (dt) giá trị vàng, giá trị tính ra vàng
aranyeső (dt) trận mưa vàng
aranyfedezet (dt) số lượng vàng

đảm bảo đồng tiền quốc gia
aranyfog (dt) răng vàng
aranygyűrű (dt) nhẫn vàng, vòng vàng
aranyhaj (dt) tóc vàng
aranyhal (dt) cá vàng
aranyhímzés (dt) việc thêu bằng vàng
aranyidő (dt) giai đoạn / thời kỳ hoàng kim và hạnh phúc
aranyifjú (dt) công tử bột
igazság (dt) chân lý, sự thật của cuộc sống
aranykalászos (tt) có hình bông lúa vàng, mang hình bông lúa vàng
aranykészlet (dt) số lượng vàng thỏi và vàng lá
aranykezű (tt) có bàn tay vàng
aranykincs (dt) của quý bằng vàng
aranykor (dt) 1. thời kỳ hoàng kim của sự phát triển loài người 2. thời kỳ hoàng kim của văn học La Mã (*dưới thời Augustus*)
aranykorona (dt) vương miện bằng vàng
aranylábú (tt) có đôi chân bằng vàng (*trong bóng đá*)
aránylag (tt) tương đối
aranylakodalom (dt) đám cưới vàng
aranylánc (dt) dây chuyền vàng
aranyláz (dt) cơn sốt đi tìm vàng, cơn mua cất vàng do sợ lạm phát
aranylemez (dt) lá vàng
aránylik (đgt) tỉ lệ với, so với || 2
ügy ~ a 4-hez, mint 6 a 12-höz 2

so với 4 cũng như 6 so với 12
aranylő (tt) óng ánh như vàng
aranymálinskó (dt) con chim sáo màu vàng, chim vàng anh
aranymérleg (dt) 1. cân tiểu ly, cân dùng để cân vàng 2. cân cân thanh toán của một quốc gia tính theo vàng
aranymosó (dt,tt) 1. người đãi vàng, dụng cụ đãi vàng 2. đãi vàng
aranyóra (dt) đồng hồ vàng
aranyos (tt) đáng yêu, dễ thương
arányos (tt) tỉ lệ, cân đối, đều đặn
aranyoz (đgt) mạ vàng
aranyozott (tt) được mạ vàng
aranypár (dt) cặp tỉ lệ bằng nhau
aranyparitás (dt) giá trị tính ra vàng của tiền
aranypénz (dt) tiền vàng
aranypor (dt) vàng cám
aranypróba (dt) việc thử vàng
aranyrojt (dt) viên tua bằng vàng
aranyrúd (dt) thỏi vàng
aranyszabály (dt) qui tắc vàng
aranyszájú (dt) có giọng ca vàng
aranyszál (dt) sợi bằng vàng, sợi có màu vàng giống vàng thật
arányszám (dt) số tỷ lệ
aranyszín (dt) màu óng vàng
aranyszívű (tt) tấm lòng vàng
aranyszőke (tt) màu vàng óng
aránytalan (tt) mất cân đối, không cân đối, không tỉ lệ
aranytalanság (dt) sự mất cân đối
aranytárgy (dt) vật làm bằng vàng
aranytartalék (dt) dự trữ vàng

aranytoll (dt) 1. ngòi bút làm bằng

vàng 2. con chim có lông bằng
vàng trong các chuyện cổ tích

aranyvaluta (dt) tiền tính bằng vàng

aranyvasárnap (dt) chủ nhật vàng
(*chủ nhật trước lễ Nô-en*)

árarány (dt) tỉ lệ giá cả

arasz (dt) gang, gang tay

arasznyi (tt) chừng một gang tay

áraszt (đgt) làm tung ra, làm tỏa ra,
đánh đổ, phát xạ, bức xạ, toát ra
(*mùi thơm...*)

arat (đgt) 1. thu hoạch (*mùa màng*)

2. giành, đạt (*chiến thắng, thành
công*)

aratás (dt) 1. việc thu hoạch, mùa
thu hoạch 2. sự giành / đạt chiến
thắng

arató (dt) người thu hoạch

arató-cseplő (dt) máy gặt đập liên
hợp

aratógép (dt) máy gặt

aratóünnep (dt) lễ liên hoan kết
thúc mùa thu hoạch

áraz (đgt) xác định giá cả, thông
báo giá

árbeclés (dt) việc ấn định giá cả

árboc (dt) cột, cột buồm

árboclámpa (dt) đèn báo ở cột
buồm

arc (dt) mặt, khuôn mặt, má, bộ mặt

arcápolás (dt) việc trang điểm bảo
vệ da mặt

arcápoló szerek (dt) các loại kem
bôi mặt

arcátlan (tt) vô liêm sỉ, trơ tráo,

trắng trợn

arcátlankodik (đgt) cư xử một cách
trắng tráo và thiếu lịch sự

arcbőr (dt) da mặt

arccsont (dt) xương mặt, xương gò
má

árcédula (dt) bảng giá

arcgödröcske (dt) lỗ đồng tiền trên
má

archívum (dt) lưu trữ, phòng lưu trữ

arcideg (dt) thần kinh mặt

arcízom (dt) cơ mặt

arckenőcs (dt) kem bôi mặt

arckép (dt) bức chân dung, ảnh chân
dung

arcképfestő (dt) họa sỹ vẽ chân
dung, họa sỹ vẽ truyền thần

arckifejezés (dt) sự biểu lộ trên nét
mặt, vẻ mặt

arckrém (dt) kem bôi mặt

arcmemória (dt) khả năng nhớ mặt

arcpirulás (dt) hiện tượng đỏ mặt

arcpirulva (trt) gượng đỏ mặt lên

arcredő (dt) vết nhăn trên mặt

arcszín (dt) sắc mặt

arcú (tt) có bộ mặt, mang bộ mặt ||
*szép, ovális ~ lány có gái có khuôn
mặt trái xoan đẹp*

arculat (dt) bộ mặt, khuôn mặt

arculsapás (dt) cú tát tai, cú bạt tai

arculütés (dt) = **arculsapás** (dt)

arcvíz (dt) nước thơm xoa mặt

arcvonal (dt) trăn tuyền, mặt trăn

arcvonás (dt) nét mặt, vẻ mặt

árcsökkenés (dt) sự giảm giá

ádrágítás (dt) sự tăng giá
árellenőrzés (dt) việc kiểm tra giá cả
áremelés (dt) sự tăng giá
aréna (dt) trường đấu, vũ trường, vũ đài
árengedmény (dt) hạ giá, sự hạ giá, đợt hạ giá
áresés (dt) sự tụt giá, hiện tượng tụt giá cả
árfelhajtás (dt) việc tăng giá một cách vô lý
árfolyam (dt) tỉ giá hối đoái
argentín (tt, dt) 1. người Ác-hen-ti-na 2. thuộc về / của Ác-hen-ti-na
Argentina (dt) Nước Ác-hen-ti-na
argó (dt) tiếng lóng
argon (dt) nguyên tố Argon (Ar)
argotikus (tt) lóng, dùng tiếng lóng
árhatóság (dt) ủy ban vật giá, cơ quan quyết định giá cả
árhullám (dt) 1. sóng con lũ 2. sự thay đổi mức nước lên xuống
árhullámzás (dt) sự lên xuống của giá cả
árindex (dt) chỉ số giá cả
aritmetika (dt) đại số, lý thuyết số
árjegyzék (dt) bảng giá, niêm yết giá
árkedvezmény (dt) giá ưu tiên, ưu tiên về giá
árkülönbözet (dt) chênh lệch giá
árlap (dt) = **árjegyzék** (dt)
árlaszállítás (dt) việc giảm giá
ármány (dt) âm mưu || *szerelem és*

~ *âm mưu và tình yêu*
ármányos (tt) có âm mưu, mưu mẹo
ármegállapítás (dt) việc xác định giá cả, việc quyết định giá
ármegjelölés (dt) việc báo giá, việc treo giá
ármentesítés (dt) công tác bảo vệ lũ lụt
ármentesítés (dt) việc chống lũ lụt
árny (dt) = **árnyék** (dt) bóng râm, cái bóng
árnyalat (dt) 1. vẻ, màu sắc, sắc thái || ~-nyi *különbőség* sự khác nhau về sắc thái (không đáng kể) 2. sự khác nhau không đáng kể
árnyék (dt) bóng, bóng dâm
árnyékbokszolás (dt) việc đắm vào không khí khi võ sĩ quyền Anh tập luyện
árnyékol (dgt) 1. che bóng, che mắt, rû bóng, tỏa bóng 2. bôi cho nổi lên (*chữ nổi*) 3. cách điện
árnyékos (tt) dâm, có bóng dâm
árnyoldal (dt) mặt tối, nhược điểm, mặt yếu của ai đó
árok (dt) cống, rãnh, công sự
árokpart (dt) bờ cống rãnh
árolló (dt) sự chênh lệch giá cả giữa hai mặt hàng
aroma (dt) hương vị, mùi thơm
aromás (tt) có hương vị, có mùi thơm
áros (tt) có giá, đắt
árpa (dt) 1. cái lẹo ở mắt 2. lúa đại mạch
árpás (tt) 1. nhân giống với lúa đại

mạch 2. có leo ở mắt, bị lên leo
arra (trt) đến đó, theo hướng đó
arrább (trt) = **arrébb** (trt) lùi xa
 một tí, cách xa hơn một tí
arrafelé (trt) đến đó, theo hướng đó
arravaló (tt) đúng với nó, phù hợp
 với nó, hợp lý, có thể sử dụng được
árrendszer (dt) hệ thống giá cả
arrogáns (tt) trịch thượng, vô nhân
 đạo
arról (trt) 1. về cái đó, về nó
 2. từ cái đó, từ nó
árrombolás (dt) đại hạ giá, sự phá
 giá
árszabályozás (dt) việc điều chỉnh
 giá cả
árszabás (dt) việc đặt giá, việc xác
 định giá, việc định giá
árszámítás (dt) việc tính toán giá cả
árszint (dt) mặt bằng giá cả
árt (đgt) làm hại, có hại || *ez nem ~*
cái này vô hại
ártalmas (tt) có hại, hại
ártalmatlan (dt) vô hại, không có
 hại
ártatlan (tt) 1. oan, vô tội, không có
 tội 2. ngây thơ, hồn nhiên, chất
 phác
ártatlanság (dt) sự vô tội, tính vô
 tội, sự trinh tiết
ártér (dt) khu vực dễ bị lũ lụt đe dọa
artéria (dt) mạch đập
árticsóka (fn) a-ti-sô
áru (dt) hàng hóa
áruátvevő (dt) người nhận hàng
árubehozatal (dt) sự nhập khẩu

hàng hóa
árubőség (dt) hiện tượng cung lớn
 hơn cầu (*về hàng hóa*)
áruikk (dt) mặt hàng mẫu, mẫu
 hàng hóa
árucseré (dt) việc trao đổi hàng hóa
árucseréegyezmény (dt) hiệp định
 trao đổi hàng hóa
áruda (dt) cửa hàng nhỏ
áruclosztó (dt, tt) 1. người phân phối
 hàng hóa 2. phân phối hàng hóa
áruérték (dt) giá trị hàng hóa
árufedezet (dt) hàng đặt cọc, cầm
 đồ
áruforgalom (dt) sự lưu thông hàng
 hóa
árugazdaság (dt) sản xuất hàng hóa,
 kinh tế hàng hóa
áruház (dt) cửa hàng bách hóa
áruhiány (dt) tình trạng thiếu thốn
 về hàng hóa
áruhitel (dt) việc bán hàng chịu
árujegy (dt) nhãn hiệu
árukészlet (dt) số hàng dự trữ
árukiadás (dt) giao hàng, trả hàng,
 việc trả hàng, việc xuất hàng
árukinálat (dt) việc cung cấp hàng
 hóa
árukivitel (dt) việc xuất hàng hóa
árukölcsön (dt) khoản cho vay bằng
 hàng hóa
áruküldemény (dt) bưu kiện hàng
 hóa
áru (đgt) bán hàng, chào hàng
áru (dt) 1. sự phản bội
 2. việc bán hàng

árulkodás (dt) sự nịnh nọt, việc
mách lẻo

árulkodik (đgt) nịnh hót, mách lẻo

árulkodó (dt,tt) 1. người hay nịnh
nọt, người mách lẻo 2. nịnh nọt,
mách lẻo

aruló (dt,tt) 1. kẻ phản bội
2. phản bội

áruminta (dt) hàng mẫu

árunem (dt) loại hàng hóa

áruosztály (dt) phòng lưu thông
hàng hóa

árupiac (dt) việc mua bán hàng hóa,
lưu thông hàng hóa

árupróba (dt) việc kiểm tra chất
lượng hàng hóa, mẫu hàng hóa lấy
ra để kiểm tra chất lượng

áruraktár (dt) kho hàng hóa

áruretegetés (dt) việc lũng đoạn
hàng hóa

árus (dt) người bán hàng

árusít (đgt) bán hàng

árusítóhely (dt) chỗ bán hàng, nơi
bán hàng

áruszállítás (dt) việc chuyên chở
hàng hóa

árutartalék (dt) dự trữ hàng hóa

árutermelés (dt) việc sản xuất hàng
hóa

árutermelő (dt,tt) 1. người sản xuất
hàng hóa 2. thuộc về sản xuất hàng
hóa

árutétel (dt) số lượng hàng hóa mua
một lần

áru-tonna (dt) tấn hàng hóa || ~
kilométer tấn hàng hoá trên một

km (trong chuyên chở hàng hoá)

áruüzlet (dt) kinh doanh hàng hóa

áruvédjegy (dt) nhãn bảo vệ uy tín
hàng hóa

árva (tt) 1. mồ côi, kẻ mồ côi
2. đơn côi, đơn độc 3. chỉ có một

árvácska (dt) hoa viôlét

árvaház (dt) trại mồ côi

árvaság (dt) tình trạng mồ côi, sự
đơn độc

árvédelem (dt) công việc / công tác
phòng chống lũ lụt

árverés (dt) sự bán đấu giá, cuộc
bán đấu giá

árverez (đgt) bán đấu giá

árvíz (dt) lụt

árvízkár (dt) thiệt hại do lụt gây ra

árvízkárosult (dt,tt) 1. người bị
thiệt hại do lũ lụt 2. bị thiệt hại do
lũ lụt

árvízvédelem (dt) = **árvédelem**
(dt)

árvízveszély (dt) có nguy cơ xảy ra
lũ lụt

arzen (dt) nguyên tố hóa học Asen
(As)

arzenmérgezés (dt) sự ngộ độc do
nguyên tố Asen gây ra

arzenvegyület (dt) hợp chất hóa
học có chứa nguyên tố Asen

ás (đgt) đào, bới, làm hòng, thủ
tiêu, tiêu diệt

ásat (đgt) bắt đào, bắt xới, nhờ đào,
nhờ xới (*bởi người khác*) ra lệnh
đào, bới (*cho người khác*)

ásít (đgt) gấp

ásítás (dt) việc gấp, cú gấp

ásítózik (đgt) gấp ngắn gấp dài

ásó (dt) 1. cái mai, cái ven

2. người đào

ásónyél (dt) cán mai

ásónyom (dt) 1. độ sâu khi ấn mai
hết cỡ xuống đất 2. lượng đất khi
được xúc lên bởi một lần xúc bằng
mai

ásóz (đgt) đào / xới bằng mai

aspiráns (dt) 1. nghiên cứu sinh

2. người dự thi, người ứng cử

aspirantúra (dt) công tác đào tạo
nghiên cứu sinh, thời gian đào tạo
nghiên cứu sinh

ásvány (dt) khoáng chất, khoáng sản

ásványolaj (dt) = **kőolaj** (dt) dầu
khí

ásványvíz (dt) nước khoáng

ász (dt) 1. con át trong bài tu-lơ- lơ- khơ

2. cú phát bóng ăn ngay trong môn
quần vợt 3. người tuyệt vời

aszal (đgt) phơi khô / sấy khô rau
quả

aszaló (tt, dt) 1. sấy khô 2. người
làm công việc sấy khô rau quả

aszalódeszka (dt) ván phơi rau quả

aszalódik (đgt) 1. được sấy khô,
được phơi khô (*rau quả*) 2. gầy đi,
tẹp đi

aszalókamra (dt) nơi sấy phơi rau
quả

aszalt (tt) đã được phơi khô, đã được
sấy khô

aszály (dt) hạn hán

aszálykár (dt) thiệt hại do hạn hán

gây ra

aszályos (tt) bị hạn hán, bị khô hạn

aszálytűrő (tt) có khả năng chịu
đựng được hạn hán, có khả năng
chịu đựng được điều kiện khí hậu
khô cần

aszályverte (tt) bị tàn phá do hạn
hán

aszerint (trt) theo, dựa theo, theo đó

aszfalt (dt) nhựa rải đường

aszfaltbeton (dt) bê tông trộn nhựa
rải đường

aszfaltbetyár (dt) người đàn ông
trêu ghẹo phụ nữ ngoài đường, kẻ
thường xuyên lượn ngoài đường

aszfaltoz (đgt) rải đường nhựa

aszik (đgt) khô, héo (*rau quả*), gầy
đi

aszimmetria (dt) sự không cân đối,
sự không đối xứng

aszimmetrikus (tt) không đối xứng

áskol (đgt) ủ trong thùng (*rượu*,
bia...)

ászok (dt) để kê thùng rượu dưới
hầm rượu

ászokfa (dt) gỗ làm để kê thùng
rượu dưới hầm

ászokhordó (dt) thùng đựng rượu
bia dưới hầm

aszott (tt) bị héo, khô héo

aszpirin (dt) thuốc kháng sinh áp-
pi-rin

asszimilál (đgt) đồng hóa

asszimilálódik (đgt) bị đồng hóa,
được đồng hóa

asszisztencia (dt) ban trợ lý, sự hợp

tác

asszisztens (dt) trợ lý**asszony** (dt) người phụ nữ đã có chồng, người thiếu phụ, người đàn bà, người bạn gái**asszonybolond** (dt) kẻ đàn ông mê gái, kẻ chạy theo gái**asszonyi** (tt) thuộc về phụ nữ, thuộc về đàn bà**asszonykéz** (dt) bàn tay phụ nữ**asszony munka** (dt) công việc giành cho phụ nữ, công việc yếu kém**asszony név** (dt) tên người vợ lấy theo tên chồng**asszonyos** (tt) mang tính phụ nữ / đàn bà, phù hợp với phụ nữ / đàn bà**asztal** (dt) cái bàn || ~-hoz ül ngógi vào bàn**asztalfiók** (dt) ngăn kéo bàn**asztalfő** (dt) khách chính bên bàn ăn**asztalfutó** (dt) khăn trải bàn dài, hẹp, trang trí đẹp**asztali** (tt) trên bàn, liên quan tới bàn || ~ lámpa đèn bàn**asztalitenisz** (dt) bóng bàn, môn bóng bàn**asztalka** (dt) chiếc bàn nhỏ và nhẹ**asztalkendő** (dt) khăn ăn**asztalláb** (dt) chân bàn**asztallap** (dt) mặt bàn**asztal nemű** (dt) đồ trái bàn**asztalos** (dt) người thợ mộc, thợ mộc**asztalos munka** (dt) 1. công việc thợ mộc 2. sản phẩm thợ mộc**asztalossegéd** (dt) người phụ việc

cho thợ mộc

asztalrendelés (dt) việc đặt bàn ăn trước tại nhà hàng**asztalszomszéd** (dt) người ngồi cạnh trong bữa ăn tại bàn**asztalterítő** (dt) khăn trải bàn**asztma** (dt) bệnh hen, bệnh suyễn**asztmás** (tt, dt) 1. bị bệnh hen

2. người bị bệnh hen

asztrológia (dt) thuật chiêm tinh**asztrofizika** (dt) vật lý thiên văn**asztrológus** (dt) nhà chiêm tinh**aszttronómia** (dt) ngành thiên văn học**aszú** (dt) rượu vang ngọt**át** (tr) qua, vượt, sang, chuyển thành, biến thành, hết**átad** (đgt) cho qua, trao tặng, phó biến, chuyển qua, nhường**átadás** (dt) việc tặng, việc chuyển (bóng), việc khánh thành, việc đưa vào sử dụng một công trình gì đó**átalakít** (đgt) làm lại, sửa đổi, cải tạo, tổ chức, xây dựng lại**átalakítás** (dt) sự cải tạo, sự sửa đổi, sự xây dựng lại**átalakul** (đgt) được biến thành, được tổ chức lại, được cải tạo lại**átalakulás** (dt) việc biến thành, việc cải tạo, việc đổi mới**átáll** (đgt) đứng sang, chạy sang, đi qua**átállít** (đgt) đổi chỗ, chuyển chỗ, dời chỗ**átállítódik** (đgt) bị chuyển, bị dời đi, bị lệch đi, bị dịch đi

átaluszik (đgt) ngủ liên tục, ngủ

ngày ngủ đêm, ngủ quên

átáramlik (đgt) chảy qua, chảy

xuyên qua

átáramoltat (đgt) làm cho chảy qua

átázik (đgt) bị dột, bị thấm nước

átbeszél (đgt) nói qua, nói vọng qua

átbillen (đgt) bị nghiêng qua

átbocsát (đgt) = **átenged** (đgt) cho

qua, cho đi qua, nhường cho qua, chuyển qua ngược lại

átbújik (đgt) chui qua, lọt qua, lọt vào

átbújtat (đgt) giúp vượt qua, đẩy

qua, kéo qua

átbukfencezik (đgt) nhảy lộn qua

átcsap (đgt) chuyển qua, tạt qua, lan nhanh

átcsatol (đgt) cài qua, bắt qua

átcsavar (đgt) vặn qua, vặn ngang

átcsempész (đgt) 1. buồn lậu qua biên giới 2. bí mật mang qua / bí mật đưa qua

átcserél (đgt) đổi, đánh tráo

átcsillan (đgt) chợt vụt sáng lên

átcsomagol (đgt) gói lại / đóng lại kiểu khác

átcsoportosit (đgt) phân nhóm lại,

tổ chức lại, tập hợp lại

átcsúszik (đgt) lén vào, luồn vào, trượt qua

átdob (đgt) ném qua, quăng sang, ném sang

átdolgoz (đgt) chuyển, cải biến, chỉnh lý, làm lại, sửa đổi

átdolgozás (đt) việc sửa đổi, việc

chỉnh lý lại, việc cải biến lại

átdolgozik (đgt) lao động suốt, làm việc suốt

átdőf (đgt) đâm thủng, đâm qua,

đâm xuyên

átđug (đgt) đút qua, đưa qua, đút

xuyên qua

átég (đgt) bị cháy thủng

átéget (đgt) đốt thủng, làm cho bị cháy thủng

ateista (đt,tt) 1. người vô thần, người báng đạo 2. vô thần, báng đạo

ateizmus (đt) chủ nghĩa vô thần / báng đạo

átejt (đgt) làm cho rơi qua, làm

cho lọt qua, đẩy cho lọt qua

átél (đgt) 1. kinh qua, trải qua, chịu đựng 2. tưởng tượng

átelés (đt) sự kinh qua, sự trải qua

átemel (đgt) 1. đặt sang chỗ khác, chuyển sang chỗ khác 2. chuyển bóng qua đầu cầu thủ nào đó

átenged (đgt) = **átbocsát** (đgt)

átépít (đgt) cải tạo, xây dựng lại, tổ chức lại

átépítés (đt) việc cải tạo, việc xây dựng lại, việc tổ chức lại

átépül (đgt) được cải tạo, được xây dựng lại

átér (đgt) 1. vượt qua, đến bên kia 2. với tới, quãng lấy

áterszt (đgt) cho lọt qua, cho đi qua

átérez (đgt) 1. hoàn toàn cảm thấy, cảm nhận hết 2. thông cảm

átért (đgt) hiểu hết

átértékel (đgt) đánh giá lại, định giá lại

átérzés (dt) sự cảm thông, sự cảm nhận

átesik (đgt) 1. rơi qua, nhảy qua, được chuyển sang 2. vượt qua, chịu đựng, trải qua

átevez (đgt) chèo qua

átfagy (đgt) đông băng hết, cảm thấy cực rét

átfárad (đgt) đi sang, sang

átfázik (đgt) = **átfagy** (đgt) bị lạnh cứng, bị cóng, bị đông đặc lại

átfed (đgt) 1. phủ lại, trùm kín lại 2. sơn lên trên

átfedés (dt) trùm lên, trùm qua, phủ lên, chéo nhau

átfektet (đgt) cho nằm sang chỗ khác / vị trí khác

átfér (đgt) qua được, luôn qua được

átfest (đgt) sơn lại, nhuộm lại

átfésül (đgt) 1. chải lại (*tóc*) 2. xem lại, soát lại duyệt lại (*văn, bài viết*) 3. càn quét

átfog (đgt) ôm lấy, choàng lấy

átfogalmaz (đgt) viết lại, sửa lại

átfogó (tt) toàn bộ, toàn diện || ~

megoldás giải pháp toàn bộ

átfolyik (đgt) chảy qua, trôi qua

átfordít (đgt) chuyển sang, bật sang, lật sang

átfordul (đgt) quay sang, được chuyển sang

átformál (đgt) cải tạo, chuyển dạng

átfúr (đgt) khoan thủng, khoét lỗ

átfurakodik (đgt) chui qua, luồn

qua

átfut (đgt) 1. chạy sang, chạy qua 2. đọc lướt qua

átfür (đgt) làm cho ấm hoàn toàn, sưởi ấm hoàn toàn

átfürz (đgt) xâu qua, luồn qua, đút qua, dính lại với nhau

átgázol (đgt) 1. đề qua 2. vượt qua, lội qua 3. thực hiện ý muốn của mình mà không thêm quan tâm đến lợi ích người khác

átgondol (đgt) suy nghĩ / cân nhắc kỹ càng

átgondolt (tt) được suy nghĩ / được xem xét một cách kỹ càng sâu sắc

áthág (đgt) 1. bước qua, đi qua 2. không tôn trọng, vi phạm

áthághatatlan (tt) không thể đi qua được, không thể vượt qua được

áthághatatlan (tt) 1. không thể đi qua được, không thể vượt qua được, không thể vi phạm được 2. không nên vi phạm

áthajít (đgt) ném qua, quăng qua, ném sang

áthajlik (đgt) 1. vươn sang, vươn qua, leo qua 2. thay đổi

áthajol (đgt) nghiêng đầu sang, ngó sang, thò đầu sang

áthajózik (đgt) đi bằng tàu thủy sang

áthajszol (đgt) đuổi qua, săn đuổi qua

áthajt (đgt) 1. đuổi / lừa qua, đuổi / lừa sang chỗ khác 2. mọc rễ sang chỗ khác (*cây cối*)

áthalad (đgt) chạy sang, tiến sang, đi sang, đi qua, chạy qua

áthall (đgt) nghe thấy, nghe được

áthallás (dt) sự xuyên âm, hiện tượng xuyên âm

áthallatszik (đgt) vọng qua, nghe thấy được

áthangol (đgt) 1. chỉnh lại, lên lại (*dây đàn*) 2. tìm sống khác (*đài, vô tuyến*) 3. thay đổi (*quan điểm, ý kiến*)

átharap (đgt) cản dứt, cản dứt ngang

áthárít (đgt) đặt, đẩy vào chỗ khác, đẩy cho người khác

áthat (đgt) 1. thấu suốt, thấm nhuần 2. thăm qua, ngắm qua 3. tác động

átható (tt) 1. thấu suốt 2. có tác dụng thấm qua

áthatol (đgt) vượt qua, xuyên qua, thăm qua

áthatolhataatlan (tt) không thể xuyên qua được, không thể thăm qua được

áthatva (trt) thấm nhuần

áthelyez (đgt) đặt qua, để qua, điều động, chuyển chuyển, đổi chỗ

áthelyezés (dt) sự đổi chỗ, sự điều động, sự chuyển chuyển

Athén (dt) A-ten

áthevít (đgt) nung, nung nóng

áthevül (đgt) được nung nóng

áthidal (đgt) bắc cầu, dàn hòa

áthidalás (dt) việc bắc cầu, việc dàn hòa, việc xử lý các vấn đề khó khăn

áthív (đgt) gọi sang, gọi qua

áthivat (dt) nhờ người gọi sang

áthord (đgt) mang sang, chuyển sang, bê sang

áthoz (đgt) mang sang, đưa sang

áthozat (đgt) nhờ người mang sang / đưa sang, bắt mang sang / đưa sang

áthurkol (đgt) thắt lại, buộc lại, thắt thành thông lòng

áthúz (đgt) 1. gạch đi, gạch bỏ, gạch ngang 2. kéo qua, luồn qua 3. nhồi đệm 4. phủ qua

áthúzódik (đgt) vượt qua một cách chậm rãi, lê qua, trải dài, kéo dài, chạy dài || *az út --ik a réten con đường trải trên đồng cỏ*

áthül (đgt) bị nguội hoàn toàn, bị nguội lạnh

áthút (đgt) làm cho nguội hoàn toàn, làm cho lạnh hoàn toàn

átír (đgt) viết lại, sao lại, sửa chữa, biên tập lại

átirányít (đgt) lái qua, điều khiển qua, làm chuyển hướng

átirás (dt) sang tên, sửa chữa, sao chép, đính chính, sự chuyển mục

átírat (đgt) 1. bắt / nhờ viết lại 2. chuyển (*trường học, nhà cửa...*) 3. sang tên (*giấy tờ...*)

átíropapír (dt) giấy than

átismétel (đgt) nhắc / ôn / lặp lại

átítat (đgt) thăm, thăm nhuần

átívódik (đgt) thăm qua, ngắm qua, bị ngắm, bị thăm

átizzad (đgt) áo ướt đầm mồ hôi, ra mồ hôi ướt hết áo

átizzik (đgt) sáng rực, đỏ rực

átjár (đgt) 1. đi qua, đi sang (*thường xuyên*) 2. ngấm vào, thấm vào 3. xuyên qua

átjárás (dt) đi qua, tạt qua, tạt qua

átjáró (dt,tt) 1. đường đi qua / đi sang, lối đi qua / đi sang 2. có tác dụng đi qua / đi sang, phục vụ việc đi qua / đi sang

átjátszik (đgt) 1. chuyển sang, chuyển sang 2. chơi lại (*khi luyện tập một bản nhạc*) 3. thu lại (*bằng nhạc, băng video...*)

átjavít (đgt) sửa qua, xem qua và sửa lại

átjön (đgt) 1. sang, đến, tới 2. thăm qua, xuyên qua, vươn tới, vươn đến

átjut (đgt) vượt qua, xuyên qua, sang, lọt qua

átkapsol (đgt) bắt qua, chuyển qua, bắt qua, chuyển qua

átkarol (đgt) = **átölel** (đgt) ôm, ôm lấy, quàng tay qua

átkel (đgt) vượt qua, băng qua (*sông, biển...*)

átkelőhely (dt) chỗ qua lại

átképez (đgt) đào tạo lại, bồi dưỡng, hàm thụ

átképzés (dt) công tác bồi dưỡng, việc đào tạo lại, việc học hàm thụ

átképző (dt,tt) 1. trường/ khóa đào tạo lại, khóa hàm thụ 2. được tổ chức đào tạo lại, phục vụ việc bồi dưỡng / việc đào tạo lại

átkerget (đgt) đuổi qua, lừa qua, xua qua

átkerül (đgt) được chuyển qua, lọt

qua

átkiabál (đgt) gào qua, gào sang

átkínlódik (đgt) vượt qua một cách khó nhọc, chịu đựng

átkocsizik (đgt) dùng ô tô đi sang / đi qua

átkísér (đgt) tiễn qua, tiễn sang, đưa qua, đưa sang

átkos (tt) đáng nguyên rủa, khả ố

átkoz (đgt) nguyên rủa

átkozott (tt) đáng nguyên rủa, đáng bị chửi mắng

átkölt (đgt) 1. chuyển thể thơ 2. hư cấu

átköltözik (đgt) chuyển chỗ ở, dời chỗ ở

átköltözködik (đgt) = **átköltözik** (đgt)

átkönyvel (đgt) chuyển khoản

átköt (đgt) 1. quấn, buộc 2. bắt sang, mắc qua (*mạch điện*) 3. đóng lại (*sách*), đan lại (*đồ len*)

átkötés (dt) nút buộc, việc mắc (*mạch điện*), việc đóng (*sách*), việc đan lại (*đồ len*)

átkötöz (đgt) buộc, quấn, buộc lại, quấn lại

átkutar (đgt) bói, khám xét, lục soát

átküld (đgt) cử qua, gửi qua

átküzd (đgt) vượt qua, trải qua, kinh qua

átlábol (đgt) lội qua, đi qua (*bùn, nước cạn*)

átlag (dt) trung bình, mức trung bình

átlagbér (dt) tiền lương trung bình

átlagember (dt) người bình thường

átlageredmény (dt) kết quả trung bình

átlagérték (dt) giá trị trung bình

átlag(dt) mức lương trung bình

átlagjövedelem (dt) thu nhập trung bình, bình quân thu nhập

átlagkereset (dt) bình quân thu nhập

átlagol (đgt) tính trung bình

átlagos (tt) trung bình, bình thường

átlagsebesség (dt) tốc độ trung bình

átlagteljesítmény (dt) công suất trung bình

átlapátol (đgt) xúc qua, dùng xẻng đồ qua

átlapol (đgt) nối, chấp (*các thanh gỗ với nhau*)

átlapoz (đgt) lật trang, giở trang, bỏ trang chuyển trang khác (*khi đọc*)

atlasz (dt) 1. tập bản đồ, át-lát
2. tượng người đàn ông dùng làm cột đỡ

átlát (đgt) nhìn qua, nhìn dọc theo, thừa nhận

átláthatatlan (dt) không thể nhìn qua được, không thể hiểu được

átlátszik (đgt) thấy xuyên qua, trông thấy được (*xuyên qua cái gì đó*)

átlátszó (tt) trong suốt, nhìn xuyên qua được, nhìn thấy được

átlendül (đgt) vượt qua, lao qua

átlép (đgt) bước qua, đi qua, vượt qua, hơn, vượt quá

atléta (dt) vận động viên điền kinh

atlétatrikó (dt) áo may-ô

atlétika (dt) môn điền kinh

átló (dt) đường chéo

átló (đgt) bắn xuyên, bắn thủng

átlyuggat (đgt) đâm thủng, chọc thủng (*nhiều chỗ*)

átlyukaszt (đgt) đục thủng, xuyên thủng

átmásol (đgt) sao lại, chép lại

átmászik (đgt) bò, qua, trườn qua

átmázol (đgt) sơn lại hoàn toàn, sơn lại màu khác

átmegy (đgt) 1. đi qua, chuyển qua
2. thi qua, vượt qua, trải qua, kinh qua 3. biến thành

átmelegít (đgt) làm cho nóng lên hoàn toàn, nung nóng lên toàn bộ

átmenekül (đgt) trốn sang, trốn qua

átmenet (dt) 1. lối đi qua, sự đi qua
2. thời kỳ quá độ, sự nối tiếp, giao thời

átmeneti (tt) quá độ, giao tiếp, nối tiếp, tạm thời

átmenetileg (trt) giao thời, tạm thời

átmenő (dt,tt) tranzit, quá cảnh, lối đi qua

átment (tt) 1. thoát hiểm, thoát khỏi
2. qua được (*thi cử*) 3. giữ được, duy trì được

átmér (đgt) dong qua, dong và đồ qua || *a bort ~ üvegekhe dong rúgva vào chai*

átmérő (dt) đường kính

átmetsz (đgt) cắt ngang

átminősít (đgt) đánh giá lại chất lượng

átmos (đgt) rửa lại, chùi lại, lau lại

atmoszféra (dt) át-mốt-phe, đơn vị

do áp suất
átnevel (đgt) cải tạo, giáo dục lại
átnevelő (tt) cải tạo, giáo dục lại || ~
tábor trại cải tạo
átnéz (đgt) 1. xem qua, nhìn qua, đếm từng cái 2. sang bên một lát, đến ai đó một lát
átnedvesít (đgt) làm thấm ướt hoàn toàn
átnő (đgt) phát triển xum xuê
átnyalábol (đgt) ôm mạnh, riết mạnh
átnyergel (đgt) chuyển yên ngựa, đổi sang ngồi ngựa khác
átnyom (đgt) 1. ấn qua, đẩy qua 2. in lại
átnyújt (đgt) tặng, đưa cho, chuyển giao, trình || ~ *megbizólevelet trình quốc thư*
átnyúl (đgt) thò tay sang, thò sang
átok (đt) lời nguyện rủa || *átkokat szór vkire nguyện rủa ai đó*
átokverte (tt) đáng nguyện rủa, đáng khinh
átolvas (đgt) 1. đọc hết 2. đếm lại lần nữa
atom (đt) 1. nguyên tử 2. một phần rất bé của vật chất 3. vũ khí nguyên tử, bom nguyên tử
atombomba (đt) bom nguyên tử
atomelmélet (đt) lý thuyết nguyên tử
atomellenőrzés (đt) công tác kiểm tra việc sử dụng năng lượng nguyên tử quốc tế
atomenergia (đt) năng lượng

nguyên tử
atomerőmű (đt) nhà máy điện nguyên tử
atomfelhő (đt) màn khói do bom nguyên tử / hạt nhân nổ để lại
atomfegyver (đt) vũ khí nguyên tử
atomfizika (đt) vật lý nguyên tử
atomfizikus (đt) nhà vật lý nghiên cứu về nguyên tử / hạt nhân
atomháború (đt) chiến tranh nguyên tử, chiến tranh hạt nhân
atomhatalom (đt) nước có vũ khí nguyên tử / hạt nhân
atomi (tt) thuộc về nguyên tử / hạt nhân
atomkísérlet (đt) thử vũ khí nguyên tử / hạt nhân
atomkorszak (đt) thời đại nguyên tử
atomlövédék (đt) đầu đạn hạt nhân
atommag (đt) hạt nhân
atommáglya (đt) = **atomreaktor** (đt) lò phản ứng hạt nhân
atommeghajtás (đt) việc hoạt động theo năng lượng hạt nhân
atommeghajtású (tt) hoạt động theo năng lượng hạt nhân
atomrobbanás (đt) vụ nổ hạt nhân
atomsorompó (đt) hiệp định chống phổ biến vũ khí nguyên tử
atomsugár (đt) tia phóng xạ, tia hạt nhân
atomtöltet (đt) đầu đạn hạt nhân
atomtudós (đt) nhà bác học về vật lý nguyên tử
átoson (đgt) lên qua

átölel (đgt) ôm lấy, ôm choàng lấy

átöltözik (đgt) thay áo quần

átöltöztet (đgt) bắt thay quần áo, ra lệnh thay áo quần

átömleszt (đgt) đổ sang, làm cho tràn sang, truyền máu, đúc lại, đổ lại

átömlik (đgt) truyền / chảy / đổ sang

átönt (đgt) đổ qua, trút qua

átörökít (đgt) để lại, cho đi truyền lại

átöröklés (dt) sự đi truyền, tính di truyền

átöröklődik (đgt) di truyền, truyền lại

átörököl (đgt) được di truyền lại

átpártol (đgt) chạy sang, chạy về phía khác

átpasszíroz (đgt) chảy ra, ngấm ra (*thức ăn*)

átpasszol (đgt) chuyển qua, đẩy qua

átpillant (đgt) liếc qua, nhìn qua

átpofoz (đgt) sửa sang lại, sửa và làm lại

átrág (đgt) 1. cắn thủng 2. đục thủng để chui qua

átragad (đgt) 1. dán đề lên 2. bị lây sang, bị truyền sang (*bệnh tật*)

áragaszt (đgt) 1. dán đề lên 2. dán sang

átrajzol (đgt) vẽ lại, sao lại

átrak (đgt) đặt sang, đặt qua, để qua, để sang, chuyển sang, đưa sang

átrándul (đgt) sang đâu đó, sang

thăm ai đó (*ở gần*)

átráz (đgt) 1. đổ sang, đổ qua

2. đánh lừa

átrendez (đgt) sắp xếp lại

átrepül (đgt) bay qua, bay sang

átrohan (đgt) lao sang, chạy sang

átront (đgt) lao sang hàng xóm, vượt qua chướng ngại

átruccan (đgt) bắt ngờ sang thăm ai đó

átruház (đgt) đầu tư, chuyển sang

átsegít (đgt) giúp đưa sang, giúp đi qua

átsétál (đgt) sang chơi, đi sang chơi

átsiklik (đgt) bò sang, trườn sang

átsorol (đgt) xếp sang, phân loại sang, liệt sang

átstilizál (đgt) sửa lại tác phẩm, bài viết

átsugároz (đgt) truyền sang, chuyển sang, soi

átsuhan (đgt) 1. lao sang, lao qua 2. thoáng qua

átszab (đgt) tháo ra và cắt lại (*áo quần*)

átszakad (đgt) bị toác, bị rách hết (*theo chiều dọc*)

átszakít (đgt) làm toác, làm thủng, làm rách

átszalad (đgt) chạy sang

átszall (đgt) bay sang, chuyển sang, chuyển qua || ~ *a 9-es buszra* chuyển qua ô-tô số 9

átszállás (dt) việc chuyển phương tiện giao thông, việc chuyển sang

átszálló (dt) 1. vé chuyển, tàu, xe

2. địa điểm chuyển tàu, xe 3. cú bắt tại
- átszállít** (đgt) tải qua, vận chuyển qua, chờ qua
- átszámít** (đgt) tính sang, đổi sang
- átszámol** (đgt) đếm lại, kiểm tra lại
- átszármazik** (đgt) được di truyền lại
- átszármaztat** (đgt) chuyển sang, đưa sang
- átszel** (đgt) bắt qua, chéo qua, cắt qua, tắt qua
- átszenved** (đgt) phải chịu đựng từ A đến Z, phải chịu đựng cả
- átszervez** (đgt) tổ chức lại, cải tổ
- átszervezés** (đt) sự tổ chức lại, công cuộc cải cách lại
- átszerveződik** (đgt) được tổ chức lại, được cải tổ
- átszerződik** (đgt) chuyển sang làm công việc khác, chuyển sang việc khác
- átszínez** (đgt) 1. sơn lại màu khác, sơn đè lên bằng một màu khác
2. nói hơi điều gì chút ít
- átszivárog** (đgt) 1. lọt sang (*ánh sáng*) 2. lần lượt qua từng người
3. lọt qua, được truyền sang (*tin tức...*)
- átszól** (đgt) nói với sang, nói qua
- átszökik** (đgt) chạy sang, trốn sang
- átszúr** (đgt) đâm thủng, đâm xuyên qua, đục thủng
- átszűr** (đgt) lọc qua, suy nghĩ kỹ càng
- attak** (đt) cuộc tấn công, cơn
- átтанulmányoz** (đgt) nghiên cứu, kiểm tra
- áttáncol** (đgt) vừa nhảy vừa đi qua, nhảy qua
- attasé** (đt) tùy viên || *kereskedelmi* ~ *tùy viên thương mại*; *sajtó*~ *tùy viên báo chí*
- áttekint** (đgt) 1. quan sát, nhìn chung, xem xét, nghiên cứu 2. tóm tắt, tổng kết
- áttekintés** (đt) sự quan sát, sự tổng kết, sự tóm tắt, sự nghiên cứu
- áttekinthetetlen** (tt) không thể tóm tắt được, không thể tổng kết được, rối rắm, lung tung, rắc rối
- áttekinthető** (tt) có thể xem được, có thể tóm tắt được, dễ xem
- áttelefonál** (đgt) gọi điện thoại sang, phôn sang
- áttelepedik** (đgt) = **áttelepül** (đgt)
- áttelepít** (đgt) bắt chuyển sang ở chỗ khác, bắt dời sang ở chỗ khác
- áttelepül** (đgt) chuyển sang ở chỗ khác, dời sang ở chỗ khác
- áttelepülés** (đt) sự di cư, sự đi ra nước ngoài sinh sống
- átter** (đgt) 1. chuyển qua || ~ *piacgazdaságra* *chuyển sang nền kinh tế thị trường* 2. cái đạo, chuyển lòng tin 3. chuyển sang || *más témára tér át* *chuyển sang đề tài khác*
- átterel** (đgt) chuyển qua, lái qua, hướng dẫn qua, chỉ qua
- átterjed** (đgt) truyền sang, lan sang
- áttesz** (đgt) = **átrak** (đgt)
- áttétel** (đt) 1. việc chuyển qua, việc

đế qua 2. sự truyền lực 3. hiện tượng di căn trong bệnh ung thư
áttételes (tt) 1. bằng việc truyền lực 2. đã bị di căn 3. có tính chất gián tiếp
áttetszik (đgt) lọt qua mờ mờ, thấy qua mờ mờ
áttetsző (tt) không trong suốt, đục
attól (đt) từ đó, từ cái đó || ~ *félek, hogy...tôi sợ. e rằng...* || ~ *fogva ké* từ đó, kể từ thời điểm ấy
áttol (đgt) đẩy qua, đẩy sang
áttölt (đgt) đổ sang, rót sang
áttör (đgt) 1. phá vỡ, chọc thủng, vượt qua || ~ *a tömegén* vượt qua được đám đông 2. nhào, nặn thức ăn qua bộ lọc cho nhỏ đi
áttörés (đt) 1. sự phá vỡ, sự chọc thủng (*phòng tuyến*), sự vượt qua 2. việc mạng trang trí chỗ thủng trên áo quần
áttörhetlen (mn) không thể chọc thủng được, không thể phá vỡ được
attrakció (đt) 1. tiết mục biểu diễn hấp dẫn (*xỉếc*) 2. sự kiện gây chú ý
áttűnés (đt) việc chuyển cảnh
áttűnik (đgt) chuyển cảnh (*trên phim ảnh*)
áttűz (đgt) 1. khâu qua, đính qua 2. chiếu qua (*mặt trời*)
átugrat (đgt) bắt nhảy qua, bắt lược qua, bắt điểm qua
átugrik (đgt) 1. nhảy qua 2. lược qua, điểm qua
átúszik (đgt) bơi qua, vượt qua
átutal (đgt) chuyển tiền qua nhà

băng, qua ngân hàng
átutalás (đt) việc chuyển tiền qua ngân hàng
átutazás (đt) đi qua, qua cảnh
átutazik (đgt) đi qua, đi quá cảnh
átutazó (đt,tt) 1. người đi qua, khách quá cảnh 2. đi qua || ~ *vendég* khách vãng lai
átutazóvizum (đt) thị thực quá cảnh
átül (đgt) ngồi sang chỗ khác, ngồi sang bên
átültet (đgt) 1. mời sang ngồi chỗ khác, chuyển sang ngồi chỗ khác 2. đưa vào, dịch sang
átút (đgt) 1. đập qua (*bóng*) 2. đập thủng, đâm thủng 3. đánh máy hai bên qua giấy than
átúttö (tt) rất có tính quyết định, áp đảo
átútópapír (đt) giấy than
átüzen (đgt) nhắn sang
átvág (đgt) 1. khoét lỗ 2. cắt đôi, cắt đứt 3. vượt qua, tắt qua, băng qua
átvágás (đt) khúc cắt ngang, đường cắt ngang, việc khoét, việc cắt đứt làm đôi, việc đi tắt qua, đi vượt qua
átvállal (đgt) nhận, chịu cái gì đó từ một người khác
átvált (tt) trao đổi, chuyển đổi (*tiền*), thay, bắt sang, chuyển ghi
átválttható (tt) có thể trao đổi, có thể chuyển đổi được
átváltozás (đt) sự chuyển biến, quá

trình chuyển biến

átváltozik (đgt) = **átalakul** (đgt)
được trở thành, được biến thành,
đổi mới

átváltoztat (đgt) làm biến thành,
làm biến dạng, làm biến chất

átvándorol (đgt) di cư sang, chuyển
dân sang

átvarr (đgt) may lại, khâu lại

átvasal (dt) là lại, úi lại

átver (đgt) 1. gõ qua, đập nhẹ và
đẩy qua 2. đâm thủng, đâm thủng
3. lừa qua, duôi qua 4. đánh lừa, lừa
bịp

átvergődik (đgt) cố vượt sang, cố
gắng chui sang

átvérzik (đgt) thấm máu, bị thấm
máu

átvesz (đgt) nhận, thu nhận, mua lại,
bắt chước, làm theo

átvészel (đgt) 1. trải qua, kinh qua
2. mắc bệnh, mang bệnh

átvet (đgt) ném qua, quăng qua

átvétél (dt) nhận, thu nhận || *a*
hatalom --e nhận chính quyền

átvezet (đgt) đưa qua, dẫn qua, mắc
qua, bắc qua

átvilágít (đgt) 1. rọi, chiếu qua, rọi
sang 2. kiểm tra, soi

átvilágítás (dt) chiếu rọi, việc kiểm
tra, sự chiếu sáng

átvillan (đgt) loáng qua, thoáng qua

átvisz (đgt) 1. mang qua, đưa qua
2. truyền động, truyền lực

átvitel (dt) 1. việc mang qua, việc
đưa sang, việc chuyển qua, bộ

truyền động, bộ truyền lực

átviteli elismervény (dt) giấy biên
nhận

átvitt értelemben (dt) theo nghĩa
bóng

átvizsgál (đgt) kiểm tra, chiếu, soi

átvonul (đgt) chuyển qua, đi sang,
đi dần sang

atya (dt) cha, người thầy

atyafi (dt) người trong họ, người
cùng cha

atyaisten (tht) cha mẹ ơi, trời đất ơi

atyáskodik (đgt) cư xử một cách
cao thượng và có tình thương

atyaúristen (tht) = **atyaisten** (tht)

augusztus (dt) tháng Tám || ~

huszadika ngày 20 tháng Tám

augusztusi (tt) thuộc về tháng Tám ||

~ napok những ngày tháng Tám

aukció (dt) cuộc bán đấu giá

aula (dt) 1. hội trường lớn của
trường đại học 2. chỗ họp triều
đình (*ngày xưa*)

ausztrál, ausztráliai (dt,tt) 1. người
Úc 2. thuộc về Úc, của Úc

Ausztrália (dt) nước Úc, Ô-x-tra-ly

Ausztria (dt) nước Áo

autarkia (dt) chính sách tự lực tự
cường

auto- (tđn) tự động

autó (dt) ô-tô

autóbaleset (dt) tai nạn ô-tô

autóbusz (dt) ô-tô buýt || *1-es ~ ô-tô*
buýt số 1

autóbuszjárat (dt) tuyến ô tô buýt

autóbuszjegy (dt) vé ô-tô buýt
autóbuszkalauz (dt) người kiểm tra vé trên xe ô-tô buýt
autóbuszmegálló (dt) ga xe buýt
autóbusz-pályaudvar (dt) bến xe buýt
autóbuszvezető (dt) người lái xe buýt
autódaru (dt) ô tô cần cẩu
autodiakta (dt,tt) 1. người tự học
 2. tự học
autóduda (dt) còi ô tô
autóforgalom (dt) lưu lượng ô tô trong giao thông
autófuvar (dt) việc vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tải
autófuvarozás (dt) việc vận chuyển bằng ô tô (*hàng hóa và hành khách*)
autógarázs (dt) ga-ra ô tô
autogénhegesztés (dt) việc hàn bằng lửa ga
autogram (dt) chữ ký kỷ niệm
autogramgyűjtő (dt) người thu thập các chữ ký
autógumi (dt) lốp xe ô-tô
autógyár (dt) nhà máy sản xuất ô-tô
autójavító (dt) xưởng sửa chữa ô-tô, nơi sửa chữa ô-tô, người sửa chữa ô-tô
autókárpitos (dt) người may đệm ô tô
autókázik (đgt) đi lượn bằng ô tô
autókerék (dt) bánh xe ô tô
autóközlekedés (dt) giao thông bằng phương tiện ô tô
autókürt (dt) còi ô tô

autómárka (dt) hãng ô tô, nhãn hiệu ô tô
automata (dt) tự động
automatika (dt) ngành tự động hóa, kỹ thuật điều khiển
automatikus (tt) tự động
automatizál (đgt) tự động hóa
automatizálás (dt) ngành tự động hóa
automatizmus (dt) cơ cấu tự động hóa, chế độ tự động hóa
autómentő (dt,tt) 1. xe cứu hộ ô-tô
 2. cứu hộ xe ô tô
automobilizmus (dt) việc tổ chức và điều hành giao thông bằng ô tô
autómosó (dt) nơi / địa điểm rửa xe ô-tô, dịch vụ rửa xe ô-tô
autonómia (dt) quyền tự trị, chế độ tự trị
autópálya (dt) đường cao tốc
autópályadíj (dt) lệ phí sử dụng đường cao tốc
autóparkoló (dt) bãi đậu xe ô-tô
autórádió (dt) đài lắp vào xe ô tô
autós (dt,tt) 1. người đi xe ô-tô, người có xe ô-tô 2. thuộc về ô-tô
autósiskola (dt) trường dạy lái xe
autósport (dt) môn thể thao về ô tô
autóstopp (dt) việc xin đi quá giang, việc xin đi nhờ xe dọc đường
autóstoppol (đgt) xin đi quá giang, xin đi nhờ xe dọc đường
autószerelő (dt) thợ sửa chữa ô tô
autószerencsétlenség (dt) tai nạn ô tô

autószerelviz (dt) dịch vụ sửa xe ô tô, trạm sửa xe ô tô

autószertráda (dt) = **autópálya** (dt)

autótemető (dt) bãi rác ô tô

autótérkép (dt) bản đồ giành cho lái xe, bản đồ chỉ đường ô tô chạy được

autótípus (dt) kiểu xe, loại xe ô tô

autóút (dt) đường dành cho ô tô chạy, đường ô tô chạy được

autóverseny (dt) cuộc đua ô-tô

autóversenypálya (dt) đường đua ô tô

autóversenyző (dt) vận động viên đua ô tô

autóvezető (dt) lái xe, tài xế

autóvizsga (dt) kiểm tra kỹ thuật định kỳ của ô tô

autózik (dgt) đi bằng ô tô, lái xe ô tô

avagy (lt) hay là, hoặc

avar (dt) đồng lá rụng, cành cỏ khô

avas (tt) ôi, thổi, khét

avasodik (dgt) bị thổi, bị ôi, bị khét

avat (dgt) 1. phong hàm, phong chức
2. khánh thành 3. ngâm kỹ (*vái*) để cho khỏi thời màu

avatag (tt) cũ kỹ, mòn, hết mốt, có lỗ sần

avatkozik (dgt) = **beavatkozik** (dgt)

avatott (mn) đã kinh qua, có kinh nghiệm

avatóünnepség (dt) lễ phong học vị, lễ khánh thành

avégett (trt) vì, do cái đã đề cập đến

aviatika (dt) hàng không, giao thông hàng không

avul (dgt) bị lạc hậu, bị mòn, bị quá dát

az (qt,mt) quán từ xác định

az (dt) người đó, cái đó, vật đó

azalatt (trt) trong khi đó trong dịp đó, trong thời gian đó

azáltal (trt) nhờ đó, bởi đó

azaz (lt) có nghĩa là, hay

azelőtt (trt) trước đó, trước đây

azért (dt,trt) vì thế, vì vậy, vì cái đó, sở dĩ || ~..., *mert... sở dĩ... vì...*

ázik (dgt) bị ướt, bị nhúng ướt || ~ *hőrig* ướt như chuột lột

ázik-fázik (dgt) chịu rét chịu ướt ngoài trời

aziránt (trt) đối với việc đã (đang) đề cập tới

aznap (trt) ngày hôm đó, ngày đó, vào ngày đó, vào ngày ấy

azon (trt,lt) trên đó || ~ *az áron* bằng giá đó || ~ *leszek, hogy...*

tôi sẽ cố gắng || ~ *nyomban* lúc đó ở đây, ở đó lúc đó

azonban (lt) nhưng, tuy nhiên, song

azonkívül (trt) ngoài ra, bên cạnh đó

azonmód (trt) lập tức, ngay tức khắc

azonnal (trt) lập tức, tức khắc, tức thời

azonos (tt) giống, tương đồng, cùng giá trị

azonosít (dt) xem như nhau, coi là một, nhận dạng

azonosság (dt) sự / nét tương đồng,

sự giống nhau, sự đồng nhất, hằng đẳng thức (*toán học*)

azonosul (dgt) được nhận dạng, tương đồng

azontúl (trt) sau đó, từ đó trở đi

azóta (trt) từ đó, từ khi đó, từ lúc đó

aztán (trt) = **azután** (trt) sau đó, từ đó, tiếp đó, sau khi

áztat (dgt) làm cho ướt, gây ướt

azúr (dt,tt) 1. màu xanh nước biển, màu thiên thanh, màu áo đội tuyển

Ý 2. xanh nước biển, thiên thanh

azúrkék (dt,tt) = **azúr** (dt,tt)

azzá (dt) biến thành cái đó / cái ấy, thành cái đó / cái ấy

azzal (trt,lt) = **avval** (trt,lt) với, với cái đó, với cái ấy

Ázsia (dt) châu Á

ázsiai (tt,dt) 1. thuộc về châu Á, của châu Á 2. người châu Á

ázió (dt) sự chênh lệch giữa giá trị trên giấy tờ và giá trị lưu hành của tiền



B

-**ba, be** (tnh) hướng chỉ vào, vào, vào trong, đến, sang || *város-- vào thành phố, ház-- vào nhà*

bá (dt) bác, ông, cụ, anh

hab (dt) đậu

báb (dt) con búp bê, con rối, tên bù nhìn

baba (dt) con búp bê, đứa trẻ nhỏ

bába (dt) = **bábaasszony** (dt)

babaarc (dt) khuôn mặt búp bê, khuôn mặt trẻ con

bábaasszony (dt) nữ hộ sinh, bà đỡ đẻ

bababútor (dt) đồ chơi giường tủ của trẻ em

babacipő (dt) giày búp bê

babakelengye (dt) tã lót trẻ em

bábaképző (dt,tt) 1. trường đào tạo hộ sinh 2. đào tạo hộ sinh

babakocsi (dt) xe đẩy trẻ em

bábállam (dt) chính quyền bù nhìn

babamérleg (dt) cân trẻ em, cân trẻ sơ sinh

babaruha (dt) áo quần búp bê

bábáskodik (đgt) 1. đỡ đẻ, hộ sinh 2. hợp tác, cộng tác

babaszappan (dt) xà phòng tắm trẻ em

babázik (đgt) 1. chơi búp bê

2. sinh nở, đẻ

babér (dt) cây nguyệt quế, lá nguyệt quế

babérfa (dt) cây nguyệt quế

babérkoszorú (dt) vòng nguyệt quế

babérlevél (dt) lá nguyệt quế khô

bábfigura (dt) con rối

bábfilm (dt) phim múa rối

babfőzelék (dt) món đậu nấu

bábjáték (dt) môn múa rối, trò múa rối

bábjátész (dt) diễn viên múa rối

babkáv (dt) cà phê hạt

bábkirály (dt) bù nhìn, vua bù nhìn

bábkormány (dt) chính phủ bù nhìn

bableves (dt) xúp đậu, canh đậu

babliszt (dt) bột đậu

babona (dt) sự mê tín, điều mê tín, thói quen mê tín

babonás (dt,tt) 1. người mê tín 2. mê tín, dị đoan

babonaság (dt) sự mê tín, điều mê tín, tính dị đoan

babos (tt) đựng đậu, chứa đậu, có đậu

bábrabló (dt) con cánh cam

babrál (đgt) 1. sờ mó, vãn vãn 2. bận bịu

babramunka (dt) công việc đòi hỏi tỉ mỉ và kiên nhẫn

babszalma (dt) cây đậu khô

babszem (dt) hạt đậu

bábszínház (dt) nhà hát múa rối ||

vízi ~ múa rồi nước

bábu (dt) 1. búp bê 2. con cờ (*trong cờ tướng, cờ vua*)

babuci (dt) 1. cô bé, cô gái 2. cô phụ nữ trẻ

babusgat (đgt) âu yếm, hôn hít, chiều chuộng

bacilus (dt) vi khuẩn (*hình đũa*)

bacilufészek (dt) ổ vi trùng, nơi bần thúu

bacilusháború (dt) chiến tranh vi trùng

bacilushordozó (dt) người mang vi trùng

bácsi (dt) bác, ông, cu

bádog (dt) sắt tây

bádogolló (dt) kéo cắt sắt tây

bádogos (tt) 1. làm bằng sắt tây, lợp bằng sắt tây 2. người sản xuất các dụng cụ bằng sắt tây

bádogoz (dt) lợp, che bằng sắt tây

bagó (dt) 1. thuốc sót lại dưới đáy tàu khi hút, mẩu còn lại khi hút của xì-gà 2. thuốc lá

bagólé (dt) nước điều, nước trong tàu

bagóly (dt) con cú

bagolyfészek (dt) 1. hang / ổ của cú 2. căn nhà / chỗ ở bần thúu

bagószag (dt) mùi hôi thuốc lá

bagózik (đgt) hút thuốc lá, nghiện thuốc lá

bagzik (đgt) đi-tơ, động đực (*thú vật*), làm tình

bágyad (đgt) yếu di, uế oải, mệt nhọc, dật dẹo

bágyadt (tt) lơ dờ, mệt nhọc, uế oải

bágyaszt (đgt) làm cho mệt nhọc / uế oải / dật dẹo, hành hạ

bágyatag (tt) dễ mệt, dễ bị dật dẹo

baj (dt) mối nguy hiểm, có vấn đề, trục trặc, tai họa, tai nạn, nguy cơ || *egyáltalán nem ~ hoàn toàn không có vấn đề gì*

báj (dt) sự dễ thương, sự đáng yêu

bajkeverő (dt) người hay gây rắc rối

bajlódik (đgt) 1. loay hoay, loáy hoáy 2. chịu, chịu đựng, chịu đau

bájosoly (dt) nụ cười nịnh nọt

bajnok (dt) vô địch

bajnokcsapat (dt) đội vô địch

bajnoki cím (dt) chức vô địch, danh hiệu vô địch

bajnokság (dt) giải vô địch || *európai labdarúgó ~ giải vô địch bóng đá châu Âu*

bajos (tt) có khó khăn, có nguy hiểm, có trục trặc

bájos (tt) dễ thương, đáng yêu

bajoskodik (đgt) = **bajlódik** (đgt)

bajtárs (dt) đồng đội, bạn chiến đấu, chiến hữu

bajusz (dt) râu mép

bajuszos (tt) có râu mép

bajuszkefe (dt) bàn chải cạo râu

bajuszos (tt) có râu mép

bajusztalan (tt) không có râu mép

bajuszviselet (dt) việc để râu mép, râu mép

bajvívás (dt) cuộc đấu súng, cuộc đấu kiếm

bak (dt) con dê đực, dê đực

baka (dt) lính bộ binh, lính nghĩa vụ
bakafántos (dt) người luôn luôn tìm
 lỗi của người khác, người luôn vạch
 lông tìm vết

bakafántoskodik (đgt) vạch lông
 tìm vết, cố tìm lỗi của người khác

bakancs (dt) giấy hăm hổ, giấy trâu
 bò (*cao cổ, buộc dây*)

bakancsszeg (dt) đinh dưới đế của
 giày hăm hổ

bakancsos (dt,tt) 1. người đi giày
 hăm hổ 2. có giày hăm hổ

bakarasz (dt) gang tay

bakelit (dt) chất ba-ke-lít

bakfis (dt) cô gái dầy thì, thiếu nữ

bakfisruha (dt) áo quần may sẵn
 cho tuổi dầy thì

bakhát (dt) trạng thái đứng cúi hai
 tay chống gối để người khác nhảy
 qua đầu mình

baki (dt) sự nói nhịu, việc nói sai
 trong đài hoặc trên sân khấu khi
 biểu diễn

bakizik (đgt) nói nhịu, nói sai

bakkecske (dt) con dê đực

baklövés (dt) sự nhầm lẫn, cái sai
 buồn cười, dễ nhận thấy

bakszekér (dt) xe kéo tay, xe cút kít

baktat (đgt) lê bước một cách uể oải

bakter (dt) người gác đêm

bakterház (dt) nhà canh gác của
 công nhân đường sắt

bakteriológia (dt) khoa vi trùng,
 ngành nghiên cứu về vi trùng

bakteriológus (dt) chuyên gia
 nghiên cứu về vi trùng

baktérium (dt) vi trùng

baktériumfegyver (dt) vũ khí vi
 trùng

baktériumháború (dt) chiến tranh
 bằng vũ khí vi trùng

baktériumölő (dt,tt) thuốc diệt vi
 trùng, diệt vi trùng

baktériumtenyészet (dt) nuôi vi
 trùng, cấy vi trùng

bakugrás (dt) cú nhảy dạng chân
 qua đầu người khác

bal (dt,tt) 1. bên trái, bên tả 2. thuộc
 về bên trái, bên tả 3. sai, nhầm,
 không đúng

bál (dt) cuộc khiêu vũ lớn

bála (dt) bạch (*đựng hàng hóa*)

balalajka (dt) đàn Balalaica của
 Nga

balansz (dt) sự cân bằng, thăng bằng

balatoní (dt) thuộc về hồ Ba-la-tông,
 ở Ba-la-tông

báláz (đgt) đóng bạch, đóng vào
 bạch, cho vào bạch

baldacsin (dt) trần trang trí trên đầu
 ngai vàng hoặc phía trên giường nằm

balegyenes (dt) quả đấm thẳng vào
 mặt bằng tay trái (*trong môn quyền*
Anh)

balek (tt) cả tin, dễ bị lợi dụng

balerína (dt) nữ diễn viên múa ba-lê

baleset (dt) tai nạn, vụ tai nạn ||
halálos~ tai nạn chết người

szerencsétlenség (dt) = **baleset** (dt)

balesetbiztosítás (dt) bảo hiểm tai
 nạn

balesetelhárítás (dt) việc đề phòng tai nạn

baleseti (tt) thuộc về tai nạn || ~ *jegyzőkönyv biên bản về vụ tai nạn*

balett (dt) môn múa ba-lê

balettcipő (dt) giày múa ba-lê

balettezik, balettozik (đgt) múa ba-lê

balettiskola (dt) trường dạy múa ba-lê

balettmester (dt) nghệ sĩ dạy và đạo diễn múa ba-lê

balettszám (dt) tiết mục múa ba-lê

balettszoknya (dt) váy múa ba-lê

balett-táncos (dt) diễn viên nam múa ba-lê

balett-táncosnő (dt) diễn viên nữ múa ba-lê

balettzene (dt) nhạc đệm cho múa ba-lê

balfácán (tt) lóng ngóng, lúng túng

balfogás (dt) bước đi sai, hành động nhầm, tính toán sai

balhátvéd (dt) hậu vệ trái (*trong môn chơi bóng*)

balhé (dt) sự ồn ào, việc om sòm, chuyện huyền ảo

balhézik (đgt) làm om sòm, làm huyền ảo, làm âm ĩ

Balkán (dt) Vùng Ban Căng

balkáni (tt) thuộc vùng Ban Căng, ở vùng Ban Căng

balkezes (dt,tt) 1. người thuận tay trái, cú đập tay trái 2. thuận tay trái, thuộc tay trái

bákirálynő (dt) hoa hậu được chọn

trong đêm dạ hội

balkon (dt) ban-công, bao lơn

balkonos (tt) có bao lơn, có ban công

ballada (dt) bài ca

ballag (đgt) 1. đi dạo, nhóm nhơ 2. thăm trường học của mình lần cuối

ballagás (dt) 1. sự đi dạo 2. lễ đi dạo quanh trường trước khi ra trường, lễ ra trường

ballépés (dt) lỗi nhẹ, điều lầm lỗi nhẹ, lỗi nhẹ trong quan hệ nam nữ

ballon (dt) quả cầu, khí cầu

ballonkabát (dt) áo khoác vải, áo bay

balmenetes (tt) có đường ren ngược

bálna (dt) = **cethal** (dt) cá voi

bálnafog (dt) răng cá voi

bálnavadászat (dt) nghề săn cá voi

bálnazsír (dt) mỡ cá voi

balog (tt) thuận tay trái, lóng ngóng

baloldal (dt) cánh tả, cánh trái

baloldali (tt) thuộc về cánh tả

baloldalt (trt) ở bên trái, sang bên trái

balösszekötő (dt) tiền vệ trái

balraát (trt) quay trái

balratolódás (dt) hiện tượng ngã sang cánh tả

balsejtelem (dt) linh cảm xấu

balsiker (dt) thất bại

balsors (dt) số không may, số không hên, số hẩm hiu

balszárnny (dt) cánh tả (*trong chính*

(tr)

balszélső (dt) tiền đạo cánh trái
balszerencse (dt) thất bại, hoạn nạn
balszerencsés (dt,tt) 1. người bị nạn, người không may 2. hoạn nạn, thất bại, không may

balta (dt) cái rìu

bálterem (dt) phòng khiêu vũ lớn

Balti (dt) biển Ban tích

balti (tt) thuộc về biển Ban-tích

bálvány (dt) thần tượng, người được sùng bái

bálványoz (đgt) mê. xem ai đó là thần tượng

balzsam (dt) dầu cao, nhựa thơm

balzsamos (tt) chứa cao, có mùi cao, nức mùi cao, có bôi cao

balzsamoz (đgt) ướp xác

bamba (dt,tt) 1. kẻ dấn dộn, kẻ ngây ngô, kẻ dốt nát 2. dấn dộn, dốt nát, ngây ngô

bambáskodik (đgt) tỏ ra dấn dộn, tỏ ra dốt nát, tỏ ra ngây ngô, cư xử dốt nát, ngây ngô

bambusz (dt) cây tre

bambuszbot (dt) chiếc gậy tre

bámész (dt) thợ gác, ngăn thợ

báméskodik (đgt) thợ gác, ngăn thợ

bámul (đgt) ngắm / nhìn ai đó một cách ngạc nhiên, kỳ lạ, nhìn chăm chăm ai đó

bámulat (dt) sự tuyệt vời, sự tuyệt diệu

bámulatos (tt) 1. đáng kinh ngạc, lạ kỳ 2. tuyệt, rất tốt

-ban, -ben (thn) trong, ở trong, ở (đuôi gắn với danh từ chỉ vị trí) || *házban trong nhà, || szívbén trong tim || Vietnamban születtem tôi sinh ra ở Việt Nam*

bán (đgt) thương hại, hối hận, thương tiếc || *mít bánom én! tiếc quá đi cái của nợ ấy!*

banán (dt) quả chuối, chuối

banánfa (dt) cây chuối

banánhéj (dt) vỏ chuối

bánás (dt) 1. cách xử thế, cách đối xử 2. cách sử dụng các loại dụng cụ

bánásmód (dt) cách đối xử, cách cư xử || *különleges ~ tôi huệ quốc, sự đối xử đặc biệt*

bánat (dt) nỗi đau, nỗi buồn, sự ưu phiền

bánatos (tt) đau thương, phiền muộn, ưu tư

bánatpénz (dt) tiền bỏ cuộc

bánatos (tt) buồn rầu, ưu phiền || *miért olyan ~ vagy ma? vì sao hôm nay em (anh, bạn) buồn thế?*

banda (dt) băng, nhóm, bè lũ

bandavezér (dt) tên cầm đầu băng, trưởng nhóm

bandita (dt) bọn kẻ cướp, kẻ cướp

banditavezér (dt) tên cầm đầu bọn kẻ cướp

banditizmus (dt) nghề cướp bóc, chú nghĩa kẻ cướp

bánik (đgt) cư xử, đối xử với ai đó

bank (dt) ngân hàng, nhà băng

bankadósság (dt) món nợ ngân

hàng

bankalap (dt) vốn ban đầu của ngân hàng, vốn cơ bản của ngân hàng

bankár (dt) chủ ngân hàng, chủ nhà băng, tư bản có nhiều cổ phần

bankbetét (dt) tiền gửi trong ngân hàng

bankelnök (dt) chủ tịch ngân hàng

bankett (dt) buổi tiệc, chiêu đãi

bankház (dt) ngân hàng tư nhân

bankfedezet (dt) sự đảm bảo của ngân hàng đối với số tiền phát hành

bankfiók (dt) chi nhánh ngân hàng

bankház (dt) ngân hàng tư nhân

bankhitel (dt) khoản vay của ngân hàng

bankhivatalnok (dt) nhân viên ngân hàng

bankigazgató (dt) giám đốc ngân hàng, chủ tịch ngân hàng

bankjegy (dt) ngân phiếu, giấy bạc

bankjegyforgalom (dt) số lượng ngân phiếu, giấy bạc lưu thông

bankjegyhamisítás (dt) việc làm ngân phiếu, giấy bạc giả

bankjegykibocsátás (dt) việc phát hành ngân phiếu / giấy bạc

bankjegykötég (dt) một xếp / một tập ngân phiếu / giấy bạc

bankkamat (dt) lãi suất ngân hàng

bankkamatláb (dt) tỷ lệ lãi suất ngân hàng

bankkölcson (dt) món vay ngân hàng

bankódik (đgt) buồn rầu, đau khổ, dằn vặt

bankos (dt) 1. cán bộ ngân hàng

2. người đại diện ngân hàng trong trò chơi đánh bạc

bankrabló (dt) kẻ cướp nhà băng

bankszakma (dt) nghiệp vụ ngân hàng

bankszámla (dt) tài khoản ngân hàng

bankszerű (tt) theo qui định của ngân hàng, hợp với qui định của ngân hàng

banktisztviselő (dt) nhân viên ngân hàng

banktitok (dt) bí mật nhà băng

banktőke (dt) vốn toàn bộ của ngân hàng

bankügy (dt) công việc / công tác ngân hàng

banküzlet (dt) kinh doanh ngân hàng, kinh doanh tiền tệ

bankvezér (dt) tổng giám đốc ngân hàng

bánt (đgt) làm đau, làm khổ ai đó ||
ne ~-sd! đừng quấy nó, hãy để nó yên!

bántalan (tt) không bị xúc phạm, không bị hành hạ, không bị quấy nhiễu

bántalmaz (đgt) hành hung, làm bị thương, làm đau, xúc phạm

bántalmazás (dt) sự hành hạ, xúc phạm

bántalom (dt) nỗi đau, nỗi khổ, cảm giác đau

bántó (dt, tt) 1. người xúc phạm

2. có tính chất xúc phạm, gây khổ

dau

bántódás (dt) việc xúc phạm, việc gây khổ cho người khác

banya (dt) mù già độc ác

bánya (dt) hầm mỏ, mỏ, khu mỏ

bányafa (dt) xà gỗ chống sập hầm mỏ

bányafenntartás (dt) việc bảo dưỡng thiết bị khai thác mỏ

bányagáz (dt) khí dưới hầm mỏ

bányagép (dt) máy móc khai thác mỏ

bányahatóság (dt) ban lãnh đạo mỏ

bányaipar (dt) công nghiệp khai thác mỏ

bányalámpa (dt) đèn ở trần mỏ

bányamérnök (dt) kỹ sư mỏ

bányamunkás (dt) công nhân mỏ

bányaomlás (dt) hiện tượng sập mỏ

bányarém (dt) cơn ma mỏ || *olyan csúnya, mint ~* xấu như ma trôi

bányász (dt) thợ mỏ

bányászszály (dt) bệnh nghề nghiệp của thợ mỏ

bányászati (dt) ngành mỏ, công nghiệp mỏ

bányaszerencsétlenség (dt) vụ tai nạn tại khu vực mỏ

bányászik (đgt) khai thác mỏ

bányainduló (dt) bài ca truyền thống của thợ mỏ

bányalámpa (dt) đèn pin của thợ mỏ

bányászás (dt) tập thể thợ mỏ, nghề thợ mỏ

bányasapka (dt) mũ của thợ mỏ

bányatelep (dt) khu vực mỏ

bányatérkép (dt) bản đồ khu vực mỏ

bányaüzem (dt) bộ phận kinh tế và kỹ thuật của mỏ

bányavállalat (dt) công ty khai thác mỏ

bányaváros (dt) thành phố mỏ

bányavidék (dt) vùng mỏ

bár (lt) tuy rằng, mặc dù, ước gì

bár (dt) tiệm khiêu vũ giải trí, câu lạc bộ ban đêm

barack (dt) quả đào, cây đào

barackfa (dt) cây đào

barackíz (dt) hương vị quả đào

baracklevél (dt) mứt đào

barackmag (dt) hạt đào

barackpálinka (dt) rượu trắng nấu từ đào

barackvirág (dt) hoa đào

bárány (dt) con cừu

báránybőr (dt) da cừu

bárányhimlő (dt) bệnh thủy đậu ở trẻ em

bárányka (dt) con cừu nhỏ, con cừu non

barát (dt) bạn, người bạn

baráti (tt) hữu nghị, thuộc về bạn bè

barátkozik (đgt) kết bạn, làm bạn

barátnő (dt) bạn gái

barátság (dt) tình hữu nghị

barátságos (tt) thân mật, dễ gần, hữu nghị, bạn bè || ~ *mérközés* trận đấu giao hữu

barátságtalan (tt) không thiện chí, không thân mật, khó gần

barázda (dt) 1. luống cày 2. vết cắt
3. vết nhăn

barhár (tt) dã man, tàn bạo, vô nhân đạo, thô tục, thiên cận, vô học, thiếu văn hoá, thiếu học

barbárizmus (dt) sự thiên cận, thái độ thô tục, sự vô học, việc / thái độ thiếu văn hóa

barbárság (dt) sự thô thiên, sự vô nhân đạo do thiếu văn hóa gây nên

bárcsak (trt) ước gì, chỉ, cốt là.. || ~ *jöhetnél velünk* ước gì em đi được với bọn anh

bárd (dt) dao rựa, dao phay

barett (dt) mũ bê-rê, mũ nồi

bárgyú (dt,tt) lò đồ, khờ dại, đần độn, lù đù

bárhogy(an), bárhol, bárhonnán (trt) = **akárhogy(an)...** (trt)...

bari (dt) con cừ non

barikád (dt) chướng ngại vật, ụ chiến đấu ở đường phố

bariton (dt) giọng nam trung

baritonista (dt) ca sỹ có giọng nam trung

barka (dt) 1. bề mặt da đã thuộc
2. chùm hoa nhỏ

bárka (dt) 1. xà lan, thuyền đáy bằng và rộng 2. thuyền đựng cá sống 3. xe to và thô

barkácsol (đgt) đục đẽo, làm các công việc vặt trong gia đình

bárki (dt) = **akárki** (dt)

barlang (dt) hang, động, nơi ẩn náu

barlangász (dt) người nghiên cứu về hang động

barlangfolyosó (dt) đường dẫn vào hang động

barlangi (tt) ở hang, thuộc về hang

barlangkutató (dt) ngành nghiên cứu về hang động

barlangkutató (dt) chuyên gia nghiên cứu về hang động

barlanglakás (dt) hang dùng làm nhà ở

barlanglakó (dt) người sống trong hang động

bármeddig, bármekkora, bármelyik, bármennyi, bármerre, bármerről, bármí,
bármikor (trt)

= **akármédig...** (trt)

barna (dt) màu nâu

barnállik (đgt) hiện ra trong màu nâu, phát màu nâu

barnapiros (tt) màu nâu đỏ tươi

barnaszén (dt) than nâu

barnavörös (tt) màu nâu đỏ

barnít (đgt) làm cho nâu đi / đen đi (da)

barnul (đgt) bị nâu đi, bị đen đi

báró (dt) nam tước

barokk (dt,tt) 1. kỳ dị, lối bịch
2. xu hướng nghệ thuật Ba-rốc

barom (dt) 1. gia súc 2. kẻ chó má, đồ thô bạo

baromméter (dt) đồng hồ đo áp suất khí quyển

baromfi (dt) gia cầm

baromfifarm (dt) trại nuôi gia cầm

baromfitenyésztés (dt) việc chăn

nuôi gia cầm

baromfivész (dt) bệnh gia cầm

baromi (tt) 1. cực to, quá lớn 2. cực kỳ thô lỗ, thô bạo, thú vật, hèn hạ, ngu xuẩn hết cỡ

baromvásár (dt) chợ bán súc vật

bároné (dt) vợ nam tước

báronő (dt) bà nam tước

bárpult (dt) quầy cao ở quán / ở bar

bársony (dt) vải nhung

bársonyos (tt) bọc nhung, được trang bị bằng vải nhung

bársonypuha (dt) mềm / mịn như nhung

bársonyszék (dt) 1. ghế nhung, đệm nhung 2. ghế của các bộ trưởng trong quốc hội

bárszekrény (dt) tủ đựng rượu

basszus (dt) giọng nam trầm

bástya (dt) 1. tháp, thành 2. con xe trong cờ vua

bástyatorony (dt) dinh tháp

batáta (dt) cây khoai lang

batla (dt) con cò lừa

batiszt (dt) vải mịn

bátor (tt) dũng cảm, gan dạ, mạnh dạn

bátorit (đgt) động viên, khuyến khích. cổ vũ

bátorító (tt) có tính chất động viên, có tính chất cổ vũ

bátorság (dt) lòng dũng cảm, sự gan dạ

bátorkodik (đgt) bạo, dũng cảm, tỏ ra gan dạ

bátortalan (tt) nhút nhát, hèn yếu,

sợ sệt, rụt rè

bátran (trt) một cách dũng cảm, một cách hùng dũng

bátya (dt) anh trai, bác (*của ai đó*)

batyu (dt) gói / túi đựng đồ đạc

batyubál (dt) cuộc vui mà trong đó ai cũng mang thức ăn của mình đến

batyus (dt) người mang gói đồ

bauxit (dt) quặng bau-xít, bô-xít

bazalt (dt) đất ba-dan, quặng ba-dan, đất đỏ ba-zan

bazár (dt) cửa hàng tạp hóa nhỏ

bazillika (dt) nhà mái tròn, nhà tròn

bázis (dt) cơ sở, nền tảng, nền móng, đơn vị

-be (thn) vào hướng trong, vào trong, đến, sang

bead (đgt) 1. nộp vào, bỏ vào, đưa vào, trao, đưa, gửi đi 2. bắt uống thuốc, tiêm thuốc 3. câu vào, tạt vào (*trong bóng đá*)

beadás (dt) 1. việc nộp, việc gửi đi, việc đưa vào 2. việc tiêm, bắt uống thuốc 3. việc tạt, câu bóng vào

beadvány (dt) đơn, đề nghị

beagázik (đgt) chảy vào, gặp, cắt ngang (*sông, đường sá...*)

beaggat (đgt) lần lượt bỏ vào, lần lượt treo vào || *~ja a falat*

képekkel nó treo ảnh kín hết tường

beágyaz (đgt) 1. trải giường chiếu, chăn màn 2. gói cái gì đó vào một chất mềm để bảo vệ 3. gắn cái gì đó xuống sâu 4. làm cho phụ

thuộc

beajánl (đgt) gửi gắm, giới thiệu

beakad (đgt) bị vướng vào, bị mắc vào, bị sa lầy

beakaszt (đgt) treo vào trong

beáll (đgt) đúng vào, bắt tay, gia nhập, dừng lại || ~ *a sorba sápl hàng*

beállít (đgt) 1. điều chỉnh 2. đặt vào, để vào, lắp vào 3. sắp đặt 4. điều động

beállítás (dt) việc điều chỉnh, sự sắp đặt, việc sắp xếp, việc đưa vào, việc để vào

beállítótság (dt) khuynh hướng, sự giác ngộ, sự nhìn nhận

beállóló (tt) sẽ xảy ra, tương lai

beállós (dt) hậu vệ trái thứ tư trong bóng đá

beállta (dt) bắt đầu, lúc bắt đầu, thời điểm bắt đầu

beárad (đgt) ngập vào, tràn vào, lùa vào

beáramlik (đgt) cháy vào, trôi vào

bearrantyoz (đgt) mạ vàng

beárnyékol (đgt) che bóng, che khuất

beáru (đgt) tố cáo, vu khống, tố giác

heavat (đgt) 1. dùng ai vào việc gì đó 2. báo cận kề cho ai biết việc gì đó 3. nhúng ướm, giặt trước khi sử dụng (*đổ vải*)

beavatkozás (dt) sự can thiệp

beavatkozík (đgt) can thiệp

beázik (đgt) dột, bị ẩm ướt, bị ngấm ướt, bị thấm ướt

beáztat (đgt) làm cho ướt, ngấm

bebalzsamoz (đgt) bôi cao để giữ xác chết được lâu, ướp xác

hebeszél (đgt) 1. nói vọng vào, nói với vào 2. làm cho ai đổ tin mình

bebizonyít (đgt) chứng minh, minh chứng, xác nhận

bebizonyosodík (đgt) được chứng minh là đúng, được chứng nhận là đúng

bébi (dt) = **baba** (dt)

bebiztosít (đgt) đảm bảo, bảo đảm, bảo hiểm (*băng hiệp định, văn bản*)

hebocsát (đgt) cho vào, cho phép vào

bebolondít (đgt) 1. làm cho phát điên lên, làm cho điên đầu 2. gọi / lừa ai đó một cách vô ích / uống công

beborít (đgt) bao bọc, che phủ

beboronál (đgt) bừa, làm phẳng, làm tơi

beboroz (dt) uống nhiều rượu, uống rượu say

beborul (đgt) = **borul** (đgt) 1. lăn vào, nhào vào, đổ tung ra 2. trở nên u ám (*thời tiết*)

bebóvliz (đgt) lừa để bán cái gì đó cho ai đó, lừa để bán hàng không có giá trị

hebörtönöz (đgt) bỏ tù, kết án tù

bebújik (đgt) chui vào, lọt vào

beburkol (đgt) bọc quanh, cuốn quanh, cuốn quanh, bao bọc

hebútoroz (đgt) trang bị toàn đồ gỗ, bày biện bằng đồ gỗ

bebüdösít (đgt) gây mùi hôi, làm cho bị hôi thối

becenév (dt) tên gọi thân mật

becéz (đgt) gọi bằng tên thân mật

becikkelyez (đgt) đưa vào luật

becipel (đgt) mang vào, đưa vào, kéo vào, lôi vào

becitál (đgt) gọi vào, gọi đến, triệu tập đến

becukroz (đgt) rắc đường lên

becs (dt) danh dự, lòng kính trọng, sự tôn trọng

becsal (đgt) lừa vào, lừa cho vào

becsap (đgt) 1. lừa, đánh lừa
2. đập mạnh, đóng sầm lại

becsapás (dt) 1. sự đánh lừa
2. sự đóng sầm lại

becsapódás (dt) việc đóng lại, việc bị đóng lại

becsapódik (đgt) đóng sập lại, đóng lại

becsatol (đgt) 1. kẹp vào, kèm theo
2. thắt vào

becsavar (đgt) vặn vào, câu vào, tạt vào (*trong bóng đá*)

becsavarodik (đgt) bị cong đi, được câu vào, được tạt vào (*bóng*)

becsavaroz (đgt) vặn vào, vặn chặt vào

becsempész (đgt) mang lậu vào

becsenget (đgt) ấn chuông cho người phía trong, ấn chuông gọi ai đó vào

becserél (đgt) đổi, đổi lấy cái khác

becsérték (dt) giá trị tương đối được đánh giá bởi các nhà chuyên

môn

becses (tt) đáng kính trọng, trân trọng, thân thiết, có giá trị

bécsi (tt) thuộc về Viên (*thủ đô Áo*)

becsinál (đgt) 1. nút lỗ lại, lấp kính vào 2. ỉa dùn

becsíp (đgt) 1. kẹp, đốt, cắn 2. hơi say 3. bắt, ra lệnh bắt

becslés (dt) sự đánh giá ước đoán, độ chừng

becsmérel (đgt) chửi bới, chê bai, thóa mạ

becsomagol (đgt) gói vào, đóng gói

becsszó (dt) lời hứa, lời thề danh dự

becstelen (tt) không đáng trân trọng, không đáng kính trọng, không có giá trị, ô nhục, nhục nhã, thiếu lương thiện

becsuk (đgt) 1. đóng vào, khép vào 2. bỏ tù

becsukódik (đgt) được khép lại, được đóng lại

becsúnyít (đgt) làm bẩn, gây bẩn (*bằng phân*), ỉa dùn (*người*), ỉa ra nhà (*gia súc*)

becsúszik (đgt) tuột vào, lọt vào, lên vào

becsúsztat (đgt) đẩy vào, đẩy xuống, bí mật đặt vào, bí mật đưa vào

becsül (đgt) 1. định giá, đánh giá 2. tôn trọng

becsület (dt) lòng kính trọng, danh dự

becsületbeli (tt) danh dự || ~ *konzul* lãnh sự danh dự

becsületes (tt) lương thiện, ngay thẳng

becsületgól (dt) bàn thắng danh dự

becsületrontás (dt) lời nói làm hại danh dự ai đó

becsületsértés (dt) lời nói xúc phạm danh dự

becsületsértő (tt) có tính chất xúc phạm danh dự

becsületszó (dt) lời thể danh dự, lời hứa danh dự

becsülettudó (dt.tt) 1. người trọng danh dự 2. trọng danh dự

becsületügy (dt) sự việc liên quan đến danh dự

becsületvesztés (dt) việc bị mất danh dự, việc bị tước danh dự

becsüs (dt) người định giá

becsvágy (dt) tính tự ái, hiếu danh, hám công

bedagad (đgt) sưng lên, phồng lên

bediktál (đgt) đọc cho ai đó viết, đọc chính tả

bedob (đgt) 1. ném vào, đưa vào, quăng vào 2. ném biên (*trong bóng đá*)

bedolgoz (đgt) 1. sử dụng hết 2. làm việc, lao động

bedolgozik (đgt) nhận việc của cơ quan về nhà làm

bedöglük (đgt) đổ, chết máy, hỏng máy (xe)

bedől (đgt) 1. bị nghiêng vào phía trong 2. tin một cách mù quáng

bedönt (đgt) đẩy cho đổ vào phía trong

bedug (đgt) 1. đút vào, nhét vào, bít kín, đậy kín 2. đưa vào, cho chui vào 3. nhốt vào

bedugaszol (đgt) nút chặt, đóng chặt lại

bedugul (đgt) bị tắc, bị bế tắc

bedumál (đgt) gọi vào, nói với vào, nói vọng vào

bedutyiz (đgt) bỏ tù, tống giam

bcebédel (đgt) ăn trưa nhiều và một cách ngon lành

becsetel (đgt) bôi thuốc bằng bông băng

becget (đgt) tạo hình bằng cách dùng sắt nung đỏ vẽ

beékel (đgt) 1. đóng chốt vào 2. bỏ thêm vào, ghi thêm vào, chèn vào

beékelődik (đgt) được chèn vào, được chêm vào, được chốt vào, được đứng vào

beemel (đgt) bế qua, nâng qua

beemléz (đgt) học từng câu, từng chữ

beenged (đgt) cho vào, để cho vào

beépít (đgt) 1. xây vào, lấp vào 2. cài người vào,

beépített (tt) được lắp vào, có sẵn

beépül (đgt) được xây vào, được lắp vào, được cài vào

beér (đgt) tới, đến nơi, đuổi kịp, đạt được

beérik (đgt) chín tới, chín rộ

beérkezett (tt) được thừa nhận, được công nhận, nổi tiếng, có tên tuổi

beérkezik (đgt) 1. vào đến, vào

2. tới, về tới đích 3. trở nên nổi tiếng, trở nên có tên tuổi, có uy tín

beeröltet (đgt) 1. đưa vào, đẩy vào một cách gắng gượng 2. làm gắng gượng

becrósít (đgt) gắn chặt vào, đẩy chặt vào

beesés (dt) sự rơi vào, hiện tượng rơi vào, sự tiếp xúc

beesett (tt) bị rơi vào, làm vào, bị lồm vào. bị sâu vào

beesik (đgt) 1. rơi vào, chày vào, làm vào 2. hõm xuống, lồm xuống, hóp lại

beesteledik (đgt) trời tối dần

beeszik (đgt) ăn nhiều, ăn như trâu

bevez (đgt) chèo thuyền ra

befagy (đgt) bị đóng băng, bị ứ đọng, bị đình trệ

befagyaszt (đgt) làm cho đóng băng, làm đình trệ, làm cho ứ đọng

befal (đgt) ăn vội nhóm nhòam ngấu ngiến

befalaz (đgt) xây tường bịt kín lại, đóng lại, đóng kín lại

befárad (đgt) đi vào, bước vào, vào

befásít (đgt) trồng cây, phủ xanh

befed (đgt) che kín, phủ kín, đầy lại, phủ lên

befejel (đgt) đánh dấu vào gôn

befejez (đgt) 1. hoàn thành, kết thúc, chấm dứt, dừng lại 2. tốt nghiệp

befejezés (dt) sự kết thúc, sự hoàn thành

befejezetlen (tt) chưa kết thúc, bỏ dở, chưa xong, chưa hoàn thành

befejezett (tt) đã kết thúc, đã hoàn thành, đã hoàn chỉnh

befejeződik (đgt) được kết thúc, được hoàn thành, xong, kết liễu

befeketít (đgt) 1. bôi đen, tô đen, làm cho đen đi 2. bôi nhọ, bôi xấu, vu khống

lefékez (đgt) phanh mạnh lại

befekszik (đgt) vào nằm, vào để nằm

befektet (đgt) 1. đầu tư, bỏ vào hùn vốn 2. đặt cho nằm vào

befektetés (dt) 1. việc đặt nằm vào 2. sự đầu tư

befektető (dt,tt) 1. người đầu tư 2. tính chất đầu tư

befelé (trt) hướng vào, hướng đi vào

befelhősödik (đgt) 1. trời đầy mây 2. ngày càng trở nên lo lắng

befér (đgt) vào được, đứng vào được, có đủ chỗ để vào

beférközök (đgt) trà trộn vào, lọt vào, nhập vào, len vào được

befest (đgt) sơn, vẽ, nhuộm

befészkél (đgt) 1. làm tổ, xây dựng tổ 2. cư trú lâu dài

befizet (đgt) trả tiền, thanh toán

befog (đgt) 1. nắm chặt, bóp chặt || *fogd már be a szád! im mồm ngay đi!* 2. bao vây, vây quanh 3. kẹp vào, cho vào giữa 4. bỏ tù, bắt giam 5. bị bắn (*só quắn*) do bị màu khác ăn vào khi giặt

befogad (đgt) thu nhận, nhận vào, tiếp đón, kết nạp, cho gia nhập, chứa

befogadóképeség (dt) khả năng tiếp thu, công suất tiếp nhận

befogat (đgt) ra lệnh (nhờ, bắt) cho ai đó nắm chặt vào / bóp chặt vào / kẹp vào / bắt giam

befoglal (đgt) cho vào khung, đưa vào khung, đóng vào khung

befogó (dt) cạnh góc vuông

befolyás (dt) ảnh hưởng, tác dụng, không chế

befolyásol (đgt) khống chế, làm ảnh hưởng, gây ảnh hưởng

befolyásolható (tt) có thể khống chế, có thể gây ảnh hưởng

befolyásos (dt,tt) 1. người có ảnh hưởng 2. có uy tín, có ảnh hưởng

befolyik (đgt) chảy vào, lọt vào, trôi vào

befon (đgt) quán, bện, tết, kết

befordít (đgt) 1. cho quay vào, cho quặt, cho rẽ, cho quẹo 2. lộn trái ra

befordul (đgt) quay vào, ngoặt, quẹo, rẽ

beforr (đgt) 1. sôi 2. mọc da non, lên da non

beforraszt (đgt) 1. đun sôi 2. làm cho mọc da non

befőtt (tt) hoa quả hộp, mứt hoa quả

befőz (đgt) làm mứt hoa quả, đóng chai hoa quả

befröcsköl (đgt) làm ướt, làm dây bẩn (do nước)

befúj (đgt) thổi vào, xịt, nói thâm, mách

befullad (đgt) 1. không nổi, bị xịt (vũ khí) 2. bị tắc, bị nghẽn nên

không nổi (động cơ) 3. bị tắt do thiếu không khí hoặc do ga tòi (bếp)

befúr (đgt) khoan vào, đâm vào

befurakodik (đgt) lên vào, chui vào, chen vào

befut (đgt) chạy vào, lao vào, tiến vào, cập bến, đạt được mục đích

befüredik (đgt) bị lừa, bị thất bại

befüstöl (đgt) làm bẩn đen bởi khói

befűt (đgt) 1. đốt, sưởi 2. gây điều tai họa cho ai đó

befüvesít (đgt) trồng đầy cỏ, phủ xanh bằng cỏ

befűz (đgt) buộc, buộc vào, thắt vào, luồn vào

begazol (đgt) sợ hãi, giật mình

begombol (đgt) cài cúc lại, cài khuy lại

begombolkozik (đgt) 1. được cài lại, được móc lại 2. nhện, làm thỉnh

begörbit (đgt) uốn cong, bẻ cong (vào phía trong)

begörcsöl (đgt) bị chuột rút

begurul (đgt) 1. lăn vào 2. bị ngộ độc

begy (dt) cái điều (của chim, gà...)

begyakorol (đgt) luyện tập, thực hành, thực tập

begyakorlás (dt) sự luyện tập, việc thực hành, thực tập

begyógyul (đgt) được khỏi bệnh, lành lại, khỏe lại

begyógyít (đgt) chữa bệnh, làm cho lành, điều trị

begyűjt (đgt) đốt bếp, đốt lò, làm nỏ
máy, cho máy nổ, cho máy chạy

begyullad (đgt) bốc cháy, bắt lửa

begyűjt (đgt) gom góp, thu nhặt lại,
tập trung lại

begyűlik (đgt) tập hợp lại, tập trung
lại

behajít (đgt) uốn cong, bẻ cong, gấp
lại

behajlik (đgt) bị uốn cong, bị bẻ
cong, bị gấp lại

behajol (đgt) thò đầu vào

behajt (đgt) 1. gấp lại (*giấy*) 2. khép
hở lại (*cửa*) 3. lừa vào (*súc vật*)
4. lái vào, đi vào (*xe cộ*) 5. bắt nạt,
bắt phạt (*thuế*)

behajthatatlan (tt) không thể đòi lại
được

behallatszik (đgt) vọng vào

behálóz (đgt) bao bọc

behantol (đgt) lấp đất vào

behány (đgt) quăng linh tinh, ném
bừa bãi

beharap (đgt) cắn kẹp vào giữa
hai hàm răng

behasad (đgt) 1. bị rách, bị toác ra
(*áo quần*) 2. bị bóc ra (*móng tay*)

behasít (đgt) làm cho rách toác ra,
làm bóc ra

beható (tt) sâu sắc, súc tích, cặn kẽ,
kỹ lưỡng, có tác dụng vào

behatóan (trt) một cách sâu sắc, kỹ
lưỡng

behatol (đgt) xâm phạm, đột nhập,
cắm vào, đâm vào

beheged (đgt) lên sẹo, thành sẹo

(*lành vết thương*)

behelyettesít (đgt) thay thế

behelyez (đgt) bỏ vào trong, đưa
vào trung tâm, đặt vào trong

behint (đgt) rải, rắc, phun

behív (đgt) gọi nhập ngũ, gọi vào

behívat (đgt) nhờ ai đó gọi hộ, nhờ
người khác gọi hộ

behívóparancs (dt) lệnh gọi nhập
ngũ

behízelgő (tt) nịnh nọt, nịnh bợ,
khúm núm

behord (đgt) mang vào, đưa vào,
thối vào (*giỗ*), tha vào

behorpad (đgt) bị dúm đi, bị dẹt
vào

behorpaszt (đgt) làm cho dẹt đi,
làm cho dúm vào

behoz (đgt) mang vào, đưa vào, vác
vào, nhập khẩu || *--zott áruk hàng
nhập khẩu*

behozatal (dt) nhập vào mang vào,
đưa vào

behuny (đgt) 1. nhắm lại 2. chết

behúz (đgt) 1. rút lại 2. che vào,
che phủ 3. lôi vào, kéo vào

behúzódik (đgt) nép vào, ẩn vào

behűt (đgt) ướp lạnh, để lạnh, làm
lạnh

beidéz (đgt) triệu tập, gọi đến

beigazit (đgt) chinh, đặt, chinh lại
|| *reggel ötre --ja óráját anh ta đặt
đồng hồ vào 5 giờ sáng*

beigazol (đgt) chứng minh, chứng
thực, minh chứng

beigazolódik (đgt) được chứng

thực là đúng, được minh chứng là đúng, được làm sáng tỏ

beigér (đgt) hứa hẹn, thề, thề thốt

beijed (đgt) sợ một cách vô cớ

beiktat (đgt) nhét vào, thêm vào, ghi vào, đăng ký

beilleszkedik (đgt) hòa nhập, thích nghi, thích ứng, vào cuộc

beilleszt (đgt) lắp vào, lồng vào, đưa vào, bắt thích ứng, hòa nhập vào

beillik (đgt) hợp với, phù hợp, vừa, vừa vặn

beindít (đgt) nổ máy (ô-tô), mở đầu, khai trương

heindul (đgt) nổ, chạy (ô-tô) được khai trương, được bắt đầu

beint (đgt) 1. ra hiệu gọi vào

2. ra hiệu bắt đầu đánh nhạc (nhạc trường)

beir (đgt) viết vào, ghi vào, chèn vào (máy vi tính), điền vào

beirányít (đgt) hướng vào, chỉnh vào

beírás (dt) việc ghi vào, việc chèn vào, việc viết vào, điền vào

beírat (đgt) ra lệnh viết vào, bắt viết vào, bắt điền vào, bắt chèn vào

beiratkozás (dt) việc đăng ký, sự đăng ký

beiratkozík (đgt) đăng ký, ghi tên, được kết nạp

beiskoláz (đgt) bắt buộc đi học, bắt buộc đến trường

beismer (đgt) công nhận, thừa nhận, thú nhận

beismerő (tt) công nhận, thú nhận, thừa nhận || ~ *vallomást tesz* thú

nhận hành vi tội phạm

beitalozik (đgt) uống say, say rượu

beível (đgt) câu bóng vào

beivódik (đgt) hút vào, hút hết

bejár (đgt) đi khắp nơi, hành trình, xem hết || ~ *ja a boltokat* lượt xem hết các cửa hàng

bejárat (đgt, dt) 1. chạy rớt-đa, bắt chạy 2. lối vào, cửa vào, cổng vào

bejáratás (dt) việc chạy rớt-đa

bejárónő (dt) người nữ giúp việc, người đàn bà làm thuê, nữ làm tạp vụ

bejátszik (đgt) câu bóng vào, tạt bóng vào, chơi bao sân

bejegyez (đgt) đăng ký, ghi chú, ghi nhận, thu vào, ghi nhớ

bejelent (đgt) thông báo, tuyên bố, trình diện

bejelentés (dt) việc đăng ký, bản tuyên bố

bejelentkezík (đgt) trình diện, đăng ký, làm thủ tục (tại khách sạn, sân bay...)

bejelentőlap (dt) tờ khai

bejelöl (đgt) đánh dấu

bejut (đgt) được lọt vào, được chọn vào, được vào tiếp

béka (dt) con ếch, con nhái ||

leveli ~ châu chàng; *varagynos* ~ cóc; *kecske* ~ ếch

békacomb (dt) đuôi ếch

békaember (dt) người nhái

bekakál (đgt) ỉa dùn, ỉa ra quần

bekanyarodik (đgt) quật, rẽ, quẹo

bekap (đgt) 1. cắn, đớp, nuốt

2. rút lại, co lại
bekalkulál (đgt) tính toán, suy tính
bekanyarodik (đgt) quay vào, rẽ vào, quẹo vào
bekap (đgt) ăn vội, nhét vội vào mồm
bekapál (đgt) xối vun vào, xối lấp đi
bekapar (đgt) cuộc lấp đi, cuộc vun vào
bekapsol (đgt) 1. cài lại, móc vào, 2. mở máy, bật máy 3. lôi cuốn ai vào việc gì đó 4. vào số (*ô-tô, mở-tô*)
bekarikáz (đgt) đánh dấu bằng cách vòng tròn lại
bekátrányoz (đgt) rải nhựa, rải hắc ín
békaugrás (dt) việc nhảy cóc, cú nhảy cóc
béke (dt) hòa bình, yên bình || *hagyj békén! hãy để tao yên!*
békeakarát (dt) lòng mong muốn hòa bình, thiện chí
békeangyal (dt) đại sứ hòa bình
békecsók (dt) cái hôn giải hòa
békefelhívás (dt) lời kêu gọi vì hòa bình
békedíj (dt) giải thưởng vì hòa bình
békeellenes (tt) chống lại hòa bình
békegalamb (dt) chim hòa bình, chim bồ câu
békegazdaság (dt) nền kinh tế thời bình
békeharc (dt) cuộc đấu tranh vì hòa bình
békeidő (dt) thời bình

békekonferencia (dt) hội nghị hòa bình, hội nghị vì hòa bình
békekötés (dt) việc ký kết hòa bình
békekövet (dt) đại sứ hòa bình
békéltet (đgt) hòa giải
békéltető (tt) tính chất hòa giải
békemenet (dt) cuộc đi bộ vì hòa bình
békemozgalom (dt) phong trào vì hòa bình
beken (đgt) bôi vào, trát vào, quét vào
békényszerít (đgt) bắt vào, bắt gia nhập
békepaktum (dt) công ước, hiệp ước hòa bình
békepolitika (dt) chính sách hòa bình
béképzél (đgt) kiêu ngạo, tự đắc
béképzelt (tt) không khiêm tốn, tự cao, tự đắc, kiêu
bekér (đgt) đề nghị mang vào, đề nghị đưa vào
bekéret (đgt) cho gọi vào, cho đưa vào, cho mang vào
bekeretez (đgt) đóng khung
bekerít (đgt) vây quanh, rào quanh, bao bọc, bao vây
bekerül (đgt) được lọt vào, được đưa vào, bị rơi vào
békés (tt) hoà bình, thanh bình, im ắng, yên tĩnh || ~ *egymás mellett élés elvei các nguyên tắc chung sống hòa bình*
békeszerződés (dt) hiệp định hòa bình, hiệp ước hòa bình

békétábor (dt) lực lượng yêu chuộng hòa bình
béketalálkozó (dt) cuộc gặp gỡ vì hòa bình
békétárgyalás (dt) đàm phán hòa bình
békétűrés (dt) kiên nhẫn, nhẫn nại
békétűrő (dt,tt) 1. người kiên nhẫn
 2. có tính kiên nhẫn
békevágy (dt) lòng khát khao vì hòa bình
békevédelmi (tt) bảo vệ hòa bình
békevilág (dt) thế giới thanh bình
bekezdés (dt) sang hàng, xuống hàng, bắt đầu, mác giấy, háng mới
bekiabál (đgt) nói vọng vào, gọi vào, kêu vào, la vào, hét vào
bekísér (đgt) đưa vào, dẫn vào, hộ tống
békít (đgt) hòa giải dàn hòa
bekíváncsiskodik (đgt) tò mò đi vào xem, tò mò nhìn vào
bekívánczik (đgt) muốn đi vào trong, muốn đi vào phía trong
béklyó (dt) gong, xiêng, ách nô dịch
hekopog (đgt) = **bekopogtat** (đgt)
bekopogtat (đgt) gõ cửa
beköltözheto (tt) có thể chuyển đến được ngay, có thể ở được ngay (*nhà ở, văn phòng...*)
beköltözik (đgt) chuyển nhà, chuyển chỗ ở
beköltözködik (đgt) chuyển đến nhà mới, chuyển đến chỗ ở mới
bekönyvel (đgt) ghi vào sổ, cho vào sổ

beköszön (đgt) chào từ ngoài, chào hỏi những người ở phía trong
beköszönt (đgt) 1. bước vào, đi vào
 2. đến (*bốn mùa*)
beköt (đgt) = **becsatol** (đgt)
bekötöz (đgt) = **becsatol** (đgt)
bekövetkezik (đgt) nảy sinh, hình thành, kết quả, xuất hiện
bekukkan (đgt) tò mò nhìn vào, tò mò đi vào
beküld (đgt) gửi vào, cử vào, phái vào đưa vào, chuyển đến, cử đến, phái đến
békülcsony (tt) dễ tính, hiền từ, mát tính, không nóng tính
bél (dt) ruột, lõi, bắc đèn
belakatal (đgt) khóa lại, khóa vào
belakik (đgt) ăn uống no say
belakkoz (đgt) sơn (*móng tay, tranh ảnh*) đánh véc-ni
belakoltat (đgt) bắt chuyển vào
belát (đgt) nhìn bao quát, thừa nhận, nhận thức được, nhận thấy được
belátás (dt) sự nhìn bao quát, sự thừa nhận, sự nhận thức được vấn đề
belátfúrodás (dt) hiện tượng thủng thành ruột
beláthatatlan (tt) bao la, vô tận, không thể nhìn thấy được, không thể tính được
belátható (tt) có thể nhìn thấy được, có thể hiểu được
belátogat (đgt) vào thăm
belázasodik (đgt) bị lên cơn sốt đột

- ngọt
- belcsavarodás** (dt) hiện tượng bị tắc ruột do ruột bị xoắn
- bele** (trt) vào trong, vào
- belead** (dgt) 1. nếm, cho thêm gia vị
2. dốc hết
- belcakad** (dgt) 1. bị mắc vào, bị vướng vào 2. tị nạnh, ghen tị
- beleakaszt** (dgt) làm vướng vào, làm cho mắc vào, ấn vào, đâm vào, nhét vào
- beleáll** (dgt) 1. đứng vào 2. đột ngột cảm thấy, đột ngột nhận thấy
3. chen vào, chui vào, lách vào
- beleállít** (dgt) đặt cho đứng vào, đưa vào, đặt vào, cho vào
- beleavat** (dgt) can thiệp vào, đưa vào
- beleavatkozik** (dgt) can thiệp vào, tham gia để giải quyết vấn đề
- belebetegszik** (dgt) bị ốm, mắc bệnh
- belebolondul** (dgt) say mê, say đắm, phải lòng
- belebonyolódik** (dgt) vướng vào, mắc vào (*vấn đề khó khăn*)
- belebotlik** (dgt) vấp (*vào vật gì đó*)
- belebújik** (dgt) chui vào, nép vào, áp vào, nhập vào
- belebukik** (dgt) bị thất bại, bị rơi vào tình trạng phá sản, vỡ nợ
- belecsap** (dgt) 1. đánh vào ~-*ott a villám a fába sét* đánh vào cái cây
2. ném mạnh vào
- belecsavar** (dgt) vặn vào, vắt vào
- belecseppen** (dgt) rơi vào
- beledob** (dgt) ném xuống, ném vào, bơm vào
- beledolgoz** (dgt) gắn vào, gắn hữu cơ vào
- beledöglük** (dgt) bị chết
- beledől** (dgt) đổ vào, nghiêng vào
- beledug** (dgt) đút / nhét hoàn toàn vào
- beleegyezés** (dt) sự nhất trí, sự đồng ý, thống nhất
- beleegyezik** (dgt) thống nhất, đồng ý, nhất trí
- beleél** (dgt) 1. làm quen với
2. sống trong mộng
- beleépül** (dgt) được gắn hữu cơ vào
- beleér** (dgt) động tới, chạm tới
- beleeröltet** (dgt) 1. cố nhét vào, cố đưa vào 2. bắt chấp nhận, bắt phải làm
- beleért** (dgt) kể cả, tính cả vào, tính hết
- beleesik** (dgt) rơi vào, lọt vào, tuột vào
- belefárad** (dgt) mệt lử, mệt như, mệt nhọc
- belefekszik** (dgt) nằm vào, nằm lọt vào
- belefektet** (dgt) 1. đặt cho nằm vào
2. đầu tư hết
- belefer** (dgt) còn vào được, còn có chỗ
- belefog** (dgt) nắm lấy, bắt lấy, bắt tay vào || ~ *a munkába* bắt tay vào việc
- belefojt** (dgt) dìm xuống, đè bẹp, chặn họng ai đó
- belefolyik** (dgt) 1. chảy vào, trôi

vào 2. tham gia phát biểu về một vấn đề gì đó

lefűj (đgt) thổi hết vào, xì vào, thổi không khí qua lỗ, thổi kết thúc

belefullad (đgt) bị ngạt, bị rơi vào và bị ngạt thở

belefür (đgt) khoan vào, đục vào

belefut (đgt) chạy vào, lao vào, chạy vấp vào

belegabalyodik (đgt) =

belebonyolódik (đgt)

belegázol (đgt) dẫm lên đi vào, dè lên đi vào || ~ *valaki hecsületehére* vu cáo, vu khống. *phi báng ai đó*

belegondol (đgt) tưởng tượng, suy tính

belégzés (đt) việc hít vào, hiện tượng thở vào

belegyűr (đgt) vò và nhét vào

belehal (đgt) chết, bị chết vì cái gì đó || ~ *t sérüléseibe hán đã bị chết vì những vết thương*

beleharap (đgt) ngoặm vào, cắn vào

belehel (đgt) 1. hít vào, thở vào

2. làm mờ đi (*hàng hơi thở*)

belehelyez (đgt) bỏ vào, đặt vào

belehülyül (đgt) phát điên lên

beleilleszkedik (đgt) được gắn vào, được thích nghi, thích nghi được

belilleszt (đgt) đặt vào, đưa vào, cho vào

beleillik (đgt) ăn khớp với, hợp với || *a kulcs ~ik a zárba* chìa khóa vào ổ khóa, đúng chìa

beleir (đgt) = **beir** (đgt)

beleizzad (đgt) toát mồ hôi, bị thấm

mồ hôi

belejavít (đgt) sửa (*ví dụ bài viết*)

belejön (đgt) quen dần, quen trở lại, đi vào, đi tới

belejut (đgt) lọt hoàn toàn vào, rơi vào

belekap (đgt) 1. nắm lấy, bắt lấy.

lan sang, bắt sang 2. ngắt 3. bắt ngờ cản vào

belekapaszkodik (đgt) bám vào, vịn vào, gây sự

belekapszolódik (đgt) tham gia, gia nhập

belekarol (đgt) choàng tay vào, khoác tay vào

belekerül (đgt) bị rơi vào, bị liên lụy (*vào việc không hay*)

belekever (đgt) quấy, trộn, đưa vào, cho dính lếu vào

belekeveredik (đgt) bị cuốn vào việc gì đó không hay, bị lẫn vào, bị lạc vào

belekezd (đgt) bắt tay vào, bắt đầu thực hiện

belekóstol (đgt) thử thách, ném mìn

belekotyog (đgt) không ai khiến cũng nói, không ai nhờ cũng tham gia

beleköp (đgt) nhổ vào, khạc vào

beleköt (đgt) 1. buộc vào, nối vào, gói vào 2. trở thành giỏi trong nghề đan 3. vô cớ cãi lộn và đánh nhau

bélel (đgt) dính vào, khâu vải lót phía trong

belelapoz (đgt) lật đi lật lại xem (*sách*)

belelát (đgt) nhìn được, phát hiện được, tìm ra

belelegez (đgt) thờ vào, hít vào

belelegzés (đt) việc hít vào, việc thờ vào, việc xông

belelegzik (đgt) = **belelegez** (đgt)

belelendül (đgt) càng làm càng có đà

belelep (đgt) vào, bước chân lọt vào, dẫm ngập vào

belelő (đgt) bắn vào

bélelt (tt) có vải lót, có may lót

belemar (đgt) cản ngập răng, ngoặm ngập răng

belemarkol (đgt) 1. thờ vào bocc một năm 2. xiết chặt tay

belemárt (đgt) chấm, nhúng vào

belemászik (đgt) 1. bò vào 2. tham dự / dính vào việc không nên làm

belemegy (đgt) 1. tham dự vào, dính liú vào 2. chui vào, lọt vào, vào được

belemenés (đt) việc tham dự vào, việc dính vào 2. cú xoạc, cú tấn công đối phương trong thể thao

belemerül (đgt) lảng xuống, chìm xuống || ~ *a munkába say me công việc, bị công việc lôi cuốn*

belenéz (đgt) nhìn vào, nhìn sâu vào, nhìn qua lỗ

belenő (đgt) 1. lớn vừa đẹp (*để mặc vừa quần áo*) 2. lớn ngập vào, lớn lún vào

belenyal (đgt) liếm, liếm một miếng

belenyom (đgt) ấn vào, đè vào, đẩy vào

belenyugszik (đgt) yên phận, thoải quấy, im lặng

belenyúl (đgt) 1. bỏ tay vào, thò vào || ~ *a zsebébe thò tay vào túi* 2. tham gia xử lý cái gì đó

beleolvad (đgt) bị héo, bị mờ dần, bị tàn, bị phai màu

beleömlik (đgt) chảy vào, đổ vào, tràn vào

beleönt (đgt) đổ hết vào, trút hết vào

beleőrül (đgt) bị phát điên lên

beleöszi (đgt) bị bạc tóc, tóc bạc hết

belép (đgt) bước vào, tiến vào, gia nhập || ~ *a pártha vào đảng*

belépés (đt) sự gia nhập, lối vào || *a díjitalan miễn phí, vào xem không mất tiền,*

belépődíj (đt) giá vé vào, tiền vào cổng

belépőjegy (đt) vé vào cổng, vé xem

beléptet (đgt) 1. cuời ngựa đi vào 2. bắt vào, bắt gia nhập, bắt đi vào

belepumpál (đgt) bơm vào

belepusztul (đgt) rơi vào và bị hủy diệt, rơi vào và bị chết

beleragad (đgt) bị dính chặt vào, bị dính vào

beleragaszt (đgt) dán vào trong, dán vào phía trong

belerajzol (đgt) vẽ thêm vào, đánh dấu thêm vào

belerak (đgt) bỏ vào, sắp vào

belerohan (đgt) lao vào, rơi vào,

vấp vào

belerúg (đgt) 1. đá mạnh vào

2. cư xử một cách độc ác

bélés (dt) lót trong của áo quần

bélésanyag (dt) vải lót

beleségít (đgt) giúp đưa vào, giúp đặt vào

belesugárzik (đgt) 1. lọt vào (*ánh sáng*) 2. lan truyền vào (*cơn đau*)

belesül (đgt) bị ngắt, bị nghẹn lời, bị gián đoạn (*trong khi diễn thuyết*)

belesüllyed (đgt) bị chìm, bị rơi xuống và chìm

beleszagol (đgt) 1. ngửi, nếm
2. chơi, làm theo

beleszakad (đgt) 1. rơi vào, rơi xuống 2. bị đứt khi kéo ra 3. bị hết sức, kiệt sức

beleszalad (đgt) chạy vào, lao vào, chạy vấp vào

beleszámít (đgt) tính vào, kể cả vào, liệt vào || *~va ...kể cả...*

beleszerelmeskedik (đgt) yêu như điên đảo, yêu say đắm

beleszeret (đgt) yêu, mến, say đắm, phải lòng ai đó

beleszokik (đgt) quen dần, quen với

beleszól (đgt) nói chen vào, can thiệp vào

beleszólás (dt) sự can thiệp, nói chen vào

beleszór (đgt) rắc vào, vãi vào

beleszorul (đgt) bị kẹt, bị mắc, bị ngắc ngứ

beleszúr (đgt) đâm vào, xuyên vào, vô tình đâm vào

beletalál (đgt) trúng đích, đạt đích

beletanul (đgt) làm quen với, tập làm quen với việc gì đó

beletapos (đgt) dẫm lên, đạp lên, dùng chân dẫm vào

beletartozik (đgt) thuộc về, nằm trong phạm vi, thẩm quyền

beletekint (đgt) = **belenéz** (đgt), **betekint** (đgt)

beletesz (đgt) bỏ vào, đặt vào đưa vào

beletörlik (đgt) bị gãy vào trong đó, bị gãy phần đầu vào trong đó

beletörődik (đgt) chịu, chấp nhận (*một cách khó khăn*), cố quen dần, cố quen

belegrik (đgt) nhảy vào, tham gia mà không suy nghĩ chín chắn

beleun (đgt) chán, chán ngán

beleül (đgt) ngồi vào, ngồi phải

beleüt (đgt) 1. đập bắn vào, đập thủng vào, đâm vào, đâm thủng
2. đóng vào, ấn vào 3. va vào || *~i*

a térdét az asztalba nó va đầu gối vào bàn 4. đập và đổ vào, đập vào; *két tojást a tésztaába nó đập hai quả trứng vào bột mì*

beleütközlik (đgt) va vào, húc vào, bất ngờ gặp phải

belevág (đgt) = **belecsap** (đgt)

1. cắt, chém, chặt (*ra từng miếng nhỏ*) 2. ném vội vào 3. bất ngờ quyết định làm gì đó 4. cắt ngang lời ai đó 5. vừa khớp, vừa đúng vào đó

beleválaszt (đgt) chọn lựa kém và

dờ

belevaló (tr) hợp với nó, đúng với nó, đúng vào đó

belevénül (đgt) phát già, trở nên già
(do chờ đợi lâu hoặc do vấn đề gì đó)

belever (đgt) 1. đóng vào, ấn vào, đâm vào 2. va mạnh vào 3. quá lãng phí

belevesz (đgt) 1. đưa vào 2. rơi vào và bị chết luôn trong đó

belevisz (đgt) 1. mang / đưa vào trong / vào giữa 2. dẫn vào một việc có hậu quả không tốt

belevon (đgt) 1. rù rề vào

2. cho thêm vào, đưa thêm vào

belevörösödik (đgt) mặt đỏ bừng lên vì cái gì đó

belezavar (đgt) 1. lừa / đuổi vào 2. làm cho bối rối, làm cho lúng túng

belezavarodik (đgt) bối rối, lúng túng, rối trí

belezett (tr) đã lấy hết ruột, đã bóc hết ruột

bélfekély (dt) bệnh loét đường ruột

bélféreg (dt) giun, sán trong ruột

bélflóra (dt) vi trùng trong bộ máy tiêu hóa

belforgalom (dt) lưu thông hàng hóa và giao thông nội địa

belföld (dt) trong nước, nội địa

belföldi (tr) nội bộ, thuộc về trong nước, nội địa

belföldön (tr) trong nước, nội địa

belga (dt, tr) 1. Người Bỉ 2. thuộc về

nước Bỉ, của nước Bỉ

bélgáz (dt) hơi đường ruột

bélgiliszta (dt) giun ống

Belgium (dt) nước Bỉ

bélgörcs (dt) cơ đau thắt đường ruột

belgyógyász (dt) thầy thuốc nội khoa, bác sỹ nội khoa

belgyógyászat (dt) khoa nội

bélguyulladás (dt) hiện tượng viêm ruột

belháború (dt) nội chiến

bélhurut (dt) viêm niêm mạc ruột

-beli (thn) thuộc về || *hely-~ người bản xứ*

beljebb (tr) vào sâu hơn

belkereskedelem (dt) ngành nội thương

bélműködik (dt) việc hoạt động của ruột

bélnedv (dt) dịch đường ruột

belóg (đgt) lọt vào, chui vào

belop (đgt) đưa, đặt vào một cách bí mật

belovagol (đgt) cưỡi ngựa vào, đi băng ngựa vào

belő (đgt) bắn vào, sút bóng vào lưới

belők (đgt) thúc vào, huých vào, đẩy vào

belőle (tr) từ nó, từ cái ấy

belövés (dt) việc bắn vào, phát súng bắn vào

bélpangás (dt) hiện tượng tắc ruột / rối loạn đường ruột

belpolitika (dt) chính sách đối nội

- bélrák** (dt) bệnh ung thư ruột
bélsár (dt) phần sống
belső (tt) bên trong, nằm trong, nội bộ
belsőépítész (dt) kỹ sư nội thất
belsőség (dt) 1. bộ lòng 2. khu vực quanh nhà ở
belsőterület (dt) diện tích bên trong
bélszín (dt) thịt bò thân
beltag (dt) thành viên chính của công ty
beltenger (dt) biển nội thủy
belterület (dt) diện tích trung tâm, diện tích nội
béltisztító (dt) thuốc rửa ruột
belügy (dt) nội bộ, nội vụ
belügyminiszter (dt) bộ trưởng bộ nội vụ
belügyminisztérium (dt) bộ nội vụ
belül (trt) trong cái gì đó, ở trong
belváros (dt) nội thành, trung tâm thành phố
belviszály (dt) cuộc đấu đá nội bộ
belvíz (dt) nước đọng, nước không có chỗ chảy thoát
belvízkár (dt) thiệt hại do nước đọng gây ra
bélszír (dt) lớp mỡ ở thành ruột
bélyeg (dt) tem, con tem
bélyegautomata (dt) máy bán tem tự động
bélyegez (đgt) 1. đóng dấu, đóng dấu vào tem bưu điện 2. đánh dấu tên khi đến và khi ra khỏi cơ quan làm việc
bélyegyűjtemény (dt) bộ sưu tập tem
bélyegyűjtés (dt) việc sưu tập tem
bélyegyűjtő (dt) người sưu tầm tem
bélyegilleték (dt) tem lệ phí
bélyegkatalógus (dt) bộ katalô tem
bélyegköltség (dt) tiền tem
bélyegköteles (tt) phải dán tem
bélyegmentes (tt) không phải dán tem
bélyegragasztó (dt) hồ dán tem
bélyegsorozat (dt) một xe-ri tem
bélyegző (dt) con dấu
bélyegzőfesték (dt) mực dấu
bélyegzőpárna (dt) hộp mực dấu
belyukad (đgt) bị thùng
bemagol (đgt) học vẹt
bemárt (đgt) = **belemárt** (đgt) nhúng vào, chấm vào
bemásol (đgt) chép vào, vẽ vào
bemászik (đgt) trườn vào, bò vào, chui vào
bemázol (đgt) sơn vào, quét sơn vào
bemegy (đgt) đi vào, bước vào
bemelegít (đgt) khởi động, làm ấm, làm cho nóng máy trước khi khởi động
bemélyed (đgt) ăn sâu vào, đâm sâu vào, hõm xuống, trở nên sâu hơn
bemenet (dt) đầu vào, lối vào, khi đi vào
bemenő (dt,tt) 1. đầu vào 2. vào
bemér (đgt) đo, đo đạc
bemerészkedik (đgt) liều vào, dăm vào
bemerít (đgt) múc vào, ấn vào, nhận

chìm

bemerül (đgt) lẳng xuống, chìm xuống, xuống thấp

bemészel (dt) quét vôi

bemetsz (đgt) 1. khắc, cắt, chạm trổ
2. cắt theo khung 3. xác định mục tiêu

bemockol (đgt) = **bepiszkit** (đgt)

bemond (đgt) 1. phát thanh, nói vào mic-rô-phôn, thông báo 2. tố cáo ai đó với cấp trên

bemondás (dt) 1. thông báo, tuyên bố 2. gọi bài

bemondó (dt,tt) 1. phát thanh viên, người hướng dẫn chương trình
2. gọi bài, thách bài (*trong trò chơi bài*)

bemosakodik (đgt) rửa tay sát trùng (*trước khi mổ*)

bemutat (đgt) giới thiệu, trình chiếu (*phim*), trình đưa, trình diễn, phản ánh

bemutatás (dt) sự giới thiệu, trình diễn, phản ánh

bemutatkozás (dt) việc tự giới thiệu

bemutatkozik (đgt) tự giới thiệu, được giới thiệu

bemutató (dt,tt) 1. đêm biểu diễn đầu tiên, buổi chiếu phim đêm đầu tiên 2. có tính chất giới thiệu

bemutatóterem (dt) phòng triển lãm, phòng giới thiệu mặt hàng

-ben (thn) = **-ban** (thn)

béna (tt) liệt, bại liệt, lóng ngóng

benaplóz (đgt) ghi vào sổ mua bán hàng

benedvesít (đgt) bôi ướt, làm ướt, thấm ướt

benemavatkozási (tt) không can thiệp vào công việc nước khác / người khác

benépesedik (đgt) trở nên đông đúc, trở nên đông người

benevez (đgt) đăng ký dự thi môn gì đó (*trong thể thao*)

benéz (đgt) nhìn vào, liếc vào, rẽ vào thăm ai đó

bénít (đgt) làm cho liệt đi, làm cho tê liệt

benn (trt) ở trong || ~ *van a házban* ở trong nhà (*không ở ngoài*)

benne (trt) trong cái đó, trong đó

benneteket (dt) thể tân ngữ của đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số nhiều (**Ti**) || *nagyon szeretünk ~ chúng tôi rất yêu mến các anh (các chị...)*

bennem (trt) trong tôi

bennlakásos (tt) nội trú

bennszült (dt,tt) người bản xứ, thổ dân

bennünket (dt) thể tân ngữ của đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều (**Mi**)

bensőséges (tt) thân mật, chí tình, thân thiết

bent (trt) = **benn** (tt)

benti (tt) ở trong, phía trong

bénul (đgt) bị bại liệt, bị liệt, bị liệt dân, bị tê liệt

bénulás (dt) hiện tượng bại liệt
bénulásos (dt,tt) 1. người bị bệnh liệt 2. bị liệt
bénult (tt) bị liệt
benzin (dt) xăng
benzinampulla (dt) hộp xăng đổ bật lửa một lần
benzinbűz (dt) mùi xăng cháy
benzineshordó (dt) phi dung xăng
benzinkút (dt) trạm bán xăng
benzinmotor (dt) mô-tô / máy chạy bằng xăng
benzinszag (dt) mùi xăng
benzintartály (dt) bình xăng, bình đựng xăng
benzintöltő (dt) máy đổ xăng, trạm bán xăng
benzinüzemű (tt) chạy xăng
benyakal (đgt) uống say, uống bí tỉ
benyal (đgt) vừa ăn vừa liếm, liếm vào
benyálaz (đgt) liếm nước bọt, quẹt nước bọt
benyel (đgt) nuốt vào
benyit (đgt) mở vào, mở vào phía trong
benyom (đgt) đẩy vào, ấn vào, cố đưa vào
benyomás (dt) 1. sự đẩy vào, ấn vào 2. ấn tượng || *jó ~-t kelt gágy ấn tượng tốt*
benyomul (đgt) tiến sâu vào, ùa vào, xâm nhập, tràn vào
benyújt (đgt) đưa vào, nộp vào, chuyển vào, đệ đơn || *~ja lemon-dását đệ đơn xin từ chức*

benyúl (đgt) thò vào, thò vào để lấy, đưa tay vào, thò tay vào
beolajoz (đgt) bôi dầu mỡ, quẹt mỡ, bôi trơn
beolt (đgt) 1. tiêm phòng bệnh 2. ghép cây 3. tiêm nhiễm thói quen
beolvad (đgt) hòa vào, hòa tan, nhập vào
beolvas (đgt) đọc thông báo, đưa tin
beomlik (đgt) sụt lờ, tan vỡ, sụp đổ
beordít (đgt) gào vào, thét vào
beoson (đgt) lén vào, chui vào, luồn vào, rón rén đi vào
beoszt (đgt) 1. phân phối, phân chia 2. bổ nhiệm
beosztás (dt) sự phân chia, khoảng phân chia, sự bổ nhiệm, sự phân công công tác
beosztott (dt,tt) 1. cán bộ cấp dưới 2. dưới quyền
beöltözik (đgt) 1. mặc vào, mang vào (*áo choàng của cán bộ y tế khi mổ, hoặc đồ hóa trang*) 2. mặc hóa trang thành ai đó
beömlik (đgt) tràn vào, chảy vào
beönt (đgt) đổ vào, rót vào, trút vào
bepakol (đgt) 1. gói vào, đóng vào 2. ăn nhiều một cách ngon lành
bepanaszol (đgt) than phiền / than vãn về điều gì đó
beparancsol (đgt) gọi vào, ra lệnh phải vào
beperel (đgt) kiện, đòi đưa ra tòa, khiếu tố

bepiál (đgt) uống say, uống xin
bepillant (đgt) 1. nhìn qua, liếc qua
 2. thỉnh thoảng đảo qua nên chỉ biết lơ mơ

bepisil (đgt) đá dăm, đá ra quần
bepiszkít (đgt) 1. vô tình làm hấn
 2. bôi nhọ, thóa mạ

beporosodik (đgt) 1. bị bám bụi
 2. đã trở nên lạc hậu

bepótol (đgt) lấy lại, gỡ lại, bù lại
beprogramoz (đgt) đặt chương trình trước

bér (dt) tiền lương, tiền công
beragad (đgt) bị dính vào, dính vào, bị dán vào

beragaszt (đgt) dán, vào, gắn vào
berak (đgt) đặt vào, cất vào, sắp vào, gấp vào, gắn vào

berakás (dt) việc gắn, việc gấp vào, việc cất vào

berakásos (tt) có khảm, được gắn
berakodik (đgt) được chắt vào, được nhét vào, được chớ đầy, hàng đóng

berakott (tt) gấp (váy), được gắn vào (*ngọc trai gắn vào tranh gỗ*)

béralap (dt) quỹ lương

bérautó (dt) xe cho thuê, xe thuê

bérhead (đgt) cho thuê

bérheadás (dt) việc cho thuê

bérheadó (dt) người cho thuê, bên cho thuê

bercked (đgt) bị khàn, bị đặc (*tiếng nói*)

bérel (đgt) thuê

bérelszámolás (dt) việc tính tiền lương

béremelés (dt) sự tăng lương, tăng tiền công lao động

berendel (đgt) gọi vào, điều động vào, triệu tập vào

berendez (đgt) 1. bày biện, trang bị (*đồ dùng trong nhà*) 2. phân chia hợp lý (*thời gian, cuộc sống*)

berendezés (dt) 1. thiết bị 2. đồ bày biện trong gia đình

berendezkedés (dt) chế độ, cơ cấu, cấu trúc || *politikai ~ chế độ chính trị*

berendezkedik (đgt) được bày biện, được bố trí, được sắp đặt

beraped (đgt) bị nút, bị nê

berepül (đgt) bay vào, bay qua, bay thử (*máy bay mới*)

beretteszel (đgt) cài then lại, chốt lại

bérezés (dt) hệ thống tiền lương

bérfizetés (dt) việc trả lương

bérgazdálkodás (dt) công tác quản lý quỹ lương

bérgyilkos (dt) kẻ giết người thuê, kẻ đâm thuê chém mướn

bérház (dt) nhà thuê, nhà trọ

bérlemény (dt) tru sở được thuê, cơ quan được thuê, địa điểm được thuê, việc thuê

bérlet (dt) 1. việc thuê mướn 2. vé, vé tháng (*dài hạn*)

bérleti (tt) thuộc về thuê, liên quan đến việc thuê, của việc thuê || *~ díj giá thuê*

bérletjegy (dt) vé tháng, vé dài hạn, vé theo mùa

bérletpénztár (dt) chỗ bán vé thánh,

chỗ thu tiền bán vé tháng

Berlin (dt) Béc-Linh (*thủ đô nước Đức*)

berlini (tt) thuộc về Béc-Linh, ở Béc-Linh

berlő (dt, tt) 1. người thuê, bên thuê, phía thuê 2. cho thuê, được thuê

berlőtárs (dt) bạn cùng thuê, bạn thuê cùng

bermentes (tt) không mất tiền, miễn phí

bermentve (trt) miễn phí (*bưu điện*)

berminimum (dt) mức lương tối thiểu

bermozgalom (dt) phong trào đấu tranh đòi tăng lương

bermunka (dt) công việc cho thuê làm

bermunkás (dt) công nhân làm thuê

berobban (đgt) ập vào, xộc vào, ùa vào, bắt ngờ lao vào âm âm

berohan (đgt) lao vào, xộc vào

berosztály (dt) 1. loại lương, phạm trù về lương 2. phòng lao động tiền lương

berozsdásodik (đgt) 1. bị rì 2. trở nên chậm chạp (*về mặt trí tuệ*) 3. bị mất tính năng động

berösszeg (dt) tổng cộng tiền lương

berpalota (dt) cung điện cho thuê

berpótlék (dt) phụ cấp tiền lương

berreg (đgt) rú lên, réo lên

berrendszer (dt) hệ thống tiền lương

berskála (dt) thang lương, bậc lương

berszerződés (dt) hợp đồng về chế

độ làm việc và lương bổng

berszínvonal (dt) mức lương

berúg (đgt) 1. đá vào (*bóng*), đá cho bật tung ra 2. đập cho máy nổ 3. say rượu

beruház (đgt) đầu tư

beruházás (dt) sự đầu tư, dự án

beruházkodik (đgt) trang bị đủ áo quần cho mình

berukkol (đgt) đi bộ đội

berviszony (dt) 1. quan hệ pháp lý giữa người lao động và bên thuê lao động 2. tình hình chung liên quan đến tiền lương lao động

besántikál (đgt) khập khiễng đi vào

besároz (đgt) bôi bùn bẩn, bôi nhọ, bôi rêu

besározódik (đgt) bị bẩn (*do bùn*)

besavanyít (đgt) muối chua, làm cho chua hoàn toàn

besavanyódik (đgt) bị chua hết, bị chua hoàn toàn

beseggel (đgt) 1. lúi vào 2. uống say khướt

besegít (đgt) giúp đi vào, giúp vào đầu đó

besétál (đgt) đi dạo chơi, dùng đình đi vào

besiet (đgt) vội vào, vội đi vào

besorol (đgt) tuyển mộ, lấy vào, đưa vào, lán vào, đứng vào

besoroz (đgt) gọi vào lính, tuyển lính

besóz (đgt) bỏ muối, nếm thức ăn xem đủ mặn nhạt chưa

besötétedés (dt) hiện tượng trời tối

dẫn
besötétedik (đgt) trời tối dần
besötétít (đgt) làm cho bên trong tối đi
besúg (đgt) 1. khai báo, chỉ điểm, tố giác 2. nói nhỏ vào tai, nói thầm
besugároz (đgt) 1. chiếu sáng 2. làm cho đẹp, làm cho vui lên 3. chiếu tia phóng xạ (*chữa bệnh*)
hesugárzás (đt) việc chữa bệnh bằng tia lade
besúgó (đt,tt) 1. tên chỉ điểm, gián điệp, tay sai 2. chỉ điểm, làm tay sai
besurran (đgt) lên vào, lọt vào, chui vào
beszabályoz (đgt) điều chỉnh, điều khiển
beszakad (đgt) bị dập, bị nứt, bị gãy (*vào phía trong*)
beszakít (đgt) giật mạnh (*vào phía trong*)
beszalad (đgt) = **befut** (đgt) chạy vào, lao vào
beszáll (đgt) 1. lên tàu, xe 2. tham gia cùng với ai vào việc gì đó
beszállás (đt) 1. việc vào, việc lên máy bay, tàu xe 2. việc tham gia vào việc gì đó cùng với ai đó
beszállít (đgt) chờ vào, vận chuyển vào
beszállókártya (đt) thẻ lên máy bay
beszámít (đgt) tính vào, tính thêm, cộng thêm
beszámíthatatlan (tt) 1. không thể tính vào được 2. không bị truy tố trước pháp luật

beszámítható (tt) 1. có thể tính vào được 2. có thể đưa ra pháp luật
beszámol (đgt) báo cáo, tường trình, kể lại
beszámoló (đt,tt) 1. bản báo cáo, người báo cáo 2. báo cáo, tường trình
beszánt (đgt) cày lấp đi, cày vỡ
beszappanoz (đgt) bôi xà phòng, quẹt xà phòng vào
beszárak (đgt) bị khô lại, đi đông lại
beszari (tt) sợ vãi dãi
beszarik (đgt) 1. ỉa dùn, ỉa ra quần 2. quá sợ, sợ vãi dãi
beszarít (đgt) sấy khô, hong khô
beszed (đgt) 1. chọn, xếp vào, thu gọn lại 2. uống thuốc 3. bị điểm kém nhất (trong học tập) 4. bị quá gòn dờ hơi (*trong thể thao*)
beszéd (đt) bài nói chuyện, bài phát biểu, lời nói
beszédgyakorlat (đt) việc luyện nói
beszédhang (đt) tiếng nói, âm thanh
beszédhiba (đt) lỗi khi nói
beszédképesség (đt) khả năng về nói
beszédközpont (đt) trung tâm thần kinh điều khiển tiếng nói
beszédmód (đt) phương pháp nói, kiểu nói
beszédművészet (đt) nghệ thuật nói chuyện
beszédstílus (đt) phong cách nói chuyện

beszédtéma (dt) đề tài nói chuyện, đề tài trao đổi

beszédzavar (dt) sự lúng túng khi nói, mất khả năng phát âm, mất khả năng nói

beszeg (đgt) đính vào trong, khâu gấp vào trong

beszél (đgt) 1. nói || *vietnamiul beszélnek họ nói tiếng Việt* 2. trao đổi 3. kể, thuật lại 4. nhắc tới, nói đến 5. trình bày, giảng 6. có ý nghĩa || *ennek csak a pénz ~ trong vấn đề này chỉ có tiền mới có ý nghĩa*

beszélget (đgt) 1. nói chuyện, tâm sự, trao đổi 2. nói bập bẹ (*trẻ em đang tập nói*)

beszélgetés (dt) sự nói chuyện, cuộc nói chuyện, trao đổi, hội thoại với nhau

beszélhetnék (dt) nguyện vọng muốn nói

beszélő (dt, tt) 1. người nói 2. nói

beszélőszerv (dt) cơ quan phát âm

beszéltet (đgt) bắt nói, ra lệnh nói

beszemel (đgt) làm bắn, gây bắn (*bằng rác*)

beszemtelenkedik (đgt) vào mà không ai mời, lao vào mà không ai gọi

beszentel (đgt) vẩy nước thánh

beszennyez (đgt) làm bắn, làm ô nhiễm

beszerel (đgt) lắp vào, gắn vào

beszeréz (đgt) đạt được, thu thập được, tìm được, kiếm được

beszerzés (dt) việc tìm, việc thu thập được (*hàng hóa*) việc giành được, thu nhận được, kiếm được

beszív (đgt) hít vào, hút vào, rít, nút vào

beszívárog (đgt) rò rỉ vào, thấm vào, lọt vào

beszívódik (đgt) ngấm vào

beszól (đgt) nói vào

beszolgálhat (dt) cung cấp, giao nộp

beszólít (đgt) gọi vào, kêu vào

beszop (đgt) mút

beszór (đgt) 1. rải (*cát, sỏi... xuống đường*) 2. ném vào, quăng vào

beszorít (đgt) 1. xiết chặt, bóp chặt, nắm chặt 2. ấn xuống, ấn vào, dầm xuống

beszoroz (đgt) nhân với, nhân vào (*toán học*)

beszorul (đgt) bị mắc vào, bị sa lầy

bessz (dt) sự tụt giá của các ngân phiếu trên thị trường chứng khoán

beszúr (đgt) 1. đâm vào, cắm vào 2. viết thêm vào

beszüntet (đgt) ngừng, thôi, chấm dứt, làm gián đoạn || *munkát ~ ngừng việc*

beszűkül (đgt) bị hẹp đi, bị chật đi (*ở phía trong*)

beszüntet (đgt) chấm dứt, ngừng, cho nghỉ, cho dừng

beszűrődik (đgt) lọt vào (*ánh sáng, âm thanh...*)

betakar (đgt) che lấp, phủ lại

betakarítás (dt) vụ thu hoạch, công

việc gặt hái

betanít (đgt) dạy nghề, dạy thực hành

betanított munkás (dt) thợ học nghề

betanul (đgt) học, học nghề

betapos (đgt) đâm vào, đập vào

betársul (đgt) kết hợp vào, gia nhập

betart (đgt) giữ lời hứa, tuân thủ luật lệ, tuân theo qui định

betaszít (đgt) đẩy vào trong, đẩy vào phía trong

beteg (dt,tt) 1. người ốm yếu, bệnh nhân 2. ốm, ốm yếu

betegágy (dt) giường bệnh nhân

betegállomány (dt) diện đau ốm || ~-ban van anh ta nghỉ ốm

betegápoló (dt,tt) 1. y tá chăm sóc bệnh nhân 2. chăm sóc bệnh nhân

betegbiztosítás (dt) bảo hiểm bệnh nhân

betegellátás (dt) việc chăm sóc bệnh nhân

beteges (dt,tt) 1. người hay ốm 2. ốm yếu, dặt dẹo

betegeskedik (đgt) ốm lâu, ốm kéo dài, bệnh tật liên miên

betegfelvétel (dt) việc nhận bệnh nhân vào viện, nơi nhận bệnh nhân đến khám ở bệnh viện, hoặc ở phòng khám

beteglap (dt) sổ y bạ, giấy khám bệnh

beteglátogatás (dt) việc thăm viếng bệnh nhân

betegség (dt) bệnh, căn bệnh

betegszabadság (dt) thời gian nghỉ phép chữa bệnh

betegszállító (dt) xe chở bệnh nhân

betegszoba (dt) phòng bệnh nhân

beteker (đgt) vắn vào, xoáy vào

betekint (đgt) nhìn vào, đảo qua, đọc lướt qua, xem qua

bétel (dt) cây trầu không, lá trầu không

betelefonál (đgt) gọi điện thoại vào, gọi điện thoại tới

betelepedik (đgt) đến định cư, vào cư trú lâu dài, vào ở lâu dài

betelik (đgt) đủ, đầy, chật ních, bảo hòa, no || ~ *a létszám đủ sĩ số rồi*

beteljesedik (đgt) được thực hiện, được trở thành hiện thực

beteljesül (đgt) = **beteljesedik** (đgt)

betemet (đgt) lấp đi, che đi || *a hó ~-te az utat tuyết rơi che hết cả đường*

betér (đgt) rẽ vào, tạt vào, rẽ qua, tạt qua

beterít (đgt) trải che lấp đi, trải che lấp vào

beterjeszt (đgt) trình lên, đưa vào

beterjesztés (dt) trình, giới thiệu, báo cáo

betérő (dt) lối rẽ vào, nhà trọ cạnh đường quốc lộ

betervez (đgt) đưa vào kế hoạch

betessékel (đgt) xin mời vào, mời ai đó vào

betesz (đgt) 1. bỏ vào, đặt vào, đưa vào, cho in 2. đóng lại 3. gây ra điều nguy hiểm 4. ném biên

betét (dt) 1. tiền gửi trong ngân hàng 2. ruột bút bi 3. phần trang trí, phần riêng, phần rời ra 4. phần tiền ứng trước, trả trước

betétkönyv (dt) sổ tiết kiệm

betétlap (dt) giấy kèm theo bằng lái xe và chứng minh thư

betétszámla (dt) tài khoản ngân hàng

betetőz (đgt) 1. lợp mái, làm mái 2. hoàn thành một cách xuất sắc

betéve (trt) thuộc lòng

betevő (dt) 1. số tiền bỏ vào quỹ tiết kiệm 2. món ăn nhỏ

betéved (đgt) vào nhầm, lạc vào

betilt (đgt) cấm, không được phép

betojik (đgt) 1. đại tiện ra quần 2. sợ hãi, quá sợ hãi

betol (đgt) 1. đẩy vào, đùn vào 2. đẩy cho xe nổ máy (*xe ô tô*)

betolakodik (đgt) len vào, chen vào, đến mà không được mời

betolat (đgt) bắt đẩy vào, nhờ đẩy vào, nhờ đẩy cho máy nổ

betold (đgt) lồng vào, nối vào, chêm vào

betoldás (dt) việc lồng vào, việc nối thêm, việc chêm vào

beton (dt) bê-tông

betonacél (dt) thép để đổ bê-tông

betongyűrű (dt) cổng bê-tông

betonkavics (dt) sỏi đổ bê-tông

betonkeverő (dt) máy trộn bê-tông, người trộn bê-tông

betonmunka (dt) công việc đổ bê-tông

betonoz (đgt) đổ bê-tông, xây bằng bê-tông

betonút (dt) đường bê-tông, đường đổ bê-tông

betonvas (dt) sắt thép để đổ bê-tông

betonvédelem (dt) việc đổ bê-tông trong phòng thủ (*thế thao*)

betoppán (đgt) bắt ngờ xuất hiện, bắt ngờ đi / bước vào

betölt (đgt) 1. rót (*nước, chất lỏng*) 2. đóng vai trò, giữ chức vụ 3. kinh qua, sống qua

betöltetlen (tt) chỗ chưa có người làm việc

betöm (đgt) nút lại, bịt lại, ấn ào, nhồi vào, nhét vào

betör (đgt) 1. làm vỡ, đập hộp, tấn công vào, xâm phạm, tràn vào 2. dạy thú vật

betördel (đgt) 1. đập nhỏ và bỏ vào 2. sắp chữ (*in ấn*)

betörés (dt) 1. hiện tượng đập vỡ vụ trộm 3. cuộc tấn công vào địa phận quân địch 4. hố do mìn tạo nên tại khu vực khai thác mỏ

betörík (đgt) 1. bị vỡ 2. chấp nhận, chịu đựng

betörő (dt) kẻ trộm, kẻ đập hộp, kẻ phá nhà vào trộm cắp

betud (đgt) tính vào, cho là, qui cho, qui kết

betuszkol (đgt) thúc đi vào, giục đi vào

betű (dt) chữ cái || *dölt ~ chữ nghiêng.* || *nagy ~ chữ hoa*

betücsere (dt) hiện tượng nhầm chữ

khi in hoặc khi đọc

betűjítés (dt) cách phát âm chữ cái

betűhely (dt) chỗ giành cho một chữ cái

betűhiba (dt) lỗi viết sai chữ cái

betűhű (tt) đúng với bản thảo

betűjel (dt) chữ cái dùng để ký hiệu

betűkar (dt) cần chữ của máy chữ

betűköz (dt) khoảng cách giữa các chữ cái, gián cách

betűmetszés (dt) việc đục chữ vào bản kẽm

betűmetsző (dt) người làm bản kẽm để in

betűnagyság (dt) độ lớn của chữ cái

betűöntés (dt) việc đúc chữ

betűr (đgt) nhét vào, gập vào, gập lại, nhét vào phía trong

betűrend (dt) = **betűsor** (dt)
chữ cái theo vần, hệ thống chữ cái

betűszedés (dt) việc sắp chữ

betűszedő (dt) công nhân sắp chữ

betűtípus (dt) mẫu chữ, loại chữ

betűváltó (dt) cần / phím đổi chữ / đổi số

betűz (đgt) 1. đánh vần 2. móc vào, đính vào, cài vào

betyár (dt) 1. kẻ cướp 2. đứa trẻ nghịch ngợm, hay nghịch

betyárkodik (đgt) sống làm nghề cướp bóc

betyárság (dt) lối sống của kẻ cướp

beugrás (dt) việc nhảy vào, của nhảy vào

beugrat (đgt) bắt nhảy vào, ra lệnh nhảy vào

beugrik (đgt) nhảy vào, nhảy xuống

beugró (dt) 1. lỗ hỏm vào trên mặt tường 2. vé vào cổng

beutal (đgt) giới thiệu (*vào viện hoặc đi nghỉ mát*)

beutaló (dt) giấy giới thiệu (*vào viện, đi nghỉ mát ... vv*)

beutazás (đgt) 1. việc đi lại, cuộc hành trình 2. việc nhập cảnh

beutazóvízum (dt) thị thực nhập cảnh

beül (đgt) ngồi vào

beültet (đgt) 1. đặt ai đó ngồi vào 2. trồng, cấy

beült (đgt) 1. đóng vào, ấn vào 2. va vào, vấp vào

beütemez (đgt) đưa vào kế hoạch

beütés (dt) 1. việc đóng vào, việc ấn vào 2. việc va vào, việc vấp vào

beüvegez (đgt) lắp kính vào, đóng kính vào

beüzen (đgt) nhắn vào

bevág (đgt) 1. cắt 2. học vẹt 3. sút bóng vào gôn 4. đập cửa

bevágódik (đgt) 1. bị bắt tung (*cửa*) 2. bóng lọt vào gôn

bevakol (đgt) trát tường, trát

beválaszt (đgt) chọn vào, cử vào, bầu vào

beválík (đgt) thành công, được áp dụng, đạt mục đích, đạt yêu cầu, được thử thách

bevall (đgt) thú nhận, thừa nhận

bevált (đgt) đòi (*tiền*), thực hiện nguyện vọng

bevándorlás (dt) sự di cư, nhập cư vào một nước khác

bevándorol (dgt) di cư đến một nước nào đó, xú sở nào đó; nhập cư

bevándorolt (tt) đã định cư, đã được định cư

bevár (dgt) chờ đến cùng

bevarr (dgt) khâu lại, may lại, đính vào

bevasal (dgt) 1. là lần lượt (*áo quần*) 2. đòi tiền nợ

bevásárlótáska (dt) túi mua hàng

bevásárlás (dt) sự mua bán, mua sắm

bevásárol (dgt) mua sắm, mua bán

bevásárlókocsi (dt) xe đẩy dùng khi đi mua hàng, xe mua hàng

bevásárlókosár (dt) rổ mua hàng

bevásárlóközpont (dt) trung tâm mua bán

bevehetetlen (tt) không thể đánh chiếm được, không thể tới gần được

bever (dgt) đóng vào, đập vào

bevérez (dgt) dây máu bắn, dây bắn bằng máu

bevézés (dt) việc dây bắn bằng máu, vết máu bắn

bevézik (dgt) ứa máu, bắt đầu bị chảy máu

bevés (dgt) 1. khắc khía, chạm trổ 2. ghi sâu ghi nhớ

bevesz (dgt) 1. lấy, đem, mang vào 2. uống thuốc 3. xâm chiếm

4. khâu vào cho nhỏ hơn 5. cho gia nhập, kết nạp 6. nhận lại 7. viết

thêm vào, cho thêm vào, chèn vào

bevet (dgt) 1. gieo hạt 2. trải giường 3. ra quân 4. nhảy vào

bevetés (dt) 1. việc cử quân tham chiến 2. việc gieo hạt 3. việc trải ga giường

bevétel (dt) thu nhập, khoản thu nhập, tiền thu nhập

bevett szokás (dt) tập quán, thói quen

bevezet (dgt) đem vào, dẫn vào, đưa vào, vào chuyện, khai mào, mở đầu

bevezetés (dt) việc đem / dẫn vào, lời giới thiệu, lời nói đầu, phần giới thiệu, lời dẫn chuyện

bevezető (dt) người giới thiệu, người dẫn chuyện, lời giới thiệu

bevilágít (dgt) dội vào, soi vào

bevisz (dgt) mang vào, đưa vào

bevitel (dt) sự nhập khẩu, tổng số hàng nhập khẩu, việc mang vào

bevizel (dt) tiểu tiện ra quần, đái ra quần

bevizez (dgt) vô tình làm ướt

bevon (dgt) 1. mạ, phủ, bọc lên 2. thu hồi 3. kéo vào, lôi vào

bevonat (dt) lớp mạ

bevonódik (dgt) được mạ, được quét một lớp mỏng lên mặt

bevonat (dgt) kéo vào, lôi vào, đưa vào

bevonul (dgt) nhập ngũ, tiến vào, vào để khai mạc (*việc gì đó*)

bevonulás (dt) việc nhập ngũ, việc tiến quân vào, việc vào để khai mạc (*việc gì đó*)

bezabál (đgt) ăn no nê, chén no nê.
ăn nhồm nhømm

bezár (đgt) khóa lại, đóng lại, tạm
đóng cửa, hết giờ, kết thúc

bezárkózik (đgt) 1. ở một mình,
không liên hệ với ai

bezáródik (đgt) được đóng lại, được
khép lại

bezárul (đgt) được kết thúc, coi
như kết thúc, đã đóng cửa

bezörget (đgt) đập cửa

bezuhan (đgt) rơi vào trong

bezzeg (trt) chắc là, tất nhiên

bezsíroz (đgt) bôi mỡ vào, quẹt mỡ
vào

bíbic (dt) chim chào mào

biblia (dt) sách dạy kinh thánh, kinh
thánh

bibliai (tt) thuộc về kinh thánh

bibliapapír (dt) giấy in mỏng, mịn
và nhẹ

bíboros (dt) hồng y giáo chủ

bíborpiros (dt,tt) màu hồng, hồng

biccent (đgt) khê gặt đầu

biceg (đgt) đi hơi khập khiễng, khập
khiễng

bicikli (dt) cái xe đạp

biciklista (dt) người đi xe đạp

bieiklizik (đgt) đi xe đạp

bicska (dt) dao xếp, con dao xếp

bifláz (đgt) học gạo, học vẹt

bifokális (mn) có hai tròng (*kính*)

bífsztek (dt) bút-tết

bigámia (dt) tội lấy vợ mới mà
không li dị vợ cũ

bige (dt) que khăng

bigézik (đgt) đánh khăng

biggyeszt (đgt) 1. *ajkát biggyesztí*
chia môi, bĩu môi 2. ghi thêm vào,
viết thêm vào || *neve elé ~i a dr-t*
nó ghi thêm chữ đốc-tơ vào trước
tên nó

bika (dt) bò đực, bò tót

bikaerős (tt) khoẻ như vâm, khoẻ
như trâu

bikanyakú (tt) có cổ to như cổ trâu

bikanyál (dt) nước bọt trâu

bikavér (dt) 1. máu bò, tiết bò
2. tên một loại rượu vang của
Hungary

bikaviadal (dt) trận đấu bò tót

bikini (dt) bộ đồ tắm hai mảnh

bikonkáv (tt) lõm cả hai mặt

bikonvex (tt) lồi cả hai mặt

bilaterális (tt) song phương

bili (fn) cái bò của trẻ em

billiárd (dt) trò chơi bi-a

billiárdasztal (dt) bàn bi-a

billiárdgolyó (dt) viên bi-a

billiárdozik (đgt) chơi bi-a

billiárdterem (dt) phòng chơi bi-a,
nơi chơi bi-a

bilincs (dt) 1. vòng số 8, cùm,
xiềng xích 2. bộ phận nối hai kết
cấu xây dựng

billeg (đgt) lung lay, lắc lư, thơ
thần, đi dạo

billegget (đgt) 1. làm lắc lư, làm
lung lay 2. thử đánh đàn, thử chơi
nhạc cụ

billen (đgt) lắc lư, lắc đảo, ngã
nghiêng

billent (đgt) rung, lắc, lay

billentyű (dt) phím

billentyűzet (dt) bàn phím, bàn chữ

billió (cs) một triệu triệu

bimbó (dt) 1. nụ, mầm 2. núm vú, đầu vú

bimbós (tt) có nụ, có mầm

bimbózás (dt) quá trình nảy mầm, quá trình ra nụ

bimbózik (đgt) 1. nảy mầm, mọc nụ 2. căng vú

bioáram (dt) dòng điện sinh học

biofizika (dt) vật lý sinh học

biogenetikai (dt) thuộc về gen sinh học

biokémia (dt) hóa sinh học

biológia (dt) sinh vật học

biológus (dt) nhà sinh vật học

bír (đgt) chịu đựng được, có khả năng, làm được, chiếm được

birál (đgt) phê bình, phê phán

birálat (dt) phê phán, phê bình, nhận xét, tố cáo, lời phê

biráló (dt,tt) 1. người chấm, người phê, người nhận xét 2. phê phán, nhận xét

biráskodás (dt) thủ tục tố tụng, hoạt động tư pháp

biráskodik (đgt) làm trọng tài, điều khiển trận đấu

birka (dt) cừ non, con cừu, thịt cừu

birkabőr (dt) da cừu

birkahús (dt) thịt cừu

birkózás (dt) trận đấu vật, sự vật lộn

birkozik (đgt) vật lộn, vật

birkózó (dt,tt) vận động viên môn vật, người vật, vật lộn

birkózóbajnok (dt) vô địch môn vật

birkózóverseny (dt) cuộc thi vật

biró (dt) trọng tài, thẩm phán, người phân xử cuộc tranh cãi

birodalom (dt) vương quốc, cường quốc

birói (tt) thuộc về trọng tài, của trọng tài

biróság (dt) tòa án || ~ *elé állít* đưa ra tòa xét xử

birósági (tt) thuộc về công việc tòa án, thuộc về tòa án

bírság (dt) tiền phạt vi cảnh, quả phạt 11 mét, pê-nan-ti

bírságol (đgt) phạt vi cảnh, phạt tiền

birtok (dt) sở hữu

birtokállomány (dt) phần sở hữu

birtokbavétel (dt) việc nhận quyền sở hữu

birtokháborítás (dt) việc cướp quyền sở hữu của người khác

birtokjog (dt) quyền sở hữu

birtoklevél (dt) giấy chứng nhận quyền sở hữu

birtokol (đgt) sở hữu, nhận sở hữu

birtokos (dt) người có quyền sở hữu || ~ *eset* sở hữu cách (ngữ pháp)

birtokrag (dt) đuôi sở hữu cách

birtokviszony (dt) 1. tương quan sở hữu 2. tình trạng sở hữu đất đai

bisztró (dt) tiệm ăn nhỏ, tiệm bar

bitang (dt) kẻ đểu cáng, kẻ bí ôi

bitumen (dt) nhựa rải đường

hivaly (đt) con trâu
hivalyborjú (đt) con nghé, con trâu con
bivalybőr (đt) da trâu
bivalyerős (tt) khoẻ như trâu
bíz (đgt) giao phó, ủy nhiệm
bizakodás (đt) sự tin tưởng, sự tự tin
bizakodik (đgt) tự tin, tin tưởng
bizakodó (đt,tt) tự tin, tin tưởng
bizalmas (tt) tin tưởng, thân mật, tin cẩn, bí mật
bizalmaskodik (đgt) cư xử như là rất thân mật và tin tưởng
bizalmatlan (tt) không đáng tin cậy, nghi ngờ
bizalmatlankodik (đgt) cư xử một cách không đáng tin cậy, cư xử không thân mật
bizalmatlanság (đt) sự không tin tưởng
bizalmi (đt,tt) 1. người được giao phó, người được ủy nhiệm
 2. ủy nhiệm, giao phó
bizalom (đt) lòng tin, sự tín nhiệm, sự giao phó
bizalomkeltő (tt) gây lòng tin, gây sự tin tưởng
bizarr (tt) kỳ quái, kỳ dị
bízik (đgt) tin tưởng, hi vọng || ~ *vkiben tin tưởng ai đó*
bizomány (đt) việc bán hộ, bán giùm
bizományi áruház (đt) cửa hàng bán đồ cũ
bizony (trt) đúng, chính thể
bizonyára (trt) ắt hẳn, chắc là

bizonyít (đgt) chứng minh, dẫn chứng, xác nhận
bizonyíték (đt) bằng chứng, bằng cứ
bizonyíthatatlan (tt) không thể chứng minh được, không thể xác nhận được
bizonyítható (tt) có thể chứng minh được, có thể xác nhận được
bizonyítvány (đt) giấy chứng nhận, chứng chỉ
bizonylat (đt) hóa đơn, giấy chứng nhận
bizonnyal (trt) = **bizonyosan** (trt)
bizonyos (trt) nhất định, đúng thế, chắc chắn
bizonyosan (trt) = **bizonyára** (trt)
bizonyság (đt) bằng chứng
bizonytalan (tt) không chắc chắn, mập mờ, không dứt khoát
bizonytalankodik (đgt) không dứt khoát, do dự, ngập ngừng
bizonytalanság (đt) việc không chắc chắn, trạng thái không dứt khoát
bizonyul (đgt) được chứng tỏ, chứng tỏ
bizottság (đt) ủy ban, ban
biztat (đgt) cổ động, khuyến khích, ủng hộ
biztatás (đt) sự ủng hộ, việc khuyến khích
biztató (tt) có hi vọng, lời động viên
bizton (trt) = **bizonyosan** (trt)
biztonság (đt) an ninh, an toàn, vững tin, vững chãi, vững
biztonsági (tt) thuộc về an ninh
biztos (tt) chắc chắn, khẳng định

biztos (dt) người đại diện, đặc phái viên

biztosan (trt) một cách chắc chắn

biztosít (đgt) đảm bảo, bảo quản, xác nhận, bảo hiểm

biztosítás (dt) bảo hiểm || *kötelező ~* *bảo hiểm bắt buộc*, *casco ~* *bảo hiểm toàn phần*

biztosíték (dt) sự đảm bảo, bộ phận an toàn, cái cầu chì

biztosító (dt,tt) 1. cơ quan bảo hiểm, hãng bảo hiểm 2. bảo hiểm

biztosítóberendezés (dt) thiết bị bảo hiểm

biztosítóintézet (dt) cơ quan bảo hiểm

biztosítószep (dt) van bảo hiểm

biztosítótársaság (dt) hãng bảo hiểm

bizsu (dt) đồ mỹ phẩm trang sức

blokád (dt) sự phong tỏa, bao vây, cấm vận

blokk (dt) 1. hóa đơn 2. khối nhà 3. tập giấy viết

blokkol (đgt) viết hóa đơn, giao hóa đơn

blöff (dt) trò lừa bịp, bịp bợm, bịa đặt

blúz (dt) áo sơ mi phụ nữ

bob (dt) xe trượt tuyết thấp có tay lái

bocsájt (đgt) = **bocsát** (đgt)

bocsánat (dt) sự xin lỗi, lời xin lỗi

bocsánatkérés (dt) sự xin lỗi

bocsát (đgt) sa thải, phóng thích, giải phóng, tha thứ, tha lỗi

bocsátkérő (dt,tt) 1. người xin lỗi 2. xin lỗi

bódé (dt) túp lều gỗ nhỏ, cửa hiệu buôn bán nhỏ

bodega (dt) cửa hàng bán thức ăn nguội và rượu

bódító (tt) = **kábító** (tt)

bódul (đgt) hơi chóng mặt, hơi choáng

bodros (tt) quăn, xoắn

bogár (dt) con côn trùng, con bọ, con bọ hung

bogárfekete (tt) đen tuyền

bogrács (dt) cái chảo

bogárszemű (tt) có cặp mắt huyền

bográcsleves (dt) xúp nấu trong chảo treo trên bếp lửa theo kiểu Hung

bogyó (dt) quả mọng

bohóc (dt) thằng hề, hề

bohózkodik (đgt) làm hề

bohózat (dt) trò hề, trò hài hước

bója (dt) phao đánh dấu nước ở sông hoặc ở biển

bojkott (dt,tt) 1. sự tẩy chay 2. tẩy chay

bojkottál (đgt) tẩy chay việc gì đó
bojler (dt) bình điện cung cấp nước nóng

bojt (dt) chùm, tua, rèm

bók (dt) lời khen xã giao, lời tán tụng

boka (dt) mắt cá chân

bokacsont (dt) xương mắt cá

bókol (đgt) gửi lời khen xã giao cho ai đó, cúi chào ai đó

bokor (dt) bụi cây, khóm cây
bokréta (dt) bó hoa
boksz (dt) môn đấu bốc, quyền Anh
bokszkesztyű (dt) găng của võ sĩ
 đấu bốc
bokszol (đgt) 1. chơi quyền Anh,
 đấu bốc 2. đánh giầy, chùi giầy
bokszoló (dt) cầu thủ đấu bốc
 - **ból, ből** (thn) đuôi trạng từ chỉ
 hướng ra từ cái gì đó
boldog (tt) hạnh phúc, sung sướng
boldogít (đgt) làm cho hạnh phúc,
 làm cho sung sướng
boldogság (dt) niềm hạnh phúc,
 hạnh phúc, sự sung sướng
boldogtalan (tt) bất hạnh, khổ,
 không hạnh phúc, không sung
 sướng
boldogtalanság (dt) sự bất hạnh
boldogul (đgt) được hạnh phúc,
 được sung sướng, trở nên hạnh
 phúc, sung sướng
boldogult (tt) quá cố, tạ thế
bolgár (dt, tt) 1. người Bun-ga-ry
 2. thuộc về Bun-ga-ry, ở Bun-ga-ry
bolha (dt) con bọ chó
bolha-piac (dt) chợ bán các hàng
 linh tinh và cũ
bolhás (tt) bị bọ chó, có bọ chó
bólint (đgt) gặt đầu, đồng ý
bólogat (đgt) gặt đầu liên tục
bolond (dt) điên, người điên, kẻ điên
bolondgomba (dt) nấm độc
bolondít (đgt) làm phát điên, làm
 cho điên đầu
bolondokháza (dt) nhà của bọn

điên, nhà thương điên
bolondos (tt) điên, đại. khủng
bolondozik (đgt) bị phát điên, bị
 hóa rồ, đùa tếu, gàn dở
bolondság (dt) việc làm ngu ngốc,
 điên đại, hành vi / lời nói nhảm nhí
bolondul (đgt) phát điên vì ai đó, vì
 cái gì đó
bolt (dt) cửa hàng, cửa hiệu
boltív (dt) cửa vòm bằng gỗ, cửa
 vòm, vòm
boltíves (tt) có vòm, có cửa vòm
boltkezelő (dt) người điều hành của
 hàng, nhân viên bán của hàng
boltos (dt) chủ cửa hàng, cửa hiệu,
 người có cửa hàng
bolygó (dt) 1. hành tinh 2. người đi
 lang thang nay đây mai đó
bolygórendszer (dt) hệ hành tinh
bolygótűz (dt) ma trời
bolyong (đgt) đi lang thang, vớ vẩn,
 bị lạc hướng
bomba (dt) quả bom, bom
bombagól (dt) quả gòn từ cú sút
 mạnh như trái phá
bombalövés (dt) quả sút như trái
 phá
bombamerénylet (dt) vụ ám sát, vụ
 nổ bằng bom
bombariadó (dt) thông báo có
 bom, báo động có bom
bombasiker (dt) thành công tuyệt
 vời, thành công mỹ mãn
bombaszilánk (dt) mảnh bom
bombatámadás (dt) cuộc tấn công
 bằng ném bom, ném bom

bomhatölcsér (dt) vũng bom, hố bom
bombáz (đgt) ném bom, oanh tạc bằng không quân
bombázógép (dt) máy bay ném bom
bomlás (dt) rữa ra, phân hủy, sụp đổ
bomlaszt (đgt) làm tan ra, phân tích ra
bomlatag (tt) dễ tan
bomlik (đgt) bị rữa ra, bị phân hủy, bị sụp đổ, bị phân tích ra, bị long ra
bonc (dt) ông sư
boncasztal (dt) bàn mổ
bonckés (dt) dao mổ
boncol (đgt) giải phẫu, mổ xẻ, phân tích
boncolás (dt) việc mổ xẻ, phân tích, giải phẫu
bonctan (dt) môn giải phẫu học
bont (đgt) 1. tháo, dỡ, làm rời ra 2. cời, bóc 3. chia ra
bontakozik (đgt) 1. bắt đầu rữa, bắt đầu hủy 2. triển khai 3. hiện rõ dần
bontás (dt) việc tháo dỡ, việc bóc, việc tháo cời, việc phân chia thành các nhóm hoặc thành các đơn vị, việc phân hủy
bontogat (đgt) tháo rời dần, tháo lần lượt
bontóper (dt) vụ án xử chuyện li dị
bonyodalmas (tt) phức tạp, rắc rối
bonyolodalom (dt) sự phức tạp, phiền phức
bonyolít (đgt) làm cho phức tạp, làm cho rắc rối thêm
bonyolódik (đgt) trở nên phức tạp,

trở nên rắc rối
bonyolult (tt) phức tạp, phiền phức
bor (dt) rượu vang
bór (dt) nguyên tố hóa học Bo
borász (dt) người sản xuất rượu vang
borászat (dt) ngành sản xuất rượu vang
borbély (dt) thợ cắt tóc nam
borbélyötperc (dt) giờ cao su
borda (dt) 1. sườn, xương sườn 2. cái nẹp
bordélyház (dt) nhà thổ
bordó (tt) màu boóc-đô
borecet (dt) dấm làm từ rượu vang
borít (đgt) trùm, phủ, trải lên
boríték (dt) phong bì
borító (dt) bìa, cái bìa
borítókosár (dt) bu gà, lồng gà
borítólap (dt) trang bìa
borítópapír (dt) giấy bìa
borítóvásson (dt) vải bìa
borivó (dt) người uống rượu
borjú (dt) 1. con bê, bò non 2. ba-lô hình vuông của bộ đội
borjúhús (dt) thịt bê
borogat (đgt) 1. chườm 2. úp sấp bát đĩa sau khi rửa
borogatás (dt) chườm, việc chườm
borona (dt) 1. cái bừa 2. cái râm gỗ
boronál (đgt) bừa
borong (đgt) trở nên u ám, trở nên tối
boros (tt) bị dính rượu, có mùi rượu

- boroshordó** (dt) thùng đựng rượu
borospince (dt) hãm rượu vang
borospohár (dt) cốc uống rượu vang
borosiüveg (dt) chai đựng rượu
borotva (dt) dao cạo
borotvaecset (dt) bàn chải cạo râu
borotvaéles (tt) rất sắc, cực sắc, sắc như lưỡi dao cạo
borotvafenő (dt) máy mài lưỡi dao cạo
borotvahajvágás (dt) việc cắt tóc bằng cách cạo
borotvakészlet (dt) bộ dao cạo, bộ cạo râu
borotvakrém (dt) kem cạo râu, xà phòng cạo râu
borotvál (đgt) cạo râu
borotválkozik (đgt) được cạo, cạo râu, cạo tóc
borotvapamacs = borotvaecset (dt)
borotvapenge (dt) lưỡi dao cạo
borotvaszappan (dt) xà phòng cạo râu
boroz (đgt) uống rượu vang
borozó (dt) quán uống rượu
borravaló (dt) tiền biếu thêm, tiền bồi dưỡng, tiền boa
bors (dt) hạt tiêu
borsó (dt) đậu Hà Lan
borsófőzelék (dt) món nấu đậu Hà Lan
borsószem (dt) hạt đậu Hà Lan
borsszem (dt) một hạt tiêu
borsszóró (dt) cái rắc hạt tiêu
borstartó (dt) lọ đựng hạt tiêu
bortörő (dt) cái xay hạt tiêu
borszagú (tt) có mùi rượu vang
borszakértő (dt) chuyên gia về rượu vang
borszőlő (dt) nho để sản xuất rượu vang
borteremtés (dt) sản xuất nho và rượu vang
bortermelő (tt) sản xuất rượu vang
bortermés (dt) sản lượng rượu (*trong một năm hoặc lâu hơn*)
borul (đgt) 1. trời trở nên u ám 2. bị đổ
borúlátás (dt) sự bị quan
borulató (dt) người bị quan
borult (tt) đầy mây, u ám (*trời, thời tiết*)
borús (tt) u ám, buồn rầu
borvidék (dt) vùng sản xuất rượu
borz (dt) con chồn
borzad (đgt) rừng mình, sợ hãi
borzalmas (tt) kinh khủng, dữ dội, khiếp đảm
borzalom (dt) sự kinh khủng, sự kinh dị, sự khủng khiếp
borzol (đgt) làm dựng lên (*tóc, lông*), làm cho rối lên
borzong (đgt) rừng mình
borzongat (đgt) làm cho rừng mình
bosnyák (dt,tt) 1. người Séc-bi sống ở Bosnia 2. thuộc về người Séc-bi sống ở Bosnia
boszorka (dt) 1. mụ phù thủy, phù thủy 2. người phụ nữ nghịch ngợm
boszorkány (dt) mụ phù thủy, người đàn bà độc ác

boszorkányos (tt) như phù thủy, của phù thủy, thuộc về phù thủy

bosszankodik (đgt) bực, tức giận, hậm hực

bosszant (đgt) gây tức giận, làm hậm hực, trêu tức, chọc tức

bosszantó (tt) gây bực mình, gây khó chịu, làm bực tức

hosszú (dt) sự trả thù

bosszúállás (dt) việc trả thù, hành động trả thù

bosszúálló (tt) trả thù, có tính chất trả thù

bosszul (đgt) trả thù, trả đũa, trừng phạt

bosszulatlan (tt) không bị trả thù, không bị trừng phạt

bosszús (tt) bực tức, cáu gắt

bosszúszomj (dt) = **bosszúvágy** (dt)

bosszúvágy (dt) lòng mong muốn được trả thù

bot (dt) chiếc gậy, gậy, roi

botanika (dt) thực vật học

botbüntetés (dt) việc trừng phạt bằng việc dùng roi đánh

botkormány (dt) cần lái máy bay

botlábú (tt) có đôi chân vụng về (*khi nháy van*)

botlás (dt) hiện tượng bị vấp / bị vướng

botlik (đgt) bị vấp, bị hẫng chân

botoz (đgt) chống gậy đi

botrány (dt) vụ xì căng đan, vụ rắc rối

botrányhős (dt) người hay sinh sự, kẻ hay gây rắc rối

botránykrónika (dt) bài viết về vụ xì căng đan, về vụ rắc rối

botrányos (tt) rắc rối, có chuyện rắc rối, gây rắc rối

bozót (dt) bụi cây, lùm cây

bő (tt) rộng, nhiều, to

bőbeszédű (dt,tt) 1. kẻ lảm mồm, người hay nói 2. lảm mồm, hay nói

böffen (đgt) 1. ợ, phát ra tiếng ợ từ miệng 2. kêu e e

böfög (đgt) ợ nhiều lần, ợ liên tục

bőg (đgt) rống lên, kêu rống lên

bögöly (dt) con nhặng, nhặng

bögre (dt) cốc vại có tay quai

bőjt (dt) việc giảm ăn hoặc kiêng ăn thịt trong một thời gian nhất định

bők (đgt) đám, thụi

bökdös (đgt) đám đi đám lại nhiều lần, thụi đi thụi lại nhiều lần

bőkezű (tt) hảo tâm, hào hoa, rộng lượng

bölcs (tt) anh minh, thông minh, thông thái

bölcsesség (dt) sự thông thái, sự anh minh

bölcsességfog (dt) răng khôn

bölcsész (dt) sinh viên đại học tổng hợp văn

bölcsészhallgató (dt) = **bölcsész** (dt)

bölcső (dt) cái nôi, cái võng cho trẻ em

bölcsődal (dt) bài hát ru con

bölcsőde (dt) nhà trẻ, nhà giữ trẻ

bölcsődés (dt,tt) 1. trẻ em ở nhà trẻ, trẻ em đang đi nhà trẻ 2. thuộc nhà trẻ, ở nhà trẻ

böleány (dt) con bò rừng

bömböl (đgt) găm, rú, rống lên

böngész (đgt) thu nhặt, mót, tìm kiếm những thứ sót lại sau khi thu hoạch

bőr (dt) da || *~ig ázott hán bị ướt như chuột lột. saját ~én tanul tự rút ra bài học cho mình*

bőrápolás (dt) sự dưỡng da

bőrápoló (dt) dưỡng da, có tác dụng dưỡng da

bőrápoló krém (dt) kem dưỡng da

bőráru (dt) hàng da, đồ da

bőráltetés (dt) việc vá da

bőrbaj (dt) bệnh da liễu

bőrbajos (dt) người bị bệnh da liễu

bőrbetegség (dt) bệnh da liễu

bőrcipő (dt) giày da

bőrcserzés (dt) việc thuộc da

bördívány (dt) ghế xa-lông bằng da

bőregér (dt) con dơi

bőrfotel (dt) ghế xa-lông bằng da

börgarnitúra (dt) bộ xa-lông bằng da

börgomba (dt) nấm da

börgyártás (dt) việc chế biến da công nghiệp

börgyógyász (dt) bác sỹ chuyên về da liễu

börgyógyászat (dt) khoa da liễu

bőrhártya (dt) màng da

bőripar (dt) công nghiệp chế biến, thuộc da

bőrkabát (dt) áo da

bőrkereskedés (dt) việc kinh doanh đồ da

bőrkesztyű (dt) găng tay da

bőrkiütés (dt) việc dị ứng, hiện tượng nổi mề-đay

bőrlabda (dt) bóng da, bóng làm bằng da

bőrmirigy (dt) tuyến da

bőrmunka (dt) công việc sản xuất đồ da

bőrnadrág (dt) quần da

bőrosztály (dt) khoa da liễu

bőrönd (dt) cái va-ly

bőrös (tt) nhiều da, có da, có bì

bőröz (đgt) bọc da

bőrrák (dt) bệnh ung thư da

bőrszif (dt) thắt lưng da

bőrtalp (dt) đế da, đế làm bằng da

börtön (dt) nhà tù, trại giam

börtönbüntetés (dt) việc phạt tù, việc bị ở tù

börtöncella (dt) phòng giam

börtönélet (dt) cuộc sống ở trong tù, cuộc sống tù tội

börtönnapló (fn) nhật ký trong tù

börtönőr (dt) người / lính canh / người gác nhà tù, quân giáo

börtönudvar (dt) sân tù

bőrutánc (dt) giả da

bőviszketegség (dt) hiện tượng da bị ngứa, hiện tượng ngứa da

bőség (dt) phong lưu, rộng rãi, phồn vinh, độ rộng, chiều rộng

bősz (tt) cực kỳ cấu tiết, diên tiết

bővelkedik (đgt) có nhiều, sung túc,

- có dư
- böven** (trt) một cách thoải mái, thừa thãi, dồi dào, dư dật
- bóvít** (đgt) nói rộng, mở rộng ra, tăng lên, phát triển thêm
- bövül** (đgt) được mở rộng, được nói rộng, được phát triển thêm
- brácsa** (dt) đàn vĩ cầm
- brávó** (tht) hoan hô, tốt lắm!
- bravúr** (dt) hành động cử khôi / khéo léo; chiến công xuất sắc / tuyệt vời
- bravúros** (tt) tuyệt vời, xuất sắc, cử khôi
- brazil** (dt,tt) 1. người Bra-xin
2. thuộc về Bra-xin, của Bra-xin
- Brazilia** (dt) nước Bra-xin
- brekeg** (đgt) kêu ộp, ộp (*éch, nhái*)
- brigád** (dt) 1. tổ, đội, nhóm
2. lữ đoàn
- briliáns** (dt,tt) 1. kim cương
2. chói lọi, chói ngời
- bringa** (dt) xe đạp
- brit** (dt,tt) 1. người Anh
2. thuộc về nước Anh, ở nước Anh
- Britania** (dt) nước Anh
- bronz** (dt) đồng đỏ
- bronzérem** (dt) huy chương đồng
- bronzkorszak** (dt) thời đại đồ đồng
- bronzol** (đgt) mạ đồng
- bronzsín** (dt) màu đỏ đồng
- bronzszobor** (dt) tượng đồng đỏ
- bronzvörös** (dt,tt) màu đỏ đồng, đỏ đồng
- bross** (dt) trám cài đầu, ghim hoa cài cổ áo
- brummog** (đgt) gầm gừ, càu nhàu
- brutális** (tt) hung dữ, tàn ác, nhẫn tâm, thô lỗ, cực cần
- bruttó** (dt) tổng, toàn thể || ~ *hazai termék tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*
- búb** (dt) bờm, lông mao
- buborék** (dt) bọt, bong bóng
- buborékos** (tt) có bong bóng, sủi bong bóng
- búcsú** (dt) lời tạm biệt, chia tay, từ biệt || ~ *t mond vknek chia tay ai đó*
- búcsúbeszéd** (dt) lời nói chia tay, bài nói chia tay
- búcsúsók** (dt) chiếc hôn từ biệt, chiếc hôn chia tay
- búcsúelőadás** (dt) buổi biểu diễn chia tay
- búcsúest** (dt) tối chia tay
- búcsúfellépés** (dt) buổi biểu diễn cuối cùng
- búcsúfia** (dt) quà của những người đến chia tay
- búcsúkihallgatás** (dt) cuộc viếng thăm từ biệt của đại sứ hết nhiệm kỳ đối với nguyên thủ quốc gia nước sở tại
- búcsúlátogatás** (dt) cuộc viếng thăm từ biệt
- búcsúlevél** (dt) thư chia tay, thư từ biệt
- búcsúpohár** (dt) cốc rượu chia tay
- búcsúvacso** (dt) bữa cơm chia tay, bữa cơm tối chia tay
- búcsúzás** (dt) sự chia tay, sự từ biệt

búcsúzík (đgt) chia tay, từ biệt
búcsúzkodik (đgt) chia tay, từ biệt
búcsúzó (tt) chia tay, từ biệt
búcsúztat (đgt) 1. chia tay, từ biệt, tiễn đưa 2. loại ai đó ra khỏi cuộc đua nào đó
búcsúztatás (dt) cuộc tiễn, cuộc chia tay
budapesti (dt,tt) 1. người Budapét, dân Budapét 2. thuộc về Budapét, của Budapét
Buddha (dt) ông Phật
buddhista (dt,tt) 1. người theo đạo Phật, tín đồ theo đạo Phật 2. thuộc về đạo Phật
buddhizmus (dt) đạo Phật, Phật giáo
búg (đgt) rú lên, rúc lên, kêu vo vo, kêu vù vù
búgás (dt) tiếng động cơ rú, tiếng kêu vo vo
búgócsiga (dt) con cù, chiếc gụ, con quay (*đồ chơi trẻ em*)
bugyog (đgt) ứa ra, chảy phồng ra
buggyos (tt) rộng lũng thùng, thùng thình
bugyi (dt) quần lót / xi líp của phụ nữ hoặc của trẻ em
buja (tt) 1. dâm dăng, đi thỏa (*người*) 2. rậm rạp, um tùm (*cây cối*)
bujakór (dt) bệnh giang mai
bujálkodik (đgt) dâm dăng, đi thỏa
bujaság (dt) tính dâm dăng / dâm dăng, người dâm dăng / dâm dăng
bujakor (dt) bệnh giang mai
bújik (đgt) chui, lẫn trốn

bujkál (đgt) 1. trốn, lẫn trốn, chui rúc 2. lấp ló
bújócska (dt) trò chơi trốn tìm, trò chơi ú tim
bújócskázik (đgt) chơi trò trốn tìm, ú tim
bújtat (đgt) giấu đi, cất đi
bujtogat (đgt) khích, xúi bầy, xúi giục
bujtogatás (dt) sự khích bác, xúi bầy
bukás (dt) 1. việc ngã, việc bị sụp đổ 2. việc bị thi trượt 3. việc thua trong cờ bạc 4. việc bị thất bại trong sản xuất phim / trong sáng tác văn học và nghệ thuật
bukdácsol (đgt) 1. lặn, hụp 2. đi lại / học hành một cách vất vả
bukfenc (dt) sự nhào lộn, cú nhào lộn
bukfencezik (đgt) nhảy nhào lộn
bukik (đgt) 1. bị ngã 2. thi bị trượt 3. bị sụp đổ
bukkan (đgt) bắt chợt gặp, xuất hiện, đi ngang qua
bukósisak (dt) mũ đi xe máy, mũ bảo hiểm, mũ còm điện
bukott (tt) bị thất sủng, bị thất bại, bị đánh đổ, bị đánh trượt
buktat (đgt) 1. làm cho đổ, làm cho sụp đổ 2. đánh trượt học sinh khi thi
buktató (tt) bầy rập, người đánh hỏng học sinh khi thi
Bulgária (dt) nước Bun-ga-ry
buli (dt) hội hè, buổi liên hoan

bulizik (đgt) tổ chức liên hoan, tổ chức hội hè

bulletin (dt) bản tin, tập tin tức

bulvár (dt) đại lộ, đường lớn

bulvárlap (dt) báo lá cải

bumm (dt) tiếng kêu bùm

buna (dt) cao su nhân tạo

bunda (dt) 1. áo lông thú 2. việc mua bán tỉ số trong thể thao || *ügy alszik, mint a ~ ngủ say như chết*

bundacipő (dt) giày lót lông

bundás (dt,tt) 1. người mặc áo lông thú 2. có áo lông thú, mang lông thú

bundázik (đgt) mua bán tỉ số trong bóng đá

bunker (dt) buồng-ke, cái lỗ cốt

bunkó (tt) đồ nhà quê, cục mịch, ngốc nghếch, đáng nực cười

bura (dt) 1. cái bao, cái vỏ 2. cái chao đèn

burgonya (dt) khoai tây

burgonyaföld (dt) đất trồng khoai tây

burgonyafőzelék (dt) món nấu khoai tây

burgonyaleves (dt) xúp khoai tây

burgonyaliszt (dt) bột khoai tây

burgonyapüré (dt) món ăn bằng khoai tây luộc nhào nát (*pu ré*)

burgonyasaláta (dt) xa-lát bằng khoai tây

burgonyaszírom (dt) món nhám nháp bằng khoai tây rán khô cắt mỏng đựng trong túi ni-lông (*chíp*)

burgonyavész (dt) bệnh sâu ăn

khoai tây

burkol (đgt) bao, quần

burkolat (dt) vỏ, lớp màng, học ngoài

burkolt (tt) 1. được bao phủ, che lại 2. ngấm ngấm

burleszt (dt,tt) 1. hài kịch 2. khôi hài

burok (dt) vỏ, bao, màng

burzsoá (dt) tư sản

burzsoázia (dt) chế độ tư sản, chế độ bóc lột

busa (dt,tt) 1. cá mè 2. to, rộng

búskomor (tt) thiếu não, thiếu lương, buồn man mác

búslakodik = **búsul** (đgt) buồn rầu, buồn phiền, buồn sâu lắng

búsul (đgt) buồn rầu, phiền muộn

busz (dt) ô-tô buýt || *leszáll a ~ról xuống ô-tô buýt*

buszjegy (dt) vé đi ô-tô buýt

buszmegálló (dt) bến ô-tô buýt

buta (tt) ngốc, dốt, ngu

butácska (dt) cậu bé ngu ngốc (*gọi thân mật*)

bután (dt) khí bu-tan

butaság (dt) sự ngu ngốc, sự dốt nát

butaskodik (đgt) nói, làm những việc ngu ngốc

buti (dt) chú bé ngốc nghếch

butik (dt) tiệm nhỏ bán thức uống, quầy nhỏ bán quần áo thời trang

butít (đgt) làm cho ngu đi, làm cho ngốc đi

bűtor (dt) đồ gỗ

bútorfénycső (dt) đầu đánh bóng
 gỗ, người làm nghề đánh bóng gỗ
bútorgyár (dt) nhà máy sản xuất đồ
 gỗ
bútorhuzat (dt) vải, thảm bọc đồ gỗ
bútorkocsi (dt) xe chở đồ gỗ
bútorlap (dt) ván gỗ, tấm gỗ
bútoroz (đgt) trang bị / bày biện
 bằng đồ gỗ
bútorozatlan (tt) không có đồ gỗ
bútorozott (tt) được trang bị đồ gỗ
bútorozraktár (dt) kho đồ gỗ
bútorszállító (dt,tt) 1. người chở đồ
 gỗ 2. chuyên chở đồ gỗ
butul (đgt) càng ngày càng dốt đi,
 càng ngu đi
butus (dt) bé ngu ngốc
búvár (dt) thợ lặn
búvárhajó (dt) tàu lặn, tàu ngầm
búvárruha (dt) đồ lặn, áo quần cho
 thợ lặn
búvársisak (dt) mũ thợ lặn
búvóhely (dt) nơi trú ẩn, hầm trú ẩn,
 nơi cất giấu
búza (dt) lúa mì, lúa tiểu mạch
búzacsira (dt) mầm lúa tiểu mạch
búzakalász (dt) bông lúa tiểu mạch,
 bông lúa mì
búzakorpa (dt) cám mì
búzaliszt (dt) bột mì
búzamag (dt) hạt mì
búzaszál (dt) bông lúa mì
búzaszalma (dt) rơm lúa mì
búzatermés (dt) sản lượng lúa mì
búzatermesztés (dt) việc sản xuất
 lúa mì

búzavetés (dt) việc gieo lúa mì
búzavirág (dt) hoa xa cúc (*mọc lẩn
 trong lúa mì*)
buzdít (đgt) động viên, ủng hộ,
 khuyến khích
buzerál (đgt) quấy rầy, chọc tức,
 trêu tức, sờ mó
buzgó (tt) say sưa, nhiệt tình, cần
 mẫn, sốt sắng
buzi (dt,tt) người bị bệnh đồng tính
 luyến ái, bệnh đồng tính luyến ái
buzogány (dt) cái chùy
bűbáj (dt) cái duyên, sự hấp dẫn
bűbajos (tt) có duyên, hấp dẫn
bűdös (tt) hôi, thối
bűdösít (đgt) làm cho thối, gây ra
 mùi hôi thối
bűdöske (fn) hoa cúc vạn thọ
bűdösödik (đgt) trở nên hôi thối, bị
 bốc mùi
bűdzse (dt) ngân sách
bűfé (dt) căng tin, nơi bán thức ăn
 nguội, ăn đứng
bűfés (dt,tt) 1. chủ căng tin, chủ
 quán căng tin 2. có căng tin, được
 trang bị căng tin
bűfög (đgt) = **böfög** (đgt)
bűn (dt) tội, tội lỗi
bűnbánat (dt) sự hối hận, sự ăn năn
 hối lỗi
bűnbánó (dt,tt) 1. người ăn năn hối
 lỗi 2. ăn năn hối lỗi
bűnbarlang (dt) hang ổ của bọn tội
 phạm
bűnbocsánat (dt) sự rửa tội
bűncselekmény (dt) hành vi phạm

tội
bűneset (dt) trường hợp hình sự, trường hợp phạm tội
bűnhődik (đgt) bị đến tội, bị trừng phạt
bűnjel (dt) dấu vết tội phạm, tang chứng, tang vật
bűnlajstrom (dt) danh sách các hành vi tội phạm
bűnös (tt) kẻ có tội, kẻ phạm tội
bűnözés (dt) tội phạm
bűnözik (đgt) phạm tội, mắc tội
bűnöző (tt) thuộc về tội phạm, phạm tội, mắc tội
bűnpártolás (dt) sự tòng phạm, việc che dấu tội phạm
bűntárs (dt) tòng phạm
bűntelen (tt) vô tội, không có tội
bűntény (dt) hành vi phạm tội, hành động tội lỗi
büntet (đgt) trừng phạt, trừng trị
büntetés (dt) sự trừng phạt, hình phạt
büntetés pénz (dt) tiền phạt
büntetés végrehajtás (dt) việc thi hành án
büntetett (tt) có tiền án
büntetlen (tt) không bị trừng phạt
büntető (tt) thuộc về hình sự || ~ *törvénykönyv* bộ luật hình sự
büntető eljárás (dt) việc thụ lý, việc điều tra hành vi tội phạm
büntető jog (dt) luật hình sự
büntető per (dt) vụ án hình sự
büntető pont (dt) chấm phạt đền
büntető rúgás (dt) quả phạt đền, quả

phạt 11 mét
bűntető század (dt) đội thi hành án
bűntető terület (dt) vòng cấm địa, vòng 16 mét
bűntett (dt) hành vi phạm tội
bűntudat (dt) ý thức nhận tội
bűnügy (dt) hình sự
bűnügyi (tt) liên quan đến hình sự, trình thám || ~ *film* phim hình sự, *phim trinh thám*
bűnüldözés (dt) hoạt động chống tội phạm
bűnüldöző (dt) người / tổ chức chống tội phạm
bürokrácia (dt) tệ quan liêu, bộ máy quan liêu
bürokratikus (tt) quan liêu, giấy tờ
bürokratizmus (dt) chủ nghĩa quan liêu
bűszke (tt) tự hào
bűszkélkedik (đgt) tự đắc, hãnh diện, tự kiêu
bűszkeség (dt) lòng tự hào, niềm tự hào
bűsz (dt) tượng bán thân
bűtyköl (đgt) loáy hoáy sửa chữa, loáy hoáy làm
bűtyök (dt) chai trên da, chỗ sần sùi trên thân cây
bűvész (dt) nhà ảo thuật
bűvészet (dt) ảo thuật, ngành ảo thuật
bűvészkönyv (dt) sách dạy làm ảo thuật
bűvészmutatvány (dt) tiết mục ảo thuật, trò ảo thuật

bűvészpálca (dt) cái gậy của nghệ sĩ
ảo thuật

bűvöl (đgt) bỏ bùa, làm cho mê mẩn

bűvölet (dt) bùa mê, thần chú

bűvös (tt) có phép lạ, huyền diệu,
mầu nhiệm

bűz (dt) mùi hôi thối

bűzlik (đgt) bốc mùi hôi thối ||

fejétől ~ a hal dől từ nóc dột
xuống

bűzmírigy (dt) tuyến mồ hôi, tuyến
hôi

bűzlő (tt) đang bốc mùi hôi thối

bűzös (tt) hôi hám, hôi thối. bốc
mùi



C

C nhiệt độ C"

cáfol (đgt) bác bỏ, phủ nhận, cãi
chỉnh

cáfolat (dt) lời bác bỏ, lời phủ nhận,
sự bác bỏ, sự cãi chính

cáfolhatatlan (mn) không thể bác
bỏ, không thể phủ nhận được

cafra (dt) = **szajha** (dt)

cakk (dt) 1. đường trang trí xung
quanh mép chân hoặc ga giường
2. tóc chải xuống trán hoặc thái
duơng

cakkos (tt) có hình răng cưa, có tóc
chải xuống trán hoặc thái duơng

caklipakli (dt, trt) 1. tư trang, đồ đạc
2. tất cả, cả thảy, toàn bộ, hoàn toàn

camion (dt) xe vận tải, xe cam-
nhông, xe tải

cammog (đgt) lẻ bước, đi một cách
mệt mỏi

camping (dt) = **kemping** (dt)

cápa (dt) cá mập

cár (dt) Xa hoàng (ở Nga)

cárság (dt) chế độ Xa hoàng

CD-lejátszó (dt) máy chơi đĩa CD

CD-ROM (dt) CD của máy vi tính

cédula (dt) 1. giấy nhỏ dùng vào
việc ghi các lời nhắn 2. phiếu, thẻ

cég (dt) công ty, hãng

cégbejegyzés (dt) việc đăng ký
thành lập công ty

cégbélyegző (dt) dấu công ty

cégbíróság (dt) tòa án công ty

céger (dt) nhãn hiệu || *jó bornak
nem kell a ~tól gooder than water
som*

cégjegyzék (dt) văn bản, tài liệu
liên quan đến công ty

cégjegyzés (dt) nhãn hiệu công ty,
tên công ty

cégtábla (dt) biển tên công ty, tên
hãng

cégtulajdonos (dt) chủ công ty,
chủ hãng

cégvezető (dt) giám đốc công ty,
lãnh đạo hãng, người quản lý hãng

cékla (dt) củ cải đỏ

cél (dt) mục tiêu, mục đích, ý định

célállomás (dt) nơi đến cuối cùng,
địa điểm cuối cùng

célbombázás (dt) việc ném bom
mục tiêu

celebrál (đgt) đọc kinh thánh

célgömb (dt) đầu ruồi, đầu nòng
súng, đầu ngắm

célhatározó (dt) trạng từ chỉ mục
đích

célkitűzés (dt) việc đặt mục tiêu,
chỉ tiêu phương hướng

cella (dt) 1. căn phòng nhỏ
2. xà lim 3. tế bào

céllövés (dt) việc bắn bia

céllövészet (dt) môn bắn súng
trong thể thao

céllövő (dt) xạ thủ, người bắn súng, vận động viên bắn súng
céllövőde (dt) trường bắn
cellux (dt) băng dán trắng, băng dính trắng
célnyelv (dt) tiếng phải dịch sang, ngôn ngữ phải dịch sang từ một ngôn ngữ khác
celofán (dt) giấy bóng trong suốt, giấy bóng kính
céloz (đgt) ngắm, nhằm đích, tấn công
célozgat (đgt) 1. ngắm đi ngắm lại nhiều lần 2. nhắc đến, ngụ ý nói đến nhiều lần, đề cập có chủ ý
célpont (dt) mục tiêu, đối tượng tấn công
célratörő (tt) có chí tiến công, phần đầu
célravezető (mn) có tác dụng giúp tìm ra kết quả
célszalag (dt) đích, dây chằng làm đích
célszerű (tt) hợp lý
célszerűsít (đgt) hợp lý hóa
célszerűtlen (tt) không hợp lý, không thích hợp
céltábla (dt) bia (*đề nhằm bắn*)
céltalan (tt) không có mục tiêu, không có mục đích
céltárgy (dt) vật làm mục tiêu, bia bắn khi luyện tập
céltudatos (tt) có chí hướng, có mục đích
célzás (dt) việc ngắm / nhằm đích
célzat (dt) ý định, dụng ý, dự định

célzatos (tt) có ý định, có dụng ý, cố tình
cement (dt) xi-măng
cementez (đgt) tráng xi măng, quét xi măng
cementgyár (dt) nhà máy xi măng
cementhabarcs (dt) xi măng trộn cát
cementlap (dt) tấm xi măng
cementtej (dt) nước xi măng
cementzsák (dt) bao đựng xi măng
cent (dt) 1. tiền xu của đô-la Mỹ hoặc fô-rint Hà Lan (*bảng 1/100 USD hoặc FH*) 2. xăng-ti lít
centenárium (dt) kỷ niệm lần thứ 100 năm
center (dt) trung phong
centi (dt) = **centiméter** (dt) xăng-ti-mét
centiméterszalag (dt) thước dây
centrális (tt) trung tâm, ở giữa, chính, cốt yếu
centralizáció (dt) sự tập trung
centralizál (đgt) tập trung
centralizmus (dt) nguyên tắc tập trung
centrifuga (dt) máy vắt li tâm
centrifugál (đgt) quay, vắt
centrifugális (tt) ly tâm
centrum (dt) trung tâm
cenzor (dt) người kiểm duyệt, người làm công tác kiểm duyệt
cenzúra (dt) sự kiểm duyệt, cơ quan kiểm duyệt
cenzúráz (đgt) kiểm duyệt
cepekedik (đgt) = **cipekedik** (đgt)

ceremónia (dt) nghi thức, nghi lễ, buổi lễ

cérna (dt) chỉ khâu

cérnagilisza (dt) giun kim

cérnaguriga (dt) ống chỉ khâu

cérnahang (dt) giọng kim

cérnamentélt (dt) mì sợi nhỏ

cérnaszál (dt) sợi chỉ

cérnavékony (tt) mỏng thế, cực mỏng

cérnáz (đgt) kéo chỉ

cérnázó (dt,tt) 1. máy quần chỉ, người quần chỉ 2. quần chỉ

cérnázógép (dt) máy quần chỉ

ceruza (dt) cái bút chì

ceruzabél (dt) ruột bút chì

ceruzahegy (dt) mũi bút chì, đầu bút chì

ceruzahegyező (dt) máy gọt bút chì

ceruzarajz (dt) bản vẽ bằng bút chì

ceruzavédő (dt) nắp bảo vệ mũi bút chì

ceruzavonás (dt) đường vạch bằng bút chì

cet (dt) = **bálna** (dt)

cethal (dt) con cá voi

cetli (dt) mẫu giấy nhãn nhỏ

cetvadászat (dt) việc săn cá voi, ngành săn cá voi

chilei (dt,tt) 1. người Chi-lê
2. thuộc về Chi-lê, ở Chi-lê

cián (dt) khí xianazere, khí xianahid-rò, chất xi--níc

ciánkáli (dt) muối kali-xi-a-níc

ciánoz (đgt) phun thuốc xian

cibál (đgt) nhỏ, giặt, lôi

cica (dt) con mèo nhỏ

cicababa (dt) người phụ nữ đẹp được chiêu chuộng

cicamosdás (dt) kiểu rửa mặt nhanh như mèo rửa mặt

cifra (tt) trang điểm diêm dúa, lộng lẫy

cifrálkodik (đgt) ăn mặc một cách diêm dúa

cifráz (đgt) 1. trang trí, trang hoàng
2. biểu diễn với những động tác diêm dúa, lộng lẫy 3. nói tôn sự thật lên

cigány (dt) dân Xi-gan

cigánybanda (dt) dàn nhạc, đội nhạc Xi-gan

cigányélet (dt) cuộc sống lười thối lang thang nay đây mai đó

cigánygyerek (dt) cậu bé Xi-gan

cigányhal (dt) cá mè

cigányképű (mn) da hơi đen và tóc đen

cigánylány (dt) cô bé Xi-gan

cigánylegény (dt) chàng trai Xi-gan

cigánynóta (dt) bài hát / bài ca của người Xi-gan

cigányos (tt) giống Xi-gan, đặc trưng của người Xi-gan

cigánypecsenye (dt) thịt lợn rán

cigányprímás (dt) người chơi violông trong đội nhạc Xi-gan

cigányság (dt) dân Xi-gan

cigánysor (dt) khu dân Xi-gan ở

cigányzene (dt) nhạc Xi-gan

cigaretta (dt) thuốc lá

cigaretacsikk (dt) = **cigaretta-esutka** (dt) mẫu thuốc lá còn lại không hút hết
cigarettafüst (dt) khói thuốc
cigarettahamu (dt) tàn thuốc lá
cigarettapapír (dt) giấy thuốc lá
cigaretta (dt,tt) người nghiện thuốc lá, người hút thường xuyên, thuộc về thuốc lá || ~ *doboz* *bao thuốc lá*
cigarettaüznet (dt) giờ nghỉ giải lao để hút thuốc lá
cigarettaárca (dt) hộp đựng thuốc lá
cigarettaveg (dt) mẫu thuốc lá không hút hết
cigarettazik (đgt) hút thuốc lá
cigi (dt) thuốc lá (*nói ngắn gọn*)
cigizik (đgt) hút thuốc lá
cikákol (đgt) bị sặc thức ăn
cikázik (đgt) 1. vòng vèo, quay cuồng 2. lóc lên
cikeakk (dt) dịch đặc
cikeakos (tt) cổ máy dịch đặc
ciki (dt,tt) tình trạng khó xử, khó chịu, mạo hiểm
cikk (dt) 1. bài viết 2. hàng hóa 3. phần hiệp định 4. chùm
cikkely (dt) điều khoản
cikkez (đgt) viết bài cho báo chí, viết bài nhiều kỳ
cikkgyűjtemény (dt) sưu tập các bài viết
cikkíró (dt) tác giả, người viết
cikkSOROZAT (dt) bài viết nhiều kỳ
ciklámen (dt) cây môn, cây sọ, cây ráy

ciklon (dt) cơn gió lốc, gió xoáy
ciklus (dt) chu trình, chu kỳ
ciklusos (mn) theo chu kỳ, cố định kỳ
cilinder (dt) 1. mũ phớt 2. trục động cơ 3. chụp đèn dầu hoả 4. bình cổ dài
cím (dt) địa chỉ, tên tác phẩm, đầu đề, danh hiệu
cimbora (dt) bạn bè
cimborál (đgt) có quan hệ bí mật và tội phạm với ai đó
címer (dt) quốc huy
címerállat (dt) hình con vật trên quốc huy
cimeres (tt) có hình quốc huy, mang hình quốc huy
címez (đgt) viết địa chỉ gửi ai đó
címfestő (dt) thợ sơn bảng, thợ kẻ chữ và sơn bảng
címjegyzék (dt) danh sách
címke (dt) nhãn, nhãn hiệu
címkéz (đgt) dán nhãn hiệu
címkép (dt) ảnh, tranh ở trang bìa
címlap (dt) trang đầu đề
címlet (dt) mệnh giá
címoldal (dt) trang bìa
cimpa (dt) dải tai
címszerép (dt) vai cùng tên tác phẩm
címszereplő (dt) người đóng vai cùng tên tác phẩm
címszó (dt) từ đầu đề, từ mục
címtábla (dt) bảng đề tên
című (tt) dưới đầu đề, với nhan đề, với tiêu đề

címváltozás (dt) việc thay đổi địa
chỉ / chỗ ở

címzés (dt) địa chỉ

címzett (dt) người nhận, người có
địa chỉ dưới đây, đối tác được đề
cập trong hiệp định

cín (dt) kim loại thiếc

cincog (đgt) 1. kêu chúch chúch (*chuột*)
2. kéo violông sai nhạc

cinege (dt) chim sơn tước

cinez (đgt) mạ thiếc

cingár (tr) gậy gò, còm cỏi, hốc hác,
yêu đuối

cinikus (tt) trơ trẽn, trắng trợn

cinizmus (dt) thái độ trơ trẽn, thái
độ trắng trợn

cink (dt) kim loại kẽm

cinkel (đgt) 1. mạ kẽm 2. đánh dấu
bài trong trò chơi bài

cinkos (dt) kẻ tòng phạm, đồng lõa

cinkostárs (dt) bạn đồng lõa, kẻ
tòng phạm

cink-szulfát (dt) xun-phát kẽm

cintányér (dt) bộ nao bạt, bộ chũm
chọc

cintányéroz (đgt) đánh nao bạt,
đánh chũm chọc

cipel (đgt) kéo, xách, bê một cách
mệt nhọc

cipész (dt) thợ giày dép

cipó (dt) bánh mỳ tròn

cipő (dt) đôi giày, giày

cipőbolt (dt) cửa hàng bán giày

cipőfűző (dt) dây buộc giày

cipőgyár (dt) nhà máy sản xuất giày
dép

cipőhúzó (dt) = **cipőkanál** (dt) thìa
đi giày

cipőkefe (dt) bàn chải đánh giày

cipőkrém (dt) xi đánh giày

cipősarok (dt) gót giày

cipőtalp (dt) đế giày

cipőtálpalás (dt) việc đóng thêm đế
giày

cipőtisztító (dt) xi đánh giày

cipőzsinór (dt) dây giày

Ciprus (dt) đảo Síp

ciprus(fa) (dt) cây bách

cipzár (dt) phéc-ma-tuy

cirkál (đgt) đi đi lại lại để tuần
tiểu và kiểm soát

cirkáló (dt) tàu tuần tiểu, tuần
dương hạm

cirkuláció (dt) chuyển động tròn,
giao thông hình xuyên

cirkulál (đgt) 1. chuyển động theo
hình tròn, hình xuyên 2. lưu thông
3. truyền miệng

cirkusz (dt) 1. xiếc 2. cung thể thao
hình e-líp 3. vụ xi căng đan

cirkuszozik (đgt) gây rắc rối, gây
xi-căng-dan

cirógat (đgt) vuốt ve, mơn trớn, âu
yếm

citadella (dt) thành, thành quách

citál (đgt) 1. trích đoạn 2. triệu tập

citera (dt) đàn tranh

citrancs (dt) quả bưởi, quả bòng

citrom (dt) chanh, quả chanh

citromfa (dt) cây chanh

citromfacsaró (dt) cái vắt chanh

citromfagylalt (dt) kem có hương vị

- chanh
citromhéj (dt) vỏ chanh
citromlé (dt) nước chanh
citromnyomó (dt) cái vắt chanh
citrompótló (dt) viên chanh, viên thanh chay
citromos (tt) có vị chanh, có chanh
citromsárga (dt) màu vàng chanh
citromszelet (dt) lát chanh
citromszörp (dt) xi-rô chanh
civakodik (đgt) cãi cò, cãi lộn
civil (dt,tt) dân thường, dân sự
civilizáció (dt) nền văn minh
civilizál (đgt) truyền bá văn minh, khai hóa văn minh
civilizálódik (đgt) được khai hóa, được truyền bá văn minh
civilizált (tt) được văn minh hóa
civilizátor (dt) người khai hóa văn minh, người truyền bá văn minh
civódik (đgt) = **civakodik** (đgt)
cm = centiméter
cm² = négyzetméter
cm³ = köbméter
coboly (dt) con chồn
cobolyprém (dt) lông chồn
coca (dt) con lợn con (*gọi thân mật trẻ em*)
cókmók (dt) đồ tư trang linh tinh
comb (dt) đuôi, bấp, vè
combesont (dt) xương đuôi
combtörés (dt) hiện tượng bị gãy đuôi
computer (dt) = **komputer** (dt) máy vi tính
copf (dt) bụi tóc đuôi sam, bím tóc
cosinus (dt) cô-xin (*trong toán học*)
cotangens (dt) cô-tang (*trong toán học*)
coulomb (dt) cu-lông (*trong vật lý*)
cowboy (dt) cao bồi
cölöp (dt) trụ, cột lớn
cölöpöz (đgt) đóng cột xuống đất
cölöpverő (dt) máy đóng cọc
cővek (dt) cái cọc, cột nhỏ
cucc (dt) tư trang, đồ vật linh tinh, đồ đạc
cucli (dt) vú cao su cho trẻ em bú
cuclizik (đgt) bú vú cao su
cucliüveg (dt) chai có vú cao su cho trẻ em
cuki (dt,tt) 1. kẹo 2. dễ thương, coi mở
cukkol (đgt) chọc đùa, giễu cợt, trêu tức
cukor (dt) đường, đường kính
cukorbaj (dt) bệnh đái đường
cukorbajos (dt) người bị bệnh đái đường
cukorbeteg (dt) người bị bệnh đái đường
cukorbetegség (dt) bệnh đái đường
cukorbevonat (dt) tỉ lệ / phần đường trong bánh ngọt / bánh ga-tô
cukorka (dt) kẹo
cukornád (dt) cây mía
cukorrépa (dt) củ cải đường
cukortartó (dt) hộp đựng đường
cukrász (dt) người bán chế biến bánh kẹo
cukrászda (dt) nơi chế biến bánh kẹo, hiệu bán bánh kẹo

cukros (tt) ngọt, có chứa đường, có đường, lẫn đường

cukroz (đgt) pha đường, cho đường vào

cukrozik (đgt) mút kẹo, ngâm kẹo

cukrozott (tt) được ngâm đường, được trộn với đường

cumi (dt) = **cucli** (dt)

cumisüveg (dt) = **cuclisüveg**

cumizik (đgt) = **cuclizik** (đgt)

cuppan (đgt) hôn kêu chùn chụt, hôn chùn chụt

cuppog (đgt) 1. hôn chùn chụt nhiều lần 2. lội sùm sụp 3. gây tiếng kêu chùn chụt



CS

csáb (dt) sự lôi cuốn, sự hấp dẫn, sự quyến rũ

csáberő (dt) lực hấp dẫn, sức quyến rũ

csábít (dgt) lôi kéo, quyến rũ, cám dỗ, hấp dẫn

csábító (tt) hấp dẫn, quyến rũ, mê hồn

csábos (tt) cực kỳ hấp dẫn, cực kỳ quyến rũ

csábul (dgt) dễ bị quyến rũ

csacsener (dt) kẻ liếm gót

csacsi (dt) 1. người thiếu am hiểu cuộc sống 2. con lừa con

csacsifogat (dt) xe lừa kéo

csacsiskodik (dgt) cư xử trẻ con và ngu ngốc

csacsog (dgt) nói huyền thuyên, nói ba hoa

csácsog (dgt) hót thánh thót (*chim*), huyền thuyên, ba hoa

cságat (dgt) bắt (đuổi, lừa) sang phải / sang trái, chuyển sang trái / sang phải

csahol (dgt) sữa

csahos (tt) hay sữa, hay cầu nhàu

csaj (dt) cô phụ nữ, mẹ đàn bà, con gái, cô bé

csája (dt) chề được nấu theo kiểu

Nga

csajka (dt) cặp lông, cà mèn

csak (trt) 1. chỉ || ~ *ketten vagyunk testvérek* chúng tôi chỉ có hai anh em. ~ *nem akarsz elmenni?* đừng là bạn không muốn đi à? 2. còn 3. chỉ cần

csákány (dt) chiếc búa chim, xà beng

csákányoz (dgt) cuốc / đào bằng xà beng

csakhamar (trt) chẳng bao lâu, chẳng mấy lúc

csakhogy (trt) 1. chỉ cốt, sao cho, mong cho 2. nhưng, song, cuối cùng thì

csakis (trt) chỉ có, cũng chỉ, tất nhiên, duy nhất

csaknem (trt) gần như

csákol (dgt) cất bằng máy nén

csakúgy (trt) đúng như thế, đúng như vậy

csakugyan (trt) thật, thật thế á

csal (dgt) lừa, bịp, đánh lừa || ~ *ja a férjét* cô ta ngoại tình, phản bội chồng; *ha az emlékezetem nem ~* ..nếu tôi nhớ không nhầm thì...

család (dt) gia đình, tổ ấm, con cái, hệ, cả nhà

családalapítás (dt) việc xây dựng gia đình

családfa (dt) gia phả

családfenntartó (dt) người nuôi cả nhà, cả gia đình

családfő (dt) người trụ cột, chủ gia đình

családi (tt) thuộc về gia đình || ~
állapot tình trạng hôn nhân (cổ gia
đình chưa); ~ *név* họ

családias (tt) người đã có gia đình,
tự nhiên như trong một gia đình

családirtás (dt) việc giết hại cả nhà,
chu di tam tộc

családlátogatás (dt) việc giáo viên
thăm gia đình phụ huynh

családos (dt) người đã có gia đình

családtag (dt) thành viên trong gia
đình

családtalan (tt) không gia đình

családtervezés (dt) việc kế hoạch
hóa gia đình

csalafinta (tt) lấu lỉnh, khôn vặt, lăm
mưu, nhiều mẹo

csalán (dt) cây gai, cây tầm ma

csalás (dt) sự lừa dối, sự lừa đảo, sự
phản bội bạn tình (*vợ chồng*)

csalatkozik (dt) = **csalódik** (đgt)

csalé (tt) vênh lên trên (*rau trẻ*) cong
ra ngoài

csalétek (dt) mỗi câu cá

csalhatatlan (tt) không thể nhâm
được, không thể bị đánh lừa được,
không bao giờ thất vọng

csali (dt) mỗi câu cá, cái bẫy, mỗi
bẫy

csalihal (dt) cá mỗi

csalimadár (dt) chim mỗi

csaló (dt, tt) 1. kẻ lừa bịp 2. lừa bịp

csalódás (dt) sự vỡ mộng, thất vọng

csalódik (đgt) thất vọng, vỡ mộng,
bị đánh lừa

csalogány (dt) chim hoạ mi

csalogat (đgt) quyến rũ, phỉnh
nịnh, lôi cuốn

csalóka (tt) dễ bị nhảm, hảo huyền

csámcsog (đgt) nhai nhồm nhoàm

csámpás (dt) đi vòng kiếng, đi dật
dẹo

csap (đgt) 1. đập 2. tấn công

csap (dt) vòi nước, cái vòi

csapa (dt) dấu chân thú, vết bánh
xe

csapadék (dt) 1. lượng nước mưa
2. chất kết tủa

csapadékos (tt) hay mưa, ướt át

csapadékszegény (tt) ít mưa, thiếu
mưa

csapadéktalan (tt) không có mưa,
thiếu mưa

csapadékvíz (dt) nước mưa, lượng
nước mưa

csapágy (dt) vòng bi, ổ bi

csapás (dt) đòn đánh, tiếng đập, sự
va chạm, cuộc tấn công

csapat (dt) đội, nhóm, tổ, đơn vị

csapatbajnokság (dt) giải vô địch
đồng đội

csapatjáték (dt) chơi đồng đội

csapatkapitány (dt) đội trưởng

csapatmunka (dt) công việc tập
thể

csapatosan (trt) = **csapatostul** (trt)
cả đội, toàn đội

csapatszallító (tt) chở, chuyên chở

csapatverseny (dt) thi đồng đội,
cuộc thi đồng đội

csapatvezető (dt) người quản lý,
lãnh đạo đội

csapatzászló (dt) cờ danh dự
csapda (dt) cái bẫy, cạm bẫy
csapkod (đgt) vỗ, vẩy, đập
csaplyuk (dt) lỗ lấp vôi
csapnivaló (tt) vô tích sự, vô giá trị, hèn mạt
csapodár (tt) hay thay lòng đổi dạ
csapódik (đgt) đập vào, vỗ, va vào, được đóng sầm lại
csapóhid (dt) cầu có thể mở ra, cầu có thể nâng lên (để cho tàu thủy qua lại)
csapol (đgt) 1. mở vôi, tháo vôi, mở vôi ra 2. cao mù (*cây cối*) 3. lấy dịch ra 4. kéo sắt đã luyện ra
csapolt sör (dt) bia hơi
csapong (đgt) 1. bay lượn 2. chuyển hướng linh tinh 3. hay thay lòng đổi dạ
csapszeg (dt) bù-loong, chốt sắt
csapzott (tt) bị bết, bị ướt
csárda (dt) quán bên đường
csárdás (dt) một điệu vũ dân gian của Hungary
csarnok (dt) địa điểm to rộng, có mái che, chợ, sân ga xe lửa
császar (dt) hoàng đế
császárhús (dt) thịt nướng
császári (tt) thuộc về hoàng đế
császárkor (dt) thời hoàng đế
császármadár (dt) chim đa đa
császárné (dt) vợ hoàng đế
császárnő (dt) nữ hoàng
császárság (dt) đế chế
csat (dt) 1. khuy cài, khóa, cái móc,

2. cái móc, cái khiên 3. cái kẹp tóc
csata (dt) trận chiến, trận đánh lớn
csatadal (dt) bài hát, bài ca động viên chiến đấu, bài ca cách mạng
csatahajó (dt) tàu chiến
csatakép (dt) hình ảnh về cuộc chiến
csatakos (tt) bị lấm bùn, bị bẩn do nước bùn
csataló (dt) ngựa chiến
csatamező (dt) bãi chiến trường
csatangol (đgt) đi dạo, lượn, lang thang
csatár (dt) tiên đạo (*trong bóng đá*)
csatárjátékos (dt) cầu thủ tiên đạo
csatársor (dt) hàng tiên đạo
csatatér (dt) nơi diễn ra trận chiến, chiến trường
csatavesztés (dt) việc thua trận, thất trận
csatázik (đgt) 1. chiến đấu
 2. tranh bóng, giành bóng
csatlakozás (dt) gia nhập, sáp nhập
csatlakozik (đgt) gia nhập, sáp nhập, tham gia vào
csatlakozó (tt) nhập vào, dính vào, tiếp vào
csatlós (dt) 1. lính chư hầu 2. kỵ sỹ dẫn ngựa kéo xe 3. người công nhân nối xe goòng ở mỏ
csatol (đgt) ghim vào, kẹp vào, sáp nhập vào, gửi kèm theo
csatorna (dt) kênh, rãnh, máng, ống dẫn vật nước, sông đào
csatornahálózat (dt) mạng lưới kênh rãnh

csatornarendszer (dt) hệ thống kênh rãnh

csatornás (tt) có kênh, có rãnh, có máng

csatornavíz (dt) nước thoát, nước bẩn

csattan (đgt) kêu lên, vang lên

csattanás (dt) tiếng kêu, tiếng vang, tiếng búng, tiếng vỗ, tiếng đụng vào nhau

csattog (đgt) kêu lách cách, kêu lập cập

csavar (dt) cái đinh ốc, đinh vít

csavar (đgt) vặn, xoay, cuộn lại

csavaralátét (dt) cái long-den

csavaranya (dt) cái ê-cu

csavarbiztosító (dt) cái hãm ê-cu

csavargás (dt) việc đi lang thang, lượn lờ, lồi song lang thang

csavargat (đgt) vặn đi vặn lại nhiều lần, đi lang thang khắp nơi

csavargó (dt,tt) kẻ đi lang thang, kẻ lêu lổng

csavarhuzó (dt) tuốc-nơ-vít

csavarít (đgt) bắt ngờ vặn một cái

csavarkules (dt) cái cờ-lê, chìa vặn đai ốc

csavarmenet (dt) đường ren trên ốc vít hoặc trong ê-cu

csavaródik (đgt) chuyển động theo đường xoay ốc

csavarog (đgt) đi lang thang, lượn lờ

csavaro (đgt) vặn ốc vào, vặn vít vào

csavarvágó (dt) người, máy làm đường ren

csavarvonal (tt) đường xoắn ốc

csecsebecse (dt) đồ trang sức lặt vặt, đồ lặt

csecsemő (dt) trẻ sơ sinh

csecsemőgondozás (dt) việc chăm sóc trẻ sơ sinh

csecsemőgondozó (dt) nơi, người chăm sóc trẻ sơ sinh

csecsemőhalandóság (dt) tỉ lệ chết ở trẻ em mới sinh

csecsemővédelem (dt) sự nghiệp bảo vệ trẻ em

csecsfog (dt) = **tejfog** (dt) răng sữa

csch (dt,tt) 1. người Séc 2. thuộc về Séc, ở Séc

Cseh Köztársaság (dt) nước CH Séc

cschül (trt) bằng tiếng Séc || ~

beszél anh ta nói tiếng Séc

csekély (tt) bé, nhỏ, tí tẹo, ít, không đáng kể

csekk (dt) séc (ngân hàng) || ~ *-el fizet thanh toán bằng séc*

csekkfüzet (dt) tập séc, quyển séc

csekkszámla (dt) tiền tồn quỹ, tài khoản

csel (dt) 1. sự đánh lừa, mưu mẹo

2. lừa, động tác giả trong bóng đá

cseléd (dt) người hầu, đầy tớ, kẻ đi ở

cselédkedik (đgt) hầu hạ, làm đầy tớ cho ai đó

cselédszoba (dt) phòng ở của đầy tớ, của người hầu

cselekedet (dt) = **cselekmény** (dt) hành động, hành vi

cselekszik (đgt) hoạt động, hành động

cselekvő (dt, tt) 1. ngôi chủ động
2. tích cực, đang tiến hành, đang thực hiện

cselekvőképesség (dt) khả năng hành động

cseles (tt) lừa, không thật, dối trá

cselez (đgt) lừa (bóng), làm động tác giả

cselgáncs (dt) môn thể thao ju-do

cselló (dt) đàn vi-ô-lông-xen

cseleszövény (dt) âm mưu, mưu kế

cseleszövé (dt) mưu kế, gian kế

csembaló (dt) đàn cla-vi-cô

csemege (dt) thức ăn, thực phẩm hàng bánh kẹo

csemegebolt (dt) cửa hàng thực phẩm, bánh kẹo

csemegepaprika (dt) ớt bột không cay, ớt nâu

csemete (dt) cây ươm, con cháu

csempe (dt) gạch men

csempéz (đgt) lát gạch men

csempész (đgt) buôn lậu

csen (đgt) ăn cắp vặt

csencsel (đgt) dối cái này lấy cái kia, dối để lấy

csend (dt) sự thanh bình, im ắng, yên tĩnh

csendes (tt) thanh bình, im ắng, yên tĩnh

csendesedik (đgt) trở nên yên lặng, thanh bình, im ắng

csendesit (đgt) làm cho im lặng, yên tĩnh

Csendes-óceán (dt) Th. . Bình Dương

csendesség (dt) sự yên lặng, sự thanh bình

csendesül (dt) = **csendesedik** (đgt)

csendít (đgt) 1. gây ồn bằng việc đập vào kính hoặc kim loại

2. ngăn chuông tiền người chêt

csendőr (dt) sen đầm

csendőrség (dt) 1. chế độ sen đầm
2. đơn vị sen đầm

csendrendelet (dt) nội qui về trật tự

csendzavarás (dt) hiện tượng vi phạm trật tự

cseng (đgt) vang lên, ngân lên, kêu leng keng

csenget (đgt) ấn kêu, ấn chuông, làm cho kêu

csengő (dt) cái chuông

csengőgomb (dt) nút ấn chuông

csengős (tt) có chuông, được trang bị chuông

csengőzsínór (dt) dây chuông

csepeg, csöpög (đgt) rỉ xuống, nhỏ giọt

csepegős (tt) 1. bị rỉ

2. xối lỏi nhưng không chàn thành

csepegtet (đgt) 1. nhỏ (*từng giọt*)

2. gây dấn ý nghĩ, cảm giác trong ai đó

csépel (đgt) đập lúa

cseperedik (đgt) lớn lên, phát triển, dậy thì

csepereg (đgt) = **csöppörög** (đgt) rơi từng hạt, rơi từng giọt (*mưa*)

csepergős (tt) hay mưa, mưa lất phất

cséplés (dt) việc tuốt lúa, tuốt hạt

cséplő (dt) người tuốt lúa, máy tuốt lúa

cséplőgép (dt) máy tuốt lúa, máy tuốt hạt

csepp (dt) = **csöpp** (dt) giọt nước, giọt

cseppen (đgt) sóng ra, giọt ra, đổ ra

cseppent (đgt) làm sóng ra, làm đổ ra, làm nhỏ giọt ra

cseppfolyós (tt) lỏng, trạng thái lỏng

cseppkő (dt) thạch nhũ

cseppkőbarlang (dt) hang thạch nhũ

cseppnyi (dt,tt) giọt, nhỏ giọt, từng giọt

cser (dt) cây sồi mực

cserbenhagy (đgt) bỏ rơi, bỏ mặc

cserbenhagyásos gázolás (dt) việc bỏ chạy sau khi gây tai nạn

cserc (dt) 1. việc thay, việc đổi, việc đánh tráo 2. cây sồi mực

csereakció (dt) chiến dịch thay đổi nhân sự

cserchere (dt) 1. việc trao đổi các vật không mấy giá trị 2. việc thay đổi thường xuyên về nhân sự và vật dụng

csereberél (đgt) 1. đổi các vật dụng không mấy giá trị 2. hay thay đổi, thay đổi liên tục || *~i az elveit nó thay đổi liên tục các nguyên tắc của mình*

cserébogár (dt) bọ dừa tháng Năm

cserediák (dt) học sinh đi học nước ngoài theo diện trao đổi

csereérték (dt) giá trị trao đổi

cserefolyamat (dt) quá trình trao đổi

csereforgalom (dt) việc trao đổi hàng hóa

cserekereskedelem (dt) việc trao đổi hàng hóa

cserél (đgt) trao đổi, đổi, đánh tráo

cserélget (đgt) thay đi đổi lại

cserelődik (đgt) được thay đổi, được đổi đi nhiều

csereösztöndíj (dt) học bổng trao đổi

cserép (dt) vật làm bằng đất nung (*gạch men*), chậu hoa, ngói, sành, sứ

cserépedény (dt) chậu sành

cserepes (tt) bằng đất nung, sành, sứ

cserépkályha (dt) lò, bếp sưởi bề ngoài lát bằng gạch men

csererdő (dt) rừng sồi

cseresznye (dt) quả anh đào

cseresznyefa (dt) cây anh đào

cseresznyemag (dt) hạt anh đào

cseresznyepálinka (dt) rượu anh đào

cseresznyepaprika (dt) ớt quả tròn

cseresznyepiros (dt) đỏ tươi, đỏ màu anh đào

cseresznyés (tt) có anh đào, có mùi anh đào, có dính anh đào, làm từ anh đào

cserecsznyevirág (dt) hoa anh đào

cserecsznyézik (đgt) 1. ăn quả anh đào 2. hái quả anh đào

cseretanár (dt) giáo viên trao đổi

cseretárgy (dt) vật đổi
csereüzlet (dt) kinh doanh bằng trao đổi hàng hóa
cserez (đgt) thuộc da
cserje (dt) bụi cây, lùm cây
cserkész (dt) hướng đạo sinh, người lãnh đạo thiếu niên
cserkő (dt) đất đỏ ba-zan
csésze (dt) cái cốc, chén
csészعالj (dt) đĩa lót chén
csettint (đgt) dùng hai ngón tay bật ra tiếng. bật ngón tay thành tiếng kêu
cséve (dt) 1. lõi ống chì, lõi ống sợi 2. lõi gỗ
cseveg (đgt) nói chuyện, tán chuyện, chuyện gẫu
csével (đgt) quán sợi, quán chỉ, quán, cuốn
csibész (dt) kẻ lưu manh, vô lại, gian giảo
csibésznyelv (dt) ngôn ngữ của bọn lưu manh, tiếng lóng
csibilámpa (dt) đèn sáng trong cột phân luồng, phân cách (*giao thông*)
csicsás (tt) lờ lợt
csicsereg (đgt) hót líu lô, hót thánh thót
csicsergés (dt) tiếng hót líu lô, tiếng kêu chiêm chiêm (*chim*)
csicsikál (đgt) ngủ
csicsóka (fn) khoai lang
csiga (dt) 1. con ốc, con sên 2. cái ròng rọc
csigaház (dt) = **csigahéj** (dt) mai ốc, mai sên

csigalassúság (dt) chậm như sên
csigalépcső (dt) cầu thang hình tròn ốc
csigavonal (dt) đường tròn ốc, đường xoắn ốc
csigáz (đgt) tăng cường mạnh, hành hạ, làm cho mệt
csigázik (đgt) chơi trò ném con quay
csigolya (dt) đốt xương sống
csigolyaförés (dt) hiện tượng gãy xương sống
csihad (đgt) yếu đi, giảm, thuyên giảm, yếu dần, giảm dần
csík (dt) vạch, đường, sọc
csíkar (đgt) 1. làm đau bụng, làm đau dạ dày, làm cồn cào 2. cào, cào, cào cào
csikk (dt) mẫu thuốc lá
csiklandós (tt) nhột, buồn nôn, dễ bị nôn khi có ai chọc vào nách, vào người, nhột
csiklandoz (đgt) chọc, cù ai đó cho buồn nôn, làm cho nhột
csikó (dt) con ngựa non, ngựa trẻ ngày thơ || *tengeri* ~ con hải mã, con ngựa biển
csikókor (dt) thời kỳ sung sức nhất, trẻ nhất của đàn ông
csikordul (đgt) kêu ken két
csikorgat (dt) làm kêu ken két, phát tiếng kêu ken két
csikorgó (tt) ken két
csikorog (đgt) 1. làm kêu ken két 2. rết run lẩy bẩy 3. nghe chối tai
csikos (tt) có vạch / khoang / vằn

esilingel (đgt) kêu leng keng

esillag (dt) sao, ngôi sao || ~-*okat lát*
tổa đom đóm (khi bị ốm), hoa mắt

esillagász (dt) nhà thiên văn học

esillagászat (dt) thiên văn học

esillagászati (tt) thuộc về thiên văn
học || ~ *úr giá cao hơn trời, giá quá
đắt, không thực tế*

esillagfény (dt) ánh trăng, ánh sao

esillagfényes (tt) sáng trăng, có ánh
trăng, có ánh sao

esillaghullás (dt) 1. sao sa, sao vượt
2. hiện tượng nhiều các ngôi sao
thể thao bị loại khi thi đấu

esillagjós (dt) người xem sao chiếu
mệnh

esillagjóslás (dt) việc xem bói qua
sao chiếu mệnh

esillagkatalógus (dt) bảng sao chiếu
mệnh

esillagkép (dt) chòm sao

esillagos (tt) có sao, mang hình ngôi
sao

esillagszemű (tt) đẹp, tuyệt vời

esillagszoró (dt) pháo hoa cầm tay

esillagtalan (tt) tối, không trăng sao

esillagvizsgáló (dt) đài thiên văn

esillagzat (dt) chòm sao

esillám (dt) 1. chất mê-ca

2. mặt bóng

esillámlemez (dt) tấm mê-ca

esillámlík (đgt) lấp lánh, lấp lờ

esillan (đgt) lóc lên, thoáng qua, vụt
qua

esillapít (đgt) làm dịu đi, làm bớt đi,
làm tắt dần

esillapíthatatlan (tt) không thuyên
giảm, không thể làm giảm / bớt
được

esillapító (dt) thuốc an thần, thuốc
giảm đau

esillapodik (đgt) đỡ đau hơn, thuyên
giảm, giảm giận, bình tĩnh hơn

esillár (dt) đèn chùm

esille (dt) xe đẩy trên đường goòng

esilog (đgt) lập loè, nhấp nháy

csilog-villog (đgt) sáng loáng lên

csinál (đgt) làm, thực hiện, lao
động, đào tạo, biến

csináltat (đgt) làm, thực hiện việc gì
đó bằng người khác, nhờ người
khác làm

csini (tt) = **csinos** (tt)

csínján (trt) một cách có mức độ,
giữ gìn

csinos (tt) xinh, đẹp, dễ thương,
đáng yêu

csinosít (đgt) làm đẹp, làm cho đẹp
thêm, trang trí, trang hoàng

csinosodik (đgt) trở nên đẹp hơn, trở
nên xinh hơn, trông đẹp hơn

csintalan (tt) nghịch ngợm, hay đùa
bỡn

csintalankodik (đgt) nghịch ngợm,
đùa bỡn

csíny (dt) cuộc đảo chính

csínytevő (dt) kẻ làm đảo chính

csíp (đgt) cắn, mổ, kẹp, véo, làm cho
ngứa, gầy ngứa

csipa (dt) gị mắt, ghèn mắt

csipás (tt) có gị, có ghèn

csip-csup (tt) không có gì, không

đáng quan tâm

csípdés (đgt) 1. véo, rút 2. mổ, rĩa
3. cắn từng hạt, ăn trất

csipeget (đgt) 1. nhấm nháp
2. mổ, rĩa

csiperkegomba (dt) nấm dẹt ăn được

csípesz (dt) cái panh, cái kẹp (*của bác sỹ hoặc để kẹp áo quần khi phơi*)

csipke (dt) 1. đăng-ten thêu ren
2. hoa hồng đại

csipkebugyó (dt) quả tằm xuân

csipkebokor (dt) bụi hoa hồng đại

csipkekendő (dt) khăn có viền đăng ten

csipkelődés (dt) 1. lời nói mỉa mai, châm chọc 2. mổ, rĩa

csipkelődik (đgt) 1. mổ, rĩa
2. nói mỉa mai

csipkés (tt) có thêu, khúc khuỷu, có hình răng cưa

csipkéz (đgt) 1. thêu, làm đăng ten
2. cắt thành hình răng cưa 3. làm cho bị khúc khuỷu đi

csipog (đgt) kêu chiêm chiếp

csípó (dt) hồng, sườn || *|-re tett kézzel tay chống nạnh*

csípőcsont (dt) xương hông

csípőficam (dt) hiện tượng bị trật xương hông

csípős (tt) hơi cay, hăng, sắc, nhọn, độc

csípősen (tt) một cách chua cay, cay độc

csippen (đgt) 1. bắt ngờ rút, bắt ngờ

lấy 2. nháy mắt ra hiệu

csiptet (đgt) dùng panh gấp, kẹp, kẹp

csira (dt) 1. người đàn ông bị bệnh đồng tính luyến ái 2. con bò không có khả năng sinh sản

csíra (dt) mầm non, bào thai. phôi thai, non trẻ || *~-jában elfojt bop chêt từ trong trứng*

csíramentes (tt) vô khuẩn, vô trùng

csírás (tt) có mầm, có bào thai

csíráatlan (tt) chưa có mầm, chưa có bào thai

csíráatlanít (đgt) bỏ mầm, diệt bào thai

csíráz (đgt) gọt sạch lá mầm, gọt sạch mầm

csíráztat (đgt) gây mầm, thu thai

csiripel (đgt) hát lú lo, kêu riu rít

csiriz (dt) hồ dán

csirke (dt) con gà, thịt gà

csirkeaprólék (dt) bộ lòng gà

csirkecomb (dt) đùi gà

csirkeeszü (tt) đầu óc bả đậu

csirkefogó (dt, tt) lưu manh, côn đồ, gian giảo, bịp bợm

csirkehús (dt) thịt gà

csiszol (đgt) mài dũa, làm bóng. làm hoàn thiện thêm

csiszolás (dt) việc mài, việc làm bóng, việc làm cho hoàn thiện hơn

csiszolatlan (tt) chưa hoàn thiện, thô, xù xì

csiszológik (đgt) được làm bóng, được hoàn thiện hơn, được mài nhẵn

csisolópapír (dt) giấy ráp, giấy mài

csisolópor (dt) bột đánh bóng

csiszolt (tr) hoàn thiện, bóng, nhẵn

csitít (đgt) dỗ dành, ra lệnh im lặng

csitítgat (đgt) dỗ dành, ru cho nín

csitt (tht) yên lặng, suýt!

csitul (đgt) giảm đi, yếu đi, nhỏ đi,
im lặng dần

csizma (dt) đôi ủng, hia

csizmás (dt,tt) 1. người đi ủng

2. có ủng, được trang bị ủng, đi ủng

csobban (đgt) làm bắn toé, làm rơi
tôm

csobog (đgt) bắn tung toé, rơi tôm
xuống, chảy róc rách, vỗ oàm oạp

csocsál (đgt) nhai thức ăn cho trẻ
em, mớm cơm, mớm cơm

csoda (dt) sự mâu nhiệm, điều phi
thường, thuốc tiên, kỳ diệu, kỳ lạ

csodacsapat (dt) đội tuyển xuất sắc

csodadoktor (dt) bác sỹ nổi tiếng

csodadolog (dt) chuyện thần kỳ

csodagyerek (dt) thần đồng, đứa trẻ
có năng khiếu kỳ lạ

csodakapus (dt) thủ thành huyền
thoại

csodál (đgt) khâm phục, kính phục,
ngạc nhiên

csodálat (dt) sự khâm phục, sự diệu
kỳ, sự kinh ngạc

csodálatos (tr) tuyệt diệu, diệu kỳ,
mê hồn

csodálkozik (đgt) kinh ngạc, ngạc
nhiên

csodás (tt) tuyệt vời, mâu nhiệm,
hiếm có

csodaszer (dt) thuốc tiên, điều diệu
kỳ

csodaszép (tt) đẹp tuyệt vời, đẹp mê
hồn

csodatevő (dt) thần thánh, ông thần

csók (dt) cái hôn, chiếc hôn

csóka (dt) con quạ đen, con yêng

csoki (dt) kẹo sô-cô-la

csókol (đgt) hôn

csokoládé (dt) = **csoki** (dt)

csókolgat (đgt) hôn hít nhau nhiều
lần, hôn đi hôn lại

csókolódzik (đgt) hôn nhau, tán tỉnh
và hôn nhau, hôn hít tán tỉnh

csokor (dt) bó, chùm, chiếc nơ

csokornyakkendő (dt) ca-ra-vát
hình nơ

csomag (dt) gói, hành lý, bưu kiện,
bưu phẩm

csomagfelvétel (dt) việc, nơi nhận
bưu kiện gửi đi

csomagkiadás (dt) việc, nơi phát
bưu kiện gửi đến

csomagkihordó (tt) phát, chuyển
bưu kiện

csomagmegőrző (dt) nơi, người
trông coi hàng

csomagol (đgt) gói hàng, đóng gói

csomagolás (dt) việc đóng gói, bao
bì

csomagolástechnika (dt) kỹ thuật
đóng gói, kỹ thuật bao bì

csomagolatlan (tt) chưa đóng gói,
chưa cho vào bao bì

csomagoló (dt,tt) 1. người đóng gói,
nơi đóng gói 2. đóng gói, có tác

dụng đóng gói
csomagolópapír (dt) giấy đóng gói, giấy bao bì
csomagolt (tt) đã được đóng gói, đã được gói kín, bao bì
csomagtartó (dt) nơi để hàng, cốp xe ô tô
csomagterv (dt) kế hoạch trọn gói
csomó (dt) cái nút, nắm, cục
csomópont (dt) đầu mối, nơi gặp nhau
csomós (tt) xù xì, có nhiều nút, nhiều mối
csomósodik (đgt) trở nên xù xì, trở nên có nhiều nút
csomóz (đgt) thắt nút, buộc nút
csónak (dt) cái thuyền
csónakkikötő (dt) nhà thuyền, chỗ cập bến của thuyền
csónakkirándulás (dt) chuyến du lịch bằng thuyền
csónk (dt) chân răng, gốc cây còn lại sau khi đốn, mẩu cụt
csónka (tt) cụt, tàn tật, chưa hoàn thiện, thiếu
csónkít (đgt) huỷ hoại, làm cho tàn phế, rút bớt, bỏ bớt
csónkul (đgt) ngày càng yếu đi, ngày càng trở nên tàn tật
csont (dt) xương || *csak ~ és bőr chi có da bọc xương*
csontdaganat (dt) bệnh u xương
csontfaragás (dt) việc cưa xương
csontfűrész (dt) cưa để cưa xương
csontgomb (dt) cúc làm bằng xương
csontkemény (tt) cục cứng, rất cứng

csontkeret (dt) khung xương
csontlágyulás (dt) hiện tượng xương bị mềm và bị cong đi do thiếu can-xi
csontleves (dt) nước ninh xương, nước hầm xương, nước xáo xương
csontos (tt) gầy, to xương, lấm xương
csontrepedés (dt) hiện tượng rạn xương
csontszáraz (tt) khô cong
csontszín (dt) màu xương
csonttan (dt) ngành nghiên cứu về xương
csonttörés (dt) hiện tượng gãy xương
csonttuberkulózis (dt) bệnh lao xương
csontváz (dt) bộ xương, người gầy gò, khung xương
csoport (dt) tổ, nhóm, đội
csoportgyőztes (dt) đội đứng đầu bảng
csoportmunka (dt) công việc tập thể
csoportos (tt) mang tính tập thể, đội, nhóm
csoportosít (đgt) phân loại, xếp bảng, chia nhóm
csoportosítás (dt) việc phân loại, chia thành nhóm
csoportosul (đgt) được phân loại, được chia thành nhóm
csoporttag (dt) thành viên của nhóm
csoportvezető (dt) trưởng nhóm,

- đội trưởng
csór (đgt) ăn cắp, móc túi, xoay
csorha (tt) cùn, bị mẻ, bị sứt
csorbít (đgt) làm cùn, làm mẻ, làm sứt
csorbíthatatlan (tt) không thể bị cùn, không thể bị mẻ, không thể bị sứt
csorbul (đgt) bị cùn đi, bị mẻ, bị sứt đi
csorda (dt) đàn súc vật
csordás (dt) người chăn súc vật
csordul (đgt) tràn ra, trào ra, tràn đầy
csorgat (đgt) rót, trút, đổ
csórikál (đgt) rót, trút, đổ nhỏ giọt
csóró (tt) nghèo, rách rưới
csorog (đgt) rì, dột, chảy nước
csoszog (đgt) lê từng bước một
csótány (dt) con gián
csóva (dt) bó, đồng (*rom, ra*)
csóvál (đgt) lắc đầu, vẩy đuôi
cső (dt) ống, đèn điện tử, nòng súng
csőd (dt) sự phá sản, sập tiệm
csődít (đgt) gọi tập trung lại, lừa cho xúm lại
csődtörvény (dt) luật phá sản
csődül (đgt) xúm lại, tập trung lại
csődület (dt) đám người xúm lại
csőhálózat (dt) hệ thống ống dẫn
csökken (đgt) bị giảm, ít đi, bị bớt đi
csökkent (đgt) làm cho giảm đi, bớt đi
csökkönyös (tt) cứng đầu cứng cổ, ngoan cố, không chịu đi, không chịu kéo (*súc vật kéo xe*)
csőlakó (dt) người sống lang thang, không nhà không cửa
csömör (dt) sự buồn nôn, đau bụng do ăn quá nhiều
csömöszöl (đgt) ăn, tống, ép
csőr (dt) 1. mỏ chim, mỏ gà, mỏ gia cầm 2. vòi ấm 3. mũi giấy đá bóng
csőrepedés (dt) hiện tượng nứt ống dẫn
csörget (đgt) gõ leng keng, cành cách, lạch cách
csörgő (dt) cái chuông nhỏ (trò chơi)
csőrlő (dt) cái tời
csörög (đgt) kêu leng keng, loảng xoảng
csörömpöl (đgt) = **csörög** (đgt)
csörös (tt) có mỏ, có vòi
csörren (gt) kêu loảng xoảng, kêu leng keng
csörrent (đgt) làm cho kêu loảng xoảng, làm cho kêu leng keng
csőstül (trt) đồng, ào ạt
csősz (dt) người gác vườn hoa quả, công viên
csőtészta (dt) mì ống
csőtorkolat (dt) nòng súng, miệng súng
csőváz (dt) khung bằng ống kim loại
csöves (tt) có ống, bằng đèn (*điện tử*) || ~ *rádió đài chạy bằng đèn điện tử*
csövez (đgt) 1. trang bị ống dẫn, kéo ống dẫn 2. ở chui

csövezeték (dt) đường ống dẫn, ống dẫn

csúcs (dt) đỉnh, điểm cao nhất

csúcsredmény (dt) kỷ lục

csúcsforgalom (dt) giờ cao điểm

csúcsidő (dt) lúc cao điểm, giờ cao điểm

csúcsjavítás (dt) việc vượt kỷ lục trước đó

csúcsos (tt) có đỉnh

csúcspon (dt) hoàng kim, điểm đỉnh

csúcsschesség (dt) tốc độ tối đa

csúcsszervezet (dt) tổ chức tối cao

csúcstalálkozó (dt) cuộc họp, gặp gỡ thượng đỉnh

csúcstartó (dt) người đang giữ kỷ lục

csúcstechnológia (dt) công nghệ cao

csúcsteljesítmény (dt) hiệu suất cao nhất

csúf (dt,tt) 1. kẻ xấu xí, người kỳ quái 2. xấu xí, kỳ quái

csúfnév (dt) tên nhạo báng

csúfol (đgt) chế giễu, nhạo báng

csúfolódik (đgt) bị chế giễu, bị khinh bĩ, bị nhạo báng

csúfos (tt) đáng hổ thẹn, bị nhạo báng

csuk (đgt) đóng lại, đóng

csuka (dt) cá trắm

csukamájolaj (dt) dầu cá

csuklás (dt) hiện tượng nấc, tiếng nấc

csuklik (đgt) 1. bị nấc, nấc 2. thông xuống, rơi xuống

csukló (dt) 1. cổ tay 2. cái bản lề

csuklya (dt) mũ may liền áo

csukódik (đgt) được đóng lại, được khép lại, nhắm lại

csúnya (tt) xấu xí, không đẹp, không tốt, không hữu nghị, kinh khủng, vô tích sự, vô ích

csúnyácska (tt) hơi xấu

csúnyít (đgt) làm cho xấu đi, bôi xấu

csúnyul (đgt) bị xấu đi, trở nên xấu đi

csupa (trt) hoàn toàn, toàn bộ, toàn thể, chỉ

csupán (trt) chỉ, không khác...

csupasz (tt) trần truồng, nhẵn nhụi

csuromvizes (tt) ướt sũng, ướt như chuột lột

csurran (đgt) bị đổ ra, bị giọt ra

csúszás (dt) hiện tượng trượt

csúszda (dt) cầu trượt

csúszik (đgt) trượt

csúszkál (đgt) trượt đi trượt lại

csúszó-mászó (dt) loài rắn rết, bò sát

csúszópénz (dt) tiền hối lộ, tiền móc ngoặc

csúszós (tt) trơn, dễ bị trượt

csúsztat (đgt) 1. đẩy, thả cho trượt xuống 2. làm bù 3. bí mật đẩy vào, bí mật cho vào

csuta (dt) = **csutka** (dt) lỗi ngỗ

csúzli (dt) cái súng, ná cao su

csücsök (dt) mũi nhọn, mấu, cục, vôi, chỗ lồi ra

csücsül (đgt) ngỗ

csüggedt (tt) bắt lực, nhút nhát,

không quyết đoán

csülök (dt) móng lợn, mốn ăn chân
lợn

csüng, csügg (đgt) thông xuống,
chùng xuống

csűr (dt) kho chứa

csütörtök (dt) Thứ Năm (*trong tuần*)

|| ~-**ön** vào ngày Thứ Năm || ~-**öt**
mond bắn hụt, bắn trượt, bị hỏng



D, DZS

D (dt) hướng Nam, phía Nam (*viết tắt*)

dac (dt) hướng bình, ngang ngang.
cổ chấp (*do tự ái*)

dacára (dt) mặc cho, dù cho

dacol (đgt) chống lại, phản kháng,
đối kháng

dacos (tt) hay chống đối

dada (dt) người vú già, bảo mẫu, vú
nuôi

dadog (đgt) nói lắp, ấp úng

dadogó (tt) bị nói lắp, nói ấp úng

dagad (đgt) 1. bị phồng lên, bị sưng
lên 2. tràn ra, trào ra

dagadt (dt) béo, phì

dagály (dt) 1. nước thủy triều lên
2. phò trương, hào nhoáng

daganat (dt) cái u, cái bầu, ung
nhọt || *rossz indulatú ~ u ác tính*

dagaszt (đgt) 1. nhào, trộn 2. đâm
vào, lợi vào 3. làm cho phồng lên,
căng lên | *~ja a szél a vitorlát* gió
làm cho buồm căng lên 4. làm cho
vui sướng, đập mạnh || *öröm ~ja a*
szívét niềm vui làm cho tim nó hồi
hộp, đập mạnh

dagi (dt, tt) 1. người béo, người phì
2. béo, phì

dagonya (dt) vùng bùn lầy

dajka (dt) = **dada** (dt)

dajkál (đgt) 1. trông, nom, âu yếm,
chiều chuộng (*trẻ con*) 2. giữ lại
trong tim, để lại trong tâm hồn
3. giữ bóng lâu (*trong thể thao*)

dajkamese (dt) chuyện cổ tích

dákó (dt) 1. gây đánh bi-a

2. dương vật, chim (*của trẻ con*)

dal (dt) bài ca, bài hát || *népdal* dân
ca

dalárda (dt) đội văn nghệ, đội nhạc

dalbetét (dt) bài hát đệm cho vở
kịch, bài hát lồng vào vở kịch

daléckes (dt) ca sĩ

dalest (dt) buổi biểu diễn văn nghệ,
đêm ca nhạc

dalgyűjtemény (dt) tập ghi chép
các bài hát

dália (dt) hoa thược dược

daljáték (dt) vở ca kịch

dallam (dt) âm điệu, giai điệu

dallamos (dt) có giai điệu, âm
điệu, du dương, êm ái, trầm bổng

dallamtalan (tt) không có giai
điệu, thiếu giai điệu

dalmű (dt) vở ô-pe-ra

dalol (đgt) 1. hát, ca 2. làm thơ
3. cất tiếng hát (*chim*)

dalolgat (đgt) hát một mình

dalos (tt) hay hát, thích hát, hát

daloskönyv (dt) sổ chép bài hát

dalszerző (dt) người phổ nhạc

dalszöveg (dt) lời bài hát

dáma (dt) 1. bà, cô 2. con Q trong
bài tú-lơ-khơ

damil (dt) cước, dây cước

dámzarvas (dt) con linh dương

dán (tt) 1. người Đan Mạch, tiếng Đan Mạch 2. thuộc Đan Mạch, thuộc tiếng Đan Mạch

dandár (dt) 1. lũ đoàn 2. phần lớn của công việc

Dánia (dt) Nước Đan Mạch

darab (dt) 1. cái, chiếc (đb) || ~-*ja száz forint* một trăm fô-rint một chiếc || *egy ~ig* một chốc, một lát 2. đoạn, công đoạn 3. vở kịch

darabár (dt) giá một chiếc

darabhér (dt) lương trả theo sản phẩm

darabka (dt) một vật nhỏ, một phần nhỏ

darabmunka (dt) công việc làm theo sản phẩm

darabol (đgt) cắt thành từng mẫu, cắt thành từng chiếc

darabonként (trt) từng chiếc một, từng cái một

darabus (tt) cục, tảng (vật), thô bạo, thô lỗ (người)

darál (đgt) nghiền, xay

daráló (dt) máy xay, máy nghiền

darált (tt) đã xay, đã nghiền || ~ *hús* thịt xay

darázs (dt) con ong vàng, ong vò vẽ

darázscsípés (dt) hiện tượng bị ong đốt, vết ong đốt

darázsderekü (tt) rất eo, cực eo (nói về phụ nữ), thắt đáy lưng ong

darázsfészek (dt) tổ ong

dárda (dt) cái giáo, cái mác, cái mâu

dáridó (dt) cuộc liên hoan ăn uống,

cuộc vui, cuộc vui văn nghệ

dáridózik (đgt) liên hoan ăn uống

daru (dt) 1. cái cần cầu 2. con sếu

darukezelő (dt) người lái cần cầu

darus (dt) công nhân điều khiển cần cầu

datolya (dt) quả chà là, cây chà là

dátum (dt) ngày, tháng ghi trên giấy tờ

db. (dt) viết tắt của từ **darab** (dt)

de (lt) nhưng, mà, có, ngược lại

de. (dt) = **délelőtt** (dt) buổi sáng

deák (dt) 1. học trò, học sinh, người có học 2. tiếng La-tinh

december (dt) tháng Mười Hai

decemberi (tt) thuộc về tháng 12

decentralizáció (dt) sự phân tán, sự chia xẻ, sự chia quyền

decentralizál (đgt) phân chia quyền lực, phân tán, chia xẻ

deci (dt) đề-xi-lít

decibel (dt) đề-xi-ben

decimális (tt) thập phân

deciméter (dt) đề-xi-mét

decis (tt) một đề xi lít

dédanya (dt) cụ bà, bà cố

dédapa (dt) cụ ông, ông cố

dédelget (đgt) chiều chuộng, nâng niu

dédi (fn) cụ bà, bà cố (gọi thân mật)

dedikáció (fn) lời tặng, lời ghi tặng

dedikál (đgt) ghi / viết lời tặng

dedikált (tt) được ghi lời tặng, có di bút kỷ niệm

dédunoka (dt) chắt, cháu đời thứ ba

defekt (dt) hiện tượng thùng xăm /

- lốp xe
defenzív (tt) 1. bảo vệ, phòng thủ
 2. phản gián
defenzíva (dt) sự phòng thủ, sự bảo vệ, cuộc chiến đấu bảo vệ
deferál (đgt) lùi, lùi bước
deficit (dt) mức thâm hụt, lỗ
definíál (đgt) định nghĩa, gọi tên
definíció (dt) định nghĩa
defláció (dt) việc giảm tiền lưu thông để giảm bớt lạm phát
deformál (đgt) làm biến dạng, làm méo mó đi
deformálódik (đgt) bị biến dạng, bị méo mó đi
degenerált (tt) đối hại, đối trụy, diên, hãm
degradál (đgt) giáng cấp, làm cho thấp đi, kém đi
dehidrál (đgt) lấy hết nước, hút hết nước, làm cho khô đi
dehogy (tht) hoàn toàn không, chắc chắn không
dehogyis (tht) chắc chắn là không, ngược lại, còn lâu
dehogyisnem (tht) có chứ, sao lại không
deka (dt) đề-ca-gam (1/10 lạng)
dekád (dt) một phần ba tháng
dékán (dt) chủ nhiệm khoa
dekkol (đgt) tránh, trốn
deklaráció (dt) sự công bố, lời tuyên bố
deklarál (đgt) tuyên bố, công bố
deklaratív (tt) trịnh trọng và rõ ràng
dekódol (đgt) giải mã
dekompenzáció (dt) hiện tượng một bộ phận cơ thể người bệnh không làm việc
dekonjunktúra (dt) sự đình trệ, sự khủng hoảng kinh tế
dekoráció (dt) sự trang trí, trang hoàng, bài trí, quảng cáo
dekorál (đgt) trang trí, trang hoàng, bài trí
dekoratív (tt) mang tính trang trí
dél (dt) 1. miền Nam, phương Nam
 2. buổi trưa
Dél-Afrika (dt) Nam Phi
Dél-Amerika (dt) Nam Mỹ
délceg (tt) can đảm, oai vệ
delegáció (dt) đoàn, đoàn đại biểu
delegál (đgt) cử đoàn, cử đại diện, đại diện
delegátus (dt) đại biểu
delel (đgt) nghỉ trưa
délelőtt (trt) vào buổi sáng, buổi sáng
Dél-Európa (dt) Nam Âu
delfin (dt) cá heo
déli (tt) thuộc về phía Nam, thuộc về buổi trưa
délibáb (dt) ảo ảnh, ảo tưởng
délidő (dt) thời gian buổi trưa
déligyümölcs (dt) hoa quả miền nhiệt đới
Déli-sark (dt) Cực Nam
délkelet (dt) đông nam || ~ - *ázsia*
Đông Nam châu Á (ĐKÁ)
délkör (dt) kinh tuyến
délnyugat (dt) tây nam
délsarki (tt) thuộc về Nam cực, ở

Nam cực

delta (dt) 1. đồng bằng do sông tạo nên 2. chữ cái đen-ta của Hi-Lạp 3. ngôi sao sáng thứ tư trên trời

déltájban (trt) khoảng trưa

délután (trt) buổi chiều. chiều || *ma ~ chiều hôm nay* || *minden ~ vào tất cả các buổi chiều*

demagóg (dt, tt) 1. kẻ mị dân 2. mị dân

demarkációs vonal (dt) đường giới tuyến

demilitarizál (đgt) chia giới tuyến, ngăn thành khu vực quân sự

demilitarizált (tt) phi quân sự || ~ *zóna* khu phi quân sự

demobilizál (đgt) giải giáp, giải ngũ

demográfia (dt) khoa học nghiên cứu về dân số

demográfus (dt) chuyên gia nghiên cứu về dân số

demokrácia (dt) dân chủ, nền dân chủ

demokrata (tt) dân chủ || ~ *párt* đảng Dân chủ

demokratikus (tt) dân chủ, có tính dân chủ

demokratizál (đgt) dân chủ hóa

demokratizálódik (đgt) được dân chủ hóa

demokratizmus (dt) nền dân chủ

démon (dt) ma quỷ, kẻ xấu, quỷ sa-tăng

demonstráció (dt) buổi diễu hành, sự tuần hành, sự biểu dương lực lượng

demonstrál (đgt) biểu dương lực lượng, tuần hành thị uy

denevér (dt) = **böréger** (dt) con dơi

denevérbárlang (dt) hang dơi

deportál (đgt) đưa đi đây, đuổi đi, cho vào trại tập trung

depresszió (dt) 1. sự đình đốn, đình trệ 2. sự kiệt sức, mệt mỏi 3. sự tụt xuống của áp suất không khí dưới mặt biển

dér (dt) 1. hạt sương đọng, hạt băng 2. màu bạc của tóc

derbi (dt) 1. cuộc đua ngựa có giải thưởng lớn nhất 2. cuộc đấu nẩy lúa

derék (tt) 1. vùng hông cơ thể 2. phần áo quần che vùng hông của cơ thể 3. khoảng giữa 4. cân đối, đều đặn 5. cử khôi, xuất sắc, đáng được công nhận, khen

derékség (dt) độ eo của hông

derékszij (dt) thắt lưng

derékszög (dt) góc vuông

derékszögű háromszög (dt) tam giác vuông

deres (tt) bạc, trắng, băng đóng || ~ *szakáll* râu quai nón bạc

deres (dt) 1. con ngựa trắng 2. ghế hành hình (*ghế trời nạ nhân nằm úp sấp xuống để đánh*)

derít (đgt) 1. soi rọi, làm sáng tỏ vấn đề 2. làm cho vui lên 3. lọc sạch

dermed (đgt) 1. đông lại, đặc lại 2. rụng mình

dermedéspont (dt) điểm đông đặc

dermedezik (đgt) bị đông, bị đặc lại

derű (dt) 1. trời sáng, trời đẹp, trời dễ chịu 2. vui vẻ
derűlátás (dt) sự lạc quan
derült (tt) sáng sủa, trong xanh (*trời, khí hậu*) vui vẻ, vui tươi
derűs (tt) vui vẻ, vui tươi, tươi cười
deszka (dt) tấm ván, cái thớt ||
ugró-- bàn đập
desszert (dt) món ăn tráng miệng
desztillál (đgt) chưng cất
deviza (dt) ngoại hối
devizaárfolyam (dt) tỉ giá hối đoái
devizaeszköz (dt) phương tiện thanh toán bằng ngoại hối
devizagazdálkodás (dt) việc kinh doanh ngoại hối
devizanem (dt) loại ngoại tệ, đồng ngoại tệ
dezertál (đgt) đào ngũ, đào nhiệm, bỏ trốn
dezertőr (dt) kẻ đào ngũ, kẻ phản bội
dezodor (dt) hộp xịt thơm, đồ xịt khử mùi
dézsza (dt) thùng gỗ
dia (dt) phim đèn chiếu
diabétesz (dt) bệnh đái đường
diadal (dt) chiến thắng, lễ mừng công
diadalének (dt) bài ca chiến thắng
diadalérvés (dt) niềm vui, niềm tự hào chiến thắng
diadalittas (tt) say chiến thắng
diafilm (dt) phim đèn chiếu
diagnózis (dt) sự chuẩn đoán bệnh
diagram (dt) biểu đồ

diák (dt) học sinh, học trò
diáklány (dt) cô học trò, nữ sinh
diákotthon (dt) ký túc xá
diákság (dt) thời học trò
diákszálló (dt) = **diákotthon** (dt)
diákszeretem (dt) tình yêu thời học trò, tình yêu học trò
diáktárs (dt) bạn đồng niên, bạn thời học trò
diaktika (dt) phép biện chứng, biện chứng
diaktus (dt) tiếng địa phương, phương ngôn
dialóg (dt) = **párbeszéd** (dt) cuộc đối thoại, đối thoại
diaméter (dt) đường kính
diavetítő (dt) máy chiếu phim đèn chiếu
dicsekszik (đgt) khoe khoang, khoác lác, bốc phét
dicsér (đgt) khen, khen ngợi
dicsfény (dt) ánh hào quang
dicső (tt) đáng khen
dicsőség (dt) niềm vinh quang
dicsvágy (dt) tính hám danh
dicsvágyó (dt, tt) người hám danh
didereg (đgt) run lập cập, run bắn bật
diéta (dt) chế độ ăn kiêng
diétás (tt) phải ăn kiêng, phải kiêng cử
diétázik (đgt) ăn kiêng
diferál (đgt) phân biệt, khác nhau
differencia (dt) sự khác nhau, hiệu số, công sai
differenciál (dt) 1. lấy đạo hàm

2. phân biệt

differenciálhányados (dt) đạo hàm
(ký hiệu Y')

differenciálszámítás (dt) phép tính
đạo hàm, cách lấy đạo hàm, vi phân

diftéria (dt) bệnh bạch hầu

díj (dt) giải thưởng, phần thưởng

díjas (dt,tt) 1. người được giải
thưởng 2. có giải thưởng

díjaz (đgt) tặng giải thưởng, trao giải
thưởng

díjazatlan (tt) không trúng thưởng,
không được thưởng

díjkiosztás (dt) lễ phân phát phần
thưởng

díjköteles (tt) bắt buộc đóng lệ phí,
đóng tiền

díjmentes (tt) không mất tiền

díjtalán (tt) = **díjmentes** (tt)

díjnyertes (dt) người nhận giải
thưởng, người trúng thưởng

díjszabás (dt) chế độ qui định về
giải thưởng

diktál (đgt) 1. đọc chính tả
2. ra lệnh, điều khiển

diktátor (dt) tên độc tài

diktatőrikus (tt) có tính độc tài

diktatúra (dt) chế độ độc tài

dilemma (dt) tình trạng tiến thoái
lưỡng nan

dilis (tt) khùng, gàn, điên rồ

dimenzió (dt) đơn vị, chiều, kích
thước

dinamika (dt) động lực học, quá
trình đổi mới

dinamikus (tt) có sức sống, năng

động

dinamit (dt) thuốc nổ cực mạnh,
đi-na-mít

dinamó (dt) động cơ đi-na-mô

dinasztia (dt) triều đại

dinnye (dt) dưa hấu

dinnyehéj (dt) vỏ dưa hấu

dinnyemag (dt) hạt dưa hấu

dinnyés (tt) có chớ, có đựng dưa
hấu, liên quan đến dưa hấu

dinnyetermelés (dt) việc sản xuất
dưa hấu

dió (dt) quả bồ đào, hạt dẻ

dióhéj (dt) ruột hạt dẻ

dióda (dt) đèn điện tử đi-ốt

diploma (dt) văn bằng, bằng cấp

diplomácia (dt) ngành ngoại giao,
công tác ngoại giao

diplomáciai (tt) thuộc về công tác
ngoại giao, ngoại giao

diplomamunka (dt) đồ án tốt
nghiệp

diplomás (dt,tt) 1. người đã tốt
nghiệp đại học, người có bằng cấp
2. có bằng cấp

diplomata (dt) nhà ngoại giao,
người làm công tác ngoại giao

diplomataatáska (dt) cặp dip-lôm-
mát, cặp ngoại giao

diplomatikus (tt) một cách ngoại
giao, có tính ngoại giao

direkt (tt, trt) trực tiếp, một cách
trực tiếp

dirigál (đgt) chỉ đạo, điều khiển
(đàn nhạc)

dísz (dt) trang hoàng, trang trí, lễ

- phục ngày lễ
diszdoktor (dt) tiến sĩ danh dự
diszebéd (dt) cuộc chiêu đãi bằng cơm trưa
diszegyenruha (dt) quần áo đại lễ
diszegység (dt) đơn vị danh dự
diszelnök (dt) chủ tịch danh dự
diszes (tt) hào nhoáng, lộng lẫy, loè loẹt
diszfa (dt) cây cảnh
diszfelvonulás (dt) cuộc diễu hành
diszhal (dt) cá cảnh
diszhangverseny (dt) buổi hòa nhạc nhân ngày lễ
diszharmónia (dt) lạc điệu (nhạc), linh tính
diszhely (dt) chỗ danh dự, vị trí danh dự
diszit (đgt) trang trí, trang hoàng
diszitő (dt) người phụ trách trang trí, hoá trang
diszitőművészet (dt) nghệ thuật trang trí, trang hoàng
diszkapu (dt) cổng khai hoàn tạm thời
diszkard (dt) thanh kiếm danh dự
diszkíséret (dt) đội danh dự
diszkivilágítás (dt) đèn hoa trang trí ngày lễ
diszkó (dt) nhạc discô, nơi nhảy discô
diszkoszvetés (dt) môn ném đĩa
diszkráció (dt) sự giữ bí mật, sự thận trọng, thái độ ý tứ
diszkrét (tt) thận trọng, ý tứ, kín đáo, tế nhị
diszlet (dt) phòng trang trí sân khấu
diszlövés (dt) phát súng danh dự
disznó (dt) con lợn (*súc vật*), hàn thỉu, tục tằn (*người*)
disznóbőr (dt) da lợn, bì lợn
disznófejű (tt) giống đầu lợn
disznóhús (dt) thịt lợn, thịt heo
disznókaraj (dt) thịt lợn thân
disznólab (dt) dùi lợn, chân lợn
disznólkodik (đgt) chơi đùa, cư xử đùa, làm những chuyện tục tằn
disznóul (dt) chuồng lợn
disznóölés (dt) việc giết lợn
disznóság (dt) xỉ-căng-dan, tục tằn, bán thỉu
disznóvicc (dt) chuyện đùa tục tằn
disznózsír (dt) mỡ lợn
disznővény (dt) cây, hoa cảnh
diszoklevél (dt) bằng danh dự
diszörség (dt) đội vệ binh danh dự
diszpáholy (dt) khăn dài giành cho quan chức danh dự
diszpéldány (dt) bản mẫu, bản danh dự (*sách in*)
diszszázad (dt) đội danh dự, đơn vị danh dự
diszszemle (dt) cuộc duyệt binh
disszertáció (dt) luận án của tiến sỹ, phó tiến sỹ
disszertál (đgt) viết luận án
disszidál (đgt) chạy ra nước ngoài, bỏ trốn ra nước ngoài
disszidens (dt) kẻ trốn ra nước ngoài, kẻ bỏ tổ quốc
disztag (dt) thành viên danh dự
disztárgy (dt) vật trang trí

disztávirat (dt) điện hoa
diszterem (dt) phòng tổ chức nghi lễ
divány (dt) đi-văng, xa-lông
divat (dt) mốt, thời trang
divatáru (dt) hàng mốt, thời trang
divatbemutató (dt) buổi biểu diễn thời trang
divatjamúlt (tt) hết mốt, không còn hợp thời trang, lỗi thời
divatlap (dt) báo thời trang
divatmajom (dt) người chạy theo thời trang một cách quá đáng
divatos (tt) mốt, hợp thời trang
divatszalon (dt) nơi may thời trang cho phụ nữ
diverzáns (dt) lính biệt kích
dízelmotor (dt) động cơ chạy bằng đi-e-zen
DK (dt) Đông Nam (*viết tắt*)
DNy (dt) Đông Tây (*viết tắt*)
dob (dt) cái trống, khối hình trụ
dob (đgt) ném, quăng, vắt
dobál (đgt) ném, quăng đi quăng lại nhiều lần
dobban (đgt) 1. kêu lạo xạo 2. đập thình thịch (*tím*), đập cùng
dobbant (đgt) dậm chân
dobhártya (dt) màng tai, màng nhĩ
dobog (đgt) đập (tím), dậm chân
dobogó (dt) bệ, bục, bục sân khấu
dobókocka (dt) con xúc xắc
dobol (đgt) đánh trống, ra hiệu bằng trống, thông báo bằng trống, đánh, gõ
doboz (dt) cái hộp
dobozol (đgt) đóng gói, đóng hộp

dobozos (tt) được đóng thành hộp
 || ~ *sőr* *bia hộp*
dohpergés (dt) tiếng trống thúc, tiếng trống dồn
docens (dt) phó giáo sư
dog (dt) chó lông mượt, tại vãnh
dogma (dt) sự giáo điều, tín điều
dogmatikus (tt) có tính chất giáo điều, giáo điều
dogmatizmus (dt) chủ nghĩa giáo điều
dohány (dt) 1. thuốc lá, cây thuốc lá 2. tiền (*nói lỏng*)
dohányáros (dt) người bán thuốc lá
dohánybolt (dt) cửa hàng bán thuốc lá
dohányfüst (dt) khói thuốc lá
dohánygyár (dt) nhà máy thuốc lá
dohányjövédék (dt) tem kiểm tra thuốc lá
dohányos (dt) người nghiện thuốc lá
dohánytermelés (dt) việc trồng thuốc lá
dohányzacskó (dt) gói thuốc lá
dohányzás (dt) việc hút thuốc lá
dohányzik (đgt) hút thuốc lá
dohányzó (dt, tt) 1. người hút thuốc lá 2. nơi giành cho người hút thuốc 3. thuộc về việc hút thuốc lá
dohos (tt) hôi, nặng mùi, cổ hủ
doki (dt) bác sĩ chuẩn bị thi bằng tiến sĩ
doktor (dt) bác sỹ, tiến sỹ || *a tudomány* ~-*a* *tiến sỹ khoa học*

doktorál (đgt) làm bằng tiến sỹ
doktorandus (đt) người đang chuẩn bị làm bằng tiến sỹ
doktori (tt) thuộc về tiến sỹ, thuộc về bác sỹ
doktorné (đt) vợ tiến sỹ, vợ bác sỹ
doktornő (đt) nữ bác sỹ, nữ tiến sỹ
dokumentáció (đt) tài liệu, tài liệu hướng dẫn, tập số liệu
dokumentál (đgt) lấy tài liệu, dẫn chứng, thu thập tài liệu
dokumentum (đt) tài liệu, văn kiện, dẫn chứng, bằng chứng || ~*film* phim tài liệu
dolgos (tt) cần cù, siêng năng
dolgoz (đgt) trộn, nhào
dolgozat (đt) bài làm, bài tập
dolgozatírás (đt) bài kiểm tra
dolgozatjavítás (đt) việc chấm bài kiểm tra, việc chữa bài kiểm tra
dolgozik (đgt) lao động, làm việc
dolgozó (đt, tt) 1. người làm việc
 2. lao động || ~ *nép* nhân dân lao động
dolgozóasztal (đt) bàn làm việc
dolgozószoba (đt) phòng làm việc
dolgoztat (đgt) bắt làm việc, bắt làm
dollár (đt) đồng Đô-la
dolog (đt) sự vụ, việc, công việc, vấn đề, điều || *az az ő dolga* đó là công việc của anh ta || *nem az én dolgom* đó không phải là việc của tôi
dologtalan (tt) lười lao động, biếng nhác, thất nghiệp
dóm (đt) nhà thờ lớn

domb (đt) quả đồi, đống, gò
dombhát (đt) lưng đồi
domboldal (đt) sườn đồi
domborít (đgt) làm cho lồi ra, làm cho nhô ra
dombormű (đt) địa hình, hình vẽ nổi
domhorú (tt) lồi, nhô ra || ~ *négy-szög* tứ giác lồi
domborzat (đt) địa hình
dombos (tt) nhấp nhô, có đồi núi
dombtető (đt) đỉnh đồi
dombvidék (đt) vùng đồi núi
dominál (đgt) chế ngự, chiếm ưu thế
dong (đgt) kêu vo vo, kêu vù vù, kêu boong boong
donga (đt) ván cong đóng thùng
dongó (đt, tt) 1. con ong đất
 2. kêu vù vù, vo vo
donor (đt) tài trợ, hiến || ~ *konferencia* hội nghị về tài trợ
dopping (đt) chất kích thích dùng trong thể thao, chất doping
dorgál (đgt) khiển trách, cảnh cáo
dorgálás (đt) sự khiển trách, sự cảnh cáo
dossier (đt) cặp tài liệu, cặp giấy, cặp hồ sơ
dotál (đgt) phụ cấp, trợ cấp
dotáció (đt) món trợ cấp, nguồn trợ cấp
doyen (đt) vị đại sứ lâu năm nhất tại một nước, trưởng đoàn ngoại giao, vị trưởng niên
dózis (đt) liều lượng thuốc chữa bệnh

döccen (đgt) 1. bị lắc một cái (*khi đi xe*) 2. không vắn, mất vắn, bị gãy (*thơ*)

döcög (đgt) 1. lắc lư, đi một cách chậm chạp 2. bị gãy (*vần thơ*)

döf (đgt) đàm, húc

dög (đt) xác súc vật đã thối

dögerös (đt) cực khỏe, rất khỏe

dögevö (đt) loài động vật ăn thịt súc vật đã chết

dögfáradt (tt) cực mệt, rất mệt

döghalál (đt) bệnh dịch hạch, dịch bệnh gây chết người

döglík (đgt) 1. bị chết hàng loạt 2. lười nhác, lì

döglöft (tt) đã bị thối rữa, đã chết, hỏng

döl (đgt) rơi, đổ, nghiêng

dölt (tt) nghiêng || ~ *betű* chữ nghiêng

dölyfös (tt) tự đắc, ngạo mạn

döng (đgt) vang lên, kêu vù vù

döngöl (đgt) nện, dẫm, đập

dönt (đgt) đánh đổ, đánh sập, lật đổ, quyết định

döntés (đt) 1. việc hạ, chặt (*cây*), sự đánh đổ, đánh sập 2. sự quyết định

döntetlen (tt) hòa, không phân thắng bại

döntő (đt, tt) 1. trận chung kết 2. có tính quyết định

döntőbíró (đt) trọng tài chính, thẩm phán

döntőbíróság (đt) tòa án trọng tài

döntőbizottság (đt) ủy ban trọng tài

dörmög (đgt) găm giữ, nói lấp bắp,

lung tung, cầu nhàu

dörög (đgt) làm âm, nổ âm âm

dörömböl (đgt) gõ, đập, đánh

dörzsöl (đgt) chà, cọ xát, kỳ, bóp, dụi

dörzsölget (đgt) xoa, xoa xoa, dụi

dörzsölődik (đgt) tự cọ xát, tự xoa bóp

dörzspapír (đt) giấy ráp, giấy nhám

drága (tt) đắt, quí, thân yêu, thân mến

drágakő (đt) đá quí

drágáll (đgt) cho là quá đắt

drágaság (đt) sự đắt đỏ, tình hình đắt đỏ

drágít (đgt) tăng giá, bán đắt

drágul (đgt) trở nên đắt đỏ

dráma (đt) kịch, cảnh bị đắt, bị kịch

drámai (tt) 1. bị thảm, bị đắt, thảm kịch, buồn 2. thuộc về kịch

drámaíró (đt) nhà viết kịch

dramatizál (đgt) 1. chuyển thành kịch bản, soạn kịch, biên kịch 2. cường điệu

drapp (đt) màu vàng nhạt

drásé (đt) viên thuốc, viên kẹo sô-cô-la

dressz (đt) áo thể thao, áo tắm

drót (đt) sợi dây kim loại

drótakadály (đt) chướng ngại vật bằng dây thép gai

drótháló (đt) lưới thép

dróthúzás (đt) việc sản xuất dây thép

drótkefe (dt) hàn chải sắt
drótkerítés (dt) hàng rào bằng dây thép
drótkötél (dt) dây thép bện
drótküllő (dt) nan hoa
drótnélküli (tt) vô tuyến
drótos (tt) có dây thép
drótoz (đgt) buộc bằng dây thép
drótszita (dt) chiếc rây, chiếc sàng bằng thép
drótüveg (dt) kính có lưới thép
drukker (dt) cổ động viên
drukkol (đgt) = **szurkol** (đgt)
du (trt) = **délután** (trt)
duci (tt) to, béo, mập
duda (dt) cái còi
dudál (đgt) bóp còi
dudol (đgt) hát thầm, hát khe khẽ
dúg (đgt) giấu, che giấu, nhét vào, nút vào, tống vào
dugasz 'dt) cái nút chai
dugaszol (đgt) đập nút lại, bịt lại, đập kín
dugattyú (dt) chiếc pít-tông
dugó (dt) 1. cái nút chai 2. đầu cắm điện 3. tắc nghẽn giao thông (*nghe bống*)
dugóhuzó (dt) cái mở nút chai
dugipénz (dt) quĩ đen, tiền được tiết kiệm một cách bí mật
dugul (đgt) bị tắc, bị nghẽn
dúl (đgt) tàn phá, hoành hành
dulakodik (đgt) giăng xé, cào cào, ầu ầu
dúl-fúl (đgt) phát khùng, phát đại, nổi cáu

duma (dt) ba hoa, tán gẫu
dumál (đgt) tán gẫu, phiếm, ba hoa
Duna (dt) sông Đa-nyúp
dundi (tt) mập, bự, béo
duó (dt) bản song tấu, cặp song ca
dupla (tt) kép, gấp đôi, cả phe đen kép
dupláz (đgt) 1. tính gấp đôi
 2. bắn một lúc hai viên
durcás (tt) hờn giận, hờn dỗi
durcaskodik (đgt) tỏ vẻ hờn giận, làm hờn hờn dỗi
durr (đgt) đánh rầm một phát
durran (đgt) nổ, bùng nổ
durrdéfekt (dt) nổ lốp
durva (tt) thô kệch, lỗ mãng, dầy
durván (trt) một cách tục tằn, thô lỗ
durvaság (dt) bản chất lỗ mãng, thô bỉ, tính chất thô kệch
durvul (đgt) trở nên lỗ mãng, trở nên thô tục
dús (tt) thừa thãi, giàu có, phong lưu
dúsgazdag (tt) giàu sụ, giàu nứt đổ đổ vách
duzzaszt (đgt) làm phồng lên, làm sưng lên
duzzog (đgt) bực, giận, hờn
düh (dt) cơn thịnh nộ, cơn tức giận
dühít (đgt) làm tức giận, làm nổi khùng, làm nổi giận
dühöng (đgt) phát khùng
dühös (tt) cáu gắt, khùng, giận
dühösködik (đgt) nổi cáu, phát khùng, tức giận
dühroham (dt) cơn tức giận, trận lôi đình

dül (đgt) = **dối** (đgt)

düledszik (đgt) sắp đồ, gán đồ

dülékeny (tt) để đồ

dülledt (tt) ~ *szem* *mất lối ra*

dülöng (đgt) lảo đảo, đi lảo đảo

düllóút (đt) đường đất nhỏ

dúne (đt) cồn cát, đụn cát

dünnyög (đgt) nói lí nhí, ấp úng

dzseki (đt) áo bờ-lu-dông

dzsem (đt) mứt hoa quả

dzsip (đt) xe gíp

dzsungel (đt) rừng rậm, rừng sâu

dzsunka (đt) thuyền buồm đánh cá
phổ biến ở Châu Á



E, É

e (dt) = **cz** (dt)

e (trt) dùng để đặt câu hỏi nghi vấn "không"? || *szeretted-e* bạn có thích không?

É = **észak** (dt) phía Bắc, phương Bắc

eh (dt) con chó = **kutya** (dt)

ehbe (trt) vào hướng này, vào cái này

ebben (trt) trong cái này

ebből (trt) từ cái này

ebéd (dt) bữa cơm trưa, thức ăn trưa

ebédel (đgt) ăn trưa

ebédlő (dt) giờ ăn trưa

ebédjegy (dt) phiếu ăn trưa

ebédlő (dt) phòng ăn

ebédlőasztal (dt) bàn ăn trưa

ebédterem (dt) phòng ăn trưa

ebédszünet (dt) giờ nghỉ ăn trưa

ébenfa (dt) cây gỗ mun

éber (tt) tỉnh táo, cảnh giác

éberség (dt) tính cảnh giác, tỉnh thân
cảnh giác

ébred (đgt) thức dậy, tỉnh dậy, tỉnh lại

ébredszik (đgt) được tỉnh dậy, được thức dậy

ébren (trt) thức, không ngủ, tỉnh táo.
cảnh giác || ~ *alszik* ngủ không sâu.

mơ mơ màng màng

ébreszt (đgt) đánh thức ai đó dậy

ébresztés (dt) việc đánh thức ai đó dậy

ébresztőóra (dt) = **vekker** (dt)

đồng hồ báo thức

ecet (dt) dấm chua, dấm ăn

ecetes (tt) ngấm dấm, có dấm

ecetszag (dt) mùi dấm

ecetesedik (đgt) bị lên dấm, bị chua

ecetszag (dt) mùi dấm

ereset (dt) chổi quét sơn

eddig (trt) đến lúc này, đến bây giờ

eddigig (tt) thuộc những gì đã xảy ra từ trước tới nay

éden (dt) thiên đường, nơi giàu có

edény (dt) bình, lọ, nồi, niêu

edényáru (dt) hàng nồi niêu và
chai lọ

édes (tt) ngọt ngào, dễ thương, theo
dòng máu, máu mủ

édesanya (dt) mẹ đẻ

édesapa (dt) bố đẻ

édesbátya (dt) anh ruột

édesburgonya (dt) khoai lang

édesbús (dt) tình cảm, giàu tình
cảm, ngọt ngào

édesget (đgt) nâng niu, vuốt ve, trìu
mền

édesít (đgt) làm cho ngọt

édesítő (dt) đường hóa học, chất
làm ngọt

édeskedik (đgt) nịnh nọt

édeskés (tt) hơi ngọt

édeskevés (tt) cực ít, rất ít, quá ít

édesség (dt) 1. bánh, kẹo 2. món ăn
trắng miệng bằng đồ ngọt

édességbolt (dt) cửa hàng bán bánh
kẹo

édesszájú (dt) người thích ăn của
ngọt

édestestvér (dt) anh em ruột

édesvíz (dt) nước ngọt

édesvízi (tt) thuộc về nước ngọt || ~
hal cá nước ngọt

ediktum (dt) sắc luật, lệnh của nhà
vua, chiếu chỉ

edz (đgt) tập luyện, tôi luyện, tập
dượt

edzés (dt) sự luyện tập, sự tôi luyện

edző (dt) ông bầu, huấn luyện viên

edzőcipő (dt) giày thể thao

edződik (đgt) được tôi luyện, được
rèn luyện

edzőmérkőzés (dt) trận đấu tập

edzőpálya (dt) sân tập luyện

edzőtábor (dt) trại tập luyện, trại tập
huấn

edzősák (dt) túi cát để vận động
viên quyền Anh đấm khi tập luyện

effektív (tt) hiệu dụng, có công hiệu

effektus (dt) công hiệu, công đạt
được trong một đơn vị thời gian

efféle (trt) từ cái này, từ vấn đề này

ég (dt) bầu trời, trời

ég (đgt) cháy, đốt, đỏ lên, rạn rở
lên

égalj (dt) chân trời

égbolt (dt) = **égboltozat** (dt) bầu trời

egér (dt) con chuột nhắt || *olyan
szegény, mint a templom egere*

*(nghèo như con chuột trong nhà
thờ) nghèo xơ xác, nghèo rớt mồng
tơi*

egérfog (dt) răng chuột, răng nhỏ
như răng chuột

egérfogó (dt) bẫy chuột

egérkár (dt) tai họa / thiệt hại do
chuột gây nên

egérlyuk (dt) lỗ chuột chui

egérrágta (tt) do chuột cắn

egérszürke (tr) màu lông chuột,
màu xám

égés (dt) hiện tượng cháy, quá trình
cháy

égéshő (dt) nhiệt do cháy tạo nên

égésszag (dt) mùi cháy

égéstermék (dt) gio, tàn cháy, tro

egész (tt) toàn bộ, hoàn toàn, tất cả,
suốt

egészen (trt) tất cả, hoàn toàn, so với
hoàn cảnh có thể chấp nhận được

egészség (dt) sức khỏe || ~*ünkre!*
*chúc sức khỏe tất cả chúng ta! (khi
nâng cốc)*

egészséges (tt) khỏe mạnh, lành
mạnh, hợp vệ sinh

egészségi (tt) thuộc về sức khỏe || ~
*állapot tình trạng sức khỏe, tình
hình sức khỏe*

egészségtelen (tt) không khỏe,
không lành mạnh, không hợp vệ
sinh

egészségügy (dt) sự nghiệp y tế, vấn
đề bảo vệ sức khỏe

egészségügyi (tt) thuộc về y tế, sức
khỏe, vệ sinh || ~ *minisztérium Bộ*

Y tá

egészségvédelem (dt) việc bảo vệ sức khỏe

éget (đgt) thiêu hủy, đốt cháy, nung

égetés (dt) việc thiêu hủy, việc nung cháy, việc đốt cháy

égetett (tt) bị nung, đã được nung

égető (tt) cấp bách, khẩn cấp, nóng bỏng

égett (tt) bị bỏng, bị cháy, bị đốt

égőhajlat (dt) khí hậu

éghető (tt) dễ bị cháy, có thể đốt cháy được

égőhajlat (dt) thời tiết

égethetetlen (tt) không thể đốt cháy được, không thể thiêu hủy được, không cháy

égi (tt) thuộc về bầu trời

égisz (dt) ô, dù (*sự bảo vệ*)

égitest (dt) thiên thể

égő (dt) 1. cái bóng điện 2. vật cháy, cháy, sáng, hừng hực, nóng bỏng 3. đau, khó chịu, xấu hổ

égőpiros (dt, tr) màu đỏ tươi, đỏ tươi

égőv (dt) vùng khí hậu

egres (dt) cây phúc bồn tử

egri (tt) thuộc vùng Eger, ở vùng Eger

égszínkék (dt) màu xanh da trời

égtáj (dt) phương trời

égzengés (dt) = **mennydörgés** (dt)

egzisztencia (dt) sự sinh tồn, sự tồn tại

egzotikus (tt) 1. thuộc về nhiệt đới 2. lạ lẫm, kỳ lạ

egy (cs) số 1

egy (mt) mạo từ không xác định

egyágyas szoba (dt) phòng đơn

egyáltalán (trt) hoàn toàn, nói chung, đại để || ~ *nem* hoàn toàn không

egyaránt (trt) cùng, cả, kể cả

egybe (tiếp đầu của động từ) chập vào một, cho vào một, liền

egybeesik (đgt) trùng nhau, hoàn toàn giống nhau

egybefog (đgt) nắm vào làm một, cầm vào một

egybefoglal (đgt) tổng kết lại, tóm tắt lại

egybe gyűlik (đgt) tập hợp lại, tập trung lại

egybehangzik (đgt) đồng ý, thống nhất, hòa thuận, giống nhau

egybehív (đgt) gọi lại, gọi tập trung lại

egybehord (đgt) thu gom lại, tập hợp lại

egybeír (đgt) viết vào một, viết liền nhau

egybekapcsol (đgt) nối lại với nhau, mắc lại với nhau, móc với nhau

egybekel (đgt) xây dựng gia đình, kết hôn

egybeköt (đgt) gói vào một, buộc vào một

egyben (trt) cùng lúc, đồng thời, kiêm

egybenyílik (đgt) được mở thông vào nhau, mở đối diện nhau

egybeolvad (đgt) tan vào nhau, hợp

vào nhau
egybeolvaszt (đgt) làm tan chảy vào nhau, hợp nhất lại với nhau
egybeszerkeszt (đgt) sắp xếp lại (*từ nhiều phần*)
egybevág (đgt) trùng, xảy ra cùng một lúc
egybevágó (tt) ăn khớp, trùng nhau, nhất trí
egybevegyül (đgt) hòa tan vào nhau, liên kết với nhau
egybevet (đgt) tổng hợp với nhau, chập lại với nhau
egyből (trt) lập tức, không chần chừ
egyéb (đt) cái khác, khác, thêm
egyébként (trt) 1. tuy thế, nhưng, tuy vậy 2. ngoài ra có gì không?
egyedi (tt) đơn chiếc
egyedül (trt) một mình, đơn côi, độc nhất, hiu quạnh
egyedülálló (tt) độc lập, một mình, hiếm có, chỉ một không hai
egyedüli (tt) chỉ có một, duy nhất
egyedüllét (đt) cảnh cô đơn, đời hiu quạnh
egy-egy (cs) từng, mỗi một
egyelőre (trt) trước mắt, hiện tại
egyen (đt) cá nhân, cá tính, đặc tính
egyenáram (đt) điện một chiều
egyenérték (đt) giá trị tương đương
egyenest (tt) thẳng, thẳng thắn, thẳng, quả quyết, thuận
egyenest (đt) đường thẳng, đoạn thẳng, quả đấm trúng mặt trong môn quyền Anh
egyenescen (trt) một cách thẳng thắn,

chân thành, trực tiếp
egyenesszög (đt) góc 180 độ
egyenest (trt) hướng thẳng, trực tiếp
egyenetlen (tt) quân quẹo, gồ ghề
egyenetlenkedik (đgt) bất hòa, xích mích
egyenget (đgt) làm cho phẳng, làm cho thẳng
egyéni (tt) thuộc về cá nhân, cá tính, bản sắc, riêng lẻ
egyenidejű (tt) đồng thời
egyenirányító (đt) bộ (cái) nắn dòng điện, bộ chuyển dòng
egyeniség (đt) cá tính, độc đáo, cá nhân
egyenjogú (tt) bình đẳng
egyenjogúság (đt) tính bình đẳng, sự bình đẳng
egyenként (trt) từng người một, từng cái một
egyenleg (đt) cân cân thu chi
egyenlet (đt) phương trình
egyenletes (tt) đều, bất biến, đều đặn
egyenletrendszer (đt) hệ phương trình
egyenlítő (đgt) gỡ hòa, cân bằng
Egyenlítő (đt) đường Xích đạo
egyenlő (tt) bằng nhau, đều
egyenlősdí (đt) bình quân chủ nghĩa
egyenlőtlen (tt) không bằng nhau, bất đẳng thức
egyenlőség (đt) sự bình đẳng, bằng nhau

egyenlőségjel (dt) dấu bằng nhau
egyenrangú (tt) cùng cấp, cùng giá trị, ngang sức, bằng cấp
egyenruha (dt) đồng phục
egyenruhás (dt,tt) 1. người mặc áo đồng phục 2. mặc áo đồng phục, mang áo đồng phục
egyensapka (dt) mũ đồng phục
egyensúly (dt) sự cân bằng, trạng thái thăng bằng
egyensúlyoz (đgt) làm thăng bằng, làm cân bằng
egyértékű (tt) có giá trị bằng nhau, ngang nhau
egyértelmű (tt) rõ ràng là, hoàn toàn là, không thể nước đôi, không thể mơ hồ gì
egyed (tt) 1. số một || ~ *számú játékos cầu thủ mang áo số 1*
 2. một số, một vài 3. đơn, ít || ~ *szám số ít* 4. điểm 1 trong trường học
egyesével (trt) lần lượt từng người một, từng cái một
egyesít (đgt) làm cho thống nhất, hợp nhất, đoàn tụ
egyesül (đgt) được thống nhất, được đoàn tụ, hợp nhất
egyesület (dt) tổ chức
egyesült (tt) hợp nhất, thống nhất
egyetem (dt) trường đại học
egyetemese (tt) toàn thể, chung, phổ biến, vạn năng
egyetemi (tt) thuộc về trường đại học, khoa học
egyetemista (dt) sinh viên đại học

egyetért (đgt) nhất trí, thống nhất
egyetértés (dt) sự thống nhất, sự đoàn kết, nhất trí
egyetlen (tt) chỉ một, duy nhất
egyéves (tt) một tuổi, đã một năm, một năm
egyévi (tt) một năm, kéo dài một năm
egyezik (đgt) thống nhất, nhất trí
egyezkedik (đgt) thống nhất, thỏa thuận, nhất trí
egyezmény (dt) thỏa thuận, hiệp ước, hiệp định
egyező (tt) trùng với, hợp với, phù hợp với
egyezség (dt) sự nhất trí, sự thỏa thuận
egyeztet (đgt) thống nhất, bàn bạc, kiểm tra, đối chiếu
egyfajta (tt) cùng loại, một loại
egyfázisú (tt) một pha
egyfelé (trt) một hướng, chỉ một hướng
egyfelől (trt) chỉ từ một hướng, từ một hướng
egyfelvonásos (tt) một màn (*sân khấu*)
egyfogatú (dt) xe kéo một ngựa, xe kéo một con vật
egyfolytában (trt) liên tục, không nghỉ
egyfordulós (tt) chỉ một vòng đấu (*thể thao*)
egyforintos (dt,tt) đồng tiền 1 fô-rint 2. giá 1 fô-rint, đáng 1 fô-rint
egyforma (tt) giống nhau, như nhau

egyformán (trt) một cách giống nhau, như nhau
egyhamar (tt) không bao lâu, nhanh chóng
egyhangú (tt) nhất trí, thống nhất hoàn toàn
egyhangúság (dt) 1. sự thống nhất, sự nhất trí hoàn toàn 2. sự buồn tẻ, sự đơn điệu
egyharmad (cs) một phần ba
egyhavi (tt) một tháng, kéo dài một tháng
egyház (dt) nhà chung, nhà thờ
egyházatya (dt) cha cô
egyházi (tt) thuộc về nhà thờ, thuộc về nhà chung
egyházpolitika (dt) chính sách đối với nhà thờ
egyházügyi (tt) công tác nhà thờ
egyheti (tt) một tuần, kéo dài một tuần
egyidejű (tt) đồng thời
egyidejűleg (trt) cùng lúc, đồng thời
egyidős (tt) cùng tuổi
egyik (dt) một trong những, cái thì, người thì, người này, cái này
egyik-másik (dt) người này người kia, cái này cái kia
Egyiptom (dt) Ai- Cập
egyiptomi (dt,tt) 1. người Ai Cập 2. thuộc Ai Cập, tiếng Ai Cập
egyirányú (tt) một chiều, một hướng
egyjegyű (tt) một chữ số, một số
egykapus (tt) một gôn, có một gôn
egykarú (dt,tt) 1. người bị cụt một tay 2. bị cụt một tay

egy-két (cs) một vài
egyketted (cs) một phần hai
egy-kettő (dt) một hai người / cái
egykettőre (trt) một lát, một chốc
egykor (trt) một thời
egykori (tt) một thời trước đây
egykorú (tt) cùng tuổi, cùng lứa
egykönnyen (trt) dễ dàng
egykutya (tth) giống nhau cả, cùng một giuộc cả, mèo mả gà đồng
egylábu (dt,tt) 1. người bị cụt một chân 2. bị cụt một chân
egylet (dt) tổ chức
egymaga (dt) một mình, tự mình
egymás (dt) lẫn nhau || *--ért vì nhau* || *~ mellett cạnh nhau* || *--ról về nhau*
egymásrautaltság (dt) việc phải đưa vào nhau mà sống
egymásután (dt) lẫn lượt, tiếp theo nhau, nối tiếp, liên tiếp
egymillió (cs) một triệu
egynapi (tt) hết một ngày, thuộc một ngày, kéo dài một ngày
egynapos (tt) đã một ngày, kéo dài một ngày, một ngày
egynegyed (cs) một phần tư
egynéhány (dt) một vài một ít
egynejűség (dt) chế độ một vợ
egynemű (tt) cùng loại, thuần nhất, đồng nhất
egynyelvű (tt) đồng ngôn ngữ, một ngôn ngữ
egyoldalú (tt) đơn phương, một bên, một phía
egyórás (tt) một tiếng, kéo dài một

tiếng đồng hồ
egyöntetű (tt) thống nhất, nhất trí
egypár (cs) một hoặc hai, một cặp
egypártrendszer (dt) chế độ một đảng, chế độ độc đảng
egypúpú (tt) có một bướu (*lạc đà*)
egyre (trt) càng ngày càng || ~ *gazdagabb* càng ngày càng giàu
egyre-másra (trt) luôn luôn, liên tục, tuần tự
egyrészt (trt) một phần
egyrétű (tt) gồm một lớp, có một lớp
egység (dt) 1. đơn vị 2. sự thống nhất
egységnyi (tt) đơn vị || *200000 ~ penicillin* *pe-ni-xi-lin* có 200 ngàn đơn vị
egységes (tt) thống nhất, chung
egységfront (dt) mặt trận thống nhất
egységsszervezet (dt) tổ chức thống nhất
egysejtű (tt) một tế bào, có một tế bào
egysoros (tt) một hàng, có một hàng
egyszakaszos (tt) một khúc, một đoạn, có một khúc, có một đoạn
egyszakos (tr) một chuyên nghề, có một chuyên ngành
egyszárnyú (tt) có / gồm một cánh
egyszáz (cs) một trăm (100)
egyszemélyes (tt) dành cho một người, đơn
egyszemélyi (tt) cá nhân, thuộc một người
egyszer (trt) một lần, một khi nào đó
egyszer-egyszer (trt) thỉnh thoảng, đôi lần

egyszeres (tt) một lớp, một lần
egyszeri (tt) một lần, đơn || ~ *vízum* *thị thực một lần*
egyszer-kétszer (trt) một hai lần
egyszerre (trt) 1. bất ngờ, đột nhiên, bỗng nhiên 2. đồng thời
egyszersmind (trt) nhưng đồng thời
egyszerű (tt) đơn giản, giản dị, dễ dàng
egyszerűen (trt) một cách đơn giản, dễ dàng, giản dị
egyszerűség (dt) sự đơn giản, sự giản dị
egyszerűsít (đgt) đơn giản hóa
egyszerűsödik (đgt) được đơn giản đi, trở nên đơn giản
egyszínű (tt) một màu, đơn điệu
egyszobás lakás (dt) căn hộ một phòng
egyszóval (trt) nói tóm lại
egytagú egyszerűs (tt) một thành viên, có một thành viên
együttal (trt) nhân dịp này
együlékes (tt) có một chỗ, giành cho một người ngồi
együtt (trt) cùng nhau, cùng
együttélés (dt) sự chung sống
együttérzés (dt) sự thông cảm
együttes (dt) đoàn, đội, nhóm (*nhạc*) || *Song Hong ~ nhóm Sóng Hồng*
együttes (tt) chung, cùng chung, tập thể
együtttható (dt) hệ số
együttlét (dt) sự cùng có mặt, sự cùng chung sống

együttműködés (dt) sự hợp tác, sự phối hợp, sự cộng tác
együttműködik (đgt) hợp tác, cộng tác, phối hợp
együttvéve (trt) cộng chung lại, tóm lại, tổng kết lại
egyváányú (tt) chỉ có một đường ray
egyvalaki (dt) một người nào đó
egyvalami (dt) một cái gì đó
egyveleg (dt) hỗn hợp, chất pha trộn, hơ lơn
éh (dt,tt) 1. nạn đói 2. đói
éhbér (dt) lương chêt đói
ehelyett (trt) thay vì cái này
éhen (trt) vì đói, thiếu ăn
éhen-szomjan (trt) đói- khát, một cách đói khát
éhes (tr) đói, thèm ăn
ehetetlen (tt) không thể ăn được
ehetnék (dt) sự thèm muốn được ăn, việc ước ao được ăn
ehető (tt) ăn được
éhezik (đgt) cam thây đói
éhezó (dt,tt) 1. người đang đói 2. đói, cam thây đói
éheztet (đgt) để cho đói, làm cho đói
éhyomor (dt) bụng đói, bụng chưa có gì
éhhálál (dt) việc bị chêt vì đói, việc chêt đói
ehhez (dt) đến, về cái này || ~ *mít szólász?* bạn có ý kiến gì về cái này?
éhség (dt) = **éhinség** (dt) nạn đói
éhségsztrájk (dt) tuyệt thực

éhszomj (tr) đói và khát, đói khát
éj (dt) ban đêm
éjente (trt) đêm đêm, hàng đêm
éjfél (dt) nửa đêm
éjféltájban (trt) khoảng lúc nửa đêm
éjjel (dt,trt) 1. đêm 2. về ban đêm
éjjelenként (trt) đêm đêm
éjjeli (tr) thuộc về ban đêm || ~ *lampa đèn đọc sách đầu giường*
éjjeliszekrény (dt) tủ đầu giường
éjjel-nappal (trt) suốt ngày đêm
ejnye (thr) ôi thôi, trời ơi, chao ôi
éjszaka (dt) ban đêm, về đêm
éjszakás (dt) người làm ca đêm
éjszakázik (đgt) thức đêm, làm đêm, qua đêm
ejt (đgt) 1. đánh rơi, làm rơi 2. phát âm 3. bắn xuống, búng xuống 4. tìm được cơ hội 5. vấp, phạm lỗi, gây ra lỗi 6. nói từng tiếng một 7. cắt đứt quan hệ, bỏ rơi || ~ *i a nót hân bỏ rơi hà ta*
ejtésmód (dt) cách phát âm
ejtőcernyő (dt) cái dù
ejtőzik (đgt) nghỉ sau hoặc trong bữa ăn uống
ék (dt) cái chèn, cái chêm
ÉK (dt) hướng Đông- Bắc
eke (dt) cái cày
ekevas (dt) lưỡi cày
ekcalj (dt) diện tích có thể cày được trong một ngày
ékel (đgt) chèn, chêm
ékes (tt) có chêm, được chêm
ékesít (đgt) trang hoàng, trang trí, diện

ékesszólás (dt) lời nói văn hoa, lời nói hay bướm

ékezet (dt) dấu trong ngôn ngữ
(*huyền, sắc...*)

ekkor (trt) lúc đó, khi đó

ekkora (dt) bằng này

ekkorára (trt) đến thời gian đó, đến lúc đó

ekkori (tr) xảy ra lúc này, thuộc về lúc này

ekkoriban (trt) vào lúc này

ekkortájban (trt) khoảng lúc đó, khoảng đó

ekörül (trt) khoảng giờ này, khoảng này

eközben (trt) trong lúc

ékszer (dt) đồ trang sức, đồ vàng bạc

ékszerbolt (dt) cửa hàng vàng bạc, cửa hàng bán đồ trang sức

ékszerdoboz (dt) hộp đựng đồ trang sức

ékszerész (dt) thợ vàng bạc, thợ làm đồ trang sức, thợ kim hoàn

ékszij (dt) dây cu-roa

eksztázis (dt) niềm đam mê, sự say sưa, trạng thái ngây ngất

éktelen (tt) thân hình quái gở

ekvátor (dt) đường xích đạo

ekvivalens (tt) đồng giá trị, cùng tác dụng

el (trt) cắt, xéo đi

el- (tiếp đầu của động từ)

él (dt) lưỡi, mũi, đỉnh cao, đi đầu

él (đgt) 1. sống, sinh sống, ở
2. kinh qua 3. cảm nhận được

elad (đgt) bán

eladás (đt) sự bán, việc bán

eladhatalan (tt) không thể bán được, không có ai mua

eladó (tt) bán, để bán

eladó (dt) người bán hàng

eladogat (đgt) bán dần

eladósodik (đgt) mắc nợ, đi vay mượn, trở thành con nợ

eladósor (dt) tuổi lấy chồng

elágazás (dt) chỗ rẽ, chỗ đâm nhánh, chỗ chia nhánh

elágazik (đgt) chia nhánh, rẽ thành nhánh, đâm nhánh

elajándékoz (đgt) tặng đi, cho đi, biếu đi

elájul (đgt) bị ngắt đi

elakad (đgt) bị ngắt đứt, ngắt quãng, sa lầy

elaknásít (đgt) thả mìn, rải mìn

elajasodik (đgt) biến thành kẻ đều già, trở nên đều già

elakadásjelző (dt) bảng hình tam giác báo hiệu nguy hiểm

eláll (đgt) 1. đứng đợi, đứng chờ

2. không bị hỏng, không bị hư

3. đứng che mắt, đứng ngáng

4. đứng sang một bên, dịch sang

một bên 5. từ bỏ, thôi 6. không vừa,

không đúng kích cỡ (*áo quá*)

7. tạnh, ngừng (*mưa*) 8. chết,

không chạy tiếp (*đồng hồ*)

elálldogál (đgt) đứng thờ thần

elállít (đgt) cầm lại (*màn*), làm ngừng lại

elálmélkodik (đgt) cực kỳ ngạc

nhiên

elálmósít (đgt) làm cho buồn ngủ, ru ngủ dần dần

elálmósodik (đgt) buồn ngủ, trở nên buồn ngủ

elalszik (đgt) 1. ngủ thiếp đi, ngủ quên đi 2. nói xấu ai đó sau lưng, nói vụng

elaltat (đgt) ru ngủ, làm lãng quên

elámít (đgt) làm cho hiểu lầm, gây kinh ngạc

elámul (đgt) ngạc nhiên, kinh ngạc

elapad (đgt) cạn đi, khô đi

elapaszt (đgt) tát cạn đi, làm cho khô đi

elapróz (đgt) chia nhỏ, đập nhỏ ra

elárad (đgt) 1. chảy tràn, chảy nhiều 2. gây xúc động, cảm động

eláraszt (đgt) làm ngập, làm tràn

elárul (đgt) 1. làm lộ ra 2. phản bội 3. gửi, tố cáo 4. nói cho biết, báo cho biết 5. đem bán đi

elárulás (đt) sự phản bội

elárusít (đgt) bán, bán đi

elárusító (đt) người bán hàng

elárverez (đgt) bán đấu giá

elárvereztet (đgt) cho bán đấu giá

elárverezés (đt) sự bán đấu giá, bán đấu giá

elárvul (đgt) bị mồ côi, bị bỏ rơi, không có người chăm sóc

elás (đgt) chôn, vùi, lấp

elátkoz (đgt) nguyên rủa

elavult (tt) quá đắt, đã lỗi thời, lạc hậu

eláztat (đt) 1. làm ướt 2. làm cho

say 3. nói xấu sau lưng

elbágyaszt (đgt) làm cho yếu đi, làm cho kiệt sức, làm cho mất sức

elbájol (đgt) quỵến rũ, mê hoặc

elballag (đgt) đi thơ thẩn, bỏ đi nhẹ nhàng

elbáméskodik (đgt) lượn, ngắm nghía, ngắm ngác

elbámul (đgt) ngắm nghía một cách mơ màng, ngạc nhiên như bị thôi miên

elbánás (đt) cách đối xử, xử thế

elbánik (đgt) đối đãi, đối xử

elbátortalanít (đgt) làm cho mất tinh thần, làm cho mất lòng dũng cảm

elbátortalanít (đgt) nhút nhát, mất hết tinh thần

elbeszél (đgt) 1. kể, nói, trình bày một cách tỉ mỉ 2. tâm sự

elbeszélés (đt) 1. truyện ngắn 2. kể lại

elbeszélget (đgt) tâm sự, nói chuyện

elbetegekedik (đgt) ốm yếu, đau ốm liên miên

elbír (đgt) 1. chịu đựng được 2. có khả năng (*về tiền nong*)

elbírál (đgt) tranh luận, thảo luận để đánh giá

elbizakodik (đgt) tự cao, tự đại, quá tự tin

elbizakodott (tt) quá tin tưởng, chủ quan, quá tự tin, tự cao, tự đại

elbóbiskol (đgt) ngủ gà, ngủ lơ mơ

elbocsát (đgt) 1. sa thải, thải hồi

2. thả ra, giải phóng
elbocsátás (đt) sự thả hồi, sự sa thải
elboldogul (đt) thành đạt, thành công
elbolondít (đgt) 1. làm cho phát điên lên, làm cho điên đầu 2. cừ, phải ai đó đến một nơi nào đó một cách vô ích
elbomlik (đgt) phân tích, phân hoá
elhorít (đgt) 1. trùm lên, phủ lên, bao bọc, che phủ 2. làm ngập, làm tràn
elboronál (đgt) 1. bừa đất cho bằng phẳng 2. giải quyết, xử lý công việc một cách hòa bình, êm đẹp
elborul (đgt) bị tối lại, bị xám xịt lại (*trời, đầu óc...*)
elbúcsúzik (đgt) chia tay, tạm biệt
elbúcsúztat (đgt) 1. tiễn, đưa 2. loại, gạt
elbújik (đgt) trốn, nấp, tránh
elbukik (đgt) bị ngã, đổ, bị trượt (*khi đi thì*)
elbuktat (đgt) đánh trượt, đánh đổ
elbutít (đgt) làm cho ngu đi, làm cho dốt đi
elbutul (đgt) bị dốt đi, bị ngốc đi
elbürokratizálódik (đgt) trở nên quan liêu, giấy tờ
elbűvöl (đgt) làm ngây ngất, làm mê hồn, say đắm
élcélódik (đgt) đùa vui, pha trò
elcipel (đgt) kéo đi, mang đi, lôi đi
elcsábít (đgt) tán tỉnh, quyến rũ, lôi kéo
elcsal (đgt) lừa gạt để chiếm đoạt
elcsap (đgt) 1. đuổi, thải hồi 2. cắt đứt bằng một nhát 3. gây đau bụng
élcsapat (đt) đội tiên phong
elcsatol (đgt) sáp nhập (*diện tích của một nước nào đó vào một nước khác theo hiệp định quốc tế*)
elcsattan (đgt) kêu bốp, kêu tiếng giòn
elcsavar (đgt) vặn, xoay
elcsavarodik (đgt) bị vặn đi, bị xoay lệch đi
elcsavarog (đgt) đi lượn, đi lang thang
elcsen (đgt) ăn cắp, đánh xoáy
elcsendesedik (đgt) trở lại yên tĩnh, im đi, lặng đi
elcsendesít (đgt) bắt ai đó phải im lặng, làm cho yên tĩnh
elcsendesül (đgt) = **elcsendesedik** (đgt)
elcsérél (đgt) đánh tráo, đổi
elcsigáz (đgt) hành hạ, dày vò
elcsíp (đgt) bắt được, nắm được, tóm được
elcsitít (đgt) an ủi, dỗ dành, làm cho yên tâm
elcsitul (đgt) dịu đi, bớt nóng
elcsodálkozik (đgt) ngạc nhiên, sửng sốt, lấy làm kinh ngạc
elcsomagol (đgt) đóng gói và cất đi
elcsúfít (đgt) làm cho biến dạng, làm cho méo mó, làm cho xấu đi
elcsuklik (đgt) dao động, nán chí, nói ấp úng
elcsúnyít (đgt) làm cho xấu đi
elcsúnyul (đgt) bị xấu đi, trở nên xấu

elcsúszik (đgt) 1. bị trượt ngã
2. bị lẩn đi, bị thất lạc 3. bị sa đà
4. không thực hiện được, không đạt được
elcsügged (đgt) mất lòng tin, mất hi vọng, thất vọng
elcsüggeszt (đgt) làm cho ai đó thất vọng, mất hết lòng tin
eldadog (đgt) nói lấp, nói áp úng
eldalol (đgt) 1. trình bày bằng bài hát
2. chuyển thành bài hát hoặc lời thơ
eldarabol (đgt) cắt thành từng miếng nhỏ
eldob (đgt) ném, quăng vút đi, rời bỏ
eldobál (đgt) quăng linh tinh, vất bừa bãi
eldobható (tt) có thể vứt, quăng đi, đã bị hỏng, không sử dụng được nữa
eldől (đgt) 1. bị đổ, bị lộn nhào
2. đã được quyết định
eldönt (đgt) 1. quyết định, giải đáp
2. làm sụp đổ, làm ngã
eldug (đgt) cất đi, giấu đi, đem trốn đi
eldugaszol (đgt) bịt lại, đóng nút
eldugott (tt) bị giấu đi, cất đi, bị che đi
eldugulás (dt) bị tắc, bị bịt kín
eldurran (đgt) nổ tung, nổ tan, nổ bùng
eldurvul (đgt) trở nên thô, xù xì, thô bạo, cấu gắt
elé (ht) đèn bên cạnh, đèn đón, chờ, đến trước ai hoặc cái gì đó
éled (đgt) trở nên tươi tỉnh, tỉnh táo, vui nhộn

éledszik (đgt) dần dần trở nên tươi tỉnh, trở nên vui nhộn, tỉnh táo
elefánt (dt) con voi
elefántcsont (dt) ngà voi
elég (tt) đủ, tương đối
elég (đgt) bị cháy
elegáns (tt) lịch sự, tao nhã
elégedetlen (tt) bất bình, bất mãn, không bằng lòng
elégedett (tt) bằng lòng, thỏa mãn
el egen (trt) đủ đồng (*người*), tương đối nhiều người
elegendő (tt) đủ, vừa
eléget (đgt) làm cho cháy, để cho cháy, thiêu hủy, đốt
elégge (trt) tương đối, khá
elégséges (tt) 1. đạt mức qui định, đủ 2. điểm 2 (*học tập và thi cử*)
elégtelen (tt) 1. không đủ, không đạt tiêu chuẩn, không đạt mức qui định 2. điểm 1 (*trong thi cử và ở trường*)
elégítél (dt) sự đền bù, bồi thường, làm thỏa mãn, sự hài lòng
elegyedik (đgt) trộn, pha trộn, hỗn hợp
eleinte (trt) thoát đầu, mới đầu
elc je (dt) phần đầu, phần trước của ai, cái gì đó
elejt (đgt) 1. để rơi 2. giết chết 3. không chấp nhận 4. thu hồi 5. nhắc đến một cách vô tình
elektromérnök (dt) kỹ sư điện
elektromos (tt) thuộc về điện
elektromosság (dt) điện
elektronika (dt) điện tử học

elektronikus (tt) điện tử
elektrotechnika (dt) kỹ thuật điện
élelem (dt) thực phẩm
élelmes (tt) 1. thiết thực, thực tế
 2. nhanh trí, khôn ngoan, lanh lợi
élelmesség (dt) sự nhanh trí, tính
 lanh lợi, sự khôn ngoan
élelmez (đgt) cung cấp thực phẩm
élelmiszer (dt) lương thực, thực
 phẩm
élelmiszer-áruház (dt) cửa hàng
 bán thực phẩm
élelmiszerbolt (dt) cửa hàng bán
 thực phẩm
élelmiszeripar (dt) công nghiệp
 thực phẩm
élelmiszerosztály (dt) gian hàng bán
 thực phẩm
elem (dt) 1. nguyên tố, yếu tố
 2. thành phần, bộ phận 3. cơ bản
 4. pin
elemes (tt) 1. dùng pin, có pin
 2. từng bộ phận, từng tấm
elemez (đgt) phân tích
elemi (tt) sơ cấp, sơ đẳng, tiểu học,
 đơn giản nhưng cơ bản, phân tử,
 bước đầu
elemista (dt) học sinh tiểu học
elemlámpa (dt) đèn pin
elemzés (dt) sự phân tích
élenkel (đgt) 1. trình bày một bài
 hát 2. hát lâu, hát nhiều
elenged (đgt) thả ra, phóng thích,
 cho thoát, để cho đi, cho phép
elengedhetetlen (tt) không thể thiếu
 được

élenjáró (tt) tiên phong, xuất sắc
élenk (tt) sinh động, sống động sáng
 chói, rực rỡ
élenkpiros (tt) đỏ tươi
élenkül (đgt) trở nên nhộn nhịp, ác
 liệt
elenyészik (đgt) mắt dần, biến mất
 dần
elér (đgt) đạt được, thu được, với tới,
 kịp || *~i a vonatot anh ta kịp ra tàu*
elérhetetlen (tt) không thể chạy kịp,
 không thể đạt được, không thể với
 tới được
elérhető (tt) có thể kịp, có thể đạt
 được, có thể với tới
elérkezik (đgt) đến, về đến || *~ az*
idő, hogy komolyabban tanuljunk
magyarul đã đến lúc chúng ta phải
học tiếng Hung một cách nghiêm
chỉnh hơn
elérzékenyül (đgt) xúc động, cảm
 động
éles (tt) sắc bén, gay gắt, xốt, chói
 (vết thương), thính (tai), sáng
 (mắt)
élés (dt) sự sống || *békes egymás*
mellett ~ elvei các nguyên tắc
chung sống hòa bình
élesedik (đgt) trở nên sắc hơn, trở
 nên gay go hơn, căng thẳng hơn
elesett (tt) 1. khốn khổ, bất hạnh
 2. ngã xuống, hy sinh 3. bị thất thủ
elesik (đgt) bị đổ, bị ngã, bị thất thủ,
 bị hy sinh
élesít (dt) 1. mài sắc (dao, kéo...)
 2. cài vật nổ

éléskamra (dt) khu vực để thức ăn, chạn thức ăn

élesség (dt) thức ăn, đồ ăn

éleszt (đgt) 1. thổi (*lúza*) 2. tiếp thêm (*sính lực*) 3. làm nở thêm lên

élesztő (tt) 1. làm cho sống lại

2. bột nở 3. nguồn sức lực

élet (dt) 1. cuộc sống, cuộc đời

2. sinh hoạt | *~he lép có hiệu lực*

3. cách sống 4. điều kiện sinh hoạt

életbevágó (tt) sống còn, cấp bách, cốt yếu

életbiztosítás (dt) bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm cá nhân

életerő (dt) sức sống

életerős (tt) có nghị lực

életfa (dt) cây sống đời, cây vạn niên thanh

életfelfogás (dt) quan điểm, quan niệm về cuộc sống, nhân sinh quan

életfeltétel (dt) điều kiện để sống

életfogytiglan (tt) tù chung thân

életforma (dt) cách sống, lối sống

életthalálharc (dt) cuộc chiến đấu một mất một còn

életű (tt) phản ánh đúng cuộc sống, rất thực tế

életkedv (dt) sự yêu đời, sự vui tươi

életképes (tt) có khả năng sống, có thể sống

életképtelen (tt) không thể sống nổi, không đủ sức để sống, để tồn tại tiếp tục, không có sức sống

életkor (dt) tuổi thọ

életkörülmény (dt) điều kiện, hoàn cảnh sống

életlehetőség (dt) cơ hội sống, điều kiện sống

életlen (dt) 1. cùn 2. đặt đẹo, không có sức sống

életmentő (dt,tt) 1. ân nhân

2. cứu hộ, cứu sống

életmód (dt) cách sống, kiểu sống

életmű (dt) sự nghiệp, quá trình sáng tạo

életőszton (dt) bản năng sinh tồn

életrajz (dt) tiểu sử, lý lịch

életrevaló (tt) có thể sống, xứng đáng để sống

életstílus (dt) kiểu sống, cách sống

életszabály (dt) qui tắc sống

életszemlélet (dt) quan niệm sống

életszerű (tt) phù hợp với cuộc sống, thích hợp với cuộc sống

életszínvonal (dt) mức sống

életszükséglet (dt) nhu cầu vật chất và tinh thần của cuộc sống

élettapasztalat (dt) kinh nghiệm sống

élettárs (dt) bạn đời, bồ bịch

élettartam (dt) tuổi thọ

életteli (tt) đầy sức sống, tràn trề nhựa sống

életunt (tt) chán sống, chán đời

életút (dt) sự nghiệp, cuộc đời

életvágy (dt) bản năng sinh tồn, lòng mong muốn được sống

életveszélyes (tt) nguy hiểm chết người

életvidám (tt) yêu đời, vui tươi

életviszony (dt) quan hệ cuộc sống

eleven (tt) lạnh lợi, hiểu động

elévül (đgt) hết đất, hết thời

elévülhetetlen (tt) vĩnh viễn, đời đời, vĩnh cửu, không bao giờ hết hiệu lực

elévült (tt) hết hiệu lực, hết hạn, mờ đi, đã cũ

elfagyott (tt) bị đóng băng, bị chết cứng

elfajul (đgt) đổi bại, đổi trụy, thoái hóa, biến chất

elfalaz (đgt) xây bít lại, xây ngăn lại

elfárad (đgt) mệt mỏi, mệt nhọc

elfáraszt (đgt) làm cho mệt mỏi, vất vả

elfásul (đgt) trở nên lãnh đạm, thờ ơ

elfecseg (đgt) nói lộ ra, sơ hở, ba hoa

elfecsérel (đgt) tiêu phí, làm hao mòn

elfehéredik (đgt) trở nên xanh xao, tái đi

elfeketedik (đgt) trở nên đen, đen đi

elfeled (đgt) = **elfelejt** (đgt)

elfeledkezik (đgt) = **elfelejtkezik** (đgt)

elfelejt (đgt) quên, lãng quên, bỏ quên

elfelejtkezik (đgt) hoàn toàn lãng quên

elfelez (đgt) chia đôi, chia thành hai phần bằng nhau

elfér (đgt) bỏ vừa, lọt vừa, chứa được, đựng được

elferdít (đgt) 1. xuyên tạc, bóp méo 2. làm lệch đi, làm nghiêng đi

elfog (đgt) 1. bắt, tóm, giữ

2. xâm chiếm

elfogad (đgt) nhận, chấp nhận, thông qua

elfogadhatalan (tt) không thể chấp nhận được

elfogadható (tt) có thể chấp nhận được

elfogadott (tt) đã được thông qua, đã được chấp nhận

elfogat (đgt) ra lệnh bắt

elfoglal (đgt) 1. chiếm, chiếm đóng

2. nhận, giữ 3. thông báo, đóng

(quan điểm, vai trò) 4. bận bịu

elfoglalt (tt) bận bịu, không có thời gian làm việc khác

elfoglaltság (dt) sự bận bịu

elfogulatlan (tt) công bằng, vô tư, không thiên vị

elfogult (tt) không công bằng, thiên vị, có thành kiến

elfogultság (dt) sự thành kiến, tính không công bằng, thiên vị, sự không khách quan, không vô tư

elfogy (đgt) hết, không còn

elfogyaszt (đgt) ăn hết, tiêu thụ hết

elfojt (đgt) dập tắt, bóp chết, ngừng, nén, nhịn, đàn áp

elfolyik (đgt) chảy qua, chảy đi, trôi đi

elfordít (đgt) 1. xoay 2. lật trang tiếp 3. loại trừ

elfordul (đgt) 1. quay đi, đoạn tuyệt, cắt đứt 2. bị xoay chuyển 3. được loại trừ

elforgat (đgt) quay, xoay sang

hướng khác, vặn
elforog (đgt) quay tròn
elforr (đgt) sôi cạn hết nước
elfő (đgt) nấu quá như, nấu đến nỗi
 bay hơi hết
elfúj (đgt) thổi cho bay đi
elfullad (đgt) bị ngạt thở, bị ngột
elfuserál (đgt) làm cầu thả, vụng về,
 làm chập vá, làm hỏng
elfütyül (đgt) 1. huyết sáo 2. vút qua
 (có tiếng kêu kèm theo)
elgáncsol (đgt) ngáng, chặn, cản trở,
 chơi xấu
elgázol (đgt) dề, cán, chệt || ~*ta egy*
autó nő bí ở tò cán
elgennyed, elgennyesedik (đgt) bị
 lên mu, mừng mú
elgondol (đgt) suy nghĩ, dự định,
 tương tượng
elgondolás (đt) sáng kiến, kế hoạch,
 dự định
elgondolkodik (đgt) suy tính, suy
 nghĩ
elgondolkozik (đgt) = **elgondol-**
kodik (đgt)
elgörbít (đgt) làm cong, uốn cong
elgörbül (đgt) bị cong đi
elgördít (đgt) lăn, làm cho lăn
elgurít (đgt) làm cho lăn, làm cho
 chuyển động
elgurul (đgt) bị trôi đi, bị lăn đi
elgyengül (đgt) bị yếu đi, diu đi
elgyötör (đgt) tra tấn, gây đau đớn,
 đau khổ, buồn lo
elgyötört (tt) bị đau khổ, dày vò, lo
 âu, bị tra tấn

elhagy (đgt) 1. bỏ rơi, vượt qua, bỏ
 qua 2. để mặc 3. để cho đi 4. từ già
elhagyatott (tt) 1. đơn độc, đơn côi,
 riêng lẻ, lẻ loi 2. bị bỏ hoang, bỏ
 không
elhagyott (tt) bị bỏ rơi
elhajlik (đgt) bị lệch đi, bị nghiêng
 đi
elhajt (đgt) 1. lừa (*súc vật*) để trộm
 2. nạo (*thai*) 3. đi đầu đó bằng
 phương tiện ô tô 4. biết lái xe
 5. gập lên khâu lại (*áo quần*)
elhal (đgt) 1. chết 2. tắt dần 3. mất
 đi
elhalad (đgt) chạy qua, trôi qua,
 vượt qua
elhalaszt (đgt) hoãn, lùi lại
elhalasztás (đt) việc hoãn lại, lùi lại
 một thời gian sau
elhalkul (đgt) nhỏ đi, bé đi, lịm đi
elhallgat (đgt) im lặng, làm thinh,
 lờ đi || *ügy elhallgat, mintha néma*
lett volna || *nó câm như hến*
elhallgattat (đgt) bắt im lặng, không
 cho nói, bắt phải nghe
elhalmaz (đgt) bị chất đầy, bị dón
 dập
elhalványodik (đgt) bị phai mờ, bị
 nhạt đi, bị tàn lụi đi, bị lu mờ
elhamarkodik (đgt) hành động vội
 vàng, ẩu, làm ẩu không suy nghĩ
elhamvaszt (đgt) hoà tan, xóa nhòa
 dần
elhangzik (đgt) vang lên, được cử
 hành (quốc ca), được phát
elhantol (đgt) chôn cất, an táng

elhány (đgt) 1. bị nôn, mửa 2. quăng, ném

elhanyagol (đgt) bỏ mặc, sao nhãng, không quan tâm

elhanyagolt (tt) không được chú ý tới, bị bỏ qua

elharapódzik (đgt) được truyền bá, lan rộng, lan đi

elharcos (đt) quân tiên phong, người lính tiên phong

elhárít (đgt) 1. gạt bỏ, khắc phục, chông lại 2. ngăn chặn

elháruł (đgt) bị đẩy lùi, bị đẩy ra xa

elhasal (đgt) 1. bị ngã sấp 2. thi hỏng, thi trượt

elhasít (đgt) chia đôi, chẻ đôi, cắt đôi, cắt nửa

elhasznál (đgt) sử dụng, tiêu dùng, dùng

elhasználás (đt) sự tiêu dùng, việc sử dụng

elhasználódik (đgt) bị hao mòn, bị sử dụng, bị hư hỏng, bị tiêu hao

elhasznált (tt) đã bị sử dụng, bị hao mòn

elhatárol (đgt) tách ra, phân định, giới hạn, phân biệt

elhatároz (đgt) quyết định, xác định

elhatározás (đt) sự quyết định

elhelyez (đgt) 1. để, đặt, thu xếp, sắp xếp 2. đưa vào, xếp vào

elhelyezés (đt) sự sắp xếp, sự xếp đặt

elhelyezkedik (đgt) ngồi, được xếp đặt, được xếp ngồi

elhervad (đgt) tàn tạ, khô héo

elhibáz (đgt) nhầm, nhầm lẫn

elhidegűl (đgt) trở nên hờ hững, lạnh nhạt, không thích nữa

elhint (đgt) làm rơi vãi, làm đổ, gieo

elhíresztel (đgt) phao tin, truyền nhảm

elhisz (đgt) tin tưởng, tin cậy

elhitet (đgt) làm cho tin, bắt phải tin

elhív (đgt) gọi, mời

elhivatottság (tt) chí hướng, sứ mệnh, năng khiếu

elhízik (đgt) phát phì, béo phệ ra

elhódít (đt) chiếm lấy, giành giật, cướp lấy

elhomályosít (đgt) làm cho đục đi, làm cho tối đi, bôi nhọ, bôi bẩn

elhomályosul (đgt) trở nên đục, mờ đi, phai đi, bẩn đi

elhord (đgt) mang đi, khuân đi, cuốn đi

elhordoz (đgt) mang, vác

elhoz (đgt) mang đến, đem lại

elhull (đgt) rơi, rụng, chết, hy sinh

elhuny (đgt) từ trần, chết, quá cố, rơi rụng

elhunyta (đt) sự từ trần, tạ thế || *a köztársasági elnök – alkalmából vào dịp tổng thống từ trần*

elhurcol (đgt) cưỡng ép, bắt cóc, bắt đi theo

elhúz (đgt) 1. kéo, lôi 2. kéo dài 3. đánh trượt thì 4. vượt qua, phóng qua

elhúzódik (đgt) 1. bị kéo dài, bị chậm đi 2. bị co rúm lại 3. tránh

elhűl (đgt) 1. nguội đi, lạnh đi 2. rùng mình

elhülyül (đgt) bị điên, bị phát điên

elidegenedik (đgt) bị xa lánh, bị trở nên xa lạ

eligazit (đgt) sửa cho đúng, thu xếp ổn thỏa, hòa giải

eligazítás (dt) việc thu xếp, dàn xếp, hòa giải (*sự việc*), hướng dẫn, chỉ đường, ra lệnh (*con người*)

eligazódás (dt) sự hòa giải, sự phân tích, sự phân biệt phải trái

eligazodik (đgt) hiểu rõ, biết rõ, biết tường tận, biết phân biệt phải trái

elijed (đgt) giật mình

elijeszt (đgt) làm giật mình, làm kinh sợ, dọa

elillan (đgt) biến mất, bốc hơi, trôi qua nhanh chóng

elindít (đgt) 1. cho khởi hành, cho bắt đầu 2. cho khởi động, nổ (*máy*) 3. phát, cử đi

elindul (đgt) được khởi hành, được bắt đầu, nổ máy (*xe, động cơ...*)

elindulás (dt) khởi hành, sự xuất phát, sự nổ máy (*xe, động cơ...*)

elintéz (đgt) xử lý, giải quyết

elintézés (dt) việc xử lý, việc giải quyết

elír (đgt) viết sai, viết bị lỗi

elírás (dt) lỗi chính tả, việc viết sai

elismer (đgt) 1. công nhận, thừa nhận 2. đánh giá cao

elismerés (dt) sự công nhận, sự đánh giá cao, sự thừa nhận

elismert (tt) được thừa nhận, được công nhận, được đánh giá cao, nổi tiếng

elismervény (dt) giấy biên nhận

elítél (đgt) lên án, buộc tội, tố cáo, chỉ trích, chê trách, phạt

elítéldő (tt) đáng chê trách, đáng phạt

elítélt (tt) bị kết án, bị chỉ trích, bị phạt

eljár (đgt) 1. đi lại nhiều lần (*có hệ thống*) 2. thực hiện một việc gì do người khác ủy nhiệm 3. trôi (*thời gian*) 4. bảo mòn do đi lại 5. xử lý một công việc gì đó

eljárás (dt) 1. cách, phương thức giải quyết, thủ tục 2. cử chỉ 3. vụ án

eljátszik (đgt) 1. chơi một tác phẩm âm nhạc bằng nhạc cụ 2. đóng vai nhân vật 3. thua cuộc trong các cuộc chơi đồ đen 4. chơi tiêu khiển thời gian

eljegyez (đgt) hứa hôn, đính hôn

éljen! (tht) muôn năm

éljenez (đgt) hô muôn nam

eljön (đgt) đến, tới

eljövedő (tt) sắp ra đời, sắp xảy ra

eljut (đgt) đạt đến, vượt được, đến

eljutat (đgt) đem đến, gửi đến, trao cho, đưa cho

elkábít (đgt) làm cho mê mèm, ngây ngất, mê muội

elkábul (đgt) bị mê muội, bị ngây ngất

elkalauzol (đgt) hướng dẫn ai đó đi, ngói đứng chỗ

elkallódik (đgt) bị thất lạc, bị mất phương hướng, bị lãng quên, không

- được nâng đỡ, chú ý đến
elkanyarodik (đgt) 1. rẽ, quẹo
 2. bị sai lệch đi
elkap (đgt) 1. bắt được, tóm được
 2. bị lây bệnh từ ai đó
elkapar (đgt) nao, vét
elkapkod (đgt) 1. lây nhanh, tóm nhanh 2. mua như cướp 3. làm vôi vàng
elkápráztat (đgt) làm hoa mắt, làm lóa mắt
elkártyáz (đgt) mất tiền, mất của cái do đánh bạc
elkedvetlenedik (đgt) không vui, buồn, ủ rũ
elkel (đgt) bán hết, tiêu thụ hết
elkényeztet (đgt) nuông chiều, quá giữ gìn
elképed (đgt) bị ngạc nhiên, sững sốt
elképeszt (đgt) làm cho sững sốt, làm cho ngạc nhiên, kinh ngạc
elképesztő (tt) kinh ngạc, kinh khủng
elképzél (đgt) tương tượng
elképzelés (đt) sự phác họa, tương tượng trong đầu
elképzelhetetlen (tt) không thể tương tượng nổi
elképzelhető (tt) có thể tương tượng được, có thể có thực tế
elkér (đgt) xin, yêu cầu, đề nghị
elkerget (đgt) đuổi đi, tống đi, xua đuổi đi
elkerül (đgt) tránh, lác, không gặp
elkerülhetetlen (tt) không thể tránh khỏi
elkerülhető (tt) có thể tránh được
elkeseredés (đt) nỗi thất vọng, nỗi tuyệt vọng
elkeseredik (đgt) thất vọng, tuyệt vọng, chua chất
elkésik (đgt) bị nhỡ, bị chậm, bị muộn, không kịp
elkészít (đgt) chuẩn bị, chế tạo, thi công, làm
elkészül (đgt) xong, được hoàn thành, được chuẩn bị
elkever (đgt) lẫn với, trộn với
elkeveredik (đgt) được trộn với, được lẫn với
elkezd (đgt) bắt đầu, khởi công, mở đầu
elkezdődik (đgt) được bắt đầu, được khởi công
elkísér (đgt) đi kèm, tiễn đưa, đi cùng
elkoboz (đgt) tịch thu, trưng thu
elkomolyodik (đgt) trở nên đứng đắn, trở nên nghiêm nghị
elkomorodik (đgt) 1. trở nên u ám
 2. nhân nhó, cau mày
elkopik (đgt) bị mòn, bị sòn, bị hỏng
elkopott (tt) đã mòn, đã hỏng, đã sòn
elkorhad (đgt) bị thối nát, bị mục nát, bị tan rã
elkötrodik (đgt) đi khỏi, dứt khỏi, ra khỏi
elkótyavetyél (đgt) bán rẻ
elködösít (đgt) làm mờ đi, làm cho phức tạp thêm
elköl (đgt) 1. tiêu tiền, chi phí

2. ăn, nuốt

elköltözik (đgt) chuyển nhà, chuyển chỗ ở

elkönyvel (đgt) 1. được xem như
2. ghi tên dè mượn hoặc trả sách

elköszön (đgt) chia tay, tạm biệt, chào tạm biệt

elkötelezett (tt) liên kết, cam kết, cam đoan || *el nem kötelezett mozgalom* || phong trào không liên kết

elkövet (đgt) phạm, làm, thực hiện || *hibát követ el hán ta phạm phai sai làm*

elkövető (tt) kẻ phạm sai lầm, kẻ phạm tội

elkövetkezik (đgt) tiếp đến, tiếp theo, sẽ đến

elküld (đgt) gửi đi, phái đi, truyền đi, đuổi đi

elkülönít (đgt) cách ly, tách khỏi

elkülönülés (dt) sự phân ly, sự chia cắt, sự biệt ly

ellágyít (đgt) làm cho quá mềm, làm quá nhão, làm cho quá xúc động, quá vui lòng

ellágyul (đgt) 1. mềm, nhão ra
2. quá xúc động, quá vui lòng

ellakik (đgt) 1. ở lâu một nơi
2. ở nhờ được với ai đó 3. ăn no

ellángol (đgt) 1. bốc cháy nhanh
2. trôi qua nhanh (*tình cảm lửa rom*)

ellankad (đgt) trở nên yếu hơn, mệt mỏi hơn, héo đi, mất hết nhuệ khí

ellaposodik (đgt) trở nên băng phẳng, chuyển sang đông băng, trở

nên không đáng quan tâm

ellát (đgt) 1. nhìn hết tâm nhìn, nhìn được ra xa 2. cung cấp, nuôi, đảm bảo

ellátás (dt) sự cung cấp, sự đảm bảo
|| *teljes ~ban fog részesülni* || nó sẽ được cung cấp từ A đến Z

ellátatlan (tt) thiếu thốn, sống nhờ

ellátogat (đgt) thăm viếng, đến thăm

ellen (ht, tdn) chống lại, đối địch, đối diện, ngược lại, phản || *mit szedsz fejfájás ~? bạn uống thuốc gì để chống lại cơn đau đầu?*

ellenajánlat (dt) sáng kiến đối lại, sáng kiến đáp lại

ellenállás (dt) sự chống đối, cuộc kháng chiến

ellenállhatatlan (tt) không cưỡng nổi, không thể chống lại được, bất khả kháng

ellenálló (dt, tt) người chống lại, phản đối, chịu được

ellenállóképes (tt) có khả năng chịu đựng, có khả năng đương đầu

ellenanya (dt) ê-cu ngược dòng để hãm

ellenben (lt) nhưng, nhưng mà

ellene (tt) chống lại nó, kháng cự lại cái gì, việc gì đó

ellenében (trt) đối lại, ngược lại

ellenére (trt) trái với, cho dù, mặc cho, || *annak ~, hogy... cho dù, mặc cho...*

ellenérték (dt) giá trị tương đương, giá trị đối lại

- ellenes** (tt) kẻ thù, đối địch
- elleneserben** (trt) trường hợp ngược lại
- ellenez** (đgt) chống lại, không đồng ý, phản đối
- ellenfél** (dt) đối thủ, địch thù, đối phương
- ellenfény** (dt) ánh sáng ngược, ngược ánh sáng
- ellenforradalom** (dt) cuộc phản cách mạng
- ellenhatás** (dt) phản tác dụng, tác dụng ngược lại, sự đối lập, sự phản đối
- elleni** (tt) chống, chống lại || *fogfájás ~ szer thuốc chống đau răng*
- ellenintézkedés** (dt) biện pháp ngược lại, chống lại
- ellenjavallat** (dt) chỉ định ngược lại của bác sỹ, tác dụng ngược lại của thuốc
- ellenképesség** (dt) khả năng chịu đựng, khả năng đương đầu
- ellenkezés** (dt) sự phản kháng, sự phản đối
- ellenkezik** (đgt) phản đối, phản kháng, sự chống lại
- ellenkező** (tt) ngược lại, trái ngược, đối diện
- ellenkezőleg** (trt) trái ngược, ngược lại
- ellenőr** (dt) người kiểm tra, người soát vé
- ellenőriz** (đgt) kiểm tra, giám sát, kiểm soát
- ellenőrzés** (dt) việc giám sát, việc kiểm tra, kiểm soát
- ellenőrző** (tt) kiểm tra, kiểm soát, giám sát || ~ *bizottság ủy ban kiểm soát, giám sát*
- ellenpropaganda** (dt) việc phản tuyên truyền
- ellenség** (dt) kẻ thù, kẻ địch
- ellenséges** (tt) có tính chất đối kháng, đối địch
- ellenségeskedés** (dt) sự đối lập, sự thù địch
- ellenségeskedik** (đgt) thù địch, đối lập
- ellenszenves** (tt) không thiện cảm, ghét
- ellenszer** (dt) thuốc giải độc, dụng cụ chống lại
- ellenszolgáztatás** (dt) sự bồi thường, sự trả giá, việc trả tiền
- ellentámadás** (dt) cuộc phản công
- ellentét** (dt) mâu thuẫn, đối lập, ngược lại
- ellentétes** (tt) có mâu thuẫn, ngược lại, đối kháng, đối diện
- ellentmond** (đgt) mâu thuẫn, phản kháng, không tán thành, không đồng ý
- ellentmondás** (dt) mâu thuẫn, sự phản đối, sự phản kháng
- ellentmondásos** (tt) mâu thuẫn, một cách mâu thuẫn
- ellentüntetés** (dt) biểu tình phản đối
- ellenvélemény** (dt) ý kiến ngược lại, ý kiến trái ngược
- ellenvet** (đgt) lên tiếng phản đối,

đưa ra ý kiến phản đối
ellenvetés (dt) sự phản đối, sự không tán thành, không đồng ý
ellenzék (dt) đối lập, phe đối lập
ellenzéki (tt) thuộc về đối lập, thuộc phe đối lập | ~ *erő* lực lượng đối lập
ellenző (dt, tt) 1. chống lại, người chống lại 2. cái chụp đèn 3. cái lưới trai che nắng trên mũ
ellep (đgt) bao phủ, che đậy, làm ngập, làm tràn đầy
ellipszis (dt) hình ê-líp
ellobban (đgt) 1. bùng lên rồi tắt 2. cháy nhanh với ngọn lửa to
ellóg (đgt) tròn, bo, chuồn
ellop (đgt) ăn trộm, ăn cắp, đánh xoáy
elmagyaráz (đgt) giải thích, giảng giải, cắt nghĩa
elmagyarosít (đgt) làm cho Hung hoá
elmarad (đgt) bị bỏ, không có, bị xóa, bị tụt lại sau, bị lạc hậu || *az előadás elmaradt* buổi biểu diễn bị bỏ
elmaradhataflan (tt) không thể bỏ được, không thể tránh được, vẫn thường xảy ra
elmaradott (tt) lạc hậu, tụt hậu
elmaradottság (dt) sự lạc hậu, sự tụt hậu
elmarasztal (đgt) chỉ trích, chê trách, kết án, buộc tội, bắt bồi thường
elmaszatoI (đgt) làm bẩn, làm dơ, làm tổn thương

elme (dt) trí não, trí khôn, trí tuệ, thần kinh
elmcállapot (dt) trạng thái thần kinh
elmebajos (dt, tt) 1. người mắc bệnh thần kinh, bệnh thần kinh 2. chập
elmegy (đgt) bỏ đi, đi khỏi, biến mất | ~ *házulról* nó đi khỏi nhà
elmegyógyintézet (dt) viện chữa bệnh thần kinh
elmélet (dt) lý thuyết, lý luận
elméleti (tt) thuộc về lý luận, lý thuyết
elmélkedik (đgt) trầm ngâm, ngâm nghĩ
ellmellöz (đgt) 1. cố ý không nhìn thấy ai đó 2. bỏ một cách cố ý thức cái gì đó
elmélyed (đgt) tìm tòi suy nghĩ, mài miết, đi sâu hơn
elmélyít (đgt) làm sâu sắc hơn, tăng cường
elmélyül (đgt) trở nên sâu sắc hơn, được tăng cường
elmenekít (đgt) giúp ai đó chạy trốn
elmenekül (đgt) chạy trốn, bỏ trốn
element (đgt) 1. cứu, giải thoát 2. ghi vào (*máy tính*) 3. thì quá khứ của động từ *megy* (*ngồi thứ ba số ít*)
élmény (dt) kỷ niệm, ấn tượng, kinh nghiệm sống
elmeorvos (dt) bác sỹ thần kinh
elmér (đgt) cân sai, cân thiếu
elmergesedik (đgt) 1. bị lên mù, nhiễm trùng 2. trở nên căng thẳng hơn
elmergesít (đgt) làm trầm trọng

thêm, làm căng thẳng thêm, làm bực mình, làm phát cáu

elmerül (đgt) 1. mãi mê, chìm sâu
2. bị nhúng vào, ngấm vào

elmés (tt) ý nhị, thông minh, lanh lợi, sáng tạo

elmesél (đgt) kể lại, thuật lại, nói lại

elmeszakértő (dt) chuyên gia về thần kinh

elmeszesedés (dt) sự xơ cứng động mạch

elmezavar (dt) có triệu chứng thần kinh, chập, rối loạn thần kinh

elmond (đgt) kể lại, nói lại, thông báo, báo tin, cho biết

elmondhatatlan (tt) không thể nói ra được, không thể nói hết được

elmos (đgt) rửa, cuốn trôi đi

elmosódott (tt) bị cuốn trôi đi, bị bào mòn đi, bị mờ đi, bị nhòe đi

elmosolyodik (đgt) mỉm cười, nhếch mép cười

elmozdít (đgt) di chuyển, xê dịch, dời

elmozdul (đgt) bị xê dịch, bị chuyển chỗ

elmulaszt (đgt) bỏ lỡ, để trôi qua, đình chỉ, ngưng, làm gián đoạn

elmúlik (đgt) trôi qua, qua, hết

elmúlt (tt) đã thuộc về quá khứ, đã trôi qua

élmunkás (dt) công nhân tiên tiến, tiên phong

elnagyol (đgt) làm qua loa, đại khái, làm xong chuyện

elnapol (đgt) hoãn, kéo dài thời hạn

elnémít (đgt) bắt im lặng, không cho nói

elnémul (đgt) bỗng nhiên im lặng, trở nên yên lặng

elnéptelenedik (đgt) trở nên vắng vẻ, trở nên trống trải

elnevel (đgt) nuôi dạy sai

elneveti magát (đgt) bật cười

elnevez (đgt) đặt tên, gọi là

elnéz (đgt) 1. thứ lỗi, tha lỗi, bỏ qua
2. nhìn nhăm

elnézés (dt) 1. sự nhìn nhăm

2. sự xin lỗi || *~t kérek* tôi xin lỗi

elnéző (dt, tt) 1. người có lòng vị tha
2. khoan dung, châm chú, rộng lượng

elnök (dt) chủ tịch, tổng thống

elnökhelyettes (dt) phó chủ tịch, phó tổng thống

elnöki (tt) thuộc về chủ tịch, thuộc về tổng thống || *~ palota* chu tịch phủ; *~ iroda* văn phòng tổng thống

elnökknő (dt) bà tổng thống, bà chủ tịch

elnökség (dt) đoàn chủ tịch

elnökválasztás (dt) việc bầu tổng thống, bầu chủ tịch

elnyel (đgt) nuốt, hút vào, chiêm

elnyer (đgt) trúng, đạt, thắng cuộc, được cuộc

elnyom (đgt) áp bức, đè nén

elnyomás (dt) tầng áp bức, sự đè nén

elnyomorít (đgt) làm cho hoàn toàn bị tàn phế, thương tật

elnyomorodik (đgt) bị tàn phế, bị

thương tất

elnyomorog (đgt) sống một cách dặt
đẹo

elnyomott (dt) người bị áp bức,
người bị đè nén

elnyög (đgt) nói lấp bắp, nói ấp úng

elnyugszik (đgt) 1. đi ngủ 2. chết

elnyújt (đgt) kéo dài, duỗi ra

elnyúlik (đgt) bị giãn ra, ngã nằm
xoài ra

elnyű (đgt) làm hỏng, làm mòn, làm
sòm (*quần áo, giày dép...*)

elnyútt (tt) bị hỏng, bị mòn (*quần
áo, giày dép...*)

elold (đgt) tháo, mở (*nút dây*)

elolt (đgt) tắt, dập tắt, dụi tắt

elolvad (đgt) tan ra, chảy ra

elolvaszt (đgt) làm tan ra, làm chảy
ra

eloroszosodik (đgt) bị Nga hóa

eloroz (đgt) cướp đi, lấy đi

eloszlik (đgt) chia ra, phân tán ra, bị
giải tán

eloszt (đgt) phân phối, phân chia

elosztás (dt) sự phân phối, việc ăn
chia

elő (tt) 1. trực tiếp || ~ *adás* truyền
trực tiếp 2. hiện hành 3. đang sống

elő (tdn) trước (*không gian và thời
gian*)

előad (đgt) trình bày, biểu diễn,
giảng bài

előadás (dt) bài giảng ở trường, sự
trình bày, buổi biểu diễn văn nghệ,
báo cáo, diễn thuyết

előadó (dt, tt) 1. người thuyết trình,

giảng viên, báo cáo viên

2. nhân viên hành chính

előadóterem (dt) phòng họp, giảng
đường

előáll (đgt) 1. xuất hiện, đứng ra
trước, bước lên 2. tạo ra, sinh ra,
tạo thành

előállít (đgt) 1. đưa đến, gọi đến
2. điều chế, bào chế, sản xuất
3. đưa xe ra chuẩn bị chạy

előbb (trt) sớm hơn, trước đó, trước
đây || *minél ~ càng sớm càng tốt*

előbbi (tt) trước đây, thuộc về trước
kia, cái trước

előbb-utóbb (trt) trước sau || ~ *így
lesz* trước sau sẽ vậy thôi

előbbre (trt) vào thời điểm sớm hơn,
nhanh hơn

előcsarnok (dt) sảnh, gian sau cửa
ra vào, phòng nghỉ giải lao

előd (dt) 1. người trước làm một
công việc gì đó mà đã có người
khác thay 2. bậc tiền bối

elődöntő (dt) trận bán kết

előélet (dt) quá khứ, dĩ vãng ||

hüntetlen ~ -ű không có tiền án,
tiền sự

előérzet (dt) linh cảm

előeste (dt) đêm trước, sự kiện báo
trước một giai đoạn mới

előétel (dt) món khai vị

előfeltétel (dt) điều kiện tiên quyết

előfizetés (dt) việc đặt mua, trả tiền
trước

előfizetési díj (dt) giá đặt mua, giá
trả trước

előfizető (dt) người đặt, khách hàng, ban đọc

előfordul (dgt) xảy ra, có, gặp, thấy

előfűrás (dt) việc khoan mỗi

előhív (dgt) 1. gọi ra 2. trắng (*phim*)

előhívás (dt) trắng phim, làm hiện hình

előhívó (dt) người trắng phim, thuốc trắng phim, thuốc hiện hình

előhoz (dgt) mang ra, mang đến
2. đề cập tới, đề cập đến

előhúz (dgt) rút ra, kéo ra, lôi ra

előidéz (dgt) 1. gây ra, tạo ra
2. trích dẫn

előír (dgt) 1. ra qui định, ra luật lệ, bắt buộc 2. viết mẫu

előirányoz (dgt) thảo trước, đặt kế hoạch, hiệp ước trước

előírás (dt) 1. qui định, luật lệ
2. việc viết mẫu ở trường

előíráso (tt) có qui tắc, có qui định, luật lệ

előítélet (dt) thành kiến, định kiến

előjáték (dt) khúc nhạc mở đầu, phần khởi động, phần mở đầu, phần khởi động

előjegyez (dgt) ghi lại, chép lại

előjel (dt) 1. điểm báo trước, dấu hiệu báo trước 2. dấu (*toán học*)

előjog (dt) đặc quyền, đặc ân, quyền ưu tiên

előjön (dgt) 1. lại gần, hiện ra, xuất hiện 2. được nhắc đến 3. xảy ra

előkap (dgt) rút ra, lấy ra, lôi ra, kéo ra 2. tóm được 3. rầy la, mắng nhiếc

előkelő (dt) 1. thượng lưu, quý phái
2. xuất sắc, bậc nhất

előkelősködik (dgt) đua đòi, học làm sang

előkerit (dgt) tìm ra, tìm được

előkerül (dgt) hiện ra, xuất hiện, được mang ra, được bày ra

előkészít (dgt) chuẩn bị, sửa soạn

előkészítés (dt) sự chuẩn bị, sự sửa soạn trước

előkészítő (dt) trừ bị, chuẩn bị, tiền trạm

előkészül (dgt) được chuẩn bị, được sửa soạn

elől (trt) phải trước, đang trước || ~ *megy hán ta đi phía trước*

előleg (dt) tiền tạm ứng, tiền đặt cọc

előlény (dt) sinh vật, loài vật, người

előléptet (dgt) 1. cho thăng chức, cho lên chức 2. gọi bước ra, gọi ra

előléptetés (dt) sự thăng cấp, việc thăng chức

előjár (dgt) đi đầu

előljáró (dt) 1. thủ trưởng cơ quan
2. phần mở đầu 3. giới từ

előlről (trt) từ đầu, từ đằng trước

előmelegít (dgt) khởi động (*trước khi thi đấu*)

előmenetel (dt) sự tăng tiến về chức vụ, mức tiến bộ

előmozdít (dgt) thúc đẩy, trợ giúp, thăng cấp

előnt (dgt) đồ đi, hất đi (*chất lỏng*)

előny (dt) lợi thế, ưu thế

előnyös (tt) có lợi thế, có ưu thế

előnytelen (tt) không có lợi thế, mất

- ưu thế, bất lợi
előörs (dt) tiền đồn
előránt (đgt) lôi ra, giật ra, giằng lấy, giật lấy
előre (trt) tiến lên phía trước, sắp trước | ~ *nem látott bái trước* ; *előre! cụng phong!*
előregyártás (dt) sản xuất sẵn, chế tạo sẵn
előregyártott (tt) được chế tạo sẵn, được làm sẵn
előhajol (đgt) cúi đầu về phía trước, vươn người về phía trước
előrchalad (đgt) tiến triển, tiến bộ, vượt lên
előrchaladás (dt) sự tiến lên phía trước, sự tiến bộ, sự phát triển
előre-hátra (trt) đi đi lại lại, tiến trước, lùi sau
előreigazit (đgt) vãn lại đồng hồ, lấy giờ trước, đặt giờ trước
előrejelzés (dt) dự đoán, dự báo
előrejut (đgt) tiến lên phía trước, thành đạt
előreküld (đgt) cho lên phía trước
előrelátás (dt) sự tiên đoán, sự thay trước
előrelátható (tt) có thể dự đoán trước, có thể thấy trước
előreláthatólag (trt) có nhiều khả năng
előrelátó (dt) người nhìn xa trong rộng
előremegy (đgt) đi lên phía trước, tiến lên phía trước
előrenyomul (đgt) tiến về phía trước, vượt lên phía trước để chiếm lĩnh trận địa (*bộ đội*)
előresiet (đgt) vội đi lên phía trước
előreszalad (đgt) chạy lên phía trước
előretart (đgt) đưa ra phía trước, tiến về phía trước
előretol (đgt) đẩy về phía trước
előretör (đgt) vượt lên phía trước, tấn công
előretörés (dt) việc tiến lên phía trước, trận công kích
előrcugrik (đgt) nhảy lên phía trước, nhảy vượt lên
előrevet (đgt) 1. lao lên phía trước 2. đoán trước được
előrevisz (đgt) 1. mang lên phía trước 2. giúp ai đó tiến thân
előrohan (đgt) chạy tới, lao ra
élősdí (dt) ký sinh trùng, kẻ ăn bám
elősegít (đgt) thúc đẩy, tạo điều kiện cho phát triển, hành động
élősködik (đgt) ăn bám, ăn nhờ vào người khác
élőszörény (dt) hàng rào, bờ giậu
élősúly (dt) cân hơi
előszed (đgt) 1. lấy ra, đưa ra 2. lấy ra lần lượt 3. gắng sức nhớ lại 4. gọi ra tra hỏi
előszél (dt) cơn gió báo hiệu
előszereket (dt) sự yêu mến, cố thiên cảm
előszerkesztés (dt) việc biên soạn, việc soạn thảo tạm
előszezon (dt) mùa sớm, vụ sớm
előszó (dt) lời nói đầu

előszoba (dt) phòng ngoài
előszóban (trt) nói trực tiếp
először (trt) trước hết, đầu tiên, thứ nhất
előtér (dt) 1. sân rộng phía trước nhà
 2. phần sân khấu phía khán giả
előteremt (đgt) tìm kiếm, khai thác, kiếm được
előterjeszt (đgt) trình lên, trình bày, đưa ra, giới thiệu, đề nghị
előterjesztés (dt) sự trình lên, sự trình bày, sự đề nghị, sự giới thiệu
előtöppan (đgt) bắt ngờ xuất hiện
előtör (đgt) 1. lao ra, nhảy ra
 2. chảy rờn rờn (*chất lỏng*)
előtt (ht) trước || *nem tudok felkelni 8 óra ~ tôi không thể dậy trước 8 giờ được*
előtűnik (đgt) lộ ra, ra mắt, trình diện, xuất hiện
előváros (dt) ngoại ô, ngoại thành
elővásárlás (dt) sự ưu tiên được mua trước
elővesz (đgt) lôi ra, đưa ra, lấy ra
elővétel (dt) 1. việc mua trước
 2. việc rút ra trước
elővigyázatlan (tt) thiếu cẩn trọng, lơ đãng
elővigyázatos (tt) cẩn thận, dè dặt
elővilág (dt) thế giới đang sống, thế giới động vật
előz (đgt) vượt, ngăn ngừa, phòng ngừa, đề phòng
előzőkeny (tt) ăn cần, chu đáo, niềm nở, lịch thiệp
előzés (dt) vượt

előzetes (tt) sơ bộ, phần giới thiệu, phần mở đầu
előzmény (dt) tiền sử, tình trạng trước đó
előző (tt) trước, trước đó || ~ *esethen trong trường hợp trước đó : ~ évbén năm ngoái*
előzőleg (trt) trước đó, trước đây
elpalástol (đgt) giấu diếm, che giấu
elpályázik (đgt) 1. cố gắng tìm chỗ làm khác 2. đi khỏi nơi nào đó
elpanaszol (đgt) phàn nàn, kêu ca
elparasztosodik (đgt) nông dân hoá, cư xử như một ông nông dân, thô thiển
elparentál (đgt) vĩnh biệt, xem như đã chết
elpárolog (đgt) bay hơi, bốc hơi
elpártol (đgt) đối, thay đổi, phản bội
elpatkol (đgt) 1. phản nạnh 2. chết
elpattan (đgt) nổ nứt, bật ra
elpazarol (đgt) lãng phí, xa hoa
elperel (đgt) thắng kiện
elpirul (đgt) bị dỏ mặt, dỏ mồm
elpiszkol (đgt) làm bẩn, gây bẩn
elpityeredik (đgt) bật khóc
elpocsékol (đgt) 1. tiêu hoang, đối tiền 2. làm bẩn hết (*áo quần*)
elpuhul (đgt) lá lướt, làm điệu, uốn éo, mềm yếu
elpuhult (tt) éo lá, lá lướt, điệu chảy nước, mềm yếu
elpuskáz (đgt) làm hỏng, làm cầu thả, làm lộn xộn
elpusztít (đgt) phá hoại, tàn phá,

tiêu diệt, phá hủy

elpusztítás (đt) sự phá hoại, sự tàn phá, sự phá hủy, tiêu diệt

elpusztul (đgt) bị tàn phá, bị phá hoại, bị phá hủy, bị chết, bị tiêu diệt

elrabol (đgt) bắt cóc, cuỗm đi, chiếm đoạt, cướp đi

elragad (đgt) chiếm đoạt, cướp đi, lôi cuốn, làm say mê

elragadó (tt) đáng phục, tuyệt đẹp, có sức lôi cuốn, mê say

elragadtat (đgt) khâm phục, thán phục, mê say

elragadtatás (đt) sự cảm phục, sự mê say

elragadtatott (tt) ngây ngất, mê ly

elrak (đgt) cất đi, dọn đi, cho sang một bên

elrákosodik (đgt) bị ung thư hóa

elraktároz (đgt) cất vào kho, cho vào kho

elrejt (đgt) che đi, giấu đi

elrejtőzik (đgt) bị ẩn đi, bị giấu đi, bị che đi, trốn đi

elrémit (đgt) làm cho sợ hãi

elrendel (đgt) ra sắc luật, ra quyết định, ra quyết nghị

elrendez (đgt) thu xếp, giải quyết, xử lý, tổ chức

elreped (đgt) bị nứt, bị vỡ, bị long ra, bong ra

elrepeszt (đgt) làm vỡ, làm nứt, làm bong ra, làm long ra

elrepít (đgt) cho bay, gửi đi bằng máy bay

elrepül (đgt) 1. bay đi, bay đi mất,

bay qua 2. trôi quá nhanh || *~t az ifjúságom* thời thanh xuân của tôi trôi qua quá nhanh

elrestelli magát (đgt) xấu hổ, ngượng ngùng

elreteszel (đgt) khóa lại, cài then lại, đóng bằng then

elrettent (đgt) làm hoảng, làm kinh sợ

elriaszt (đgt) làm kinh sợ, làm khiếp sợ

elringat (đgt) ru ngủ, làm cho mê muội

elrobog (đgt) lái rất nhanh, vượt qua, phóng qua

elromlik (đgt) bị thối, bị hỏng, bị hư

elrongyol (đgt) làm hỏng, dùng hỏng

elront (đgt) làm hỏng, làm hư, làm mất hứng

elrothad (đgt) bị rửa, bị mục nát, bị hủy hoại

elrozsdásodik (đgt) bị rỉ, bị mục, bị han (kim loại)

elröppen (đgt) biến mất, trôi mau

elrúg (đgt) 1. đá ra xa, đá đi 2. nạo (*thai súc vật*) 3. bỏ đi, trảy đi (*lã thực vật*)

elsajátít (đgt) nắm vững, rất hiểu, quán triệt, đạt được, thu được

elsápad (đgt) tái đi, trở nên xanh xao, ốm yếu

elsárgul (đgt) 1. dần dần bị vàng đi 2. tái đi một cách trông thấy

elsavanyít (đgt) làm cho quá chua, nếm quá chua

elseje (dt) 1. ngày mừng một của tháng | *Május ~ ngày 1 tháng 5*

2. sở hữu cách ngôi thứ 3 của từ **első**

elsékélyesít (đgt) làm cho cạn đi, làm cho nông đi

elsétál (đgt) đi rong chơi, đi dạo

elsiet (đgt) vội, nóng vội, đi nhanh qua ai đó

elsikkad (đgt) bị mất, biên mất

elsikkaszt (đgt) tham ô, biên thủ

elsiklik (đgt) lướt qua bỏ qua

elsimít (đgt) 1. vuốt cho trơn, là cho nhẵn 2. điều đình, dàn xếp

elsimul (đgt) 1. được vuốt thẳng, được là nhẵn 2. được dàn xếp, được giải quyết 3. trở nên bằng phẳng, êm dẽm

elsír (đgt) khóc òa || *~ja magát*
khóc nước nớc

elsírat (đgt) khóc vĩnh biệt ai đó, vĩnh biệt cái gì đó

elsodor (đgt) cuốn đi, mang đi, lôi đi, xô ra một bên

elsorvad (đgt) tàn, héo đi, trở nên vàng úa

elsorvaszt (đgt) làm cho vàng héo đi, làm cho khô héo đi

elsóz (đgt) 1. nếm quá mặn, cho quá nhiều muối vào thức ăn 2. làm hỏng việc

első (s) số một, số thứ nhất, nhất (*số thứ tự*) || *ő az ~ gyerek a családban* anh ta là con cả trong gia đình

elsőbbség (dt) ưu tiên, quyền ưu tiên, ưu thế, ưu việt || *~adás kötelező!*

hãy nhường đường cho xe ưu tiên!

elsőleges (tt) thô sơ, gốc, đầu tiên, sơ đẳng, chính yếu, nguyên

elsőéves (tt) năm thứ nhất (*sinh viên, học sinh*)

elsőfokú (tt) 1. đầu tiên, cấp một, thô sơ | *~ bíróság* tòa sơ thẩm

2. bậc nhất | *~ egyenleg* phương trình bậc nhất

elsőprő (tt) quét sạch, dọn sạch || *~ győzelem* chiến thắng áp đảo

elsőrangú (tt) = **elsőrendű** (tt) cao nhất, hạng nhất, quan trọng nhất

elsős (dt, tr) 1. học sinh lớp 1 (*tiểu học*) 2. lớp 1, học lớp 1

elsősegély (dt) 1. sơ cứu 2. viện trợ khẩn cấp

elsősorban (trt) trước hết, trước tiên, hàng đầu

elsőszülött (dt) con đầu lòng, con cả, con trưởng

elsötétedik (đgt) tối dần, đen dần

elsötétít (đgt) làm cho đen đi, tối đi

elspórol (đgt) tiết kiệm, dành dụm

élsportoló (dt) vận động viên đỉnh cao

elsurran (đgt) vọt qua, biến mất một cách nhanh chóng

elsuttog (đgt) nói thầm thì, nói xì xào

elsül (đgt) nổ, bắn ra || *rosszul sül el a dolog* sự việc xảy ra tồi

elsüllyed (đgt) bị chìm, bị rơi xuống sâu, bị đắm

elsüllyeszt (đgt) đánh chìm, đánh đắm

elszab (dgt) cắt hỏng (*áo quần*)
elszabadul (dgt) được giải thoát,
 được giải phóng
elszaggat (dgt) xé ra từng mảnh, làm
 hỏng
elszakad (dgt) bị đứt, bị rách, bị tách
elszakadás (dt) đứt, rách, tách
elszakít (dgt) làm đứt, làm rách, tách
elszalad (dgt) bỏ chạy, bỏ trốn
elszalaszt (dgt) đuổi chạy, làm mất
 cơ hội, lỡ cơ hội
elszáll (dgt) bay đi, bay khỏi, bốc hơi
elszállásol (dgt) cho ở, cho trọ, cho
 đóng quân
elszállít (dgt) chở đi, chuyển đi
elszámol (dgt) 1. thanh toán, quyết
 toán, trả hết nợ 2. tính nhầm
elszámolás (dt) việc thanh toán, việc
 tính toán, đếm, quyết toán
elszánja magát (dgt) quyết định,
 liễu thân, cả gan
elszánt (tt) dùng cảm, kiên định,
 quyết tâm
elszaporít (dgt) làm sinh sôi nảy nở,
 tăng cường
elszaporodik (dgt) nảy nở, được tăng
 cường, sinh sôi
elszárad (dgt) bị khô, bị héo đi
elszédít (dgt) làm choáng váng, làm
 chóng mặt, làm ngây ngất, làm mê
 mẩn
elszédül (dgt) bị chóng mặt, bị mê
 mẩn, ngây ngất
elszegényedés (dt) sự nghèo khổ, sự
 bán cùng, bán cùng hóa
elszegénvesedik (dgt) bị nghèo đi, bị

bán cùng
elszegényít (dgt) làm cho nghèo đi,
 làm cho bán cùng
elszegyelli magát (dgt) bắt đầu cảm
 thấy xấu hổ, then thùng
elszemtelenkedik (dgt) trở nên hồn
 láo, trở nên lác cắc, vô lễ
elszenved (dgt) phải chịu, chịu đựng
elszerződik (dgt) ký kết hợp đồng
 làm việc ở đâu đó, với ai đó
elszigetelődik (dg) 1. bị cô lập, bị
 cách ly, bị tách ra, bị để riêng ra
 2. được cách điện, cách nhiệt
elszigetelt (tt) 1. bị cô lập, bị tách
 riêng 2. cách nhiệt, cách điện
elszíneződik (dgt) bị biến màu, bị
 phai màu, ngả màu
elszintelenedik (dgt) 1. bị mất màu
 ban đầu 2. trở nên đơn điệu
elszív (dgt) hút, rít
elszokik (dgt) bỏ, thôi (*một thói
 quen nào đó*)
elszomorít (dgt) làm cho buồn, gây
 buồn
elszomorkodik (dgt) buồn, buồn
 rầu, ủ rũ, không vui
elszór (dgt) 1. rải, rắc, gieo 2. phung
 phí, tiêu hoang
elszórakozik (dgt) giải trí, vui
 chơi
elszórakoztat (dgt) làm cho ai đó
 vui lên, giải trí ai đó bằng cách
 nói chuyện vui, tiêu lâm
elszórtan (trt) một cách vung vãi,
 rời rạc, lơ thơ
elszorul (dgt) bị dóm lại, nghẹt lại,

bóp lại, bị bối rối, bị vướng mắc
elszökik (đgt) trốn, tẩu thoát
elszörnyed (đgt) kinh sợ, khiếp sợ, kinh khủng
elszundít (đgt) chớp mắt, ngủ lơ mơ
elszúr (đgt) làm hỏng, phá hỏng, cấu thả
eltakar (đgt) che khuất, giấu đi
eltakarít (đgt) dọn dẹp, cất đặt cho ngăn nắp
eltalál (đgt) trúng, đoán đúng, tìm ra đường đi
eltapos (đgt) dè bẹp, dẫm bẹp, dẫm nát, tiêu diệt
eltart (đgt) 1. nuôi nấng 2. cầm, giữ
eltaszít (đgt) 1. đẩy, ẩy ra, xô ra 2. không còn yêu thương, không ủng hộ nữa
eltávolít (đgt) lấy đi, đưa ra chỗ khác, tháo gỡ, khử bỏ
eltávolítás (đt) sự di chuyển, tháo gỡ, khử bỏ
eltávolodik (đgt) xa dần, rời dần, xa lạ dần
eltávozik (đgt) đi khỏi, chia tay, ra đi
elteking (đgt) bỏ qua, không để ý đến
eltelik (đgt) 1. trôi qua, đi qua (*thời gian*) 2. bão hòa, no
eltemet (đgt) 1. chôn cất, mai táng 2. trốn đi, giấu đi, che đi
eltér (đgt) khác với, lệch đi, không đồng nhất, đi lệch
elterel (đgt) 1. đánh lạc hướng, làm lạc hướng 2. điều khiển giao thông nhằm tránh tắc đường
eltérés (đt) 1. sự khác nhau

2. hiện tượng đi chệch hướng
eltérít (đgt) 1. bắt đi lệch hướng, đánh lạc hướng sự chú ý 2. bắt cóc máy bay
eltérítés (đt) sự bắt cóc máy bay
elterjed (đgt) lan truyền, truyền đi, mở rộng, truyền bá
elterjedt (tt) được truyền bá, được lan truyền đi
elterjeszt (đgt) cho truyền bá, cho phổ biến, cho lan rộng
eltérő (tt) khác, không giống, không đúng qui cách, không bình thường
elterül (đgt) 1. trải ra, trải rộng 2. nằm dài ra 3. ngã xuống đất
eltesz (đgt) = **elrak** (đgt) || ~ *láb alól giết hại ai đó*
éltet (đgt) 1. nuôi sống, làm cho sống, duy trì sự sống 2. hoan hô, hò muôn năm
éltető (tt) có tác dụng tiếp thêm sức sống, sống lại
eltéved (đgt) nghĩ sai, nghĩ nhầm, đi sai đường
eltevészt (đgt) mất mục tiêu, nhầm lẫn, chọn nhầm
eltikkad (đgt) yếu đi, mệt mỏi do thiếu nước và nóng
eltikkaszt (đgt) làm cho yếu đi, làm cho mệt lử
eltílt (đgt) cảm đoán, ngăn chặn
eltípor (đgt) 1. dẫm nát 2. tiêu diệt một cách không thương tiếc
eltitkol (đgt) giấu, giữ bí mật cái gì đó
eltol (đgt) xô dịch, đẩy dịch

eltolható (tt) có thể xê dịch, có thể chuyển dịch

eltolódik (đgt) bị xê dịch, bị chuyển dịch, bị thay đổi

eltolódás (dt) sự chuyển dịch, sự di chuyển, sự chuyển biến

eltolomcol (đgt) áp giải, áp tải, đưa đi

eltompít (đgt) làm cho cùn đi, làm cho trở đi

eltompul (đgt) bị cùn đi, bị trở đi

eltorlaszol (đgt) rào xung quanh, ngăn trở, chặn, cản trở

eltorzít (đgt) bóp méo, làm cho méo mó, nói sai ý đi, xuyên tạc

eltorzul (đgt) bị méo đi, bị lệch đi, bị xuyên tạc, bị bóp méo

eltökélt (tt) quyết tâm, quyết

eltörölget (đgt) lau sạch (*chén, bát đã rửa sạch...*)

eltulajdonít (đgt) chiếm đoạt, đánh cắp, lấy mất

eltúloz (đgt) phóng đại, nói ngoa, cho là quan trọng, quan trọng hoá

eltűnik (đgt) biến mất, bị mất tích

eltűnődik (đgt) suy nghĩ, quan tâm

eltűntet (đgt) làm biến mất, làm mất tích

eltűnt (dt, tt) 1. người bị mất tích

2. bị mất tích, || *a háborúban*

eltűntek problémája vấn đề những người mất tích trong chiến tranh

eltűr (đgt) chịu đựng, kiên nhẫn, kiên tâm

elugrik (đgt) 1. nhảy ra, nhảy sang một bên, nhảy ra xa 2. nảy / bật ra

elűjságol (đgt) thông báo, báo tin, đưa tin

elun (đgt) chán, cảm thấy chán, buồn

elűszik (đgt) 1. bơi đi, bơi đến, bơi ra xa 2. không hoàn thành theo hạn định 3. đánh mất, để mất (*giá trị tinh thần, đạo đức*)

elutasít (đgt) bác bỏ, từ chối, cự tuyệt

elutasítás (dt) sự từ chối, việc bác bỏ, khước từ

elutazás (dt) sự ra đi, lên đường

elutazik (đgt) lên đường, ra đi, khởi hành

elűgyetlenkedik (đgt) làm hòng, phá hòng

elűl (đgt) lặn đi, ngồi sang vị trí khác, chết dần, chết mòn, tàn tạ

elűldögél (đgt) ngồi lê la, ngồi lâu

elűltet (đgt) 1. cấy, trồng 2. xếp vào, cho vào chỗ

elűt (đgt) đâm phải, va phải, húc phải, điểm (*thời gian*)

elűz (đgt) 1. xua đuổi 2. chấm dứt, phá tan

elv (dt) nguyên tắc, nguyên lý

elvadít (đgt) làm cho nổi khùng,

làm cho cáu tiết, làm cho phát triển

elvadul (đgt) 1. nổi khùng, điên tiết, trở nên dữ tợn 2. phát triển một cách mạnh mẽ

elvág (đgt) cắt ngang, cắt đôi, làm đứt đoạn, làm cho bị cô lập

elvágódik (đgt) = **elterül** (đgt)

elvakít (đgt) làm cho lóa mắt, làm

cho không thấy, làm cho mù đi
elvakul (đgt) bị mù, bị lòa mắt, mù quáng
elvakultság (dt) sự mù quáng, sự lòa mắt
elválás (dt) sự tách ra, li dị
elválaszt (đgt) 1. tách ra, phân ra, chia ra 2. cho li dị
elválaszthatatlan (tt) không thể chia rời, không thể tách nối, không thể chia cắt được
elválik (đgt) 1. tách nhau, chia tay nhau 2. li dị
elvállal (đgt) đảm nhận, nhận, chịu
elvált (dt, tt) 1. người đã li hôn / li dị 2. đã li dị / li hôn, đã chia tay nhau
elvámol (đgt) bắt phải trả thuế hải quan, làm thủ tục nộp thuế hải quan
elvámolnívaló (dt) hàng kê khai nộp thuế hải quan
elvan (đgt) cũng được, cũng khá, tạm tạm
elvár (đgt) mong đợi, chờ đợi, hi vọng, đòi hỏi
elvárás (dt) sự mong đợi, đòi hỏi
elvárászol (đgt) mê hoặc, bô bùa
elvárosiasodik (đgt) thành thị hóa, đô thị hóa
elvásárol (đgt) 1. mua hết tiền 2. mua mất, mua tranh
elvbarát (dt) bạn cùng lý tưởng, bạn cùng chí hướng
élve (trt) đang sống || ~ *hozzátok vissza ide phải bắt sông nó đưa về đây*
elvégez (đgt) 1. hoàn thành, kết thúc

2. thực hiện, làm
elvégre (trt) bởi vì, do
elvégzetlen (tt) chưa hoàn thành, chưa kết thúc
elvékonyodik (đgt) 1. bị vót lại 2. bị gãy đi 3. bị dài thuôn ra
elvénu (đgt) trông già đi, trở nên già đi
elver (đgt) 1. đánh bại 2. làm hỏng, phá hoại
elvérez, elvérzik (đgt) chết do mất máu
elvesz (đgt) 1. lấy đi, chiếm lấy 2. lấy làm vợ || *feleségül veszem majd Há-t* tôi sẽ lấy cô Hà làm vợ
elvesz, elvesz (đgt) bị đánh mất, bị hỏng, bị thất lạc
elveszt (đgt) làm thất lạc, đánh mất
elvet (đgt) 1. gico, rắc, vãi giồng 2. cự tuyệt, bác bỏ, không công nhận
elvetél (đgt) 1. dể 2. chóng hư hỏng 3. sẩy thai
élvez (đgt) chiêm ngưỡng, thích thú, tận hưởng
elvezet (đgt) 1. bắt đi, dẫn đi 2. cho chảy, dẫn 3. biết lái, biết quản lý, biết lãnh đạo 4. chạy || *az út az erdő mellett vezet el* con đường chạy ven rừng
élvezet (dt) sự khoái trá, sự hưởng thụ
elvhű (tt) trung thành với nguyên tắc
elvhűség (dt) lòng trung thành với nguyên tắc

elvi (tt) thuộc về nguyên tắc, có nguyên tắc

elvileg (trt) về mặt nguyên tắc

elvirágzik (đgt) nở hoa, kết trái

elvisel (đgt) 1. chịu đựng, cam chịu
2. mặc áo quần cho đến rách mới thôi

elviselhetetlen (tt) 1. không thể chịu đựng nổi 2. không thể mặc được nữa

elviselhető (tt) 1. có thể chịu đựng được 2. có thể mặc được

elvisz (đgt) đưa đi, khiêng đi, chuyển đi, cầm đi, cho đi

elvitat (đgt) tranh luận, xem xét đúng hay sai

elvitathatatlan (tt) không thể tranh cãi, không thể chối cãi được

elvitet (đgt) nhờ mang đi, bắt mang đi, cho mang đi

elvon (đgt) 1. kéo đi, bớt đi, rút đi
2. đánh lạc hướng sự chú ý của ai đó

elvont (tt) trừu tượng, khó hiểu, không thực tế

elvontat (đgt) cho kéo đi, cho lôi đi

elvonul (đgt) 1. rút, rời khỏi
2. trải ra

elvonultság (dt) sự ẩn dật || ~-ban *él* sống ẩn dật

elvörösödik (đgt) đỏ mặt, đỏ mặt lên

elvszerű (tt) có tính nguyên tắc

elvtárs (dt) đồng chí, bạn cùng chí hướng, cùng lý tưởng

elvtelen (tt) không có nguyên tắc, vô nguyên tắc

elzálogosít (đgt) cầm cố, bỏ tài sản vào hiệu cầm đồ

elzár (đgt) cắt, khoá lại, ngăn lại, đóng lại

elzárkózik (đgt) tự tách ra, lẫn tránh, tự cô lập

elzüllik (đgt) suy đồi, hư hỏng

elzsibbad (đgt) bị tê (*tay, chân*)

elzsibbaszt (đgt) làm cho tê đi, gây tê

em. (dt) tầng, tầng nhà (*viết tắt*)

emancipáció (dt) sự bình đẳng

emancipál (đgt) thực hiện sự bình đẳng

embargó (dt) 1. sự cấm vận

2. việc chưa cho phép phát tin, bài

ember (dt) người, con người, người đàn ông, người chồng

emberáradat (dt) dòng người, đoàn người

emberbarát (dt) tình bác ái, nhân đạo

emberemlékezet óta (trt) ngày xưa ngày xưa

embercsempészés (dt) việc buôn người bất hợp pháp

emberélet (dt) cuộc sống con người

emberevő (dt,tt) 1. kẻ ăn thịt người
2. ăn thịt người

emberfaj (dt) giống người

emberfej (dt) đầu người

emberfogás (dt) việc kèm người

emberfölny (dt) hiện tượng hơn người trong thi đấu thể thao

emberfölnöti (dt,tt) siêu nhân

emberi (tt) thuộc về con người, thuộc về loài người || ~ *jogok* quyền con người, nhân quyền

emberiség (dt) nhân loại, loài người
emberismeret (dt) sự hiểu biết về con người
emberlakta (dt) có người, nơi có người sinh sống
embermagasságú (tt) có chiều cao ngang con người
emberölés (dt) sự giết người, việc giết người || *szándékos ~ việc giết người có ý, có chu tâm*
emberöltő (dt) thể hệ, đời người
emberpiac (dt) chợ người
emberrablás (dt) sự bắt cóc
emberséges (tt) nhân đạo, có lương tâm
emberszabású (tt) có dáng người
embertan (dt) nhân chủng học, nhân loại học
embertelen (tt) vô nhân đạo, dã man
embertelenség (dt) sự vô nhân đạo, không có tính người
emberül (trt) một cách lương thiện, một cách rất con người
embléma (dt) biểu tượng, hình tượng
embólia (dt) sự tắc mạch
embrió (dt) bào thai 3 tháng
embriológia (dt) ngành khoa học nghiên cứu về sự phát triển cuộc sống con người
emel (đgt) nâng lên, tăng lên, đưa lên
emelet (dt) tầng nhà || *ez a ház tíz ~es* ngôi nhà này cao 10 tầng
emeletráépítés (dt) việc trồng thêm tầng trong xây dựng
emelkedés (dt) sự tăng trưởng, sự nâng lên, sự tăng lên, sự gia tăng

emelkedik (đgt) được nâng lên, được tăng lên
emelkedő (dt,tt) 1. cái dốc 2. tăng lên, nâng lên
emellelt (trt) ngoài cái này ra, ngoài ra
emelő (dt,tt) 1. đòn bẩy 2. có tác dụng nâng, tăng lên, tác dụng đòn bẩy
emelt (tt) vươn cao, ngừng cao, nâng cao
emelvény (dt) bức phát biểu, lễ đài, diễn đàn
émelygés (dt) sự buồn nôn, khó chịu
émészt (đgt) tiêu hóa || *--i magát* nghiền ngẫm, lo lắng
émésztés (dt) sự tiêu hóa
émésztethető (tt) có thể tiêu hóa được, có thể chấp nhận được, có thể đọc được
émésztőnedv (dt) dịch tiêu hóa
émésztőrendszer (dt) hệ thống tiêu hóa
émésztőszerv (dt) cơ quan tiêu hóa
emiatt (trt) vì cái này, do cái này, do điều này || *~ ne aggódj* bạn đừng lo ngại gì về điều này
emigráció (dt) hiện tượng di cư, sự di cư ra nước ngoài
emigrál (đgt) di cư, di tản
emlék (dt) kỷ niệm, lưu niệm
emlékérem (dt) kỷ niệm chương
emlékezés (dt) buổi mít tinh kỷ niệm
emlékezet (dt) trí nhớ, ký ức
emlékezetes (tt) đáng nhớ, đáng ghi

- nhớ
emlékezik (đgt) ghi nhớ, nhớ, tưởng nhớ, hồi tưởng
emlékeztet (đgt) làm cho nhớ lại, bắt nhớ lại, làm liên tưởng đến
emlékeztető (tt) ghi nhớ, tưởng nhớ
 | ~ *jegyzőkönyv* biên bản ghi nhớ
emlékirat (dt) hồi ký, kỷ vọng lục
emlékkép (dt) bức ảnh kỷ niệm
emlékmű (dt) di tích lịch sử, đài tưởng niệm
emlékszik (đgt) = **emlékezik** (đgt)
emlékszoba (dt) phòng tưởng niệm
emlékszobor (dt) tượng kỷ niệm
emléktábla (dt) bia tưởng niệm, bia kỷ niệm
emléktárgy (dt) vật kỷ niệm
említ (đgt) nhắc đến, đề cập đến
említett (tt) được nhắc tới, được đề cập tới
emlő (dt) cái vú
emlős (dt) động vật loài có vú
emögé (trt) sau cái đó, sau cái này
emse (dt) con lợn cái
én (đt) tôi, tớ, mình, tao || ~ *vagyok..*
 tôi là... *az ~ anyám* mẹ của tôi
enciklopédia (dt) bách khoa toàn thư
ének (dt) = **dal** (dt) bài hát, bài ca
énekdallam (dt) bè hát, giai điệu hát
énekegyüttes (dt) đội đồng ca, đoàn ca múa nhạc
énekel (đgt) hát, ca
énekes (dt) ca sỹ
énekhang (dt) giọng hát
énekkar (đt) đội đồng ca
éneklés (dt) việc hát
énekmester (dt) thầy dạy hát, người duyệt hát
énekszó (dt) lời ca, tiếng hát
énektanár (dt) thầy dạy hát
énekóra (dt) giờ học hát
enélkül (trt) thiếu cái này, không có cái này
energetika (dt) ngành năng lượng
energetikus (dt) chuyên gia ngành năng lượng
energia (dt) năng lượng
energiaátalakítás (dt) quá trình biến hóa năng lượng
energiaátvitel (dt) việc chuyển năng lượng
energiaforrás (dt) nguồn năng lượng
energiagazdálkodás (dt) việc quản lý sử dụng năng lượng
energiahordozó (dt) nguồn, nguyên tố mang năng lượng
energiamegmaradás (dt) sự tồn tại của năng lượng
energiaszolgáltató (dt) cơ quan sản xuất và cung cấp năng lượng
energiavesztés (dt) việc tiêu hao năng lượng
energikus (tt) có nghị lực, cương quyết
enervált (tt) yếu ớt, yếu ớt, dặt dẹo
enged (đgt) cho phép, phóng thích, nhường, nhân nhượng
engedelmes (tt) dễ tính, ngoan ngoãn, dễ bảo
engedelmeskedik (đgt) vâng lời,

phục tùng, tuân theo
engedély (dt) giấy phép, sự cho phép
engedélyez (đgt) cho phép
engedetlen (tt) khó tính, ít khi
 nhường nhịn, cho phép ai
engedmény (dt) sự nhượng bộ, sự
 nhân nhượng, sự nhường nhịn
engedményes vásár (dt) chợ bán hạ
 giá, giá rẻ
engem dạng tân ngữ của đại từ nhân
 xưng ngôi thứ nhất (*ngôi Tôi*)
 || *anyám nagyon szeret – mẹ tôi rất*
thương yêu tôi
engesztel (đgt) làm hòa giải, bắt hòa
 giải
enkefalográfia (dt) việc kiểm tra
 đại não bằng tia Rơn-gen
énmiattam (trt) vì tôi, do tôi
ennek (dt) đối với cái này, của cái
 này, cho cái này
ennél (dt) cạnh cái này, so với cái
 này
ennélfogva (trt) vì thế, vì vậy, thế là,
 cho nên
enni (đgt) dạng nguyên thể của động
 từ „enni”
ennivaló (dt) thức ăn, đồ ăn
ENSZ (dt) Liên Hợp Quốc
enzim (dt) men
ÉNy (dt) hướng Tây-Bắc
enyém (dt) của tôi || *ez a toll az ~*
cái bút này là của tôi
enyhe (tt) vừa phải, ôn hòa, có
 chừng mực
enyhit (đgt) làm dịu đi, làm nhẹ
 đi, làm cho dễ dàng hơn

enyhül (đgt) được dịu đi, bớt căng
 thẳng
enyhülés (dt) dịu bớt, dịu đi
ennyi (dt) chừng này, ngần này || ~
az egész tāt cá chí có vậy
enyv (dt) hồ dán, keo dán, nhựa của
 cây cối
ép (tt) nguyên vẹn, nguyên lành,
 không thương tật
epe (dt) cái mắt, túi mật
epebaj (dt) bệnh liên quan đến mật
epebajos (dt) người bị đau mật
epegörcs (dt) chứng co giật ở túi
 mật
epekő (dt) sỏi mật
épen (trt) còn nguyên lành, nguyên
 vẹn
eper (dt) quả dâu
eperajak (dt) đôi môi đỏ của phụ nữ
eperfa (dt) cây dâu
épeszű (tt) minh mẫn, lành mạnh
epika (dt) bản anh hùng ca, tác
 phẩm sử thi
epilepszia (dt) bệnh động kinh
epilógus (dt) đoạn kết, lời nói thêm
 cuối tác phẩm
épít (đgt) xây dựng, kiến thiết
építés (dt) sự xây dựng, công cuộc
 xây dựng, kiến thiết
építési (tt) thuộc về xây dựng, thuộc
 về kiến thiết
építész (dt) kiến trúc sư
építészet (dt) ngành kiến trúc
építésmérnök (dt) kỹ sư kiến trúc
építkezés (dt) việc xây dựng, quá
 trình xây dựng

építkezés (đgt) xây dựng, kiến thiết

építmény (dt) công trình xây dựng, kết cấu, cấu tạo

építőállvány (dt) giàn giáo

építőanyag (dt) vật liệu xây dựng

építőipar (dt) công nghiệp xây dựng, ngành xây dựng

építőkö (dt) đá xây dựng

építőmunka (dt) công cuộc xây dựng, công việc xây dựng

építőművész (dt) kỹ sư kiến trúc các công trình nghệ thuật

építőművészet (dt) nghệ thuật kiến trúc

építőtábor (dt) trại lao động hè

epizód (dt) 1. biến cố nhỏ

2. đoạn văn phụ, tình tiết nhỏ

éppen (trt) chính, đúng, ngay, hết, vừa đúng || ~ *ezért chính vì thế, chính vì vậy*

épség (dt) sự toàn vẹn, sự nguyên vẹn

épül (đgt) được xây dựng, được kiến thiết

épület (dt) tòa nhà, khu nhà

épületasztalos (dt) thợ mộc làm nhà

épületelem (dt) tấm lắp ghép

épületszárnny (dt) mái nhà, hồi nhà

épülettömb (dt) khu nhà

ér (dt) mạch máu, huyết quản

ér (đgt) đụng được, chạm tới, đạt được, đến được

éra (dt) kỷ nguyên, thời đại

érc (dt) quặng

ércolvasztó (dt) công nhân nấu quặng

érsomó (dt) hiện tượng giãn động mạch

érdaganat (dt) u máu

erdei (tt) thuộc về rừng, của rừng || ~ *fenyő cây thông rừng*

érdek (dt) quyền lợi, lợi ích

érdekazonosság (dt) sự tương đồng / sự giống nhau về quyền lợi

érdekel (đgt) quan tâm, liên quan

érdekellentét (dt) sự khác nhau về quyền lợi

érdekelt (tt) có liên quan, có quan tâm

érdekeltség (dt) sự quan tâm, liên quan, có lợi ích

érdekember (dt) người chỉ lo đến lợi ích của mình, tự tư tự lợi

érdekes (tt) hay, thú vị, lý thú

érdekesség (dt) danh lam, thắng cảnh, sự hấp dẫn, thú vị

érdekházaság (dt) hôn nhân chỉ vì quyền lợi vật chất

érdekképviselő (dt) việc đại diện quyền lợi

érdeklődés (dt) sự quan tâm, sự chú ý, sự theo dõi

érdeklődési kör (dt) lĩnh vực quan tâm

érdeklődik (đgt) quan tâm, chú ý đến ai đó, đến việc gì đó

érdekszövetség (dt) liên minh về quyền lợi

érdektelen (tt) không quan tâm, không thiết tha, thờ ơ

érdekerület (dt) khu vực lợi ích, khu vực quyền lợi

erdekvédelem (dt) việc bảo vệ quyền lợi

érdem (dt) công lao, ưu điểm, giá trị

érdemel (đgt) xứng đáng, đáng được

érdemérem (dt) huy chương

érdemes (tt) xứng đáng, bỏ công, đáng được

érdemi (tt) thực chất, đi vào vấn đề

érdemjegy (dt) điểm chấm ở trường học

érdemleges (tt) cuối cùng, dứt khoát

érdemrend (dt) huân chương

érdemtelen (tt) không xứng đáng, không có công lao

erdes (tt) gỗ ghề, xù xì, thô

erdész (dt) kiểm lâm, người coi rừng

erdészet (dt) ngành lâm nghiệp

erdő (dt) rừng

erdőégés (dt) nạn cháy rừng

erdőgazdálkodás (dt) lâm nghiệp, việc quản lý rừng

erdőgazdaság (dt) lâm nghiệp, kinh tế rừng

erdőipar (dt) công nghiệp sản xuất và chế biến gỗ rừng

erdőmérnök (dt) kỹ sư lâm nghiệp

erdőművelés (dt) việc trồng rừng

erdőőr (dt) người coi rừng, người canh rừng, cán bộ kiểm lâm

erdősít (đgt) trồng rừng, gây rừng

erdőszél (dt) ven rừng

erdőtalaj (dt) đất trồng rừng, đất rừng

erdőterület (dt) diện tích rừng

erdőtörvény (dt) luật bảo vệ rừng

erdőtűz (dt) nạn cháy rừng

erdővédelem (dt) công tác bảo vệ rừng

erdőzúgás (dt) tiếng gió rú / rít trong rừng

ered (dt) 1. phát sinh, xuất phát, xuất hiện 2. lấy, thu được từ

eredendő (tt) do trời sinh ra, thuộc của Chúa

eredet (dt) 1. chính, gốc 2. nguồn sông 3. nguồn gốc, sự xuất thân

eredeti (tt) bản gốc, bản chính, nguyên bản

eredetileg (trt) theo bản gốc, theo bản chính

eredetű (tt) lấy từ nguyên bản, từ gốc || *kínai ~ szó từ gốc Hán*

eredmény (dt) kết quả, thành công

eredményes (tt) có kết quả, có hiệu quả, thành công

eredményez (đgt) đạt được kết quả

eredményhirdetés (dt) việc công bố kết quả

eredménytábla (dt) bảng công bố kết quả

eredménytelen (tt) không có kết quả, vô ích

eredő (tt) dẫn đến kết quả, tổng hợp

ereklye (dt) thi hài, thánh vật, linh vật

érelmeszesedés (dt) bệnh xơ cứng động mạch

erély (dt) tính cương quyết, kiên quyết

erélyes (tt) cực lực, kịch liệt, nghiêm khắc

érem (dt) 1. huy chương

2. đồng tiền bằng kim loại
erény (dt) đức hạnh, phẩm giá, giá trị, sự trình tiết của phụ nữ
erényes (tt) có phẩm giá, đức hạnh
eres (tt) có mạch máu nổi lên, có nhiều đường gân
éres (dt) sự biến thành, sự phát triển thành
ereszsatorna (dt) máng ở mái nhà
ereszkedik (đgt) buồng xuống, hạ xuống, hạ giọng
ereszt (đgt) 1. phóng thích, thả ra, cho chảy xuống, cho chảy ra (*chất lỏng*) 2. bị thủng sấm, xì hơi | ~ *az első kerék* lốp trước bị xì hơi
éretlen (tt) chưa chín, còn xanh, chưa đến tuổi, chưa phát triển
eretnek (dt) tà giáo, dị giáo
érett (tt) đã chín, đã trưởng thành, đến tuổi
érettségi (tt) tốt nghiệp phổ thông || ~ *bizonyítvány* bằng tốt nghiệp trung học (ở Hungary)
érettségizik (đgt) thi tốt nghiệp trung học
érettségiző (dt,tt) 1. thí sinh thi tốt nghiệp 2. thuộc về thi tốt nghiệp
érez (đgt) cảm thấy, cảm nhận || *jól érzem magam* tôi cảm thấy khoẻ khoắn
érezhető (tt) có thể cảm nhận được, có thể cảm thấy được
éreztet (đgt) làm cho cảm nhận, cảm thấy được
érfal (dt) thành mạch máu
érfogó (dt) dụng cụ cầm máu (*khi*

mạch bị đứt)
érgöres (dt) hiện tượng chuột rút
érgyulladás (dt) hiện tượng viêm mạch
érhálózat (dt) hệ thống mạch máu
érhártya (dt) màng mạch máu trong mắt
érik (đgt) 1. chín, chín mọng 2. trưởng thành
érint (đgt) 1. chạm vào, động vào, sờ vào 2. liên quan
érintés (dt) sự tiếp xúc, việc sờ vào, việc động vào
érintésvédelem (dt) công tác chống điện giật
érintetlen (tt) chưa động đến, chưa sờ đến, còn hoang sơ, còn nguyên vẹn, không thiếu, còn đầy đủ
érinthetetlen (tt) cấm sờ vào, cấm động đến, không được thay đổi
érintkezés (dt) sự tiếp xúc, động chạm vào
érintkeznek (đgt) sờ vào, chạm vào, tiếp xúc
érintő (dt,tt) 1. đường tiếp tuyến 2. con cóc giữ dây đàn 3. đụng, tiếp xúc, có liên quan
érintőnéacszőg (dt) tứ giác ngoại tiếp
erjed (đgt) lên men
erjedés (dt) sự lên men, quá trình lên men
erjeszt (đgt) gây men, cho lên men
erkély (dt) ban công, bao lơn || ~ *-es ház* ngôi nhà có ban công
erkélyajtó (dt) cửa ra ban công

érkezés (dt) nơi đến, nơi về, việc đến, việc tới

érkezik (đgt) đến, tới, về

érkező (dt,tt) 1. người đến, hành khách đến 2. đến, tới

erkölcs (dt) đạo đức, đức hạnh, tư cách

erkölcsös (dt) người hay lên mặt dạy đời, người hay nói về đạo đức

erkölcsi (tt) thuộc về đạo đức, của đạo đức

erkölcsileg (trt) về mặt đạo đức, nói về tư cách

erkölcsös (tt) có đạo đức, có tư cách

erkölcstelen (tt) vô đạo đức, không có tư cách

erkölcsű (tt) hạng đạo đức, tư cách ||
rossz ~ hạng đạo đức tồi

érlél (đgt) ủ, áp ủ

érlölődik (đgt) được ủ, được áp ủ

érlökés (dt) một nhịp đập của mạch máu

érme (dt) đồng tiền xu bằng kim loại

ernyő (dt) cái ô, cái dù, cái rèm

ernyős (dt,tt) 1. người bán ô / dù, người sửa chữa ô / dù 2. có ô, có dù

ernyőtök (dt) vỏ / hộp đựng ô / dù

erotika (dt) tình dục

erotikus (tt) khiêu dâm, tình dục

|| ~ *film phim khiêu dâm, phim con heo*

erő (dt) sức mạnh, sức lực, lực lượng, lực, thế mạnh

erőátvitel (dt) sự truyền lực

erőbedobás (dt) việc dồn hết sức lực

erőd (dt) = **vár** (dt) pháo đài, thành

trì, đồn

erődít (đgt) xây thành, dựng thành, xây pháo đài

erőfeszítés (dt) sự phấn đấu, sự cố gắng

erőforrás (dt) nguồn sức mạnh, nguồn lực

erőfölény (dt) ưu thế về thế lực

erőhatalom (dt) sức mạnh, chính quyền dùng sức mạnh

erőhatás (dt) sự tác động của lực

erőkar (dt) cần lực, cần tác dụng lực

erőkifejtés (dt) việc tập trung lực, sự cố gắng, sự nỗ lực

erőleves (dt) nước dùng

erőlködés (dt) sự ráng sức, sự nỗ lực, sự cố gắng

erőlködik (đgt) ráng sức, cố gắng, nỗ lực

erőltet (đgt) cưỡng ép, cưỡng bức, bắt buộc

erőltetett (tt) gượng ép, bắt buộc

erőltetés (dt) sự ép buộc, việc bắt buộc, sự cưỡng bức

erőmérő (dt) đồng hồ đo lực

erőmű (dt) nhà máy điện, trạm phát điện

erőművész (dt) nghệ sĩ thể hình

erőnlét (dt) trạng thái thể lực

erőnyerő (dt) đội hoặc vận động viên được vào tiếp vòng sau mà không cần thi đấu vòng loại

erőpolitika (dt) chính sách sức mạnh, chính sách dùng vũ lực

erőpróba (dt) việc thử sức

erős (tt) mạnh, khoẻ, cay, chắc, dai,

trâu bò, nặng | ~ *ez a fajta cigaretta*
loại thuốc lá này nặng quá

erősáram (dt) điện năng

erősen (trt) một cách mạnh mẽ, một cách chăm chỉ

erősít (đgt) củng cố, thắt chặt, đẩy mạnh, khuếch đại

erősítés (dt) việc củng cố, việc thắt chặt, việc chi viện, độ khuếch đại

erősödik (đgt) được tăng cường, được củng cố, được chi viện

erőszak (dt) bạo lực, vũ lực, sự cưỡng ép

erőszakol (đgt) cưỡng ép, ép buộc, ăn hiếp, hiếp dâm, cưỡng dâm

erőszakos (tt) ngổ ngáo, trâu bò, hung hăng, hay dùng vũ lực

erőszakoskodik (đgt) dùng vũ lực, sử dụng vũ lực

erőtan (dt) động lực học

erőteljes (tt) vốn tất cả sức lực, toàn bộ sức lực, đầy áp lực, hết sức mạnh mẽ

erőtlen (tt) dặt dẹo, yếu ớt

erőviszony (dt) tương quan lực lượng

erre (trt) theo hướng này, đến cái này, lên cái này

errefelé (trt) theo hướng này, lại phía này

érrendszer (dt) hệ thống tuần hoàn

erről (trt) từ hướng này, từ đây, về việc này

érsek (dt) đại giáo chủ, đại giám mục

erszény (dt) 1. ví nhỏ đựng tiền 2. túi

érszűkület (dt) bệnh teo mạch, hiện

tượng hẹp mạch

ért (đgt) hiểu, biết, thấy

értágító (tt) có tác dụng giãn mạch

értágulás (dt) hiện tượng giãn mạch

értel (trt) vì nó, cho nó

érték (dt) giá trị

értékálló (tt) có giá trị lâu dài, có giá trị ổn định

értékcikk (dt) mặt hàng có giá trị, đồ có giá trị

értékel (đgt) đánh giá, định giá || *nagyra ~ đánh giá cao*

értékes (tt) có giá trị, quý giá

értékelmélet (dt) lý thuyết về giá trị

értékesít (đgt) 1. áp dụng, sử dụng 2. tiêu thụ, bán

értékesítés (dt) việc tiêu thụ, bán

értékezés (dt) 1. luận án, luận văn 2. hội thảo, thảo luận 3. bài viết về đề tài khoa học

értekezlet (dt) họp, hội nghị || *sajtó-~ cuộc họp báo*

értékmegőrző (dt, tt) 1. nơi giữ đồ vật quý cho khách hàng 2. giữ được giá trị, ổn định giá trị

értékpapír (dt) giấy có giá trị, ví dụ như các loại khế ước, chứng nhận, chứng khoán...vv

értékpiac (dt) thị trường khế ước, thị trường chứng khoán

értékrendszer (dt) hệ thống giá trị

értéktárgy (dt) vật có giá trị

értéktelen (tt) không có giá trị, đồ rẻ tiền

értéktöbblet (dt) giá trị thặng dư

értéktöbbletadó (dt) thuế giá trị gia

tàng

értékű (tt) có giá trị, giá trị ngang
với...|| *egy millió dollár ~ vagyon-
nal rendelkezik* ông ta có một số tài
sản ngang một triệu đô-la

értékvesztés (dt) việc giảm giá trị
értékvizony (dt) mối tương quan về
giá của hai hoặc nhiều mặt hàng
értelem (dt) ý nghĩa, nghĩa, lý trí
nội dung || *szív és ~ szerint* theo cá
lý lẫn tình

értelemszerűen (trt) theo đúng yêu
cầu (ví dụ từ *khả*), theo đúng nghĩa

értelmes (tt) biết điều, biết suy nghĩ,
thông minh, dễ hiểu

értelmetlen (tt) không có ý nghĩa, vớ
vẩn, khó hiểu, điên điên khùng
khùng

értelmetlenség (tt) sự vô nghĩa, việc
vớ vẩn, việc điên khùng

értelmez (đgt) giải nghĩa, giải thích,
phân tích

értelmezés (đgt) việc giải nghĩa, sự
giải thích, sự phân tích

értelmező (tt) giải thích, giải nghĩa.
bày || ~ *szótár* từ điển giải nghĩa

értelmi (tt) thuộc về tinh thần, trí óc.
tư tưởng

értelmiségi (dt, tt) 1. trí thức

2. thuộc về trí óc / tinh thần

értesít (đgt) thông báo, báo báo, báo
tin

értesítés (dt) sự thông báo, sự báo
tin, sự báo cáo

értesül (dt) được thông báo, được
báo cáo, được báo tin, nhận tin

értesülés (tt) tin tức, thông tin

értet (đgt) nâng tay với tới, với lên

értetődik (đgt) được hiểu một cách
đương nhiên, không cần giải thích

érthetetlen (tt) không thể hiểu nổi,
không thể biết được, khó hiểu

érthető (tt) có thể hiểu, có thể biết

érv (dt) lý do, lý lẽ, chứng cứ

érvel (đgt) lập luận, cãi lý, dẫn
chứng

érvelés (dt) sự đấu lý, nói lý, lập
luận

érvény (dt) hiệu lực

érvényes (tt) có hiệu lực, có giá trị,
hợp lệ

érvényesít (đgt) làm cho có giá trị,
làm cho có hiệu lực, làm cho hợp lệ

érvényesítés (dt) việc làm cho hợp
lệ, cho có hiệu lực

érvényesített (đgt) nhờ người khác
làm cho có hiệu lực, khẳng định lại

érvényesül (đgt) có công hiệu, có
hiệu lực, có hiệu lực, đạt được

érvényesülés (dt) việc đạt được
thành tích, hiệu quả

érvénytelen (tt) không có giá trị,
không có hiệu lực, không hiệu

nghiệm, không hợp lệ

érvénytelenít (đgt) làm cho không
hiệu lực, làm mất giá trị, xóa bỏ,

hủy bỏ

érvénytelenség (dt) việc hủy bỏ,

xóa, không hiệu lực, không còn giá
trị

érverés (dt) mạch đập

érzék (dt) cảm giác, giác quan, tài

năng, năng khiếu || *nyelvérzéke van*
nó có năng khiếu về ngoại ngữ
érzékesalódás (dt) ảo giác, ảo tưởng
érzékel (đgt) cảm thấy, nhận thấy
érzékeny (tt) mẫn cảm, nhạy cảm
érzékenykedik (đgt) xúc động, xúc
 cảm, biểu lộ tình cảm
érzéketlen (tt) trơ, không nhạy cảm,
 nhẫn tâm
érzéki (tt) nhạy cảm, thuộc về xác
 thịt, nhục dục
érzékszerv (dt) cơ quan cảm giác,
 giác quan
érzékvilág (dt) thế giới cảm giác
érzelem (dt) cảm giác, lòng, tình
 cảm, ý thức
érzelgős (dt) người có tính đa cảm,
 đa sầu
érzelmes (tt) dễ xúc động, đa cảm,
 hay cảm động, tình cảm
érzelmi (tt) thuộc về tình cảm
érzelmű (tt) có tình thần, có tình
 cảm
érzés (dt) cảm giác, ấn tượng
érzéstelenít (đgt) làm mất cảm giác,
 gây tê
érzéstelenítő (dt) thuốc gây tê
érző (tt) tinh, nhạy
érződik (đgt) cảm thấy được, cảm
 giác được
és (lt) và || ~ *a többi van van...*
esedékes (tt) đến hạn, đến thời hạn
 thanh toán
esedékesség (dt) sự hết hạn, sự đến
 hạn thanh toán
esély (dt) cơ hội, khả năng, triển

vọng thắng
esélyegyenlőség (dt) khả năng thắng
 như nhau
esélyes (tt) có khả năng thắng, có cơ
 hội thắng
esemény (dt) sự kiện, biến cố
eseménydús (tt) đầy biến cố
eseménytelen (tt) thiếu sự kiện, yên
 ắng, im lặng
esernyő (dt) cái ô che mưa
esés (dt) sự rơi, việc rơi
eset (dt) trường hợp, sự việc, câu
 chuyện, cách (*trong ngữ pháp*)
esetenként (trt) trong từng trường
 hợp, ở từng sự việc
esetleg (trt) có thể, may ra
esetleges (tt) có thể xảy ra, có thể,
 có khả năng, bất ngờ, tình cờ, ngẫu
 nhiên
esetlen (tt) 1. vung về, lúng túng
 2. to lớn, thô kệch
esik (đgt) rơi, rụng, rớt
esket (đgt) làm lễ cưới
eskü (dt) lời thề, sự thề thốt, sự
 tuyên thệ
esküdt (tt) đã bị ràng buộc bởi lời
 thề || ~ *ellenség kéthű không đối*
trời chung
esküdtszék (dt) ban hội thẩm, hội
 thẩm
esküszik (đgt) thề thốt, tuyên thệ
esküszöveg (dt) lời thề (*viết trước*)
eskütétel (dt) lễ đọc lời thề, lễ thề
eskütevő (dt, tt) 1. người thề 2. thề
esküvés (dt) = **eskütétel** (dt)
esküvő (dt) đám cưới

esküvői (tt) thuộc về đám cưới, của đám cưới

eső (dt, tt) 1. mưa 2. rơi, tụt, rớt

esőálló (tt) chống mưa, chống ướt

esőcsatorna (dt) hệ thống ống, rãnh để nước mưa chảy

esőcsepp (dt) giọt nước mưa

esőcsináló (tt) có khả năng thay trời làm mưa

esőfelhő (dt) mây đen, mây cơn mưa

esőfront (dt) cơn mưa chạy

esőkabát (dt) áo đi mưa

esőköpeny (dt) áo đi mưa, áo mưa

esőlé (dt) nước mưa đọng lại trên đất

esőmérő (dt) thiết bị đo lượng mưa

esős (tt) trời có mưa, thời tiết có mưa

esővíz (dt) nước mưa

esőzik (đgt) trời mưa liên miên, mưa dầm

éspedig (lt) và chính là, như là, hay là

est (dt) 1. buổi tối 2. sự kiện tổ chức vào buổi tối

este (trt) buổi tối, vào buổi tối

este (dt) sự thất sủng, sự đổ, sự thất bại

estebéd (dt) bữa cơm tối

estefelé (trt) khoảng chiều tối

esteledik (đgt) trời tối dần, trời về tối

estély (dt) tối dạ hội, tối liên hoan, vũ hội buổi tối

estélyi ruha (dt) thời trang mặc cho vũ hội buổi tối

estére (trt) đến tối

estharang (dt) tiếng chuông tối

estharmat (dt) hạt sương rơi khi mặt trời lặn

esthomály (dt) trời chập choạng tối

esti (tt) thuộc về buổi tối

ész (dt) trí tuệ, đầu óc, trí khôn

Észak (dt) hướng Bắc, phía Bắc

Észak - Amerika (dt) Bắc Mỹ

észak-atlanti (tt) thuộc về Bắc

Đại Tây dương II ~ *Szerződés*

Szervezete Tổ chức Hiệp ước Bắc

Đại Tây dương (NATO)

északi (tt) thuộc về phía bắc, của hướng Bắc

Észak- Írország (dt) Bắc Ai-len

Északi-sark (dt) cực Bắc

északkelet (dt) hướng đông bắc

északnyugat (dt) hướng tây bắc

észbontó (dt, tt) mất trí, điên dại

eszeget (đgt) nhăm nháp

eszerint (trt) theo cái này, tiếp cái này, như thế

eszes (dt) thông minh, có đầu óc, khôn ngoan

eszik (đgt) ăn

észjárás (dt) sự suy nghĩ khác người của ai đó

eszkaláció (dt) sự leo thang của chiến tranh

eszköz (dt) dụng cụ, phương tiện

észlel (đgt) quan sát, chú ý

észlelés (dt) sự quan sát, sự chú ý

észlelyőhely (dt) chỗ quan sát, vị trí quan sát

eszme (dt) lý tưởng, tư tưởng, ý nghĩ

eszmecsere (dt) cuộc trao đổi ý kiến

eszmei (tt) thuộc lý tưởng / nguyên

tắc / tư tưởng
eszmélet (dt) tri giác
eszméletlen (tt) bất tỉnh nhân sự, ngất đi, mất hết ý thức
eszményi (tt) thuộc về lý tưởng, thuộc về tư tưởng
eszménykép (dt) thần tượng, lý tưởng
eszperantó (dt) quốc tế ngữ
eszpresszó (dt) khuấy uống cà phê, quán cà phê
eszpresszógép (dt) máy nấu cà phê
eszpresszókávé (dt) cà phê nấu bằng máy
észrevehetetlen (dt) không thể phát hiện được
észrevehető (tt) có thể phát hiện được
észrevesz (đgt) phát hiện ra, nhận thấy
észrevétel (dt) sự nhận ra, sự phát hiện
ésszerű (tt) hợp lý, có lô-gíc
ésszerűsít (đgt) tổ chức lại, hợp lý hóa
ésszerűsítés (dt) quá trình hợp lý hóa, việc tổ chức lại, kết quả của việc hợp lý hóa
ésszerűsítő (tt) hợp lý hóa, tổ chức lại
ésszerűtlen (tt) bất hợp lý, thiếu lô-gíc
észt (dt) người E-xtô-ni-a
esztelen (tt) mất trí, điên rồ, rồ dại, khùng
esztendei (tt) thuộc năm, của năm,

hàng năm
esztendő (dt) = **év** (dt) năm, niên
eszterga (dt) máy tiện
esztergaforgács (dt) phoi tiện
esztergál (đgt) tiện, điều hành máy tiện
esztergályos (dt) thợ tiện
esztergályoz (đgt) tiện
esztergapad (dt) máy tiện, bàn tiện
esztétika (dt) thẩm mỹ, mỹ học
esztétikus (dt, tt) 1. nhà mỹ học
 2. có thẩm mỹ
Észtország (dt) nước E-xtô-ni-a
étel (dt) thức ăn, đồ ăn, thực phẩm
ételbár (dt) quán ăn
ételes (tt) chứa thức ăn, đựng thức ăn
ételhordó (dt) bộ cặp lồng
ételízésítő (dt) gia vị, đồ gia vị
ételkülönlegesség (dt) đặc sản các món ăn, đặc sản
ételmaradék (dt) thức ăn thừa, cơm thừa canh cặn
ételmérgezés (dt) hiện tượng ngộ độc thức ăn
ételrecept (dt) cách chế biến thức ăn
ételszag (dt) mùi thức ăn
ételsír (dt) mỡ ăn, mỡ thừa sau khi rán
etet (đgt) cho ăn, dứt cho ăn, bón cơm
etetés (dt) việc cho ăn, việc bón cơm
éti csiga (dt) ốc nhồi
etika (dt) luân lý học, đạo đức học
etikett (dt) nghi thức, nghi lễ

etikus (dt,tt) 1. nhà nghiên cứu về luân lý học / về đạo đức 2. có luân lý, có đạo đức

etil-alkohol (dt) rượu e-tê-lích

etilgyök (dt) gốc e-tê-lích

etióp (dt,tt) 1. người dân ông E-ti-ô-pi-a 2. thuộc về E-ti-ô-pi-a, của E-ti-ô-pi-a

étkezés (dt) bộ đồ ăn

étkezde (dt) nơi ăn cơm, phòng ăn cơm

étkezés (dt) bữa ăn cơm, việc ăn uống

étkeznek (đgt) ăn uống

étkezőkocsi (dt) toa ăn uống

étkeztet (đgt) bắt ăn uống, cho ăn uống

étel (dt) thực đơn

etnikai (tt) thuộc về sắc tộc, mang tính sắc tộc

etnikum (dt) tính sắc tộc, nét sắc tộc

etnográfia (dt) dân tộc học, thổ tục học

etnográfus (dt) chuyên gia nghiên cứu dân tộc học

etnológia (dt) phong tục học, nhân tính học

etnológus (dt) chuyên gia nghiên cứu về phong tục học

étolaj (dt) dầu rán, dầu ăn

étrend (dt) thực đơn bắt buộc của bệnh nhân

étterem (dt) nhà ăn, cửa hàng ăn uống

ertől (trt) từ cái này, từ vị trí này, từ đây

étvágy (dt) sự ngon miệng, muốn ăn
étvágygerjesztő (tt) kích thích để ăn ngon miệng, ăn được

étvágytalan (tt) cảm thấy không ngon miệng, không thèm ăn, không ăn được

étvágytalanság (dt) hiện tượng không muốn ăn, ăn không ngon miệng

cufónia (dt) hiện tượng ngà ngà sazy rượu bia

eukaliptusz (dt) cây khuynh diệp

eunuch (dt) người đã bị thiên / bị hoạn

eurázsiai (tt) thuộc về Á-Âu

Európa (dt) châu Âu

európai (tt) thuộc về châu Âu, của châu Âu

európaias (tt) giống châu Âu, như người châu Âu

Európa- szerte (trt) khắp châu Âu

év (dt) năm (*thời gian*)

évad (dt) mùa, vụ

évelő (dt,tt) 1. cây lưu niên

2. có quanh năm, lưu niên

évenként (trt) = **évente** (trt)

évente (trt) hàng năm, mỗi một năm

|| ~ *kétszer* mỗi năm hai lần

evés (dt) việc ăn, ăn

éves (tt) 1. tuổi 2. năm, có năm

evez (đgt) chèo thuyền

evezés (dt) việc chèo thuyền

evező (dt) mái chèo

evezős (dt) người chèo thuyền, vận động viên chèo thuyền

évezred (dt) thiên niên kỷ

évezredes (tt) già ngàn năm, đã nghìn năm
évfolyam (dt) năm học, lứa học
évfolyamtárs (dt) bạn học cùng lứa, bạn cùng năm, bạn đồng niên
évforduló (dt) lễ / ngày kỷ niệm tròn năm
évi (tt) thuộc về năm
evidens (tt) rõ ràng, hiển nhiên
évjárat (dt) năm sản xuất (*ruqur*)
évkönyv (dt) niên giám, sách xuất bản hàng năm
évnegyed (dt) quý, một phần tư năm
évnyitó (dt) khai giảng, lễ khai giảng
evolúció (dt) sự tiến hóa, sự phát triển
evő (dt,tt) 1. người đang ăn 2. ăn
evőeszköz (dt) dụng cụ ăn
evőkanál (dt) thìa cà phê
évszak (dt) mùa
évszám (dt) năm tháng, số của năm
évszázad (dt) thế kỷ
évszázados (tt) thuộc về thế kỷ, có đến một thế kỷ
évtized (dt) thập kỷ
évzárás (dt) việc kết thúc năm học, việc bế giảng
évzáró (dt) lễ bế giảng
ex- (tdn) cựu, nguyên
evvel (trt) = **ezzel** (trt)
ex- (tdn) nguyên, cựu
ex (ct) --*et iszik úgong một hơi hết*
excellencia (dt) ngài
excellenciás (tt) ngài
exhumál (đgt) bốc mộ, sang tiểu
exkirály (dt) ông vua thất sủng, cựu

hoàng đế
exkluzív (tt) 1. không chấp nhận người lạ và người có cấp bậc thấp, kẻ cả 2. đặc biệt
expanzív (tt) bành trướng
expedíció (dt) cuộc thám hiểm, cuộc viễn chinh
exponál (đgt) nháy sáng (*khi chụp ảnh*), bật sáng
exponens (dt) 1. số mũ 2. người đại diện cho một xu hướng nào đó
export (dt) xuất khẩu, hàng xuất khẩu
exportál (đgt) xuất khẩu, cho xuất khẩu
exportáru (dt) hàng xuất khẩu,
exportcég (dt) công ty xuất khẩu công ty có quyền xuất khẩu
exportképes (tt) có khả năng xuất khẩu
exporttör (dt) bên xuất khẩu, phía xuất khẩu
expoze (dt) thông báo của thủ tướng hoặc của bộ trưởng về một vấn đề quan trọng trước quốc hội
expressz (tt) 1. thư bảo đảm 2. gửi bưu kiện nhanh 3. tàu tốc hành
expresszlevél (dt) thư bảo đảm
expresszvonat (dt) tàu tốc hành
extra (dt) phần phụ, phần lắp thêm
ez (dt) cái này
ezalatt (trt) trong lúc này, trong thời gian này
ezáltal (trt) do đó, bằng biện pháp này
ezelőtt (trt) trước đây, trước cái này

ezen (trt) trên cái này
ezenfelül (trt) ngoài cái này, còn có
ezenkivül (trt) ngoài cái này, ngoài đây
ezennel (trt) với cái này, với biện pháp này
ezentúl (trt) từ đây, sau đây
ezer (s) một ngàn, một nghìn
ezerarcú (tt) nhiều mặt
ezeréves (tt) ngàn năm, nghìn năm
ezerféle (tt) nhiều loại, nhiều kiểu
ezerlábú (dt) con sáu chiểu, sáu cuốn chiểu
ezermeister (dt) người thợ cả, người làm bách nghệ
ezernyi (tt) hàng ngàn, hàng nghìn
ezeryszer (trt) hàng ngàn lần, hàng nghìn lần
ezért (trt.gt) vì thế, vì vậy, vì đó
eziránt (trt) theo điều này, theo điểm này, theo đó
ezóta (trt) từ đây, từ thời điểm này
ezred (đt) 1. trung đoàn
 2. một phần ngàn
ezredes (dt) đại tá
ezredév (dt) kỷ niệm một nghìn năm
ezredik (s) thứ một ngàn
ezredszer (trt) lần thứ một ngàn
ezrelék (s) một phần nghìn
ezután (trt) = **ezentúl** (trt)
ezúton (trt) như vậy, như thế này, bằng cách này
ezúttal (trt) nhân dịp này, lần này, trong dịp này
ezüst (dt) chất kim loại bạc
ezüstáru (dt) hàng bằng bạc

ezüsthánya (dt) mỏ bạc
ezüstérem (dt) huy chương bạc
ezüstgomb (dt) cúc bằng bạc
ezüsthajú (tt) có mái tóc màu ánh bạc
ezüstkanál (dt) thìa làm bằng bạc
ezüstlakodalom (dt) đám cưới bạc
ezüstlánc (dt) dây bằng bạc, sợi bạc
ezüstműves (dt) thợ bạc
ezüstnemű (dt) các mặt hàng bằng bạc
ezüst-nitrát (dt) nitorát bạc
ezüstös (tt) được mạ bạc
ezüstöz (đgt) mạ bạc
ezüstpapír (dt) giấy bạc
ezüstpénz (dt) tiền kim loại bằng bạc
ezüstrúd (dt) thỏi bạc
ezüstszín (dt) màu ánh bạc, mầu bạc
ezüstszínnű (tt) mang màu ánh bạc
ezüstszürke (tt) màu xỉn bạc
ezüsttálca (dt) khay bằng bạc
ezüsttárca (dt) hộp đựng thuốc lá bằng bạc
ezüsttárgy (dt) vật bằng bạc, đồ bằng bạc
ezüsttükör (dt) gương tráng bạc
ezüstvasárnap (dt) ngày chủ nhật bạc (*trước chủ nhật vàng*)
ezüstvirág (dt) hoa bằng bạc
ezüstzsínór (dt) dây bạc
ezze (dt) biến thành cái này
ezzel (trt) = **evvel** (trt) với cái này ||
 ~ *kapcsolatban* liên quan đến điều này; ~ *szemben* ngược lại với điều này

F

f (dt) fi-lê (*viết tắt đơn vị tiền xu của Hungary*)

fa (dt) cây, gỗ

faág (dt) cành cây

faállomány (dt) 1. rừng cây
2. đồng gỗ

faanyag (dt) nguyên vật liệu bằng gỗ

faáru (dt) đồ gỗ, gỗ đã chế biến

fababa (dt) búp bê bằng gỗ

fabalzsam (dt) nhựa cây

fácán (dt) con chim trĩ, con gà lôi đỏ

facér (tt) rồi, thất nghiệp, không
được dùng đến

facipő (dt) giày gỗ, guốc

facsar (đgt) 1. vắt, vắt cho hết nước
2. vắn, véo (*mũi ai đó*) 3. tìm tiền,
kiếm tiền

facsarék (dt) nước vắt ra

facsarodik (đgt) buồn hắt hơi, muốn
hắt hơi, buồn khóc

facsavar (dt) vít gỗ

faesemete (dt) cây ươm, cây non

facsoport (dt) nhóm cây, dãy cây

fadarab (dt) khúc gỗ

fadöntés (dt) việc chặt cây, việc đốn
cây

fading (dt) hiện tượng pha-đing

fadugó (dt) cái nút bằng gỗ

facek (dt) cái cây bằng gỗ

fafajta (dt) loài cây, giống cây

fafaragás (dt) nghề chạm trổ, khắc
gỗ

fafaragó (dt,tt) 1. người làm nghề
chạm / khắc gỗ 2. chạm / khắc gỗ

fafejű (tt) đầu bò, đầu búu, ngang
nganh, ương bướng

fafeldolgozás (dt) việc chế biến gỗ

fafeldolgozó (tt) thuộc công việc
chế biến gỗ, chế biến gỗ

faforgács (dt) mụn bào, mụn gỗ,
mụn cưa

fafűrész (dt) cái cưa gỗ

fafűtés (dt) việc sưởi bằng củi

faggat (đgt) tra / vặn hỏi, thẩm vấn

fagott (dt) kèn fagót

fagy (đgt) bị đóng băng, bị lạnh
cóng

fagy (dt) con rét, giá lạnh, băng

fagyálló (dt,tt) 1. chất lỏng không bị
đóng băng 2. có tác dụng không bị
đóng băng

fagyás (dt) hiện tượng đóng băng

fagyáspont (dt) điểm đóng băng

fagyaszt (đgt) để cho đóng băng,
làm đóng băng

fagyasztóláda (dt) ngăn đá trong tủ
lạnh, hộp đá

fagyasztószekevény (dt) tủ đá, tủ
làm đá

fagyasztott (tt) đã bị ướp lạnh

faggyú (dt) mỡ của loài động vật có
vú

fagyhalál (dt) cái chết do bị cóng /
bị lạnh

fagyérzékeny (tt) dễ dị ứng với rét

với thời tiết lạnh

fagyi (dt) = **fagylalt** (dt) kem

fagykár (dt) thiệt hại do băng hoặc thời tiết lạnh gây ra

fagylalt (dt) kem

fagylaltgép (dt) máy làm kem

fagylaltos (dt,tt) 1. người bán kem, quầy bán kem 2. đựng kem, có kem, chứa kem

fagylaltozik (đgt) ăn kem

fagyos (tt) cóng, rét cóng, lạnh lùng

fagyoskodik (đgt) bị rét, bị cóng

fagyott (tt) bị cứng, bị đóng băng

fagypont (dt) điểm đóng băng

fagyrepedés (dt) hiện tượng bị nứt do lạnh

fahamu (dt) tàn than củi

fahasáb (dt) đồng củi

faház (dt) nhà bằng gỗ

fahéj (dt) cây quế, quế

fahíd (dt) cầu gỗ

fahordó (dt) 1. thùng gỗ

2. người, công nhân khuôn vác gỗ

faipar (dt) công nghiệp chế biến gỗ

faiskola (dt) vườn ươm cây

faj (dt) loài, chủng tộc

fáj (đgt) đau, bị đau

fájás (dt) cơn đau

fájdalmas (tt) đau đớn, cảm thấy đau đớn, đau buồn, đau thương, nhức nhối

fájdalom (dt) cơn đau, nỗi đau

fájdalomcsillapító (dt) thuốc giảm đau

fájdalomérzés (dt) cảm giác đau đớn

faji (tt) thuộc về chủng tộc, loài
~*megkülönböztetés* sự phân biệt chủng tộc

fajelmélet (dt) lý thuyết về loài giống

fajfenntartás (dt) việc duy trì và phát triển nòi giống

fajgyűlölet (dt) việc phân biệt chủng tộc

fajhő (dt) tỷ nhiệt

fajikeveredés (dt) sự lai giống

fajikeresztezés (dt) sự lai giống

fájlal (đgt) kêu đau, phàn nàn rằng đau | ~*ja lábát* nó kêu đau chân

fajnemésítés (dt) việc nhân giống

fájó (tt) đau, buồn, đau đớn, lưu luyến

fajsúly (dt) trọng lượng riêng, tỉ trọng

fajsúlytalan (tt) rỗng tuếch, vô giá trị

fajta (dt) loại, thể, giống

fajtalan (tt) dâm dăng, truy lạc, đồi trụy

fajtalankodik (đgt) sống truy lạc, có hành vi dâm dăng

fajtalanság (dt) sự dâm dăng, sự đồi trụy

fajtatiszta (tt) = **fajtiszta** (tt) đúng nòi, dòng dõi, huyết thống, nòi tốt

fajtáz (đgt) chọn giống

fajul (đgt) biến thành, trở thành, bị rơi vào tình trạng xấu hơn

fajüldözés (dt) phân biệt chủng tộc, phân biệt nòi giống

fajvédelem (dt) việc bảo vệ nòi

giống

fajvédő (tt) mang tính bảo vệ nội
giống**fájrág** (dt) hoa xấu hổ**fakad** (đgt) tràn ra, phun ra, chảy ra,
nhú lên | *sírva ~ khóc nước nớc, khóc
tức tưởi***fakalapács** (dt) búa bằng gỗ, búa
đầu gỗ**fakanál** (dt) cái thìa bằng gỗ**fakard** (dt) kiếm bằng gỗ**fakép** (dt) 1. tượng gỗ 2. *~nél*
*hagyni chia tay không một lời từ
biệt, bỏ rơi đằng sau rất xa***fakéreg** (dt) vỏ cây**fakereskedő** (dt) người / ngành
buôn củi / gỗ bán sản phẩm**fakereszt** (dt) cây thánh giá / cây
thập ác bằng gỗ**fakít** (đgt) làm bạc, làm mất màu,
làm bạc màu**fakitermelés** (dt) việc khai thác gỗ**faklya** (dt) đuốc, bó đuốc**faklyafény** (dt) ánh đuốc**faklyahordozó** (dt) người rước
đuốc, người mang đuốc**faklyás** (tt) có đuốc, đuốc**faklyásmenet** (dt) cuộc rước đuốc**faklyavivő** (dt) người mang ngọn
đuốc**fakó** (tt) 1. phai màu, nhợt nhạt
2. yếu ớt (*ánh sáng*) 3. không có
sức sống (*âm thanh*) 4. nghèo nàn,
cũ kỹ (*xe cộ*)**fakorona** (dt) toàn bộ nhánh của cây**fakötés** (dt) việc lắp ráp, lắp mộng

các thanh gỗ vào với nhau

fakul (đgt) bị phai màu, bị bạc màu,
bị nhợt nhạt**fakultás** (dt) khoa, ngành ở trường
đại học**fakultatív** (tt) không bắt buộc, tùy
ý, tùy sở thích**fal** (dt) tường, bức tường, tường
thành, hàng rào, vách**fal** (đgt) 1. nuốt, tiêu thụ nhiều và
nhanh 2. ăn ngẫu nhiên
3. đọc ngẫu nhiên**faláb** (dt) chân thỏ, chân bằng gỗ**faláda** (dt) thùng gỗ**falánk** (tt) háu ăn, phàm ăn tục uống**falas** (tt) bị bắn vì vôi, bị bắn vì bụi
tường**falat** (dt) miếng, mẩu, mảnh**falatozik** (đgt) ăn nhấm nháp**falaz** (đgt) xây tường, xây đắp
2. che chở, bảo vệ**falazat** (dt) toàn bộ tường xây**falbontás** (dt) việc phá tường, việc
đập tường (*theo kỹ thuật*)**falburkolat** (dt) lớp bảo vệ tường**falemez** (dt) tấm ván, tấm gỗ**falépeső** (dt) cầu thang gỗ**falevél** (dt) lá cây**falscher** (tt) nhợt nhạt**falfestés** (dt) việc sơn tường, quét
vôi**falfestmény** (dt) bức tranh vẽ vào
tường**fali** (tt) trên tường, tường**falikar** (dt) cần đóng vào tường, cần
bắt vào tường

falilámpa (dt) đèn treo tường

falinaptár (dt) lịch treo tường

falióra (dt) đồng hồ treo tường

faliszekrény (dt) tủ treo tường, tủ tường

faliszőnyeg (dt) thảm trang trí treo tường

falitérkép (dt) bản đồ treo tường

faliútkör (dt) gương treo tường

faliújság (dt) báo tường

falka (dt) đoàn, bầy, nhóm toán

falkép (dt) bức tranh vẽ vào tường

falmélyedés (dt) ô tường

falnyílás (dt) lỗ trống trên tường (*để bỏ cửa vào hoặc bị nứt, vỡ*)

faló (dt) ngựa gỗ

falrakás (dt) việc xây tường gạch

falu (dt) làng, thôn, xóm

faluheli (dt, tt) 1. người ở làng
2. ở làng, thuộc làng

falucska (dt) làng bé nhỏ

falusi (tt) nhà quê, nông dân

falusias (tt) giống nhà quê, đặc nhà quê

faluszája (dt) cái loa của làng
(*chuyên thốt mách chuyện của làng xóm*)

faluszépe (dt) cô gái đẹp nhất làng

faluszerte (trí) khắp làng

faluzik (đgt) thăm xóm làng

fametszet (dt) tranh khắc gỗ

família (dt) gia đình đông người

fanatikus (tt) mù quáng, cuồng tín

fanatizál (đgt) làm cho mù quáng, làm cho cuồng tín

fantasztikus (tt) quái dị, hoang

đường, kỳ quặc, viễn tưởng, kinh

fantázia (dt) điều tưởng tượng, bịa đặt

fanyalog (đgt) làm bộ buồn bã, làm bộ râu rĩ

fanyar (tt) chát, vị chát

fanyar-édes (tt) ngọt chát

fanyarkás (tt) hơi chát

fanyesés (dt) việc tỉa cây

faodú (dt) hốc cây, lỗ trên cây

faóriás (dt) cây đại thụ

faapuc (dt) guốc, đôi guốc

fapuska (dt) súng làm bằng gỗ (*đồ chơi*)

far (dt) phần sau, phía sau, mông

farad (dt) đơn vị vật lý Pha-ra-đây

fárad (đgt) mệt mỏi

faradék (dt) gỗ thừa, gỗ mụn

faradékony (tt) dễ bị mệt, chóng mệt

fáradhatatlan (tt) không hề mệt mỏi, không biết mệt mỏi

fáradtság (dt) sự mệt mỏi, vất vả, mệt nhọc || *kár a ~-ért không đáng để mệt như thế*

farag (đgt) 1. chạm trổ, cắt, gọt, đục
2. dạy dỗ, rèn luyện

farakás (dt) đóng gỗ, chống gỗ

fáraó (dt) vua Ai-Cập

fáraszt (đgt) làm cho mệt mỏi

fárasztó (tt) nặng nhọc, mệt mỏi

fark (dt) cái đuôi, phần sau

farkas (dt) con chó sói, chó sói

farkasszemét néz vkivel (đgt) nhìn chằm chằm ai đó

farkasvacsora (dt) bữa tối chỉ có

thức uống không có thức ăn

farkcsóválás (dt) việc ngoắt đuôi / vẫy đuôi

farkos (tt) có đuôi

farktoll (dt) lông đuôi

farm (dt) trang trại, trại

farmer (dt) 1. ông chủ 2. quần bò, quần jeans

farol (đgt) lùi, cho lùi

farsang (dt) hội hóa trang

farzseb (dt) túi sau, túi sau ở quần

fás (tt) 1. khu vực có nhiều cây cối 2. già, lâm xơ (ví dụ *xu hào*)

fasírozott (dt) thịt băm làm thành viên, thịt viên

fasiszta (dt, tt) 1. tên phát xít 2. thuộc về phát xít

fásít (đgt) trồng cây, trồng rừng, nhân cây, phủ xanh

fásítás (dt) việc trồng cây, trồng rừng, việc phủ xanh

fasiszmus (dt) chủ nghĩa phát xít

fáskamra (dt) kho chứa củi

fasor (dt) hàng cây, đại lộ có hàng cây hai bên

fásul (đgt) thờ ơ, chán nản

fásutt (tt) chán nản, dửng dưng, thờ ơ

faszállítás (dt) việc vận chuyển gỗ, củi

faszén (dt) than củi

fatányér (dt) đĩa bằng gỗ, đĩa gỗ

fatelep (dt) khu vực tập trung gỗ, kho để gỗ

fater (dt) bố, cha, ông bố

fátlan (tt) ít cây cối, không có cây

cối

fatörzs (dt) thân cây

fátyol (dt) khăn trùm, vải che mặt của phụ nữ

fattyú (dt) con hoang, cậu con trai

faúsztatás (dt) việc kéo gỗ bằng bè, bè gỗ

favágó (dt) người dẫn gỗ, tiểu phu, người dẫn gỗ

fazék (dt) cái xoong, cái nồi

fazekas (dt) thợ đồ gốm

fázik (đgt) bị lạnh, bị rét, cảm thấy lạnh, cảm thấy rét

fázis (dt) pha, giai đoạn, thời kỳ

fázisátalakító (dt) máy chuyển pha

fáziseltolódás (dt) sự lệch pha

fáziskereső (dt) bút thử điện

fazon (dt) mẫu, kiểu áo quần

fázos (tt) hay lạnh, kém chịu lạnh

február (dt) tháng Hai

fecseg (đgt) ba hoa, mách lẻo

fecserél (đgt) lái sang, chuyển sang

fecske (dt) con én, chim én

fecskendez (đgt) phun, vẩy, rưới, tiêm

fecskendő (dt) 1. vòi chữa cháy 2. cái xi-ranh để tiêm

fed (đgt) che, bao phủ, dầy lại, dẫu ||
ez nem ~i a valóságot điều này không che dấu được sự thật

fedd (đgt) trách móc, phê bình, khiển trách

feddhetetlen (tt) không chê vào đâu được, cực kỳ có đạo đức

fedél (dt) 1. mái nhà 2. cái vung

fedélzet (dt) 1. boong tàu thủy

2. phí hành đoàn

fedett (tt) có mái che, được che

fedez (đgt) 1. yếm hộ, hộ công
2. đài thọ, cung cấp 3. cho đi-tơ,
cho giao cấu với nhau (*súc vật*)

fedezet (dt) 1. tiền vệ 2. đoàn hộ
tống 3. số tiền để thanh toán

fedezetsor (dt) hàng tiền vệ

fedeztet (đt) 1. cho đi-tơ 2. bắt đài
thọ, bắt cung cấp

fedő (dt,tt) 1. cái vung, cái nắp
2. có tác dụng che và bảo vệ

fedőnév (dt) tên cúng cơm

fegyelem (dt) kỷ luật

fegyelemsértés (dt) sự vi phạm kỷ
luật

fegyelmetlen (tt) = **fegyelmeztelen**
(tt) vô kỷ luật

fegyelmez (đgt) ghép, đưa vào kỷ
luật

fegyelmi (tt,dt) 1. thuộc về kỷ luật
2. vụ thi hành kỷ luật

fegyház (dt) nhà tù

fegyházbüntetés (dt) sự phạt tù, hình
phạt tù

fegyőr (dt) lính canh nhà tù

fegyver (dt) vũ khí, súng ống, khí
giới

fegyverengedély (dt) giấy phép sử
dụng vũ khí

fegyveres (tt) được trang bị vũ khí,
có vũ khí, vũ trang

fegyverforgatás (dt) việc sử dụng vũ
khí đúng qui định

fegyvergyár (dt) nhà máy sản xuất
vũ khí

fegyverhasználat (dt) việc sử dụng
vũ khí

fegyverkezés (dt) việc vũ trang,
trang bị vũ khí

fegyverkezik (đgt) được vũ trang,
được trang bị vũ khí

fegyvernem (dt) binh chủng

fegyvernyugvás (dt) sự tạm ngừng
bắn

fegyverpróba (dt) việc thử vũ khí

fegyverraktár (dt) kho vũ khí

fegyverszakértő (dt) chuyên gia về
vũ khí

fegyverszünet (dt) việc ngừng bắn

fegyvertelen (tt) không mang vũ
khí, không có vũ khí, tay không

fegyvervizsga (dt) việc kiểm tra vũ
khí

fegyverzet (dt) 1. binh giáp, binh
khí 2. tấm, bản tự điện

fehér (dt) màu trắng, trắng

fehéredik (đgt) biến dần thành
màu trắng

fehérít (đgt) làm cho trắng ra, tẩy
trắng

fehérje (dt) chất đạm, prô-tít

fehérjetartalom (dt) tỷ lệ chất đạm

fehérnemű (dt) đồ lót, các loại vải
trải giường, vỏ chăn, gối...

fehérvasárnap (dt) ngày chủ nhật
trắng (ngày chủ nhật tiếp sau lễ
Phục sinh)

fehértérűség (dt) bệnh ung thư
máu, bệnh máu trắng

fej (dt) cái đầu, đầu óc, phần đầu

fej (đgt) 1. vắt sữa bò 2. bắt ai đó

- nón tiến ra
- fejadag** (dt) phần ăn, khẩu phần
- fejbólintás** (dt) sự gặt đầu
- fejből** (trt) thuộc lòng
- fejbőr** (dt) da đầu
- fejbőség** (dt) cỡ mũ
- fejcédula** (dt) hồ sơ, bệnh án bệnh nhân treo đầu giường tại bệnh viện
- fejsóválva** (trt) lắc đầu
- fejedelem** (dt) chúa, vương công
- fejedelmi** (tt) vương giá, đế vương, giàu có
- fejel** (đgt) đánh đầu, húc đầu
- fejenként** (trt) mỗi một đầu người
- fejes** (dt) 1. quả đánh đầu 2. bắp cải cuộn 3. thước thợ hình chữ T 4. cú nhảy lao đầu xuống trước
- fejtelenség** (dt) tình trạng vô chính phủ, linh tinh, lung tung
- fejezet** (dt) chương (*sách*)
- fejfájás** (dt) cơn đau đầu, sự đau đầu
- fejhallgató** (dt) cái tai nghe
- fejjáték** (dt) khả năng chơi bóng bằng đầu trong thể thao
- fejkendő** (dt) khăn trùm đầu
- fejléc** (dt) tiêu đề
- fejléces** (tt) có tiêu đề
- fejlemény** (dt) sự diễn biến, sự chuyển biến, sự thay đổi
- fejleszt** (đgt) phát triển, tăng cường, cải tiến
- fejlesztés** (dt) sự cải tiến, quá trình phát triển
- fejletlen** (tt) lạc hậu, cũ kỹ
- fejlett** (tt) phát triển, đầy đặn
- fejlődés** (dt) sự phát triển, sự tiến bộ, sự tiến triển
- fejlődésképes** (tt) có khả năng phát triển
- fejlődésképtelen** (tt) không có khả năng phát triển
- fejlődik** (đgt) được phát triển, được tăng cường, có tiến bộ
- fejlődő** (tt) đang phát triển || ~ *országok* các nước đang phát triển
- fejmosás** (dt) sự khiển trách, sự tẩy nã
- fejsze** (dt) cái rìu
- fejt** (đgt) 1. khai thác, giải mã 2. tháo chỉ khâu 3. chơi chữ
- fejteget** (đgt) trình bày, giải thích, giải nghĩa
- fejtörő** (tt) khó, cực khó, đòi hỏi phải suy nghĩ nhiều
- fejvesztett** (tt) mất trí, lúng túng, bối rối
- fék** (dt) cái phanh
- fekély** (dt) loét
- fekélyesedik** (đgt) bắt đầu bị viêm loét
- fékernyő** (dt) phanh bằng dù của máy bay dùng khi hạ cánh
- fekete** (dt) màu đen, đen
- feketedik** (đgt) bị đen dần
- fekete-fehér** (dt) đen-trắng (*fim*)
- feketegazdaság** (dt) kinh tế ngầm
- feketekávé** (dt) cà phê đen
- feketekereskedelem** (dt) buôn bán chợ đen
- feketepiac** (dt) chợ đen
- feketerigó** (dt) con chim sáo màu

đen

feketés (tt) có màu đen, mang màu đen, đen

Fekete-tenger (dt) biển Hắc hải

feketézik (đgt) bôi đen, làm cho đen đi, làm cho nhò đi

fékez (đgt) phanh, hãm lại

féklámpa (dt) đèn phanh

fékpedál (dt) chân phanh

fékpofa (dt) má phanh

fékpróba (dt) việc thử phanh

fekszik (đgt) nằm

féktelen (tt) không phanh, không hãm được, không kìm được

fektet (đgt) đặt vào, đặt nằm xuống, bắt nằm xuống

fekvés (dt) trạng thái nằm, vị trí

fekvő (tt) nằm, liên quan đến nằm

fekvőhely (dt) chỗ nằm

fekvőkocsi (dt) toa nằm

fekvőség (dt) bất động sản

fel (trt) lên, hướng lên || ~ *a kezekkel!* *giơ tay lên!*

fél (đgt) sợ, sợ hãi

fél (dt) một nửa, bên, phía, phe

felad (đgt) gửi (thư), nâng lên, đưa lên, bỏ cuộc, chịu thua cuộc, thôi

feladat (dt) nhiệm vụ, bài tập

feladó (dt) người gửi (*ở phong bì*)

felágaskodik (đgt) 1. đứng nhắc hai chân trước lên, đứng bằng hai chân sau (*thứ vật*) 2. nhón chân lên (*người*)

felajánl (đgt) 1. gợi ý cho, đề nghị tặng, đề nghị giúp đỡ, xưng phong nhận 2. dâng rượu cho Thần, Trời

felajánlkozik (đgt) tự nguyện nhận làm một việc gì đó, tự nguyện phục vụ

félájult (tt) gần mê man, bất tỉnh

felakad (đgt) bị rơi và kẹt vào, bị mắc vào

felakaszt (đgt) 1. treo lên 2. treo cổ

félakkora (dt) bằng một nửa cái đó

fel-alá (trt) lên lên xuống xuống, lên và xuống

feláldoz (đgt) 1. hi sinh, hiến dâng 2. tế thần, giết một con vật gì đó để tế

feláll (đgt) đứng dậy, đứng lên

félállás (dt) chỗ làm việc thêm

félállít (đgt) 1. bắt đứng dậy, dựng dậy, dựng lên 2. thiết lập, tạo ra 3. chọn, lập đội hình

félálom (dt) trạng thái nửa tỉnh nửa mê

felaprit (đgt) nghiền nhỏ ra, làm cho tuế ta

félárú (tt) giá rẻ một nửa, bằng nửa vé

félárboc (dt) cột cờ rú

felás (đgt) xối lên

félautomata (tt) bán tự động

felavat (đgt) khánh thành, khai trương, thực hiện, tiến hành

felázik (đgt) bị lây, bị nhả ra do nước || ~ *az út đường bị lây*

felbátorít (đgt) động viên, khuyến khích

felbecsül (đgt) đánh giá, định giá, ước đoán, nhằm tính

félbe- (tiếp đầu động từ) dở, giữa

chừng

felbecsülhetetlen (tt) quý báu, cực kỳ to lớn, khổng lồ || ~ *érték* vô giá

felbehagy (đgt) bỏ dở, bỏ giữa chừng, chưa hoàn thành, làm gián đoạn

felbemarad (đgt) bị gián đoạn, bị bỏ dở

felbérel (đgt) thuê ai đó đảm thuê chém mướn

felbeszakad (đgt) bị gián đoạn, bị ngừng lại

felbeszakaszt (đgt) bắt đình chỉ, làm cho gián đoạn

felbeszakít (đgt) 1. tạm đình chỉ, ngắt lời 2. bỏ, thôi

felbillen (đgt) bị nghiêng, không cân bằng

felbiztat (đgt) xúi dục, xúi bầy

felbocsát (đgt) 1. tha, thả ra 2. phóng lên, bắn lên

felbolond (tt) dở hơi, hăm, chấp mạch

felbolygat (đgt) làm ồn ào, gây mất trật tự

felbomlaszt (đgt) tháo ra, cời ra, mở ra, làm cho tan ra

felbomlik (đgt) 1. bị vỡ, bị tan 2. được tháo ra, gỡ ra

felboncol (đt) khám nghiệm, mổ xé

felbont (đgt) bóc ra (thư) mở ra, tháo ra, vạch ra, phân tích, hủy bỏ (*hiếp ước*)

felborít (đgt) làm đổ, lật đổ, hủy bỏ, làm cho thất bại (*một kế hoạch*)

felborul (đgt) bị đổ nhào, đi thất bại.

bị đảo lộn

felborzad (đgt) dựng lên, rối lên (*tóc*)

felborzol (đgt) làm rối, làm rối mù lên, gợn sóng, nổi sóng

felborzolódik (đgt) bị rối, bị gợn sóng

felbosszant (đgt) làm cho tức giận, làm cho bực mình

felbőszít (đgt) chọc tức, làm cho phát khùng

felbőszül (đgt) phát khùng, bực tức

felbujt (đgt) xúi dục, xúi bầy

felbukfencezik (đgt) ngã lộn nhào, nhào lộn

felbukik (đgt) 1. bị lộn nhào, bị đổ nhào 2. hiện lên, nổi lên

felbukkan (đgt) xuất hiện, hiện ra (*người*), nảy sinh (*khó khăn*)

felburjánzik (đgt) mọc đầy, mọc um tùm (*cỏ*)

felbuzdít (đgt) động viên, ủng hộ, khuyến khích

félcipő (đt) giày không cổ

felcsal (đgt) lừa cho lên, lừa đi lên

felcsap (đgt) tung, ném, đẩy lên, lật, mở tung lên, bật tung lên, làm cho bốc lên, làm cho bùng lên

felcsapódik (đgt) bị bật tung ra, bị bùng lên (*lửa*)

felcsatol (đgt) khóa vào, mắc vào, buộc vào

felcsattan (đgt) vang lên || ~ *a taps* tiếng vỗ tay vang lên

felcsavar (đgt) cuộn vào, quấn vào, bắt lên

felcsendül (đgt) ngán lên, ngán vang, vang lên

felcsenget (đgt) bấm chuông lên tăng

felcserél (đgt) đánh tráo, đổi chỗ, lấy nhầm, cầm nhầm

felcsévél (đgt) cuộn, cuộn vào ống

felcsigáz (đgt) làm căng thẳng, gây căng thẳng

felcsillan (đgt) lóe lên, ánh lên, sáng lên

felcsip (đgt) 1. kẹp ngón tay đưa lên
2. cắn, ăn mòn 3. kiểm được, tìm được (*người yếu, người tình*)

felcsúszik (đgt) bò lên, trượt lên, tiến lên

feldagad (đgt) bị phồng lên, sưng lên

feldarabol (đgt) cắt nhỏ, chia nhỏ, cắt ra từng mảnh

felderít (đgt) soi, làm sáng lên, làm vui lên, trình sát, do thám

felderítő (tt) 1. trình sát, do thám || ~ *repülő máy bay do thám*

2. tình báo viên, trình sát viên

felderül (đgt) trở nên sáng sủa, trở nên trong xanh, trở nên vui tươi

feldiszít (đgt) trang trí, trang hoàng, trang điểm

feldob (đgt) ném lên, tung lên, bốc || *fel vagyok dobva toi đang bốc đây*

feldolgoz (đgt) chế biến, điều chế, cài tạo, chỉnh lý, chấn chỉnh

feldönt (đgt) lật đổ, làm ngã

feldúl (đgt) tàn phá, phá hủy, phá hỏng

felduzzad (đgt) phồng lên, sưng lên, tăng lên, dâng lên

feldühít (đgt) làm tức giận, làm nổi khùng, chọc tức

felé (trt) về phía, về hướng, theo hướng, vào khoảng || *dél ~ khoảng buổi trưa*

-féle (tt) kiểu, cách

felébred (đgt) tỉnh dậy, thức dậy, bừng tỉnh

felébredt (đgt) đánh thức ai đó dậy, bắt ai đó dậy

feled (đgt) = **felejt** (đgt)

feledékeny (tt) hay quên, dễ quên

felédes (tt) hơi ngọt

feledhetetlen (tt) không thể quên được, ghi nhớ mãi

felég (đgt) bị cháy

feléget (đgt) đốt cháy, thiêu cháy

felejt (đgt) quên, lãng quên, bỏ quên

felejtethetlen (tt) = **feledhetetlen** (tt)

felekezet (dt) giáo phái, đạo phái

felekezeti (tt) thuộc về giáo phái, đạo giáo

felel (đgt) trả lời, chịu trách nhiệm, chịu gánh vác

feléled (đgt) hồi sinh, tỉnh lại

feléledés (dt) sự hồi sinh, tươi lên, tỉnh lại

félelem (dt) sự sợ hãi, khiếp sợ

felélénkít (đgt) làm sôi nổi lên, làm cho vui lên, làm sáng lên

felélénkül (đgt) được sáng lên, được vui nhộn lên

feléleszt (đgt) làm sống lại, phục hồi, thổi bùng lên (*lửa*)

felelet (dt) câu trả lời

feleletválasztós teszt (dt) việc thi tìm câu trả lời đúng trong các câu trả lời đã có sẵn, trắc nghiệm

felelevenít (đgt) làm sống lại, diễn lại

felelő (dt) người trả lời

felelős (tt) có trách nhiệm, chịu trách nhiệm, người có nhiệm vụ

felelősség (dt) tinh thần trách nhiệm, trách nhiệm

felelősségbiztosítás (dt) bảo hiểm trách nhiệm

felelőtlen (tt) vô trách nhiệm, không có tinh thần trách nhiệm

felelőtlenül (trt) một cách vô trách nhiệm

feleltet (đgt) hỏi bài học sinh, bắt trả lời câu hỏi

felemás (tt) so le, cộc kệch, không cần xứng, hai kiểu khác nhau

felemel (đgt) nâng lên, đưa lên, cầu lên, tăng lên, kéo lên, động viên, khuyến khích

felemelkedik (đgt) được tăng lên, được nâng lên, được đưa lên, phát triển, cải thiện

felemészt (đgt) ăn hết, tiêu hết, hủy hoại, tiêu diệt dần

felenged (đgt) 1. thả ra, giải phóng
2. nhận vào, cho vào (*trường học*)
3. trở nên dịu, bớt căng thẳng, trở nên thân thiện

félénk (tt) nhút nhát, rụt rè

felépít (đgt) xây lên, dựng lên, kiến lập, kiến tạo, cấu tạo

felépül (đgt) được xây lên, được

dựng lên, được kiến tạo, thiết lập
felér (đgt) đạt tới, chạm tới, lên tới, vươn tới

felérkezik (đgt) lên đến, lên tới, vào tới trung tâm

felerősít (đgt) 1. tăng, cài chặt lại, vặn to (*radio*) 2. vặn thêm cho chắc

felértékel (đgt) làm tăng giá trị

feles (tt) một nửa

feleség (dt) vợ, người vợ bà vợ ||

~ül vesz vkit lấy ai đó làm vợ

féleség (dt) loại, loại sản phẩm, loại hàng hóa

feleséges (tt) đã có vợ

felesel (đgt) hỏi trở lại, hỏi lại, cãi lại

felesleg (dt) đồ thừa / không dùng đến

felesleges (tt) vô ích, thừa, không cần thiết

féleszű (tt) gàn, dở hơi, hằm

felett (ht) trên, phía trên, ở trên

felette (trt) trên, trên đó, ở trên đó, phía trên người đó

felettes (dt) cấp trên

félév (dt) học kỳ, nửa năm

felez (đgt) chia đôi, cắt đôi, xé đôi

felezés (dt) việc cắt đôi / chia đôi

felező (tt) chia đôi, ngăn đôi, cắt đôi

felezővonal (dt) đường ngăn đôi, đường vạch ngang giữa sân

felfal (đgt) 1. ngấu nghiến, ngoạm
2. say đắm

felfárad (đgt) đi lên

felfér (đgt) có thể lên được (*do có chỗ*)

felfeslik (đgt) bung chi, sút chí

felfésül (đgt) chái ngược lên, vuốt ngược lên

felfeszít (đgt) bật ra, phá tung ra, cây ra

felfigyel (đgt) chú ý đến, để ý đến

felfog (đgt) 1. nắm được, hiểu ra

2. cảm lên, lấy lên 3. hứng lấy, đỡ lấy

felfogad (đgt) thuê, mướn người làm việc

felfogadás (dt) giờ tiếp khách, giờ làm việc

felfogás (dt) quan niệm, trình độ nhận thức, sự thụ cảm, khả năng nhận thức

felfogású (tt) hiểu, nhận thức, cảm thu | *gyors ~ người thông minh, hiểu nhanh; lassú ~ người chậm hiểu*

felfoghatatlan (tt) không thể hiểu nổi

felfogható (tt) có thể nắm bắt được, có thể hiểu được

felfogóképesség (dt) khả năng nắm bắt, khả năng tiếp thu

felfokoz (đgt) tăng cường, mở rộng, nâng cao

felfordít (đgt) lật lên, làm nghiêng, làm xiêu vẹo, làm đảo lộn

felfordul (đgt) bị đổ nhào, bị lật đổ, đảo lộn, nổi loạn

felfordulat (dt) vòng quay 45 độ, nửa vòng

felfordult (tt) bị đảo lộn, bị rối lên, lung tung linh tinh

felforgat (đgt) 1. lần lượt lật ngược lên 2. làm đảo lộn, làm bừa bộn 3. lật đổ, đánh đổ

felforr (đgt) sôi, sôi lên

felforral (đgt) đun sôi

felfortyan (đgt) nổi xung, nổi nóng, phát cáu, phát khùng

felföld (dt) cao nguyên, vùng cao nguyên

felfrissít (đgt) làm cho mát mẻ, làm thay đổi không khí, làm tươi lên, làm dịu đi

felfúj (đgt) thổi lên, thổi bùng lên, thổi phồng lên, cường điệu

felfújít (dt,tt) 1. bánh phồng

2. đã bị cường điệu, bị thổi phồng

felfut (đgt) 1. chạy lên, lao lên, phóng lên 2. đạt được vòng quay cần thiết 3. tăng nhanh

felfúvódik (đgt) phồng lên, căng lên, phùng lên

felfüggeszt (đgt) 1. treo lên, móc lên 2. tạm cho nghỉ, tạm ngừng, nghỉ giải lao

felfüggesztés (dt) việc treo, việc móc lên, việc cho tạm nghỉ, cho tạm dừng, việc cách chức

felfüllel (đgt) bất ngờ nghe thấy, bất ngờ phát hiện ra

felfürészel (đgt) cưa hết ra từng đoạn

felfüstöl (đgt) hun khói thịt

felfűt (đgt) 1. sưởi hết củi 2. làm ấm đến nhiệt độ mong muốn

felfűz (đgt) lần lượt xâu vào

felgerehlyél (đgt) cào lên

felgereblyéz (đgt) dùng cào vun lại, dùng cào làm phẳng (*ruộng đất*)

felgerjed (đgt) nổi hứng lên

felgerjeszt (đgt) làm cho ai đó nổi hứng lên

felgömb (dt) bán cầu

felgöngyöl (đgt) = **felgöngyölít**
(đgt) thanh trùng, thủ tiêu, cuốn lại, dẹp

felgördül (đgt) được cuốn lên, kéo lên (*riều*)

felgyógyul (đgt) khỏi ốm, khỏi bệnh, lành bệnh

felgyorsít (đgt) tăng tốc, bắt đầu tăng tốc

felgyorsul (đgt) được tăng tốc, bắt đầu tăng tốc

felgyújt (đgt) đốt, châm lửa đốt

felgyullad (đgt) bị bốc cháy, bị bén lửa

felgyűlik (đgt) được góp nhặt, được tích lũy

felháborít (đgt) làm phẫn nộ, làm tức giận

felháborító (tt) phẫn nộ, tức giận, đáng phẫn nộ

felháborodás (dt) sự căm phẫn, sự phẫn nộ

felháborodik (đgt) công phẫn, phẫn nộ

felhág (đgt) bước lên, tiến lên, đi lên một cách vất vả

felhagy (đgt) bỏ, thôi, chấm dứt, ngừng, đình chỉ

felhajít (đgt) ném tung lên, tung lên

felhajlik (đgt) bị cong lên

felhajt (đgt) 1. gập lên, vén lên
2. làm cong, uốn cong 3. đuổi, xua đuổi 4. tăng, nâng giá 5. sục sạo 6. kéo đắp, kéo đẩy lại 7. uống một hơi

felhajtó (dt, tt) 1. kẻ đầu cơ, người đưa súc vật đến lò mổ, phân quán áo được gập lên 2. lừa phỉnh, cảm dỗ

felhajtócrő (dt) lực nâng

felhalmoz (đgt) tích lũy, đầu cơ, xếp thành đống

felhalmozás (dt) sự tích lũy, sự đầu cơ, sự xếp thành đống

felhám (dt) lớp da ngoài cùng

felhámlik (đgt) bị trầy da, bị xước da

felhangol (đgt) 1. lên dây đàn, chỉnh dây đàn 2. làm cho vui lên

felhangolódik (đgt) vui lên, hứng lên

felhangos (tt) ồn vừa vừa, không ồn lắm

felhantol (đgt) đập, đập mộ

felhangzik (đgt) vang lên, nổi lên

felhány (đgt) 1. tìm kiếm, lục lọi một cách vội vàng 2. ném lung tung lên

felhasad (đgt) bị thủng, bị vỡ

felhasít (đgt) cắt ra, xẻ ra, làm cho thủng, làm cho vỡ

felhasznál (đgt) sử dụng, áp dụng, dùng

felhasználható (tt) có thể dùng được, có thể sử dụng được

felhatalmazás (dt) sự ủy nhiệm,

giấy ủy nhiệm

felhatol (đgt) lên đến, vang đến

félhavi (tt) nửa tháng, của nửa tháng

felhevít (đgt) 1. làm cho nóng lên

2. làm cho nhiệt tình lên, bốc lên

felhevül (đgt) 1. bị nóng sôi lên

2. trở nên bốc

felhígít (đgt) pha loãng ra

felhígul (đgt) bị loãng ra

felhív (đgt) kêu gọi, điểm danh, gọi lên

felhívás (dt) lời kêu gọi, sự hiệu triệu

félhivatalos (tt) hán chính thức

felhízik (đgt) bị tăng cân, béo lên

felhizlal (đgt) vỗ béo, làm cho tăng cân

félhold (dt) trăng lưỡi liềm

félholt (tt) gần chết, sắp chết

félhomály (dt) tranh tối, tranh sáng, nhá nhem

félhónapos (tt) đã nửa tháng, đến nửa tháng

félhosszú (tt) dài vừa vừa, không dài lắm

felhoz (đgt) 1. mang lên, vác lên, đưa lên 2. dẫn chứng, nêu ra

felhő (dt) mây, mây mù

felhőátvonulás (dt) hiện tượng trời kéo mây

felhőfoslány (dt) đám mây nhỏ

felhőkarcoló (dt) nhà chọc trời

felhőképződés (dt) hiện tượng trời làm mây

felhős (tt) trời nhiều mây, trời có mây

felhősödés (dt) hiện tượng trời làm

mây

felhősödik (đgt) trời từ từ kéo mây

felhőszakadás (dt) cơn mưa rào

felhőtlen (tt) trong xanh, không có vấn đề, quan hệ tốt, xanh tươi

felhőzet (dt) mây trên trời

felhúz (đgt) 1. kéo lên, lôi lên

2. mặc vào 3. lên giây (*đồng hồ*)

4. vênh mặt lên

felhúzódik (đgt) được kéo lên, bị xéch đi, bay lên, được chuyển lên

felidegesít (đgt) làm bực mình, làm tức tối, làm cáu tiết

felidéz (đgt) 1. nhắc lại, nhớ lại, hồi tưởng lại 2. gây ra

félidő (dt) hiệp, nửa thời gian

félíg (trt) nửa chừng, ít nhiều, một chút, một ít

félíg-meddig (trt) trong chừng mực nào đó, một phần nào đó

felijed (đgt) bất ngờ giật mình thức dậy

felindít (đgt) bắn lên, tung lên, cảm nhận

felindul (đgt) 1. đi lên, trào lên

2. xúc động 3. nổi nóng

felingerel (đgt) chọc tức, làm cho tức giận, xúi dục, xúi bẩy

felingerül (đgt) tức giận, nổi giận

félingyenes (tt) được giám một nửa, chỉ phải trả một nửa tiền

felír (đgt) viết, ghi, kê khai

felirat (dt) phụ đề, biển đề, nhãn hiệu

feliratos (tt) có phụ đề, được ghi phụ đề

felismer (đgt) phát hiện ra, nhận ra

felismerés (dt) việc phát hiện ra, việc nhận ra

felismerhetetlen (tt) không thể nhận ra, không thể phát hiện ra

felizgat (đgt) làm cho bực lên, làm cho thêm, làm xúc động

felizgul (đgt) bị xúc động, bốc lên

feljár (đgt) đi lên, lên thăm, thường xuyên lên

feljárat (dt) lối đi lên

feljáró (dt,tt) 1. lối đi lên, đường lên
2. đi lên, lên

feljavít (đgt) làm cho tốt hơn, làm đạt yêu cầu mong muốn

feljavul (đgt) trở nên tốt hơn, tốt hơn

feljebb (trt) cao hơn, cao lên, ở trên

féljegy (dt) nửa vé

feljegyez (đgt) ghi chép, chép lại

feljegyzés (dt) 1. bút ký, bài ghi chép
2. việc đăng ký vào sổ

feljelent (đgt) tố cáo, báo cáo, phát giác

feljelentés (dt) bản báo cáo cấp trên, sự tố cáo, lời phát giác

feljogosít (đgt) ủy quyền, giao phó, trao quyền

feljön (đgt) lên, lên đến

feljövet (trt) trên đường đi lên

feljut (đgt) đạt tới, lên tới

felkanyarodik (đgt) rẽ lên

felkap (đgt) lấy, chớp lấy, bắt lấy, khiêng lên

felkapál (đgt) cuốc lên, xới lên

felkapar (đgt) cào lên, cọ, cạo

felkapaszkodik (đgt) leo lên, trèo lên

felkapott (tt) có giá, đang được hâm mộ, bán chạy

felkar (dt) cánh tay (*phần tay từ vai xuống khuỷu*)

felkarcol (đgt) 1. làm xây xát
2. viết, vẽ

felkarol (đgt) điều dắt, nâng đỡ, giúp đỡ, ủng hộ

félkarú (dt,tt) 1. người bị cụt một cánh tay
2. cụt tay

felkavar (đgt) quấy, trộn lên, đảo lên, làm lộn ruột

felkavarodik (đgt) bị đảo lên, bị lộn ruột, bị trộn lung tung

felkel (đgt) 1. dậy, thức dậy, ra khỏi giường
2. bạo động, nổi loạn
3. mọc, lên (*mặt trời*)

felkelés (dt) cuộc nổi dậy, cuộc bạo loạn

felkelt (đgt) đánh thức dậy, làm sống lại, kích động, kêu gọi

felkelte (dt) hiện tượng mặt trời hoặc thiên thể lên, mọc

felken (đgt) quệt, bôi lên

felkér (đgt) 1. đề nghị, yêu cầu
2. mời nhảy

felkerekít (đgt) làm tròn số lên

felkeres (đgt) tìm gặp, đến thăm, gọi

felkerül (đgt) lên đến, xuất hiện

félkész (tt) gần xong, xong một nửa, bán hoàn thành

felkészít (đgt) giúp sửa soạn lên đường, giúp chuẩn bị

felkészül (đgt) chuẩn bị, sửa soạn

felkészültség (dt) việc chuẩn bị, quá trình chuẩn bị

felkever (đgt) quấy lên, đảo lên

felkezü (dt, tt) 1. người cụt tay
2. bị cụt tay

felkiabál (đgt) gọi lên, kêu lên, gọi vọng lên, làm ồn lên

felkiált (đgt) kêu / hét / gào lên

felkiáltójel (dt) dấu chấm than

felkínál (đgt) đặt vấn đề, nêu ra, đề nghị

felkínálkozik (đgt) được nêu ra, được đề nghị

felkísér (đgt) dẫn lên, đưa lên

felkopaszodik (đgt) 1. bị hói trán
2. bị rụng lá (*ở phần gốc*)

felkopik (đgt) 1. bị bỏ đói 2. không nhận được cái mình mong đợi

felköltözik (đgt) chuyển, dời lên

felkönyököl (đgt) chống khuỷu tay lên

félkör (dt) nửa đường tròn, nửa hình tròn, nửa vòng, bán nguyệt

felköszönt (đgt) chúc mừng, chào mừng

felköszöntő (dt) lời chào mừng, lời chúc mừng

felköt (đgt) treo, mắc, buộc lên, thắt, thắt vào

felkötöz (đgt) buộc vào, trói vào

félkövér (tt) 1. không béo lắm, ít mỡ
2. đậm, đậm vừa (*chữ cái*)

felkúszik (đgt) bò lên, trợt lên

felkutat (đgt) tìm kiếm, tìm tòi, nghiên cứu

felküld (đgt) gửi lên, phái lên, cử

lên

felküzd (đgt) cố gắng đạt

fellábad (đgt) khoẻ, lành bệnh

fellábu (dt, tt) 1. người bị cụt một chân 2. cụt chân, một chân

fellángol (đgt) bùng lên, bốc lên, nổ ra

fellapoz (đgt) lật mở trang

fellátogat (đgt) lên, đi lên

fellázad (đgt) nổi lên, đứng lên, bùng lên

fellebbez (đgt) khiếu nại

fellebbezés (dt) sự khiếu nại, đơn khiếu nại

fellebbvitel (dt) việc kháng án

felleg (dt) mây, trời || *~ben jár* nó như người đi trong mơ

fellegvár (dt) 1. thành trì 2. điểm cao nhất và dễ bảo vệ nhất của pháo đài

fellel (đgt) tìm thấy được, tìm được

fellelkesít (đgt) khuyến khích, động viên, làm cho nhiệt tình lên, làm cho bốc lên

felleltároz (đgt) kiểm kê, thực hiện việc kiểm kê

fellendít (đgt) đẩy lên, đưa lên, chuyển lên, nâng lên, thúc đẩy, xúc tiến

fellendül (đgt) phồn vinh, thịnh vượng, bay lên, vọt lên

fellendülés (dt) sự phồn vinh, thịnh vượng, sự chấp cánh bay cao

fellép (đgt) 1. bước lên, bước ra khỏi hàng 2. đóng vai biểu diễn 3. chống lại, đương đầu 4. ra ứng cử

fellépés (dt) 1. buổi biểu diễn, sự biểu diễn 2. cách cư xử

fellobban (đgt) cháy bùng lên, bốc lên

fellobogóz (đgt) treo cờ, trang trí bằng cờ

fellő (đgt) bắn lên, phóng lên

fellök (đgt) đâm ngã, hất ngã

felmagasztal (đgt) tán dương, tâng bốc

felmagzik (đgt) ra mầm, nảy hạt

felmászik (đgt) bò lên, trèo lên

felmegoldás (dt) một nửa giải pháp, giải pháp chưa đạt yêu cầu

felmegy (đgt) đi lên, tăng lên, được nâng lên

felmelegedik (đgt) được nóng lên, được ấm lên, nhiệt thành, nhiệt tâm, trở nên thân mật

felmelegít (đgt) làm cho ấm lên, cho nóng lên, cho nhiệt tình lên

felment (đgt) cho thôi, cho nghỉ, miễn nhiệm, bãi miễn, tha bổng, giải thoát, cách chức

felmér (đgt) ước, đoán, ước lượng, đo, đo đạc

felmérés (dt) việc ước đoán, việc đo đạc, việc ước lượng

felmérhetetlen (tt) không thể tính được, không thể đo được, không thể ước được

felmerül (đgt) nổi lên, xuất hiện, phát sinh

felmetél (dt) cắt hết thành từng miếng, cắt hết nhỏ ra

felmetesz (đgt) cắt, vạc

felmeztelen (tt) cời trần

felmillió (cs) nửa triệu, năm trăm ngàn

felmond (đgt) 1. đọc bài, trả bài 2. thôi việc, nhường, từ bỏ

felmondás (dt) 1. trả lời, sự trả bài 2. thôi việc 2. việc hết hiệu lực, việc thôi, việc bỏ cái gì đó

felmondhat (dt) nửa câu, câu nửa chừng

felmos (đgt) lau, giặt, gột

felmunka (dt) công việc nửa chừng

felmutat (đgt) 1. đưa cho xem, rút ra, chỉ cho xem 2. đệ trình 3. biểu thị, biểu lộ

felművelt (dt) người được giáo dục một cách hời hợt

felnagyít (đgt) phóng đại

felnap (dt) nửa ngày

felnapos (tt) đã nửa ngày, đến nửa ngày

felnevel (đgt) giáo dục, nuôi dạy, chăm bón

felnevelkedik (đgt) được giáo dục, được trưởng thành, được nuôi nấng

felnevet (đgt) bật cười lên

felnéz (đgt) trông lên, nhìn lên, ngược lên

felnivaló (dt) điều phải sợ, cái phải sợ

fel nő (đgt) lớn lên, trưởng thành, phát triển

fel nőtt (dt, tt) 1. người lớn 2. đã trưởng thành, khôn lớn

felnyers (tt) chín vừa vừa, chưa chín lắm, tái

felnyílik (đgt) được mở lên, được bật tung ra

felnyit (đgt) 1. mở, mở lên, cạy ra, mở tung ra, tháo ra 2. gỡ sạch, lật trang

felnyom (đgt) đẩy lên, nâng lên

felnyújt (đgt) chuyển lên, đưa lên, nâng lên, giơ lên

felnyúl (đgt) chạm lên tới, sờ lên tới, với lên tới

felnyúlik (đgt) vươn lên, phát triển lên

felocsúdik (đgt) tỉnh lại, hoàn hồn, tỉnh ngộ

felokosít (đgt) dạy bảo, chỉ dẫn, khuyên nhủ

felold (đgt) 1. tháo ra, cởi ra 2. xóa bỏ, thủ tiêu 3. hòa tan, phân giải 4. thả ra, giải phóng

feloldalas (tt) có nửa trang

feloldódik (đgt) hòa tan, biến mất

felolvas (đgt) đọc to, đọc cho người khác cùng nghe, tham luận

felolvasó (đt) người diễn thuyết, giảng viên

felolvaszt (đgt) làm tan đá, làm cho tan ra, nấu chảy

félórás (tt) hết nửa tiếng, có nửa tiếng (*đồng hồ*) || ~ *az út innen Leány falúba đường từ đây đến làng Cò gái hết nửa tiếng*

feloszlat (đgt) giải tán, đình chỉ

feloszlik (đgt) 1. rã ra, bị mục nát, bị tiêu tan 2. bị đình chỉ, bị giải tán

feloszt (đgt) chia ra, phân ra, phân công, phân phối

félő (tt) e rằng, sợ rằng

felől (ht) từ hướng, về, vì

felöltő (đt) áo hành tòng, áo khoác ngoài

felöltözik (đgt) mặc quần áo, hóa trang

felöltöztet (đgt) trang bị áo quần, bắt mặc áo quần, hóa trang cho ai đó

felönt (đgt) đổ lên, đổ đầy, đổ cho loang ra hết

felőröl (đgt) 1. xay ra, giã ra 2. tiêu hao, tiêu diệt dần

félős (tt) nhút nhát, sợ sệt, rút rè

felpakol (đgt) chất lên, nhét vào, tống vào

felpálya (đt) giữa sân, đường chia đôi sân

felpaprikáz (đgt) làm cho cú lên, làm cho cáu lên

felpattan (đgt) giẫy nảy lên, nhồm dầy, nhảy lên, vỡ ra, nổ ra, xộc ra

felpattog (đgt) nở, nổ lên, nhảy lên

felpénz (đt) tiền đặt cọc, tiền tạm ứng trước

felperes (đt) nguyên đơn, nguyên cáo

felperzsel (đgt) đốt cháy, thiêu cháy, làm cho khô héo đi

felpillant (đgt) ngược lên, nhìn lên

felpiszkál (đgt) 1. thông, cời (*lúa*) 2. trêu chọc, chòng ghẹo

felpofoz (đgt) bặt tại, tắt tại

felpróbál (đgt) thử, mặc thử

felpuffad (đgt) phồng lên, sưng lên, trương lên

felpuffaszt (đgt) làm cho phồng lên, làm cho trương lên, làm cho sưng lên

felpumpál (đgt) bơm lên, thổi phồng lên, khuếch trương lên

felpúposodik (đgt) bị phồng lên

felragad (đgt) nắm lấy, chộp lấy, bắt lấy, quặp lấy

felragaszt (đgt) dán lên, dán vào, gắn lên

felrak (đgt) chất lên, tống vào (*hàng vào xe ô-tô tải*), làm tổ

felráz (đgt) 1. lắc mạnh, rũ, lay dấy 2. làm xáo xuyến ai đó

félre (trt) bỏ sang một bên, sang bên, cất đi

félreáll (đgt) tránh sang một bên, đứng ra một bên

félreállít (đgt) bắt đứng sang một bên, bắt đứng riêng ra bên cạnh

félrebeszél (đgt) nói lảng, nói không đúng chủ đề, nói mê

félrebillen (đgt) bị đổ nghiêng

félrebillent (đgt) làm nghiêng đi

félreecsap (đgt) 1. quay ngang, quay nghiêng (*mũ*) 2. rẽ, quẹo, đi chệch đường 3. bất ngờ đẩy sang bên

félreecsúszik (đgt) bị trượt sang một bên, chệch hướng đã định

félredob (đgt) 1. ném, quăng sang một bên 2. cất đi, dọn đi

félredől (đgt) bị nghiêng, nghiêng sang một bên

félreért (đgt) hiểu sai, hiểu nhầm

félreértés (dt) sự hiểu lầm, việc hiểu lầm

félreérthetetlen (tt) không thể hiểu nhầm được, không thể hiểu sai được

félreérthető (tt) có thể bị hiểu sai, có khả năng bị hiểu lầm

félreecsik (đgt) 1. rơi sang một bên, rơi trượt 2. rơi ra xa

félrefordít (đgt) làm cho hơi quay, làm cho khê quay

félrefordul (đgt) khê quay, hơi quay sang một bên

félrehall (đgt) nghe nhầm, nghe sai

félrehív (đgt) gọi sang một bên, gọi riêng ra

félrehúz (đgt) kéo sang một bên, lôi sang một bên

félrehúzódik (đgt) tránh sang một bên

félreismer (đgt) bị nhầm, nhìn nhầm

félrelép (đgt) 1. bước trệch, bước nhầm 2. ngoại tình

félrelök (đgt) đẩy sang một bên, hất sang một bên, hất đi, quăng đi, ném đi

félremagyaráz (đgt) giải thích sai, giải thích nhầm

félremegy (đgt) 1. đi nhầm, đi trệch hướng 2. đi vào nhà vệ sinh

felrendel (đgt) gọi lên, kêu lên

félrenevel (đgt) nuôi sai hướng, giáo dục lệch hướng

félrenéz (đgt) 1. nhìn đi nơi khác 2. hơi ngoại tình

felrenyom (đgt) đẩy sang một bên, đẩy sang bên cạnh

felrepít (đgt) làm cho bay lên, bắn lên, bùng lên

felrepül (đgt) bay lên, cất cánh, vút lên

félrerak (đgt) 1. cất đi, giấu đi
2. tiết kiệm

félrerúg (đgt) đá sang một bên, đá ra ngoài, bỏ đi

félresikerül (đgt) không đạt yêu cầu, đạt mức kém

félresiklik (đgt) bị trượt ra ngoài, đi sai hướng

félretesz (đgt) đặt ra bên cạnh, đặt ra một phía, bỏ xó, vứt đấy, hủy bỏ, không thêm ngó đèn

félretol (đgt) đẩy ra một bên, đỡ bỏ

félrevezet (đgt) đánh lạc hướng, ngu dân

félrevonul (đgt) đi khỏi, bỏ đi, tách khỏi

felrezen (đgt) rùng mình, giật mình

felriad (đgt) tỉnh dậy, hoàn hồn

felró (đgt) khắc lên, chạm, chích, khếp tội, buộc tội

felrobban (đgt) nổ tung lên

felrobbant (đgt) làm nổ tung lên, giật nổ tung, phá hoại, phá vỡ

felrúg (đgt) 1. đá tung lên, đá lộn nhào 2. hủy bỏ, thủ tiêu 3. vi phạm 4. coi thường 5. tăng lên

felruház (đgt) cung cấp quần áo, phong, tặng

felruházkodik (đgt) sắm sửa / trang bị quần áo cho mình

felsál (đt) thịt mỏng bò

felség (đt) 1. sự oai phong, sự tôn

nghiêm 2. tiếng đề tôn phong các bậc đế vương

felséges (tt) trang trọng, uy nghiêm, đáng kính

felsegít (đgt) nâng lên, đỡ dậy, giúp đỡ, viện trợ, cứu

felségjel (đt) vật, hình biểu tượng chủ quyền của một quốc gia

felségterület (đt) lãnh thổ thuộc chủ quyền của một quốc gia

felségvíz (đt) vùng biển (*nước*) thuộc chủ quyền của một quốc gia

felserdül (đgt) bước vào tuổi dậy thì

felsétál (đgt) đi lên chơi

felsír (đgt) khóc oà lên

felsőhajt (đgt) thờ dài

felsorakozik (đgt) sắp hàng, đứng vào hàng, xếp hàng, tập hợp lại

felsorakoztat (đgt) bắt xếp hàng, bắt tập hợp lại

felsorol (đgt) điểm lại, kê khai, kê ra

felső (tt) ở trên, thuộc về bên trên, trên cao

felsőbb (tt) cao hơn, cao cấp

felsőbbrendű (tt) cấp cao, siêu nhân, ưu việt

felsőfok (đt) cấp cao nhất, cấp so sánh tuyệt đối (*ngữ pháp*)

felsőház (đt) thượng nghị viện

elsőkar (đt) cánh tay

felsőoktatás (đt) cao học, giáo dục cấp cao đẳng trở lên

felsőrés (đt) phần trên, mũi giấy

felsőruha (đt) quần áo mặc ngoài

felsőtest (đt) thân (*cây, người...*)

felszabadít (đgt) giải phóng, tha, phóng thích

felszabadítás (dt) sự giải phóng, việc phóng thích, tha

felszabadító (dt,tt) 1. người giải phóng 2. giải phóng

felszabadul (đgt) được giải phóng, được thả ra, được tự do, được tha

felszabadulás (dt) sự giải phóng, việc giải phóng

felszakad (đgt) bị bong ra, bị đứt, bị bật lên, bị vỡ ra, bị tán ra (*máy*)

felszakadozik (đgt) lần lượt tán ra nhiều chỗ, nhiều nơi

felszakít (đgt) làm vỡ ra, làm bật lên, lôi bật lên, bật tung lên, cây tung lên 2. nhắc đến nỗi đau của ai đó

felszalad (đgt) 1. chạy lên 2. được tang lên, được nâng lên một cách nhanh chóng

felszáll (đgt) bay lên, cất cánh, xuất phát

felszállás (dt) sự cất cánh, khởi hành (*máy bay*) bay lên, tung cánh

felszállópálya (dt) đường băng sân bay

felszámít (đgt) tính vào, tính thêm

felszámol (đgt) thanh toán, giải tán, bải bỏ, thù tiêu

felszánt (đgt) cày, cày lên

felszárad (đgt) 1. bị khô đi 2. đã qua đi (*nỗi buồn, nỗi đau*)

felszárít (đgt) phơi khô, sấy khô

felszárnnyal (đgt) 1. bay lên, cất cánh 2. vang lên, ngân lên

felszarvaz (đgt) cho chống mọc sừng, ngoại tình, kẹp bỏ

felszed (đgt) nhặt lên, lấy lên, cầm lên, nhổ, làm bật ra, nhặt được

félszeg (tt) vụng về, lúng túng, lờng ngờng

felszegez (đgt) đóng lên, treo lên

felszel (đgt) = **felszcleletel** (đgt)

felszél (dt) gió Bắc

felszeletel (đgt) cắt ra từng miếng, từng khúc

félszemű (dt,tt) 1. người bị chột 2. chột, một mắt

felszerel (đgt) trang bị, cung cấp, lắp đặt

felszerelés (dt) trang thiết bị, dụng cụ, máy móc, đồ dùng

félsziget (dt) bán đảo || *indokínai ~ bán đảo Đông Dương*

felszín (dt) 1. mặt, bề mặt, bề ngoài 2. diện tích toàn phần

felszippan (đgt) hít, đánh hơi

felszív (đgt) hút, hít

felszólal (đgt) phát biểu, đọc diễn văn

felszólalás (dt) bài diễn văn, bài phát biểu

felszólaló (dt) người đọc diễn văn, người phát biểu

felszolgál (đgt) phục vụ (*trong quán ăn*), hầu hạ

felszolgáló (dt) người phục vụ, kẻ hầu hạ

felszólít (đgt) gọi, kêu gọi, gọi đến

felszólító mód (dt) thể mệnh lệnh thức (*trong ngữ pháp*)

felszór (đgt) rải lên, vảy lên

felszökik (đgt) 1. bị tăng lên (*giá cả, nhiệt độ...*), 2. trồn lên

felszökken (đgt) nhảy lên. tăng đột ngột

félt (đgt) lo ngại, tiếc, xót, sợ hỏng, xót xa, đứt ruột || *~i kocsiját anh ấy sợ hỏng xe, xót xa xe*

feltakarít (đgt) nhặt nhanh, dọn dẹp

feltalaj (dt) lớp đất trên cùng, lớp đất canh tác

feltalál (đgt) sáng chế, phát minh, khám phá

feltálal (đgt) dọn cơm, sắp cơm

feltaláló (dt) người sáng chế, người phát minh

feltámad (đgt) sống lại, hồi sinh, tái diễn, xuất hiện

feltámaszt (đgt) 1. đỡ, chống đỡ (*từ dưới*) 2. làm sống lại, làm cho hồi sinh

feltámogat (đgt) 1. đưa lên, đìu lên
2. dùng dây một cách khó khăn
3. giữ, đỡ

feltankol (đgt) 1. đồ đầy xăng
2. chuẩn bị nước nôi để đi đâu đó
3. uống hết, uống nhiều, uống như thui

feltápázkodik (đgt) lỏm ngổm bò dậy, cố gắng ngồi dậy, lấy hết sức đứng dậy

feltáplál (đgt) bồi dưỡng cho khỏe lên

feltár (đgt) mở tung ra, cất tung ra, để lộ hết ra, biểu lộ, thể hiện, đưa ra hết, cho ra hết, nói hết

feltárcsáz (đgt) quay số gọi điện thoại

feltart (đgt) 1. giương cao, giờ cao
2. cản trở, quấy nhiễu 3. ngáng lại (*trong bóng đá, thể thao...*)

feltartás (dt) lỗi ngáng người trong thể thao

feltartóztat (đgt) giữ lại, không cho đi, bắt giữ lại, cản trở

feltáru (đgt) được trải ra, được bóc trần, bị khám phá

feltáskáskodik (đgt) 1. sừng vù lên (*mất*) 2. lồi lõm, phồng lên (*tường*)

feltehető (tt) có thể giả thiết rằng, cho rằng

feltehetően (trt) có thể cho là đúng, có thể được

feltékeny (tt) ghen, hay ghen, ghen tị, tị nạnh

feltékenykedik (đgt) ghen tuông, tị nạnh, ghen tị

feltékenység (dt) sự ghen tuông, tính tị nạnh, tính ghen tị

felteker (đgt) cuốn, cuộn vào

feltekeredik (đgt) được cuốn hết vào

feltekint (đgt) 1. nhìn lên, ngược lên
2. tôn trọng, kính trọng

feltelefonál (đgt) gọi điện thoại lên

feltelepedik (đgt) chuyển lên, dời lên, di cư lên

feltenivaló (dt) cái phải tiếc, cái phải xót xa

feltép (đgt) xé, làm đứt, bới lên, đào lên

feltérdei (đgt) 1. quì lên chỗ cao

hơn 2. ngồi dậy và quì
felterjeszt (đgt) trình, đưa trình, báo
 cao về, gửi điện về, đề nghị
feltérképez (đgt) lập bản đồ, sơ đồ.
 kẻ khai, thống kê
feltermék (dt) bán thành phẩm
feltestvér (dt) anh em cùng cha
 khác mẹ hay cùng mẹ khác cha
feltesz (đgt) 1. để lên, đặt lên, đóng
 lên, mắc vào 2. đòi, xỏ, mặc, đeo
feltétel (dt) điều kiện
feltételes (tr) có điều kiện | ~ *mód*
thế có điều kiện
feltételez (đgt) giả thiết, cho rằng,
 giả sử, giả định
feltételezhető (tr) có thể cho rằng,
 giả thiết rằng
feltétlen (tt) nhất thiết, tuyệt đối, tất
 yếu, vô điều kiện
feltétlenül (trt) bằng mọi giá, mọi
 cách, nhất thiết
feltett (tr) đưa ra đặt ra, đặt lên
felteve (trt) nếu, với điều kiện
feltevés (dt) giả sử, giả thiết
feltol (đgt) 1. đẩy lên 2. ngồi lên
feltő (tt) đáng ngại, đáng sợ
feltölt (đgt) 1. lấp đầy, làm cho bằng
 2. rót đầy 3. đập (vun) dặt vào góc
 cho cây 4. bổ sung 5. nạp điện
feltöltődik (đgt) được đổ đầy, được
 nạp đầy, được san bằng, được bổ
 sung, được nạp đủ
feltör (đgt) 1. đập vỡ, nên vỡ, bẻ
 gãy, phá hỏng 2. phá hoang, vỡ
 hoang 3. tràn lên, tràn ra 4. tiến lên
 chiếm được lợi thế 5. bắt ngờ xuất

hiện, lộ ra
feltöröl (đgt) vết sạch, chùi sạch
feltűnés (dt) sự xuất hiện, sự hiện ra,
 xúc động mạnh
feltűnik (đgt) xuất hiện, hiện ra, gây
 sự chú ý đập vào mắt
feltűnően (trt) một cách lộ liễu, gây
 chú ý, gây ấn tượng
feltűntet (đgt) 1. đánh dấu, ghi chép
 2. vạch ra, nêu ra 3. trình bày, giới
 thiệu
feltűr (đgt) vén lên, xắn lên (*tay áo*)
feltűz (đgt) ghim lên, cài lên, đính
 lên
feltűzesít (đgt) làm cho bốc lên, làm
 cho nhiệt tình thêm
felugrik (đgt) nhảy lên, đứng bật
 dậy, chạy lên
felújít (đgt) 1. cải tạo, đổi mới, phục
 hồi, khôi phục 2. trình diễn lại,
 chiếu lại
felújítás (dt) 1. sự cải tạo, đổi mới.
 phục hồi, khôi phục 2. việc trình
 diễn lại, biểu diễn lại, chiếu lại
felújul (đgt) trở lại, sống lại, có tác
 dụng trở lại
félút (dt) nửa đường
félúton (trt) ở giữa đường, giữa
 đường
felutazik (đgt) đi lên, đi vào trung
 tâm
felüdít (đgt) làm cho mát mẻ, làm
 cho sảng khoái, thoải mái hơn
felügyel (đgt) theo dõi, kiểm tra,
 quan sát, giám sát, trông coi
felügyelő (dt) thanh tra, cảnh sát.

người kiểm tra, giám sát viên
felül (đgt) ngồi lên, ngồi vào, trèo lên ngồi
felül (tr,gt) trên, bên trên, phía trên
felülhíral (đgt) phủ quyết quyết định của người khác, không tuân thủ quyết định người khác bằng ưu thế của mình
felület (dt) mặt, bề mặt
felületes (tr) nông cạn, thiên cạn, hẹp hòi, hời hợt
felüli (tt) trên, hơn
felülkerelkedik (đgt) vượt qua, thắng thế, chiếm ưu thế
felülmúl (đgt) trội hơn, vượt hơn
felülmúlhatatlan (tt) không bao giờ vượt qua được, không gì bị được, có một không hai
felülnézet (dt) tiết diện nhìn trên xuống
felülhet (đgt) đặt ngồi vào, điều ngồi dậy, đỡ ngồi dậy
felülvizsgál (đgt) kiểm tra lại, xét lại
felülvizsgálat (dt) việc xem xét lại, kiểm tra lại
felvág (đgt) 1. cắt ra, xẻ ra, xén 2. ném lên, hất lên 3. ngáng, chèn (*trong thể thao*) 4. bắt đầu phi nước đại (ngựa)
felvágott (dt) thực phẩm (*thịt*) nguội chế biến
félvak (tt) bị mù một mắt, mắt rất kém
felvakar (đgt) gãi cho chảy máu, gãi cho bóc da ra
félváll (dt) một vai || --*ról* một cách

trịch thượng, một cách kẻ cá
felvált (đgt) thay thế, đổi || --*va vezetünk* chúng tôi thay nhau lái
felvarr (đgt) khâu vào, khâu gấp lên
felvásárlás (dt) việc thu mua, việc mua sạch
felvásárol (đgt) thu mua, mua hết, mua sạch
felvázol (đgt) phác họa, tạm nêu ra, vạch ra
felver (đgt) 1. đánh treo lên, đóng vào 2. gọi dậy, lay dậy 3. làm ồn ào 4. quấy 5. nâng giá 6. dựng lên
felver (đgt) 1. đóng lên, dựng lên 2. quấy, trộn
félvér (dt,tt) 1. con lai 2. lai
felvesz (đgt) 1. nhận vào cơ quan, tiếp nhận 2. nhặt lên, lấy lên, nâng lên, kéo lên 3. mặc áo quần 4. lập biên bản 5. ghi băng nhạc 6. quay phim 7. lấy, nhận 8. kiến tạo, thành lập
felvet (đgt) 1. ném lên cao, tung lên cao 2. đặt vấn đề, nêu ra, đặt ra (*câu hỏi*)
felvétel (dt) 1. việc tiếp nhận (*hồ sơ người vào cơ quan*) 2. việc gửi hàng (*lên tàu hỏa*) 3. việc được nhận vào trường đại học, cao đẳng 4. kiểu ảnh, pò ảnh 5. việc ghi vào băng
felvételi vizsga (dt) kỳ thi vào các trường học
felvételizik (đgt) dự thi vào các trường, đi thi vào các trường
félvezető (dt) chắt bần dẫn

felvidék (dt) cao nguyên, vùng núi

felvidul (đgt) vui lên, phấn khởi lên

felvigyáz (dt) = **felügyel** (đgt)

felvilágosít (đgt) giải thích, hướng dẫn, giúp làm sáng tỏ vấn đề

felvilágosult (tt) đã rõ ràng, đã được giải thích rõ ràng, hiểu rõ, đã sáng sủa vấn đề

felvillan (đgt) lóe lên, óng ánh, sáng lên, chợt hiện ra

felvirágozik (đgt) phồn vinh, thịnh vượng, hưng thịnh

felvirrad (đgt) hừng sáng

felvisz (đgt) mang lên, đưa lên, nâng lên

felvon (đgt) kéo lên, lôi lên

felvonat (dt) đường vạch giữa sân

felvonás (dt) màn (*kịch*), việc kéo lên, việc nâng lên

felvonó (dt) thang máy

felvonókezelő (dt) người điều khiển thang máy

felvonul (đgt) 1. tuần hành, diễu hành 2. kéo nhau đi đến

felvonulás (dt) cuộc diễu hành, tuần hành, cuộc biểu tình phản đối

felvonultat (đgt) tổ chức diễu hành, ra lệnh diễu hành

felzaklat (đgt) quấy rối

felzavar (đgt) quấy lên, khuấy lên, đánh thức dậy, làm thức dậy

fém (dt) kim loại

fémes (tt) thuộc kim loại, kim khí, có kim loại

fémfeldolgozó (dt) ngành nghiên cứu việc chế biến kim loại

fémfényű (tt) có ánh kim

feminista (dt) người bênh vực cho quyền lợi của phụ nữ

fémjelzett (tt) thiên tài

fémkohászat (dt) ngành luyện kim

fémkupak (dt) nắp bằng kim loại

fémlemez (dt) tấm kim loại mỏng

fémleap (dt) tấm kim loại

fémötvözet (dt) hợp chất kim loại

fémpénz (dt) tiền bằng kim loại

fémşzál (dt) dây kim loại

fémtartalom (dt) tỉ lệ kim loại có trong quặng

fén (đgt) mài sắc, dũa

fén (dt) đồng tiền xu của Trung Quốc

fene (dt) 1. địa ngục, dọa dầy, hết sức, vô cùng, quá lắm 2. bệnh tật || ~ *menj a fenébe!* mày xéo đi!

fenegyerek (dt) đứa trẻ ngỗ ngược

fenék (dt) đáy, cái đáy, mông, đít, đũng

fenekel (đgt) 1. đóng đáy 2. đập/vỗ / đánh vào đít

fenéktlen (tt) không đáy

fenékvíz (dt) 1. nước cạn 2. nước ngầm

fenevad (dt) kẻ hung tợn, thú dữ

fenn (trt) ở trên, phía trên

fennakad (đgt) treo lơ lửng, bị mắc vào, trượt lên

fennakadás (dt) sự mắc lầy, sự ngừng trệ, sự trì trệ

fennáll (đgt) có, tồn tại, sinh tồn, hoạt động

fennállás (dt) sự tồn tại, sự sinh tồn.

sự hoạt động

fennhangon (trt) to tiếng, ồn ào, omsòm

fennhatóság (dt) quyền tối cao, quyền thống trị, sự thống trị của nước ngoài

fennmarad (đgt) 1. tồn tại, được giữ gìn, còn lại 2. còn thức

fennsík (dt) cao nguyên

fenntart (đgt) 1. nuôi nấng, chăm sóc 2. giữ gìn trật tự 3. bảo lưu, duy trì, giữ vững

fenntartás (dt) duy trì, bảo vệ, sự nuôi nấng, cấp dưỡng, việc bảo lưu ý kiến

fenntartott (tt) đã được giữ cho người khác, đã được chiếm, đã có chủ

fennőacél (dt) cái mài dao

fennőszíj (dt) dây da mài dao

fenség (dt) sự cao cả, sự vĩ đại, đức Ông, đức Bà

fenső (tt) cấp cao, thượng lưu

fent (trt) = **fenn** (trt)

fenti (tt) nói trên, đề cập ở trên, trên đây

fény (dt) ánh sáng || *szem ~-e con người*

fénybogár (dt) con đom đóm

fenyeget (đgt) dọa nạt, hăm dọa, đe dọa

fenyegetés (dt) sự đe dọa, nguy cơ, sự dọa nạt

fenyegetődzik (đgt) bị đe dọa

fényegység (dt) đơn vị ánh sáng

fényelektromos (tt) điện quang

fényelmélet (dt) lý thuyết về ánh sáng

fényenergia (dt) năng lượng ánh sáng

fényerő (dt) lực ánh sáng

fényerősség (dt) cường độ ánh sáng

fényérzékeny (tt) nhạy cảm với ánh sáng, dị ứng với ánh sáng

fényes (tt) sáng, chói lọi, sáng lạn

fényesít (đgt) đánh bóng

fényév (dt) năm ánh sáng

fényez (đgt) đánh bóng, đánh véc-ni

fényforrás (dt) nguồn ánh sáng

fényhatás (dt) tác dụng của ánh sáng

fényjel (dt) tín hiệu ánh sáng

fényjelenség (dt) hiện tượng ánh sáng

fénykép (dt) tấm ảnh, cái tranh

fényképalbum (dt) cuốn an-bom ảnh

fényképarc (dt) khuôn mặt ăn ảnh

fényképes (tt) có ảnh, có dán ảnh

fényképész (dt) người làm nghề chụp ảnh, nhà nhiếp ảnh

fényképészet (dt) nghề chụp ảnh

fényképez (đgt) chụp ảnh

fényképezőgép (dt) cái máy ảnh

fénykor (dt) thời hoàng kim

fénykoszorú (dt) niêm vinh quang, sự vinh quang

fénylik (đgt) lấp lánh, sáng chói, sáng lén

fénymásolás (dt) việc sao, việc chụp phổ-tô-cổp-py

fénymásolat (dt) bản sao, bản pho-

tô-cốp-py

fénymásoló gép (dt) máy phô-tô-cốp-py**fénymérő** (dt) đồng hồ đo ánh sáng**fénynyaláb** (dt) chùm ánh sáng**fenyő** (dt) cây thông, cây tùng**fenyőbalzsam** (dt) nhựa thông**fenyőerdő** (dt) rừng thông**fenyőfa** (dt) cây thông**fenyőgally** (dt) cành thông**fenyőgyanta** (dt) nhựa thông**fenyőzön** (dt) ánh sáng chói chang, sáng choang**fénypont** (dt) điểm sáng, điểm tột đỉnh vinh quang**fényschesség** (dt) tốc độ ánh sáng**fénysorompó** (dt) đèn báo chỗ qua đường tàu**fénysugár** (dt) quang tuyến, tia sáng**fényszoró** (dt) đèn pha, đèn chiếu sáng**fénytan** (dt) quang học**fénytelen** (tt) tối tăm, không có ánh sáng**fénytörés** (dt) hiện tượng khúc xạ ánh sáng**fényudvar** (dt) vầng ánh sáng, vầng sáng**fényújság** (dt) quảng cáo, báo viết bằng đèn điện, điện tử**fényüző** (tt) xa xỉ, xa hoa, phung phí**fenyves** (dt) rừng thông, rừng cây lá nhọn**fér** (đgt) vừa, được xếp gọn vào**ferde** (tt) dốc, nghiêng, xiên,

cong

ferdit (đgt) 1. dựng nghiêng lên
2. xuyên tạc, bóp méo**ferdül** (đgt) bị nghiêng đi, bị bóp méo, bị xuyên tạc**féreg** (dt) 1. rận, rệp, sâu bọ, giun, sán 2. chó sói 3. người đều cẳng**féregbctegség** (dt) bệnh giun sán**féreghajtó** (dt) thuốc xổ giun**féregirtó** (dt) thuốc diệt các loại sâu bọ, rận, rệp**féregtelenít** (đgt) diệt sâu bọ, rận, rệp**férfi** (dt) đàn ông, người đàn ông**férfiág** (dt) bên nội, nhánh bên nội**férfiás** (tt) đàn ông, có tính đàn ông**férfiásodik** (đgt) trở nên đàn ông**férfiasság** (dt) tính đàn ông, khả năng tình dục của đàn ông**férfiatlan** (tt) không đàn ông, không nam tính**férficipő** (dt) giày nam, giày đàn ông**férfidivat** (dt) mốt cho nam, mốt dành cho đàn ông**férfidivatárú** (dt) hàng mốt nam**férfiember** (dt) người đàn ông**férfierő** (dt) sức nam nhi**férfitodrász** (dt) cắt tóc nam**férfigyűlölkö** (dt,tt) 1. người ghét đàn ông 2. ghét / căm thù đàn ông**férfihang** (dt) giọng nam, giọng trầm**férfihűség** (dt) lòng thủy chung / lòng trung thành của đàn ông**férfiing** (dt) áo sơ mi nam

férfikalap (dt) mũ nam, mũ đàn ông

férfikar (dt) cánh tay đàn ông (*chi sức mạnh*)

férfikar (dt) 1. đội đồng ca nam
2. cánh tay đàn ông

férfikor (dt) tuổi trưởng thành / trở thành đàn ông / nam nhi

férfikórus (dt) đội đồng ca nam

férfikör (dt) hội nam nhi, hội toàn đàn ông

férfimunka (dt) công việc nặng nhọc, công việc của đàn ông

férfinadrág (dt) quần nam, quần đàn ông

férfinem (dt) đàn ông

férfinév (dt) tên đàn ông, tên của nam

férfiosztály (dt) lớp / phòng dành cho nam, gian hàng nam

férfiöltöny (dt) com-lê nam

férfiruha (dt) quần áo nam

férfiszépség (dt) cái đẹp đàn ông, dáng vóc đàn ông, nam tính

férfiszoba (dt) phòng nam, phòng đàn ông

férfiszabó (dt) thợ may quần áo nam

férfiszövet (dt) vải may áo quần nam

férfitársaság (dt) hội nam nhi, hội con trai, hội đàn ông

férfitestvér (dt) anh, em trai

férfiválogatott (dt) đội tuyển nam

férges (tt) bị sâu ăn, có ký sinh trùng

férj (dt) người chồng, chồng

|| ~-hez megy lấy chồng

férjhezmenetel (dt) việc đi lấy chồng

férjezett (tt) đã lấy chồng, đã có chồng

férjhezmenetel (dt) việc lấy chồng

férji (tt) thuộc người chồng, của người chồng

férjjelölt (dt) người chồng tương lai

férjvadász (dt) người phụ nữ muốn lấy chồng bằng mọi giá

férközik (đgt) cố len vào được, cố lại gần được

férőhely (dt) chỗ, chỗ chứa, sức chứa

ferrit (dt) thanh phe-rít, phe-rít

fertő (dt) chỗ lây lòi, sự bẩn thỉu, sự hư đốn

fertőtlenít (đgt) sát trùng

fertőtlenítés (dt) việc sát trùng

fertőtlenítő (dt,tt) 1. thuốc sát trùng, nơi thực hiện việc sát trùng, người làm việc sát trùng 2. sát trùng

fertőz (đgt) lây bệnh, nhiễm trùng

fertőzés (dt) việc lây nhiễm, hiện tượng lây, hiện tượng nhiễm trùng

fertőző (tt) lây, dễ lây, bệnh lây

fertőzött (tt) bị nhiễm trùng, bị bẩn

feslés (dt) hiện tượng bị đứt / sổ / long chi

feslik (đgt) bị bong chi, bị đứt chi, bị sổ chi

feslett (tt) 1. bị đứt / sổ chi 2. hư đốn

fest (đgt) sơn, nhuộm, đánh phấn, trang điểm

festék (dt) sơn

festékanyag (dt) nguyên liệu sản

xuất sơn

festékdoboz (dt) hộp sơn

festékes (tt) bị dính sơn, bị bắn do sơn

festékipar (dt) công nghiệp sơn, ngành sản xuất sơn

festékpárna (dt) hộp sơn dầu

festékréteg (dt) lớp sơn

festés (dt) công việc sơn, lớp sơn

festetlen (dt) chưa sơn, không sơn

festett (tt) được sơn, được bôi, được hóa trang

festmény (dt) bức tranh, bức họa

festő (dt) họa sỹ, thợ sơn

festőállvány (dt) giá giữ bức tranh, bức họa

festőecset (dt) bút vẽ, chổi quét sơn

festőiskola (dt) trường đào tạo họa sỹ

festőminta (dt) tranh mẫu để vẽ

festőműhely (dt) xưởng vẽ

festőművész (dt) họa sỹ

festőművészet (dt) ngành hội họa

festőtchetség (dt) tài năng / khả năng về hội họa

festővászon (dt) vải vẽ tranh

fésű (dt) cái lược

fésül (đgt) 1. chải tóc 2. chải cho phẳng 3. sửa lại, xem lại (*bái viết*)

fésületlen (tt) không chải, rối bù

fésülködik (đgt) chải chuốt, sửa sang mái tóc

feszeget (đgt) 1. cây cửa, 2. đòi hỏi lại nhà một vấn đề gì đó

fészek (dt) tổ, tổ chim, lò, hốc ||

fészket rak lót ổ, làm tổ

fészekahagyó (dt,tt) 1. con chim ra ràng, con chim rời tổ 2. ra ràng, rời tổ

fészekrakás (dt) việc lót ổ, việc làm tổ

feszélyez (đgt) làm phiền, quấy rầy

feszcs (tt) bị căng, bị kéo căng, căng thẳng

feszít (đgt) kéo căng, làm cho căng lên

feszítőcsavar (dt) ốc hãm

feszítőerő (dt) lực kéo căng, lực căng

feszítőrúd (dt) cần nâng, cần bẩy

feszítővas (dt) thanh sắt bẩy

fészkel (đgt) làm tổ, lót ổ, ủ

feszmérő (dt) đồng hồ đo áp suất

fesztelen (tt) tự nhiên, không khách khí

fesztivál (dt) liên hoan, dạ hội, đại hội

feszül (đgt) bị căng thẳng, bị căng lên

feszültség (dt) 1. sự căng thẳng 2. điện thế 3. sức căng, lực căng

feudális (tt) phong kiến

feudalizmus (dt) chế độ phong kiến

fia (dt) con trai của ai đó

fiacsk (dt) đứa con trai bé nhỏ của ai đó

fiaskó (dt) sự thất bại, sự thất sủng

fiatal (dt,tt) 1. người trẻ tuổi

2. trẻ, trẻ tuổi

fiatalasszony (dt) thiếu phụ

fiatalember (dt) anh thanh niên

fiatalít (đgt) làm cho trẻ ra

fiatalkor (dt) thời trẻ tuổi, thời trẻ
fiatalkorú (dt,tt) 1. người còn trẻ
 2. thuộc về thời trẻ
fiatalódik (đgt) trẻ ra, trông trẻ ra
fiatalos (tt) trẻ trung, trông trẻ trung, thanh niên
fiatalság (dt) tuổi trẻ, tuổi thanh niên, lớp người trẻ tuổi
fiatalúr (dt) ông trẻ
ficam (dt) hiện tượng sái khớp / trật khớp
fickó (dt) 1. cậu con trai không được ưa chuộng 2. người giúp việc tạm thời 3. bình đựng nhỏ
figura (dt) hình, dáng, nhân vật, hình tượng, quân cờ, lá bài
figurás (tt) 1. có hình dáng
 2. phức tạp
figyel (đgt) chú ý, để ý, lắng nghe, quan sát theo dõi, trông nom
figyelem (dt) sự chú ý, trông nom, theo dõi, để ý
figyelembevétel (dt) sự chú ý, sự theo dõi
figyelemreméltó (tt) đáng quan tâm, đáng để ý, đáng lưu ý
figyelés (dt) sự chú ý, sự theo dõi, sự để ý
figyelmes (tt) có ý tứ, chu đáo, quan tâm, tỉ mỉ, cảnh giác
figyelmesség (dt) sự chu đáo, ý tứ, tính tỉ mỉ
figyelmetlen (tt) không có ý tứ, vô ý, thiếu cảnh giác, không quan tâm
figyelmeztet (đgt) cảnh cáo, lưu ý, nhắc nhở, báo trước

figyelmeztetés (dt) sự cảnh cáo, sự nhắc nhở
figyelmeztető (mn) mang tính cảnh cáo, mang tính nhắc nhở, lưu ý
figyelő (dt,tt) 1. người quan sát
 2. chú ý, để ý, theo dõi
figyelőállás (dt) đài quan sát, chỗ đứng quan sát
figyelőtorony (dt) đài quan sát
fika (dt) 1. cậu bé con 2. cắt mũi
fikció (dt) 1. chuyện bịa đặt 2. sự giả thiết
fiktív (tt) bịa đặt, tưởng tượng, không có căn cứ, không có cơ sở
filantróp (tt) nhân đạo, từ thiện
filc (dt) dạ || ~-toll bút dạ
filé (dt) 1. thịt bò, bẻ thân 2. cá thái thành từng miếng không có xương
fillér (dt) 1. tiền xu của Hung (*một phân trâm fõ-rint*) 2. một số tiền không đáng giá, không đáng kể
filléres (tt) đáng giá vài xu, không có giá trị
film (dt) phim, cuộn phim, bộ phim, điện ảnh
filmalkotás (dt) phim truyện nghệ thuật
filmbemutató (dt) buổi giới thiệu phim mới
filmszallag (dt) ngôi sao điện ảnh
filmelőadás (dt) buổi chiếu phim
filmeposz (dt) bộ phim truyện lớn
filmes (dt,tt) 1. người làm phim, người làm công tác điện ảnh
 2. hoạt động với phim, có phim
filmez (đgt) quay phim

filmezés (dt) việc quay phim, nghề quay phim

filmezik (đgt) 1. quay các đoạn phim 2. đóng vai trong phim, đóng phim

filmfelvétel (dt) việc lên phim, việc quay phim, hình ảnh được quay

filmfelvevő gép (dt) máy quay phim

filmfesztivál (dt) liên hoan phim

filmgyár (dt) xưởng phim

filmgyártás (dt) việc sản xuất

phim **filmhét** (dt) tuần phim

filmhíradó (dt) phim thời sự

filmipar (dt) ngành sản xuất phim

filmkocka (dt) một phim trong cả cuộn phim

filmkritika (dt) phê bình điện ảnh

film múzeum (dt) bảo tàng phim

film művész (dt) nghệ sĩ điện ảnh

film művészet (dt) nghệ thuật điện ảnh

filmnovella (dt) chuyện phim

filmoperatőr (dt) nhà quay phim

filmrendező (dt) đạo diễn điện ảnh / phim

filmriport (dt) phim phóng sự

filmsútdió (dt) phòng quay phim, nơi quay phim

filmszalag (dt) cuộn phim

filmszerep (dt) vai đóng trong phim

filmszínész (dt) diễn viên điện ảnh

filmszínésznő (dt) nữ diễn viên điện ảnh

filmszínház (dt) rạp chiếu phim

filmsztár (dt) = **filmcsillag** (dt)

filmtár (dt) kho để phim

filmtekercs (dt) cuộn phim

filmváros (dt) thành phố điện ảnh

filmvászon (dt) màn ảnh, phông

filmvetítés (dt) việc chiếu phim

filmvetítő (dt) máy chiếu phim

filmvilág (dt) thế giới điện ảnh

filmzene (dt) nhạc trong phim, nhạc đệm cho phim

fitológia (dt) ngữ văn học, môn ngữ văn

fitológus (dt) nhà nghiên cứu ngữ văn

filozófia (dt) môn triết học, triết học

filozófál (dt) nghiên cứu triết học, làm công tác liên quan đến triết học

filozófus (dt) nhà triết học

finálé (dt) 1. vòng chung kết, chung kết, trận chung kết 2. đoạn kết

finanszíroz (đgt) tài trợ, cấp tiền

finesí (tt) ngon, béo, tuyệt vời

finn (dt, tt) 1. người Phần Lan, tiếng Phần Lan 2. thuộc về Phần Lan

Finnország (dt) nước Phần Lan

finnugor (dt) ngữ hệ Phần Lan-Hungary

finnugrista (dt, tt) 1. nhà Phần Lan học 2. nghiên cứu ngôn ngữ và dân tộc học Phần Lan

finom (tt) ngon, béo, mỏng mảnh, tế nhị, mịn, nhỏ

finomít (đgt) lọc, làm mịn, tinh chế, làm cho ngon hơn

finomlemez (dt) tấm kim loại mỏng hơn 4 mm

finomliszt (dt) bột mỳ mịn

finomtechnika (dt) cơ học chính xác
finomság (dt) 1. độ mịn 2. sự tế nhị
 3. món ăn ngon
finor (dt) sự nhân nhó, sự cau mặt
finorog (đgt) nhân nhó, cau gắt
finnyás (tt) hay kinh tởm, khó tính
 trong việc ăn uống, cầu toàn
finnyáskodik (đgt) cầu toàn, kén
 chọn, hay tởm trong việc ăn uống
fiók (dt) 1. ngăn kéo 2. chi nhánh
fióka (dt) 1. con vật còn non, chưa
 đập bụng cứng 2. chú bé con
fiókos (tt) có ngăn kéo
fiókszerv (dt) bộ phận chi nhánh
fiola (dt) lọ thủy tinh đựng thuốc Tây
 hoặc hóa chất
firkál (đgt) 1. viết, vẽ nguệch ngoạc
 2. lừa bống
firtat (đgt) thăm dò
fitogtat (đgt) phò trương, phơ bày
fitos (tt) hếch (*mũi*)
fiyula (dt) khăn đầu của nữ y tá
 hoặc của nữ đầu bếp
fiú (dt) cậu con trai, con trai
fiúeska (dt) cậu bé trai
fiúgimnázium (dt) trường trung học
 chỉ dành cho con trai
fiúgyermek (dt) cháu trai, con trai
fiúi (dt) thuộc bên con trai, thuộc bên
 nội
fiúiskola (dt) trường học chỉ dành
 cho con trai
fiúkórus (dt) đội đồng ca nam
fiús (tt) trẻ con, giống con trai
fiútestvér (dt) = **fivér** (dt)
fivér (dt) anh, em trai

fix (tt) được cố định
fixál (đgt) cố định, làm cố định
fizet (đgt) trả tiền, thanh toán, nộp
 tiền
fizetés (dt) 1. việc thanh toán, việc
 trả tiền 2. lương, tiền lương
fizetésemelés (dt) việc nâng lương
fizetési eszköz (dt) phương tiện
 thanh toán
fizetésektelen (tt) không có khả
 năng thanh toán
fizetésektelenség (dt) việc không
 có khả năng thanh toán
fizetetlen (tt) chưa thanh toán, chưa
 trả tiền, không được thanh toán
fizetett (tt) đã thanh toán, đã tra
 tiền, được trả tiền || ~ *szabadság*
nghe phép được hưởng lương
fizető (dt, tt) 1. người trả tiền, người
 thanh toán 2. phải trả tiền, trả tiền
fizetőképess (tt) có khả năng thanh
 toán
fizetőparkoló (dt) bãi đậu xe phải
 trả tiền
fizika (dt) môn vật lý
fizikai (tt) thuộc về vật lý, chân tay
 || ~ *dolgozó người lao động chân*
tay
fizikatanár (dt) thầy giáo dạy vật lý
 ở trường trung học
fizikoterápia (dt) vật lý trị liệu
fizikum (dt) thể chất của con người
fizikus (dt) nhà vật lý học
fizu (dt) = **fizetés** (dt)
flamingó (dt) 1. con vạc 2. hoa hồng
 môn

flegma (dt) sự thờ ơ, sự lãnh đạm, sự không quan tâm, máu lạnh
flegmatikus (tt) lãnh đạm, máu lạnh
flekk (dt) 1. một trang đánh máy 2. vết bẩn, vết nhơ 3. đế giày
flóra (dt) thế giới thực vật
flóta (dt) cái sáo, chiếc sáo
flótás (dt) người thổi sáo
flotta (dt) hạm đội, đoàn tàu thủy
flottabázis (dt) căn cứ hải quân
flört (dt) sự ve vãn, sự tán tỉnh, quan hệ yêu đương không nghiêm túc
flour (dt) nguyên tố flo (F)
foci (dt) bóng đá, quả bóng đá, môn bóng đá
focista (dt) cầu thủ bóng đá
focizik (đgt) đá bóng, chơi bóng đá
fodor (dt) 1. đường viên theo ren trên áo quần 2. sóng lăn tăn trên mặt nước
fodormenta (dt) cây canh giới
fodrász (dt) thợ cắt tóc, hiệu cắt tóc || *férfi* ~ hiệu cắt tóc nam
fodrásznő (dt) nữ cắt tóc
fodrászolló (dt) kéo của thợ cắt tóc
fodrászület (dt) hiệu cắt tóc
fodrozódik (đgt) lăn tăn (*nước*)
fog (đgt) 1. cầm, nắm, bắt, giữ 2. chia, chuyển hướng sang người khác || *szomszédjára ~-ta a lopást hán đã chuyển hướng nghi ngờ ần cấp sang cho hàng xóm của hán ta*
 3. quyết định một cách nhanh chóng 4. bắt đầu thực hiện một việc gì đó 5. động từ phụ diễn đạt thời

tương lai
fog (dt) răng, cái răng
fogad (đgt) 1. tiếp, đón khách 2. đáp lại (*lời chào mừng, sự tiếp đón*), đỡ (*bóng*) 3. thu nhận, tiếp nhận 4. nghe (*lời khuyên*) 5. đánh cuộc, cá cược, cam đoan 6. lấy
fogadalom (dt) lời thề, lời hứa
fogadás (dt) 1. buổi chiêu đãi 2. sự tiếp đón 3. sự cá cược
fogadkozik (đgt) thề thốt
fogadó (dt) 1. người tiếp khách, người đặt tiền cá cược 2. bên đón 3. quán trọ, nhà khách nhỏ
fogadóiroda (dt) văn phòng cá cược
fogadónap (dt) ngày tiếp khách
fogadóóra (dt) giờ tiếp khách, giờ tiếp phụ huynh
fogadószoza (dt) phòng tiếp khách
fogadóterem (dt) phòng lớn tiếp khách
fogadott (tt) được nhận, được tiếp || *örökbe ~ gyerek đứa trẻ được nhận làm con nuôi*
fogadtatás (dt) sự đón tiếp
fogalmaz (đgt) diễn đạt, trình bày, thảo, viết
fogalmazás (dt) 1. việc diễn đạt, trình bày, giải bày 2. bài luận văn
fogalmi (tt) thuộc về khái niệm / ý niệm
fogalom (dt) khái niệm, ý niệm
fogamzás (dt) sự có thai, việc có bầu, việc thụ thai
fogamzásgátló (dt) thuốc chống thai
fogamzóképes (tt) dễ thụ thai, dễ

- mang bầu, dễ có thai
fogan (đgt) 1. có thai, bắt đầu mang thai 2. bắt nguồn, phát sinh
foganat (dt) kết quả, tác dụng
foganatosít (đgt) thực hiện, áp dụng
fogantyú (dt) tay nắm
fogas (dt) 1. loài động vật có răng 2. cái mắc áo 3. con cá măng 4. cái bừa
fogás (dt) 1. việc săn bắt 2. sự cấm năm 3. món ăn 4. thù đoạn, sáng kiến, mẹo
fogaskerék (dt) bánh xe răng cưa
fogász (dt) bác sỹ nha khoa
fogászat (dt) ngành chuyên về răng, nha khoa
fogat (đgt) 1. bắt / nhờ / ra lệnh buộc vào 2. bắt / nhờ / ra lệnh nắm lấy 3. bắt / nhờ / ra lệnh cắm vào
fogat (dt) xe kéo bằng sức vật, xe ngựa kéo
fogatlan (tt) không có răng, chưa có răng || ~ *csecsemő* đứa trẻ chưa mọc răng; ~ *fésű* cái lược không có răng
fogazat (dt) hàm răng, bộ răng
fogbél (dt) tủy và thân kinh răng, mô liên kết răng
fogbetegség (dt) bệnh về răng
fogcement (dt) chân răng
fogcsikorgatás (dt) tiếng nghiến răng, việc nghiến răng
fogda (dt) nhà tam giam
fogdos (đgt) sờ mò, rờ rẫm, đụng vào, chạm vào, sờ đũa, đập (từng con một) || *legyet* ~ đập ruồi
fogékony (tt) dễ tiếp thu, dễ lĩnh hội, sáng dạ, mau biết
fogfájás (dt) hiện tượng đau răng, bị đau răng
foggyökér (dt) toàn bộ phần răng nằm dưới lợi, chân răng
fogható (tt) có thể bắt được, có thể nắm được, có thể bì được
fogház (dt) nhà tù, trại giam
fogházbüntetés (dt) việc bắt giam, việc phạt tù
fogházőr (dt) cai ngục, người coi tù
foghíj (dt) lỗ răng thiếu
foghús (dt) lợi
foghúzás (dt) việc nhổ răng, sự nhổ răng
fogkefe (dt) bàn chải đánh răng
fogkefektartó (dt) hộp đựng bàn chải đánh răng
fogkorona (dt) phần răng từ lợi trở lên, phần răng trông thấy
fogkő (dt) cao răng
fogkőszedés (dt) việc lấy cao răng
fogkrém (dt) thuốc đánh răng
foglal (đgt) chiếm, giữ, đặt || ~ *jon helyet* xin mời ngồi; *magában* ~ bao hàm, chứa đựng; *ezt irásba* ~ *ja, kérem* tôi đề nghị trình bày điều này bằng văn bản
foglalat (dt) cái đui đèn, cái đai, vòng kẹp đá quý khi mài
foglalkozás (dt) nghề nghiệp, công việc
foglalkozik (đgt) làm, nghiên cứu, quan tâm
foglalkoztat (đgt) thuê nhân công

làm việc, giao việc, cho việc, làm
bạn tâm

foglalkoztatás (dt) thuê làm, việc
làm, tạo công ăn việc làm

foglalkoztatott (dt) người lao động

foglaló (dt) tiền đặt cọc / đặt trước

foglalt (tt) đã có người ngồi, đã có
chủ, đã có người thuê, bán việc,
đang bán

foglaltatik (đgt) được bao gồm,
được tính vào

fogmosás (dt) việc đánh răng

fogmosó (tt) đánh răng, có tác dụng
đánh răng

fogó (dt) cái kìm, cái càng, cái tay
cầm

fogócskázik (đgt) chơi trò mèo bắt
chuột

fogódkodik (đgt) bám vào, cầm vào
đu vào

fogoly (dt) 1. tù nhân, nô lệ
2. chim gà gô

fogolycsapat (dt) đàn gà gô, bầy gà
gô

fogolycsere (dt) việc trao đổi tù binh

fogolykakas (dt) con gà gô đực

fogolykisére (dt) người áp giải tù
binh

fogolytábor (dt) trại tù binh

fogolytárs (dt) bạn tù

fogolyvadászat (dt) việc săn chim gà
gô

fogolyvonat (dt) tàu hỏa chở tù binh

fogorvos (dt) bác sỹ nhà khoa, bác
sỹ răng

fogpiszkáló (dt) tăm xỉa răng

fogság (dt) việc bắt giam, sự tù đầy

fogsor (dt) hàm răng

fogszabályozás (dt) việc chỉnh răng
(ví dụ cho khỏi hô)

fogszú (dt) = **fogszuvasodás** (dt)
bệnh sâu răng (*bí thủng, bí lỗ*)

fogtömés (dt) sự hàn răng, việc bịt
lỗ sâu răng

fogva (gt) từ, do, từ khi

fogvájó (dt) = **fogpiszkáló** (dt)

fogváltás (dt) việc thay răng

fogva tart (đgt) giam giữ, giam
cầm

fogzománc (dt) men răng

fogy (đgt) giảm / vơi / gầy đi, hết
dần

fogyaszt (đgt) 1. tiêu thụ, tiêu dùng
2. làm gầy đi, bớt đi 3. ăn

fogyasztás (dt) việc tiêu thụ, việc ăn
uống

fogyasztási (tt) thuộc về tiêu dùng

fogyatékos (tt) có thiếu sót, khuyết
điểm, rỗng, bị khuyết tật

fogyókúra (dt) quá trình kiêng ăn
để cho đỡ béo hơn / nhỏ nhắn đi /
eo hơn

fogytán (trt) sắp tàn, sắp hết, sắp
cạn

fójt (đgt) bóp nghẹt, làm ngạt thở,
nhấn chìm xuống nước, bóp chết

fójtogat (đgt) bóp cổ, làm ngạt, làm
không thở được

fok (dt) 1. độ 2. bậc, trình độ, mức
độ, giai đoạn 3. lỗ (*kim*), sống
(*dao*) 4. phần nhô nghiêng ra của
núi hoặc của thành quách nào đó

5. phần nhô ra biển của đất liền
fóka (dt) con chó biển
fokbeosztás (dt) việc chia độ, việc phân độ
fokhagyma (dt) tỏi, củ tỏi
fokhagymakoszorú (dt) bó tỏi
fokhagymás (tt) có tỏi, có mùi tỏi
fokhagymaszag (dt) mùi tỏi
fokmérő (dt) nhiệt kế
fokol (đgt) đo độ đường và độ cồn (của chất lỏng)
fokos (tt, dt) 1. có độ, độ || **90 – szög** góc 90 độ 2. các loại riu, búa làm vũ khí thời xưa
fokoz (đgt) tăng cường, nâng cao, đẩy mạnh
fokozás (dt) việc nâng cao / tăng cường / đẩy mạnh
fokozat (dt) trình độ, cấp, mức, chức
fokozatos (tt) dần dần, từ từ, từng bước một
fokozatosan (trt) một cách dần dần, từng bước, từ từ
fókusz (dt) tiêu điểm
fólia (dt) giấy bạc gói hàng / thức ăn
folt (dt) vết, vết nhor, miếng vá
foltoz (đgt) vá, chắp, che cho khỏi dột
folttisztító (dt, tt) 1. chất làm sạch vết bẩn 2. làm sạch vết bẩn
folyadék (dt) chất lỏng
folyam (dt) con sông nước ngọt || **~i** *hạt cá sông, cá nước ngọt*
folyamán (ht) trong khi, trong quá trình (của cái gì, của sự kiện gì đó)

folyamat (dt) quá trình || **~ban van** đang tiếp diễn, đang tiếp tục, đang làm
folyamatos (tt) liên tiếp, liên tục, không ngừng, mạch lạc, trôi chảy
folyamodik (đgt) cần đến, nhờ, dùng đến
folyamóriás (dt) sông lớn
folyamrendszer (dt) hệ thống sông lạch
folyamszabályozás (dt) việc điều chỉnh sông ngòi
folyamszakasz (dt) khúc sông, đoạn sông
folyamtorkolat (dt) cửa sông
folyás (dt) sự chảy, sự trôi
folyat (đgt) cho chảy, cho trôi, bắt chảy, bắt trôi
folyékony (tt) 1. chất lỏng, lỏng trôi chảy 2. trôi chảy
folyékonyan (trt) một cách trôi chảy || **~ beszélnek** họ nói một cách trôi chảy
folyik (đgt) chảy, trôi, đang tiếp diễn, đang được tiến hành
folyó (dt) con sông
folyó (tt) 1. hiện hành, hiện tại, cập nhật 2. đang chảy
folyóág (dt) nhánh sông
folyócska (dt) con sông nhỏ và nông
folyóhálózat (dt) hệ thống sông ngòi
folyóirat (dt) tạp chí
folyókanyar (dt) chỗ uốn, chỗ vòng của sông
folyópart (dt) bờ sông

folyósít (đgt) 1. chuyển (*tiến*)
2. cho chảy thành giọt (*khả*)
folyosó (dt) hành lang
folyosóablak (dt) cửa sổ hành lang
folyószakasz (dt) đoạn sông, khúc sông
folyószámla (dt) bản quyết toán, sổ tài khoản, sổ séc
folyószámla-kivonat (dt) giấy báo của ngân hàng
folyótorkolat (dt) cửa sông
folyóvíz (dt) nước chảy, dòng chảy
folyóvízes (tt) có hệ thống nước máy
folytán (ht) do, vì
folytat (đgt) tiếp tục, kế tục, làm tiếp
folytatás (dt) sự tiếp tục, sự kế tục, còn nữa
folytatásos (tt) nhiều kỳ, nhiều tập, còn tiếp
folytatódik (đgt) được tiếp tục, được tiếp diễn
folytatólag (trt) tiếp tục, từ từ, dần dần, từng bước
folyton (trt) không ngừng, liên tục, thường xuyên, luôn luôn
folytonos (tt) liên tục, thường xuyên
folytonosság (dt) sự liên tục, tính liên tục
folytonossági (tt) liên tục, có tính liên tục
fon (đgt) 1. kéo sợi, xe chỉ 2. bện
fonák (tt) 1. ngược, kỳ dị 2. cú đánh ra-ve
fonal (dt) sợi, len, chỉ
fonetikus (tt) ngữ âm, có ngữ âm

font (dt) đơn vị tiền Anh
fontolgat (đgt) xem xét, cân nhắc, đắn đo
fontos (tt) quan trọng, trọng yếu, trọng đại
fonnyad (đgt) khô héo đi, tàn đi, uá, tàn tạ
fonnyaszt (đgt) làm cho khô héo đi, làm cho tàn uá, tàn tạ đi
fordít (đgt) 1. quay, xoay đi, lật 2. dành cho 3. dịch 4. lộn
fordítás (dt) 1. bản dịch, việc dịch một thứ tiếng ra một thứ tiếng khác 2. việc quay, việc lật
fordító (dt) phiên dịch, người dịch, thông dịch
fordítóiroda (dt) văn phòng phiên dịch, văn phòng dịch thuật
fordított (tt) ngược lại, đối diện, nghịch
fordítva (trt) ngược lại, trái lại
fordul (đgt) tự quay, tự xoay, bị lật đi, xoay, rẽ
fordulat (dt) 1. hước ngoặt 2. vòng quay 3. bản lề
fordulatszám (dt) số vòng quay
forduló (dt, tt) 1. chỗ ngoặt, chỗ uốn 2. vòng, chu kỳ
fordulópont (dt) điểm uốn, điểm ngoặt
forgács (dt) phoi (*bào hoặc kim loại*)
forgalmas (tt) đông đúc, tấp nập, sầm uất
forgalmaz (đgt) cho lưu hành, phát hành, bắt

forgalmi (tt) lưu thông, thuộc về giao thông vận chuyển, lưu hành || *általános ~adó (ÁFA) thuế lưu thông (VAT); ~esomópont nút giao thông; ~dugó tác đường; ~engedély giấy đăng ký* *ac*

forgalom (dt) sự lưu thông, buôn bán, thương mại, giao thông, đi lại

forgalomirányító (dt) người điều khiển giao thông

forgás (dt) sự quay tròn, sự xoay chuyển, sự luân chuyển

forgástengely (dt) trục quay

forgat (đgt) 1. quay, vắn, xoay, ngoáy 2. sử dụng đúng qui cách, lật (*vũ khí*) 3. quay vòng (*vốn*) 4. suy nghĩ dẫn đo

forgatókönyv (dt) kịch bản, kế hoạch

forgó (dt,tt) 1. cái chong chóng, chỗ nước xoáy 2. quay, xoay tròn

forgóajtó (dt) cửa quay

forgóalap (dt) vốn sử dụng

forgóasztal (dt) bàn quay, bàn xoay

forgócsont (dt) xương chậu

forgókapu (dt) cổng quay

forgókondenzátor (dt) tụ điện biến đổi

forgólódik (đgt) trần trờ, loay hoay, chạy xuôi chạy ngược, trần trọc

forgószárny (dt) cánh quay

forgószárnyas (tt) có cánh quay, được trang bị cánh quay

forgószék (dt) ghế quay

forgószél (dt) gió xoáy

forgószinpad (dt) sân khấu tròn

forgótengely (dt) trục quay

forgótőke (dt) vốn lưu động, vốn quay vòng

forgóvihar (dt) gió xoáy

forint (dt) đơn vị tiền Hungary, tên gọi tiền Hungary

forma (dt) hình dáng, hình thức, khuôn, cách thức, công thức, thời kỳ sung sức

formál (đgt) làm nên, tạo nên

formális (tt) có tính hình thức, mang tính hình thức

formalista (dt,tt) 1. người thích hình thức, người theo chủ nghĩa hình thức 2. theo chủ nghĩa hình thức

formalitás (dt) hình thức

formalizmus (dt) chủ nghĩa hình thức

formálódik (đgt) được hình thành, phát triển, biến thành

formaruha (dt) áo quần đồng phục

formás (dt) 1. đáng đẹp, có hình thức 2. mạch lạc, kết cấu chặt chẽ

formaság (dt) thủ tục, nghi thức

formatervezés (dt) việc thiết kế mẫu mã

formatervező (dt,tt) 1. người thiết kế mẫu mã 2. thiết kế mẫu mã

formátlan (tt) xấu, không có dáng, thiếu mạch lạc, không chặt chẽ

formátum (dt) hình dáng và kích thước của giấy, của sản phẩm in ấn

formáz (đgt) tạo dáng, tạo mẫu, tạo (*đĩa mềm máy vi tính*)

formula (dt) công thức, thể thức (*viết, diễn đạt*) đã qui định

forog (đgt) 1. quay, xoay quanh cái gì đó 2. bị lâm vào bị rơi vào

forr (đgt) sôi, sôi lên, lên men

forrad (đgt) liền xương, lên thành sẹo

forradalmár (dt) nhà cách mạng.
nhà hoạt động cách mạng

forradalmi (tt) thuộc về cách mạng

forradalmiság (dt) giác ngộ cách mạng, tính cách mạng

forradalom (dt) cách mạng

forradás (dt) cái sẹo

forral (đgt) đun sôi, làm cho sôi

forrás (dt) 1. nguồn, cội nguồn, nơi phát sinh, mạch 2. sự đun sôi
3. sự lên men

forráság (dt) nhánh nguồn

forrásfok (dt) nhiệt độ nóng chảy

forrásmű (dt) sách tham khảo, tài liệu tham khảo

forráspont (dt) điểm sôi

forrástanulmány (dt) việc nghiên cứu tài liệu tham khảo

forrásvíz (dt) nước nguồn, nước mạch

forraszt (đgt) hàn, gắn

forrasztár (dt) thợ hàn

forrasztólámpa (dt) đèn khò

forrasztópáka (dt) mũi hàn

forrás (đgt) nhúng vào nước sôi, trung

forró (tt) nóng sôi, nóng bỏng, bỏng cháy, sôi nổi, nhiệt liệt

forrófejű (dt,tt) 1. kẻ nóng đầu
2. nóng đầu, hăm

forráság (dt) sự nóng bỏng, thời tiết

nóng nực

forróvérű (dt) kẻ có máu nóng

fortély (dt) mưu kế, mưu mẹo, cách xử lý, giải quyết

fortélyos (tt) tinh quái, tinh ranh, láu lỉnh

fórum (dt) diễn đàn, tòa án, công chúng

fos (dt) phân loăng, phân lỏng

fosik (đgt) đi ỉa phân lỏng, đi ra phân loăng

foszfer (dt) chất phốt-pho (P)

foszforsav (dt) a-xít phốt-pho

foszlány (dt) mảnh, miếng, khúc, đoạn

foszlat (đgt) làm cho xơ ra, làm tã ra

foszlik (đgt) bị rách toét, bị mòn

foszt (đgt) 1. trầy (*hạt gạo*) 2. vật (*lòng*) 3. cướp bóc, trăn lột

fosztogat (đgt) hỏi cùa, cướp bóc

fotel (dt) ghế xa-lông

fotó (dt) ảnh

fotoamatőr (dt) thợ chụp ảnh không chuyên nghiệp

fotócella (dt) tế bào quang điện

fotóciikk (dt) dụng cụ cần thiết cho việc chụp ảnh

fotogén (tt) ăn ảnh

fotokópia (dt) bản sao

fotométer (dt) đồng hồ đo ánh sáng

fotomozaiik (dt) phòng để chụp ảnh

fotóművészet (dt) nghệ thuật nhiếp ảnh

fotópapír (dt) giấy ảnh

fotóriporter (dt) phóng viên nhiếp ảnh

fotós (dt,tt) 1. người chụp ảnh
2. thuộc về nghề chụp ảnh, có ảnh

fotózik (dgt) = **fényképez** (dgt)

fő (dt,tt) 1. cái đầu, người, nhân
khẩu, người đứng đầu 2. chính, cốt
yếu

fő (dgt) nấu chín như

főárboc (dt) cọc buồm chính

főbejárat (dt) cổng chính

főbelövés (dt) phát bắn vào đầu, việc
bắn vào đầu

főbérlo (dt) người thuê nhà trực tiếp,
người thuê nhà chính

főbíró (dt) trọng tài chính

főbűnös (dt) thủ phạm chính

főcím (dt) nhan đề chính, tên bài
báo

föderáció (dt) liên minh, liên bang

föderatív (tt) thuộc về liên bang,
liên minh, liên quan đến liên bang,
liên minh

fődolog (dt) cái quan trọng nhất,
quan điểm chính

főépület (dt) nhà chính, ngôi nhà
chính

főétkezés (dt) bữa ăn chính

főfal (dt) tường chính, tường chịu
lực

főfelügyelő (dt) cảnh sát trưởng,
tổng thanh tra

főfoglalkozás (dt) nghề nghiệp
chính, công việc chính

főfolyosó (dt) hành lang chính

főgépsz (dt) máy trưởng, kỹ sư máy
trưởng

főhadiszállás (dt) căn cứ đầu não,

dại bản doanh

főhadnagy (dt) thượng úy

főhatalom (dt) chính quyền tối cao

főhatóság (dt) tổng cục, cơ quan
trung ương quản lý và điều hành
toàn quốc

főhely (dt) chỗ chính

főhős (dt) nhân vật chính

főidény (dt) vụ chính

főintézet (dt) trung tâm

főiskola (dt) trường cao đẳng

főiskolás (dt,tt) 1. sinh viên trường
cao đẳng 2. thuộc về trường cao
đẳng

főkapitány (dt) giám đốc công an,
trưởng ty công an

főkapitányság (dt) sở công an, ty
công an, tổng nha cảnh sát

főkapu (dt) cổng chính

főként (trt) chính là khi, nhất là khi,
đặc biệt là khi

főkonzul (dt) tổng lãnh sự

főkönyvelő (dt) kế toán trưởng

föl (dt) bọt, văng sữa

föl (trt) lên, hướng đi lên, lên phía
trên

föld (dt) quả đất, đất đai, địa cầu,
ruộng đất

földadó (dt) thuế ruộng, thuế đất đai

földbér (dt) tiền thuê đất đai

földbérlo (dt) người thuê đất

földbirtok (dt) sở hữu ruộng đất

földbirtokos (dt) địa chủ, điền chủ

földbirtokreform (dt) việc cải cách
về sở hữu ruộng đất

földesuszamlás (dt) hiện tượng lờ

đất / sụt đất

földel (đgt) tiếp đất, nối đất

földeles (dt) sự tiếp / nối với đất

földes (tt) dính đất, có nền đất

földesúr (dt) địa chủ

földfelszín (dt) mặt đất

föld-föld-rakéta (dt) tên lửa đất đối đất

földgáz (dt) khí đốt

földgolyó (dt) trái đất

földgömb (dt) trái đất, quả địa cầu

földgyalu (dt) máy san nền

földhivatal (dt) sở nhà đất

földi (dt, tt) 1. người đồng hương

2. thuộc về đất đai, về trái đất

földieper (dt) dầu đất

földigilisza (dt) con giun đất

földimogyoró (dt) củ lạc, hạt lạc

földindulás (dt) hiện tượng động đất

földkábel (dt) dây cáp nằm dưới lòng đất

földkérdés (dt) vấn đề ruộng đất

Földközi-tenger (dt) Địa Trung Hải

földlakó (dt) người trái đất

föld-levegő-rakéta (dt) tên lửa đất đối không

földmágnesség (dt) lực từ trường của đất

földmarkoló (dt) máy xúc đất

földmozgás (dt) trận động đất nhỏ

földmunka (dt) công việc đồng áng

földmunkagép (dt) máy làm đất

földművelés (dt) việc làm ruộng, nông nghiệp, canh tác

földművelésügyi (tt) thuộc nông nghiệp

földművelő (dt) dân cày, người làm ruộng, nông dân

földműves (dt) người nông dân, người làm ruộng

földodú (dt) hang đất

földomlás (dt) hiện tượng sụt ở đất

földosztás (dt) việc chia ruộng đất

földönfutó (dt) người không có nhà cửa, lưu vong, bị xua đuổi

földöntúli (tt) thế giới bên kia, siêu tự nhiên, kỳ diệu

földpálya (dt) đường quay của trái đất xung quanh mặt trời

földrajz (dt) địa lý, môn địa lý

földrajzi (tt) thuộc về địa lý

földreform (dt) cải cách ruộng đất

földrengés (dt) trận động đất

földrészt (dt) châu lục, phần đất

földszagú (tt) có mùi đất đai

földszint (dt) tầng đất, tầng trệt, tầng một

földszínű (tt) có màu của đất, mang màu của đất, màu đất

földtengely (dt) trục quay của trái đất

földterület (dt) diện tích đất

földtoló (dt) máy xúc đất

földtörténet (dt) lịch sử phát triển của trái đất

földtulajdon (dt) quyền sở hữu ruộng đất

földút (dt) đường đất

földvár (dt) thành đất

föle (trt, ht) vượt qua trên, lên phía trên, ở phía trên

főleg (trt) căn bản là, chủ yếu là, cơ

- bán là
fölény (dt) ưu thế, lợi thế, ưu việt
fölényes (tt) có ưu thế hơn, chiếm ưu thế, ưu việt, áp đảo
fölös (tt) dư, thừa
fölösleges (tt) = **felesleges** (tt)
főmérnök (dt) kỹ sư trưởng
főmondat (dt) câu chính
főmunkatárs (dt) 1. phóng viên / nhà viết báo có tên tuổi 2. nhà nghiên cứu khoa học có tiếng
főnemes (dt) đại quý tộc, đại quý phái
főnév (dt) danh từ
főnevesül (đgt) biến thành danh từ
főnök (dt) thủ trưởng, xếp
főnöknő (dt) nữ thủ trưởng, xếp bà
főnyeremény (dt) giải thưởng chính, giải độc đắc
főorvos (dt) bác sỹ trưởng
főosztály (dt) vụ, ban
főosztályvezető (dt) vụ trưởng
főpályaudvar (dt) nhà ga chính
főparancsnok (dt) tổng tư lệnh
főparancsnokság (dt) bộ tổng tư lệnh
főpincér (dt) người phục vụ chính, người nhận tiền thanh toán ở quán ăn
főpolgármester (dt) chủ tịch thành phố
főposta (dt) trung tâm bưu điện
főpróba (dt) tổng diễn tập, tổng duyệt, lần thử chính (*áo quần*)
főrendező (dt) đạo diễn chính
főrtelmes (tt) kinh tởm, kinh dị, xấu
- xí
fősvény (tt) keo kiệt bủn xỉn, kệt xỉ
fősvénység (dt) tính keo kiệt, bủn xỉn, kệt xỉ
főszerep (dt) vai chính
főszereplő (dt) người đóng vai chính
főszerkesztő (dt) tổng biên tập
főszeton (dt) vụ chính, mùa chính
főtantárgy (dt) môn học chính
főtemplom (dt) nhà thờ trung tâm
főtengely (dt) trục chính
főtér (dt) quảng trường chính, khu vực chính
főtétel (dt) khoản chi tiêu chính
főtítká (dt) tổng bí thư, tổng thư ký
főtt (tt) đã được nấu chín, đã chín
főutca (dt) đường phố chính, phố chính
főútvonal (dt) đường ưu tiên, đường chính, tuyến đường chính
főügyész (dt) kiểm sát trưởng, viện trưởng viện kiểm sát
fővállalkozó (dt) doanh nghiệp chính, thương nhân chính, người thầu khoán, đầu thầu chính
főváros (dt) thủ đô
fővezér (dt) = **főparancsnok** (dt)
főz (đgt) nấu
főzelék (dt) món rau nấu, món nấu
főzés (dt) việc nấu nướng
főzet (đgt) bắt ai đó nấu, nhờ ai đó nấu
főznivaló (dt) thức ăn, đồ nấu
főzőedény (dt) nồi niêu, song, chảo
főzőlap (dt) bếp điện
frakció (dt) tổ, nhóm trong quốc hội

frakk (dt) áo đuôi tôm

frakkos (dt) người mang áo đuôi tôm, nơi đến phải mang áo đuôi tôm

franc (dt) || *menj a ~-ba! mây xéo đi, mây cứ đi cho khuất mắt!*

francia (dt,tt) 1. người Pháp
2. thuộc về / của / ở nước Pháp

franciaágy (dt) giường đôi

franciakulcs (dt) mố lết

Franciaország (dt) nước Pháp

franciasaláta (dt) xa-lát trộn

franciatanár (dt) giáo viên dạy tiếng Pháp

frappáns (tt) lạ lùng, hóm/hình, bất ngờ, đột ngột

frász (dt) 1. cái vỗ vào mặt
2. sự hoảng sợ

frázis (dt) lời nói khách sáo, rỗng tuếch

frekvencia (dt) tần số

frekvenciamérő (dt) dụng cụ đo tần số

frekvenciasáv (dt) dải tần số

frekventál (đgt) thăm nhiều lần, thăm liên tục một cái gì đó

freskó (dt) 1. bức tranh vẽ trên tường
2. loại vải xấu chỉ in màu một mặt

frigid (tt) khó khan, lạnh lùng trong quan hệ tình dục (*nữ giới*)

frigy (dt) sự liên minh, quan hệ hôn nhân

friss (tt) 1. tươi (*hoa quả*) 2. mát mẻ (*không khí*) 3. nóng sốt, sốt dẻo (*tin tức*) 4. còn xanh (*kỷ niệm*)

frissít (đgt) 1. làm cho mát mẻ
2. giảm bớt tỉ lệ than trong thép nấu

frissítő (dt,tt) 1. đồ dùng có tác dụng làm tỉnh táo hơn 2. làm tỉnh táo, làm thoải mái

frizura (dt) kiểu tóc

front (dt) 1. mặt trận, tuyến trước
2. phún thạch, dung nham

frontális (tt) trực diện

frontáltörés (dt) việc phá vỡ trận địa

fröccs (dt) rượu vang trộn lẫn với xô-da

fröccsözik (dt) uống nhiều rượu vang pha xô-da

fröcsköl (đgt) vẩy, tưới, phun

fruska (dt) cô gái dạy thì

Ft (dt) viết tắt tên đồng fô-rint của Hungary

fuga (dt) lỗ hổng giữa các viên gạch xây trong tường

fúj (đgt) thổi

fukar (dt) keo kiệt, bần tiện, hà tiện, kệt xỉ

fuldoklik (đgt) ngạt thở

fullad (đgt) chết ngạt, ngạt thở || *vízbe ~ bị chết đuối*

fullánk (dt) nọc (*rắn*), ngòi (*sâu bọ*)

fullaszt (đgt) làm cho nghẹt thở, làm cho chết ngạt

fumigál (đgt) xem thường, khinh thường, coi thường, khinh bỉ

funkció (dt) vai trò, chức năng, nhiệm vụ 2. hàm số

funkcionál (đgt) hoạt động, làm việc

funkcionárius (dt) cán bộ

fúr (đgt) khoan, đục, khoét, dùi

fura (tt) = **furcsa** (tt)

furakodik (đgt) chen nhau, huých nhau

furat (đgt) bắt /nhờ / ra lệnh ai đó khoan / đục

furat (dt) lỗ khoan, việc khoan

furcsa (tt) kỳ lạ, quái dị, lạ lùng, ngược đời

furcsáll (đgt) lấy làm kinh ngạc, lấy làm kì quái, ngạc nhiên

furcsaság (dt) sự ngược đời, việc kì quái, hiện tượng lạ lùng

furdal (đgt) 1. khoan, đào lâu

2. bần khoản trong lòng

furfangos (tt) láo cá, ranh mãnh, xảo quyệt

fúr-farag (đgt) sửa sang

furkál (đgt) khoan đi khoan lại, đào đi đào lại

fúró (dt) cái khoan

fúrófej (dt) mũi khoan

fúrógép (dt) máy khoan

fúrólyuk (dt) lỗ khoan

fúrómester (dt) thợ khoan

fúrótorony (dt) giàn khoan

furulya (dt), ống sáo, ống tiêu

furulyázik (đgt) thổi sáo

fut (đgt) chạy, chạy trốn

futár (dt) 1. người chạy giấy, giao thông 2. sỹ quan liên lạc 3. con tượng trong cờ vua

football (dt) bóng đá

footballbíró (dt) trọng tài bóng đá

footballcipő (dt) giày bóng đá, giày đá bóng

futbalcsapat (dt) đội bóng đá

futballlista (dt) cầu thủ bóng đá

futball-labda (dt) quả bóng đá

futballmeccs (dt) trận đấu bóng đá

futballmérkőzés (dt) trận đấu bóng đá

futballpálya (dt) sân bóng đá, sân đá bóng

futballrajongó (dt) cổ động viên bóng đá

futó (dt,tt) 1. vận động viên thi chạy 2. thoáng qua, ngắn, chốc lát

futólag (trt) một cách vội vàng, một cách nông nổi, nông cạn

futópálya (dt) sân chạy, đường băng

futószalag (dt) dây chuyền sản xuất

futószalagrendszer (dt) hệ thống dây chuyền

futószám (dt) môn chạy

futószőnyeg (dt) thảm trải dài, thảm hẹp nhưng dài

futtat (đgt) bắt chạy, ra lệnh chạy, đuổi chạy

fuvar (dt) chuyển vận chuyển, xe tải

fuvardíj (dt) phí vận chuyển

fuvaros (dt,tt) 1. người vận chuyển

2. liên quan đến / thuộc vận chuyển

fuvaroskocsi (dt) xe vận chuyển

fuvaroz (đgt) vận chuyển, chuyên chở

fuvarozás (dt) việc vận chuyển, sự chuyên chở

fuvarozó (dt) người chở, người vận chuyển

fúvás (dt) việc thổi, hiện tượng thổi

fúvat (đgt) bắt thổi, ra lệnh thổi, nhờ thổi

fúvócső (dt) ống thổi
fúvóshangszer (dt) các loại kèn
fuvola (dt) cái sáo, chiếc sáo
fuvolaszó (dt) tiếng sáo
fuvolázik (đgt) thổi sáo
fű (dt) cỏ
fűge (dt) cây sung. quả sung
fűgg (đgt) 1. được treo, bị treo
 2. bị phụ thuộc, bị lệ thuộc
fűggelék (dt) phụ lục
fűggetlen (tt) độc lập
fűggetlenség (dt) nền độc lập, sự độc lập
fűggetlenül (trt) một cách độc lập, không phụ thuộc vào
fűggő (tt) đang được treo, bị treo, chưa xử lý, đang giải quyết, lệ thuộc, phụ thuộc
fűggőágy (dt) cái võng
fűggőhíd (dt) cầu treo
fűggőleges (tt) thẳng đứng, chiều thẳng đứng
fűggöny (dt) 1. bức rèm, ri-đô
 2. màn trong các nhà hát
fűggönyhúzó (dt) 1. người kéo màn
 2. dây kéo ri-đô
fűggönykarika (dt) vòng treo ri-đô
fűggönyös (tt) được che rèm, che ri-đô
fűggvény (dt) 1. hàm số 2. việc / hầu quả phụ thuộc vào người khác
fül (dt) tai, cái tai || ~-ig szerelmes
yêu như điên đảo
fülbaj (dt) bệnh về tai
fülbemászó (tt) dễ nghe, nghe được, dễ chịu, như mật rót vào tai

fülbetegség (dt) = **fülbaj** (dt)
fülbevaló (dt) hoa tai, khuyên tai
fülcimpa (dt) dải tai
fülel (đgt) lắng nghe, chú ý nghe
fülemüle (dt) chim họa mi
füles (tt) có tai
füles (dt) 1. con lừa 2. con thỏ
 3. bình đựng nước 4. cái giỏ có quai 5. củ bặt tai, cái tát 6. tin, tin tức
fülészet (dt) khoa tai
fülfájás (dt) hiện tượng đau tai
fülfolyás (dt) hiện tượng chảy mủ trong tai
fülggyulladás (dt) hiện tượng viêm tai
fülhallgató (dt) cái tai nghe
fülhegy (dt) đỉnh vành tai
fülkagyló (dt) vành tai
fülke (dt) 1. khảm xây vào tường
 2. buồng, phòng trên các toa xe lửa
 3. buồng, phòng nhỏ, bốt điện thoại
füledt (tt) ngột ngạt, khó thở
füllelt (đgt) nói dối, nói láo vô hại
fülsikító (tt) làm chói tai, đinh ốc
fültanú (dt) người chính tai nghe thấy, người làm chứng
fültükör (dt) dụng cụ có gương của bác sỹ để kiểm tra phía trong của tai, kính soi tai
fűnyíró (dt) máy cắt cỏ
fürdés (dt) việc tắm
fürdet (đgt) tắm cho ai đó
fürdik (đgt) tắm
fürdő (dt, tt) 1. nhà tắm 2. tắm, đang tắm

fürdőhely (dt) nơi tắm, chỗ tắm
fürdőkabin (dt) buồng tắm ở các bãi biển
fürdőkád (dt) bể tắm, thùng tắm
fürdőköpeny (dt) áo khoác dùng khi tắm xong
fürdőlepedő (dt) khăn tắm
fürdőmedence (dt) bể bơi, bể tắm
fürdőnadrág (dt) quần tắm
fürdőruha (dt) quần áo tắm
fürdőszoba (dt) buồng tắm
fűrész (dt) cái cưa
fűrészrel (đgt) cưa, xẻ
fűrészelt (tt) đã cưa, đã xẻ
fűrészfog (dt) răng cưa
fűrészgép (dt) máy cưa
fűrészpor (dt) mùn cưa
fűrészüzem (dt) xưởng cưa
fürge (tt) nhanh nhẹn, lanh lợi, hoạt bát
fürj (dt) con chim cút
fűrész (đgt) dò hỏi, moi, khai thác, đánh hơi, tìm kiếm
fürt (dt) 1. bím tóc đuôi sam
2. chùm hoa trái
füst (dt) khói, khói thuốc
füstelszívó (dt) máy hút khói
füstkarika (dt) vòng khói nhà ra khi hút thuốc
füstoszlop (dt) cột khói
füstöl (đgt) nhà khói, bốc khói, xông khói, hun khói, hút thuốc, bốc hơi
füstölt (tt) được hun khói
füstös (tt) bị bám khói, bị hun khói, có màu nâu
füstös (dt) 1. dân xi-gan 2. ống khói

3. đầu máy chạy bằng hơi nước
fűstszag (dt) mùi khói, mùi xông khói
fűstszűrő (dt) bộ lọc khói
fűsttelen (tt) không có khói, không bị ám khói
fűszál (dt) ngọn cỏ, cọng cỏ
fűszer (dt) gia vị
fűszeráru (dt) đồ gia vị
fűszeres (tt) có nêm gia vị, có bỏ gia vị
fűt (đgt) đốt nóng, sưởi
fűtés (dt) việc sưởi, việc đốt nóng
fűtetlen (tt) không sưởi, không được đốt nóng
fűtő (dt) 1. người thợ lò, người lo việc sưởi 2. nguyên vật liệu để sưởi
fűtőanyag (dt) nhiên liệu, chất đốt
fűtőberendezés (dt) thiết bị sưởi
fűtőház (dt) khoa đầu máy, đoạn đầu máy
fűtőszál (dt) sợi đốt
fűtőtest (dt) lò sưởi
fűtött (tt) được sưởi, được đốt
fűtty (dt) 1. tiếng huýt sáo, tiếng chim kêu 2. một phần năm lít bia
fűttyent (đgt) huýt sáo gọi ai đó
fűtthyang (dt) tiếng huýt sáo
fűttyös (dt) người / vật thích huýt sáo
fűttyzó (dt) tiếng / giọng huýt sáo
fűtyül (đgt) 1. huýt sáo 2. chim hót 3. thổi còi 4. rít lên 5. không quan tâm đến
fűtyülő (dt) 1. tiếng huýt sáo 2. tiếng còi ngắn 3. chai rượu nhỏ

cổ cao 4. bộ phận sinh dục của đàn ông (*tiếng lóng: chim*)

füves (tt) cỏ cỏ, được trồng cỏ, có cỏ bao bọc, có cỏ mọc || ~ *pálya sán* cỏ

füvesedik (đgt) cỏ mọc, cỏ bắt đầu mọc

üvesít (đgt) trồng cỏ

fűz (dt) = **fűzfa** (dt) cây liễu

fűz (đgt) 1. luồn qua, xỏ qua, xâu qua 2. ôm, quàng 3. gắn ai đó với cái gì đó || *harátság ~i öket egymáshoz tình bạn đã gắn họ lại với nhau*

fűzér (dt) nái (*chuối*), chùm, vòng hoa

fűzértánc (dt) điệu nhảy tập thể gồm nhiều điệu nhảy hợp lại

fűzes (dt,tt) 1. rừng liễu 2. có liễu, um trùm liễu

fűzet (dt) 1. quyển vở 2. sách / tạp chí mỏng và nhỏ 3. tập giấy có khoảng 5 tờ giấy viết thư

fűzfa (dt) cây liễu, gỗ cây liễu

fűző (dt) 1. áo có tác dụng làm eo / làm bụng nhỏ đi hoặc chữa bệnh của phụ nữ 2. dây, dây giày, dải rút

fűződik (đgt) được gắn liền, được gắn bó, ràng buộc với

fűzőld (tt) màu xanh cỏ

fűzőtt (tt) có đóng bì mỏng, được đóng bì mỏng



G

g = gam

gabalyít (đgt) làm rối mù, làm phức tạp

gabalyodik (đgt) bị rối, bị phức tạp thêm

gabardin (dt) vải ga-bác-đin

gabona (dt) ngũ cốc

gabonafélék (dt) các loài ngũ cốc

gabonaféreg (dt) sâu phá hoại ngũ cốc

gabonaföld (dt) đất sản xuất ngũ cốc

gabonamoly (dt) sâu bọ cắn ngũ cốc

gabonapálinka (dt) rượu nấu từ ngũ cốc

gabonapiac (dt) chợ bán ngũ cốc

gabonaraktár (dt) kho ngũ cốc

gabonaszem (dt) hạt ngũ cốc

gabonatermelés (dt) sản lượng ngũ cốc trong một năm

gabonatermesztés (dt) việc trồng ngũ cốc

gabonavetés (dt) việc gieo ngũ cốc

gácsér (dt) con vịt đực

gá-gá (tht) tiếng kêu của ngỗng

gágog (đgt) kêu quang quác

gagyog (đgt) nói bập bẹ, bi bô, lắp bắp

gála (dt) hội, hội hè, gala

galád (tt) đều, xò lá, đề tiên

galádság (dt) tính đề tiên, thái độ xò lá, đều cang

gálaest (dt) đêm hội

galagonya (dt) cây sơn trà gai

galaktika (dt) hệ Thiên Hà

galamb (dt) chim bồ câu

galambdúc (dt) chuông bồ câu

galambfióka (dt) chim bồ câu non, chim bồ câu con

galamblelkű, galambszívű (tt) tốt bụng, có lương tâm, dịu dàng

gáláns (tt) ga-lăng, hào hoa, phong nhã, lịch thiệp

gálaruha (dt) lễ phục, quần áo dự hội hè, đại lễ

galeri (dt) lũ, bọn, toán

galéria (dt) phòng trưng bày tranh tượng, nghệ thuật

gall (dt, tt) 1. người Gô-loa (*Pháp*)
2. thuộc về Gô-loa

gallér (dt) 1. cổ áo 2. áo choàng không tay

galóca (dt) 1. cá hồi 2. nấm độc

galopp (dt) 1. sự phi nước đại
2. điệu nhảy ga-lốp

galuska (dt) bánh bột

galvanizáció (dt) việc mạ điện

galvánizál (đgt) mạ điện

gally (dt) = **galy** (dt) nhánh cây

gallyasodik (đgt) đâm nhánh, đâm cành

gáncs (dt) cái ngáng chân, gạt chân, lời trách móc, quở trách

gáncsol (đgt) 1. gạt chân, ngáng

chân, chèn ngã 2. quở trách, khiến trách

gáncsoskodik (đgt) sinh sự, hoành hợc, bối lòng tìm vết

garancia (dt) sự đảm bảo, bảo lãnh, bảo hành

garancialevél (dt) phiếu bảo hành, giấy bảo lãnh

garantál (đgt) bảo lãnh, bảo hành

garat (dt) cuống họng, cái phễu

garázda (tt) du côn, côn đồ, hung hăng

garázdálkodik (đgt) dờ trò du côn, phá phách, đập phá

garázs (dt) ga-ra, nhà để xe

garbó (dt) áo len cao cổ, áo cổ lọ

gárda (dt) đội cận vệ, đội ngũ

garnitúra (dt) một bộ, cả bộ

garzonlakás (dt) căn hộ một phòng

gát (dt) 1. con đê 2. chướng ngại vật, điều trở ngại

gátlás (dt) sự ngăn cản, sự hạn chế, sự cản trở

gátlástalan (tt) không bị ngăn trở, không bị hạn chế

gátol (đgt) ngăn trở, cản trở

gátór (dt) người canh giữ đê

gátszakadás (dt) việc vỡ đê

gatyá (dt) 1. quần áo đàn ông bằng vải dài xuống tận đầu gối
2. quần đùi

gatyázik (đgt) 1. chậm chạp 2. nói lằng, nói không đúng trọng tâm

gavallér (dt) 1. điển trai, bảnh trai
2. người đang tán tỉnh, đang tìm hiểu 3. người chơi thoảng, người

hào hoa phong nhã

gavalléros (tt) hào hoa phong nhã, thoảng, quân tử

gaz (tt) thực vật hoang, dại

gáz (dt) 1. khí đốt, ga 2. sự trục trặc, vấn đề, mối nguy

gázalarc (dt) mặt nạ chống khí độc, chống hơi ngạt

gázcsap (dt) vòi ga, vòi hơi

gázcső (dt) ống dẫn khí

gazda (dt) chủ, ông chủ, bà chủ, chủ nhân

gazdaasszony (dt) bà chủ

gazdag (dt,tt) người giàu, giàu có

gazdagít (đgt) làm cho giàu lên

gazdagodik (đgt) giàu lên

gazdagság (dt) sự giàu có, giàu sang, của cải

gazdálkodás (dt) 1. sự quản lý kinh tế 2. nền kinh tế

gazdálkodik (đgt) 1. quản lý kinh tế 2. làm nghề nông, làm nghề sản xuất nông nghiệp

gazdaság (dt) 1. nền kinh tế, kinh tế 2. nông trường, nông trang || *állami ~ nông trường quốc doanh*

gazdasági (tt) thuộc về kinh tế, thuộc nền kinh tế

gazdaságirányítás (dt) sự quản lý kinh tế

gazdaságos (tt) một cách kinh tế, một cách tiết kiệm hơn

gazdaságpolitika (dt) chính sách kinh tế

gazdaságtan (dt) kinh tế học

gazdaságtörténet (dt) lịch sử phát

triển kinh tế

gazdász (dt) 1. nhà nông học

2. sinh viên đại học nông nghiệp

gazdátlan (tt) không chủ, vô chủ

gazember (dt) kẻ lừa dối, xỏ lá

gázfogyasztás (dt) mức tiêu thụ ga,
việc tiêu thụ ga

gázfőző (dt) bếp ga

gázfűtés (dt) sưởi bằng ga

gázgránát (dt) lựu đạn cay

gázháború (dt) chiến tranh khí độc

gázkályha (dt) lò sưởi bằng ga

gázkandalló (dt) lò sưởi to chạy
bằng ga

gázkonvektor (dt) lò sưởi nhỏ chạy
bằng ga

gázlámpa (dt) đèn chạy bằng ga

gázláng (dt) ngọn lửa ga

gázló (dt) 1. chim lội nước

2. chỗ nông có thể lội qua được

gázmaszk (dt) mặt nạ chống hơi độc

gázmérgezés (dt) hiện tượng nhiễm
hơi độc

gázmérő (dt,tt) 1. đồng hồ đo mức
tiêu thụ ga 2. đo ga

gázmotor (dt) động cơ chạy bằng ga

gázművek (dt) cơ quan cung cấp khí
đốt, cung cấp ga

gázol (đgt) 1. dề, cán 2. xúc phạm
3. lội

gázolaj (dt) nhiên liệu, chất đốt

gázolás (dt) 1. việc cán xe, việc dề
người 2. tai nạn giao thông

3. việc tàu thủy bị chìm, bị đắm

gázóra (dt) đồng hồ đo mức tiêu thụ
ga

gazos (tt) có nhiều cỏ dại, bị nhiều
cỏ dại bao bọc

gázos (tt) có ga, có mùi ga

gázömlés (dt) hiện tượng lọt ga,
hiện tượng thùng ống dẫn ga

gázöngyújtó (dt) bật lửa ga

gázpalack (dt) bình đựng ga

gázpedál (dt) chân ga (*trong xe ô-
tô*)

gázrobbanás (dt) vụ nổ / hiện tượng
nổ do ga

gázszag (dt) mùi ga, hơi ga

gázszámla (dt) hóa đơn tính tiền
tiêu thụ ga

gázszerelő (dt) công nhân làm công
việc liên quan đến khí đốt

gázszolgáltatás (dt) việc cung cấp
khí đốt

gáztartály (dt) bình đựng ga

gáztett (dt) hành động / hành vi lừa
cáo

gáztűzhely (dt) bếp ga

gázvezeték (dt) ống dẫn ga

gége (dt) họng

gégebaj (dt) bệnh về họng

gégecső (dt) cuống họng

gégehang (dt) âm cổ họng

gégehurut (dt) hiện tượng viêm
họng nhẹ

gégerák (dt) bệnh ung thư vòm họng

gégész (dt) bác sĩ mũi, họng

gégészet (dt) ngành nghiên cứu về
họng

gégetűkőr (dt) dụng cụ soi họng của
bác sĩ

gejzsír (dt) nguồn phun nước nóng

gél (dt) chất gel
gém (dt) 1. con sếu, con diệc, con giàng 2. ván (*trong te-nít*)
gémkapocs (dt) kim cặp giấy
gén (dt) gien, hạt mang tính di truyền
generáció (dt) thế hệ
generáljavitás (dt) việc đại tu
generáló (đgt) đại tu, sửa chữa lớn
generátor (dt) máy phát điện
genetika (dt) di truyền học
Genf (dt) Giơ-ne-vơ
genfi (tt) thuộc về Giơ ne vơ
gengszter (dt) cao bồi, lưu manh
gengszterbanda (dt) đám lưu manh, lũ côn đồ
géniusz (dt) thiên tài, thần đồng
genny (dt) mù
gennyed (đgt) = **gennyesedik** (đgt)
gennyes (tt) có mũ, lên mũ
gennyesedik (đgt) bị sưng mũ
gennyhólyag (dt) chỗ bị lên mũ, chỗ bị nhiệt, nhọt lên mũ
geodézia (dt) trắc địa học
geofizika (dt) ngành vật lý địa chất
geológia (dt) địa chất học
geológus (dt) nhà địa chất học, người nghiên cứu về ngành địa chất
geometria (dt) hình học
gép (dt) cái máy, máy móc
gépalkatrész (dt) phụ tùng máy móc
gépállás (dt) việc dừng máy, việc cho máy nghỉ
gépápolás (dt) việc bảo dưỡng máy
gépcsarnok (dt) 1. phòng máy
 2. nơi trưng bày máy móc triển lãm
gépel (đgt) đánh máy, viết bằng máy

chữ
gépelem (dt) bộ phận máy móc
gépelés (dt) việc đánh máy chữ, văn bản đánh máy
gépelt (tt) được đánh máy, được viết bằng máy
gépember (dt) người máy
gépésít (đgt) cơ giới hóa, cơ khí hóa
gépésítés (dt) quá trình cơ giới hóa, việc cơ khí hóa
gépész (dt) thợ máy
gépészet (dt) ngành cơ khí
gépészmérnök (dt) kỹ sư máy
gépezet (dt) bộ máy, cơ cấu
gépfegyver (dt) súng máy
gépház (dt) nhà để máy
géphímzés (dt) việc thêu bằng máy
gépí (tt) thuộc về cơ khí, thuộc về máy móc
gépíes (tt) một cách máy móc
gépípar (dt) ngành cơ khí, công nghiệp cơ khí
gépírás (dt) việc đánh máy chữ, lời viết bằng máy chữ
gépíró (dt) thợ đánh máy chữ
gépjármű (dt) xe, xe cộ, phương tiện giao thông hoạt động máy móc
gépjármű-biztosítás (dt) bảo hiểm phương tiện giao thông, bảo hiểm xe cộ
gépjármű-vezető (dt) tài xế, lái xe
gépjavítás (dt) việc sửa chữa máy
gépkezelő (dt) người điều hành máy móc
gépkesi (dt) xe ô-tô
gépkesi-baleset (dt) vụ tai nạn ô tô

gépkocsivezető (dt) tài xế, lái xe
gépkorszak (dt) thời đại máy móc
gépkötés (dt) việc đan bằng máy
géplakatos (dt) thợ nguội
gépmadár (dt) máy bay
gépműhely (dt) phân xưởng máy
gépolaaj (dt) dầu máy
géppapír (dt) 1. giấy đánh máy
 2. giấy sản xuất bằng máy
géppark (dt) toàn bộ thiết bị máy
 móc, toàn bộ xe máy
géppisztoly (dt) súng ngắn / súng
 lục tự động
géppuska (dt) súng máy, súng liên
 thanh, súng tự động
géprajz (dt) vẽ kỹ thuật
géprész (dt) chi tiết máy, một bộ
 phận của máy
géprongy (dt) giẻ lau máy
gépsonka (dt) thịt ép, thịt hun khói
gépsor (dt) dây chuyền máy
gépszedés (dt) việc sắp chữ bằng
 máy
gépszedő (dt,tt) 1. người sắp chữ
 bằng máy 2. sắp chữ bằng máy
gépszíj (dt) dây cu-roa
géptan (dt) môn cơ khí
gépterem (dt) phòng máy
gépüzem (dt) xưởng máy
gépzsir (dt) mỡ bôi trơn máy
gerbera (fn) hoa đồng tiền
gereblye (dt) cái cào
gereblyél (đgt) = **gereblyéz** (đgt)
gereblyéz (đgt) cào
gerely (dt) 1. cái lao 2. thanh đao
gerenda (dt) 1. dầm, dầm gỗ

 2. vạch nhỏ nối các nốt nhạc
gerendáz (đgt) kê dầm vào
gerezd (dt) chùm, cành
gerilla (dt) du kích, đội du kích
gerillaharc (dt) chiến tranh du kích
gerinc (dt) xương sống, đỉnh nóc,
 ngọn (núi)
gerincagy (dt) tủy sống
gerincek (dt,tt) 1. động vật có xương
 sống 2. có xương sống
gerincoszlop (dt) cột xương sống
gerinctelen (dt) động vật không có
 xương sống, không có xương sống,
 nhu nhu
gerinctörés (dt) hiện tượng gãy
 xương sống
gerincvelő (dt) = **gerincagy** (dt)
gerjeszt (đgt) kích thích, kêu gọi,
 kích động, gây cảm hứng, tạo ra
gerle (dt) chim cu, chim gáy
germánium (dt) chất bán dẫn Géc-
 man (Ge)
germanizál (đgt) Đức hóa, làm cho
 trở thành người Đức
gesztenye (dt) hạt dẻ
gesztenyebarna (tt) nâu màu hạt dẻ
gesztenyefa (dt) cây hạt dẻ
gesztenyés (dt,tt) 1. rừng trồng hạt
 dẻ, khu vực trồng hạt dẻ
 2. được làm từ hạt dẻ, có mùi hạt
 dẻ, có hạt dẻ
gesztenyeszínű (tt) màu hạt dẻ
gesztikulál (đgt) làm điệu bộ
gesztus (dt) điệu bộ, hành động
géz (dt) băng, vải cứu thương
gida (dt) con dê đực

gigantikus (tt) khổng lồ, vĩ đại
gikszer (dt) 1. điều giả dối
 2. nốt nhạc sai, việc hát sai lời
gilisza (dt) con giun, sán
gilisztahajtó (dt) thuốc xổ giun
gimnazista (dt) học sinh cấp ba, học sinh trung học
gimnázium (dt) trường trung học, trường cấp ba
gipsz (dt) thạch cao
gipszel (đgt) bó bột
gipszfigura (dt) tượng thạch cao
gipszkötés (dt) việc bó bột
gipszpor (dt) bột thạch cao
gírbegörbe (tt) ngoằn ngoèo
gitár (dt) đàn ghi-ta
gitározik (đgt) chơi đàn ghi-ta
gitt (dt) ma-tít
gittel (đgt) trát ma-tít
G-kules (dt) khoá G trong âm nhạc
gleccser (dt) băng hà
globális (tt) toàn cầu, tổng quát, trọn vẹn
glória (dt) niềm vinh quang, ánh hào quang
glossza (dt) 1. chữ viết vào bên mép trang hoặc chèn vào giữa các dòng
 2. bài báo ngắn
gnóm (dt) 1. loắt choắt, lùn
 2. nhân vật lùn, gù phản diện trong các chuyện cổ tích
góc (dt) chỗ phát sinh, nơi tập trung, điểm phát sinh
gócpont (dt) chỗ phát sinh, nơi tập trung
gól (dt) gôn, bàn thắng

gólarány (dt) tỉ lệ bàn thắng bằng thua
golf (dt) môn thể thao gôn
golfoz (đgt) chơi gôn
golftűtő (dt) vợt đánh gôn
gólhelyzet (dt) cơ hội làm bàn, cơ hội ghi bàn
gólképes (tt) có khả năng ghi bàn
góllövő (dt) cầu thủ ghi bàn
góllövőlista (dt) danh sách các cầu thủ ghi bàn
gólos (tt) có gôn, gôn, bàn thắng || *több ~ győzelen* chiến thắng đậm (có nhiều bàn thắng)
gólszerző (dt) người ghi bàn, người làm bàn
gólvonal (dt) đường vạch ngang trong khung thành
gólzápor (dt) trận mưa gôn / bàn thắng
gólszák (dt) cầu thủ ghi bàn hay nhất
gólya (dt) con cò
gólyabál (dt) cuộc gặp mặt đầu năm học của học sinh / sinh viên năm thứ nhất
gólyaláb (fn) chân cò
gólyamese (dt) chuyện bịa ra cho trẻ em nói rằng đứa trẻ được sinh ra từ nách người đàn ông
golyó (dt) 1. viên đạn 2. viên bi
golyóálló (tt) chống đạn, chống được đạn
golyós (tt) có bi, được trang bị bi, có thể lên đạn
golyóscsapágy (dt) ổ bi

golyóstoll (dt) bút bi
golyóstollbetét (dt) ruột bút bi
golyózik (đgt) chơi bi
golyva (dt) 1. bướu cổ 2. chỗ nhô ra ở cổ một số con chim, hoặc trên một vài thân cây
golyvás (dt) người bị biểu cổ
gomb (dt) cái cúc, cái nút chuông
gomba (dt) nấm
gombabetegség (dt) bệnh nấm
gombakalap (dt) vành nấm, tán nấm
gombaleves (dt) món xúp nấm
gombamérgezés (dt) hiện tượng ngộ độc do nấm
gombás (tt) có nấm, được trồng nấm, được nấu với nấm
gombásodik (đgt) lên nấm, mọc nấm
gombaszakértő (dt) chuyên gia về nấm
gombaszedő (dt) người hái nấm
gombatelep (dt) vườn nấm, khu vực sản xuất nấm
gomblyuk (dt) lỗ khuy, lỗ cài cúc
gombóc (dt) viên
gombol (đgt) cài, mở cúc
gombolyag (đgt) cuộn (*len, sợi*)
gombos (tt) có cúc, hình cúc
gombostű (dt) đinh ghim
gond (dt) điều lo nghĩ, nỗi băn khoăn
gondatlan (tt) cầu thả, lơ là, hời hợt
gondatlanság (dt) sự cầu thả, tính cầu thả, sự lơ là, sự hời hợt
gondnok (dt) người quản lý, tạp vụ,

quản gia
gondol (đgt) 1. suy nghĩ 2. cho rằng, tin rằng 3. quan tâm
gondolat (dt) ý tưởng, suy nghĩ, ý định, quan niệm
gondolati (tt) thuộc về ý tưởng, thuộc về quan niệm
gondolatjel (dt) dấu gạch ngang
gondolatmenet (dt) cách suy nghĩ
gondolatolvasás (dt) việc đoán được ý nghĩ của người khác
gondolatolvasó (dt) người đọc / đoán được suy nghĩ của người khác
gondolatszegeny (tt) thiếu ý tưởng
gondolatvilág (dt) thế giới nội tâm
gondolkodás (dt) sự suy luận, sự suy duy, sự ngẫm nghĩ
gondolkodásmód (dt) cách suy nghĩ, kiểu suy luận, tư duy
gondolkodik (đgt) suy nghĩ, nghĩ ngợi, suy ngẫm, suy tưởng, tư duy
gondolkodó (dt, tt) 1. người suy nghĩ 2. suy nghĩ, suy tưởng, tư duy
gondolkozik (đgt) suy nghĩ, chịu suy nghĩ
gondos (tt) chu đáo, lưu tâm, quan tâm, công phu, cẩn kẽ
gondosan (trt) một cách chu đáo, một cách cẩn kẽ, một cách công phu
gondoskodik (đgt) săn sóc, chăm sóc, lo lắng
gondoz (đgt) săn sóc, chăm nom
gondozó (dt) người chăm sóc
gondozott (tt) được chăm sóc, được chăm nom

gondtalan (tt) vô tư, thoải mái, vô tâm

gondterhelt (tt) tư lự, lo âu, lo lắng

gondterhes (tt) = **gondterhelt** (tt)

gondúzó (tt) quên sầu / lo lắng / lo âu

gondviselés (dt) chịu đựng, lo xa, tần tiên

gong (dt) cái chiêng, cái cồng

gonosz (tt) nham hiểm, thâm độc, độc ác

gonoszkodik (đgt) cư xử một cách nham hiểm, thâm độc, ác ý

gonoszság (dt) sự nham hiểm, tính độc ác

gonosztett (dt) hành động nham hiểm

gonosztevő (dt) kẻ độc ác, nham hiểm

gordonka (dt) đàn vi-ô-lông-xen

gorilla (dt) con khỉ độc

goromba (tt) lỗ măng, thò bĩ, thò tục

gorombáskodik (đgt) ăn nói thò bĩ, lỗ măng

gótika (dt) trường phái nghệ thuật kiến trúc Gốt-tích

gótikus (tt) được xây dựng theo trường phái Gốt-tích

gödény (dt) con bồ nông

gödölye (dt) con dè cái

gödör (dt) 1. cái hố, sông trâu
2. lúm đồng tiền trên má

gödöröske (dt) 1. cái hố nhỏ
2. lúm đồng tiền

gogg (dt) tính kiêu căng, kiêu ngạo, thái độ dương dương tự đắc

gógicsél (đgt) hóng chuyện, tập nói

gógös (tt) kiêu ngạo, ngạo mạn, kiêu căng

gömb (dt) quả cầu, hình cầu

gömbcikk (dt) chòm cầu

gömbfelület (dt) bề mặt quả cầu

gömbi (tt) thuộc hình cầu, của hình cầu || ~ *mozgás chuyển động hình cầu*

gömbölyded (tt) có dáng tròn, có dáng hình cầu

gömbölyget (đgt) làm biến dần thành hình cầu

gömbölyít (đgt) làm cho thành hình cầu

gömbölyödik (đgt) 1. biến dần thành hình cầu 2. béo ra

gömbölyű (tt) hình tròn, tròn

gömb sugar (dt) bán kính hình cầu

göndör (tt) quăn, xoắn

göndörödik (đgt) bị xoắn, bị quăn

göngyöl (đgt) cuộn lại, cuốn lại, gói lại

göngyölet (dt) gói, cuộn

göngyölít (đgt) bọc quanh, quấn quanh, quấn lại, cuộn tròn lại

görbe (tt) cong, đường cong, đồ thị

görbít (đgt) bẻ cong, uốn cong

görcs (dt) 1. hiện tượng chuột rút
2. bứt cây

görcsoldó (dt) thuốc chống chuột rút

görcsöl (đgt) 1. bị chuột rút
2. cuộn lại

gördít (đgt) 1. làm cho lăn đi
2. ngăn cản, cản trở

gördül (đgt) bị lặn xuống, bị trào ra, bị cản trở

gördülékeny (tt) dễ trào, lưu loát, trôi chảy, trơn tru

gördülőcsapágy (dt) vòng bi, ổ bi

gőrény (dt) giống chồn hôi, lông của loài chồn hôi

görgő (dt) bánh xe lăn

görnyedt (tt) bị còng lưng, bị cong

görög (dt,tt) 1. người Hy-Lạp

2. thuộc về Hy-Lạp

görögdinnye (dt) quả dưa hấu

Görögország (dt) nước Hy-Lạp

görögül (trt) bằng tiếng Hy-Lạp

göröngy (dt) hòn, cục

göröngyös (tt) có hòn, có cục

gőthös (tt) ho nhiều, ốm yếu

gőz (dt) 1. hơi, hơi nước 2. linh cảm

gőzerejű (tt) hoạt động với lực hơi nước

gőzerő (dt) lực hơi nước

gőzfék (dt) phanh hơi

gőzfürdő (dt) nhà tắm hơi

gőzgép (dt) máy hơi nước

gőzhajó (dt) tàu thủy chạy bằng động cơ hơi nước

gőzmosoda (dt) cơ sở giặt hơi

gőzmozdony (dt) đầu máy hơi nước

gőznyomás (dt) áp suất hơi nước

gőzölög (đgt) bốc hơi, bay hơi

gőzölős vasaló (dt) bàn là có bộ phận phun nước

gőzsíp (dt) còi hơi

gőzturbina (dt) tuốc-bín hơi nước

grafika (dt) 1. đồ họa 2. bản họa bằng chì, than

grafikon (dt) 1. đồ thị, biểu đồ

2. biểu đồ phân bố đường chạy cho tàu hỏa

grafikus (dt,tt) 1. người làm biểu đồ

2. thuộc về biểu đồ

grafit (dt) than chì

gramm (dt) gam (g)

gránát (dt) 1. quả lựu đạn

2. đá thủy tinh, đá đỏ

gránit (dt) đá hoa cương

gratuláció (dt) sự chúc mừng

gratulál (đgt) chúc mừng, chào mừng, khen ngợi

grapefruit (dt) quả bưởi

gravíroz (đgt) khắc chữ

gravitáció (dt) lực hấp dẫn, sự hấp dẫn (*trong vật lý*)

grill(sütő) (dt) lò quay thịt

grillesirke (dt) gà quay

grimasz (dt) sự nhăn mặt

gróf (dt) bá tước, tổng đốc, tuần phủ

grófnő (dt) nữ bá tước, bà tuần phủ, bà tổng đốc

Grönland (dt) Gờ-rin-lan

grúz (dt,tt) 1. người Gruzia

2. thuộc về Gruzia

gubacs (dt) vú trên mặt lá cây

gubanc (dt) bó sợi / bó dây bị dính / bị rối

gubancos (tt) bị bết, bị rối

gubbaszkodik (đgt) co quắp mình lại

gubbaszt (đgt) ngòì co quắp

guberál (đgt) 1. bưởi sọt rác

2. sốn tiền ra cho ai, đếm từng xu

gubó (dt) cái kén

guga (dt) 1. cái u cứng 2. bướu ở cổ, bướu giáp, ba-di-đồ

guggol (đgt) ngổi xồm

gúta (dt) hình chớp, hình tháp

gulya (dt) bầy, đàn (*súc vật*)

gulyás (dt) người chăn trâu

gulyásleves (dt) xúp thịt đặc sản của Hung

gumi (dt) cao su

gumiabrons (dt) lớp ó tô, lớp xe

gumibot (dt) gậy cao su của cánh sắt

gumicipő (dt) giày cao su

gumicsizma (dt) ủng cao su

gumicsónak (dt) thuyền cao su

gumicső (dt) ống cao su

gumidefekt (dt) hiện tượng bị thủng sấm, thùng lốp

gumifa (dt) cây cao su

gumigyár (dt) nhà máy chế biến cao su

gumikerek (dt) lốp cao su

gumikesztyű (dt) găng tay bằng cao su

gumiköpeny (dt) 1. áo đi mưa

2. lớp xe 3. lớp bảo vệ bằng cao su

gumilabda (dt) bóng cao su

gumimatrac (dt) đệm / nệm cao su

gumipuska (dt) súng cao su

gumiragasztó (dt) nhựa vá / dán cao su

gumis (dt,tt) 1. người bán và sửa chữa lốp xe 2. có dây cao su, có chun

gumisarok (dt) gót bằng cao su
_(*giày, guốc...*)

gumiszalag (dt) dây chun, dây cao su

gumitalp(dt) đế cao su

gumiültetvény (dt) đồn điền cao su

gumiz (đgt) buộc cao su vào, đệm cao su vào

gumó (dt) củ (*khoai, sắn...*)

gumós (tt) có củ

gúnár (dt) con ngỗng đực, con ngan đực

gúny (dt) lời chế nhạo, lời chế diễu, nhạo báng, mỉa mai

gúnydal (dt) bài hát đả kích, bài hát chế nhạo

gúnykép (dt) tranh đả kích

gúnymosoly (dt) nụ cười chế nhạo

gúnynév (dt) tên tục, tên nhạo

gúnyol (đgt) chế nhạo, đả kích ai đó

gúnyolódik (đgt) nói một cách chế nhạo với ai đó

gúnyos (tt) chế nhạo, chế diễu, nhạo báng, mỉa mai

gúnyrajz (dt) tranh châm biếm

gúnyvers (dt) thơ đả kích

guriga (dt) con quay

gurigázik (đgt) chơi trò con quay

gurít (đgt) làm lẫn, bấn (*bóng, hòn bi...*)

gurul (đgt) lẫn, trôi

guruló (tt) lẫn, trôi

gusztus (tt) hợp khẩu vị, lời cuốn, hấp dẫn

gusztustalan (tt) không hợp khẩu vị, không lời cuốn, tẻ

guta (dt) chứng trúng phong, hiện tượng chảy máu não

gutaütés (dt) 1. đứt mạch máu não, bại liệt 2. việc chết héo bất ngờ của một cành cây hoa quả

gutaütött (dt,tt) 1. người bị đứt máu não, người bị bệnh trúng phong 2. bị đứt máu não, bị bệnh trúng phong

gúzs (dt) dây thừng

gümő (dt) bệnh lao, hạch lao

gümődaganat (dt) khối u lao

gümőkóros (tt,dt) bị lênh lao, người bị bệnh lao

güzü (dt) con chuột đồng



Gy

gyakori (tr) luôn luôn, thường xuyên, hay xảy ra, phổ biến, có ở nhiều nơi

gyakoriság (dt) tính phổ biến, tính thường xuyên

gyakorlás (dt) sự luyện tập, sự tập dượt, việc thực hiện

gyakorlat (dt) 1. sự thực tập, thực hiện, rèn luyện, thực hành
2. bài tập

gyakorlati (tr) thuộc về thực tế, thực tiễn, thực tập

gyakorlatias (tr) có đầu óc thực tế, am hiểu thực tiễn

gyakorlatilag (trt) về mặt thực tiễn, trong thực tế

gyakorlatlan (tr) lóng ngóng, vụng về, chưa thành thạo

gyakorlatozik (đgt) luyện tập (trong quân đội)

gyakorló (dt, trt) 1. người tập sự, thực tập 2. thực tập, tập sự

gyakorlóiskola (dt) trường thực hành

gyakorlopálya (dt) bãi tập

gyakorlóruha (dt) quần áo tập

gyakorlott (tr) có thực tế, đã được rèn luyện, thành thạo

gyakornok (dt) 1. người tập sự, thực

tập sinh, người mới vào nghề

2. người có chức thấp nhất trong ngành đường sắt

gyakorol (đgt) tập dượt, tập sự, rèn luyện

gyakorta (trt) = **gyakran** (trt)

gyakran (trt) thường xuyên, luôn luôn, nhiều khi

gyaláz (đgt) sỉ nhục, chửi bới, lăng nhục

gyalázat (dt) sự nhục nhã, điều ô nhục, hành động đê tiện, sự hèn hạ

gyalázatos (tr) nhục nhã, đáng xấu hổ, ô nhục, đê tiện, hèn hạ

gyalog (trt, dt) 1. đi bộ 2. người đi bộ 3. con tốt trong cờ vua

gyalogáldozat (dt) việc thí tốt trong cờ vua

gyalogátkelő (dt) nơi dành riêng cho người đi bộ qua đường

gyalogelőny (dt) lợi một con tốt trong cờ vua

gyaloghíd (dt) cầu dành cho người đi bộ

gyaloghintó (dt) cái kiệu

gyalogjáró (dt, trt) 1. người đi bộ 2. thuộc về đi bộ

gyalogközlekedés (dt) việc đi bộ, giao thông bằng đi bộ

gyaloglás (dt) việc đi bộ

gyalogol (đgt) đi bộ, đi dạo

gyalogos (dt) người đi bộ, bộ binh

gyalogösvény (dt) đường mòn đi bộ

gyalogság (dt) binh chủng bộ binh

gyalogseta (dt) cuộc dạo chơi

gyalogszék (dt) ghế đầu, ghế không

có tấm tựa
gyalogtúra (fn) chuyến đi bộ xa
gyalogút (dt) đường dành riêng cho người đi bộ
gyalu (dt) cái bào
gyaluforgács (dt) mụn bào, gỗ bị bào ra, phay bào, phoi bào
gyalugép (dt) máy bào
gyalukés (dt) lưỡi dao bào, dao bào
gyalul (đgt) 1. bào, bào gỗ
 2. dọn sạch máy vi tính (*khử vi rút*)
gyalulatlan (tt) gỗ ghè, chưa bào
gyalupad (dt) bàn bào
gyalus (dt) thợ bào
gyaluvás (dt) = **gyalukés** (dt)
gyám (dt) 1. người bảo vệ, chăm sóc, đỡ đầu trẻ mồ côi 2. cái trụ, cái tựa
gyámanyá (dt) mẹ đỡ đầu
gyámapa (dt) bố đỡ đầu
gyámfa (dt) râm gỗ đỡ
gyámfal (dt) tường đỡ, tường chịu lực
gyámfiú (dt) đứa bé được đỡ đầu
gyámhatóság (fn) cơ quan bảo hộ, cơ quan đỡ đầu
gyámkodik (đgt) bảo hộ, đỡ đầu
gyámkő (dt) thanh đỡ làm bằng đá
gyámleány (dt) cô gái được đỡ đầu
gyámolít (đgt) phụ trách, chăm sóc, đỡ đầu
gyámoltalan (tt) bất lực, hèn yếu, không nơi nương tựa
gyámoszlop (dt) cột đỡ
gyámság (dt) sự bảo hộ, giám hộ, đỡ đầu
gyámszülő (dt) bố mẹ đỡ đầu

gyanakodik (đgt) hoài nghi, nghi ngờ
gyanakvó (tt) đa nghi, hay nghi ngờ
gyanánt (ht) như là, với tính chất
gyanít (đgt) nghi ngờ, ngờ vực
gyanta (dt) nhựa thông, nhựa cây
gyantáz (đgt) 1. bôi nhựa thông vào
 2. cho nhạc công Xi-gan tiền hoặc thức uống để họ chơi nhạc cho mình nghe 3. uống khai vị
gyanú (dt) mối nghi, sự nghi ngờ
gyanús (tt) đáng nghi ngờ, có thể nghi ngờ
gyanúsít (đgt) nghi ngờ, nghi
gyanútlan (tt) không nghi ngờ, không đáng nghi
gyapjú (dt) len, chất len
gyapjúfésű (dt) bàn chải len
gyapjúfonal (dt) sợi len
gyapjúmosás (dt) việc giặt đồ len
gyapjúruha (dt) đồ len
gyapjúsál (dt) khăn len
gyapjúsál (dt) sợi len
gyapjuszövet (dt) vải len
gyapot (dt) bông
gyapotföld (dt) đất trồng bông
gyapotmag (dt) hạt bông
gyapotszál (dt) sợi bông
gyapotszedés (dt) việc lấy bông, việc thu hoạch bông
gyapottermesztés (dt) việc trồng bông
gyapotültetvény (dt) cánh đồng bông
gyár (dt) nhà máy, xưởng máy
gyarapít (đgt) nhân lên, tăng lên,

mở rộng

gyarapodik (đgt) được sinh sôi, nảy nở, được nhân lên, tăng lên

gyári (tt) thuộc về nhà máy, thuộc về xưởng

gyárigazgató (dt) giám đốc nhà máy

gyáripár (dt) công nghiệp chế tạo

gyárkémény (dt) ống khói nhà máy

gyárlátogatás (dt) việc tham quan nhà máy

gyarló (tt) 1. xoàng, thường, tầm thường 2. yếu ớt

gyarmat (dt) thuộc địa

gyarmati (tt) thuộc về thuộc địa, liên quan đến thuộc địa, của thuộc địa

gyarmatosít (đgt) thuộc địa hóa

gyarmatosító (dt) kẻ thuộc địa

gyarmatpolitika (dt) chính sách thuộc địa

gyárnegyed (dt) khu vực nhà máy, khu vực công nghiệp

gyáros (dt) ông chủ nhà máy

gyárt (đgt) sản xuất, chế tạo

gyártás (dt) việc sản xuất, chế tạo

gyártásvezető (dt) 1. người điều hành sản xuất 2. người sản xuất chương trình (*phim*)

gyártelep (dt) khu vực nhà máy

gyártmány (dt) sản phẩm, nơi sản xuất, nhãn hiệu || *milyen ~-ú?*
sản phẩm nước nào?

gyártulajdonos (dt) chủ nhà máy

gyárváros (dt) thành phố công nghiệp

gyárvezetés (dt) sự lãnh đạo, sự quản lý nhà máy

gyász (dt) đám tang, tang

gyászbeszéd (dt) điệu văn

gyászjelentés (dt) tin buồn, cáo phó

gyászkarzalag (dt) băng tang

gyászkeret (dt) băng (*viên*) đen ở trang giấy báo tử / ở tin cáo phó

gyászkocsi (dt) xe tang

gyászlakoma (dt) ăn ba ngày, ăn giỗ

gyászlobogó (dt) cờ tang

gyászmenet (dt) đám tang

gyásznap (dt) ngày giỗ

gyásznép (dt) đoàn người đưa tang

gyászol (đgt) chịu tang, để tang

gyászos (tt) có tang, buồn rầu, đau thương

gyászrovat (dt) trang đưa các tin buồn trên báo chí

gyászszerartás (dt) việc cử hành lễ tang

gyászünne (dt) ngày giỗ

gyászzászló (dt) cờ tang

gyászzene (dt) nhạc đưa tang, nhạc buồn, nhạc đám ma

gyáva (tt) hèn nhất

gyávaság (dt) sự hèn nhất

gyávaskodik (đgt) cư xử một cách hèn nhất

gyékény (dt) cối, chiếu cối

gyékényszőnyeg (dt) chiếu cối

gyémánt (dt) kim cương

gyémántgyűrű (dt) nhẫn kim cương

gyémántkő (dt) đá kim cương

gyémántköszörülés (dt) việc mài kim cương

gyémántlakodalom (dt) đám cưới kim cương (*kỷ niệm lần thứ 60 của đám cưới*)

gyémántmező (dt) bãi khai thác kim cương

gyémántos (tt) có đính kim cương, có kim cương, có chứa kim cương

gyenge (tt) yếu, kém, dặt dẹo

gyengeáram (dt) điện nhẹ (*có điện thế không quá 100 vôn*)

gyengeáramú (tt) thuộc về điện nhẹ

gyengecske (tt) hơi yếu

gyengéd (tt) dịu dàng, trù mến, âu yếm, tế nhị

gyengédség (dt) sự dịu dàng, sự tế nhị, lòng trù mến

gyengeelméjű (dt,tt) 1. người yếu thần kinh 2. yếu thần kinh

gyengélkedik (đgt) ốm yếu

gyengének tart / talál (đgt) xem ai đó là yếu, chê ai đó là yếu

gyengeség (dt) sự yếu đuối, nhược điểm, mặt yếu

gyengít (đgt) làm yếu đi, làm dịu đi

gyengül (đgt) bị yếu đi, dịu hơn

gyep (dt) khu vực có cỏ mọc, bãi cỏ

gyeplő (dt) dây cương

gyepszönyeg (dt) thảm mịn

gyér (tt) thưa, hiếm

gyere ! (tht) lại đây!

gyerek (dt) trẻ con, đứa bé, đứa trẻ, người còn trẻ

gyerekes (tt) có tính chất trẻ con, còn trẻ con, như trẻ con, ấu trĩ, non nớt

gyerekeskedik (đgt) chơi, hành

động, cư xử như trẻ con

gyerekjáték (dt) đồ / trò chơi trẻ em, chuyện vặt

gyerekkor (dt) thời niên thiếu

gyermek (dt) = **gyerek** (dt)

gyermekágy (dt) giường trẻ em

gyermekbarát (fn) người yêu thích trẻ em

gyermekbénulás (dt) bệnh liệt trẻ em

gyermekbetegség (dt) bệnh trẻ em

gyermekbolond (dt) người yêu mến trẻ em một cách cuồng nhiệt

gyermekcipő (dt) giày trẻ em

gyermekdal (dt) bài hát dành cho thiếu nhi / trẻ em

gyermekész (dt) đầu óc trẻ con

gyermekgondozás (dt) việc chăm sóc trẻ em

gyermekgondozónő (dt) cô chăm sóc trẻ em, cô mẫu giáo

gyermekgyilkos (dt,tt) 1. kẻ giết trẻ em 2. giết trẻ em

gyermekgyógyászat (dt) khoa nhi

gyermekhalandóság (dt) tỉ lệ tử vong ở trẻ em

gyermekhang (dt) tiếng / giọng trẻ con

gyermekholmi (dt) đồ áo quần trẻ em

gyermeki (tt) thuộc về trẻ em / trẻ con

gyermekirodalom (dt) văn học thiếu nhi

gyermekjáték (fn) đồ chơi trẻ em

gyermekjátészótér (dt) sân chơi

dành cho trẻ em

gyermekjegy (dt) vé dành cho trẻ em

gyermekkar (dt) 1. đội đồng ca thiếu nhi, đội nhạc nhi đồng 2. bài hát viết cho đội nhạc thiếu nhi / nhi đồng

gyermekklinika (dt) bệnh viện nhi

gyermekkosci (dt) xe đẩy trẻ em

gyermekkor (dt) tuổi thiếu niên

gyermekkórház (dt) bệnh viện nhi

gyermekláncfű (dt) cây bồ công anh

gyermeklány (dt) = **gyerek lány** (dt) bé gái, cô gái

gyermeklap (dt) báo nhi đồng

gyermeklélektan (dt) ngành tâm lý trẻ em

gyermekmese (dt) truyện cổ tích

gyermekmunka (dt) công việc dành cho thiếu nhi, trẻ em

gyermekműsor (dt) chương trình thiếu nhi

gyermeknevelés (dt) =

gyereknevelés (dt) việc nuôi dạy trẻ em

gyermekorvos (dt) bác sỹ nhi khoa

gyermekosztály (dt) =

gyerekosztály (dt) khoa nhi

gyermekotthon (dt) trại mồ côi

gyermekrablás (dt) việc bắt cóc trẻ em

gyermekruha (dt) quần áo trẻ em

gyermekszerelem (dt) tình yêu trẻ con

gyermekszoba (dt) phòng dành cho

trẻ em

gyermektápszer (dt) thức ăn dành cho trẻ em

gyermektartás (dt) việc nuôi trẻ em

gyermektelen (tt) không có con

gyermekújság (dt) báo dành cho trẻ em, báo nhi đồng

gyermekvers (dt) thơ dành cho trẻ em, thơ viết cho trẻ em

gyermekvédelem (dt) sự nghiệp bảo vệ trẻ em

gyertya (dt) 1. cây nến, ngọn nến 2. cái bugi động cơ

gyertyabél (dt) ruột non

gyertyacsonk (dt) phần còn lại chưa cháy hết của nến

gyertyafény (dt) ánh sáng của nến

gyertyakules (dt) dụng cụ mở bu-gi động cơ

gyertyatartó (dt) chân nến, đế nến

gyertya (dt) mẩu còn lại chưa cháy hết của nến

gyík (dt) con thạch sùng, con rắn lằn

gyilkol (đgt) giết, hãm hại

gyilkos (dt,tt) 1. kẻ giết người, tên giết người 2. giết người

gyilkosság (dt) vụ giết người

gyógyászat (dt) liệu pháp, chữa bệnh, trị liệu

gyógycipész (dt) người chuyên sản xuất và sửa chữa giày cho bệnh nhân có tật nguyên về chân

gyógyfű (dt) thuốc lá chữa bệnh, cây thuốc

gyógyfürdő (dt) nơi tắm chữa bệnh

gyógyhatás (dt) tác dụng chữa bệnh

gyógyintézet (dt) nhà điều dưỡng

gyógyít (đgt) chữa bệnh, trị bệnh, điều trị

gyógyítás (dt) việc chữa bệnh, việc điều trị bệnh nhân

gyógyíthatatlan (tt) không thể chữa nổi, hết đường cứu chữa

gyógyítható (tt) có thể chữa được (*bệnh tật*)

gyógykenőcs (dt) cao, dầu cao

gyógykezel (đgt) điều trị, chữa bệnh

gyógykezelés (dt) điều trị, chữa bệnh

gyógymód (dt) phương thức chữa bệnh

gyógynövény (dt) cây thuốc

gyógypedagógia (dt) việc giáo dục chăm sóc trẻ em có tật nguyền

gyógyszer (dt) thuốc chữa bệnh, tân dược

gyógyszerártalom (dt) dị ứng thuốc, tác hại do sử dụng sai thuốc

gyógyszerész (dt) dược sỹ

gyógyszergyár (dt) nhà máy sản xuất tân dược

gyógyszeripar (dt) công nghiệp sản xuất thuốc chữa bệnh, tân dược

gyógyszerkönyv (dt) sách hướng dẫn sử dụng thuốc

gyógyszertan (dt) dược học

gyógyszertár (dt) hiệu thuốc, cửa hàng bán thuốc chữa bệnh

gyógytea (dt) chè có tác dụng chữa bệnh

gyógytorna (dt) thể dục chữa bệnh

gyógyul (đgt) lành bệnh, khỏi bệnh

gyógyulás (dt) việc sức khỏe được khôi phục, việc lành bệnh, việc khỏi bệnh

gyógyviz (dt) nước có tác dụng chữa bệnh

gyom (dt) cỏ dại

gyomirtás (dt) làm cỏ, việc diệt trừ cỏ

gyomirtó (dt,tt) 1. thuốc diệt cỏ
2. diệt cỏ

gyomlál (đgt) làm cỏ, nhổ cỏ

gyommag (dt) hạt cỏ

gyomnövény (dt) cỏ, cỏ dại

gyomor (dt) dạ dày, bao tử

gyomorhaj (dt) bệnh đau dạ dày

gyomorhajos (dt,tt) 1. người bị đau dạ dày 2. bị đau dạ dày

gyomorbeteg (dt) người bị đau dạ dày

gyomoresepp (dt) thuốc uống chữa đau dạ dày

gyomorégés (dt) việc đau nhói trong dạ dày

gyomorerősítő (dt,tt) 1. thuốc trợ dạ dày 2. trợ dạ dày

gyomorfájás (dt) hiện tượng đau dạ dày

gyomorfal (dt) thành dạ dày

gyomfekély (dt) hiện tượng loét dạ dày

gyomorgörcs (dt) hiện tượng đau quặn trong dạ dày

gyomorhurut (dt) hiện tượng viêm niêm mạc dạ dày

gyomorkapu (dt) cổ dưới dạ dày

gyomormérgezés (dt) hiện tượng ngộ độc thức ăn làm viêm niêm mạc dạ dày

gyomormosás (dt) việc rửa ruột

gyomorműtét (dt) ca mổ dạ dày

gyomornedv (dt) chất nhầy trong dạ dày

gyomornyomás (dt) hiện tượng bị tức dạ dày

gyomorrák (dt) ung thư dạ dày

gyomorrontás (dt) hiện tượng đi ỉa chảy / đi rửa

gyomorsav (dt) a-xít trong dạ dày

gyomorsavhiány (dt) hiện tượng đau dạ dày do thiếu a-xít

gyomortúltengés (dt) hiện tượng đau dạ dày do quá nhiều a-xít

gyomorsüllyedés (dt) hiện tượng sa dạ dày

gyomorszáj (dt) cổ dạ dày

gyomortágulás (dt) hiện tượng sa dạ dày

gyomortükrözés (dt) việc soi dạ dày

gyomorvérzés (dt) hiện tượng chảy máu dạ dày

gyón (đgt) xưng tội, sám hối, thú tội

gyónás (dt) việc xưng tội, hành động xưng tội

gyóntató (dt) cha nghe con chiến xưng tội

gyóntatószék (dt) phòng cha ngồi nghe con chiến xưng tội

gyors (tt, dt) 1. nhanh, nhanh chóng
2. tàu nhanh, môn bơi tốc độ

gyorsan (trt) một cách nhanh chóng

gyorsaság (dt) sự nhanh nhẹn, tốc độ

gyorsbüfé (dt) quán ăn nhanh

gyorscsapat (dt) đội quân triển khai nhanh

gyorsfagyasztás (dt) việc cho đóng đá nhanh

gyorsfagyasztott (tr) được đóng băng nhanh, được thành đá nhanh

gyorsfénykép (dt) ảnh được chụp nhanh

gyorsforgalmi út (dt) đường cao tốc

gyorshajtás (dt) phóng nhanh

gyorshír (dt) tin nhanh

gyorsír (đgt) viết tốc ký, viết nhanh

gyorsírás (dt) môn tốc ký

gyorsíró (dt, tt) 1. người viết tốc ký
2. thuộc môn viết tốc ký

gyorsít (đgt) tăng ga, tăng tốc độ

gyorsított (tt) nhanh hơn bình thường, cho chạy nhanh, cho quay nhanh

gyorsjárat (dt) chuyến tốc hành

gyorskorcsolyázás (dt) môn trượt băng tốc độ

gyorskorcsolyázó (dt) vận động viên trượt băng tốc độ

gyorsmosás (dt) dịch vụ giặt nhanh

gyorsposta (dt) bưu điện gửi nhanh

gyorssegély (dt) viện trợ khẩn cấp, cấp cứu

gyorstehervonat (dt) tàu chở hàng nhanh

gyorsul (đgt) được tăng tốc độ, được thực hiện nhanh hơn, chóng hơn

gyorsulás (dt) 1. việc tăng tốc, việc tiến hành nhanh hơn 2. gia tốc
gyorsúsás (dt) bơi tốc độ
gyorsúsó (dt) vận động viên bơi tốc độ
gyorsvágás (dt) phương pháp cắt tiện kim loại nhanh
gyorsvasút (dt) đường tàu tốc hành
gyorsvonat (dt) tàu tốc hành
gyök (dt) 1. gốc, gốc rễ 2. căn (*trong toán học*)
gyökér (dt) 1. rễ cây 2. chân răng, chân tóc, chân mụn com 3. nơi xuất phát, chỗ bắt đầu
gyökérgumó (dt) rễ củ
gyökérhajítás (dt) việc mọc rễ
gyökeres (tt) có gốc rễ, có căn nguyên
gyökerezik (đgt) mọc rễ, bén rễ
gyökértelen (tt) không có gốc, không thể thích nghi được
gyökértömés (dt) việc hàn chân răng
gyökértömött (tt) đã được hàn (*răng*)
gyökérszet (dt) bộ rễ
gyökjel (dt) dấu khai căn
gyöktevő (dt) bậc căn
gyökvonás (dt) phép khai căn
gyömbér (dt) củ gừng, cây gừng
gyömöszöl (đgt) nhét vào, tống vào
gyöngé (tt) = **gyenge** (tt)
gyöngy (dt) ngọc trai
gyöngyélet (dt) cuộc sống vui tươi và không phải lo toan gì
gyöngyfogú (tt) có hàm răng trắng và đều
gyöngyfűgöny (dt) tấm màn làm

bằng ngọc trai, màn ốc
gyöngyház (dt) xà cừ
gyöngyharma (dt) hạt sương long lanh
gyöngykagyló (dt) con trai
gyöngyözik (đgt) 1. nổi, sủi bọt trắng 2. lấp lánh, óng ánh
gyöngysor (dt) dây / chuỗi ngọc trai
gyöngyszem (dt) hạt trai, hạt ngọc trai
gyöngyszín (dt) màu ngọc trai
gyöngyvirág (dt) cây linh lan
gyönyör (dt) sự khoái lạc, vui thích, hoan hỉ, khoái trá
gyönyörködik (đgt) chiêm ngưỡng, khoái trá, khoái chí
gyönyörű (tt) tuyệt đẹp, tuyệt vời
gyönyörűség (dt) cảm giác tuyệt vời, cảm xúc tuyệt đẹp
gyötör (đgt) hành hạ, dày vò, làm khổ
gyötrelm (dt) sự dày vò, sự hành hạ
gyöttrődik (đgt) đau khổ, đau đớn, tự hành hạ
győz (đgt) thắng, đánh bại, khắc phục, hoàn thành
győzelem (dt) chiến thắng, thắng lợi
győzelemittas (dt) say sưa chiến thắng
győzelmes (tt) chiến thắng
győzelmeskedik (đgt) chiến thắng
győzelmi (tt) thuộc về chiến thắng, liên quan đến thắng lợi
győzhetetlen (tt) vô địch, bất chiến bại

győzködik (đgt) đương đầu, loay hoay, phấn đấu
győztes (dt) kẻ chiến thắng, người chiến thắng
gyufa (dt) diêm, bao diêm, que diêm
gyufacímke (dt) nhãn hiệu diêm
gyufafej (dt) đầu que diêm
gyufagyár (dt) nhà máy diêm
gyufásdoboz (dt) bao diêm
gyufaszál (dt) que diêm
gyufatartó (dt) hộp diêm, bao diêm, hộp đựng bao diêm
gyújt (đgt) đốt, châm, nhóm
gyújtás (dt) 1. sự châm, sự phát hỏa 2. bộ phận đốt trong
gyújtáskapcsoló (dt) bộ đề (*động cơ*)
gyújtó (dt,tt) 1. đầu đạn, kíp nổ 2. dùi chày, kích động
gyújtóbomba (dt) bom cháy, bom nổ
gyújtogat (đgt) đốt, thắp, gây cháy, gây chiến
gyújtogató (dt) kẻ gây chiến, kẻ đốt cháy
gyújtógyertya (dt) cái bu-gi động cơ
gyújtópont (dt) tiêu điểm, trung tâm, trung điểm
gyújtós (dt) chất dễ cháy dùng châm lửa
gyújtószerkezet (dt) kíp nổ
gyújtósinór (dt) dây cháy chậm
gyúl (đgt) bắt đầu sáng lên, bắt đầu cháy, bốc cháy, bùng sáng
gyúlékony (tt) dễ cháy

gyullad (đgt) 1. bị bốc cháy 2. bị viêm, bị sưng lên
gyulladás (dt) 1. sự bùng cháy, sự bốc cháy 2. hiện tượng viêm nhiễm
gyullaszt (đgt) làm bùng lên, làm cho bốc cháy
gyúr (đgt) 1. xoa, bóp 2. nhào trộn
gyúró (dt) bác sỹ xoa bóp, người xoa bóp
gyúródeszka (dt) bàn để nhào trộn
gyűjt (đgt) gom góp, tích trữ, tập trung lại, gom lại
gyűjtemény (dt) 1. tập sưu tầm, bộ sưu tập 2. hợp tuyển, tuyển tập
gyűjtés (dt) 1. việc gom góp, việc tích trữ 2. đồ / chất được gom góp lại / được tích trữ lại
gyűjtő (dt) người sưu tầm
gyűjtőállomás (dt) nơi tập trung, địa điểm tập trung
gyűjtőér (dt) tĩnh mạch
gyűjtőfogalom (dt) khái niệm tập hợp
gyűjtőfogház (dt) nhà tạm giam
gyűjtőget (đgt) gom, thu nhặt, tiết kiệm
gyűjtőgetés (dt) việc thu nhặt, việc gom, việc tiết kiệm
gyűjtőlencse (dt) thấu kính hội tụ
gyűjtőnév (dt) danh từ tập hợp
gyűjtőszenvédely (dt) sự say mê sưu tập, lòng ham mê sưu tập
gyűjtőtábor (dt) trại tạm giam
gyúl (đgt) = **gyúlik** (đgt)
gyülekezés (dt) sự tụ họp, sự họp mặt, cuộc tập trung

gyülekezet (dt) cuộc gặp gỡ, cuộc họp mặt

gyülekezik (đgt) tụ tập, họp mặt, gặp gỡ

gyűlés (dt) 1. cuộc họp, hội nghị
2. hội đồng

gyűlésezik (đgt) họp, hội nghị

gyűlésterem (dt) phòng họp

gyűlevész (tt) ô họp

gyűlik (đgt) 1. tụ tập lại, tập trung lại
2. lên mũ, sung mũ

gyűlöl (đgt) căm thù, căm phẫn, ghét

gyűlölet (dt) lòng căm thù

gyűlöletes (tt) đáng căm thù, đáng căm ghét

gyűlölködés (dt) sự thù hằn vô cớ

gyűlölködik (đgt) thù hằn, căm thù một cách vô cớ

gyümölcs (dt) hoa quả, trái cây

gyümölcsáros (dt) người bán hoa quả, bán trái cây

gyümölcsbor (dt) rượu hoa quả

gyümölcscukor (dt) đường trái cây

gyümölcsfa (dt) cây ăn quả

gyümölcshéj (dt) vỏ hoa quả

gyümölcsíz (dt) 1. mứt hoa quả
2. vị hoa quả

gyümöleskertész (dt) thợ vườn trồng hoa quả

gyümölcskés (dt) dao cắt / gọt hoa quả

gyümölcskonzerv (dt) hoa quả hộp

gyümölcskosár (dt) sọt đựng hoa quả

gyümöcslé (dt) nước hoa quả

gyümölcsleves (dt) xúp hoa quả

gyümölcsmag (dt) hạt hoa quả

gyümölcsös (tt) thuộc về hoa quả, có hoa quả

gyümölcsöskert (dt) vườn quả, vườn trái cây

gyümölcsöstál (dt) đĩa hoa quả, đĩa trái cây

gyümölcsözik (đgt) ra hoa, kết quả, làm lợi

gyümölcsöző (tt) mang lại kết quả, làm lợi, có kết quả

gyümölcsöztet (đgt) sử dụng có kết quả, mang lại kết quả

gyümölcs piac (dt) chợ bán hoa quả, chợ bán trái cây

gyümölcssaláta (dt) xa-lát trái cây, xa-lát hoa quả

gyümölcsszedés (dt) việc hái quả

gyümölcsszedő (dt) người hái quả

gyümölcsszörp (dt) nước hoa quả, xi-rô hoa quả

gyümölcstermés (dt) năng suất hoa quả, số lượng trái cây sản xuất được

gyümölcstermesztés (dt) việc trồng cây ăn quả

gyűr (đgt) vò nhàu, làm nát, làm nhàu

gyűrhetetlen (tt) không thể làm nhàu nát được, chịu được

gyűrközik (đgt) xấn tay áo lên

gyűrődik (đgt) bị nhàu, bị nát, bị nhăn

gyűrött (tt) bị nhàu nát, bị nhăn

gyürtelenített (tt) chịu nhàu / nát

gyűrű (dt) cái nhẫn, cái vòng, cái vành

gyűrűs (tt) 1. có nhẫn, đeo nhẫn
2. hình chiếc nhẫn, hình tròn

gyűrűsujj (dt) ngón tay đeo nhẫn

gyűrűváltás (dt) việc trao nhẫn, việc

đính hôn

gyűszű (dt) cái bao đầu ngón tay để bảo vệ ngón tay khi khâu vá

gyűszűnyi (dt) một giọt, nửa giọt

gyűszűvirág (dt) cây dương đề hoàng



H

ha (lt) nếu, nếu như

ha. (dt) viết tắt chữ héc-ta

hab (dt) bọt, bọt mép, bọt xà phòng, sóng nước

habar (đgt) 1. quấy, trộn khuấy
2. nói liên thoắng

habár (lt) tuy rằng, mặc dù

habarás (dt) việc quấy, việc trộn, việc nói liếng thoắng

habares (dt) 1. vữa trát tường
2. bùn loãng

habfehér (tt) màu trắng đẹp

habfürdő (dt) nước tắm thơm

habmerő (dt) thìa múc bọt / múc văng thức ăn

haboltó (ft) bọt đập lửa, máy cứu hỏa bằng bọt

háborgat (đgt) làm rầy, làm phiền

háborít (đgt) làm tức giận, làm bức mình, gây tức giận

háboródik (đgt) nổi giận, cáu

háborog (đgt) 1. nổi nóng công phẫn
2. cuộn sóng

háború (dt) chiến tranh || *kitör a ~*
chiến tranh nổ ra

háborúellenes (tt) chống chiến tranh

háborús (tt) liên quan đến chiến tranh, thuộc về chiến tranh, chiến tranh, có chiến tranh

háborúsdí (dt) trò chơi làm chiến tranh, trò đánh nhau của trẻ em

háborúskodik (đgt) tham chiến, chịu có chiến tranh

habos (tt) có bọt

habosít (đgt) làm thành bọt, đánh thành bọt

habozás (dt) sự do dự, ngập ngừng

habozik (đgt) do dự, ngập ngừng

habverő (dt) cái đánh trứng, máy đánh trứng

habzik (đgt) nổi bọt, sủi bọt

habzsol (đgt) 1. ăn tham, ăn ngấu nghiến 2. gây căng thẳng

hacsak (lt) nếu, chỉ

had (dt) đội quân

hadakozik (đgt) 1. chịu đựng chiến tranh lâu dài 2. chiến đấu dẻo dai

hadállás (dt) trận địa, vị trí, đồn

hadar (đgt) nói liên thoắng, nói liên miên

hadászat (dt) chiến lược, tác chiến

hadászati (tt) thuộc về công tác tác chiến, thuộc về chiến lược

hadbírószág (dt) tòa án quân sự

hadd (tht) hãy để cho...|| ~ *üljek le*
hãy để cho tôi ngồi xuống

haderő (dt) quân lực, lực lượng vũ trang

haderőnem (dt) quân chủng

hadgyakorlat (dt) cuộc diễn tập quân sự

hadi (tt) thuộc về quốc phòng, thuộc về quân sự

hadiállapot (dt) tình trạng thời

- chiến, tình trạng giới nghiêm
hadifelszerelés (dt) quân trang quân dụng
hadiflotta (dt) chiến hạm
hadifogoly (dt) tù binh
hadifogolycsere (dt) việc trao đổi tù binh
hadifogolytábor (dt) trại tù binh
hadifogság (dt) nhà tù quân sự, việc bị bắt làm tù binh
hadigazdálkodás (dt) sự quản lý kinh tế thời chiến
hadigazdaság (dt) kinh tế thời chiến
hadihajó (dt) tàu chiến
hadihíd (dt) cầu tạm, cầu dã chiến
hadiipar (dt) công nghiệp quốc phòng
hadijelentés (dt) bản / sự thông báo về tình hình chiến sự
hadikórház (dt) bệnh viện tiền phương, bệnh viện mặt trận, bệnh viện dã chiến
hadiövezet (dt) vùng có chiến tranh
hadiözveggy (dt) vợ liệt sỹ, vợ người mất trong chiến tranh
hadirokkant (dt) thương, bệnh binh
hadisegély (dt) viện trợ chiến tranh
hadiszolgálat (dt) sự phục vụ trong quân đội
haditanács (dt) hội đồng quân sự
haditechnika (dt) kỹ thuật quốc phòng
haditengerészet (dt) hải quân
haditerv (dt) kế hoạch quân sự, kế hoạch chiến đấu
hadititok (dt) bí mật quân sự
haditudósító (dt) phóng viên mặt trận
hadiüzem (dt) binh xưởng
hadizsákmány (dt) chiến lợi phẩm
hadjárat (dt) chiến dịch, cuộc hành quân
hadköteles (tt) phải thực hiện nghĩa vụ quân sự
hadkötelezettség (dt) nghĩa vụ quân sự
hadmentesség (dt) sự miễn làm nghĩa vụ quân sự
hadmérnök (dt) kỹ sư quốc phòng
hadművelet (dt) chiến dịch
hadművészet (dt) nghệ thuật quân sự
hadnagy (dt) trung úy (*của Việt Nam*) thiếu úy (*của Hungary*)
hadonászik (đgt) vung vẩy tay, làm điệu bộ
hadosztály (dt) sư đại, đại đoàn
hadosztályparancsnok (dt) sư trưởng, đại đoàn trưởng
hadparancs (dt) mệnh lệnh của quân đội
hadsereg (dt) quân đội, đội quân
hadseregtábornok (dt) đại tướng
hadtáp (dt) hậu cần
hadtápfőnök (dt) chủ nhiệm tổng cục hậu cần
hadtápterület (dt) vùng hậu phương
hadtápvonal (dt) đường tiếp tế
hadtest (dt) quân đoàn
hadtestparancsnok (dt) quân đoàn trưởng
hadtörténelem (dt) lịch sử quốc

phòng
hadtudomány (dt) khoa học quân sự
hadügy (tt) thuộc quốc phòng, thuộc quân sự
hadügyminiszter (dt) Bộ trưởng Bộ quốc phòng
hadügyminisztérium (dt) Bộ Quốc phòng
hadüzenet (dt) lời tuyên chiến, tuyên bố chiến tranh
hadüzenet nélküli háború (dt) chiến tranh không tuyên bố
hadvezér (dt) tướng lĩnh, thống soái
hadvezetés (dt) ban chỉ huy tác chiến, ban lãnh đạo quân sự
hadviselés (dt) sự tham chiến, tác chiến, cách đánh
hadviselő (dt) bên (kẻ) tham chiến
hág (đgt) 1. lao vào, bước vào 2. trèo lên, leo lên, ngoi lên
hágó (dt) cái đeo
hagy (đgt) 1. để, để lại, bỏ mặc 2. cho phép 3. ra lệnh 4. trả giá thấp xuống
hagyakozik (đgt) trời trắng, di chúc, dặn dò lại
hagyaték (dt) 1. gia tài, gia sản 2. lời di huấn
hagyján (tr) cũng chưa sao, nhưng...
hagyma (dt) cây hành, củ hành
hagymafűzér (dt) bó hành
hagymagumó (dt) củ hành
hagymás (tt) có mùi hành, có hành, được bỏ thêm hành
hagymaszár (dt) cọng hành
hagyomány (dt) truyền thống, phong

tục tập quán
hagyományos (mn) có truyền thống, có phong tục, có tập quán
hagyományoz (đgt) để lại truyền thống, đưa vào truyền thống
hagyománytisztelő (tt) giữ gìn, truyền thống, tôn trọng truyền thống
haj (dt) tóc, mái tóc
hajadon (tt) chưa chồng, chưa kết hôn, độc thân (*nói về con gái*)
hajadonfótt (tt) để đầu trần, đầu trần
hajas (tt) béo phì, béo phệ
hajas (tt) có tóc, dính tóc
hajbókol (đgt) luồn cúi trước ai đó
hajcsat (dt) cái cặp tóc
hajcsavaró (dt) cái uốn tóc
hajcsomó (dt) đồng tóc, nắm tóc
hajdan (tr) lâu lắm rồi, xa xưa
hajdan(ában) (tt) thời xưa, thời xa xưa
hajfestés (dt) việc nhuộm tóc, thuốc nhuộm tóc
hajfür (dt) mớ tóc, bím tóc
hajgyökér (dt) chân tóc
hajhullás (dt) sự rụng tóc, việc tóc rụng
hajít (đgt) ném, lao, phóng
hajítófegyver (dt) cái lao
hajkefe (dt) bàn chải gội đầu, để làm sạch tóc
hajkoszorú (dt) vành tóc, vòng tóc
hajlakk (dt) keo xịt gôm
hajlam (dt) 1. khuynh hướng, năng khiếu 2. khả năng dễ mắc bệnh, dễ

ồm 3. sức hút

hajlamos (tt) 1. có khuynh hướng, có chiều hướng 2. dễ tiếp thụ, nhạy cảm, dễ bị bệnh

hajlandó (tt) 1. chịu 2. dễ thông cảm, dễ tính || *nem ~ elutazni hán không chịu đi*

hajlás (dt) 1. sự cúi xuống 2. chỗ cong, chỗ bị uốn

hajlékony (tt) dẻo, dễ uốn, đàn hồi, dễ bảo

hajléktalan (tt) bơ vơ, không nhà không cửa, mồ côi, màn trời chiếu đất

hajlik (đgt) 1. xoay về, hướng tới, chuyển hướng 2. bị uốn, bị cong

hajlít (đgt) 1. uốn cong, bẻ cong 2. bắt theo

hajlíthatatlan (tt) = **hajthatatlan** (tt) không thể uốn cong được, không thể thuyết phục được, không thể chi phối được

hajlított (tt) cong, bị uốn cong

hajlong (đgt) nghiêng xuống, quì lụy, luồn cúi

hajlott (tt) bị cong xuống, bị rũ xuống, bị còng, bị già đi

hajmosás (dt) việc gọi đầu

hajnal (dt) bình minh

hajnalcsillag (dt) sao mai

hajnalfény (dt) ánh bình minh

hajnalhasadás (dt) 1. rạn đông 2. bắt đầu một thời kỳ tốt đẹp

hajnali (mn) thuộc về ban mai, thuộc lúc bình minh

hajnalodik (đgt) trời bình minh, mặt

trời mọc

hajnyírás (dt) việc cắt tóc, hớt tóc

hajó (dt) 1. tàu thủy 2. con suốt, con thoi của máy khâu

hajóállomás (dt) bến tàu thủy

hajógyár (dt) nhà máy đóng tàu

hajóhad (dt) hạm đội

hajóhid (dt) cầu tàu

hajókirándulás (dt) chuyến đi du lịch, tham quan bằng tàu thủy

hajójárat (dt) chuyến tàu

hajójegy (dt) vé đi tàu thủy

hajókázik (đgt) lượn bằng tàu thủy

hajókürt (dt) còi tàu thủy

hajol (đgt) cúi xuống, cúi

hajolaj (dt) dầu thơm chải tóc

hajónapló (dt) nhật ký đi tàu

hajóorr (dt) mũi tàu thủy

hajóraj (dt) đội tàu thủy

hajórakomány (dt) hàng hóa trên tàu thủy, hàng gửi tàu biển

hajóskapitány (dt) thuyền trưởng

hajótársaság (dt) hãng vận tải đường thủy

hajótörés (dt) nạn đắm tàu

hajótörött (dt,tt) 1. người thoát nạn trong vụ đắm tàu thủy 2. thoát nạn đắm tàu thủy

hajóút (dt) đường biển

hajózás (dt) giao thông đường biển, giao thông đường thủy

hajrá (tht,dt) 1. hoan hô, cổ lên, gắng lên! 2. đoạn cuối, phút cuối

hajsza (dt) cuộc săn, cuộc truy lùng, cuộc chạy đua

hajszál (dt) sợi tóc || *csak egy ~-on*

műlik ngàn cân treo sợi tóc

hajszálfinom (tt) cực mỏng, cực bé

hajszálpontos (tt) cực kỳ chính xác

hajszálvékony (tt) cực bé, cực mỏng

hajszáritó (dt) máy sấy tóc

hajszol (đgt) đuôi, ốp, thúc

hajt (đgt) 1. đuôi, xua 2. lái 3. làm việc cật lực 4. gấp (*giấy*) 5. bắt, khuất phục 6. đâm chồi, nảy lộc (*cây còn*)

hajtás (dt) việc xua đuôi (*sức vật*)

việc điều khiển (*xe cộ*), việc thúc dục làm việc (*người*), việc gấp (*áo quần*), sự nảy mầm / lên chồi

hajthatatlan (tt) không lay chuyển, rất bền vững

hajtó (dt) 1. người đi xe kéo bằng sức vật 2. người đuổi mỗi săn

hajtóanyag (dt) nguyên liệu chạy máy

hajtóerő (dt) động lực

hajtogat (đgt) 1. gấp lại, xếp lại 2. nói lặp đi lặp lại 3. uống nhắm nháp

hajtóka (dt) 1. nắp túi áo, quần 2. phần gấp làm trang trí ở ống quần hoặc ở tay áo com-lê

hajtókar (dt) tay quay

hajtókerék (dt) bánh xe dẫn động, bánh xe truyền động

hajtólanc (dt) xích truyền lực

hajtómű (dt) động cơ

hajtósíj (dt) dây cu-roa

hajtű (dt) trâm cài đầu

hajtúkanyar (dt) đường vòng hình chữ U

hajvágás (dt) việc cắt tóc

hajviselet (dt) kiểu tóc, bộ tóc

hal (dt) cá, con cá

hal (đgt) chết, lịm đi, mất đi

hála (dt) lòng biết ơn, sự nhớ ơn

hálaadás (dt) cảm ơn, sự biểu thị lòng biết ơn

hálaadó (tt) biết ơn, hàm ơn

halad (đgt) 1. tiến lên phía trước, chạy lên phía trước 2. tiến bộ 3. qua nhanh qua

haladás (dt) sự tiến bộ, tiến triển, tiến lên

haladék (dt) sự chậm, trễ

haladéktalan (tt) ngay lập tức, không được trì hoãn

haladéktalanul (trt) một cách không chậm trễ, tức khắc

haladó (tt) 1. tiến bộ, tiến tiến 2. mức trung cấp (*ngoại ngữ*)

haladott (tt) có tiến bộ, có tinh thần cầu tiến

haladvány (dt) cấp số

halál (dt) cái chết, tử thân

halálbiztos (tt) rất chắc chắn, một trăm phần trăm

halálbüntetés (dt) án tử hình

haláleset (dt) có tang, hoàn cảnh có tang

halálfej (dt) đầu lâu

halálfejes (tt) có đầu lâu, có hình đầu lâu

halálfélelem (dt) sự sợ chết

halálhír (dt) cáo phó, tin buồn

halálhozó (tt) gây ra cái chết

haláli (tt) tuyệt vời, tuyệt diệu

halálkanyar (đt) chỗ ngoặt khét tiếng về việc hay xảy ra tai nạn chết người

halálkodik (đgt) tỏ lòng biết ơn

halálküzdelem (đt) cuộc chiến một mất một còn, cuộc chiến vì cuộc sống, cuộc chiến với tử thần

halállomány (đt) đàn cá, bầy cá (có trong hồ hoặc ở sông)

halálok (đt) nguyên nhân dẫn đến cái chết

halálos (tt) chết người, tử hình

halálozás (đt) tử vong, tì lệ tử vong

halálraítelt (đt) người bị kết án tử hình

halálsápadt (tt) trắng bệch ra

halálugrás (đt) cú nhảy chết người

halandó (tt) sẽ chết, không thoát chết

halandzsa (đt) điều hồ đồ, điều vô lý, điều nhảm nhí

halánték (đt) thái dương

halántéksont (đt) xương thái dương

halapénz (đt) tiền bồi dưỡng, tiền cảm ơn, tình cảm

halas (đt, tt) 1. người bán cá 2. có cá

halás (tt) biết ơn, cảm tạ, mang ơn ||
nagyon ~ vagyok Önnek a lányomnak nyújtott értékes segítségért tôi rất biết ơn Ngài vì sự giúp đỡ quý báu của Ngài dành cho con gái tôi

halastó (đt) ao cá, hồ cá

halász (đt) ngư dân, người đánh cá

halászat (đt) thủy sản, nghề đánh

cá

halászcserda (đt) quán bán cháo cá và các thức ăn làm từ cá

halászfalu (đt) làng chài / đánh cá

halászhajó (đt) thuyền đánh cá, tàu đánh cá

halászháló (đt) lưới đánh cá

halászik (đgt) đánh cá, bắt cá

halászlé (đt) xúp cá, cháo cá

halászsas (đt) chim bói cá

halászszerszám (đt) dụng cụ đánh cá

halászszerkezet (đt) hợp tác xã đánh cá

halaszt (đgt) hoãn lại, trì hoãn

halasztanya (đt) làng chài

halasztthatatlan (tt) không thể trì hoãn được, không thể hoãn được

halasztódik (đgt) bị hoãn lại, bị trì hoãn

hálátlan (tt) vô ơn, bạc bẽo

halászsákmány (đt) số lượng cá đánh bắt được của dân chài

hálátelt (tt) hàm ơn, đội ơn

hálátlan (tt) vô ơn, bạc nghĩa

halbiológia (đt) ngành sinh học nghiên cứu về cá

halbiológus (đt) chuyên gia nghiên cứu về cá

halbőr (đt) da cá voi đã thuộc

haldoklik (đgt) hấp hối

halétel (đt) món ăn cá, món cá

halfarkas (đt) chim bói cá

halhatatlan (tt) vĩnh cửu, không thể chết được, sống mãi, vĩnh viễn

halikra (đt) trứng cá

halivadék (dt) cá con
halk (tt) nhỏ, thì thầm
halkít (đgt) vắn nhỏ âm thanh, làm cho nhỏ tiếng đi, khẽ đi
halkul (đgt) được làm nhỏ tiếng đi, tiếng nhỏ đi, trở nên yên ắng
hall (dt) phòng to, hội trường
hall (đgt) nghe, nghe thấy
hallás (dt) thính giác, tai nghe, việc nghe
hallássérült (dt) người bị khuyết tật về thính giác
hallat (đgt) 1. lên tiếng, cất tiếng, ra tiếng 2. báo tin về mình
hallatlan (tt) chưa từng có, chưa từng thấy, chưa nghe thấy bao giờ
hallatszík (đgt) vọng ra, nghe nói rằng
hallé (dt) 1. nước mắt 2. xúp cá
hallgat (đgt) 1. chăm chú lắng nghe 2. im lặng || *ide hallgass hăy nghe đây; ne hallgass rá! đừng nghe nó!*
hallgatag (tt) lảng lẽ, âm thầm
hallgató (dt) 1. sinh viên 2. thính giả, người nghe
hallgatódzik (đgt) 1. nghe trộm 2. lảng nghe
hallgatóság (dt) toàn bộ sinh viên nghe giảng
hallható (tt) có thể nghe được, nghe nói rằng
halló (ct,dt) 1. a-lô 2. này, này (*gọi ai đó*) 3. người thính tai
hallóképesség (dt) khả năng nghe
hallókészülék (dt) máy điếc
hallomás (dt) điều nghe được từ

người khác
hallószerv (dt) cơ quan thính giác
hallótávolság (dt) khoảng cách còn có thể nghe và hiểu được người khác nói
halmaz (dt) 1. tập hợp (*toán học*) 2. đồng, chất đầy
halmazállapot (dt) trạng thái rắn của vật chất
halmazelmélet (dt) lý thuyết tập hợp
halméregzés (dt) sự ngộ độc thức ăn do cá
halmos (tt) chất đồng, có đồng
halmoz (đgt) tích lũy, chất thành đồng, góp lại
háló (dt) 1. chiếc lưới, lưới 2. phòng ngủ
halogat (đgt) gác lại, hoãn lại, trì hoãn
hálóing (dt) áo ngủ
hálókocsi (dt) toa nằm, xe có chỗ ngủ
halom (dt) đồng, gò
hálóruba (dt) quần áo ngủ
hálózoba (dt) phòng ngủ
hálótárs (dt) bạn ngủ cùng phòng
halott (dt,tt) 1. người đã chết 2. đã chết
halottas (tt) thuộc về cái chết, thuộc về việc an táng
halottasház (dt) nhà xác
halottaskocsi (dt) xe tang
halottbúcsúztatás (dt) lễ tang, lễ an táng
halottégetés (dt) việc hỏa táng

halotthamvasztó (dt) đài hoàn vũ

halotti (tt) thuộc đám tang, thuộc về cái chết

halottsírató (dt) người khóc kể quá cố

hálózat (dt) mạng lưới, mạng

hálósák (dt) túi ngủ (có phéc-mơ tuya kéo ra kéo vào, chỉ trừ mặt ra ngoài)

halór (dt) người trông coi cá ở khu vực ao hồ

halpiac (dt) chợ cá, chợ bán cá

halszag (dt) mùi cá

halszálka (dt) xương cá

haltenyészet (dt) nghề nuôi cá, ngành cá

halvány (tt) 1. nhợt nhạt, xanh xao, uế oải 2. hão huyền, mỏng manh

hályog (dt) bệnh màng mắt

hályogos (tt) bị màng mắt

hám (dt) bộ yên cương ngựa

hamar (trt) sớm, nhanh, sắp

hamarkodik (đgt) vội vàng, hấp tấp

hamarosán (trt) một cách nhanh chóng

hamis (tt) dờm, giả, giả mạo

hamisan (trt) sai, không đúng, gian dối

hamisít (đgt) làm giả, làm đồ giả, giả mạo

hamisítatlan (tt) thật, không phải dờm

hamisítvány (dt) đồ dờm, đồ giả

hamiskártyás (dt,tt) 1. người chơi bài ăn gian 2. hay ăn gian khi chơi bài

hámítás (dt) hiện tượng bị trợt da, việc lột da

hámlik (đgt) bị bóc da, bị trợt da

hámóz (đgt) gọt, gọt vỏ

hámózatlan (tt) chưa bóc vỏ

hámréteg (dt) lớp vỏ, lớp da

hámsejt (dt) tế bào da

hamu (dt) tàn thuốc, gio

hamupípóke (dt) cô gái bị bắt làm việc nhiều nhất trong gia đình, cô lọ lem

hamuszürke (tt) có màu gio

hamutartó (dt) cái gạt tàn

hamuzik (đgt) gạt tàn thuốc

hamvaszt (đgt) thiêu, đốt, hòa táng

hamvasztás (dt) việc hòa táng, việc hỏa thiêu

hancúrozik (đgt) nhảy cẫng, đùa giỡn

háncs (dt) lớp sợi của vỏ cây

hanem (lt) mà là, mà

hang (dt) âm, âm thanh, tiếng vang

hangadó (dt) người lãnh đạo, người chỉ dẫn, người có uy tín

hangalak (dt) chất âm, chất giọng

hangár (dt) nhà chứa máy bay, nơi cất giấu máy bay

hangátvitel (dt) việc truyền âm

hangbemondásos (tt) có thuyết minh

hangerő (dt) âm lượng

hangerősítő (dt) bộ khuếch đại âm thanh

hangerősség (dt) âm lượng

hangfal (dt) thùng loa

hangfelvétel (dt) việc thu âm thanh.

ghi âm

hangforrás (dt) nguồn âm thanh

hangfoslány (dt) đoạn âm thanh, từng khúc âm thanh

hanghiba (dt) sự trục trặc về âm thanh, sự trục trặc kỹ thuật về tiếng

hanghullám (dt) sóng âm thanh

hangjáték (dt) chương trình sân khấu truyền thanh

hangjegy (dt) nốt nhạc

hangjegyfűzet (dt) quyển vở ghi nhạc

hangjelenség (dt) hiện tượng âm thanh

hangjelzés (dt) việc báo hiệu bằng âm thanh

hangképzés (dt) việc tạo thành âm thanh, việc luyện âm thanh

hangkeverő (tt) trộn âm thanh

hanglemez (dt) đĩa nhạc

hanglemezbolt (dt) cửa hàng bán đĩa hát

hanglépcső (dt) bậc âm thanh

hangmagasság (dt) độ cao của âm thanh

hangmérnök (dt) kỹ sư âm thanh, kỹ sư phụ trách âm thanh

hangnem (dt) giọng

hangol (đgt) 1. điều chỉnh âm
2. hòa dây đàn, lên dây đàn

hangolás (dt) việc chỉnh âm, việc lên dây đàn

hangos (tt) ồn ào, to tiếng

hangosan (trt) một cách ồn ào, một cách to tiếng

hangosbemondó (dt) loa phát thanh,

loa truyền thanh, người, phòng phát thanh

hangoztat (đgt) nhấn mạnh, rêu rao, làm rùm beng

hangpróba (dt) việc thử tiếng, thử âm

hangrendszer (dt) hệ thống âm thanh

hangrezgés (dt) độ rung âm thanh

hangsáv (dt) dải âm thanh

hangsebesség (dt) tốc độ âm thanh

hangsúly (dt) 1. trọng tâm, sự nhấn mạnh 2. nốt nhấn, âm nhấn

hangsúlyos (tt) có trọng âm, được nhấn mạnh

hangsúlyoz (đgt) nhấn mạnh, đánh trọng âm

hangsúlyozás (dt) việc nhấn mạnh, việc đánh dấu trọng âm

hangsúlytalan (tt) không có trọng âm, không nhấn mạnh

hangszál (dt) dây thanh đới, dây âm thanh

hangszalag (dt) 1. băng ghi âm
2. dây thanh đới

hangszer (dt) nhạc cụ

hangszeres (tt) có kèm nhạc cụ

hangszigetelő (dt, tt) 1. chất cách âm
2. cách âm

hangszigetelt (tt) được cách âm, cách âm

hangszín (dt) âm sắc

hangszórá (dt) cái loa

hangtalan (tt) câm, không có âm, mất tiếng

hangtan (dt) âm học

hangtávolság (dt) khoảng cách âm thanh

hangterjedelem (dt) khoảng âm thanh, cường độ âm thanh

hangtest (dt) loa, cái loa

hangtompító (dt) bộ phận giảm âm thanh, ống giảm thanh

hangtölcser (dt) phễu âm thanh

hangtörvény (dt) định luật về âm thanh

hangulat (dt) tâm trạng, khí sắc, bầu không khí, khí thế

hangulatember (dt) người đóng đánh, tính khí thất thường

hangulatkeltés (dt) việc gây không khí ủng hộ hoặc chống lại ai đó

hangulatos (tt) có không khí, vui vẻ

hangulatvilágítás (dt) trang trí đèn màu, ánh sáng dịu

hangutánzás (dt) việc nhại tiếng, việc bắt chước tiếng

hangváltozás (dt) sự vỡ tiếng, sự thay đổi âm thanh

hangverseny (dt) buổi hòa nhạc

hangversenyzenekar (dt) dàn nhạc

hangvétel (dt) ghi âm, việc ghi âm

hangvilla (dt) cái giao thoa

hangzás (dt) sự ngân vang, sự vang lên

hangzavar (dt) sự ồn ào do đông người nói chuyện cùng một lúc

hangzik (đgt) được phát đi, được vang lên, được ngân lên

hangya (dt) con kiến

hangyaboly (dt) tổ kiến

hangyaszorgalom (dt) sự chăm chỉ

đáng phục (*nghư kiến tha lâu đầy tổ*)

hant (dt) gò, đống, mố, má

hánt (đgt) bóc vỏ, bóc

hanta (dt) lời nói trống rỗng, lời nói không đúng đề tài

hantázik (đgt) nói lung tung, nói linh tinh

hántol (đgt) xay, bóc vỏ, bóc

hány (đgt, dt) 1. nôn, ọe
2. bao nhiêu

hányad (dt) một phần, bộ phận nhất định của cái gì đó

hányadik (dt) thứ mấy, thứ bao nhiêu

hányados (dt) thương số

hanyag (tt) ấu, cẩu thả, lười biếng

hányas (dt) số bao nhiêu, số mấy, mấy điểm (*trong trường học*)

hányás (dt) 1. việc ném thành đống, đống 2. hiện tượng nôn, mửa

hanyatlás (dt) hiện tượng giảm sút, yếu đi, kém đi

hanyatlík (đgt) giảm sút, bị kém đi, yếu đi

hányatott (tt) vượt qua nhiều thăng trầm, thử thách, có nhiều thăng trầm, thử thách

hanyatt (trt) lộn nhào, ngựa || ~ *esik* ngã ngựa; ~ *fekszik* nằm ngựa

hányinger (dt) hiện tượng buồn nôn, buồn ọe

hánykolódik (đgt) trăn trở, trờ mình luôn

hányódik (đgt) trông thành, bị xô đi xô lại

hányszor (trt) bao nhiêu lần

hánytat (đgt) bắt nôn ra, bắt oẹ ra
hánytatószer (dt) thuốc kích thích nôn
hánytorgat (đgt) nhắc lại trách móc
hány-vet (đgt) ném lung tung, làm trôi nổi
háp-háp (dt) tiếng kêu của vịt
hápog (đgt) 1. kêu cạc cạc (vịt)
 2. thở hôn hên
hapsi (dt) lão, già, thằng cha
harag (dt) cơn tức giận, cơn phẫn nộ
haragos (tt) giận dữ, tức giận, bực tức
haragszik (đgt) giận dữ, tức giận
haragtartó (tt) hay giận, không làm lành
harang (dt) cái chuông, tiếng chuông
harangoz (đgt) đánh chuông, kéo chuông, giật chuông
harangszó (dt) tiếng chuông
harangvirág (dt) hoa loa kèn, hoa cỏ chuông
harap (đt) dớp, cắn
harapdál (đgt) cắn, cắn cắn, cắn nhẹ
harapnivaló (dt) thức ăn, đồ ăn
harapófogó (dt) kìm cắt, kìm nhổ đinh
harapós (tt) cắn, dữ, tức giận, cau có || ~ *kutya chó dữ*
harc (dt) cuộc chiến đấu, cuộc chiến
harcálláspont (dt) đài chỉ huy, trại chỉ huy
harcászat (dt) chiến thuật, sách lược
harccsoport (dt) nhóm chiến đấu

harcedzett (tt) được rèn luyện trong chiến đấu
harcegység (dt) đơn vị chiến đấu
harci (tt) thuộc về trận đánh, liên quan đến trận đấu
harcias (tt) hiếu chiến, có tinh thần thượng võ
harc képes (tt) có khả năng chiến đấu
harckocsi (dt) xe tăng, chiến xa
harcező (dt) chiến trường, bãi chiến trường, mặt trận
harc (đgt) chiến đấu, đấu tranh
harcos (dt,tt) 1. chiến sỹ 2. thuộc về cuộc chiến đấu, tác chiến
harcvonal (dt) mặt trận, chiến tuyến
harc (dt) cá trẻ
hárfa (dt) đàn tranh hình tam giác
harisnya (dt) tất chân dài của nữ
harisnyanadrág (dt) quần tất của nữ
hárít (đgt) 1. đỡ được, chống lại
 2. đổ (trách nhiệm, lỗi) cho ai đó
harkály (dt) chim gõ mõ
harmad (s) một phần ba
harmadfokú (tt) bậc ba || ~ *egyenlet phương trình bậc ba*
harmadik (s) thứ ba (số thứ tự) || ở a ~ *gyerek a családban anh ta là đứa trẻ thứ ba trong gia đình*
harmadszor (trt) lần thứ ba
hármán (trt) ba người
hármás (tt,dt) 1. thuộc về số ba
 2. điểm ba (trong trường học)
harmat (dt) sương, giọt nước, giọt lệ
harmatcsepp (dt) giọt sương

harmatgyenge (tt) quá yếu, quá tồi,
quá kém

harmatos (tt) bị ướt sương, bị ẩm
sương

harminc (s) số ba mươi (30)

harmincad (s) một phần ba mươi

harmincas (tt) thuộc số ba mươi || ~
évek néhány năm 30

harmónia (dt) sự hòa âm, sự hòa
hợp, đồng bộ

harmonika (dt) đàn ác-coóc-đê-
ông, đàn ác-mô-ni-ca

harmanikázik (đgt) kéo / chơi đàn
ác-coóc-đê-ông

harmanizál (đgt) làm cho ăn khớp,
làm cho hòa hợp

három (s) số ba (3)

háromágú (tt) có ba cánh

háromágyas (dt,tt) 1. phòng có ba
giường 2. có ba giường

háromakkora (dt) gấp ba lần

háromdimenziós (tt) ba mặt, ba
chiều

háromemeletes (tt) có ba tầng

háromesélyes (tt) có cả ba khả năng
(*thắng, hòa và thua*) trong thi đấu
thể thao

hároméves (tt) ba tuổi, ba năm

háromfázisú (tt) có ba pha

háromféle (tt) ba loại

háromjegyű (tt) có ba chữ số

háromláb (dt) kiếng nấu ăn ba chân,
ba chân

háromlábú (tt) có ba chân

háromnegyed (s) ba phần tư

háromszáz (s) ba trăm (300)

háromszínű (tt) ba màu, có ba màu,
được tô ba màu

háromszor (trt) ba lần

háromszoros (tt) gấp ba, ba lần

háromszög (dt) tam giác, cái ê-ke

háromszögel (đgt) chuyển bóng
hình tam giác cho nhau

háromszögtan (dt) hình học

háromszögű (tt) có ba góc, có hình
tam giác

háromszögvonalzó (dt) cái ê-ke

hárpia (dt) chim nữ thần

hárs (dt) = **hársfa** (dt) cây bồ đề

harsan (đgt) vang lên

harsány (tt) vang lên, ngân lên

harsona (dt) cái kèn đồng

harsonázik (đgt) thổi kèn đồng

hártya (dt) cái màng

hártyás (tt) có màng, bị bọc bởi
màng

hártyásodik (đgt) bị lên màng

hárul (đgt) đổ, đổ lên, dón vào

has (dt) bụng, cái bụng

hasáb (dt) 1. hình lăng trụ 2. cột báo
3. khúc gỗ mới đốn

hasad (đgt) bị chia, bị tách, bị chẻ
ra, bị nứt, bị rạn

hasadék (dt) mảnh vụn, chỗ nứt, vết
nứt

hasadt (tt) bị nứt, bị rạn

hasal (đgt) 1. nằm sấp, nằm quay
mặt ra chỗ khác 2. nói lảng

3. trả lời một cách vu vơ

hasas (tt) có bụng to, đã có chứa to

hasas (dt) cú nhảy đập bụng xuống
nước

hasfájás (dt) hiện tượng đau bụng,

hiện tượng bị đau bụng

hasfal (dt) thành bụng

hasfelmetszés (dt) việc rách bụng

hashajtó (dt) thuốc tẩy dạ dày,
thuốc xổ

hashártya (dt) màng bụng

hasgyulladás (dt) hiện tượng viêm
màng bụng

hasít (đgt) chẻ, rọc, tách, rẽ

hasizom (dt) cơ bụng

haslövés (dt) phát súng bắn vào
bụng

hasmenés (dt) hiện tượng ỉa chảy, đi
ngoài

hasnyál (dt) dịch tiêu hóa trong
bụng

hasogat (đgt) 1. chẻ ra, tách ra
2. làm đau, làm nhức || *fűlét ~ -ja a
zaj tiếng ồn làm nhức tai anh ta*

hasonít (đgt) làm cho giống, bắt làm
giống, bắt đồng hóa

hasonlat (dt) sự so sánh

hasonlít (đgt) giống, tương tự

hasonlíthatatlan (tt) không thể so
sánh được, hiếm có

hasonló (tt) giống, tựa như, tương
đồng

hasonlóság (dt) sự giống nhau, nét
giống nhau, nét tương đồng

hasonmás (dt) 1. việc sao chép
nguyên bản tác phẩm

2. người giống hoàn toàn

hasonul (đgt) trở nên giống, giống
nhau, bị đồng hóa, tự đồng hóa

haspárti (dt) bạn nhậu, hội nhậu

haszifusz (dt) bệnh thương hàn

használ (đgt) sử dụng, ứng dụng, có
ích, có tác dụng

használat (dt) việc ứng dụng, sự
sử dụng

használhatatlan (tt) không thể sử
dụng được, không thể dùng được

használható (tt) có thể sử dụng
được, có thể tận dụng được, còn có
ích

használt (tt) đã qua sử dụng, đã bị
sử dụng, đồ cũ, đã cũ

hasznos (tt) có ích, có lợi

hasznosít (đgt) làm cho có lợi, sử
dụng có kết quả

haszon (dt) 1. lợi, lợi ích 2. giá trị
tinh thần, giá trị đạo đức, giá trị xã
hội

haszonélvezet (dt) việc được hưởng
lợi ích

haszonélvező (dt) người được hưởng
lợi ích

haszonkölcsön (dt) việc cho sử dụng
bất động sản, động sản một thời
gian không phải trả tiền

haszonleső (dt) kẻ tham lam, háms
lợi, mưu lợi

haszontalan (dt, tt) 1. người vô tích
sự 2. vô ích, không có giá trị

haszontalankodik (đgt) cầu thả,
luộm thuộm, nghịch ngợm, vô tích
sự

haszonvágy (dt) lòng tham

hasztalan (tt) vô ích, không có tác
dụng

hat (đgt) tác động, tác dụng, ảnh

hương

hat (s) số sáu (6)

hát (dt) cái lưng, phía sau, hậu phương

hát (trt,lt) vảy thì, được, vì sao

hatalmas (tt) to kinh khủng, cường tráng, hùng mạnh

hatalmaskodás (dt) sự chuyên quyền, sự lộng quyền

hatalmaskodik (đgt) lộng quyền, chuyên quyền

hatalom (dt) chính quyền, quyền lực, cường quốc

hatalomátvétel (dt) việc dành quyền lực, việc lấy quyền lực

hatály (dt) hiệu lực

hatálybalépés (dt) ngày bắt đầu có hiệu lực

hatályos (tt) có hiệu lực

hatálytalanít (đgt) làm mất hiệu lực, hủy bỏ

hatan (s) sáu người

határ (dt) biên giới, giới hạn

határállomás (dt) ga biên giới

határátkelőhely (dt) cửa khẩu

határátlépés (dt) việc đi qua biên giới, việc vượt qua biên giới

határegyezmény (dt) hiệp định biên giới

határérték (dt) giá trị giới hạn, giới hạn

határeset (dt) trường hợp khó xác định

határidő (dt) thời hạn

határidőnapló (dt) sổ ghi chép có lịch

határjel (dt) mốc biên giới

határkérdés (dt) vấn đề biên giới

határkő (dt) cột mốc biên giới

határol (đgt) tạo thành biên giới, giới hạn

határos (tt) chung biên giới, có biên giới, có giới hạn

határoz (đgt) quyết định

határozat (dt) giấy quyết định, quyết định

határozati (tt) thuộc về quyết định

határozatképes (tt) có khả năng quyết định

határozatképtelen (tt) không thể quyết định được, không có khả năng quyết định

határozatlan (dt) không xác định, đề ngỏ, do dự, lừng khờ

határozószó (dt) trạng từ

határozott (tt) dứt khoát, cương quyết, đã quyết định, có bản lĩnh

határőr (dt) lính biên phòng, bộ đội biên phòng

határrendezés (dt) giải quyết vấn đề biên giới

határsáv, határovezet (dt) vùng biên giới

határtalan (tt) bao la, vô biên

határterület (dt) 1. vùng biên giới
2. miền, khu vực nghiên cứu

határváros (dt) thành phố vùng biên

határvédelem (dt) việc bảo vệ biên cương

határvidék (dt) vùng biên, vùng biên giới

határvonal (dt) đường biên giới

hatás (dt) sự tác dụng, sự tác động, ảnh hưởng, hiệu lực

hatásfok (dt) hiệu suất

hatáskör (dt) thẩm quyền, phạm vi quyền hạn, phạm vi ảnh hưởng

hatásos (tt) có tác dụng, có ảnh hưởng

hatástalan (tt) không có tác dụng, không có ảnh hưởng, không công hiệu

hatékony (tt) hiệu quả

hátgerinc (dt) xương sống

hátha (trt) có thể, có lẽ, may ra

hátizsák (dt) ba lô

hátlap (dt) mặt sau của trang giấy, phía sau, trang sau

hatóanyag (dt) tác chất, nguyên liệu

hatod (dt) một phần sáu

hatodik (trt) thứ sáu (*trong số thứ tự*)

hatóerő (dt) lực tác dụng, lực tác động

hatókör (dt) phạm vi tác dụng

hatol (đgt) đột nhập, lọt vào, thăm vào

hátoldal (dt) trang sau, trang cuối

hatos (tt.dt) 1. thuộc số sáu 2. điểm sáu (*trong trường học*), số sáu || ~ *villamos* *tàu điện số 6*

hatóság (dt) chính quyền, nhà chức trách, đương cục

hatótávolság (dt) tầm hiệu lực, khoảng cách tác dụng

hátra (trt) phía sau, về phía sau, sau

hátrább (trt) sau nữa, phía sau nữa

hátrabukik (đgt) ngã ngựa, ngã ra

phía sau

hátracsavar (đgt) vặn ra phía sau, vặn ngược lại

hátradől (đgt) ngã ra sau, uốn ra sau (*trên ghế bành*)

hátraesik (đgt) ngã ngựa, ngã ra phía sau

hátrafejel (đgt) đánh đầu về phía sau, đánh đầu ngược lại

hátrafelé (trt) về phía sau, về phía hướng ngược lại

hátrafésül (đgt) chải ngược lên, chải hất ra phía sau

hátrafeszít (đgt) vặn người ra phía sau

hátrafordít (đgt) vặn lại phía sau, xoay ra phía sau

hátrafordul (đgt) quay lại, vòng lại

hátrahagy (đgt) để lại, bỏ lại, bỏ quên

hátrahanyatlik (đgt) ngã ra phía sau, ghé ra phía sau

hátrahúz (đgt) lôi về phía sau, kéo về phía sau

hátrahúzódik (đgt) được lôi về phía sau, được kéo về phía sau

hátraigazít (đgt) 1. vặn đồng hồ ngược lại 2. chỉnh ngược lại

hátrajátszik (đgt) = **hátraküld** (đgt) chuyển bóng về phía sân nhà cho đồng đội

hátrál (đgt) lùi bước, rút lui, lùi

hátralék (dt) phần nợ chưa thanh toán, phần còn nợ

hátralékos (tt) còn nợ, còn chưa thanh toán

hátralép (đgt) bước về phía sau
hátralévő (dt) còn lại
hátralök (đgt) đẩy ra phía sau, ấn về phía sau
hátráltat (đgt) bắt lùi, bắt rút lui, làm cho chùn bước
hátramarad (đgt) rơi lại đằng sau, tụt lại đằng sau
hátramaradott (tt) bị tụt hậu, bị tụt lại phía sau
hátramegy (đgt) đi về phía sau, đi ngược lại
hátranéz (đgt) nhìn về phía sau, nhìn lại phía sau, nhìn quay lại
hátrány (dt) điều bất lợi, nhược điểm, sự thiệt hại
hátrányos (tt) bất lợi, nhược điểm, thiệt hại
hátrasiklik (đgt) trượt về phía sau, trượt ra phía sau
hátrasimít (đgt) vuốt ra phía sau
hátraszól (đgt) quay lại nói, nói về phía sau
hátraszorít (đgt) ép về phía sau, đẩy về phía sau, cho về dĩ vãng
hátratekint (đgt) nhìn lại phía sau
hátratesz (đgt) bỏ về phía sau, đặt về phía sau
hátratul (đgt) đẩy về phía sau
hátraugrik (đgt) nhảy ra phía sau
hátravan (đgt) sau đây còn có
hátrész (dt) 1. phần thịt lưng 2. phần lưng (áo) 3. lưng ghế
hátsó (tt) phía sau, sau || ~ *lépcső* cầu thang sau; ~ *ülés* chỗ ngồi phía sau trong ô tô

hatszáz (s) sáu trăm (600)
hátszél (dt) gió cùng chiều, gió thổi sau lưng
hatszembközt (tr) ba mắt một lời
hátszín (dt) thịt lưng bò
hatször (s) sáu lần
hatszoros (tt) gấp sáu lần, bằng sáu lần
hatszög (dt) ngũ giác
háttámasz (dt) tấm tựa lưng
háttér (dt) phía sau, hậu trường
hátul (tr, dt) 1. đằng sau 2. phần sau
hátúszás (dt) bơi ngửa
hátvakaró (dt) cái gãi lưng
hatvan (s) sáu mươi (60)
hatvanadik (s) thứ sáu mươi (thứ tư)
hatvány (dt) lũy thừa (*toán học*) || *második* ~ bình phương; *harmadik* ~ lập phương
hatványoz (đgt) lấy lũy thừa
hatványsor (dt) dãy lũy thừa
hátvéd (dt) hậu vệ
hattyú (dt) con thiên nga
hatyúfehér (tt) trắng đẹp (*da phụ nữ*)
havas (tt) có tuyết, bị phủ đầy tuyết, núi tuyết
havazás (dt) hiện tượng tuyết rơi, tuyết xuống
havazik (đgt) tuyết rơi, tuyết xuống
haver (dt) bạn, bạn bè
haverkodik (đgt) kết bạn, làm bạn
havi (tt) thuộc về tháng, hàng tháng || ~ *25000 Ft* - *ot keres* lương tháng ông ta là 25000 fò-rint
havibaj (dt) hiện tượng hành kinh

của phụ nữ

havibér (dt) lương tháng

havibérlet (dt) vé tháng

havonta (trt) hàng tháng, mỗi một tháng || ~ *kétszer megyünk moziba*
hàng tháng chúng tôi đi xem phim hai lần

Hawai (dt) đảo Ha-oai

hawai (tt) thuộc Ha-oai

ház (dt) cái nhà, ngôi nhà, căn nhà, gia đình, viện

haza (dt, trt) 1. tổ quốc 2. về nhà

hazaárulás (dt) việc phản bội tổ quốc

hazaáruló (dt) tên phản bội

hazaballag (đgt) đi chậm rãi về nhà

házacska (dt) ngôi nhà bé nhỏ

hazaenged (đgt) thả về, cho về

hazaér (đgt) về đến nhà

hazaérkezik (đgt) trở về, đến nhà

hazafelé (trt) hướng về nhà, trên đường về nhà

hazafi (dt) nhà yêu nước, chiến sỹ yêu nước, nhà ái quốc

hazafias (tt) yêu nước, vì nước

hazafiasság (dt) lòng yêu nước

hazagondol (đgt) nghĩ về tổ quốc, nghĩ về nhà

hazahoz (đgt) mang về nhà, đưa về nhà

hazahúz (đgt) kéo về nhà, lôi về nhà

hazai (tt) thuộc về tổ quốc, thuộc về nhà, nội || ~ *csapat* *đội nhà*;

~ *termék* *đồ nội*, *hàng nội*

házaig (trt) tận nhà, về đến nhà

hazajár (đgt) thường xuyên về nhà

hazajön (đgt) về đến nhà, về nhà

hazajövet (trt) trên đường đi về nhà

hazajut (đgt) về đến nhà

hazakeveredik (đgt) về được đến nhà

hazakísér (đgt) tiễn về nhà, đưa về đến tận nhà

hazakívánkozik (đgt) mong muốn được trở về nhà, trở về tổ quốc

hazaküld (đgt) gửi về nhà, gửi về

házal (đgt) đi bán rong, đi đến từng nhà ăn xin

hazamegy (đgt) đi về nhà

hazamenet (trt) trên đường về nhà

hazanéz (đgt) chạy về nhà một chốc

házárdjátékos (dt) người ham chơi cờ bạc

házas (tt) người đã có gia đình

házasélet (dt) cuộc sống gia đình

házasít (đgt) bắt lấy vợ lấy chồng

házasodik (đgt) kết hôn, lấy nhau

házaspár (dt) cặp vợ chồng

házasság (dt) sự kết hôn, đám cưới, hôn nhân

házasságkötés (dt) việc kết hôn, việc xây dựng gia đình

házasságközvetítő (dt) người làm mối

házasságtörés (dt) trục trặc trong quan hệ vợ chồng, hiện tượng ngoại tình

házastárs (dt) bạn đời, bạn trăm năm, vợ, chồng

házasul (đgt) lấy vợ, lấy chồng

házasulandó (tt) sẽ lấy chồng / vợ

hazaszalad (đgt) chạy về nhà

hazaszáll (đgt) 1. bay về tổ
 2. nghĩ về nhà, nhớ về quê hương
hazaszállít (đgt) chở về nhà
hazaszeretet (dt) tình yêu tổ quốc
hazaszólít (đgt) gọi ai đó về, bắt ai đó về
hazaszökik (đgt) trốn về nhà
hazatalál (đgt) tìm về đến nhà
hazatelefonál (đgt) gọi điện về nhà
hazatelepít (đgt) bắt tái di cư / tái định cư
hazatér (đgt) trở về nhà
hazátlan (tt) lưu vong, không trung thành với tổ quốc
házatlan (tt) không có nhà
hazautazik (đgt) trở về, đi về nhà
hazavágyik (đgt) mong được trở về tổ quốc, trở về nhà
házavatás (dt) việc „rửa” nhà, việc khánh thành nhà
házavató (dt) lễ „rửa” nhà, lễ khánh thành nhà
hazavergődik (đgt) may mà về được đến nhà
hazavet (đgt) về đến nhà rất muộn
hazavezet (đgt) đưa về nhà, dẫn về nhà
hazavisz (đgt) mang về nhà, lấy về nhà
házbeli (dt) hàng xóm, người ở cùng khu
házbér (dt) tiền thuê nhà
házépítés (dt) việc xây dựng nhà cửa
házfal (dt) tường nhà
házgondnok (dt) người phụ trách

chung của khu nhà
házfelügyelő (dt) người phụ trách nhà, người quản lý nhà
házi (tt) thuộc gia đình, ở nhà, về nhà || ~*feladat* bài tập về nhà
háziállat (dt) gia súc, súc vật nuôi
házas (dt,tt) 1. người giỏi nội trợ
 2. thuộc về công việc nội trợ
háziasszony (dt) bà nội trợ, bà chủ
házibuli (dt) cuộc liên hoan tại nhà, cuộc vui trong gia đình
házigazda (dt) bà chủ (*khi tiếp khách*)
házipar (dt) thủ công nghiệp
házikenyér (dt) bánh mỳ tự làm lấy
házikó (dt) ngôi nhà nhỏ, công trình xây dựng giống ngôi nhà
házimunka (dt) công việc nội trợ
házi orvos (dt) bác sỹ riêng
házi rend (dt) nội qui khu tập thể, nội qui nhà ở
házisárkány (dt) bà vợ nội trợ đánh đả
házi szarka (dt) kẻ ăn trộm
házi szar nyas (dt) gia cầm
házitanító (dt) thầy giáo tư
házi úr (dt) chủ nhà cho thuê
házkutatás (dt) việc khám nhà
házmester (dt) 1. người phụ trách nhà 2. cốc rượu nửa lít gồm 3/5 rượu và 2/5 xó-đa
házsabály (dt) nội qui của Quốc hội
házsám (dt) số nhà
háztáj (dt) xung quanh nhà của ai đó

háztáji gazdaság (dt) kinh tế vườn
háztartás (dt) công việc nội trợ
háztartási (tt) thuộc về nội trợ, gia đình || ~ *cikk đồ dùng gia đình*; ~ *munka công việc nội trợ*
háztető (dt) nóc nhà
háztömb (dt) khu nhà, dãy nhà, tòa nhà
hazudik (đgt) nói dối
hazug (tt) nói dối, dối trá, không chân thực
házulról (trt) từ nhà, từ nhà đi
házvezető (dt) người phụ trách công tác nội trợ, người làm công tác tạp vụ
hé! (tht) này! (với người lạ, hoặc người có chức thấp hơn)
hébe-hóba (trt) thỉnh thoảng, ít khi
hebeg (đgt) nói lắp, nói lắp cạp
heccel (đgt) trêu chọc, quấy rầy, lừa phỉnh
heg (dt) vết sẹo, cái sẹo
hegedű (dt) đàn vi-ô-lông
hegedűhúr (dt) dây đàn vi-ô-lông
hegedűkíséret (dt) ban đạo nhạc cho đàn vi-ô-lông
hegedül (đgt) chơi vi-ô-lông, kéo vi-ô-lông
hegedűművész (dt) nghệ sỹ chơi đàn vi-ô-lông
hegedűs (dt) người chơi vi-ô-lông
hegedűtok (dt) hộp đựng vi-ô-lông
hegedűvonó (dt) cái cần, cái vĩ kéo vi-ô-lông
hegemónia (dt) sự bá quyền
hegeszt (đgt) hàn, nối (*kim loại*)

hegesztő (dt, tt) 1. người hàn
 2. liên quan tới việc hàn, hàn
hegesztőgép (dt) máy hàn
hegesztőhuzal (dt) dây hàn, que hàn
hegesztőláng (dt) lửa hàn
hegesztőpisztoly (dt) súng hàn
hegy (dt) 1. núi 2. đầu nhọn, mũi nhọn 3. đống
hegycsúcs (dt) đỉnh núi
hegyes (tt) 1. có núi 2. nhọn
hegyesszög (dt) góc nhọn
hegyez (đgt) gọt, làm cho nhọn (*bút chì*)
hegyező (dt) 1. cái gọt bút chì
 2. trạng thái mùa khi diễn viên đi trên đầu ngón cái
hegyhát (dt) triển núi
hegyi (tt) thuộc về miền núi, liên quan đến miền núi
hegyláb (dt) chân núi
hegylanc (dt) dãy núi
hegymászás (dt) leo núi
hegymászó (dt) người leo núi
hegynyereg (dt) khe núi
hegyoldal (dt) sườn núi
hegység (dt) dãy núi, miền núi
hegyszoros (dt) khe núi, thung lũng
hegytető (dt) đỉnh núi
hegyvidék (dt) miền núi
hej (tht) này
héj (dt) vỏ, da ngoài
héja (dt) 1. vỏ của cái gì đó
 2. con chim kền kền
héjas (tt) có vỏ
héjatlan (tt) không có vỏ
hektár (dt) hec-ta

hektoliter (dt) héc-tô lít (100 lít)
helikopter (dt) máy bay lên thẳng
Hélium (dt) nguyên tố Helium (He)
hely (dt) chỗ, vị trí, nơi, địa vị, địa phương
helybeli (dt.tt) 1. người sở tại, người bản xứ 2. thuộc địa phương
helybenhagy (đgt) tán thành, đồng ý, phê chuẩn
helybér (dt) tiền thuê chỗ
helycsere (dt) việc đổi chỗ
helyenként (trt) mỗi một nơi, từng nơi
helyénvaló (tt) xứng đáng, phù hợp, đúng
helyes (tt) 1. đúng, tốt 2. có duyên, đáng yêu
helyesbít (đgt) cải chính, sửa đổi, đính chính
helyesel (đgt) tán thành, đồng ý
helyesírás (dt) cách viết đúng, việc viết đúng
helyeslés (dt) việc tán thành, việc đồng ý
helyett (tt) thay vì, thay thế
helyettes (dt) người thay thế, phó
helyettesít (đgt) thay thế, làm thay
helyettesítés (dt) sự thay thế, phép thay thế (*toán học*)
helyez (đgt) đặt, để, cho vào vị trí
helyezkedés (dt) việc tìm chỗ tốt (*trong thi đấu thể thao*), việc tìm chỗ đứng (*trong công việc*)
helyezkedik (đgt) ngồi vào, được đặt vào vị trí, chiếm chỗ
helyfoglalás (dt) việc đặt chỗ, việc

chiếm chỗ
helyhatóság (dt) chính quyền địa phương, đương cục sở tại
helyi (tt) tại chỗ, sở tại, địa phương
helyiség (dt) chỗ, nơi, địa điểm
helyjegy (dt) 1. vé ngồi 2. biên lai tiền chỗ
helynév (dt) tên địa phương
helyrajz (dt) sơ đồ địa lý
helyreáll (đgt) được khôi phục, được hồi phục, được lập lại
helyreállít (đgt) khôi phục, lập lại, phục hồi
helyrehoz (đgt) sửa, sửa chữa, khôi phục, phục hồi
helyrehozhatatlan (tt) không thể khôi phục được, không thể hồi phục được
helyreigazít (đgt) đính chính, sửa lại
helyrejön (đgt) 1. được khôi phục, được phục hồi 2. lành bệnh, khỏe mạnh trở lại
helyremegy (đgt) trở về chỗ ngồi
helység (dt) địa phương, vùng
helyszin (dt) hiện trường
helyszinel (đgt) kiểm tra hiện trường
helyszinelés (dt) việc kiểm tra hiện trường
helyszíni (tt) ở hiện trường, thuộc hiện trường
helyszínrajz (dt) sơ đồ hiện trường
helytáll (đgt) đứng vững, chống đối được, chịu đựng được
helytállás (dt) sự đứng vững, sự giữ vững vị trí, sự chịu đựng được
helytálló (tt) xác đáng, có cơ sở,

đúng đắn

helytelen (tt) sai, không chính,
không đúng, không lịch sự

helytelenít (đgt) coi là sai, không tán
thành, không đồng ý

helyzet (dt) tình hình, tình thế, khả
năng

helyzetjelentés (dt) thông báo tình
hình

helyzetkép (dt) = **helyzetrajz** (dt)
bức tranh phản ánh tình hình

helyzetmagyarázat (dt) việc giải
thích, việc làm sáng tỏ tình hình

henceg (đgt) khoe khoang, ba hoa,
nói phét

henger (dt) 1. hình trụ 2. trục cán,
trục lăn 3. xi-lanh

hengerel (đgt) 1. cán, lăn cho phẳng
2. thẳng áp đảo

hentes (dt) người mổ và bán thịt lợn

hentesáru (dt) các loại thịt, cửa hàng
bán thịt

hentesüzlet (dt) cửa hàng bán thịt

henyél (đgt) ăn không ngồi rồi, lười
biếng

herceg (dt) hoàng tử, hoàng thân,
bá tước, quận công

hercegnő (dt) công nương, công
chúa, nữ bá tước

here (dt) 1. con ong đực 2. kẻ lười
biếng 3. hòn đá, dịch hoàn, tinh
hoàn

herél (đgt) thiên, hoan

hérés (dt) 1. buổi liên hoan tại nhà
trai sau đám cưới 2. việc tập trung
quà mừng đám cưới

hering (dt) con cá mòi, con cá trích

hernyó (dt) con nhộng

hernyófészek (dt) tổ trứng, tổ nhộng

hernyóselyem (dt) lụa tơ tằm

heroikus (tt) anh hùng, anh dũng

heroizmus (dt) chủ nghĩa anh hùng

hertz (dt) héc (đơn vị đo tần số)

hervad (đgt) bị héo đi, bị khô đi, bị
tàn đi, xụi xuống

hervadatlan (tt) không bị héo,
không bị tàn

hervadhatatlan (tt) không thể héo
được, không thể tàn phai được

hervadozik (đgt) héo dần, khô dần

hevadt (tt) đã bị héo, đã bị tàn

hervaszt (đgt) làm cho héo đi, làm
cho tàn tạ đi, làm cho khô đi

hervatag (tt) chóng tàn, mau tàn,
chóng phai

hét (s) số bảy (7)

hét (dt) tuần lễ

hétalvó (dt) người ngủ nhiều

heted (dt) phần bảy

hetedik (s) thứ bảy (*số thứ tự*)

hetedikés (dt, tt) 1. học sinh lớp bảy
2. đứng thứ bảy, lớp bảy

heten (s) bảy người

hetente (trt) hàng tuần, mỗi tuần

hetes (tt) bảy, điểm bảy (*trong*
trường học), số bảy

hétéves (tt) bảy tuổi, bảy năm

hétfő (dt) ngày thứ Hai trong tuần

heti (tt) thuộc về tuần lễ, mỗi tuần,
hàng tuần || ~ *magazin* *tạp chí ra*
hàng tuần

hetipiac (dt) chợ phiên

hétköznap (dt) ngày trong tuần, hàng ngày
hétköznap (tt) thuộc về các ngày trong tuần, không phải ngày lễ
hét száz (s) bảy trăm (700)
hét személyes (tt) dành cho bảy người, chứa được bảy người
hét szer (s) bảy lần
hét szeres (tt) gấp bảy lần
hét vég(e) (dt) cuối tuần
hetven (s) bảy mươi (70)
hetvenedik (s) thứ bảy mươi (*số thứ từ*)
hetvenes (tt) thuộc về bảy mươi
 || ~ *évek* *những năm 70*
hév (dt) sự háng hái, nhiệt tình, nóng nực
HÉV (dt) đường xe lửa chạy từ thủ đô đi các khu vực ngoại thành
heveder (dt) dây trên yên ngựa, dây bên
heveny (tt) cấp tính
hever (đgt) 1. nằm thoải mái, ngả lưng 2. để / bỏ không dùng đến
heverő (dt) cái giường, cái đi-văng
heves (tt) nhiệt tình, gay go, ác liệt, mãnh liệt, dữ dội, bốc
hevít (đgt) làm nóng lên, làm hưng phấn, làm cho háng hái
hevül (đgt) nóng lên, nhiệt tình
hézag (dt) cái lỗ, khe hở, khe rãnh, chỗ trống, sơ hở
hiába (trt) vô ích, không có căn cứ
hiá bavaló (tt) vô ích, thừa, không cần thiết, uống công, phí công
hiány (dt) sự thiếu thốn, sự vắng

mặt, khuyết tật, nhược điểm
hiánybetegség (dt) bệnh do thiếu dinh dưỡng
hiánycikk (dt) hàng khan hiếm, hàng mà thị trường đang cần nhưng không có
hiányol (đgt) nhắc, thấy vắng, thấy thiếu
hiányos (tt) thiếu, hụt, không đủ, rời rạc, tản mạn
hiányosság (dt) hiện tượng không đủ, việc thiếu
hiánytalan (tt) đầy đủ, sung túc, không thiếu gì
hiányzik (đgt) vắng, thiếu
hiba (dt) lỗi, sai phạm, nhầm lẫn
hibaforrás (dt) nguyên nhân, căn nguyên sai phạm
hibahatár (dt) phạm vi cho phép sai phạm
hibalehetőség (dt) khả năng có thể phạm sai lầm, phạm lỗi
hibapont (dt) số điểm bị trừ do phạm lỗi (*trong thể thao*)
hibás (tt) sai, có khuyết điểm, hỏng
hibaszázalék (dt) tỷ lệ sai phạm
hibátlan (tt) tuyệt vời, đúng, không có sai phạm
hibázik (đgt) phạm sai lầm, nhầm lẫn, mắc khuyết điểm
hibiszkusz (fn) hoa dâm bụt
hibrid (dt) giống lai, lai
híd (dt) chiếc cầu, cầu
hidász (dt) công binh
hidavatás (dt) lễ khánh thành cầu
hideg (tt) rét, lạnh

hidegbüfé (dt) quán ăn nguội
hidegfront (dt) đợt gió lạnh, đợt khí hậu lạnh
hidegháború (dt) chiến tranh lạnh
hideghullám (dt) đợt gió lạnh
hidegkonyha (dt) nơi làm thức ăn nguội
hidegség (dt) trời lạnh, thời tiết lạnh
hidegtál (dt) món ăn nguội, đĩa nguội
hidegvér (dt) máu lạnh, tính thờ ơ, tính lãnh đạm, bình tĩnh
hidegvérű (tt) máu lạnh, thờ ơ, lãnh đạm, bình tĩnh
hidegvíz (dt) nước lạnh
hidegvízes (tt) đựng nước lạnh, dùng nước lạnh, có nước lạnh
hidépítés (dt) việc xây dựng cầu
hidrogén (dt) khí hiđrô (H)
hidrogénbomba (dt) bom khinh khí
hidrológia (dt) thủy văn học
hidroplán (dt) thủy phi cơ
hídvám (dt) lệ phí qua cầu
hidverés (dt) 1. việc bắc cầu
 2. việc làm trung gian
hiedelem (dt) ý kiến sai lầm, ý kiến không có căn cứ
hiéna (dt) 1. kẻ độc ác, tàn bạo
 2. con chó rừng
hifitorony (dt) bộ dàn nghe nhạc
híg (tt) loãng, thưa, tàn mạt || *olcsó húsnak ~ a leve* của rẻ là của ôi
hígany (dt) chất thủy ngân (Hg)
higanygózlámpa (dt) đèn thủy ngân
higanyhőmérő (dt) nhiệt kế thủy ngân

higanyoszlop (dt) cột thủy ngân
higanyszál (dt) mức thủy ngân trong nhiệt kế
hígeszű (tt) ngu ngốc, đầu óc rộng tuếch
higgadt (tt) điềm tĩnh, điềm đạm, nhã nhặn
higgadtság (dt) sự điềm tĩnh, tính nhã nhặn
higiénia (dt) khoa vệ sinh
higiénikus (tt) hợp vệ sinh
hígít (đgt) làm loãng, pha loãng
hígul (đgt) bị loãng, được pha loãng
hihetetlen (tt) không thể tin nổi, không thể tin được
hihető (tt) có thể tin được
híja (dt) thiếu || *kis ~, higy süyt* nửa thì ...
hím (dt) con đực, giống đực
himbál (đgt) đưa qua đưa lại, lác qua lác lại, làm chông chênh
hímes (tt) thêu, có thêu, được thêu
hímez (đgt) thêu, thêu dệt
himlő (dt) bệnh đậu mùa
himlőoltás (dt) tiêm phòng chống bệnh đậu mùa
himlős (dt, tt) 1. người bị bệnh đậu mùa 2. bị bệnh đậu mùa
hímnem (dt) giống đực (trong ngữ pháp)
himnusz (dt) quốc ca
hím vessző (dt) bộ phận sinh dục của đàn ông / con đực
hímzés (dt) việc thêu thùa
hímző (dt) vòng thêu
hímzödob (dt) khung thêu, vòng

thêu

hímezőkeret (dt) khung thêu

hímezőtű (dt) kim thêu

hindu (dt) người theo phái Hindu

hint (đgt) vãi, rắc, vung vãi

hinta (dt) cái đu

hintál (đgt) đu, lắc lư

hintaló (dt) ngựa gỗ

hintaszék (dt) ché đu

hintázik (đgt) đánh đu, lắc lắc, lắc lư

hintó (dt) chiếc xe ngựa

hintőpor (dt) phấn rôm

hiperbola (dt) hình hi-pe-bôn

hiperbolikus (tt) có hình hi-pe-bôn ||

– *függvény* hàm số hi-pe-bôn

hipnotikus (dt) thuộc về thôi miên

hipnotizál (đgt) thôi miên, lên đồng, làm tê liệt

hipnozis (tt) trạng thái bị thôi miên

hír (dt) tin, tin tức, sự thông báo

híradás (dt) sự báo tin, thông tin

híradástechnika (dt) kỹ thuật thông tin

híradó (dt, tt) 1. bản tin, bản tin thời sự 2. đơn vị thông tin 3. liên quan đến việc thông tin, thời sự || ~ *film* phim thời sự

híradós (fn) lính thông tin

híryanag (dt) tin thu thập được, tin lược lặt được

hirdet (đgt) thông báo, truyền tin, loan báo, quảng cáo

hirdetés (dt) sự tuyên bố, thông báo, thông cáo

hirdetőoszlop (dt) cột dán các loại tin tức quảng cáo

hirdetőtábla (dt) biển quảng cáo

hirdetővállalat (dt) công ty quảng cáo

híres (tt) nổi tiếng, có tiếng

híresség (dt) sự nổi tiếng

híresztel (đgt) báo tin, đồn, loan tin, phao tin

híresztelés (dt) việc phao tin, việc loan tin, truyền tin

hírforrás (dt) nguồn tin

hírharang (dt) người hay mách lẻo

hírhedt (tt) khét tiếng

hírközlés (dt) sự thông tin liên lạc

hírközlő szervek (dt) các tổ chức thông tin liên lạc

hírlap (dt) bản tin, báo

hírlik (đgt) đồn rằng, nghe đồn

hírmondó (dt) người thông báo, người đưa tin

hírnév (dt) danh tiếng

hírneves (tt) nổi tiếng, có tiếng tăm

hírnök (dt) người đưa tin, người báo tin

hírszerzés (dt) công tác tình báo, công tác tìm kiếm tin tức quân sự

hírszerző (dt) điệp viên, gián điệp

hírszerző szolgálat (dt) cơ quan tình báo

hirtelen (tt) bất ngờ, bất thành linh, bất chợt

hirtelenkedik (đgt) làm vội, nói vội

hírügynökség (dt) hãng thông tấn, thông tấn xã

hírvivő (dt, tt) 1. người mang tin, người đưa tin 2. truyền tin, đưa tin

hírzárlat (dt) việc cấm đưa tin công khai

história (dt) lịch sử, sự tích, câu chuyện

historikus (dt,tt) 1. nhà nghiên cứu lịch sử 2. thuộc khoa học lịch sử

hisz (đgt) tin, tin tưởng, hi vọng, có ý kiến rằng

hiszékeny (tt) dễ tin, hay tin, cả tin, nhẹ dạ

hiszen (trt,lt) = **hisz** (trt,lt) vì, bởi vì

hisztéria (dt) bệnh loạn thần kinh, bệnh quấy

hisztérikus (dt,tt) 1. người bị bệnh loạn thần kinh, người hay quấy 2. bị loạn thần kinh, hay quấy

hiszti (dt) = **hisztéria** (dt)

hisztizik (đgt) = **hisztériázik** (đgt) quấy, nhõng nhẽo

hit (dt) lòng tin, sự tin tưởng, niềm tin

hiteget (đgt) lừa phỉnh, lừa dối, đánh lừa

hitel (dt) khoản cho vay, tín dụng, sự tin cậy, lòng tin, bán chịu

hitelakció (dt) chiến dịch cho vay

hitelbank (dt) ngân hàng cho vay

hiteles (tt) đúng, xác thực, có giá trị, nguyên bản

hitelesít (đgt) công chứng, chứng thực, xác nhận

hitelesítés (dt) việc xác nhận, việc chứng nhận, việc công chứng

hitelez (đgt) cho vay, bán chịu, mua chịu

hitelező (dt) người / bên cho vay

hitelkártya (dt) thẻ tín dụng

hitelkedvezmény (dt) sự ưu đãi trong cho vay tín dụng

hitelképes (tt) có khả năng thanh toán khoản vay tín dụng

hitelkeret (dt) số lượng tín dụng có thể vay

hitelnyújtás (dt) việc cho vay

hitelpolitika (dt) chính sách tín dụng

hitelszövetkezet (dt) hợp tác xã tín dụng

hitetlen (tt) không tín ngưỡng, không tin thần thánh

hitetlenkedik (đgt) không tin, nghi ngờ

hitoktatás (dt) việc giảng đạo

hitoktató (dt) người giảng đạo

hitzegő (dt) kẻ phản phúc, kẻ phản trắc, kẻ bán đạo

hitterjesztés (dt) việc truyền đạo

hittudomány (dt) khoa thần học, khoa tín ngưỡng, học đạo

hittudós (dt) nhà thần học

hitvány (tt) xấu, kém, không đáng sợ, vô giá trị, đặt dẹo, rác rưởi

hitványság (dt) sự đều cang, thái độ xỏ lá, tính dễ tiện

hitves (dt) người vợ

hitvestárs (dt) bạn đời

hiú (dt) hiểu danh, đờm đáng, điệu, hợm hĩnh

hív (đgt) gọi, kêu gọi, mời, gọi tên, tráng (phim)

hívás (dt) lời mời, lời kêu gọi, việc tráng phim

hívat (đgt) cho gọi, nhờ gọi

hivatal (dt) cơ quan, nhiệm sở

hivatalbeli (fn) người cùng cơ quan

hivatalfőnök (dt) thủ trưởng

hivatali (tt) thuộc về cơ quan

hivatalnok (dt) cán bộ, công nhân viên

hivatalos (tt,dt) 1. chính thức

2. người được mời chính thức

hivatalsegéd (dt) người giúp việc, trợ lý

hivatalvesztés (dt) mất việc, việc bị buộc thôi việc, sự thải hồi

hivatalvezető (dt) thủ trưởng cơ quan

hivatás (dt) nghề nghiệp, chí hướng, mục đích

hivatásos (dt,tt) 1. người làm công tác chuyên nghiệp / nhà nghề

2. chuyên nghiệp, tại chức, nhà nghề

hivatásszeretet (dt) lòng yêu nghề nghiệp

hivatástudat (dt) tinh thần trách nhiệm đối với nghề nghiệp

hivatkozás (dt) việc dựa vào, việc viện vào, dẫn chứng

hivatkozik (đgt) viện vào, dựa vào, nêu lên, lấy cơ sở

hívatlan (tt) không mời, không được mời || ~ *vendég* khách không mời

hívatott (tt) xứng đáng, có khả năng gánh vác

hívó (dt,tt) 1. người mời, người ra bài đầu tiên (*trong trò chơi bài*)

2. mời, gọi

hívóállomás (dt) trạm gọi

hívogat (đgt) gọi đi gọi lại nhiều lần

hívójel (dt) tín hiệu gọi

hívószám (dt) số gọi

hívó (dt) tín đồ, con chiên

hízás (dt) hiện tượng béo lên, hiện tượng lên cân

hízékony (tt) dễ béo

hízeleg (đgt) nịnh, nịnh nọt

hízélgés (dt) sự nịnh nọt

hízélgő (dt,tt) 1. kẻ nịnh nọt

2. mang tính nịnh nọt, nịnh nọt

hízik (đgt) béo lên, lên cân, béo ra

hízlal (đgt) nuôi béo, làm cho béo lên

hó (dt) 1. tuyết 2. tháng

hóakadály (dt) khối lượng tuyết làm cản trở giao thông

hobbi (dt) ý thích, sở trường

hóbort (dt) đồng đánh, nhố nhăng, hoang đường

hóbortoskodik (đgt) cư xử nhố nhăng, tỏ thái độ đồng đánh

hócipő (dt) giấy đi tuyết

hód (dt) con hải ly

hódít (đgt) chinh phục, xâm chiếm, xâm lược

hódító (dt,tt) 1. người chinh phục, kẻ xâm lược 2. xâm chiếm

hódl (đgt) tôn kính, kính trọng, kính phục

hódlat (dt) sự kính trọng, sự tôn trọng

hóember (dt) người tuyết

hóesés (dt) hiện tượng tuyết rơi

hófehér (tt) trắng như tuyết

hófdörgeteg (dt) bão tuyết
hogy (lt) thế nào, ra sao, rằng, là, để
hogyan (trt) như thế nào, ra sao, bằng giá nào, bao nhiêu
hogyha (lt) nếu, nếu như
hogyhogy (trt) thế là thế nào
hogyishívják (dt) cái ấy, cái đó, cái gọi gì ấy nhỉ
hogymint (trt) = **hogyan** (trt)
hogyne (trt) tất nhiên, nhất định, sao lại không
hóhányó (dt) người thiếu nghiêm túc
hóhér (dt) 1. người thi hành bản án
 2. kẻ sát thủ, đồ tể, tên đao phủ
hóhérokodik (đgt) làm nghề đao phủ
hóhérmunka (dt) nghề đao phủ
hójelentés (dt) việc thông báo tình hình tuyết rơi
hókaparó (dt) người xúc tuyết, máy xúc tuyết
hoki (dt) khúc quân cầu
hokiütő (dt) gậy đánh khúc quân cầu
hokizik (đgt) chơi khúc quân cầu
hol (trt) ở đâu, nơi nào
hóláné (dt) xích lốp xe đi tuyết
hold (dt) trăng, nguyệt
hold (dt) đơn vị đo diện tích của Hungary, khoảng 0,57 héc-ta
holdacska (dt) 1. điểm trắng đầu móng tay 2. cái có hình lưỡi liềm
holdas (tt) 1. có ánh trắng, sáng trắng 2. có đốm trắng
holdév (dt) năm âm lịch
holdfény (dt) ánh trắng
holdfogyatkozás (dt) hiện tượng nguyệt thực

holdhegy (dt) hình núi ở mặt trăng
holdhónap (dt) tháng âm lịch
holdkóros (dt) người mắc bệnh mộng du
holdkórosság (dt) bệnh mộng du
holdsarló (dt) hình trăng lưỡi liềm
holdsugár (dt) tia sáng trắng
holdtölte (dt) trăng rằm, trăng tròn
Holdújév (dt) Tết Âm lịch
holdváltozás (dt) sự thay đổi hình mặt trăng trên trời
holdvilág (dt) ánh sáng trắng, sáng trắng
holdvilágképű (tt) mặt to và tròn
holdvilágos (tt) có ánh trắng, sáng trắng, trắng sáng
hólé (dt) nước tuyết tan
holland (dt,tt) 1. người Hà Lan
 2. thuộc về Hà Lan, của Hà Lan
Hollandia (dt) nước Hà Lan
holló (dt) con quạ
holmi (dt) tư trang, đồ dùng cá nhân
holnap (trt) ngày mai
holnap után (trt) ngày kia
holott (lt) mặc dù, cho dù
holt (tt) chết, lạc hậu, hết
holtbiztos (tr) nhất định, chắc chắn
holtfáradt (tt) mệt lử, mệt gần chết
holtidő (dt) thời gian chết
holtpont (dt) điểm chết, chỗ bế tắc ||
~ra jut rơi vào điểm chết, vào chỗ bế tắc
holtsúly (dt) 1. trọng lượng chết
 2. đồ dằn, trọng lượng để giữ cân bằng
Holt-tenger (dt) biển chết

holttest (dt) từ thi

hólyag (dt) 1. bọt, bong bóng, chỗ da bị bong 2. thằng ngốc

homály (dt) mờ, tối, đục, không rõ ràng

homályos (tt) mờ, tối, đục, không rõ ràng

homár (dt) con tôm hùm

homlok (dt) cái trán, phía trước

homlokegyenest (trt) hoàn toàn ngược lại, hoàn toàn đối kháng, khác hẳn

homlokszél (dt) gió thổi trực diện

homlokzat (dt) trước nhà, chính diện

homogén (tt) đồng điệu, đồng nhất

homok (dt) cát

homokbánya (dt) mỏ cát

homokkő (dt) đá cuội

homokláda (dt) thùng cát (cứu hỏa)

homokos (tt) bị có cát, có nhiều cát

homokoskodik (đgt) dần dần bị cát phủ

homokoz (đgt) rải cát lên, phủ cát lên

homokpart (dt) bãi cát

homokszem (dt) hạt cát

homoktalaj (dt) đất cát

homokvihar (dt) bão cát

homokzsák (dt) bao cát

homonima (dt) từ đồng âm

homorú (tt) lõm, hình lõm

homoszexuális (tt) đồng tính luyến ái, pê-đê, bê-đê

hon (dt) tổ quốc, quê hương

honalapító (dt,tt) 1. người lập nước,

người lập quốc 2. lập nước, lập quốc

hónalj (dt) nách, cái nách

hónajmankó (dt) cái nạng chống ở nách để đi lại

hónap (dt) tháng

hónapi (tt) thuộc về tháng, liên quan tới tháng || *a múlt - kiadás chi phí tháng trước*

hónaponként (trt) = **havonta** (trt) hàng tháng, mỗi tháng

hónapos (tt) tháng, thuộc tháng || *ez a gyerek 5 - bé này mới 5 tháng tuổi*

honatya (dt) đại biểu quốc hội

honfitárs (dt) đồng bào, người cùng dân tộc, cùng nước

honfoglalás (dt) việc dựng nước, sự sinh cơ lập nghiệp

honi (tt) thuộc về tổ quốc, tuộc về quê hương

honnán (trt) = **honnét** (trt) từ đâu

honol (đgt) ở đâu đó, sống đâu đó

honorál (đgt) 1. khen thưởng, cảm ơn 2. trả tiền nhuận bút

honorárium (dt) tiền nhuận bút, tiền thù lao, tiền hoa hồng

honosít (đgt) 1. cho nhập quốc tịch 2. cho quyền sử dụng tại nước mình vẫn bằng được cấp tại nước ngoài

honosság (dt) quốc tịch

honpolgár (dt) người công dân

hontalan (tt) lưu vong, không tổ quốc, màn trời chiếu đất

honvágy (dt) nỗi nhớ nhà, nhớ tổ

- quốc
honvédelem (dt) sự bảo vệ tổ quốc, quốc phòng
honvédelmi (tt) thuộc về sự nghiệp bảo vệ tổ quốc || ~*minisztérium* Bộ Quốc phòng
honvédő (tt) bảo vệ tổ quốc, vệ quốc || ~*háború* chiến tranh vệ quốc
hópehely (dt) hoa tuyết, bông tuyết
hord (đgt) 1. mang, vác, đội 2. mặc 3. chịu đựng
hordágy (dt) cái cang
hordár (dt) công nhân khuôn vác, công nhân bốc vác
horderejű (tt) có ý nghĩa, có tầm quan trọng
horderő (dt) ý nghĩa, tầm quan trọng
hordó (dt) thùng, bom, người mang, người vác
hordoz (đgt) mang đi vác lại
hordozó (dt) người đại diện
hordozóáram (dt) dòng điện mang, dòng mang
hordozható (tt) cầm tay, có thể cầm tay, mang theo người được
horgany (dt) chất kẽm
horganyoz (đgt) mạ kẽm
horgász (dt) người câu cá
horgászbót (dt) cần câu cá
horgászfelszerelés (dt) dụng cụ, thiết bị câu cá
horgászik (đgt) câu cá, đi câu cá
horgol (đgt) móc, thêu
horgolócérna (dt) chỉ thêu
horgony (dt) cái neo, phù hiệu của ngành hàng hải
horgonykötél (dt) dây neo
horgonyoz (đgt) thả neo, bỏ neo
horgos (tt) có móc, có neo
horizont (dt) tầm nhìn, chân trời
horkol (đgt) ngủ kéo gối, ngáy
hormon (dt) hoóc môn
horog (dt) cái câu liềm, cái lưỡi câu, cú đâm móc
horoszkóp (dt) sao tử vi
horoszkópia (dt) khoa tử vi
horpadás (dt) sự đào sâu, hố lõm xuống
hortenzia (fn) hoa cẩm tú
horvát (dt, tt) 1. người Croatia 2. thuộc về Croatia
Horvátország (dt) nước Croatia
hossz (dt) chiều dài, độ dài
hosszaban (trt) theo chiều dài, dọc theo
hosszabbít (đgt) nối, kéo dài, gia thêm, gia hạn
hosszabbítás (dt) việc gia hạn, việc kéo dài thời gian
hosszabbodik (đgt) được kéo dài, bị kéo dài, được gia hạn
hosszadalmas (tt) dài dòng, kéo dài
hosszall (đgt) chệch dài, cho là quá dài
hosszú (tt) dài, cao
hosszúnadrág (dt) quần dài
hosszúság (dt) chiều dài
hosszútávfutás (dt) chạy đường trường
hotel (dt) khách sạn, hô-ten
hova, hová (trt) đi đâu, đến đâu
hovatartozás (dt) chỗ đứng, vị trí, việc đi theo

hóvihar (dt) bão tuyết
hóvirág (dt) hoa tuyết
hoz (đgt) mang lại, đưa đến
hozam (dt) sản lượng, hoa lợi mùa màng
hózápor (dt) mưa tuyết, bão tuyết
hozat (đgt) đặt, báo mang đến, nhờ mang đến
hozatal (dt) việc đưa ra, việc thông báo
hozomány (dt) của hồi môn
hozzá (trt) đến với nó, về nó || *mit szólsz ~? anh có ý kiến gì về nó?*
hozzaad (đgt) cho thêm vào, cộng thêm vào, gả con gái cho ai đó
hozzaállás (dt) 1. quan điểm về một vấn đề gì đó 2. sự đến gần, lại gần
hozzaépít (đgt) xây thêm
hozzaér (đgt) chạm vào, động vào
hozzaérint (đgt) động vào, sờ vào, chạm vào
hozzaerösít (đgt) găm vào, cột vào, đóng vào, cài vào
hozzaért (đgt) am hiểu, hiểu biết, biết, hiểu
hozzaértés (dt) sự hiểu biết, việc am hiểu
hozzaértő (tt, dt) am hiểu, hiểu biết, chuyên gia
hozzáfér (đgt) lọt tới, với tới, lại gần được, đến gần được, tiếp cận được
hozzáférhetetlen (tt) không thể lọt vào được, không thể tới gần được, không thể tiếp cận được
hozzáférhető (tt) có thể lọt vào được,

có thể tới gần được, có thể tiếp cận được
hozzáférközik (đgt) cố gắng lại gần được, rình mò lại gần được
hozzáfog (đgt) bắt tay vào, bắt đầu thực hiện, khởi công
hozzáfűz (đgt) 1. móc vào, cài vào 2. nói thêm
hozzágondol (đgt) bỏ vào, bỏ thêm (trong ý nghĩ)
hozzaígazít (đgt) lấy lại, chỉnh lại
hozzáilleszt (đgt) dán lại, nối lại, sửa lại
hozzaillik (đgt) phù hợp, hợp với
hozzaillő (tt) hợp, đúng một, hợp thời trang, dễ nhìn
hozzaír (đgt) ghi thêm, viết thêm vào
hozzájárul (đgt) góp phần, tán thành, đồng ý
hozzájárulás (dt) sự góp phần, sự tán thành, đồng ý
hozzájön (đgt) thêm, có thêm, được thêm vào
hozzájut (đgt) đạt được, đạt tới
hozzájuttat (đgt) gửi tới, cử tới, nhờ ai mang tới
hozzakapcsol (đgt) gắn vào, sáp nhập vào
hozzakényszerít (đgt) ép duyên
hozzakészül (đgt) sửa soạn, chuẩn bị sẵn
hozzakezd (đgt) bắt tay vào, bắt đầu làm
hozzaköt (đgt) buộc vào, trói vào, gắn vào, dính vào

hozzálát (dgt) = **hozzáfog** (dgt)
hozzálép (dgt) bước lại gần
hozzámegy (dgt) 1. đi đến 2. lấy ai đó làm chồng
hozzámér (dgt) cân thêm, đong thêm
hozzányúl (dgt) sờ vào, thò tay vào, động vào
hozzaolvas (dgt) đọc thêm vào, đếm thêm vào
hozzáragad (dgt) bị dán vào, bị dính vào
hozzarak (dgt) đặt vào bên cạnh, đặt thêm vào, cho thêm vào
hozzárendel (dgt) đặt / gọi thêm, cho thêm vào
hozzásegít (dgt) giúp thêm, giúp vào
hozzásimul (dgt) áp sát vào, ép vào
hozzászab (dgt) làm cho hợp, cải biến cho hợp
hozzászámít (dgt) tính vào, cộng vào, tính thêm vào
hozzászokik (dgt) quen dần với
hozzászól (dgt) bày tỏ ý kiến, phát biểu, nói với ai đó, góp ý
hozzászólás (dt) việc phát biểu ý kiến, việc góp ý
hozzátámaszt (dgt) đặt tựa vào
hozzátapad (dgt) dính vào, bị dính vào
hozzátartozik (dgt) liên quan đến, thuộc về
hozzátartozó (dt) bà con, họ hàng
hozzátész (dgt) thêm, nói thêm, bổ sung
hozzátold (dgt) nối thêm, khâu thêm
hozzávaló (dt,tt) 1. phụ tùng, đồ phụ

thêm 2. thích hợp, phù hợp
hozzávarr (dgt) may vào, khâu thêm vào
hozzávetőleg (trt) áng chừng, khoảng chừng, ước, xấp xỉ
hő (dt) nhiệt, nóng
hőálló (tt) chống nhiệt, chống nóng
hőáramlás (dt) việc truyền nhiệt, dòng nhiệt
hőcsere (dt) việc trao đổi nhiệt
hőegyensúly (dt) sự cân bằng nhiệt
hőegység (dt) đơn vị đo nhiệt
hőelektromos (tt) nhiệt điện
hőelmélet (dt) lý thuyết về nhiệt
hőemelkedés (dt) sốt, hiện tượng tăng nhiệt độ
hőenergia (dt) nhiệt năng
hőerőmű (dt) nhà máy nhiệt điện
hőfok (dt) nhiệt độ
hőforrás (dt) nguồn nhiệt
hőguta (dt) cảm nắng, đòn nhiệt
hőhatás (dt) tác dụng của nhiệt
hőhullám (dt) đợt nắng nóng
hőléggallon (dt) khinh khí cầu nhiệt
hölgy (dt) bà, madam
hölgyválasz (dt) việc (*thời điểm*) phụ nữ mời đàn ông nhảy trong các cuộc vui
hőmennyiség (dt) lượng nhiệt
hőmérő (dt) nhiệt kế, cặp nhiệt độ
hőmérséklet (dt) nhiệt độ
hőmpölyög (dgt) trào, cuộn, cuốn cuộn, trôi đi
hörgés (dt) tiếng thở khò khè
hőrgurut (dt) bệnh viêm khí quản, bệnh viêm cuống phổi

hörög (đgt) thêu thào, rên rỉ trước
khí chết

hörpint (đgt) hớp, uống một ngụm

hős (dt) người anh hùng

hősdal (dt) bài ca anh hùng

hőség (dt) sự nóng nực, thời tiết cực
nóng

hósi (tt) anh hùng, thuộc về anh
hùng, dũng cảm

hősies (tt) xứng đáng với anh hùng

hősiesség (dt) hành động dũng cảm,
hành động anh hùng

hősködik (đgt) ra bộ anh hùng, cư
xử kiểu anh hùng rơm

hősnő (dt) nữ anh hùng

hőssugárzás (dt) việc phóng nhiệt,
việc truyền nhiệt

hőstett (dt) hành động anh hùng,
chiến công

hőszugárzó (dt) bếp sưởi, lò sưởi
bằng điện

hőszigetelés (dt) sự cách nhiệt

hőszigetelő (dt, tt) 1. chất cách nhiệt
2. cách nhiệt

hőtán (dt) nhiệt học

hőturbina (dt) động cơ tuốc-bin
chạy bằng nhiệt

hővezető (dt, tt) 1. chất dẫn / truyền
nhiệt 2. dẫn nhiệt, truyền nhiệt

húg (dt) em gái

húgy (dt) nước tiểu, nước đái

hugyos (dt, tt) 1. trẻ đái dầm
2. bị ướt do nước đái, bị đái dầm

hulligán (dt) du côn, cao bồi

hulligánkodik (đgt) cư xử kiểu cao
bồi

hull, hullik (đgt) rụng, rơi, rớt

hulla (dt) xác chết, tử thi

hullaboncolás (dt) việc mổ xẻ tử thi

hulladék (dt) rác rưởi, cặn bã, thức
ăn thừa

hullafáradt (tt) quá mệt mỏi

hullaház (dt) nhà xác

hullám (dt) sóng

hullámhossz (dt) bước sóng

hullámos (tt) có sóng, sóng, cuộn
cuộn, nhấp nhô, chỗ cao chỗ thấp

hullámsáv (dt) băng sóng điện

hullámvasút (dt) tàu có đường ray
ngõa ngõa

hullámvölgy (dt) 1. chỗ thấp của
sóng 2. tình trạng bế tắc, tình hình
gay go

hullámszik (đgt) nổi sóng, gợn sóng,
xôn xao, lay động, phập phồng, lên
xuống

hullaszag (dt) mùi xác chết

hullaszemle (dt) = **hullavizsgálat**
(dt) việc kiểm nghiệm tử thi

hullat (đgt) làm rơi, làm rụng

hullócsillag (dt) sao vượt, sao rơi,
sao sa

humán (tt) nhân đạo

humanista (dt) nhà khoa học xã hội,
người có tư tưởng nhân đạo

humánus (tt) có nhân đạo, nhân
đức, nhân văn

humor (dt) sự khôi hài, hài hước

humorérzék (dt) tính khôi hài, tính
hài hước

huncut (tt) ranh mãnh, tinh nghịch,
bịp bợm

huny (đgt) 1. nhắm mắt lại để các bạn đi trốn (*trong trò chơi trốn-tìm*)
2. chớp mắt một chút 3. tắt, lịm đi (*lửa, đèn dầu...*)

hunyorgat (đgt) chớp mắt, nháy mắt

hunyorít (đgt) chớp chớp mắt, nháy mắt

hunyorítás (dt) việc chớp nháy mắt

hunyorog (đgt) nháy, nhấp nháy

húr (dt) 1. dây đàn 2. dây cung

hurcol (đgt) kéo theo, mang theo, lừa đi, bắt theo, bắt cóc

hurka (dt) dôi, dôi lòng

hurok (dt) cái vòng, cái thông lọng, cái nút

hurrá (tht) hoan hô

hurut (dt) viêm niêm mạc

hús (dt) 1. thịt 2. ruột trái cây

húsbolt (dt) cửa hàng thịt

húsdaráló (dt) cối xay thịt

húsellátás (dt) việc cung ứng thịt, việc cung cấp thịt

húsetel (dt) thức ăn nấu bằng thịt

húsevő (dt) loài ăn thịt

húsfogyasztás (dt) việc tiêu thụ thịt, mức tiêu thụ thịt

húsgomboc (dt) viên thịt

húsipar (dt) công nghiệp chế biến thịt

húskészítmény (dt) các món thực phẩm về thịt

húskonzerv (dt) thịt hộp

húslé (dt) nước thịt

húsleves (dt) xúp thịt, canh thịt

húsos (tt) có nhiều thịt, có thịt

hússertés (dt) lợn thịt

hússzelet (dt) miếng thịt

hústalan (tt) không có thịt, ít thịt

húsvét (dt) Lễ Phục sinh

húsvéthétfő (dt) ngày thứ hai của lễ Phục sinh

húsvétvasárnap (dt) ngày đầu của lễ Phục sinh

húsz (s) số hai mươi (20)

húszad (s) một phần hai mươi

húszadik (s) thứ hai mươi (số thứ tự) || ~ *század* thế kỷ thứ hai mươi

huszár (dt) 1. kỵ sỹ, kỵ binh

2. con mã trong cờ vua

húszas (tt) số hai mươi, hai mươi, tờ bạc có mệnh giá 20

húszéves (tt) hai mươi tuổi, hai mươi năm

huszonegy (s) hai mươi mốt (21)

huszonéves (dt) người có độ tuổi từ 20 đến 29

huszonnégy (s) hai mươi bốn (24)

húz (đgt) kéo, lôi, nhổ, rút, vượt, trĩu xuống

huzal (dt) dây kim loại

hazamos (tt) lâu, lâu dài, liên tục

húzás (dt) việc nhỏ, việc kéo, việc lôi

huzat (dt) 1. cái bọc, cái vỏ

2. luồng khí, luồng gió

húzat (đgt) bảo, nhờ kéo, nhờ lôi, nhờ rút, nhờ nhổ

húzódás (dt) việc lán sang, việc kéo dài, việc chạy dài

húzódik (đgt) lán sang, kéo dài, chạy dài

húzogat (đgt) kéo đi kéo lại, kéo lán

lượt
húz-von (đgt) kéo, lôi
hű (tt) trung thành, chung thủy
hű (tht) ái chà, chết rồi, bỏ mẹ
hűbér (dt) chế độ nông nô, nông nô
hűbérállam (dt) nhà nước nông nô
hűbéres (tt) thuộc về chế độ nông nô, thuộc nông nô
hűbériség (dt) chế độ phong kiến
hűdés (dt) hiện tượng liệt thần kinh
hűdött (tt) bị liệt thần kinh
hűl (đgt) nguội đi, lạnh đi
hűlés (fn) hiện tượng nguội lạnh đi
hűha (tht) ái chà
hűlés (dt) sự lạnh đi, sự nguội đi, sự nhiệt độ giảm xuống
hűlye (dt, tt) 1. thẳng ngốc / ngu / dân 2. ngốc, hám, ngu dân, thộn
hűyeség (dt) sự ngu xuẩn, sự dân độn, điều vớ vẩn
hűyészkedik (đgt) làm, nói vớ vẩn
hűlyül (đgt) càng ngày càng hám, càng ngày càng điên
hűmmög (đgt) âm ừ trong miệng
hűség (dt) lòng chung thủy, sự thủy chung, lòng trung thành
hűséges (tt) chung thủy, trung thành

hűsít (đgt) làm cho mát, làm cho lạnh
hűsöl (đgt) ngồi mát, trốn vào bóng dâm cho mát
hűt (đgt) để lạnh, làm lạnh
hűtlen (tt) không chung thủy, không trung thành, phản bội
hűtő (dt) máy làm lạnh, hệ thống làm lạnh
hűtőfolyadék (dt) nước làm nguội (*máy móc, động cơ*)
hűtőgép (dt) máy làm lạnh, máy lạnh
hűtőház (dt) phòng lạnh
hűtőkészülék (dt) = **hűtőszekrény** (dt) tủ lạnh
hűtőtáska (dt) túi lạnh
hűtőtest (dt) bộ phận làm lạnh
hűtővíz (dt) nước làm lạnh
hűvely (dt) 1. bao, vỏ 2. âm đạo
hűvelyk (dt) inh (*tương đương khoảng 2,54 cm*)
hűvelykujj (dt) ngón cái
hűvös (tt) 1. lạnh, hơi lạnh, mát 2. lạnh nhạt
hűvösödik (đgt) trời mát dần, mát dần



I, Í

ía (ct) tiếng lừa kêu

ibolya (dt) hoa vi-ô-lét, hoa tử lan màu tím

ibolyántúli (tt) thuộc về từ ngoại

ibolyaszínű (tt) màu tím

idáig (trt) đến đây, đến chỗ này, đến bây giờ, đến nay

iddogál (đgt) uống nhấm nháp, uống từng ngụm

ide (trt) 1. lại đây, đến đây, theo hướng này, so với cái này
2. cho tôi, đến với tôi

idea (dt) ý tưởng, sáng kiến, ý nghĩ, lý tưởng

idead (đgt) đưa cho tôi, cho tôi mượn, bán cho tôi, đưa lại đây

ideál (dt) lý tưởng

ideális (tt) lý tưởng, thuộc lý tưởng

idealista (dt,tt) 1. người duy tâm
2. duy tâm

idealizál (đgt) lý tưởng hóa

idealizmus (dt) chủ nghĩa duy tâm

ideáll (đgt) đứng vào cạnh tôi, đứng vào gần tôi, đứng lại chỗ này

ideát (trt) sang bên này, sang đây

idébb (trt) lại gần đây hơn

idebe (trt) trong này, ở trong này

idebenn (trt) = **idebent** (trt) ở trong này

idecsatol (đgt) kèm theo đây, kẹp vào đây

idecsatolt (tt) được kèm theo, được đính vào theo

ideért (đgt) tính cả, kể cả

ideértve (trt) kể cả, trong đó có

idefel (trt) lên đây, ở trên này

idefelé (trt) ở đây, ở hướng này

idefigyel (đgt) nghe đây, chú ý đây, lại đây, nhìn ra đây

ideg (dt) thần kinh

idegállapot (dt) trạng thái thần kinh

idegbaj (dt) bệnh về thần kinh

idegbajos, **idegbeteg** (tt,dt) 1. thần kinh 2. người bị bệnh thần kinh

idegbénulás (dt) hiện tượng tê liệt thần kinh

idegcsillapító (dt) thuốc an thần

idegen (tt,dt) 1. lạ, không quen biết
2. người nước ngoài, người lạ ||

~**nek belépni tilos!** cấm người lạ vào!

idegenforgalmi (tt) thuộc ngành du lịch

idegenforgalom (dt) du lịch

idegenkedik (đgt) cảm thấy lạ, thấy xa lạ

idegenlégió (dt) đội quân lê dương

idegenrendészet (dt) cơ quan quản lý xuất nhập cảnh

idegenszerű (tt) lạ, không quen

idegenvezető (dt) hướng dẫn viên du lịch

ideges (tt) cáu kỉnh, hồi hộp, không bình tĩnh, thuộc về bệnh thần kinh

idegesít (đgt) chọc tức, làm hồi hộp,

làm cầu

idegeskedik (đgt) cầu gắt, hồi hộp, không an tâm, lo lắng

idegesség (dt) sự lo lắng, trạng thái hồi hộp, không an tâm

idegfájdalom (dt) hiện tượng đau thần kinh

ideglesztő (tt) có tác dụng làm căng thẳng thần kinh

idegészültség (dt) sự căng thẳng về thần kinh

ideggyenge (dt) người yếu thần kinh

ideggyógyászat (dt) khoa thần kinh

ideggyógyintézet (dt) viện khoa chữa bệnh thần kinh

ideggyulladás (dt) hiện tượng viêm dây thần kinh

idegháború (dt) chiến tranh cân não

idegi (tt) thuộc dây thần kinh, thuộc về thần kinh

idegizgalom (dt) hiện tượng quá hồi hộp, lo âu

idegkimerültség (dt) sự suy nhược thần kinh

idegközpont (dt) trung tâm thần kinh

idegműködés (dt) sự hoạt động của hệ thống thần kinh

idegnyugtató (dt) thuốc an thần

idegorvos (dt) bác sỹ khoa thần kinh

idegosztály (dt) khoa thần kinh

idegölő (tt) có tác dụng giết chết thần kinh

idegösszeomlás (dt) = **idegösszeroppanás** (dt) sự suy sụp về thần

kinh

idegrendszer (dt) hệ thần kinh

idegroham (dt) cơn động kinh

idegsebész (dt) bác sỹ khoa thần kinh

idegsebészet (dt) khoa thần kinh

idegsejt (dt) tế bào thần kinh

idegsokk (dt) cơn sốc về thần kinh, cơn choáng về thần kinh

idegszál (dt) dây thần kinh

idegszövet (dt) mô thần kinh

idegzet (dt) hệ thần kinh, trạng thái thần kinh

idehallatszik (đgt) vọng đến đây, vang đến đây

idehallgat (đgt) im lặng nghe, chú ý nghe, nghe đây, chú ý đây

idehaza (trt) ở nhà

idehív (đgt) gọi lại đây, gọi đến đây

idehoz (đgt) mang lại đây, mang đến, đưa đến, đưa lại

idehúz (đgt) kéo lại đây, lôi lại đây

idei (tt) thuộc về năm nay, năm nay

ideiglenes (tt) tạm thời, tạm bợ, lâm thời

ideillik (đgt) phù hợp với đây, vừa vào đây

idejekorán (trt) đúng lúc, đúng thời điểm

idejétmúlt (tt) đã quá đất, quá thời hạn, đã lỗi thời, lạc hậu

idejön (đgt) đến đây, về đây

idejövet (trt) trên đường về đây

idejut (đgt) đến đây, đến được nơi này

ideki, idekint, idekinn (trt) ra ngoài

này, ở ngoài này
idekivánkozik (đgt) muốn đến đây, muốn chuyển đến đây, muốn sang ở đây
ideköt (đgt) 1. buộc vào đây, trói vào đây 2. gắn bó với đây
ideküld (đgt) gửi / cử / phái / về đây, gửi / cử / phái đến đây, đưa đến đây
idelát (đgt) thấy tận đến đây, nhìn tận đến đây
idele, ideleenn, idelent (trt) ở dưới này, dưới này
idelök (đgt) đẩy lại đây, quảng sang đây, đẩy cho tới
idén (trt) năm nay
idenéz (đgt) nhìn lại đây, nhìn đây, quay lại đây
identifikál (đgt) đối chiếu, so sánh
identifikus (tt) giống nhau, tương đồng
identitás (dt) sự tương đồng, sự giống nhau
idény (dt) mùa
idénymunka (dt) công việc theo mùa
idénynyitó (dt) lễ khai mùa
idényszerű (tt) hợp mùa, theo mùa
idényzáró (dt) lễ kết thúc mùa
ide-oda (trt) đây đó, sang bên này sang bên kia
ideológia (dt) tư tưởng
ideológus (dt) nhà tư tưởng
idestova (trt) không bao lâu nữa, gần rồi, tí nữa
idesüt (đgt) chiếu vào, rọi vào chúng ta, chúng tôi (*mặt trời*)
ideszámít (đgt) tính vào đây, xem

như người trong cuộc
ideszemtelenkedik (đgt) không mời mà đến, đến một cách xác xược
idetart (đgt) đang trên đường tới đây
idetartozik (đgt) thuộc về cái này, thuộc về đây, liên quan đến vấn đề này
idétlen (tt) quái gở, kỳ quặc, méo mó
idétlenkedik (đgt) cư xử một cách kỳ quặc, quái gở
idetol (đgt) đẩy lại đây, đẩy đến đây
idevaló (tt) thuộc sở tại, thuộc ở đây, thuộc địa phương này
idevalósi (dt, tt) 1. người ở đây 2. thuộc ở đây
idevonatkozó (tt) liên quan đến vấn đề này, liên quan đến đây
idéz (đgt) 1. trích, dẫn 2. gọi lên cơ quan pháp luật, triệu đến
idézés (dt) trát gọi, giấy gọi, việc gọi, việc trích dẫn
idézet (dt) lời trích dẫn
idézőjel (dt) dấu nháy
idióta (dt) người mắc bệnh si, ngu ngốc, điên điên
idom (dt) dạng, dáng, phong cách, mẫu cắt
idomkés (dt) dao cắt, lưỡi dao cắt
idomít (đgt) 1. làm biến dạng, làm biến hình 2. luyện tập cho súc vật, thuần súc vật
idomtalan (tt) kỳ quái, kỳ dị, không có dáng
idomul (đgt) bắt vào, áp vào, dính

vào, thích nghi với, biến dạng dần theo mẫu

idő (dt) thời gian, thời tiết, giờ, giờ giấc || *mennyi ~-re lesz oda? ban đến đó bao nhiêu lâu?*

időálló (tt) lâu bền, chịu đựng được thời gian

időbeli (tt) theo thời gian

időbeosztás (dt) việc chia thời gian

időegység (dt) đơn vị thời gian

időérzékenység (dt) sự dị ứng với thời tiết

időfecsérlés (dt) việc lãng phí thời gian

időhatár (dt) thời hạn, giới hạn thời gian

időhatározó (dt) trạng từ chỉ thời gian

időhátrány (dt) việc bất lợi về thời gian, việc không có đủ thời gian trong thi đấu thể thao

időhiány (dt) việc thiếu thời gian

időhúzás (dt) việc kéo dài thời gian

időjárás (dt) thời tiết

időjárás-jelentés (dt) dự báo thời tiết, thông tin về thời tiết

időjelzés (dt) việc thông báo giờ (*trong đài, trên TV*)

időköz (dt) khoảng thời gian giữa hai sự kiện nào đó

időközben (trt) trong khi, trong lúc đó, trong khoảng đó

időleges (tt) tạm thời, chỉ một thời gian ngắn

időlopás (dt) việc lãng phí thời gian, việc ăn cắp thời gian

időmegtakarítás (dt) việc tiết kiệm thời gian, việc tranh thủ thời gian

időmérés (dt) việc đo thời gian

időmérő (dt) người đo thời gian, dụng cụ đo thời gian, đồng hồ

időmilliomos (dt) người có nhiều thời gian rỗi, triệu phú về thời gian

időnként (trt) thỉnh thoảng, đôi lúc, đôi khi

időnorma (dt) tiêu chuẩn thời gian

időnyerés (dt) việc tranh thủ thời gian

időpazarlás (dt) = **időpocsékolás** (dt) việc lãng phí thời gian

időpont (dt) thời điểm

időrabló (tt) có tính chất làm mất thời gian

időrend (dt) thứ tự thời gian

idős (tt) có tuổi, luống tuổi, đứng tuổi, tuổi || *mennyi ~ ? bà ấy bao nhiêu tuổi?*

idősödik (đgt) càng ngày càng già, già, già đi

időszak (dt) thời kỳ, giai đoạn

időszakos (tt) theo giai đoạn, theo thời kỳ

időszámítás (dt) 1. công nguyên 2. việc tính thời gian

időszerű (dt) đúng lúc, hợp thời, mang tính thời sự

időszerűtlen (tt) không đúng lúc, không hợp thời, không có tính thời sự

időtáj (dt) khoảng thời gian, khoảng vào lúc

időtartam (dt) thời hạn, thời kỳ,

trường độ
időtlen (tt) không phai, không tàn, vĩnh viễn
időtöltés (dt) việc tiêu khiển thời gian
időváltás (dt) việc thay đổi khí hậu
idővesztés (dt) việc làm mất thời gian
időzavar (dt) việc thiếu thời gian trong thi đấu cờ vua
időzik (đgt) ở lại, lưu lại
időzít (đgt) ấn định thời gian || ~-ett *bomba bom nổ chậm*
időzóna (dt) vùng giờ, vùng thời gian, mút giờ
idus (dt) rằm, ngày rằm, ngày giữa tháng âm lịch
idült (tt) kinh niên, mãn tính
i.e. = trước công nguyên
ifi (dt) công nhân trẻ, vận động viên thanh niên
ifjabb (tt) trẻ hơn, đang tuổi thanh niên
ifjú (tt) trẻ, thanh niên, con
ifjúkor (dt) tuổi thanh niên
ifjul (đgt) trở nên trẻ hơn, trẻ ra
ifjúság (dt) tuổi trẻ, tuổi thanh niên
ifjúsági (tt) thuộc về tuổi trẻ, thuộc về tuổi thanh niên || ~ *válogatott* *đội tuyển thanh niên*
iga (dt) cái ách, cái tròng
igás (tt) bị mang ách, bị mang tròng, có ách, có tròng
igavonó (tt) kéo ách, kéo tròng
igaz (tt) đúng, thực, chân chính

igazán (trt) thật vậy, quả thực, sự thực
igazgat (đgt) 1. quản lý, điều khiển, lãnh đạo, chỉ đạo 2. sửa, vận lại cho ngay ngắn
igazgató (dt,tt) 1. hiệu trưởng, giám đốc, quản lý 2. thuộc về lãnh đạo, thuộc công tác quản lý
igazgató-helyettes (dt) hiệu phó, phó giám đốc
igazgatóság (dt) ban giám hiệu, ban giám đốc, ty, cục
igazi (tt) chân chính, thực, chính nghĩa, chính cống
igazít (đgt) sửa, sửa lại
igazítás (dt) việc sửa lại, việc chỉnh lại
igazmondás (dt) việc nói thật, lời nói thật
igazmondó (dt) người chân thật, người luôn nói thật
igazodik (đgt) so sánh với, tương đương với
igazol (đgt) chứng nhận, xác nhận, chứng minh, biện bạch, bào chữa, công nhận
igazolás (dt) sự chứng nhận, sự chứng thực, giấy chứng nhận, xác minh
igazolatlan (tt) không có lý do, không được chứng nhận
igazoló (tt) chứng nhận, chứng thực
igazoltat (đgt) 1. bắt chứng minh, bắt xin giấy chứng nhận 2. kiểm tra giấy tờ tùy thân, kiểm tra giao thông

igazolvány (dt) giấy chứng minh thư, giấy chứng nhận

igazolványkép (dt) ảnh chứng minh thư

igazság (dt) sự thật, chân lý, lẽ phải

igazságos (tt) chính nghĩa, công minh, công bằng

igazságosság (dt) sự công bằng, sự công minh

igazságszeretet (dt) lòng yêu công lý, tình yêu lẽ phải

igazságszolgáltatás (dt) hoạt động tư pháp, bộ máy tư pháp

igazságtalan (tt) không công bằng, không công minh

igazságtalanság (dt) sự không công bằng, sự bất minh

igazságtétel (dt) sự công bằng, việc xử đúng luật cho ai đó, sự bảo vệ cái đúng

igazságügy (dt) tư pháp

igaztalan (tt) = **igazságtalan** (tt)

ige (dt) động từ

igelak (dt) dạng động từ

igeidő (dt) thời của động từ

igeképzés (dt) cấu tạo của động từ, biến động từ

igekötő (dt) tiền từ của động từ, từ tiếp đầu của động từ

igemód (dt) cách thức của động từ

igen (tht) vâng, đúng, dạ, phải, rất

igenel (đgt) 1. đánh giá cao và mong nhận được 2. đồng ý

igenév (dt) *főnévi* ~ động từ nguyên thể; *me!!éknévi* ~ tính động từ

igenis (tht) xin vâng, xin tuân lệnh

igenlés (dt) sự đồng ý

igenlő (tt) khẳng định, xác nhận, tán thưởng, đồng ý

igény (dt) nhu cầu

igénybevétel (dt) việc có nhu cầu, việc đề đạt nhu cầu

igényel (đgt) có nhu cầu, đặt ra nhu cầu, đòi hỏi

igényes (tt) có nhu cầu, đòi hỏi

igényjogosult (tt) có nhu cầu chính đáng

igénylés (dt) sự đòi hỏi, sự yêu cầu, việc đặt yêu cầu

igénylő (dt) người đề nghị, người đòi hỏi, người yêu cầu

igénytelen (tt) không có nhu cầu, đơn giản, không hợp, không đúng yêu cầu

ígér (đgt) hứa, hứa hẹn, giao hẹn

igerag (dt) đuôi động từ

igeragozás (dt) việc chia động từ

ígéret (dt) 1. lời hứa, sự giao hẹn, hứa hẹn 2. triển vọng

ígéretes (tt) có triển vọng, đầy hứa hẹn

ígérget (đgt) hứa đi hứa lại nhiều lần, hứa hươu hứa vượn

ígérkezik (đgt) hứa sẽ đến, hứa hẹn, triển vọng

így (trt) vậy, như vậy, như thế, tới, theo đó, thế là, ví dụ

igyekezet (dt) sự cố gắng, sự phấn đấu

igyekszik (đgt) cố gắng, phấn đấu

igyekvés (dt) sự cố gắng / phấn đấu

igyekvő (dt,tt) 1. người cố gắng, người phấn đấu 2. cố gắng, phấn đấu

ihatatlan (tt) không uống được

ihatnék (dt) sự ước ao được uống

iható (tt) có thể uống được

ihlet (dt) nguồn cảm hứng, nguồn cảm hứng sáng tác nghệ thuật

ihlet (đgt) gây cảm hứng, gây nguồn cảm hứng, làm hào hứng

ihlik (đgt) đang làm thơ, đang say mê sáng tác

ij (dt) cái cung

ijas (dt) người được trang bị cung tên

íjász (dt) vận động viên bắn cung

íjászat (dt) nghề bắn cung, môn bắn cung

ijed (đgt) giật mình, khiếp sợ

ijedelmes (tt) kinh sợ, kinh hoàng, khiếp sợ

ijedt (tt) giật mình, sợ hãi

ijedtség (dt) sự khiếp sợ, nỗi sợ hãi

ijeszt (đgt) làm cho khiếp sợ, làm cho sợ hãi, giật mình, đe dọa, dọa nạt

ijesztget (đgt) dọa nạt nhiều lần, thường xuyên làm cho khiếp sợ

ijesztő (tt) khủng khiếp, kinh khủng

iker (dt) hiện tượng sinh một lúc hai con trở lên

ikertestvér (dt) anh em cùng sinh

ikra (dt) trứng cá (*trong bụng cá*)

iktat (đgt) ghi vào, chèn vào, đưa vào
|| *törvénybe* ~ đưa vào luật, hợp pháp hóa

iktatókönyv (dt) sổ hồ sơ

iktatószám (dt) số hồ sơ

illan (đgt) 1. biến, trốn đi nhẹ nhàng 2. bay hơi

illat (dt) mùi thơm, hương thơm

illatos (tt) có mùi thơm, có mùi hương, thơm

illatozik (đgt) phát mùi thơm, bốc mùi thơm, tỏa hương thơm

illatszer (dt) nước hoa, hương mỹ phẩm

illatszerbolt (dt) cửa hàng bán mỹ phẩm

illedelmes (tt) tao nhã, lịch sự, lịch thiệp

illegális (tt) bất hợp pháp, bí mật

illem (dt) sự tao nhã, lịch thiệp

illemhely (dt) hố xí, buồng vệ sinh

illemsértő (tt) thiếu lịch sự, thiếu tao nhã, thiếu văn hóa

illemszabály (dt) nguyên tắc của sự lịch sự, của giao tiếp

illemtan (dt) sách dạy các nguyên tắc giao tiếp

illemtudó (tt) tao nhã, lịch sự, lịch thiệp

illendő (tt) phù hợp với các nguyên tắc giao tiếp

illeszkedés (dt) quá trình thích nghi, việc thích nghi, việc hòa hợp

illeszkedik (đgt) hợp với, khớp với, thích nghi với

illeszt (đt) ép vào, gắn vào, chắp vào, bắt dịch sát lại

illet (dt) liên quan tới, về phần

illeték (dt) tem, lệ phí, giá qui định

illetékbélyeg (dt) tem lệ phí

illetékes (tt) hữu quan, có thẩm quyền, thông thạo, am hiểu
illetékköteles (tt) phải đóng tem, phải nộp lệ phí
illetékmentes (tt) không phải đóng tem, không phải nộp lệ phí
illetéktelen (tt) không liên quan, không hợp pháp, không đúng luật, không được phép
illetlen (tt) bất lịch sự, không lịch sự, kém lịch sự
illetlenkedik (đgt) cư xử không lịch sự, tỏ thái độ không lịch thiệp
illetmény (dt) tiền lương công nhân viên
illető (tt, dt) 1. có liên quan, được nhắc tới 2. người ấy, người đó
illetve (trt) hay là, nói đúng hơn
illik (đgt) hợp, xứng, thích hợp, tương xứng
illó (tt) dễ bay hơi, dễ bốc hơi
illogikus (tt) không lô-rích, không trước sau như một
illojális (tt) không trung thành, không công bằng
illő (tt) hợp, đúng chỗ, tạo nhâ
illusztráció (dt) tranh minh họa, sự minh họa
illusztrál (đgt) minh họa, vẽ tranh minh họa
illusztratív (tt) có tính chất giải thích, có tính chất minh họa
illusztris (dt, tt) 1. người nổi tiếng, người có chức quyền 2. nổi tiếng, xuất sắc
illuzió (dt) ảo tưởng, mộng tưởng

ily, ilyen (đt, tt) như thế này, như này
 || ~ *az élet cuộc sống là như vậy*
ilyenfajta (đt) loại như thế này
ilyenféle (đt) loại này, kiểu thế này
ilyenforma (tt) dạng này, kiểu này
ilyenképpen (trt) giống thế này, giống kiểu này
ilyenkor (trt) lúc ấy, lúc đó, lúc này, giờ này || *holnap ~ ngày mai vào giờ này*
ilyen-olyan (đt) như này và như kia, thế này thế kia
ilyentájt (trt) khoảng này
ilyesmi (đt) giống cái này, đại loại như vậy, giống vậy
ima (dt) lời cầu nguyện, sự cầu kinh
imád (đgt) 1. hết sức yêu chuộng, yêu say đắm 2. sùng bái, tôn sùng, 3. khẩn khoản, cầu khẩn
imádkozik (đgt) cầu khẩn, cầu nguyện, tụng niệm, cầu kinh
imakönyv (dt) quyển kinh, kinh thánh
imbolyog (đgt) lảo đảo, lắc lư
íme (tht) và đây, chính đây
imént (trt) vừa mới rồi, vừa đây, mới đây
imitál (đgt) bắt chước, giả vờ
immár (trt) đã, bây giờ đã
immúnis (tt) miễn dịch, bất khả xâm phạm
immunitás (dt) khả năng miễn dịch, quyền miễn tố, quyền bất khả xâm phạm, tính miễn trừ
immunizál (đgt) làm cho miễn dịch, tiêm phòng dịch

immunrendszer (dt) hệ thống miễn dịch

imperialista (dt,tt) 1. tên đế quốc
2. thuộc về đế quốc

imperializmus (dt) chủ nghĩa đế quốc

import (dt) việc nhập khẩu

importál (đgt) nhập khẩu

importáru (dt) hàng nhập khẩu, hàng nhập, hàng ngoại

impotencia (dt) 1. bệnh liệt dương, bệnh mất khả năng sinh sản 2. sự yếu đuối, bất lực

impotens (tt) người bị bệnh liệt dương, người không có khả năng sinh sản, bất lực, yếu đuối

impozans (tt) hoành tráng, trang trọng, kính nể

impregnál (đgt) thấm, nhiễm, tẩm

impresszió (dt) ấn tượng, cảm giác

impresszionista (dt,tt) 1. người theo chủ nghĩa ấn tượng 2. thuộc về chủ nghĩa ấn tượng

impresszionizmus (dt) chủ nghĩa ấn tượng

improduktív (tt) 1. có năng suất thấp 2. không có khả năng sáng tạo 3. vô ích, không cần thiết

impulzus (dt) sự động viên khuyến khích, động lực, sức đẩy tới, sự bốc đồng

ín (dt) gân, bắp chân

inas (tt) có nhiều gân, khoẻ khoắn, rắn chắc

inas (dt) 1. thợ học việc
2. người hầu, đầy tớ

inaskodik (đgt) 1. học việc, học nghề 2. hầu hạ, làm đầy tớ

incidens (dt) vụ tai nạn, việc không may

index (dt) 1. chỉ số 2. học bạ
3. bảng chỉ dẫn

indexel (đgt) ra hiệu xin đường, ra hiệu

indexszám (dt) chỉ số

India (dt) nước Ấn độ

india (tt) thuộc về Ấn độ, người Ấn độ

Indiai-óceán (dt) Ấn Độ Dương

indian (dt,tt) 1. người da đỏ
2. thuộc về người da đỏ

indigó, indigópapír (dt) giấy than

indirekt (tt) gián tiếp, không trung thực, không thật thà

indiszkret (tt) vô ý, không thận trọng, không khôn ngoan

indít (đgt) cho khởi hành, cho xuất phát, cho chạy, mở máy, bắt máy

indítás (dt) việc khởi động, việc xuất phát, việc nổ máy

indíték (dt) nguyên cớ, lý do

indító (dt,tt) 1. người đăng ký tham gia (*thi đấu thể thao*) 2. khởi động, xuất phát, khởi hành

indítókar (dt) tay quay khởi động

indítókulcs (dt) chìa khóa điện (*của xe ô-tô, xe máy*)

indíttatás (dt) nguyên nhân, căn nguyên

indítvány (dt) đề nghị, sáng kiến

indítványoz (đgt) đề đạt, đưa ra sáng kiến, đề xuất, giới thiệu

indítványtevő (dt) phía / bên đề xuất sáng kiến

individuális (tt) có tính chất cá nhân, riêng lẻ, cá thể

indivulista (dt) người theo chủ nghĩa cá nhân

individualizmus (dt) chủ nghĩa cá nhân

indoeurópai (tt) thuộc về Ấn-Âu

indok (dt) lý do, nguyên cớ, lời giải thích

Indokína (dt) Đồng Dương || ~-i *félsziget bán đảo Đồng Dương*

indoklás (dt) sự lập luận, lời dẫn chứng, việc giải thích

indokol (đgt) lập luận, dẫn chứng, giải thích, biện bạch, bào chữa

indokolatlan (tt) không có căn cứ, vô lý, không có chứng cứ

indokolt (tt) có lý, có chứng cứ, có căn cứ

indonéz (dt, tt) 1. người Indônêxia
2. thuộc về In-đô-nê-xi-a

Indonézia (dt) In-đô-nê-xi-a

indukció (dt) cự qui nạp, qui kết, hiện tượng cảm ứng

indukál (đgt) 1. tạo dòng điện bằng cảm ứng 2. kết luận qua qui nạp

indul (đgt) 1. khởi hành, lên đường, xuất phát 2. đăng ký tham gia thi đấu || *éppen ~-ni készül đúng lúc anh ta chuẩn bị đi*

indulás (dt) sự xuất phát, sự khởi hành, sự chuyển bánh, sự cất cánh, sự nhổ neo

indulat (dt) sự xúc động, cảm động,

mê say

indulatos (tt) sôi nổi, say đắm, dễ cáu, hay phát khùng, hay nổi nóng

indulatoskodik (đgt) cáu, nổi nóng

indulatszó (dt) thán từ

induló (tt) khởi hành, bắt đầu

induló (dt) bài hành khúc, người khởi hành, người tham gia thi đấu

indusztrializál (đgt) công nghiệp hóa

infarktus (dt) hiện tượng nhồi máu cơ tim

infláció (dt) lạm phát

influenza (dt) bệnh cúm

influenzás (tt) người bị cúm, bị cúm

információ (dt) sự thông tin, sự thông báo, tin tức

információs (tt) thông tin, thuộc về thông tin

informál (đgt) thông tin, thông báo, báo tin

informálódik (đgt) thu lượm tin tức, được thông tin

informatika (dt) tin học

informatív (tt) mang tính thông tin, mang tính thông báo

infrastruktúra (dt) cơ sở hạ tầng

infrastrukturális (tt) thuộc về cơ sở hạ tầng

infravörös (tt) thuộc về hồng ngoại || ~ *sugár tia hồng ngoại*

infúzió (dt) việc truyền đạm cho bệnh nhân

ing (dt) áo sơ mi nam

inga (dt) con lắc, quả lắc

ingadozás (dt) sự dao động, sự ngã

- nghiêng
ingadozik (đgt) dao động, lên xuống
ingadozó (tt) hay dao động, không vững vàng
ingalengés (dt) hiện tượng dao động của con lắc
ingamozgás (dt) chuyển động con lắc
ingás (dt,tt) hiện tượng lắc, có con lắc
ingaóra (dt) đồng hồ quả lắc
ingat (đgt) lắc, vẩy
ingatab (dt) không bền, không vững
ingatlan (dt) bất động sản, cố định
ingatlancsere (dt) việc thay đổi bất động sản
ingatlaniroda (dt) văn phòng bất động sản
ingatlanközvetítő (dt) văn phòng môi giới bất động sản
ingázik (đgt) đi lại một cách thường xuyên (*giữa nhà và nhiều chỗ làm việc khác nhau*)
inger (dt) sự kích thích, sự hưng phấn
ingerel (đgt) chọc tức, trêu tức
ingerlékeny (tt) nóng tính, nóng này, hay phát khùng
ingerült (tt) bực tức, nổi nóng
inggallér (dt) cổ áo sơ mi
ingnyakmerevítő (dt) cái giữ cứng cổ áo sơ mi
ingó (dt,tt) 1. động sản
 2. chuyển động, di động
ingóság (dt) động sản
ingyen (dt) không mất tiền, không phải trả tiền, rất rẻ
ingyenes (tt) không mất tiền, không phải trả tiền, miễn phí
ingyenhely (dt) chỗ không mất tiền
ingyenjegy (dt) vé không mất tiền
inhalál (đgt) xông, hít vào
injekció (dt) tiêm
injekciós tű (dt) kim tiêm
inkább (trt) tốt hơn, hay hơn
innen, innét (trt) từ đây, từ nơi này, khỏi đây
innivaló (dt) đồ uống, thức uống
inog (đgt) lung lay, dao động
ínrándulás (dt) hiện tượng dẫn gân
ínség (dt) sự nghèo đói, khổ sở, sự bần cùng
ínséges (tt) nghèo đói, khổ sở, bần cùng
ínszakadás (dt) sự bong gân, hiện tượng bong gân
int (đgt) 1. ra hiệu (*kézzel*) vẫy tay, (*fejjel*) gật đầu (*szemmel*) nháy mắt || *húcsút ~ từ biệt, tạm biệt*
 2. vẫy tay gọi 3. đề nghị || *csendre intik họ đề nghị im lặng* 4. cảnh cáo, lưu ý
integet (đgt) vẫy, vẫy tay chào
integráció (dt) sự hòa nhập, sự điều hòa
integrál (đgt) lấy tích phân
integrál (dt) hàm tích phân
integrálszámítás (dt) phép tính lấy tích phân
integrált áramkör (dt) mạch tích phân, mạch khối, mạch IC
integritás (dt) sự toàn vẹn || *területi*

~ sự toàn vẹn lãnh thổ

intelem (dt) sự cảnh tỉnh, sự cảnh báo về mặt đạo đức

intelligencia (dt) trí thức, giới trí thức

intelligens (tt) có trí thức, nhà trí thức

intenzitás (dt) cường độ, hiệu suất, sức mạnh

intenzív (tt) 1. sâu, tập trung, mạnh mẽ, có cường độ cao 2. thâm canh (nông nghiệp) 3. sáng chói chang (ánh sáng)

interjú (dt) cuộc phỏng vấn, bài phỏng vấn

interjúalany (dt) người trả lời phỏng vấn

interjúvol (dgt) phỏng vấn, đặt các câu phỏng vấn

interpelláció (dt) sự chất vấn trong quốc hội

interpellál (dgt) chất vấn, gửi câu hỏi chất vấn trong kỳ họp quốc hội

interurbán (dt) điện thoại đường dài

intervallum (dt) 1. miễn 2. khoảng cách giữa hai điểm trên một đường thẳng 3. tập hợp số thực giữa hai số thực 4. khoảng thời gian từ khi bị lây bệnh cho đến khi phát bệnh 5. khoảng cách giữa các âm

intervenció (dt) sự can thiệp

intéz (dgt) xử lý, giải quyết

intézet (dt) cơ quan, viện || *fizikai ~* Viện vật lý

intézetvezető (dt) thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đứng đầu viện

intézkedés (dt) biện pháp, giải pháp

intézkedik (dgt) lo giải quyết, lo xử lý

intézmény (dt) cơ quan, viện, hệ thống, luật, phong tục, chế độ, hình thức xã hội

intézményes (tt) có hệ thống

intézményesít (dgt) làm cho có hệ thống

intéző (dt) người xử lý, người giải quyết

intim (tt) tin tưởng, gần gũi

intő (dt, tt) 1. giấy cảnh báo, giấy nhắc nhở 2. vẫy tay, vẫy

invázió (dt) sự đột nhập, sự xâm nhập

invenció (dt) khúc phóng tác (âm nhạc) sự nhanh trí, khôn ngoan

invesztál (dgt) đầu tư

invítál (dgt) thỉnh, mời, mời mọc

íny (dt) lợi (răng)

inyenc (dt) người sành ăn, người thích ăn ngon

inyencfalat (dt) món ngon hảo hạng, miếng ngon hảo hạng

inyenckedik (dgt) thích ăn ngon, sành ăn

inyencség (dt) tính sành ăn, món ăn ngon

ínysorvadás (dt) việc viêm lợi, việc tụt lợi (*gáy rụng răng*)

ion (dt) i-ông

ipar (dt) ngành công nghiệp

iparcikk (dt) hàng công nghiệp

ipari (tt) thuộc về công nghiệp, công nghiệp || ~ *termelés* sản xuất công

ngiệp

iparkodás (dt) sự cố gắng, sự phấn đấu

iparkodik (đgt) cố gắng, phấn đấu

iparművész (dt) mỹ thuật công nghiệp

iparos (dt, tt) 1. thợ tiểu thủ công
2. thuộc ngành tiểu thủ công

iparosít (đgt) công nghiệp hóa

iparosítás (dt) sự nghiệp công nghiệp hóa

iparosodik (đgt) được công nghiệp hóa

ipartelep (dt) khu công nghiệp

iparváros (dt) thành phố công nghiệp

iparvidék (dt) vùng công nghiệp

ipszilon (dt) chữ Y

ír (dt, tt) 1. người Ai-len 2. thuộc Ai-len, của Ai-len

ír (đgt) viết, ghi chép

ír (dt) thuốc cao, thuốc bôi, dầu cao

iram (dt) nhịp điệu, nhịp độ, cường độ, đà

iramlik (đgt) chạy vào, bắt đầu chạy nhanh

Irán (dt) nước I-ran

iráni (tt) thuộc về I-ran

iránt (ht) đối với, về phía

irány (dt) hướng, phía, chiều, trào lưu, phương hướng

irányadó (tt) chủ đạo, chủ chốt, có thẩm quyền, có uy tín

irányár (dt) giá đòi, giá nói thách, giá làm cơ sở để bán

irányelv (dt) nguyên tắc chỉ đạo,

phương hướng, đường lối

irányeszmé (dt) tư tưởng chỉ đạo

irányít (đgt) điều khiển, điều hành, quản lý, lái

irányítás (dt) sự điều khiển, sự điều hành, sự quản lý

irányítástechnika (dt) kỹ thuật điều khiển

irányító (tt) điều khiển, quản lý

irányítószám (dt) số vùng bưu điện

irányjelző (dt) đèn xi-nhan, đèn báo, đèn hiệu

irányoz (đgt) định hướng, lái, ngắm, lấy hướng

iránytábla (dt) bảng chỉ hướng đi

iránytű (dt) 1. địa bàn, la bàn

2. phương hướng, kim chỉ nam

irányul (đgt) hướng vào, nhằm vào, về phía

irányvonal (dt) phương hướng, đường lối

irányzat (dt) khuynh hướng, trào lưu

irányzó (tt) ngắm, định hướng

írás (dt) 1. việc viết 2. chữ viết

írásbeli (vizsga) (dt) cuộc thi viết

írásbelizik (đgt) thi viết, làm bài thi viết

íráshiba (dt) lỗi chính tả

írásjegy (dt) chữ cái, nét dấu

írásjel (dt) dấu ngắt câu

írásmű (dt) tác phẩm văn học

írásművészet (dt) nghệ thuật viết văn

írásos (tt) được viết ra, bằng văn bản

írásrendsszer (dt) hệ thống chữ viết

írasszakértő (dt) chuyên gia nghiên cứu chữ viết

írástörténet (dt) lịch sử nghiên cứu chữ viết

írástudatlan (dt) người mù chữ

írástudatlanság (dt) nạn mù chữ

irat (dt) bản viết, tài liệu, văn kiện, giấy tờ

írástudó (dt) người biết đọc biết viết, người biết chữ

irat (đgt) nhờ ai đó viết, ra lệnh cho ai đó viết, bắt viết

iratgyűjtő (dt) cấp tài liệu, gói tài liệu, cấp hồ sơ, giấy tờ

iratlan (tt) không viết thành lời || ~ *irodalom* văn chương truyền miệng

iratszekerény (dt) tủ đựng tài liệu

irattár (dt) tủ chứa tài liệu, công văn, tập tài liệu, công văn

irattáska (dt) cặp đựng tài liệu, cặp đựng công văn giấy tờ

irattartó (dt) = **iratgyűjtő** (dt)

irgalmas (tt) nhân từ, có lòng thương, khoan dung

irgalmatlan (tt) tàn nhẫn, không nhân từ, không có lòng từ thiện

irgalmaz (đgt) thương xót, thương hại

irgalom (dt) lòng từ thiện, lòng nhân từ, sự khoan dung

irha (dt) bộ da thú

irhabunda (dt) áo lông thú

irigy (dt, tt) 1. người hay ghen tị

2. ích kỷ, tị nạnh, ghen tị

irigyel (đgt) tị nạnh, ghen tị với ai đó, tiếc (*không muốn cho ai cái gì*

đó)

irigykedik (đgt) ghen tị, tị nạnh

irigység (dt) tính ghen tị, tính tị nạnh, nhỏ mọn

irka (dt) quẩn vò mỏng

irkafirka (dt) chữ viết nguệch ngoạc, không đọc được

irkafirkál (đgt) viết nguệch ngoạc, viết lung tung linh tinh

író (dt) nhà văn, người viết

íróasztal (dt) bàn viết, bàn học, bàn làm việc

iroda (dt) văn phòng, phòng làm việc, nơi làm việc

irodabútor (dt) đồ gỗ trang bị cho văn phòng

irodagép (dt) thiết bị văn phòng

irodaház (dt) khu làm việc, khu văn phòng

irodai (tt) thuộc về văn phòng || ~ *dolgozó* người làm công việc văn phòng

irodalmár (dt) người nghiên cứu công tác văn học

irodalmi (tt) thuộc về văn học || ~ *érték* giá trị văn học

irodalom (dt) văn học

irodalomkutatás (dt) công tác nghiên cứu văn học

irodalomtanár (dt) thầy dạy văn

irodalomtörténet (dt) lịch sử phát triển văn học

irodalomtudomány (dt) ngành nghiên cứu văn học, khoa văn

íródik (đgt) đang được viết (tác phẩm), đang được sáng tác

írogat (đgt) viết bài (thỉnh thoảng hoặc thường xuyên)

írógép (dt) máy chữ

írón (dt) cái bút chì

íronia (dt) sự mỉa mai, châm biếm

ironikus (tt) mang tính châm biếm, mỉa mai

írónő (dt) nhà văn nữ, nữ nhà văn

írópapír (dt) giấy viết, giấy đánh máy

Írország (dt) nước Ai-len

írószerbolt (dt) cửa hàng bán đồ văn phòng phẩm

írószoba (dt) phòng làm việc

írótomb (dt) tập giấy viết, cặp giấy viết

írott (tt) văn viết, được viết ra ||
kézzel ~ được viết bằng tay ||

géppel ~ được viết bằng máy chữ

irracionalis (dt) 1. số vô tỉ 2. người không theo chủ nghĩa duy lý

irreális (tt) không thực tế, không có tính thực thi

irt (đgt) tiêu diệt, diệt trừ, thủ tiêu, diệt chủng

irtás (dt) việc diệt chủng, việc tiêu diệt, việc thủ tiêu

irtogat (đgt) giết lần lượt, giết một cách chậm rãi

irtószer (dt) thuốc trừ, thuốc diệt

irtózat (tt) khủng khiếp, kinh tởm, xấu xa, đáng ghét

irtózik (đgt) cảm thấy kinh tởm, cảm thấy đáng ghét

is (lt) cũng, cả, kể cả || *én ~ voltam*

Párizsban tőlünk is jártak Pa-ri-ről

iskola (dt) 1. trường học, trường

2. tiết học, việc dạy || *ma nincsen ~*
hôm nay được nghỉ học

iskolai (tt) thuộc về trường học, liên quan tới trường học

iskolaigazgató (dt) hiệu trưởng

iskolakötelezettség (dt) giáo dục bắt buộc

iskolamulasztás (dt) việc học sinh nghỉ học, việc trốn học

iskolapénz (dt) học phí, tiền học

iskolarendszer (dt) hệ thống trường học

iskolás (dt,tt) 1. học trò, học sinh

2. đang đi học, đang tuổi ăn học

iskolatárs (dt) bạn học cùng trường

iskolatáska (dt) cặp học sinh

iskolaudvar (dt) sân trường

iskolázott (tt) có học, được học hành

iskoláztat (đgt) nuôi ai đó ăn học, cho ai đó ăn học

ismer (đgt) quen, biết

ismeret (dt) sự hiểu biết, nhận thức, kiến thức

ismeretes (tt) nắm được, hiểu được, rõ ràng

ismeretkör (dt) phạm vi quen biết, phạm vi quan hệ

ismeretlen (tt) xa lạ, không quen biết, không rõ ràng, vô danh tiểu

tốt, không tên tuổi, huyền bí

ismeretlen (dt) ẩn số, người lạ

ismeretség (dt) sự quen biết, quan hệ, sự hiểu biết || *~hen van vkivel*

có quan hệ quen biết với ai đó

ismeretterjesztés (dt) việc phổ biến

khoa học

ismarkedés (dt) việc làm quen, quá trình làm quen

ismarkedik (đgt) làm quen, quen với ai đó, với cái gì đó

ismerős (dt,tt) 1. người quen 2. quen quen, quen thuộc || ~-*nek túnik nekem* người này tôi thấy quen quen

ismert (tt) đã quen biết, nổi tiếng

ismertet (đgt) 1. trình bày, nêu, giới thiệu 2. cho làm quen

ismertetőjel (dt) đặc điểm / dấu hiệu riêng

ismét (trt) lại, một lần nữa

ismétel (đgt) nhắc lại, làm lại, lặp lại

ismétlés (dt) sự ôn lại, sự nhắc lại, lưu ban

ismétlődik (đgt) được lặp lại, tái diễn, được thực hiện lại

ismétlőjel (dt) dấu điệp khúc

istálló (dt) = ól (dt) chuồng ngựa, chuồng bò, chuồng thú vật, tổ

istállóz (đgt) đưa vào chuồng, lừa vào chuồng, bỏ vào chuồng

isten (dt) thần, trời, thượng đế || ~ *hozott* xin chúc mừng: ~ *veled!* tạm biệt nhé!: ~ *ments* lạy chúa

istenadta (tt) trời cho, thuộc trời cho

istencsapás (dt) việc trời phạt

istenháza (dt) nhà thờ

istenhit (dt) lòng tin ở trời, ở thượng đế

isteni (tt) tuyệt vời, quá ngon

istenit (đgt) thần thánh hóa, tôn thờ, sùng bái quá đáng

istennő (dt) nữ thần, người có nhan sắc tuyệt đẹp, người đẹp

istentagadó (dt) người vô thần

istentelen (dt) người không tin ở thượng đế, không tin ở trời

istentisztelet (dt) buổi lễ ở nhà thờ

i. sz. (dt) trước Công nguyên

istráng (dt) dây kéo của xe ngựa

iszakos (dt) người nghiện ngập rượu chè

iszap (dt) phù sa, bùn lầy

iszapol (đgt) mang lại / cho phù sa

iszapos (tt) màu mỡ, có phù sa, bùn lầy

iszaposodik (đgt) bồi đắp phù sa

iszik (đgt) uống

iszkol (đgt) chạy trốn

iszlám (dt) đạo Hồi

iszogat (đgt) uống nhấm nháp

iszonyatos (tt) đáng sợ, khủng khiếp, rùng rợn

iszonyodik (đgt) cảm thấy rùng rợn, cảm thấy khủng khiếp

iszonyú (tt) khủng khiếp, rất, ghé tòm

ital (dt) thức uống, đồ uống

italbolt (dt) cửa hàng bán đồ uống, quán uống bia rượu

Itália (dt) nước Italy, nước Ý

italiai (dt,tt) 1. người Ý 2. thuộc về nước Ý, ở nước Ý

italmérés (dt) việc đóng rượu, việc bán rượu, việc rót rượu

italos (dt) 1. người thích uống rượu 2. người bán, phục vụ rượu trong nhà ăn

italozik (đgt) nghiện ngập rượu chè

itat (đgt) cho uống, bắt uống

itatos (dt,tt) 1. giấy thấm

2. có tác dụng thấm

ítél (đgt) kết án, tuyên án, quyết định
tặng, nhận xét

ítélet (dt) bản án, lời nhận xét, quyết
định

ítéltedik (đgt) tuyên án, nhận xét

ítéletthirdetés (dt) sự tuyên án, lời
tuyên án

ítéletidő (dt) thời tiết quá xấu

ítéletnap (dt) ngày tận cùng, ngày
cuối cùng

ítéletvégrehajtó (dt,tt) 1. người thi
hành bản án 2. thi hành bản án

ítélőképeség (dt) khả năng đánh giá

itt (trt) ở đây, nơi này, chỗ này, tại
đây

ittas (dt,tt) 1. say, uống nhiều

2. say sưa

itteni (dt) người sở tại, người địa
phương, người bản xứ

itteni (tt) thuộc về địa phương, sở tại,
bản xứ

itthon (trt) ở nhà, tại nhà, trong nước

ittlét (dt) sự có mặt tại đây

ityeg (đgt) || *hogy ~ a fityeg* thế nào,
bạn cố khoe không, cố gì mới
không?

ív (dt) 1. tờ giấy gấp 2. cung, cung
tròn, vòng cung 3. chỗ xây uốn lượn

ivadék (dt) con cháu, thế hệ, đời, sự
xuất thân

ivarmirigy (dt) tuyến sinh dục, cơ
quan sản xuất tinh trùng

ivarszervek (dt) các cơ quan sinh
dục

ivás (dt) 1. việc uống, uống

2. việc nghiện ngập

ível (đgt) 1. làm cong, rẽ hướng, uốn
cong 2. câu bóng (*bóng đá*)

ivó (dt) người nghiện ngập, người
hay uống

ivócimbora (dt) bạn uống, bạn
nghiện

ivópohár (dt) cốc uống nước

ivor (dt) xương voi

ivós (dt) người nghiện ngập

ivótárs (dt) bạn rượu

ivóvíz (dt) nước uống

ívpapír (dt) giấy gấp

íz (dt) 1. vị, vị giác 2. đốt ngón tay
3. mứt ngọt 4. lần

izé (dt) cái ấy, cái này

ízel (đgt) 1. nắm 2. gắn vào nhau

izeltlábú (dt) loài nhuyển thể

izesít (đgt) ném, cho gia vị

izesítő (dt) đồ gia vị, mắm muối

ízetlen (tt) nhạt, thiếu gia vị

izgalmas (tt) hồi hộp, sôi động,
cảm động

izgalom (dt) sự hồi hộp, cảm động,
hung phấn

izgat (đgt) làm hồi hộp, làm hung
phấn, kích động, gây lo lắng, xúi
bẩy

izgatószer (dt) chất kích thích,
thuốc kích thích

izgatott (tt) lo lắng, hồi hộp

izgékony (tt) dễ lo lắng, dễ hồi hộp

izgul (đgt) hồi hộp, lo lắng

izlandi (tt) thuộc về Ai-dơ-len

Izlandia (đt) nước Ai-dơ-len

izlel (đgt) nếm, nhấm nháp

izlés (đt) khẩu vị, sở thích

izléscs (tt) hợp khẩu vị, hợp sở thích, vừa ý

izléstelen (tt) không lịch thiệp, không vừa ý, không hợp sở thích, vô vị

izlik (đgt) hợp khẩu vị, ngon

izmos (tt) khỏe, rắn chắc, cường tráng, vạm vỡ

izmosodik (đgt) trở nên khỏe, trở nên vạm vỡ

izolál (đgt) cô lập, cách ly

izom (đt) bắp thịt, thể lực

izomember (đt) người vạm vỡ, cường tráng, đầy bắp

izomerő (đt) lực cơ bắp

izomgyulladás (đt) hiện tượng viêm cơ bắp

izomláz (đt) hiện tượng đau cơ bắp, mỏi cơ bắp

izomzat (đt) hệ cơ bắp

izotóp (đt) chất đồng vị

Izrael (đt) nước I-x-ra-en

izraelista (đt) người Do thái

izület (đt) khớp xương

izzad (đgt) đổ mồ hôi, mệt nhọc, vất vả

izzadság (đt) mồ hôi

izzadságmirigy (đt) tuyến mồ hôi

izzadságszag (đt) mùi mồ hôi

izzadt (tt) đầy mồ hôi, có mồ hôi

izzás (đt) hiện tượng nung nóng

izzaszt (đgt) làm cho ra mồ hôi, làm cho đổ mồ hôi

izzasztó (tt) mệt nhọc, vất vả, đổ mồ hôi

izzik (đgt) nung, làm cho nóng lên

izzó (đt, tt) 1. cái bóng điện 2. nóng bỏng, nóng cháy, nóng nản

izzófény (đt) ánh điện

izzószál (đt) dây tóc bóng đèn



J

jacht (dt) thuyền thể thao
jachtozik (đgt) chơi thuyền thể thao, chèo thuyền thể thao
jácint (dt) cây dạ hương, hoa dạ hương
jaguár (dt) con báo đốm
jaj (tht) ôi, eo ơi
jajgat (đgt) rên rỉ, kêu than, rên
jámbor (tt) hiền, hiền từ, ngoan đạo
január (dt) tháng Giêng, tháng Một
Japán (dt) nước Nhật Bản
japán (dt, tt) 1. người Nhật, tiếng Nhật 2. thuộc về Nhật Bản
jár (đgt) 1. đi (*đến trường học, đến công sở làm việc*) 2. chạy (*phương tiện giao thông*) || *ott 9-es busz ~ ở đó có ô tô số 9 chạy* 3. ăn mặc (với quần áo gì đó) || *ma szoknyában ~ hôm nay chị ấy mặc váy* 4. làm việc (*máy móc, thiết bị*) || *már nem ~ az órád đồng hồ máy chết rồi* 5. trời, đã (*thời gian*) || *az idő már későre ~ trời đã muộn rồi* 6. nhận || *ez ~ neked đây là phần anh được nhận* 7. để, nghĩ viên vông || *hová ~ az eszed? đầu óc anh để đâu đấy?* 8. kết thúc || *jót ~! kết thúc, tốt đẹp*

9. chịu || *súlyos következményekkel ~ nó phải chịu hậu quả nặng nề*

járadék (dt) lợi nhuận, phụ cấp
járadékos (dt) người nhận phụ cấp, người được lợi nhuận
járandóság (dt) tiền công, tiền lương (*kể cả phần vật chất*)
járás (dt) 1. sự đi lại 2. đáng đi 3. huyện
járásiba (dt) việc bị tạt nguyên về đáng đi, về việc đi lại
járasi (tt) thuộc huyện, cấp huyện
járat (dt) chuyến, lối, hướng đi || *milyen ~-tal érkezik? anh ta đến bằng chuyến bay nào?*
járat (đgt) 1. cử, gửi đi, sai đi 2. cho máy chạy, chạy rớt-đa
járatlan (tt) chưa có kinh nghiệm, chưa kinh qua, chưa có người qua lại
járatos (dt, tt) 1. người có kinh nghiệm, người đã kinh qua thử thách, có kinh nghiệm 2. đã qua thử thách
járda (dt) vỉa hè
járdaszegély (dt) lề đường
járdasziget (dt) bến tàu điện, ga tàu điện (*giữa lòng đường*)
járhatatlan (tt) không thể đi được (*đường sá*), không thể chạy được (*phương tiện giao thông*)
járható (tt) có thể đi lại được (*đường sá*), có thể chạy được (*phương tiện giao thông*)
járkál (đgt) lượn, đi đi lại lại

járom (dt) phương tiện đi lại, xe cộ

járó (dt) 1. vỉa hè 2. khoảng đường ngắn 3. việc đang xử lý, quá lắc đồng hồ

járó (tt) đi lại, đi lại được, đi được, có thể đi lại được

járóbeteg (dt) bệnh nhân ngoại trú

járóföld (dt) đường đất đi được

járogat (đgt) đi đi lại lại theo một thời gian nhất định

jároká (dt) cũi trẻ em, xe cho trẻ em tập đi

járókelő (dt) khách bộ hành, người đi đường

járóképes (tt) không phải nằm, có thể đi lại (*bệnh nhân*)

jároképtelen (tt) phải nằm một chỗ

járom (dt) ách, ròng

járőr (dt) lính đi tuần, người đi tuần

jártas (tt) có kinh nghiệm, từng trải

jártat (đgt) 1. bắt đi, dẫn đi 2. đẩy đi đẩy lại 3. suy nghĩ một cách cặn kẽ, vắt óc

járol (đgt) góp phần, tăng thêm

járolék (dt) phần phụ, thuế phụ

járvány (dt) dịch bệnh, tề nạn

járványfészek (dt) ổ tề nạn, ổ dịch bệnh

járványkórház (dt) bệnh viện lây

járványos (tt) lây, nhiều dịch

járványveszély (dt) nguy cơ dịch, nguy cơ lây lan

játék (dt) trò chơi, môn chơi, đồ chơi

játékautomata (dt) máy đánh bạc

játékbaba (dt) con búp-bê

játékbolt (dt) cửa hàng bán đồ chơi

játékfilm (dt) phim truyện

játékkaszinó (dt) sòng bạc

játékos (dt) cầu thủ, vận động viên

játékszabály (dt) luật chơi

játékszevedély (dt) máu cờ bạc, máu chơi

játékszer (dt) đồ chơi

játékvezető (dt) trọng tài

játszadózik (đgt) giải trí, tiêu khiển

játszik (đgt) chơi, đóng vai, đóng (vai trò), đùa bỡn

játszma (dt) ván, séc

játszmalabda (dt) quả phát bóng cuối cùng nếu ăn thì ăn luôn cả séc (*trong môn te-nít*)

játszódik (đgt) được xảy ra

játszótárs (dt) bạn thời trẻ con, bạn cùng chơi với nhau

játszótér (dt) sân chơi, sân giải trí

java (dt, tt) 1. lợi ích, tài sản 2. đang tuổi phát triển, ở tuổi thanh xuân

javak (dt) lợi ích, tài sản, của cải

javall (đgt) chỉ dẫn, khuyên, gợi ý, đề nghị

javára (trt) giành cho, nghiêng về

javaslat (dt) đề nghị, sáng kiến

javasol (đgt) đề nghị, đề xuất, đưa ra sáng kiến

javít (đgt) sửa chữa, cải thiện, cải tạo, nâng cao, chăm bài (*trong trường học*)

javítgat (đgt) sửa đi sửa lại, sửa một cách tỉ mỉ

javíthatatlan (tt) không thể sửa được, không thể cải tạo được, không thể làm thay đổi được

javitó (tt) có tác dụng cải thiện

javitóintézet (dt) trại cải tạo

javitóműhely (dt) trạm sửa chữa, phân xưởng sửa chữa

javitónevelő munka (dt) lao động cải tạo

javitóvizsga (dt) kỳ thi lại để giành điểm cao hơn

javul (đgt) được cải thiện, được cải tạo, tiến bộ hơn, tốt hơn, được nâng cấp

jázmin (dt) hoa nhài

jég (dt) băng, nước đá

jégár (dt) băng hà

jégbalett (dt) múa ba-lê trên băng

jégcsap (dt) giọt nước đá đọng lại

jeges (tt) 1. bị đóng băng, có băng, có đá 2. lạnh lùng, thờ ơ

jegeskávé (dt) cà-phê đá

jegesmedve (dt) con gấu trắng

jégeső (dt) mưa đá

jéghideg (dt) cực lạnh, lạnh như đá, lạnh như tiền

jégkár (dt) thiệt hại do băng gây ra

jégkocka (dt) cục đá nhỏ được làm trong tủ lạnh

jégkrém (dt) kem ngọt

jégpálya (dt) sân trượt băng, sân băng

jégszekrény (dt) tủ đá, tủ lạnh

jégvirág (dt) hoa băng, hoa đá

jegy (dt) 1. vé 2. dấu, dấu hiệu 3. điểm (*trong trường học*)

4. tình thần

jegyajándék (dt) quà tặng nhau khi trai gái đính hôn

jegyárusítóhely (dt) nơi bán vé

jegybank (dt) ngân hàng quốc gia, ngân hàng có quyền phát hành tiền tệ

jegyellenőrzés (dt) việc kiểm tra vé

jegyespár (dt) cặp vợ chồng đã đính hôn

jegyez (đgt) ghi, chép, ghi nhận, nhớ

jegygyűrű (dt) nhẫn cưới

jegyiroda (dt) nơi bán vé, phòng bán vé

jegypénztár (dt) nơi bán vé

jegyszedő (dt) người thu vé, người soát vé

jegyzék (dt) 1. công hàm

2. bản kê khai, danh sách

jegyzékváltás (dt) việc trao đổi công hàm

jegyzet (dt) 1. sự ghi chép, bút ký 2. chú thích, chỉ dẫn 3. bài ghi chép 4. giáo trình

jegyzetel (đgt) ghi chép

jegyzetfüzet (dt) sổ ghi chép

jegyzőkönyv (dt) 1. biên bản

2. nghị định thư

jegyzékkönyvvezető (dt) người viết biên bản

jel (dt) tín hiệu, dấu hiệu, dấu, triệu chứng, đặc điểm, nhân dạng

jeladás (dt) việc thông báo tín hiệu, việc ra tín hiệu

jelen (tt) hiện tại, bây giờ, này, có mặt || *nincs ~ vắng mặt; ~ esetben trong trường hợp này*

jelenet (dt) cảnh, lớp (*sân khấu*),

cảnh tượng

jelenkor (dt) thời nay, thời đại bây giờ

jelenleg (trt) hiện nay, hiện tại, bây giờ, ngày nay

jelenlegi (tt) bây giờ, hiện hành

jelenség (dt) hiện tượng

jelent (đgt) 1. là, nghĩa là 2. báo cáo, thông báo 3. gây ra

jelentékenny (tt) nhiều, lớn lao, quan trọng, đáng kể, có ảnh hưởng, có uy tín lớn

jelentékelen (tt) không đáng kể, không có ảnh hưởng, không có uy tín

jelentés (dt) 1. sự thông báo, báo cáo, tuyên bố, tin tức 2. nghĩa, ý nghĩa (*của từ ngữ*)

jelentésátvitel (dt) sự đồng nghĩa

jelentésbővülés (dt) việc mở rộng từ ngữ

jelentéstétel (dt) việc viết báo cáo

jelentkezik (đgt) 1. ghi tên, đăng ký, xưng phong 2. hiện ra, xuất hiện 3. có mặt

jelentkezési lap (dt) giấy đăng ký, tờ khai

jelentő mód (dt) chỉ định cách, lối trình bày

jelentőség (dt) ý nghĩa, tầm quan trọng

jeles (tt.dt) 1. điểm cao nhất (*trong trường học*), người xuất sắc 2. xuất sắc

jeleskedik (đgt) xuất sắc, trội lên, nổi

bật

jелез (đgt) báo hiệu, ra hiệu, đánh dấu, chỉ, cho biết, biểu hiện, xi-nhan

jelfogó (dt) cái rơ-le

jelige (dt) 1. châm ngôn, cách ngôn 2. biệt hiệu, bí danh 3. ký hiệu 4. đề từ

jelkép (dt) tượng trưng, biểu tượng

jelképes (tt) mang tính tượng trưng

jelképez (đgt) tượng trưng cho, đặc trưng cho

jelleg (dt) tính chất, đặc điểm, tính cách

jellegzetes (tt) độc đáo, đặc sắc, riêng, đặc biệt

jellem (dt) nét riêng, đặc tính, đặc điểm, đặc trưng

jellemes (tt) cương quyết

jellemez (đgt) phân tích đặc điểm, thể hiện đặc điểm, biểu thị, xác định đặc tính

jellemhiba (dt) yếu điểm đặc trưng riêng

jellemtelen (tt) nhu mì, uxor hèn, nhu nhược

jellemvonás (dt) nét đặc trưng, nét chủ yếu, điểm nổi bật

jellemzés (dt) sự phân tích, sự nêu lên, việc làm nổi bật

jellemző (tt) đặc trưng, biểu hiện cho, phản ánh đúng tính cách, đặc điểm

jelmagyarázat (dt) bảng giải thích các ký hiệu

jelmez (đgt) hóa trang, cải trang

jelmezbal (dt) hội hóa trang
jelmondat (dt) châm ngôn, khẩu hiệu
jelöl (đgt) 1. đánh dấu, ký hiệu
 2. đề cử, đề bạt, chỉ định, đề nghị
jelölés (dt) sự đánh dấu, sự đề cử
jelölő (tt) đề cử, đánh dấu
jelölőlista (dt) danh sách đề cử
jelölt (dt) ứng cử viên, người được đề cử, can-đi-đát
jelöltség (dt) được đề cử, việc đề cử
jelrendszer (dt) hệ thống tín hiệu
jelszó (dt) khẩu hiệu, khẩu lệnh, mật khẩu
jeltelen (tt) không có dấu, không được đánh dấu
jelvény (dt) chiếc huy hiệu
jelzalog (dt) sự cầm cố, thế chấp
jelzés (dt) ký hiệu, phát hiệu, tín hiệu
jelzett (tt) đã được đánh dấu, đã được ký hiệu, đã được đề cập tới
jelző (dt) 1. định ngữ 2. tín hiệu chỉ đường, báo hiệu
jelzőberendezés (dt) thiết bị đèn báo giao thông
jelzőlámpa (dt) đèn báo
jelzőtábla (dt) biển báo
jelzőtűz (dt) lửa báo hiệu
Jézus (dt) chúa Giê-su
jó (tt, dt) 1. tốt, hay, đúng, được, khá, *ez nem ~ rám cái này không vừa kích thước tôi; mire ~ ez? cái này làm được gì?* 2. điểm 4 (*trong trường Hưng*)
jóakarát (dt) thiện chí, ý tốt, sự cố

găng
jobb (tt) tốt hơn, hay hơn; đúng hơn
jobb (dt) phía phải, hữu || *~kéz* tay phải; *~ra kanyarodik* rẽ phải
jobbágy (dt) 1. nông nô 2. người hầu
jobbágyrendszer (dt) chế độ nông nô
jobban (trt) một cách tốt hơn, một cách hay hơn, một cách đúng hơn || *egyre ~ càng ngày càng tốt hơn*
jobbkezes (dt) người thuận tay phải, thuộc tay phải, làm bằng tay phải
jobbkezeszabály (dt) qui tắc bàn tay phải
jobboldal (dt) bên phải, phải hữu
jobboldali (tt) cánh hữu, thuộc về bên phải
jobboldalt (trt) từ phía phải, sang phía phải
jobbos (dt) người thuận chân phải hoặc tay phải, phải hữu
jobbra-balra (trt) lúc trái lúc phải
jobbszélső (dt) tiền đạo cánh phải
jobbul (đgt) sự bình phục, khỏe trở lại
jobbulás (dt) sự bình phục, trở nên tốt hơn, khá hơn
jód (dt) chất I-ốt (I)
jódos (tt) có chứa i-ốt
jófajta (dt) loại ngon, loại tốt
jófejű (dt, trt) 1. người thông minh, kẻ có đầu óc 2. thông minh, có đầu óc
jófiú (dt) cậu bé ngoan, cậu bé dễ bảo

jóformán (trt) có thể nói rằng, hầu như, phần lớn

jog (dt) pháp lý, luật, quyền

jogállam(iság) (dt) nhà nước pháp quyền

jogász (dt) luật sư, luật gia

jogcim (dt) 1. lý do, cơ sở, cơ
2. quyền hợp pháp, quyền chính đáng

jogelv (dt) nguyên tắc pháp lý

jogerő (dt) tính hiệu lực, tính pháp lý

jogerős (tt) có hiệu lực pháp lý

jogérvényes (dt) hợp pháp

jogfosztás (dt) việc tước quyền

jogfosztott (dt,tt) 1. người bị tước quyền, người không có quyền
2. bị tước, không có quyền

joghallgató (dt) sinh viên luật

joghatóság (dt) cơ quan pháp luật

joghézag (dt) sơ hở trong pháp luật

joghurt (dt) sữa chua

jogi (tt) thuộc về pháp luật || ~ *képviselő* người đại diện pháp luật: ~ *személy* người có tư cách pháp nhân

jogkör (dt) phạm vi pháp lý

jogos (tt) hợp pháp, hợp lý, chính đáng

jogosít (đgt) cho quyền, cho phép, ban quyền

jogosítvány (dt) bằng lái xe, giấy chứng nhận quyền hạn

jogosult (tt) có quyền, được quyền

jogrendszer (dt) hệ thống pháp luật

jogsértés (dt) sự vi phạm pháp luật

jogszabály (dt) qui định pháp luật, qui tắc pháp lý

jogszerű (tt) hợp pháp, hợp qui luật

jogszolgáltatás (dt) sự hoạt động tư pháp

jogtalan (tt) không chính đáng, không đúng pháp luật, phạm pháp, không có cơ sở pháp lý

jogtanácsos (dt) cố vấn luật

jogtudomány (dt) khoa luật học || ~ *-i egyetem* trường đại học luật

jogutód (dt) người kế thừa hợp pháp

jogügy (dt) vấn đề liên quan đến pháp luật, công tác luật pháp

jogvédelem (dt) sự bảo vệ pháp luật

jogvesztés (dt) sự mất quyền công dân

jóhiszemű (tt) cả tin, dễ tin, hay tin người

jóhiszeműség (dt) tính cả tin

jóindulat (dt) thiện chí, lòng tốt, lòng nhân ái, hào tâm

jóindulatú (tt) có thiện chí, có lòng tốt, lành || ~ *duganat* u lành tính

jóízű (tt) ngon, hấp dẫn (thức ăn)

jókedv (dt) sự khoái trá, sự phấn khởi, sự sang khoái

jókedvű (tt) vui, vui vẻ, phấn khởi, sang khoái

jóképű (tt) trông đẹp, dễ thương, điển

jókívánság (dt) lời chúc mừng tốt đẹp, điều tốt lành

jókor (trt) 1. đúng lúc, đúng thời điểm, kịp thời 2. sớm

jól (trt) tốt, hay đúng, ngon, khỏe, hợp, vừa || *ez a ruha nagyon ~ áll neked* bộ áo quần này rất hợp (vừa)

với bạn; ~ *érzi magát* anh ta cảm thấy khoẻ khoả

jólesik (đgt) dễ chịu, khoan khoái, thoải mái

jólét (dt) sự sung túc, sự thịnh vượng, sự khá giả, đầy đủ, khoẻ mạnh

jóllakik (đgt) no, no bụng

jólnevelt (tt) được giáo dục tốt

jómódú (tt) giàu có, giàu sang

jópofa (dt,tt) 1. người hay khôi hài
2. vui vẻ, hay, dễ thích

jós (dt) nhà tiên tri, thầy bói

jóság (dt) lòng tốt, điều tốt, phẩm chất

jóságos (tt) tốt, hiền hậu

jóskönyv (dt) sách bói

jóslat (dt) lời dự đoán, lời tiên đoán

jósnő (dt) bà tiên tri, bà bói

jósol (đgt) dự đoán, tiên đoán

jósoltat (đgt) nhờ xem bói

jószág (dt) 1. gia súc, đàn gia súc
2. vật dụng 3. của cải 4. đất sở hữu
5. lúa mì

jószívű (tt) tốt bụng, hảo tâm

jótáll (đgt) bảo hành

jótállás (dt) sự bảo hành, việc bảo hành

jótékony (tt) từ thiện, hảo tâm

jótékonykodik (đgt) hoạt động từ thiện

jótékonság (dt) hoạt động từ thiện, lòng từ thiện

jóteft (dt) việc tốt, việc thiện

jóváhagy (đgt) thông qua, phê chuẩn, tán thành, đồng ý

jóváhagyás (dt) sự tán thành, sự đồng ý, sự thông qua, sự phê chuẩn

jóváír (đgt) cho vào sổ bên có (kế toán)

jóval (trt) hơn nhiều, nhiều hơn nhiều || ~ *idősebb nálam* ông ta già hơn tôi rất nhiều

jóvátesz (đgt) sửa lại, đền bù, bồi thường

józan (tt) tỉnh táo, biết điều, không say (*không uống rượu*)

jön (đgt) đến, về, trở lại || *haza* ~ về nhà; *világra* ~ ra đời; *rögtön jö-vök!* tôi trở lại ngay!

jöttment (tt) lang thang

jövedelem (dt) thu nhập

jövedelmező (tt) có thu nhập, mang lại kết quả

jövendő (tt) tương lai

jövet (dt) trên đường đến, trên đường tới

jövetel (dt) sự đến, sự tới

jövő (tt,dt) (đang) 1. đến, tới || ~ *héten* vào tuần tới, sẽ tới, tương lai
2. tương lai || *nagy* ~ *vár rá* tương lai sáng lạn đang chờ đợi nó

jövőre (trt) sang năm, năm tới

jubilál (đgt) làm lễ kỷ niệm, ăn mừng

jubileum (dt) lễ kỷ niệm, ngày kỷ niệm

jugoszláv (dt,tt) 1. người Nam Tư
2. thuộc về Nam Tư

juh (dt) con cừu cái

juharfa (dt) cây phong, cây thích

juhász (dt) người chăn cừu

juhászat (dt) nghề chăn nuôi cừu

juj (tht) trời ơi

július (dt) tháng Bảy

júnios (dt) tháng Sáu

junior (tt,dt) 1. thuộc về thanh niên
2. vận động viên thanh niên

Jupiter (dt) 1. thần Vương, Vua của
các thần 2. sao Mộc

jut (đgt) đến, đi đến, đến được, làm
vào, rơi vào, đạt được, đạt tới ||
*szóhoz ~ có cơ hội để phát biểu, để
nói; eszéhe ~ nhớ ra*

juta (dt) cây đay

jutalék (dt) phần hoa hồng, phần
được bồi dưỡng

jutalmaz (đgt) khen thưởng, tặng
thưởng

jutalom (dt) phần thưởng, tiền
thưởng

jutalomkönyv (dt) sách làm phần
thưởng

jutalomszabadság (dt) thưởng
phép, thời gian nghỉ phép do được
thưởng

jutányos (tt) có lợi, rẻ, hời

juttat (đgt) 1. đưa đến, gửi đến,
chuyển đến, đem lại 2. (*vkinek
eszéhe*) nhắc nhở, căn dặn

juttatás (dt) 1. phần thưởng bằng
hiện vật ngoài tiền lương 2. việc
chuyển đến, việc mang lại, việc
đem lại

jüan (dt) tiền nhân dân tệ của Trung
Quốc



K

kába (tt) nửa tỉnh, nửa mê, ngơ ngẩn

kabaré (dt) chương trình ca, múa, nhạc, hài vui

kabát (dt) áo khoác, áo bành tô

kábel (dt) dây cáp, đường cáp

kábeltelevízió (dt) vô tuyến cáp

kabin (dt) phòng nhỏ, buồng nhỏ, ca-bin

kabinet (dt) 1. chính phủ, nội các
2. bộ môn 3. phòng trưng bày đồ học tập

kabinetfőnök (dt) = **kabinetvezető**
(dt) chủ nhiệm văn phòng, chánh văn phòng

kabinetiroda (dt) văn phòng chính phủ, phủ tổng thống, phủ chủ tịch

kábít (đgt) gây mê, làm choáng váng

kábítószér (dt) chất ma túy

kábítószéres (dt, tt) 1. người nghiện ma túy 2. cố tẩm / nghiện ma túy

kábítószér-élvező (dt) người nghiện ma túy

kábult (tt) ngơ ngẩn, u mê, thờ thần

kacag (đgt) cười ha hả, cười rộ

kacat (dt) đồ vật cũ, hỏng

kacér (tt) hay làm dóm, hay làm dáng

kacérkodik (đgt) làm dóm, làm dáng

kacifántos (tt) 1. lời thôi phức tạp

2. cáo già, ranh mãnh

kacsá (dt) con vịt

kacsint (đgt) nháy mắt, chớp mắt

kád (dt) thùng tắm, bể tắm, chậu tắm

kádár (dt) người thợ đóng thùng, thợ chữa thùng

káder (dt) cán bộ

káderhiány (dt) việc thiếu cán bộ

kádermunka (dt) công tác cán bộ

káderpolitika (dt) chính sách cán bộ

kagyló (dt) 1. con sò, con hến, con trai 2. ống nghe điện thoại 3. chậu rửa tay

kaja (dt) thức ăn, đồ ăn

kajak (dt) thuyền thoi nhỏ, thuyền độc mộc

káka (dt) cây cối, cỏ lác

kákaó (dt) ca-cao

kakas (dt) con gà trống

kakaskodik (đgt) 1. tán tỉnh
2. cư xử thô bạo

kakasszó (dt) tiếng gà gáy

kakastaraj (dt) mòng gà

kakasviadal (dt) trò chơi gà

kakil (đgt) đi ngoài, đại tiện

kaktusz (dt) cây xương rồng ||
~*virág* hoa xương rồng

kakukk (dt) chim cu, chim gáy

kakukkol (đgt) gáy, cất tiếng gáy

kakukkszegfű (dt) cỏ xạ hương

kalács (dt) bánh xốp

kaland (dt) cuộc phiêu lưu mạo hiểm, ly kỳ

kalandor (dt) kẻ phiêu lưu mạo

hiếm

kalandos (tt) mang tính phiêu lưu
mạo hiểm**kalap** (dt) mũ phớt, mũ có vành ||
mindent egy ~ alá vesz vợ đưa cả
năm; *le a ~-pal* xin kính phục**kalapács** (dt) 1. cái búa 2. quả tạ
lãng (ném có xích)**kalapácsol** (đgt) = **kalapál** (đgt)**kalapácsvetés** (dt) ném tạ, lãng tạ**kalapál** (đgt) đóng, đóng đinh**kalapletéve** (trt) ngã mũ, bỏ mũ**kalapos** (dt,tt) 1. người đội mũ
2. có mũ, đội mũ, mang mũ**kalaposnő** (dt) người phụ nữ sản
xuất và bán mũ phụ nữ**kalász** (dt) bông lúa**kalászos** (tt) có bông, đã trở bông**kalászosodik** (đgt) trở bông, lên
đồng**kalauz** (dt) 1. người soát và bán vé
trên phương tiện giao thông
2. hướng dẫn viên 3. sách hướng
dẫn**kalauzol** (đgt) hướng dẫn, chỉ dẫn**kalcium** (dt) chất can-xi (Ca)**kalendárium** (dt) lịch**kaliber** (dt) cỡ nòng súng**kalitka** (dt) cái chuồng, cái lồng, ô
vuông**kálium** (dt) chất ka-li (K)**kalkuláció** (dt) sự tính toán**kalkulál** (đgt) tính toán**kalkulátor** (dt) người tính, máy tính
con**kaloda** (dt) cái gông, cái cùm**kalória** (dt) ca-lo, năng lượng**kalóriavesztés** (dt) sự mất năng
lượng**kalóz** (dt) kẻ cướp biển, giặc cướp**kalózkodik** (đgt) cướp biển, làm
nghề cướp biển**kályha** (dt) lò sưởi**kályhás** (dt,tt) 1. người làm nghề lắp
đặt và sửa chữa lò sưởi 2. có lò
sưởi, được trang bị lò sưởi**kamara** (dt) 1. văn phòng, hội
2. quốc hội (ở một số nước)**kamaraszínház** (dt) rạp hát nhỏ,
studio**kamarazene** (dt) nhạc hội**kamasz** (dt) thiếu niên, tuổi thiếu
niên**kamaszkor** (dt) thời niên thiếu**kamat** (dt) lợi tức, lợi suất, lãi suất ||
havi 3% ~-ra ad kölcsön nó cho
vay với mức lãi 3% một tháng**kamatláb** (dt) mức lãi, tỉ lệ lãi**kamatozik** (đgt) sinh lời, sinh lãi**kamatoztat** (đgt) cho vay lấy lãi**kamera** (dt) máy quay video, máy
quay phim**kámfor** (dt) băng phiến, long não**kamilla** (dt) hoa cúc || ~ *tea* chè hoa
cúc dùng chữa bệnh**kamillatea** (dt) chè hoa cúc**kamion** (dt) xe tải, xe vận tải (TIR)**kampány** (dt) cuộc vận động, phong
trào, đợt, vụ**kampec** (trt) hết, kết thúc, hết đời**kampó** (dt) cái móc, cái câu liềm**kamra** (dt) cụ đựng thức ăn

(*éleškamra*), kho chứa

kan (dt) con đực, con lợn đực

Kanada (dt) nước Canada

kanadai (dt,tt) 1. người Canada

2. thuộc Canada

kanál (dt) cái thìa

kanalas (tt) có thìa, thìa

kanalaz (đgt) ăn bằng thìa, mức
bằng thìa

kanális (dt) kênh đào, sông đào

kanapé (dt) ghế di-văng

kanári (dt) chim hoàng yến, chim
kim tước

kancellár (dt) 1. thủ tướng (một số
nước như Đức, Áo) 2. chủ tịch
thượng nghị viện ở Anh 3. thư ký
hội đồng các bang ở Thụy sỹ
4. quan chương ấn, đại pháp quan

kancsal (tt) bị lác, bị lé (*mấ*),
không cân

kancsi (dt) = **kancsó** (dt) bình đựng
nước

kandalló (dt) lò sưởi

kandidátus (dt) 1. phó tiến sỹ

2. ứng cử viên, can-di-đát

kandikál (đgt) hé nhìn, lé nhìn, hé
rạng, lộ ra

kandisznó (dt) con lợn đực

kandúr (dt) con mèo đực, kẻ máu
gái

kánikula (dt) thời tiết nóng nực, oi
bức

kanna (dt) cái ấm, cái bình có quai
cầm, cái can

kánya (dt) con điều hâu

kanyar (dt) chỗ ngoặt, chỗ uốn khúc,

quanh co

kanyargó (tt) nhiều chỗ ngoặt,
quanh co, uốn khúc

kanyaró (dt) bệnh sỏi

kanyarós (tt) bị sỏi

kanyarodik (đgt) vòng, quẹo, rẽ ||
balra kanyarodni tilos cá rẽ trái

kanyarog (đgt) cuộn, cuốn, lượn,
vòng

kap (đgt) nhận, kiếm được, lãnh, vơ
lấy, thu được, mua được, được

kapa (dt) cái cốc

kapacitás (dt) sức chứa, công suất

kapál (đgt) cốc, xới

kapanyél (dt) cán cốc

kapar (đgt) 1. làm xây xát, nạo, cạo
2. viết xấu không thể đọc được

kapás (dt) 1. việc nhận, việc thu,
việc được 2. việc cá cần mỗi
3. việc đá nổi, đá tiếp (*bóng đá*)

kapás (tt) có cốc, được trang bị
cốc

kapáslövés (dt) 1. quả đá nổi (trong
bóng đá) 2. phát súng bất ngờ

kapaszkodik (đgt) túm lấy, bấu vào,
nắm lấy, bám chặt

kapca (dt) xà cạp

kapcsán (dt) nhân vì, nhân dịp, có
liên quan tới

kapsol (đgt) 1. nối, buộc, gắn liền,
liên hệ, liên lạc, móc nối 2. tạo
quan hệ 3. sáp nhập 4. mở máy, bật
máy 5. hiểu ra, hiểu được 6. cấu
thành (*câu văn*)

kapsolás (dt) mối liên quan, mối
liên hệ, việc nối máy (*điện thoại*),

- việc gắn, việc móc nối
kapcsolat (dt) mối quan hệ, sự liên lạc
kapcsolatfelvétel (dt) sự thiết lập quan hệ
kapcsolatos (tt) có liên quan tới, có quan hệ với
kapcsoló (dt) cái công tắc
kapcsolódik (đgt) được nhập vào, được gắn vào, được nối vào
kapható (tt) có, có thể nhận được, có thể mua được, có thể kiếm được, không thiếu
kapitalista (dt,tt) 1. nhà tư sản, nhà tư bản 2. thuộc về tư sản, tư bản
kapitalizálódik (đgt) chuyển sang chế độ tư bản, phát triển theo chế độ tư bản
kapitalizmus (dt) chủ nghĩa tư bản
kapitány (dt) 1. đại úy 2. thuyền trưởng 3. đội trưởng 4. cảnh sát trưởng, trưởng ty công an || *szövet-ségi ~ chỉ đạo đội tuyển quốc gia*
kapitányság (dt) công an huyện, công an quận
kapituláció (dt) sự đầu hàng
kapitulál (đgt) đầu hàng, hạ vũ khí
kapituláns (dt) kẻ đầu hàng, bên đầu hàng, bên thất trận
kapkod (đgt) 1. vội, vội vã 2. mua (hàng hóa), mua hấp tấp || *levegő után ~ thở hổn hển, thở như không có hơi*
kapkodás (dt) sự bồi rối, sự cuống quít, sự bận rộn
kapocs (dt) 1. cái móc 2. quan hệ tình cảm
kápolna (dt) nhà thờ nhỏ
kapor (dt) cây thì là, rau thì là
káposzta (dt) bắp cải, rau cải bắp
káposztasaláta (dt) xa-lát bắp cải
kappan (dt) gà thiên
kappanoz (đgt) thiên (gà)
káprázat (dt) sự hoa mắt, ảo tưởng, ảo ảnh
káprázatos (tt) tuyệt đẹp, rực rỡ, chói lọi
káprázik (dt) bị hoa mắt, chói mắt
kápráztat (đgt) làm loá mắt, làm mù mắt, rực rỡ, chói sáng
kapros (tt) có mùi thì là, được nấu với thì là
kapu (dt) cái cổng, gôn, khung thành
kapualj (dt) lối từ cổng vào nhà
kapucser (dt) việc đổi sân (*sau mỗi hiệp đấu*)
kapufa (dt) cột dọc, xà ngang của khung thành
kapukules (dt) chìa khóa cổng
kapunyitás (dt) việc mở cổng
kapus (dt) thủ thành, thủ môn, người gác cổng
kapuszárny (dt) cánh cổng
kaputelefon (dt) điện thoại ở cổng, loa ở cổng để gọi chủ nhà
kapuzárás (dt) việc đóng cổng
kapzsi (tt) tham lam, kẻ tham lam
kapzsiság (dt) lòng tham lam, tính tham lam
kar (dt) 1. cánh tay, vòng tay 2. cần,

- tay cầm 3. hội đồng, tập thể 4. khoa
5. ban đồng ca
- kár** (dt) thiệt hại, tổn thất, phung phí,
sự nuối tiếc, đáng tiếc || *milyen ~!*
thật đáng tiếc!
- karácsony** (dt) Nô-en
- karácsonyfa** (dt) cây thông Nô-en
- karácsonyi** (tt) thuộc về lễ Nô-en ||
kellemes ~ ünnepek! Chúc ngày
lễ Nô-en tốt lành!
- karaj** (dt) thịt lợn thân
- karakter** (dt) đặc tính, tính chất,
phẩm chất
- karalábé** (dt) cây xu hào, củ xu hào
- karambol** (dt) tai nạn giao thông, xe
húc nhau, xe đâm nhau
- karamboloz** (đgt) xe đâm nhau, húc
nhau, gây tai nạn giao thông
- kárász** (dt) con cá diếc
- karát** (dt) ca-ra (*đơn vị trọng lượng*
để đo vàng = 0,2 g)
- karbantart** (đgt) bảo quản, bảo
dưỡng
- karbantartás** (dt) việc bảo dưỡng,
công tác bảo quản
- karbantartó** (dt) 1. người, bên làm
bảo dưỡng 2. thuộc về công tác bảo
dưỡng
- kárbecslés** (dt) sự đánh giá mức thiệt
hại
- kárbecslő** (dt) bên / người làm công
tác đánh giá mức thiệt hại
- kárbiztosítás** (dt) việc bảo hiểm
thiệt hại
- karbonát** (dt) muối các-bon-nát
- karbulátor** (dt) bộ chế hòa khí, các-
bu-la-tô
- karc** (dt) vết xước, vết xây xát
- karcol** (đgt) làm xây xát, cào
- karcolás** (dt) vết cào, vết xây xát
- karcolat** (dt) bút ký, tuý bút
- karcsú** (tt) eo, cân đối, đẹp, thon,
mảnh dẻ (thân hình)
- kard** (dt) thanh kiếm, thanh gươm
- kardal** (dt) hộp xương
- kardigán** (dt) áo len, áo sợi cài cúc
- kardoskodik** (đgt) đòi cho kỳ được,
cố lấy bằng được
- kardpárbaj** (dt) cuộc đấu kiếm
- kardvirág** (dt) hoa lay-ơn
- kardvívó** (dt) vận động viên đấu
kiếm
- kardvívócsapat** (dt) đội đấu kiếm
- karéj** (dt) mẫu, miếng, đoạn
- káreset** (dt) mối hại, điều hại, sự
thiệt hại
- karfa** (dt) tay vịn, lan can
- kárfelvétel** (dt) việc xem xét và xác
định mức thiệt hại
- karfiol** (dt) cây xúp lơ, rau xúp lơ
- karhatalom** (dt) lực lượng bảo an,
lực lượng an ninh
- kari** (tt) thuộc về khoa (*tại các*
trường đại học)
- karigazgató** (dt) chỉ huy dàn nhạc
- kárigény** (dt) sự đòi hỏi mức bồi
thường
- karika** (dt) cái vòng, quầng, vật có
hình chiếc nhẫn
- karikagyűrű** (dt) nhẫn cưới
- karikatúra** (dt) tranh châm biếm

karikatúrás (dt) hoạ sỹ vẽ tranh
châm biếm

karima (dt) cạnh, mép, ria, đường
viền

karimás (tt) có cạnh, có mép, có ria,
có đường viền

kárjelentés (dt) bản thông báo về sự
thiệt hại

karkötő (dt) vòng đeo tay

kárlátó (dt) sự lại mặt, lễ lại mặt

karmester (dt) người chỉ huy dàn
nhạc, nhạc trưởng

karmol (đgt) cào, cấu, làm xây xát

karnevál (dt) ngày hội, ngày lễ

karó (dt) cái cột giữ cho cây khỏi bị
đổ, cái cọc, cái gậy

káro (dt) con rô trong bài tú lơ khơ

károg (đgt) kêu quang quác

karol (đgt) 1. khoác tay 2. choàng
tay ôm 3. chuyển, đẩy bằng tay

káromkodik (đgt) nói bậy, nói tục

karonfogva (trt) tay trong tay,
khoác tay nhau || ~ *sétálnak họ*
khoác tay nhau đi chơi

karóra (dt) đồng hồ đeo tay

káros (tt) hại, độc

károsít (đgt) làm hỏng, gây hại

károsodik (đgt) bị hỏng, bị thiệt hại

karosszék (dt) ghế bành

károsul (đgt) = **károsodik** (đgt)

karosszéria (dt) hòm xe, thùng xe,
vỏ xe, sắt-xi

káröröm (dt) sự vui sướng trên đầu
người khác, niềm vui độc ác

Kárpát-medence (dt) vùng lòng
chào Cáp-pát

kárpitos (dt) thợ làm nghề bọc đệm

kárpótol (dt) bồi thường, đền bù

kárpótlás (dt) sự bồi thường, sự đền
bù

kárrendezés (dt) giải quyết việc đền
bù, việc bồi thường

karrier (dt) bước đường công danh,
danh vọng || ~-t *csinál len chúc,*
phải

karszalag (dt) băng tay

kártalanít (đgt) bồi thường, đền bù

kártékony (tt) có hại, vô ích

kártérítés (dt) sự bồi thường, sự
đền bù

kártevő (dt) kẻ phá hoại, côn trùng,
sâu bọ có hại

karton (dt) 1. giấy các-tông, hộp
các-tông 2. tút (*thuốc lá*) 3. vải hoa

kartonál (đgt) đóng bìa cứng, đóng
bìa các-tông

kartonált (tt) được đóng bằng bìa
các-tông

kártya (dt) 1. con bài 2. các, thẻ ||
telefon ~ các điện thoại

kártyacsomag (dt) cỗ bài, bộ bài

kártyajáték (dt) trò chơi bài

kártyalap (dt) con bài

kártyapartner (dt) bạn chơi bài

kártyapénz (dt) 1. tiền thuê bài
2. tiền chơi bài (*tiền gà*)

kártyás (dt) người nghiện chơi bài

kártyaszenvedély (dt) thú thích
chơi bài

kártyázik (đgt) đánh bài, chơi bài

kárvallott (dt) người bị thiệt hại

karzat (dt) diễn đàn, khán đài, tầng

- cao nhất trong nhà hát
kása (dt) chảo
kastély (dt) lâu đài
kasza (dt) cái hái
kaszakés (dt) lưỡi hái
kaszál (đgt) gặt hái
kaszinó (dt) nơi chơi bài ăn tiền, ca-xi-nô, nơi đánh bạc, sòng bạc
kaszinózik (đgt) đánh bạc
kassza (dt) nơi tính tiền, thủ quỹ, kết
katalizátor (dt) chất xúc tác
katalogizál (đgt) đưa vào ca-tô-lô
katalógus (dt) 1. ca-tô-lô, tập mẫu hàng, bảng thông báo các mặt hàng và giá cả 2. bảng điểm danh
katapultál (đgt) làm bắn ra, làm phụt ra, tống ra
katasztrófa (dt) tai họa
katasztrófális (tt) mang lại tai họa
katedra (dt) bục giảng, bàn giáo viên
katedrális (dt) nhà thờ thiên chúa giáo
kategória (dt) loại, bậc, thứ hạng, phạm trù
katégorikus (tt) quyết đoán, không chần chừ
katégorizál (đgt) phân chia, xếp hạng
katicabogár (dt) con bọ rùa
katód (dt) ca-tốt (trong đèn điện tử)
katolikus (dt,tt) 1. người theo đạo Thiên chúa giáo 2. thuộc đạo Thiên chúa giáo
katona (dt) người lính, bộ đội
katonaélet (dt) cuộc sống quân đội, sinh hoạt của bộ đội
katonai (tt) thuộc về quân đội, quân sự
katonakötelezettség (dt) nghĩa vụ quân sự
katonaság (dt) quân đội, bộ đội
kátrány (dt) hắc ín
kattant (đgt) = **kattint** (đgt) búng, làm kêu tạch tạch
kattog (đgt) gõ, đập
kaució (dt) tiền đặt cọc, món đặt cọc
kaucsuk (dt) cao su
kaucsukfa (dt) cây cao su
kaucsuktej (dt) mù cao su
kaucsukültetvény (dt) rừng cao su
kavar (đgt) khuấy, quấy, làm đảo lộn
kavarog (đgt) chạy vòng quanh, xoáy, cuốn, cuộn lên
kávé (dt) cà-phê
kávédaráló (dt) máy xay cà phê
kávéfőző (dt) nồi / máy nấu cà phê
kávéház (dt) quán cà-phê
kávés (dt,tt) 1. người nghiện cà phê, người phục vụ cà-phê 2. bị dính cà-phê
kávéscsésze (dt) chén, tách cà-phê
kávéskanál (dt) thìa cà-phê
kávézik (đgt) uống cà-phê
kaviár (dt) món trứng cá
kavics (dt) đá cuội, sỏi
kavicsbánya (dt) công trường khai thác đá, sỏi
kazal (dt) đồng rơm rạ / cỏ / lúa
kazán (dt) nồi hơi, nồi xúp-de
kazetta (dt) băng ca-xét

kazettás magnó (dt) máy ghi âm chạy băng
kb (trt) = **körülbelül** (trt) khoảng, chừng, gần bằng
kebel (dt) ngực, vú
kecses (tt) kiểu diêm, duyên dáng, yếu điệu
kecske (dt) con dê
kecskebéka (dt) con cóc
kecskegida (dt) con dê non
kecskeszakáll (dt) râu dê
kecsketej (dt) sữa dê
kedd (dt) ngày thứ Ba (*trong tuần*) || ~-en vào ngày thứ ba ; ~ este tối thứ ba
keddenként (trt) hàng tuần vào ngày thứ ba
keddi (tt) ngày thứ ba, thuộc ngày thứ ba, thứ ba (*của tuần lễ*)
kedély (dt) tính tình, tính nết
kedélyes (tt) vui vẻ, hiền hậu, đáng yêu
kedélytelen (tt) bực tức, cau có, khó chịu, tính khí cá mắ
kedv (dt) sự hứng thú, lòng ham muốn, tinh thần, khí sắc
kedvel (đgt) thích, ưa chuộng, say mê
kedvelt (tt) được yêu mến, được ưa chuộng
kedvenc (dt) người được ưa chuộng, người được yêu mến
kedves (tt) cởi mở, xởi lởi, đáng yêu, lịch thiệp, nhã nhặn, dễ thương, thân mến
kedveskedik (đgt) chiều, làm vừa

lòng, vuốt ve, âu yếm
kedvetlen (tt) không vừa lòng, không vui, cau có
kedvez (đgt) làm vừa lòng, thuận, làm vui lòng
kedvezmény (dt) sự ưu tiên, sự ưu đãi, sự chiếu cố, sự giảm giá
kedvezményez (đgt) cho ưu tiên, chiếu cố
kedvező (tt) thuận lợi, thuận tiện, có lợi, tiện lợi
kedvetlen (tt) = **kedvtelen** (tt)
kedvtelés (dt) sự vui thú, điều khoái lạc, sự giải trí, tiêu khiển
kefe (dt) cái bàn chải
kefél (đgt) 1. chải (*bằng bàn chải*)
 2. ngủ với gái, làm tình (*tiếng lóng*)
kefir (dt) kem làm từ váng sữa chua không đường
kegy (dt) lòng thương, lòng nhân từ, ý tốt, ân huệ
kegyelem (dt) sự khoan hồng, sự khoan dung
kegyes (tt) có ý tốt, có lòng tốt, ngoan đạo
kegyetlen (tt) tàn bạo, độc ác
kegyetlenkedik (đgt) cư xử độc ác, cư xử tàn nhẫn, làm điều ác
kegyetlenség (dt) sự độc ác, tính tàn bạo, tàn nhẫn
kegyvesztett (tt) bị hất hủi
kehely (dt) cái cốc lớn, cốc rượu lễ, đài hoa
kéj (dt) sự vui thích, sự khoái lạc, điều thích thú, sự khoái cảm do

quan hệ tình dục mang lại
kék (dt) màu xanh lam, xanh da trời
keksz (dt) bánh bích qui
kékszakáll (dt) ké máu gái
kékül (đgt) biến dần thành màu xanh, trở nên xanh
kel (đgt) 1. đẩy, ra khỏi giường, đứng lên 2. mọc (mặt trời) 3. mọc mầm, nảy mầm, nảy lộc (cây cối) 4. xuất phát, khởi hành, lên đường 5. viết, ghi ngày tháng || *levele május 1-én ~t* thư anh ta để ngày 1 tháng 5
kelendő (tt) thông dụng, phổ biến, thường dùng, đang lưu hành
kelengye (dt) 1. của hồi môn 2. đồ lót của cô gái
kelepce (dt) cái bẫy, mưu kế, mưu mẹo
kelet (dt) 1. phía Đông, hướng Đông 2. ngày tháng 3. sức tiêu thụ của hàng hóa
Kelet-Európa (dt) Đông Âu
keleti (tt) thuộc về phía Đông, thuộc về hướng Đông
keletkezik (đgt) xuất hiện, xảy ra, sinh ra
Kelet-Közép-Európa (dt) Trung Đông Âu
kelkáposzta (dt) bắp cải quăn
kell (đgt) cần, cần thiết, nên, phải || *ehhez idő ~ làm cái này phải có thời gian; most el ~ mennem* tôi cần phải đi bây giờ
kellék (dt) 1. phụ tùng, bộ đồ, vật dụng 2. phòng cảnh bài trí (*sân khấu*)

kellemes (tt) thoải mái, dễ chịu
kellemetlen (tt) khó chịu, gò bó, không thoải mái
kellemetlenség (dt) sự khó chịu, sự gò bó, chuyện không hay
kelletlen (tt) không tự nguyện, bắt đắc dĩ, miễn cưỡng
kelletlenül (trt) một cách miễn cưỡng
kellő (tt) cần, cần thiết, thích hợp, thích đáng
kellőképpen (trt) một cách thích hợp, một cách thích đáng
kelme (dt) vải, chất vải
kelt (đgt) 1. đánh thức, gọi dậy 2. gọi, kêu ra, tạo ra
kelt (dt) 1. bánh xốp 2. được đề ngày tháng
kelte (dt) 1. hiện tượng mọc, lên (*của mặt trời, mặt trăng vv...*) 2. sự lên đường
keltet (đgt) ấp trứng
keltetőgép (dt) máy ấp trứng
keltez (đgt) ghi ngày tháng, đề ngày tháng
keltezés (dt) việc đề ngày tháng
kém (dt) gián điệp, mật vụ, mật thám
kémcső (dt) ống nghiệm
kémelhárító (dt) nhân viên phản gián, phản gián
kemence (dt) lò luyện, lò nấu quặng
kemény (tt) cứng, rắn, khắt khe, ngặt nghèo, dữ dội, mạnh, khó
kemény (dt) cái ống khói
keményedik (đgt) trở nên cứng, bị

- cứng lại
keményítő (dt) hồ bột vải, người làm việc hồ vải
kémia (dt) môn hóa học
kémikus (dt) nhà hóa học
kémkedés (dt) sự hoạt động gián điệp
kémkedik (đgt) hoạt động gián điệp, làm gián điệp
kémlel (đgt) quan sát, theo dõi, trông nom
kemping (dt) chỗ cắm trại, nơi cắm trại
kempingezik (đgt) đi cắm trại
kempingfelszerelés (dt) dụng cụ đi cắm trại
kémtörténet (dt) câu chuyện về vụ gián điệp
kémszervezet (dt) tổ chức gián điệp
ken (đgt) bôi, quét, xoa, trát, đồ sảng
kén (dt) chất lưu huỳnh (S)
kender (dt) cây gai, hoa hồng ri
kendő (dt) cái khăn
kenguru (dt) con chuột túi
kengyel (dt) cái bàn đạp ở yên ngựa
kenőcs (dt) dầu bôi, cao bôi, kem, sáp
kenőolaj (dt) dầu bôi trơn, mỡ
kénsav (dt) a-xít sun-phua-đờ-rích
-ként (đuôi từ) như là, như một || *tolmács~ dolgozik anh ta làm việc như một phiên dịch*
kenu (dt) thuyền thoi chèo một phía, thuyền độc mộc
kényelem (dt) tiện nghi, sự thoải mái
kényelmes (tt) thoải mái, tiện nghi, chậm rãi, khoan thai
kényelmetlen (tt) không tiện nghi, không thuận tiện, không thoải mái
kényelmetlenség (dt) sự gò bó, sự bất tiện, tình trạng khó chịu
kenyér (dt) 1. bánh mì || *vajas ~ bánh mì quét bơ* 2. kẻ sinh nhai
kenyérbél (dt) ruột bánh mì
kenyérhég (dt) vỏ bánh mì
kenyérpíró (dt) lò nướng bánh mì
kényes (tt) 1. cầu kỳ, khó tính, khó chiều, khó xử, rầy ra, rắc rối 2. tế nhị
kényeskedik (đgt) ồng eo, làm bộ
kényezett (đgt) quá chiều chuộng, quá nâng niu
kényszer (dt) sự cưỡng bách, sự ép buộc, sự bắt buộc
kényszeredett (tt) bị cưỡng bách, bị bắt buộc, bị gò bó
kényszerházasság (dt) hôn nhân, đám cưới bị cưỡng ép
kényszerhelyzet (dt) tình thế bắt buộc
kényszerít (đgt) bắt buộc, cưỡng bách, ép buộc
kényszerül (đgt) bị bắt buộc, bị cưỡng ép
kénytelen (tt) bị bắt buộc, buộc phải
kényúr (dt) bạo chúa, bạo quan
kép (dt) tranh, ảnh, hình ảnh, điện mạo, hình tượng, cảnh
képcsarnok (dt) phòng tranh, galéria
képcernyő (dt) vỏ tuyến, màn võ

- tuyến, màn ảnh nhỏ
képes (tt) có tranh ảnh, bằng tranh
képes (tt) có khả năng, có năng lực, có thể làm được || *nem vagyok ~ erre* tôi không có khả năng làm việc này
képesít (đgt) đào tạo, huấn luyện, dạy, tập huấn
képesített (tt) đã được đào tạo, đã được huấn luyện
képeslap (dt) 1. bưu ảnh 2. tạp chí, báo ảnh
képesség (dt) khả năng, năng lực, năng khiếu
képest (ht) so với || *korához ~ sokkal fiatalabbnak látszik* anh ta nhìn trẻ hơn tuổi rất nhiều
képez (đgt) tạo ra, tạo thành, đào tạo
képkiallítás (dt) triển lãm tranh ảnh
képlet (dt) công thức
képmagnó (dt) video
képmás (dt) bản sao, tương tự, cái tương tự
képmutatás (dt) đạo đức giả, giả nhân giả nghĩa, sự giả dối
képmutató (dt) kẻ giả nhân giả nghĩa, kẻ đạo đức giả
képregény (dt) tiểu thuyết tranh, truyện tranh
képtár (dt) phòng tranh
képtelen (tt) bất lực, không có khả năng, vô lý, không thể có được
képtelenség (dt) sự bất lực, điều phi lý
képújság (dt) teletext, báo ảnh
képviselet (đgt) đại diện, thay mặt
képviselet (dt) cơ quan đại diện, sự đại diện
képviseelő (dt) người đại diện, đại biểu, người thay mặt
képviseelőház (dt) viện dân biểu, hạ nghị viện
képviseelőjelölt (dt) người ứng cử vào quốc hội
képzel (dt) tưởng tượng, hình dung
képzelet (dt) óc tưởng tượng, sự hình dung, việc tưởng tượng
képzeletbeli (tt) hoang đường, mang tính tưởng tượng
képzelhető (tt) có thể tưởng tượng được
képzelt (tt) tưởng tượng ra, không có thật
képzés (dt) sự đào tạo, công tác đào tạo
képzet (dt) 1. quan niệm, khái niệm 2. sự tưởng tượng
képzett (tt) được đào tạo, có học thức, có trình độ
képzettség (dt) trình độ học thức, trình độ học vấn, nền giáo dục
képződik (đgt) được hình thành, được tạo nên, được thành lập
képzőművészet (dt) nghệ thuật tạo hình
kér (đgt) xin, yêu cầu, đề nghị
kerámia (dt) đồ gốm
kérdés (dt) 1. câu hỏi 2. vấn đề
kérdéses (tt) chưa rõ, khả nghi
kérdésfeltevés (dt) việc đặt câu hỏi
kérdez (đgt) hỏi, chất vấn
kérdezősködés (dt) sự hỏi han, sự

hỏi thăm

kérdő (dt, tt) 1. người hỏi 2. hỏi

kérdőív (dt) tờ khai

kérdőjel (dt) dấu hỏi

kérdőjelez (đgt) đánh dấu hỏi vào cuối câu

kéredzkedik (đgt) xin phép đi

kéreg (dt) vỏ, vỏ cây

kéreges (đgt) ăn xin, xin xỏ, nài xin

kerek (tt) tròn, tròn vẹn, toàn bộ

kerekasztal-konferencia (dt) hội nghị bàn tròn

kereken (trt) thẳng thừng, hoàn toàn, bằng phẳng, làm tròn, lấy tròn

kerekes (tt) có bánh xe || ~ *kút*
giếng có bánh xe kéo nước

kerekít (đgt) làm tròn số

kerékpár (dt) xe đạp

kerékpáros (dt) người đi xe đạp

kerékpározik (đgt) đi xe đạp, đạp xe đạp

kerékpárverseny (dt) cuộc đua xe đạp

kerékpárút (dt) đường giành riêng cho người đi xe đạp

kerékvágás (dt) vết bánh xe, vết cũ, nề nếp cũ

kérelem (dt) lời yêu cầu, lời đề nghị, đơn xin, đơn

kérelmez (đgt) viết đơn, làm đơn, viết đơn, đệ đơn

kérelmező (dt) người viết đơn, người xin, người đề nghị

kereplő (dt) cái mõ, cái phách

keres (đgt) tìm, kiếm, kiếm được

kérés (dt) lời đề nghị, lời yêu cầu,

lời xin

keresés (dt) việc tìm kiếm, việc tìm tòi

kereset (dt) tiền lương, thu nhập, tiền công

keresgél (đgt) tìm kiếm, lục lọi

kereskedelem (dt) thương mại, thương nghiệp, việc buôn bán

kereskedelmi (tt) thuộc về thương mại, thuộc về buôn bán, thương nghiệp || ~ *egyezmény* *Hiệp định thương mại*

kereskedés (dt) việc kinh doanh, buôn bán

kereskedik (đgt) buôn bán, kinh doanh

kereskedő (dt) thương nhân, nhà kinh doanh, buôn bán

kereslet (dt) cầu, nhu cầu || ~ *és kínálat* *cung và cầu*

keresnivaló (đgt) điều cần tìm kiếm

kereszt (dt) cây thánh giá, chữ thập, cây thập tự

keresztanya (dt) mẹ đỡ đầu, mẹ đặt tên

keresztapa (dt) cha đỡ đầu, cha đặt tên

keresztbe (trt) cắt ngang, chéo qua

keresztel (đgt) làm lễ rửa tội, đặt tên thánh

keresztelés (dt) việc đặt tên thánh, việc rửa tội

keresztelő (dt) lễ đặt tên thánh, lễ rửa tội

keresztény (dt) đạo Thiên chúa giáo

keresztet (đgt) 1. đi qua, vất qua, chéo qua, cắt ngang 2. lai, ghép giống

keresztződés (dt) ngã ba, ngã tư, chỗ gặp nhau của các con đường

kereszthajó (dt) cánh ngang nhà thờ

keresztmetszet (dt) mặt cắt ngang

keresztnev (dt) tên, tên gọi, tên riêng

keresztnejtvény (dt) trò chơi ô chữ

keresztstülők (dt) bố mẹ đỡ đầu, đặt tên

keresztút (tt) đường cắt ngang

keresztutca (dt) phố cắt ngang

keresztül (trt) ngang, qua, vượt qua, tắt qua, thông qua, xuyên qua

keresztüldob (đgt) ném qua, tung qua

keresztülenged (đgt) cho đi qua

keresztülfekszik (đgt) nằm bắt ngang, nằm chéo ngang

keresztülfolyik (đgt) chảy qua

keresztülhalad (đgt) chạy qua, băng qua

keresztülhúz (đgt) 1. kéo qua, lôi qua 2. gach đi, xóa đi

keresztüljár (đgt) đi ngang qua, trải qua, đi tắt, vượt qua

keresztüljut (đgt) sang được, qua được

keresztüllép (đgt) bước qua, bước sang

keresztüllő (đgt) bắn sang, bắn qua

keresztülmegy (đgt) đi qua, trải qua, vượt qua, qua khỏi, thoát khỏi

keresztülszúr (đgt) đâm thủng, đâm xuyên qua

keresztülvág (đgt) cắt ngang

keresztülvezet (đgt) dẫn đi qua, dẫn đi sang

keresztvas (dt) thanh ngang, thanh giằng, xà ngang

keret (dt) 1. cái khung, khuôn khổ, phạm vi, giới hạn 2. kính phí

kéret (đgt) nhờ ai đó gọi hộ, nhờ ai đó xin hộ

keretes (tt) có khung, được đóng khung

keretesz (đgt) đóng khung, làm khung

kéretlen (tt) không mời, không gọi, không khiến

keretszerződés (dt) hiệp định khung

kerettörvény (dt) luật khung

kérges (tt) có chai, thành chai sạn

kerget (đgt) săn lùng, đuổi bắt, săn đuổi

kering (đgt) lượn vòng tròn, xoay vòng, tuần hoàn, lưu thông

keringő (dt) bản nhạc van-xơ

kerít (đgt) 1. kiểm được, thu được, giành được, 2. vấy lấy, quần vào

kerítés (dt) 1. hàng rào 2. việc tạo ra, việc kiểm được

kérkedik (đgt) bốc khoác, nói khoác, khoe khoang, huyênh hoang

kérkedő (dt) người hay huyênh hoang, nói khoác

kérlel (đgt) van nài xin xỏ

kérő (tt) đề nghị, yêu cầu

kérő (dt) người xin, người yêu cầu, người cầu hôn, người làm mối

kérődzik (đgt) nhai lại

kérődző (dt) loài động vật nhai lại

kert (dt) vườn, khu vườn

kertes (tt) có vườn

kertészet (dt) nghề làm vườn

kertmozi (dt) rạp chiếu bóng ngoài trời

kertváros (dt) thành phố cây xanh

kerül (đgt) 1. rơi vào, lọt vào 2. đáng giá, trị giá 3. đến || *ez mennyibe ~? cái này giá bao nhiêu?; hogy ~-tél ide? mày đến đây bằng cách nào?*

kerület (dt) 1. chu vi 2. quận, khu, vùng

kerületi (tt) cấp quận, cấp vùng, thuộc quận thuộc vùng

kerülget (đgt) lượn, lờn vòng xung quanh

kerülő (dt, tt) 1. đường vòng 2. vòng

kérvény (dt) đơn, đơn xin

kérvényez (đgt) viết đơn, viết đơn đề nghị, xin

kérvényező (dt) người nộp đơn, viết đơn, người xin

kés (dt) con dao

késedelem (dt) sự chậm trễ

késel (đgt) đâm, lấy dao đâm

keselyű (dt) con chim kền kền

keserédes (tt) vừa đắng vừa ngọt, vừa vui vừa buồn

kesereg (đgt) đau khổ, buồn phiền, đau xót

kesergés (dt) sự buồn phiền, sự đau khổ

kesergő (tt) đau khổ, buồn phiền, phiền muộn

keserít (đgt) làm cho cay đắng, làm

cho trở nên đắng

keserű (tt) đắng, chát, chua xót, đắng cay

keserűség (dt) vị đắng, vị chát, nỗi đau thương, nỗi chua xót, nỗi cay đắng

keserves (tt) đắng cay, chua chát, đau xót

késés (dt) việc chậm, hiện tượng chậm

késhegy (dt) mũi dao

késik (đgt) chậm, trễ

keskeny (tt) hẹp, nhỏ, chật

keskenyít (đgt) làm cho hẹp đi, làm cho chật đi, làm cho nhỏ đi

keskenyül (đgt) = **keskenyedik** (đgt) bị chật đi, bị nhỏ đi, bị hẹp đi

késlekedik (đgt) 1. bị chậm, đến chậm 2. dilly dally, trì hoãn

késleltet (đgt) trì hoãn, làm chậm lại, hoãn lại, kéo dài thời hạn

késleltetés (dt) sự trì hoãn, sự kéo dài

késő (tt) muộn, bị chậm, khuya

később (trt) muộn hơn, sau đó

későll (đgt) cho là muộn rồi

későn (trt) một cách muộn hơn, muộn hơn, chậm hơn

kész (tt) xong, rồi, làm sẵn, có sẵn, sẵn sàng

készakarattal (trt) = **készakarra** (trt) một cách chủ ý, có chủ tâm

készáru (dt) thành phẩm, sản phẩm

keszeg (dt) 1. con cá diêu

2. người dặt đeo, ốm yếu

készen (trt) đã sẵn sàng, xong xuôi

készenlét (dt) sẵn sàng, phản ứng nhanh

készétel (dt) thức ăn sẵn

készgyártmány (dt) thành phẩm

készít (đgt) 1. chuẩn bị, sửa soạn
2. chế tạo, sản xuất

készítmény (dt) sản phẩm, phẩm vật
(*chủ yếu tân được*)

készített (đgt) 1. bắt ai đó chuẩn bị, nhờ ai đó chuẩn bị hộ 2. ra lệnh cho ai đó sản xuất, chế tạo

készkiadás (dt) khoản chi tiêu bằng tiền mặt

készlet (dt) bộ, dụng cụ, đồ nghề, đồ dự trữ

készpénz (dt) tiền mặt

készpénzfizetés (dt) việc trả tiền, thanh toán bằng tiền mặt

készpénzforgalom (dt) sự lưu thông tiền mặt

készpénzjövedelem (dt) thu nhập bằng tiền mặt

készpénzkészlet (dt) khoản tiền mặt

készruha (dt) quần áo may sẵn

készség (dt) sự sẵn sàng, sự thiên về, khuynh hướng

készseges (tt) sẵn sàng, đã chuẩn bị, xong xuôi

késztermék (dt) = **készáru** (dt)

késztet (đgt) bắt buộc, phải, đẩy đến, kích thích, thúc đẩy

kesztyű (dt) găng tay

készül (đgt) chuẩn bị, sửa soạn, được chế tạo, được sản xuất, định làm

készülék (dt) máy móc, thiết bị

készültség (dt) sự sẵn sàng, thế sẵn sàng, việc chuẩn bị

két (s) hai, số hai (2)

kétágú (tt) hai nhánh, hai cánh

kétágyas szoba (dt) buồng / phòng hai giường

kétarcú (tt) hai mặt || ~ *politika*
chính sách hai mặt

kételkedés (dt) sự ngờ vực, lòng nghi ngờ

kételkedik (đgt) ngờ vực, nghi ngờ, không tin

kétehl (đgt) nghi ngờ, phân vân

kétféltű (tt) 1. động vật lưỡng cư, người cá 2. xe lội nước

kétely (dt) sự ngờ vực, sự không tin

kétemeletes (tt) nhà có hai tầng

kéértelmű (tt) có hai nghĩa, có hai ý

kétes (tt) mơ hồ, không xác thực, bấp bênh

kétféle (tt) có hai loại, có hai kiểu, có hai cách

kétféleképpen (trt) hai kiểu, hai phương pháp khác nhau

kétfelől (trt) từ hai hướng

kétfenékű (tt) có hai đáy, hai đáy

kétharmad (trt) hai phần ba

kétirányú (tt) có hai hướng

kétjegyű (tt) hai số, gồm hai số, hai chữ, gồm hai chữ

kétkedik (đgt) = **kételkedik** (đgt)

kétkezes (tt, dt) 1. thuận cả hai tay
2. dụng cụ lao động cần phải cầm hai tay

kétkézfűrés (dt) cưa xẻ

kétlábú (tt) có hai chân

kétnejlőség (dt) chế độ một chồng hai vợ

kétnyelvű (tt) được sử dụng cả hai tiếng, hai tiếng, hai ngôn ngữ

kétoldali (tt) lan ra cả hai bên

kétoldalt (trt) ở cả hai bên

kétoldalú (tt) song phương, hai bên

kétórai (tt) = **kétórás** (tt)

kétórás (tt) kéo dài hai giờ, hết hai giờ, hai giờ

ketrec (dt) cái chuồng, cái cũi, cái chuồng, xà lim

kétrészes (tt) có hai phần, có hai tập, gồm hai phần, gồm hai tập

kétség (dt) sự nghi ngờ, sự phân vân, không tin

kétségbeejt (đgt) làm thất vọng, làm tuyệt vọng

kétségbeesés (dt) sự thất vọng, sự tuyệt vọng

kétségbeesett (tt) bị thất vọng, bị tuyệt vọng

kétségbeesik (đgt) thất vọng, tuyệt vọng

kétségbevonhatatlan (tt) không thể nghi ngờ được, không thể chối cãi được

kétséges (tt) mơ hồ, không xác thực, đáng nghi, khả nghi

kétségkívül (trt) một cách chắc chắn, một cách hiển nhiên

kétségtelen (tt) hiển nhiên, không nghi ngờ gì nữa, chắc chắn

kétsoros (tt) có hai hàng, gồm hai hàng

kétszáz (s) hai trăm (200)

kétszemélyes (tt) đôi, giành cho hai người, hai người, có hai chỗ

kétszer (s) hai lần

kétszeres (tt) gấp hai lần, gấp đôi, hai lần

kétszeri (tt) hai lần || ~ *vízum thi* thực hai lần

kétszínű (tt) hai màu, hai mặt, giả nhân, giả nghĩa

kétszobás (tt) gồm hai phòng, có hai phòng

kéttagú (tt) gồm hai thành viên, có hai thành viên

ketté chia làm hai, chia làm đôi

kettéágazik (đgt) rẽ đôi, chia thành hai ngã, hai nhánh

kettéharap (đgt) cắn đôi

kettéhasad (đgt) bị tách làm đôi

kettéhasít (đgt) tách đôi

ketten (trt) hai người

kettéoszlik (đgt) bị chia đôi, được chia đôi

kettéoszt (đgt) chia đôi, chia thành hai phần

kettes (dt, tt) 1 số hai, điểm hai

2. đôi, cặp || ~ *ben sétálnak* chỉ có hai người đi chơi với nhau

kettesével (trt) từng đôi, từng cặp

kettészakad (đgt) bị đứt thành đôi, bị đứt thành hai đoạn

kettészakít (đgt) bứt thành hai đoạn, cắt đôi, kéo đứt đôi

kettéssel (đgt) cắt đôi

kettétör (đgt) bẻ đôi

kettétörök (đgt) bị bẻ đôi

kettévág (đgt) cắt đôi
kettéválaszt (đgt) tách làm đôi
kettéválik (đgt) được tách làm đôi
kettő (s) số hai (2)
kettős (tt) đúp, kép, cặp
kettőspont (dt) dấu hai chấm
kettőszáz (s) hai trăm (200)
kettőz (đgt) tăng gấp đôi, nhân hai
kettőzött (tt) gấp đôi, nhân đôi
kétülékes (tt) có hai chỗ ngồi
kétütemű (tt) hai thì, có hai thì
kétvágányú (tt) hai đường ray, có hai đường ray
ketyeg (đgt) kêu tích tắc, đồng hồ chạy
kéve (dt) bó, lượm
kével (đgt) bó vào, lượm vào
kever (đgt) 1. quấy, khuấy, trộn, xóc
 2. lôi vào, rù rề
keveredik (đgt) 1. bị lôi cuốn vào
 2. được pha trộn, được trộn lẫn
keverék (dt) sự hỗn hợp, sự pha trộn, pha
keveretlen (tt) 1. không bị pha trộn
 2. không xóc (*bái tú-lơ-khơ*)
keverő (dt,tt) 1. người trộn, máy trộn
 2. liên quan đến việc trộn, việc quấy
keverőgép (dt) máy trộn, máy quấy
keverőkanál (dt) thìa quấy
kevert (tt) hỗn hợp, được pha trộn
kevés (tt) ít, hiếm, không đủ
kevésbé (trt) ít / nhỏ / hiếm hơn
kevesbedik (đgt) bị giảm, bị bớt đi, bị ít đi
kevesbit (đgt) giảm đi, bớt đi

kevesebb (tt) ít hơn
kevesell (đgt) chê ít, cho là ít
kevesen (trt) ít người, vài người
kevésse (trt) ít, ít ỏi
kéz (dt) tay, bàn tay || *--ben tart*
cầm; --en fog *khoác tay*
kézbesít (đt) 1. đưa tận tay, chuyển tận tay
 2. giao, đưa công văn, tài liệu
kézbesítő (dt) người đưa, người chuyển công văn, giấy tờ
kezesók (dt) chiếc hôn vào tay
kezd (đgt) bắt đầu, mở đầu, bắt tay thực hiện, khai mào
kezdemeny (dt) sự đề xuất, sự khởi xướng
kezdemenyez (đgt) đề xuất, khởi xướng, đưa ra sáng kiến, chủ động
kezdet (dt) sự bắt đầu, khởi đầu || *minden ~ nehéz* *vạn sự khởi đầu nan*
kezdeti (tt) đầu, đầu tiên, ban đầu
kezdetleges (tt) sơ khai, cổ sơ, thô sơ
kezdő (dt,tt) 1. người mới vào nghề
 2. bắt đầu, mới
kezdőbetű (dt) chữ cái đầu tiên của một từ
kezdődik (đgt) được bắt đầu, được mở màn, được khai mào
kezdősebesség (dt) tốc độ ban đầu, vận tốc ban đầu
kezel (đgt) 1. điều khiển, phụ trách, sử dụng, vận dụng
 2. điều trị, chạy chữa
 3. đối xử, đãi ngộ
 4. xem xét, trông nom
 5. kiểm tra, soát vé

6. bắt tay

kezelés (dt) 1. sự sử dụng, sự điều khiển 2. cách đối xử, cách đãi ngộ 3. việc chữa bệnh 4. việc bắt tay

kezelő (dt) người sử dụng, người điều hành (*máy móc*), người điều trị, người xử lý, người trông nom

kezelőorvos (dt) bác sỹ điều trị

kezelőterem (dt) phòng điều trị

kezeltet (đgt) đi chữa bệnh, để nghị được chữa bệnh, nhờ ai đó chữa bệnh hộ

kezenfekvő (tt) rõ ràng, hiển nhiên, không thể chối cãi được

kezes (tt) thuận tục, ôn hòa

kezes (dt) người bảo lãnh (*vì một số tiến nào đó*)

kezeskedik (đgt) cam đoan, bảo lãnh

kezeslevél (dt) giấy / đơn bảo lãnh

kezez (đgt) chơi bóng bằng tay, dùng tay lấy bóng

kezezés (dt) việc chơi bóng bằng tay, mạnh

kézfej (dt) lưng bàn tay

kézfelemelés (dt) việc giơ tay lên

kézfogás (dt) cái bắt tay

kézhát (dt) = **kézfej** (dt)

kézi (tt) thuộc về tay, bằng tay

kézifék (dt) phanh tay

kézikönyv (dt) sách tra cứu

kézilabda (đt) bóng ném

kézimunka (dt) công việc thủ công

kézipoggyász (dt) hàng mang theo người, tư trang cá nhân

kézírás (dt) nét chữ viết bằng tay, việc viết bằng tay

kézirat (dt) bản chép bằng tay

kéziszótár (dt) từ điển bỏ túi

kézitáska (dt) cái cặp xách tay

kézitusa (dt) trận đánh giáp lá cà

kézbegy (dt) chữ ký tắt

kézmósás (dt) việc rửa tay

kézmozdulat (dt) điệu bộ, cử chỉ

kézműáru (dt) hàng thủ công nghiệp

kézműipar (dt) thủ công nghiệp

kézműves (dt) thợ thủ công

kézművesség (dt) ngành thủ công

kéznyújtás (dt) tầm tay

kézszerítés (dt) sự xiết tay nhau

kéztörölő (dt) giấy / khăn lau tay

kézügyesség (dt) khéo tay, sự khéo tay, sự khéo léo

kézvonás (dt) nét chữ, nét vẽ

kézzelfogható (tt) cụ thể, rõ ràng

kézzelelábbal (trt) bằng chân tay

kft. (dt) = **korlátolt felelősségű**

társaság (dt) công ty trách nhiệm hữu hạn

ki (dt) ai, người nào, kẻ || ~ **az?** *ai đó?*, ~ **-é?** *của ai?*, ~ **-ért?** *vì ai?*

ki (trt) ra ngoài, ra phía ngoài

kiabál (đgt) gào lên, hô lên, kêu lên, la lên

kiabálás (dt) tiếng la, tiếng kêu, tiếng hô

kiabrándít (đgt) làm tỉnh ngộ, làm vỡ mộng, làm cho chán ngán

kiabrándul (đgt) vỡ mộng, trở nên chán ngán, tỉnh ngộ

kiad (đgt) 1. chi, cấp phát, đưa ra 2. cho thuê 3. đóng giả 4. xuất bản,

công bố, phát hành

kiadás (dt) 1. chi phí 2. việc xuất bản, phát hành 3. sự cấp phát, cung cấp

kiadó (dt, tt) 1. nhà xuất bản 2. cho thuê || ~ *iroda* *văn phòng cho thuê*

kiadós (tt) phong phú, dồi dào, đầy đủ

kiadvány (dt) sách báo xuất bản, sự xuất bản

kiagyal (đgt) bịa đặt, nói láo, nặn ra, bịa ra

kiaknáz (đgt) sử dụng, khai thác, tận dụng

kiaknázható (tt) có thể khai thác

kialakit (đgt) thành lập, tổ chức, tạo nên

kialakul (dt) được thành lập, được tạo nên, được tổ chức

kiáll (đgt) 1. đứng ra, đứng lên phía trước, nhô ra, lồi ra 2. chịu đựng, trải qua 3. ra khỏi

kiállhatatlan (tt) không chịu đựng nổi, không thể tha thứ được

kiállít (đgt) 1. đuổi, đuổi ra khỏi sân chơi 2. trưng bày, triển lãm 3. biên soạn, soạn

kiállítás (dt) 1. cuộc triển lãm, cuộc trưng bày 2. việc đuổi cầu thủ ra khỏi sân chơi

kiállító (dt) người / bên tham gia triển lãm

kialszik (đgt) bị tắt, bị tàn lụi đi, bị tiêu tan đi, hết

kiált (đgt) kêu la, gào lên

kiáltás (dt) tiếng kêu, tiếng gào

kiáltoz (đgt) kêu gào nhiều lần

kiáltvány (dt) lời kêu gọi, bản tuyên ngôn

kialvatlan (tt) không ngủ, mất ngủ

kiapad (đgt) cạn đi, khô đi, kiệt quệ

kiapadhatatlan (tt) vô tận, không bao giờ tắt, không bao giờ cạn

kiárad (đgt) tràn ra, ngập bờ

kiáramlik (đgt) chảy ra

kiárusít (đt) bán hết, bán

kiárusítóhely (dt) chỗ bán hàng, nơi bán hàng

kiás (đgt) đào lên, bới lên, đào thành, đào sạch

kibányász (đgt) khai thác, đào mỏ

kibékít (đgt) hòa hoãn, hòa giải, can ngăn, giảng hòa

kibékíthetetlen (tt) không thể hòa giải nổi, không thể đội trời chung

kibékül (đgt) làm lành, giảng hòa

kibélel (đgt) may thêm vải lót, lót thêm một lớp vải lót

kibelez (đgt) làm ruột, bóc ruột

kibérel (đgt) thuê

kibeszel (đgt) nói lộ ra, tiết lộ bí mật

kibetűz (đgt) đoán chữ viết, đọc từng chữ một

kibir (đgt) chịu đựng, trải qua

kibirhatatlan (tt) không thể chịu được, quá sức chịu đựng

kibocsát (đgt) thả ra, phát hành

kibomlik (đgt) bị bung ra, bị tung ra, bị tháo ra

kibont (đgt) làm tung ra, làm tóa ra, mở ra, tháo ra

kibontakozás (dt) sự bung ra, sự mở

ra

kibontakozik (đgt) tung ra, mở ra, được phép phát triển

kibontakoztat (đgt) cho bung ra, cho mở ra, cho phép phát triển

kiborít (đgt) làm đổ, đánh đổ

kiborul (đgt) bị đổ, bị lộn

kibők (đgt) 1. đâm thủng (*mất*)
2. nổi ra

kibóvít (đgt) mở rộng, gia tăng

kibújik (đgt) 1. luồn ra, thò ra, bỏ ra khỏi 2. lảng tránh

kibujdosik (đgt) trốn ra nước ngoài

kibukkan (đgt) bắt ngờ xuất hiện

kibulizik (đgt) cố làm / cố đạt được

kibuvó (đt) lý do, có để thoát thác

kicsal (đgt) gọi ra, kêu ra, làm cho ra, dụ dỗ để lấy ví dụ tiền của ai đó

kicsap (đgt) 1. rút ra, lấy ra, đẩy ra, lùa ra, ào ra 2. khai trừ

kicsapódik (đgt) 1. được mở tung ra
2. kết tủa 3. bị cháy 4. bị rò, bị thủng

kicsapong (đgt) hay nhậu nhẹt, sống phóng dăng, truy lạc

kicsapongás (đt) sự phóng dăng, kiểu

sống truy lạc

kicsavar (đgt) 1. vụn ra, tháo ra
2. moi ra 3. vắt

kicsavarodik (đgt) được vụn ra, được tháo ra

kicsalez (đgt) lùa qua (*bóng đá*), tìm cách lẩn tránh, chạy lắt léo tránh đối phương

kicsempéz (đgt) 1. buồn lậu ra nước

ngoài 2. đưa bí mật, trộm cái gì đó để mang ra ngoài

kicseng (đgt) đổ chuông (*diễn thoại*)

kicsépeg (đgt) giọt ra, nhỏ ra

kicsépel (đgt) tuốt hạt, trảy hạt

kicserél (đgt) đổi, thay thế, trao đổi

kicserélődik (đgt) được thay thế, được trao đổi

kicsi (tt) nhỏ, bé, ít, không đáng kể || *sok ~ sokra megy tích tiểu thành đại*

kicsikar (đgt) bòn rút, cố giắt lấy, cố đạt bằng được, cưỡng đoạt

kicsike (tt) bé nhỏ

kicsinosít (đgt) trang hoàng, trang trí, làm đẹp, trau chuốt

kicsinyell (đgt) coi là nhỏ bé, coi là nhỏ, coi nhỏ hơn mức cần thiết

kicsinyes (tt) tiểu nhân, tâm thường, nhỏ mọn, hay chấp nhặt, không quân tử

kicsinyeskedik (đgt) sống nhỏ mọn, tâm thường, sống kiểu tiểu nhân

kicsinyhitű (tt) tự ti

kicsinyít (đgt) làm bé đi, giảm bớt

kicsirázik (đgt) nảy mầm, mọc mầm

kicsiszol (đgt) 1. mài, dũa, đánh bóng 2. làm cho có tri thức lên

kicsit (trt) một tí chút, không nhiều, một tẹo

kicsoda (đt) ai, ai đó, người nào đó

kicsomagol (đgt) mở gói ra, tháo gói ra, mở ra, tháo ra

kicsorbit (đgt) 1. học vẹt 2. làm cùn đi, làm mè, nút đi

kicsorbul (đgt) bị cùn đi, bị mé đi, bị nứt

kicsúfol (đgt) cười, chế nhạo, nhạo báng, chế diễu

kicsuk (đgt) khai trừ, khóa ra ngoài

kicsúszik (đgt) trượt ra, tuột ra khỏi, lòi ra, trốn ra được, thoát ra được

kiderít (đgt) phát giác, làm sáng tỏ, điều tra, tìm hiểu, làm sáng tỏ

kiderül (đgt) phát hiện ra, trở nên sáng sủa, minh bạch, rõ ràng

kidob (đgt) ném ra, vứt ra, quăng ra

kidolgoz (đgt) chuẩn bị, xây dựng, khởi thảo, thông qua, đề ra, hoàn thành

kidől (đgt) nghiêng ra ngoài, đổ nghiêng

kidönt (đgt) làm đổ, đánh đổ

kiég (đgt) bị cháy, bị thiêu hủy ||
~ett a biztosító câu chì bị cháy

kiegészít (đgt) thêm vào, bổ sung, bổ khuyết, làm cho hoàn thiện

kiegészítés (đt) sự bổ sung, phần thêm vào, phần phụ lục

kiegészül (đgt) được bổ sung, được thêm vào

kiegyenesedik (đgt) được uốn thẳng ra, được thẳng ra

kiegyenesít (đgt) uốn cho thẳng ra, san bằng nền đất

kiegyenget (đgt) làm cho thẳng, làm cho phẳng

kiegyenlít (đgt) 1. trả tiền, thanh toán 2. gỡ hòa, làm cân bằng tỉ số

kiegyenlítés (đt) sự cân bằng, sự

thanh toán, việc trả nợ

kiegyenlített (tt) đã thanh toán xong, trở nên cân bằng

kiegyenlítődik (đgt) trở nên cân bằng

kiegyensúlyoz (đgt) làm cho cân bằng, cho ổn định

kiegyensúlyozott (tt) ổn định, điềm đạm, điềm tĩnh

kiegyezés (đt) sự thỏa thuận, sự dàn xếp, sự điều đình

kiegyezik (đgt) 1. thỏa thuận, dàn xếp, điều đình 2. thỏa hiệp, nhượng bộ

kiéhezett (tt) bị đề đối

kiejt (đgt) 1. làm rơi, để rơi 2. phát âm

kiejtés (đt) sự phát âm, cách phát âm

kielégít (đgt) đáp ứng, làm thỏa mãn, làm vừa lòng

kielégítés (đt) sự mãn nguyện, sự hài lòng, vừa ý

kielégíthetetlen (tt) không đạt yêu cầu, không thỏa mãn, không vừa lòng

kielégíthető (tt) tạm được, kha khá, tạm tạm

kielégül (đgt) cảm thấy đạt nhu cầu, cảm thấy thỏa mãn

kielégületlen (tt) không thỏa mãn

kielégületlenség (đt) sự không thỏa mãn

kielemez (đgt) phân tích, mổ xẻ

kiélesedik (đgt) 1. được mài sắc hơn 2. trở nên căng thẳng

kiélesít (đgt) mài sắc, làm cho sắc hơn

kiélez (đgt) 1. **kiélesít** (đgt) 2. làm cho gay gắt, gay go, thêm căng thẳng

kiéleződik (đgt) 1. trở nên gay go, căng thẳng 2. trở nên sắc hơn

kiemel (đgt) 1. nhắc lên, lấy ra, lấy xuống 2. nhấn mạnh, làm nổi bật

kiemelkedik (đgt) được đề cao, xuất chúng, nổi lên, vượt trội lên

kiemelkedő (tt) xuất sắc, nổi bật

kiemelt (tt) được nhấn mạnh, được nổi lên

kienged (đgt) thả ra, phóng thích

kiengesztel (đgt) hòa giải, dung hòa

kiépít (đgt) xây nên, dựng nên

kiépül (đgt) được xây nên, được dựng nên

kiérdemel (đgt) đáng, xứng đáng được

kiereszt (đgt) thả ra, thả cho đi

kiértékel (đgt) phân tích đánh giá

kies (tt) lôi cuốn, hấp dẫn, làm mê say

kiesés (dt) hiện tượng bị hẫng, bị thiếu, bị hụt, bị rơi, bị thua (*không được thi đấu tiếp vòng trong*)

kiesik (đgt) 1. rơi, bị rụng 2. bị thua, không được vào vòng tiếp theo (*trong thi đấu thể thao*)

kieszel (đgt) nghĩ ra, tìm ra, tưởng tượng ra, đặt ra, bịa ra

kietlen (tt) trống trải, hoang vắng, không người

kifacsar (đgt) ép, vắt

kifaggat (đgt) tra hỏi, vặn hỏi

kifakad (đgt) 1. bị thủng, bị vỡ 2. nhú lên, nở ra 3. mất bình tĩnh, không tự chủ được

kifakaszt (đgt) 1. làm cho thủng, làm cho vỡ 2. làm cho nhú ra, làm cho nở ra 3. làm cho mất bình tĩnh

kifakul (đgt) phai màu, bạc màu

kifárad (đgt) bị mệt mỏi, bị mệt nhọc, mệt lử

kifáraszt (đgt) làm cho mệt mỏi, làm cho mệt lử

kifecseg (đgt) nói lộ ra, nói hờ ra, nói lung tung

kiféheredik (đgt) bị trắng ra, hoàn toàn biến thành màu trắng

kiféherít (đgt) làm cho biến thành màu trắng, tẩy trắng

kifejel (dt) đánh dấu ra ngoài, đánh dấu trờ ra (*không cho vào gôn*)

kifejez (đgt) diễn đạt, biểu thị, biểu lộ, bày tỏ

kifejezés (dt) 1. sự biểu lộ, sự biểu thị, sự bày tỏ 2. thành ngữ

kifejezetlen (tt) không biểu lộ được, không biểu thị được, không nói lên được

kifejleszt (đgt) phát triển, mở mang

kifejlődik (đgt) được mở mang, được phát triển

kifejt (đgt) 1. trình bày, bày tỏ, giải thích 2. tháo gỡ, mở rộng 3. biểu thị

kifelé (trt) ra ngoài, phía ngoài, hướng ra ngoài || *mars ~ ! rút ra ngoài!*

kifelejt (đgt) để quên không đưa vào (*danh sách*)

kifen (đgt) mài cho sắc, gọt nhọn

kifényesít (đgt) làm cho sáng lên, đánh bóng

kifeslik (đgt) 1. tháo chỉ khâu
2. nở mầm, ra nụ (*hoa lá*)

kifest (đgt) son, quét, hóa trang, bôi son, trát phấn

kifeszít (đgt) cạy, kéo căng ra, kéo căng ra, phá, cạy ra

kificamít (đgt) làm sái, làm treo khớp

kifigyel (đgt) để ý, theo dõi

kifinomul (đgt) thành thạo, sành sỏi

kifinomult (tt) tinh tế, thẩm mỹ, sành sỏi

kifizet (đgt) trả tiền, thanh toán hết

kifizetődik (đt) được hoàn lại, được bù lại

kifli (đt) bánh sừng bò, bánh mỳ hình sừng bò

kifog (đgt) 1. vớt cá lên, bắt được cá
2. tháo ách 3. may vớ được, may chọn được 4. ranh mãnh hơn, khôn hơn || *jó időt fogtuk ki! may mà khi hậu tới!*

kifogás (đt) 1. sự phản kháng, sự phản ứng, phản đối 2. mưu kế, thủ đoạn, lý do cố thoái thác

kifogásol (đgt) phản đối, chống đối, lấy lý do thoái thác, chê trách, không tán thành

kifogástalan (tt) không chê vào đâu được, tuyệt vời, hoàn hảo

kifogy (đgt) hết, cạn, không còn

kifogyhatatlan (tt) không bao giờ cạn, không bao giờ hết, vô tận

kijár (đgt) 1. đi ra, đi ra ngoài 2. ra khỏi (*tàu hỏa ra khỏi ga*) 3. dễ rơi, dễ long ra 4. học xong 5. ra xem, đi xem (*trận đấu bóng đá*)

kijárat (đgt) bắt ai đó đi ra ngoài, bắt ai đó phải học tiếp, bắt ai đó phải thực hiện một việc gì đó

kijárat (đt) lối ra

kijátszik (đgt) 1. chơi ăn gian, lừa 2. dùng người này chống người kia 3. lợi dụng 4. chơi nhạc rõ ràng từng âm một

kijavít (đgt) sửa chữa, tu bổ, cải thiện, cải chính

kijelent (đgt) tuyên bố, thông báo

kijelentés (đt) bản tuyên bố, bản thông báo

kijelöl (đgt) vạch, đề cử, cử ra, định sẵn, chọn, chỉ định, ấn định

kijelző (đt) biển báo, đèn báo

kijjebb (trt) ra xa hơn nữa

kijön (đgt) 1. đi ra, ra khỏi 2. xuất hiện, được đưa ra công khai 3. bỏ, thôi, chấm dứt 4. có kết quả, đạt kết quả 5. ở, sống với ai đó

kifolyik (đgt) chảy ra, chảy hết

kifolyólag (ht) do, vì

kifordít (đgt) 1. lộn ra, lộn trái ra 2. làm đảo lộn lên

kifordul (đgt) bị lộn ra, bị rơi ra, bị phụt ra, bị trôi lên, bị nghiêng, bị nhô ra

kiforgat (đgt) 1. xuyên tạc, bóp méo, làm sai lệch 2. tước đoạt

kiforr (đgt) 1. đã lên men hết

2. thành thực, chín mùi

kifoszlik (đgt) bị cướp đoạt, bị chiếm đoạt

kifoszt (đgt) cướp, chiếm đoạt, tước đoạt

kifosztás (dt) sự cướp bóc, sự tước đoạt, sự chiếm đoạt

kifőz (đgt) 1. nấu, hầm 2. sát trùng
3. dự thảo kế hoạch

kifőzde (dt) quán ăn nhỏ

kifúj (đgt) 1. hỉ mũi, xì mũi 2. thả khói, thổi cho bay đi 3. thổi cho khô, sấy 4. xả hơi, nghỉ ngơi

kifulladás (đgt) bị ngạt thở

kifulladászt (đgt) làm cho ngạt thở

kifúr (đgt) khoan, đục, khoan thùng, đục thùng

kifut (đgt) 1. chạy ra, chạy khỏi, trào ra 2. hết thời gian

kifutópálya (dt) đường băng

kifüggeszt (đgt) niêm yết, dán lên thông báo

kifütyül (đgt) huýt sáo chê bai, chế giễu

kifürkész (đgt) tìm ra, theo dõi tung tích, điều tra

kigombol (đgt) mở cúc, cởi cúc

kigondol (đgt) đặt ra, bịa ra, tưởng tượng ra, nghĩ ra

kigördül (đgt) lăn ra, nhỏ giọt ra || ~
*a könny az arcán nước mắt lăn trên
gò má chị ta*

kigúnyol (đgt) chế nhạo, chế giễu, cười chê

kigurul (đgt) lăn ra

kígyó (dt) 1. con rắn 2. kẻ ác độc

kígyógyít (đgt) chữa bệnh, điều trị, làm cho lành bệnh

kígyógyul (đgt) lành bệnh, khỏi bệnh

kígyómarás (dt) hiện tượng bị rắn cắn

kígyóméreg (dt) nọc rắn

kígyomlál (đgt) làm cò, nhổ cò

kígyózik (đgt) uốn khúc, lượn khúc, quanh co, kéo dài

kígyújt (đgt) bật sáng, đốt cháy

kígyúl (đgt) bốc cháy, bật sáng

kígyullad (đgt) = **kígyúl** (đgt)

kihagy (đgt) bỏ qua, bỏ sót, bỏ đi, mất

kihagyás (dt) sự bỏ sót, sự bỏ qua

kihajít (đgt) 1. ném ra ngoài, vất đi
2. trục xuất, thải hồi

kihajlik (đgt) 1. chìa ra ngoài 2. thò đầu ra ngoài 3. cúi đầu tránh quả đấm của đối phương trong môn quyền Anh

kihajnalodik (đgt) trời sáng, trời sáng hẳn

kihajol (đgt) thò đầu ra ngoài

kihajt (đgt) 1. xua đuổi, lừa ra

2. mọc mầm, nảy mầm 3. bẻ ra ngoài 4. mở cúc áo 5. làm cho nảy mầm

kihajttat (đgt) nhờ /ra lệnh / bắt ai đó : 1. lừa ra 2. mở cúc áo 3. bẻ ra ngoài 4. làm cho cây nảy mầm

kihal (đgt) chết dần, chết mòn, bị diệt vong, trở nên vắng vẻ

kihalászik (đgt) vớt lên, đánh hết,

vớt hết, mức

kihallatszik (đgt) vang lên, vọng ra, nghe được

kihallgat (đgt) 1. lấy khẩu cung, tra hỏi 2. nghe trộm

kihallgatás (dt) việc lấy khẩu cung, việc tra xét hỏi, cuộc tiếp kiến, việc nghe trộm

kihaló (tt) đang chết dần chết mòn, đang tàn lui đi, đang trở nên vắng vẻ

kihangsúlyoz (đgt) nhấn mạnh

kihangzik (đgt) vọng ra, phát ra

kihantol (đgt) bóc mẽ

kihány (đgt) 1. nôn ra, nhổ ra, khạc ra 2. ném đi, vứt đi

kiharap (đgt) cắn rách, cắn toạc

kiharcol (đgt) chinh phục, giành được, xâm chiếm

kihasznál (đgt) lợi dụng, tận dụng, sử dụng, bóc lột

kihasználatlan (tt) không sử dụng được

kihat (đgt) ảnh hưởng đến, có tác dụng đến

kihatás (dt) ảnh hưởng, tác dụng

kihegyez (đgt) 1. làm nhọn, vót nhọn, mài nhọn, gọt 2. làm cho căng thẳng, phản ánh một chiều

kihelyez (đgt) 1. đặt ra ngoài, để ra ngoài 2. phái / cử / đưa đi chỗ khác, phái / cử / đưa xuống địa phương 3. cho vay lấy lãi

kiherél (đgt) thiên, hoạn

kihever (đgt) 1. vượt qua, qua được 2. cố quên đi, quên đi

kihirdet (đgt) công bố, thông báo, báo tin

kihirdetés (dt) sự công bố, sự báo tin, thông báo

kihív (đgt) gọi, gọi ra, kêu gọi, thách thức

kihívás (dt) sự thách thức, khiêu khích, sự gọi ra ngoài

kihizik (đgt) béo chạt cả áo quần

kihizlal (đgt) vỗ béo

kihord (đgt) 1. mang ra, chuyển ra, vác ra 2. làm lộ ra, đưa ra ngoài 3. mang thai 4. sử dụng, mang hết thời hạn (*áo quần được phát*)

kihorgász (đgt) 1. câu được 2. tìm được, kiếm được

kihoz (đgt) đem ra khỏi, mang ra khỏi, kéo ra khỏi

kihull (đgt) rơi ra, rớt ra, rụng dần

kihuny (đgt) tắt, tắt lịm, chết dần, mất dần

kihurcol (đgt) bắt / cưỡng ép đi ra

kihúz (đgt) 1. kéo ra, lôi ra, kéo căng ra, rút ra, nhổ lên 2. gạch đi, xóa đi 3. gặn hỏi, vặn hỏi 4. gạch lại cho đậm 5. chịu đựng được, vượt qua 6. thoát khỏi

kihúzzható (tt) có thể kéo ra kéo vào được

kihúzódik (đgt) 1. bị thổi ra ngoài, bị tạt ra ngoài 2. im lặng đi ra 3. bật ra, bật ra ngoài

kihűl (đgt) bị nguội đi, bị lạnh đi

kihút (đgt) làm lạnh, làm nguội, để lạnh

kiigazit (đgt) sửa lại, đính chính

kiigazodik (đgt) biết được, nắm được, hiểu được

kiiktat (đgt) lấy ra, bỏ ra, cắt đi, tắt đi, khai trừ

kiindul (đgt) xuất phát, khởi hành

kiindulás (dt) sự xuất phát, sự khởi hành

kiindulópont (dt) điểm xuất phát

kiir (đgt) 1. trích, trích lục, viết ra 2. đưa ra, quyết định

kiirt (đgt) tiêu diệt, diệt trừ, đốn, chặt

kiismer (đgt) biết rõ, hiểu tường tận

kiismerhetetlen (tt) khó nhìn thấy được, bí hiểm

kiiszik (đgt) uống hết, uống sạch

kiizzad (đgt) 1. toát mồ hôi, đổ mồ hôi 2. cho ra mồ hôi (*để chữa bệnh*)

3. ra nhựa, đổ nhựa (*cây cối*)

4. sáng tạo một cách khó khăn (*tác phẩm*) 5. quan hệ tốt || *jól ~-nak egymással* họ có quan hệ tốt với nhau

6. không đủ || *nem izzad ki a fizetéséből* lương anh ta không đủ sống

kijut (đgt) 1. thoát khỏi, ra khỏi 2. đến 3. nhận được, có được

kikalkulál (đgt) tính toán

kikanalaz (đgt) mức ra, dùng thìa mức hết ra

kikanyarodik (đgt) rẽ ra

kikap (đgt) 1. thua 2. bị phạt, bị khiển trách 3. tranh lấy, giằng lấy, giật lấy

kikapál (đgt) cuộc lật lên, cào lên

kikapar (đgt) cạo ra, móc ra, vét

sạch, nạo sạch

kikapcsol (đgt) 1. cởi ra, tháo ra 2. tắt đi, ngắt mạch

kikapcsolódás (dt) 1. sự tự mở ra, việc bật ra, việc được mở ra 2. việc đi chơi giải trí

kikapcsolódik (đgt) 1. được bật lên, được mở ra, được tung ra 2. đi chơi giải trí

kikefél (đgt) chải sạch, chải, đánh sạch (áo quần, dây dép)

kikel (đgt) nở, mọc lên, nảy mầm

kikényszerít (đgt) buộc, bắt buộc, buộc phải, cưỡng bức

kiképez (đgt) đào tạo, huấn luyện, dạy, hình thành, tạo thành

kiképzés (dt) sự đào tạo, huấn luyện, sự hình thành, tạo thành

kiképzetlen (tt) không được đào tạo

kiképzett (tt) đã được đào tạo

kiképző (tt) thuộc về đào tạo, đào tạo

kikér (đgt) 1. đề nghị mang ra, yêu cầu mang ra, đề nghị cấp, yêu cầu cấp 2. phản đối

kikérdez (đgt) tra hỏi, lấy khẩu cung, hỏi bài, truy hỏi

kikérdzik (đgt) = **kikéredzkedik** (đgt) xin phép đi ra

kikerekít (đgt) làm cho tròn, lấy tròn số

kikeres (đgt) tìm ra, chọn ra, lấy được ra, moi ra

kikerül (đgt) 1. đi vòng, đi tránh 2. nhường đường 3. tránh, không để ý tới 4. được lấy ra, được lôi ra

5. vượt qua, thoát 6. gồm, tạo nên

7. nháy ra ngoài

kikerülhetetlen (tt) không thoát
khỏi, không tránh khỏi

kikészít (đgt) 1. chuẩn bị, sửa soạn

2. trang điểm, làm dáng, tô điểm

3. làm kiệt sức, tận dụng ai đó

kikészítés (dt) 1. sự chuẩn bị

2. sự trang điểm 3. sự tận dụng

kikészül (đgt) 1. chuẩn bị, sửa soạn

đi 2. bị kiệt sức, mệt mỏi

kikever (đgt) trộn, pha, quấy

kikézbésít (đgt) chuyển đến tận tay,
đưa đến tận nơi

kikezsd (đgt) 1. gây sự, sinh chuyện

2. bắt đầu dờ dỗi tấn công

kikezel (đgt) chữa bệnh, điều trị

kikiabál (đgt) 1. nói vọng ra, kêu
vọng ra 2. đưa tin, thông báo, làm lộ
bí mật

kikiált (đgt) 1. gọi vọng ra

2. thành lập, tuyên bố thành lập

kikísér (đgt) tiễn, đưa tiễn

kikopik (đgt) bị mòn, bị thủng

kikoptat (đgt) làm cho mòn đi, làm
cho thủng đi

kikotor (đgt) nạo, vét sạch

kikotyog (đgt) nói lộ ra, để lộ ra

kikottyant (đgt) vô tình nói lộ ra

kiköhög (đgt) ho lâu, ho cho long ra
(đom), ho khò khụ

kikölcsönöz (đgt) cho vay, cho mượn

kikölt (đgt) = **kikelt** (đgt) ấp, làm
cho nở ra

kiköltekezik (đgt) ăn tiêu, phá tiền,
tiêu hoang phí

kiköltözik (đgt) chuyển nhà, chuyển
chỗ ở

kiköltözés (dt) việc di chuyển chỗ ở,
việc di chuyển nhà

kiköp (đgt) khạc ra, nhổ ra

kiköszörül (đgt) mài, rèn luyện

kiköt (đgt) 1. buộc, cột 2. cập bến

kikötés (dt) 1. sự cập bến

2. điều kiện

kikötő (dt) cảng, bến cảng

kikötőhíd (dt) cầu tàu

kikötőmunkás (dt) công nhân bốc
vác

kikötőváros (dt) thành phố cảng

kikövetkeztet (đgt) rút ra kết luận,
đi đến kết luận

kikövez (đgt) lát đường, lát đá

kiközösít (đgt) vô hiệu hóa, khai
trừ, gạt bỏ

kiközvetít (đgt) môi giới xin việc
làm cho ai đó

kikukucskál (đgt) 1. nhìn trộm ra,
ngó trộm ra 2. bị che mắt

kikúrál (đgt) điều trị, chạy chữa

kikutat (đgt) lục lọi, tìm kiếm, soi

kiküld (đgt) gửi đi, cử đi, phái đi

kiküldetés (dt) chuyến công tác,
công vụ

kiküldött (dt) người đại diện, người
được cử đi

kiküszöböl (đgt) khai trừ, loại trừ,
khử bỏ

kiküzd (đgt) = **kiharcol** (đgt)

kilábal (đgt) vượt ra khỏi, thoát ra
khỏi, bước ra khỏi

kilágyul (đgt) bị nhũn ra, bị mềm đi

killakoltat (đgt) đuổi ra khỏi nhà, cho ra khỏi nhà

killakoltatás (dt) việc đuổi ra khỏi nhà, việc lấy lại tài sản

kilát (đgt) nhìn ra được, thấy được

kilátás (dt) 1. phong cảnh, viễn cảnh
2. tương lai, tiền đồ, triển vọng

kilátástalan (tt) bế tắc, vô vọng, không hi vọng

kilátótorony (dt) tháp xem phong cảnh

kilátszik (đgt) bị hở, ra, bị lộ ra, bị lòi ra

kilenc (s) số chín (9)

kilenced (dt) một phần chín

kilencedik (dt) thứ chín (trong số thứ tư)

kilencedszer (trt) lần thứ chín

kilencen (trt) chín người || ~ *vagyunk chúng tôi / ta gồm có 9 người*

kilences (tt) số chín, điểm chín

kilencszáz (s) chín trăm (900)

kilencszer (trt) chín lần

kilencszeres (tt) chín lần, gấp chín lần

kilencven (s) chín mươi (90)

kilencvenedik (tt) thứ chín mươi

kilencvenes (tt) chín mươi, thuộc chín mươi || *a ~ évek những năm 90*

kilép (đgt) bước ra, ra khỏi, đi ra, rời khỏi, thôi việc

kilincs (dt) quả đấm, tay cầm ở cánh cửa

kiló (dt) ki-lô, cân, ký (kg)

kilóg (đgt) lòi ra, nhô ra, trội lên,

không hợp với

kilogramm (dt) = **kiló** (dt)

kilométer (dt) cây số, ki-lô-mét

kilométeres (tt) cây số, ki-lô-mét ||

100 ~ sebességgel halad anh ta chạy với tốc độ 100 cây số/giờ

kilométerkő (dt) cột cây số, cột số

kilométermutató (dt) đồng hồ đo tốc độ

kilop (đgt) lấy trộm, ăn cắp

kilopódzik (đgt) rón rén, lặng lẽ đi ra, lén ra

kilós (tt) nặng một cân

kiló (đgt) bắn ra, phóng ra

kimagaslik (đgt) xuất sắc, nổi bật, cao hơn, ở trên

kimagasló (tt) xuất chúng, xuất sắc, nổi bật

kimagoz (đgt) lấy hạt ra, lấy sạch hạt đi

kimagyaráz (đgt) giải thích, thanh minh

kimar (đgt) 1. ăn mòn, ăn thủng (rỉ) 2. bào mòn, làm phẳng 3. quấy nhiễu, duỗi, lũng

kimarad (đgt) trượt, ở lại, rơi lại, vắng mặt, hết, thôi

kimaradás (dt) sự vắng mặt, trượt

kimegy (đgt) đi ra, ra khỏi, ra || ~ *a fejeből anh ta quên mất*

kímél (đgt) giữ gìn, thương tiếc, thương hại, tiếc || *nem ~i magát quên mình, không tiếc thân mình*

kíméletlen (tt) không thương tiếc, thẳng tay, khốc liệt

kimélyít (đgt) đào sâu hơn, làm sâu

hơn

kimélyül (đgt) trở nên sâu hơn

kimenet (dt) lối ra, cửa ra, đầu ra

kimenő (dt) 1. ngày nghỉ, sự cho phép nghỉ 2. đầu ra, mạch điện đầu ra 3. bộ cánh diện ngày lễ

kiment (đgt) cứu, cứu vớt

kimér (đgt) đo, cân, đong

kimereszt (đgt) trộn mắt, trưng mắt

kimerít (đgt) làm cạn, mức cạn, làm kiệt, tận dụng

kimerítő (tt) 1. mệt lử, vất vả

2. tỉ mỉ, cẩn kẽ

kimerül (đgt) cạn, kiệt, hết sức, hết

kimerült (tt) bị kiệt sức, bị mệt, bị kiệt quệ, bị hết sạch || ~ *az elem pin hết sạch rồi*

kimerültség (dt) sự mệt mỏi, sự kiệt sức

kimond (đgt) 1. nói ra, nói lộ ra

2. phát âm 3. công bố, tuyên bố

kimondhatatlan (tt) không thể nói ra được, không bút nào tả nổi

kimondott (tt) chắc chắn, đúng thực tế, chân thực

kimos (đgt) giặt, lau chùi, xóa, rửa

kimozdít (đgt) dịch chuyển, dời, di chuyển

kimozdul (đgt) nhúc nhích, chuyển động

kimutat (đgt) chỉ ra, chỉ báo, chỉ dẫn, chỉ ra, để lộ ra

kimutatás (dt) 1. sự chỉ ra, sự chỉ báo, sự để lộ ra 2. bản báo cáo về số liệu

kimutatható (tt) có thể chứng minh được, có thể thấy được, có thể để lộ ra được

kiművel (đgt) trau dồi, làm cho tinh chế hơn, luyện rèn

kin (dt) hình phạt, khổ hình, sự tra tấn

kinagyít (đgt) phóng đại, làm cho to lên

Kína (dt) nước Trung Quốc, Trung Hoa

kinai (dt,tt) 1. người Trung Quốc

2. thuộc về / của Trung Quốc

kinál (đgt) mời, mời mọc

kinálat (dt) sự cung cấp, sự chào hàng, lời đề nghị

kinálkozik (đgt) được đưa ra, được mời, được bày ra

kins (dt) của quý, vật báu, của cải

kinskereső (dt) người đi tìm của báu

kinestár (dt) 1. kho tàng của cải vật chất 2. kho bạc nhà nước

kinestárnok (dt) người phụ trách kho bạc nhà nước, người trông coi kho báu

kinevel (dt) 1. giáo dục, đào tạo 2. giáo dục để sửa chữa sai lầm 3. gây giống

kinevet (đgt) cười mỉa mai, chế nhạo

kinevez (đgt) cử, chỉ định, bổ nhiệm, bổ dụng

kinevezés (dt) sự bổ nhiệm, việc chỉ định

kinéz (đgt) 1. nhìn ra, nhìn ra ngoài

2. trông || *ma jól nézel ki hôm nay*
trông bạn khoẻ đấy 3. có vẻ như ||
úgy néz ki, hogy esni fog có vẻ như
trời sắp mưa 4. tìm được, tìm thấy
 || ~-*tem magamnak egy szép órát*
tôi đã tìm được cho mình một
chiếc đồng hồ đẹp

kínhhlál (dt) cái chết do bị tra tấn

kinin (dt) thuốc kí-ninh

kinlódik (đgt) 1. đau khổ, đau đớn,
 bị dằn vặt 2. loay hoay, miệt mài

kin (trt) ở bên ngoài, ở ngoài

kinlevőség (dt) món nợ cho nước
 ngoài vay chưa đòi lại được

kínos (tt) đau đớn, đau khổ, dày vò,
 dằn vặt, khó chịu

kínoz (đgt) tra tấn, hành hạ, dằn vặt

kinő (đgt) 1. mọc lên, nhú lên, trỗi
 lên 2. lớn quá cỡ, vượt quá

kint (trt) = **kin** (trt)

kinti (tt) thuộc phía ngoài, nước
 ngoài

kinvallatás (dt) việc tra tấn để lấy
 khẩu cung

kínzás (dt) sự hành hạ, sự tra tấn

kinzóeszköz (dt) dụng cụ tra tấn

kinyal (đgt) 1. liếm, liếm sạch
 2. trau chuốt một cách trông thấy

kinyilatkoztat (đgt) phát biểu, tuyên
 bố, tuyên cáo

kinyilik (đgt) được mở ra, nhú mầm,
 đâm chồi

kinyit (đgt) mở ra, tháo ra, cạy ra,
 mở cửa (*cửa hàng*)

kinyom (đgt) đẩy ra, vắt, ép, in

kinyomoz (đgt) tra ra, tìm kiếm, lần

theo dấu vết

kinyomtat (đgt) cho in, in ra

kinyög (đgt) nói ra một cách khó
 nhọc, nói ra, nói bật ra

kinyújt (đgt) đưa ra, đưa tay ra,
 đang tay ra, kéo dài ra, dất mỏng,
 lè ra

kinyújtózik (đgt) nằm uõm ra, nằm
 đang chân ra

kinyújtóztat (đgt) 1. nhập quan
 2. giết ai đó 3. làm thẳng, duỗi
 thẳng

kinyúlik (đgt) bị dẫn ra, bị dẫn ra, bị
 nờ ra

kiokosít (đgt) dạy, dạy bảo, khuyên
 bảo

kiokosodik (đgt) trở nên dày dặn
 hơn, trở nên có kinh nghiệm hơn

kioktat (đgt) dạy, huấn thị, lên lớp,
 giáo huấn

kiold (đgt) tháo ra, cởi ra

kiolt (đgt) dập tắt, tắt đi

kiolvas (đgt) đọc hết, đọc xong

kiolvaszt (đgt) nấu chảy, làm nóng
 chảy

kioszk (dt) ki-ốt, quán bán hàng

kioszt (đgt) phân phối, chia ra, cho

kiöblít (đgt) 1. súc miệng 2. dũ quần
 áo

kiöklöz (đgt) đâm (*bóng*) ra

kiöl (đgt) tiêu diệt hết, tiêu diệt hoàn
 toàn

kiöltözik (đgt) 1. ăn mặc kiểu cách,
 ăn mặc rất mới 2. mua sắm áo quần
 cần thiết

kiömlik (đgt) bị tràn ra, bị đổ ra, bị

- dốc hết
kiönt (đgt) rót ra, đổ ra, tràn ra, dốc hết
kiöregedik (đgt) già quá, quá già để làm một việc gì đó, lỗi thời, quá „đát„
kipadlóz (đgt) lát sàn, làm sàn
kipakol (đgt) mở ra, tháo ra
kipárológ (đgt) 1. bay hơi 2. quên 3. lên ra
kipattan (đgt) 1. lóc lên, nổ tung 2. đột nhiên xuất hiện 3. lộ ra 4. bắn ra, nhảy ra, bắn lên, nhảy lên
kipattog (đgt) nổ lên, nhảy lên, nổ ra, lóc lên
kipihen (đgt) nghỉ ngơi lấy lại sức
kipirul (đgt) đỏ mặt lên, thẹn đỏ mặt lên
kiporol (đgt) phui sạch bụi, đập sạch bụi
kiporszivoz (đgt) hút bụi, hút sạch bụi
kipótol (đgt) đền bù, bồi thường, bổ sung
kipotyog (đgt) rơi ra, lọt ra, đổ ra
kiprésel (đgt) ép, vắt, bóp, ép buộc, bắt buộc
kipróbál (đgt) thử, thí nghiệm, dùng thử
kipróbált (tt) được thử thách, rèn luyện, dày dạn
kipucol (đgt) dọn sạch, lau chùi, đánh sạch
kipufog (đgt) phụt khói, bốc khói (từ ống xả của xe)
kipufogó (cső) (dt) chiếc ống xả, ống khói (xe)
kipuhatol (đgt) tìm hiểu, điều tra, xem xét, dò la
kipuhul (đgt) 1. mềm đi, nhão đi 2. thấm mệt, mệt, hết sức
kipukkad (đgt) bị vỡ, bị thủng
kipukkaszt (đgt) làm cho thủng, làm cho vỡ
kipúposodik (đgt) lỗi lên, gù lên
kipusztít (đgt) tiêu diệt, hủy diệt
kipusztul (đgt) bị chết dần, chết mòn, bị tiêu diệt
kirabol (đgt) trộm lột, cướp
kiradíroz (đgt) tẩy đi, tẩy sạch
kiragad (đgt) 1. giật lấy, giăng lấy, cướp lấy, cuốn đi 2. cứu mạng sống 3. kéo theo 4. trích dẫn, dẫn, chọn ra
kirak (đgt) 1. để ra, đặt ra, đưa ra, bày ra 2. bốc hết hàng 3. đuổi 4. đặt viết đúng chỗ các từ, dấu 5. ghép 6. xây bít 7. chia ghép (bài)
kirakat (dt) tủ kính, tủ bày hàng hóa
kirakójáték (dt) trò chơi ghép hình
király (dt) 1. vua, quốc vương 2. con tướng (trong cờ vua)
királyfi (dt) hoàng tử
királyi (tt) thuộc về vua, thuộc quốc vương, của nhà vua || ~ *palota* cung điện nhà vua ; ~ *udvar* vườn thượng uyển
királykisasszony (dt) = **király-asszony** (dt) công chúa
királyné (dt) hoàng hậu, nữ hoàng
királtság (dt) vương quốc, ngôi vua

kirámol (đgt) dọn dẹp, đồ dọn

kirándul (đgt) 1. đi du lịch, tham quan 2. bị trật khớp

kirándulás (đt) chuyến đi du lịch, chuyến tham quan

kirándulóhely (đt) địa điểm du lịch, nơi tham quan

kirángat (đgt) giặt lôi ra, giặt lôi dầy

kiránt (đgt) 1. rút ra, giặt ra, bứt ra, lôi ra, kéo ra 2. rần (*thít*)

kiráz (đgt) 1. giữ sạch 2. vầy lác và đổ 3. bị rụng mình do rét, lạnh

kirekeszt (đgt) nhốt ra ngoài, bỏ ra ngoài, bị khai trừ, đuổi khỏi, không cho tham dự

kirendel (đgt) phái đi, gửi đi, ủy nhiệm, ủy thác

kirendeltség (đt) cơ quan đại diện, chi nhánh, đại lý

kireped (đgt) bị nứt, bị vỡ

kirepít (đgt) 1. bung cho bay ra, đẩy cho bay ra 2. bỏ ra ngoài, ném ra ngoài, vắt ra ngoài, đưa ra ngoài 3. bắt bay, lừa cho bay đi

kirepül (đgt) bay ra, bay khỏi, vut ra

kiró (đgt) tuyên phạt, quyết định phạt

kirobban (đgt) bùng nổ, nổ ra

kirobbant (đgt) làm bùng nổ, gây ra

kirohan (đgt) lao ra, chạy ra, phóng ra

kiröhög (đgt) = **kinevet** (đgt)

kiről (đt) về ai, về người nào

kirúg (đgt) đuổi khỏi, đá ra, đá lên, nhảy một cách điên cuồng

kiruház (đgt) trang bị, mua sắm các

thứ áo quần cần thiết

kis (tt) nhỏ bé, không đáng kể, ngần || *gyere ~ időre! sang đây một tẹo thôi!*

kisadag (đt) suất nhỏ, suất ít

kisajátít (đgt) trưng dụng, trưng thu, chiếm làm của riêng

kisajtol (đgt) 1. ép, vắt, nén 2. bắt „nôn” ra

kisasszony (đt) cô, cô bé, gái chưa chồng

kisbaba (đt) đứa bé, con búp bê nhỏ || *kishabát vár có ta sắp đẻ*

kisbetű (đt) chữ thường

kisdob (đt) cái trống con

kisdolog (đt) tiểu tiện, việc đi tiểu tiện

kisebb (tt) nhỏ hơn, bé hơn, trẻ hơn

kisebbedik (đgt) ít đi, nhỏ đi, bé đi

kisebbít (đgt) làm cho nhỏ đi, làm cho bé đi, bớt đi

kisebbítés (đt) bớt, làm nhỏ đi, làm ít đi

kisebb-nagyobb (tt) ít-nhiều, to-nhỏ

kisebbrendű (tt) ít quan trọng hơn, ít có ý nghĩa hơn

kisebbség (đt) thiểu số, số ít

kisebesedik (đgt) biến thành sẹ

kisebesít (đgt) gây sẹ, làm cho có sẹ

kisegít (đgt) giúp đỡ, đỡ dần

kisegítő iskola (đt) trường chuyên

kiselejtez (đgt) loại ra, loại bỏ

kiseprűz (đgt) lấy chổi đuổi ra ngoài, hất ra ngoài

kisér (đgt) 1. đi cùng, đi kèm, hộ

tổng 2. đệm (*dàn*) 3. theo dõi, quan tâm
kísérlet (dt) thí nghiệm, việc làm thử
kísérletezik (đgt) thí nghiệm, làm thử
kísérő (tt) kèm, hộ tổng, cùng
kísérő (dt) 1. người đi kèm, người hộ tổng, người đệm 2. thứ để uống kèm 3. chương trình phụ đi kèm
kísért (tt) cảm dỗ, quyến rũ, gợi thêm
kísértés (dt) sự cảm dỗ, sự quyến rũ
kísértet (tt) bóng ma, ảo ảnh, huyền ảo
kisétál (đgt) 1. đi chơi 2. dễ dàng tròn xoay
kisfeszültség (dt) điện thế thấp, điện áp thấp
kisfilm (dt) phim thời sự, phim ngắn
kisfiú (dt) cậu bé, chú bé con
kisgazda (dt) tiểu chủ || *kisgazdák pártja đảng Tiểu chủ*
kisgyerek (dt) đứa trẻ, trẻ con
kishitű (tt) tự ti
kisiklás (dt) việc trật bánh ra khỏi đường ray
kisiklik (đgt) bị trật bánh (*tàu hỏa*)
kisimít (đgt) làm phẳng, là, làm nhẵn
kisimul (đgt) được làm nhẵn, được làm phẳng
kisipar (dt) tiểu công nghiệp
kisipari (tt) thuộc về thủ công nghiệp
kisiparos (dt) thợ thủ công nghiệp
kisír (đgt) khóc cho đỏ mắt lên, khóc dai

kiskabát (dt) áo jắc-két
kiskanál (dt) thìa nhỏ, thìa bé, thìa cà-phê
kiskapu (dt) 1. cổng sau, cổng nhỏ 2. gôn nhỏ
kiskarácsony (dt) ngày mừng Một Tết Dương lịch
kiskereskedelem (dt) ngành tiểu thương
kiskereskedő (dt) tiểu thương, người buôn bán nhỏ
kiskorú (tt) nhỏ tuổi, chưa đến tuổi thành niên (*dưới 14 tuổi*)
kislány (dt) cô bé, cô gái nhỏ, con gái
kismama (dt) mẹ trẻ, mẹ tương lai
kismértékben (trt) mức độ nhỏ
kisminkel (đgt) hóa trang, ăn diện, bôi xanh đỏ
kismutató (dt) kim chỉ giầy
kisnyúl (dt) con thỏ con
kisorsol (đgt) bốc thăm, rút xổ số
kisöpor (đgt) quét sạch, quét khỏi
kisportolt (tt) khoẻ mạnh, có đáng thể thao, được rèn luyện
kisregény (dt) cuốn tiểu thuyết ngắn
kissé (trt) một chút, một ít
kisszámú (tt) ít người
kisugároz (đgt) phát ra, tỏa ra
kisujj (dt) ngón tay út, ngón chân út
kisül (đgt) 1. được nướng (thịt, bánh mỳ) 2. được phóng ra (*điện tích*) 3. lộ ra, bị phát hiện ra
kisüt (đgt) 1. hâm nóng, nướng, rán 2. đoán ra, tìm ra
kisvállalkozás (dt) buôn bán nhỏ,

kinh doanh nhỏ

kisvendéglo (dt) quán ăn, tiệm ăn nhỏ

kiszab (đgt) 1. cắt đo 2. quyết định. hình phạt

kiszabadít (đgt) giải phóng, thả tự do, giải thoát

kiszabadul (đgt) được giải phóng, được giải thoát, được tự do, được phóng thích

kiszagol (đgt) 1. ngửi thấy 2. phát hiện ra, tìm ra

kiszaglász (đgt) đánh hơi tìm kiếm

kiszakad (đgt) long ra, rơi ra

kiszakaszt (đgt) (đgt) xé ra, làm long ra, làm rơi ra, nhổ ra, giật ra

kiszakít (đgt) = **kiszakaszt** (đgt)

kiszalad (đgt) chạy ra, trào ra, tuột ra

kiszáll (đgt) 1. xuống tàu, xe 2. thôi, không tiếp tục 3. thăm hiện trường

kiszámít (đgt) tính toán

kiszámítás (dt) sự tính toán

kiszámíthatatlan (tt) không thể lường trước được, không thể đoán được, đoán đánh

kiszámítható (tt) có thể lường trước được, có thể đoán được

kiszárad (đgt) trở nên khô héo, hết nước, cạn (giếng), khăn

kiszéd (đgt) 1. lấy ra, rút ra, gấp ra 2. sắp chữ in

kiszélesedik (đgt) = **kiszélesül** (đgt) được mở rộng, được lan ra, được khuếch trương

kiszélesít (đgt) mở rộng ra, nói rộng ra

kiszellőztet (đgt) làm cho thông thoáng, mở cửa để làm cho bay hết mùi hôi trong nhà

kiszemel (đgt) chọn, lựa

kiszerele (đgt) 1. tháo ra và mang đi (*linh kiện*) 2. đóng gói (*hàng*) để đưa ra thị trường

kiszív (đgt) hút, mút

kiszivárog (đgt) bị lọt ra, bị chảy ra ngoài, rỉ ra, thấm ra

kiszól (đgt) gọi ra, nói vọng ra

kiszolgál (đgt) phục vụ

kiszolgálás (dt) sự phục vụ, công việc phục vụ

kiszolgáló (dt) người phục vụ, nhân viên phục vụ, thuộc về việc phục vụ

kiszolgáltat (đgt) 1. cung cấp, trao, giao nộp 2. mong, bắt người khác phục vụ 3. phục vụ 4. xem là thần thánh

kiszolgáltatottság (dt) sự phụ thuộc hoàn toàn vào người khác

kiszolít (đgt) gọi ra, kêu ra

kiszór (đgt) vung, vãi ra, ném lẫn lượt ra ngoài

kiszorít (đgt) đẩy, ép ra ngoài, xô ra ngoài

kiszorul (đgt) bị đẩy, bị ép, bị xô ra ngoài

kiszökik (đgt) trốn ra, trốn thoát

kiszöktet (đgt) cho chạy trốn, cho trốn thoát

kiszúr (đgt) 1. đâm thủng 2. lừa, đánh lừa, xỏ xiên

kiszúródik (đgt) lọt ra ngoài, chảy ra ngoài, thấm ra ngoài

kitagad (đgt) 1. từ bỏ (*con cái*)

2. tước quyền (*thừa kế*)

kitágít (đgt) làm dân ra, kéo dân ra, kéo rộng ra

kitágul (đgt) được mở, được dân ra, được mở rộng ra

kitakarít (đgt) làm vệ sinh, dọn dẹp, quét dọn

kitakarodik (đgt) ngại ngừng, thẹn thùng bỏ đi || *kitakarodj innen!* *mày cứ khỏi nơi này đi!*

kitalál (đgt) 1. bịa đặt, nặn ra
2. đoán ra 3. phát minh, tìm ra, phát hiện ra, nghĩ ra

kitálal (đgt) bày cơm, dọn cơm

kitámogat (đgt) đỡ ra, giúp đi ra

kitanít (đgt) dạy, đào tạo thành nghề, dạy nghề

kitanul (đgt) học nghề

kitapasztal (đgt) rút kinh nghiệm, nghiệm thấy, rút ra

kitapétáz (đgt) dán tường (thay sơn, quét vôi)

kitár (đgt) mở ra, dang ra, thò lộ, cời mở

kitart (đgt) 1. thò tay ra ngoài

2. kiên trì, không chịu lùi 3. trung thành, giữ đúng

kitartás (đt) sự kiên cường, bền gan, đưa ra, thò ra, lòng trung thành

kitárul (đgt) được mở rộng ra, được nới rộng ra

kitaszít (đgt) đẩy ra ngoài, huých ra ngoài

kitát (đgt) há, há hốc (*mồm*)

kiteker (đgt) vặn ra, tháo ra

kitekeredik (đgt) bị lệch đi, bị vẹo đi

kitekint (đgt) nhìn ra ngoài, liếc ra ngoài

kitelefonál (đgt) gọi điện thoại ra ngoài

kitelepít (đgt) bắt chuyển đi, bắt sơ tán ra ngoài, bắt dời

kitelepiül (đgt) 1. sang định cư nước khác 2. chuyển ra chỗ khác

kitelik (đgt) 1. béo ra, béo tròn ra
2. hết, hết hạn 3. đủ, vừa || ~ *az idejéből nó có đủ thời gian*

kitép (đgt) làm lỗi ra, làm bong ra, nhỏ bật lên

kitér (đgt) 1. nhường đường, tránh đường 2. lảng tránh, lẩn tránh, không nhắc tới

kitérdeltet (đgt) bắt quì

kitereget (đgt) giăng ra, trải ra, phơi (áo quần)

kiterel (đgt) lừa ra, duỗi ra

kiterjed (đgt) lan ra, truyền ra, mở rộng, bành trướng, phát triển

kiterjedés (đt) sự bành trướng, sự phát triển, sự khuếch trương, sự lan rộng

kiterjeszkedés (đt) sự bành trướng, sự lan rộng, sự mở mang

kiterjeszkedik (đgt) lan rộng, bành trướng, mở mang

kiterjeszt (đgt) bành trướng, làm lan

kitermel (đgt) khai thác, khai thác và chế biến, tạo ra, làm nên

kitermelő (đt) khai thác và chế biến khoáng sản

kitérő (tt) lảng tránh, không đi vào
đề

kitérő (dt,tt) 1. đường tránh, chỗ
đường mở rộng để xe tránh nhau
2. chuyển đề tài, tránh, chuyển

kitervel (đgt) 1. bịa đặt, dựng đứng
lên 2. đưa vào kế hoạch, dự kiến

kitervez (đgt) xây dựng kế hoạch,
thảo ra kế hoạch

kitessékel (đgt) mời ra, đuổi ra, thái
hỏi

kitesz (đgt) 1. bỏ ra ngoài, đặt ra
ngoài, bày ra ngoài 2. chiếm
3. cách chức, sa thải, đuổi việc
4. đặt mình vào || *veszélynek teszi*
ki magát đặt mình vào nơi nguy
hiểm; *ez a GDP-nek a 20%-át teszi*
ki số này chiếm 20% GDP

kitevő (dt) số mũ (*toán học*)

kitevő (tt) tổng cộng, cả thấy

kitilt (đgt) khai trừ, đuổi ra khỏi,
trục xuất

kitisztáz (đgt) giải quyết xong các
khoản nợ nần

kitisztít (đgt) làm sạch, chải sạch,
đánh sạch

kitisztul (đgt) trở nên sạch sẽ, trở
nên quang đãng, trở nên sáng hơn

kitódul (đgt) ùn ra, ào ra

kitol (đgt) 1. đẩy ra, ẩy ra 2. kéo dài
ra, hoãn lại 3. chơi đều, lừa

kitolódik (đgt) bị hoãn lại, bị kéo
dài

kitoloncol (đgt) trục xuất, đuổi khỏi

kitölt (đgt) 1. đổ, rót, trút 2. điền,
khai 3. lấp, làm cho đủ 4. bận bịu

với || *a műsor ~i az egész estét*
chương trình kéo dài cả tối

kitöm (đgt) nhét, nhồi, tọng vào, lấp
kín

kitör (đgt) 1. làm vỡ, đánh vỡ
2. bùng nổ, nổ ra 3. bật lên, bật ra

kitörrik (đgt) bị vỡ, bị gãy

kitöröl (đgt) lau sạch, xóa đi, gạch
đi, chùi đi

kitörölhetetlen (tt) không thể xóa
sạch được, không thể chùi được,
không thể lau được

kitud (đgt) biết được, tìm ra

kitudódik (đgt) được nói lộ ra, được
thông báo, được cho biết

kitűnik (đgt) nổi lên, nổi bật, rõ
ràng là

kitűnő (tt) xuất sắc, ưu tú, giỏi,
tuyệt vời, cực kỳ || *~en érzem*
magam tôi cảm thấy mình cực kỳ
khỏe

kitüntet (đgt) thưởng, khen thưởng

kitüntetés (dt) thưởng, sự khen
thưởng, mề-day

kitűz (đgt) 1. cài, treo, đính 2. khâu
gá, khâu tạm 3. đặt mục tiêu, đưa
ra mục tiêu 4. xác định thời gian
trước 5. hứa tặng thưởng

kitűző (dt) phù hiệu

kiudvarol (đgt) tán tỉnh để xin cái
gì đó || *~ magának egy kis*
zsebpénzt nó tán được ít tiền tiêu
vật

kiugrik (đgt) nhảy ra, nhảy qua

kiújul (đgt) bị trở lại, đau trở lại

kiút (dt) đường ra, lối ra

kiutal (đgt) cho tiền, xuất tiền,
nhường, chuyển

kiết sát (đgt) trục xuất, đưa ra khỏi, đuổi ra khỏi, đuổi đi nơi khác

kiutazik (đgt) đi ra nước ngoài, đi xa

kiül (đgt) ngồi ra ngoài, đi ra ngoài
ngồi

kiuldōz (đgt) quấy cho bỏ đi, đuổi đi

kiültet (đgt) bắt ra ngoài

kiürít (đgt) 1. đổ hết, dốc hết, dọn
sạch không còn gì 2. sơ tán hết
3. can chén

kiürült (tt) rỗng không, vơi hết,
văng tanh văng ngắt

kiüt (đgt) 1. đánh, đập, đẩy văng ra ngoài 2. bùng lên 3. đánh đo ván, đánh nốc-ao 4. ăn (*trong chơi cờ*) 5. điểm (*chuông đồng hồ*) 6. kết cục || *rosszul ütött ki a szervezés*
két cuc thì khâu tổ chức đã không
thành công

kiütés (dt) 1. cú đánh nốc-ao 2. bệnh phát ban 3. việc đánh, đẩy ra ngoài

kiúz (đgt) tổng cô, đánh, đuổi ra khỏi

kivág (đgt) 1. cắt ra, cắt đi, chặt đốn
2. lao ra 3. tổng ai đổ ra khỏi nhà

kivágás (dt) 1. đường xẻ, chỗ hở ở quần áo 2. sự đốn cây, việc chặt cây

kiválaszt (đgt) chọn ra, lựa ra, bài
tiết

**kiválasztott (dt) người được bầu,
người được chọn**

kiválik (đgt) tách ra, đứng ra ngoài

kiváló (tt) xuất sắc, xuất chúng, lỗi lạc

kivált (đgt) 1. chuộc lại, mua lại
2. làm thủ tục lấy ra / rút ra 3. gây
ra, tạo nên 4. mua tở khai

kiváltképpen (trt) đặc biệt, với mức
đô lớn

kiváltság (dt) đặc quyền, đặc ân, sự ưu đãi

kiváltságos (tt) đặc biệt, được ưu tiên

kíván (dgt) chúc, mong, muốn, có
nguyện vọng, đòi hỏi, yêu cầu || *jó
éjszakát --ok mindenkinek tölj
chúc mọi người ngủ ngon*

kíváncsi (dt) ý muốn, lòng mong
muốn, nguyện vọng

kívánatos (tt) hợp nguyện vọng, như ý muốn, được ưa chuộng

kiváncsi (tt) tò mò, hiếu kỳ, muốn biết

kíváncsiság (dt) sự tò mò, tính hiếu kỳ

kivándorlás (dt) sự xuất dương, sự di cư ra nước ngoài

kivándorló (dt) kiều dân, kiều bào,
người đã định cư ở nước ngoài

kivándorol (đgt) đi ra nước ngoài
định cư, cư trú

kivánság (dt) nguyện vọng, điều ước, ý muốn

kivár (đgt) chờ, đợi, để chằm

kivasal (đgt) là cho thẳng, làm cho
nhấn

kivéd (đgt) đỡ, gát, đỡ đòn, đẩy ra

kivégez (đgt) xử tử, xử bắn, kết liễu

kivégzés (dt) sự xử tử, xử bắn

kiver (đgt) 1. đánh bật ra ngoài, thẳng 2. phủi sạch, tẩy sạch || *ezt verd ki a fejedből! mày hãy quên cái này đi!*

kivesz (đgt) 1. lấy ra, rút ra 2. thuê 3. tham gia, góp phần 4. nghỉ phép

kivet (đgt) 1. ném ra, vứt ra, quăng ra 2. đánh thuê 3. cắt đứt (*tính cảm*) 4. chuyển

kivét (đgt) rút tiền từ ngân hàng

kivétel (dt) 1. ngoại lệ, ngoại trừ 2. việc rút ra, lấy ra, đưa ra

kivételes (tt) đặc biệt, ngoại lệ

kivételez (đgt) ưu tiên, ưu đãi

kivetődik (đgt) 1. đạt vào 2. lọt ra (*ánh sáng*) 3. bị rơi ra 4. lao ra (*thủ môn*)

kivéve (trt) trừ, ngoại lệ

kivezet (đgt) 1. dẫn ra, đưa ra, áp giải ra 2. chạy ra

kivicsorít (đgt) nhân răng ra

kivihetetlen (tt) không thể thực hiện được, không có tính khả thi

kivilágít (đgt) 1. chiếu sáng

2. hướng ánh sáng ra phía ngoài

kivilágosodik (đgt) 1. được sáng lên, sáng rõ 2. được sáng tỏ

kivirít (đgt) nở ra, nở rộ

kivirrad (đgt) sáng hẳn, sáng rõ

kivirul (đgt) nở rộ, phát triển một cách đẹp nhất

kivisz (đgt) mang đi, mang ra, xuất khẩu

kivitel (dt) sự mang ra, sự mang đi,

mức xuất khẩu, sự xuất khẩu

kivitelez (đgt) thi công, thực hiện, thi hành, gia công

kiviteli engedély (dt) giấy phép mang ra

kivizsgál (đgt) điều tra, khám nghiệm, kiểm tra

kivizsgálás (dt) việc điều tra, sự khám nghiệm

kivon (đgt) 1. rút ra, đưa ra khỏi 2. trừ đi

kivonás (dt) sự rút ra, phép trừ

kivonat (dt) đoạn trích, phần chiết, trích ngang || *anyagkönyvi ~ giấy khai sinh*

kivonul (đgt) rút ra, được đưa ra khỏi, rút về, đi tuần hành, duyệt binh

kívül (trt) ở ngoài, ngoài, phía ngoài, trừ ra

kívülről (trt) từ ngoài vào, không qua sách vở, thuộc lòng

kizár (đgt) khai trừ, nhốt ra ngoài, không cho tham gia, loại trừ, loại khỏi || *nincs --va, hogy... không loại trừ là...*

kizárolag (trt) chỉ, chỉ riêng, đặc biệt, chỉ giành cho

kizárt (tt) hoàn toàn bị loại trừ, hoàn toàn không thể có

kizavar (đgt) đuổi ra, tống ra

kizöldül (đgt) đâm chồi, nảy lộc, trở nên xanh tươi

kizsákmányol (đgt) bóc lột

kizsákmányolás (dt) sự bóc lột

kizsákmányoló (tt,dt) 1. bóc lột

2. kẻ bóc lột
kizsarol (đgt) cưỡng đoạt
kizsebel (đgt) móc túi (*ăn cắp*)
klassz (tt) tuyệt vời, rất tốt
klasszikus (tt) cổ điển, kinh điển || ~
zene nhạc cổ điển
klasszis (tt) thần đồng
klikk (dt) bẻ lư, bọn
klíma (dt) khí hậu
klinika (dt) 1. bệnh viện thực hành
của trường y 2. phòng khám
klór (dt) chất clo (Cl)
klub (dt) câu lạc bộ
koalíció (dt) liên minh, liên hợp
kóbor (tt) lang thang, phiêu bạt, nay
đây mai đó
kóborol (đgt) đi lang thang, tìm
đường, tìm lối, dò dẫm
kobra (dt) rắn hổ mang
koccan (đgt) va, đụng, quẹt đâm
nhau
koccint (đgt) chạm cốc
koeka (dt) 1. khối lập phương, hình
hộp vuông 2. con xúc xắc 3. ô
vuông (trên giấy)
kockacukor (dt) đường viên
kockás (tt) kẻ ô vuông, có hình ô
vuông, kẻ ca-rô
kockázat (dt) sự mạo hiểm, sự liều
lĩnh, đánh liều, sự cầu may, rủi ro
kockáztat (đgt) đánh liều, chịu mạo
hiểm, chịu rủi ro
kocog (đgt) 1. chạy nước kiệu (*ngựa*)
2. đi chậm rãi, lê, lê bước
kócos (tt) bù xù, rối mù, không được
chải chuốt
kócsag (dt) con giang giang, con
diệc
kocsi (dt) các loại xe, xe
kocsibejáró (dt) công cho xe ra vào
kocsiló (dt) ngựa kéo xe
kocsis (dt) người đánh xe, người lái
xe
kocsivezető (dt) tài xế, người lái xe
kocsiút (dt) đường xe chạy, đường
để xe cộ đi được
kocsizik (đgt) đi lại bằng ô tô, đi ô
tô
kocsma (dt) quán rượu
kocsmáros (dt) chủ quán rượu
kocsonya (dt) thịt đông
kocsonyás (dt) có món thịt đông
kód (dt) mã, mã số
kódex (dt) 1. bộ luật 2. quyển sách
viết tay thời xưa
kódol (đgt) làm mặt mã, cài mặt mã
kofa (dt) người đàn bà bán hàng tôm
hàng tép
kohászat (dt) ngành luyện kim
kohó (dt) lò cao, lò luyện kim
kohol (đgt) bịa đặt, tưởng tượng, vu
cáo
koholmány (dt) điều bịa đặt, sự vu
cáo, nói láo
kohómérnök (dt) kỹ sư luyện kim
koksz (dt) than cốc
koktél (dt) tiệc đứng, tiệc cốc-tai
kókus (dt) cây dừa, quả dừa
kókuszdió (dt) quả dừa
kóla (dt) nước giải khát có-la
kolbász (dt) Lạp xưởng, giò
koldul (đgt) đi ăn xin, xin ăn

koldus (dt) kẻ ăn mày, người ăn xin
koldusbot (dt) gậy ăn mày
kolera (dt) bệnh tả
kolerajárvány (dt) dịch tả
koleras (tt) bị bệnh tả
kolléga (dt) bạn đồng nghiệp, người đồng sự
kollégium (dt) 1. ký túc xá 2. hội đồng 3. chuyên đề đại học || *gazdasági ~ trọng tài kinh tế*
kollekció (dt) hàng mẫu, sự thu lượm, tập thu thập
kollektív (tt) tập thể, có tính tập thể
kollektíva (dt) tập thể, tập đoàn
kollektivizálás (dt) tập thể hóa
kolomp (dt) cái đục đặc, chuồng nhỏ buộc ở cổ súc vật
kolonc (dt) cục đá / trọng lượng buộc vào đầu cần vọt ở giếng
kolónia (dt) tập thể, đoàn người, hội, kiều bào, thuộc địa
kolostor (dt) tu viện, tăng viện, trường đạo, trường dòng
koma (dt) người bạn tốt
kóma (dt) trạng thái hôn mê, ngất xỉu
kombi (dt) xe chở hàng (không có cốp riêng), toa chở hàng
kombináció (dt) sự phối hợp, sự liên hợp, sự hợp đồng
kombinál (đgt) liên hợp, phối hợp, hợp đồng
kombiné (dt) áo liên váy lót của phụ nữ
komédia (dt) kịch vui, hài
komfort (dt) 1. tiện nghi, thoải mái,

tiện lợi (*nhà ở*) 2. hạng nhất
komfortos (tt) tiện nghi
komisz (tt) xấu xa, không tốt, đều giả, hư dối, thô tục || ~ *gyerek đứa trẻ hư dối*
kommandó (dt) lính đặc công, tư lệnh
kommentál (đgt) bình luận
kommentár (dt) bài bình luận, lời bình luận
kommentátor (dt) người bình luận, bình luận viên
kommersz (tt) sản xuất hàng loạt
kommunista (dt,tt) 1. người cộng sản 2. thuộc về cộng sản
kommunizmus (dt) chủ nghĩa cộng sản
kommüniké (dt) thông báo, thông cáo
komoly (tt) 1. chín chắn, nghiêm túc, nghiêm chỉnh, trầm trọng, nghiêm trọng, nghiêm khắc 2. cổ điển (*nhạc*)
komolyan (trt) một cách nghiêm chỉnh, một cách nghiêm khắc, một cách nghiêm nghị, một cách nghiêm trọng
komolytalan (tt) thiếu đúng đắn, thiếu nghiêm túc
komolytalanság (dt) sự không nghiêm chỉnh / không nghiêm túc, thái độ không nghiêm túc / thiếu đúng đắn
komor (tt) âm trầm, sâu nặng, buồn bã, thê lương
komp (dt) phà, bến phà

kompaktleméz (dt) đĩa com-pắc
kompania (dt) hội, nhóm, công ty
kompenzáció (dt) sự bồi thường, việc làm cân bằng
kompenzál (đgt) bồi thường, cân bằng, cân đối, đối trọng, khử
komplett (tt) toàn bộ, đầy đủ, hoàn toàn
komplikáció (dt) sự phức tạp, tính phức tạp
komplikál (đgt) làm cho phức tạp, làm cho rối rắm
komponál (đgt) sáng tác (nhạc)
kompót (dt) hoa quả ngâm đường
kompromisszum (dt) sự nhượng, sự thỏa hiệp, sự điều đình, sự dàn xếp
koncentrál (đgt) tập trung || *tanuláskor ~ tập trung vào việc học hành*
koncepció (dt) chủ trương, ý kiến, quan niệm
koncert (dt) buổi hòa nhạc
koncertmester (dt) nhạc trưởng, người phụ trách buổi hòa nhạc
konda (dt) đàn lợn
kondás (dt) người chăn lợn
kondenzátor (dt) tụ điện
kondi (fn) = **kondenzátor** (dt)
kondíció (dt) điều kiện, hoàn cảnh, địa vị, tình thế, thân phận, trạng thái
kondoleál (đgt) viếng, đi viếng
kondom (dt) cà-pốt, „áo mưa“, dụng cụ tránh thai cho đàn ông
konfekcióipar (dt) ngành may mặc sẵn
konferál (đgt) giới thiệu chương

trình
konferánszié (dt) người giới thiệu chương trình
konferencia (dt) hội nghị
konfliktus (dt) cuộc xung đột
konfucianizmus (dt) chủ nghĩa Khổng tử
kong (đgt) kêu boong boong
kongresszus (dt) đại hội
konjunktúra (dt) 1. sự đi lên của nền kinh tế 2. cục diện, tình thế
konkrét (tt) cụ thể
konkretizál (đgt) cụ thể hóa
konkrétum (dt) việc cụ thể, hiện tượng cụ thể
konkurrál (đgt) cạnh tranh, thi đua
konkurrencia (dt) sự cạnh tranh, cuộc thi đua
konkurrens (dt,tt) 1. đối thủ, kẻ cạnh tranh 2. cạnh tranh
konnektor (dt) lỗ cắm điện, phích cắm điện
konok (tt) bướng, cứng đầu, ngang bướng
konstans (tt) hằng số, số không đổi
konstrukció (dt) cơ cấu, bộ máy, sự thiết kế, sự xây dựng
konstruktív (tt) có tính chất xây dựng, xây dựng
konszolidáció (dt) sự tăng cường, sự củng cố tình hình kinh tế và xã hội
konszolidál (đgt) tăng cường, củng cố tình hình kinh tế, xã hội
kontaktlencse (dt) thủy tinh thể
kontaktus (dt) 1. mối quan hệ, sự liên lạc 2. công tác

konténer (dt) công-ten-nơ
kontinens (dt) châu, đại lục
kontinentális (tt) thuộc đất liền, không có biển
kontingens (dt) 1. phần bắt buộc đóng góp, sự góp phần 2. số lượng cho phép, con số cho phép
kontra (tt) phản, ngược lại || ~ *támadás* cuộc phản công
kontraszt (dt) sự tương phản, sự mâu thuẫn
kontroll (dt) việc kiểm tra, sự kiểm tra
konty (dt) bụi (tóc)
konvektor (dt) lò sưởi đối lưu
konvertibilis (tt) có khả năng chuyển đổi ra ngoài tệ (tiền)
konvex (tt) lồi (toán)
konvoj (dt) đội hộ tống, đoàn áp giải tù binh
konzerv (dt) đồ hộp
konzervál (đgt) đóng đồ hộp, bảo quản thức ăn
konzervatív (tt) bảo thủ
konzervatórium (dt) nhạc viện
konzervgyár (dt) nhà máy sản xuất đồ hộp
konzervipar (dt) công nghiệp sản xuất đồ hộp
konzervnyitó (dt) cái mở đồ hộp
konzul (dt) lãnh sự, người phụ trách công tác lãnh sự
konzulátus (dt) cơ quan lãnh sự, tòa lãnh sự
konzulens (dt) người góp ý, cố vấn
konzuli (tt) thuộc về công tác lãnh

sự
konzultáció (dt) sự thương lượng, hiệp thương, buổi phụ đạo, sự góp ý, việc khuyên nhủ
konzultál (đgt) hỏi ý kiến, giảng thêm, góp ý
konzultatív (tt) hiệp thương, góp ý, cố vấn
konyak (dt) rượu cô-nhắc
konyha (dt) 1. nhà bếp 2. phương thức nấu nướng, kiểu nấu 3. món ăn
konyhakert (dt) vườn rau
konyhanyelv (dt) tiếng bồi
konyharuha (dt) khăn lau bát đĩa
konyhás (tt) có bếp, có trang bị bếp
konyhasó (dt) muối ăn
kooperáció (dt) sự hợp tác, sự liên minh, sự cộng tác
kooperál (đgt) hợp tác
koordináció (dt) sự điều hòa, phối hợp, sự ngang bằng, tọa độ
koordinál (đgt) điều hòa, phối hợp
kopár (tt) trần trụi, trơ trụi
kopás (dt) sự hao mòn
kopasz (tt) hói đầu, không có tóc
kopaszodik (đgt) tóc rụng dần, bị hói dần
kópé (dt) 1. kẻ bất lương, côn đồ 3. thằng bé bịp bợm
kópia (dt) bản sao, bản phò-tô- cốp-py
kopik (đgt) mòn, hao
koplal (đgt) nhin ăn, nhin đói, bị đói khát
kopog (đgt) gõ, gõ cửa, đập, cốc

kopoltyú (dt) xương sọ, đầu lâu
koponya (dt) sọ, đầu lâu, bộ óc, bộ não
koporsó (dt) quan tài, chiếc quan tài
koporsófedél (dt) nắp quan tài
koporsós (dt) người bán quan tài
koporsószeg (dt) 1. đinh đóng nắp quan tài 2. điều thuốc nhỏ và nặng
kopott (tt) mòn, cũ, nát, sờn
koptat (đgt) làm mòn, làm hỏng, làm sờn
koptató (dt) dải vải may vào gấu quần để chống mòn gấu
kor (dt) 1. tuổi đời, thời đại || *~ához képest sokkal fiatalabbnak látszik* có ta trong trẻ hơn nhiều so với tuổi của mình 2. lúc, vào lúc || *5 óra~találkozunk* chúng ta gặp nhau lúc 5 giờ
kór (dt) bệnh, bệnh viện
kora (tt, trt) sớm, đầu || *ott leszek ~delután* tôi sẽ có mặt vào đầu buổi chiều
korább(an) (trt) sớm hơn, trước đó, trước kia
korabeli (tt) cùng thời
koraérett (tr) chín sớm
korai (tt) sớm hơn, còn sớm, trước thời hạn
korall (dt) san hô, con san hô
korán (trt) một cách sớm súa, sớm || *ma ~fekszik* hôm nay nó đi ngủ sớm
korántsem (trt) tuyệt nhiên không, không đời nào, đâu phải
koraszülött (tt, dt) 1. bị đẻ non

2. đứa trẻ bị đẻ non
koravén (tt) già sớm, già trước tuổi
korhács (dt) cái roi da
korhácsol (đgt) quất bằng roi, quất bằng roi
korcsolya (dt) giày trượt băng
korcsolyacipő (dt) giày trượt băng
korcsolyapálya (dt) sân trượt băng
korcsolyázik (đgt) trượt băng
kordbársony (dt) vải nhung
Korea (dt) nước Triều Tiên
koreai (dt, tt) 1. người Triều Tiên 2. thuộc về Triều Tiên
koreográfia (dt) nghệ thuật biên đạo múa
koreográfus (dt) nhà biên đạo
korhad (đgt) bị mục nát, bị thối rữa
korhadtt (tt) mục nát, thối rữa
korhatag (đgt) bắt đầu thối rữa, bắt đầu mục nát
korhatár (dt) hạn tuổi
kórház (dt) bệnh viện, nhà thương
korhol (đgt) khiển trách, chê bai, quở mắng
korkülönbség (dt) sự chênh lệch về tuổi tác
korlát (dt) 1. chướng ngại vật 2. lan can, hàng rào 3. sự hạn chế, giới hạn 4. xà kép (*thể thao*)
korlátlan (tt) không hạn chế, vô hạn, không hạn định
korlátozás (dt) sự hạn chế, sự hạn định
korlátozik (đgt) hạn chế, hạn định
kormány (dt) 1. chính phủ 2. tay lái
kormányfő (dt) thủ tướng chính phủ

kormánykerék (dt) bánh lái

kormányoz (đgt) lái, chèo lái, lãnh đạo chính phủ

kormánypárt (dt) đảng có chân trong chính phủ, đảng tham gia cầm quyền trong chính phủ liên minh

kormányzat (dt) chế độ, chính thể

kormányzó (dt,tt) 1. người cầm quyền, thống đốc, tổng đốc
2. cầm quyền, chèo lái

kormos (tt) bị ám khói

kormoz (đgt) xông khói

korog (đgt) sôi bụng vì đói, cồn cào

korom (dt) bồ hóng, muội than ||

~*-sötét* tối như mực

korona (dt) 1. vương miện 2. cu-ron (*tiền tệ một số nước*) 3. đỉnh cao
4. toàn bộ nhánh của một cây
5. phần răng có men bảo vệ

koronáz (đgt) phong vua, phong vua, hoàn thành mỹ mãn

korong (dt) mặt tròn, đĩa tròn, bóng của môn khúc quân cầu

koros (tt) có tuổi, đứng tuổi

korosztály (dt) lứa tuổi, lứa được gọi nhập ngũ

korpa (dt) cám, gấu (*trên tóc*)

corpásodik (đgt) tóc bị gấu, tóc có gấu

korrekt (tt) nghiêm chỉnh, đứng đắn. đứng mực, hợp pháp

korrepetál (đgt) cho ôn tập, dạy thêm ở nhà, dạy tư

korrigál (đgt) 1. sửa chữa sai lầm, sửa chữa thiếu sót 2. sửa bản in

korrózió (dt) sự ăn mòn, chất ăn

mòn

korruptió (dt) tham nhũng, sự tham nhũng, sự đồi bại

korrupt (tt) thối nát, tham nhũng, đồi bại, xấu xa

korsó (dt) 1. cái cốc to, cốc vại
2. ẩm bình có quai

korszak (dt) thời đại

korszerű (tt) hiện đại, hợp thời đại

korszerűsít (đgt) hiện đại hóa

korszerűtlen (tt) lạc hậu, không hợp thời đại

kortárs (dt) bạn cùng lứa tuổi, bạn cùng thời

kórtér (dt) phòng bệnh nhân

korty (dt) ngum

kórus (dt) đội đồng ca, hợp xướng

kos (dt) con cừu đực

kosár (dt) cái rổ, cái giỏ, cái lẵng ||

kosarat ad từ chối

kosárlabda (dt) bóng rổ

kosárlabdázik (đgt) chơi bóng rổ

kóstol (đgt) ném, thử, nhắm nháp

kosz (dt) 1. bệnh chốc đầu 2. bẩn

kósza (tt) lang thang, phiêu bạt

koszol (đgt) làm bẩn, làm nhàu nát, làm mòn, làm sòn

koszolódik (đgt) bị bẩn, bị nhàu nát, bị sòn

koszorú (dt) vòng hoa

koszorúz (đgt) đặt vòng hoa

koszos (tt) bẩn thỉu, bẩn

koszt (dt) đồ ăn, thức ăn, cơm

kosztüm (dt) bộ quần áo vét phụ nữ

kotor (đgt) 1. cào, nạo, vét 2. đẩy (*bóng vào lưới*) 3. tìm kiếm, lục lọi

kotorászik (đgt) tìm kiếm, lục lọi
kotta (dt) nốt nhạc, bản nhạc
kottáz (đgt) chép nhạc, sao bản nhạc
kotyog (đgt) 1. nói ba hoa, nói linh tinh 2. chảy ổng ộc
kova (**kovakő**) (dt) đá lửa
kovács (dt) thợ rèn
kovácsműhely (dt) lò rèn, xưởng thợ rèn
kovácsol (đgt) rèn, rèn luyện
kóvályog (đgt) 1. đi loanh quanh, đi vòng vèo 2. nói mê sảng, nói linh tinh
kovász (dt) men rượu
kozák (dt) người cô-đắc
kozma (dt) mùi khê, mùi cháy
kozmás (tt) bị cháy, bị khê
kozmetika (dt) 1. thuật trang điểm, làm đẹp 2. việc sửa bài viết cho đẹp hơn / cho tế nhị hơn
kozmetikáz (đgt) 1. trang điểm 2. sửa bài viết cho hay hơn
kozmetikus (dt) người làm nghề trang điểm
kozmikus (tt) thuộc về vũ trụ
kozmosz (dt) vũ trụ
kő (dt) đá, hòn đá || *drága-* ~ *đá quý*
kőb (dt) lập phương, lũy thừa bậc ba
kőbánya (dt) mỏ đá
kőcentiméter (dt) xăng-ti-mét khối
kőbgyök (dt) căn bậc ba
kőbméter (dt) mét khối
kőbirtalom (dt) thể tích, dung lượng, dung tích
kőd (dt) sương mù
kődfénylámpa (dt) đèn sương mù

ködfüggöny (dt) màn sương mù
kődös (tt) 1. có sương mù, trời mù 2. linh tinh, lộn xộn || ~ *elmélet* *một mớ lý thuyết lộn xộn*
kődösít (đgt) làm mù, làm mờ, làm rối loạn lên
kőépület (dt) nhà xây bằng đá
kőfal (dt) tường bằng đá
kőfaragás (dt) nghề đẽo đá, nghề đục đá
kőgát (dt) đê xây bằng đá, kè đá
kőhalom (dt) đồng đá
kőhög (đgt) ho
kőhögés (dt) hiện tượng ho || *szamá* ~ *hiện tượng ho gà, ho gà*
kőkény (dt) cây mận gai
kőkemény (tt) cực kỳ cứng, cứng như đá
kőkori (tt) thuộc thời kỳ đồ đá
kőkorszak (dt) thời đại đồ đá
kőlap (dt) tấm đá, mặt đá
kölcsön (dt) món vay, tín dụng
kölcsönad (đgt) cho vay, cho mượn
kölcsönhatás (dt) tác động, tác dụng tương hỗ
kölcsönkér (đgt) vay, mượn
kölcsönkönyvtár (dt) thư viện được mượn sách
kölcsönös (tt) có đi có lại, lẫn nhau, tương hỗ
kölcsönöz (đgt) cho vay, cho mượn
kölcsönszó (dt) từ vay mượn
kölcsöntőke (dt) vốn vay
kölcsönvesz (đgt) = **kölcsönkér** (đgt)
kölcsönzés (dt) việc vay mượn

kölcsönző (dt) người cho vay, nơi cho thuê, cho mượn

köldök (dt) cái rốn

köles (dt) cây kê, hạt kê

kölai /víz/ (dt) nước hoa

kölök (dt) đứa bé, thằng bé

költ (đgt) 1. tiêu, chi phí 2. áp
trúng cho nó 3. viết, sáng tác

költekezik (đgt) tiêu hoang, đập phá, phá tiền

költemény (dt) bài thơ, thơ

költészet (dt) thơ ca

költő (dt) nhà thơ, thi sỹ

költőnő (dt) nhà thơ nữ

költőpénz (dt) tiền tiêu vật

költőtárs (dt) bạn làm thơ

költött (tt) bịa đặt, tưởng tượng

költözés (dt) sự di chuyển chỗ ở, dời nhà ở

költözik (đgt) di chuyển chỗ ở, dời nhà, dọn đi chỗ khác

költség (dt) kinh phí, chi tiêu, phí tổn

költséges (tt) tốn kém, đắt, tốn tiền

költségvetés (dt) ngân sách, dự toán

költyök (dt) = **kölök** (dt)

költyökcsapat (dt) đội bóng dưới 14 tuổi

költyökkutya (dt) chó con

kömény (dt) cây rau cúc

köménymag (dt) hạt rau cúc

kömüves (dt) thợ xây

kömüvesség (dt) nghề thợ nề

kömüvesszerszám (dt) đồ thợ nề

köntös (dt) áo khoác ngoài, áo choàng dùng sau khi tắm

könny (dt) nước mắt, lệ

könnycsatorna (dt) ống dẫn lệ

könnyecsepp (dt) giọt nước mắt

könnyebb (tt) dễ hơn, nhẹ hơn

könnyebbedik (đgt) nhẹ hơn, nhẹ bớt đi, dễ hơn

könnyebbít (đgt) làm nhẹ bớt, làm cho dễ hơn, giảm bớt khó khăn

könnyed (tt) nhẹ nhàng, dễ, lạnh lẽ

könnyedén (trt) một cách nhẹ nhàng, một cách lạnh lẽ

könnyelmű (dt) khinh xuất, nông nổi, nhẹ dạ, đại dột

könnyen (trt) một cách nhẹ nhàng, một cách dễ dàng, một cách đơn giản

könnyes (tt) chảy nước mắt, hoen lệ

könnyezik (đgt) khóc, ứa nước mắt, chảy nước mắt

könnygázbomba (dt) bom hơi cay, bom ngạt

könnyimirigy (dt) tuyến lệ

könnyít (đgt) làm nhẹ, giảm nhẹ, giảm bớt khó khăn

könnyű (tt) dễ, nhẹ

könnyűfém (dt) kim loại nhẹ

könnyűipar (dt) công nghiệp nhẹ

könnyűzene (dt) nhạc nhẹ

könnyűzacskó (dt) tuyến nước mắt, tuyến lệ

könnyök (dt) khuỷu tay, cùi chỏ

könnyököl (đgt) tỉ khuỷu tay, chống khuỷu tay

könnyörgés (dt) sự xin xỏ, sự van nài

könnyörög (đgt) van, nài, xin xỏ, cầu khẩn, lay, lay lục

könnyörtelen (tt) không thương tiếc,

- không thương hại
könyörület (dt) sự tha thứ, sự khoan hồng
könyörületes (tt) nhân từ, từ thiện, khoan hồng
könyv (dt) quyển sách, sách, sổ
könyvel (đgt) làm kế toán, ghi sổ sách
könyvelő (dt) người làm công tác kế toán, nhân viên kế toán
könyves (dt,tt) 1. người bán sách
 2. có sách, đựng sách
könyvesbolt (dt) cửa hàng bán sách
könyvespolc (dt) giá sách
könyvkereskedő (dt) người bán sách
könyvkiadó (dt) nhà xuất bản sách báo
könyvnyomtatás (dt) việc in sách
könyvsiker (dt) sách bán chạy nhất
könyvszekrény (dt) tủ sách
könyvtár (dt) thư viện
kőolaj (dt) khí đốt, dầu
kőolajfinomító (dt) nhà máy lọc dầu
kőolajipar (dt) công nghiệp dầu khí
kőolajmező (dt) khu vực dịch vụ và tìm kiếm dầu khí
kőolajtelep (dt) khu vực khai thác dầu khí
kőolajvezeték (dt) ống dẫn dầu
köp (đgt) 1. nhỏ, phun, khắc
 2. không quan tâm 3. đọc, nói ra một cách nhanh chóng
köpeny (dt) áo khoác ngoài
köpenyeg (dt) áo choàng
köpés (dt) sự khắc nhỏ, sự phun ra, sự khắc ra
köpet (dt) nước bọt, đờm, nước miếng
köpköd (đgt) = **köp** (đgt)
köpor (dt) bụi đá
kör (dt) 1. vòng, vòng tròn 2. hội, nhóm 3. giới 4. phạm vi
kör (dt) con cơ trong bài tú lơ khơ
körbe (trt) vòng quanh, xung quanh
körben (trt) ở xung quanh, ở vòng quanh
köret (dt) món ăn thêm, ăn dọn vào
körforgalom (dt) giao thông qua hình vòng xuyên
körforgatás (dt) sự chuyển động xoay quanh, sự chuyển động tròn
körhinta (dt) chiếc đu quay
körirat (dt) thông tư, thông tri
körív (dt) cung tròn (*toán học*)
körkép (dt) toàn cảnh
körlevél (dt) thông báo, thông tư, thông điệp
körmenet (dt) đám rước, cuộc diễu hành
körmérkőzés (dt) trận đấu vòng tròn, hình thức thi đấu vòng tròn
környék (dt) khu vực xung quanh, vùng lân cận
környezet (dt) môi trường, hoàn cảnh, cơ thể
környezetszennyezés (dt) sự ô nhiễm môi trường
környezetvédelem (dt) sự bảo vệ môi trường
környező (tt) xung quanh, vùng lân

cận, lảng giềng, bênh cạnh
köröm (dt) móng tay, móng chân, móng vuốt
körömlakk (dt) sơn móng tay
körömláló (dt) kéo cắt móng tay
körönd (dt) quảng trường tròn nhỏ
körös-körül (trt) xung quanh, vòng quanh, quanh quẩn
köröz (đgt) 1. truy lùng, truy nã, truy tìm 2. lượn vòng quanh, lượn quanh
körözés (dt) sự truy nã
körözölevél (dt) bản thông báo truy nã
körte (dt) 1. quả lê 2. cái bóng đèn điện
körút (dt) đại lộ
körutazás (dt) chuyến đi vòng quanh
körül (ht) 1. xung quanh, quanh 2. khoảng, áng chừng
körülbelül (trt) khoảng, gần, áng chừng || ~ *hatvanan voltak ott* khoảng 60 người đã có mặt ở đó
körülfog (đgt) = **körülvesz** (đgt)
körüli (tt) khoảng, ước chừng || **40 év** ~ *khoảng 40 tuổi*
körülmegy (đgt) đi vòng
körülmény (dt) điều kiện, hoàn cảnh, tình hình, tình thế
körülményes (tt) 1. câu kỳ, phức tạp, lòi thòi, lóng ngóng 2. cụ thể, tỉ mỉ
körülnéz (đgt) nhìn quanh, xem quanh
körültekintés (dt) sự thận trọng, sự đề dặt, sự nhìn nhận toàn diện
körültekintő (tt) thận trọng, đề dặt
körülvesz (đgt) vây quanh, rào xung

quanh, bọc lại, nhốt lại
körülvonat (dt) đường tròn, hình tròn
körülvonalaz (đgt) phác họa, phác thảo
körülzár (đgt) bao vây, bao quanh, rào quanh, rào kín, nhốt kín, vây kín
körzet (dt) khu vực, địa phương
körzeti (tt) thuộc khu vực, thuộc địa phương || ~ *TV đài truyền hình địa phương*
körző (dt) cái com-pa
kösz! (tht) cảm ơn, cảm ơn nhé!
köszén (dt) than đá
köszön (đgt) 1. chào, chào hỏi 2. cảm ơn, nhờ ơn, chịu ơn || *neki ~hetem, hogy élek* nhờ ông ấy mà tôi sống
köszönés (dt) sự chào hỏi
köszönnet (dt) sự cảm ơn, lời cảm ơn
köszönhető (tt) nhờ, do, vì
köszönt (đgt) chào, chào hỏi, chúc mừng, chào mừng
köszöntés (dt) sự chào hỏi, sự chào mừng, sự chúc mừng
köszöntő (tt) chúc mừng, chào mừng || ~ *szavak* lời chào mừng
köszörű (dt) chiếc máy mài
köszörül (đgt) 1. mài, mài sắc 2. hăng giọng (*cho sạch họng*)
köszvény (dt) bệnh gút, bệnh thống phong
köszvényes (dt) người bị bệnh thống phong
köt (đgt) buộc, nối, đóng (*sách, vở*),

gân, ký kết, xây dựng || *biztosítást*
~ *đóng (ký) bảo hiểm; húzasságot* ~
xây dựng gia đình

köteg (dt) bó, tập, nắm, chòm, bụi

kötél (dt) sợi dây thừng

köteles (tt) bắt buộc, có trách nhiệm,
có nghĩa vụ

kötelesség (dt) nghĩa vụ, trách
nhiệm, nhiệm vụ

kötelességérzet (dt) ý thức trách
nhiệm

kötelez (đgt) bắt buộc, ràng buộc,
cam kết

köteleztetés (dt) nghĩa vụ, trách
nhiệm, sự cam kết

kötelező (tt) bắt buộc, cần thiết || ~
biztosítás *bảo hiểm bắt buộc*

kötélpálya (dt) đường băng cấp treo

kötéltáncos (dt) diễn viên xiếc đi
trên dây

kötény (dt) tạp dề, yếm áo

kötés (dt) 1. việc đan, dệt, buộc, trói
2. đóng (sách, vờ) 3. việc băng bó
4. sự ký kết 5. việc nối, việc ghép

kötet (dt) tập, cuốn, tuyển

kötetlen (tt) không bắt buộc, không
bị ràng buộc, tự do

kötőgép (dt) máy dệt

kötőhártya (dt) màng mắt

kötőjel (dt) dấu gạch ngang, dấu nối

kötőmód (dt) thể giả định, giả định
thức

kötőszó (dt) liên từ

kötött (tt) 1. đan, dệt 2. bị ràng buộc,
bị bó buộc

kötöttárú (dt) hàng dệt kim

kötöttség (dt) sự ràng buộc, sự gấn
bó

kötőtű (dt) kim đan

kötöz (đgt) trói, buộc, nối, bó, băng
bó, cột, đóng

kötözés (dt) sự băng bó vết thương,
việc buộc, nối, trói, buộc

kötszer (dt) bông băng, cuộn băng

kötvény (dt) công trái, trái phiếu

kövér (tt) 1. béo, mập, bự 2. mỡ
3. đậm (*chữ cái*)

kövérekés (tt) hơi béo, đầy đà

követ (dt) công sứ, đại diện, sứ giả,
sứ thần

követ (đgt) 1. đi theo, đuổi theo,
bám theo, theo đuổi 2. tiếp, nối tiếp
3. theo dõi, chú ý

követel (đgt) đòi hỏi, yêu cầu, đòi

követelés (dt) sự đòi hỏi, sự yêu cầu

követelmény (dt) đòi hỏi, yêu sách,
yêu cầu, đề nghị

követel-oldal (dt) trang nợ (trong
công tác kế toán)

követelődző (tt) hay đòi hỏi, vòi
vĩnh, khó tính, nhõng nhẽo

követési távolság (dt) khoảng cách
cho phép giữa hai xe khi chạy
trên đường

következőképpen (trt) do đó, vậy
thì, vì thế, như vậy

következetes (tt) trước sau như một,
nhất quán, liên tục

következik (đgt) 1. tiếp theo, tiếp
đến, đến lượt 2. rút ra

következmény (dt) hậu quả, kết quả

következő (dt, tt) 1. người tiếp

theo, điều dưới đây 2. tiếp theo, sắp tới, sau đây, dưới đây

következtében (trt) do, vì, tại

következtet (đgt) rút ra kết luận, kết luận lại, đi đến kết luận

következtetés (dt) sự kết luận, suy lý

követő (dt) người kế tục, người tiếp theo, tín đồ, môn đồ, đệ tử, người ủng hộ

követség (dt) sứ quán, cơ quan đại diện

követtanácsos (dt) tham tán công sứ

kövez (đgt) 1. lát đá 2. dùng đá đánh

kövezet (dt) mặt lá bằng đá

kövi rózsá (fn) hoa đá

köz (dt) 1. giữa, ở giữa, trung gian 2. đường cắt ngang nhỏ 3. khoảng thời gian 4. khoảng diện tích do hai con sông tạo nên 5. cộng đồng lớn. 6. sự liên quan

köz- (tdn) chung, mang tính xã hội, thông thường

közalkalmazott (dt) công nhân viên chức

közbejön (đgt) xảy ra giữa chừng, nảy sinh

közbejött (tt) xảy ra giữa chừng, đến giữa chừng, bất ngờ

közbelép (đgt) ra tay, can thiệp

közben (trt) trong lúc ấy, trong khi đó, trong khi

közbenjár (đgt) can thiệp để giúp, can thiệp giúp đỡ

közbeszól (đgt) ngắt lời, nói chen vào

közbeszólás (dt) sự ngắt lời, việc nói

chen vào, sự can thiệp vào

közbevág (đgt) ngắt lời

közbiztonság (dt) an ninh chung, an ninh xã hội

közé (trt) vào giữa, đến giữa

közel (trt) 1. gần, cận, bên cạnh

2. xấp xỉ, áng chừng, gần bằng

közelálló (dt) người thân cận, người gần gũi

közelebb (trt) gần hơn

közeledik (đgt) tiến lại / xích lại gần

közéleti (tt) công cộng, chung, quần chúng

közelgő (tt) đang tới, sắp tới, sắp đến

közeli (tt) bên cạnh, gần, sắp, sắp tới

|| ~ *napokban* trong những ngày

sắp tới; ~ *rokonok* bà con gần

közeli (đgt) tiến lại gần, tiến sát

közeljövő (tt) sắp tới, trước mắt, tương lai gần

Közel-Kelet (dt) Cận đông, vùng Cận đông

közelmúlt (tt) gần đây, mới rồi, vừa qua, vừa mới

közép (dt) ở giữa, trung tâm, phần giữa

Közép-Amerika (dt) Trung Mỹ

Közép-Ázsia (dt) Trung Á

középcsátár (dt) trung phong (trong bóng đá)

középen (trt) chính giữa, ở giữa

közéérték (dt) giá trị trung bình

közepes (tt, dt) 1. trung bình, vào loại trung bình, vừa 2. điểm 3 trong

nhà trường Hungary

középette (trt) trong hoàn cảnh, trong tình hình, trong tình thế

Közép-Európa (dt) Trung Âu

közép-európai (tt) thuộc về Trung Âu

középfedezet (dt) tiền vệ giữa (*trong bóng đá*), hậu công giữa

középfok (dt) 1. cấp, độ trung bình
2. cấp so sánh trung (*trong ngữ pháp*)

középfokú (tt) cấp trung bình, trung cấp

középhaladó (tt) trình độ trung bình, trung bình, ở giữa

középhátvéd (dt) hậu vệ giữa, trung vệ (*trong bóng đá*)

középhullám (dt) sóng trung

középiskola (dt) trường trung học, cấp III

Közép-Kelet (dt) Trung Đông

középkor (dt) thời Trung cổ

középkori (tt) thuộc về thời Trung cổ

középkorú (tt) lứa tuổi trung niên

középosztály (dt) tầng lớp trung gian, cấp tiểu tư sản

középpályás (dt) tiền vệ

középpont (dt) điểm giữa, trung tâm

középső (tt) ở giữa, vừa, nhỡ, trung bình

középszerű (trt) trung bình, bình thường, xoàng

középtemetű (tt) vừa phải, tầm thước

középút (dt) con đường trung gian, con đường ở giữa, trung dung

középület (dt) công sở, ngôi nhà công cộng

közérdek (dt) lợi ích chung, lợi ích cộng đồng

közért (dt) cửa hàng bán thực phẩm

közérzet (dt) tình trạng sức khỏe

kőzet (dt) nham thạch, đá

közfelfogás (dt) suy nghĩ chung, ý thức chung, ý kiến chung

közgazdaság (dt) kinh tế

közgazdaságtan (dt) kinh tế học

közgazdász (dt) nhà kinh tế

közügyülés (dt) hội đồng, hội nghị toàn thể || *Egyesült Nemzetek Szervezetének* ~-e Đại hội đồng Liên Hợp Quốc

közhely (dt) chỗ công cộng, nơi công cộng

köz hír (dt) tin công khai

köz hivatal (dt) công sở, cơ quan nhà nước, cơ quan công cộng

köz igazgatás (dt) hành chính, quản trị

köz ismert (tt) quen thuộc, ai cũng biết, đã được công khai

köz jegyző (dt) công chứng viên

köz kedvelt (dt) quần chúng, được mọi người yêu mến

köz kegyelem (dt) sự ân xá

köz keletű (tt) hiện hành, thịnh hành, hợp thời, hiện nay

köz lekedés (dt) giao thông, đi lại

köz lekedési (tt) thuộc về giao thông, đi lại ~ *baleset* tai nạn giao thông; ~ *eszközök* phương tiện giao thông

köz lekedik (đgt) đi lại, giao thông

köz lékenny (tt) cởi mở, dễ giao thiệp, dễ tâm sự, xởi lởi

közlemény (dt) bản thông cáo
közlés (dt) sự thông báo, sự tuyên bố, thông tin
közlöny (dt) công báo
közmondás (dt) tục ngữ, cách ngôn
közmunka (dt) công tác xã hội, công việc chung
közművek (dt) các công trình công cộng
közművelődés (dt) nền giáo dục, văn hóa
köznap (dt) ngày thường
köznap (tt) ngày thường, thường ngày || ~ *élet cuộc sống thường nhật, cuộc sống hàng ngày*
köznyelv (dt) tiếng phổ thông
közoktatás (dt) nền giáo dục phổ thông
közöl (đgt) thông báo, thông tin, báo tin, nói với, công bố
közömbös (tt) thờ ơ, lãnh đạm, hờ hững
közönség (dt) khán giả, thính giả, quảng đại quần chúng
közönséges (tt) 1. tầm thường, thông thường, quen thuộc 2. thô lỗ, lỗ mãng, thô bỉ, thô tục
közönyös (tt) thờ ơ lãnh đạm, bàng quang, hờ hững
közös (tt) chung, cùng
közösen (trt) cùng nhau, cùng với, cùng chung
közösség (dt) cộng đồng, khối, tập thể
közösségi (tt) thuộc về cộng đồng, thuộc về tập thể

közösül (đgt) giao hợp, giao phối
között (trt) ở giữa, ở trong
központ (dt) trung tâm, điểm giữa
központi (tt) thuộc về trung tâm, trung tâm || ~ *fűtés sưởi trung tâm*
közrefog (đgt) bọc quanh, bao vây
közrejátszik (đgt) tham gia, góp phần
közreműködik (đgt) tham dự, cộng tác, tham gia, góp phần
község (dt) làng xã, thị trấn
közszükségleti cikk (dt) hàng hóa thiết yếu cho cuộc sống
közt (trt) = **között** (trt)
köztársaság (dt) cộng hòa, nền cộng hòa
közterhek (dt) các khoản chịu đựng chung (*ví dụ thuế*)
közterület (dt) nơi công cộng, chỗ công cộng, đất công cộng
köztisztaság (dt) vệ sinh công cộng
köztisztviselő (dt) cán bộ nhà nước, viên chức, công chức
köztudat (dt) ý thức chung, trình độ chung
köztudomású (tt) rành rành, rõ ràng
köztulajdon (dt) sở hữu chung, sở hữu toàn dân, chế độ công hữu
közút (dt) đường cái, đường bộ
közúti (tt) thuộc về đường bộ || ~ *baleset tai nạn giao thông đường bộ*
közügy (dt) công việc chung, công tác xã hội, sự nghiệp chung
közül (ht) trong số, từ trong, từ số || *kettő ~ melyiket akarod? trong hai*

cái này muốn cái nào?

közüzemí dijak (dt) tiền điện và tiền
sưởi

közvélemény (dt) dư luận, ý kiến
chung

közvélemény-kutatás (dt) sự thăm
dò dư luận

közvetett (tt) gián tiếp

közvetít (đgt) 1. làm trung gian
2. truyền sự kiện thể thao qua TV
hoac đài phát thanh

közvetlen (tt) 1. trực tiếp 2. dễ gần,
cởi mở, nhẹ nhàng

közvetlenül (trt) một cách trực tiếp

közvetve (trt) một cách gián tiếp

közvilágítás (dt) việc chiếu sáng
cộng cộng

közzétesz (đgt) thông báo, đăng tin,
công bố

közzététel (dt) sự thông báo, sự công
bố

krákog (đgt) kêu răng rặc, hăng
giọng

kráter (dt) miệng núi lửa

krém (dt) kem bôi, sáp

Kreml (dt) điện Cờ-rem-lanh

KRESZ (dt) luật giao thông (viết tắt)

kréta (dt) phấn viết, viên phấn

krimi (dt) chuyện trình thám, ly kỳ

kriptá (dt) mộ phần, mộ xây dưới đất

kristály (dt) tinh thể, pha lê, thạch
anh

kristálycukor (dt) đường tinh thể

kristályvíz (dt) nước khoáng

kritika (dt) sự phê bình, sự phê
phán

kritizál (đgt) phê bình, phê phán.
lên án

krizantin (fn) hoa cúc kinh đô

krízis (tt) 1. tình trạng khủng hoảng
2. nguy kịch (*hệnh tình*)

krokodil (dt) con cá sấu

króm (dt) chất cò-rôm (Cr)

krónika (dt) 1. biên niên sử

2. tin tức kỷ sự

krónikus (tt) kinh niên, mãn tính,
thường kỳ

krumpli (dt) khoai tây

Kuba (dt) nước Cu-ba

kubai (tt, dt) 1. thuộc về / của Cu-ba
2. người người Cu-ba

kucsma (dt) mũ lông

kudarc (dt) sự thất bại || *~-ot vall*
chịu thất bại

kugli (dt) trò chơi con ky

kuka (tt) 1. cầm điếc 2. chậm chạp,
ngờ nghệch

kuka (dt) thùng đựng rác

kukac (dt) 1. con sâu 2. chim / cu
của bé trai

kukacos (tt) cổ sâu, bị sâu

kukorékol (đgt) gáy, cất tiếng gáy

kukorica (dt) cây ngô, bắp ngô || *~*
hajusz râu ngô; ~-szem hạt ngô; ~
csuhé áo ngô, vỏ ngô

kuksol (đgt) nếp mình lại, co rúm
lại

kukta (dt) nổi áp suất

kukueskál (đgt) nhìn trộm, ngo
trộm

kulacs (dt) bì đông, bầu đựng nước

kules (dt) chiếc chìa khóa

kulcsesomó (dt) chùm chìa khóa
kulcsemler (dt) người nông cốt,
 người chủ chốt
kulcsipar (dt) ngành công nghiệp
 then chốt
kulcsjátékos (dt) cầu thủ trụ cột
kulcslyuk (dt) lỗ khóa
kulcspozíció (dt) vị trí, địa vị chủ
 chốt
kulcsszó (dt) tiếng nói quan trọng,
 tiếng nói quyết định
kullancs (dt) con bọ chết
kullog (đgt) lê từng bước, đi nặng nề
kultúra (dt) văn hóa, nền văn hóa,
 nền văn minh
kultúralt (tt) có văn hóa, văn minh,
 có học thức
kultúrcikk (dt) văn hóa phẩm
kultúrest (dt) đêm văn nghệ, đêm
 biểu diễn văn nghệ
kultúrműsor (dt) chương trình văn
 nghệ
kultúrpalota (dt) cung văn hoá
kultusz (dt) sự sùng bái || *személyi ~*
sự sùng bái cá nhân
kuncsaft (dt) khách hàng, bạn hàng
kunyhó (dt) cái lều, nhà nhỏ
kúp (dt) hình nón || *csonka ~ hình*
chóp cụt
kupa (dt) cúp (thể thao)
kupac (dt) đồng, đồng rác
kupacsapat (dt) đội tham gia thi đấu
 tranh cúp
kupadöntő (dt) trận chung kết tranh
 cúp
kupak (dt) cái nắp, cái đê dầy

kupamérkőzés (dt) trận đấu tranh
 cúp
kupé (dt) khoang, buồng trên tàu
 hỏa
kupleráj (dt) 1. sự lộn xộn, linh
 tinh, bừa bãi 2. nhà thổ
kuplung (dt) côn xe
kupola (dt) nóc tròn, mái vòm
kúra (dt) thời kỳ điều trị
kúrál (đgt) điều trị, hướng dẫn điều
 trị
kurd (dt) người Cuốc
kuratórium (dt) quỹ, tổ chức quản
 lý của quỹ
kúria (dt) 1. toàn án tối cao trước
 năm 1949 của Hungary 2. chính
 quyền giáo hoàng trung ương
kurta (tt) ngắn gọn, cộc lốc
kuruttyol (đgt) kêu ộp ộp (*éché*)
kuruzsló (dt) thầy lang, lang băm
kuruzsol (đgt) chữa bệnh theo kiểu
 lang băm
kurva (dt) đĩ, gái làm tiền, phò
kurzus (dt) 1. năm học, khóa học
 2. thời giá
kusza (tt) lộn xộn, rối mù, không
 mạch lạc
kúszik (đgt) bò, trườn, leo trèo
kút (dt) cái giếng
kutat (đgt) tìm kiếm, nghiên cứu
kutatás (dt) việc tìm kiếm, tìm tòi,
 nghiên cứu
kutató (dt,tt) 1. nhà nghiên cứu
 2. máy mò, tìm kiếm, nghiên cứu
kutatóintézet (dt) viện nghiên cứu
kutatómunka (dt) công tác nghiên

cứu

kútgém (dt) cần vọt để kéo nước ở giếng**kútkáva** (dt) thành giếng**kutya** (dt) con chó, chó má || *a ~ sem törődik velem* chả ai quan tâm đến tôi cả; *még a ~nak se kell* cho chó nó cũng chả cần**kutyafáját!** (tbt) quí bắt nó đi, trời chu đất diệt nó đi!**kutyakölyök** (dt) con chó con**kutyaól** (dt) chuồng chó**kutyaugatás** (dt) tiếng chó sủa**kutyául** (trt) rất tồi tệ**kuvik** (dt) chim cú mèo**külalak** (dt) hình dáng bên ngoài, vẻ bên ngoài**küld** (đgt) gửi, cử đi, phái đi**küldemény** (dt) bưu kiện, bưu phẩm, gói hàng gửi**küldetés** (dt) công cán, công vụ, chuyến đi công tác, sứ mạng**küldő** (dt) người gửi**küldőnc** (dt) người được cử đến, người được phái đến**küldöttség** (dt) đoàn đại biểu, phái đoàn**külföld** (dt) nước ngoài, quốc tế, ngoại quốc || *~re utazik* đi ra nước ngoài, xuất ngoại**külföldi** (dt,tt) 1. người nước ngoài 2. thuộc về nước ngoài, ngoại quốc**külgazdaság** (dt) kinh tế đối ngoại**külképviselet** (dt) cơ quan đại diện ở nước ngoài, đại sứ quán**külkereskedelem** (dt) ngoại thương**külkereskedelmi** (tt) thuộc về ngoại thương || *~ kirendeltség* văn phòng đại diện cơ quan thương mại**küllem** (fn) bề ngoài, cách ăn diện**küllő** (dt) 1. nan hoa xe đạp

2. cá lòng đong

külön (tt) riêng, riêng rẽ, riêng biệt, tách 1a**különáll** (đgt) đứng một mình, đứng riêng rẽ, đứng ra chỗ khác**különálló** (tt) riêng biệt, đứng một mình, riêng lẻ**különb** (tt) tốt hơn, khá hơn**különben** (trt) nếu không thì, tuy thế, tuy vậy, và lại, mặt khác**különbözik** (đgt) khác với, không giống như**különböző** (tt) khác nhau, không giống nhau**különbség** (dt) sự chênh lệch, sự khác nhau**különc** (tt) lạ lùng, kỳ quặc, lạ đời, người đời**különféle** (tt) nhiều kiểu, nhiều loại khác nhau, nhiều về khác nhau**különítmény** (dt) đặc biệt, đội đặc công**különjárt** (dt) chuyên cơ, chuyến đặc biệt, chuyến riêng**különleges** (tt) đặc biệt, khác thường**különlegesség** (dt) nét đặc biệt, sự khác thường, món ăn đặc sản**különös** (tt) đặc biệt, khác thường || *nincs semmi ~* không có gì đặc biệt cả

különváltan (trt) một cách riêng biệt, ly thân, tách rời nhau
külpolitika (dt) chính sách đối ngoại
külpolitikai (tt) thuộc về chính sách đối ngoại
külső (tt) thuộc về bên ngoài, ở ngoài, bề ngoài, phía ngoài, bộ dạng
 || ~ *munkatárs cộng tác viên*
külsőleg (trt) theo bề ngoài, về phía ngoài, mặt ngoài, bề ngoài
külsőleges (tt) hời hợt, bên ngoài, phiến diện
külügy (dt) công việc đối ngoại, công tác đối ngoại, bộ ngoại giao
külgügyminiszter (dt) bộ trưởng bộ ngoại giao, ngoại trưởng
külgügyminisztérium (dt) bộ ngoại giao
külváros (dt) ngoại thành
külvilág (dt) thế giới bên ngoài
kürt (dt) chiếc tù và, chiếc còi, chiếc kèn
kürtöl (đgt) thổi kèn, thổi tù và, bóp

còi
küszködik (đgt) đương đầu, loay hoay, chiến đấu với
küszöb (dt) ngưỡng cửa
küszöbönálló (tt) sắp tới, trước ngưỡng cửa, bên thềm
küzd (đgt) đấu tranh, đương đầu với, chiến đấu
küzdelem (dt) cuộc chiến đấu, cuộc đấu tranh
küzdőtér (dt) trường đấu
kvalitás (dt) chất lượng, phẩm chất
kvarc (dt) chất thạch anh
kvarclámpa (dt) đèn thạch anh
kvarcóra (dt) đồng hồ điện tử
kvartett (dt) bài hát bốn bè, tứ tấu
kvartola (dt) chùm bốn (*trong âm nhạc*)
kvitt (tt) hết nợ, không mắc nợ nhau
 || ~-*ek vagyunk chúng ta không nợ gì nhau, tất cả mọi chuyện đã giải quyết xong xuôi*
kvóta (dt) phần, tỉ lệ, cò-ta



L

láb (dt) 1. chân, cái chân 2. cái đế
3. phía sau, phần sau (*cửa vườn,*
cửa sân)

labad (đgt) *szeme könnyhe ~ khóc,*
chảy nước mắt

lábadozik (đgt) khỏi bệnh, bình
phục, hồi sức

lálal (đgt) = **lálol** (đgt) lội

lábás (dt) cái xoong, cái nổi thấp

lábás (tt) có chân

lábatlan (tt) không có chân, thiếu
chân, loài không chân

lábatlankodik (đgt) làm vướng
người khác, quấy nhiễu công việc
người khác

lábazar (dt) chân tường, bệ

lábbeli (dt) giày, dép

labda (dt) quả bóng

labdaátvétel (dt) việc bắt bóng, việc
lấy bóng do đồng đội chuyên cho

labdaes (dt) thuốc viên

labdajáték (dt) trò chơi bóng

labdakezelés (dt) việc xử lý bóng

labdarúgás (dt) môn bóng đá

labdarúgó (dt) = **futballista** (dt)

labdarúgóhajnokság (dt) giải vô
địch bóng đá

labdarúgócsapat (dt) đội bóng đá

labdarúgó-mérkőzés (dt) trận đấu

bóng đá

labdarúgópálya (dt) sân vận động,
sân chơi bóng đá

labdarúgósport (dt) môn bóng đá

labdarúgóválogatott (dt) đội tuyển
bóng đá

labdarúgó-világhajnokság (dt) giải
vô địch bóng đá thế giới

labdaszedő (dt) người nhặt bóng, trẻ
nhặt bóng

labdatartás (dt) việc giữ bóng trong
chân

labdaütő (dt) vợt, vợt đập bóng

labdavezetés (dt) việc dẫn bóng

labdázás (dt) việc chơi bóng, môn
chơi bóng

labdázik (đgt) chơi bóng

labdobogás (dt) việc dậm chân,
tiếng dậm chân

labfájás (dt) hiện tượng đau chân

lábfej (dt) bàn chân

lábfelek (dt) phanh chân

lábhegy (dt) = **lábujjhegy** (dt)

lábikra (dt) bấp chân

labilis (tt) bấp bênh, không vững
chắc, không ổn định, dễ đổ

labirint (dt) = **labrintus** (dt)

1. đường rối loạn, mê cung

2. trạng thái rối ren / phức tạp / rối
rắm

lábító (dt) 1. cái pê-đan 2. cái thang

lábizzadás (dt) hiện tượng mồ hôi
chân, mồ hôi chân

lábjegyzet (dt) lời / sự chú thích

lábközepcsont (dt) xương ngón
chân

lábmosás (dt) rửa chân, việc rửa chân

lábmunka (dt) công việc thực hiện bằng chân

lábnyom (dt) dấu chân

lábbol (đgt) = **lábbal** (đgt)

labor (dt) = **laboratórium** (dt)

laboratórium (dt) phòng thí nghiệm

lábos (tt) = **lábbas** (tt)

lábravaló (dt) quần đùi

lábseb (dt) cái sẹo trên chân, cái sẹo ở chân

lábszag (dt) mùi thối chân, mùi hôi chân

lábszár (dt) cẳng chân, ống chân

lábszőnyeg (dt) thảm trang trí để cạnh giường hoặc cạnh đi-văng

lábtenisz (dt) môn cầu mây

lábítörés (dt) hiện tượng gãy chân, sự gãy chân

lábtorló (dt) thảm lau chân, thảm chùi chân

lábujj (dt) ngón chân

lábujjhegy (dt) đầu ngón chân ||
~*re áll kiéngt chân, nhón chân*

láda (dt) cái thùng gỗ, cái hộp, cái rương, cái hòm

ládafia (dt) cái hộp gỗ nhỏ (thường để đựng tiền)

ladik (dt) cái thuyền con có đáy nông

lágér (dt) trại lính, trại tù binh, trại tập trung

lagúna (dt) vịnh

lagzi (dt) đám cưới, liên hoan đám cưới

lágý (tt,dt) 1. dịu dàng, mềm mại, mềm 2. phần mềm

lágýék (dt) cái ben, ben

lágýékfekély (dt) bệnh loét ben

lágýéksérv (dt) bệnh thoái vị ben

lágýít (đgt) làm cho mềm đi, làm dịu đi

lágýító (tt) có tác dụng làm mềm đi, làm dịu đi

lágymatag (tt) 1. thờ ơ, vô tình, lãnh đạm, thiếu cương nghị 2. ươn, khô, không tươi

lágymeleg (tt) hơi nóng nóng, ấm ấm

lágyság (dt) sự dịu dàng, sự mềm mại

lágyszívű (tt) dịu dàng, dễ thương, người dịu dàng, người dễ thương, nhân hậu

lágýul (đgt) 1. bị mềm đi 2. dốt nát, thiếu hiểu biết, không thông thạo

laikus (tt) lơ mơ, không có chuyên môn, không chính thức

lajha (tt) lang thang, lười biếng, nhác

lajhár (dt) con vượn, con khỉ sống ở Trung Nam Mỹ

lajstrom (dt) bảng kê, danh sách, mục lục

lajstromoz (đgt) cho vào danh sách, đưa vào danh sách

lak (dt) nhà ở nhỏ, chỗ ở nhỏ

lakályos (tt) đầy đủ tiện nghi, có cảm tình để ở

lakás (dt) căn hộ, chỗ ở, nhà ||

négyszobás ~ căn hộ bốn phòng;

kiadó ~ nhà cho thuê

lakásadó (dt) người cho thuê nhà

lakásbejelentés (dt) việc thông báo
thay đổi nhà ở

lakásbérlet (dt) việc thuê nhà

lakáscím (dt) địa chỉ, chỗ ở

lakásépítés (dt) việc xây dựng nhà ở

lakásgazdálkodás (dt) việc quản lý
nhà ở

lakáshiány (dt) hiện tượng thiếu nhà
ở, thiếu chỗ ở

lakáshirdetés (dt) việc thông báo
cho thuê, mua, bán nhà ở

lakáskérdés (dt) vấn đề nhà ở

lakásközvetítés (dt) việc môi giới
mua, bán, cho thuê nhà ở

lakásleválasztás (dt) = **lakás-
megosztás** (dt) việc ngăn nhà ở

lakásművészet (fn) ngành mỹ thuật
nội thất

lakásszentelő (dt) lễ mừng nhà mới,
lễ „rửa” nhà mới

lakásügy (dt) vấn đề nhà ở

lakásváltoztatás (dt) việc thay đổi
nhà ở

lakásviszonyok (dt) điều kiện nhà ở

lakat (dt) cái khóa

lakatlan (tt) hoang vu, không người
ở

lakatol (đgt) dùng khoá khoá lại

lakatos (dt, tt) 1. thợ khóa, thợ nguội
2. có khóa, bị khóa

lakatosmunka (dt) công việc thợ
nguội, công việc thợ khóa

lakatosműhely (dt) xưởng thợ nguội

lakbér (dt) tiền thuê nhà

lakberendezés (dt) trang thiết bị
trong nhà, đồ nội thất

lakberendező (dt) người trang trí
nội thất

lakbérhátralék (dt) phần nợ tiền
nhà

lakbérmentesség (dt) sự ưu tiên
không phải trả tiền nhà

lakcím (dt) = **lakáscím** (dt)

lakcímváltozás (dt) sự thay đổi chỗ
ở, thay đổi địa chỉ

lakhatási engedély (dt) hộ khẩu

lakhatatlan (tt) không thể ở được,
không thể xây nhà ở được

lakható (tt) có thể ở được

lakik (đgt) 1. ở, cư trú, sống, trú ngụ

|| *hol laksz? bạn sống ở đâu, nhà
bạn ở chỗ nào?* 2. no, ăn no

3. ăn mừng, liên hoan

lakk (dt) sơn, véc-ni

lakkbenzin (dt) xăng pha chế sơn

lakkbőr (dt) da quét sơn

lakkoz (đgt) đánh véc ni, quét
sơn, đánh xi, tô điểm

lakli (tt) gã lênh khênh, lóng ngóng

lakó (dt, tt) 1. người ở, chủ nhà, chủ
nhà, người thuê nhà 2. sống, ở

lakóautó (dt) ô-tô có chỗ sinh hoạt
như trong nhà

lakóbizottság (dt) ban nhà

lakodalmas (dt) 1. khách đám cưới
liên hoan lễ cưới 2. điệu nhảy tập

thể truyền thống của Hungary

lakodalmas (tt) có đám cưới, tổ
chức đám cưới

lakodalom (dt) lễ ăn cưới, liên hoan

ăn cưới

lakóépület (dt) = **lakóház** (dt)

lakógyűlés (dt) cuộc họp của các gia đình trong khu tập thể

lakóház (dt) nhà ở, khu nhà ở

lakóhely (dt) nơi ở, địa điểm cư trú, khu dân cư

lakóhelyiség (dt) phòng ở, chỗ ở

lakókocsi (dt) phòng ở kéo theo xe

lakol (đgt) bị đến tội, bị trừng phạt

lakoma (dt) bữa yến tiệc, buổi tiệc lớn

lakomázik (đgt) dự tiệc

lakónegyed (dt) khu tập thể, khu dân cư, khu nhà ở

lakos (dt) người dân, người chu

lakosság (dt) dân số, dân chúng

lakószoba (dt) phòng ở

lakosztály (dt) buồng ở, dãy buồng ở

lakótárs (dt) bạn cùng ở, bạn cùng phòng

lakótelep (dt) khu tập thể

lakott (tt) có dân, có người ở

lakott terület (dt) khu dân cư, khu đông dân cư

lakta (tt) được sống bởi, được sống do || *magyarok ~ kerület* quân / khu vực người Hung sinh sống

laktanya (dt) trại lính, doanh trại

laktató (tr) có tác dụng làm chóng no, mau no, dễ ngấy (*thức ăn*)

lám (tht) nào, đây này, đây

La Menche-csatorna (dt) kênh biển Màng sơ

lámpa (dt) cái đèn

lámpabél (dt) bắc đèn

lámpabura (dt) = **lámpaernyő** (dt) chao đèn, chụp đèn

lámpafény (dt) ánh đèn

lámpagyújtás (dt) việc thắp đèn, việc đốt đèn

lámpagyújtogató (dt) người phụ trách đèn đường

lámpaláz (dt) sự hồi hộp, nỗi lo lắng, sự lo sợ, sự mất bình tĩnh

lámpalázás (tt) hồi hộp, lo lắng, mất bình tĩnh

lámpaolaj (dt) dầu thắp đèn

lámpaoszlop (dt) cột đèn

lámpás (tt) có trang bị đèn, chạy bằng đèn, có đèn

lampasz (dt) đường viền trên những bộ áo quần đông phục

lámpavilág (fn) thế giới ánh sáng

lampion (dt) đèn lồng, đèn treo

lánc (dt) dây xích, xiềng, quan hệ, sợi dây, dây, chuỗi, loạt

láncfürész (dt) một mắt xích

lánc hegység (dt) dãy núi

lánc híd (dt) cầu treo

lánc kerék (dt) bánh xích

lánc meghajtású (tt) tác động lực bằng dây chuyển

láncol (đgt) buộc bằng xích, xích lại

láncolat (dt) mối liên quan, quan hệ

lánc reakció (dt) phản ứng dây chuyển

lánc szem (dt) mắt xích

lánc talp (dt) vòng xích

lánc védő (dt) hộp xích

lánc zsa (dt) ngọn giáo, cái lao, vũ

- khí băng sắt cán dài dùng để đâm
lándzsavetés (dt) môn / việc phóng
 lao
làng (dt) 1. ngọn lửa 2. sự hăng hái,
 sự nhiệt tình, cảm giác nóng cháy
lángakna (dt) bộc phá
lángelme (dt) thân đồng
lángelméjű (dt,tt) = **lángészű** (dt,tt)
 1. người có đầu óc cực kỳ thông
 minh 2. cực kỳ thông minh
lánghegesytés (dt) việc hàn hơi
lángol (đgt) bốc cháy, đỏ bừng lên,
 phấn khởi, bốc, say đắm
lángoló (tt) cháy đỏ, đỏ bừng, nóng
 cháy
lángos (dt) bánh rán bột mỳ mỏng
lángoszlop (dt) cột lửa
lángugár (dt) tia lửa
lángszoró (dt) súng phun lửa
lángtenger (dt) biển lửa
langusza (dt) tôm hùm
lángvörös (dt,tt) màu đỏ tươi, đỏ tươi
langyos (tt) 1. ấm, dễ chịu, ôn hòa,
 dễ chịu 2. không tươi
lankad (đgt) 1. yếu đi, sụt đi, mệt
 mỏi 2. héo đi
lankadatlan (tt) không biết mệt, dẻo
 dai
lankadt (tt) mệt mỏi, dật dẹo
lankás (tt) thoải thoải dặc
lant (dt) đàn lia, đàn tư cầm
lány (dt) cô gái, con gái, phụ nữ chưa
 chồng
lanyha (tt) nhẹ, dịu, yếu ớt, dật dẹo,
 bạc nhược
lanyhul (đgt) yếu đi, dật dẹo, bạc
 nhược
lap (dt) 1. tấm, mặt 2. trang 3. báo
 4. con bài
láp (dt) đâm lầy, vùng lầy
lapalapítás (dt) sự thành lập, ngày
 thành lập của tờ báo
lapály (dt) đồng bằng, bình nguyên
lapát (dt) 1. cái xẻng 2. chân vịt (*tàu
 thủy*)
lapátol (đgt) xúc, hót
lapít (đgt) 1. làm mỏng, dàn mỏng,
 đánh det ra, làm det ra 2. bắt nằm
 yên không động đậy
lapkiadó (dt) nhà xuất bản báo chí
lapnyomda (dt) nhà in báo
lapocka (dt) vai, bả vai, thịt nạc vai
lapos (tt) 1. bẹt, bằng phẳng, nhẵn,
 nông, thấp, bằng || ~ *sarkú cipő*
giày thấp gót; ~ *tető* nhà mái bằng
 2. có trang, có tờ, có con || 52 ~
kártya bộ bài có 52 con
laposít (đgt) 1. làm det, làm mỏng
 2. làm cho mất hứng, làm cho chán
 nản
lapostányér (dt) đĩa nông, đĩa ăn tối
lapoz (đgt) lật trang, mở từng tờ
lapozgat (đgt) lật đi lật lại, xem
 qua, đọc qua
lappang (đgt) trốn, lẩn trốn, ẩn náu,
 ú, lén lút
lappangás (dt) sự trốn, sự ẩn náu, sự
 ú (bệnh)
lappangó (tt) tiềm tàng, ẩn, náu ||
 ~ *hetegség* ú bệnh
lapszám (dt) số trang
lapszámoz (đgt) đặt số trang, đánh

số trang

lapszél (dt) mác, lẻ (của khổ giấy)

lapszemle (dt) việc điểm báo

lapterjesztés (dt) việc phát hành báo chí

laptudósító (dt) phóng viên của báo

laptulajdonos (dt) ông chủ tờ báo, chủ báo

lapul (đgt) 1. trở nên bằng phẳng, nông 2. dính vào 3. nằm, bị giấu đi, bị che đi

lapzárta (dt) tin giờ chót khi báo đã lên khuôn

láрма (dt) tiếng động, tiếng ồn

lármás (tt) ồn ào, âm ỉ

lármázik (đgt) làm ồn ào, làm âm ỉ

lárva (dt) ấu trùng, con bọ

lásd. (tth) hãy xem, hãy đọc, hãy nhìn, xem

lassan (trt) một cách chậm chạp, một cách chậm rãi, từ từ, khoan thai || ~ *járj, tovább érsz lát dat đất dè*

lassanként (trt) dần dần, từng bước, ít một, tuần tự, từ từ

lassít (đgt) làm chậm lại, phanh, kéo dàu, trì hoãn

lassú (tt) chậm chạp, ỉ ạch || ~ *víz partot mos nước chảy đá mòn*

lassúbbodik (đgt) = **lassul** (đgt)

lassul (đgt) đi chậm lại, giảm tốc độ, chậm lại

lassúság (dt) sự chậm chạp, tính chậm chạp

lát (đgt) thấy, trông thấy, cảm thấy, nhận thấy, biết được, gặp, bắt đầu

lát (dt) giấy xuất tiền, phiếu chi thu

látás (dt) 1. thị lực, thị giác 2. cái nhìn, cách nhìn, quan điểm || *csak ~ból ismerem tôi chỉ quen, biết mặt thôi; szerelem első ~ra tình yêu từ cái nhìn ban đầu, tình yêu sét đánh*

látásmód (dt) cách nhìn

látáspróba (dt) việc kiểm tra mắt

látcső (dt) cái ống nhòm

láthatatlan (tt) không thể trông thấy được, không thể nhìn thấy được, vô hình

látható (tt) có thể thấy được, có thể thấy rằng

latin (dt) dân La-tinh, tiếng La-tinh

Latin-Amerika (dt) châu Mỹ La-tinh

látkép (dt) toàn cảnh, phong cảnh

látnivaló (dt) phong cảnh, thắng cảnh

látogat (đgt) thăm, thăm viếng, thăm quan

látogatás (dt) chuyến thăm, cuộc đi thăm, chuyến thăm quan

látogató (dt, tt) 1. người đi thăm, người thăm quan 2. thăm viếng, thăm quan

látogatott (tt) được đến nhiều, được thăm nhiều, được biết đến nhiều

látóhatár (dt) tầm mắt

látóképesség (dt) khả năng nhìn, khả năng thấy

látókör (dt) khoảng nhìn, tầm nhìn, tầm hiểu biết

latolgat (đgt) cân nhắc, đánh giá

látomás (dt) bóng ma, ảo ảnh, hình ảnh tưởng tượng, sức tưởng tượng, sức nhìn

látszat (dt) bề ngoài, hình dáng, diện mạo

látszateredmény (dt) kết quả bề ngoài, kết quả không như mong đợi

látszatintézkedés (dt) biện pháp bề ngoài, biện pháp không hữu hiệu

látszerész (dt) thợ làm kính, thợ sửa kính

látszik (đgt) có vẻ như là, hình như

látszólag (trt) có lẽ như, có lẽ

látvány (dt) cảnh tượng, quang cảnh

látványos (tt) ngoạn mục, đẹp mắt

látványosság (dt) danh lam, thắng cảnh, danh thắng

latyak (dt) lầy, bùn

lava (dt) phun thạch do núi lửa gây

lavina (dt) tuyết lở, chuyển động như vũ bão

lavor (dt) cái chậu

láz (dt) 1. nhiệt, cơn sốt, sự nóng nực, độ nóng || *--a van anh ta bị sốt rồi* 2. bù nhìn để đuổi chim

laza (trt) lỏng lẻo, không chặt, lung lay, lỏng thông, xốp, mềm, chùng, uể oải, yếu ớt

lazac (dt) cá hồi

lázad (đgt) nổi dậy, nổi loạn, khởi nghĩa, bạo động

lázadás (dt) cuộc khởi nghĩa, cuộc nổi dậy, cuộc bạo động

lázár (dt) kẻ ăn mày ốm yếu, người tàn tật

lázas (tt) bị sốt, lên cơn sốt

lzaság (dt) tính cầu thả, sự vô kỷ luật, tính tự do

lázcsillapító (dt) thuốc giảm sốt

lazít (đgt) nới lỏng, xới, làm cho mềm đi, làm cho chùng đi

lázmerő (dt) nhiệt kế, cái đo nhiệt độ

lázroham (dt) sự tăng nhiệt độ bất ngờ

lazsál (đgt) làm việc một cách uể oải, làm biếng, lười

láztaian (tt) không sốt, hết sốt

lazul (đgt) mềm bớt, lỏng ra, được xới, yếu bớt

le (trt) xuống dưới, phía dưới

lé (dt) nước, chất lỏng, nhựa cây, xúp

lead (đgt) 1. chuyển xuống 2. phát đi, truyền đi 3. bỏ phiếu

leágazás (dt) chỗ ngoặt, chỗ có đường cắt ngang

leáll (đgt) 1. dừng lại, đứng lại, bị chậm lại 2. bị hỏng, bị chết (*máy móc, đồng hồ ...vv*)

leállit (đgt) 1. tắt, cho dừng (*máy*) 2. hạ xuống 3. chặn lại, ngăn lại

leander (fn) hoa hải đường

leány (dt) cô gái, con gái, cháu gái

leánykérés (dt) việc xin lấy làm vợ

leánykereskedelem (dt) việc buôn bán phụ nữ

leánykereskedő (dt) kẻ buôn bán phụ nữ

leánykérő (dt) người xin lấy vợ, người chồng tương lai

leánykor (dt) thời con gái, tuổi con

- gái đến thời kỳ lấy chồng
leánykori (tt) thuộc về thời con gái, của thời con gái || ~ *név ten thời con gái*
leányság (dt) 1. tuổi con gái, sự trinh tiết 2. bọn con gái
leányvállalat (dt) công ty con, chi nhánh
leányzó (dt) cô con gái đến tuổi dậy thì
leapad (đgt) rút, hạ, giảm
leapaszt (đgt) làm hạ, làm rút, làm giảm
learat (đgt) gạt, thu hoạch
leárvéköl (đgt) 1. che đi 2. cách ly, cách điện
leás (đgt) đào sâu, chôn sâu
leáztat (đgt) cho ngấm nước để bóc ra
leballag (đgt) chậm rãi đi xuống
lebaltáz (đgt) chửi mắng
lebarnul (đgt) bị đen đi, bị rám nắng, bị nâu đi
lebecsül (đgt) khinh thường, xem thường, coi thường, đánh giá thấp
lebeg (đgt) lượn, bay vòng, lơ lửng, trôi
lebegtet (đgt) làm cho bay, làm cho trôi lơ lửng
lebélyegez (đgt) cọc dấu, đóng dấu
lebeszél (đgt) 1. can ngăn, khuyên can, cản 2. nói vọng xuống, nói với xuống
lebetegedik (đgt) = **lebetegszik** (đgt) 1. nằm để chuẩn bị đẻ 2. ốm phải nằm, bị ốm
lebilincselő (tt) quyền rũ, làm say đắm, làm mê hoặc
lebillen (đgt) bị nghiêng xuống, nghiêng đồ xuống
leblokkol (đgt) 1. đứng đực ra, ngây ra, lúng túng 2. để giấy trắng, không biết gì (*khi đi thi*)
lebombáz (đgt) ném bom, dùng bom tiêu diệt
lebont (đgt) phá, gỡ, tháo, đập, đập tan
lebonyolít (đgt) giải quyết, thực hiện, xử lý, tiến hành
leborít (đgt) 1. ném xuống, vát xuống 2. úp xuống 3. che lên, phủ lên
leborogat (đgt) lần lượt úp xuống, lần lượt che lại
leborotvál (đgt) cạo râu
leborul (đgt) 1. đổ nhào xuống, đổ sập xuống, lộn nhào 2. quì xuống thán phục trước ai đó
lebuj (dt) ổ lưìu manh
lebujik (đgt) lẩn xuống, trốn xuống
lebukik (đgt) 1. ngã 2. thất bại 3. biến mất 4. bị bắt, bị tù 5. lộ ra, lòi ra
lebzel (đgt) vô công rồi nghề
léc (dt) 1. tấm ván có độ dày không quá 4 cm, độ rộng không quá 5 cm 2. các loại dụng cụ thể thao có hình dáng tương tự tấm ván nói trên 3. cái xà, cái thước 4. chân thon của phụ nữ
lecke (dt) bài học, bài tập
leckéztet (đgt) cho bài học, quở

mãng, chẻ bai, tròng trĩ
lecsap (đgt) 1. quăng xuống, ném xuống, đập 2. đóng mạnh, đóng rầm 3. giật mạnh, kéo mạnh 4. ào xuống, kéo xuống 5. đuổi 6. lợi dụng, vô lấy || ~-*ott a villám* bị sét đánh
lecsapható (tt) có thể bật thẳng ra, có thể cho đuổi ra
lecsapódik (đgt) sập xuống, rơi xuống
lecsapol (đgt) hút, tát cạn, làm khô, làm ngừng, làm mất
lecsavar (đgt) vặn ra, tháo ra
lecsavarodik (đgt) được vặn ra, được tháo ra
lecsendesedik (đgt) ngớt đi, dịu đi, khê đi
lecsepeg (đgt) rơi xuống từng giọt một
lecseppen (đgt) giọt xuống
lecserele (đgt) thay, đổi
lecsillapít (đgt) làm cho nguôi đi, làm cho dịu đi, làm cho yên tâm
lecsillapodik (đgt) yên tâm, yên lòng, dịu đi, nguôi đi
lecsiszol (đgt) mài, dũa, làm cho nhẵn nhụi, đánh bóng, nạo, cạo, gọt
lecsó (đt) món ăn gồm ớt vàng trộn với trứng và cà chua
lecsuk (đgt) 1. đóng xuống, dẩy lại, đóng lại, gập lại 2. bỏ tù
lecsukódik (đgt) tự nhắm lại, tự sập xuống
lecsúszik (đgt) bị trượt, bị tụt xuống, bị rơi xuống

lecsúsztat (đgt) đẩy rơi xuống, đẩy tụt xuống, đẩy trượt xuống
lecsücsül (đgt) ngồi xuống
lecsüng (đgt) thông xuống
lecsüngeszt (đgt) làm cho thông xuống
ledér (tt) phóng đảng, truy lạc, chơi bời, lêu lổng
lediktál (đgt) đọc chính tả, đọc cho người khác viết
ledob (đgt) ném xuống, quăng xuống, vút xuống
ledobban (đgt) bị mệt quá do nóng
ledoktorál (đgt) làm bằng tiến sỹ, nhận bằng tiến sỹ
ledolgoz (đgt) làm hết giờ, làm bù nợ
ledőf (đgt) đâm ngã
ledől (đgt) 1. ngã, rơi, đổ 2. hết giá trị vì không còn hợp thời 3. nằm nghỉ một lúc
ledől (đgt) đổ sập xuống, sập xuống
ledönt (đgt) lật đổ, đánh đổ, làm đổ
ledönt (đt) đánh đổ, đánh sập
ledörzsöl (đgt) lau, chùi, dụi
ledurrant (đgt) bắn xuống một phát
lédús (tt) có nhiều nước, lấm nước
leég (đgt) 1. bị cháy hết 2. bị rám nắng, cháy nắng 3. cháy túi, hết tiền 4. quá xấu hổ 5. thất bại nặng nề
leegyszerűsít (đgt) làm gọn, đơn giản hóa, rút gọn
leegyszerűsödik (đgt) được đơn giản hóa, được gọn đi
leejt (đgt) để rơi, đánh rơi, bỏ mặc,

- bỏ rơi, không quan tâm
- leendő** (tt) tương lai, sau này
- leél** (đgt) sống một thời, sống một thời gian dài, sống qua
- leelőlegez** (đgt) trả tiền đặt cọc
- leemel** (đgt) 1. nâng lên và lấy xuống 2. chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác
- leénekel** (đgt) 1. hát từ bản nhạc 2. hát làm nghĩa vụ
- leenged** (đgt) thả cho đi xuống, thả xuống, cho phép xuống
- leépít** (đgt) 1. xây xuống dưới 2. giảm / tinh giản biên chế
- leépítés** (dt) 1. việc giảm biên chế 2. việc xây xuống dưới
- leér** (đgt) xuống tới, xuống tận nơi
- leereszkedés** (dt) 1. việc ngồi dân xuống, việc hạ dân xuống, việc trôi dân xuống 2. thái độ trịch thượng
- leereszkedik** (đgt) 1. được hạ dân xuống, được trôi xuống, ngồi từ từ xuống 2. trịch thượng
- leereszt** (đgt) hạ xuống, đưa xuống, thả xuống, cho chảy xuống, xả ra, tháo ra (hơi)
- leérettségizik** (đgt) thi tốt nghiệp, thi hết trung học
- leérkezik** (đgt) xuống đến
- leértékel** (đgt) hạ giá, làm giảm giá, làm giảm giá trị, làm mất giá || ~t *áru* hàng hạ giá
- leértékelés** (dt) việc hạ giá, giảm giá, mất giá
- leesik** (đgt) rơi xuống, rụng, xuống, sụt xuống, hạ xuống, bớt đi, giảm xuống
- lefagy** (đgt) 1. bị đóng 2. bị khô héo, bị tàn úa
- lefárad** (đgt) đi xuống một cách mệt nhọc
- lefárag** (đgt) 1. đổ bớt 2. rèn, day
- lefed** (đgt) bịt lại, đóng lại, đậy lại
- lefegyverzés** (dt) sự giải giáp, sự giải trừ quân bị, sự tước vũ khí
- lefejel** (đgt) đánh đầu xuống
- lefejez** (đgt) chặt đầu, chém đứt cổ
- lefejlik** (đgt) tung chỉ ra (*đường khâu, đường may*)
- lefejt** (đgt) tháo chỉ ra, tháo đường khâu ra, bóc ra, phân ra
- lefékez** (đgt) phanh lại, hãm lại, cản trở, ngăn lại
- lefekszik** (đgt) 1. nằm xuống 2. đi ngủ 3. ngủ với ai đó
- lefektet** (đgt) 1. đặt nằm xuống, bắt nằm xuống 2. chặt đổ xuống, đốn ngã xuống
- lefekvés** (dt) việc đi nằm ngủ
- lefelé** (trt) xuống dưới, xuống phía dưới
- lefényképez** (đgt) chụp ảnh
- lefest** (đgt) 1. sơn, tô điểm, hóa trang 2. miêu tả, mô tả
- lefeszt** (đgt) cạy để tháo xuống
- lefilmez** (đgt) quay phim
- lefixál** (đgt) khẳng định, làm cố định
- lefizet** (đgt) 1. trả tiền, thanh toán 2. mua chuộc, hối lộ
- lefog** (đgt) 1. quạt ngã 2. vuốt mắt 3. bắt giữ 4. giữ lại một phần 5. làm cho đen đi, bôi đen

lefoglal (đgt) chiếm, đăng ký, giành riêng, đặt

lefogy (đgt) gầy đi, còm đi, hao đi

lefokoz (đgt) hạ bậc, hạ cấp, giảm đi

lefolyik (đgt) chảy xuống, trôi xuống, diễn ra, trôi qua

lefolyás (dt) dòng, dòng chảy, việc trôi qua

lefolyó (dt) rãnh, cống, nơi thoát nước

lefolyócső (dt) ống thoát nước

lefolytat (đgt) thực hiện, dẫn dắt

lefordít (đgt) 1. lật ngửa 2. dịch, phiên dịch

lefordíthatatlan (tt) 1. không thể lật ngửa lên được 2. không thể dịch được, không thể dịch nổi

lefordul (đgt) 1. bị hẫng ngã 2. ngoặt, rẽ

leforgat (đgt) 1. lần lượt lật ngửa lên 2. nghe hết (*đĩa nhạc*), chiếu hết (*phim*)

leforog (đgt) 1. bị tung ra, bị bong ra 2. trôi đi, trôi qua

leforraszt (đgt) hàn kín lại

leforráz (đgt) đổ nước sôi lên, làm bông, pha nước sôi, trưng

le-föl (trt) lên lên xuống xuống

lefüdel (đgt) 1. lấp đi, lấy đất che đi 2. tiếp đất

lefűz (đgt) trội hơn, vượt hẳn lên, làm giỏi hơn ai đó

lefröcsköl (đgt) vẩy bắn, vẩy ướt

lefűj (đgt) 1. thổi phù, thổi cho bay đi 2. nổi còi chấm dứt 3. cho thổi, cho chấm dứt, bỏ

lefullad (đgt) chết máy do quá tải (*động cơ, máy móc*)

lefűr (đgt) khoan xuống

lefut (đgt) 1. chạy xuống 2. dẫn bóng xuống 3. chạy hết 4. vượt khi chạy 5. trở xuống (*thực vật*)

lefűrészel (đgt) cưa đứt, dùng cưa cắt đứt

leg- (vt) đuôi so sánh tuyệt đối || ~ *-szebb đẹp nhất*

lég (dt) không khí, khí quyển

legalább (trt) ít nhất, kém nhất

legalábbis (trt) ít nhất thì cũng, kém nhất thì cũng

legális (tt) hợp pháp

legalitás (dt) tính hợp pháp

legalsó (tt) thấp nhất, tận cùng, dưới cùng, kém nhất

legalizál (đgt) hợp pháp hóa, công khai hóa

legalul (trt) ở tận dưới cùng, ở tận cùng, ở mức thấp nhất

légáram (dt) luồng khí, dòng khí

légáramlat (dt) luồng khí chuyển động, gió

legázol (đgt) 1. dẫm nát (*cỏ*) 2. phạm lỗi thô bạo với cầu thủ đối phương (*trong bóng đá*)

légcsavar (dt) cái chong chóng, cánh quạt tuốc bin của động cơ máy bay

légcső (dt) khí quản, ống dẫn khí

legel (đgt) 1. ăn cỏ, ngặm cỏ 2. đọc qua, lướt qua

légelhárítás (dt) công tác phòng không

legelő (dt) đồng cỏ, bãi cỏ chăn nuôi

legelől (trt) phía trước, ở đầu, ở đằng trước

legelőszőr (trt) trước hết, trước tiên, lần đầu tiên

legelső (tt) nhất, đầu, trước nhất

legenda (dt) huyền thoại, truyền thuyết

legendás (tt) mang tính huyền thoại, đi vào huyền thoại

legény (dt) chàng trai chưa vợ

legényember (dt) người đàn ông không có vợ

legénylakás (dt) nhà ở của chàng trai chưa vợ

legénység (dt) đội, nhóm, bộ đội

legépel (dgt) 1. dùng máy chữ viết, đánh máy 2. dùng máy khâu may

legfegyver (dt) súng hơi

legfék (dt) phanh hơi

legfeljebb (trt) nhiều nhất cao nhất, tối đa

legfelső (tt) tối cao, cao nhất, tột cùng

legfelül (trt) ở trên cùng, ở mức cao nhất, ở đỉnh, cực độ, trên chóp

legfőbb (tt) chủ yếu nhất, quan trọng nhất, chính yếu nhất

legfőképpen (trt) một cách quan trọng nhất, một cách chính yếu nhất

legfrissítő (dt, tt) 1. máy làm cho không khí mát mẻ / dễ chịu 2. có tác dụng làm không khí mát dịu

leggömb (dt) quả bóng bay, khí cầu

leghajó (dt) khí cầu có động cơ

leghátsul (trt) tận sau cùng, ở sau

cùng, ở dưới cùng

léghuzat (dt) luồng gió, luồng khí

légi (tt) thuộc về không khí, thuộc về khí quyển, của không khí, của khí quyển || ~ *-közlekedés* hàng không

legierő (dt) không quân, lực lượng không quân

legierőd (dt) pháo đài bay

légies (tt) nhẹ như không khí, thuộc về không khí

legihaderő (dt) quân chủng không quân

legihíd (dt) cầu hàng không

leginkább (trt) tốt nhất, hay nhất

légió (dt) đội quân lê dương

legiposta (dt) bưu điện hàng không

legiriadó (dt) việc báo động có máy bay ném bom

legitámadás (dt) cuộc tấn công bằng không quân

legitársaság (dt) hãng hàng không

legitér (dt) vùng trời, không phận

legiút (dt) đường hàng không

legiutas-kiséző (dt) người phục vụ hành khách đi máy bay, nhân viên phục vụ trên máy bay

legjava (dt) phần tốt nhất

legjobb (tt) tốt nhất, giỏi nhất, khá nhất

legjobban (trt) một cách tốt nhất một cách hay nhất

legjobbkor (trt) đúng lúc nhất

legkésőbb (trt) chậm nhất

legkevésebb (trt) một cách ít nhất

legkevesebb (tt) = **legalább** (tt)

legkisebb (tt) nhỏ nhất, bé nhất || ~

gyerek con út

légkondicionálás (dt) làm / việc
điều hòa nhiệt độ

légkondicionáló (dt) máy điều hòa
nhiệt độ

legkorábban (trt) một cách sớm nhất

légkör (dt) bầu không khí, khung
cảnh, khí quyển

légköri (tt) thuộc về bầu không khí,
thuộc về khí quyển

legközelebb (trt) ở gần nhất, tiếp
theo, dịp tới

legközelebbi (tt) gần nhất, tiếp theo,
dịp tới

léglökés (tt) phản lực, có tác dụng
phản lực || ~ *repülőgép máy bay
phản lực*

légmentes (tt) bịt kín, kín mít, không
có không khí

legnagyobb (tt) lớn nhất, to nhất, vĩ
đại nhất || ~ *gyerek con cá*

légnemű (tt) thuộc về khí, thể khí

légnyomás (dt) áp suất không khí

légnyomásmérő (dt) đồng hồ đo áp
suất không khí

legombol (đgt) 1. mở cúc và tháo ra
2. thắng tiền (*trong trò chơi cờ bạc*)

legorombít (đgt) lảng mạn, ngược đãi

legördül (đgt) lăn xuống

légpárna (dt) đệm không khí, đệm
hơi

légpuska (dt) súng hơi

légréteg (dt) lớp khí quyển

legrosszabb (tt) xấu nhất, tồi nhất,
dở nhất || *a ~ eseten trong trường*

hợp xấu nhất

légsúly (dt) hạng hơi (*trong môn
quyển Anh*)

légsúlymérő (dt) phong vũ biểu

légszennyezés (dt) sự ô nhiễm
không khí

légszívó (dt) máy hút không khí,
máy hút hơi

légszűrő (dt) bộ lọc khí

légtelenít (đgt) tạo chân không, hút
hết khí

légtér (dt) bầu trời, không phận

légtisztító (dt) máy làm sạch không
khí

legtovább (trt) xa nhất, sau cùng

legtöbb (tt) nhiều nhất

legtöbbször (trt) nhiều lần nhất,
thường xuyên

leguggol (đgt) ngồi xổm

legújabb (tt) mới nhất

legurul (đgt) lăn xuống

legutóbb (trt) lần vừa rồi, lần trước,
lần gần đây nhất

legutóbbi (tt) lần trước, gần đây
nhất, vừa rồi || *az ~ időben thời
gian vừa qua*

legutoljára (trt) cho đến thời
gian vừa qua, đến thời gian vừa rồi,
đến thời gian gần đây

legutolsó (tt) tận cuối, tận cùng,
cuối cùng

légügyi (tt) thuộc về hàng không

légüres tér (dt) chân không

légvédelem (dt) phòng không

légvédelmi (tt) thuộc phòng không ||
~ *erők lực lượng phòng không*

legvégső (tt) tận cùng, cuối cùng
legvégül (trt) đến cuối cùng, ở tận cuối cùng, cho đến cuối cùng
légvonal (dt) đường chim bay
légvonalban (trt) theo đường chim bay
légvonat (dt) luồng gió
légzés (dt) sự hô hấp
légzőszervek (dt) các cơ quan hô hấp
légsák (dt) đệm khí, túi khí cứu hộ (*trong ô tô để để bảo vệ khi bị tai nạn*), bao khí, đệm khí
legy (dt) con ruồi, con nhặng || *egy csapásra két legyet üt một mũi tên trúng hai đích*
legy (đgt) bạn hãy, may hãy || ~ *szíves... bạn hãy vui lòng...*
legycsapó (dt) cái vĩ đập ruồi
legyen (đgt) hãy (dùng cho ngôi thứ 3 số ít) || ~ *szíves... Ngài (ông. bà...) hãy vui lòng...*
legyengít (đgt) làm cho yếu đi, làm cho giảm đi, làm cho kém đi
legyengül (đgt) bị yếu đi, bị kém đi, bị giảm đi
legyeskedik (đgt) tán tỉnh, cưa kéo
legyez (đgt) 1. quạt, phe phẩy, thổi nhẹ 2. mon trón
legyező (dt) cái quạt
legyilkol (đgt) tàn sát, tiêu diệt
legyint (đgt) 1. vẫy tay ra hiệu chấm dứt 2. tát nhẹ ai đó 3. khẽ động vào, khẽ chạm vào
legyőz (đgt) thắng, chiến thắng, đánh bại
legyőzhetetlen (tt) bách chiến bách

thắng, vô địch, bất khuất
léha (tt) 1. thích ăn chơi, khinh xuất, đầu óc bả đậu 2. kém phẩm chất, lép, xóp (*nói về sản phẩm nông nghiệp*)
lehagy (đgt) 1. vượt 2. quên đưa vào, quên đặt lên
lehajlik (đgt) cúi xuống, hướng xuống
lehajít (đgt) uốn cong xuống, uốn xuống, bẻ cong xuống
lehajol (đgt) cúi đầu, cúi mình, nghiêng mình xuống, gập người
lehajt (đgt) 1. lừa xuống, đuổi xuống 2. lái xuống 3. làm chệch đi, làm nghiêng đi 4. làm nhanh 5. uống một hơi
lehalkít (đgt) làm cho nhỏ tiếng đi, vãn nhỏ tiếng đi, giảm bớt âm thanh, hạ giọng
lehalkul (đgt) bị nhỏ tiếng đi, bị giảm bớt âm thanh, hạ giọng
lehallgat (đgt) 1. nghe trộm 2. kiểm tra băng nhạc
lehallgatókészülék (dt) máy nghe trộm
lehámoz 1. (đgt) gọt vỏ, bóc vỏ 2. lột, cởi áo quần ai đó
lehangol (đgt) 1. hạ dây đàn cho trầm xuống 2. làm cho ai đó buồn chán, ủ rũ
lehangolt (tt) 1. ủ rũ, buồn chán 2. bị trầm xuống
lehántol (đgt) xay, xay xát
lehány (đgt) 1. ném xuống, quăng xuống 2. vội vàng tháo ra, cởi ra,

ném xuống

lehanyatlík (đgt) 1. sút kém 2. tụt xuống 3. lặn (mặt trời) 4. biến mất

leharap (đgt) cắn đứt, cắn rời ra, cắn

léhaság (dt) tính nhẹ dạ, sự nông nổi, sự khinh xuất

lehasai (đgt) nằm úp bụng xuống

léhaskodik (đgt) cư xử một cách nhẹ dạ, khinh xuất, nông nổi

lehel (đgt) 1. thở ra 2. nói thêu thào 3. tỏa ra 4. gieo, cấy

lehelet (dt) hơi thở, sự hô hấp

leheletfinom (tt) cực kỳ mỏng và nhẹ, không đáng kể

lehelyez (đgt) bỏ xuống, đặt xuống, đưa xuống, phái xuống

lehengetel (đgt) 1. san bằng, làm phẳng 2. thăng áp đảo

lehervad (đgt) héo, tàn, trở nên buồn, ủ rũ

lehervaszt (đgt) làm cho buồn, làm cho ủ rũ, làm cho tàn úa, tàn héo

lehet (đgt) có thể

lehetetlen (tt) 1. không thể được, không có thể được 2. không chịu nổi

lehető (tt) có thể được, có thể xảy ra

lehetőleg (trt) nếu có thể, có lẽ, trong trường hợp có thể

lehetőség (dt) cơ hội, khả năng, điều kiện, dịp

lehetséges (tt) có khả năng

lehiggad (đgt) 1. bớt giận, dịu đi 2. được lọc sạch (*nước, thể lỏng*)

lehív (đgt) 1. gọi xuống, kêu xuống 2. đề nghị chuyển tiền, hàng hóa

cho mình, hoặc cơ quan, tổ chức của mình 3. gọi bài (*trong trò chơi bài*)

lehord (đgt) mang xuống, vác xuống 2. chuyển dần 3. làm mòn, làm cũ, mặc cho cũ (*áo quần*)

4. chửi mắng thậm tệ

lehorgonyoz (đgt) thả neo

lehorzsol (đgt) lau khô, chùi sạch

lehoz (đgt) 1. mang xuống 2. dẫn đến 3. đăng bài

lehull (đgt) rơi, rụng, sa, bị bung ra, xõa ra

lehullat (đgt) làm rơi rụng, làm xõa ra, làm, đánh rơi xuống

lehuny (đgt) nhắm mắt lại

lehúz (đgt) kéo xuống, lôi xuống, tháo ra, cời ra

lehúzódik (đgt) bị rơi xuống, bị kéo xuống, bị lôi xuống, chuyển xuống

lehűl (đgt) bị nguội, bị lạnh đi

lehűlés (dt) hiện tượng nhiệt độ bị giảm, trời trở nên lạnh

lehülyéz (đgt) xem ai đó là điên khùng

lehűt (đgt) làm lạnh, làm nguội, làm giảm đi

leigáz (đgt) bắt khuất phục

leint (đgt) vẩy xuống, từ cao vẩy xuống

leír (đgt) 1. viết, chép, ghi 2. diễn tả, mô tả 3. cày || *az autó nagy ívet írt le* chiếc ô tô cày một vòng lớn

leírhatatlan (tt) không thể diễn tả nổi, khôn tả

leiszik (đgt) 1. uống hết phần trên

của thức uống 2. uống cho say

leitat (đgt) 1. chuốc cho say
2. thấm cho khô

lej (dt) đồng tiền Ruman (lấy)

lejár (đgt) 1. đi xuống, xuống 2. trôi qua, đi qua (thời gian) 3. bị rời ra, bị tróc ra (*phụ tùng, linh kiện*)
4. đi cho mòn, đi cho hỏng (*giấy, dép*) 5. xay, nghiền

lejárat (dt) 1. lối xuống, đường xuống 2. thời hạn

lejárat (đgt) 1. bắt đi xuống, bắt đi lại 2. làm phát điên, chơi đùa
3. phá hỏng

lejátszás (dt) việc cho máy chạy, việc phát lại (*máy ghi âm, video...*)

lejátszik (đgt) thực hiện đến cùng, chơi đến cùng || *lejátszottak a mérkőzést* trận đấu đã kết thúc

lejátsszódik (đgt) diễn ra, được thực hiện

lejjebb (trl) xuống thấp hơn, thấp hơn

lejön (đgt) 1. đi xuống, xuống, được hạ xuống 2. long ra, bung ra, rơi ra

lejt (đgt) 1. đi xuống dốc 2. nhảy

lejtmenet (dt) lối xuống dốc, đường xuống dốc

lejtő (dt,tt) 1. cái dốc, sườn núi
2. nghiêng, dốc

lék (dt) đường nứt, chỗ lõ, lỗ hỏng, chỗ nước dò (*trên tàu thủy, mặt băng, quả dưa...*)

lejut (đgt) đến, xuống tới, đi xuống

lejtős (tt) thoải thoải, dốc

lekanalaz (đgt) múc, hớt bớt phần

trên cùng của thức ăn || *~za a*

hahot a levesről bà ta múc bớt bớt từ nồi xúp

lekanyarodik (đgt) rẽ xuống, quẹo xuống

lekap (đgt) 1. lấy nhanh xuống, kéo nhanh xuống, đặt nhanh xuống
2. làm cháy, để cháy (*thức ăn, da... khi phơi nắng*) 3. vẽ nhanh, chụp ảnh nhanh ai đó, cái gì đó

lekapar (đgt) 1. cào nhanh xuống
2. cạo râu một cách hấp tấp, vội vàng

lekapesol (đgt) 1. cời ra, tháo ra, tách ra 2. tắt điện, bật công tắc xuống 3. bắt 4. lừa để lấy

lekaszál (đgt) cắt (*cỏ, lúa...*), tiêu diệt

lekattint (đgt) bật tắt, bật ra để tắt đi

lekefél (đgt) chải sạch, chải thẳng ra

lekér (đgt) 1. gọi xuống, đề nghị xuống, đề nghị đưa xuống 2. mời người phụ nữ đang nhảy với người đàn ông khác sang nhảy với mình

lekerget (đgt) đuổi xuống, đuổi ra khỏi

lekerül (đgt) 1. đi xuống, rẽ xuống, trượt xuống 2. biến mất 3. bị gạt khỏi

lekésik (đgt) chậm, trễ, bị chậm

lekezel (đgt) 1. xem thường, coi khinh, lên mặt ta đây 2. điều khiển 3. bắt tay 4. lấy bóng (*trong môn chơi bóng*)

lekicsinyel (đgt) xem thường, coi khinh, đánh giá thấp

lekopik 1. (đgt) bị mòn, bị bong, bị tróc 2. thôi không làm rầy nữa || *kopj le rólam! mày biến đi cho tao nhờ!* 3. âm ừ (khi bắt đầu nói và khi kết thúc câu nói)

lekopiroz (đgt) sao lại, chép lại, chụp lại

lekopog (đgt) 1. đánh máy, mổ máy chữ 2. lạy chúa, ơn trời

leköp (đgt) khắc, nhỏ, phun

leköszön (đgt) từ chối, từ bỏ, không nhận, từ chức, thôi

leköt (đgt) 1. thắt, buộc 2. ràng buộc 3. bị bận nhiều công việc

lekötelez (đgt) bắt buộc, buộc phải, bắt phải

lektor (dt) 1. người dạy ngôn ngữ ở trường đại học 2. biên tập viên 3. người kiểm tra bản thảo

lektorál (đgt) đọc và soát bản thảo

lektorátus (dt) bộ môn ngôn ngữ tại các trường đại học hoặc cao đẳng

leküld (đgt) gửi xuống, phái xuống, cử xuống

leküzd (đgt) vượt qua, khắc phục, chiến thắng

leküzdhetetlen (tt) không thể vượt qua được

lekvár (dt) mứt hoa quả || *--os kenyér bánh mỳ quết mứt hoa quả*

lel (đgt) phát hiện, tìm thấy, tìm được

lelapít (đgt) ấn làm cho phẳng ra

lelassít (đgt) phanh lại, làm chậm lại

lelassul (đgt) đi chậm lại, giảm bớt tốc độ

lelát (đgt) nhìn xuống, nom xuống

lelátó (dt) khán đài

lelátogat (đgt) xuống thăm, xuống tham quan

lélegzet (dt) hơi thở, sự hô hấp

lélegzik (đgt) thở, hô hấp || *mélyet ~thở sâu*

lélek (dt) 1. tâm hồn 2. móng || *egy ~sem volt ott không có móng nào đến đó cả*

lélekharang (dt) tiếng chuông, tiếng kèn khi có đám tang

lélekjelenlét (dt) sự bình tĩnh, thái độ lạnh lùng khi có sự cố

lélekölő (tt) đơm điệu, buồn chán

lélekszakadva (trt) đứt hơi, hết sức, rất cố gắng

lélekszám (dt) sỹ số, số người, nhân khẩu

lélektan (dt) tâm lý học, tâm lý

lélektelen (tt) cứng nhắc, thờ ơ, lãnh đạm

lelemény (dt) sự khôn ngoan, sự nhanh trí, tính mưu mẹo

leleményes (tt) nhanh trí, khôn ngoan, mưu mẹo

lelép (dt) 1. bước xuống 2. bước sang 3. đo bằng bước chân 4. thắng áp đảo 5. từ chối, thôi không nhận 6. chuyển nhà ăn hòa hồng

leleplez (đgt) 1. vạch trần, bóc trần, tố cáo, tố giác 2. mở băng khánh thành

lelet (dt) 1. kết quả khám nghiệm (y tế) 2. vật khảo cổ tìm thấy

lelkes (tt) nhiệt tình, hăng hái, say

sữa

lelkessedés (dt) lòng nhiệt tình, niềm hào hứng, phấn khởi**lelkessedik** (đgt) nhiệt tình, phấn khởi, hào hứng**lelkesít** (đgt) làm cho hào hứng, làm cho phấn khởi, làm cho nhiệt tình**lelkész** (dt) linh mục**lelketlen** (tt) khô khan, không có tâm hồn, hờ hững, lãnh đạm, lạnh lùng**lelki** (tt) thuộc về tâm hồn, nội tâm, tinh thần || ~ *állapot* trạng thái tinh thần**lelkibeteg** (dt) người bị bệnh tinh thần**lelkierő** (dt) sức mạnh tinh thần**lelkiismeret** (dt) lương tâm**lelkiismeretes** (tt) có lương tâm, tận tâm, toàn tâm**lelkiismeret-furdalás** (dt) lương tâm cắn rứt, sự ăn năn hối hận**lelkiismeretlen** (tt) không có lương tâm, thiếu lương tâm**lelki nyugalom** (dt) sự an tâm, sự yên lòng, sự vững dạ**lelkipásztor** (dt) mục sư tin lành đứng đầu giáo khu**lelkivilág** (dt) thế giới nội tâm**lelkizik** (đgt) tâm sự, nói chuyện kín riêng với ai đó**lelohád** (đgt) hết súng, nhẹ bớt, giảm xuống**lelő** (đgt) 1. bắn chết, bắn rơi 2. đánh đổ, hạ xuống 3. bắn từ trên xuống**lelőhely** (dt) 1. nơi có khoáng sản 2. tác phẩm có giá trị 3. di chỉ**lelök** (đgt) đẩy xuống, hất xuống**leltár** (dt) công việc kiểm kê, bản kiểm kê**leltári** (tt) thuộc về công việc kiểm kê**leltárkönyv** (dt) biên bản kiểm kê**leltároz** (đgt) kiểm kê, thực hiện công việc kiểm kê**lemar** (đgt) 1. cạp, gặm || ~ *ja a húst a csontrol* nó cạp miếng thịt còn lại ở xương 2. chửi mắng 3. dùng chất bào mòn để lấy cái gì đó từ một vật gì đó**lemarad** (đgt) bị rơi lại, bị tụt hậu, bị nhỡ, còn lại, lưu lại**lemaradás** (dt) sự tụt hậu, việc nhỡ, sự lưu lại**lemásol** (đgt) sao lại, chép lại, chụp lại, ghi lại**lemegy** (đgt) đi xuống, hạ xuống, giảm xuống, kết thúc**lemér** (đgt) 1. cân, đo đạc 2. đánh giá 3. đánh**lemerül** (đgt) chìm xuống nước, chìm ngìm**lemészárol** (đgt) tàn sát, chém giết**lemez** (dt) cái đĩa, tấm, bản || *hajlékony* ~ đĩa mềm; *hang* ~ đĩa hát**lemezacél** (dt) thép tấm**lemezjátszó** (dt) máy quay đĩa**lemeztelenít** (đgt) bắt còi chuông**leminősít** (đgt) cách chức, hạ tâng công tác**lemocskol** (đgt) 1. làm bẩn 2. mắng nhiếc thậm tệ

lemond (đgt) từ chức, từ bỏ, thôi, nhường lại, tuyên bố thôi chức vụ
lemondás (dt) sự từ chức
lemos (đgt) 1. lau chùi 2. rửa nhục 3. thắng tuyệt đối, hạ nhục
lemoshatatlan (tt) không thể giặt sạch được, không thể lau sạch được
lemosható (tt) có thể lau, có thể rửa được
lemosolyog (đgt) 1. cười khinh 2. nhìn xuống cười
len (dt) cây lanh, cây gai
lencse (dt) 1. cây đậu ván 2. thấu kính
lencseleves (dt) xúp đậu ván
lencserendszer (dt) hệ thống thấu kính
lendít (đgt) ném mạnh, đẩy, thúc ra, kích thích, thúc đẩy
lendkerék (dt) bánh máy bay, bánh lấy đà
lendület (dt) đà, trớn
lendületes (tt) có đà
lenéz (đgt) 1. nhìn xuống, liếc xuống 2. khinh, coi thường
leng (đgt) bay phấp phới, lay động, lúc lắc
lengyel (dt, tt) 1. người Ba-Lan, tiếng Ba lan 2. thuộc về Ba-Lan
Lengyelország (dt) nước Ba-Lan
lenn (trt) ở dưới, phía dưới
lenni (đt) thì, là, có, sẽ (động từ nguyên thể)
lent (trt) = **lenn** (trt)
lenvászon (dt) vải lanh, vải gai
lény (dt) thực chất, động vật, bản

chất

lényeg (dt) điều cơ bản, khâu quan trọng || *az a ~, hogy...điều cơ bản là...*
lényeges (tt) cơ bản, quan trọng
lényegtelen (tt) không thực chất, không quan trọng, không có bản
lenyel (đgt) nuốt chửng, nuốt vào, ăn vội
lenyom (đgt) ấn xuống, đẩy xuống, nén
lenyomat (đgt) bản in, dấu in, dấu vết
lenyomkod (đgt) ấn đi ấn lại, đẩy lên đẩy xuống nhiều lần
lenyomkodik (đgt) bị lõm xuống, bị hằn sâu xuống
lenyúl (đgt) thò xuống, vớ tay xuống
lenyúz (đgt) làm kiệt sức, bóc lột, tước
leold (đgt) mở, tháo xuống
leolt (đgt) tắt (*đèn, lửa...*)
leolvad (đgt) tan ra và chảy xuống
leolvas (đgt) đọc, xem (*sổ đồng hồ*), phát hiện được (*từ về mặt ai đó*)
leolvaszt (đgt) xả đá, làm tan chảy
leomlaszt (đgt) làm đổ xuống, làm sụp xuống
leomlik (đgt) đổ xuống, sụp xuống, sa xuống
leopárd (dt) con báo
leoperál (đgt) mò, cắt bỏ đi
leóvakodik (đgt) đi rón rén xuống
leöblít (đgt) giữ, súc, rửa
leöl (đgt) 1. làm thịt, chọc tiết 2. giết

chết, thủ tiêu

leöldös (đgt) giết hàng loạt

leömlik (đgt) chảy xuống, trôi xuống

leönt (đgt) 1. đổ xuống 2. chan lên
3. đổ để lau chùi 4. nốc một hơi

lep (đgt) 1. hao phí, bọc 2. bắt quá tang, gập bắt ngờ

leöntöz (đgt) 1. đổ xuống, đổ lên ai đó (*nhiều lần*) 2. làm ướt hẳn

lép (đgt) 1. bước, bước đi 2. chuyển dịch con cờ (*trong cờ vua*) 3. lên (*lên lớp*) 4. bắt đầu thực hiện
5. vào, gia nhập

lép (dt) 1. lá lách 2. iở ong

leparancsol (đgt) ra lệnh bắt đi xuống

leparkol (đgt) đậu xe lại, cho xe đậu lại, cho xe vào bãi đỗ

lepattan (đgt) văng ra, rơi ra

lépcső (dt) 1. cầu thang, bậc thang
2. cấp bậc

lépcsőfok (dt) 1. bậc thang
2. giai đoạn

lépcsőfordulat (dt) chiếu nghỉ

lépcsőház (dt) cầu thang

lépcsőzetes (tt) 1. từ từ, từng bước
2. giống như bậc thang

lepecsétel (đgt) đóng dấu, gắn lại, niêm phong

lepedő (dt) ga trái giường

lepedővászon (dt) vải trái giường

lepénzel (đgt) mua chuộc, hối lộ

lépés (dt) 1. bước chân, bước 2. nước đi (*trong cờ vua*) 3. biện pháp, bước hành động

lépfene (dt) bệnh than

lepihen (đgt) 1. nằm nghỉ 2. nghỉ ngơi

lepke (dt) con bướm

lepkefogó (dt) dụng cụ bắt bướm

leplez (đgt) ngụy trang, che giấu, giấu diếm

leplombál (đgt) niêm phong

leporol (đgt) đập bụi, giữ bụi, phủi bụi

lepra (dt) bệnh hủi, bệnh phong

leprás (dt) người bị bệnh hủi, người bị bệnh phong

lepresel (đgt) ấn, úi, bóp, ép chặt

lépték (dt) tỷ lệ xích

lépten-nyomon (trt) khắp mọi nơi, chỗ nào cũng vậy, theo từng bước một

léptet (đgt) 1. bắt bước, ra lệnh bước
2. phi ngựa nước kiệu

lepucol (đgt) 1. làm sạch
2. chạy trốn

lepuskáz (đgt) 1. dùng súng bắn chết 2. quay cóp (*khi đi thi*)

lepusztul (đgt) bị mòn đi, bị còm đi, bị thấp đi

leradíroz (đgt) tẩy

lerág (đgt) ăn mòn, gặm

leragad (đgt) bị dính lại, được dán vào

leragaszt (đgt) dán lại, gắn lại, bịt kín lại

lerajzol (đgt) vẽ, mô tả

lerak (đgt) đặt xuống, để xuống, đem xuống

lerakodás (dt) việc bốc hàng hóa

lerakodik (đgt) bốc hàng xuống,

dọn dẹp

lerakódik (đgt) lảng xuống

lerándul (đgt) 1. đi xuống địa phương 2. bị sai khớp, bị trật khớp

lerángat (đgt) lôi xuống, kéo xuống

leránt (đgt) 1. lôi xuống, giật xuống 2. mặt sát

leráz (đgt) 1. hất xuống, giũ xuống, rung xuống, lắc xuống 2. tổng khứ, cắt đuôi, giải phóng

lerendel (đgt) cử xuống, gọi xuống, hạ xuống

lerepül (đgt) bay xuống (*phía Nam*)

leró (đgt) 1. thanh toán, trả hết 2. cảm tạ, biết ơn

lerobban (đgt) 1. bị hỏng (*máy móc*) 2. bị xuống sức nhanh

lerogy (đgt) ngồi xuống, nằm xuống một cách mệt nhọc

lerohad (đgt) thổi rữa và rơi xuống

lerohan (đgt) 1. lao xuống 2. đánh thẳng một cách nhanh chóng và áp đảo

lerombol (đgt) phá hoại, phá hỏng, phá tung, tiêu diệt

leromlik (đgt) 1. gầy còm đi, khẳng kheo, dặt dẹo (*do ốm, bệnh*) 2. mất giá mạnh (*tiền*)

leront (đgt) phá hoại, phá hỏng, phá tung

lerögzít (đgt) 1. dặt xuống, bỏ xuống 2. khẳng định, xác định, nhấn mạnh

lerövidít (đgt) cắt bớt, xén bớt, cho ngắn bớt

lerúg (đgt) 1. đá xuống, đá ngã 2. vẩy, lắc chân cho giày tuột ra

les (đgt) nhìn trộm, rình, đón, chờ phục kích

les (đt) 1. chỗ mai phục, sự rình mò 2. vị trí việt vị, việt vị

lesajnál (đgt) khinh thường, coi thường

lesántikál (đgt) đi cà nhắc xuống

lesántít (đgt) làm cho bị đi cà nhắc

lesárgul (đgt) lá rụng (*do bị vàng*)

lesegit (đgt) giúp xuống, đỡ xuống, giúp lấy xuống

lesérül (đgt) bị chấn thương, bị thương

lesgól (đt) bàn thắng sút từ vị trí việt vị

lesiet (đgt) lao xuống, chạy xuống, vội xuống

lesiklik (đgt) trượt xuống

lesimít (đgt) san bằng, làm phẳng, xoa, vuốt

lesodor (đgt) cuốn theo, mang theo, cuốn đi, làm rơi xuống

lesoványít (đgt) làm cho gầy đi

lesoványodik (đgt) gầy đi, eo đi, nhỏ đi, nhẹ cân đi

lesöpör (đgt) 1. quét, quét sạch, quét xuống 2. vẩy sạch, phui sạch 3. cuốn đi

lestaktika (đt) chiến thuật dùng bẫy việt vị

lesújt (đgt) đánh, giáng xuống, làm choáng váng

lesújtó (tt) gây choáng váng, gây sùng sốt

lesül (đgt) 1. bị cháy nhen 2. bị cháy rấm hết 3. bị khô cạn hết

lesüllyed (đgt) bị chìm, bị tụt xuống, giảm nhiều, kém đi

lesüllyeszt (đgt) làm cho tụt xuống, làm cho chìm đi, làm cho kém đi

lesz (đgt) sẽ, trở nên, trở thành, sau này, tương lai || *Ha ~ időm nếu tới có thời gian*

leszakad (đgt) đứt, rách, rơi ra, tụt về phía sau, gãy và rơi xuống

leszakít (đgt) nhỏ, bứt, kéo rách, làm rách

leszáll (đgt) 1. bay xuống 2. hạ cánh 3. xuống (tàu, xe) 4. lặn (*mặt trời*) 5. lắng xuống 6. hạ xuống (*âm nhạc, nhiệt độ...*) 7. thả, để yên, giai phóng || *szállj le rólam! hãy để tao yên!*

leszállít (đgt) 1. bắt xuống (*người*), chờ xuống (*hàng hóa*), giảm (*giá cả*), chinh cho thấp đi (*âm nhạc*)

leszállópálya (dt) đường băng sân bay

leszámít (đgt) trừ đi, khấu đi, không tính

leszámlál (đgt) đếm, đếm lần lượt

leszámol (đgt) 1. kiểm kê, tổng kê 2. tính, đếm 3. thoát 4. chán nản 5. thanh toán, trả nợ (*mối thù*)

leszámolás (dt) công tác thống kê, sự kiểm kê 2. sự trả thù 3. việc đếm để tính điểm

leszar (đgt) 1. đi ngoài làm đầy bản hồ xí 2. không quan tâm, mặc kệ || *le van szarva! mặc kệ mẹ nó!*

leszárad (đgt) bị khô rụng

leszárít (đgt) làm cho khô rụng

leszármazás (dt) sự xuất thân, nơi xuất thân

leszavaz (đgt) 1. bỏ phiếu không tín nhiệm 2. bỏ phiếu

leszavasztat (đgt) bắt đi bỏ phiếu

leszázalékol (đgt) đánh giá giảm mức sức khỏe, khả năng làm việc của người lao động để cho về hưu

leszed (đgt) 1. hái, hái xuống, lấy xuống, bắt xuống (bóng) 2. tháo || *~i a kötést a sebről tháo chỉ từ vết thương* 3. giúp xuống, đỡ xuống 4. hút bớt 5. bắn rơi xuống

leszédül (đgt) bị choáng và rơi xuống

leszegényedik (đgt) nghèo đi, nghèo xơ xác

leszegényít (đgt) làm cho nghèo xơ xác, làm cho kiệt xác

leszerel (đgt) 1. tháo xuống, gỡ xuống 2. phục viên 3. cướp bóng 4. bắt thôi, bắt ngừng

leszerelés (dt) 1. sự phục viên, việc ra quân 2. giải trừ 3. việc tháo gỡ

leszerepel (đgt) thôi, ngừng hoạt động, thôi đóng vai trò

leszid (đgt) chửi bới, mắng nhiếc

leszív (đgt) hít vào, hút ra

leszokik (đgt) bỏ, ngừng, thôi || *~ a dohányzásról bỏ thuốc lá*

leszól (đgt) 1. nói với xuống, thông báo xuống 2. khiển trách, quở mắng

leszólít (đgt) gọi xuống, kêu xuống

leszop (đgt) bú, mút

leszór (đgt) 1. vãi xuống, vung

- xuống 2. vãi khắp lên
- leszorít** (đgt) đẩy xuống, đẩy ra khỏi, đẩy ra
- leszorul** (đgt) bị đẩy ra, bị đẩy xuống, bị đẩy khỏi
- leszögez** (đgt) 1. đóng kín, bịt kín, đóng vào 2. khẳng định, tuyên bố một cách dứt khoát
- leszökik** (đgt) 1. trốn xuống, trốn về địa phương 2. nháy xuống, xuống (xc. *ngiua*)
- leszúr** (đgt) 1. đâm thủng, đâm chết, đâm ngã xuống, sát hại, chọc tiết 2. cãm xuống đất 3. không động viên, không ủng hộ
- leszükít** (đgt) thu hẹp lại, làm cho nhỏ đi, làm cho hẹp đi, làm hẹp phạm vi lại
- leszűr** (đgt) lọc, chắt, rút ra bài học kinh nghiệm
- lét** (dt) sự tồn tại, sự sinh tồn, sự bảo tồn
- letagad** (đgt) phủ định, chối, phủ nhận
- letagadhatatlan** (tt) không thể chối cãi được, không thể bác bỏ được
- letakar** (đgt) che khuất, phủ kín
- letalál** (đgt) tìm được đường đi xuống, tìm được đường xuống
- létalap** (dt) yếu tố, điều kiện cần thiết cho sự sống
- letapos** (đgt) 1. dẫm, đập, xéo lên 2. làm mòn gót
- letárgyal** (đgt) bàn bạc để kết thúc, để xử lý vấn đề
- letarol** (đgt) 1. cất phá, phá hoại, làm cho tan hoang 2. cướp vinh quang người khác
- letartóztat** (đgt) bắt giam, giam giữ, tống giam
- letaszít** (đgt) hất xuống, đẩy xuống, lật đổ
- létbizonytalanság** (dt) sự bấp bênh về cuộc sống, về sự sinh tồn, về sự tồn tại
- letegez** (đgt) gọi nhau bằng bạn bè, gọi nhau ngang bằng phải lứa
- leteker** (đgt) tháo cuộn, cuốn ngược lại
- letekint** (đgt) nhìn xuống, liếc xuống
- letelefonál** (đgt) gọi điện thoại xuống
- lételem** (dt) môi trường sống
- letelepedés** (dt) sự định cư
- letelepedik** (đgt) định cư, cư trú, di cư
- letelepít** (đgt) đưa đi định cư, bắt định cư
- letelepül** (đgt) 1. định cư lại 2. ngồi nghỉ
- letelik** (đgt) hết, kết thúc, chấm dứt, trôi qua
- letép** (đgt) bứt ra, xé ra, giật tung ra, làm tróc ra || *~-te a vihar a tetőt com bõr dõ làm tróc cả mái nhà*
- letér** (đgt) 1. rẽ xuống, quẹo xuống, rẽ 2. đi trệch, chuyển hướng hành động
- létérdek** (dt) lợi ích sống còn, lợi ích sinh tồn
- letérdel** (dt) quì xuống

leterít (đgt) 1. trái ra, trái, phủ lên

2. đánh cho ngã sóng xoài, đánh ngã, đánh đổ

letérít (đgt) đẩy xuống, xô xuống, hất xuống

létesít (đgt) lập nên, dựng nên, thiết lập

létesítmény (dt) công trình, cơ quan

létesül (đgt) được lập nên, được thành lập, được sinh ra, được thiết lập

letesz (đgt) 1. đặt xuống, để xuống, hạ xuống, hất xuống 2. gửi 3. trả tiền 4. lấy xuống 5. hạ bệ 6. thi qua 7. thôi, từ bỏ

letét (dt) đồ ủy thác, đồ vật gửi, cầm đồ

létezés (dt) sự tồn tại, sự có mặt

létezik (đgt) tồn tại, có || *az nem ~ !*
điều đó không thể có được!

létfontosságú (tt) thiết yếu, có tầm quan trọng sống còn

letilt (đgt) 1. cấm đi lên 2. cấm trả một phần lương 3. cấm đoán

letisztít (đgt) làm sạch, chùi sạch, giặt sạch

letisztogat (đgt) chùi sạch, lau sạch

letisztul (đgt) được lau sạch, được chùi sạch, được lãg sạch

létkérdés (dt) vấn đề quan trọng

létminimum (dt) mức lương tối thiểu, mức thu nhập để sinh sống

letol (đgt) 1. đẩy xuống, xô xuống, thả xuống 2. chửi, mắng nhiếc, phê bình

letompít (đgt) làm cho tù đi, làm

cho cùn đi, làm cho lờ đờ đi

letompul (đgt) bị cùn đi, bị tù đi, bị lờ đờ đi

letör (đgt) 1. bẻ gãy, đập rất 2. làm cho buồn chán, làm cho chán nản 3. chấm dứt

letörrik (đgt) bị gãy, bị vỡ, buồn chán, chán nản

letöröl (đgt) lau chùi, xóa tẩy, lau khô

létra (dt) cái thang

létrehoz (đgt) thành lập, xây dựng nên, tạo ra, sáng lập ra

létrehozatal (dt) sự thành lập, sự sáng lập

létrejön (đgt) xuất hiện, được thực hiện, được thành lập, được tạo dựng, được thiết lập

létszám (dt) tổng số, sỹ số, thành phần, số người

létszámcsökkenés (dt) việc giảm biên chế

létszámemelés (dt) việc tăng biên chế

létszámfelletti (dt,tt) 1. người ngoài biên chế 2. thuộc ngoài biên chế

létszámkiegészítés (dt) việc bổ sung biên chế

lett (dt,tt) 1. người Lát-vi-a 2. thuộc về Lát-vi-a

Lettország (dt) nước Lát-vi-a

leukémia (dt) bệnh ung thư máu, bệnh máu trắng

leül (đgt) 1. ngồi xuống 2. ngồi tù (*bóc lịch*) 3. chìm xuống

leüt (đgt) 1. dấm ngã 2. làm đổ

3. tháo rời ra 4. ăn quân (*cờ tướng và bài tử-lơ-khơ*) 5. đánh máy (*máy chữ. vi tính...*) 6. đập (*bóng*)

7. cướp đoạt 8. đóng xuống đất

levág (đgt) 1. cắt đứt, cắt rời ra
2. thu hoạch 3. ném xuống, quăng xuống 4. phê phán, phê bình kịch liệt 5. rẽ ngang

levágot (đgt) 1. nhờ cắt, cho người cắt || *~om a nyakadat! tao sẽ cho người cắt đứt cổ mày!* 2. làm thịt

levakar (đgt) 1. cạo, nạo 2. tẩy xóa đi

leválaszt (đgt) bóc ra, cắt ra, tách ra

leválik (đgt) 1. bị bóc ra, bị long ra
2. đi trệch đi, rẽ, quẹo, không thực hiện tiếp, không đi tiếp

levált (đgt) 1. thay, đổi 2. cách chức

levan (đgt) xong, đã hoàn thành

levegő (dt) không khí, không trung, không gian, rỗng tuếch

levegőhiány (dt) hiện tượng thiếu không khí

levegős (tt) bị khí vào, có không khí, thoáng khí, loãng, thưa

levegőtlen (tt) thiếu không khí, ngột ngạt

levegőzik (đgt) hít thở không khí trong lành

levél (dt) 1. lá cây 2. lá thư 3. tờ giấy

levélcím (dt) địa chỉ gửi thư

levelesláda (dt) thùng đựng thư

levelez (đgt) 1. hái lá, trảy lá cây
2. trao đổi bằng thư từ

levelező (tt,dt) 1. thuộc về quan hệ trao đổi bằng thư từ, thuộc về học

hàm thụ, thuộc thông tấn || *a Tudományos Akadémia ~ tagja viện sỹ thông tấn* 2. người viết thư

levelezőlap (dt) bưu thiếp

levéltírás (dt) việc viết thư

levéltíró (dt) người viết thư

levélkézbesítő (dt) người đưa thư

levélpapír (dt) giấy viết thư

levélszekrény (dt) thùng thư, hộp thư

levéltetű (dt) sâu ăn lá

levéltitok (dt) bí mật thư tín

levélváltás (dt) việc trao đổi thư từ

levélzet (dt) toàn bộ lá của thực vật

levélzöld (tt) màu xanh lá cây

lévén (trt) do, bởi vì

lever (đgt) 1. đóng xuống 2. đập tan, dẹp 3. chán nản, buồn chán 4. đánh gục 5. làm ngã

levert (tt) 1. buồn, chán nản
2. bị đánh gục

leves (dt) xúp, canh

leveses (dt,tt) 1. người thích ăn xúp / ăn canh 2. có xúp, có canh, có nước

levesestányér (dt) đĩa ăn xúp, đĩa đựng canh

levesz (đgt) 1. lấy xuống, đưa xuống, tháo ra, bỏ ra 2. giảm bớt, bớt đi, rút khỏi 3. lấy bóng bóng 4. chụp ảnh || *nem tudja levenni a szemét a lányról nó dán mắt vào cô gái*

levetít (đgt) chiếu (*phim*)

levetkőzik (đgt) cởi quần áo

levetköztet (đgt) 1. bắt cởi quần áo ra 2. cởi quần áo của ai đó ra

3. làm hại ai đó về mặt vật chất
levetődik (đgt) 1. lao xuống đất
 2. đi xuống địa phương, đi xuống phía Nam
levezet (đgt) 1. dẫn xuống, đưa xuống, giải xuống, tiễn xuống
 2. chứng minh (*toán học*), diễn giải
levisz (đgt) 1. mang xuống, đưa xuống 2. quật ngã 3. làm đứt, làm mất, làm bong ra, làm sòn đi
levizsgázik (đgt) thi xong, thi hết
levon (đgt) 1. bớt đi, giảm đi, trừ đi 2. rút ra kết luận 3. tháo ra, rút ra
lexikon (dt) bách khoa toàn thư
lezajlik (đgt) được xảy ra, được kết thúc
lezár (đgt) 1. khóa lại, đóng lại 2. kết thúc
lezavar (đgt) 1. đuổi xuống 2. làm rất nhanh, đi rất nhanh
lézeng (đgt) đi thờ thẩn, đi dạo, đi lượn
lézer (dt) tia lade, lade
lézernyomtató (dt) máy in la-de
lezuhan (đgt) bị rơi xuống, bị tụt xuống
lezuhanyozik (đgt) tắm, tắm bằng vòi hoa sen
lezüllik (đgt) 1. trở thành đồi trụy, trở thành dâm dăng 2. giảm xuống quá mức
liba (dt) con ngỗng
libabőr (dt) da ngỗng || *~üs nőt da gà len*
libasor (dt) hàng một || *~ban megy đi theo hàng một*

libegő (dt) xe 2 chỗ ngồi đi trên đường dây đu, đường cáp treo
liberális (tt) tự do, rộng rãi, hào phóng, phóng khoáng
liberalizmus (dt) chủ nghĩa tự do, tính tự do
licenc (dt) li-xăng, giấy phép sử dụng bản quyền
lidérc (dt) con ác mộng, khủng khiếp
lidércfény (dt) con ma trời
lift (dt) thang máy
liftes (dt,tt) 1. người điều khiển thang máy 2. có thang máy, có trang bị thang máy
liftkezelő (dt) người điều khiển thang máy
liga (dt) hội, tổ chức, hạng
liget (dt) rừng nhỏ, công viên xanh
liheg (đgt) 1. thở hổn hển 2. khao khát, có nguyện vọng
likőr (dt) rượu mùi, rượu ngọt
likvidál (đgt) 1. chấm dứt 2. thanh toán 3. giải thể, bóp chết
lila (dt) màu tím
lilás (tt) có màu tím, màu tím
liliom (dt) hoa huệ
liliomszál (dt) 1. bông hoa huệ 2. sự tượng trưng cô gái còn trinh tiết
liliomtiprás (dt) sự cướp trinh tiết của cô gái chưa đến tuổi thành niên
liliomtipró (dt) kẻ hãm hiếp trẻ em chưa đến tuổi thành niên
limitál (đgt) hạn chế
limonádé (dt) nước chanh đường
lineáris (tt) tuyến tính

link (tt) không tin tưởng, khinh xuất,
nóng nổi, bíp bộp

linóleum (dt) thảm nhựa trái nhà

lira (dt) 1. thơ trữ tình 2. đồng tiền
của Italia, tiền Ý

lista (dt) danh mục, danh sách, bản
kê

liszt (dt) bột mỳ

lisztesláda (dt) thùng đựng bột mỳ

liszteszsák (dt) túi bột mỳ

lisztféreg (dt) con mọt trong bột mỳ

liter (dt) một lít, lít

literátor (dt) nhà văn, người viết văn

literatúra (dt) văn học

literes (tt) có dung tích đo bằng lít ||
500 ~ hordó thùng 500 lít

litván (dt,tt) 1. người Lit-va

2. thuộc về Lit-va

ló (dt) con ngựa

lóbál (đgt) làm đông đưa, làm lác lư

lobban (đgt) bốc cháy, bùng lên,
sáng bốc lên

lobbanékony (tt) 1. dễ cháy, dễ bốc
2. cục cằn, hay cãi

lobog (đgt) 1. bay phấp phới 2. sôi,
cháy bùng lên, bốc lên

lobogó (dt,tt) 1. lá cờ, dài 2. nhiệt
tình, đam mê

lobogtat (đgt) phất cờ, làm sôi bùng
lên, làm bốc lên

lóbör (dt) da ngựa

lóca (dt) 1. ghế đầu không có tựa
2. ghế dài không bọc vải

locsog (đgt) 1. nói ba hoa, lảm điều,
lảm lòi 2. kêu róc rách

locsol (đgt) vẩy nước, tưới nước,

phun nước

lódít (đgt) 1. đẩy, xô, đụng phải
2. nói thêm, nói quá 3. sai khiến ai
đó đi lấy cái gì đó

lóerő (dt) sức ngựa, mã lực

lóg (đgt) 1. treo lơ lửng, treo lủng
lẳng 2. trốn việc, lượn lờ, không
chịu làm việc

logaritmus (dt) lô-ga-rít

logarléc (dt) thước lô-ga-rít

lógás (dt) hiện tượng treo lơ lửng,
việc trốn làm việc

logika (dt) lô-rích

logikátlan (tt) không theo lô-rích,
không có lô-rích

logikus (tt) có lô-rích

lógó (dt) 1. bộ phận bị treo lơ lửng
2. người trốn làm việc

lógós (dt) người trốn làm việc, người
trốn nghĩa vụ quân sự

lóhalálában (trt) rất nhanh, rất vội,
như ma đuổi

lohad (đgt) nhỏ dần (*vết thương*), tắt
dần (*lửa*), giảm dần, yếu dần
(*tình cảm*)

lóhát (dt) lưng ngựa

lóhere (dt) cỏ ba lá

lojális (tt) trung thành, trung thực,
có lương tâm

lokális (tt) cục bộ

lokátor (dt) ra-da

lom (dt) những đồ vật cũ đã bị hỏng

lombhullás (dt) hiện tượng lá cây bị
rụng

lombik (dt) cái bình thí nghiệm thốt
cổ

lombos (tt) xum xuê

lomha (tt) ì ạch, nặng nề, lười biếng

lompos (tt) 1. luộm thuộm, cầu thả
2. có lông xù (*động vật*)

lomtalanítás (dt) việc thái các đồ vật không còn sử dụng ra ngoài phố để công ty vệ sinh chuyển đi vất

lomtár (dt) kho chứa đồ đạc không dùng đến

London (dt) Luân đôn

londoni (tt) thuộc về Luân-đôn

lop (đgt) ăn cắp, đánh cắp, ăn trộm

lopakodik (đgt) đi rón rén

lopás (dt) việc ăn trộm, hiện tượng ăn cắp, ăn trộm

lopkod (đgt) ăn trộm vặt, ăn cắp vặt

lopó (dt) vôi hút rượu (từ thùng)

lopós (dt) kẻ hay ăn cắp

lopva (trt) một cách vụng trộm, một cách kín đáo

lord (dt) huân tước

lósport (dt) môn thể thao đua ngựa

lószerszám (dt) bộ yên cương ngựa

lottó (dt) xổ số, lốt-tô

lottózik (đgt) chơi trò xổ số, chơi lốt-tô

lottózó (dt) người chơi xổ số, người chơi lốt-tô

lótusz (dt) hoa sen

lotyó (dt) người phụ nữ truy lạc, đâm đăng

lóugrás (dt) nước nháy ngựa (*trong cờ vua và trong môn đua ngựa*)

lovácskázik (đgt) công nhau làm trò chơi đua ngựa

lovag (dt) võ sỹ, hiệp sỹ

lovagias (tt) nghĩa hiệp, hào hiệp

lovaglás (dt) cưỡi ngựa, môn cưỡi ngựa

lovaglócsizma (dt) ủng đi ngựa

lovaglótér (dt) trường đua ngựa

lovaglólülés (dt) ngồi theo kiểu ngồi trên lưng ngựa

lovagol (đgt) cưỡi ngựa

lovas (dt) kỵ sỹ, kỵ binh

lovasság (dt) binh chủng kỵ binh

lovász (dt) người coi ngựa, giám mã

lóverseny (dt) cuộc đua ngựa

lóversenypálya (dt) trường đua ngựa, quần ngựa

lő (đgt) 1. bắn 2. sút / ném bóng

lőddörög (đgt) 1. đi dạo, đi loanh quanh 2. phát đi phát lại

lőfegyver (dt) vũ khí

lök (đgt) đẩy, xô, ném, quăng

lökdő (đgt) huých

lökdősdök (đgt) chen lấn, xô đẩy

lökés (dt) sự chen lấn, sự thúc đẩy, sự kích thích, phạm lỗi húc

lökhajtasos (tt) phản lực || ~ *repülő-gép* máy bay phản lực

lökharító (dt) cái ba-đờ-xóc

lőpor (dt) thuốc súng

lőporraktár (dt) kho thuốc súng

lőszér (dt) đạn dược, thuốc nổ

lőszerraktár (dt) kho đạn dược, kho thuốc nổ

lőtávolság (dt) tầm bắn, khoảng bắn

lőtér (dt) trường bắn

lőtt (tt) bị bắn

lőtyköl (đgt) 1. giặt không vò
2. nghịch nước
lőtyög (đgt) 1. sóng sánh (thể nước
đứng trong bình) 2. rộng thùng
thình (*áo quần*), không vừa, quá to
(*giấy dép*)
lőtyögtet (đgt) làm cho nước bắn ra,
làm cho sóng sánh
lővedék (dt) viên đạn, đạn, trái phá
lőveg (dt) cỗ pháo, cỗ súng lớn
lövés (dt) 1. việc bắn 2. phát súng
3. cú đá, cú sút (*trong thể thao*)
lövészárók (dt) công sự, chiến hào
lövet (đgt) ra lệnh cho bắn, bắt bắn
lővonal (dt) đường ngắm
lövöde (dt) trường bắn
lövöldöz (đgt) bắn nhau, bắn lung
tung
lövöldözés (dt) hiện tượng bắn nhau,
hiện tượng bắn lung tung
lucerna (dt) cây linh lăng tía
lucfenyő (dt) cây thông vân sam
lucskos (tt) lấm, lấm láp
lucsok (dt) nơi bùn lầy, nơi bắn thiú,
chỗ hôi tanh
lúd (dt) con ngỗng
lúdbörzik (đgt) nổi da gà
lúdtoll (dt) lông ngỗng
lúg (dt) dung dịch kiềm
lugos (tt) có kiềm, bị dung dịch
kiềm ăn mòn

lumbágó (dt) bệnh đau thần kinh tọa
lump (tt) thích ăn chơi, thích chè
chén, thích nhậu nhẹt
lumpol (đgt) chè chén linh đình,
chơi đêm
lunátikus (dt) người bị bệnh vừa đi
vừa ngủ, người mộng du
lupa (dt) chiếc kính lúp, kính lúp
lusta (tt) lười biếng, nhác
lustálkodik (đgt) lười biếng, chây
lười, nhác
lustaság (dt) sự lười biếng, sự chây
lười, bệnh nhác, bệnh lười
lutri (dt) xổ số, sự may rủi
lux (dt) lúych (đơn vị đo cường độ
ánh sáng)
luxus (dt, tt) 1. sự xa xỉ, vẻ xa hoa,
vẻ lộng lẫy 2. xa xỉ, xa hoa, lộng
lẫy
luxusautó (dt) xe ô tô con đắt tiền
và có đầy đủ tiện nghi
luxuscikk (dt) xa xỉ phẩm, đồ xa
hoa
luxuslakás (dt) nhà ở đẹp có tiện
nghi đầy đủ
lũktet (đgt) 1. đập, gõ nhịp 2 hoạt
động một cách nhẹ nhàng 3. thăng
giáng (âm nhạc)
lũktetổ (tt) theo nhịp, đập, gõ
lũktetổen (trt) như đập, như gõ || ~
fúj a fejem dűau tói dűau như búa búa



Ly

lyuggat (đgt) đục lỗ, đâm thủng

lyuk (dt) 1. lỗ, chỗ hổng, lỗ thủng
2. hang 3. chỗ ở chật chội, tăm tối ||
~~*at rúc đá trượt, đá vào không khí*

lyukacs (dt) lỗ nhỏ

lyukacsos (tt) lấm lỗ, lỗ chỗ, xốp

lyukad (đgt) bị thủng, hay thủng, dễ thủng

lyukas (tt) bị thủng, thủng, có nhiều lỗ thủng

lyukaszt (đgt) 1. làm thủng, đục thủng 2. bấm vé, bấm thẻ

lyukasztás (dt) việc đục thẻ, việc bấm vé

lyukasztó (dt) người đục lỗ, người bấm vé

lyukfuró (dt) máy khoan lỗ

lyukkártya (dt) thẻ đục lỗ

lyukreszelő (dt) cái đĩa tròn

lyukszalag (dt) cuộn đục lỗ, cuộn giấy đục lỗ

lyüki (dt) người bé nhỏ, chú bé, đứa trẻ con



M

ma (dt) 1. hôm nay, ngày hôm nay

2. ngày nay, hiện tại || ~ *egy hete*

ngày hôm nay cách đây một tuần:

~ *délután* chiều nay

macedon (dt,tt) 1. người / tiếng Ma-xe-đô-nia 2. thuộc về Ma-xe-đô-nia

Macedonia (dt) nước Ma-xe-đô-nia

macerál (đgt) 1. quấy rầy

2. ngâm, dấm

maci (dt) con gấu con đồ chơi của trẻ em

mackó (dt) con gấu con

macska (dt) con mèo

macskabagoly (dt) cú mèo

macskajaj (dt) tâm trạng chán, buồn do say rượu

macskakaparás (dt) chữ xấu như mèo bươi

macskaköröm (dt) 1. móng chân mèo 2. dấu nháy

macskanadrág (dt) quần cưỡi ngựa, quần mặc sát chân, quần bó

macskaszem (dt) mắt mèo

madám (dt) 1. bà đỡ, mụ đỡ (*đẻ*)

2. cô giáo dạy ngoại ngữ

madár (dt) con chim, chim

madárász (dt) người săn / bẫy chim

madárászik (đgt) săn chim, bắt chim

madárcsicsergés (dt) tiếng chim

kêu chiếp chiếp

madárfészek (dt) tổ chim

madárfióka (dt) chim chưa ra ràng, chim chưa biết bay, chim non

madárfogás (dt) việc bắt chim, việc bẫy chim

madárijesztő (dt) bù nhìn để dọa chim và đuổi chim

madárka (dt) con chim nhỏ

madártávtat (dt) đường chim bay, từ trên cao, trên không trung

madártej (dt) 1. món ăn được chế biến từ lòng đỏ trứng gà và sữa

2. món ăn rất ngon trong tương tượng

madárvilág (dt) thế giới các loài chim

madzag (dt) sợi dây

maffia (dt) ma-phi-a

mafla (tt) ngốc nghếch, dốt nát, vụng về, lóng ngóng, ngờ nghệch

mag (dt) hạt giống, hạt nhân, mầm móng, tâm, lòng

maga (dt) 1. ông, bà, chị, anh...

2. chính, ngay, tự, thâm || *gondolja*

~ *ban* chị ta nghĩ thâm; *ön maga*

oldja meg a problémát ông ta tự giải quyết lấy vấn đề

magabiztos (tt) tự tin

magáé (dt) của chính mình

magán (trt,tdn) một mình, đơn độc

magánalkalmazott (dt) người làm việc cho công ty tư nhân

magánautó (dt) ô-tô riêng, ô-tô tư nhân

- magánbank** (dt) ngân hàng tư nhân
magánbeszélgetés (dt) cuộc nói chuyện cá nhân, cuộc nói chuyện riêng
magáncég (dt) công ty tư nhân, hãng tư nhân
magáncélra (trt) vì mục đích cá nhân
magánetektív (dt) thám tử tư
magánélet (dt) cuộc sống riêng tư
magánember (dt) cá nhân, dân thường
magánénekes (dt) ca sỹ độc lập, ca sỹ tự do
magánérdek (dt) lợi ích cá nhân
magángazdálkodás (dt) sự quản lý, sự điều hành cá thể
magánhangzó (dt) nguyên âm
magánház (dt) nhà riêng
magániskola (dt) trường tư
magánjog (dt) quyền công dân, quyền cá nhân
magánkereskedelem (dt) buôn bán tư nhân, kinh doanh cá thể
magánkivül (tt) không tự chủ được, ngất đi
magánlakás (dt) căn hộ một phòng riêng
magánlátogatás (dt) cuộc viếng thăm mang tính cá nhân
magánlevél (dt) thư riêng, thư cá nhân
magánnyomozó (dt) thám tử tư
magánóra (dt) giờ dạy tư
magános (tt) một mình, đơn côi, đơn độc
magánosság (dt) sự đơn côi, sự đơn độc
magánosítás (dt) tư nhân hóa
magánpraxis (dt) việc khám, chữa bệnh tư
magánszám (dt) đơn ca
magántanár (dt) thầy giáo dạy tư
magántanítás (dt) việc dạy tư
magántanulás (dt) việc học ngoài do thầy giáo tư dạy
magántanuló (dt) học sinh học trường tư
magánterület (dt) khu vực riêng, khu vực tư
magántulajdon (dt) sở hữu cá nhân
magánügy (dt) chuyện riêng tư, vấn đề cá nhân, chuyện cá nhân
magánvagyon (dt) tài sản cá nhân
magánvállalat (dt) công ty tư nhân
magánvállalkozás (dt) kinh doanh tư nhân, buôn bán tư nhân
magánvélemény (dt) ý kiến cá nhân
magány (dt) đơn độc, cảnh cô đơn, hiu quạnh
magányos (tt) đơn độc, cô đơn, hiu quạnh
magas (tt) cao, to lớn
magasfeszültség (dt) cao thế, điện áp cao
magasföld (dt) cao nguyên
magaslat (dt) cao điểm, điểm cao
magaslik (đgt) nhô cao lên, vượt trội lên
magasodik (đgt) cao dần lên, được chất cao lên
magasrangú (tt) cấp cao, bậc cao

magasrendű (tt) có giá trị cao, bậc cao

magasság (dt) độ / chiều cao, mức

magasságmérő (dt) thước đo chiều cao, dụng cụ đo chiều cao

magasugrás (dt) môn nhảy cao

magasugró (dt) vận động viên nhảy cao

magasztal (dgt) ca tụng, tán dương, tăng bốc, ca ngợi

magasztos (tt) cao cả, trang nghiêm, vĩ đại

magatartás (dt) tư cách, đạo đức, phẩm hạnh, cách cư xử

magatehetetlen (tt) mất khả năng hành động, phải nương nhờ người khác

magától (trt) 1. tự mình, do mình, tự bản thân mình 2. độc lập, không cần sự can thiệp của người khác

magaviselet (dt) 1. sự cư xử 2. tư cách, đạo đức

magáz (dgt), gọi nhau, xưng hô bằng lời lịch sự (*bằng anh, chị, ông, bà...*)

magazin (dt) 1. báo ảnh 2. cửa hàng, cửa hiệu

magázódik (dgt) gọi nhau, xưng hô với nhau bằng từ „maga” (*ngài, ông, bà, anh, chị...*)

magenergia (dt) năng lượng nguyên tử

magfizika (dt) vật lý hạt nhân, vật lý nguyên tử

mágikus (tt) ma thuật, yêu thuật, phép thần thông

magister (dt) thạc sỹ

magkémia (dt) hóa học nguyên tử

máglya (dt) đồng gỗ mà các thanh gỗ được xếp chữ thập lên nhau

mágnás (dt) ông chủ, trùm tư bản

mágnés (dt) nam châm

mágneskártya (dt) các ngân hàng, thẻ tín dụng

mágnetofon (dt) máy ghi âm

magnó (dt) = **mágnetofon** (dt)

mágnestű (dt) kim nam châm

magnézium (dt) nguyên tố Me-giê

magnókazetta (dt) máy ghi âm cát-xét

magnolia (fn) hoa lan hoàng hậu

magnós rádió (dt) đài có cát-xét

magnószalag (dt) cuộn băng máy ghi âm

magnózik (dgt) nghe máy ghi âm, nghe nhạc

magol (dgt) học vẹt, học gạo

magos (tt) có hạt, lăm hạt, nhiều hạt

magszakadás (dt) việc hết nôi giống, việc cắt giống

magtalan (tt) không có hạt, vô sinh

magtár (dt) kho chứa lương thực

magtáros (dt) thủ kho lương thực

magtermesztés (dt) việc sản xuất hạt giống

maguk (dt) các anh, các chị, các bà, các ông... (*đại từ nhân xưng ngôi thứ 3 số nhiều*)

mágus (dt) nhà ảo thuật, nhà chiêm tinh

magvetés (dt) việc gieo hạt

magvető (dt, tt) 1. người gieo hạt

2. thuộc về công việc gieo hạt

magzat (dt) mầm, bào thai, đứa trẻ sơ sinh

magzatelhajtás (dt) việc nạo thai, việc phá thai

magzatvíz (dt) nước ối

magyar (dt,tt) 1. người Hungary. tiếng Hungary 2. thuộc về Hungary
|| ~ *Köztársaság Cộng hoà Hungary*

magyarán (trt) nói trắng ra rằng, nói thẳng ra rằng

magyaráz (đgt) giải thích, giải nghĩa, hướng dẫn, cắt nghĩa

magyarázat (dt) sự giải thích, lời giải thích

magyarázkódás (dt) sự giải thích, sự thanh minh

magyarázkodik (đgt) thanh minh, giải thích

Magyarország (dt) nước Hungary

magyaros (tt) đặc trưng Hung, giống Hung

magyarosít (đgt) làm cho giống Hung, Hungary hóa

magyarosodik (đgt) được Hung hóa, được biến thành người Hung

magyarság (dt) dân tộc Hungary, cộng đồng Hungary

magyartanár (dt) thầy dạy tiếng Hung, thầy dạy văn học Hungary

magyarul (trt) bằng tiếng Hungary || ~ *beszél anh ta nói tiếng Hung*

maholnap (trt) không bao lâu nữa, hôm nay hoặc ngày mai

mai (tt) thuộc hôm nay, thuộc về ngày nay, hiện tại

máj (dt) gan, lá gan

majális (dt) ngày hội tháng Năm

májas (tt) có gan, được nấu từ món gan

majd (trt) sắp, không lâu nữa, sau đó, sắp tới

majdnem (trt) suýt nữa, tí nữa, hầu như, gần như

májgyulladás (dt) bệnh viêm gan

majom (dt) con khỉ

majomkodik (đgt) làm hề, cư xử buồn cười

majonéz (dt) nước sốt làm từ lòng đỏ trứng gà và dầu ăn

májpástétom (dt) pa-tê gan

majszol (đgt) nhai, nhai một cách chậm rãi

május (dt) tháng Năm

mák (dt) cây thuốc phiện, cây anh túc

makacs (tt) bướng bỉnh, ngoan cố

makacskodik (đgt) tỏ thái độ ngoan cố, kháng kháng, bướng bỉnh

makacsság (dt) sự bướng bỉnh, sự ngoan cố, sự cứng đầu cứng cổ

makacsul (trt) một cách ngoan cố, cố chấp, một cách bướng bỉnh

makaróni (dt) mì ống

makett (dt) 1. mô hình 2. bản mẫu, bản thảo

makk (dt) 1. hạt dẻ rừng, quả đắng, quả sồi 2. con bài tây có hình quả sồi 3. đầu dương vật 4. đầu dây

giấy có hình quả sồi

makog (đgt) 1. kêu, rên (*thở, khi*)

2. nói hỗn hển, nói hời hợt không

ra lời (*ngươi*)

mákony (dt) thuốc phiện, thuốc gây kích thích, gây cảm hứng

makro- (tđn) lớn, to,

makrogazdaság (dt) kinh tế vĩ mô

mákvirág (dt) 1. hoa cây thuốc phiện, hoa anh túc 2. người đáng bị khiển trách, đáng bị phạt

malac (dt) 1. con lợn con, lợn sữa 2. người bần như lợn

malacság (dt) sự dễ tiện, đồ bần thiêu

maláj (dt,tt) 1. người / tiếng Ma-lai-xia 2. thuộc Ma-lai-xia

Malájzia (dt) nước Ma-lai-xia

malária (dt) bệnh sốt rét

maláta (dt) cây mạch (*để nấu bia*)

málha (dt) hành lý

malmos (dt) ông chủ xưởng máy xay xát

málna (dt) cây phúc bồn tử

málnaszörp (dt) nước xi-rô phúc bồn tử

malom (dt) xưởng xay, máy xay xát

malőr (dt) tình thế khó chịu, sự khó chịu, sự không hay

Málta (dt) nước Man-ta

máltai (tt) thuộc về Man-ta

malter (dt) vữa, hồ của thợ xây

mama (dt) mẹ, má, u, bầm

mami (dt) 1. bà già 2. mẹ, u, bầm, má

mamlasz (tt) ngu xuẩn, đần độn, đầu óc bả đậu

mammút (dt) voi ma-mút, đồ ma-mút

mámor (dt) sự / trạng thái say sưa,

sự / trạng thái ngây ngất

mámorít (đgt) làm cho say mê, làm cho ngây ngất, làm cho say sưa

mámoros (tt) say sưa, say mê, ngây ngất

manapság (trt) hiện tại, bây giờ, hiện nay, những ngày này

mancs (dt) 1. móng chân trước của động vật bốn chân 2. bàn tay thô kệch và vụng về

mandarin (dt) 1. quả quýt 2. quan lại trong triều đình ở phương Đông

mandátum (dt) 1. ghế đại biểu 2. sự ủy quyền, ủy thác || *~vizsgáló bizottság* ủy ban kiểm tra tư cách đại biểu

mandolin (dt) đàn măng-đô-lin

mandula (dt) 1. cây hạnh nhân, quả hạnh nhân 2. amidan

mandulagyulladás (dt) bệnh viêm amidan

mandulakivétel (dt) = **mandula-műtét** (dt) việc cắt amidan

maneken (dt) ma-nơ-canh, tượng treo quần áo mẫu

mangán (dt) chất măng-gan, nguyên tố măng-gan (Mn)

mangó (dt) quả xoài

mangófa (dt) cây xoài

mangrove (dt) cây đước

mánia (dt) tính ham mê, chứng gàn, chứng điên, bệnh cuồng

mániás (tt) bị bệnh cuồng điên, bị chứng ham mê, mù quáng

manikűr (dt) việc sửa và trau chuốt tay, móng tay

maniküröz (đgt) sửa móng tay, trau chuốt móng tay, làm đẹp tay

manióka (dt) cây sắn, củ sắn

manipuláció (dt) sự lũng đoạn, thủ đoạn, giả tạo, cách sử dụng, cách cư xử

manipulál (đgt) 1. sờ mó, vờ vè, giả vờ làm 2. sử dụng bằng tay 3. lôi kéo

mankó (dt) 1. cái nạng 2. sự thụt kết, việc thiếu hàng ở kho khi kiểm kê

manó (dt) 1. thần đất, thổ công 2. nhân vật độc ác, lùn trong truyện cổ tích

manométer (dt) đồng hồ đo áp suất

manöken (dt) = **maneken** (dt)

manöver (dt) 1. sự chuyển quân 2. âm mưu, thủ đoạn 3. việc lái tàu thủy đi đúng hướng

manőverez (đgt) 1. chuyển quân 2. giở mưu, thủ đoạn 3. chuyển hướng khi lái tàu thủy

manuális (tt) bằng tay chân

manusz (dt) gã, lão

manzárd (dt) mái hiên

mappa (dt) 1. cặp giấy, cặp sách 2. bản đồ

mar (đgt) 1. cắn (*rǎm*) 2. ăn mòn, bào mòn (*a-xít*) 3. làm đau, gây khó chịu, hành hạ

mar (dt) cục u, lươn

már (trt) đã

marad (đgt) còn lại, ở lại, còn, được duy trì, sót lại

maradandó (tt) bất biến, không đổi, luôn luôn, vững vàng, chắc chắn,

bền vững

maradék (dt) 1. chỗ thừa, chỗ còn lại 2. tàn dư, tàn tích 3. thể hệ con cháu 4. số dư (*toán học*)

maradéktalanul (trt) một cách đầy đủ, một cách hoàn toàn

maradékvány (dt) tàn tích, di tích, tàn dư

maradi (tt) lạc hậu, bảo thủ

marasztal (đgt) trì hoãn, ngăn cản, hoãn lại

maratoni futás (dt) chạy ma-ra-tông

marcipán (dt) bánh hạnh nhân

március (dt) tháng Ba

marék (dt) một năm, một bốc

margarin (dt) dầu thảo mộc mắ-ga-rin

margó (dt) mắ, lẻ (*sách, vở...*)

marha (dt) 1. con bò

2. người ngu ngốc

marha (tt) rất to lớn

marhahús (dt) thịt bò

marhaság (dt) điều ngu xuẩn, điều ngốc nghếch

marhavész (dt) bệnh dịch trâu bò

máris (trt) có ngay, lập tức, xong ngay, đây rồi

márka (dt) 1. mắ, nhãn hiệu

2. đồng tiền Mắ

márkás (tt) có nhãn, hàng có nhãn, nổi tiếng

márkáz (đgt) đóng mắ, dán mắ

marketing (dt) công việc thăm dò thị trường

markol (đgt) nắm chặt, nắm lấy,

nhúng tay vào

markolat (dt) cán, tay cầm, tay lái, tay quay

markos (tt) 1. vững chắc, cứng rắn, tráng kiện, khỏe 2. nắm tay

már-már (trt) xong rồi, đầy rồi, tí nữa, gần

mármint (lt) nổi cách khác, hay là

mármot (trt) sau đây, ngay bây giờ

maró (dt.tt) 1. máy phay 2. ăn mòn, làm mòn, trêu chọc, xúc phạm

marok (dt) nắm tay, một nắm tay

maroknyi (tt) khoảng một nắm, chừng một bốc

marós (dt) thợ phay

márpedig (trt) nhưng, mặc dầu, và

Mars (dt) sao Hỏa, thần chiến tranh

mars! (tht) cút, xéo!

Marsall (dt) nguyên soái

márt (đgt) chấm, nhúng vào

mártás (dt) 1. nước chấm

2. việc nhúng vào, việc chấm

mártiz (dt) người bị hành hạ, liệt sĩ

mártogat (đgt) nhúng đi nhúng lại, chấm đi chấm lại

márvány (dt) đá hoa, đá cẩm thạch, đá thanh

márványos (tt) được lát bằng đá cẩm thạch, bằng đá hoa

márványoszlop (dt) cột đá cẩm thạch, cột đá hoa

márványoz (đgt) 1. lát đá cẩm thạch

2. sơn giấy màu đá cẩm thạch

márványszobor (dt) tượng đá cẩm thạch

marxista (dt) người theo chủ nghĩa

Mác

marxizmus (dt) chủ nghĩa Mác

más (đt) khác, không giống

mása (dt) người đồng dạng, bản sao

másállapot (dt) sự mang thai, trạng thái có chứa

másállapotos (tt) có thai, có chứa

másfajta (dt) loại khác, kiểu khác

másfél (s) một rưỡi (1,5)

másféle (dt) loại khác, giống khác, hạng khác

másfelől (trt) từ hướng khác, từ nơi khác, từ phía khác

máshogyan (trt) một cách khác

máshol (trt) nơi khác

máshonnan (trt) từ nơi khác

máshová (trt) đến nơi khác, đến chỗ khác

másik (dt) khác, cái khác, người khác

masina (dt) 1. máy, đầu máy
2. que diêm

másít (đgt) thay đổi, sửa đổi

másként (trt) một cách khác, với cách khác

máskor (trt) khi khác, lúc khác

másnap (trt) ngày sau, ngày khác, hôm sau, hôm khác

másnapos (tt) bị say do hôm trước uống quá nhiều

másodállás (dt) công việc làm thêm

másodéves (dt) sinh viên năm thứ hai

második (s) thứ hai (số thứ tự) ||

*~emelet táng hai; szeptember ~-a
ngày mồng hai tháng Chín*

másodikízben (trt) lần thứ hai
másodikos (dt) học sinh lớp 2
másodkézből (trt) từ người khác, từ người môi giới, từ người nào đó
másodlagos (tt) thứ yếu, lần thứ hai
másodpéldány (dt) bản sao
másodperc (dt) giây (*thời gian*)
másodpercmutató (dt) kim chỉ giây
másodpilóta (dt) phi công phụ
másodrangú (tt) đứng thứ hai, cấp hai, hạng hai
másodrendű (tt) hạng hai
másodszor (trt) lần thứ hai
másodtitkár (dt) bí thư thứ hai
másodvetés (dt) vụ gieo trồng lần thứ hai
másol (đgt) sao, chép lại, phò-tô-cốp-py
másolat (dt) bản sao, bản chép lại, bản phò-tô-cốp-py
másológép (dt) máy phò-tô-cốp-py
másolópapír (dt) giấy than, giấy in ảnh
másrészt (trt) mặt khác, phần khác
mássalhangzó (dt) phụ âm
másutt (trt) = **máshol** (trt)
másvalaki (dt) người nào khác, ai đó khác
másvilág (dt) thế giới khác
maszatos (tt) bẩn, có ghét
maszek (dt,tt) 1. cá thể 2. buôn bán cá thể
maszik (đgt) leo, trèo, bò, trườn
maszk (dt) mặt nạ, mặt hóa trang
máskál (đgt) lượn đi lượn lại, đi đi lại lại

maszlag (dt) 1. cà độc dược 2. thủ đoạn ngu dân
mászóka (dt) cầu trượt
masszázs ((dt) sự xoa bóp, mát-xoa
massíroz (đgt) xoa bóp
masszív (tt) rắn, đặc, chắc
masször (dt) người làm nghề xoa bóp, mát-xoa
matador (dt) 1. người chiến thắng bò tốt 2. người vô địch
matat (đgt) lục lọi, lục soát, tìm kiếm
matek (dt) toán học (*nói tắt*)
matematika (dt) toán học
matematikus (dt) nhà toán học
matéria (dt) vật chất
materialista (dt) 1. người theo chủ nghĩa duy vật 2. người hám vật chất
materializmus (dt) chủ nghĩa duy vật || *dialektikus ~ chủ nghĩa duy vật biện chứng*
matiné (dt) buổi biểu diễn vào buổi sáng
mátka (dt) cô dâu, vợ chưa cưới
matrac (dt) nệm, đệm
matrica (dt) 1. khuôn đúc, mẫu đúc 2. quần áo mẫu 3. vé đi đường cao tốc 4. hình dán, đề can
matróz (dt) thủy thủ, lính biển
matrózblúz (dt) áo thủy thủ
matrózkék (dt) màu xanh nước biển
matrózsapka (dt) mũ thủy thủ
matt (dt) 1. thế bị chiếu tướng và thua, nước cờ thua (*cờ tướng, cờ vua*) 2. mờ, đục, không trong

mauzóleum (dt) lăng, lăng tẩm
maxi (tt, đn) dài, dài hơn bình thường
maximál (đgt) đỉnh mức cao nhất
maximális (tt) tối đa, cực đại
maximálista (tt) đòi hỏi quá lớn, khó có thể thực hiện được
maximum (dt) cực đại, số lượng, nhiều nhất, số lượng tối đa
maxiszoknya (dt) váy dài sát đất
máz (dt) lớp sơn, lớp vỏ ngoài, bề ngoài
mázatlan (tt) không tráng men, không được học sơn
mázli (dt) sự may mắn
mázlista (dt) người may mắn
mázol (đgt) sơn, quét vôi, nhuộm
mázos (tt) được học sơn, có tráng men
mázsa (cs) một tạ
mazsola (dt) nho khô
mazsoláz (đgt) chọn tìm cái tốt nhất, cái có giá trị nhất
mechanika (dt) cơ học, cơ cấu
mechanikus (dt, tt) 1. thợ máy
 2. thuộc về cơ học, thuộc về máy móc
meccs (dt) trận đấu bóng
meccslabda (dt) 1. cơ hội làm bàn quyết định số phận trận đấu
 2. quả giao bóng quyết định số phận trận đấu
mecset (dt) nhà thờ Hồi giáo
medál (dt) 1. huy chương
 2. trái tim bằng vàng hoặc bạc đeo ở cổ có lồng ảnh

meddig (trt) đến đâu, đến khi nào, đến bao giờ
meddő (trt) 1. không có khả năng sinh đẻ 2. xấu, cần cỗi, nghèo 3. vô công, vô ích
meddőség (dt) 1. tình trạng vô sinh 2. việc mất khả năng sáng tạo
medence (dt) 1. bể chứa nước, bể bơi 2. lưu vực, lòng chảo, chỗ trũng 3. bộ xương chậu
meder (dt) 1. lòng sông, kênh, rãnh 2. hướng, tính chất của hoạt động
medika (dt) nữ sinh viên trường y
meditál (đgt) trầm ngâm suy nghĩ
mediterrán (tt) thuộc về vùng Địa Trung hải
medúza (dt) con sứa
medve (dt) con gấu
medvebőr (dt) da gấu
medvecepe (dt) mặt gấu
meg (lt) và || *kettő ~ három az öt*
hai và ba là năm
még (trt) còn, còn là, mới là, ngay cả, đến cả, đã || ~ *mindig* vẫn. còn ~ *nem* chưa
megad (đgt) 1. hoàn lại, trả lại 2. cống hiến, cho, trao 3. quyết định cho 4. đầu hàng, chịu khuất phục
megadóztat (đgt) bắt đóng thuế
megágyaz (đgt) trải giường
megajándékoz (đgt) tặng quà, chia quà, tặng
megakad (đgt) 1. dừng lại, đứng lại, ngừng lại 2. áp úng, bối rối, bị vướng, bị mắc 3. để ý

megakadályoz (đgt) ngăn cản, cản trở, ngăn chặn

megakaszt (đgt) giữ lại, ngăn trở, trì hoãn

megalakít (đgt) thành lập, thiết lập, tổ chức, sáng tác

megalakul (đgt) được thành lập, được thiết lập, được tổ chức, được cấu thành

megalakulás (dt) sự thành lập, sự thiết lập

megalapít (đgt) sáng lập, dựng nên, thành lập

megalapoz (đgt) tạo cơ sở, đặt cơ sở, đặt nền móng

megalapozott (tt) có cơ sở, có căn cứ

megalapozatlan (tt) không có cơ sở, không có căn cứ

megaláz (đgt) hạ nhục, làm nhục, hạ thấp

megalázás (dt) sự hạ nhục, sự làm nhục

megalázó (dt) có tính chất làm bề mặt, hạ nhục, làm nhục

megáld (đgt) lay chúa, lay trời, khẩn phật, ban phúc

megalkot (đgt) sáng tạo, thực hiện

megalkuszik (đgt) thỏa thuận, nhượng bộ

megalkuvás (dt) sự thỏa thuận, sự nhượng bộ, sự thỏa hiệp

megalkuvó (tt) dễ nhượng bộ, dễ thỏa thuận

megáll (đgt) 1. đứng lại, dừng lại
2. chết || ~-*az óráim* đồng hồ tôi chết rồi 3. vượt qua, hoàn thành

4. giữ lời 5. tỏ ra đúng và hợp pháp

6. chịu đựng được || ~-*ja nevetés nélkül* nó chịu đựng được mà không cười 7. giữ lời 8. cho là đúng, cho là có giá trị

megállapít (đgt) qui định, xác định, ấn định, đặt, thiết lập cơ sở

megállapítás (dt) sự xác định, sự qui định, việc đặt cơ sở

megállapodás (dt) bản thỏa thuận, sự giao ước, định ước, hiệp định

megállapodik (đgt) thỏa thuận, giao kèo, qui định, qui ước

megállít (đgt) bắt đứng lại, bắt dừng lại, ngăn lại, chặn lại, làm gián đoạn

megálló (hely) (dt) bến, điểm đỗ, ga

megálmodik (đgt) 1. nhìn thấy trong mơ 2. nhìn thấy trước, cảm thấy trước

megalszik (đgt) 1. đóng cục, đóng văng (*sűrű*) 2. phải ngủ lại đầu đó

megalvad (đgt) co lại, đông lại, đóng văng

megalvaszt (đgt) làm cho đông lại, làm cho co lại, làm cho đóng văng

megannyi (tt) 1. đúng bằng chừng ấy 2. nhiều vô kể

megapad (đgt) hạ xuống một ít (*thủy triều*), gầy đi, trông gầy đi

megárad (đgt) dâng lên, trào lên

megaranyoz (đgt) 1. mạ vàng, chiếu ánh sáng vàng 2. làm cho sung sướng, làm cho hạnh phúc

megárt (đgt) làm hại, gây hại

megás (đgt) đào, đục thủng

megátkoz (đgt) nguyên rủa

megázik (đgt) bị ướt, bị dột

megbán (đgt) 1. thương hại

2. hối hận, hối tiếc

megbánt (đgt) xúc phạm, làm nhục, làm tổn thương

megbarátkozik (đgt) làm bạn, kết bạn, làm quen

megbarnít (đgt) làm cho đen đi, làm cho nâu đi

megbarnul (đgt) bị đen đi, bị nâu đi

megbátorodik (đgt) mạnh dạn lên, dũng cảm hơn

megbecstelenít (đgt) 1. cưỡng dâm, hiếp dâm, làm nhục 2. cưỡng ép, ép buộc

megbecsül (đgt) 1. tôn trọng, kính trọng, khâm phục 2. đánh giá, định giá cả

megbecsülés (dt) sự tôn trọng, lòng khâm phục, sự đánh giá

megbecsülhetetlen (tt) vô giá

megbékít (đgt) hòa giải, làm người giận, dung hòa

megbékül (đgt) người giận, làm lành

megbélyegez (đgt) 1. đóng dấu, đóng ấn 2. lên án, tố cáo

megbénít (đgt) làm tê liệt, làm cho liệt đi, làm bại liệt

megbénul (đgt) bị liệt, bị tê liệt, bị bại liệt

megbeszél (đgt) thảo luận, tranh luận, hội đàm, thỏa thuận

megbeszélés (dt) hội đàm, việc thảo luận, sự tranh luận, sự thỏa thuận

megbeszélő (dt) điều cần phải thảo luận

megbetegszik (đgt) bị ốm, bị bệnh, mắc bệnh

megbilincsel (đgt) khóa tay lại, còng số 8 lại

megbillen (đgt) lão đảo, lung lay, mất thăng bằng

megbírkozik (đgt) khắc phục, chiến đấu, chiến thắng

megbíz (đgt) ủy nhiệm, giao phó, ra lệnh, ra chỉ thị

megbízás (dt) sự ủy nhiệm, sự giao phó

megbízhatatlan (tt) không thể tin cậy được

megbízható (tt) có thể tin được, có thể trông cậy được

megbízik (đgt) tin cậy, tín nhiệm

megbízáse (dt) thư ủy nhiệm

megbízási (dt,tt) 1. người được ủy nhiệm 2. phó, quyền

megbocsát (đgt) tha thứ, tha lỗi || *hocsászon meg! hãy tha lỗi cho tôi!*

megbocsátathatatlan (dt) không thể tha thứ được

megboldogult (dt,tt) 1. người đã quá cố 2. đã về nơi vĩnh hằng

megbolondít (đgt) làm cho phát điên, làm cho điên lên, làm cho rồ lên

megbolondul (đgt) hóa rồ, hóa điên, phát điên, phát đại

megbomlik (đgt) bị trục trặc, bị hỏng, bị vỡ, bị phân ra

megbont (đgt) bắt đầu tháo dỡ

meghonthataflan (tt) không có gì phá vỡ nổi

megborovál (đgt) cao râu cho ai đó

megborotválkozík (đgt) cạo râu

megbosszul (đgt) trả thù, báo thù

megbotlik (đgt) vấp, sẩy chân, bị va vấp, bị lỗi lầm

megbotoz (đgt) đánh bằng gậy

megbukik (đgt) 1. bị trượt (*khi đi thì*) 2. thất bại, bị sụp đổ

megbuktat (đgt) 1. đánh trượt (*khi đi thì*) 2. đánh đổ, làm sập, làm cho thất bại

megbutul (đgt) bị ngu đi, bị ngốc đi, bị dốt đi

megbűdösödik (đgt) trở nên hôi, trở nên thối

megbűnhődik (đgt) bị phạt, bị chịu cực hình

megbüntet (đgt) phạt, trừng phạt

megcáfol (đgt) bác bỏ, phủ nhận

megcéloz (đgt) nhằm, ngắm, lấy mục tiêu

megcímez (đgt) ghi địa chỉ, viết địa chỉ

megcukroz (đgt) pha đường, làm cho ngọt

megcsal (đgt) lừa dối, phản bội

megcsap (đgt) 1. đánh, quất 2. trộm, cắp, lấy đi

megcsapol (đgt) 1. mở vòi, tháo vòi 2. bắt ai đó phải trả tiền nhiều

megcsappan (đgt) giảm mạnh, gãy đi nhiều

megcsavar (đgt) 1. vặn một cái

2. vặn, cuốn (*thuốc lá*)

megcsendesedik (đgt) 1. trở nên yên tĩnh, trở nên yên lặng

2. trở nên nghiêm túc, trầm tĩnh

megcserél (đgt) đổi, đánh tráo

megcsiklandoz (đgt) 1. cù, làm cho nhột 2. gây cảm giác dễ chịu || *~ta orrát a Nem Saigon illata műi nem Sài Gòn làm cho hần thêm nhỏ dãi* 3. đánh, vỗ

megcsillagoz (đgt) đánh dấu bằng ngôi sao

megcsillan (đgt) lóe sáng lên, lóe lên

megcsillant (đgt) làm cho lóe lên, làm cho sáng lên tia hi vọng

megcsinál (đgt) hoàn thành, kết thúc, thực hiện, làm

megcsip (đgt) 1. cấu, véo 2. cắn, đốt, châm 3. nắm lấy, bắt lấy

megcsodál (đgt) khâm phục, cảm phục, khen ngợi, lấy làm ngạc nhiên

megcsókol (đgt) hôn, ôm hôn

megcsomósodik (đgt) biến thành từng cục, biến thành cục

megcsonkít (đgt) lấy bớt, làm què quặt đi, chặt bớt đi

megcsonkul (đgt) bị què đi, bị què

megcsontosodik (đgt) trở nên xương xẩu, cứng cáp lên

megcsordul (đgt) bị rỉ ra, bị chảy ra

megcsóvál (đgt) lắc đầu, vẩy

megcsúnyul (đgt) xấu đi, trông xấu đi

megcsúszik (đgt) bị trượt, sẩy chân,

trượt chân

megdagad (đgt) bị phồng lên, bị sung lên, sinh lên, dâng lên

megdagaszt (đgt) làm cho trương lên, làm cho phình lên

megdarál (đgt) xay nhỏ, nghiền nhỏ (*thịt, cà phê...*)

megdermed (đgt) rết cồng, cứng đờ, tê liệt, tê bại

megdicsér (đgt) khen ngợi, biểu dương

megdicsőít (đgt) đem lại vinh quang, làm cho nổi tiếng

megdob (đgt) ném, cho || *dobj meg egy cigarettával!* cậu cho mình điếu thuốc lá!

megdobban (đgt) rung động, xúc động

megdobogtat (đgt) làm cho hồi hộp, làm cho xúc động

megdolgoz (đgt) 1. làm cẩn thận 2. thuyết phục

megdolgozik (đgt) làm đủ vì cái gì đó || *megdolgozott a fizetésért nó đã làm hết sức vì đồng lương*

megdorgál (đgt) khiển trách, la mắng

megdöbben (đgt) sùng sốt, kinh ngạc, đĩnh người

megdöbbenés (đt) sự sùng sốt, sự kinh ngạc

megdöhbent (đgt) gây kinh ngạc, gây sùng sốt

megdöglük (đgt) chết, bị tiêu diệt

megdől (đgt) 1. đổ nghiêng 2. bị sập, bị đổ 3. bị mất giá trị 4. bị nhầm,

bị sai

megdőnt (đgt) đánh đổ, lật đổ, đánh gục, làm đổ, làm mất giá trị

megdönthetetlen (tt) không thể lật đổ được, không thể bác bỏ được

megdörzsöl (đgt) dụi, xoa

megdrágít (đgt) làm cho đắt lên

megdrágul (đgt) đắt lên, đắt hơn

megdumál (đgt) thuyết phục, bàn bạc, trao đổi

megdupláz (đgt) nhân đôi lên, gấp hai

megduplázódik (đgt) được nhân đôi lên, được gấp lên hai lần

megduzzad (đgt) phồng lên, sưng lên, tấy lên, tăng vọt lên

megdühödik (đgt) tức giận, cáu tiết, khùng

megebédel (đgt) ăn trưa

megegyezés (đt) sự thỏa thuận, sự thống nhất, sự nhất trí

megegyezik (đgt) thỏa thuận, thống nhất, nhất trí, đồng ý

megéhezik (đgt) thấy đói, thèm ăn, thèm muốn

megél (đgt) 1. sống tiếp, sống qua, sống được 2. thoát 3. kinh qua, trải qua

megelégel (đgt) ngán, chán, thấy đủ rồi

megelégszik (đgt) mãn nguyện, hài lòng, thỏa mãn

megélénkül (đgt) trở nên linh hoạt, trở nên sinh động, trở nên hoạt bát,

trở nên nhộn nhịp, mãnh liệt
megélesít (đgt) mài, làm cho sắc

megélhetés (dt) điều kiện sống, khả năng sinh sống, cách sống (*về mặt vật chất*)

megelőz (đgt) vượt, bỏ lại phía sau, phòng ngừa

megelőző (tt) trước đó, trước, phòng ngừa || ~ *oltás tiêm phòng*

megemel (đgt) 1. nâng lên một tí rồi đặt xuống 2. tráo bài (lấy một vài con trên cùng bỏ xuống dưới cùng) 3. cố nâng, tăng

megemészt (đgt) 1. tiêu hóa, ngốn 2. cố chịu đựng 3. làm cho chết dần, tiêu diệt dần

megemészthetetlen (tt) không thể tiêu hóa nổi, không thể nuốt nổi

megemlékezés (đgt) sự tưởng nhớ, tưởng niệm, kỷ niệm

megemlékezik (đt) tưởng nhớ, tưởng niệm, kỷ niệm

megemlít (đgt) đề cập đến, nói đến, nhắc đến

megenged (đgt) cho phép, cho, tha, thừa nhận, chấp nhận, mời, thảo

megengedett (tt) cho phép, có thể tha thứ được || ~ *sebesség tốc độ cho phép*

megengedhetetlen (tt) không thể tha thứ được, không thể cho phép được

megépít (đgt) xây dựng

megépül (đgt) được xây dựng

megér (đgt) 1. đáng, đáng giá 2. được sống, được hưởng, đạt được, được trông thấy

megérdemel (đgt) đáng, đáng được,

xứng đáng

megered (đgt) bắt đầu rơi, bắt đầu mưa, bắt đầu chảy, bắt đầu nói

megereszkedik (đgt) 1. bị lỏng ra, bị nói ra 2. bị ám, bị ước

megeleszt (đgt) 1. nói, nói lòng, mở cho cháy 2. gắng chi tiêu 3. để, nuôi (*râu, tóc*)

megérez (đgt) cảm thấy được, cảm nhận được, linh cảm được

megérik (đgt) 1. chín, chín muồi 2. đã trưởng thành, đã khôn lớn

megérint (đgt) chạm vào, sờ vào, đụng vào, đạt tới

megérkezés (dt) việc tới, việc đến, việc về

megérkezik (đgt) tới, đến, về

megérlelődik (đgt) hình thành dần, chín dần

megeöltetés (dt) việc làm cố, hiện tượng căng thẳng

megeősít (đgt) 1. củng cố, tăng cường, bổ sung 2. làm cho chắc, cho chắc, cho khỏe lên 3. khẳng định, xác nhận, thừa nhận (*tín tức*)

megeősödik (đgt) 1. trở nên vững chắc hơn, trở nên mạnh hơn 2. lấy lại sức, khỏe hơn

megeőszakol (đgt) hăm hiếp, hiếp dâm

megért (đgt) thông cảm, hiểu, biết rõ

megértő (tt) 1. thông cảm, có lòng khoan dung 2. hiểu rõ, hiểu sâu

megézés (dt) trực giác, khả năng trực giác, điều hiểu qua trực giác

megesik (đgt) 1. xảy ra 2. có thai
3. thương hại

megesküszik (đgt) 1. thề, xin thề
2. làm lễ cưới, tổ chức cưới ở nhà thờ

megeszik (đgt) ăn hết, nuốt

megetet (đgt) cho ăn, bắt ăn, đút cho ăn, bón cho ăn

megfagy (đgt) bị lạnh, bị công, bị chết rét, bị đông đặc

megfagyaszt (đgt) làm cho đông đặc, làm cho chết công

megfájdul (đgt) bị đau, lên cơn đau

megfakul (đgt) tàn, úa, mất hết sự sống, mất hết sinh lực

megfárad (đgt) cảm thấy mệt mỏi

megfarag (đgt) gọt, đẽo

megfázás (đt) hiện tượng bị cảm lạnh

megfázik (đgt) bị cảm lạnh, bị rét công || *megfázott nó bị cảm lạnh*

megfegyvelmez (đgt) bắt vào kỷ luật, đưa vào khuôn phép

megfehéredik (đgt) bị bạc trắng

megfej (đgt) vắt sữa, vắt sữa bò

megfejt (đgt) 1. giải mã 2. khám phá ra, tìm ra 3. giải quyết

megfejthetetlen (tt) không thể khám phá được, không thể đoán được

megfékez (đgt) phanh lại, hãm lại, gìm lại, ngăn chặn, chế ngự, chinh phục

megfeledkezik (đgt) quên, lãng quên || ~ *magáról không tự chủ được*

megfelel (đgt) 1. đạt, đạt yêu cầu
2. trả lời

megfelelő (tt) 1. đạt, thích ứng, thích hợp, thích đáng, thỏa đáng, được 2. tương đương, tương ứng

megfélemlít (đgt) làm cho sợ, đe dọa

megfelez (đgt) chia đôi, chia hai

megfellebbez (đgt) gửi đơn khiếu nại, khiếu nại

megfellebbezhetetlen (tt) không thể khiếu nại được

megfen (đgt) mài sắc, làm cho sắc

megfenekel (đgt) đóng đáy

megfenyeget (đgt) dọa dẫm, đe dọa

megferfiasodik (đgt) trông đàn ông hơn, trở nên đàn ông

megfergesedik (đgt) bị sâu ăn

megfertőz (đgt) làm lây, làm ô nhiễm, làm hại

megfésülködik (đgt) chải đầu

megfeszít (đgt) 1. làm căng ra, làm thẳng ra, làm cho căng thẳng

2. ráng sức, cố sức

megfeszül (đgt) bị căng, bị chật, bị bó

megfiatalodik (đgt) trẻ ra, trẻ lại

megfigyel (đgt) quan sát, theo dõi

megfigyelo (đt) người quan sát

megfilmesít (đgt) quay phim, làm phim, chuyển thành phim

megfizet (đgt) 1. thanh toán, trả hết
2. trả giá 3. mua chuộc, hối lộ

4. trả thù || *még ~ek ezért neki!*

tao còn phải trả nợ mối thù này!

megfizethetetlen (tt) 1. đắt như sấm, đắt không thể mua được
2. vô giá 3. không thể mua chuộc

- được, quá lượng thiện
- megfog** (đgt) 1. cầm, giữ, bắt giữ
2. ngăn lại, không cho đi 3. hiểu, ý thức được 4. có tác dụng || *a ragasztó ~-tu a papírt chát keo đã dính giấy lại (có tác dụng dính)*
- megfogad** (đgt) 1. tiếp thu, tiếp nhận 2. thể thốt 3. thuê 4. cá độ || *--om, többé nem dohányszom! tôi thể sẽ không bao giờ hút thuốc nữa!*
- megfogalmaz** (đgt) viết, diễn đạt, biên soạn, diễn tả
- megfogalmazás** (dt) bài văn, bài viết
- megfogamzik** (đgt) thụ thai, có thai
- megfogdos** (đgt) sờ mó, nắn, bóp
- megfoghatatlan** (tt) 1. khó tóm được 2. không rõ ràng, kỳ lạ
- megfogható** (tt) rõ ràng, dễ hiểu, có thể nắm được
- megfogódzik** (đgt) vịn vào, nắm lấy, vớ lấy
- megfogy** (đgt) giảm, giảm hẳn
- megfojt** (đgt) bóp nghẹt, bóp chết, nhấn chìm
- megfoltoz** (đgt) vá, chắp vá
- megfon** (đgt) đan
- megfontol** (đgt) cân nhắc, đắn đo, xem xét, lĩnh hội
- megfontolás** (dt) sự cân nhắc, sự xem xét, sự suy nghĩ, suy tính
- megfontolt** (tt) được cân nhắc, được xem xét, được suy nghĩ
- megfordít** (đgt) lật lại, lộn lại, làm đảo lộn
- megfordul** (đgt) 1. quay sang, chuyển sang 2. quay, đổi chiều, quay ngược lại 3. có mặt, xuất hiện
- megforgat** (đgt) làm quay, quay đi quay lại
- megforraszt** (đgt) hàn, hàn dính lại
- megfoszt** (đgt) tước, tước đoạt
- megfőz** (đgt) nấu, nấu chín, nấu xong
- megfullad** (đgt) 1. bị ngạt, bị chết ngạt 2. bị chìm, bị sặc nước
- megfúr** (đgt) 1. khoan thủng 2. làm mất mặt, mất uy tín ai đó
- megfutamodik** (đgt) tháo chạy, bỏ chạy, trốn tránh
- megfürdet** (đgt) tắm (cho ai đó)
- megfürdik** (đgt) tắm
- megfüstöl** (đgt) xông khói, hun khói
- meggátol** (đgt) cản trở, ngăn trở, ngăn chặn
- meggazdagodik** (đgt) trở nên giàu có, giàu lên
- meggondol** (đgt) suy nghĩ kỹ càng, cân nhắc cẩn thận || *--ja magát thay đổi ý định*
- meggondolandó** (tt) đáng suy nghĩ, nên suy nghĩ
- meggondolatlan** (tt) hấp tấp, không thận trọng, bồng bột, thiếu suy nghĩ trước sau
- meggondolatlanság** (dt) tính hấp tấp, sự thiếu suy nghĩ, tính bồng bột, phôi phôi
- meggondolt** (tt) cố ý, cố chủ tâm, đã cân nhắc kỹ càng, cẩn thận
- meggörbít** (đgt) bẻ cong, uốn cong
- meggörbül** (đgt) bị cong đi, bị uốn

cong

meggyaláz (đgt) làm ô danh, làm nhục, làm xấu hổ

meggyászol (đgt) tưởng nhớ, để tang, nghiêm chỉnh

meggyengít (đgt) làm suy yếu, làm cho yếu đi

meggyengül (đgt) yếu đi, kém đi

meggyilkol (đgt) cố ý giết, cố ý sát hại

meggyógyít (đgt) chữa khỏi, làm cho qua khỏi bệnh

meggyógyul (đgt) lành bệnh, khỏi bệnh, khóc hẳn

meggyón (đgt) rửa tội

meggyóntat (đgt) nghe con chiên rửa tội

meggyorsít (đgt) tăng tốc độ

meggyorsul (đgt) được tăng tốc độ, nhanh hơn

meggyőz (đgt) 1. thuyết phục 2. chịu đựng 3. thắng cuộc

meggyőző (tt) hiển nhiên, có sức thuyết phục, xác đáng

meggyőződés (dt) lòng tin, sự tin tưởng, quan niệm

meggyőződik (đgt) tin tưởng, tin chắc, thấy rõ

meggyújt (đgt) châm, đốt, kích thích

meggyullad (đgt) bốc lên, bùng lên, cháy lên

meggyűlöl (đgt) bắt đầu cảm thấy căm thù, ghét ai đó

meggyűrődik (đgt) hơi nhàu nát

meghagy (đgt) để lại, không dùng, không tiêu thụ

meghajlik (đgt) cúi gập xuống, bị cong xuống, rũ xuống

meghajít (đgt) bẻ cong, uốn cong xuống

meghajt (đgt) 1. đuổi, thúc, kích thích 2. quay, khởi động, làm chuyển động 3. cúi chào 4. uốn cong

meghal (đgt) chết, bị chết

meghalad (đgt) vượt quá, quá

meghálál (đgt) cảm ơn, tạ ơn, đền ơn

meghall (đgt) nghe thấy, nghe nói, biết được

meghallgat (đgt) lắng nghe, nghe hết

meghamisít (đgt) giả mạo, xuyên tạc, làm giả, làm dờm

meghámoz (đgt) 1. gọt, lột 2. tước lột, bóc rút 3. đánh đập

megharagszik (đgt) giận, tức giận

megharap (đgt) 1. cắn 2. châm chọc, sỉ nhục

megharcol (đgt) chiến đấu đến cùng

megháromszoroz (đgt) tăng gấp ba lần

meghat (đgt) làm động lòng, làm mùi lòng, gây cảm động

meghatalmaz (đgt) ủy thác, ủy nhiệm, ủy quyền

meghatalmazás (dt) sự ủy nhiệm, sự ủy quyền, sự ủy thác

meghatároz (đgt) xác định, quyết định, qui định

megható (tt) cảm động, xúc động

meghatódik (đgt) động lòng, mùi

lòng, cảm động, cảm kích
meghatott (tt) cảm động, xúc động
meghatottság (dt) sự cảm động, sự động lòng, sự xúc động
megházasodik (đgt) thành lập gia đình, xây dựng gia đình
meghibásodik (đgt) bị hỏng, bị lỗi, hư
meghibban (đgt) mất trí, rối trí
meghiúsul (đgt) bị thất bại, bị đánh bại
meghív (đgt) mời, mời đến
meghívás (dt) lời mời
meghívó (dt) người mời, bên mời, giấy mời
meghízik (đgt) béo lên phát phì
meghizlal (đgt) nuôi béo, vỗ béo
meghódít (đgt) chinh phục, xâm chiếm, làm chủ
meghomályosodik (đgt) tối đi, mờ đi, đục đi, trở nên không trong suốt
meghonosít (đgt) làm cho thích nghi, làm cho hợp thủy thổ
meghonosodik (đgt) được thích nghi, được hợp thủy thổ
meghosszabbít (đgt) gia hạn, kéo dài, nối thêm
meghosszabbodik (đgt) được gia hạn, được kéo dài thêm
meghoz (đgt) mang lại, đem lại, tuyên bố kết quả
meghozzá (lt) hơn nữa, thêm vào đó
meghökken (đgt) ngạc nhiên, sững sốt, hãi hùng
meghőmérőz (đgt) đo nhiệt độ cho ai đó

meghunyaszkodik (đgt) phục tùng, sợ co rúm lại, nép mình
meghurcol (đgt) 1. giật, kéo 2. nói xấu, vu khống
meghúz (đgt) 1. giật, kéo ra, lôi, văng ra, níu, kéo 2. vận 3. uống một hơi, 4. cố gắng, gắng gượng 5. kéo thẳng, vẽ thẳng
meghűl (đgt) bị cảm lạnh nặng, bị lạnh đi, bị nguội đi
meghülyül (đgt) phát điên, phát rồ
meghűt (đgt) làm lạnh, làm nguội
meghűvösödik (đgt) trở nên lạnh, trở nên lành lạnh
megidéz (đgt) 1. triệu tập, gọi đến 2. gọi về
megigazít (đgt) sửa lại, sửa lại cho ngay ngắn
megígér (đgt) hứa, hứa hẹn
megigéz (đgt) 1. phù phép, quyến rũ, cảm dỗ 2. làm cho bị bệnh, làm cho ốm đau
megiblet (đgt) gây hào hứng, gây cảm hứng, cổ vũ
megijed (đgt) giật mình, rùng mình, sợ hãi, cảm thấy sợ
megijeszt (đgt) làm giật mình, làm cho sợ hãi, làm rùng mình, đe dọa, dọa nạt
megillet (đgt) 1. liên quan tới, đụng chạm tới 2. làm động lòng 3. được hưởng, có quyền hưởng
megilletődik (đgt) động lòng, mừng lòng, cảm động
megindít (đgt) 1. khởi động, cho chạy, bật máy 2. cho xuất phát, cho

đi, gửi đi 3. phát động 4. làm động lòng, gây xúc động

megindokol (đgt) lập luận, dẫn chứng, chứng minh

megindul (đgt) bắt đầu hoạt động, khởi hành, bắt đầu đi, xuất phát, được ra đời (*báo chí*)

megingat (đgt) làm lung lay, làm lay chuyển, làm lung lạc

meginog (đgt) lung lay, lay chuyển, bị lung lạc

megint (trt) lại, cũng, và, lần nữa

megint (đgt) khiển trách, không tán thành, chê

meginterjúvol (đgt) phỏng vấn

meginterpellál (đgt) chất vấn

meginvítal (đgt) mời

megír (đgt) viết xong, viết hết, viết

mégis (trt) tuy nhiên, mặc dù vậy, dù sao vẫn, tuy thế vẫn, dù sao thì

megismer (đgt) biết, nhận ra, làm quen || *nagyon örülök, hogy ~ -hettem!* tôi rất vui mừng được làm quen với ngài (ông, bà...)

megismerkedik (đgt) làm quen với, quen với, biết được

megismertet (đgt) giới thiệu, mời giới làm quen

megismétel (đgt) nhắc lại, lặp lại, tái diễn, ôn lại, đúp lại

megismétlődik (đgt) được lặp lại, được tái diễn, xảy ra một lần nữa

megiszik (đgt) uống hết, uống cạn

megitat (đgt) cho uống, bắt uống, mời uống

megítél (đgt) 1. xét xử, nhận định,

phán đoán 2. thổi phạt 3. buộc tội
megítélés (dt) sự phán xử, ý kiến, phán đoán

megizomosodik (đgt) nổi cơ bắp lên, ngày càng phát triển

megízlel (đgt) nếm

megizzad (đgt) đổ mồ hôi, chảy mồ hôi

megizzaszt (đgt) làm cho đổ mồ hôi

megjár (đgt) 1. đi lại, đi qua

2. thăm 3. rơi vào và thoát khỏi

4. đâm sâu vào 5. được, xứng với

megjárt (đgt) 1. bắt đi qua, đi lại

2. làm cho thăm qua 3. cho chạy

rót đa

megjátsszik (đgt) 1. đóng vai, đóng

vai trò 2. bắt chước, giả vờ

3. đặt tiền chơi 4. lừa, sử dụng

bóng để tạo cơ hội làm bàn

megjavít (đgt) sửa chữa, cải thiện,

giáo dục, làm cho tốt hơn

megjavul (đgt) được cải thiện, được

sửa chữa, được giáo dục tốt hơn

megjegyez (đgt) ghi nhận, nhớ lấy,

đánh dấu, nhớ

megjegyzés (dt) lời nhận xét, ý kiến

nhận xét, sự ghi nhớ, lời khiển

trách nhẹ, nhắc nhở nhẹ

megjelenés (dt) 1. sự xuất hiện, sự

có mặt 2. tư cách, tác phong 3. bề

ngoài 4. việc xuất bản, in ra (*sách, báo*)

megjelenik (đgt) 1. được in, cho ra

2. xuất hiện, hiện diện

megjelöl (đgt) đánh dấu, xác định,

định

megjósol (đgt) tiên đoán, nói trước, đoán trước

megjön (đgt) đến, tới, trở về

megjutalmaz (đgt) thưởng, ban thưởng

megkap (đgt) 1. được, nhận được, lĩnh được 2. bắt lấy, bắt gặp, chụp lấy 3. nhận lại 4. đạt được 5. cần 6. mắc (*bệnh tật*) 7. gây ấn tượng mạnh

megkaparint (đgt) cướp, giật lấy, dùng sức giành lấy

megkapaszkodik (đgt) bám vào, bám lấy

megkarmol (đgt) cào, cào, làm xây xát

megkárosít (đgt) gây hại, làm hại (về vật chất)

megkedvel (đgt) thương, thích, yêu mến

megkefél (đgt) 1. chải, chải sạch 2. đánh, chửi 3. làm cho cháy túi (*cờ bạc*) 4. làm tình, ngủ với phụ nữ

megkegyelmez (đgt) tha thứ, ân xá, khoan hồng

megkel (đgt) nở ra, phồng lên

megkeményedik (đgt) bị cứng lại

megkeményít (đgt) làm cho cứng lại

megken (đgt) 1. xoa, trát, quét, phết 2. uống cho cháy cổ 3. hối lộ, mua chuộc 4. đánh

megkér (đgt) nhờ, khẩn khoản yêu cầu, đề nghị

megkérdez (đgt) hỏi, lấy ý kiến

megkérdőjelez (đgt) nghi ngờ, đặt dấu hỏi

megkeres (đgt) 1. tìm bằng được

2. tìm đến 3. kiếm được

megkeresztel (đgt) đỡ đầu, đặt tên

megkerül (đgt) 1. đi vòng quanh, đi thăm 2. lảng tránh, lẩn tránh 3. lại tìm thấy, lại xuất hiện

megkésel (đgt) dùng dao đâm, làm bị thương ai đó bằng dao

megkét szerez (đgt) tăng áp đôi, làm gấp đôi

megkever (đgt) 1. quấy, trộn 2. xóc (*bàì*) 3. xối (*đái*) 4. làm ai đó bối rối

megkeveredik (đgt) lẫn lộn, bị bối rối, bị phát điên

megkezd (đgt) bắt đầu, mở màn

megkezdődik (đgt) được bắt đầu

megkímél (đgt) giữ gìn, bảo vệ

megkinál (đgt) 1. mời, thiết, đãi 2. gợi ý, đề nghị, giới thiệu

megkinóz (đgt) tra tấn, hành hạ

megkisérel (đgt) toan, thử, mưu toan, làm thử, tìm cách

megkíván (đgt) 1. thêm, mong muốn, khao khát 2. yêu cầu, yêu sách, đòi hỏi

megkopaszodik (đgt) hỏi hết trơn, trọc hết

megkopaszt (đgt) 1. cạo trọc hết 2. làm cỏ hết, cắt hết lá 3. làm cho nghèo đi, làm cho khổ đi

megkóstol (đgt) ném, thử

megkoszorúz (đgt) đặt vòng hoa, quàng vòng hoa

megkönnyebbül (đgt) nhẹ đi, bớt đi, cảm thấy nhẹ nhõm

megkönnyebbülés (dt) cảm giác nhẹ nhõm, dịu đi

megkönnyez (đgt) khóc, chảy nước mắt

megkönnyít (đgt) giảm bớt khó khăn, làm nhẹ bớt

megkönyörül (đgt) thương, ái ngại, thương hại

megköszön (đgt) cảm ơn, nói lời cảm ơn

megköt (đgt) 1. thắt lại, buộc lại, bó lại, kết hợp 2. ký kết, thực hiện 3. găng chặt, dính chặt 4. đan 5. hạn chế, ép

megkötöttség (dt) sự hạn chế, hoàn cảnh bị hạn chế, điều kiện hạn chế

megkötöz (đgt) trói lại, cãm, hạn chế hoạt động

megkövetel (đgt) đề nghị, đòi hỏi, yêu sách, đòi, cần

megkövez (đgt) dùng đá ném chết ai đó

megközelít (đgt) 1. đưa gần lại, làm gần lại, xích gần lại 2. gần bằng, gần đạt 3. thử xử lý, thử giải quyết

megközelítés (dt) gần đúng, gần bằng

megközelíthetetlen (tt) không thể đến gần được, không thể mua chuộc được, không đạt được

megközelítőleg (trt) khoảng, chừng, vào khoảng

megkülönböztet (đgt) phân biệt, thấy khác

megkülönböztetés (dt) sự phân biệt, hiện tượng phân biệt

megkülönböztető (tt) phân biệt, khác nhau || ~ *jel đặc điểm*

megküld (đgt) gửi đến, đưa đến, trả

megküzd (đgt) chiến đấu đến cùng, đấu tranh đến cùng

meqlát (đgt) phát hiện ra, thấy, trông thấy

meqlátogat (đgt) thăm, viếng, đến thăm

meqlazít (đgt) làm lỏng, nới rộng, làm bớt căng thẳng, làm giãn ra

meqlazul (đgt) lỏng ra, được nới rộng ra, bớt căng, giãn ra

meqléhet (đgt) có khả năng, hi vọng, có thể

meqléhet (trt) có khả năng, có thể

meqléhetösen (trt) tương đối, khá

meqlél (đgt) tìm thấy, gặp

meqlép (đgt) làm ngạc nhiên, làm sững sốt, làm bất ngờ

meqlép (đgt) 1. chuồn, trốn 2. đo bằng bước chân

meqlépetés (dt) điều bất ngờ, điều ngạc nhiên

meqlépő (tt) bất ngờ, kinh ngạc, lạ thường

meqlévő (tt) đã có, sẵn có, hiện có

meqlocsol (đgt) tưới, phun, vẩy

meqlóg (đgt) chuồn, trốn

meqlő (đgt) bắn được, bắn rơi

meqlagyaráz (đgt) giải thích, chứng minh, giải nghĩa, nói

meqlagyarázhatatlan (tt) không thể giải thích được, không thể cắt nghĩa được

meqlmarad (đgt) 1. ở lại, giữ

nguyên, còn lại 2. được giữ gìn, không thay đổi, không xê dịch

megmarkol (đgt) nắm lấy, túm lấy

megmelegít (đgt) làm nóng, hâm nóng, sưởi ấm

megmenekül (đgt) thoát, được giải phóng

megment (đgt) cứu, cứu thoát, giải nguy, giải phóng

megmér (đgt) cân, đo

megmérgez (đgt) 1. bỏ thuốc độc, đầu độc 2. mê hoặc, làm hóng

megmocan (đgt) động đậy, rung rinh, cửa quạy

megmond (đgt) 1. nói, thông báo 2. đoán trước

megmondható (tt) có thể nói được, có thể thông báo được

megmos (đgt) rửa, giặt || ~*sa a fogát* đánh răng

megmosakodik (đgt) tắm rửa, rửa ráy

megmosdat (đgt) rửa mặt và tắm cho ai đó

megmotoz (đgt) khám xét, lục soát, tìm kiếm, lục lọi

megmozdít (đgt) chuyển, làm di chuyển, làm di động

megmozdul (đgt) bị xê dịch, bị di chuyển, bị chuyển động || *meg sem mozdul* không hề xê dịch

megmozdulás (dt) phong trào, cuộc nổi dậy, sự chuyển động, việc di chuyển

megmukkan (đgt) ấp a, ấp úng, nói không nên lời

megmunkál (đgt) 1. làm, thực hiện công việc 2. canh tác, khai hoá

megmunkálatlan (tt) bỏ hoang, chưa gặt dũa, chưa được sửa chữa

megmutat (đgt) 1. chỉ, trỏ, đưa cho xem, giới thiệu 2. tỏ ra, chứng tỏ, biểu hiện

megművel (đgt) cày bừa, khai hóa **megműveletlen** (tt) chưa được khai hóa, đang còn bỏ hoang

megnedvesít (đgt) nhúng ướt, thấm ướt, làm cho ướt

megnehezít (đgt) 1. làm cho khó thêm, làm cho phức tạp thêm, gây khó dễ 2. tăng trọng

megnémit (đgt) làm cho câm đi, không cho lên tiếng

megnemtámadási (tt) không tấn công nhau

megnémul (đgt) bị cảm, trở nên cảm lạnh

megneszel (đgt) đánh hơi thấy

megnevez (đgt) 1. đặt tên, gọi tên, nói tên ra 2. làm dấu, qui định

megnéz (đgt) xem, coi, xem lại, kiểm tra lại, xem lại

megnő (đgt) đã lớn, lớn lên, trưởng thành, cao lên, to ra

megnősül (đgt) cưới vợ, lấy vợ

megnövel (đgt) tăng thêm, tăng, gia tăng, làm mạnh thêm, củng cố thêm

megnyal (đgt) liếm

megnyálaz (đgt) thấm nước bọt

megnyer (đgt) 1. thắng, chiến thắng 2. trúng số, trúng thưởng 3. được.

nhận được

megnyerő (tt) 1. dễ chịu, có sức hấp dẫn 2. trúng, thắng, được

megnyes (đgt) 1. cắt cành
2. đá xoáy, vuốt xoáy

megnyilik (đgt) 1. được mở ra
2. khai trương, bắt đầu hoạt động
3. bị nứt ra 4. hiện ra, mở ra

megnyilvánul (đgt) được biểu lộ, được, biểu thị, được tỏ ra

megnyír (đgt) cắt, xén, hớt

megnyit (đgt) 1. mở để bắt đầu hoạt động 2. mở, tháo 3. mở màn 4. đặt bước đi đầu tiên

megnyitó (dt,tt) 1. diễn văn khai mạc, lễ khai mạc 2. khai trương, mở đầu

megnyugszik (đgt) yên tâm, yên lòng, dịu đi, bớt đi, qui phục, qui thuận

megnyugtat (đgt) làm yên lòng, an ủi, làm yên tâm

megnyugtató (tt) có tác dụng làm dịu đi, làm cho yên tâm hơn

megnyúz (đgt) 1. lột da, bóc
2. bóc lột, lợi dụng, lừa đảo

megokol (đgt) lập luận, giải thích, dẫn chứng

megolajoz (đgt) lau dầu, bôi trơn

megold (đgt) 1. tháo gỡ, cởi ra
2. giải, giải đáp 3. tìm được đường thoát 4. thực hiện

megoldás (dt) 1. sự giải đáp, sự tháo gỡ, sự giải quyết, việc xử lý, đáp số, giải đáp, giải pháp

megoldatlan (tt) không có giải đáp,

không có cách giải quyết

megoldhatatlan (tt) không thể xử lý nổi, không thể giải quyết được

megoldódik (đgt) được giải quyết, được xử lý, được tháo ra, bị cởi ra

megoperál (đgt) mổ, giải phẫu

megoszlik (đgt) được phân ra, riêng ra, không thống nhất

megoszt (đgt) phân chia, phân phối, chia ra

megosztás (dt) sự phân phối, sự chia cắt, sự chia rẽ

megosztottság (dt) sự chia rẽ, sự chia cắt, sự phân tán, sự không thống nhất

megóv (đgt) bảo vệ, giữ gìn

megöl (đgt) giết chết, thủ tiêu, tiêu diệt

megölel (đgt) ôm, quàng

megöntöz (đgt) tưới, vẩy, dội

megöregedik (đgt) bước vào tuổi già

megöregít (đgt) làm cho già đi

megőriz (đgt) giữ gìn, quản lý, bảo vệ, bảo quản

megörjít (đgt) làm điên đầu, làm cho phát điên

megörökít (đgt) giữ mãi, để lưu lại, làm lưu danh

megörül (đgt) phát điên, phát khùng

megörül (đgt) vui mừng, cảm thấy vui mừng

megörvend (đgt) vui mừng, mang lại niềm vui

megőrző (dt) nơi giữ, nơi trông

megőszül (đgt) bạc tóc

megőzvegyül (đgt) trở thành góa
bụa

megpakol (đgt) chất đầy

megpályáz (đgt) nộp đơn xin việc
làm, tìm việc làm

megparancsol (đgt) ra lệnh

megpecsétel (đgt) 1. đóng dấu
2. khẳng định chính thức

megpecsételődik (đgt) đã được
quyết định, đã được khẳng định

méghedig (lt) cụ thể là, chính là,
như là

megpenészedik (đgt) bị mốc

megpenget (đgt) gây cho kêu

megperdít (đgt) làm cho quay

megperdül (đgt) bắt đầu quay

megpermetez (đgt) phun thuốc sâu

megpihen (đgt) nghỉ, nghỉ ngơi

megpillant (đgt) bắt gặp, bỗng thấy,
liếc thấy

megpofoz (đgt) tát vào mặt, vả

megpróbál (đgt) 1. làm thử, thử, thí
nghiệm 2. tìm cách 3. thử thách

megpuhít (đgt) 1. làm cho mềm đi
2. đánh 3. làm giảm sự căng thẳng

megrág (đgt) 1. nhai, gặm nhấm,
nhấm nháp 2. suy nghĩ cân nhắc kỹ
càng

megragad (đgt) 1. bắt ngờ nắm lấy
2. tận dụng ngay, cướp thời cơ 3. sa
vào, dán vào, không rời ra, nhớ mãi

megrágalmaz (đgt) vu cáo, vu
không, bôi nhọ

megragaszt (đgt) 1. dán lại
2. tìm được cho mình

megrándul (đgt) 1. giật giật

2. sái khớp

megrak (đgt) 1. chất đầy, xếp đầy
2. đánh

megráz (đgt) giặt, lắc || *ne hogy ~
-za az áram! khéo kéo điện giặt!*

megrázkódik (đgt) bị xóc, bị lắc

megrázó (tt) gây ấn tượng mạnh mẽ,
làm sùng sốt, làm chấn động

megreked (đgt) bị sa lầy, bị chần
lai, bị ngăn lại, bị đình lại, bị tắc

megrémít (đgt) làm kinh hoàng, làm
hoàng sợ

megrémül (đgt) sợ hãi, kinh sợ,
khiếp đảm

megrendel (đgt) 1. đặt làm, đặt mua
2. ra lệnh, bảo

megrendelő (dt) khách hàng, người
đặt hàng

megrendez (đgt) tổ chức

megrendít (đgt) làm rung chuyển,
làm chấn động, làm lung lay

megrendíthetetlen (tt) không gì lay
chuyển được

megrendül (đgt) bị dao động, bị
chấn động, bị rung chuyển

megrenget (đgt) làm rung chuyển

megreped (đgt) bị nứt, bị rạn, bị nê

megrepedezik (đgt) nứt ra, nê ra
megrepeszt (đgt) làm cho nứt ra,
làm cho nê ra

megretten (đgt) run sợ, sợ hãi, kinh
sợ, kinh hãi

megrezzen (đgt) 1. bị rung lên
2. rùng mình

megriad (đgt) giật mình

megrikít (đgt) làm cho thừa đi, làm

cho ít đi, làm cho thừa thớt đi

megritkul (đgt) trở nên thừa thớt, ít đi, thừa đi

megrokkann (đgt) 1. trở nên ốm yếu, trở nên dặt dẹo 2. quỵ đi

megromlik (đgt) bị hư, bị hỏng, bị thiu, bị thối, tệ hơn, kém đi, suy sụp

megrongál (đgt) làm hỏng, phá hỏng

megrongálódik (đgt) bị hỏng

megront (đgt) 1. làm cho ốm yếu
2. làm hỏng 3. làm cho quan hệ xấu đi

megrozsdásodik (đgt) bị rỉ, bị gỉ

megröntgenez (đgt) chiếu, chụp X-quang, chiếu tia Röntgen

megrövidít (đgt) rút ngắn lại, giảm bớt, cắt xén

megrövidül (đgt) bị ngắn đi, bị cắt xén đi

megrúg (đgt) đá, đá bay đi, đá lăn đi

megrugdal (đgt) đá nhiều lần

megsaccol (đgt) đoán, ước chừng

megsajnál (đgt) thương tiếc, thương hại, tiếc rẻ

megsántul (đgt) bị khập khiễng

megsárgul (đgt) bị biến thành màu vàng

megsavanyodik (đgt) bị chua, trở nên chua

mégse (trt) vẫn không, cũng không

megsebesít (đgt) làm bị thương, xúc phạm

megsebesül (đgt) bị thương

megsem (trt,lt) vẫn không, cũng không

megsemmisít (đgt) 1. tiêu diệt, thủ

tiêu, tiêu trừ 2. coi không có giá trị, hủy bỏ

megsemmisül (đgt) bị tiêu diệt, bị hủy bỏ, bị thủ tiêu

megseprűz (đgt) dùng chổi đánh

megsért (đgt) làm chấn thương, làm

bị thương nhẹ, làm xây xát, xúc

phạm, vi phạm, không tôn trọng

megsértés (đt) sự xúc phạm, sự vi phạm

megsértődik (đgt) tự ái, cảm thấy bị xúc phạm

megsérül (đgt) bị chấn thương, bị xây xước

megsokall (đgt) cho là quá nhiều, cho là quá đắt

megsokszoroz (đgt) tăng lên nhiều lần

megsokszorozódik (đgt) được tăng lên nhiều lần

megsóz (đgt) ném muối, bỏ muối

megsötétedik (đgt) tối đi, đen đi

megspórol (đgt) 1. tiết kiệm, dành dụm 2. tránh được

megsúg (đgt) 1. nói thầm

2. nhắc khéo

megsúrol (đgt) cọ sạch, cào sạch

megsüketít (đgt) làm điếc, làm đình tai nhức óc

megszab (đgt) xác định, qui định, quyết định, định

megszabadít (đgt) giải thoát, giải phóng, phóng thích

megszabadul (đgt) được thoát, được phóng thích, được tự do

megszagol (đgt) ngửi, đánh hơi

megszakad (đgt) bị đứt, bị đứt đoạn, ngừng

megszakít (đgt) xé, làm đứt, cắt đứt, đình chỉ, ngừng

megszakítás (dt) sự cắt đứt, sự đình chỉ, sự tuyệt giao || ~ *nélkül* liên tục

megszakító (dt) tiếp điểm

megszáll (đgt) 1. ở, tạm trú, nghỉ đêm 2. chiếm đóng, xâm chiếm, chiếm 3. hạ, xuống (*nước*)

megszállás (dt) sự xâm chiếm, sự chiếm đóng

megszállott (tt) 1. bị chiếm đóng 2. tạm nghỉ đầu đó

megszámlál (đgt) kiểm kê, kiểm tra, tính, đếm

megszámlálás (dt) việc kiểm tra, việc đếm || *népszámlálás* kiểm tra dân số

megszámlálhatatlan (tt) không thể đếm được, không thể thống kê nổi, vô số, vô kể

megszámol (đgt) đếm, kiểm tra

megszámoz (đgt) đánh số, đề số

megszán (đgt) thương hại, thương xót

megszánt (đgt) cày, đi cày

megszaporáz (đgt) ráo bước, bắt đầu bước nhanh hơn

megszaporít (đgt) tăng, nâng, cho sinh sôi nảy nở, cho thêm

megszappanoz (đgt) bôi xà phòng vào, quét xà phòng

megszárad (đgt) khô ráo, khô héo, khô lại

megszárit (đgt) phơi, làm cho khô,

sấy

megszavaz (đgt) bỏ phiếu tán thành, bỏ phiếu đồng ý

megszavaztat (đgt) bắt bỏ phiếu, bắt đi bầu cử, bắt nói ý kiến

megszed (đgt) 1. gặt hái, thu hoạch 2. xếp đầy 3. làm giàu

megszédül (đgt) choáng váng, chóng mặt

megszeg (đgt) 1. vi phạm, không tôn trọng 2. cắt đôi 3. lên gân

megszegez (đgt) đóng đinh vào cho chặt

megszégyenlít (đgt) làm người khác phải xấu hổ, mang xấu hổ cho người khác

megszégyenül (dt) cảm thấy xấu hổ, bị xấu hổ

megszelidít (đgt) thuần dưỡng

megszelidül (đgt) được thuần dưỡng

megszemélyesít (đgt) nhân cách hóa

megszemlél (đgt) xem xét

megszenesedik (đgt) bị cháy thành than, biến thành than

megszentel (đgt) 1. làm lễ thánh

2. làm cho linh thiêng

megszenved (đgt) cố chịu đựng để đạt mục tiêu, chịu đựng vì chuyện gì đó

megszépít (đgt) làm cho đẹp hơn

megszeppen (đgt) nhát gan, sợ hãi

megszépül (đgt) đẹp ra, đẹp hơn

megszeret (đgt) bắt đầu cảm thấy yêu, thấy thích

megszerettet (đgt) làm cho người ta yêu mến

megszerez (đgt) kiếm được, lấy được, tìm được

megszerkeszt (đgt) soạn thảo, biên soạn, biên tập, thiết kế, chế tạo

megszervez (đgt) tổ chức, thành lập

megszervezés (đt) sự tổ chức, sự thành lập

megszid (đgt) mắng chửi

megszigorít (đgt) làm cho khắt khe hơn, làm cho chặt chẽ hơn, làm cho khó hơn

megszilárdít (đgt) củng cố, tăng cường, làm rắn lên, làm chắc hơn

megszilárdul (đgt) được củng cố, được tăng cường, trở nên chắc hơn, rắn hơn

megszimatol (đgt) ngửi thấy, đánh hơi thấy

megszítál (đgt) sàng sảy, lọc sảy

megszív (đgt) hút, hít (*một cái, một lần*)

megszokik (đgt) quen, quen với

megszokott (tt) quen thuộc, đã thành thói quen

megszól (đgt) chửi bới, nói xấu sau lưng

megszólal (đgt) 1. cất giọng, lên tiếng 2. thức tỉnh 3. vang lên, kêu lên

megszólaltat (đgt) 1. làm cho kêu lên 2. bắt đầu phát (*âm*) 3. bắt lên tiếng

megszólít (đt) 1. gọi, kêu 2. xưng hô 3. nói, lưu ý

megszomjaz (đgt) 1. rất thèm khát || ~-*ta a dicsőséget* nó đã quá thèm

khát vinh quang 2. cảm thấy khát

megszomorít (đgt) làm cho buồn

megszoptat (đgt) cho bú, cho mút

megszorít (đgt) 1. bóp chặt, xiết chặt 2. vẩy chặt, ép vào góc tường 3. ngang tài ngang sức (*trong thể thao*)

4. giảm, hạn chế, khắt khe (*các khoản chi, sĩ số...*)

megszorongat (đgt) 1. lắt, giật

2. ôm lấy 3. bắt chịu thử thách, chèn ép, xô

megszorul (đgt) 1. bị mắc, bị kẹt 2. ngột ngạt 3. bị héo, bị khô (*ngũ cốc khi bị nắng hạn*)

megszorult (tt) khó khăn, khó khăn

megszökik (đgt) bỏ trốn, chạy trốn, chuồn

megszöktet (đgt) 1. giúp chạy trốn 2. thuyết phục bỏ trốn

megszúr (đgt) 1. đâm thành vết thương, cắn bị thương 2. hành hạ, làm tổn hại ai đó

megszúrkál (đgt) 1. đâm, cắn (*nhiều lần*) 2. hành hạ, làm tổn thương ai đó (*nhiều lần*)

megszuvasodik (đgt) bị sâu răng, răng bị sâu

megszűkít (đgt) làm hẹp đi, thốn nhỏ lại, thu hẹp lại

megszűkül (đgt) bị hẹp đi, bị thốn nhỏ lại, bị thu hẹp lại

megszül (đgt) 1. sinh con, đẻ con 2. cho ra đời, thành lập

megszület (đgt) được ra đời, được sinh ra

megszületik (đgt) được sinh ra, được ra đời, được thành lập
megszületés (dt) sự ra đời, sự sinh ra
megszűnik (đgt) hết, thôi, chấm dứt, ngừng, gián đoạn, bị đình chỉ
megszüntet (đgt) bắt thôi, đình chỉ, bắt ngừng, bắt chấm dứt, xóa bỏ
megszürkül (đgt) biến thành màu xám, trở nên xám
megtagad (đgt) từ chối, cự tuyệt, từ bỏ
megtakarít (đgt) tiết kiệm
megtakarított pénz (dt) tiền tiết kiệm
megtalál (đgt) tìm được, tìm thấy
megtámad (đgt) bắt đầu tấn công, lấn vào, xông vào
megtámadhatatlan (tt) không thể tấn công được
megtámadható (tt) có thể tấn công được
megtanít (đgt) dạy, bảo, bảo ban
megtanul (đgt) học bằng được, biết được, học thuộc
megtapad (đgt) bị dính vào
megtapint (đgt) sờ, nắn, mó
megtapogat (đgt) nắn bóp, sờ mó
megtapsol (đgt) vỗ tay hoan hô
megtárgyal (đgt) bàn bạc, hội đàm, trao đổi
megtart (đgt) 1. cầm, giữ lấy
 2. chọn cho mình 3. giữ lại, duy trì, ghi nhớ 4. nuôi 5. thực hiện, tổ chức
megtartóztat (đgt) tư kiểm chế, nén mình, kìm nén

megtáviratoz (đgt) thông báo qua điện tín
megtekint (đgt) nhìn, xem, quan sát
megtelefonál (đgt) thông báo qua điện thoại
megtelepedik (đgt) định cư, ở lại
megtelik (đgt) 1. đầy, hết chỗ 2. đầy đặn, tròn trịa, tròn (*trăng rằm*)
megtér (đgt) trở về, trở lại, quay lại, bắt đầu cuộc sống mới
megterem (đgt) 1. sống và phát triển (sinh vật) || *Vietnamban ~ a mangó ở Việt Nam có xoài* 2. sản xuất ra 3. xuất hiện
megteremt (đgt) thành lập, sáng lập, thiết lập, kiến lập, kiến tạo
megtérés (dt) sự trở về, sự trở thành con chiến
megterhel (đgt) 1. chất đầy, xếp đầy || *~ik a kocsit fával họ chất đầy củi lên xe* 2. làm mệt, gây khó, gây nặng nhọc
megterít (đgt) phủ, phủ lên
megtérít (đgt) 1. thanh toán, trả lại, hoàn lại, bồi thường 2. thuyết phục ai đó đi theo đạo
megtérítés (dt) sự bồi thường, sự đền bù
megtermékenyít (đgt) 1. làm cho phù sa, màu mỡ hơn (*đất*)
 2. làm sinh sản
megtermékenyül (đgt) trở nên màu mỡ, có khả năng sinh sản
megtermett (tt) cao lớn, khỏe
megtérül (đgt) được đền bù, được bồi thường, được hoàn trả

megtervez (đgt) chuẩn bị kế hoạch, có kế hoạch, lên kế hoạch

megtestesít (đgt) hiện thân, thể hiện

megtestesül (đgt) được thể hiện, được hiện thân

megtesz (đgt) 1. làm, thực hiện, hoàn thành 2. đi được, đạt được 3. thăng chức, chỉ định làm, dùng 4. cuộc, gạch số khi chơi xổ số

megtetszik (đgt) gây cảm tình, gây thiện cảm, làm cho ai đó thích

megtéveszt (đgt) lừa bịp, đánh lừa, lừa gạt, lừa dối

megtilt (đgt) cấm, cấm đoán

megtisztel (đgt) kính trọng, tôn trọng

megtiszteltetés (dt) niềm vinh dự, sự hân hạnh, niềm vinh quang

megtisztít (đgt) 1. làm sạch, tẩy sạch 2. thanh trừ

megtisztogat (đgt) làm trong sạch, thanh trừng, chỉnh đốn

megtisztul (đgt) trở nên trong sạch trở nên quang đãng, trở nên tốt hơn

megtizszerez (đgt) tăng gấp mười lần

megtol (đgt) đầy, ắp đầy

megtold (đgt) kéo dài thêm, tăng thêm, đá nổi thêm

megtorlás (dt) sự báo thù, sự trả thù, sự trừng phạt

megtorol (đgt) trả thù, báo thù, phục thù, trừng trị, trấn áp

megtorpan (đgt) đứng lại đột ngột, đứng sững lại, bỗng nhiên dừng lại

megtölt (đgt) rót đầy, chất đầy, đổ

đầy, nhồi, nạp

megettöm (đgt) nhồi, nhét đầy

megettör (đgt) 1. làm vỡ, làm gãy, bẻ cong 2. đánh tan, đập tan 3. làm ngừng, làm gián đoạn 4. làm ảnh hưởng, làm cho yếu đi

megettörrik (đgt) 1. bị cong đi, bị cong gập lại 2. yếu đi, quí đi, bị mất hết sức 3. bị gián đoạn 4. thua, không chống chọi được 5. dờ dẫm đi, dục đi

megettöröl (đgt) lau khô, chùi khô

megettörténik (đgt) 1. được thực hiện, được xảy ra 2. xảy ra một cách vô tình, ngẫu nhiên

megettréfál (đgt) đùa xỏ, chơi xỏ, đùa

megettud (đgt) biết được, được biết, tìm hiểu

megettudakol (đgt) tìm hiểu

megettükröz (đgt) soi, nội soi (*trong y tế*)

megettűr (đgt) chịu, chịu đựng

megugat (đgt) sửa (chó)

megúgy (trt) dù ở mức độ lớn ra sao, dù thế nào đi nữa

megújhódás (dt) sự phục hưng, quá trình phục hưng

megújhódik (đgt) phục hưng

megújít (đgt) 1. đổi, thay 2. gia hạn, kéo dài 3. nhắc lại

megújul (đgt) tái diễn, tươi trẻ hơn, mới hơn, sống lại

megun (đgt) chán rồi, cảm thấy chán

megundorodik (đgt) cảm thấy chán ngán, cảm thấy chán ghét

megúszik (đgt) hơi qua, vượt qua, thoát || *ezt nem úszod meg! máy se không thoát khỏi cái này!*

megül (đgt) 1. ngồi chắc chắn || *~i a lovut nó ngồi chắc chắn trên lưng ngựa* 2. ngồi lâu, ngồi thoải mái 3. chiếm lĩnh 4. bao trùm lên || *köd üli meg a tújat sương mù bao trùm hết phong cảnh* 5. kỷ niệm, liên hoan

megülepdek (đgt) lảng xuống

megünnepek (đgt) ăn mừng, làm lễ kỷ niệm

megüresedik (đgt) vắng, không có người ở, không có người ngồi, bị trống, bỏ trống

megüt (đgt) 1. đánh đau, đâm, vấp đau, giết 2. đánh, gây (đây đàn) 3. cảm nhận được 4. lên đến, đạt đến 5. cắt, ăn (trong trò chơi bài) 6. thắng, được

megüzen (đgt) nhắn, thông báo || *~i a háborút tuyên chiến*

megvacsorázik (đgt) ăn tối, ăn cơm tối

megvadít (đgt) làm cho trở nên hung hãn, làm cho trở nên tàn bạo

megvádol (đgt) tố cáo, lên án

megvadul (đgt) trở nên tàn ác, hung dữ, tàn bạo

megvág (đgt) cắt phải, thái

megvajaz (đgt) quệt bơ, bôi bơ vào, trát bơ vào

megvakar (đgt) 1. gãi, quào 2. cạo sạch, cọ sạch 3. gầy, tìm, kiểm tra

megvakít (đgt) làm mù, làm choáng,

làm mê muội

megvakul (đgt) bị mù, trở nên mù loà, bị choáng, bị mờ đi

megválaszol (đgt) trả lời

megválaszt (đgt) chọn lựa, chọn lọc, bầu cử

megválasztás (dt) sự lựa chọn, cuộc bầu cử

megválík (đgt) từ biệt, từ bỏ, được sáng tỏ

megvall (đgt) thú nhận, nói ra, thổ lộ, nói thật hết

megvallat (đgt) bắt thú nhận, bắt nói hết, bắt khai

megvalósít (đgt) thực hiện, tiến hành, thực thi

megvalósíthatatlan (tt) không thể thực hiện được, không có tính khả thi

megvalósul (đgt) được thực hiện, được tiến hành

megvált (đgt) 1. mua 2. giải phóng, giải thoát

megváltozik (đgt) thay đổi

megváltoztat (đgt) làm thay đổi, bắt thay đổi, sửa đổi

megvámol (đgt) đánh thuế hải quan

megvan (đgt) có, hiện có, còn có, còn tồn tại

megvár (đgt) đợi, đợi đến cùng

megvárakoztat (đgt) bắt đợi đến cùng

megvarr (đgt) khâu, may

megvásárol (đgt) 1. mua 2. mua chuộc, hối lộ

megvásárolható (tt) có thể mua

được, có thể hối lộ được
megvastagodik (đgt) bị dầy lên, phồng lên
megvéd (đgt) giữ gìn được, bảo vệ được, bênh vực được
megvédelmez (đgt) bảo vệ, giữ gìn
megvehető (tt) có thể mua, có thể hối lộ được
megvékonyodik (đgt) bị gầy đi, bị tòm đi, bị mỏng đi
megvendégel (đgt) thết khách, đãi khách
megvénül (đgt) già còm đi
megver (đgt) 1. đánh, đập, dấm, phạt 2. đánh bại, chiến thắng
megvereget (đgt) vỗ vỗ
megvérez (đgt) làm chảy máu, làm ứa máu
megvesz (đgt) 1. mua 2. hối lộ 3. đòi 4. lấy cất đi 5. chiếm được 6. bị điện, cư xử như người mất trí 7. bị mất, bị tiêu diệt
megveszteget (đgt) hối lộ, mua chuộc, dút lót
megveszetegetés (đt) sự mua chuộc, việc hối lộ, việc dút lót
megvesztegethetetlen (tt) không thể hối lộ được, không thể mua chuộc được
megvesztegethető (tt) có thể hối lộ được, có thể mua chuộc được
megvet (đgt) 1. trải giường 2. coi khinh, coi thường 3. đặt cơ sở 4. để tựa vào
megvetemedik (đgt) bị oằn đi, bị cong đi

megvétóz (đgt) bác bỏ, phủ quyết
megvigasztal (đgt) an ủi, động viên
megvigasztalódik (đgt) được an ủi, được động viên, cảm thấy yên lòng
megvilágít (đgt) 1. chiếu sáng 2. trình bày rõ, giải thích rõ
megvilágosodik (đgt) rõ lên, sáng lên, được làm rõ ràng, dễ hiểu hơn
megvillan (đgt) lóe lên, loáng lên
megvisel (đgt) 1. dày vò, hành hạ, làm cho mệt mỏi, làm cho quí đi, phá hoại tinh thần 2. bị mòn / hỏng
megvitat (đgt) thảo luận, tranh luận, bàn cãi
megvízez (đgt) thấm ướt đi, pha loãng
megvizsgál (đgt) kiểm tra, xem xét, nghiên cứu, khảo sát
megvörösödik (đgt) đỏ lên, hồng lên
megzabál (đgt) 1. ăn nhồm nhoàm, ăn không có văn hóa 2. cần yếu
megzavar (đgt) 1. làm phiền, quấy rầy 2. thúc, đánh (*súc vật*)
megzendül (đgt) bắt đầu vang lên
megzsarol (đgt) cưỡng đoạt
megzsiroz (đgt) bóp đầu mỡ, tra đầu mỡ
megy (đgt) 1. đi, đi khỏi || *menj innen! rút đi* 2. rơi vào, lọt vào || *szemébe ~ a füst kósi vào mắt* 3. chạy dọc 4. về (hưu) 5. trôi qua, đi qua 6. đặt 7. hoạt động 8. xảy ra 9. đang được trình diễn 10. phù hợp, hợp || *a kalapja nem ~ a ruhájához mũ cô ta không hợp với bộ*

quần áo có đang mặc

megye (dt) tỉnh (*địa lý*)

megyei (tt) thuộc tỉnh, của tỉnh

megyerendszer (dt) hệ thống tỉnh thành

megyeszékhely (dt) tỉnh lỵ, thị xã

meggy (dt) quả anh đào màu sẫm

méh (dt) 1. con ong thợ 2. dạ con, tử cung

méhanya (dt) ong chúa

méhész (dt) người nuôi ong

méhéskedik (đgt) nuôi ong

méhdaganat (dt) u da con

méhgyulladás (dt) hiện tượng viêm tử cung

méhkás (dt) tổ ong

méhnyak (dt) cổ tử cung

méhrák (dt) ung thư dạ con

méhszáj (dt) miệng tử cung

méhviasz (dt) sáp tử cung

mekeg (đgt) 1. kêu be-be (*con dê*)
2. cất cao giọng

mekkora (dt) 1. chừng nào, cỡ nào, kích thước nào 2. bao nhiêu, biết bao

méla (tt) đàm chiêu, trầm tư, mặc tượng

mélabús (dt) thê lương, buồn bã

mélázik (đgt) trầm tư, đàm chiêu, mặc tượng

meleg (tt) 1. nóng, ấm 2. nồng nhiệt, niềm nở 3. gay cần, khó khăn 4. chói mắt (*màu*) 5. đông, tỉnh luyến ái (*nói về phụ nữ*)

meleg (dt) 1. độ nóng, nhiệt độ, sự nóng bỏng || *~em van!* *tớ nóng*

quá! 2. nhiệt độ trên 0 độ 3. không khí hoặc thời tiết nóng ấm 4. thân thiết

melegedik (đgt) = **melegszik** (đgt)

1. ấm lên, nóng lên 2. sưởi ấm

melegház (dt) nơi cung cấp độ ấm và độ ẩm cho cây trồng trong nhà, nhà ươm, nhà kính

melegít (đgt) 1. làm ấm, làm nóng, đun nóng, sưởi ấm 2. tăng nhiệt tình, làm cho bốc lên 3. khởi động

melegítő (dt) 1. bộ quần áo thể thao 2. lò sưởi

melegpadló (dt) sàn nhà có cách nhiệt

melegség (dt) sự nóng nực, thời tiết nóng nực

melegszívű (dt) người có tâm huyết, nhiệt tình và dễ thông cảm

melegvérű (dt, tt) 1. người có máu nóng 2. có khả năng chịu lạnh

melegvíz-tároló (dt) thùng nước nóng (chạy bằng điện)

melenget (đgt) 1. hơi, sưởi ấm 2. truyền hơi ấm 3. nuôi, nung nấu

mell (dt) ngực, lồng ngực, vú

mellbevágó (tt) cực kỳ gây sùng sốt

mellbimbó (dt) đầu vú, núm vú

mellé (tri, ht) 1. đến cạnh, đến bên cạnh 2. trượt, tránh

melléfog (đgt) 1. nắm trượt, cầm trượt 2. sai lầm, nhầm, làm sai

mellék (dt) chỗ bên cạnh, ga phụ, trạm điện thoại phụ

mellék- (tđn) phụ

mellékág (dt) nhánh phụ

mellékaajtó (dt) cửa phụ
mellékállomás (dt) ga phụ, ga nhỏ
mellékel (đgt) kèm theo, đính theo
mellékepület (dt) tòa nhà phụ, tòa nhà thêm
mellékes (tt) phụ, thứ yếu, ít quan trọng
mellékesen (trt) một cách bình thường
mellékfoglalkozás (dt) nghề phụ, công việc phụ
mellékfolyó (dt) sông nhánh
mellékhajó (dt) cánh / gian bên trong giáo đường
mellékhatás (dt) tác dụng phụ, phản ứng phụ
mellékhelyiség (dt) hồ xí, chỗ đi đại và tiểu tiện
mellékiz (dt) dư vị
mellékjövedelem (dt) thu nhập phụ
mellékkérdés (dt) câu hỏi phụ
mellékkereset (dt) tiền lương phụ, kiếm thêm
mellékkiadás (dt) khoản chi phụ
melléklépcső (dt) cầu thang phụ
melléklet (dt) phụ trương, phụ lục
mellékmondatt (dt) câu phụ
melléknév (dt) 1. tính từ 2. bí danh, tên khác
mellékszemély (dt) nhân vật phụ
mellékszerep (dt) vai phụ
mellékszoba (dt) phòng xếp
mellékszög (dt) góc phụ, góc bù
melléktantárgy (dt) môn học phụ
melléktermék (dt) sản phẩm phụ
mellékutca (dt) 1. đường phụ, phố

nhỏ 2. quan hệ bổ bịch của những người đã có gia đình
mellélép (đgt) bước trượt, bước sai
mellémegy (đgt) đi không đúng, đi trượt, trượt ra ngoài, trượt ra chỗ khác
mellény (dt) áo gi-lê
mellércndelés (dt) quan hệ ngang bằng nhau
mellérug (đgt) đá ra ngoài, đá trượt, đá không đúng mục tiêu
melles (tt) ngực to, vú to
mellesedik (đgt) vú bắt đầu phát triển, cương vú (*ở các cô gái*)
mellesleg (tt) không quan trọng, phụ, thứ yếu
mellétalál (đgt) không trúng đích, trượt ra ngoài
mellett (ht) cạnh, gần, bên cạnh, đứng về
mellgyuladás (dt) viêm tuyến sữa
mellhártya (dt) màng phổi
mellhártyagyulladás (dt) bệnh viêm màng phổi
mellkas (dt) lồng ngực
mellkép (dt) tranh bán thân
mellmagasság (dt) độ cao đến ngực
mellőz (đgt) không tính đến, không để ý đến, bỏ qua, không thực hiện, không nhòm tới, lơ đi
mellrák (dt) ung thư vú
mellső (tt) ở phía trước, ở phía ngực, trước || ~ *végtag chi trước*
mellszélesség (dt) vòng ngực
mellszobor (dt) tượng bán thân
melltartó (dt) xu-chiêng, cái nịt vú

mellúszás (dt) môn bơi ếch
mellvéd (dt) 1. áo giáp 2. lan can ở boong tàu thủy
meló (dt) công việc, việc làm, việc
melódia (dt) âm điệu, giai điệu
melós (dt) người làm công việc tay chân
melózik (đgt) lao động tay chân
méltán (trt) phải, một cách đúng đắn, một cách chính nghĩa
méltányol (đgt) đánh giá đúng, hiểu rõ giá trị
méltányos (tt) quan tâm, đánh giá đúng mức, công bằng, thỏa đáng
méltánytalan (tt) không công bằng, không thỏa đáng, không quan tâm đến
méltánytalanság (dt) sự không thỏa đáng, hành động không công bằng, sự không quan tâm
méltat (đgt) ca ngợi, đánh giá đúng
méltatlan (tt) không xứng đáng, không đáng
méltatlankodik (đgt) bất mãn, tỏ ra không bằng lòng
méltó (tt) xứng đáng, đáng, hợp, đích đáng
méltóképpen (trt) một cách xứng đáng
méltóság (dt) phẩm giá, phẩm chất, giá trị, địa vị cao
méltóságos (tt) có đạo đức, có phẩm giá, cao thượng
méltóságteljes (tt) long trọng, oai nghiêm, lễ phép, kính trọng
mely (dt) = **amely**, **melyik** (dt)

mély (tt) sâu, sâu sắc, say, trầm
mélyed (đgt) đi sâu, miệt mài, làm sâu, đắm mình
mélyépítés (dt) việc xây dựng công trình ngầm
mélyeszt (đgt) đục sâu vào, bỏ sâu vào, nhìn vào một cách chú ý
mélyföld (dt) tầng đất ngầm, lớp đất ngầm
mélyfúrás (dt) 1. việc khoan ngầm 2. lỗ khoan ngầm
mélyhegedű (dt) đàn vi-ô-lông trầm
mélyhűtő (dt) ngăn đá, tủ đá
melyik (dt) cái nào, người nào || ~ *tetszik jobban?* *cái nào thích hơn?*
mélyít (đgt) làm cho sâu hơn, hạ thấp xuống
mélypont (dt) điểm đáy, điểm tận cùng, điểm dưới cùng, điểm thấp nhất
mélyreható (tt) đúng đắn, sâu sắc, có cơ sở vững chắc, xác đáng
mélyrepülés (dt) hiện tượng bay thấp
mélység (dt) độ sâu
mélységes (tt) rất sâu, có mức độ lớn
mélyszántás (dt) việc cày sâu
mélytányér (dt) đĩa ăn xúp, đĩa ăn canh, đĩa sâu
mélyül (đgt) trở nên sâu hơn
memoár (dt) hồi ký
memorandum (dt) bì vong lục
memória (dt) trí nhớ, kỷ niệm
memóriaegység (dt) bộ nhớ
memorizál (đgt) học thuộc lòng
mén (dt) con ngựa đực

mendemonda (dt) tin via hè, tin vệt
menedék (dt) 1. nơi ẩn náu, nơi
 nương thân, sự di cư || *politikai ~ cư*
trú chính trị 2. cái dốc

menedékhely (dt) chỗ nương thân,
 nơi nương thân

menedékjog (dt) quyền cư trú chính
 trị

menedzsel (đgt) quản lý, trông nom,
 tổ chức

menedzser (dt) người quản lý, người
 tổ chức, ông bầu, huấn luyện viên

menekít (đgt) cứu thoát, giải thoát

menekül (đgt) bỏ trốn, chạy trốn,
 chuồn

menekült (dt,tt) 1. tị nạn, người lánh
 nạn 2. trốn, chạy trốn

menekvés (dt) khả năng trốn thoát,
 khả năng chạy trốn

ménés (dt) đàn ngựa, nơi nuôi ngựa

meneszt (đgt) 1. cừ, phái, gửi đi
 2. đuổi, cho thôi việc

menet (dt) 1. sự di chuyển, sự vận
 chuyển 2. quá trình, diễn biến, trình
 tự 3. đường ren (*để vận ốc*) 4. thời
 gian qui định cho một ván đấu bốc

menetdíj (dt) tiền vé (*đi lại trên*
phương tiện giao thông)

menetel (đgt) đi trường chinh

menetelés (dt) cuộc trường chinh

menetfúró (fn) bàn làm ren, máy
 làm ren, dụng cụ làm ren

menetidő (dt) thời gian chạy, thời
 gian bay

menetirány (dt) phương hướng,
 chiều chuyển động, hành trình

menetjegy (dt) vé đi tàu, xe

menetjegyiroda (dt) phòng bán vé

menet-jövet (fn) việc đi đi lại lại

menetlevél (fn) hành trình đi đường

menetrend (dt) bản hướng dẫn giờ,
 đường tàu, xe, lịch bay, chuyến bay

menettérít (tt) khử hồi

menetvágó (dt) máy làm ren, máy
 cắt đường ren (*ốc*), người cắt ren,
 người làm ren

menő (tt) có tiếng, quần chúng,
 đang thịnh hành

menstruáció (dt) = **havi vérzés** (dt)
 kinh nguyệt

ment (đgt) cứu, giải thoát, giải nguy
isten ~s! lay trời phù hộ!

ment (đgt) thời quá khứ ngôi thứ ba
 số ít của động từ „**menni**„, (đi)

menta (dt) cây bạc hà, bạc hà

mentalitás (dt) cách suy nghĩ, kiểu
 suy nghĩ

menteget (đgt) biện bạch, bào chữa
 thanh minh

mentegetődzik (đgt) chống chế,
 chống đỡ, biện bạch, thanh minh,
 tự biện hộ

menten (trt) ngay lập tức, ngay bây
 giờ

mentén (trt) dọc, men || *folyópart ~*
dọc bờ sông

mentes (tt) tránh được, được miễn
 trừ, được tự do

mentés (dt) việc giải thoát, sự cứu
 thoát, việc giải nguy

mentesség (dt) sự miễn trừ ||
diplomáciai ~ sự miễn trừ ngoại

giao

mentesül (đgt) được phóng thích, được tự do

menthetetlen (tt) không thể cứu nổi, không tránh khỏi, thất vọng, bế tắc

mentő (dt, tt) 1. người cứu nạn, ân nhân 2. cứu, cấp cứu, giải nguy

mentőállomás (dt) trạm cấp cứu

mentőautó (dt) cấp cứu xe

mentőcsónak (dt) thuyền cấp cứu

mentőköcsi (dt) = **mentőautó** (dt)

mentőláda (dt) hộp cứu thương

mentőorvos (fn) bác sỹ đội cấp cứu

mentőöv (dt) dây nịt, phao cứu thương

mentőszolgálat (dt) dịch vụ làm công tác cứu thương

mentség (dt) lý do xác đáng, lý do chính đáng, sự biện hộ, cố thoái thác, sự tự bào chữa

menü (dt) 1. bữa ăn theo phiếu, đặt trước 2. thực đơn 3. danh mục các món ăn chiêu đãi, lễ hội

menza (dt) bếp ăn tập thể (*thường dành cho sinh viên, học sinh*)

meny (dt) con dâu

menyasszony (dt) cô dâu, vợ chưa cưới

menyecske (dt) thiếu phụ, người đàn bà trẻ

menyegző (dt) hôn lễ, đám cưới

menyét (dt) con chồn

menny (dt) thiên đường, niềm hạnh phúc lớn nhất, trời

mennybemenetel (fn) việc về trời, việc trở về thiên đường

mennybolt (dt) bầu trời

mennydörgés (dt) sấm, tiếng sấm

mennydörög (đgt) sấm kêu

mennyei (tt) thuộc về thiên đường, của thiên đường

mennyezet (dt) trần nhà, màn, trướng (treo trên trần nhìn xuống giường)

mennyezetlámpa (fn) đèn trần

mennyezetvilágítás (fn) ánh sáng trần, hệ thống chiếu sáng trần

mennyi (đt) bao nhiêu, mấy || *~vel tartozom? tôi nợ bao nhiêu, tôi phải trả bao nhiêu?*

mennyire (đt) 1. bao xa, đến chừng mực nào 2. biết bao nhiêu, biết chừng nào

mennyiség (dt) số lượng, đại lượng

mennyiségtan (fn) toán học

mennyország (dt) thiên đường, niềm hạnh phúc lớn nhất

meó (dt) phòng kiểm tra chất lượng

meós (dt) cán bộ kiểm tra chất lượng

mer (đgt) 1. mức (*chất lỏng*) 2. đám

mér (đgt) 1. đo 2. cân, đong

3. giáng (*củ đấm*)

mérce (dt) dụng cụ đo, thước đo

méreg (dt) 1. chất độc, thuốc độc, nọc độc 2. cơn tức giận, cơn phẫn nộ

méregdrága (tt) đắt hơn sấm, đắt như tôm tươi, đắt như vàng

méregerős (tt) cay cháy họng (*ơ*), nâng cháy cổ (*ruy*)

mereget (đgt) mức đi mức lại

méreget (đgt) đo đi đo lại nhiều lần

méregfog (dt) răng độc

méregpohár (dt) 1. cốc tẩm thuốc độc, cốc thuốc độc 2. một hình thức trừng phạt của Hy Lạp thời xa xưa

méregzaeskó (dt) 1. tuyến nọc độc của rắn 2. người bỗng dưng nổi giận

mereng (đgt) mơ mộng, mơ màng

merengés (dt) sự mơ ước, lòng mong muốn

merénylet (dt) vụ ám sát, vụ sát hại

merész (tt) 1. dám, cá gan, táo bạo 2. khác với cái cũ / với thói quen

merészel (đgt) dám, táo bạo, liều lĩnh, cá gan

méret (dt) cỡ, kích thước, phạm vi

méret (đgt) bắt đo, nhờ đo, cho đo

méretez (đgt) đóng khung

merev (tt) cứng, dòn, cứng nhắc

merevedik (đgt) trở nên cứng dòn, trở nên cứng nhắc

mérföld (dt) dặm (đơn vị đo lường của Anh = 1609,34 m) || *tengeri ~ hải lý (= 1852 m)*

mérföldkö (dt) 1. cột báo dặm (như cột km) 2. sự kiện lịch sử

mérgelődik (đgt) tức giận, nổi giận

mérges (tr) 1. độc, có chất độc 2. tức giận, bực tức, tức tối

mérgesít (đgt) làm cho tức giận, làm cho bực tức

mérgez (đgt) đầu độc, quấy rầy

mérgezés (dt) sự đầu độc, sự ngộ độc

mérgező (tr) độc hại

mérhetetlen (tt) không thể đo được

meridián (dt) đường kinh tuyến

merít (đgt) 1. mức, nhúng vào

2. dầm vào 3. tìm được, tìm thấy

mérkőzés (dt) trận đấu (*thể thao*)

mérkőzésvezető (dt) trọng tài, người điều khiển trận đấu

mérkőzik (đgt) thi đấu, giao đấu, thi đua, cạnh tranh

mérleg (dt) 1. cái cân 2. bản quyết toán, kết quả

mérlegel (đgt) cân nhắc, suy tính

mérnök (dt) kỹ sư

merő (tt) 1. dám, cá gan, đánh bạo, táo bạo 2. hoàn toàn, chỉ là, toàn là

merőkanál (dt) cái muôi, cái thìa mức canh, gáo mức nước

merőleges (tt) thẳng đứng, đường thẳng góc

mérőműszer (dt) dụng cụ đo lường

mérőszalag (dt) thước dây

mérőszám (dt) số đo

erre (trt) đi đâu, đến đâu, ở đâu

merről (trt) từ đâu, từ hướng nào, từ hướng mà, từ nơi mà

mérsékel (đgt) giảm bớt, rút bớt, kiềm chế, điều hòa

mérsékelt (tt) 1. vừa phải, có thể chấp nhận được 2. được bớt, được giảm, được hạ

mérséklet (dt) sự kiềm chế

mérséklődik (đgt) bị giảm bớt, bị yếu đi, được điều hòa, được kiềm chế

mert (lt) vì, bởi vì, do

mért (tt) phù hợp với, tương ứng với

mértan (dt) hình học

mértani (tt) thuộc về hình học, của hình học

mérték (dt) đơn vị, kích thước, cỡ, chừng mực, mức độ, dụng cụ đo, phép đo, nhịp điệu (*trong âm nhạc*)

mértékegység (dt) đơn vị đo

mértékletes (tt) điều độ, có chừng mực, vừa phải, ôn hòa

mértéktartás (dt) thái độ ôn hòa, sự điềm đạm, sự kiềm chế, có chừng mực

mértéktelen (tt) thái quá, tham lam, vô độ

merül (đgt) 1. bị nhúng vào, bị ngấm vào, bị chìm xuống 2. chìm sâu, đắm mình || *gondolatokba ~ đắm mình trong suy nghĩ*

mérv (dt) tỉ lệ, mức độ

mérvadó (tt) có uy tín, có thẩm quyền, quyết đoán, có năng lực

mérvű (tt) có tỉ lệ, có mức độ, với tỉ lệ, với mức độ

mese (dt) chuyện cổ tích, chuyện hoang đường, chuyện bốc phét

mesebeli (tt) mang tính dân gian, hoang đường, cổ tích

meseíró (dt) người viết truyện cổ tích

mesekönyv (dt) sách truyện cổ tích

mesél (đgt) kể, thuật lại, phịa, bốc phét

mesemondó (dt) người kể chuyện cổ tích

mesecország (dt) thế giới thần tiên

mesés (tt) mang tính cổ tích, tính thần thoại

meseszép (tt) đẹp như tranh thần thoại

mesevilág (dt) thế giới thần thoại,

thế giới thần tiên

mester (dt) 1. thợ cả 2. bậc thầy

3. kiện tướng

mesterhármás (dt) 1. người ghi được 3 bàn thắng trong một trận đấu bóng đá, người dành 3 lần liên tục huy chương vàng trong 3 lần thi đấu tại giải vô địch thế giới hoặc thế vận hội được tổ chức liên nhau

mesteri (tt) tuyệt vời, xuất sắc, bậc thầy

mesterkedés (dt) 1. mảnh khỏe, mẹo, thủ đoạn, âm mưu 2. sự thử làm, thử sửa chữa

mesterkél (tt) khác thường, giả tạo, gượng gượng

mestermű (dt) kiệt tác, công trình có giá trị

mesterség (dt) 1. nghề thủ công 2. nghề nghiệp 3. kinh nghiệm, sự khéo léo, sự thông minh 4. phương thức hợp lý

mesterséges (tt) 1. nhân tạo, giả tạo 2. khéo léo

mész (dt) vôi, chất vôi, can-xi

mészárlás (dt) sự tàn sát, sự giết hại

mészárol (đgt) tàn sát, chém giết

mészáros (dt) 1. đồ tể 2. người bán thịt, người mổ lợn, mổ bò

mészégetés (dt) việc nung vôi

mészégető (dt) người nung vôi, dụng

cụ dùng để nung vôi

meszel (đgt) quét vôi

mészelés (dt) việc quét vôi

meszes (tt) có vôi, có chứa vôi

mészgödör (dt) 1. hố nung vôi
2. khu mộ tập thể được sát trùng bằng vôi
mészkö (dt) đá vôi
messze (tt) xa, cách xa, xa lạ, xa xưa
messzemenő (tt) quá xa, rất lớn, đáng kể
messzeség (dt) khoảng cách rất xa, nơi xa xăm
messzire (trt) đi ra xa, đến nơi xa xôi, ra xa
messziről (trt) từ nơi xa, từ xa
metél (dgt) thái nhỏ ra, cắt nhỏ ra
metélt (dt) mì nhỏ, bún
metely (dt) vi trùng, bệnh tật
meteorológia (dt) ngành khí tượng ||
~ *i előrejelzés dự báo thời tiết*
méter (dt) mét (đơn vị đo chiều dài)
méteráru (dt) hàng vải, đồ vải
metró (dt) tàu điện ngầm
metropolisz (dt) 1. thành phố thế giới 2. trung tâm hoạt động
metsz (dgt) cắt, khắc, giao nhau, cắt nhau
metszés (dt) 1. việc cắt, sự giao nhau
2. đường nét, hình thù
metszet (dt) 1. thiết diện, tấm, mảnh, mặt bị cắt 2. tranh khắc, bức khắc, bản khắc
metsző (tt) giao nhau, cắt nhau, khắc, sắc, ngọt, xúc phạm || ~
hideg rét ngọt, rét như cắt
metsző (dt) người cắt, người khắc
mettől (trt) từ thời điểm nào, từ đâu
mez (dt) bộ quần áo mặc khi thi đấu

thể thao
méz (dt) 1. mật ong 2. sự ngọt ngào
mézedes (tt) ngọt như mật
mezei (dt) 1. thuộc về nông nghiệp, thuộc về đồng áng, thuộc về nông thôn, nhà quê || ~ *munka công việc đồng áng* 2. ngoài bãi tự do 3. hàm thụ
mézes (tt) có mật, chứa mật, ngọt như mật
mézeshetek (dt) những tuần trăng mật
mézeskalács (dt) bánh mật, bánh ngào, bánh ngọt
mézesmadzag (dt) sự hứa hão
mézga (dt) nhựa cây, keo chế từ nhựa cây
mezítláb (trt) chân đất, đi chân đất
mező (dt) cánh đồng, đồng ruộng, bãi rộng, vùng, trường
mezőgazdaság (dt) nông nghiệp
mezőgazdasági (tt) thuộc về sản xuất nông nghiệp, thuộc về nông nghiệp || ~ *ország nước nông nghiệp*
mezőny (dt) 1. thành phần thi đấu
2. bãi thi đấu, sân đấu
mezőnyfölény (dt) ưu thế giữa sân
mezőnyjátékos (dt) cầu thủ thi đấu trên sân (*trừ thủ môn*)
mezőváros (dt) thị trấn
meztelen (tt) trần truồng, trần trụi ||
a ~ igazság sự thật trần trụi
mi (dt) chúng tôi, chúng ta
mi (dt) cái gì, gì || ~ *az? cái gì đấy?*
~ *okhól? nguyên nhân gì, tại sao?*

mialatt (trt) trong khi, trong lúc
miatt (ht) vì, tại, do || *mindez Tuan ~ történt* tất cả những điều này đều do thằng Tuấn gây ra
micsoda (dt) cái gì thế, cái gì kỳ cục thế, thật kỳ lạ, thật kỳ cục
midőn (trt) khi mà, trong khi
mielőbb (trt) càng sớm càng hay, thế nào cho nhanh nhất
mielőbbi (tt) có thể nhanh nhất, có thể gần nhất
mielőtt (lt) trước khi
miénk (dt) của chúng tôi, của chúng ta
miért (trt) vì sao, tại sao
miféle (trt) loại gì, từ đâu, ở đâu đến
mifélek (trt) loại chúng ta (chúng tôi), phần của chúng ta (*chúng tôi*), xung quanh chúng ta (*chúng tôi*)
míg (trt, lt) = **amíg** (trt, lt) trong khi, khi mà
migráció (dt) sự di cư
mihelyt (lt) ngay sau khi, khi mà
miként (trt) như thế nào, ra sao
mikor (dt) khi nào, lúc nào, khi mà
miközben (trt) trong khi, trong lúc
mikrobusz (dt) xe ô tô buýt nhỏ chở 8-10 người
mikrofilm (dt) phim cực nhỏ dùng chụp tài liệu
mikrofon (dt) mi-cờ-rô, ống thu thanh
mikrohullám (dt) vi sóng
mikrohullámú sütő (dt) tủ làm nóng, lò vi sóng
mikroszkóp (dt) kính hiển vi

mikulás (dt) ông già Nô-en
mikulásvirág (fn) hoa trạng nguyên
milícia (dt) tổ chức dân quân tự vệ, tổ chức an ninh
millitarizál (đgt) quân sự hóa, quân phiệt hóa
millitarizmus (dt) chủ nghĩa quân phiệt
millennium (dt) lễ kỷ niệm một ngàn năm
milliárd (s) một tỷ
milliárdos (dt) tỷ phú
milliméter (dt) mili mét
millió (cs) một triệu
milliomos (dt) triệu phú
milyen (dt) 1. như thế nào, thế nào
 2. quá, thật || ~ *szép! đẹp quá, đẹp thật!*
mimóza (dt) hoa trinh nữ
minap ((trt) vừa mới, vừa rồi, mới đây
mind (dt) cả, tất cả, toàn thể, hoàn toàn, luôn luôn
mindaddig (trt) cho đến khi, cho đến lúc
mindamellett (trt) nhưng, tuy vậy, tuy thế, bên cạnh đó
mindannyi (dt) tất cả chỉ có thể
mindannyian (dt) tất cả mọi người
mindazonáltal (lt) tuy nhiên, tuy thế, nhưng
mindaddig (trt) cho đến lúc này, cho đến bây giờ, cho đến hôm nay
mindegy (dùng như một vị ngữ) thế nào cũng được, không quan trọng, như thế cả

mindegyik (đt) mỗi một

minden (đt) tất cả, mọi, mỗi, hàng ||

~ *évhen* hàng năm; ~ *jót* 'chúc

mọi sự tốt lành; ~ *esetben* trong

mọi trường hợp

mindenáron (trt) bằng mọi giá,

bằng mọi cách

mindenekelőtt (trt) trước hết, trước tiên

mindenesetre (trt) trong bất cứ trường hợp nào, trong mọi trường hợp

mindenestül (trt) toàn bộ, tất cả, tất thảy

mindenefél (trt) đến khắp mọi nơi, mọi phía

mindenféle (đt) tất cả mọi thứ, tất cả các loại, nhiều loại, nhiều thứ

mindenfelől (trt) từ mọi phía, từ mọi hướng, từ mọi nơi

mindenhogyan (trt) bất cứ thế nào, trong mọi trường hợp

mindenhol (trt) tất cả mọi nơi, ở khắp mọi nơi

mindenhonnan (trt) từ khắp nơi, từ mọi nơi

mindenhova (trt) đến khắp nơi, đến mọi nơi

mindenképpen (trt) bằng mọi giá, bằng mọi cách

mindenki (đt) 1. tất cả mọi người
2. từng người, mỗi người

mindenkor (trt) luôn luôn, bất cứ lúc nào

mindenkori (tt) thuộc tất cả các thời kỳ, tất cả các thời đại

mindenkorra (trt) mãi mãi, vĩnh viễn

mindennap (trt) mỗi / hàng ngày

mindennapi (tt) hàng ngày, ngày thường, thường nhật || ~ *élet* cuộc sống thường nhật

mindenség (đt) vũ trụ, tất cả mọi thứ

mindentudó (tt) biết hết, biết tất cả

mindenütt (trt) tất cả mọi nơi, khắp nơi, mọi chốn

mindez (đt) tất cả những cái này

mindhalálig (trt) cho đến chết, cho đến ngày tận số

mindig (trt) luôn luôn, mãi mãi, trong mọi lúc, mọi trường hợp ||

még ~ alszik nó vẫn ngủ

mindjárt (trt) ngay bây giờ, có ngay, lập tức

mindkét (s) cả hai, cả đôi

mindketten (đt) cả hai người, cả đôi

mindmáig (trt) cho đến hôm nay, cho đến bây giờ

mindnyájan (đt) tất cả mọi người

mindörökre (trt) đến tận cùng thời gian, vĩnh viễn, mãi mãi

mindörökké (trt) vĩnh viễn, mãi mãi về sau

mindössze (trt) tất cả chỉ có, tổng cộng mới được

minduntalan (trt) hoài, lặp đi lặp lại, luôn luôn

mindvégig (trt) đến tận cùng, đến chót, từ đầu chí cuối

minek (đt) vì sao, tại sao, ích gì, xem là gì

minél (trt) ~ *előbb càng nhanh càng tốt*; ~ *inkább, annál kevésbé càng nhiều càng ít*

miniatűr (dt,tt) bé hon. tí xiu, tình xảo

minimális (tt) nhỏ nhất, bé nhất, ít nhất, thấp nhất, cực tiểu, tối thiểu

minimum (dt) mức tối thiểu, mức thấp nhất, cực tiểu (*toán học*)

miniszoknya (dt) váy cực ngắn

miniszter (dt) bộ trưởng

miniszterelnök (dt) thủ tướng, người đứng đầu chính phủ

miniszteri (tt) thuộc về bộ trưởng

minisztérium (dt) bộ || *külggy* ~ *bő* *Ngoại giao*

minőség (dt) 1. chất lượng, phẩm chất 2. đặc trưng 3. chức vụ, cấp bậc 4. sự chênh lệch về sức mạnh của hai con cờ trong cờ vua

minőségi (tt) thuộc về chất, có chất lượng

minősít (đgt) đánh giá chất lượng xếp hạng, phân loại, có thể coi là, gọi là

minősítés (dt) sự đánh giá chất lượng, sự phân loại

minősül (đgt) được đánh giá, được xếp vào hạng, chứng tỏ, biểu lộ

mint (lt) như là, giống như, không khác, với tư cách || *olyan okos, ~... thông minh như...; szebb, ~... đẹp hơn...*

mintá (dt) 1. mẫu, kiểu, khuôn 2. tấm gương, kiểu mẫu

mintadarab (dt) hàng mẫu, vật mẫu

mintakép (dt) tấm gương sáng, người kiểu mẫu

mintakollekció (dt) bộ hàng mẫu

mintapéldány (dt) bản mẫu

mintás (tt,dt) 1. có in hoa, kiểu in hoa 2. vật làm mẫu

mintaszerű (tt) tuyệt vời, xuất chúng, xuất sắc, mẫu mực

mintáz (đgt) 1. nặn, đắp 2. in hoa

mintegy (trt) khoảng, chừng, áng chừng, độ chừng, giống như

mintha (lt) hình như, dường như, như là || *úgy tesz, ~ enne hán làm như là đang ăn ấy*

minthogy (lt) bởi vì, bởi, giống như, như

minusz (tt) 1. âm, dưới không 2. trừ đi || *5 ~ 2 az 3 5 trừ 2 còn 3*

mióta (dt) từ khi nào, từ lúc nào, đã bao lâu

mire (dt) 1. để làm gì, dùng vào mục đích gì 2. ngay sau khi, khi mà

mirigy (dt) tuyến

miről (dt) từ cái gì, về cái gì

mirtusz (dt) cây sim || ~ *virág hoa sim*

mise (dt) thánh lễ, thánh ca

miszerint (lt) rằng, theo đó

misszió (dt) 1. cơ quan đại diện 2. sứ mệnh 3. sự truyền đạo

miszticizmus (dt) chủ nghĩa thần bí

misztikus (dt) người theo chủ nghĩa thần bí

mitévé (tt) làm gì, người làm gì || *nem tudja, ~ legyen nó không biết*

phải làm gì cả

mitológia (dt) thần thoại học, khoa học thần thoại, câu chuyện thần thoại

mitosz (dt) huyền thoại, câu chuyện huyền thoại

mitől (dt) từ cái gì

miután (lt) sau khi, sau khi mà

mivel (lt) 1. bởi vì, do 2. bằng cái gì, với cái gì

mivolta (dt) cốt lõi, cơ bản

mixel (đgt) trộn, quấy

mozdít (đgt) huy động, động viên lực lượng

mozgat (đgt) động đậy, nhúc nhích, cựa quậy

mozgatás (dt) 1. đâm lầy, vũng lầy 2. sự hư hỏng, sự đổi trụy

mozgatás (tt) lầy lội, có nhiều ao, đầm

mozgás (tt) 1. bản thủ 2. nhục nhã, ươn hèn

mozgat (dt) 1. ghét, vết bẩn, vết nhơ 2. người đều cẳng

mód (dt) phương pháp, phương thức, biện pháp, điều kiện, khả năng

modell (dt) kiểu mẫu, khuôn mẫu, mô hình

modelléz (đgt) làm mẫu, tạo mẫu, cắt mẫu

modellház (dt) nhà giới thiệu mẫu

modern (tt) hiện đại, tối tân, kiểu mới, mô-đen

modernizál (đgt) hiện đại hóa

modernség (dt) sự hiện đại, tính hiện đại

módfelett (trt) rất

módhatározó (dt) trạng từ chỉ phương thức

módi (dt) mốt, thói quen, phong tục

modifikáció (dt) sự sửa đổi, sự thay đổi

módjával (trt) vừa phải, có chừng mực

modor (dt) lối, cách, kiểu, tác phong, phong cách, lễ lối

modoros (tt) làm điệu, kiểu cách, uốn éo

modortalan (tt) bất nhã, không biết đối xử, vô lễ

módos (tt) phong lưu, sung túc, giàu có, tao nhã lịch thiệp, dễ thương

módosít (đgt) sửa đổi, thay đổi, sửa chữa

módosítás (dt) sự sửa đổi, sự thay đổi

módosítószó (dt) trợ từ, phụ từ

módosul (đgt) được sửa đổi, được thay đổi, được biến đổi

módozat (dt) phương thức, thể thức

módszer (dt) phương pháp, cách thức

módszeres (tt) có phương pháp

módszertan (dt) phương pháp hệ

modulál (đgt) đổi giọng

mogorva (tt) cau có, lạnh lùng, lãnh đạm, không cời mở

mogyoró (dt) lạc, hạt lạc, củ lạc

moha (dt) cây rêu, rong rêu

mohazöld (dt) màu xanh rêu

mohó (tt) tham ăn, tham uống, tham lam

móka (dt) sự vui đùa, giải trí
mókázik (đgt) pha trò, nói đùa
mókkáskanál (dt) thìa cà phê
mókus (dt) con sóc
molekula (dt) phân tử
molekulasúly (dt) trọng lượng phân tử
molesztál (đgt) quấy rầy, làm phiền
molett (tt) hơi béo, hơi mập
moll (dt) thứ (trong âm nhạc)
molnár (dt) người chủ cối xay, thợ xay xát
móló (dt) đập chân sóng, đập chân nước ở cảng
moly (dt) con mối cắn áo quần
molyvrtó (dt) thuốc diệt mối
monarchia (dt) chính thể quân chủ, chế độ quân chủ, quân chủ
mond (đgt) nói, báo || *hogy ~-jék ezt vietnamiul? cái này nói bằng tiếng Việt như thế nào? beszédek ~ đọc lời phát biểu; ~-juk, hogy... giả thiết rằng..*
monda (dt) truyền thuyết
mondanivaló (dt) điều cần nói, điều muốn nói
mondát (dt) câu, mệnh đề
mondatrész (dt) thành phần của câu
mondattan (dt) cú pháp học, phép đặt câu
mondavilág (dt) thế giới truyền thuyết
mondhatatlan (tt) không thể nói ra được
mondogat (đgt) nói đi nói lại, nhắc đi nhắc lại, nói lặp lại

mondott (tt) được nói đến, được nhắc đến
mondvacsinált (tt) bịa ra để đánh lừa
mongol (dt,tt) 1. người Mông-Cổ
 2. thuộc về Mông-Cổ
Mongolia (dt) nước Mông-Cổ
monitor (dt) 1. tàu chiến nhỏ chạy ven biển hoặc trên sông 2. máy kiểm tra chất lượng phát thanh, phát hình 3. màn hình máy vi tính
monográfia (dt) công việc nghiên cứu một vấn đề khoa học
monogram (dt) chữ viết lồng nhau, tên viết tắt bằng các chữ cái đầu tiên
monológ (dt) 1. đoạn lời mà diễn viên tự nói một mình 2. kịch một vai, kịch một nhân vật
monománia (dt) định kiến
monopólium (dt) sự độc quyền
monopolizál (đgt) độc quyền
monoton (tt) đơn điệu, đều đều
monszun (dt) gió mùa
moraj (dt) tiếng âm ầm, tiếng rì rào, tiếng ồn ào
morál (dt) đạo đức, luân lý
morbid (tt) méo mó, bệnh tật, bệnh hoạn, dặt dẹo
morcos (tt) cau có, hờn giận, giận dữ
morfium (dt) moócphin
mormog (đgt) 1. nói lảm bảm, nói lấp bắp 2. kêu rì rầm, kêu róc rách
mormota (dt) 1. con cu-li
 2. người ngủ liên miên

morog (đgt) găm giữ, cầu nhàu, phàn nàn, than phiền

morzejel (dt) tín hiệu Moóc-xơ

mos (đgt) 1. rửa, giặt, gội (đầu), đánh (răng) 2. cố gắng làm sáng tỏ, cố gắng chứng minh, biện bạch

mosakodik (đgt) 1. tắm rửa
2. biện bạch, thoái thác

mosás (dt) việc rửa, việc giặt

mosatlan (tt,dt) 1. chưa rửa, chưa giặt, chưa chùi 2. dụng cụ bẩn

mosdó (dt) 1. chậu rửa mặt
2. nơi tắm giặt 3. nơi đi vệ sinh

mosdókagyló (dt) chậu rửa mặt được gắn vào tường có vòi nước chảy

mosdószappan (dt) xà phòng rửa tay

mosdószér (dt) dụng cụ và các chất phục vụ việc tắm rửa, giặt giũ

mosható (tt) được giặt, có thể giặt rửa được || *jól ~ để giặt, để rửa*

mosoda (dt) hiệu giặt

mosogat (đgt) rửa bát đĩa, nồi niêu, dụng cụ nhà bếp

mosogató (dt) chậu rửa bát

mosogatógép (dt) máy rửa bát

mosogatólé (dt) nước rửa bát

mosogatószer (dt) thuốc hóa học dùng để rửa sạch bát

mosogatóvíz (dt) nước để rửa bát

mosógép (dt) máy giặt

mosoly (dt) nụ cười

mosolyog (đgt) 1. mỉm cười
2. coi thường, khinh bỉ

mosópor (dt) bột giặt, xà phòng bột

most (trt) hiện nay, bây giờ, lúc này

|| *éppen ~ đúng bây giờ, đúng lúc này; ~ nem bây giờ thì không*

mostanában (trt) mới đây, hiện tại, hiện nay, lúc này

mostoha (dt) 1. cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha (*anh, em*)
2. bố dượng, dì ghê

mostohaanya (dt) dì ghê

mostohaapa bố dượng

mostohatestvér (dt) anh em cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha

moszat (dt) 1. đầm lầy, bùn lầy
2. cây rong biển

moszkitó (dt) loài sâu bọ hút máu

Moszkva (dt) Mát-xcơ-va

motel (dt) khách sạn nhỏ nhưng hiện đại ven đường cái hoặc ở các khu du lịch

motivál (đgt) 1. giải thích, biện bạch, chứng minh 2. trang hoàng, trang trí

motívum (dt) 1. lý do, nguyên cớ, động cơ 2. chủ đề tư tưởng chủ đạo 3. nét tô điểm, bộ phận tô điểm 4. nhân vật (*trong múa*)

motor (dt) động cơ, xe mô-tô

motorbenzin (dt) xăng chạy mô-tô, xăng chạy động cơ

motorcsónak (dt) xuống máy

motorház (dt) nắp máy

motorhiba (dt) trục trặc ở máy

motorikus (tt) thuộc về máy, thuộc về động cơ

motorkerékpár (dt) xe máy, xe mô-

tô

motorolaj (dt) dầu máy, dầu nhớt**motoros** (dt, tt) 1. người đi xe máy

2. có gắn động cơ

motorsport (dt) môn thể thao dùng xe máy, xe có động cơ**motorszerelő** (dt) người lắp và sửa chữa động cơ, xe máy**motorverseny** (dt) cuộc đua xe mô tô**motorvezetés** (dt) việc lái xe ô-tô, mô tô**moszkal** (đgt) sờ soang, lục lọi, dò dẫm, lén lút, luồn lách**motoz** (đgt) lục lọi, tìm kiếm, lục soát, khám xét**mottó** (dt) 1. câu châm ngôn

2. ý nghĩ chu đạo 3. đề từ

motyog (đgt) lấm bầm, thiếu thào, lấm bấp, run run**mozaik** (dt) 1. khảm, lát

2. công việc rời rạc 3. bệnh đốm lá

mozdít (đgt) làm lay động, làm chuyển động, dịch chuyển**mozdítatható** (tt) có thể dịch chuyển**mozdon** (dt) đầu máy xe lửa**mozdulat** (dt) động tác, sự chuyển động, sự dịch chuyển, sự di chuyển**mozdulatlan** (tt) không chuyển động, bất động, cố định**mozeskosár** (dt) cái nôi có tay xách**mozgalmas** (tt) rập rập, nhộn nhịp, đầy sức sống**mozgalom** (dt) phong trào, cuộc vận động, sự hoạt động**mozgás** (dt) sự chuyển động, sự đi

lại, sự hoạt động

mozgássérült (dt) người bị tật nguyên không đi lại được**mozgat** (đgt) lắc, rung, làm chuyển động, làm lay động, bắt cử động, quay**mozgatható** (tt) có thể quay được, có thể chuyển được**mozgékony** (dt) nhanh nhẹn, linh hoạt, dễ đi lại, dễ di động**mozgó** (tt) chuyển động, đang chuyển động**mozgólépcső** (dt) cầu thang máy**mozgolódik** (đgt) 1. rung rinh, động đây 2. bắt đầu hình thành**mozgósít** (đgt) huy động, động viên, đem ra hết, điều động**mozgósítás** (dt) sự động viên, sự huy động || *általános ~ tổng động viên***mozi** (dt) rạp chiếu bóng, phim**mozielőadás** (dt) buổi chiếu bóng, buổi chiếu phim**mozijegy** (dt) vé xem phim**moziműsor** (dt) chương trình phim**mozog** (đgt) cử động, chuyển động, hoạt động, động đây**mozzanat** (dt) 1. phần nhỏ, phần không đáng kể 2. yếu tố, sự kiện**mozsár** (dt) 1. cái cối, cái thúng 2. súng cối**mozsártörő** (dt) cái chà**mögé** (ht) ra đằng sau, về phía sau, vào phía sau**mögött** (ht) ở đằng sau, ở phía sau || *maga ~ hagy valakit để rơi ai đó,*

vượt ai đó

mögül (ht) từ phía sau, từ đằng sau

mucus (dt) 1. con mèo nhỏ 2. bọ nhí

mukkan (đgt) lên tiếng, ho he

mukkanás (dt) sự lên tiếng, ho he ||

~ *nélkül không dám ho he*

mulandó (tt) tất yếu sẽ qua, sẽ hồng, sẽ biến mất

mulaszt (đgt) 1. bỏ lỡ, bỏ sót, bỏ mất, không thực hiện 2. vắng mặt, không có mặt 3. thúc đẩy, làm hết ||
~ *ja a fejjáást làm cho hết cơn đau đầu* 4. không thực hiện điều gì đó

mulat (đgt) giải trí, tiêu khiển, chèn chèn

mulatás (dt) sự giải trí, trò vui chơi, trò tiêu khiển

mulatóhely (dt) chỗ vui chơi, giải trí, bar, câu lạc bộ ban đêm

mulatság (dt) việc giải trí, sự tiêu khiển

mulatságos (tt) hài hước, giải trí, ngộ nghĩnh, buồn cười

mulattat (đgt) làm hề, làm trò tiêu khiển, làm cho thích thú

múlékony (tt) nhanh qua, nhanh hết

múlhatatlan (tt) không thể bỏ qua được, không thể lỡ được, không thể tránh được, đương nhiên

múlik (đgt) 1. đi qua, trôi qua, quá 2. tiêu tan, hết thời, quá đất 3. do, vì

múlt (dt, tt) 1. quá khứ, dĩ vãng

2. đã qua, vừa qua, mới qua

multilaterális (tt) đa phương, nhiều

mặt

multimilliomos (dt) tỉ phú, giàu vô kể

múltkor (trt) lần trước

múlva (ht) sau, nữa, sắp tới || *egy óra ~ một giờ nữa*

mulya (dt, tt) 1. kẻ khờ khạo 2. ngu ngốc

múmia (dt) 1. xác ướp 2. người gầy đét, gầy khô

mumpsz (dt) bệnh quai bị

munka (dt) 1. công việc, công tác, lao động, nghề nghiệp 2. công sức, tác dụng 3. công chức, công vụ 4. công trình, sáng tác, tác phẩm

munkaadó (dt) người thuê lao động, bên nhận lao động

munkabér (dt) tiền công, tiền lương

munkadíj (dt) tiền công, lao động phí, tiền thù lao

munkaerő (dt) sức lao động, nhân công, lực lượng lao động, người giúp việc

munkaerőfőlöslég (dt) sự thừa nhân công

munkaerőtartalék (dt) lực lượng lao động dự trữ

munkaerő-vándorlás (dt) sự di cư lực lượng lao động

munkaértekezlet (dt) họp giao ban

munkaeszköz (dt) phương tiện lao động

munkafegyelem (dt) kỷ luật lao động

munkafeltétel (dt) điều kiện làm việc, điều kiện lao động

munkafelügyelő (dt) người giám sát công việc

munkafolyamat (dt) quá trình công tác, quá trình làm việc

munkafüzet (dt) sổ công tác

munkagép (dt) máy công cụ

munkahely (dt) nơi làm việc, cơ quan làm việc, địa điểm lao động

munkahét (dt) tuần làm việc

munkahiány (dt) nạn thiếu công ăn việc làm

munkaidő (dt) thời gian làm việc, thời gian lao động

munkaigénycs (tt) đòi hỏi nhiều công sức, mất nhiều thì giờ

munkairányító (dt,tt) 1. người quản lý công việc 2. thuộc công tác quản lý công việc

munkajog (dt) luật, quyền lao động

munkakényszer (dt) sự bắt buộc lao động

munkaképes (tt) có khả năng lao động, có khả năng làm việc

munkaképtelen (tt) không làm việc được, không thể lao động được

munkakerülés (dt) hiện tượng trốn làm việc, lười biếng

munkakerülő (dt) kẻ trốn việc, kẻ lười lao động

munkakönyv (dt) sổ lao động

munkakör (dt) phạm vi / lĩnh vực công tác, phạm vi hoạt động

munkakötelezettség (dt) nghĩa vụ phải lao động

munkaközösség (dt) tổ / nhóm / ban chuyên môn, tập thể làm việc

munkaközvetítés (dt) sự môi giới tìm kiếm việc làm

munkaközvetítő (dt) cơ quan môi giới tìm kiếm việc làm

munkakutya (dt) chó nghiệp vụ

munkál (đgt) lao động, làm việc, phấn đấu

munkálat (dt) 1. công việc, công tác 2. sáng tác, tác phẩm

munkalehetőség (dt) cơ hội tìm được việc làm

munkáltató (dt) bên thuê nhân công, phía thuê lao động

munkamegosztás (dt) việc phân phối việc làm, việc phân công lao động

munkamódszer (dt) phương pháp lao động, phương pháp làm việc

munkanap (dt) ngày công, ngày làm việc

munkanapló (dt) nhật ký công tác

munkanélküli (dt) người thất nghiệp

munkanélküliség (dt) hiện tượng thất nghiệp, thất nghiệp

munkanélküli-segély (dt) trợ cấp thất nghiệp

munkanorma (dt) định mức công việc

munkás (dt) người công nhân, công nhân

munkásmozgalom (dt) phong trào công nhân

munkásosztály (dt) giai cấp công nhân

munkáspárt (dt) đảng công nhân

munkásság (dt) tập thể công nhân
munkásszálló (dt) khu tập thể của công nhân
munkastílus (dt) phương pháp làm việc, cung cách làm việc
munkaszervezés (dt) việc tổ chức lao động, tổ chức công việc
munkaszünet (dt) ngày nghỉ làm việc
munkaszüneti nap (dt) ngày nghỉ, ngày lễ
munkatárs (dt) đồng nghiệp, cộng sự, cán bộ
munkateljesítmény (dt) hiệu suất lao động, năng suất lao động
munkatempó (dt) tốc độ / nhịp độ lao động
munkatermelékenység (dt) năng suất lao động
munkaterület (dt) phạm vi, lĩnh vực công tác, nơi / khu vực làm việc
munkaterv (dt) kế hoạch lao động, kế hoạch hợp tác
munkatörvény (dt) luật lao động
munkaügyi (tt) thuộc về lao động || ~ *minisztérium* Bộ Lao động
munkavállaló (dt) người lao động, người nhận việc, bên nhận việc
munkavédelem (dt) bảo hộ lao động
munkaverseny (dt) phong trào thi đua lao động
munkaviszony (dt) quan hệ công tác, quan hệ lao động, điều kiện làm việc
musical (dt) sân khấu âm nhạc

muskátli (dt) cây hương diệp
must (dt) nước nho ép
mustár (dt) 1. tương hạt cải, mù-tạt 2. cây cải soong
muszáj (vn) cần, cần thiết, bắt buộc, cần phải
musztáng (dt) một loài ngựa hoang ở Bắc Mỹ
mutat (đgt) 1. chỉ, trỏ, ra hiệu, cho xem 2. chứng minh 3. biểu hiện
mutató (dt) kim (đồng hồ) kim chỉ mức đo (*máy đo*) chỉ dẫn (sách, báo) mẫu, trưng bày
mutató (tt) chỉ dẫn, chỉ trỏ || ~ *névmás* đại từ chỉ định
mutatószám (dt) chỉ tiêu, chỉ số
mutatóujj (dt) ngón trỏ, ngón tay trỏ
mutatvány (dt) 1. động tác, tiết mục hay 2. hàng mẫu 3. trích đoạn giới thiệu
mutogat (đgt) chỉ trỏ, giới thiệu, cho xem nhiều lần, ra hiệu
muzeológia (dt) ngành bảo tàng
múzeum (dt) viện bảo tàng
muzulmán (dt) người Hồi giáo
muzsikál (đgt) chơi nhạc, đánh nhạc, nổi nhạc lên
muzsikus (dt) nhạc công
mű (dt) 1. tác phẩm, thành phẩm 2. công trình 3. chuyên môn 4. nhân tạo
műalkotás (dt) tác phẩm nghệ thuật
műanyag (dt) chất dẻo nhân tạo
műbőr (dt) giả da, da nhân tạo
műegyetem (dt) trường đại học kỹ

thuật

műemlék (dt) di tích lịch sử
műemlékvédelem (dt) công tác bảo vệ các di tích lịch sử
műépítész (dt) kiến trúc sư mỹ thuật
műesés (dt) việc giả vờ ngã để ăn vạ
műfaj (dt) thể loại, kiểu cách
műfog (dt) răng giả
műfogsor (dt) hàm răng giả
műfordítás (dt) việc dịch các tác phẩm văn học, nghệ thuật
műfordító (dt) dịch giả
műgumi (dt) cao su nhân tạo
műgyűjtemény (dt) bộ sưu tập tác phẩm
műgyűjtő (dt) người sưu tầm tác phẩm
műhaj (dt) bộ tóc giả
műhely (dt) phân xưởng, xưởng, nơi làm việc
műhiba (dt) sự sơ xuất trong điều trị bệnh nhân, việc kê đơn sai thuốc
műhold (dt) vệ tinh nhân tạo
műjégpálya (dt) sân trượt băng nhân tạo
műkedvelő (dt,tt) 1. người yêu văn nghệ, nghệ sỹ nghiệp dư
 2. ham thích công tác nghệ thuật
műkereskedés (dt) việc buôn bán các sản phẩm nghệ thuật
műkifejezés (dt) thành ngữ chuyên môn, thuật ngữ
műkincs (dt) kho tàng nghệ thuật, tác phẩm nghệ thuật quý giá
műkorcsolyázás (dt) môn trượt băng

nghệ thuật

műkorcsolyázó (dt) vận động viên trượt băng nghệ thuật
működés (dt) sự hoạt động, sự làm việc
működik (đgt) 1. hoạt động, làm việc 2. chạy (*máy móc*)
működő tőke (dt) vốn hoạt động
műláb (dt) chân giả
műlovarnő (dt) nữ nghệ sỹ xiếc điều khiển ngựa
műmárvány (dt) đá hoa giả
műremek (dt) tác phẩm nghệ thuật, công nghiệp kiệt tác
műrepülés (dt) cuộc biểu diễn trên không
műselyem (dt) tơ, lụa nhân tạo
műsor (dt) chương trình
műsoridő (dt) thời gian biểu diễn
műsoros (tt) có chương trình
műsorszám (dt) tiết mục biểu diễn
műsorvezető (dt) người hướng dẫn chương trình
műszak (dt) 1. ca, kíp 2. tổng số lao động trong một ca 3. bộ phận kỹ thuật
műszaki (tt) kỹ thuật, thuộc về kỹ thuật || ~ *egyetem trường đại học kỹ thuật*; ~ *értelmiség giới trí thức kỹ thuật*; ~ *vizsga kiểm tra kỹ thuật*
műszakváltás (dt) việc thay ca, việc đổi ca
műszál (dt) chất nhân tạo, chất tổng hợp
műszempilla (dt) lông mi giả
műszer (dt) máy đo, dụng cụ đo

műszerész (dt) thợ cơ khí, người chế tạo và sửa chữa máy đo

műsziv (dt) tìm nhân tạo

műszó (dt) danh từ kỹ thuật, danh từ chuyên môn, thuật ngữ

műsótár (dt) từ điển chuyên môn, từ điển kỹ thuật

műt (đgt) mổ, phẫu thuật

műtárgy (dt) đồ mỹ nghệ

műterem (dt) xưởng họa, phòng vẽ, phòng điêu khắc, nơi làm việc của nghệ nhân

műtét (dt) ca mổ, ca phẫu thuật

műtő (dt) phòng mổ, phòng phẫu thuật

műtőasztal (dt) bàn mổ

műtőorvos (dt) bác sỹ phẫu thuật

műtörténet (dt) quá trình phát triển của nghệ thuật

műtős (dt) người phụ mổ

műtrágya (dt) phân hóa học

műugrás (dt) động tác nhảy cầu lộn xuống nước

műút (dt) đường nhựa, đường rải đá

művel (đgt) 1. chăm bón, cải tạo (đất) 2. rèn luyện, trau dồi, phát triển mở mang trình độ 3. nghiên cứu khoa học, nghệ thuật 4. làm, sản xuất, chế tạo

művelet (dt) 1. việc, công việc, quá trình 2. phép tính 3. đợt, cuộc buôn bán

műveletlen (tt) 1. bỏ hoang, không sản xuất trồng trọt được 2. dốt nát, không biết gì về nghệ thuật và khoa học 3. vô lễ, thiếu văn minh

művelhető (tt) có thể sản xuất được, có thể trồng trọt được (đất đai)

művelődés (dt) sự giáo dục, nền giáo dục, nền văn hóa

művelt (dt, tt) 1. người có học vấn, có giáo dục, uyên bác 2. đã được cày bừa (đất đai)

műveltség (dt) nền giáo dục, học vấn

művese (dt) thân nhân tạo

művész (dt) nghệ sỹ

művészegyüttes (dt) đoàn văn công, đoàn nghệ thuật

művészet (dt) nghệ thuật, mỹ thuật

művészettörténet (dt) lịch sử nghệ thuật, lịch sử mỹ thuật

művészfilm (dt) phim nghệ thuật

művészi (tt) thuộc về nghệ thuật

művészkedik (đgt) hoạt động nghệ thuật

művészlélek (dt) tâm hồn nghệ thuật

művésznév (dt) bí danh của nghệ sỹ

művésznő (dt) nữ nghệ sỹ

művészvilág (dt) thế giới nghệ sỹ

művezető (dt) quản đốc phân xưởng, người phụ trách xưởng

művihar (dt) sự tức giận giả vờ, giả bộ tức giận

művirág (dt) hoa giả, hoa giấy, hoa nhựa

művű (tt) được chế tạo, được gia công

műzene (dt) âm nhạc của tác giả quen biết

N

na (ct) nào, này, đây || ~ *gyerünk!*
 nào chúng ta đi thôi! ~ *ügye!* đây
 thấy chưa!

nábob (dt) 1. nhà triệu phú, người
 cực giàu 2. chức quan tổng đốc ở
 Ấn độ

náci (tt) thuộc về quốc xã, người
 theo quốc xã (*Đức*)

nacionalista (dt,tt) 1. người theo
 chủ nghĩa dân tộc / chủ nghĩa quốc
 gia 2. thuộc về chủ nghĩa quốc gia
 / chủ nghĩa dân tộc

nacionalizmus (dt) chủ nghĩa dân
 tộc, chủ nghĩa quốc gia

nácizmus (dt) chủ nghĩa phát xít
 Đức

nád (dt) cây sậy, cây lau

nádál (đgt) 1. cất lau sậy 2. lợp nhà
 bằng lau sậy

nadály (dt) con đĩa

nádcukor (dt) đường mía

nádír (dt) điểm đáy trời

nádor (dt) thái sư, thừa tướng, tể
 tướng

nadrág (dt) cái quần

nadrágél (dt) nếp quần

nadrágos (dt,tt) 1. giới thành thị,
 người thành phố, người mặc quần
 2. mặc quần, mang quần

nadrágszár (dt) ống quần

nadrágszizj (dt) cái thắt lưng, cái nịt

nadrágszoknya (dt) quần váy

nadrágtartó (dt) dây đeo quần, dây
 giữ quần

nadragulya (dt) cây cà độc dược ||
nem ettem nadragulyát tôi không
 phải là thằng điên

nadrágvarrás (dt) việc may quần

nadrágzseb (dt) túi quần

nádszék (dt) ghế mây

nádtető (dt) mái bằng lau sậy

nafta (dt) dầu mỏ = **kőolaj** (dt)

naftalin (dt) băng phiến

nagy (tt) 1. to, lớn, vĩ đại, rộng lớn,
 cao lớn 2. quan trọng, đáng kể (*sự
 kiện*) 3. hoa (*chữ viết*) 4. trống rỗng
 (*lời nói*) 5. dài (*thời gian*) 6. rất,
 lắm

nagyadag (dt) suất lớn, suất to

nagyanya, nagy (dt) bà

nagyapa (dt) ông

nagybácsi (dt) bác, chú, cậu, dượng

nagybáty(a) (dt) = **nagybácsi** (dt)

nagyban (dt) việc bán sỉ, bán buôn

nagybani (tt) thuộc về bán buôn,
 bán khối lượng hàng lớn

nagybetű (dt) chữ hoa, chữ to

nagybetűs (tt) được viết bằng chữ
 hoa / chữ to

nagybőgő (dt) đàn công-trơ-bác, đàn
 cực trầm

nagybőjt (dt) mùa chay trước lễ
 phục sinh

Nagy-Britania (dt) nước Anh

nagycsalád (dt) đại gia đình

nagysütörtök (dt) thứ Năm trước ngày lễ phục sinh
nagydíj (dt) giải thưởng lớn
nagydob (dt) trống cái, trống lớn
nagyerejű (tt) cực mạnh, cực khỏe
nagyeszű (tt) cực kỳ thông minh, uyên bác
nagyfejű (dt,tt) 1. kẻ có quyền thế, kẻ to đầu 2. rất thông minh
nagyfeszültség (dt) điện cao thế
nagyfilm (dt) phim lớn
nagyfontosságú (tt) rất quan trọng, có tính quyết định
nagygazda (dt) phú nông
nagygyűlés (dt) cuộc mít tinh, hội nghị toàn thể
nagyhangú (tt) to tiếng, lớn tiếng, rỗng tuếch, sáo rỗng
nagyhatalom (dt) nước lớn
nagyhét (dt) tuần lễ thánh (*trước lễ Phục sinh một tuần*)
nagyhirű (tt) nổi tiếng, nổi danh
nagyigényű (tt) quá đòi hỏi
nagyipar (dt) đại công nghiệp
nagyít (đgt) phóng đại, thổi phồng, nói quá cường điệu
nagyító (dt,tt) 1. kính lúp, máy phóng đại 2. có tác dụng phóng đại, thổi phồng
nagyjából (trt) đại khái, đại loại, đại thể
nagyjavítás (dt) đại tu
nagykabát (dt) áo bành tô mùa đông
nagyképű (tt) kiêu ngạo, kiêu căng, dương dương tự đắc

nagyképűsködik (đgt) lên mặt, kiêu ngạo, kiêu căng
nagykereskedelem (dt) đại thương nghiệp
nagykereskedő (dt) nhà thương gia lớn, nhà buôn bán lớn
nagykorú (tt) đến tuổi trưởng thành, tuổi trưởng thành
nagykövet (dt) đại sứ
nagykövetasszony (dt) bà đại sứ
nagykövetség (dt) đại sứ quán, cơ quan đại diện ngoại giao
nagyközönség (dt) quảng đại công chúng, khán giả, thính giả
nagylelkű (tt) rộng lượng, khoan hồng, khoan dung, cao thượng, hào hiệp, hào phóng
nagylelkűsködik (đgt) ra vẻ cao thượng, ra vẻ độ lượng, ra vẻ hào phóng, hào hiệp, khoan hồng
nagymama (dt) = **nagyanya** (dt)
nagyméretű (tt) có diện tích lớn, rộng, có cỡ lớn, có kích thước lớn
nagymértékben (trt) một cách đáng kể, nhiều, lớn, trong phạm vi lớn
nagymértékű (tt) đáng kể, có mức độ lớn
nagymester (dt) 1. trưởng đoàn kỹ sỹ 2. đại kiện tướng về cờ vua 3. người có tài nghệ cao
nagymutató (dt) kim phút đồng hồ
nagynéni (dt) bác gái, dì, già, bà
nagyobb (tt) lớn hơn, to hơn, rộng hơn, vĩ đại hơn
nagyobbfajta (tt) loại to hơn
nagyobbít (đgt) làm to ra, làm lớn

lên

nagvobbodik (đgt) lớn lên, to ra, phồng lên

nagvobbrészt (trt) phần lớn

nagyoll (đgt) cho rằng quá lớn, cho là quá to

nagyon (trt) rất, lắm, quá || ~

helyes! rất đúng, rất hay! ; ~

szépen köszönöm tôi xin cảm ơn nhiều

nagvothalló (dt) người bị điếc, bị nặng tai, nghèngh ngãng

nagvothalló-készülék (dt) máy điếc

nagvotmondó (dt) người bốc phét, người nói khoác

nagvpapa (dt) = **nagyapa** (dt)

nagvpéntek (dt) ngày thứ Sáu trước lễ Phục sinh

nagvrabecsül (đgt) đánh giá cao, tôn trọng, kính trọng

nagvrabecsülés (dt) sự tôn trọng, việc đánh giá cao

nagvravágyás (dt) tính hiếu danh, sự ham danh vọng, địa vị

nagvravágyó (dt,tt) 1. người hiếu danh 2. tham danh vọng / địa vị

nagvrészt (trt) phần lớn, tỉ lệ lớn

nagvság (dt) 1. công lao, tài năng xuất chúng 2. độ lớn, cỡ, kích thước 3. tầm quan trọng, ý nghĩa 4. người tài giỏi, người nổi tiếng

nagvstílú (tt) 1. quý phái, thượng lưu, phong lưu, sang trọng 2. rộng, bao quát

nagvszabású (tt) vĩ đại, đồ sộ, rộng lớn

nagvszájú (tt) to mồm, lắm mồm, điêu ngoa, láo xược, lác cắc, hỗn

nagvszálló (dt) khách sạn lớn

nagvszámú (tt) đông, nhiều, lớn

nagvszerda (dt) thứ Tư trước lễ Phục sinh

nagvszerű (tt) tuyệt, tuyệt vời, xuất sắc, tuyệt diệu

nagvszivű (dt,tt) 1. người có lòng nhân hậu 2. cao thượng, cao quý, độ lượng, hào hiệp

nagvszombat (dt) ngày thứ Bảy trước lễ Phục sinh

nagvszótár (dt) từ điển lớn

nagvszüllök (dt) ông, bà

nagvtakarítás (dt) cuộc tổng vệ sinh

nagvujj (dt) ngón cái

nagvvad (dt) dã thú lớn, thú rừng lớn

nagvvállalat (dt) công ty lớn

nagvváros (dt) thành phố lớn

nagvvilág (dt) thế giới thượng lưu, xã hội thượng lưu

nagvvilági (tt) thuộc về thế giới thượng lưu

nagvvonallú (tt) cao thượng, không chấp nhặt, rộng lượng, vĩ đại, to lớn

nahát (tt) à ra thế, thì ra thế, ừ được rồi, như thế cơ à

naiv (tt) ngây thơ, ấu trĩ, dễ tin người

naivság (dt) sự ngây thơ, tính hồn nhiên, ấu trĩ

najád (dt) thủy tiên, nữ thủy thần

nála (trt) ở chỗ nó, ở nhà nó, ở cạnh

- nó, ở nơi nó, so với nó (*từ nó ở đây biểu thị ngôi thứ ba số ít*) **3 évvel idősebb vagyok ~ tôi lớn hơn 3 tuổi so với nó**
- nap** (dt) 1. mặt trời 2. ngày, thời gian || **az utóbbi --okban** thời gian gần đây
- napalm** (dt) na-pan, bom na-pan
- napbarnított** (tt) bị xạm nắng, bị bắt nắng, bị cháy nắng
- napelem** (dt) pin mặt trời
- napellenző** (dt) 1. cái lưới trai ở mũ che nắng 2. cái rèm che nắng
- napenergia** (dt) năng lượng mặt trời
- napernyő** (dt) cái ô che nắng, ô đi nắng
- napfény** (dt) ánh sáng mặt trời, ánh sáng trời
- napfényes** (tt) chói nắng, tươi nắng, đầy nắng
- napfogyatkozás** (dt) hiện tượng nhật thực
- napfürdő** (tt) đang tắm nắng, sưởi nắng
- napi** (tt) thuộc về ngày, hàng ngày
- napidíj** (dt) tiền công tác phí
- napihír** (dt) tin trong ngày
- napilap** (dt) báo ra hàng ngày
- napirend** (dt) thời gian biểu, chương trình làm việc, chương trình nghị sự
- napkelte** (dt) mặt trời mọc
- napközben** (trt) trong ngày, ban ngày
- naplemente** (dt) mặt trời lặn
- napló** (dt) nhật lý, biên bản
- naplopó** (dt) kẻ trốn việc, kẻ lười biếng, đồ lười nhác
- napolaj** (dt) dầu tắm nắng, dầu xoa khi phơi nắng
- naponként** (trt) hàng ngày, ngày ngày
- napos** (tt) có nắng, có ánh nắng, nắng ráo, khô
- napos** (dt) người trực ban, người trực nhật
- napozás** (dt) việc tắm nắng, phơi nắng
- napozik** (đgt) tắm nắng, phơi nắng
- nappal** (trt) ban ngày, vào ban ngày || **fényes ~ giữa ban ngày ban mặt**
- nappali** (tt) thuộc về ban ngày, ngày || ~ **műszak** ca ngày
- nappali** (dt) phòng khách trong gia đình
- nappálya** (dt) quỹ đạo mặt trời
- napraforgó** (dt) cây hướng dương, cây quỳ
- napraforgó** (tt) quay về phía mặt trời, hướng về phía mặt trời
- naprakész** (tt) hiện hành, đang lưu hành, phổ biến, hiện thời
- napsugár** (dt) tia nắng, tia sáng mặt trời
- napsugaras** (tt) chói nắng, ngập nắng, rực rỡ
- napsütés** (dt) nắng
- napszemüveg** (dt) kính râm, kính mát
- napszúrás** (dt) sự say nắng, sự cảm nắng
- naptár** (dt) lịch, quyển lịch
- napudvar** (dt) quang sáng mặt trời

napvilág (dt) ánh sáng dưới bầu trời tự do
narancs (dt) quả cam
narancsfa (dt) cây cam
narancslé (dt) nước cam
narancssárga (dt) màu da cam
narancsszörp (dt) nước xi-rô cam
nárcisz (dt) hoa thủy tiên, cây thủy tiên
nargilé (dt) điều cày, điều hút thuốc Lào
narkotikum (dt) thuốc gây tê, gây mê
narkotizál (đgt) 1. gây mê 2. làm mê mẩn, làm mê say
narkózis (tt) bị gây mê. bị đánh thuốc mê
násfa (dt) mặt đá, mặt trang sức đeo ở đây chuyên
nász (dt) 1. đám cưới, hôn lễ 2. sự giao hợp, sự giao phối 3. quan hệ thông gia
nászajándék (dt) quà tặng đám cưới, quà cưới
nászasszony (dt) bà thông gia
nászéjszaka (dt) đêm tân hôn
násznagy (dt) người đại diện cho hai họ (*họ trai và họ gái*)
nászút (dt) tuần trăng mật
nátha (dt) sổ mũi, cảm
náthás (tt) bị sổ mũi, bị cảm
nátrium (dt) nguyên tố nát-ri (Na)
naturalizmus (dt) chủ nghĩa tự nhiên, xu hướng tự nhiên
ne (tt) đừng, chớ, xin đừng, xin chớ
-né (tpn) bà, vợ || *Tuanné bà Tuấn,*

vợ ông Tuấn
nebáncsvirág (dt) cây trinh nữ, cây hoa xấu hổ, người mẫn cảm
nedv (dt) 1. chất dịch, chất lỏng 2. nước uống, thức uống
nedves (tt) ẩm ướt, ướt
nedvesít (đgt) làm cho ướt, dập nước, thấm ướt
nedvesség (dt) 1. sự ẩm ướt 2. độ ẩm
nefelejcs (dt) hoa lưu ly, cỏ lưu ly
negáció (dt) sự phủ định
negatív (tt) 1. tiêu cực, phản diện, đáng chê 2. âm tính 3. phủ định, từ chối, không tán thành 4. âm, nhỏ hơn số không 5. phim đã trắng 6. âm bản, khuôn mẫu
negativum (dt) khuyết điểm, thiếu sót, nhược điểm
néger (dt,tt) 1. người da đen 2. thuộc về người da đen
négy (s) bốn, số bốn (4)
negyed (tt) một phần tư || ~ *háromkor vào lúc 2 giờ 15*
negyed (dt) 1. khu phố 2. trăng có hình một nửa
negyeddöntő (dt) trận tứ kết
negyedév (dt) quý, một phần tư năm
negyedéves (dt) sinh viên năm thứ tư, sinh viên đang học năm thứ tư
negyedik (tt) thứ tư (*số thứ tự*)
negyedikes (dt) học sinh lớp bốn
negyedóra (dt) một phần tư giờ, 15 phút
negyedszer (s) lần thứ tư
négyemeletes (tt) có bốn tầng
négyen (s) bốn người

négyes (dt,tt) 1. số bốn, điểm bốn

(*trong trường học*), quãng bốn

(*trong âm nhạc*) 2. bốn

négyéves (tt) bốn tuổi, bốn năm || ~
fiú cậu bé bốn tuổi; ~ terv kế hoạch
bốn năm

négykézláb (trt) dựa vào cả hai chân
hai tay, bò cả hai tay và hai chân

négylábú (tt) có bốn chân

négyoldalú (tt) bốn bên

négy száz (s) bốn trăm (400)

négy szemközt (trt) một cách bí mật,
gặp riêng

négy szer (s) bốn lần

négy szeres (tt) được bốn lần, có bốn
lần, gấp bốn lần

négy szög (dt) tứ giác

négy szögletes (tt) có hình bốn góc,
bốn cạnh

négy szögöl (dt) một sai vuông (*đơn*
vị đo của Hungary mỗi cạnh có
chiều dài 1896 mm)

négy tagú (tt) có bốn thành viên

négy találatos (dt,tt) 1. người trúng
bốn số 2. trúng bốn số (*trong trò*
chơi lốt-tô)

négy ülésés autó (dt) ô tô có bốn chỗ
ngồi

négy ütemű (tt) bốn thì, có bốn
kỳ || ~ *motor động cơ bốn kỳ*

negyven (s) bốn mươi (40)

negyvenedik (dt,tt) 1. người thứ bốn
mươi 2. thứ bốn mươi (*số thứ tự*)

negyvenes évek (dt) những năm của
thập kỷ bốn mươi

negyven éves (tt) 1. bốn mươi tuổi,

bốn mươi năm 2. mang số 40

négyzet (dt) 1. hình vuông

2. bình phương

négyzetgyök (dt) căn bậc hai || ~
-vonás khai căn bậc hai

négyzetkilométer (s) ki-lô-mét
vuông

néha (trt) thỉnh thoảng, đôi lúc

nehai (tt) đã quá cố, đã khuất

nehány (dt) một vài, vài

nehányszor (trt) một vài lần, vài lần

nehéz (tt) 1. khó, khó khăn, khó
nhọc, khó chịu 2. nặng, nặng nề

nehéztétika (dt) môn thể thao bao
gồm đâm búa, đấu kiếm và vật

nehézedik (đgt) trở nên khó khăn
hơn, trở nên nặng nề hơn

nehézék (dt) 1. quả cân 2. vật đè
giấy 3. đơn vị trọng lượng bằng
4,375 g

nehézell (đgt) cảm thấy nặng nhọc,
cảm thấy khó khăn, cho là khó
khăn, nặng nhọc

nehézen (trt) một cách khó khăn

nehézkés (tt) 1. à à ạch, chậm chạp
vụng về 2. lè mề 3. cầu kỳ, khó
hiểu, khó tính

nehézményez (đgt) bực mình,
không tán thành, chê trách

nehézség (dt) khó khăn, trở ngại, sự
trắc trở, sự nặng nề, nỗi vất vả, cực
nhọc

nehézsúlyú (tt) thuộc hạng nặng

nehéztel (đgt) phạt ý, trách móc, tức
giận, bực tức

nehogy (lt) đừng để cho, mong sao

dừng || ~ *elfelejtsd!* *dừng để quên nhé!*

néhol (trt) đây đó, nơi nào đó

neje (dt) vợ / phu nhân của ai đó

nejlon (dt) ni-lông

nejlonzaesko (dt) túi ni-lông

nekem (trt) cho tôi, đối với tôi

neki (trt) cho nó, đối với nó

nekiáll (đgt) bắt tay vào làm việc, bắt đầu công việc

nekidől (đgt) 1. dựa vào 2. bắt đầu công việc

nekiesik (đgt) 1. ngã đuối vào, đâm vào 2. lao vào, xông vào

nekifog (đgt) = **nekilát** (đgt) bắt tay vào, bắt đầu làm

nekifut (đgt) = **nekiszalad** (đgt)

1. lao vào, đâm vào, xô phải

2. chạy lấy đà

nekiindul (đgt) 1. lên đường

2. lớn nhanh

nekik (trt) đối với họ / chúng, cho họ / chúng

nekimegy (đgt) 1. xô phải, đụng phải, đâm vào 2. húc vào, tấn công, lao vào 3. phê bình, chỉ trích

nekivág (đgt) 1. lên đường, bắt đầu một công việc khó khăn 2. ép vào, đập vào

nekrológ (dt) bài văn truy điệu, diếu văn

nékül (ht) không có, trừ, không kể, không cần || *element pénz ~ nó đã bỏ đi mà không mang theo tiền*

nékülöz (đgt) 1. thiếu, không có 2. chịu đựng, sống chật vật 3. cảm

thấy thiếu, cần đến, mong có

nékülözés (dt) cảnh túng thiếu, sự bần cùng, thiếu thốn

nékülözhetetlen (tt) không thể thiếu được, cần thiết

nem (dt) giới tính, giống (đực, cái, nam nữ)

nem (trt) không, không phải || *egyáltalán ~ hoàn toàn không; ~et mond phủ nhận; még nem chưa; csaknem cũng đầy chữ; alighanem lẽ nào lại không*

néma (tt) bị câm, không có tiếng

némafilm (dt) phim câm

némajáték (dt) = **pantomim** (dt) kịch câm

némaság (dt) trạng thái yên tĩnh, câm, không có tiếng động

nembeli (tt) thuộc về giới, thuộc về giống

nemesak (lt) không chỉ, không những, chẳng những || *ő ~ szép, hanem okos is có ta không chỉ đẹp mà còn thông minh nữa*

nemdohányzó (dt) không hút thuốc lá

némely (dt) một vài, vài

némelyik (dt) một vài người, một vài nhân vật

nemes (tt) 1. cao cả, cao quý, cao thượng 2. quý, quý tộc, quyền quý

nemesfém (dt) kim loại quý, kim loại hiếm

nemesgáz (dt) khí hiếm, khí trơ

nemesít (đgt) 1. chọn giống, cải tạo

giống 2. nâng cao, đề cao, phong
làm quý tộc 3. tinh luyện, tinh chế
nemeslelkű (tt) có tâm hồn cao
thượng

német (dt,tt) 1. người Đức, tiếng
Đức 2. thuộc về nước Đức

Németország (dt) nước Đức

németül (trt) bằng tiếng Đức || *ők ~
beszélnek họ nói bằng tiếng Đức*

nemez (dt) phốt, chất phốt

nemezis (dt) sự trừng phạt của số
phận / của định mệnh

nemezkalap (dt) mũ phốt

nemhiába (trt) không vô ích, không
phải là vô cớ, dễ hiểu, không có gì
là lạ

nemhogy (lt) chẳng những không,
đáng lẽ phải

nemi (tt) thuộc về giống, về giới,
thuộc về sinh dục, sinh lý || ~ *élet
sinh hoạt tình dục; ~ szervek cơ
quan sinh dục*

némi (tt) tí chút, chút ít, đôi chút,
nhỏ, không quan trọng

nemibaj (dt) bệnh hoa liễu

nemibajos (dt,tt) 1. người bị / mắc
bệnh hoa liễu 2. bị / mắc bệnh hoa
liễu

nemigen (tt) 1. khá ít, chẳng là bao
2. chưa chắc, chắc gì

némiképpen (trt) trong chừng mực
nào đó, bằng cách nào đó, trong
chừng mực nhất định

némileg (trt) chút ít, đôi chút, trong
chừng mực nào đó

nemkivánatos (tt) không đáng

mong đợi, không thích, không được
ưa chuộng || ~ *személyi nhân vật
không được ưa chuộng (trong ngoại
giao)*

nemleges (tt) từ chối, cự tuyệt, tiêu
cực, phủ định, không ủng hộ || ~
válasz câu trả lời từ chối

nemrég(en) (trt) vừa rồi, vừa mới,
cách đây không lâu

nemsokára (trt) không bao lâu
nữa, chẳng bao lâu nữa, sắp tới rồi,
sắp đến rồi

nemtelen (tt) bình dân, đơn giản,
thô lỗ, cục cằn, nhỏ nhen, dè tiện

nemzedék (dt) thế hệ, con cháu
dòng dõi

nemzet (dt) 1. dân tộc 2. tầng lớp
quý tộc thời phong kiến 3. nhân dân
4. đại gia đình

nemzetbiztonság (dt) an ninh quốc
gia

nemzetbiztonsági (tt) thuộc về an
ninh quốc gia

nemzetgazdaság (dt) kinh tế quốc
dân

nemzeti (tt) thuộc về quốc gia,
thuộc về dân tộc || ~ *jövedelem thu
nhập quốc dân; ~ ünnep quốc
khánh*

nemzetiség (dt) 1. dân tộc 2. quốc
tịch

nemzetiségi (t) thuộc về dân tộc || ~
kisebbség dân tộc ít người

nemzetközi (tt) quốc tế

nemzetközösség (dt) khối Liên hợp

nemzetvédelmi (tt) thuộc về quốc

phòng || ~ *miniszter* bộ trưởng bộ quốc phòng

néni (dt) bác gái, cô, dì

neo- (tđn) mới, tân

neofasizmus (dt) chủ nghĩa phát xít mới

neokolonializmus (dt) chủ nghĩa thực dân kiểu mới

neon (dt) nê-ông, đèn nê ông

nép (dt) nhân dân, dân tộc, quần chúng lao động, dân chúng, đám đông, đám người

népakarat (dt) ý chí của nhân dân, nguyện vọng của đa số

népdal (dt) dân ca, bài hát dân ca

népes (tt) đông, nhiều người || ~ *család* gia đình đông con

népesedéspolitika (dt) chính sách về dân số, chính sách dân số

népesség (dt) dân số

népszaporulat (dt) tỉ lệ tăng dân số

néphadsereg (dt) quân đội nhân dân

néphagyomány (dt) truyền thuyết dân gian

népi (tt) thuộc về nhân dân, của nhân dân, của dân tộc

népiirtás (dt) sự diệt chủng

népköltészet (dt) văn học, thơ ca dân gian, văn học, thơ ca truyền miệng

népmonda (dt) truyền thuyết dân gian, dã sử

népművész (dt) nghệ sỹ nhân dân

népművészet (dt) nghệ thuật dân gian, nghệ thuật nhân dân

néprajz (dt) dân tộc học, thổ tục học

népsűrűség (dt) sự phân chia dân số, tỉ lệ dân số

népszámlálás (dt) việc điều tra dân số

népszavazás (dt) việc (cuộc) trưng cầu ý dân

népszerű (tt) có uy tín, quần chúng, được ưa chuộng, bình dân, đại chúng

népszerűség (dt) sự yêu mến, sự ưa chuộng của quần chúng, tính quảng đại, bình dân

népszerűtlen (tt) không được lòng dân, không được ưa chuộng, không có uy tín trong dân chúng

népszínház (dt) nhà hát nhân dân

népszokás (dt) tục lệ, phong tục, tập quán nhân dân

néptánc (dt) điệu múa dân gian

néptelen (tt) không có người, vắng tanh vắng ngắt

néptömeg (dt) 1. đám đông 2. quần chúng nhân dân

néptudomány (dt) ngành nhân chủng học

népvándorlás (dt) sự di dân, di cư

népviselő (dt) 1. cách ăn mặc của dân tộc 2. bộ quần áo dân tộc

népzene (dt) âm nhạc dân gian, âm nhạc dân tộc

nerc (dt) con chồn nước

nesz (dt) 1. tiếng động nhỏ, lạo xạo, sột soạt 2. tin phong phanh, tin đồn

nesze (tt) này, đây này, cầm lấy, đáng đời

nesztelen (tt) êm như ru, không một tiếng động, tĩnh mịch, yên lặng
nesztor (dt) người cao tuổi nhất
netán (lt) nếu như, họa như, may ra
nett (tt) sạch, đẹp
nettó (tt) đã trừ bì, đã trừ hao, ròng, tịnh || ~ *jövedelem* *thu nhập thực tế*
nettó (dt) trọng lượng tịnh / đã trừ bì
neurológia (dt) khoa thần kinh, thần kinh học
neurotikus (dt) người bị bệnh thần kinh, bị suy nhược thần kinh
neutrális (tt) trung hòa, trung lập
név (dt) tên, tên gọi || *valakinek* *nevében* *thay mặt ai đó; más ~-en* *gọi một cách khác. nói một cách khác: rossz ~-en* *không thiện cảm; không bằng lòng, bực mình*
névadás (dt) việc đặt tên
névadó (dt, tt) 1. người đặt tên, lễ đặt tên 2. đặt tên
nevel (đgt) nuôi, nuôi nấng, giáo dục, dạy dỗ, đào tạo
nevelés (dt) sự nuôi nấng, sự chăm bón, sự đào tạo, giáo dục
neveletlen (tt) 1. thiếu giáo dục, vô lễ, mất dạy 2. còn nhỏ tuổi, đang non dại, thơ ngây
nevelkedik (đgt) được lớn lên, được trưởng thành, được giáo dục
nevelő (dt, tt) 1. người nuôi nấng, người giáo dục 2. thuộc về việc nuôi nấng, giáo dục
névelő (dt) mào từ, quán từ
nevelőintézet (dt) 1. viện giáo dục dạy dỗ trẻ em 2. trại cải tạo

nevelőnő (dt) cô giáo dạy trẻ
nevelőszülő (dt) bố mẹ nuôi
nevelt (tt) được giáo dục, được chăm sóc, nuôi || *ez a gyerek jól ~* *đứa trẻ này được giáo dục tốt*
neves (tt) nổi tiếng, có tiếng tăm
nevet (đgt) cười, vui, phần khởi
nevetés (dt) tiếng cười, nụ cười, sự cười
nevelten (tt) vô danh, không tên tuổi || ~ *ujj* *ngón đeo nhẫn*
nevetséges (tt) buồn cười, tức cười, nực cười || ~ *sé tesz* *làm cho trở thành buồn cười*
nevettet (đgt) gây cười, làm cho cười, làm phì cười, pha trò
nevettető (dt) diễn viên hài, người pha trò, người kể chuyện cười, tiểu lâm
nevez (đgt) 1. gọi tên là, nêu tên, kể tên 2. đăng ký thi đấu một môn thể thao nào đó
nevezés (dt) 1. việc gọi, việc đặt tên 2. việc đăng ký chính thức tham gia thi đấu một môn thể thao nào đó
nevezési határidő (dt) thời hạn đăng ký tham gia thi đấu
nevezetes (tt) nổi tiếng, nổi danh, có tiếng tăm, đáng ghi nhớ
nevezetesen (trt) nói một cách chính xác, rõ ràng, hay là
nevezetesség (dt) 1. danh-lam thắng cảnh 2. sự nổi tiếng, tầm quan trọng
nevezett (dt) người đã được nói đến, được nhắc tới, được gọi tên, đã

đăng ký

nevezett (tt) được gọi là, có tên là, được mệnh danh là, được đề cập tới, được nhắc tới

nevező (dt) 1. mẫu số || *közös ~ mẫu số chung; közös ~-re hoz* qui đồng mẫu số; *közös ~-re jutottunk* chúng tôi đã tìm được tiếng nói chung. *đã tìm được giải pháp*
2. vận động viên đăng ký tham gia thi đấu

névházasság (dt) hôn nhân dóm, hôn nhân hình thức

névjegy (dt) các-vi-zit, danh thiếp

névjegyzék (dt) bản danh sách họ tên

névleges (tt) danh nghĩa, bề ngoài, không thực chất

névmás (dt) đại từ || *személyes ~ đại từ nhân xưng; visszaható ~ đại từ phản thân*

névmemória (dt) khả năng nhớ tên

névmutató (dt) bảng chỉ dẫn, bảng chỉ tên, bảng ghi chú tên

névnap (dt) ngày đặt tên

névrokon (dt) người cùng tên

névsor (dt) danh sách

névsorolvasás (dt) việc điểm danh

névszó (dt) từ ngữ, tên từ ngữ

névszóképzés (dt) việc cấu tạo từ ngữ

névszóragozás (dt) việc chia đuôi từ ngữ

névtábla (dt) bảng ghi họ tên

névtelen (tt) vô danh, không tên tuổi, nặc danh

névutó (dt) hậu từ

névünnepe (dt) ngày kỷ niệm đặt tên

névváltozás (dt) việc thay đổi tên

névvisélet (dt) việc mang tên người khác

néz (đgt) 1. nhìn, trông, xem, coi, liếc 2. nghĩ là, cho là, tưởng là, ngỡ là 3. tìm được, thấy 4. xem xét, kiểm tra một cách cẩn thận 5. đánh giá 6. trông nom, trông coi

nézeget (đgt) ngắm nghía, xem xét

nézelődik (đgt) lượn xem, ngắm xem

nézés (dt) 1. bộ mặt 2. cái nhìn, việc nhìn

nézet (dt) 1. cách nhìn, quan điểm, ý kiến 2. hình chiếu

nézet (đgt) bắt xem, để nghị xem, mời xem, bắt nhìn, để nghị nhìn, mời nhìn

nézetazonosság (dt) sự thống nhất về ý kiến / về quan điểm

nézeteltérés (dt) sự khác nhau về quan điểm, ý kiến

néző (dt) khán giả, người xem

néző (tt) đang xem, trông ra || *utcára ~ lakás cáni hộ mặt đường*

nézőközönség (dt) công chúng, khán giả, người xem

nézőpont (dt) quan điểm

nézőtér (dt) nơi giành cho khán giả, người xem ngồi

nézve (trt) về, đối với, nhìn về || *rám ~ ez elfogadhatatlan!* với tôi điều này không thể chấp nhận được!

nikkel (dt) chất ni-ken (Ni)

nikotin (dt) chất ni-cô-tin

nimfa (dt) nữ thần

nincs, nincsen (đgt) không có,
không || ~ *hely* không có chỗ: ~ *jól*
anh ấy không được khỏe: ố máu ~
többe! anh ra không còn nữa!

nincstelen (tt) bản cùng, khốn khổ

nincstelenség (dt) sự bản cùng, sự
khốn khổ

nitrogén (dt) khí ni-tơ (N)

nivó (dt) mức, mực, mức độ, chừng
mức, trình độ

nívódíj (dt) giải thưởng cho những
công trình, tác phẩm có trình độ
cao

nívós (tt) có trình độ

no (tt) nào, sao, thế nào, này, kia,
thôi nhé

Nobel-díj (dt) giải thưởng Nô-ben

nocsak! (tt) tốt, tốt, được rồi, được,
được đây

nógat (đgt) thúc dục, động viên

noha (lt) dù, mặc dù, tuy rằng, dù
rằng

nokedli (dt) món ăn gồm thịt với bột
mì được viên thành từng viên nhỏ

nomád (tt) du mục, du cư, lang
thang, phiêu bạt

nonszensz (dt) việc không thể được,
việc không có thể

norma (dt) tiêu chuẩn, qui định, qui
cách, chỉ tiêu, mức, định mức

normál (tt) đúng tiêu chuẩn, đúng
qui cách, đúng qui định

normálbenzin (dt) xăng bình
thường

normálfilm (dt) phim có độ rộng 35
mm

normális (tt) 1. bình thường, tự
nhiên, thông thường 2. đúng tiêu
chuẩn, đúng qui cách

normalizál (đgt) 1. bình thường hóa,
điều hòa quan hệ 2. đặt qui cách,
đặt tiêu chuẩn, định mức, đặt chỉ
tiêu

normalizálódik (đgt) trở nên bình
thường, được bình thường hóa,
được ổn định

normaóra (dt) giờ định mức

normatív (tt) gốc, tiêu chuẩn, chỉ
đạo

normáz (đgt) định tiêu chuẩn, đặt
qui cách, định mức, định chỉ tiêu

norvég (dt, tt) 1. người Na-uy
2. thuộc về Na-uy

norvégül (trt) bằng tiếng Na-uy

Norvégia (dt) nước Na-uy

nos (tt) nào, này, được rồi

nosztalgia (dt) nỗi luyến tiếc quá
khứ, nỗi nhớ nhà

nosztalgiázik (đgt) luyến tiếc quá
khứ, nhớ lại kỉ niệm thời quá khứ

nóta (dt) 1. bài hát dân ca, âm điệu
dân ca 2. sự việc, câu chuyện

3. ý kiến, quan điểm, lập trường
4. ý nghĩ âm ảnh, luận điệu

notesz (dt) số tay ghi chép

novella (dt) truyện ngắn

november (dt) tháng Mười một

novemberi (tt) thuộc về tháng Mười
một

nổ (dt) người phụ nữ, người đàn bà,

người vợ

nổ (đgt) 1. lớn lên, trưởng thành
2. mọc lên, mọc ra, sinh ra, phát triển
3. gắn chặt, gắn bó 4. tăng trưởng, tăng cường, cải thiện

nőalak (dt) hình ảnh, hình tượng người phụ nữ

nőbolond (dt) người si mê gái, kẻ si mê phụ nữ, gã đại gái

nőci (dt) = **nőcske** (dt)

nőcsábász (dt) kẻ nịnh đầm, kẻ hấu gái, người mê gái

nőcske (dt) người phụ nữ lẳng lơ, lẳng nhăng

nőgyógyász (dt) bác sỹ sản khoa

nőgyógyászat (dt) khoa sản phụ

nőgyűlölő (dt,tt) 1. người ghét phụ nữ 2. ghét / căm thù phụ nữ

nőhallgató (dt) nữ sinh viên, nữ thính giả

női (tt) thuộc về phụ nữ, con gái || ~ *ruha áo quần nữ; ~ mosdó nhà vệ sinh nữ*

nőies (tt) có nữ tính, điềm đạm, đặc tính phụ nữ

nőietlen (tt) không hợp với phụ nữ, không có nữ tính

nőimitátor (dt) diễn viên nam đóng giả phụ nữ

nőmozgalom (dt) phong trào phụ nữ

nőnap (dt) ngày quốc tế phụ nữ

nőnem (dt) giới nữ, giống cái

nőnemű (tt) thuộc về giống cái

nőorvos (dt) nữ bác sỹ

nős (dt,tt) 1. người đàn ông đã có gia đình / đã có vợ 2. đã có vợ

nöstény (tt) 1. con cái, con vật giống cái 2. người phụ nữ được mua cho mục đích tình dục

nősül (đgt) lấy vợ, cưới vợ

nőszemély (dt) phụ nữ, con gái

nőszik (đgt) 1. theo đuổi, tán tỉnh phụ nữ 2. lấy vợ, cưới vợ 3. giao hợp, làm tình với phụ nữ

nősirom (dt) cây rê quạt, mã lan từ

nőszófü (dt) có ái tình

Nőszövetség (dt) Hội liên hiệp phụ nữ

nőtestvér (dt) chị em gái

nőuralom (dt) sự thống trị của phụ nữ, chế độ mẫu quyền

nővekszik (đgt) lớn lên, tăng lên, sinh sôi nảy nở, phát triển

nővel (đgt) tăng lên, nâng cao, mở rộng, làm to ra

nővelés (dt) sự gia tăng, sự mở rộng, sự phát triển, sự tăng cường

nővendék (dt) học sinh, sinh viên, học trò

nővény (dt) thực vật, cây cối, thảo mộc

nővényevő (dt,tt) 1. loài ăn thực vật 2. ăn thực vật,

nővényföldrajz (dt) địa lý thực vật

nővényi (tt) thuộc thực vật, thuộc thảo mộc, cỏ cây

nővéynem (dt) giống thực vật

nővénytan (dt) thực vật học

nővénytermesztés (dt) sự trồng trọt, ngành trồng trọt

nővényvédő (tt) bảo vệ thực vật || ~

szer thuốc trừ sâu

nővényvilág (dt) thế giới thực vật

nővér (dt) 1. chị em gái 2. nữ y tá, nữ hộ lý, nữ tu sĩ, ni cô

növeszt (đgt) nuôi, để, làm cho lớn lên, làm cho to ra || ~i *hajusát nő* để râu mép

nudista (dt) người theo chủ nghĩa khỏa thân, người cởi truồng, khỏa thân

nudizmus (dt) chủ nghĩa khỏa thân

nukleáris (tt) thuộc về hạt nhân
nguyên tử || ~ *energia năng lượng*
hạt nhân; ~ *fegyverek vũ khí*
nguyên tử

null (dt) không điểm, không bàn thắng (*trong thể thao*)

nulla (s) số không, zê-rô || ~ *fok*
không độ

nullás (tt) có đánh số không, mang số không, số không

nullásgép (dt) tòng đơ máy

nullpont (dt) điểm không

numerikus (tt) bằng số, thuộc về số
|| ~ *módszerek các phương pháp*
tính toán bằng số

nuncius (dt) sứ thần của tòa thánh, sứ giả của Giáo hoàng

nylon (dt) ni-lông

nylonharisnya (dt) tất ni-lông dài của phụ nữ

nylonszalma (dt) sợi ni-lông, sợi nhân tạo

nylonzacskó (dt) túi ni-lông



NY

nyafka (tt) hay hôn dỗi, hay khóc
nhè

nyafog (đgt) khóc tí tí, quấy, hôn
dỗi

nyaggat (đgt) 1. trêu chọc, chọc tức,
trêu tức 2. làm phiền, quấy nhiễu
3. chơi như phá (*dùng cụ âm nhạc*)

nyáj (dt) 1. đàn, bày 2. đám đông
giáo dân 3. đám người mù quáng,
đám người bị xỏ mũi

nyájas (tt) vui vẻ, cười mở, hữu nghị,
hấp dẫn, dễ chịu

nyájaskodik (đgt) cư xử vui vẻ, cư
xử cười mở

nyájasság (dt) tính tình cười mở, tính
tình vui vẻ

nyak (dt) cổ, cái cổ

nyakal (đgt) 1. ăn uống nhuốm
nhoàm 2. đâm đâm nhẹ vào cổ ai
đó

nyakas (tt) 1. cứng đầu cứng cổ,
ngang ngạnh 2. có cổ

nyakaskodik (đgt) cư xử ngang
ngạnh, cư xử cứng đầu cứng cổ

nyakatekert (tt) giả tạo, gượng gạo

nyakaz (đgt) cắt đầu, chém đầu

nyakazás (dt) hình thức chặt đầu,
việc chém đầu

nyakbőség (dt) cỡ cổ áo

nyakcsigolya (dt) đốt xương cổ

nyakfodor (dt) đường thêu ren trang
trí ở cổ áo

nyákhártya (dt) màng nháy, màng
dịch

nyakizom (dt) cơ cổ

nyakkendő (dt) cà-ra-vát, khăn
quàng cổ

nyakkendőtű (dt) kim cài cà-ra-vát

nyaklanc (dt) dây chuyền

nyakleves (dt) cái bát tai, cái bọp tai

nyakméret (dt) = **nyakbőség** (dt)

nyákos (tt) có dịch, dính chất nhầy

nyakra-főre (trt) 1. vất chân lên cổ
2. liên tiếp, liên tục

nyakravaló (dt) khăn quàng cổ, cái
che cổ

nyaksál (dt) khăn quàng cổ

nyakszirt (dt) cái gáy

nyakszirtmerevedés (dt) hiện tượng
gáy bị cứng đờ

nyaktiló (dt) máy chém

nyaktörő (mn) có tác dụng gây
nguy hiểm đến thân thể / đến tính
mạng / đến công việc

nyal (đgt) 1. liếm 2. hôn hít nhau
3. bạt tai 4. xu nịnh, nịnh nọt

nyál (dt) nước bọt, nước miếng,
nước nhờn, dịch nhầy

nyaláb (dt) 1. chùm, lượm, túm, mớ,
ôm 2. chùm, tia

nyalánk (tt) thích ăn vặt, thích nếm

nyálás (tt) 1. có nước bọt, thấm,
dính nước bọt, có chất nhờn
2. kinh tòm, lợm giọng

nyalás (dt) việc liếm, việc hôn hít

nhau, việc nịnh nọt nhau
nyálasszájú (tt) ranh con, chưa sạch
 mũi, miệng còn hơi sữa
nyálaz (đgt) thấm nước bọt, bôi
 nước bọt
nyálelszívó (dt) dụng cụ / thiết bị
 hút nước bọt
nyal-fal (đgt) hôn hít nhau quá lâu,
 chiều chuộng quá đáng
nyálka (dt) chất nhầy, dịch
nyálkahártya (dt) niêm mạc, màng
 nhầy
nyálkás (tt) 1. nhớt nhát, lầy nhầy
 2. dễ trơn trượt 3. nhu nhược, ươn
 hèn, xu nịnh
nyálmirigy (dt) tuyến nước bọt
nyaló (dt) kẻ nịnh hót, xun xoe, kẻ
 liếm gót
nyalogat (đgt) mút, liếm, liếm đi
 liếm lại
nyalóka (dt) kẹo để mút (*gắn vào*
que)
nyalós (mn) 1. dễ ăn dễ uống, ngon
 2. hay nịnh nọt, liếm gót
nyámmog (đgt) uể oải (*lâm, ăn...*)
nyamvadt (tt) gây còm, dặt dẹo, ốm
 yếu, khẳng khiu
nyár (dt) mùa hè, mùa hạ || *egy*
fecske nem csinál nyarat một cây
làm chẳng nên non (một con chim
 én không làm được mùa hè)
nyaral (đgt) nghỉ hè, nghỉ mát
nyaralás (dt) kỳ nghỉ hè, đợt nghỉ
 mát
nyaraló (dt) người đi nghỉ mát, nhà
 / biệt thự nghỉ mát

nyaralóhely (dt) nơi nghỉ mát, địa
 điểm nghỉ mát
nyaralótelep (dt) khu nghỉ mát
nyaraltat (đgt) cho đi nghỉ mát || *az*
üzem ~-ja a dolgozókat phân
xưởng cho cán bộ công nhân viên
đi nghỉ mát
nyaranta (trt) hàng năm vào mùa
 hè, trong dịp hè, mỗi một mùa hè
nyárara (trt) đến mùa hè
nyárelő (dt) đầu hè, đầu mùa hè
nyárfa (dt) cây dương || *fehér ~ cây*
hạch dương
nyárfalevél (dt) lá dương
nyárfás (mn) có cây dương, được
 trồng cây dương
nyargal (đgt) 1. phi, phóng ngựa, té
 ngựa 2. phóng, lao 3. nói đi nói lại
 một cách ngoan cố
nyargalászik (đgt) phi lên phi
 xuống
nyári (tt) thuộc về mùa hè / hạ, mùa
 hạ, mùa hạ
nyárias (tt, dt) 1. giống như mùa hè,
 gần như mùa hè 2. áo quần giống
 áo quần mùa hè
nyáridő (dt) thời tiết mùa hè
nyárs (dt) 1. xiên nướng thịt 2. sừng
 hươu
nyárson sült (dt) thịt xiên nướng
nyárspolgár (dt) người nhỏ mọn, kẻ
 nhỏ nhen, chỉ lo cho cá nhân mình
nyavalya (dt) bệnh tật, đau đớn,
 bệnh hoạn, khó khăn, việc đáng
 buồn, đồ khi gió
nyavalyás (tt) bị bệnh tật, bị đau

đớn, bị bệnh hoạn, khổ sở, bất hạnh

nyavalyáskodik (đgt) bị bệnh tật,

ốm đau

nyavalyog (đgt) 1. ốm yếu, quặt

quẹo 2. khốn cùng, túng quẫn

3. khóc lóc, vội vỉnh

nyávog (đgt) 1. nói, kêu léo nhéo, nhõng nhẽo 2. kêu meo meo (*mèo*)

nyávogás (dt) tiếng kêu của mèo, tiếng léo nhéo, sự nhõng nhẽo

nyekeg (đgt) kêu be be (*đé*)

nyekk (dt) tiếng ư, tiếng ư hử

nyel (đgt) nuốt, nuốt chửng

nyél (dt) 1. cán, đuôi, chuôi, tay cầm, cuống 2. cuống lá || *nyélbe üt* thực hiện

nyelőcső (dt) ống thực quản

nyelőkút (dt) giếng hút

nyelv (dt) 1. cái lưỡi, cái mồm,

miệng 2. tiếng nói, ngôn ngữ

3. mũi, lưỡi gà (*của cái cán*)

nyelvállás (dt) vị trí lưỡi lúc phát âm

nyelvbottlás (dt) sự nói lộn, việc nói nhầm

nyelvbúvár (dt) nhà ngôn ngữ học

nyelvcsalád (dt) họ ngôn ngữ, ngữ hệ

nyelvcsap (dt) 1. lưỡi gà ở cổ họng 2. trúc cảo lan

nyelvcsoport (dt) nhóm ngôn ngữ

nyelvel (đgt) 1. điều ngoa, lảm mồm, vu cáo 2. lè lưỡi ra gặm gù (*chó*)

nyelvérzék (dt) năng khiếu ngoại ngữ, năng khiếu ngôn ngữ

nyelves (tt) 1. giống cái lưỡi 2. lảm

mồm, điều ngoa 3. bằng lưỡi, dính lưỡi || ~ *csók cái hôn bằng lưỡi*

nyelvész (dt) nhà ngôn ngữ học, giáo viên ngôn ngữ

nyelvészeti (dt) khoa học về ngôn ngữ

nyelvészkedik (đgt) nghiên cứu ngôn ngữ

nyelvfejlődés (dt) sự phát triển của ngôn ngữ

nyelvhal (dt) cá thồn bom

nyelvhasználat (dt) cách sử dụng ngôn ngữ, cách dùng từ

nyelvi (tt) thuộc về ngôn ngữ, thuộc về tiếng || ~ *nehézségek* những khó khăn về ngôn ngữ

nyelvismeret (dt) = **nyelvtudás** (dt) trình độ ngoại ngữ

nyelvjárás (dt) tiếng địa phương

nyelvkönyv (dt) sách học ngoại ngữ

nyelvközösség (dt) cộng đồng nói chung ngôn ngữ

nyelvoktatás (dt) việc dạy ngoại ngữ

nyelvóra (dt) giờ học ngoại ngữ

nyelvszokás (dt) thói quen trong cách nói, cách viết

nyelvtan (dt) ngữ pháp

nyelvtanár (nő) (dt) thầy (cô) giáo dạy ngoại ngữ

nyelvtanfolyam (dt) khóa học ngoại ngữ

nyelvtani (tt) thuộc về ngữ pháp

nyelvtanítás (dt) việc dạy ngoại ngữ

nyelvtanulás (dt) việc học ngoại ngữ

nyelvtanuló (dt) học sinh, sinh viên học ngoại ngữ

nyelvtelhetség (dt) năng khiếu ngoại ngữ

nyelvtérület (dt) vùng ngôn ngữ

nyelvtisztaság (dt) sự trong sáng của ngôn ngữ

nyelvtörténet (dt) khoa nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, lịch sử ngôn ngữ

nyelvtudás (dt) = **nyelvismeret** (dt)

nyelvtudomány (dt) khoa học ngôn ngữ

nyelvtudós (dt) bác học ngôn ngữ

nyelvvédelem (dt) việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ, của tiếng nói

nyelvvizsga (dt) kỳ thi ngoại ngữ, việc thi ngoại ngữ

nyelvű (tt) thuộc về tiếng, thuộc về ngôn ngữ || *idegen- ~ egyetem*
trường đại học ngoại ngữ

nyer (đgt) thắng, trúng, được

nyérc (dt) con chồn nước

nyereg (dt) cái yên

nyeremény (dt) 1. lãi, lời, lợi nhuận
2. tiền trúng thưởng, tiền thưởng

nyeres (dt) việc thắng / nhận / được

nyereség (dt) lãi, lời

nyereséges (tt) có lãi, có lời

nyergel (đgt) đóng yên, thắng yên

nyerges (tt) 1. có yên, đã lắp yên 2. cong || ~ *láb chân vòng kiềng*

nyerő (tt) thắng, trúng, được nhận

nyerőszám (dt) số trúng thưởng

nyers (tt) 1. còn sống, còn tươi 2.

thô, chưa chế biến, chưa tinh chế

3. thô kệch, thô lỗ, lỗ mãng

4. trong sạch, mát mẻ (*không khí*)

5. rõ ràng (*sự việc*) 6. mọc mọc

7. chưa trừ bì, chưa trừ phí tồn

nyersacél (dt) thép thô, thép chưa tôi

nyersanyag (dt) nguyên vật liệu

nyersbőr (dt) da chưa thuộc, da chưa chế biến

nyerscukor (dt) đường chưa chế biến, đường thô

nyersség (dt) sự cứng nhắc, sự thô kệch

nyersfordítás (dt) dịch thô

nyersgumi (dt) cao su chưa chế biến, cao su tự nhiên

nyersolaj (dt) dầu thô

nyersselyem (dt) vải sợi

nyerstermék (dt) sản phẩm thô

nyersvas (dt) gang

nyertes (dt) người thắng cuộc

nyertes (tt) thắng, được, trúng

nyes (đgt) 1. xén, cắt bớt, tỉa bớt

2. đánh xoáy, cắt xoáy (*bóng*)

nyesőolló (dt) kéo cắt cây

nyífog (đgt) khóc dài, khóc tỉ tỉ

nyihaha (dt) tiếng ngựa hí

nyihog (đgt) cười hi hí, hí lên như ngựa

nyikhaj (dt) kẻ vô trách nhiệm, người vô tích sự

nyikkan (đgt) hó hé, lên tiếng

nyikorog (đgt) kêu ken két, kêu cọt kẹt, kêu lộc xọc

nyíl (dt) mũi tên

nyiladozik (đgt) 1. bùng mắt, bắt đầu mờ mắt 2. bắt đầu nở (*hoa*) 3. lần lượt bung ra

nyílás (dt) 1. sự mở ra 2. sự nở hoa 3. lỗ, kẽ hở 4. khoảng cách giữa các trụ cầu

nyilatkoztat (dt) 1. bản khai, đơn, lời khai 2. bản tuyên bố, bản tuyên ngôn 3. ý kiến phát biểu, quan điểm, lập trường

nyilatkozik (đgt) 1. tuyên bố, thông báo ý kiến, lập trường, phát biểu 2. kê khai, viết đơn, làm đơn nhận xét, bày tỏ ý kiến

nyilaz (đgt) bản bằng tên

nyilegycenes (tt) hoàn toàn thẳng, thẳng tắp

nyílféreg (dt) giun đũa

nyilhegy (dt) đầu mũi tên

nyílik (đgt) được mở ra, tung ra, nở, khai trương, mở cửa, bung ra, cho cơ hội, tạo cơ hội || *ablakok a kertre nyílnak* cửa sổ nhìn ra vườn

nyíllövés (dt) cú bắn bằng tên, tên được bắn ra

nyílméreg (dt) thuốc độc tẩm đầu mũi tên

nyílpuska (dt) cái ná

nyílt (tt) công khai, cởi mở, bỏ ngỏ, không khóa, lộ thiên, không bị giới hạn, không bị bó buộc, chưa ngã ngũ, chưa được xác định

nyíltan (trt) một cách công khai, một cách thẳng thắn, một cách chân thành

nyíltság (dt) sự thẳng thắn, sự chân

thành

nyíltszívű (tt) chân thành, cởi mở, thẳng thắn, hồn nhiên

nyilván (trt) hẳn là, chắc là, cố nhiên, chắc chắn

nyilvánít (đgt) 1. bày tỏ, trình bày, nói lên, biểu lộ, biểu hiện 2. công nhận, thừa nhận

nyilvános (tt) công khai, công cộng, ai cũng biết

nyilvánosan (trt) một cách công khai, một cách hiển nhiên

nyilvánosság (dt) công khai, công chúng, công cộng, dư luận

nyílvántart (đgt) ghi sổ, vào sổ theo dõi

nyílvántartás (dt) 1. sự theo dõi, sự vào sổ, ghi sổ, đăng ký 2. sổ ghi số liệu, sổ đăng ký 3. phòng lưu trữ hồ sơ, nơi lưu trữ hồ sơ

nyílvántartó (dt) cơ quan lưu trữ, người làm công tác lưu trữ

nyilvánul (đgt) được biểu lộ, được biểu hiện, được thể hiện

nyilvánvaló (tt) rõ ràng, không chối cãi, rành rành, chắc chắn

nyílvessző (dt) mũi tên

nyír (đgt) 1. cắt, hớt, xén 2. tiêu diệt

nyír (dt) móng sừng hình chữ U ở chân lừa, ngựa

nyírfa (dt) cây bu-lô, cây bạch hoa

nyírfaerdő (dt) rừng cây bu-lô

nyírfajd (dt) gà rừng, gà lôi

nyirkál (đgt) cắt nhỏ ra, cắt vụn ra

nyirkos (tt) ẩm, ẩm thấp

nyirkosodik (đgt) càng ngày càng

trở nên âm thấp

nyirkosság (dt) thời tiết âm thấp

nyirőszköz (dt) dụng cụ cắt xén

nyirógép (dt) máy xén, máy cắt

nyirok (dt) bạch huyết, bạch dịch

nyiroksomó (dt) hạch bạch dịch

nyirokér (dt) mạch bạch huyết

nyisszan (đgt) kêu xoèn xoẹt

nyit (đgt) mở, mở rộng ra, dọn đường, mở đường, khai trương, đi nước đầu tiên (*cờ tướng, cờ vua*) ||

folyószámlát ~ mở tài khoản

nyitány (dt) khúc mở màn, trận mở đầu

nyitás (dt) sự mở cửa, sự mở rộng, nước đầu tiên (*trong chơi cờ*)

nyitódik (đgt) được mở ra, tung ra

nyitogat (đgt) mở đi mở lại

nyitott (tt) mở, được mở, mở rộng, để ngỏ

nyitva (trt) được mở || *~tartási idő*
thời gian mở cửa

nyitvatartás (dt) giờ mở cửa

nyivog (đgt) gấm giữ

nyolc (s) số tám (8)

nyolcad (dt) một phẩm tám

nyolcadik (s) thứ tám (*số thứ tự*) ||
lányom ~ba jár con gái tôi học lớp 8

nyolcadikos (dt,tt) 1. học sinh lớp 8
2. đang học lớp 8

nyolcadszor (s) lần thứ tám

nyolcan (cs) tám người

nyolcas (tt) mang số tám, điểm 8

nyolcszáz (cs) tám trăm (800)

nyolcszor (cs) tám lần, tám lượt

nyolcszoros (tt) gấp tám lần, tám lần || *~bajnok vô địch tám lần*

nyolcszög (dt) hình bát giác, hình tám cạnh

nyolcvan (s) tám mươi (80)

nyolcvanadik (s) thứ tám mươi

nyolcvanas (tt) thuộc về tám mươi ~
évek những năm tám mươi

nyolcvanéves (tt) tám mươi tuổi, lâu tám mươi năm

nyom (dt) 1. dấu, vết, vết tích, tang chứng 2. rất bé, rất nhỏ 3. nhờ, do, trên cơ sở

nyom (đgt) đẩy, đè, nén, ấn, dịch, xô, ép, bó, chặt, bóp, bấm, vắt, chụp, đóng, in

nyomakodik (đgt) chen, xô, đẩy

nyomás (dt) 1. sự đè nén, xô, đẩy, thúc đẩy 2. áp lực, sức ép 3. áp suất 4. việc in ấn

nyomásmérő (dt) đồng hồ đo áp suất

nyomáspróba (dt) việc thử sức nén

nyomásszabályozó (dt) bộ phận điều khiển tự động sức nén của khí / ga

nyomaszt (đgt) làm cho rã rời, làm cho mệt nhọc, làm cho uể oải

nyomasztó (tt) uể oải, chán chường, ngột ngạt, khó chịu, khó chịu, mệt nhọc

nyomat (dt) bức tranh, bức ảnh in lại

nyomat (đgt) ra lệnh đẩy / đè / nén / xô / ép / dịch, bắt đẩy đè / nén / xô

/ ép / dịch. nhờ đẩy đè / nén / xô /
dịch / ép

nyomaték (dt) 1. sự nhấn mạnh
2. mô-men 3. trọng âm 4. vật để
nén, vật để ép 5. uy lực, uy tín,
hiệu lực, tác dụng 6. đá cuội

nyomatékos (tt) được nhấn mạnh,
có hiệu lực, có tác dụng

nyomatékosít (đgt) nhấn mạnh

nyomatéktalan (tt) không có trọng
âm

nyomban (trt) ngay tức khắc, ngay
lập tức, ngay tức thì

nyombél (dt) khúc đầu của ruột non

nyomda (dt) nhà in, xưởng in, bộ đồ
in nhỏ

nyomdafesték (dt) mực in

nyomdagép (dt) máy in

nyomdahiba (dt) lỗi do in

nyomdaipar (dt) công nghiệp in ấn

nyomdakész (mn) có thể in ngay
được, có thể cho in ngay

nyomdaköltség (dt) chi phí cho in
ấn, chi phí in ấn

nyomdász (dt) thợ in

nyomdaszagú (tt) con có mùi mực
in

nyomdatechnika (dt) kỹ thuật in ấn

nyomdatermék (dt) ấn phẩm

nyomkod (đgt) ấn, đè, nén, ép, xoa
bóp, nắn bóp

nyomódik (đgt) bị ép, bị bẹp, bị xô
đẩy

nyomóerő (dt) lực đẩy, lực ấn, lực
tác động thẳng xuống bề mặt

nyomógomb (dt) công tắc bấm, nút

ấn

nyomógombos (tt) có nút ấn

nyomópapír (dt) giấy in

nyomor (dt) sự khốn khổ, sự bần
cùng, sự nghèo khổ, cảnh lâm than

nyomorék (dt,tt) 1. người tàn tật,
người tàn phế 2. tàn tật, tàn phế

nyomorenyhítő (tt) có tác dụng
giảm nghèo

nyomorgat (đgt) 1. hành hạ, dày vò,
đánh đập 2. nắn bóp, xoa bóp

nyomorít (đgt) 1. làm cho khổ, làm
cho nghèo đi 2. tống vào, đẩy vào,
nhét vào

nyomornegyed (dt) khu ổ chuột

nyomorog (đgt) sống cơ cực, sống
khổ sở

nyomorult (tt) 1. khốn khổ, tội
nghiệp, thảm thương, bất hạnh, rui
ro, khốn quẩn, túng thiếu 2. khốn
nạn, hèn mạt, dè tiện, tồi tàn

nyomorult (dt) 1. người khốn khổ,
người bất hạnh, người đáng thương
2. đồ ba que, đồ xỏ lá

nyomorú (tt) khốn khổ, nghèo nàn,
tàn tật

nyomorúság (dt) sự nghèo khổ, sự
bần cùng, sự bất hạnh, điều ba que,
đồ xỏ lá

nyomos (tt) 1. lau, bết 2. quan
trọng, có ý nghĩa 3. ngọt ngọt, khó
chịu, mệt nhọc

nyomoz (đgt) điều tra, tìm kiếm,
lùng bắt

nyomozás (dt) cuộc điều tra, cuộc
lùng bắt, cuộc vây bắt

nyomozási adatok (dt) số liệu điều tra

nyomozó (dt) cán bộ điều tra, người thẩm tra hồ sơ lý lịch

nyomozó (tt) thuộc về điều tra, lòng bắt, thẩm tra || ~ *rendőr cánh sát điều tra*; ~ *bíró viên dự thẩm*

nyomravezető (mn) giúp tìm ra dấu vết

nyomtalan (tt) biệt tăm, biệt hơi, không để lại dấu vết, tung tích

nyomtat (đgt) in ấn, cho in

nyomtatás (dt) việc in, việc ấn loát

nyomtatott (tt) 1. được in, được ấn hành 2. in || ~ *betű chữ in*; ~ *áramkör mạch in*

nyomtatvány (dt) 1. tờ khai, giấy khai in sẵn 2. ấn phẩm, sách báo

nyomul (đgt) 1. cố tiến lên, tiến lên 2. chày loang ra

nyög (đgt) 1. rên rì, rên rì 2. chịu đựng, chịu gánh nặng 3. hao tâm, tổn sức, than thở, kêu ca 4. nói lấp bấp, ấp úng

nyöges (dt) lời rên rì, tiếng rên rì sự than thở, lời than vãn, câu nói lấp bấp, ấp úng

nyöszörög (đgt) rên vì run sợ, rên hừ (vì đau), phàn nàn, kêu ca

nyugagy (dt) = **nyugszék** (dt) ghế xếp, ghế gấp

nyugállomány (dt) hưu trí, thời hưu trí, về hưu

nyugalmas (tt) yên tĩnh, lặng lẽ, êm ả, bình lặng

nyugalmazott (tt) đã về hưu

nyugalmi (tt) tĩnh, bình yên, bất động

nyugalom (dt) sự yên lặng, sự yên tĩnh, êm ả, thư thả, nghỉ ngơi

nyugat (dt) phía Tây, phương Tây

Nyugat-Európa (dt) Tây Âu

nyugati (tt) thuộc về phía Tây, thuộc về phương Tây

nyugatias (tt) giống phương Tây, từ phương Tây

nyugdij (dt) tiền hưu

nyugdíjalap (dt) mức cơ bản để tính tiền hưu

nyugdíjas (dt) người đã về hưu, người được lĩnh tiền về hưu

nyugdíjaz (đgt) cho về hưu, đuổi về hưu, quyết định về hưu, cho về hưu

nyugdíjjárulék (dt) phần trăm đóng góp cho tiền hưu

nyugdíjjogosultság (dt) quyền được nhận tiền hưu

nyugdíjkorhatár (dt) tuổi về hưu

nyugdíjosztály (dt) phòng chế độ giải quyết việc về hưu

nyugdjellátás (dt) tiền hưu, việc trả tiền hưu

nyughatatlan (tt) không chịu ngồi yên, hiếu động

nyugí (ct) cứ yên tâm, cứ an tâm

nyugodt (tt) bình tĩnh, yên tĩnh, hiền hòa, êm ả, ung dung, thư thả, bình tâm, tự nhiên, thoải mái, điềm đạm, điềm tĩnh, chín chắn

nyugovó (tt) = **nyugvó** (tt) ở trạng thái yên tĩnh, thanh bình || ~ *ra tér đi ngủ*; *örök ~-ra tér về cõi vĩnh*

hàng, chết

nyugoszt (đgt) làm cho yên tĩnh, để cho nghỉ ngơi

nyugszik (đgt) 1. nghỉ, nghỉ ngơi
2. tĩnh mịch, yên tĩnh, yên lặng
3. yên nghỉ 4. lặn (*mặt trời, thiên thể*) 5. đặt cơ sở, dựa trên cơ sở

nyugta (dt) 1. giấy biên nhận, biên lai 2. sự yên tĩnh, sự thanh bình
3. hiện tượng lặn của thiên thể nghỉ
4. lặn (*mặt trời, thiên thể*) 5. đặt cơ sở, dựa trên cơ sở

nyugtalan (tt) 1. bồn chồn, lo lắng, hồi hộp, áy náy, băn khoăn 2. thiếu động, không yên, lấu rầu, áy náy, bứt rứt 3. động, nổi sóng (*sóng, biển*) 4. hay đòi hỏi, hay bất mãn

nyugtalanít (đgt) 1. làm cho lo âu, làm cho lo lắng, băn khoăn, bồn chồn 2. quấy rầy, quấy nhiễu

nyugalankodik (đgt) bồn chồn, lo ngại, băn khoăn, lo lắng không yên

nyugalanság (dt) nỗi băn khoăn, sự bồn chồn, vẻ bứt rứt, trạng thái lo âu

nyugtat (đgt) 1. làm cho yên lòng, động viên, an ủi 2. giữ yên, để yên
3. cho nghỉ, đặt nghỉ

nyugtató (tt) 1. có tính chất an ủi, động viên, làm cho yên tâm, yên lòng 2. thuốc an thần

nyugtáz (đgt) viết biên lai, viết giấy biên nhận

nyugton (trt) một cách yên lặng, một cách bình tĩnh || *maradj ~ !*
ngồi yên, yên!

nyugvás (dt) sự nghỉ ngơi / yên tĩnh

nyugvó (tt) = **nyugovó** (tt)

nyújt (đgt) 1. căng ra, kéo dài ra, dất mỏng 2. kéo dài (*giọng*) 3. đưa ra, chìa ra, đưa cho, trao cho 4. thè ra (*lưỡi*) 5. kéo dài, trì hoãn

nyújtás (dt) việc kéo căng ra, kéo dài ra, việc trao, việc đưa, việc chuyển, việc kéo dài ra

nyújtatható (tt) có thể kéo dài, có thể kéo dãn ra, có thể cho, có thể trao, có thể chuyển

nyújtó (dt) 1. xà đơn 2. trục nối của xe ngựa

nyújtódeszka (dt) thớt nhào bột

nyújtófa (dt) trục lăn bằng gỗ để dất mỏng bột mì

nyújtógat (đgt) 1. đưa dần dần, kéo dần dần 2. chìa ra, đưa ra, thè ra, vươn ra

nyújtógép (dt) máy dất mỏng kim loại

nyújtókötés (dt) việc bó xương bị gãy, bị trật

nyújtott (tt) được dất mỏng, thẳng, được kéo dài (*giọng nói*)

nyújtózkodik (đgt) 1. vươn vai
2. vươn lên, vươn ra, vươn theo

nyújtóztat (đgt) bắt duỗi thẳng, bắt nằm thẳng ra

nyúl (dt) 1. con thỏ 2. người nhát gan, người hay sợ sệt, kẻ hèn nhát

nyúl (đgt) 1. sờ, mó, động vào, nắm lấy, vớ lấy || *ne ~j hozzá! đừng động đến nó!* 2. dùng đến, cần đến, tìm 3. bắt đầu thực hiện, bắt đầu làm || *szigorú intézkedésekhez ~*

cần đến những biện pháp khẩn khe

nyúlacska (dt) con thỏ con

nyúlajak (dt) mỗi bị sút, sút mỗi

nyúlánk (tt) cao, thon, mảnh dẻ, vươn cao lên, cao

nyulas (dt, tt) 1. nơi có nhiều thỏ

2. có nhiều thỏ, có thỏ, lắm thỏ

nyúlás (dt) sự dân, độ dân

nyulászik (đgt) săn thỏ

nyúlbőr (dt) da thỏ

nyúlbőrcipő (dt) giày làm bằng da thỏ

nyúlékony (tt) dễ bị dân, dễ bị nhào ra

nyúlfi (fn) con thỏ con

nyúlik (đgt) 1. dân ra, nhào ra, chùng ra 2. lớn nhanh, dài ra

3. vươn dài, vươn đến 4. kéo dài ra, ngừng ngừng, trì hoãn 5. cười bỏ ra, cười lẫn ra

nyúlkál (đgt) 1. với tay ra, sờ mó, động vào, thò vào nghịch ngợm

2. tóm lấy, nắm lấy

nyúlós (tt) bị sánh lại, bị quánh, bị đặc, bị dính, nhớp nháp

nyúlszívű (mn) hèn nhát, hay sợ sệt

nyúlször (dt) lông thỏ

nyúlvány (dt) phần nhô ra, phần trồi ra

nyurga (tt) cao kêu, tong teo

nyuszi (dt) chú thỏ con, con thỏ nhỏ

nyúz (đgt) 1. lột da 2. dùng quăng quật, dùng bừa bãi 3. lải nhải, nói dai như đĩa 4. bòn rút, bóc lột 5. hành hạ, đè nén, áp bức

nyúzott (tt) 1. bị lột da 2. phờ phạc, hom hem, mệt mỏi

nyű (đgt) 1. nhổ tận gốc, nhổ tận rễ 2. làm mòn, làm mỏng, làm rách

nyű (dt) con dòi || *annyi, mint ~ a* đông như kiến có

nyűgös (tt) khó tính, bần tính, khó chiều, nặng nhọc, gay go

nyűgösködik (đgt) có thái độ khó tính, khó chiều, cư xử một cách khó chịu, bần tính

nyűszít (đgt) kêu ăng ăng (*chó*)

nyűtt (tt) đã mòn, đã rách, đã cũ

nyürgés (dt) 1. cánh tập nập, sự nhộn nhịp, đông đúc, xúm xít 2. hung nhúc, lúc nhúc

nyüzsgölődik (đgt) chỉ nghĩ đến bản thân mình || *ne nyüzsgölődj*

annyit! mày đừng nghĩ đến bản thân mình nhiều như thế!

nyüzsög (đgt) 1. đi lại tập nập, đông đúc, xúm xít 2. lảng nhảng, nhảng nhít

O, Ó

ó (tt) thời cổ xưa, cổ kính, lâu đời,
cổ hủ, lạc hậu, lâu năm

ó (tt) ô, ô kìa, ô hay, hơi ôi

oázis (dt) ốc đảo, nơi yên tĩnh

óbégar (đgt) 1. than vãn, khóc lóc,
rên rĩ 2. hát chối tai, hát như rên

obeliszk (dt) cột đá vuông, tháp kỷ
niệm bằng đá hình vuông

objektív (tt) khách quan, không
thiên vị, vô tư

objektív (dt) vật kính, ống kính của
máy ảnh

objektum (dt) 1. công trình, mục
tiêu, đối tượng 2. khách thể

obligát (tt) đã thành lệ, đã thành thói
quen

obligó (dt) trách nhiệm, nghĩa vụ, sự
bảo lãnh, sự đảm bảo

óbor (dt) rượu vang được chế biến từ
một năm trở lên

obsit (dt) quyết định cho phục viên,
giải ngũ

obszervatórium (dt) đài thiên văn,
đài quan trắc

óceán (dt) đại dương

oceanográfia (dt) ngành hải dương
học

ócsárol (đgt) chê bai, dè bĩu, khinh

thường

ócska (tt) cũ, rách nát, cổ lỗ sĩ

ócskapiac (dt) chợ bán hàng cũ, đồ
cũ

ocsmány (tt) xấu kinh người, kinh
tởm, hèn hạ, dẽ tiện, dẽu cáng, khả
ố, bỉ ối, trơ tráo

ocsúdik (đgt) 1. tỉnh dậy, thức dậy,
tỉnh giấc 2. sự tỉnh, nhận ra

oda (trt) ở đó, ở đấy, lại đằng đó, lại
đằng ấy, đến đó, đến đây

óda (dt) khúc ca ngợi, bài tụng ca

odaad (đgt) 1. đưa cho, trao cho,
chuyển, gửi lại 2. tặng cho, tặng
lại 3. gả bữa con gái cho ai đó
4. hiến dâng, hi sinh 5. hết lòng,
toàn tâm, toàn ý

odaadó (tt) tận tụy, tận tâm, quên
mình, trung thành, say sưa, miệt
mài, hết lòng hết sức, toàn tâm toàn
ý

odaajándékoz (đgt) tặng, trao tặng

odaáll (đgt) đứng lại chỗ đó, đứng
về phía, lại đứng cạnh ai đó

odaát (trt) ở bên kia, ở bên đó, ở
đằng kia, ở phía đó

odabátorkodik (đgt) liêu đến đó,
dám đến đó

odább, odébb (trt) xa hơn, còn xa,
còn lâu

odabenn, odabent (trt) ở trong đó, ở
trong kia

odaborul (đgt) gục vào

odabújik (đgt) trốn vào đó, nép vào
đó

odadob (đgt) quăng ra xa, ném ra

xa, quãng, ném cho ai đó
odaég (đgt) cháy trụi, cháy sém
odaér (đgt) 1. tới đích, đến nơi, đến kịp 2. đụng tới, chạm tới
odaérkezík (đgt) đến nơi, tới đó
odaerösít (đgt) gắn vào, buộc vào, ghim vào
odafenn, odafent (trt) ở trên kia, ở trên đó, ở trên ấy
odafér (đgt) 1. còn chỗ, có chỗ 2. nhập vào, lọt vào
odafigyel (đgt) lắng nghe, chú ý đến đó
odafordul (đgt) 1. ngoảnh lại đó, quay lại đó 2. nhờ cậy ai đó
odagondol (đgt) nghĩ thâm, nghĩ đến
odahagy (đgt) bỏ rơi, bỏ dấy
odahallgat (đgt) im lặng nghe, chú ý nghe ai đó
odahat (đgt) tác động đến, chi phối tới, ảnh hưởng
odahaza (trt) ở nhà, ở quê nhà, ở quê hương, ở tổ quốc
odahív (đgt) gọi đến đó, gọi tới đó
odahúz (đgt) 1. kéo đến đó, lôi đến đó 2. thu hút, bị lôi cuốn đến đó, đến người đó
odaíg (trt) đến đây, đến đó, đến lúc đó
odaígér (đgt) hứa cho, hứa bán, hứa chuyển, hứa gả (con gái)
odaillik (đgt) hợp, thích hợp
odaítél (đgt) thông báo quyết định, quyết định phong tặng
odajár (đgt) 1. đến đó, đi đến đó, lại

đó (với mục đích xác định)
 2. dời / chuyển tạm đến nơi khác
odajön (đgt) đến đó, lại đó, đến, lại
odajut (đgt) đạt đến đó, đạt tới đó, tới nơi đó, đến nơi đó, rơi vào
odajuttat (đgt) chuyển đến đó, cử đến đó, cho tới đó, bắt tới đó
odakap (đgt) 1. nắm lấy, vơ lấy, vơ vào, vồ lấy 2. làm cháy, bị cháy
odakinn (trt) = **odakint** (trt) ở nước ngoài, ở đó, ở đây, ở bên đó
odaköltözik (đgt) chuyển đến đó, dời đến đó, chuyển, dời sang đó
odaköt (đgt) gắn vào, buộc vào, dính vào, gắn
odaküld (đgt) gửi đến đó, cử đến đó, phái đến đó
odalenn (trt) dưới đó, dưới ấy
odalent (trt) = **odalenn** (trt)
odalép (đgt) bước đến, bước tới, bước lại gần
odalesz (đgt) bị lỡ, bị mất, hết, qua, buồn, chán, xa, đi xa, ở xa ||
holnap elutazik és évekig ~ ngày mai anh ta đi và sẽ ở xa vài năm
odamarad (đgt) 1. ở lâu, ngồi lâu 2. chết, mất
odamegy (đgt) đi đến đó, đi tới đó
odamenet (dt) 1. trên đường đến đó, dọc đường đến đó 2. cuộc đi xa
odamerészkedik (đgt) mon men đến, dám đến bên
odamond (đgt) nói thẳng vào mặt, nhận xét thẳng thối hư tạt xấu của ai đó
odanéz (đgt) nhìn về phía đó, nhìn

đến, ngó đến, thăm nom
odanő (đgt) dính vào và lớn lên, phát triển || *a moha ~-it a fához rong rêu bám vào cây phát triển*
odanyom (đgt) đẩy sang, ấn cho (vào tay), đưa cho
odanyújt (đgt) chìa, đưa
odaragad (đgt) dính vào, bị dính vào
odaragaszt (đgt) dán vào, dính vào, gắn vào
odarendel (đgt) gọi đến, kêu tới, cử đến
odarohan (đgt) lao tới, lao đến
odasimul (đgt) áp vào, nép vào, bám chặt lấy, vào khớp, dính vào
odaszól (đgt) nói với, gọi sang
odatalál (đgt) tìm đến được, đến được, tìm thấy đường, trúng đích, chạm nọc
odatartozik (đgt) thuộc vào, được xếp vào, được liệt vào
odatesz (đgt) 1. để vào đấy, đặt vào đấy, cho vào đấy 2. đưa ai đó vào làm một việc gì đó
odatéved (đgt) 1. vô tình bị lạc 2. vô tình nhìn thấy, vô tình liếc thấy
odatúz (đgt) 1. cài vào, gắn vào 2. năng gắt, năng như đồ lửa
odautazik (đgt) đi đến, đi đến đó
odavág (đgt) 1. ném ra, quăng ra, quật ra, ngã ra 2. nhìn chăm chăm 3. cẩu gắt
odavan (đgt) 1. không có nhà, vắng nhà, xa nhà 2. đã mất, đã mất tích,

đã biệt tăm 3. ốm nặng 4. thất vọng, mất hồn 5. say sưa, ngây ngất
odavesz (đgt) để mất, đánh mất
odavet (đgt) 1. ném sang, quăng sang, vút sang, liệng sang 2. gieo mình xuống, gục xuống 3. đưa vào, tựa vào 4. hi sinh một cách vô trách nhiệm 5. viết đại khái, viết ngoáy
odavisz (đgt) 1. dẫn đến, mang đến, đưa đến 2. cử, bắt đi
oda-vissza (trt) khứ hồi, vừa đi vừa về || ~ *jegy vé khứ hồi*
odavon (đgt) hấp dẫn, lôi cuốn
ódon (tt) cổ xưa, cổ kính
ódonáság (đt) đồ cổ, tính chất cổ xưa, cổ kính
odú (đt) 1. hốc cây 2. hang thú 3. lỗ sâu chân răng 4. nhà ổ chuột
offenzíva (đt) cuộc tấn công, cuộc tiến công
óhaj (đt) sự ao ước, lòng mong muốn, nguyện vọng
óhajt (đgt) ao ước, mong mỏi, mong muốn
óhatatlan (tt) không thể tránh khỏi, nhất thiết
ok (đt) nguyên nhân, cơ, lý do, động cơ, mục đích
okád (đgt) nồn, mưa, khạc ra, phun ra, phụt ra
okfejtés (đt) sự lập luận
okhatározó (đt, tt) 1. trạng ngữ chỉ nguyên nhân 2. thuộc về trạng ngữ chỉ nguyên nhân
okirat (đt) văn bản, giấy tờ, văn

bằng
okirathamisítás (dt) sự giả mạo
giấy tờ, việc làm giấy tờ giả
okirathamisító (dt) kẻ giả mạo giấy
tờ, kẻ làm giấy tờ dỏm
oklevél (dt) văn bằng tốt nghiệp,
giấy chứng nhận học lực, bằng
khen, bằng danh dự
okleveles (tt) có văn bằng tốt nghiệp
okmány (dt) văn kiện, văn bản, giấy
tờ
okmánybélyeg (dt) tem lệ phí
okol (đgt) đổ lỗi, buộc tội, kết tội,
qui tội
ókor (dt) thời cổ đại
ókori (tt) thuộc về thời cổ đại
okos (tt) thông minh, khôn ngoan,
có trí khôn, sáng suốt
okoskodás (dt) 1. lập luận, suy luận
2. sự cãi chày cãi cối
okoskodik (đgt) 1. lập luận, suy
luận 2. cãi chày cãi cối
okoz (đgt) gây ra, gây nên
okozat (dt) kết quả, hậu quả || *ok és*
~ nguyên nhân và hậu quả
okszerű (tt) hợp lý
oktalan (tt) 1. vô lý, vô cơ 2. gần dờ,
ngờ ngẩn
oktánszám (dt) số ốc tan, lượng ốc
tan trong xăng
oktat (đgt) dạy, giảng dạy, bày vẽ,
dạy dỗ, khuyên bảo
oktatás (dt) 1. sự giảng dạy, sự dạy
dỗ, sự khuyên bảo 2. nền giáo dục
oktatási (tt) thuộc về công tác giáo
dục || ~ *minisztérium* bộ Giáo dục

oktatásügy (dt) sự nghiệp giáo dục,
tổ chức quản lý công tác giáo dục
oktató (dt,tt) 1. thầy giáo, giáo viên,
cán bộ giảng dạy / đào tạo
2. thuộc về giảng dạy, giáo dục
oktáv (dt) bát độ, khoảng tám
október (dt) tháng Mười
októberi (tt) thuộc về tháng Mười
okul (đgt) rút ra bài học
okulás (dt) việc rút ra bài học kinh
nghiệm
okvetetlen (tt) = **okvetlen** (tt)
okvetlen (tt) nhất định, chắc chắn.
không điều kiện
okvetlenül (trt) thế nào cũng, nhất
định, nhất thiết
ól (dt) chuồng của súc vật
olaj (dt) dầu
olajbolyó (dt) quả ô-liu
olajfa (dt) cây ô-liu
olajfesték (dt) sơn dầu
olajfestmény (dt) tranh sơn dầu
olajfinomító (dt) nhà máy lọc dầu
olajkút (dt) giếng dầu
olajos (tt) có dầu, bị dính dầu, trơn
olajoz (đgt) tẩm dầu, xoa dầu, ướp
dầu, bôi dầu, tra dầu
olajvezeték (dt) ống dẫn dầu
olajzöld (tt) màu xanh chuối
ólálkodik (đgt) rình mò, quanh
quẩn, lượn quanh, đi quanh, ẩn nấp
olasz (dt,tt) 1. người Italia, tiếng
Italia 2. thuộc về Italia
olaszos (tt) giống Italia, đang học
tiếng Italia
Olaszország (dt) nước Italia / Ý

olaszul (tr) bằng tiếng Italia

olcsó (tt) rẻ, rẻ mặt, rẻ tiền || ~ *húsnak hig a leve* của rẻ là của ôi

olcsón (trt) một cách rẻ mặt, rẻ

old (đgt) 1. hòa tan, pha 2. tháo nút, còi nút

oldal (dt) 1. phía, bên, mặt 2. cạnh, sườn, hông 3. trang, tờ 4. bên, phe, phái, phía, phương

oldalág (dt) 1. nhánh phụ, nhánh bên 2. việc uốn nghiêng sườn

oldalás (tt,dt) 1. trang, có số trang || *500 ~ a szótár* quyển từ điển gồm 500 trang 2. thịt sườn

oldalkocsis (dt) mô-tô ba, mô tô ba bánh

oldalnézet (dt) 1. hình chiếu bé 2. cảnh nhìn từ phía bên

oldalszakáll (dt) 1. râu quai nón 2. tóc mai

oldalszám (dt) số trang

oldalszél (dt) gió thổi ngang

oldalszúrás (dt) 1. cú đâm bên sườn, đâm vào hông 2. cơn đau ở ngang hông, ngang sườn

oldalvonat (dt) đường biên dọc sườn bóng, đường bên

oldalzebe (dt) túi bên

oldáshő (dt) nhiệt độ hòa tan

oldat (dt) dung dịch || *telített ~* dung dịch bão hòa

oldhatatlan (tt) không thể hòa tan được

oldható (tt) có thể hòa tan được

oldódik (đgt) được hoà tan, bị hòa tan

oldószer (dt) dung môi

olimpia (dt) thể vận hội

olimpiai (tt) thuộc về thể vận hội

olló (dt) 1. cái kéo 2. cái càng (*của con cua*) 3. cú đá song phi, cú đá móc 4. trạng thái bị kẹp

ólmos (tt) có chì, gắn chì

ólom (dt) chất chì (Pb)

ólomkristály (dt) pha lê chì

ólommentes (tt) không có chì || ~ *benzin* xăng không có chì

olt (đgt) 1. dập, tắt 2. làm dịu đi, làm nguôi đi 3. nung vôi 4. ghép cây, tiếp mầm 5. tiêm chủng 6. truyền thụ, truyền bá

oltalmaz (đgt) giữ gìn, bảo vệ, che chở, bảo hộ

oltalom (dt) sự bảo vệ, sự giữ gìn, sự bảo hộ

oltár (dt) bàn thờ, bệ thờ

oltás (dt) 1. sự dập tắt, việc làm dịu đi, nguôi đi 2. việc tiêm chủng 3. việc ghép cây

olthatatlan (tt) không thể dập tắt được, âm ỉ, không nguôi, không nén được

oltóanyag (dt) 1. thuốc tiêm chủng 2. chất dập lửa

olvad (đgt) 1. tan ra, chảy nước 2. nóng chảy 3. được hoà tan

olvadáspont (dt) điểm nóng chảy

olvadékony (tt) 1. dễ nóng chảy 2. đa sầu, đa cảm, dễ xúc động, mềm yếu

olvas (đgt) 1. đọc 2. được biết qua đọc 3. đếm 4. thông báo

olvasgat (đgt) đọc dần, đọc từ từ
olvashatatlan (tt) không thể đọc được, không thể xem được, không đáng đọc
olvasható (tt) có thể đọc được, nên xem, có thể xem được, tạm tạm (*sách, tiểu thuyết*)
olvasmány (dt) bài đọc, tài liệu đọc, bài khóa, bài tập đọc
olvasnivaló (dt) tài liệu, sách báo đọc giải trí, cái để đọc
olvasó (dt) 1. đọc giả, người đọc, 'ban đọc 2. phòng đọc 3. tròng hạt
olvasó (tt) đọc
olvasójegy (dt) thẻ đọc sách
olvasólámpa (dt) đèn đọc sách
olvasószerkesztő (dt) người kiểm tra bản thảo các bài viết
olvasószolgálat (dt) ban phục vụ ban đọc
olvasott (tt) 1. được nhiều người ưa thích 2. đã được đọc, đã đọc 3. hiểu biết rộng, uyên bác
olvaszt (đgt) nấu chảy, làm tan ra
olvasztó (dt,tt) 1. lò đúc, lò nấu chảy kim loại 2. thuộc về nung / nấu kim loại
olyan (tt) 1. như thế, như vậy, thế này, tương tự, giống như || ~ *erős, mint egy bivaly nó khỏe như trâu*
 2. rất lớn, rất tốt, rất hay, tuyệt, rất
olyan (dt) việc thế này, điều thế này, việc như vậy, cái đó || ~ *nincs không thể như thế được, không thể có điều đó được*
olyan (trt) như thế, như vậy, rất

olyanfélé (tt) loại như thế, kiểu như thế
olyankor (trt) lúc đó, khi ấy
olyasmi (dt) cái giống như thế, đại loại như thế
olykor (trt) thỉnh thoảng, đôi khi
omladék (dt) 1. hiện tượng sụt lở 2. đất đá của nhà bị sập
omladozik (đgt) sập dần, hỏng dần, hư dần, tan rã, suy sụp, suy tàn
omlaszt (đgt) làm sập, làm sụt lở
omlik (đgt) 1. sập, đổ 2. tới ra, tan ra 3. xõa xuống 4. rơi mình, ngã xuống 5. quỵ xuống, sụp xuống 6. tràn ra, trào lên 7. tan rã, tan tác
ón (dt) thiếc (Sn)
onánia (dt) sự thủ dâm
onanizál (đgt) thủ dâm
ónbánya (dt) mỏ thiếc
ondó (dt) tình dịch, tình khí
ondolál (đgt) uốn cho tóc thành lăn sóng
ondósejt (dt) tinh trùng || ~ *vezeték ống dẫn tinh trùng*
onkológia (dt) 1. ngành nghiên cứu bệnh ung thư 2. khoa ung thư
onnan, onnét (trt) từ ấy, từ đó, từ chỗ ấy
ónos (tt) được bọc thiếc, được mạ thiếc || ~ *eső* mưa đá
ónoz (đgt) mạ thiếc
ont (đgt) 1. trút hết, đổ tràn, đổ ra hết, dốc hết 2. sản xuất, làm ra quá nhiều 3. làm hỏng, phá hỏng
opció (dt) 1. quyền mua trước 2. quyền chọn quốc tịch

opera (dt) ô-pe-ra, nhạc kịch, nhà hát ô-pe-ra

operáció (dt) 1. ca phẫu thuật, ca mổ xẻ 2. việc kinh doanh 3. chiến dịch

operál (đgt) 1. mổ, phẫu thuật 2. lợi dụng, lạm dụng, gian lận

operálókés (dt) dao mổ

operáltat (đgt) phải mổ, cho mổ, để nghỉ mổ

operatív (dt) 1. thuộc về phẫu thuật 2. linh hoạt, linh động, hỗ trợ, trợ giúp 3. thuộc về chiến dịch

operátor (dt) 1. bác sỹ phẫu thuật 2. người quay phim

operett (dt) ca, múa, nhạc, kịch vui

operettfigura (dt) 1. tranh vui, tranh đá kích trong tác phẩm văn học 2. nhân vật kiểu ngạo, nực cười

ópium (dt) thuốc phiện

ópiumbarlang (dt) ổ hút thuốc phiện

ópiumháború (dt) chiến tranh thuốc phiện

ópiumos (tt) có chứa, có tẩm thuốc phiện || ~ *cigaretta thuốc lá tẩm thuốc phiện*

ópiumszívó (dt) người nghiện hút thuốc phiện

opponens (dt) 1. người phản biện 2. người có ý kiến trái ngược

opportunista (dt) người theo chủ nghĩa cơ hội

opportunizmus (dt) chủ nghĩa cơ hội

optika (dt) 1. quang học 2. cách

nhìn, quan điểm

optikai (tt) thuộc về quang học

optimális (tt) tối ưu, thuận lợi nhất

optimista (dt,tt) 1. người lạc quan 2. lạc quan

optimizmus (dt) chủ nghĩa lạc quan

óra (dt) 1. cái đồng hồ 2. giờ 3. tiết học 4. thời điểm

órabér (dt) công nhật, lương tính theo giờ lao động

óradíj (dt) tiền công dạy cho một giờ đồng hồ

órai (tt) đến, thuộc về giờ, về thời gian, xuất phát || *17 ~ vonattal utazik anh ta đi chuyến tàu xuất phát lúc 5 giờ chiều*

óraközi (tt) thuộc thời gian nghỉ giữa các tiết học

óralánc (dt) dây đeo của đồng hồ bỏ túi

óralap (dt) mặt đồng hồ

óramutató (dt) kim đồng hồ

óramű (dt) máy đồng hồ

óránként (trt) mỗi giờ, hàng giờ, từng giờ

órányi (tt) giờ, thuộc về giờ || *egy-hét ~-ra van innen Pécs thành phố Pécs cách đây khoảng một hai giờ đi đường bằng ô tô, tàu hỏa (khoảng cách)*

órarend (dt) thời gian biểu, thời khóa biểu

órás (dt,tt) 1. thợ chữa đồng hồ 2. thời gian, giờ || *innen Hanoi 12 ~ a repülőtől từ đây về Hà Nội mất 12 tiếng bay*

óraszám (dt) số giờ lao động
óraszij (dt) quay đồng hồ
óratok (dt) hộp đựng đồng hồ
óratorony (dt) tháp đồng hồ
óraütés (dt) tiếng chuông đồng hồ
óraüveg (dt) mặt kính đồng hồ
órbánc (dt) bệnh phát ban, viêm
quầng, bệnh bị mụn đỏ ở da
orbita (dt) quỹ đạo hành tinh
orchidea (dt) hoa phong lan
ordít (đgt) 1. găm, rú, rổng, tru
2. gào lên, tru tréo lên, kêu thét lên
3. làm chói mắt, làm khó coi, khó
nhìn 4. lộ liễu, đập vào mắt
orgánium (dt) 1. cơ quan, giác quan,
bộ phận 2. giọng nói, giọng hát
3. cơ quan báo chí
orgazda (dt) kẻ oa trữ, kẻ mua bán
chứa chấp của cái gian lận
orgazmus (dt) điểm tột cùng của sự
khoái lạc về tình dục, thời điểm
xuất tinh / phóng tinh
orgona (dt) 1. đàn đại phong cầm,
đàn ống 2. hoa tử đinh hương
orgonabokor (dt) bụi hoa tử đinh
hương
orgyilkos (dt) kẻ giết người thuê
orgyilkosság (dt) tội giết người lén
lút, vụ giết người lén lút
óriás (dt) người khổng lồ, thiên tài,
vĩ nhân, công trình đồ sộ, lớn lao ||
~kígyó con rắn
óriási (tt) khổng lồ, đồ sộ, trọng
đại, lớn lao, cực to lớn, kiệt xuất,
tuyệt diệu
originális (tt) gốc, chính cống, thật

orkán (dt) 1. trận cuồng phong, cơn
bão lốc 2. áo / ni lông chống gió
orkánkabát (dt) áo gió dài bằng ni
lông mỏng
ormány (dt) 1. cái vôi (vòi) 2. cái
mũi 3. cái đầu nhô ra của một vôi
loại con trùng, sâu bọ
ormótlan (tt) thô kệch, to sù, to
tượng
orom (dt) đỉnh, ngọn, chóp, nóc
orosz (dt,tt) 1. người Nga, tiếng
Nga 2. thuộc về Nga
oroszos (tt) giống Nga, học tiếng
Nga
oroszlán (dt) 1. con sư tử 2. người
dũng cảm || *nőstény* ~ sư tử cái
Oroszország (dt) nước Nga
oroszul (trt) bằng tiếng Nga
orr (dt) 1. cái mũi 2. sự nhậy cảm
về mùi 3. mỏ, mũi của chim ||
*görög ~ mũi thẳng; sas~ mũi điều
hầu; karvaly~ mũi khoằm; pisze
~ mũi hếch; hegyes ~ mũi nhọn*
orrcimpa (dt) cánh mũi
orrcsont (dt) sống mũi
orrfacsaró (dt) mùi hôi của mũi
orrfúvás (dt) sự hỉ, xỉ mũi
orrhang (dt) giọng mũi
orrhegy (dt) đầu mũi, đỉnh mũi
orrlyuk (dt) lỗ mũi
orrnýereg (dt) lá mía (*của mũi*)
orrol (đgt) tức mình, tức giận, bực
mình
orronverődi (dt) trò chơi vuốt
mũi
orrszarvú (dt) con tê giác

orrverzés (dt) sự chảy máu cam, chảy máu mũi

orrvitorla (dt) cánh buồm nhỏ hình tam giác ở mũi thuyền

orsó (dt) 1. ống sợi, trục chỉ, con cúi, con quay 2. con suốt 3. ống quần dây của người đi câu cá 4. trục để cuộn phim 5. trục, không gian ở giữa cầu thang xoáy ốc

orsófereg (dt) con giun đũa

ország (dt) 1. nước, đất nước, quốc gia 2. chỗ ở của những nhân vật trong tường tượng 3. chính quyền nhà nước (*báo chí*)

országalapító (dt) người lập nước, dựng nước

országépítés (dt) sự nghiệp xây dựng đất nước

országgyűlés (dt) quốc hội

országhatár (dt) biên giới quốc gia

országház (dt) nhà quốc hội

országnev (dt) tên nước

országos (tt) toàn quốc, cả nước, trung ương, quốc gia || ~ *bajnok* vô địch quốc gia; ~ *kongresszus* đại hội toàn quốc

országresz (dt) miền đất nước

országszerte (trt) khắp nơi trên cả nước, trong toàn quốc

országút (dt) đường quốc lộ

ortopéd (tt) thuộc về công việc chỉnh hình

ortopédia (dt) nghệ thuật chỉnh hình, khoa chỉnh hình

orv (tt) lén lút, vụng trộm

orvos (dt) 1. bác sỹ 2. liều thuốc ||

legjobb ~ az idő thời gian là liều thuốc tốt nhất

orvosegyetem (dt) trường đại học y khoa

orvosi (tt) thuộc về y, thuộc về việc chữa bệnh, thuộc về bác sỹ || ~

rendelő phòng khám bệnh

orvosnő (dt) nữ bác sỹ

orvosol (đgt) 1. chữa bệnh, điều trị 2. bổ cứu, sửa chữa, khắc phục, cứu chữa

orvosolhatatlan (dt) không thể chữa được, hết phương cứu chữa

orvosprofesszor (dt) giáo sư bác sỹ

orvosság (dt) 1. thuốc, tân dược 2. cách chữa bệnh, biện pháp khắc phục, phương thức cứu chữa

orvostudomány (dt) y học, y khoa

orvostudományi (tt) thuộc về y học, thuộc về y khoa || ~ *egyetem* trường đại học y khoa

orvul (trt) một cách vụng trộm, lén

orvvadász (dt) người săn bắn trộm, người săn bắn trái phép

ósdi (tt) lỗi thời, cổ hủ, lạc hậu

oson (đgt) lén vào, lén vào, rón rén

ostoba (tt) ngu xuẩn, đần độn, khờ dại

ostobaság (dt) sự ngu xuẩn, sự khờ dại, sự đần độn

ostor (dt) 1. cái roi da, roi mây

2. dây kéo nước dưới giếng lên

3. sự trừng phạt

ostoroz (đgt) quất bằng roi, trừng phạt, quở trách

ostrom (dt) 1. sự vây hãm, sự phong

tỏa, sự bao vây 2. sự chen chúc, chen lấn, xô đẩy, giành giật
3. sự tán tỉnh một cách thái quá
ostromállapot (dt) tình trạng khẩn cấp

ostromgyűrű (dt) vòng vây

ostromlás (dt) 1. sự bao vây, sự phong tỏa, sự vây hãm 2. sự chen chúc 3. sự tán tỉnh, tán công phụ nữ

oszillál (đgt) dao động

oszillátor (dt) máy phát sóng

oszilloszkóp (dt) máy ô-xi-lô, máy hiện sóng

oszlik (đgt) 1. tan ra, mất dần 2. tách ra, phân chia, được chia ra 3. giải tán, phân tán, tán ra 4. mục ra, rữa ra 5. dịu dần, đang qua dần

oszlop (dt) 1. cái cột 2. đồng cao 3. trụ cột, chỗ dựa vững chắc 4. đội ngũ 5. cột (*báo chí*)

oszlopfaj (dt) đỉnh cột, đầu cột

oszloptalp (dt) chân cột, đế cột

Ószövetség (dt) Cựu ước toàn thư

oszt (đgt) 1. chia, chia ra, phân ra 2. phân phối, phân chia 3. chia sẻ, tán thành quan điểm, ủng hộ quan điểm

osztag (dt) phân đội, chi đội

osztalék (dt) lãi cổ phần hàng năm

osztály (dt) 1. giai cấp 2. lớp 3. ban, phòng, khoa, bộ phận, sở, ty 4. lớp học 5. loại, hạng 6. bậc 7. tiểu đoàn chuyên môn 8. đoạn đường sắt dài không quá 150 km.

osztályfőnök (dt) thầy chủ nhiệm

osztályismétlés (dt) việc đúp lại lớp, việc ở lại lớp, việc lưu ban

osztálykirándulás (dt) việc đi du lịch của lớp

osztálymérnök (dt) kỹ sư phụ trách đoạn đường sắt dài không quá 150 km

osztálynapló (dt) sổ lớp, nhật ký lớp

osztályos (tt) 1. thuộc lớp, lớp 2. thuộc khoa / viện 3. cùng thừa kế, cùng chia sẻ gia tài, cùng chia sẻ ngọt bùi

osztályoz (đgt) 1. chia loại, xếp hạng, phân loại 2. cho điểm, chấm điểm, ghi điểm

osztályozás (dt) 1. sự phân loại, sự xếp hạng 2. việc cho điểm, chấm điểm, cho điểm tổng kết cuối năm

osztálytalálkozó (dt) cuộc gặp bạn cùng học, cùng lớp

osztálytárs (dt) bạn cùng lớp

osztályú (tt) hạng, loại

osztályzat (dt) điểm học

osztandó (dt, tt) 1. số bị chia 2. bị chia

osztás (dt) 1. phép chia 2. sự phân phối, phân chia 3. sự chia sẻ

osztthatatlan (tt) không thể chia cắt được, không thể phân chia được, không thể chia hết

oszttható (tt) có thể chia được, có phân chia được, có thể phân ra được, có thể chia hết

osztó (dt) 1. số chia 2. cơ quan quyền lực cao nhất quyết định mức trừng phạt 3. người chia / phát bài

osztogat (đgt) 1. phân phát, chia, phân phối 2. gán 3. chuyển bóng cho nhau

osztozik (đgt) chia sẻ, chia nhau, chia phần

osztrák (dt,tt) 1. người Áo, tiếng Áo 2. thuộc về Áo

oszttriga (dt) con sò, con hến

óta (ht) từ đó, từ khi, từ lúc || **1995**
~ từ năm 1995

otromba (tt) 1. to tướng, to kệnh, thô kệch 2. thô lỗ, thô thiển, lỗ mãng, tục tằn

ott (trt) ở đó, đằng ấy, ở đằng kia

ottani (dt,tt) 1. người vùng đó, người vùng ấy 2. thuộc ở đó / chỗ ấy

ottfelejt (đgt) bỏ / để quên ở đó / ở đây

otthagy (đgt) 1. bỏ, bỏ đi, rời khỏi 2. đoạn tuyệt, cắt đứt 3. bỏ lại

otthon (trt) ở nhà, ở quê, trong nước; quen biết, tư nhiên, quen thuộc

otthon (dt) 1. ở nhà, tổ ấm, gia đình 2. viện, nhà tập thể, trụ sở, khu điều dưỡng

otthonos (tt) 1. ấm cúng, thoải mái, yên vui, dễ chịu 2. thông thạo, quen thuộc

otthonról (trt) từ nhà tới, từ nhà đến

otthonülő (tt) ru rú ở nhà

ottmarad (đgt) chết ở đó, ở lại đó

ótvar (dt) bệnh chốc lờ

ótvaros (tt) bị chốc lờ

óv (đgt) 1. ngăn chặn, ngăn ngừa,

giữ gìn 2. khiêu nại, phản ứng

óvadék (dt) vật bảo lãnh, tiền ký gửi, tiền bảo đảm

óvakodik (đgt) đề phòng, coi chừng, đề chừng, giữ mình, phòng thân

óvalis (tt) hình trái xoan, hình ô-van

óvár (dt) thành cổ

óváros (dt) thành phố cổ

óvás (dt) sự đề phòng, sự ngăn ngừa, sự phản kháng, sự khiêu nại, quyền chống án

óvatlan (tt) không đề phòng, không giữ gìn

óvatos (tt) cẩn trọng, cẩn thận, cân nhắc, đề dặt

óvatosan (trt) một cách cẩn thận, một cách đề dặt

óvatoskodik (đgt) tỏ ra quá rụt rè, quá đề dặt, cư xử quá cẩn thận

óvintézkedés (dt) biện pháp đề phòng

óvoda (dt) lớp mẫu giáo, trường mẫu giáo

óvóhely (dt) hầm trú ẩn, chỗ trú ẩn

óvónő (dt) cô mẫu giáo, cô trông trẻ

óvszer (dt) thuốc phòng thai, thuốc tránh thai

oxid (dt) ô-xít (O)

oxidál (đgt) ô-xi hóa

oxigén (dt) không khí, ô-xy

oxigénpalack (dt) bình đựng ô-xy lỏng

ozmózis (dt) sự thẩm thấu

ózon (dt) khí ô-zôn, tầng ô-zôn

Ö, Ó

ő (dt) đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít : nó, anh ấy, chị ấy, bà ấy, ông ấy, cô ấy, cậu ấy, hân, ả...

őblít (đgt) 1. súc 2. giữ, rửa lại 3. tráng lại

őblítget (đgt) súc đi súc lại, giữ đi giữ lại, tráng đi tráng lại nhiều lần

öblös (tt) 1. loe, lõm lòng chảo 2. có vịnh, có vũng, có chỗ lõm vào

öböl (dt) 1. cái vịnh, cái vũng 2. cái miệng loe

öcs (dt) 1. em trai 2. cậu bé

öccse (dt) em trai của ai đó ||

öccsém em trai của tôi

öcsi, öcskös (dt) cậu bé, cậu em

ödlög (đgt) đi thơ thần, đi lang thang, lượn không có mục đích

őexcellenciája (dt) Ngài

őfelség (dt) đức vua, đức bà, đức hoàng thượng, đức phu nhân

ögyeleg (đgt) lượn, thơ thần

ők (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều) : họ, chúng nó, bọn nó, chúng || ~ *maguk chính họ, chính chúng nó*

öklel (đgt) huých, thúc, đâm

öklendezik (đgt) nôn oẹ, buồn mửa

öklömyi (tt) 1. bằng nắm tay

2. nhỏ bằng nắm tay

öklöz (đgt) đâm, huých

ökológia (dt) sinh thái học

ökonómia (dt) 1. đời sống kinh tế, nền kinh tế 2. sự phân phối kinh tế hợp lý

ököl (dt) nắm tay, nắm đấm, quả đấm

ökölcsapás (dt) cú đấm, quả đấm

ökölharc (dt) cuộc đấm đá, trận đấu đấm

ökölvívás (dt) môn quyền Anh, môn đấm bốc

ökölvívó (dt) võ sĩ quyền Anh

ökölvívómérkőzés (dt) trận đấu quyền Anh, trận đấm bốc

ökör (dt) 1. con bò đực thiên

2. người ngu ngốc, kẻ tham lam

ökörcsorda (dt) đàn bò

ökörfogat (dt) xe bò

ökörnyál (dt) mạng nhện, tơ nhện

ökörszem (dt) 1. mắt ốc nhồi

2. chim chích 3. trứng ộp-lét

4. cửa sổ nhỏ hình ô-van

öl (đgt) 1. giết, giết chết 2. tiêu diệt, diệt trừ, huỷ hoại 3. hành hạ, dày vò, làm khổ 4. phí phạm, mất sức vô ích, phí sức

öl (dt) 1. lòng || *anya ~ébe ül a gyerek* cậu ta ngồi vào lòng mẹ

2. đơn vị đo chiều dài của Hung (=1,896 m)

öldöklés (dt) sự tàn sát, sự giết hại hàng loạt

öldököl (đgt) tàn sát, giết hại hàng loạt

ölel (đgt) 1. ôm, âu yếm 2. giao hợp, làm tình || *szeretettel ~ thân ái, thương nhớ, thân* (cuối thư)

ölelkezik (đgt) 1. ôm nhau 2. hòa hợp với nhau

ölelkező (tt) 1. ôm 2. vãn 3. hòa lẫn

öles (tt) 1. dài 1,896 m (*đơn vị đo của Hungary*) 2. cao to, lực lưỡng

ölt (đgt) 1. khâu vá 2. xỏ vào, luồn vào 3. quàng tay, vòng tay 4. chế điều 5. mặc vào 6. thể hiện, thực hiện

öltöny (dt) com-lê, bộ com-lê

öltözet (dt) quần áo, trang phục

öltözik (đgt) 1. mặc quần áo 2. ăn mặc, mặc

öltözködik (đgt) diện quần áo, mặc quần áo, may mặc, may sắm. ăn diện || *miből ~ ennyire? nó lấy gì mà ăn diện thế nhỉ?*

öltöző (dt) phòng thay áo quần

öltöztet (đgt) 1. mặc quần áo cho ai đó, trang bị quần áo cho ai đó, bắt ai đó mặc quần áo, 2. thể hiện, biểu hiện, diễn đạt

ömleng (đgt) kể lể, tâm sự dài dòng

ömleszt (đgt) 1. nấu chảy (*kim loại*) 2. đúc khuôn 3. dốc ra, trút vào

ömlesztett (tt) 1. để thành đông (*hàng hoá không đóng gói*) 2. được đúc thành miếng (*phổ mất*)

ömlik (đgt) chảy lênh láng, trút ra, đổ về, dồn về, tuôn ra, phun ra || *~ az eső* mưa như trút nước

ön (dt) ngài, ông, bà (*ĩ xưng hô một cách lịch sự*)

ön- (vân ghép trước) tự, tự mình, tự bản thân

önakarat (dt) dự định riêng, ý muốn riêng

önálló (tt) độc lập, một mình, tự chủ, tự lập

önállóság (dt) tính tự chủ, tính độc lập, khả năng tự lập

önállósul (đgt) trở thành tự chủ, tự lập, độc lập

önarckép (dt) bức chân dung tự họa

önbecsülés (dt) lòng tự trọng, tính tự trọng

önbírálat (dt) sự tự phê bình

önbizalom (dt) lòng tự tin, sự tự tin

öncélú (tt) vì mình, vì mục đích riêng

öncsalás (dt) sự tự dối mình

öndicséret (dt) sự tự tán dương, sự tự tăng bốc mình, lời khoe khoang

önelégült (tt) tự thỏa mãn với mình

önéletrajz (dt) bản tiểu sử tự thuật

önellátás (dt) sự tự cung tự cấp, tự lực cánh sinh

önellátó (tt) tự cung tự cấp

önerdek (dt) quyền lợi ích kỷ, quyền lợi riêng

önerő (dt) sức mình

önérvet (dt) 1. tính tự tin, lòng tự tin 2. niềm tự hào

önérvetes (tt) tự trọng, tự hào

önfegyelem (dt) tính kỷ luật tự giác, kỷ luật tự giác

önfejjű (tt) cứng đầu cứng cổ, bảo thủ, cố chấp

önfejűség (dt) tính bướng bỉnh, tính

- cổ chấp
önfeláldoz (đgt) quên mình, hi sinh
önfeláldozó (tt) quên mình, hi sinh
önfeledt (tt) say sưa, ngây ngất, điên dại, bồng bột, theo bản năng
önfenntartás (đt) sự tự duy trì, sự tự bảo tồn
öngöl (đt) bàn phản lưới, bàn thua do câu thù đối nhà đá vào lưới mình
öngúny (đt) sự tự chế điều mình
öngyilkos (đt) kẻ tự sát, tự vẫn, tự tử
öngyilkosság (đt) vụ tự tử, vụ tự sát, tự vẫn
öngújtó (đt) cái bật lửa
önhatalmú (tt) lạm quyền, tự ý, tự tiện
önhatalmúan (trt) một cách tự tiện, một cách tự ý
önhiba (đt) lỗi tại mình, lỗi do mình gây ra
önhitt (tt) tự kiêu, tự đại, kiêu căng, kiêu ngạo
önhittség (đt) tính kiêu ngạo, tính tự kiêu, tự đại
önigazolás (đt) sự tự bào chữa, sự tự thanh minh
önindukció (đt) độ tự cảm
önismeret (đt) sự tự biết mình, tự hiểu mình
önként (trt) một cách tự nguyện, một cách tình nguyện
önkéntes (tt,đt) 1. tình nguyện, tự nguyện 2. người tình nguyện, lính tình nguyện
önkéntesség (đt) sự tự nguyện, tính tình nguyện
önkény (đt) sự / hành động độc đoán / chuyên quyền / chuyên chế
önkényes (tt) độc đoán, chuyên quyền, chuyên chế, tự ý, tự tiện
önkénytelenül (trt) một cách vô tư, vô tình, không chủ ý
önképzés (đt) sự tự học, sự tự đào tạo
önkezével (trt) với bàn tay mình
önkielégítés (đt) sự thù hận
önkiszolgáló (đt,tt) 1. nhà ăn / cửa hàng tự phục vụ 2. tự phục vụ
önkiválasztó (tt) tự chọn, tự giác
önkivület (đt) sự mê man, sự mê muội, trạng thái mê man
önkormányzat (đt) chính quyền tự quản
önkormányzati (tt) thuộc chính quyền tự quản
önköltség (đt) chi phí riêng, phí tổn riêng, chi phí tự túc, giá thành
önköltséges (tt) tự túc || ~ *tanuló* *học sinh tự túc*
önkritika (đt) sự tự phê bình
önlegyőzés (đt) sự tự kiểm chế, sự tự nén mình
önmaga (đt) chính nó, bản thân nó, tự mình, một mình || *önmagában* *một mình, tự mình, thắm; önmagától* *tự mình, tự nó*
önmozgás (đt) sự tự thân vận động, sự tự chuyển động
önműködő (tt) tự động
önök (đt) các ngài, các ông, các bà... (*ngôi thứ ba số nhiều xưng hô*)

một cách lịch sự

önös (tt) ích kỷ, tư tư tự lợi

önösség (dt) tính ích kỷ, tính vị kỷ

önöz (đgt) xưng hô, gọi ai đó một cách lịch sự

önrendelkezés (dt) quyền tự quyết, sự tự quyết

önrendelkezési jog (dt) quyền tự quyết

önsúly (dt) trọng lượng riêng

önszántából (trt) tự động, tự ý

önt (đgt) 1. đổ ra, rót ra, trút ra
2. đúc 3. biểu lộ, thể hiện, diễn đạt
4. ủng hộ, động viên 5. truyền thêm, kêu gọi, thức tỉnh

öntapadás (tt) tự dính

öntelt (tt) tự mãn, kiêu ngạo, kiêu căng

öntő (dt) 1. thợ đúc 2. xường đúc
3. bàn đúc chữ in

öntőde (dt) xường đúc

öntőforma (dt) khuôn đúc

öntőminta (dt) mẫu đúc

öntöz (đgt) tưới nước, đổ, té nước, vẩy nước

öntözőcsatorna (dt) kênh tưới nước, kênh thủy lợi

öntözőrendszer (dt) hệ thống tưới nước, hệ thống thủy lợi

öntudat (dt) tri giác, sự nhận thức, sự hiểu biết, ý thức, sự tỉnh táo

öntudatlan (tt) 1. bất tỉnh 2. vô ý thức, không chú tâm, lảng lảng

öntudatos (tt) có ý thức, có tri giác, cố ý, cố tình, hữu ý

önuralom (dt) sự tự chủ mình

önvédelem (dt) sự tự vệ, quyền tự vệ

önvédelmi (tt) có tính chất tự vệ

önvizsgálat (dt) sự tự kiểm điểm, tự kiểm tra

önzés (dt) tính ích kỷ, tính tư tư lợi

önzetlen (tt) vô tư, hào hiệp, khảng khái, không vụ lợi

önzetlenkedik (đgt) hành động một cách vô tư, không vụ lợi, một cách hào hiệp

önző (tt) ích kỷ, tư lợi

önzősködik (đgt) tỏ ra ích kỷ, tư lợi, ăn mảnh

őr (dt) người gác, lính canh

őrállás (dt) 1. vị trí gác 2. việc canh gác

őrállomás (dt) trạm gác

őrangyal (dt) thiên thần hộ mệnh

őrbóde (dt) chòi gác

őrcsapat (dt) đội gác, đội bảo vệ

ördög (dt) con quỷ, ma quỷ

ördögadta (dt,tt) 1. kẻ vô tích sự
2. vô tích sự

ördögi (tt) thuộc về ma quỷ

őreg (tt,dt) 1. già, cao tuổi 2. lâu, cũ, cổ xưa 3. cụ già, ông già, lão già ||
~em! ông bạn già của tôi!

őregasszony (dt) bà cụ già

őregedik (đgt) = **őregszik** (đgt)

őregember (dt) cụ già, người già

őreges (tt) có vẻ già, giống cụ già

őregfiú (dt) lão tướng (thể thao)

őregít (đgt) làm cho già đi

őregkor (dt) tuổi già

őregség (dt) tà dân uổi già, sự già yếu

öregszik (đgt) 1. già đi, già
2. trở nên giòn, trở nên cứng, trở nên cũ, hỏng dần

örgróf (dt) 1. hầu tước 2. quan trấn thủ biên giới

örhajó (dt) tàu tuần tiễu

örhely (dt) vị trí gác, chỗ đứng gác

öriz (đgt) giữ, giữ gìn, bảo vệ, canh giữ, cất giữ, trông coi, bảo quản

örizet (dt) sự bắt giữ, sự quản thúc, sự trông coi, sự giữ gìn

örizetbevétele (dt) việc bắt giữ

örizetes (tt) bị tạm giam giữ, tạm giam giữ

örizetlen (tt) không được giữ gìn, không được trông coi, không bị canh giữ, không được để ý tới

örjít (đgt) làm cho phát điên, phát khùng lên

örjöng (đgt) phát khùng lên, phát điên lên, tức điên lên

örködik (đgt) đứng gác, túc trực, chú ý đến, để ý đến

örlőfog (dt) răng hàm

örlőgép (dt) máy xay

örmény (dt,tt) 1. người Ác mê-ni, tiếng Ác-mê-ni 2. thuộc về Ác mê-ni

örményül (trt) bằng tiếng Ác mê-ni

örmester (dt) trung sỹ

örnagy (dt) thiếu tá

örök (tr) đời đời, mãi mãi, vĩnh viễn, vô tận || ~ *be fogad nhận làm con nuôi*

örökbefogadás (dt) việc nhận làm con nuôi

örökké (trt) mãi mãi, vĩnh viễn, ngàn đời, đời đời, suốt đời, trọn đời, liên miên, liên tục

örökkévaló (tt) 1. bất diệt, bất tử 2. triền miên, không dứt

örökkévalóság (dt) 1. sự bất diệt, sự bất tử, sự tồn tại vĩnh viễn 2. thời gian rất dài 3. thế giới khác

öröklakás (dt) nhà riêng

örökletes (tt) di truyền, gia truyền

öröklődik (đgt) được truyền lại, được để lại, được kế tục, được thừa hưởng, được di truyền, được gia truyền

öröklött (tt) được để lại, được truyền lại, di truyền, gia truyền

örökmozgó (dt,tt) 1. động cơ vĩnh cửu 2. chuyển động không ngừng, chạy không biết mệt

örököl (đgt) thừa hưởng, thừa kế, được di truyền lại, được gia truyền lại

örökös (tt) 1. đời đời, vĩnh viễn, mãi mãi 2. liên tục, liên miên, triền miên || ~ *sakk nước chiếu tướng cù nháy* 3. gia truyền

örökre (trt) 1. đời đời, vĩnh viễn, mãi mãi 2. liên tục, liên miên, trọn đời 3. hẳn, rốt cuộc, cuối cùng

örökreszt (dt) phần gia tài được chia

örökség (dt) 1. gia tài, của thừa tự, của thừa kế 2. di tích, tàn tích, tàn dư 3. bệnh gia truyền, thói quen được truyền lại

örököld (tt,dt) 1. muôn đời xanh thắm, xanh tươi mãi mãi 2. cây vạn

niên thanh

öröl (đgt) 1. xay, nghiền 2. nhai, nhồi, nghiền 3. dẫn vật, cần rút 4. nói nhiều, tán phét

öröm (dt) niềm vui, sự vui mừng, niềm vui sướng

örömanya (dt) mẹ cô dâu, chú rể trong đám cưới

örömapa (dt) bố cô dâu, chú rể trong đám cưới

örömhír (dt) tin mừng, tin vui

örömkönnny (dt) nước mắt sung sướng, nước mắt vui sướng

örömlány (dt) gái làm tiền, gái điếm, phò

örömmámor (dt) sự ngây ngất, sự say sưa chiến thắng, sự điên dại vì sung sướng

örömteli (tt) đầy vui sướng, tràn ngập niềm vui

örömmünnep (dt) ngày hội, ngày ăn mừng

örség (dt) đội bảo vệ, toán bảo vệ, đơn vị canh gác

örségváltás (dt) 1. sự đổi gác 2. sự thay đổi nhân sự trong chính quyền do sự thay đổi về chính trị

örsem (dt) 1. lính gác 2. con vật đầu đàn

örsemélyzet (dt) đội bảo vệ, đội canh gác, đơn vị bảo vệ, đơn vị canh gác

örtorony (dt) trạm gác, chòi gác, tháp gác

örül (đgt) vui mừng, vui sướng, hân hoan. phần khởi. sung sướng ||

*nagyon ~-ök, hogy ismerhettem
tôi rất vui mừng được làm quen với
Ngài*

örület (dt) sự điên dại, sự điên rồ, bệnh điên dại, mất trí

örült (tt) bị điên, bị rồ, bị mất trí, điên rồ, điên cuồng, quá mức, quá chừng, ghê gớm

örültség (dt) chứng điên, bệnh rồ dại, bệnh mất trí, hành động điên rồ, điên khùng

örvend (đgt) 1. vui mừng, sung sướng 2. có, được

örvendetes (tt) vui mừng, đáng mừng

örvendezik (đgt) tỏ ý vui mừng, mừng ra mặt

örvény (dt) chỗ nước xoáy, vực sâu, vực thẳm nguy hiểm

örvényes (tt) xoáy, cuộn xoáy

örvénylik (đgt) cuộn, xoáy

örvezető (dt) bình nhất

örző (dt) người giữ gìn, người trông coi, trông nom, người kèm

ös (dt) tổ tiên, ông bà, dạng thô sơ ban đầu, xa xưa

ösállapot (dt) trạng thái nguyên thủy, trạng thái đầu tiên

ösállat (dt) động vật thời cổ xưa

ösanya (dt) cụ tổ bà

ösapa (dt) cụ tổ ông

ösember (dt) người nguyên thủy, người cổ xưa

öserdő (dt) rừng nguyên thủy, rừng rậm, rừng già chưa có dấu chân con người

ősi (tt) 1. thuộc về tổ tiên 2. rất xa xưa 3. thời nguyên thủy
ősidő (dt) thời cổ xưa
őskommunizmus (dt) xã hội cộng sản nguyên thủy
őskor (dt) thời đại nguyên thủy
őskőkorszak (dt) thời đại đồ đá cũ
ősközösség (dt) cộng xã nguyên thủy
őslakó (dt) 1. thổ dân, người dân bản xứ 2. những người đầu tiên đến một vùng nào đó
őslakosság (dt) thổ dân, dân bản địa
őslénytan (dt) cổ sinh vật học
őspark (dt) công viên thiên nhiên
ősrégészet (dt) ngành khảo cổ nghiên cứu thời nguyên thủy
ősrégi (tt) rất lâu, cổ xưa
összülok (dt) tổ tiên loài người
őstehetség (dt) tài năng bẩm sinh, tài năng trời cho
ősvény (dt) đường mòn, đường nhỏ, đường hẹp || *Ho Sĩ Minh ~ đường mòn Hồ Chí Minh*
ősz (dt) 1. mùa thu 2. thời suy tàn, thời đi xuống 3. màu trắng bạc || *~haj tóc bạc*
ősz (tt) thuộc về mùa thu
őszibarack (dt) quả đào, cây đào
őszies (tt) 1. có nét đặc biệt của mùa thu 2. buồn rầu, ủ rũ
őszinte (tt) chân thành, chân thật, thực lòng, thực bụng
őszinteség (dt) tính thật thà, sự chân thật, thật lòng
őszirózsa (dt) cây cúc

összbenyomás (dt) cảm tưởng chung, ấn tượng chung
összbevétel (dt) tổng thu nhập
összead (đgt) cộng lại, tổng cộng, tổng hợp, thống nhất, góp lại, nhập lại, đàm đúm, chơi bời (*với ai đó*)
összeadandó (dt) số hạng của phép cộng
összeadás (dt) 1. phép cộng 2. sự góp lại, sự thống nhất, sự gộp lại
összeakad (đgt) bị mắc vào nhau, bị móc vào nhau, bị vướng bị vào nhau, tình cờ gặp nhau
összeáll (đgt) 1. tùm tùm lại, tụ tập lại, tập trung lại 2. đàn đúm, kéo bè kéo cánh 3. thông dâm, gian dâm với nhau 4. đặc quánh lại, đông lại 5. kết thành, hợp thành
összeállít (đgt) 1. xếp ra, chọn ra, cử ra, thành lập 2. ghép lại, lắp vào nhau 3. khởi thảo, dự thảo 4. thu thập, sưu tầm, biên soạn, sưu tập
összeállítás (dt) 1. sự sắp đặt, sự xếp đặt, sự lựa chọn 2. sự lắp ghép lại 3. sự thu thập, sự sưu tầm, biên soạn 4. thành phần, đội hình
összeálmodik (đgt) mơ linh tinh
összeaszik (đgt) khô quắt lại, gầy dẹt
összebarátkozik (đgt) kết bạn, làm bạn, làm quen
összebékít (đgt) bắt giải hòa, bắt làm lành
összebékül (dt) làm lành, hòa giải
összebeszél (đgt) bàn định, hẹn trước, thỏa thuận

összebombáz (đgt) ném bom cho tan tành

összeboronál (đgt) 1. làm mối, ghép đôi 2. tạo ra, thành lập

összebújik (đgt) nép vào nhau, rúc vào nhau

összezsap (đgt) 1. ghép vào nhau, gập lại 2. sáp nhập 3. làm qua loa, đại khái 4. đâm vào nhau, lao vào nhau, xông vào nhau, tranh đấu 5. lan hòa vào nhau (chất lỏng)

összezsapás (đt) 1. sự ghép lại, sự gập lại, việc sáp nhập 2. làm qua loa, đại khái 3. cuộc đấu tranh, cuộc chiến đấu 4. trận đấu

összezsatol (đgt) cài lại, đóng lại, khóa lại

összezsavar (đgt) 1. cuộn tròn lại 2. vắn, đan lại

összezendül (đgt) 1. hòa âm, phối âm 2. có vắn, được theo vắn

összezserél (đgt) đánh tráo, xáo trộn, đổi chỗ

összezsínál (đgt) 1. ỉa đùn 2. dọn dẹp, sắp xếp

összezsíp (đgt) 1. kẹp, gắp 2. đốt, cán

összezsókol (đgt) hôn lấy hôn để, hôn lia lịa

összezsomagol (đgt) 1. đóng gói, buộc lại, bọc lại 2. chuẩn bị lên đường 3. xoi tái, thẳng dễ ợt

összezsoportosul (đgt) được tập trung thành nhóm

összezsődít (đgt) tụ tập lại, dón lại, tập trung lại, mời, triệu tập

összezsődül (đgt) được tập trung lại, được tụ tập lại, được dón lại, được mời đến, được triệu tập đến

összezsuk (đgt) gập lại, đóng lại, nhốt lại, nhốt chung lại

összezsukható (tt) có thể gập lại được, gập, xếp || ~ *ágy giường xếp*

összezsuklik (đgt) 1. khụy xuống, ngã khụy xuống 2. ngã lăn, ngã vật ra

összezsukódik (đgt) bị khép lại, bị đóng lại, được khép lại, được đóng lại

összezsukós (tt) = **összezsukható** (tt)

összedob (đgt) 1. cất dọn nhanh, thu dọn nhanh 2. cộng lại 3. quăng linh tinh, trộn lẫn 4. tập trung bài lại để chia

összedobál (đgt) 1. ném linh tinh, vất bừa bãi 2. ném ai đó (bằng vật gì, cái gì đó) || ~-*ták sárral họ ném bùn vào anh ta*

összedolgoz (đgt) 1. nhào trộn 2. khâu liền lại, vá liền lại

összedolgozik (đgt) 1. cộng tác, hợp lực, giúp đỡ lẫn nhau 2. thông đồng, ăn cánh với nhau, thậm thụt 3. làm nhiều loại việc

összedől (đgt) sập, sụp đổ || *nem dől össze a világ chả có sao cả, không sao cả; egy világ dől össze benne bị thất vọng lớn (thế giới sụp đổ trong anh ta)*

összedönt (đgt) đánh đổ, làm cho sụp đổ

összedörzsöl (đgt) xoa (*tay*)

összeég (đgt) 1. bị cháy, bị bỏng
nặng 2. bị cháy sém, bị cháy khò

összeegyezik (đgt) thống nhất, hoà
hợp, phối hợp

összeegyeztet (đgt) 1. làm cho hoà
hợp, phối hợp 2. đối chiếu, soát lại

összeegyeztetethetlen (tt) xung
khắc, không phù hợp, trái ngược
nhau

összeegyeztethető (tt) có thể dung
hòa được, phù hợp

összeér (đgt) 1. kể nhau, tiếp nhau,
nối tiếp nhau 2. gặp nhau, giáp
nhau, đụng nhau

összeercszt (đgt) 1. cho vào một
chỗ, nhốt vào một chỗ, bó vào một
chỗ 2. cho húc nhau, cho đấu đá
với nhau

összeérint (đgt) động vào nhau, tiếp
xúc nhau, sờ vào nhau

összecrósít (đgt) gắn lại với nhau,
lắp lại với nhau

összeesik (đgt) 1. ngã khuỵu xuống,
ngã vật ra 2. co lại, ngót đi, bị thu
nhỏ lại, gầy đi 3. xảy ra đồng thời,
trùng nhau

összecsküszik (đgt) 1. mưu phản,
âm mưu lật đổ 2. lấy vợ, lấy chồng

összecsküvő (dt) kẻ mưu phản

összeeszik (đgt) ăn nhiều, ăn một
lúc nhiều thứ linh tinh

összefecseg (đgt) nói linh tinh, nói
lung tung

összefektet (đgt) bắt (cho) nằm một
phòng, bắt / cho nằm cạnh nhau

összefér (đgt) hòa thuận, hòa hợp,
sống được với nhau, không xung
khắc

összeférhetetlen (tt) khó gần, khó
giao du, xung khắc, không hòa hợp
được

összefírkál (đgt) 1. viết bậy, viết
bẩn, viết linh tinh 2. sáng tác
những tác phẩm không có giá trị

összefog (đgt) 1. tóm lại, bó lại với
nhau, nắm lại, tóm được, bắt được
2. nhốt lại, nhốt vào 3. tổng kết,
tổng hợp lại, tóm tắt 4. kết hợp, hợp
sức, đoàn kết 5. thoi ra, dầy màu ra

összefogás (dt) sự liên kết, sự liên
minh, sự đoàn kết

összefoglal (đgt) tóm tắt, tổng hợp
lại

összefoglalás (dt) sự tóm tắt, sự tổng
kết, tổng hợp lại, khái quát

összefoglaló (tt) tóm tắt, tổng kết,
khái quát, tổng hợp

összefoglaló (dt) bài tóm tắt, bài
tổng kết, chương trình tổng hợp

összefolyik (đgt) 1. chảy dồn vào,
chảy đổ vào 2. bị nhòe đi, nhòa
dần, mờ dần, bị xóa đi 3. xao
xuyến, xốn xang 4. lẫn vào nhau,
hoà vào nhau

összefon (đgt) 1. thất lại, bện lại,
 đan lại, tết lại, gắn 2. khoanh, vòng
(*tay*)

összefonódik (đgt) 1. quấn vào
nhau, bện vào nhau, móc vào nhau
2. gắn bó, hòa hợp với nhau 3. cấu
kết với

nhau, ăn cánh với nhau
összeforr (đgt) 1. liền lại, lành lại
 2. gắn bó, hòa hợp, đoàn kết
összeforrad (đgt) liền lại với nhau, lành lại
összeforraszt (đgt) 1. hàn, hàn gắn, hàn liền lại 2. làm cho gắn bó, làm cho hòa hợp
összefőz (đgt) nấu lẫn, nấu hồ lộn
összefut (đgt) 1. dồn đến, chạy dồn lại 2. tình cờ gặp nhau 3. đâm vào nhau, va vào nhau 4. tụ tập lại, tụ hội lại
összefutási pont (dt) điểm tụ hội, điểm gặp nhau
összefügg (đgt) 1. tiếp giáp, tiếp xúc 2. liên quan với nhau, gắn bó với nhau
összefüggés (dt) 1. sự tiếp giáp, sự tiếp xúc 2. mối quan hệ, mối liên quan với nhau
összefüggéstelen (tt) rời rạc, không mạch lạc, không ăn khớp
összefüggő (tt) 1. mạch lạc, có đầu có đuôi, ăn khớp, chặt chẽ 2. tiếp giáp, tiếp xúc, có liên quan
összefüstöl (đgt) làm ố, làm bẩn vì khói
összefűz (đgt) 1. xâu vào với nhau 2. cấu thành, tạo thành, soạn thảo 3. gắn chung, nối liền
összeg (dt) tổng số, tổng cộng, tất cả, khoản tiền, số tiền
összegez (đgt) 1. cộng lại, cộng các khoản 2. tóm tắt, tổng kết
összegombol (đgt) cài khuy, cài cúc

összegörnyed (đgt) còng xuống, còng lưng
összegubancol (đgt) 1. làm rối tung, làm rối beng, làm hỗn loạn, làm lộn xộn, phức tạp 2. làm dính lại với nhau
összegyúr (đgt) nhào, trộn, vãi
összegyűjt (đgt) thu thập, nhặt nhạnh, gom góp, tích lũy, tập hợp, tập trung lại, triệu tập
összegyűjtött (tt) thu thập được, được tập trung lại, được tích lũy lại
összegyülekezik (đgt) tập trung lại, tụ tập lại, tề tựu về
összegyűlik (đgt) 1. tập trung lại, được tập hợp lại 2. được chắt chiu, được xếp đồng, được tích tụ lại 3. đọng lại
összegyűr (đgt) làm nhàu nát, vò nát
összegyűrődik (đgt) bị nhàu nát, bị vò nát
összehajlik (đgt) ngã vào nhau, chụm vào nhau, nghiêng vào nhau
összehajt (đgt) 1. xua về một chỗ, dồn về một chỗ 2. gấp lại, xếp lại, gập lại
összehajtható (tt) gấp lại được, xếp lại được || ~ *ágy giường xếp*
összehajtogat (đgt) cuộn lại một cách chậm rãi và cẩn thận
összehalmaz (đgt) 1. chắt chiu, xếp đồng, đánh đồng 2. thu thập, sử dụng một cách quá đáng, phí phạm
összehangol (đgt) 1. lên dây đàn 2. phối hợp, làm cho nhất trí, làm

cho thống nhất

összehangolt (tt) được điều hòa,
được phối hợp, nhịp nhàng

összehangzás (dt) sự nhất trí, sự
phối hợp

összehány (đgt) 1. nôn, mửa bữa bái
2. ném, quăng linh tinh, bữa bái
3. làm bẩn bừa vào người khác
4. làm bẩn cái gì đó bằng việc nôn
ra linh tinh

összesharácsol (đgt) vơ vét, chiếm
đoạt, cướp bóc

összesharangoz (đgt) nổi chuông
mời mọi người tập trung lại, triệu
tập mọi người (*bằng tiếng chuông*)

összesharap (đgt) 1. bậm môi, cắn
môi, múm môi 2. cắn linh tinh, cắn
nhiều chỗ

összeshasonlít (đgt) so sánh, đối
chiếu, bì với, đo với

összeshasonlíthatatlan (tt) không
thể so sánh được, một trời một vực,
không thể bì được

összeshasonlítható (tt) có thể so
sánh được, có thể đối chiếu được

összeshaverkodik (đgt) làm bạn, kết
bạn với ai đó

összesházasít (đgt) 1. dựng vợ, gả
chồng 2. pha, trộn nhiều loại rượu
với nhau

összesházasodik (đgt) kết hôn, lấy
nhau, xây dựng gia đình, thành lập
gia đình

összeshazudik (đgt) nói khoác linh
tinh, nhiều chuyện, bốc phét

összehegeszt (đgt) hàn lại, gắn lại,

tháp lại, nối lại

összehív (đgt) triệu tập, gọi tập
trung lại

összeshívás (dt) việc triệu tập, lời
triệu tập, lệnh triệu tập

összehord (đgt) 1. thu vào một chỗ,
tập trung vào một nơi, sắp lại theo
trang in 2. thu thập, nhặt nhạnh
3. nói huyền thuyên

összehoz (đgt) 1. tạo điều kiện cho
gặp nhau 2. tạo ra, lập ra, góp lại
3. xếp lại gần nhau, mang lại gần
nhau

összehunyorít (đgt) 1. nheo mắt,
lim dim mắt 2. nheo mắt ra hiệu
cho nhau (hai người)

összehúz (đgt) 1. kéo lại gần nhau,
kéo sát lại nhau, kéo che 2. nhăm,
nheo, nhãn (mắt) 3. buộc lại, thắt
chặt lại 4. thu mình lại, co mình lại
(*do chỗ quá bé, hoặc do cuộc sống
khó khăn*)

összehúzódik (đgt) 1. sát lại gần
nhau, nheo, cau, nhú lại (*mắt*)
2. thu, co mình lại 3. rúc vào, chen
chúc, tùm tùm lại 4. co đi, ngót đi,
thu nhỏ lại

összeilleszt (đgt) lắp lại, ghép với
nhau, làm cho hòa hợp với nhau

összeillik (đgt) ăn khớp, vừa khớp
với nhau, vừa khít, hòa hợp, tương
xứng, ăn khớp với nhau, vừa đôi
phải lứa

összeillő (tt) ăn khớp, vừa khít, vừa
đôi phải lứa, tương xứng với nhau

összeír (đgt) 1. thống kê, kê khai

2. ghi vào một, viết liền vào một

3. viết đủ thứ

összeismerkedik (đgt) làm quen với nhau

összejár (đgt) 1. thường xuyên đi lại với nhau 2. đi khắp, đi hết 3. làm bản đồ đi lại nhiều || *~ja a padlót nó đã làm bản sàn đi lại nhiều*

összejátszás (đt) 1. sự thông đồng, sự kéo bè kéo cánh để ăn gian 2. sự hợp đồng ăn ý

összejátszik (đgt) 1. chơi ăn ý 2. thông đồng, cấu kết bè cánh để chơi ăn gian

összejön (đgt) 1. tập hợp lại, tập trung lại, tụ tập lại, dồn lại 2. gặp nhau, gặp mặt 3. được, thành công 4. cãi nhau với ai đó

összejövetel (đt) cuộc gặp gỡ, cuộc hẹn gặp, cuộc họp mặt

összekacsint (đgt) nháy mắt, nheo mắt ra hiệu

összekap (đgt) 1. vợ vội lấy, thất vội 2. mặc vội 3. đứng thẳng lên, đứng nghiêm lại 4. cãi nhau với ai đó

összekapar (đgt) 1. vun vào, vén vào 2. cố gắng tiết kiệm 3. cào nát, cào tứ tung

összekapaszkodik (đgt) bám vào nhau, vịn vào nhau

összekapcsol (đgt) móc vào nhau, cài vào nhau, gắn với nhau, nối liền với nhau, liên kết, gắn bó, kết hợp với nhau, nối với

összekapcsolódik (đgt) 1. được nối lại với nhau, có quan hệ với nhau

2. được kế tiếp

összekapkod (đgt) vợ vội lấy

összekarcol (đgt) cào, làm cho xây xước nhiều chỗ

összekarmol (đgt) cào nát, cào tứ tung, cào nhiều chỗ

összekaszabol (đgt) dùng kiếm chém nát nhiều lần

összekavar (đgt) trộn, quấy, làm xáo trộn, lẫn lộn, nhầm lẫn

összeken (đgt) bôi bẩn, quệt bẩn, làm bẩn

összekeres (đgt) 1. tìm và tập trung lại một chỗ 2. lục lọi, tìm kiếm, lục soát 3. tìm tiền từ nhiều nguồn khác nhau

összekerül (đgt) 1. góp đủ (*tiền*) 2. vô tình gặp 3. thành lập gia đình, lấy nhau, lấy vợ lấy chồng

összekever (đgt) = **összekavar** (đgt)

összekészül (đgt) chuẩn bị đủ, sửa soạn xong

összekoccan (đgt) 1. va vào nhau, xô vào nhau 2. cãi cọ, xích mích, giận nhau

összekócol (đgt) làm bẩn, dầy bẩn

összekovácsol (đgt) 1. rèn, rèn luyện 2. đoàn kết, làm đoàn kết lại, siết chặt lại, gắn bó lại

összekovácsolódik (đgt) được đoàn kết lại, được thống nhất lại

összeköltözik (đgt) dọn đến ở chung

összeköltöztet (đgt) bắt dọn đến ở chung, đề nghị dọn đến ở chung

összeköt (đgt) 1. nối lại, thắt nút lại, buộc lại, trói lại với nhau 2. thiết

lập quan hệ, thành lập gia đình

3. thông với nhau, liên lạc với nhau

összekötő (dt) 1. người liên lạc 2. tá
nội, hữu nội (*trong thể thao*), cái để
làm cầu nối, mối nối

összekötő (tt) nối với nhau, thông
với nhau, liên kết, liên lạc, nối,
chuyên

összekötöz (đgt) buộc / trói / nối lại

összeköttetés (dt) mối liên hệ, sự
liên hệ, sự giao thiệp, giao du,
đường dây liên lạc, giao thông

összekulesol (đgt) 1. chấp tay lại
2. để tay, chân chéo nhau, khoanh
tay, chân lại

összekuszál (đgt) làm rối bù, làm
lăn lộn

összekuszálódik (đgt) bị rối bù, bị
rối bưng

ősszel (trt) vào mùa thu, về mùa thu

összeláncol (đgt) xích với nhau,
ràng buộc, trói buộc lại với nhau

összclapít (đgt) làm bếp, làm dẹt

összelop (đgt) 1. ăn cắp được (nhiều
lần) 2. trộm tác phẩm của người
khác để viết cho mình

összelő (đgt) 1. bắn nát, bắn tan
2. săn được

összemarkol (đgt) nắm, bóp, xiết
chặt (*bằng tay*)

összemarkok (dt) hai nắm tay úp lại

összemázol (đgt) bôi bẩn, làm bẩn,
dây bẩn

összemegy (đgt) 1. co lại, ngót lại,
nhỏ đi, teo đi, gầy đi, đông lại
2. lao vào nhau, xông vào nhau

3. dọn đến ở cùng với nhau

összemosolyog (đgt) mỉm cười với
nhau

összenéz (đgt) nhìn nhau, đối diện,
trông sang nhau, đối chiếu, so sánh

összenő (đgt) mọc quán vào nhau,
liền lại, gắn liền, gắn bó với nhau

összenyalábol (đgt) ôm lại, bó lại,
lượn lại

összenyom (đgt) 1. bóp, ép lại
2. làm mềm, làm nát, làm bẹp, cán
bẹp, cán chết, dè chết

összenyomodik (đgt) bị bóp lại,
bị ép, bị bẹp, bị nén

összeolvad (đgt) 1. hòa tan, hòa lẫn
vào nhau 2. chảy ra, tan ra 3. đông
hóa lẫn nhau 4. hợp nhất, thống
nhất

összeolvas (đgt) 1. đọc để so sánh,
đọc để đối chiếu 2. đọc đủ thứ
3. đếm

összeolvaszt (đgt) 1. nấu chảy
2. hòa vào nhau, pha với nhau

összeomlás (dt) sự sụp đổ, sự sập
xuống, sự đổ vỡ, sự tan vỡ

összeomlik (đgt) đổ vỡ, sụp đổ, tan
vỡ, hỏng hẳn

összeölelkezik (đgt) ôm nhau

összeölt (đgt) vá, chắp vá, may dột,
khâu qua vài đường

összeömlik (đgt) chảy hòa vào nhau,
hợp dòng, hợp lưu

összeönt (đgt) đổ lẫn vào nhau

összepakol (đgt) gói ghém, gói lại

összeparósít (đgt) ghép thành đôi

összepiszkít (đgt) làm bẩn, bôi bẩn

összefofoz (đgt) 1. tát vỡ mặt, tát tóa dom đóm 2. làm qua loa, đại khái

összeprésel (đgt) nén, ép lại, chèn

összeragad (đgt) dính lại, bết vào nhau, dính vào nhau

összeragaszt (đgt) dán lại với nhau, dính vào với nhau, gắn vào nhau

összerak (đgt) 1. xếp lại, sắp lại, ghép lại, lắp lại, dọn dẹp 2. gom góp, dành dụm, dè xén

összerakó (đt) trò chơi ghép hình, xếp hình

összeráz (đgt) 1. lắc cho ngót đi 2. lắc, làm rung, xóc 3. làm xích lại gần nhau, làm cho hiểu nhau hơn || *sok viszontagság ~ -ta őket những tháng năm đã làm cho họ gần nhau hơn*

összeredmény (đt) kết quả tổng hợp, kết quả cuối cùng

összerezzen (đgt) rùng mình, giật mình

összerogy (đgt) 1. khuyu xuống, gục xuống, ngã lăn ra, sụp đổ, đổ sập 2. choáng váng, điếng người

összerombol (đgt) đánh đổ, phá sập, làm sập đổ

összeroppan (đgt) 1. bị gãy, bị vỡ 2. sụp đổ, đổ sập xuống, đổ vỡ, tan rã 3. choáng váng, rã rời người

összeroskad (đgt) ngã vật ra, ngã gục xuống, khuyu xuống

összérték (đt) tổng giá trị

összes (trt) toàn bộ, toàn thể, hết thảy

összesen (trt) tất cả, hết thảy, toàn bộ, tổng cộng, cả thảy

összesimul (đgt) nép vào nhau, áp vào nhau

összesít (đgt) 1. cộng lại, tính tổng số 2. tổng hợp lại, thống nhất lại

összesítés (đt) bản tổng kết, sự tổng hợp phép cộng lại

összesség (đt) toàn bộ, toàn thể

összeség (đgt) 1. thăm thì với nhau 2. thăm thút, bàn bạc với nhau

összeszaggat (đgt) xé, xé rách nhiều chỗ

összeszakad (đgt) 1. bị rách tả tơi, bị đứt tung nhiều chỗ 2. bị sập, bị đổ

összeszámlál (đgt) đếm, kiểm tra

összeszárak (đgt) khô quắt lại, khô nhân lại, khô héo đi

összeszed (đgt) 1. thu gom lại, tìm được, tập trung lại || *sok szép képet ~-ett nó đã tìm và thu thập được rất nhiều ảnh đẹp; ~-i bátorságát / erejét lấy hết can đảm, lấy hết sức*

2. đã khỏe, đã lành, đã có sức || ~-te magát nó đã khỏe rồi 3. sống khá hơn, sung túc hơn 4. hết sợ, đã vượt qua nỗi sợ

összeszerel (đgt) lắp ráp, lắp đặt, lắp ghép

összeszerelő üzem (đt) xưởng lắp ráp

összeszerez (đgt) 1. vợ vét, nhặt nhanh 2. ghép đôi, làm mối

összeszid (đgt) chửi rủa thăm tề

összeszokik (đgt) quen dần với,

quen tính nhau, thích nghi với
összeszorít (đgt) thít chặt, bóp chặt, nắm chặt
összeszoroz (đgt) nhân với nhau
összeszövetkezik (đgt) liên minh, liên kết với nhau
összetakarít (đgt) dọn lại một chỗ, tập trung rác vào một nơi
összetákol (đgt) ghép tạm, lắp tạm, gá tạm
összetanul (đgt) học linh tinh, học đủ các kiểu
összetapos (đgt) dẫm nát, dè nát, xéo lên
összetart (đgt) 1. giữ chặt, bó chặt với nhau 2. đoàn kết, thống nhất 3. giữ vững, duy trì 4. hội tụ
összetartás (dt) sự thống nhất, sự đoàn kết
összetartó (tt) gắn bó với nhau, đoàn kết, hội tụ, đồng qui
összetartozás (dt) phụ thuộc, liên quan với nhau, gắn bó, thống nhất với nhau
összetartozik (đgt) phụ thuộc, liên quan, thống nhất, gắn bó với nhau
összeteke (đgt) cuốn lại, cuộn tròn lại
összetép (đgt) xé nhỏ, xé vụn ra
összetétel (dt) thành phần, hợp phần, từ ghép
összetett (tt) phức tạp, phức hợp, đa hợp, nhiều thành phần
összétéveszt (đgt) nhảm lẫn, lẫn lộn, lảm
összetevő (dt) thành phần

összetevődik (đgt) được hình thành, bao gồm, được hợp lại
összetipor (đgt) dẫm lên, xéo nát, dẫm bẹp
összetol (đgt) đẩy sát vào nhau, dịch sát vào nhau || *~ja a logarléct* kéo thước lô-ga-rít
összetorlódik (đgt) bị tắc, bị ùn lại
összetömörül (đgt) co mình lại, dồn lại, đứng ép vào nhau
összetör (đgt) 1. đánh gãy, đánh vỡ, làm gãy, làm vỡ 2. đánh mạnh, đánh tan, đánh bại 3. rất cố gắng || *nem tőri össze magát không thiết gì* 4. làm cho mệt mỏi, rã rời || *az utazás ~i az embert chuyển đi làm cho người ta mệt lả* 5. làm tiêu tan, làm tan vỡ || *a hűtlenség ~i boldogságukat sự không chung thủy đã làm tiêu tan hạnh phúc của họ*
összetörrik (đgt) 1. bị gãy, bị vỡ 2. chán đời, chán chương, tuyệt vọng 3. quá mệt mỏi
összetűz (đgt) 1. ghim vào nhau, cài vào nhau 2. va chạm, xung đột, cãi cọ
összeugraszt (đgt) xúi dục, xúi bầy đánh nhau (người), xúi dục nhảy vào nhau, xông vào nhau (thú vật)
összeugrik (đgt) 1. xông vào nhau, nhảy chồm vào nhau 2. dãn ra, co lại (*trở về trạng thái ban đầu*)
összeül (đgt) 1. ngồi lại với nhau 2. dàn dùm, chơi bời 3. nhóm họp, họp lại

összeüt (đgt) 1. đập vào nhau, va vào nhau 2. ghép tạm, làm vội 3. thống nhất, nhất trí

összeütközés (dt) sự va chạm, sự đâm vào nhau, húc vào nhau, mỗi màu thuẫn, hiềm khích, cuộc cãi cọ, vụ đánh lộn, xung đột

összeütközik (đgt) 1. va vào, chạm vào, đâm vào nhau 2. xích mích, mâu thuẫn 3. xung đột || ~ *a törvénnel* vi phạm pháp luật

összevág (đgt) 1. băm nhỏ ra, chặt nhỏ ra, cắt nhỏ ra, làm đứt 2. cắt và dần dụn (*phim*) 3. xông vào, lao vào 4. đập vào nhau (*chân*) 5. trùng nhau 6. đập nhập vào nhau

összeválogat (đgt) tuyển chọn

összevár (đgt) đợi tận cùng, đợi hết

összevarr (đgt) 1. khâu vào, may vào, ghép vào, nối vào, vá lại 2. ép hôn, cưỡng hôn

összever (đgt) 1. đánh như từ 2. đập, gõ vào nhau

összevesz (đgt) 1. tóm tắt lại, gộp lại, tổng kết lại 2. mua hết, mua nhiều 3. cãi cọ, cãi nhau

összevet (đgt) 1. so sánh, đối chiếu 2. gieo hạt lẫn với nhau

összevéve (trt) tóm lại, tổng cộng lại, tổng cộng là

össze-vissza (trt) 1. lung tung, lỉnh tinh, một cách bừa bãi, hỗn loạn 2. tổng cộng là, toàn bộ là

összevisszaság (dt) cảnh hỗn độn, cảnh lộn xộn, cảnh mất trật tự

összevon (đgt) 1. kéo lại 2. tập trung

lại 3. sáp nhập, thống nhất, gộp lại 4. rút gọn, ước lược

összevonás (dt) 1. sự thống nhất, sự hợp nhất, sự sáp nhập 2. sự tập trung 3. sự ước lược, rút gọn

összezár (đgt) nhốt chung lại, đóng chung lại

összezavar (đgt) làm lộn xộn, làm rối tung lên, làm bối rối, làm cho luống cuống

összezsugorodik (đgt) nhăn nheo, co quắp, co rúm lại, teo lại, thu hẹp lại, nhỏ đi

összhang (dt) 1. sự hoà hợp, sự phù hợp, sự nhịp nhàng 2. đồng âm, hòa âm 3. sự êm tai

összhatás (dt) cảm tượng chung, ấn tượng chung

összjáték (dt) sự ăn ý, sự hợp đồng, sự hiệp đồng, sự hòa hợp

összjövedelem (dt) tổng thu nhập

összkép (dt) bức tranh toàn cảnh

összkiadás (dt) tổng chi phí

összkomfort (dt) tiện nghi, sự thoải mái

összköltség (dt) tổng chi phí

összlétszám (dt) tổng số, sỹ số

összmunka (dt) công việc chung

össznépi (tt) thuộc về toàn dân, toàn dân

összpontosít (đgt) tập trung, tập hợp

összpontosul (đgt) được tập trung lại, được tập hợp lại

összsúly (dt) trọng lượng tổng cộng, trọng lượng cả bi

össztermék (dt) tổng sản lượng

össztőke (dt) tổng số vốn
összvagyon (dt) toàn bộ tài sản
öszökél (đgt) 1. thúc, đuổi chạy
 2. khuyến khích, động viên
öszön (dt) bản năng, thiên tính, dục
 vọng, linh tính, linh cảm
öszöndíj (dt) học bổng
öszöndíjas (dt) người được nhận
 học bổng, sinh viên học bổng
öszönös (tt) thuộc về bản năng,
 không có ý thức, theo bản tính, linh
 tính, tự nhiên
öszönösség (dt) tính tự phát, sự tự
 phát
öszönzés (dt) sự khuyến khích, cổ
 vũ, khích lệ, thúc đẩy
öszül (đgt) bạc tóc, bạc đầu, trắng
 dần
öszvér (dt) con la
öt (s) số năm (5)
ötágú (tt) có năm cánh || ~ *csillag*
sao năm cánh
ötéves (tt) năm tuổi, năm năm
ötlet (dt) sáng kiến
ötlik (đgt) || *eszébe* ~ chợt nghĩ ra;
szemébe ~ chợt phát hiện ra
ötöd (s) = **ötödik** (s)
ötödéves (dt) sinh viên năm thứ năm
ötödik (s) thứ năm (*số thứ tự*)
ötödikes (dt,tt) 1. học sinh lớp 5
 2. thuộc về lớp 5
ötödrész (dt) = một phần năm
ötös (dt,tt) 1. điểm 2. năm (*có 5 đơn*
vị), năm, có năm || ~ *autóbusz* ô-tô
buýt số 5; ~-*t kapott matekhól* nó
được điểm 5 môn toán

ötszáz (s) năm trăm (500)
ötszázas (tt) thuộc về số năm trăm,
 tờ bạc có mệnh giá năm trăm
ötszög (dt) năm góc, ngũ giác
ötször (s) năm lần
ötszörös (tt) gấp năm lần, năm lần
öttusa (dt) năm môn điền kinh
 phối hợp
ötven (s) năm mươi (50)
ötvenedik (s) thứ năm mươi (*số thứ*
tự)
ötvenen (s) năm mươi người
ötvenes (dt) số năm mươi, người
 năm mươi tuổi, đồng tiền năm
 mươi đồng
ötvenes évek (dt) những năm 50
ötvös (dt) thợ kim hoàn, thợ làm đồ
 trang sức
ötvösmunka (dt) công việc làm đồ
 trang sức, đồ kim hoàn
ötvöz (đgt) chau chuốt, gọt dũa, nấu
 thành hợp kim
öv (dt) 1. cái thắt lưng, dây lưng
 2. vùng hông, vùng ngang lưng
 3. khu vực, vùng 4. đai, vành đai
övcsat (dt) cái khóa thắt lưng
övé (dt) của nó (*ngôi thứ ba số ít*)
övék (dt) của họ (*ngôi thứ ba số*
hiếu)
övez (đgt) 1. buộc vào, thắt vào
 2. bao vây, vây quanh, vây kín
övezet (dt) khu vực, vùng, miền
öz (dt) con hoẵng
őzbak (dt) con hoẵng đực
őzike (dt) con hoẵng con, con hoẵng
 non

özön (dt) dòng nước chảy xiết, dòng nước chảy cuộn cuộn

özönlik (đgt) 1. chảy ào ào, chảy cuộn cuộn 2. kéo đi lũ lượt, đổ dồn về

özönvíz (dt) đại hồng thủy, nước lũ, trận lụt lớn

özsuta (dt) con hoẵng cái

özvegy (dt) bà góa chồng, quả phụ

özvegyasszony (tt) bà quả phụ

özvegycember (dt) người góa vợ

özvegység (dt) hoàn cảnh góa bụa, cô đơn



P

- pác** (dt) 1. nước ướp thực phẩm
2. chất tẩy 3. hỗn hợp thức ăn cho gia súc 4. sự nguy khốn, khó khăn
- paca** (dt) vết mực
- pacák** (dt) người đàn ông, người
- pacal** (dt) 1. dạ dày bò, sách bò, sách cừu 2. kẻ ương hèn
- páciens** (dt) bệnh nhân
- pacol** (đgt) thuộc (*da*), ướp (*thịt, thuốc lá*), ủ (*thức ăn gia súc*), quét (*sơn*)
- pacsirta** (dt) 1. chim sơn ca 2. quả vụt bóng lên trời trong te-nít
- pad** (dt) 1. ghế băng, ghế dài (*cố tựa thường có ở công viên, trường học*)
2. sàn nhà 3. đôi thoải thoải chỗ nước cạn ở sông hoặc ở biển
- padlás** (dt) 1. gác xếp 2. trần nhà
- padlásfeljáró** (dt) lối lên gác xếp, lên trần nhà
- padlásalakás** (dt) phòng gác xếp
- padlizsán** (dt) cà đắng, cà tím
- padló** (dt) sàn nhà, nền nhà
- padlótörő** (dt, tt) 1. đồ lau nhà
2. để lau nhà, dùng lau sàn nhà
- padlóz** (đgt) = **padol** (đgt) lát sàn
- páfrány** (dt) cây dương xỉ
- pagoda** (dt) ngôi chùa, đền, chùa
- páhol** (đgt) đánh nhừ từ (*bằng gậy*)
- páholy** (dt) chỗ ngồi có ngăn riêng giành cho quan chức / khách quý
- pajkos** (tt) nghịch ngợm, tinh quái, bông đùa
- pajtás** (dt) bạn vui chơi, bạn chiến hữu, bạn thời niên thiếu
- pajzs** (dt) lá chắn, tấm chắn
- pajzsán** (tt) đùa bỡn, đùa cợt, bông đùa
- pajzsmirigy** (dt) tuyến giáp trạng
- páka** (dt) cái mỏ hàn
- pakli** (dt) 1. gói, cỗ (*bài*) 2. sự ăn cánh, sự vào hùa
- paklizik** (đgt) chơi bài ăn gian, thông đồng với ai đó để ăn gian khi chơi bài
- pakol** (đgt) 1. đóng gói, bọc lại
2. cất đi 3. cuốn gói 4. bịt kín chỗ nối 5. đi vệ sinh
- pakolópapír** (dt) giấy gói hàng, giấy đóng gói
- paktál** (đgt) thông đồng, thậm thụt
- paktum** (dt) 1. hiệp ước, công ước, hiệp định, khế ước 2. liên minh, đồng minh
- pala** (dt) phiến thạch
- palack** (dt) 1. chai đựng rượu cổ dài
2. bình kim loại đựng khí nén, tét || ~-gáz *ga đựng trong bình*
- palackos** (tt) đựng trong bình, đựng trong chai, đựng trong tét || ~-sör *bia đựng trong tét*
- palackoz** (đgt) nạp vào bình, cho vào tét
- palacsinta** (dt) bánh xèo, bánh làm bằng bột mì, trứng sữa và đường có

hình thức giống bánh cuốn

palánk (dt) 1. hàng rào bằng gỗ
2. tấm gỗ giữ rổ trong bóng rổ
3. tấm gỗ, lá sắt bọc tàu thủy
4. thành lũy

palánta (dt) cây giống, cây ươm, mạ

palántál (đgt) trồng cây ươm, cấy

palást (dt) 1. áo choàng 2. mặt xung quanh hình trụ, hình chóp
3. vỏ bảo vệ ở ngoài

palástol (đgt) che đậy, giấu diếm, giữ bí mật

palatábla (dt) bảng bằng đá phiến thạch

pálca (dt) cái roi, cái gậy, cái que

pálcika (dt) 1. dũa, chiếc dũa 2. cái que, cái gậy nhỏ và mảnh || *illatos* ~ *hương*, *que hương*, *thè hương*

palesztin (dt,tt) 1. người Palestin
2. thuộc về Palestin

Palesztina (dt) nhà nước Palestin

pali (dt) 1. người nhẹ dạ, dễ bị đánh lừa 2. gã, thằng cha, người (đàn ông)

pálinka (dt) rượu trắng mạnh (*có độ cồn từ 40 đến 60 độ*)

pálinkázik (đgt) uống rượu trắng

pall (đgt) 1. đập bụi, rũ bụi
2. sàng sảy

pallér (dt) thợ nề cả, thợ nề trưởng

palléroz (đgt) 1. mài giũa, đánh bóng 2. trau chuốt, bồi dưỡng

pallérozatlan (tt) chưa được mài dũa, ít học, văn hóa ngắn

pallérozott (tt) tinh tế, sành sỏi, tế nhị, có học thức, có văn hóa

pállik (đgt) 1. nút nê, lờ 2. mục nát, lên men

palló (dt) 1. cầu khi 2. tấm gỗ thông, vỉa hè bằng ván gỗ

pallos (dt) thanh gươm, thanh đao

pallosjog (dt) quyền xử tử do vua ban

pálma (dt) 1. cây cọ 2. thành tích, vinh quang 3. quả chà là

pálmaolaj (dt) dầu cọ

palota (dt) cung điện, lâu đài, dinh

palotaforradalom (dt) chính biến trong triều đình, sự bất mãn của quần chúng đối với lãnh đạo

pálya (dt) 1. quỹ đạo 2. tuyến đường sắt, nền đường xe lửa 3. sân chơi thể thao 4. nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động 5. sự nghiệp, đường đời 6. chiến trường, đấu trường

pályaaavató (dt,tt) 1. lễ khánh thành sân chơi thể thao 2. khánh thành || ~ *mérkőzés* trận đấu mừng khánh thành sân mới xây dựng

pályadíj (dt) tiền thưởng, giải thưởng trong một cuộc thi khoa học, nghệ thuật

pályafutás (dt) 1. nghề nghiệp, đường đời, bước đường, sự nghiệp 2. cuộc thi đua, cuộc ganh đua

pályakezdés (dt) bước đầu của sự nghiệp, sự bước vào nghề

pályakezdő (dt,tt) 1. người mới bước vào nghề 2. mới vào nghề

pályamű (dt) tác phẩm dự thi, công trình dự thi

pályatétel (dt) đề tài cuộc thi

pályaudvar (dt) nhà ga, ga tàu xe
pályaválasztás (dt) sự chọn ngành nghề, sự chọn sân bãi
pályaválasztó (dt) 1. người chọn nghề nghiệp 2. đội chọn sân
pályázat (dt) 1. cuộc thi 2. tác phẩm dự thi 3. sự tuyển nhân công 4. đơn xin làm việc, đơn xin công tác
pályázati (tt) thuộc về thi tuyển
pályázik (đgt) 1. nộp đơn xin việc 2. ứng thi, dự thi 3. tham vọng, muốn đạt, muốn chiếm 4. đi đâu đó 5. chăm chọc, làm khó chịu ai đó một cách có hệ thống
pamacs (dt) 1. cái chổi quét sơn 2. chổi cạo râu 3. bút lông để hóa trang 4. chòm lông 5. cuộn giẻ rách có hình quả bóng dùng để bôi, lau...vv
pamacsol (đgt) bôi / quét bằng chổi cạo râu
pamlag (dt) đi vắng hai chỗ ngồi
pamut (dt) bông, sợi bông
pamutáru (dt) hàng bằng sợi bông
pamutfonál (dt) sợi bông
pamutfonás (dt) việc kéo sợi
pamutfonoda (dt) xường kéo sợi, nhà máy sợi bông
pamutszövet (dt) vải bông
panama (dt) vụ dút lót, tham ô lớn *(lấy tên từ vụ xì-căng-đan trong việc xây dựng kênh đào Panama)*
panama-csatorna (dt) kênh đào Panama
panamakalap (dt) mũ làm bằng lá màu vàng thịnh hành tại Nam Mỹ

pánamerikai (tt) thuộc toàn châu Mỹ
panamista (dt) kẻ hay dút lót, hối lộ, tham ô, lừa đảo
panasz (dt) 1. sự phàn nàn, lời than thở 2. triệu chứng bệnh 3. sự khiếu nại, thưa kiện 4. sự bức mình, khó chịu, bức dọc
panaszirat (dt) đơn khiếu nại / kiện
panasziroda (dt) phòng nhận đơn khiếu nại, đơn kiện
panaszjog (dt) quyền khiếu nại
panaszkodik (đgt) 1. phàn nàn, than phiền, than thở, kể lể, kêu ca 2. trình bày với bác sỹ về bệnh tình 3. chê trách, bức mình, bức dọc
panaszkönyv (dt) sổ góp ý, sổ khiếu nại
panaszol (đgt) than vãn, than phiền, kêu ca, phàn nàn
panaszos (tt) sầu thảm, xót thương, ai oán, rầu rĩ, than thở, than phiền, khiếu nại
panaszos (dt) người khiếu nại, người thưa kiện
páncél (dt) 1. lớp thép, kim loại bọc bề ngoài 2. mai, mu 3. áo giáp
páncélauto (dt) = **páncélkocsi** (dt) xe bọc thép
páncélos (tt) 1. bọc thép, thiết giáp 2. có mu, có mai
páncélos (dt) 1. xe bọc thép, xe thiết giáp 2. người được trang bị áo giáp
páncéloz (đgt) 1. bọc thép, bọc sắt 2. mặc áo giáp cho ai đó
páncélszekrény (dt) két sắt, tủ sắt

pancs (dt) 1. vũng nước đọng

2. món ăn hổ lớn

pancsér (tt) vụng về, lóng ngóng, hay làm hỏng việc

pancsol (đgt) 1. nghịch nước, vẩy nước, làm bẩn, làm tung toé 2. pha (*rượu*) lung tung không đúng cách

panda (dt) gấu trúc ở Trung Quốc

panel (dt) 1. tấm pa-nen 2. bảng lắp điện 3. mảnh gỗ vuông bọc tường ||
~lakás cấn hộ lắp ghép

pang (đgt) bị động, bị vữa, bị thiu, bị đình trệ, đình đốn, ngưng trệ

pangás (dt) sự đình trệ, sự đình đốn, sự ứ đọng, sự đọng lại

pánik (dt) sự kinh hoàng, nỗi kinh hãi, sự khiếp đảm || *semmi ~!*
không có gì phải lo cả!

pánikhangelat (dt) tâm trạng kinh hoàng, nỗi khiếp đảm

panoptikum (dt) bảo tàng giới thiệu tượng bằng sáp của các danh nhân, và bán sao các vật kỳ lạ

panoráma (dt) 1. toàn cảnh, quang cảnh 2. phim màn ảnh rộng

pánt (dt) 1. cái đai, cái băng, cái dải 2. bản lề 3. vòng hoa 4. quai dép

pantalló (dt) quần dài

pántol (đgt) kẹp, nép

pantomim (dt) kịch câm

panzió (dt) nhà trọ, quán trọ

pányva (dt) dây thừng dài để buộc ngựa, dây thòng lọng để bắt súc vật

pap (dt) 1. nhà tu hành, tu sĩ, giáo sĩ, tăng lữ, thầy tu 2. người hiến thân cho một mục đích gì đó 3. hó

lúa, lượm lúa to nhất và nặng nhất để trên cùng 4. cột chống rầm bị hỏng

papa (dt) = **apa** (dt)

pápa (dt) 1. giáo hoàng 2. bậc thầy

papagáj (dt) con vẹt

pápai (tt) thuộc về giáo hoàng

papaja (dt) quả đu đủ

pápaság (dt) quyền lực của Giáo hoàng, chức Giáo hoàng, thời gian cai trị của Giáo hoàng

papí (tt) thuộc về thầy tu, thuộc tu sĩ, thuộc giáo sĩ, thuộc tăng lữ

papi (dt) thức ăn, đồ ăn

papír (dt) 1. tờ giấy, giấy 2. giấy tờ

papírcsákó (dt) mũ gấp bằng giấy

papírdarab (dt) tờ giấy, mảnh giấy

papírforma (dt) dự kiến kết cục trận đấu theo kết quả trước đó

papírgyár (dt) nhà máy giấy

papíripár (dt) công nghiệp giấy

papírizű (tt) giả tạo, gượng gạo, không sinh động

papírkarton (dt) hộp các-tông, hộp giấy

papírkosár (dt) thùng đựng giấy, thùng đựng rác

papírlap (dt) tờ giấy

papiros (dt,tt) 1. mẫu giấy, giấy 2. giấy tờ, mang tính giấy tờ

papirosfigura (dt) nhân vật gượng gạo, không sinh động

papírpénz (dt) tiền giấy, giấy bạc

papírszalag (dt) băng giấy, dải giấy

papírtigris (dt) con hổ giấy

papírvágó (dt) dao rọc, cắt giấy

papírvékony (tt) mỏng dính, mỏng như giấy

papírzacsó (dt) túi giấy

papírzászló (dt) cờ giấy

papírsák (dt) bao giấy, túi giấy

pápista (dt,tt) 1. người công giáo, giáo dân 2. thuộc về giáo dân, thuộc về công giáo

pápisz (dt) công giáo, nhà chung

paplan (dt) cái chăn, mền chăn

paplanhuzat (dt) vỏ chăn

paprika (dt) ớt, ớt cay

paprikás (tt) 1. có ớt, có lẫn ớt 2. cay cú, hằn học

paprikás (dt) món ăn có ớt, người bán ớt

papucs (dt) 1. dép 2. tình trạng vợ làm chồng 3. túi đựng đồ dùng, phụ tùng 4. thuyền máy có đáy dẹt 5. bông hoa có hình chiếc dép 6. dầm gỗ bảo vệ ở mỏ

papucsferj (dt) kẻ sợ vợ, người bị vợ bắt nạt

pár (s) 1. đôi, cặp, hạn đời 2. vài, một vài

para (dt) = **parafa** (dt)

parabola (dt) 1. đường pa-ra-bôn 2. truyện ngụ ngôn ngắn || ~ *antenna* *ăng ten pa-ra-bôn*

parádé (dt) 1. cuộc diễu binh, cuộc diễu hành 2. sự xa hoa lãng phí 3. lễ phục

paradés (tt) xa hoa, lộng lẫy, sang trọng, quan trọng, chủ chốt, đẹp mắt, tuyệt đẹp

paradicsom (dt) 1. cà chua 2. thiên

đường, nơi cực lạc 3. niềm hạnh phúc yêu đương

paradicsomi (tt) thuộc về thiên đường, tuyệt đẹp, tuyệt diệu

paradicsomlé (fn) nước cà chua

paradicsomleves (dt) xúp cà chua

paradicsommadár (dt) chim lạc viên

paradicsomos (dt) có cà chua, dính cà chua, đựng cà chua

paradox (tt) nghịch lý, trái lẽ, sai lầm, lập dị

paradoxon (dt) 1. nghịch biến, nghịch lý, nghịch thuyết 2. mâu thuẫn bề ngoài

paradús (tt) quá ẩm, nhiều hơi nước

parafa (dt) chất bẩn, chất li-e

parafadúgó (dt) nút li-e

parafál (đgt) ký tắt, ký tên

paragrafus (dt) điều, điều khoản, tiết, đoạn

paragrafusrágó (dt) người sử dụng luật pháp một cách cứng nhắc

paraj (dt) 1. rau dền 2. các loại rau mọc xung quanh nhà 3. món nấu bằng loại rau dền

paralel (tt) song song

paralizál (đgt) làm tê liệt (*báo chí*)

parancs (dt) 1. lệnh, mệnh lệnh 2. sự đòi hỏi cấp bách, cấp thiết 3. có mặt!

parancsadás (dt) sự ra lệnh, sự hạ lệnh, việc ra lệnh

parancsközvetítés (dt) sự truyền mệnh lệnh

parancsnok (dt) người chỉ huy, tư

lệnh

parancsnokság (dt) bộ tư lệnh**parancsol** (đgt) 1. sai khiến, sai bảo, ra lệnh, hạ lệnh 2. yêu cầu, mong muốn, đòi hỏi 3. qui định (*một cách bắt buộc*)**parancsolgat** (đgt) ra lệnh, sai khiến, sai bảo, chỉ tay năm ngón**parányi** (tt) rất nhỏ, tí hon, rất ít**parás** (tt) ẩm, ẩm ướt**paraszt** (dt) 1. nông dân 2. nông nô, tá điền 3. con tôi (*trong cờ vua*) 4. đất bỏ hoang 5. bộ phận xấu, không được để ý làm đẹp của áo quần 6. người nhà quê, thô kệch, lỗ măng**parasztasszony** (dt) 1. người phụ nữ nhà quê 2. vợ ông nông dân, vợ người đàn ông giống nông dân**parasztalád** (dt) gia đình nông dân, gia đình sống bằng sản xuất nông nghiệp**parasztember** (dt) người đàn ông có lối sống nông dân, người đàn ông nhà quê**parasztgazda** (dt) trung nông**parasztház** (dt) nhà tranh vách đất**paratartalom** (dt) độ ẩm, lượng hơi nước trong không khí**paratlan** (tt) 1. lẻ, lẻ loi || ~ *szám* số lẻ 2. có một không hai, độc nhất vô nhị**parátlan** (tt) khô hanh, không ẩm**parazita** (dt,tt) 1. ký sinh trùng, vật ăn bám, kẻ sống gửi 2. ăn bám, sống gửi**parázna** (dt,tt) 1. đồ dâm dăng, kẻ đồi trụy 2. đồi trụy, trụy lạc**parázs** (dt) than hồng, chất cháy đỏ**parázs** (tt) 1. long lanh, lấp lánh 2. mãnh liệt, dữ dội, hùng hực, nảy lửa 3. mềm, rữa, xộp, toi**parázsfény** (dt) ánh sáng lấp lánh, ánh sáng lấp loè**parázsfénylik** (đgt) cháy đỏ, cháy âm ỉ, long lanh, âm ỉ, chắt chứa, nung nấu**párbaj** (dt) cuộc đấu tay đôi bằng vũ khí**párbajtőr** (dt) 1. kiếm dùng để đấu tay đôi 2. môn đấu kiếm**párbeszéd** (dt) cuộc đối thoại, cuộc nói chuyện tay đôi**parcella** (dt) 1. thửa ruộng, mảnh đất 2. khu đất trong nghĩa trang**parcelláz** (đgt) chia đất thành từng thửa, từng miếng**párdal** (dt) bài hát đối**pardon!** (tht) xin lỗi!**párduc** (dt) con báo**parfüm** (dt) nước hoa, hương thơm
|| ~ *folyó sông Hương (ở Huế)***párharc** (dt) 1. cuộc đấu tay đôi

2. cuộc đấu tranh, sự đối lập

párhuzamos (tt) = **paralel** (tt)**párhuzamos** (dt) đường song song**pária** (dt) kẻ cùng đinh, người cùng khổ**paripa** (dt) ngựa, ngựa quý**Párizs** (dt) Pa-ri**párizsi** (tt) thuộc về Pa-ri

párizsi (dt) 1. người Pa-ri 2. thịt lợn rán bọc bột mỳ 3. một loại giò làm bằng thịt bò non và mỡ lợn

párjavesztett (dt) kẻ góa bụa, người cô đơn

park (dt) 1. công viên, vườn hoa 2. tổng thể / toàn thể của xe / máy

párkány (dt) mái đua, thành, mép

párkányhegység (dt) núi dựng đứng

párkett (dt) 1. sàn gỗ, sàn lát ván 2. chỗ nhảy nơi giải trí

parketta (dt) sàn gỗ, sàn lát ván

parkettáz (dgt) lát ván, lát gỗ sàn nhà

parkíroz (dgt) = **parkosít** (dgt) xây dựng công viên, làm thành khuôn viên

parkol (dgt) đỗ, đậu xe lại, cho xe vào bãi xe

parkolóhely (dt) bãi đậu xe, nơi gửi xe

parkolóóra (dt) đồng hồ tự động đo thời gian gửi, đậu xe, nơi mua vé đậu xe tự động

parkőr (dt) người trông nom công viên, người bảo vệ vườn hoa, công viên

parlag (dt,tt) 1. đất hoang hóa 2. bị bỏ hoang, bị hoang hóa

parlagföld (dt) đất bỏ hoang, không canh tác

parlament (dt) 1. quốc hội, nghị viện 2. toàn nhà quốc hội 3. phiên họp toàn thể quốc hội

parlamentáris (tt) thuộc về chế độ đại nghị, thuộc về nghị viện quốc

hội

parlamenti (tt) thuộc về quốc hội, thuộc về nghị viện || ~ *képviselő* đại biểu quốc hội

párna (dt) 1. cái gối 2. đệm ngồi 3. đệm đóng dấu 4. đệm, gối đỡ của máy móc, dụng cụ 5. bọc để cắm kim khâu

párnahuzat (dt) vỏ gối

párnás (tt) có gối, có đệm, mềm mại, êm

párocska (dt) cặp uyên ương, cặp tình nhân

paródia (dt) 1. bài văn, bài thơ nhạt, bài sao chép méo mó và tức cười 2. tranh vui, tranh đả kích

paróka (dt) bộ tóc giả

parókás (dt) người đội tóc giả, người sản xuất tóc giả

párol (dgt) hấp cách thủy, chưng cất

parola (dt) 1. cái bắt tay mạnh 2. lời hứa danh dự

parolog (dgt) bốc hơi, bay hơi

parologtat (dgt) làm bay hơi, làm bốc hơi

párolt (tt) đã được hấp

páros (tt) chẵn, có đôi, kép

párosával (trt) = **párosan** (trt) từng cặp, từng đôi, hai người một

párosít (dgt) sắp thành từng đôi, xếp thành từng cặp, hợp nhất, kết hợp

párosodik (dgt) giao cấu, giao hợp, giao tiếp

párosul (dgt) phối hợp, kết hợp, hòa hợp

pároztat (dgt) cho giao phối, bắt

- giao hợp, di tơ (*đối với động vật*)
- part** (dt) bờ, ven, đường biên, dải biên || *~ot dob ném biên*
- párt** (dt) 1. đảng, tổ chức đảng, đảng phái 2. đảng cộng sản 3. sự che chở, sự ủng hộ, sự bênh vực || *belép egy ~ba gia nhập, vào đảng*
- párta** (dt) mũ hình trăng lưỡi liềm của gái chưa chồng || *pártában marad chưa đi lấy chồng*
- pártalapszervezet** (dt) chi bộ đảng
- pártatlan** (tt) không thiên vị, công bằng, vô tư
- pártbizalmi** (dt) tổ trưởng đảng
- pártbizottság** (dt) đảng ủy, ban chấp hành đảng bộ
- pártbüntetés** (dt) sự thi hành kỷ luật đối với đảng viên
- pártcsoport** (dt) tổ đảng, nhóm các đảng phái liên minh
- pártdemokrácia** (dt) dân chủ trong đảng
- pártdobás** (dt) việc/ cú ném biên
- pártegység** (dt) sự thống nhất trong đảng
- pártélet** (dt) sinh hoạt đảng
- pártellenes** (tt) chống đảng
- pártelnök** (dt) chủ tịch đảng
- pártépítés** (dt) công tác xây dựng đảng, việc kết nạp thêm đảng viên
- pártérdek** (dt) lợi ích của đảng
- pártértekezés** (dt) 1. hội nghị đảng 2. đại hội đại biểu đảng bộ cơ sở
- partfal** (dt) 1. tường bảo vệ bờ biển, bờ sông 2. thành, vách đá dựng đứng ở ven bờ biển, bờ sông
- pártfegyelem** (dt) kỷ luật của đảng
- pártfegyelmi** (tt) thuộc về kỷ luật của đảng
- pártfogás** (dt) sự ủng hộ, sự che chở, sự bênh vực
- pártfogó** (dt) người ủng hộ, người che chở, người bênh vực
- pártfogol** (đgt) che chở, ủng hộ, bênh vực
- pártfogolt** (dt, tt) 1. người được bảo vệ 2. được che chở, được bênh vực
- pártfuncionáris** (dt) cán bộ của đảng
- pártgyűlés** (dt) cuộc họp của đảng
- párthatározat** (dt) nghị quyết của đảng
- párthú** (tt) trung thành với đảng
- párthűség** (dt) sự trung thành với đảng
- parti** (tt) thuộc về ven bờ; ở ven bờ
- párti** (dt) 1. hôn nhân có lợi về mặt vật chất và xã hội 2. ván bài 3. phe cánh trong trò chơi 4. tổ công tác 5. mớ / lô hàng được bán
- particédula** (dt) cáo phó
- pártigazolvány** (dt) thẻ đảng
- partiképes** (tt) xét về mặt vật chất, có thể xây dựng gia đình, đủ điều kiện vật chất xây dựng gia đình
- partikuláris** (tt) cục bộ
- pártiskola** (dt) trường đảng
- partizán** (dt) du kích
- partizánháború** (dt) chiến tranh du kích
- partjelző** (dt) trọng tài biên, giám biên

partjog (dt) 1. luật liên quan đến bờ biển 2. quyền của các quốc gia ven biển

pártkonferencia (dt) đại hội đảng bộ các tỉnh, thành

pártkongresszus (dt) đại hội đảng

pártlap (dt) báo đảng

pártmunka (dt) công tác đảng

partner (dt) đối tác, đối thủ, bạn

pártokmány (dt) tài liệu của đảng

pártol (dgt) bảo vệ, ủng hộ, che chở, đứng về phía ai đó

pártonkívüli (dt) người ngoài đảng

pártpolitika (dt) chính sách của đảng

pártprogram (dt) chương trình hành động của đảng, cương lĩnh của đảng

partraszállás (dt) sự / cuộc đổ bộ lên bờ, việc lên bờ

pártsajtó (dt) báo chí của đảng

partszakadás (dt) sự sụt / lở bờ

partszempont (dt) quan điểm của đảng

pártserű (tt) có tính đảng

pártserűtlen (tt) không có tính đảng

párttag (dt) đảng viên

párttaggyűlés (dt) cuộc họp chi bộ

párttagság (dt) đảng tịch

párttagsági (tt) thuộc về đảng viên || ~ *könyv* *thẻ đảng*

parttalan (tt) không bờ, không bến, bao la, mênh mông

párttitkár (dt) bí thư đảng / chi bộ

partvédelem (dt) việc phòng thủ

ven bờ, việc bảo vệ bờ biển, bờ sông

pártvezetés (dt) sự lãnh đạo của đảng

partvidék (dt) miền ven bờ, miền duyên hải

partvis (dt) chổi cán dài để quét tường, quét sàn

partvonal (dt) 1. bờ biển 2. đường biên trong sân chơi thể thao

parvenű (dt) trường giả học làm sang

párviadal (dt) cuộc đấu tay đôi

pasas (dt) = **pasi** (dt) già, lão, thẳng cha

paskol (dgt) vỗ nhẹ, đập nhẹ || *eső ~-ja az ablakot* *mưa vỗ lộp bộp vào cửa kính; hullámok ~-ják a partot* *sóng vỗ ì oạp vào bờ*

pastétom (dt) pa-tê, ba-tê

passz (dt) 1. việc chuyển bóng của một cầu thủ cho cầu thủ khác trong trò chơi thể thao 2. việc không bốc bài nọc (*khi chơi bài tú lơ khơ*) 3. việc không đề cập đến một vấn đề gì đó

passzív (tt) thụ động, bị động, tiêu cực

passzíva (dt) tổng số nợ

passzivitás (dt) 1. tính thụ động, tình thế bị động 2. sự chống ăn mòn của kim loại đối với a-xít

passzívum (dt) 1. thâm hụt ngân sách, thâm hụt 2. thời bị động (*trong chia động từ*)

passzol (dgt) 1. đưa bóng, chuyển

bóng, đưa cho, đẩy cho 2. ăn khớp, hù hợp, tương xứng 3. không lấy bài nọc, không gọi bài (trong trò chơi bài)

passzus (dt) 1. hộ chiếu 2. một phần / một đoạn của lời văn viết

pászta (dt) 1. dải đất, mảnh ruộng hẹp 2. dải rừng trồng cùng một năm 3. dải, khe 4. vòng tuổi, lớp gỗ hàng năm trên thân cây

pasztell (dt) thời phấn màu, tranh vẽ bằng phấn màu

pásztor (dt) 1. mục đồng, người chăn súc vật 2. mục sư

pásztorbot (dt) 1. gậy người chăn súc vật 2. gậy giám mục, chủ giáo

pasztordal (dt) bài ca du mục, bài ca giáo mục

pasztorkodik (đgt) chăn súc vật, chăn gia súc

pasztoröröz (đgt) sát trùng, khử trùng theo phương pháp Paster

pata (dt) móng sừng, móng guốc

patak (dt) dòng suối, suối

patakzik (đgt) chảy thành suối

patás állatok (dt) loài vật có móng guốc

patent (dt) 1. khuy bấm, móc bấm 2. bằng phát minh sáng chế

patentiroz (đgt) phát minh sáng chế

patentkapocs (dt) khuy bấm, móc bấm

patentlakat (dt) khóa bấm

páter (dt) linh mục, cha cố, cố đạo

patika (dt) 1. hiệu bán thuốc tân dược, phòng bào chế thuốc

2. thuốc chữa bệnh

patikus (dt) dược sĩ

patina (dt) 1. lớp gỉ đồng 2. màu sắc, vẻ cổ kính, giá trị lịch sử

patinás (tt) 1. bị gỉ đồng 2. có giá trị lịch sử, cổ kính

patkány (dt) 1. chuột cống, con chuột 2. kẻ kinh tởm, đáng ghét

patkányfogó (dt) 1. cái bẫy chuột 2. chó bắt chuột

patkányirtó (dt) thuốc diệt chuột người diệt chuột

patkányméreg (dt) thuốc chuột, bả chuột

patkó (dt) 1. sắt đóng móng ngựa, sắt đóng vào gót giày 2. bánh hình chữ U 3. chỗ uốn khúc hình chữ U của đường, sông...

patkol (đgt) đóng móng, bịt móng (vào đế giày, chân ngựa...)

patkószeg (dt) đinh để đóng móng

patológia (dt) bệnh lý học

pátossz (dt) cảm xúc cao độ, cảm hứng chủ đạo || *hamis ~ cảm hứng giả tạo*

pátria (dt) quê hương, quê nhà

patron (dt) 1. mâm cặp (*máy móc*) 2. viên đạn chứa khí các-bon để pha nước xô-đa 3. viên đạn, vỏ đạn 4. mẫu có trở hình để sơn, nhuộm 5. hộp mực máy in

patróna (dt) 1. nữ thần hộ mạng, nữ thần bảo vệ 2. người phụ nữ bênh vực, bảo vệ ai đó

patronál (đgt) bảo vệ, ủng hộ, bênh vực

patt (dt) nước cờ hòa trong cờ vua

pattan (đgt) nhảy lên, đứng phắt dậy. đứng nhóm dậy, nẩy lên

pattanás (dt) 1. sự nhảy lên, sự đứng phắt dậy 2. tiếng kêu đánh gọn 3. mụn nhỏ ngoài da, trứng cá

pattanásos (tt) có nhiều trứng cá, mọc trứng cá (ở mặt)

pattint (đgt) 1. quạt roi thành tiếng kêu, quạt / bật tay thành tiếng kêu 2. đục, đục chan chát

pattog (đgt) kêu răng rắc, dôm dốp, đen đét, quạt roi đen đét, kêu dôm dốp, dần giọng, quát tháo, to tiếng, cãi nhau

pattogat (đgt) rang

pattogatott kukorica (dt) ngô rang

pattogtat (đgt) làm kêu răng rắc, dôm dốp, đen đét, vun vút, lách tách, dần giọng, theo nhịp

patvar (dt) = **perpatvar** (dt) sự to tiếng, sự cãi nhau, cuộc cãi cọ, vụ cãi vã

patyolat (dt) 1. hiệu giặt là 2. vải dày, vải phíp trắng mịn

patyolatfehér (tt) trắng phau, trắng nõn nà, trắng như tuyết

páva (dt) 1. con công 2. người phụ nữ ăn mặc lòe loẹt, ngạo mạn

pávaskodik (đgt) ăn mặc lòe loẹt, điêm dúa, vênh váo, lẳng nhăng, ngạo mạn

pavilon (dt) 1. một tòa nhà trong một khu nhà 2. gian hàng trong hội chợ 3. nơi bán hàng trong chợ 4. nhà vườn dùng để làm nơi giải trí

pazar (tt) lộng lẫy, hoa lệ, hoa mỹ, sang trọng, xa hoa, bay bướm

pazarlás (dt) sự hoang phí, sự lãng phí, xa xỉ

pazarló (dt,tt) lãng phí, hoang phí, xa hoa, phí phạm

pazarol (đgt) hoang phí, lãng phí, xa hoa, phí phạm

pázsit (dt) 1. thảm cỏ dày, xanh tốt 2. bãi cỏ nhỏ

pázsitszőnyeg (dt) thảm cỏ

pecáz (đgt) đi câu cá, câu cá

pecek (dt) 1. cái chèn, cái chốt, cái ném, cái cột, cái cọc 2. cái phao (*để biết khi cá cắn mồi*) 3. âm vật

pech (dt) sự rủi ro, sự hẩm hiu

peches (tt) rủi ro, không may

peckes (tt) 1. có chèn, có ném 2. thẳng người, uõn ngực 3. kiêu kỳ, vênh váo

pecsenye (dt) 1. môi cho thú vật 2. thịt rán, thịt quay

pecsenyekacsa (dt) vịt non để ăn thịt

pecsenyeképű (tt) đỏ mặt, bị đỏ mặt, mặt đỏ

pecsét (dt) 1. dấu, con dấu 2. lớp sáp bọc nút chai 3. vết bẩn trên áo quần

pecsétes (tt) 1. có đóng dấu, đã niêm phong 2. có vết bẩn, loang lổ

pecsétőr (dt) người giữ dấu

pedagógia (dt) giáo dục học, khoa sư phạm

pedagógus (dt) nhà sư phạm, thầy giáo, nhà giáo

pedagógusnap (dt) ngày nhà giáo

pedál (dt) pê-dan, chiếc bàn đạp
pedálozik (đgt) đạp bàn đạp, đi xe đạp

pedáns (tt) cầu kỳ, vụn vặt, nhỏ nhen

pedantéria (dt) tính quá cầu kỳ, quá ngăn nắp, trát tịt, rơm đời

peder (đgt) = **pödör** (đgt) vắn, xoắn, cuốn, cuộn

pedig (lt) 1. thì, còn, cả || *ne vedd meg, én ~ megveszem* mày đừng mua, còn tao sẽ mua 2. nhưng, mà 3. mặc dầu, mặc dù, dù rằng || *nem jött el, ~ megígérte nó không tới, mặc dù nó đã hứa sẽ đến* 4. đó là || *egy megoldás van, ez ~ az, hogy... có một giải pháp, đó là...* 5. thực tế, chính vì, nhất định || *ha nem jön, ~ nem jön, meghánja nếu nó không đến, mà nhất định không đến, nó sẽ hối hận*

pedikűr (dt) 1. việc tô điểm, làm đẹp chân 2. người làm công việc tô điểm móng chân, chân

pedz (đgt) 1. bắt đầu cần (cá) 2. bắt đầu hiểu ra

pehely (dt) 1. lông tơ, lông hồng, bông tuyết, hoa tuyết

pehelypaplan (dt) chân nhồi lông tơ

pék (dt) người sản xuất bánh mì

pékség (dt) 1. nghề làm bánh mì 2. hiệu bán bánh mì 3. lò làm bánh mì

péksütemény (dt) các loại bánh mì nói chung

péküzlet (dt) hiệu bán bánh mì

példa (dt) 1. tấm gương, bài học, bài tập 2. ví dụ, thí dụ 3. trường hợp tương tự đã xảy ra trước đó, tiền đề

példabeszéd (dt) 1. câu chuyện, sự việc có tính giáo dục về đạo đức 2. tục ngữ, ngạn ngữ, châm ngôn

példakép (dt) tấm gương, người tiên phong

példamutatás (dt) sự nêu gương, sự làm gương, gương mẫu

példamutató (dt, tt) 1. người tiên phong, người làm gương 2. nêu gương, làm gương cho kẻ khác thấy

példány (dt) bản, cuốn, quyển

példányszám (dt) số lượng xuất bản

példás (tt) gương mẫu, kiểu mẫu, làm gương

példaszó (dt) tục ngữ, ngạn ngữ

példátlan (tt) có một không hai, hiếm có, ít có

például (tr) ví dụ như, thí dụ như

példáz (đgt) lấy làm ví dụ

pelenka (dt) tã, lót

pelenkáz (đgt) thay tã, quấn tã cho trẻ em

pelerin (dt) áo tơi, áo choàng, áo khoác không tay

pelikán (dt) = **gödény** (dt) chim hồ nông

pellengér (dt) đài ô nhục, cột trời để bêu xấu trước công chúng, thiên hạ

pelyhes (tt) còn non, mới có lông tơ, nhồi lông tơ, dính lông tơ

pelyva (dt) trấu, mày, vỏ trấu

pendít (đgt) gảy (đàn), gõ kèn

pendlizik (đgt) tham gia nhiều chỗ.

chạy nhiều chỗ (*chạy xỏ*)

penész (dt) móc || *eszi a ~ nó ghen*
túc đến đứt cả ruột

penészedik (đgt) 1. bị móc, lên móc
2. chán chường vì ngồi không

penészes (tt) bị móc

penészgomba (dt) nấm móc

peng (đgt) kêu ngân nga, rung lên,
kêu leng keng, kêu lanh canh

penge (dt) 1. lưỡi (dao, guom,
kiếm...) 2. lưỡi dao cạo râu

penget (đgt) 1. gảy (*đàn*) 2. gõ leng
keng, làm kêu boong boong

3. nhắc khéo, uớng hời, uớng thử

pengető (dt) miếng gảy, cái móng
gảy đàn, loại nhạc cụ có dây gảy

penicillin (dt) thuốc kháng sinh peni-xi-lin

pentagon (dt) 1. hình năm cạnh
2. lầu năm góc

péntek (dt) thứ Sáu || *~en hôm thứ*
Sáu, vào ngày thứ Sáu

pénz (dt) 1. tiền, tiền bạc, tiền tệ
2. sự giàu có, giá trị vật chất
3. vấy cá

pénzbeli (tt) trả bằng tiền, thanh
toán bằng tiền, giá trị tính bằng
tiền

pénzbírság (dt) phạt tiền

pénzhüntetés (dt) việc phạt bằng
tiền

pénzdarab (dt) tiền xu, tiền kim loại

pénzegység (dt) đơn vị tiền tệ

pénzéhes (tt) tham tiền, máu tiền

pénzel (đgt) 1. kiếm tiền 2. ủng hộ,
tài trợ bằng tiền

pénzember (dt) chủ nhà băng, tư
bản tài chính, người rất giàu

pénzérme (dt) đồng tiền bằng kim
loại

pénzes (tt) giàu có, lắm tiền, liên
quan đến tiền || *~ zacsó túi đụng*
tiền

pénzesutalvány (dt) ngân phiếu,
phiếu chuyển tiền

pénzforgalom (dt) sự lưu thông tiền
tệ

pénzforgás (dt) sự quay vòng của
tiền tệ

pénzforrás (dt) nguồn tiền tệ, nguồn
tài chính

pénzgazdálkodás (dt) kinh tế tiền
tệ, kinh doanh tiền tệ

pénzhamisítás (dt) việc làm tiền giả

pénzhamisító (dt) kẻ làm tiền giả

pénzhiány (dt) cảnh thiếu tiền, cảnh
túng thiếu

pénzintézet (dt) ngân hàng, quỹ tiết
kiệm

pénzjuttalom (dt) tiền thưởng

pénzkidobás (dt) sự tiêu tiền vô ích,
việc quẳng tiền, phí phạm tiền

pénzláb (dt) trọng lượng vàng bạc
tương ứng với một đơn vị tiền tệ

pénzmágnás (dt) tài phiệt, ông chủ
tiền tệ

pénznem (dt) đơn (tên) vị tiền tệ

pénzösszeg (dt) món tiền, số tiền

pénzreform (dt) cải cách tiền tệ

pénzrendszer (dt) hệ thống tiền tệ

pénzromlás (dt) sự mất giá của
đồng tiền

pénzsegély (dt) sự giúp đỡ, ủng hộ bằng tiền

pénzsóvár (dt) kẻ keo kiệt, kẻ tham tiền

pénzszekrény (dt) két đựng tiền

pénztár (dt) 1. nơi trả tiền, nơi thanh toán, nơi thu, chi 2. tủ, hộp đựng tiền của chung 3. tiền của chung 4. phòng tài vụ 5. nơi bán vé ở rạp chiếu bóng, rạp hát...

pénztárca (dt) 1. ví đựng tiền, túi đựng tiền 2. tình trạng về tiền nong, kinh tế

pénztárgép (dt) máy đếm tiền

pénztárhány (dt) số tiền bị thất kết

pénztári (tt) thuộc về tài vụ, thu, chi, nơi bán vé || ~ *órák* giờ làm việc của phòng tài vụ, nơi bán vé; ~ *személyzet* bộ phận tài vụ, bộ phận thu, chi tiền

pénztáros (dt) thủ quỹ, người bán vé, người thu, phát tiền

pénztelenség (dt) cảnh túng thiếu, sự thiếu tiền, sự túng tiền

pénztőke (dt) tiền vốn (phần vốn công nghiệp để mua sắm phương tiện và lao động)

pénzügy (dt) 1. việc tiền nong, tài chính, vật chất 2. việc quản lý thu, chi của nhà nước 3. bộ tài chính

pénzügyi (tt) thuộc về công tác tài chính, tiền nong || ~ *szakértő* chuyên viên tài chính

pénzügyigazgatás (dt) 1. công tác quản lý tài chính 2. sở, ty tài chính

pénzügyigazgató (dt) giám đốc sở

tài chính, trưởng ty tài chính

pénzügyminiszter (dt) bộ trưởng bộ tài chính

pénzügyőr (dt) nhân viên thuế quan, người thanh tra tài chính

pénzügyőrség (dt) sở thuế quan, cơ quan thanh tra tài chính

pénzügytan (dt) ngành tài chính học

pénzváltás (dt) việc đổi tiền, đổi tiền

pénzváltó (dt, tt) 1. người đổi tiền, cơ quan đổi tiền 2. đổi tiền

pénzvilág (dt) tầng lớp giàu có

pénzzavar (dt) cảnh túng bần, cảnh thiếu tiền

pép (dt) bột nhão, cháo đặc

pepecsel (dt) làm việc một cách tần mẫn, con cà con kè, lè mề, chậm chạp

pepita (dt) vải ca-rô trắng đen, vải ô vuông trắng đen

per (dt) vụ án, vụ kiện tụng, cuộc tranh luận, vụ tranh cãi

per (trt) chia, trên, phần || *öt ~ hét* 5 chia 7, 5 trên 7 (5/7)

perbeli (tt) thuộc về vụ án, liên quan đến vụ án, vụ kiện, cuộc tranh cãi || ~ *ellenség* đối thủ trong vụ án, vụ kiện

perc (dt) 1. phút, phút đồng hồ 2. thời gian rất ngắn 3. thời điểm 4. một phần 60 của độ (ký hiệu °) 5. đốt ngón tay, đốt ngón chân

perceg (đgt) kêu tích tắc, kêu cọt kẹt, kêu sột soạt

percenként (trt) mỗi một phút

perces (tt) phút, thuộc về phút || 15
~ *szünet* nghỉ giải lao 15 phút

permutató (dt) kim chỉ phút

percnyi (tt) 1. thuộc về phút
2. khoảng cách đi hết tính theo phút
|| *néhány ~-re ide* cách đây khoảng vài phút (đường đi)

perdít (đgt) làm quay tít, làm quay tít quanh trục

perdita (dt) gái làm tiền, phò phạch

perdöntő (tt) 1. có ý nghĩa quyết định trong vụ án 2. quyết định, quan trọng

perdül (đgt) quay quanh trục, xoay tít

pereg (đgt) 1. quay, quay tít, trôi nhanh 2. rung (*lúđi*) 3. nói nhanh, nói liên lấu 4. rơi rỗng rỗng, rơi lã chã (nước mắt) 5. đổ rào rào

perel (đgt) 1. kiện, thưa kiện, truy tố 2. cãi cò, chửi bới, mắng nhiếc

perem (dt) cạnh, bờ, mép, ven, rìa, đai, cap, viền

peremkerület (dt) quận ngoại thành, vùng ngoại thành

peremváros (dt) vùng ngoại ô, khu ngoại ô thành phố

perérték (dt) giá trị vụ án

peres (tt) thuộc về vụ án, thuộc về chuyện kiện tụng || ~ *eljárás* trình tự tố tụng; *fel-~* nguyên đơn; *al-~* bị đơn; ~ *ügy* vụ kiện cáo

pereskedik (đgt) kiện cáo, thưa kiện

perfekt (tt) hoàn hảo, hoàn mỹ, không chê vào đâu được, tuyệt vời

perforál (đgt) đục lỗ, bấm lỗ, khoan

thủng, chọc thủng

pergamenpapír (dt) giấy bóng mờ, giấy gói mờ

perget (đgt) 1. đổ ra, trút ra 2. làm quay tít 3. làm rung (*lúđi*), làm kêu (*trống*) 4. chiếu (*phim*) 5. xử lý nhanh (*vụ việc*)

periodikus (tt) tuần hoàn

periódus (dt) sự tuần hoàn, chu kỳ, định kỳ, thời kỳ, giai đoạn

periódusos (tt) tuần hoàn || ~ *rend-szer* hệ thống tuần hoàn

periódusszám (dt) tần số, chu kỳ

perirat (dt) hồ sơ vụ án

periszkóp (dt) kính tiềm vọng

perköltség (dt) án phí

permanens (tt) thường trực, thường xuyên, vĩnh cửu, lâu bền

permanganát (dt) thuốc tím sát trùng

permetez (đgt) phun, tưới, vẩy

permetlé (dt) nước, thuốc để phun

pernye (dt) tàn, tàn tro

pernyertes (dt) người thắng kiện, người được kiện

peron (dt) 1. sân ga, bến, bậc thêm cho hành khách đi tàu đợi 2. chỗ lên xuống hai đầu toa xe

perrendtartás (dt) luật lệ tố tụng, thủ tục tố tụng

perspektíva (dt) 1. viễn cảnh, toàn cảnh 2. triển vọng, tiền đồ 3. góc nhìn, khoảng cách 4. quan điểm, cách nhìn 5. khoảng thời gian để nhìn nhận đánh giá 6. phép phối cảnh, hình phối cảnh

persze (lt) tất nhiên, dĩ nhiên, nhất định, chắc chắn

perszonifikáció (dt) sự nhân cách hóa

perszonifikál (đgt) nhân cách hóa

pertárgy (dt) đối tượng vụ án

Peru (dt) nước Pê-ru

perui (tr) thuộc về Pê-ru, của Pê-ru

perzsa (dt) người Ba-tư, tiếng Ba-tư

perzsel (đgt) làm cháy sém, thiêu đốt, làm nóng hâm hấp, náy lửa

Pest (dt) Pest

pesti (tt) thuộc về Pest, của Pest

pesti (dt) người Budapét, dân Budapét, dân thủ đô Budapét

pestis (dt) bệnh dịch hạch

pestises (tt) bị bệnh dịch hạch, bị nhiễm độc, bị truyền nhiễm

pesszimista (dt,tt) 1. người bi quan, kẻ chán đời 2. bi quan, chán đời, yếu thế (ngược lại với **optimista**)

pesszimizmus (dt) chủ nghĩa bi quan, sự bi quan, sự chán đời

petárda (dt) pháo, bộc phá, pháo hiện

pete (dt) trứng non, trứng sâu bọ

petesejt (dt) trứng non trong buồng trứng, nhĩ cái

petevezeték (dt) ống dẫn trứng

petíció (dt) đơn khiếu nại, đơn phản đối, đơn xin, bản đề nghị

petrence (dt) bó, lượm, đóng (cò, rơm)

petrezselyem (dt) rau mùi tây, rau mùi xoăn

petróleum (dt) dầu hỏa

petróleumfűző (dt) bếp nấu bằng dầu hỏa

petróleumlámpa (dt) đèn dầu hỏa

petróleumos (tt) dính dầu hỏa, có dầu hỏa, thấm dầu hỏa

petunia (fn) hoa dạ yên thảo

petyegtet (đgt) = **pötyögtet** (đgt)

1. mổ, đánh bàn phím bằng một hoặc hai ngón tay 2. cò cưa (*bóng bàn*) 3. đập tay thành tiếng kêu

petyhüdt (tt) nhũn, nhăn nheo, xệ xuống, rũ xuống, không còn sức sống

petty (dt,tt) = **pötty** (dt,tt) 1. vết tròn, đốm tròn 2. một chút, một tí, rất bé, tí hon

pezsdül (đgt) 1. bắt đầu lên men 2. trở nên sinh động, trở nên sôi động, nhộn nhịp hẳn lên

pezseg (đgt) 1. sủi bọt 2. sôi sục, sôi nổi, rạo rực, phấn chấn

pezsgő (dt) rượu sâm-banh

pezsgő (tt) sủi bọt, sôi sục, sôi nổi, nhộn nhịp, náo nhiệt, tung bừng

piac (dt) 1. chợ, chợ búa, thị trường 2. lưu thông hàng hóa, buôn bán 3. sự công khai bất lợi

piacgazdaság (dt) kinh tế thị trường, nền kinh tế thị trường

piaci (tt) thuộc về thị trường, thuộc về chợ búa, buôn bán || ~ *ár* giá cả thị trường, giá thị trường

piackutatás (dt) sự tìm hiểu thị trường

piacozik (đgt) thường xuyên buôn bán ở chợ

piactér (đt) chỗ họp chợ

piál (đgt) uống rượu say, nghiện rượu

pianista (đt) nghệ sỹ chơi đàn dương cầm, đàn pianô

piano (đt, tt) 1. đàn pianô 2. êm nhẹ, êm dịu, êm ái

piás (đt) người nghiện rượu, người nghiện ngập

pici (tt) nhỏ xíu, tí teo, một tí, chút

pici (đt) đứa bé nhỏ xíu, đứa bé tí teo

picurka (tt) bé bóng, nhỏ bé

pigment (đt) sắc tố, chất sắc

pihe (đt) = **pehely** (đt)

piheg (đgt) thờ hồn hèn, thờ gắp

pihen (đgt) 1. nghỉ, nghỉ ngơi 2. để yên, bất động, im lìm || *temetőben ~ chélt* (yên nghỉ trong nghĩa địa)

pihenés (đt) sự nghỉ ngơi, giờ nghỉ, sự im lìm, sự yên tĩnh, trạng thái bất động

pihenő (tt, đt) 1. nghỉ ngơi, yên tĩnh, im lìm, bất động, thuộc về nghỉ ngơi 2. giờ nghỉ, nơi nghỉ

pihenőnap (đt) ngày nghỉ

pihent (tt) đã được nghỉ ngơi, khỏe khoắn, dồi dào sức lực || ~ *agy / és / elme có đầu óc, có trí tuệ, thông minh*

pihentet (đgt) 1. cho nghỉ, bắt nghỉ, được nghỉ 2. tạm cho ngừng hoạt động, tạm thời không sử dụng, để nguyên 3. để cho ngấm (*thức ăn trước khi nấu*)

piheször (đt) lòng tơ

pihetoll (đt) bút lông

pika (đt) cái giáo, ngọn thương

pikantéria (đt) 1. kêu gọi tình dục (*một cách kín đáo*) 2. hoàn cảnh khó xử

pikareszk (đt) tiểu thuyết phiêu lưu mạo hiểm

pikk (đt) 1. con bích (*trong bài tú-lơ-khơ*) 2. sự thù vặt, trù úm

pikkel (đgt) thù vặt, trù úm

pikkely (đt) vảy (*cá, rắn...*)

pikkelyes (tt) có vảy || ~ *állatok loài động vật có vảy*

piknik (đt) cuộc đi chơi tập thể ngoài trời trong đó mọi người tự mang thức ăn đi theo

pilla (đt) hàng mi, lông mi

pillanat (đt) 1. chớp lát, giây lát, khoảnh khắc, chút, tí 2. thời điểm 3. cái nhìn

pillanatfelvétel (đt) bức ảnh chớp nhoáng, sự chụp ảnh chớp nhoáng

pillanatkép (đt) 1. sự chụp ảnh chớp nhoáng 2. bài phóng sự nhanh, phóng sự chớp nhoáng trong TV

pillanatnyi (tt) 1. chớp lát, ngắn ngủi, tức thời, chớp nhoáng 2. hiện tại, hiện thời, bây giờ

pillanatnyilag (trt) trong lúc này, ngay bây giờ, hiện giờ

pillanatragasztó (đt) keo dán cực nhanh, keo dán kiểu hiệu con voi

pillangó (đt) 1. con bướm 2. món bơi bướm 3. gỏi diêm, phò phạch 4. mảnh tròn trang trí áo quần

pillangóúszás (đt) môn bơi bướm

pillant (đgt) 1. đưa mắt nhìn, liếc, nhìn thoáng qua, lướt qua 2. chớp

pillér (dt) 1. cột, tháp, trụ 2. trụ cột

pilóta (dt) 1. phi công 2. người lái xe chuyên nghiệp 3. hoa tiêu trên tàu thủy 4. cọc đóng dưới nước

pimasz (dt,tt) thô lỗ, xỏ lá, dè tiện, trơ tráo

pimaszkodik (đgt) giở trò ba que, xỏ lá, cư xử đều cang, dè tiện

pince (dt) 1. tảng hăm 2. hăm chứa rượu 3. rượu vang, nghề làm rượu vang

pincér (dt) người bồi bàn, người phục vụ bàn ăn

pincérnő (dt) người phụ nữ phục vụ bàn ăn, nữ chiêu đãi viên

pingpong (dt) bóng bàn, ping-pông

pingvin (dt) chim cánh cụt

pintér (dt) thợ đóng thùng gỗ

pinty (dt) chim hoàng tước, chim hoa mai

pióca (dt) con đĩa, con vát, kẻ hút máu

pipa (dt) 1. cái tầu, cái điều 2. dụng cụ, phụ tùng hình tầu thuốc 3. ống thông hơi của thợ lặn, vú cao su cho trẻ em 4. dụng cụ giữ mồm ngựa khi đóng móng sắt cho ngựa 5. dấu hình nộm trong danh sách || *vízi ~ điều cây*

pipacs (dt) hoa / cây anh túc đại

pipadohány (dt) thuốc để hút tầu

pipál (dt) hút thuốc bằng tẩu, hút băng điếu

pipás (tt,dt) 1. có tẩu, hút bằng tẩu

2. tức giận, cáu tiết 3. người hút thuốc bằng tẩu

pipázik (đgt) 1. hút bằng tẩu 2. bú vú cao su (*trẻ em*) 3. cá đớp không khí

piperecikkek (dt) đồ mỹ phẩm, đồ trang điểm, trang sức

piperetáska (dt) cặp đựng đồ mỹ phẩm / đồ trang sức / đồ trang điểm

piperkóc (dt,tt) ăn mặc lòe loẹt, lò lằng, quá trau chuốt trong cách ăn mặc bề ngoài (*chỉ đàn ông*)

pipogya (tt) nhu nhược, uơ hèn, ba phải

piramis (dt) 1. tháp nghiêng ở Ai-cập 2. hình chóp

pirit (đgt) 1. nướng, thui, rán, xào, quay, chiên 2. lãng mạ, si nhục

piritóskenyér (dt) bánh mì nướng, bánh mì rán

pirkad (đgt) 1. hùng sáng, rạng đông 2. bắt đầu chín, bắt đầu đỏ (*hoa quả*) 3. bắt đầu khó cứng lại (*đất*)

piros (tt) đỏ, màu đỏ, đỏ tươi

piros (dt) 1. đèn đỏ, cấm đường (*giao thông*) 2. con cơ (*trong bài tú-lơ-khơ*) 3. quần áo đỏ, vải đỏ 4. rượu vang đỏ

pirosít (đgt) bôi đỏ, nhuộm đỏ, tô đỏ, sơn đỏ

pirosodik (đgt) đỏ dần lên, biến thành màu đỏ

pirul (đgt) đỏ mặt, xấu hổ, thẹn thùng, ngượng

pirula (dt) thuốc viên

pirulékony (dt) dễ / hay đồ mắt

pisil (đgt) đi đại, đi tiểu, đi giải

pisís (dt,tt) 1. cô bé nhỏ, cô oắt con
2. bị ướt do đại dâm

pislákol (đgt) chảy leo lắt, lộp loè.
nhấp nháy, lấp lánh

pislog (đgt) 1. chớp mắt 2. liếc trộm
3. đi đại, đi giải, đi tiểu tiện

pistike (fn) hoa mai địa thảo

pisze (tt) hếch || ~ *orr* mũi hếch

piszkafa (dt) que cời lửa || *olyan,*
mint a ~ cao như cò hương

piszkál (đgt) 1. chọc, đâm, cời,
ngoáy 2. chọn, khoắng, tìm 3. trêu
chọc, gây chuyện, sinh sự, chọc
ngoáy, xoi mói, bới móc, chõ mồm
vào

piszkít (đgt) 1. làm bẩn, dây bẩn
2. ỉa đại bậy

piszkol (đgt) bêu xấu, lăng mạ, sỉ
nhục, nói xấu

piszkos (tt) 1. bẩn thỉu, dơ bẩn
2. đều cẳng, bí ối, dề tiện, khà ố,
tục tần, đều 3. bùn xìn, keo kiệt,
bẩn tiện || ~ *beszéd* lời nói tục tũ

piszkosság (dt) sự bẩn thỉu, sự dơ
dáy, sự đều cẳng, hành động khà ố,
trò bí ối, trò dề tiện, tính keo kiệt,
bùn xìn

piszkozat (dt) bẩn nháp, giấy nháp

piszkozatfüzet (dt) vở nháp

piszmog (đgt) làm việc kê cà, tỉ mỉ,
tẩn mẩn, chậm chạp

piszok (dt) chất bẩn, ghét bẩn, phân,
đều cẳng, dề tiện

piszokfészek (dt) 1. nơi bẩn thỉu,

chỗ dơ dáy 2. người đều cẳng,
người ăn mặc, sinh hoạt bẩn thỉu

piszokság (dt) hành động đều cẳng,
việc làm dề tiện, câu nói bí ối

pisztoly (dt) 1. súng lục 2. môn bắn
súng lục trong thể thao 3. ống phun

pisztolylövés (dt) 1. phát súng lục
2. môn bắn súng lục

pisztolytáska (dt) bao súng lục

pisztráng (dt) cá hồi, cá hương

pítvar (dt) 1. tâm nhĩ 2. hàng
hiên

pityereg (đgt) khóc thút thít, khóc
mếu máo, khóc tí ti

pitypang (dt) cây / hoa bồ công anh

pittyedt (tt) trẻ ra, bĩu ra

pittyeszt (đgt) cho trẻ ra, bĩu môi

pizsama (dt) bộ quần áo ngủ

plafon (dt) 1. trần nhà 2. mức lương
cao nhất, hết bậc

plágium (dt) tội ăn cắp tác phẩm,
bắt chước văn chương người khác

plagizál (đgt) ăn cắp tác phẩm, bắt
chước, theo đuôi (*văn chương*)

plakát (dt) tranh quảng cáo, cổ
động, áp-phích

plakett (dt) huy hiệu kỷ niệm

pláne (trt) nhất là, đặc biệt là, hơn
nữa, lại càng, càng thêm

plasztik (dt) chất dẻo, chất nhân tạo,
chất tạo hình

plasztika (dt) 1. nghệ thuật tạo hình

2. bức tượng 3. tính nổi, tính tạo
hình 3. ngành phẫu thuật tạo hình,
ca phẫu thuật tạo hình, làm đẹp

plasztikus (tt) 1. nổi, lập thể, ba

chiều 2. nổi bật, sinh động, biểu hiện rõ ràng || ~ *film phim nổi*
3. đeo

platánfa (dt) cây ngô đồng

platform (dt) 1. chương trình hành động 2. bệ, dàn giáo

platina (dt) chất plo-tin, chất bạch kim

plató (dt) 1. cao nguyên 2. khay để bưng thức ăn 3. khu vực để hàng trong xe cộ

plátói (tt) 1. thuần tuý tình cảm giữa nam và nữ (*không có quan hệ tình dục*) 2. quá lý tưởng, không thực tế 3. thuộc về học thuyết Plátôn

plátós (tt) không có thành, không có trần (*xe cộ*)

platt (dt) nắp đáy bằng sắt của bếp nấu

plazma (dt) 1. chất nguyên sinh 2. huyết tương 3. thạch anh màu có

plébánia (dt) xứ đạo, giáo khu

plébános (dt) giáo khu trưởng, linh mục quản lý khu xứ, cha xứ

pléd (dt) 1. chân bông, chân len 2. khăn quàng cổ rộng

pléh (dt) sắt tây, đồ dùng bằng sắt tây

pléharc (dt) khuôn mặt lý lợm, không biểu hiện cảm giác

plenáris (tt) toàn thể || ~ *ülés hội nghị toàn thể*

plénium (dt) 1. hội nghị toàn thể ban lãnh đạo 2. ban lãnh đạo chủ trì hội nghị của một tổ chức 3. công khai

pletyka (dt) chuyện đồn đại, mách

léo, chuyện bày đặt, thêu dệt, bịa
pletykál (đgt) đem đặt chuyện, ngồi lê mách lẻo, đồn đại, bịa chuyện

pletykás (dt) người hay ngồi lê mách lẻo, đem đặt chuyện, bịa chuyện

plomba (dt) 1. sự niêm phong, sự gắn chì 2. hàn răng, bịt sâu răng

plombál (đgt) 1. hàn, bịt (*răng sâu*) 2. niêm phong

plusz (tt) 1. dương (ký hiệu +) 2. lớn hơn giá trị trung bình, lớn hơn khổ cơ bản, trên số 0

plusz (dt) 1. dấu cộng (+) 2. lãi, thặng dư, cộng, với, thêm vào || *öt ~ három năm cộng (với) ba (5+3)*

plusz (lt) ngoài ra, và || *hevásárol ~ takarít ngoài việc mua bán còn dọn vệ sinh, dọn dẹp*

pluszjel (dt) dấu cộng, dấu thêm vào

pluszmunka (dt) công việc thêm

pocak (dt) bụng phệ, bụng to

pocakos (dt,tt) người có bụng phệ, bị bụng phệ

poci (dt) 1. bụng trẻ em 2. con lợn sữa

pocsék (tt) rất xấu, rất dở || ~ *idő thời tiết rất xấu*

pocsékol (đgt) 1. lãng phí, hoang phí 2. xúc phạm, sỉ nhục, làm nhục 3. đè dưới bùn, lội dưới bùn

pocsolya (dt) vũng nước mưa, vũng bùn

poéma (dt) truyện thơ trữ tình, bài thơ

poén (dt) 1. đoạn kết, điểm kết thúc

bát ngò, dí dòm 2. một điểm thẳng
pofa (dt) 1. mồm, má, mặt 2. mồm, miệng của người 3. khuôn mặt
 4. người, nhân vật, gã 5. một ngum, một miếng 6. bộ phận phanh / giữ trên máy móc, dụng cụ 7. thanh sắt phía trước ngón chân trên dụng cụ trượt tuyết
 8. sự trờ tráo || *van pofája ahhoz, hogy... nó dóm trờ tráo đế...*

pofacsont (dt) xương gò má

pofapénz (dt) tiền thưởng từ quỹ
 den cho người lao động

pofátlan (tt) trờ tráo, xác lảo, mặt dạn, mày dầy, mặt thốt, mặt mo, vô liêm sỉ

pofázik (đgt) 1. lảm mồm, nói oang oang, to mồm 2. nói lung tung, nói bậy bạ, nói không suy nghĩ
 3. ăn nhồm nhồm, ăn phồng mồm, trợn mắt

pofon (dt) cái tát, cái bạt tai, sự sỉ nhục, lãng mạ

pofoz (đgt) 1. tát, vả (liên tiếp, nhiều lần) 2. vỗ, đập 3. đẩy, gạt
(bóng vào gôn trong bóng đá hoặc vào rổ trong bóng rổ)

pogácsa (dt) bánh nướng mặn làm bằng bột mì bôi mỡ

poggyász (dt) tư trang, hành lý mang theo người của hành khách đi lại

poggyászkocsi (dt) xe chở hành lý

poggyászörzö (dt) người trông nom hành lý

pohár (dt) cái cốc, cốc uống nước

pohárka (dt) cái chén, cốc nhỏ chỉ đựng được khoảng 1/10 lít

pohárköszöntő (dt) lời chào mừng, bài phát biểu khi chiêu đãi / tiệc tùng

pohárszék (dt) tủ để cốc, chén, bát đĩa và đồ trang trí, tủ li

pók (dt) 1. con nhện 2. cái u sưng ở chân ngựa

póker (dt) một trò chơi bài tú-lơ- khơ

pókháló (dt) mạng nhện

pókhas (dt) bụng phệ, bụng óng của người có đôi chân cò hương

pokol (dt) âm phủ, địa ngục

pokolgép (dt) bom nổ chậm, bom điều khiển từ xa để ám hại ai đó

pokolgépes (tt) bằng bom nổ chậm

pokoli (tt) 1. thuộc về địa ngục, âm phủ 2. ghê gớm, vô cùng 3. độc ác, thâm độc, xảo quyệt 4. rất xấu, rất tối

pokróc (dt) 1. chân dạ, chân len thỏ 2. vải dạ, vải len thỏ 3. lỗ mông, thỏ tục

poláris (tt) thuộc về cực, của cực || ~ *fény* cực quang: ~ *ellentét* mâu thuẫn cơ bản

polaritás (dt) sự phân cực, sự trái ngược, sự đối lập

polarizál (đgt) phân cực, chia thành các nhóm đối lập

polarizálódik (đgt) được phân cực, được phân thành các nhóm đối lập

pole (dt) 1. cái giá 2. ngăn tủ, ngăn bàn 3. địa vị, cấp bậc, chức vụ

polémia (dt) cuộc bút chiến

polgár (dt) 1. người công dân 2. nhà tư sản 3. dân thành thị 4. tiểu tư sản, trung nông

polgárháború (dt) cuộc nội chiến

polgári (tt) thuộc về tư sản, dân sự, thường, nhân dân, bình dân, vừa phải, không cầu kỳ, phải chăng

polgárjog (dt) quyền công dân

polgármester (dt) thị trưởng, người đứng đầu các quận ở thủ đô hoặc đứng đầu các tỉnh

polgárosodik (đgt) tư sản hóa

polgárság (dt) 1. dân thành phố, dân thành thị 2. quyền sống chung với một cộng đồng nào đó 3. giai cấp tư sản

poligámia (dt) 1. chế độ nhiều vợ nhiều chồng 2. hoa tạp tính, cây tạp tính 3. sự đa giao

polip (dt) 1. con bạch tuộc, con thủy tức 2. mấu thịt thừa, bướu thịt

politika (dt) 1. chính trị 2. chính sách, chủ trương, đường lối 3. thái độ, cách nhìn nhận, quan điểm

politikai (tt) thuộc về chính trị, thuộc về chính sách, đường lối

politikamentes (tt) không liên quan đến chính trị, phi chính trị, không có tính chính trị

politikum (dt) công việc liên quan đến chính trị, công việc mang tính chất chính trị

politikus (dt) chính khách, nhà làm công tác chính trị, nhà hoạt động chính trị

politikus (tt) khôn khéo, biết ngoại

giao, biết cư xử

politizál (đgt) làm chính trị, nói đến chính trị, quan tâm đến chính trị

politúr (dt) dầu sơn gỗ, véc-ni

politúroz (dt) đánh véc-ni

pollen (dt) phấn hoa

poloska (dt) con rệp

poloskafészek (dt) chỗ ở, căn hộ, nơi nhiều rệp

poloskás (tt) có rệp, nhiều rệp

poltron (dt) anh hùng rơm, kẻ chỉ dăm nói mồm

pólus (dt) cực, thái cực

pólya (dt) 1. khăn ấm, tã ấm 2. băng co dân (*y tế*) 3. dải ngang trên quốc huy

pólyás (dt,tt) 1. đứa trẻ vài tháng 2. quần băng, được quần băng, có quần tã

pompa (dt) cảnh lộng lẫy, nơi xa hoa, vẻ nguy nga tráng lệ, sự rực rỡ, cảnh huy hoàng, cảnh linh đình, sắc đẹp lộng lẫy

pompás (dt) lộng lẫy, xa hoa, nguy nga, tráng lệ, sang trọng, rực rỡ, tuyệt vời, tuyệt diệu, linh đình, xuất chúng

pongyola (dt) áo khoác choàng ngoài mặc trong nhà

pont (dt) 1. điểm, địa điểm, chỗ, nơi 2. đốm, dấu vết tròn nhỏ 3. dấu chấm 4. điểm, điều khoản 5. điểm (*trong thể thao*) 6. bước ngoặt, điểm ngoặt 7. chừng mực, mức độ 8. đúng, chính xác

pontatlan (tt) không đúng, không

chính xác, cầu thả, lơ là, qua loa, đại khái, không đúng hẹn, không đúng giờ

pontelőny (dt) lợi thế hơn điểm, dẫn điểm (*trong thể thao*)

pontház (dt) nhà kiểu ống diêm

pontonhíd (dt) cầu phao

pontos (tt) chính xác, rõ ràng, đúng giờ, đúng hẹn, cẩn thận, chu đáo, kỹ lưỡng, có điểm, thuộc về điểm

pontosan (trt) một cách chính xác, một cách cẩn thận, đúng, một cách rõ ràng

pontosság (dt) sự chính xác, sự rõ ràng, sự đúng hẹn, sự đúng giờ, tính cẩn thận, sự chu đáo

pontoz (đgt) 1. chấm điểm, cho điểm 2. vẽ các chấm tròn 3. sửa ảnh bằng các dấu chấm nhỏ 4. đánh dấu chấm, ghi dấu chấm

pontozó (dt) 1. người cho điểm, người chấm điểm 2. dụng cụ vẽ tượng mẫu của nghệ sĩ tạo hình, tạc tượng

pontozott (tt) có dấu chấm, chấm chấm

pontrendszer (dt) 1. sự đánh giá bằng chấm điểm 2. nhóm kiểm nghiệm các điểm vật chất

pontszám (dt) số điểm đạt được

pontvessző (dt) dấu chấm phẩy

pontvesztesség (dt) việc bị mất điểm trong thi đấu thể thao

ponty (dt) cá chép, cá gáy

ponyva (dt) 1. vải thô, vải bạt 2. vải bạt trải xuống đất để bày hàng

3. tiểu thuyết, văn chương rẻ tiền
ponyvaáros (dt) người bán hàng rong

ponyvairó (dt) người viết văn rẻ tiền, nhà văn rẻ tiền

popzene (dt) nhạc nhẹ, nhạc phổ biến, nhạc được quần chúng ưa thích, nhạc pop

por (dt) 1. bụi, bụi bặm 2. bột, chất bột 3. thuốc súng 4. tro bụi, hài cốt, di cốt

póráz (dt) dây đất chó, xích dẫn chó

porc (dt) sụn

porcelán (dt) sứ, đồ sứ

porcelánföld (dt) đất cao lanh, đất làm đồ sứ

porcika (dt) 1. đường gân, thớ thịt 2. cơ thể 3. một loại hoa giống hoa màu xanh cẩm chướng

porció (dt) khẩu phần, suất thuốc

porcog (đgt) kêu răng rắc, kêu rau ráu

porcos (tt) có sụn, nhiều sụn, gồm sụn

porcukor (dt) đường bột

poréhagyma (dt) tỏi tây

porfelhő (dt) đám bụi mù

porfesték (dt) bột vẽ màu

porfészek (dt) ổ bụi, nơi nhiều bụi bặm

porfogó (tt) dụng cụ bắt bụi, hút bụi, để bắt bụi

porhanyít (đgt) làm bờ, làm xấp, làm tơi

porhanyós (tt) bờ, xấp, tơi

porhintés (dt) sự đánh lừa, sự lừa

gạt, sự ru ngủ

porhó (dt) tuyết bông, tuyết mới rơi

pórias (tt) mọc mọc, giản dị, bình dân, quê mùa

porlad (đgt) hóa dần thành bụi

porlaszt (đgt) 1. chế hòa khí 2. làm mòn dần, làm, nghiền thành bột 3. phun

porlasztó (dt) bộ chế hòa khí

pormentes (tt) sạch, không có bụi, không bị bám bụi

pórnép (dt) giai cấp nông dân, tầng lớp nông dân

pornográf (tt) khiêu dâm, kêu gọi tình dục, con heo

pornográfia (dt) xu hướng khiêu dâm, sự kêu gọi tình dục, văn hóa khiêu dâm, văn hóa con heo

porol (đgt) 1. phủ bụi, đập sạch bụi, rũ bụi 2. làm bụi mù lên 3. đập

poroló (dt) cái để đập bụi, dần để rũ bụi

poroltó (dt) máy cứu hóa, máy đập lửa hàng bột

porond (dt) 1. diễn trường, vũ đài, đấu trường 2. đá, sỏi nhỏ

poronty (dt) 1. con nòng nọc 2. tré con, con nít 3. con cá giống, cá con

poros (tt) 1. bụi bám, đầy bụi, ngập bụi, phủ đầy bụi 2. nhỏ như bột, như cám 3. cũ kỹ, lỗi thời, cổ hủ

porosodik (đgt) bị bám đầy bụi, bị phủ đầy bụi

poroszkál (đgt) chạy nước kiệu

poroz (đgt) 1. phủ lên, vẩy lên 2. rắc bụi lên 3. nhồi thuốc súng

vào

porozús (tt) có nhiều lỗ, có lỗ, xốp

porrongy (dt) giẻ lau, giẻ chùi bụi

porszem (dt) hạt bụi

porszeműveg (dt) kính chống bụi

porszén (dt) bụi than

porszívó (dt) máy hút bụi

porszívóz (đgt) hút bụi

porta (dt) 1. phòng thường trực

2. cơ nghiệp, nhà cửa, ruộng vườn ở nông thôn 3. cổng ra vào

portál (đgt) ủng hộ, làm tăng uy tín

portalanít (đgt) phủ bụi, làm sạch bụi, hút sạch bụi

portás (dt) người thường trực

portéka (dt) mặt hàng, hàng hóa, sự việc, con người

portenger (dt) lớp bụi

portré (dt) chân dung, tranh chân dung

portugál (dt, tt) 1. tiếng Bồ Đào Nha, người Bồ Đào Nha 2. thuộc về Bồ Đào Nha

Portugália (dt) nước Bồ Đào Nha

portya (dt) chuyển đi thi đấu của một đội bóng

porul jár (đgt) thất bại

porús (dt) lỗ chân lông, lỗ nhỏ, khoảng nhỏ, khe hở giữa các phần tử

porvihar (dt) cơn bụi mù

porzik (đgt) tung bụi lên, làm bụi mù lên, cuốn bụi lên

poshad (đgt) bị thiu, bị khảm, bị bốc mùi, bị thối

poshadt (tt) có mùi thối, thiu, khảm,

thối

poshaszt (đgt) làm cho thối rữa ra, làm cho bốc mùi thối**posta** (dt) bưu điện, bưu chính. bưu cục**postabélyeg** (dt) tem bưu chính, tem bưu điện**postadíj** (dt) tiền bưu điện, cước phí bưu điện**postafiók** (dt) hòm thư, trạm bưu chính**postaforgalom** (dt) lưu lượng bưu chính, lưu lượng thư từ**postafőnök** (dt) tổng cục trưởng tổng cục bưu điện**postahivatal** (dt) ty bưu điện, cơ quan bưu điện**postai** (tt) thuộc về bưu điện**postakocsi** (dt) xe thư, xe chở bưu phẩm**postaköltség** (dt) bưu phí**postaláda** (dt) thùng bỏ thư, thùng thư**postarepülőgép** (dt) máy bay chở thư**postás** (dt) cán bộ bưu điện, người đưa thư, đưa bưu phẩm**postaszekrény** (dt) = **postaláda** (dt)**postaszolgálat** (dt) dịch vụ bưu chính, dịch vụ bưu điện**postaút** (dt) đường bưu điện**postautalvány** (dt) tờ khai gửi tiền qua bưu điện, bưu phiếu chuyển tiền**postavonat** (dt) tàu hỏa chở bưu phẩm**postazsák** (dt) túi bưu phẩm**posvány** (dt) đầm lầy, vũng lầy hôi thối**posványos** (tt) lầy lội, hôi thối**poszáta** (dt) chim bạc má**poszog** (đgt) 1. đánh rắm liên tục 2. thờ phì phò (*đầu máy*) 3. làm việc một cách uể oải**poszt** (dt) 1. chỗ đứng gác, vị trí gác 2. chức vụ, chân, cương vị quan trọng**posztó** (dt) dạ, nỉ**pót-** (tdn) bù, phụ, thay thế, thay cho**pótadag** (dt) suất bù, suất ăn bù**pótágy** (dt) giường phụ**pótalkatrész** (dt) phụ tùng**pótdíj** (dt) tiền bổ sung, phí bổ sung, tiền trả thêm**potencia** (dt) 1. khả năng sinh công, thể năng 2. khả năng tình dục của đàn ông**potenciál** (dt) 1. tiềm lực, tiềm năng 2. thế || *elektromos ~ điện thế*
potenciális (tt) có tiềm lực, tiềm ẩn ||
*~ energia thể năng***potens** (tt) 1. có khả năng mạnh mẽ về tình dục 2. có khả năng sáng tạo**póthaj** (dt) tóc giả**pótjegy** (dt) vé phụ, vé mua thêm**pótkávé** (dt) cà phê nhân tạo**pótkerék** (dt) lốp dự phòng, lốp xơ-cua**pótkeret** (dt) tiền dự phòng**pótkocsi** (dt) rơ-moóc**pótkötet** (dt) tập bổ sung, quyển bổ sung

pótlás (dt) sự bổ sung, phần bổ

khuyết, phần bù lại

pótlék (dt) 1. phụ cấp 2. phần thêm vào 3. người thay thế

pótmama (dt) mẹ nuôi, vú nuôi, người trông trẻ

pótmérkőzés (dt) trận đấu bù, trận đấu phụ

pótol (dgt) 1. thay thế 2. bổ sung 3. bù, bổ khuyết 4. bồi thường, đền bù

pótolhatatlan (tt) không thể bù đắp được, không thể đền bù nổi, không thể thay thế được

potom (tt) rất ít, rất rẻ

potomság (dt) món tiền nhỏ, sự việc không đáng quan tâm

potroh (dt) bung, bụng phệ

pótsorozás (dt) việc gọi nhập ngũ bù

pótszavazás (dt) việc bầu cử bù, việc bỏ phiếu thêm

pótszék (dt) ghế phụ

pótszög (dt) góc phụ

póttag (dt) thành viên dự khuyết

pótülés (dt) chỗ ngồi phụ, chỗ phụ, ghế phụ

pótválasztás (dt) việc bầu thêm, việc bầu lại

pótvizsga (dt) việc thi lại, môn thi lại

potya (tt) cho không, phát không, không mất tiền

potyagól (dt) bàn thua ngớ ngẩn, bàn thua không đáng có

potyajegy (dt) vé vào không mất

tiền

potyautas (dt) hành khách đi không cần mua vé

potyázik (dgt) 1. làm việc gì đó mà không mất tiền 2. kiếm có tán tỉnh phụ nữ

potyog (dgt) rơi lộp bộp, nhũ xuống lộp bộp, rơi lã chã

potyogtat (dgt) làm cho rơi lã chã, làm cho rơi lộp bộp, làm cho giọt bồm bộp

potyol (dgt) đập cho mềm, giã cho mềm

pottyán (dgt) rơi tòm xuống, rơi vào || *új társaságba ~ nó rơi vào một hội mới*

póz (dt) điệu bộ giả tạo, vẻ ta đây, tư thế

pozíció (dt) 1. thế lực, thanh thế, địa vị xã hội 2. vị trí, địa thế 3. điệu cơ bản của vũ ba-lê

pozícióharc (dt) 1. cuộc đấu đá vì quyền lực 2. bước đi tranh giành lợi thế trong cờ vua

pozitív (tt) 1. tích cực 2. dương cực, dương tính, dương, cộng 3. thực tế, xác thực 4. dương bản 5. hình nổi

pozitivizmus (dt) chủ nghĩa thực chứng, thực chứng luận

pozitívum (dt) 1. sự kiện thực tế, sự việc có thật 2. hiện tượng (tính chất, biểu hiện) có giá trị, tích cực, có tính xây dựng

pozitúra (dt) điệu bộ, dáng giả tạo, tư thế

pózna (dt) cái sào

pózol (đgt) làm bộ, làm tịch, lên mặt giả tạo

pózór (dt) người hay làm bộ làm tịch, người hay cư xử giả tạo

póztalanul (trt) một cách tự nhiên, thoải mái, xuể xòa, không gượng gao

pozsgás (tt) đầy đặn, hồng hào (*khuôn mặt*) xanh tươi (*cây cối*)

pozsonyi (tt) thuộc về Bra-ti-x-la-va, của Bra-ti-x-la-va

pöccent (đgt) bùng ra xa

pöcköl (đgt) bùng, bùng tay

pödör (đgt) = **peder** (đgt) vắn, xoắn, vắn, cuốn

pöfög (đgt) 1. phun hơi sùng sục, phụt khói phì phì 2. nói giọng ngắt quãng, nói hỏn hển

pök (đgt) 1. khạc nhổ 2. nói liên thoảng

pökhendi (tt) hỏn xược, lảng nhảng, vênh vảo, vô lễ

pördít (đgt) = **perdít** (đgt) làm cho quay, làm cho xoay, làm cho lăn

pördül (đgt) = **perdül** (đgt) bị quay, bị xoay, bị lăn

pöre (dt, tt) 1. toa chờ hàng không che hông 2. đa thú vật chưa thuộc 3. cỡi chuồng, ở trần

pörge (tt) vênh lên, vênh lên, quay cực nhanh

pörgés (dt) sự quay tít, sự rung lưởi khi phát âm

pörget (đgt) làm cho quay tít, làm cho quay nhanh

pörgettyű (dt) 1. con quay, vật quay

2. chuông nhỏ buộc ở lưởi câu cá

pörk (dt) vẩy đóng trên vết thương

pörköl (đgt) 1. rang 2. thui 3. làm r ám, làm cháy 4. xào khô

pörkölt (dt) món ăn thịt thái nhỏ xào hành, ớt bột đỏ

pörkösödik (đgt) vết thương lên da non, đóng vẩy để lành

pörög (đgt) quay tròn, xoay tròn

pötyög (đgt) nói bập bẹ (*tre em*), nói kém (*nói tiếng nước ngoài*)

pötyög (đgt) thùng thình, không đúng qui cách

pötyögös (tt) rộng thùng thình, treo lủng lẳng

pötty (dt) 1. vết tròn, đốm tròn 2. bé tí tẹo, tí hon

pöttyös (tt) có những đốm tròn, có vết tròn, lốm đốm

pragmatika (dt) điều lệ, thể lệ, qui chế, nội qui

pragmatikus (tt) có tính chất tìm nguyên nhân, điều tra nguyên nhân

pragmatizmus (dt) chủ nghĩa thực dụng

Prága (dt) Pra-ha (*thủ đô CH Séc*)

prakticizmus (dt) đầu óc thực tế, quan niệm chỉ quan tâm đến thực tế trước mắt

praktikus (tt) có đầu óc thực tế, thực dụng

praktizál (đgt) thực tập, thực hành

praxis (dt) 1. kinh nghiệm, thực tiễn 2. hoạt động của bác sỹ / luật sư

precedens (dt) tiền lệ, tiền sự

- precíz** (tt) chính xác, rõ ràng, đầy đủ
- precíziós** (tt) đặc biệt chính xác
- precízíroz** (đgt) quyết định một cách chính xác
- precízitás** (dt) sự chính xác tuyệt vời
- préda** (dt) vật dễ kiếm, nạn nhân, chiến lợi phẩm, kẻ hay hoang phí
- prédál** (đgt) hoang phí, lãng phí, phí phạm, cướp giật, phá phách
- prédikáció** (dt) bài giảng kinh, bài thuyết giáo, lời răn-báo, tiếng dạy đời
- prédikál** (đgt) giảng kinh, giảng đạo, truyền giáo
- prédikátor** (dt) người giảng đạo, thầy giảng đạo
- preklasszikus** (tt) tiền cổ điển
- prém** (dt) bộ lông thú, bộ da lông
- prémes** (tt) bằng lông thú
- prémgallér** (dt) cổ áo bằng lông thú
- prémgalléros** (tt) có cổ bằng lông thú
- premier** (dt) 1. buổi biểu diễn ra mắt, buổi chiếu đầu tiên 2. thủ tướng
- prémium** (dt) tiền thù lao
- premisál** (đgt) trả tiền thù lao, trả tiền công
- prémvásár** (dt) người săn và buôn bán lông thú quý
- prepa** (dt) nữ sinh sư phạm, sinh viên sư phạm
- preparál** (đgt) bảo quản (*dùng biện pháp lý và hóa học*)
- prepotens** (tt) hống hách, hách dịch, lão xược
- prepozíció** (dt) giới từ
- préri** (dt) 1. vùng đồng cỏ lớn ở Nam Mỹ 2. vùng chưa xây dựng ở ngoại thành
- prés** (dt) máy ép, máy đập, máy nén, máy in
- présel** (đgt) ép, nén, đập
- préselt** (tt) được ép, được nén
- préségép** (dt) máy ép, máy đập, máy in
- presszió** (dt) sự cưỡng ép, sự bắt buộc về mặt đạo đức
- presszionál** (đgt) ép buộc, cưỡng ép ai đó về mặt đạo đức
- presszó** (dt) tiệm cà phê, quán giải khát
- presszógép** (dt) máy nấu cà phê
- presszókávé** (dt) cà phê nấu bằng máy
- presztízs** (dt) uy tín, đạo đức
- presztízskérdés** (dt) vấn đề thuộc uy tín, vấn đề uy tín
- presztízvesztéség** (dt) sự mất uy tín
- prevenció** (dt) sự phòng bệnh
- preventív** (tt) phòng ngừa, sơ bộ
- prezencia** (dt) sự có mặt bắt buộc tại các buổi giảng bài
- prezent** (dt) quà tặng, món quà
- pribék** (dt) tên khát máu, tên phản bội, kẻ tiếp tay cho đao phủ
- priccs** (dt) chỗ nằm được ghép lại từ các thanh gỗ
- prima** (tt) hạng nhất, tuyệt vời, rất tốt
- primás** (dt) 1. tổng giáo chủ, tổng

giám mục 2. nhạc trưởng đội nhạc.
Xi-gan

primitív (dt,tt) 1. người nguyên thủy
2. sơ đẳng, nguyên thủy, cổ sơ, lạc
hậu, sơ khai

primitivizmus (dt) 1. quan niệm
nguyên thủy 2. xu hướng nghệ
thuật hiện đại của người nguyên
thủy

primitívség (dt) tính sơ đẳng, tính
sơ khai, tình trạng lạc hậu, tính.cổ
sơ

princípium (dt) nguyên tắc, nguyên
lý, điểm xuất phát

prioritás (dt) sự ưu tiên

priusz (dt) tiền án, tiền sự

privát (tt) mang tính chất cá nhân,
riêng tư, không chính thức

privilegium (dt) đặc quyền, đặc ân,
sự ưu đãi, bằng phát minh sáng chế

privilegizál (đgt) hưởng đặc quyền,
hưởng đặc ân, được ưu tiên

prizma (dt) 1. lăng kính 2. hình lăng
trụ 3. đồng nguyên vật liệu xây
dựng đường có hình chóp

próba (dt) việc thử, phép thử, sự thí
nghiệm

próbafevétel (dt) việc quay thử
(phim)

próbafordítás (dt) việc dịch thử

próbafürás (dt) việc khoan thử

próbafulke (dt) buồng thử áo quần

próbaidő (dt) thời gian thử thách,
thời gian làm thử

próbaidős (dt) người đang làm thử,
người đang được thử thách

próbajáték (dt) việc biểu diễn thử

próbakisasszony (dt) cô gái thử
quần áo mẫu

próbál (đgt) thử, mặc thử, chạy thử,
làm thử, thử thách

próbálatlan (tt) 1. chưa thử 2. thiếu
kinh nghiệm, chưa qua thử thách

próbálgat (đgt) thử đi thử lại

próbálkozás (dt) việc thử, việc tìm
kiếm, sự thể nghiệm

próbálkozók (đgt) thử, tìm kiếm, thể
nghiệm, mưu đồ

próbálövés (dt) việc bắn thử, phát
súng thử

próbált (tt) được rèn luyện, được
thử thách, có kinh nghiệm trong
cuộc sống

próbarendőr (dt) công an tập sự

próbarepülés (dt) việc bay thử

próbaszolgálat (dt) việc tập sự

próbatanítás (dt) việc dạy thử

próbaferem (dt) phòng thử, phòng
duyet

próbatétel (dt) điều kiện thử thách

próbaüzem (dt) xưởng sản xuất thử,
xưởng thí nghiệm

próbáz (đgt) thử tài, thử sức

próbáztat (đgt) tổ chức cho thử tài,
thử sức

probléma (dt) vấn đề, câu hỏi khó
trả lời, điều gây đau đầu

problémalátás (dt) sự đánh giá
được vấn đề, sự thấy được vấn đề

problémás (tt) có vấn đề

problématika (dt) toàn bộ vấn đề

problématikus (tt) đang tranh cãi

chưa ngã ngũ, chưa dứt khoát

problémázik (đgt) làm ra vấn đề, suy ngẫm, đề ra vấn đề

procedúra (dt) cách thức, phương thức dài dòng, quan liêu

producer (dt) người sản xuất chương trình, người làm phim tư nhân

produkál (đgt) thành lập, sáng tạo, sản xuất, trình bày, trình diễn, giới thiệu, trở tài, khoe tài

produkcio (dt) 1. tiết mục biểu diễn 2. sản phẩm

produktív (tt) đạt năng suất cao, có hiệu quả, sáng tạo, có kết quả, có lợi, thành công

professzionista (dt,tt) 1. vận động viên chuyên nghiệp 2. chuyên nghiệp

professzor (dt) 1. giáo sư 2. giáo viên trường trung học

proféta (dt) nhà tiên tri, người truyền bá tư tưởng / linh hồn

profi (dt) tính chuyên nghiệp, chuyên nghiệp

profil (dt) 1. hình trông nghiêng của khuôn mặt 2. trắc diện 3. lĩnh vực hoạt động, phương hướng sản xuất

profiloz (đgt) chuyển môn hóa đây chuyển sản xuất, chuyển môn hóa xí nghiệp

profit (dt) lợi nhuận, lợi thế, ích lợi

prognózis (dt) sự dự đoán, sự dự báo

program (dt) chương trình, kế hoạch, xu hướng, đường lối

programoz (đgt) đặt chương

trình, xây dựng chương trình, làm chương trình, lắp đặt chương trình

progresszió (dt) sự tiến bộ, sự phát triển

progresszív (tt) 1. tiến bộ, phát triển 2. dần dần, từng bước, từng bậc

proklamál (đgt) tuyên bố

proletár (dt) người vô sản

proletárállam (dt) nhà nước vô sản

proletárdiktatúra (dt) nền chuyên chính vô sản

proletárforradalom (dt) cách mạng vô sản

proletárhatalom (dt) chính quyền vô sản

proletariátus (dt) giai cấp vô sản

propagál (đgt) tuyên truyền

propaganda (dt) công tác tuyên truyền, sự cổ động

propagandaanyag (dt) tài liệu tuyên truyền

propagandaeszköz (dt) phương tiện tuyên truyền

propagandagépezet (dt) bộ máy tuyên truyền

propagandaosztály (dt) ban tuyên truyền

propagandista (dt) người làm công tác tuyên truyền

prospektus (dt) tài liệu, in ấn tuyên truyền, quảng cáo

prostituál (đgt) hoạt động mãi dâm, làm phò

prostituált (dt) gái làm tiền, gái mãi dâm, phò, đĩ

prostituáció (dt) sự hoạt động mãi

dâm, hiện tượng mải dâm
protekeció (dt) hiện tượng móc ngoặc, sự che chở, sự cảm tình cá nhân, sự bảo hộ
protekeciós (dt) người móc ngoặc, người có cảm tình cá nhân
protektor (dt) người bảo hộ, người đỡ đầu, người che chở
protektorátus (dt) hình thức, chế độ bảo hộ
protestál (đgt) phản đối, kháng nghị, phản kháng
protézis (dt) bộ phận thay thế giả
protokoll (dt) 1. công tác lễ tân 2. biên bản các cuộc hội đàm quốc tế 3. các qui định về ngoại giao
protokolláris (tt) phù hợp với công tác lễ tân
protokollfőnök (dt) vụ trưởng vụ lễ tân, người phụ trách công tác lễ tân
provokáció (dt) sự khiêu khích, sự chọc tức, sự thách thức
provokál (đgt) khiêu khích, thách thức, chọc tức
provokatív (tt) thách thức, khiêu khích
próza (dt) 1. văn xuôi 2. kịch nói 3. phần vật chất, tiền bạc của sự việc
prózai (tt) thuộc về văn xuôi, thuộc về kịch nói
prózaíró (dt) nhà văn, người viết văn xuôi
prózairodalom (dt) nền văn xuôi
prózavers (dt) thơ tự do, thơ không vần

pszichiáter (dt) bác sĩ thần kinh
pszichikai (tt) thuộc về tâm lý / về tâm hồn
pszichikum (dt) thế giới nội tâm, thế giới tâm hồn
pszichológia (dt) tâm lý học
publicista (dt) nhà chính luận
publicisztika (dt) ngành viết báo chính trị và xã hội
publikáció (dt) sự xuất bản, sự công bố, sự ban hành, tác phẩm công trình đã in
publikál (đgt) công bố, ban bố, ban hành, cho đăng, cho in, cho xuất bản
publikum (dt) công chúng, quần chúng, khán giả
pucol (đgt) 1. làm sạch, gột sạch 2. trốn, bỏ trốn
puccs (dt) cuộc đảo chính
puccsista (dt) kẻ tổ chức đảo chính
puccskísérlet (dt) âm mưu đảo chính
púder (dt) phấn, đồ mỹ phẩm bôi mặt
púderoz (đgt) trang điểm
púderpamacs (dt) bông để đánh phấn trang điểm
pudva (dt) ruột (lời) bị rỗng, bị thối
puffad (đgt) phồng lên, trương lên, căng lên, trương lên
puffadt (tt) bị phù, bị trương phình lên
puffaszt (đgt) làm cho trương phình lên, làm cho phồng lên
pufog (đgt) kêu bùm bùm, nổ đi

dùng

pufogtat (đgt) 1. làm cho kêu bùm bùm 2. đánh rầm to liên tục

pufók (tt) phúng phính, phình phính, má bánh đúc

puha (tt) mềm, mềm mại, mềm dẻo, mịn màng, yếu đuối, ẻo lả, nhu nhược, mềm yếu, ươn hèn

puhány (đt) 1. vật thuộc loài nhuyển thể 2. người ươn hèn, yếu đuối

puhaság (đt) sự mềm yếu, sự mềm mại, sự yếu đuối, tính nhu nhược, sự ẻo lả, cách sống hưởng lạc, cầu an

puhatestű (tt) mềm yếu, không có xương sống

puhatol (đgt) thăm dò, dò xét, tìm hiểu một cách tế nhị

puhít (đgt) làm cho mềm đi, làm cho yếu mềm đi

puhul (đgt) bị mềm đi, bị yếu đi

pukkad (đgt) bực tức, ghen tức

pukkadozik (đgt) ầm ức, bực tức, uất ức

pukkan (đgt) nổ đoàng, nổ đoành, nổ đánh đốp

pukkaszt (đgt) 1. đập cho nổ toang 2. chọc / trêu tức, làm cho ầm ức

pulcsi (đt) áo len

puliszka (đt) cháo ngô

pulóver (đt) áo len

pult (đt) 1. quầy hàng, bàn bán hàng 2. giá để sách nhạc

pulzus (đt) mạch, mạch đập

pulya (đt) trẻ con, người tí hon, người lùn, người yếu đuối, người

ươn hèn

pulyka (đt) gà tây

pulykavörös (tt) dò gà chọi (*đỏ mặt khi tức giận*)

pumpa (đt) cái bơm

pumpál (đgt) bơm, thổi phồng lên

pumpol (đgt) bòn, xin xỏ tiền của ai đó || *~ja a rokonokat nó chuyên môn bòn tiền của người nhà*

puncs (đt) nước chè nóng pha rượu rum và đường

punktum (đt) dấu chấm, sự kết thúc

púp (đt) cái bướu ở lưng, hình thù cái bướu

pupilla (đt) đồng tử, con ngươi của mắt

pupillatágító (đt) thuốc làm giãn đồng tử

puplin (đt) vải pu-pơ-lin

púpos (tt) bị bướu, bị công, có bướu, bị nhô ra, bị trồi ra, bị gù, gù

purista (đt) người ủng hộ sự trong sáng của ngôn ngữ

puritán (tt) khắc khổ, khổ hạnh, giản dị, đơn giản, thanh bạch

puska (đt) súng trường, khẩu súng

puskaagy (đt) báng súng

puskacső (đt) nòng súng

puskafogás (đt) việc cầm súng, cách cầm súng

puskagolyó (đt) viên đạn

puskalövé (đt) phát súng

puskapor (đt) thuốc súng

puskaporos (tt) có chứa, có đựng thuốc súng, bị bám thuốc súng

puskaropogás (đt) tiếng súng

puskás (dt) người được trang bị súng, người mang súng

puskaszíj (dt) quai súng, dây đeo súng

puskatűz (dt) hỏa lực, loạt đạn

puskázik (đgt) 1. bắn bằng súng trường 2. quay cốp (*khi làm bài, khi đi thi...*)

pusmog (đgt) nói thảm, thì thào

puszi (dt) cái thơm, cái hôn nhẹ

puszil (đgt) thơm, hôn nhẹ ai đó

puszipajtás (dt) bạn thân thiết

puszta (tt) trống rỗng, trơ trọi, hoang vu, hoang vắng, bị bỏ hoang, bị bỏ không

puszta (dt) đồng cỏ, thảo nguyên, trang trại

pusztagazda (dt) chủ trang trại

pusztán (trt) hoàn toàn, chỉ, chỉ có, chỉ vì

pusztaság (dt) vùng khô cằn, vùng bỏ hoang

pusztít (đgt) 1. hủy diệt, tiêu diệt, diệt trừ, tàn sát 2. ăn nhiều

pusztítás (dt) sự hủy diệt, sự tàn sát, sự tiêu diệt

pusztul (đgt) bị tiêu diệt, bị hủy diệt, bị tàn phá

pusztulás (dt) sự diệt vong, sự bỏ mạng, sự bị tiêu diệt

puttony (dt) thùng gỗ, gùi bằng gỗ đeo ở lưng

pünkösöd (dt) lễ phong Thánh (*vào ngày chủ nhật và thứ hai sau lễ Phục sinh 7 tuần*)

püspök (dt) giám mục, chủ giáo

püspökfalat (dt) cái phao câu đã nấu chín

püspöki (tt) thuộc giám mục, thuộc giáo chủ

püspökség (dt) cơ quan giám mục, chức giám mục, thời làm giám mục

pvc (dt) nhựa PVC



R

rá (trt) 1. lên trên đó, lên trên nó, lên trên người đó 2. sau đó, tiếp sau đó 3. chậm hơn so với thời gian qui định || *egy évre ~ một năm sau* 4. đối với nó || *bajt hoz ~ điều đó nguy hiểm đối với nó* 5. liên quan đến nó, liên quan đến cái đó || *van példa ~ về vấn đề này đã có trường hợp tương tự* 6. hướng tới đó, hướng tới nó 7. về việc đó, cho việc đó || *nincs ~ pénze để làm việc này nó không có tiền*

rá (tddgt) 1. lên, chỉ liên quan đến nhân vật, sự việc trong cuộc || *~fér a pihenés đã đến lúc nó phải nghỉ ngơi chút xíu* 2. nhiều hơn so với dự kiến, so với mức ban đầu || *~fizet phải trả thêm* 3. phản ứng || *~bólint nó gạt đầu đồng ý*

ráad (đgt) 1. mặc quần áo, khoác áo hộ cho ai đó 2. bỏ thêm vào, cho thêm vào

ráadás (dt) 1. việc mặc quần áo, việc khoác quần áo cho ai đó 2. việc bỏ thêm vào, việc cho thêm vào

ráadásul (trt) hơn nữa, thêm vào đó, ngoài ra

ráaggat (đgt) lần lượt treo vào, lần

lượt móc vào

ráakad (đgt) 1. bị mắc vào, bị kẹt 2. tìm thấy, bắt gặp, tìm được

ráakaszt (đgt) móc lên, treo lên, bám vào, bám riết

rááldoz (đgt) dồn hết, đổ hết

rááll (đgt) 1. dẫm đứng lên trên 2. kèm chặt người (*trong thể thao*) 3. chấp thuận 4. sẵn sàng làm gì đó theo bản năng 5. bắt đầu phát hoặc thu sóng phát thanh

rab (dt,tt) tù nhân, nô lệ

rábámul (đgt) nhìn chòng chọc

rabatt (dt) sự giảm giá khi bán buôn

rabbi (dt) linh mục ở I- x-rael

rabbilincs (dt) 1. còng số 8 2. sự mất tự do của tù nhân, nô lệ

rábeszél (đgt) thuyết phục, khuyên nhủ, làm xiêu lòng

rábeszélés (dt) sự thuyết phục, lời khuyên nhủ, sự nói hơn lẽ thiệt

rábír (đgt) bắt ép, xúi giục

rábíz (đgt) giao phó, ủy nhiệm

rábizonyít (đgt) vạch mặt, bóc trần, tố cáo

rábizonyul (đgt) bị bóc trần, bị tố cáo, bị vạch mặt

rablánc (dt) dây xích trói tù, sự áp bức

rablás (dt) 1. hiện tượng ăn cướp

2. hiện tượng tăng giá quá đáng 3. việc di chuyển dụng cụ, thiết bị khai thác từ khu vực mỏ đã chấm dứt hoạt động đến chỗ khác

rabló (dt,tt) kẻ ăn cướp, mang tính chất ăn cướp

rablóbanda (dt) lũ ăn cướp
rablógazdálkodás (dt) việc quản lý, khai thác tự nhiên không nghĩ đến lợi ích lâu dài mà chỉ nghĩ đến lợi ích trước mắt
rablógyilkos (dt) tên cướp của giết người
rablőháború (dt) cuộc chiến tranh ăn cướp, cuộc chiến tranh cướp bóc
rablóhal (dt) cá ăn thịt, cá dữ
rablótámadás (dt) cuộc tấn công ăn cướp
rablótanya (dt) sào huyệt bọn cướp
rablóvezér (dt) tướng cướp
rabol (đgt) ăn cướp, cướp bóc, cướp đi
rábólint (đgt) gật đầu đồng ý
ráborít (đgt) đổ lên, đổ loang ra, phủ lên, che đi
ráborul (đgt) đổ loang ra, gục vào, tì vào, bào phủ lên, trùm xuống
raboskodik (đgt) ở tù
rabruha (dt) áo quần tù
rabság (dt) cảnh tù đầy, tình trạng tù túng
rabszállító (dt) xe chở phạm nhân
rabszíz (dt) dây xích trói phạm nhân lại với nhau
rahszolga (dt) nô lệ, kẻ bị bóc lột, người bị áp bức
rahszolgafelkelés (dt) sự nổi dậy của nô lệ, cuộc nổi dậy của những người bị áp bức
rahszolgakereskedelem (dt) việc buôn bán nô lệ
rahszolgamunka (dt) công việc của

nô lệ, công việc do nô lệ thực hiện
rahszolgaság (dt) cảnh nô lệ, số phận nô lệ, chế độ nô lệ
rahszolgapiac (dt) chợ nô lệ
rahszolgasors (dt) số phận của nô lệ
rahszolgatársadalom (dt) xã hội nô lệ
rahszolgatartó (dt,tt) 1. chủ nô
 2. mang tính chiếm hữu nô lệ
rabtárs (dt) bạn tù
rábukkan (đgt) chợt thấy, chợt gặp, chợt nghĩ ra (*một cách vô tình*)
rabvallató (dt,tt) 1. người hỏi cung tù binh 2. rượu nho loãng và chua
 3. mang tính hỏi cung tù binh
rácáfol (đgt) bác bỏ, chứng minh và bác bỏ, phủ nhận || *a tények ~ -tak a hírekre thực tế đã phủ nhận mọi tin tức*
racionalis (tt) 1. hợp lý, có lô-gíc, có lý trí, dựa trên lý trí, có hiệu quả
 2. hữu tỉ || *~ szám số hữu tỉ*
racionalista (dt) người theo chủ nghĩa duy lý
racionalizál (đgt) hợp lý hóa, giảm biên chế, cải tiến, hành động theo duy lý
racionalizmus (dt) chủ nghĩa duy lý
rács (dt) 1. lưới, mạng, chấn song, hàng rào sắt 2. lưới trong đèn điện tử || *optikai ~ lưới quang học*
 3. cách tử || *reflexió ~ cách tử phản xạ* 4. mạng || *térbeli ~ mạng không gian*
rácsap (đgt) 1. quăng lên, đặt lên,

ném lên 2. đóng lại, đóng vào
3. đập, vỗ

rácsatol (đgt) móc vào, gắn vào, kẹp vào

rácsavar (đgt) vặn vào, xoắn vào, quấn vào, cuộn vào

rácsavarodik (đgt) được vặn vào, được xoắn vào, được cuộn vào, được quấn vào

racesol (đgt) nói ngọng, nói sai giọng

rácseppen (đgt) giọt lên, bị nhỏ lên

rácsfeszültség (dt) điện áp lưới

rácsimpaszkodik (đgt) gục vào, ngã vào || ~ *az anyjára* nó gục vào lòng mẹ

rácsit (đgt) gào, kêu gào

rácskapu (dt) cổng sắt

rácsodálkozik (đgt) nhìn vào một cách ngạc nhiên

rácsos (tt) có lưới, có chắn song

rácsos ablak (dt) cửa sổ có lưới bảo vệ

rácsoz (đgt) bọc lưới, lắp lưới, lắp chắn song

rácstalan (tt) không có lưới, không có chắn song

rácsuk (đgt) đóng lại, khóa lại, khóa trái lại, đẩy lại

radar (dt) ra-đa

radarállomás (dt) trạm ra-đa

radián (dt) ra-di-an

radiátor (dt) lò sưởi

radikális (tt, dt) cấp tiến, không khoan nhượng, triệt để, dứt khoát, người ủng hộ phong trào cấp tiến

radikalizmus (dt) phong trào cấp tiến, thuyết cấp tiến

radio (dt) 1. đài phát thanh 2. vô tuyến điện 3. máy thu thanh, đài

rádióadás (dt) chương trình phát thanh

rádióadó (dt) máy phát thanh

rádióadóállomás (dt) trạm phát thanh, đài phát thanh

rádióbemondó (dt) phát thanh viên trong đài tiếng nói

rádiócső (dt) đèn điện tử trong máy thu thanh

rádióhallgató (dt) thính giả, bạn nghe đài

rádióhullám (dt) sóng phát thanh, sóng điện

rádióizotóp (dt) chất đồng vị

rádiójáték (dt) câu chuyện truyền thanh

rádiókészülék (dt) máy thu thanh, máy thu, đài

rádióközvetítés (dt) việc truyền thanh

rádiólámpa (dt) đèn điện tử

rádiólokátor (dt) máy vô tuyến định vị

rádiómelléklet (dt) phụ trang báo có đăng chương trình phát thanh

rádióműsor (dt) chương trình phát thanh

rádiónyilatkozat (dt) bài phát biểu trên đài phát thanh

rádióoktatás (dt) việc dạy học qua đài phát thanh

rádióösszeköttetés (dt) việc liên lạc

bảng vô tuyến

rádióriport (dt) bài phóng sự truyền thanh

rádióriporter (dt) phóng viên đài phát thanh

rádiós (tt,dt) 1. được trang bị ra-di-ô, có ra-di-ô 2. người có đài nghe bạn nghe đài, thính giả

rádiószerező (dt,tt) 1. người lắp ráp ra-di-ô 2. thuộc về công việc lắp ra-di-ô

rádiószínház (dt) sân khấu truyền thanh

rádiótársaság (dt) hãng phát thanh

rádiótechnika (dt) kỹ thuật vô tuyến điện

rádiótelefon (dt) điện thoại di động, điện thoại cầm tay

rádióúzenet (dt) thông báo trên đài, thông báo qua đài

rádióvetél (dt) việc bắt đài

rádióvevőkészülék (dt) máy thu thanh, đài

rádiózás (dt) việc nghe đài, việc chơi đài

rádiózenekar (dt) dàn nhạc của đài phát thanh

rádiózik (dgt) nghe đài, chơi đài

radír (dt) cái tẩy

rádíroz (dgt) tẩy, xóa

rádium (dt) nguyên tố ra-di-om (Ra)

rádiumbesugárzás (dt) sự phóng xạ của nguyên tố ra-di-om

rádiumos (tt) có chất ra-di-om, dính chất ra-di-om

rádiusz (dt) bán kính, tia, tầm nhìn

rádob (dgt) 1. ném lên trên, tung lên trên, quăng lên trên 2. choàng lên, trùm lên, khoác lên

rádöbben (dgt) bỗng nhiên phát hiện ra, sực nhận thấy

rádól (dgt) đồ lên trên, đồ đề lên

rádupláz (dgt) bắn liên hai phát

ráébred (dgt) tỉnh ngộ, dần dần nhận ra

ráéhezik (dgt) thèm ăn, muốn được ăn, ước ao được ăn

ráemel (dgt) 1. lấy đặt xuống, nâng lên rồi đặt sang chỗ khác 2. nâng lên đòi đánh || *~i a botot An-ra nó lấy gậy đòi đánh thẳng An*

ráépít (dgt) xây thêm lên, xây chồng lên

ráépítés (dt) việc xây thêm tầng, việc nâng tầng, việc xây chồng lên

ráépül (dgt) được xây chồng lên

ráér (dgt) rồi, không bận

ráérő (tt) không bận bịu, rồi rảnh, chặm rảnh, khoan thai

ráeröltet (dgt) bắt ép mặc vào, bắt ép đeo vào

ráérős (tt) rồi rảnh, khoan thai, chặm chạp

rácrósít (dgt) gán vào, găm vào, huộc chặt vào, cài chặt vào

ráerőszakol (dgt) huộc chấp nhận, ép chấp nhận, ép bỏ thêm vào

ráesik (dgt) rơi vào, rơi lên, được chọn

ráesteledik (dgt) trời bị tối, trời tối xuống, trời về tối, trời tối dần

ráfagy (đgt) bị đóng băng, bị đọng lại

ráfázik (đgt) bị thất bại, bị lỗ / thiệt

ráfekszik (đgt) 1. nằm đè lên, buông trườn lên 2. dồn sức, đổ sức, dồn hết tâm trí vào

ráfeledkezik (đgt) ngăm nhìn một cách quên hết trời đất

ráfér (đgt) 1. có chỗ, đủ chỗ || ~ *a kocsira az asztal? có đủ chỗ để bỏ bàn lên xe không?* 2. cần, cần thiết || ~ *egy kis pihenés* đã đến lúc cần một chút nghỉ ngơi

rafinál (đgt) tinh lọc, tinh luyện, tinh chế

rafinált (tt) 1. đã được tinh chế, đã được tinh lọc, đã được tinh luyện 2. ranh ma, quí quyết, xảo trá, khôn vật

ráfizet (đgt) 1. trả thêm tiền 2. bị lỗ, bị thua thiệt

ráfizetés (dt) việc trả thêm tiền, việc thua thiệt, sự thua lỗ

ráfog (đgt) 1. chĩa súng vào 2. vu khống, tố cáo, nghi ngờ không có cơ sở

ráfogás (dt) 1. việc chĩa súng vào ai đó 2. sự nghi ngờ, sự tố cáo không có cơ sở

ráfordít (đgt) 1. quay lại, vặn khóa lại (*chìa khóa*) 2. nhìn sang, đưa mắt sang 3. chuyển hết, dồn hết, chuyển

ráförmé (đgt) la rầy một cách lỗ măng, cấu kình

rag (dt) vĩ tổ, đuôi từ

rág (đgt) nhai, gặm, nhấm, cắn

ragacs (dt) keo dính, chất để dán, matít

ragacsos (tt) bị dính, bị bẩn do chất hồ dán / do matít

ragacsos rizs (dt) gạo nếp, nếp, gạo dính

ragad (đgt) 1. bị dính vào, bị dán vào 2. chụp lấy, vỗ lấy, nắm lấy, kéo theo, chiếm lấy

ragados (tt) dính, nhớp nháp, dễ lấy, dễ bám

ragadozó (dt,tt) loài thú ăn thịt, thú dữ, dữ, ăn thịt sống

ragadtatja magát (đgt) đại dốt, mê muối, quân trí, mù quáng

rágalmaz (đgt) vu khống, vu oan, vu cáo

rágalmazás (dt) sự vu khống, sự vu oan, sự vu cáo

rágalom (dt) lời vu khống, luận điệu vu cáo, sự vu oan

rágalomhadjárat (dt) chiến dịch vu khống

ragály (dt) bệnh lây, bệnh truyền nhiễm

ragasz (dt) chất dính, chất dán

ragaszkodás (dt) sự gắn bó, sự lưu luyến

ragaszkodik (đgt) gắn bó, lưu luyến, không muốn rời

ragaszt (đgt) 1. dán vào, dính lại, vá 2. làm lây bệnh

ragasztó (dt) hồ dán, keo dán, chất nhựa dán

ragasztószalag (dt) băng dính, băng

dán

ragasztószer (dt) chất dán, chất dính

ragázol (đgt) đề bẹp lên, đề lên trên

ragcsál (đgt) gặm, nhấm, nhấm nháp

ragcsáló (dt) loài gặm nhấm

raggat (đgt) dán lẫn lượt

raglán (dt) áo khoác liền vai

ragódik (đgt) 1. gặm 2. suy nghĩ, ngẫm nghĩ, đắn đo 3. bàn tán 4. dằn vặt, dầy vò, day dứt

ragógumi (dt) kẹo cao su

ragóizom (dt) cơ hàm

ragóláb (dt) cẳng, cọng chính (*của cưa hoặc của nhện*)

ragondol (đgt) nghĩ đến, nghĩ về

ragos (tt) có đuôi, có vĩ tố

ragós (tt) dai, khó nhai

ragoz (đgt) chia đuôi ngữ pháp, biến thể

ragozás (dt) việc chia đuôi ngữ pháp

ragozható (tt) có thể biến thể, có thể chia đuôi được

ragózik (đgt) nhai kẹo cao su

ragtalan (tt) không có đuôi / vĩ tố

ragtapasz (dt) băng cứu thương nhỏ, băng dán vết thương

raguleves (dt) xúp thịt cắt nhỏ nấu với rau

ragya (dt) 1. nốt rỗ do bệnh đậu mùa để lại 2. đốm nâu trên lá cây

ragyas (tt) bị rỗ, bị đốm nâu

ragyog (đgt) lóng lánh, lấp lánh, tỏa sáng, long lanh, sáng ngời, rực rỡ

ragyogás (dt) sự sáng ngời, sự lấp

lánh, sự tỏa sáng, vẻ rạng rỡ, sự tươi vui, sự hớn hờ

ragyogó (tt) lấp lánh, sáng chói, sáng ngời, huy hoàng, lộng lẫy, tuyệt vời, xuất sắc

ragyújt (đgt) 1. châm (*thuốc lá*) 2. đốt không cho người trong nhà chạy thoát 3. cất tiếng hát

ráhág (đgt) bước dẫm lên

ráhagy (đgt) 1. để lại, giao phó, ủy nhiệm, ủy thác 2. nhìn, nhường lại, nhân nhượng 3. nói rộng ra, để thừa ra

ráhajlik (đgt) rũ xuống, cong xuống

ráhajol (đgt) cúi gần xuống, cúi đầu gần xuống

ráhajt (đgt) 1. lừa lên, đuổi lên 2. lái lên, điều khiển lên 3. tăng cường độ lao động 4. bắt gục xuống, bắt gập lại

ráhány (đgt) ném xuống, vò, đập

ráharap (đgt) 1. cắn ngáp vào, cắn sâu vào 2. đớp 3. chộp lấy, đớp lấy

ráhárít (đgt) đổ / trảy / chuyển cho người khác

ráhárlul (đgt) được đổ / trảy cho người khác, được đổ / trảy cho người đang nói đến

ráhasal (đgt) nắm úp lên, nắm đè lên

ráhat (đgt) tác động đến, ảnh hưởng đến, gây tác dụng

ráhatás (dt) sự tác động, sự ảnh hưởng, việc gây tác dụng

ráhibáz (đgt) vô tình phát hiện ra ngẫu nhiên phát hiện ra, ehó ngáp

- phải ruồi
ráhurkol (đgt) buộc dây vào, buộc vòng vào
ráhúz (đgt) 1. kéo che lại, kéo trùm lên, kéo phủ lên 2. xâu vào, đâm vào 3. bắt ai đó mặc áo quần vào 4. xây chồng thêm, xây cao thêm 5. vò vào 6. kéo dài thêm 7. ép sử dụng, ép áp dụng
ráigér (đgt) hứa trả giá cao hơn, hứa trả thêm tiền so với mức giá đã thỏa thuận trước
ráijeszt (đgt) làm kinh sợ, làm hoảng sợ, dọa nạt
ráilleszt (đgt) đẩy lên, lấp lên, đặt lên cho khớp
ráillik (đgt) vừa, vừa vặn, vừa khớp, hợp
ráirányít (đgt) chỉ vào, lái chỉ vào, hướng vào
ráirat (đgt) để cho viết, bắt viết, cho viết chuyển sang || *házátt ~ta a lányára* ông ta cho phép chuyển nhà mình cho con gái
ráismer (đgt) nhận ra, phát hiện ra
ráizeledik (đgt) thêm, phát thêm
raj (dt) 1. đàn, bầy 2. đoàn người, đám đông 3. tiểu đội, phi đội 4. đội thiếu niên tiên phong 5. giống, tông
rája (dt) con cá đuối
rájár (đgt) 1. đến ăn vụng, đến uống trộm 2. nói / làm một cách máy móc
rajong (đgt) say mê, đam mê, ham thích, háo hức, khoái trá
rajongás (dt) niềm say mê, sự cảm phục, sự đam mê, niềm háo hức, sự mù quáng, sự cuồng tín
rajongó (dt, tt) 1. người ham mê, người ưa chuộng, kẻ mê muội, kẻ cuồng tín 2. ham mê, háo hức, hào hứng, khoái trá, mê muội, cuồng tín
rájón (đgt) 1. phát hiện ra, khám phá, tìm thấy, nhận ra 2. làm hại, phá hỏng 3. thêm vào, được thêm vào, được bỏ thêm vào 4. đến lượt
rajparancsnok (dt) tiểu đội trưởng, phi đội trưởng
rajt (dt) 1. sự xuất phát, điểm xuất phát 2. giai đoạn mở đầu, thời kỳ đầu
rajta (trt, tht) 1. ở trên đó, ở trên ấy, trên người nó 2. nào! bắt đầu!
rajtacsíp (đgt) bắt quả tang
rajtaér (đgt) = **rajtakap** (đgt) 1. bắt quả tang, bắt ngờ bắt được 2. phát hiện ra rằng những điều đã làm, đã nói là ngớ ngẩn
rajtaüt (đgt) đánh úp, tấn công bất ngờ
rajtavaló (dt) quần áo đang mặc trên người nào đó
rajthely (dt) điểm xuất phát, nơi xuất phát
rajtjel (dt) tín hiệu xuất phát
rajtol (đgt) xuất phát
rajtszám (dt) số của vận động viên thi đấu (*trên lưng hoặc trên xe*)
rajtvonal (dt) vạch xuất phát
rajz (dt) 1. bản vẽ, hình vẽ, tranh vẽ, bức họa, sơ đồ, đồ án 2. ký sự, tùy

bút, sự miêu tả

rajzasztal (dt) bàn vẽ

rajzeszköz (dt) dụng cụ vẽ

rajzfilm (dt) phim hoạt hình

rajzik (đgt) 1. gây tổ mới 2. bay thành đàn (*ong*) 3. đi nướm nướp, kéo đi dây đường

rajzlap (dt) bản vẽ, giấy vẽ

rajzminta (dt) vật mẫu, bản mẫu để vẽ

rajznagyító (dt) kính hiển vi

rajzol (đgt) 1. vẽ 2. tả, mô tả, phác họa, phan ánh

rajzoló (dt) người vẽ, họa sỹ

rajzolódik (đgt) được hiện lên, hiện ra

rajzpapír (dt) giấy vẽ

rajzszen (dt) than vẽ

rajztábla (dt) bảng vẽ

rajztanár (dt) thầy giáo dạy vẽ

rajzterem (dt) phòng vẽ

rajztoll (dt) bút vẽ

rak (đgt) 1. đặt, để, cất, đưa vào 2. đề (*trúng*) 3. bỏ thêm củi vào bếp, nhóm lửa, nhóm bếp 4. chất, chất đầy, bó đầy, xếp lên 5. làm ổ, lót ổ, xây dựng gia đình

rák (dt) 1. con cua, con tôm 2. bệnh ung thư 3. hiện tượng cỏ dại mọc do tác động của nấm và côn trùng

rákap (đgt) 1. choàng lên, khoác lên 2. bắt đầu nghiện, bắt đầu thích 3. xuống sã, chột nhả, lều lảo, cọt nhả

rákapesol (đgt) 1. tăng tốc, khẩn trương hơn 2. móc vào, nối vào,

ngoắc vào

rakás (dt) 1. đồng, chồng 2. cất, đặt, để 3. hiện tượng làm tổ, xây tổ 4. việc xếp, chất (*hàng*) 5. việc nhóm bếp

rakat (đgt) ra lệnh (*nhờ hoặc bắt*) ai đó: cất, đặt, nhóm lửa, xếp, chất...

rakat (dt) một chuyến, một xe (*đơn vị hàng hóa chuyên chở*)

rákbeteg (dt) người bị bệnh ung thư

ráken (đgt) 1. quét lên, quét lên, bôi lên 2. trảy cho người khác, đổ cho người khác

rakényszerít (đgt) ép, ép buộc, cưỡng ép, áp đặt

rakényszerül (đgt) bị ép buộc, bị gán ép, được áp đặt

rákerít (đgt) 1. làm cho đến lượt 2. choàng lên, khoác lên, xếp lên

rákerül (đgt) 1. được đến lượt 2. được choàng lên, được khoác lên, được đặt vào, được xếp vào

rakéta (dt) tên lửa, hỏa tiễn, rốc-két

rakétabomba (dt) bom bay, bom hỏa tiễn

rakétafegyver (dt) vũ khí tên lửa

rakétahajtómű (dt) động cơ tên lửa

rakétakilövő (dt) trạm, bệ phóng tên lửa

rakétatámaszpont (dt) căn cứ tên lửa

rakétatűzéség (dt) binh chủng pháo binh được trang bị tên lửa

rákezd (đgt) bắt đầu, bắt tay vào, oà lên

rakfelület (dt) nơi chất hàng để

chuyên chở trên phương tiện giao thông

rákfélék (dt) loài tôm cá

rákfene (dt) hiện tượng suy đồi, hủ bại, nguy cơ tan rã

rakhely (dt) nơi bốc hàng xuống, nơi để hàng bốc xuống

rákiált (đgt) 1. quát tháo, quát mắng
2. nói xấu, đưa tin xấu

rákkeltő (tt) có nguy cơ gây ung thư, có tác dụng gây ung thư

rákkutatás (dt) việc nghiên cứu bệnh ung thư

ráklépés (dt) 1. việc đi giặt lui
2. sự đi chậm chạp, việc tiến một cách chậm chạp, tình trạng chậm như rùa

rákleves (dt) xúp cua

rakodik (đgt) bốc, dỡ, chất, xếp

rakodik (đgt) động thành lớp, lẳng động, phủ lên

rakodó (dt) công nhân bốc vác, nơi bốc hàng lên xuống

rakodópart (dt) khu vực bốc hàng lên xuống tại khu vực cảng

rákolló (dt) cặp cảng to của cua

rakomány (dt) hàng chuyên chở

rakoncátlan (tt) hư hỏng, hỗn láo, vô kỷ luật

rakoncátlankodik (đgt) cư xử hỗn láo, vô kỷ luật

rákos (tt) 1. có cua, có tôm
2. bị bệnh ung thư, bị ung thư, liên quan đến bệnh ung thư

rakott (tt) 1. chở đầy, được xếp đầy, được chất đầy 2. độn (*thức ăn*)

3. xếp (*váy phụ nữ*)

rákölt (đgt) tiêu, chi tiêu

ráköszön (đgt) chào trước và to người nào đó

ráköszönt (đgt) 1. nâng cốc chúc
2. đến, đã tới

ráköt (đgt) 1. buộc vào, thắt vào
2. bám lấy, đeo đuổi

rákövetkező (tt) tiếp theo, kế tiếp

rakpart (dt) 1. đường men bờ sông
2. kè bốc hàng lên xuống tại cảng / bến tàu

ráksejt (dt) tế bào ung thư

rákszűrés (dt) việc kiểm tra phát hiện sớm ung thư

raktár (dt) kho, hàng trong kho

raktárepület (dt) nhà kho

raktárhelyiség (dt) chỗ làm kho

raktári (tt) thuộc về kho, của kho, ở kho || ~ *készlet hàng trong kho* (*hàng tồn*)

raktárjegy (dt) phiếu xuất kho

raktárkezelő (dt) thủ kho

raktárkönyv (dt) sổ ghi hàng trong kho

raktáros (dt) = **raktárkezelő** (dt)

raktároz (đgt) xếp, nhập hàng vào kho, cất giữ trong kho

rákvörös (tt) đỏ như màu cua luộc, đỏ bùng, đỏ say, đỏ lừ

rálát (đgt) nhìn xuống

rálátás (dt) 1. việc nhìn từ trên xuống 2. mặt chiếu trên

rálép (đgt) dẫm lên, dẫm phải

ráles (đgt) rình, đón, chờ, mai phục

rálicítál (đgt) 1. trả giá cao hơn, trả

đất hơn 2. trội hơn, vượt hơn
ráló (đgt) bắn lên, bắn vào
rálócsöl (đgt) áp đặt, chống đỡ
ráma (dt) = **keret** (dt) cái khung
rámarad (đgt) được để lại vĩnh viễn, được để lại
rámás (tt) được đóng khung, có khung
rámászik (đgt) 1. trèo lên
 2. quờ, mông mó, chui rùa
ramaty (dt) 1. mụn rôm
 2. xấu, kém, yếu
rámáz (đgt) 1. đóng khung, làm khung 2. căng lên khung
rámázol (đgt) 1. sơn, quét lên
 2. viết lên, viết vào
rámegy (đgt) 1. bước lên, đi lên
 2. tiến lại gần, lao đến 3. tấn công
 4. vừa đủ, vừa 5. được nối vào
 6. cần, tốn, mất, chết
rámenős (tt) 1. liều, liều lĩnh, quá cương quyết 2. quá rần (*trong thể thao*)
rámér (đgt) 1. đánh dấu lên, đo lên
 2. cân thêm, cho thêm
 3. trừng phạt, đánh, quát
rámered (đgt) nhìn chăm chăm, nhìn chòng chọc
rámol (đgt) dọn dẹp, cất đặt, thu dọn
rámond (đgt) 1. khẳng định 2. nói cái gì đó liên quan đến việc trước đó đã đề cập 3. vu khống, vu oan
rámosolyog (đgt) mỉm cười nhìn, mỉm cười
rámutat (đgt) 1. chỉ vào, trỏ vào

2. lưu ý, cảnh tỉnh, vạch ra, chỉ rõ
ránc (dt) nếp gấp, nếp nhăn
ráncigál (đgt) giật, lôi, kéo, quấy rầy, làm phiền
ráncol (đgt) 1. nhăn trán lại, cau mày 2. gấp thành nếp, làm cho có nếp (*váy xếp của phụ nữ*)
ráncos (tt) có nếp nhăn, nhăn nheo, cổ nếp gấp
ráncosódik (đgt) trở nên có nếp nhăn, trông nhăn nheo
randalíroz (đgt) gây lối thời, rắc rối, cư xử mất dạy
randevú (dt) cuộc gặp, cuộc hẹn hò
randevúzik (đgt) hẹn hò, gặp gỡ
randi (dt) = **randevú** (dt)
rándít (đgt) 1. làm bật lên, gây một cái 2. nhún vai
randizik (đgt) hẹn hò, gặp gỡ
rándul (đgt) 1. treo khớp, trật khớp, sai khớp 2. đi du lịch, tham quan 3. bị giật nảy lên
rándulás (dt) 1. sự giật nảy lên 2. sự sai khớp, sự bong gân 3. việc đi tham quan du lịch
ránchezedik (đgt) đề lên, đề nặng lên
ránevel (đgt) dạy cho quen, làm cho quen
ránevet (đgt) cười nhìn ai đó, cười nhìn cái gì đó
ránéz (đgt) nhìn vào, nhìn thẳng, nhìn lên
rang (dt) cấp bậc, địa vị, ngôi vị, quân hàm, chức
rangadó (dt) trận đấu giữa hai đội

ngang tài ngang sức, giữa hai kỳ
phùng địch thủ

rángat (đgt) 1. giật, lôi, kéo liên tục
2. mặc vội vào 3. quấy rầy, nhiễu,
quấy rối

rángatózik (đgt) trở nên nhăn nheo
nhiều, nhăn nhiều

rangbeli (tt) có vị trí, có cấp bậc, có
ngôi vị

rangfokozat (dt) quân hàm

rangidős (dt) 1. người được thăng
quân hàm sớm hơn so với những
người cùng cấp bậc 2. người có cấp
cao hơn

rangjelzés (dt) lon, cấp hiệu

rangkülönbég (dt) sự khác nhau về
cấp bậc

ranglétra (dt) bước tiến, hệ thống
cấp bậc

rángógöres (dt) chứng kinh giật

rangos (tt) có chức, có cấp bậc, có
ngôi thứ, có ngôi vị

rangsor (dt) hệ thống cấp bậc, bảng
xếp hạng cấp bậc

rangsorol (đgt) xếp cấp bậc, xếp
hạng, theo cấp bậc

rangú (tt) có cấp, có chức

ránó (đgt) mọc lên trên, mọc trào
lên trên

ránt (đgt) 1. giật, kéo, lôi ra (bất
thình lình) 2. lôi kéo vào chuyện
rắc rối, làm nhọc 3. rần

rántott (tt) được rần (*thức ăn*)

rántotta (dt) trứng rần

rányit (đgt) 1. bất ngờ mở ra 2. mở
cửa ra mà gây khó chịu cho người

trong nhà 3. vô tình mở đến trang
sách cần tìm

rányom (đgt) ấn xuống, đóng
xuống, ép lên, để lại dấu ấn

ráönt (đgt) đổ lên, rót lên, trút lên,
đánh đổ ra

ráparancsol (đgt) ra lệnh, bắt mặc
(áo quần), bắt chấp nhận

rápattan (đgt) nhảy lên, nảy lên

rápazarol (đgt) tiêu xài một cách
lãng phí

rápillant (đgt) liếc qua, liếc nhìn

rápirít (đgt) nói xấu, làm nhục ai đó
trước mặt nhiều người

rápuskázik (đgt) bắn tiếp vào

ráragad (đgt) bị dính vào, bị bám
vào, bị dán vào, lầy sang, truyền
sang, nhiễm vào

ráragaszt (đgt) 1. dán vào, dính vào,
cho bám vào 2. truyền bệnh, truyền
nhiễm

rarájtol (đgt) lao vào, lao đến, vào
bóng

rarak (đgt) bỏ thêm vào, đặt lên,
xếp lên, chất lên

rarakódik (đgt) được đóng thành
lốp

raránt (đgt) 1. kéo đắp lên 2. buộc
vào, thắt vào || ~-ja a hurkot a

rúdra nó thắt nút vào chiếc gậy

3. bất ngờ cất tiếng hát, tiếng nhạc

rárepül (đgt) bay lên trên, bay vượt
cao lên

rárivall (đgt) thét mắng, quát tháo

ráró (đgt) 1. giao, giao cho 2. khắc
lên 3. chất lên, xếp lên

rárohan (đgt) lao vào, xông vào, lăn xả vào

ráront (đgt) bắt ngờ lao vào, bắt ngờ xông vào

ráruház (đgt) trao cho, chuyển cho, giao phó, ủy nhiệm

rásegít (đgt) giúp mặc áo quần

rásimul (đgt) áp sát vào, bó vào (*áo quần*)

rásóz (đgt) 1. ép mua, ép nhận, dùng mẹo để ai đó phải mua 2. dùng mẹo để ép ai đó lấy cô phụ nữ nào đó làm vợ 3. ra quyết định phạt, trừng phạt

ráspoly (đt) cái giữa, bộ giữa, cái giữa móng tay

ráspolyoz (đgt) giữa, mài giữa

rásül (đgt) rán bị dính

rászab (đgt) 1. cắt theo số đo, cắt đúng số đo 2. ra quyết định trừng phạt

rászabadít (đgt) thả lỏng, để cho đi, để cho vào

rászabadul (đgt) được thả lỏng

rászakad (đgt) rơi dẽ lên, dẽ nặng lên

rászalad (đgt) lăn dẽ lên, chạy dẽ lên, trượt dẽ lên || ~ *a nyelve vó tình nói ra điều gì đó*

rászáll (đgt) 1. hạ xuống, đậu xuống 2. bám vào, không chịu buông 3. được phân gia tài

rászámol (đgt) bắt đầu đếm (*trọng tài trong môn quyền Anh đếm khi một trong hai võ sĩ bị đánh ngã xuống sàn đấu*)

rászán (đgt) quyết định bỏ ra, quyết định làm

rászánt (đgt) quyết định cho, quyết định dành, sẵn sàng cho

rászárad (đgt) bị dính khô vào

rászed (đgt) đánh lừa, lừa gạt

rászegel (đgt) đóng đinh treo lên, đóng đinh gắn vào

rászentel (đgt) dành cho, hiến cho

rásznál (đgt) ký chuyển cho người có trách nhiệm xử lý

rászokik (đgt) nghiện, trở nên nghiện, bị nghiện

rászoktat (đgt) làm cho nghiện, bắt nghiện

rászól (đgt) cảnh cáo, lưu ý, nhắc nhở

rászolgál (đgt) 1. đáng được, xứng đáng với 2. phục vụ ngoài thời hạn

rászór (đgt) rải, rắc, vãi, đổ ra

rászorít (đgt) 1. ép vào, úp chặt vào 2. vịn chặt vào 3. bắt buộc, cưỡng ép

rászorul (đgt) 1. bị ép, bị cưỡng ép, bị rơi vào cảnh khổ, vào cảnh cần sự giúp đỡ của người khác, nhờ vả, nương tựa 2. bị căng, bị thít chặt

rassz (đt) chủng tộc

rasszista (đt,tt) 1. người phân biệt chủng tộc, người nghiên cứu về thuyết chủng tộc 2. có tính chất phân biệt chủng tộc

rasszizmus (đt) chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

rászúr (đgt) 1. đâm lên, đâm thẳng vào 2. bắt ngờ sút mạnh vào khung

thành (*bóng đá*)

ráta (đt) 1. tỉ lệ, mức độ, quan hệ
2. phần, từng phần

rátalál (đgt) tìm được, tìm thấy,
phát hiện ra

rátámad (đgt) 1. xông vào, lấn vào,
xá vào 2. chỉ trích, công kích

rátámaszkodik (đgt) ấn lên, đè lên,
tựa lên, dựa lên

rátapad (đgt) dính sát vào, bó sát
vào

rátapaszt (đgt) 1. làm cho dính vào,
làm cho bó sát vào 2. ép vào che đi
|| ~*ja a kezét a feleségének szájá-
ra* hân ta dùng tay bóp miệng vợ
hân lại

rátapint (đgt) sờ thấy, dò thấy, đụng
đến, tìm thấy, tìm ra

rátapos (đgt) đập lên, dày xéo, dẫm
lên, dẫm phải

rátart (đgt) 1. hướng lên, chĩa vào,
hướng vào 2. kê chân (*trong bóng
đá*) 3. cư xử kiêu ngạo, tự cao tự
đại, khinh thị 4. chịu đựng, cố gắng

rátarti (tt) tự cao, kiêu căng, khinh
khinh, kiêu ngạo

rátekint (đgt) đưa mắt nhìn, nhìn
vào, nhìn thẳng vào

rátelefonál (đgt) gọi điện thoại chất
vấn

rátér (đgt) 1. rẽ, queo, chuyển
hướng đi 2. đi vào vấn đề

ráterel (đgt) 1. lừa đi lên, lừa đi vào
(*thứ vật*) 2. chuyển sang vấn đề
khác

ráterelődik (đgt) được chuyển sang

vấn đề khác

ráterít (đgt) bắt trùm lên, bắt che
kín lại, bắt phủ lại

rátermett (tt) có năng khiếu bẩm
sinh, có năng lực, thích hợp

rátermettség (đt) năng khiếu, năng
lực

rátéstál (đgt) để lại cái gì đó (*được
viết trong di chúc*) cho ai đó

rátész (đgt) hồ lên trên, bổ thêm,
viết thêm vào

ratifikáció (đt) sự phê chuẩn

ratifikál (đgt) phê chuẩn

ratifikálás (đt) = **ratifikáció** (đt)

rátípor (đgt) xéo lên, dẫm đập lên

rátol (đgt) đẩy lên, đẩy vào, đẩy cho
người khác

rátölt (đgt) 1. đổ ra, đổ lên 2. mới
thêm (*thuốc vào tàu*) 3. lên nòng
tiếp, nạp đạn tiếp (*sau khi bắn*)

rátör (đgt) 1. xông vào, xá vào, lấn
xá, áp vào 2. phá cửa (*để thoát ra
ngoài*)

rátűz (đgt) dính vào, găm vào

ráugrik (đgt) nhảy lên, nhảy ngồi
lên, nhảy cười lên

ráun (đgt) chán ngấy, chán ngắt

ráuszít (đgt) xui, xúi dục

ráutal (đgt) dẫn chứng, dựa vào, căn
cứ vào

ráül (đgt) 1. ngồi lên, nhảy lên ngồi
2. giữ khư khư, giữ chặt lấy
3. đè nén, áp bức, đè đầu cưỡi cổ

ráút (đgt) 1. đánh, đập, gõ 2. đóng
vào, đóng lên 3. giống || ~ *az any-
jára* nó giống mẹ nó

rávág (đgt) 1. đâm, đập mạnh
2. nói ra ngay, nói dứt khoát và nhanh

ravall (đgt) tố cáo ai đó, khai tội ai đó, nói ra những đặc điểm, đặc tính của ai đó

raváló (đt) số tiền cần thiết cho công việc

rávarr (đgt) khâu vào, đính vào

rávartott (tt) được khâu thêm, được khâu ra ngoài

ravas (tt) lấu cá, ranh mãnh, lấu linh, xảo trá, xảo quyết

ravas (đt) 1. cái cò súng || *ravaszi húzni bốp cò* 2. con cáo

ravaszkodik (đgt) cư xử một cách khô ngoan, xảo quyết, cư xử lấu cá

ravaszság (đt) sự xảo trá, tính khôn ngoan, hành động xảo quyết

ravatal (đt) 1. bệ đặt linh cữu
2. linh cữu

ravatalozó (đt) 1. người làm công việc xung quanh linh cữu
2. nhà táng

ráver (đgt) 1. đánh, đập, vỗ 2. đóng vào 3. thắng 4. làm hết sức, dốc hết sức làm việc

rávés (đgt) khắc lên, khắc vào

rávesz (đgt) 1. mặc thêm vào 2. bỏ lên (vay) 3. bắt, ép ai đó làm việc gì đó

rávet (đgt) 1. ném lên, quăng lên (lên bề mặt) 2. bắt ngờ nhìn vào

rávezet (đgt) 1. dẫn lên 2. giúp tìm kiếm, giúp giải quyết 3. viết thêm vào

rávilágít (đgt) 1. chiếu vào, soi vào, soi 2. làm sáng tỏ, giải thích cho rõ

rávisz (đgt) dẫn lên, mang lên, nổi vào, in vào, làm cho rơi vào || *rossz példa --i búnnre tám gúgug xáu đã làm hấn rơi vào vòng tội lỗi*

ráz (đgt) lắc, lắc mạnh, vẩy, làm rung lên, làm run lên

rázár (đgt) khóa trái lại, khóa lại nhưng không rút chìa khóa ra

rázendít (đgt) bắt ngờ hát to lên, bắt ngờ chơi một bài nhạc

rázkodás (đt) sự rung chuyển, sự rung lên, sự chịu đựng

rázkodik (đgt) rung lên, rung chuyển, phải chịu đựng

rázódik (đgt) bị xóc, bị lắc, bị rung lên, bị rung lên

rázós (tt) lắc, xóc, giật

rázúdít (đgt) 1. trút lên trên, trút xuống, đổ xuống 2. chửi như tát nước vào mặt

rázuhan (đgt) bị rơi xuống, bị rơi lên trên, bị rơi vào

razzia (đt) cuộc vây ráp, vây bắt, cuộc kiểm tra hành chính, cuộc vây bắt

razziázik (đgt) vây ráp, vây bắt, kiểm tra

re (đt) nốt rê (*trong âm nhạc*)

re- (tđn) trở lại, một lần nữa

reagál (đgt) 1. phản ứng 2. phản tác dụng, phản lực 3. phản động

reaktív (tt) thuộc về phản lực, phản lực

reaktívál (đgt) gọi trở lại phục vụ, điều động trở lại quân ngũ

reaktor (dt) lò phản ứng, thiết bị phản ứng

real (tt) thực tế, thực tiễn, thực dụng

realbér (dt) lương thực tế

realis (tt) thực tế, hiện thực, có thực

realista (dt,tt) 1. người theo chủ nghĩa hiện thực 2. của chủ nghĩa hiện thực

realitás (dt) sự thực tế, tính hiện thực

realizál (đgt) thực hiện, biến thành hiện thực

realizálódik (đgt) được thực hiện

realizmus (dt) chủ nghĩa hiện thực

realjövedelem (dt) thu nhập thực tế

realpolitika (dt) chính sách thực tế, đường lối thực tế

rebben (đgt) 1. vẫy cánh bay lên, nhảy càn nhảy sang càn khác (*chim*) 2. run lên, run rẩy

rebeg (đgt) nói ấp úng, nói lí nhí

rebellió (dt) cuộc khởi nghĩa, sự nổi dậy

rebellis (fn) quân phiến loạn, quân nổi dậy, quân khởi nghĩa

rcbesget (đgt) phao tin thất thiệt, đồn bậy

réce (dt) con vịt

receptió (dt) bộ phận lễ tân (*ở khách sạn, nhà khách...*)

recept (dt) 1. đơn thuốc do bác sỹ cấp 2. cách thức nấu món ăn, chế biến thức uống 3. phương pháp, cách thức

receptor (dt) cơ quan thụ cảm, thụ thể

reciprok (dt, tt) 1. giá trị nghịch đảo 2. tương hỗ, lẫn nhau, cả hai bên 3. ngược, nghịch đảo

recital (đgt) ngâm, đọc thuộc lòng

reccsen (đgt) kêu răng rắc, kêu cọt kẹt

recseg-ropog (đgt) kêu cọt kẹt

recsegtet (đgt) làm cho kêu cọt kẹt ||

~i a széket làm ghế kêu cọt kẹt

redő (dt) nếp gấp, nếp uốn, nếp nhăn

redőny (dt) màn hình màn che cửa, rèm che cửa

redős (tt) nhăn nheo, có vết nhăn

redukál (đgt) giảm, hạn chế, giản ước, rút gọn, ước lược, qui về

redukálódik (đgt) bị giảm đi, được rút gọn

redukció (dt) 1. sự giảm chất lượng 2. sự khử ô-xy 3. sự rút gọn, sự giản ước

redundancia (dt) sự thừa dư, sự rườm rà

refektórium (dt) nhà ăn trong tu viện

referál (đgt) báo cáo, thông báo, trình bày

referátum (dt) bản báo cáo, bản tường trình, bản trình bày

referencia (dt) bản báo cáo về một nhân vật nào đó

referens (dt) người phụ trách, người theo dõi

reflektál (đgt) phản ứng, trả lời, quan tâm

reflektor (dt) đèn chiếu, đèn pha
reflektorfény (dt) ánh đèn pha
reflex (dt) phản xạ
reflexió (dt) sự phản chiếu, sự phản xạ, sự suy ngẫm, nhận xét
reflexkalapács (dt) búa gõ đầu gối thử phản xạ
reflexmozdulat (dt) sự chuyển động bởi phản xạ
reform (dt) cải cách, đổi mới
reformáció (dt) cuộc cải cách tôn giáo
reformál (đgt) cải cách, đổi mới, canh tân
reformalista (tt) theo chủ nghĩa cải lương
reformátor (dt) người lãnh đạo cải cách tôn giáo
református (dt) tín đồ tín lành Calvin
reformer (dt) người khởi xướng cải cách, người khởi xướng đổi mới
reformeszme (dt) tư tưởng đổi mới, kế hoạch cải cách
reformizmus (dt) chủ nghĩa cải lương
reformkor (dt) thời đại đổi mới
reformtörekvés (dt) ý nguyện, cố gắng đổi mới
rég(en) (trt) trước đây rất lâu, từ nhiều năm nay
regeneráció (dt) sự tái sinh, sự tái tạo
regenerál (đgt) tái sinh, tái tạo lại
regenerálódik (đgt) được tái sinh,

được tái tạo lại
régens (dt) người thay mặt vua tạm thời điều hành đất nước
regente (trt) thuở xưa, ngày xưa
regény (dt) 1. tiểu thuyết, cuốn tiểu thuyết 2. tình yêu thơ mộng
regényalak (dt) nhân vật trong tiểu thuyết
regényes (tt) mang tính tiểu thuyết
regényhős (dt) nhân vật chính trong tiểu thuyết, nhân vật anh hùng trong tiểu thuyết
regényíró (dt) nhà văn viết tiểu thuyết
regénypályázat (dt) cuộc thi viết tiểu thuyết
réges-régen (trt) rất lâu, lâu lắm rồi
réges-régi (tt) cũ lắm rồi, lâu lắm rồi
régész (dt) nhà nghiên cứu đồ cổ
régészet (dt) ngành nghiên cứu đồ cổ
reggel (trt) sáng, buổi sáng
reggeledik (đgt) trời sáng dần
reggelenként (trt) = **reggelente** (trt) mỗi buổi sáng, sáng sáng
reggeli (dt,tt) 1. bữa cơm sáng 2. thuộc về buổi sáng, buổi sáng
reggelizik (đgt) ăn sáng
régi (tt) cũ, cũ kỹ, cổ xưa, lâu đời, trước đây
régi (dt) người xưa, trạng thái cũ, thói quen xưa
régies (tt) kiểu cổ, kiểu ngày xưa
régimódi (tt) cổ hủ, lỗi thời
régio (dt) khu vực, vùng

régionális (tt) thuộc khu vực, thuộc vùng

régiség (dt) 1. sự cũ kỹ, tính lâu đời, tính chất cổ xưa 2. đồ cổ

régiségbúvár (dt) người nghiên cứu đồ cổ

régiséggyűjtő (dt) người sưu tập đồ cổ

régiségkereskedés (dt) sự buôn bán đồ cổ

régiségtan (dt) môn đồ cổ

regiszter (dt) 1. bản kê, bản danh sách 2. phím âm sắc, khoảng âm

regisztrál (đgt) 1. đăng ký vào danh sách, ghi tên vào danh sách 2. nhắc đến mà không cần đánh giá

reglama (dt) điều lệ phục vụ, nội qui phục vụ, qui chế phục vụ

régmúlt (dt,tt) ngày xưa, cổ xưa

régóta (trt) từ lâu rồi, từ rất lâu rồi

regreszió (tt) sự thoái hóa, sự thụt lùi, sự hồi qui

regresszív (tt) thoái hóa, thụt lùi, hồi qui

regruta (dt) anh lính mới, anh lính mới nhập ngũ

reguláris (tt) chính qui, đều đặn, bình thường

regulátor (dt) bộ điều chỉnh, bộ điều hòa

rehabilitáció (dt) sự khôi phục chức vụ, sự hồi phục chức năng

rehabilitál (đgt) cho khôi phục

rejlik (đgt) ẩn náu, được giấu kín

rejltő (tt) ngầm ẩn, tiềm tàng, ngầm ngầm

rejt (đgt) cất đi, dấu đi, cho ẩn đi

rejteget (đgt) cất đi, giấu đi, che giấu, giấu diếm, cất kỹ

rejtekhely (dt) chỗ ẩn nấp, hầm trú ẩn, nơi cất giấu

rejtelem (dt) điều bí ẩn, điều huyền bí, sự bí mật

rejtelmes (tt) bí ẩn, huyền bí, kỳ lạ, bí mật

rejtély (dt) điều khó hiểu, điều bí mật

rejtélyes (tt) bí mật, khó hiểu, huyền bí

rejtett (tt) được cất đi, được giấu đi, tiềm tàng, ẩn náu

rejtjel (dt) mật mã, ám hiệu, mã hiệu

rejtjeles (tt) bằng mật mã, bằng ám hiệu

rejtjelez (đgt) chuyển thành mật mã, dịch thành mật mã

rejtőzik (đgt) trốn đi, ẩn mình đi, nấp, ẩn náu, lẩn trốn

rejtve (trt) một cách ngấm ngầm, kín đáo, vụng trộm

rejtvény (dt) trò chơi chữ, trò chơi đố, câu đố

rekamié (dt) xa-lông có thể kéo ra thành giường nằm

reked (đgt) mắc nghẽn, mắc kẹt, bị kẹt lại

rekedt (tt) 1. bị nghẽn, bị tắc, bị kẹt 2. khàn khàn (*giọng nói*)

rekesz (dt) gian, ô, ngăn

rekeszel (đgt) chia ra, ngăn ra

rekeszes (tt) bị ngăn ra, bị chia ô ra

rekeszfal (dt) tấm ngăn, tường ngăn
rekeszizom (dt) cơ hoành cách
rekeszt (đgt) 1. nhốt lại 2. làm mắc kẹt. làm nghẽn lại
rekeszték (dt) 1. tấm liếp, tấm phên 2. nơi ngăn riêng
rekken (đgt) nóng hừng hực, nóng hầm hập
reklám (dt) quảng cáo
reklamáció (dt) sự khiếu nại liên quan đến hàng hóa đã mua
reklamál (đgt) 1. phản ứng, khiếu nại, kháng nghị 2. thúc giục
reklamár (dt) giá quảng cáo
reklamcédula (dt) giấy quảng cáo
reklamcég (dt) công ty quảng cáo
reklamhadjárat (dt) chiến dịch quảng cáo
reklamoz (đgt) quảng cáo
reklamszakma (dt) nghề / ngành quảng cáo
reklamtábla (dt) biển quảng cáo
rekompENZál (đgt) đền bù, bồi thường, đáp lại
rekonstruál (đgt) tái tạo, xây dựng lại
rekonstruáció (dt) sự tái tạo lại, sự khôi phục lại, sự cải tiến, sự thay đổi
rekord (dt) kỷ lục || ~ot állít fel *dạt kỷ lục*
rekordtermés (dt) năng suất cao nhất từ trước tới nay
rektor (dt) hiệu trưởng trường đại học, giáo sư lãnh đạo trường đại học

rektorátus (dt) văn phòng hiệu trưởng
rekviem (dt) 1. kinh cầu nguyện cho người chết 2. khúc tưởng niệm, ca cầu hồn
rekvirál (đgt) trưng dụng, trưng thu, trưng tập
reláció (dt) 1. mối quan hệ 2. chuyển (tàu, xe) 3. sự liên lạc
relatív (tt) 1. tương đối 2. bấp bênh, không tin tưởng
relative (trt) một cách tương đối
relativitás (dt) sự tương đối
relativitáselmélet (dt) lý thuyết tương đối
relativizmus (dt) thuyết tương đối
relé (dt) cái rơ-le (*jelfogó*)
rém (dt) con ma, bóng ma, sự kinh khủng, cảnh tượng khủng khiếp
remeg (đgt) run, run rẩy, sợ hãi, run như cây sậy
remegés (dt) sự run rẩy, sự sợ hãi
remek (tt) tuyệt vời, tuyệt diệu, rất tốt, xuất sắc, lỗi lạc, rất tài tình
remekel (đgt) 1. tỏ hết tài năng, đưa hết tài nghệ, thành công mỹ mãn 2. làm khéo, thực hiện tốt
remekíró (dt) nhà văn xuất chúng, nhà văn lỗi lạc
remekmű (dt) tác phẩm tuyệt tác
remél (đgt) hi vọng, tin tưởng, trông mong, mong đợi
remélhető (tt) có thể mong đợi, có thể trông mong, có thể hi vọng
remélhetőleg (trt) có lẽ, chắc là, mong rằng

remény (dt) niềm hi vọng, sự mong
mỏi, sự đợi chờ

reménykedik (đgt) hi vọng, trông
mong vào, mong đợi, chờ đợi

reménykeltő (tt) gây hi vọng

reménység (dt) = **remény** (dt)

reménysugár (dt) ánh / tia hi vọng

reménytelen (tt) mất hi vọng, vô
vọng, bế tắc, không có triển vọng

reményvesztett (tt) mất hết niềm hi
vọng, không còn hi vọng

rémés (tt) kinh khủng, kinh khiếp,
rùng rợn, hãi hùng, đáng ghét, khó
chịu, làm bức mình

rémés (tt) rất, quá, ghê gớm

remese (dt) ruột già

remete (dt) người sống ẩn dật trong
rừng, người thích sống ẩn dật

remetéség (dt) cuộc sống ẩn dật

remeteskedik (đgt) sống ẩn dật

rémhír (dt) tin đồn nhảm, tin
khủng khiếp

rémhírtérjesztés (dt) sự phao tin
đồn nhảm

rémhírtérjesztő (dt) kẻ phao tin đồn
nhảm

remi (dt, tt) hòa (trong cờ vua)

rémít (đgt) làm cho kinh hoàng, làm
cho khiếp đảm, làm cho rợn người

rémkép (dt) cảnh tượng kinh hoàng,
hình ảnh khủng khiếp

rémlik (đgt) hình như có cái gì, có
vé như có cái gì, có lẽ, hình như

rémregény (dt) tiểu thuyết ly kỳ
rùng rợn, câu chuyện ly kỳ rùng
rợn

rémség (dt) sự rùng rợn, cảnh tượng
kinh hoàng, ấn tượng rợn người

rémséges (tt) 1. kinh khủng, hãi
hùng, khủng khiếp 2. cực lớn,
khổng lồ

rémített (dt) hành động dã man, tội
ác khủng khiếp

rémítörténet (dt) câu chuyện rùng
rợn

rémuralom (dt) sự thống trị bằng
bạo lực, chế độ bạo lực, chế độ
kinh khủng

rémül (đgt) sợ hãi, khiếp đảm, kinh
hoàng

rémület (dt) sự khiếp đảm, sự kinh
hãi, nỗi kinh hoàng

rémült (tt) hoảng hốt, kinh hoàng,
sợ hãi

rend (dt) 1. trật tự, nền nếp, sự ngăn
nắp 2. tuân tự, thứ tự, tính qui luật
3. nội qui, qui định, qui chế 4. chế
độ, chính thể 5. phương thức 6. lối,
hàng 7. huân chương 8. cấp (*toán
học*) 9. mục, bộ

rendbehozás (dt) sự dọn dẹp, sự sắp
xếp cho ngăn nắp

rendbontás (dt) việc làm mất trật tự

rendbüntetés (dt) việc xử phạt do
vô kỷ luật

rendel (đgt) 1. đặt (*hàng*) 2. điều
động, sai khiến, gọi đến, cử đi 3.
qui định, chỉ thị 4. khám, tiếp bệnh
nhân

rendelés (dt) 1. việc đặt hàng 2. việc
điều động, sai khiến 3. việc khám
bệnh nhân

rendelet (dt) 1. chỉ thị, thông tư, nghị quyết, quyết định 2. chỉ dẫn || *törvényerejű – pháp lệnh, sắc lệnh*

rendelkezés (dt) 1. chỉ thị, biện pháp, sắc lệnh 2. điều khoản 3. quyền sử dụng, quyền xử trí 4. việc có (*cái gì đó*)

rendelkezik (đgt) 1. chỉ đạo, sai khiến, ra lệnh 2. có, sở hữu || *szép autóval – anh ta có một chiếc ô tô đẹp* 3. có quyền sử dụng, có quyền xử trí

rendellenes (tt) bất bình thường, lạ thường, dị thường, trái luật lệ, phạm qui

rendellenesség (dt) sự bất bình thường, sự trái luật lệ, sự phạm qui

rendelő (dt) 1. người đặt hàng, người đặt mua 2. phòng khám y tế

rendelőintézet (dt) phòng khám y tế ngoại trú

rendelőlap (dt) giấy đặt hàng, tờ khai đặt hàng

rendelőorvos (dt) bác sỹ khám bệnh kê đơn

rendeltetés (dt) 1. mục đích sử dụng, công dụng 2. mục đích cuộc sống

rendeltetési hely (dt) chỗ đến, nơi đến

rendeltetésszerű (tt) phù hợp với mục đích sử dụng

rendelvény (dt) 1. chỉ thị bằng văn bản 2. đơn thuốc của bác sỹ

rendes (tt) 1. ngăn nắp, gọn gàng,

chu đáo 2. lịch thiệp, đúng đắn, tử tế, ngoan ngoãn, được, đáng tin cậy 3. thường lệ, quen thuộc, tự nhiên 4. thực tế, thực chất 5. có quyền, có chức, chính thức

rendesen (trt) rất, một cách kỹ càng, theo lệ thường, theo thói quen

rendész (dt) người giữ gìn trật tự trị an, cán bộ trật tự an ninh

rendészet (dt) tổ chức giữ gìn trật tự an ninh, ngành giữ gìn trật tự an ninh

rendetlen (tt) 1. luộm thuộm, lộn thối, thiếu đúng đắn, không đáng tin cậy, không chính xác 2. trái thường lệ, không theo thói quen, không thực chất

rendetlenkedik (đgt) cư xử thiếu đúng đắn, hoạt động trái thường lệ; cư xử lộn thối, luộm thuộm

rendetlenség (dt) hiện tượng lộn tộn lung tung, sự vô kỷ luật, tính tự do, sự bừa bãi, sự lộn xộn

rendez (đgt) 1. sắp xếp, thu dọn, xếp đặt, chỉnh chỉnh 2. tổ chức, 3. thanh toán, xử lý, giải quyết 4. đạo diễn 5. gây ra, tạo nên

rendezés (dt) 1. sự thu xếp, sự thu dọn 2. sự thanh toán, sự dàn xếp, sự giải quyết 3. sự đạo diễn, sự dàn dựng, sự tổ chức

rendezetlen (tt) 1. lộn xộn, bừa bãi, ngổn ngang, lung tung lộn tộn 2. xộc xệch, lộn thối 3. chưa được giải quyết, chưa thanh toán

rendezett (tt) được thu xếp, được xếp đặt ngăn nắp, được thanh toán,

- được tổ chức, được dàn dựng
- rendezkedik** (đgt) 1. sắp xếp, dọn dẹp thu dọn 2. ra lệnh, chỉ thị một cách quan trọng hóa vấn đề
- rendező** (dt) 1. người lo thu xếp, người lo thu dọn 2. nhà đạo diễn
- rendezőasszisztens** (dt) trợ lý đạo diễn
- rendezőbizottság** (dt) ban tổ chức
- rendeződik** (đgt) trở nên gọn gàng, trở nên ngăn nắp, được thanh toán, được giải quyết
- rendezőpéldány** (dt) bản kịch bản của đạo diễn
- rendezvény** (dt) buổi lễ, buổi vui chơi, buổi gặp mặt, buổi thi đấu thể thao
- rendfenntartás** (dt) sự giữ gìn trật tự
- rendfenntartó** (dt) lực lượng giữ gìn trật tự
- rendfokozat** (dt) quân hàm, cấp bậc
- rendhagyó** (tt) đặc biệt, khác thường || ~ *íge động từ đặc biệt*
- rendi** (tt) có tính đẳng cấp, thuộc về giáo đoàn
- rendít** (đgt) làm lung lay, làm lay chuyển, làm rung chuyển
- rendíthetetlen** (tt) không gì lay chuyển nổi
- rendjel** (dt) huân chương, bội tinh
- rendkívül** (tr) cực kỳ, tột bậc, rất, hết sức, tột độ, quá mức, vô cùng, phi thường, bất thường, đặc biệt || ~-i és meghatalmazott nagykövet đại sứ đặc mệnh toàn quyền
- rendőr** (dt) cảnh sát, công an
- rendőrállam** (dt) quốc gia mà ở đó công dân bị lực lượng an ninh theo dõi sát sao và quyền tự do bị hạn chế quá đáng
- rendőrautó** (dt) xe cảnh sát, xe công an
- rendőrfelügyelő** (dt) viên thanh tra cảnh sát
- rendőrfőkapitány** (dt) trưởng ty công an, giám đốc sở công an
- rendőrfőkapitányság** (dt) ty công an, sở công an
- rendőri** (tt) thuộc cảnh sát, thuộc công an
- rendőrkapitány** (dt) 1. huyện trưởng công an 2. người đứng đầu ngành công an ở một thành phố nào đó (*trừ thủ đô*)
- rendőrkapitányság** (dt) công an huyện, công an thành
- rendőrkéz** (dt) sự bắt giam, sự tạm bắt do lực lượng cảnh sát, công an thực hiện, tay công an
- rendőrkutya** (dt) chó nghiệp vụ của công an
- rendőrlámpa** (dt) đèn báo giao thông, đèn giao thông
- rendőrminiszter** (dt) bộ trưởng Bộ Công an
- rendőrnymozó** (dt) cảnh sát hình sự
- rendőrőrszem** (dt) công an, cảnh sát dùng gác
- rendőrőrszoba** (dt) đồn công an
- rendőrség** (dt) công an, cảnh sát

rendőrspicli (dt) mật thám
rendőrtiszt (dt) sỹ quan cảnh sát, sỹ quan công an
rendőrtisztviselő (dt) nhân viên cảnh sát, nhân viên công an
rendre (trt, dt) 1. theo tuần tự, theo thứ tự 2. sự đề nghị trật tự, im lặng
rendreutasít (đgt) 1. nhắc nhở giữ trật tự, im lặng 2. khiển trách, quở trách
rendszabály (dt) nội qui, chỉ thị, điều lệnh, qui định
rendszám (dt) 1. biển số xe 2. số thứ tự 3. tư số, cấp (*toán học*)
rendszám tábla (dt) biển số trên các phương tiện giao thông, biển số xe
rendszer (dt) chế độ, hệ thống, nề nếp, cách thức
rendszerelmélet (dt) lý thuyết hệ
rendszeres (tt) 1. có hệ thống, có nề nếp, có cách thức, mạch lạc, chặt chẽ 2. phổ biến, quen thuộc
rendszeresít (đgt) 1. đặt ra, lập ra, qui định, xác định 2. đưa vào sử dụng, áp dụng vào
rendszeretet (dt) tính ưa trật tự, ưa ngăn nắp, ưa gọn gàng
rendszeres (đgt) hệ thống hóa, sắp xếp cho có hệ thống
rendszerint (trt) theo thường lệ, theo thói quen, phần nhiều, thường thường
rendszer tan (dt) hệ thống học, phân loại học
rendszer telen (tt) thiếu hệ thống, không đều đặn, không thường

xuyên, lộn xộn, linh tinh lung tung
rendszerű (tt) có chế độ, có kiểu
rendszerváltás (dt) = **rendszer-változás** (dt)
rendszerváltozás (dt) sự thay đổi chế độ, sự thay đổi chính thể
rendtartás (dt) 1. việc giữ gìn trật tự 2. nội qui, qui chế, nề nếp
rendű (tt) cấp, bậc, thứ hạng, loại
rendül (đgt) bị lay, bị rung, bị chuyển động
rendületlen (tt) vững vàng, không lay chuyển
rendűség (dt) việc xếp loại, việc xếp hạng trong học tập
rendzavarás (dt) sự phá rối, sự gây mất trật tự
renegát (dt) tên phản bội, kẻ đảo ngũ
reng (đgt) rung chuyển, lay chuyển
rengés (dt) 1. sự rung chuyển, sự lay chuyển 2. hiện tượng động đất
rengésjelző (tt) dự báo động đất
renget (đgt) làm rung chuyển, làm lay chuyển, lắc, phát, vẩy
rengeteg (tt) nhiều, cực nhiều, nhiều vô kể, nhiều vô số
rengeteg (dt) rừng rậm, rừng già
renovál (đgt) sửa chữa, tu bổ, tu sửa, cải tiến
rentábilis (tt) sinh lợi, có hiệu quả kinh tế
rentabilitás (dt) sự sinh lợi, sự sinh nhuận, tính hiệu quả kinh tế
reorganizál (đgt) tổ chức lại
répa (dt) củ cải || *fehér* ~ củ cải

trăng; vörös ~củ cải đỏ

répacukor (dt) đường củ cải

reparál (đgt) sửa chữa, bổ khuyết, đính chính, bồi thường, đền bù

repavágó (dt) máy thái củ cải

repdes (đgt) bay lượn, bay qua bay lại

reped (đgt) bị nứt, bị rạn, bị nẻ

repedés (dt) lỗ nứt, lỗ rạn, hiện tượng nứt nẻ

repédez (đgt) nứt, rạn nhiều chỗ

repedt (tt) bị nứt, bị rạn

repertórium (dt) sách tra cứu, sách chỉ dẫn

repes (đgt) 1. gior tay, với tay, vươn người ra 2. rất mừng, rất vui 3. bay lượn

repesz (dt) mảnh bom, mảnh đạn

repeszbomba (dt) bom sát thương

repeszgránát (dt) lựu đạn sát thương

repeszhatás (dt) tác dụng sát thương

repeszt (đgt) 1. làm sát thương, gây sát thương 2. chạy mô-tô không có ống xả (*gây ồn*)

repeta (dt) suất ăn thêm

repetál (đgt) 1. xin suất ăn thêm 2. đúp lại lớp, học lại bài

repít (đgt) = **röpít** (đgt) làm cho bay, thả cho bay, bung cho bay

repked (đgt) = **röpköd** (đgt) 1. bay lượn, bay từng đàn 2. văng ra 3. bay phản phật 4. chớp chớp

replikázik (đgt) đối đáp lại, trả lời lại

reppen (đgt) = **röppen** (đgt)

represszió (dt) sự trấn áp, sự đàn áp, sự khủng bố

representáció (dt) 1. đại diện, sự thay mặt 2. sự giao tiếp, hoạt động lễ tân

representál (đgt) 1. đại diện, thay mặt 2. tặng, chuyển, trao, cho 3. thể hiện, tiêu biểu, đặc trưng cho

representatív (tt) đại diện, tiêu biểu, đặc trưng, đảng hoàng, chứng chạc, oai nghiêm đường bệ

repríz (dt) 1. sự dựng lại, sự giới thiệu lại vở kịch gì đó 2. phản trở lại, phản lặp lại (*âm nhạc*)

reprodukál (đgt) lặp lại, diễn lại, tả lại, in lại, phóng lại, sao chụp lại, tạo lại, sản xuất lại, thực hiện lại

reprodukálhatatlan (tt) không thể tái tạo được, không thể diễn lại được, không thể in lại được

reprodukció (dt) 1. sự tái tạo, sự tái diễn, sự tái sản xuất 2. bản sao, phiên bản, bức tranh chụp lại

reptér (dt) sân bay

republikánus (tt) thuộc đảng cộng hòa

reputáció (dt) uy tín / danh tiếng của ai đó

repül (đgt) = **röpül** 1. bay 2. đi lại bằng máy bay 3. trôi nhanh

repülés (dt) sự bay, việc thời gian trôi

repülő (dt,tt) 1. máy bay 2. đang bay, bay lượn

repülőgép (dt) máy bay

repülőgép-anyahajó (dt) hàng không mẫu hạm
repülőgépcsavar (dt) cánh quạt máy bay
repülőgépeltérítés (dt) vụ bắt cóc máy bay
repülőgépeltérítő (dt) kẻ bắt cóc máy bay
repülőgépgyár (dt) nhà máy sản xuất / chế tạo máy bay
repülőgéptörzs (dt) thân máy bay
repülőhangár (dt) nhà chứa máy bay, nhà cất máy bay
repülőhíd (dt) cầu hàng không
repülőjárat (dt) chuyên bay, tuyến bay
repülőjegy (dt) vé máy bay
repülőmagasság (dt) độ cao khi bay
repülőmérnök (dt) kỹ sư máy bay
repülőmodell (dt) mô hình máy bay
repülőmotor (dt) động cơ máy bay
repülőposta (dt) thư máy bay, bưu điện chuyển bằng đường hàng không
repülőraj (dt) phi đội máy bay
repülősebhesség (dt) tốc độ máy bay, tốc độ bay
repülőtámadás (dt) cuộc tấn công bằng không quân
repülőtér (dt) sân bay
repülőút (dt) quãng đường đi bằng máy bay
rés (dt) 1. khe, kẽ hở, rãnh nứt
 2. lỗ thoát âm
résel (đgt) làm lỗ, đào khe thoát
rëshang (dt) âm phụ khe

respektál (đgt) kính trọng, tôn kính, nể sợ, khâm phục
respektus (dt) uy tín, sự kính trọng, lòng khâm phục
rest (tt) lười, biếng, nhác, chậm chạp
restauráció (dt) 1. sự phục hồi chế độ cũ 2. sự trùng tu, sự khôi phục, sự tu sửa
restaurál (đgt) 1. phục hồi (*tượng, tranh bị hỏng...*) 2. khôi phục (*chế độ cũ*)
restaurátor (dt) người chuyên phục hồi tranh hoặc tượng
restell (đgt) 1. ngưng, ngưng ngừng 2. sợ, ngại, phiến
restség (dt) tính lười nhác, sự lười biếng
rész (dt) phần, bộ phận, bên, phía
részarányos (tt) đối xứng
részben (trt) một phần, trong một chừng mực nào đó
részecske (dt) phần nhỏ, hạt
részeg (tt) say, say rượu, mê muội
részeges (dt) bị bệnh nghiện rượu
részegeskedik (đgt) uống say, nghiện ngập, bị say mềm
részegít (đgt) làm cho say rượu, chuốc cho say
részegség (dt) sự say rượu, trạng thái say rượu
részegül (đgt) say dần, ngấm say dần
részekál (đgt) mổ và cắt bỏ một bộ phận của cơ thể sống
reszel (đgt) 1. mài, dũa 2. xát ra,

nạo, gọt 3. khăn, khăn (có, giòng)
rész (đt) chia phần, nhận phần
reszelék (đt) thức ăn, chất đã được
 nạo ra
reszelő (đt) cái nạo, cái giũa, cái
 mài
részeltet (đt) = **részesít** (đt)
részére (trt) dành cho, để cho, đối
 với nó, với nó
részeredmény (đt) kết quả một
 phần, kết quả một đợt, kết quả một
 vòng
reszes (tt) có phần, được hưởng
 phần, thuộc về phần
reszesedés (đt) việc được hưởng
 phần, việc được nhận phần, phần
reszesedik (đt) được hưởng phần,
 được nhận phần
reszeshatározó (đt) tân ngữ tiếp
 nhận hành động (*trong ngữ pháp*)
részesít (đt) cho hưởng phần, cho
 nhận phần
reszesül (đt) được lĩnh phần, được
 nhận phần, có phần, được hưởng
 phần
részfeladat (đt) một phần nhiệm vụ
részfizetés (đt) một phần tiền lương
részint (trt) một phần
reszket (đt) 1. run, run rẩy
 2. sợ run lên, rất sợ hãi, lập cập
reszketeg (tt) run rẩy, run lập cập
reszkettet (đt) làm cho sợ hãi, làm
 cho run rẩy
reszkir (đt) sự rủi ro, sự liều lĩnh
reszkiroz (đt) liều lĩnh, mạo hiểm,
 đánh liều

részleg (đt) bộ phận, chi nhánh, ban,
 phòng, phân viện
részleges (tt) có tính chất bộ phận,
 một phần, cá biệt, riêng biệt
részlet (đt) 1. chi tiết 2. đoạn trích,
 phần trích 3. món tiền trả dần / trả
 góp
részletes (tt) tỉ mỉ, cặn kẽ, chi tiết
részletez (đt) 1. giới thiệu tỉ mỉ,
 miêu tả cặn kẽ, đi sâu vào chi tiết
 2. chia thành nhiều phần, nhiều
 khoản
részletezés (đt) 1. chi tiết
 2. việc giới thiệu chi tiết
részletfizetés (đt) việc trả góp, việc
 trả dần
részletkérdés (đt) vấn đề chi tiết,
 vấn đề thứ yếu, vấn đề không quan
 trọng
részletterv (đt) một phần nhỏ của kế
 hoạch kinh tế quốc dân
reszmunka (đt) công đoạn nhỏ
reszrehajlás (đt) sự thiên vị, cảm
 tình cá nhân
reszrehajlatlan (tt) vô tư, công
 bằng, không thiên vị
reszrehajló (tt) thiên vị, cảm tình cá
 nhân, không vô tư
reszterület (đt) lĩnh vực nhỏ, bộ
 phận nhỏ của một ngành khoa học
résztulajdonos (đt) người cùng có
 sở hữu, người chung sở hữu
résztvevő (đt) = **résztvevő** (đt) người
 tham gia, người tham dự, đại biểu
résztvény (đt) cổ phiếu, cổ phần
résztvényes (đt) cổ đông, người có

- cổ phần
részvényjegyzés (dt) việc đăng ký mua cổ phiếu, cổ phần
részvénytársaság (dt) đơn / công ty cổ phần, hội chung vốn
részvénytőke (dt) vốn cổ phần, vốn cổ phiếu
részvét (dt) lời chia buồn, sự thăm hỏi
részvétel (dt) 1. sự tham dự, sự tham gia 2. sự thăm hỏi, sự quan tâm
részvétlátogatás (dt) việc viếng thăm gia đình có tang
részvétlen (tt) thờ ơ, lãnh đạm, khô khan, dửng dưng
részvétlenség (dt) sự thờ ơ, tính lãnh đạm, tính dửng dưng, sự khô khan
részvétnyilvánítás (dt) sự chia buồn, lời chia buồn
részvéttávirat (dt) điện chia buồn
rét (dt) 1. bãi cỏ, đồng cỏ, đầm lầy 2. tập (*báo, giấy*)
réteg (dt) lớp, tầng, tầng lớp
réteges (tt) có tầng, có lớp
rétegeződés (dt) 1. hiện tượng đóng thành lớp, thành tầng 2. sự phân hóa giai cấp
rétegeződik (đgt) 1. đóng thành lớp, đóng thành tầng 2. phân hóa
rétegfelhő (dt) tầng mây
réteggépződés (dt) sự hình thành các tầng địa chấn
rétegvonal (dt) mức, mực
retek (dt) cây củ cải
rétes (dt) bánh ngọt giống bánh xèo có nhân trái cây
retesz (dt) then cài cửa, bộ khóa, ổ khóa, chốt cửa
reteszcel (đgt) cài then lại, đóng then lại, chốt lại
réti (tt) thuộc về đồng cỏ, thuộc nơi bãi lầy
retikül (dt) túi xách nhỏ của phụ nữ
retina (dt) võng mạc
retirál (đgt) 1. lùi bước, chịu thua 2. chạy làng (*trong trò chơi bài ăn tiền*)
retkes (tt) bản, người bị đóng ghét
retorika (dt) thuật hùng biện, thuật diễn thuyết
retorzió (dt) sự trả thù, sự báo thù, biện pháp trả đũa
rétség (dt) đồng cỏ lớn, vùng lầy lớn
retteg (đgt) lo sợ, kinh hãi, khiếp sợ
rettegés (dt) nỗi kinh hoàng, sự kinh hãi, sự khiếp sợ
rettegett (tt) khủng khiếp, kinh hãi, ghê gớm, đáng sợ
rettenetes (tt) khủng khiếp, kinh khủng, ghê gớm, dữ dội
rettenctesen (tr) một cách kinh khủng, một cách ghê gớm, một cách khủng khiếp
rettent (đgt) làm cho sợ hãi, làm cho kinh hoàng
rettenthetetlen (tt) gan dạ, dũng cảm, anh dũng, không hề biết sợ
retúr (dt) vé khứ hồi
rétű (tt) có tầng, có lớp
reuma (dt) bệnh tê thấp, bệnh phong thấp, chứng đau xương
reumás (dt) người bị bệnh tê thấp,

bị bệnh phong thấp, đau xương
rév (dt) bên đờ, bên phà, chỗ nghỉ
 ngơi, chỗ nghỉ chân
revás (dt) sự phục thù, sự trả thù,
 sự báo thù, sự gỡ lại
revanzsál (đgt) đáp lại, đền ơn, báo
 ơn
réved (đgt) mơ màng, mơ mộng
révén (trt) nhờ, do, bằng cách
révész (dt) người lái đò, người chèo
 phà
révhajó (dt) phà, thuyền, đò
revízió (dt) sự xét lại, việc kiểm tra
revizionizmus (dt) chủ nghĩa xét lại
revizor (dt) kiểm soát viên, thanh
 tra viên
révkalauz (dt) hoa tiêu hàng hải
révkapitányság (dt) tổ chức quản lý
 điều hành công việc tại cảng
revolúció (dt) 1. giai đoạn phát triển
 nhảy vọt 2. cách mạng
revolver (dt) 1. súng ngắn, súng lục
 2. đầu cầm dao tiền
revolverez (đgt) hăm dọa, đe dọa để
 trục lợi
révpénz (dt) 1. tiền qua đò, phí qua
 phà 2. tiền gửi đò tại bến
revü (dt) 1. chương trình ca múa
 nhạc 2. tạp chí, tạp san
révül (đgt) say sưa, ngây ngất, mê
 mẩn tâm thần
révület (dt) sự ngây ngất, sự say
 sưa, sự mê mẩn tâm thần
réz (dt) nguyên tố đồng, đồng vàng,
 đồng thau
rézbőrű (tt) da màu đồng

rezdít (đgt) làm lay động / rung rinh
rézdrót (dt) dây đồng
rezeda (dt) cỏ dại, cỏ hoa xoắn
rézedény (dt) nồi đồng
rezeg (đgt) lay động, rung rinh
rezegtet (đgt) làm cho rung rinh,
 làm cho lay động
rezes (tt) có chứa đồng, làm bằng
 đồng
rezesbanda (dt) đội nhạc kèn đồng
rezez (đgt) mạ đồng
rézfúvó (dt) kèn đồng
rezgés (dt) sự lay động, sự rung
 động, sự rung rinh
rezgéscsillapítás (dt) hiện tượng
 giảm biên độ rung động
rezgémérő (dt) đồng hồ đo độ rung
rezgésszám (dt) tần số dao động
rezgő (tt) 1. rung rinh, dao động
 2. chập chờn, lập loè
rezgőkör (dt) mạch dao động
rezidencia (dt) dinh thự, lâu đài, nhà
 riêng, nhà ở
rezignált (tt) 1. thất vọng, tuyệt
 vọng, nản lòng, nản chí 2. cam
 chịu, nhẫn nhục
rezisztencia (dt) sự phản ứng, sự
 phản kháng, sự chống lại
rezisztens (tt) phản ứng
rézkarc (dt) tranh khắc đồng, bản
 khắc đồng
rézkorszak (dt) thời đại đồ đồng
rézműves (dt) thợ đồng, thợ đồ đồng
rezonál (đgt) 1. cộng hưởng 2. ăn
 miếng trả miếng
rezonancia (dt) hiện tượng cộng

hương, sự cộng hưởng
rezonátor (dt) thanh cộng hưởng, máy cộng hưởng
rézpénz (dt) tiền làm bằng kim loại đồng
rézszulfát (dt) xun-phát đồng
réztányér (dt) đĩa bằng đồng, đĩa đồng
rézvörös (tt) nâu đỏ (*màu*)
rezzen (đgt) 1. rung mình, giật mình 2. rung lên, rung rinh
rezsi (dt) chi phí điện, nước, ga... trong sinh hoạt hàng ngày; tạp phí
rezsím (dt) bề lù
rezsó (dt) cái hộp điện
rézsút (tt) theo đường xiên, theo hướng nghiêng, theo đường chéo
rézsútos (tt) xiên, lệch, chéo
rí (đgt) khóc, khóc lóc
riad (đgt) giật mình, hoảng
riadalom (dt) sự kinh hoàng, sự hỗn loạn, sự hoảng hốt, sự kêu hoang loạn
riadó (dt,tt) 1. báo động 2. báo hiệu, cảnh báo
riadt (tt) hoảng hốt, hoảng sợ, bàng hoàng
riaszt (đgt) 1. làm cho hoảng hốt, gây bàng hoàng, gây hoảng sợ 2. báo động 3. cảnh báo, báo động có trực trách kỹ thuật
riasztó (tt) khung khiếp, kinh khung, đáng sợ, gây khiếp đảm
riasztócsengő (dt) chuông báo động
riasztólövés (dt) phát súng hiệu báo động

ribanc (tt) 1. người phụ nữ truy lạc, người đàn bà dâm dăng 2. nhân vật không có gì 3. đồ giẻ rách
ribillió (dt) không khí hỗn loạn, ồn ào
ribizli (dt) quả, cây phúc bồn tử
ribizlibokor (dt) bụi phúc bồn tử
ricinus (dt) cây thầu dầu
ricsaj (dt) sự om sòm, âm ĩ
ricsajozik (đgt) gây ồn ào, làm âm ĩ
rideg (tt) 1. khô khan, cứng nhắc, khát khe, thiếu tình cảm 2. giòn, cứng, dễ gãy
ridegség (dt) 1. sự khô khan / cứng nhắc, tính khát khe, tính khó gần 2. tính giòn, độ cứng
rigmus (dt) câu vè đùa cợt, bài thơ vui
rigó (dt) chim sáo
rigófűtty (dt) tiếng huýt sáo
rigolya (dt) tính đóng đánh
rigolyás (tt) dòng đánh
rigorózus (tt) cực kỳ khát khe và cứng nhắc
rikácsol (đgt) rít lên, thét lên, la lên
rikat (đgt) chọc cho khóc, trêu cho khóc, bắt khóc
rikít (đgt) làm chói mắt, nhìn không hợp
rikító (tt) không hợp mắt, quá lòa lòa, quá sắc sỡ
rikolt (đgt) reo lên, rú lên, hét lên
rikoltozik (đgt) reo, rú, hét lên nhiều lần
riksa (dt) xe xích lô
rím (dt) vắn, vắn thơ, vắn vắn

rima (tt) = **szajha** (tt)

rimánkodik (đgt) van nài, khẩn
khoán, xin xỏ

rimel (đgt) có vắn, hợp vắn, ghép
vắn, gieo vắn, chọn vắn

rímes (tt) có vắn

ring (đgt) rung rinh, rung đưa, rập
rờn, ngã nghiêng, thiếp đi

ring (dt) 1. dài thi đấu môn quyền
Anh 2. nơi các nhà cá cược tụ họp
tại các trường đua ngựa

ringat (đgt) rung đưa, lắc qua lắc
lại, ru, ru ngủ, gây ảo tưởng

ringatózik (đgt) = **ringatódzik** (đgt)
1. lắc lư, rung rinh (*thời gian lâu*)
2. hi vọng hão huyền

ringló (dt) quả mận, cây mận tây

ringy-rongy (dt, tt) 1. các loại áo
quần / tư trang rề rúng / vắt đi (*chối
cùn, giẻ rách*) 2. không giá trị,
khốn khổ, vô dụng, bỏ đi

riog (đgt) rú lên từng tiếng, kêu lên
từng tiếng

riogtat (đgt) rú lên dọa, kêu lên cho
sợ

ripacs (dt) diễn viên tồi, nghệ sỹ tồi

ripacskodik (đgt) diễn tồi, đóng vai
tồi

ripakodik (đgt) thét lên tức giận,
gào lên giận dữ

ripityára (trr) một cách như từ || ~
ver đánh / nên cho như từ

riport (dt) bài phóng sự, bài tường
thuật, thiên phóng sự

riporter (dt) người viết phóng sự,
phóng viên

riportfilm (dt) phim phóng sự

riportregény (dt) tiểu thuyết phóng
sự

riposzt (dt) 1. cú đâm lại đối thủ
(*trong đấu kiếm*) 2. câu trả lời
nhẹ nhàng và thông minh

ripók (dt, tt) 1. đồ vô lại, thành đều
cáng 2. lưu manh, côn đồ, vô lại,
đều cáng

ripsz-ropsz (trr) ngay tức khắc,
ngay lập tức, loáng một cái

riska (dt) con bò nâu nhỏ

riszál (đgt) ngoáy móng ngoáy dít,
rung đưa, nhảy nhót

ritka (tt) thưa, thưa thớt, ít khi có,
hiếm, hiếm có, đặc biệt, tuyệt vời

ritkás (tt) thưa, thưa thớt

ritkaság (dt) sự hiếm có, vật
hiếm có, sự kiện hiếm có, sự thưa
thớt

ritkít (đgt) làm giãn ra, làm cho
thưa đi, nhỏ cho thưa đi, tĩa bớt ||
*pártját --ja cho rằng không có ai
hơn*

ritkul (đgt) bị thưa thớt, được giãn
ra, ngày càng ít đi, ngày càng hiếm
đi

ritmika (dt) tiết tấu học, nhịp điệu
học

ritmus (dt) 1. nhịp, nhịp điệu, tiết
tấu 2. sự nhịp nhàng, sự đều đặn

ritmusérzék (dt) sự nhạy cảm về
nhịp / về tiết tấu

ritmusos (tt) có nhịp, có tiết tấu

ritmusváltás (dt) sự thay đổi nhịp
điệu, sự thay đổi tiết tấu trong

âm nhạc

rivalis (dt,tt) 1. đối thủ, kình địch, người cạnh tranh 2. đối lập, cạnh tranh, ganh đua

rivalizál (đgt) đua tài, thi đua

rivall (đgt) 1. quát tháo, thét lên 2. ngăn lên, vang lừng

rivás (dt) tiếng khóc, việc khóc

rizikó (dt) sự rủi ro, sự mạo hiểm

rizs (dt) thóc, gạo, cơm

rizzes (tt) có cơm, kèm cơm

rizsföld (dt) ruộng sản xuất lúa

rizshántoló (dt) máy xát lúa, máy xay lúa

rizskásafog (dt) răng đều hạt ngô, răng nhỏ, trắng và đều

rizspálinka (dt) rượu trắng nấu từ gạo, từ nếp, quốc lủi

rizspor (dt) bột gạo

rizsszalma (dt) rơm

ró (đgt) 1. khắc, khía, vạch, làm dấu 2. viết một cách khó nhọc 3. đóng lấp vào, đóng gá vào 4. đi đi lại lại, đi quanh quẩn 5. giao, đưa ra

robban (đgt) nổ, nổ tung, không làm chủ được, xuất hiện với sự ồn ào

robbanás (dt) tiếng nổ, vụ nổ

robbanékony (tt) 1. dễ nổ, dễ hờn dỗi 2. nóng tính, hấp tấp 3. sung sức, nhanh nhẹn

robbanó (tt) dễ nổ, có tác dụng nổ

robbanóanyag (dt) chất nổ

robbanócró (dt) sức nổ, sức công phá

robbanófej (dt) hạt nổ, đầu nổ

robbanómotor (dt) động cơ nổ, động cơ đốt trong

robbanótöltet (dt) thuốc nổ

robbant (đgt) 1. làm nổ, cho nổ, làm nổ tung 2. giải tán 3. bất ngờ vượt lên trước (*trong đua xe đạp*) 4. ăn cả toàn bộ tiền (*trong trò đánh bạc*)

robbantás (dt) vụ gây nổ, vụ phá hoại, vụ phá nổ

robbantószer (dt) dụng cụ gây nổ

robog (đgt) lao nhanh, phóng vùn vụt

robogó (dt) xe gắn máy loại nhỏ

robot (dt) 1. người máy 2. chế độ sưu dịch 3. công việc nặng nhọc, bắt buộc

robotmunka (dt) công việc nặng nhọc, bắt buộc, công việc dưới chế độ sưu dịch

robotpilóta (dt) người máy điều khiển máy bay không người lái

robotrepülőgép (dt) máy bay không người lái

robusztus (tt) vạm vỡ, lực lưỡng, cường tráng, mạnh mẽ, lòi cuồn, hấp dẫn

rogy (đgt) quỵ xuống, gục xuống, ngã lăn ra

rogyadozik (đgt) 1. quỵ xuống do hết sức 2. sập xuống, đổ xuống

roggyan (đgt) quỵ xuống, bắt đầu sập xuống, bắt đầu sập xuống

rohad (đgt) = **rothad** (đgt)

rohadék (dt) đồ đồ thừa, thừa

rohad (tt) thói, thói xấu, thói xấu, thói xấu

xó lá, dễ tiện

roham (dt) 1. trận tấn công, đợt xung phong, đợt công kích 2. cơn

rohamcsapat (dt) đội xung kích

rohamjel (dt) tín hiệu tấn công, tín hiệu xung phong

rohamos (tt) ô ạt, mãnh liệt, rất nhanh

rohamosztag (dt) đội biệt động, đơn vị đặc biệt

rohamoz (đgt) tấn công, xung phong, công kích, bao vây lấy

rohamrendőrség (dt) cảnh sát có trang bị đặc biệt để dẹp biểu tình

rohan (đgt) lao như điên, phóng như gió, chạy nhanh

rohangál (đgt) lao đi lao lại, phóng đi phóng lại, chạy ngược chạy xuôi

rohanvást (trt) nhanh như lao

rohaszt (đgt) = **rothaszt** (đgt)

rohog (đgt) chấy nổ bồm bộp

rojt (dt) tua, viên tua

rojtos (tt) có viên, được viên, có tua

rojtoz (đgt) viên, làm tua

róka (dt) con cáo

rókabunda (dt) áo khoác làm bằng lông cáo

rókaképű (tt) mặt cáo, gian ngoan

rókalelkű (tt) quý quyết, nham hiểm

rókázik (đgt) săn cáo

rokka (dt) cái xa quay sợi

rokkant (dt,tt) 1. người tàn tật, người tàn phế 2. tàn tật, tàn phế

rokkantság (dt) sự tàn tật, sự tàn phế

rokolya (dt) váy xếp, váy gấp

rokon (dt,tt) họ hàng, thân thích, bà con, thân nhân, thân thích, gần gũi

rokonértelműség (dt) sự đồng nghĩa

rokoni (tt) thuộc về bà con, thân thích, gần gũi

rokonít (đgt) tìm ra sự đồng cảm / sự gần gũi, tìm thấy quan hệ họ hàng bà con

rokonság (dt) quan hệ họ hàng, quan hệ bà con anh em, quan hệ thân thích, sự giống nhau, sự gần gũi

rokonszenv (dt) sự thiện cảm, sự thông cảm, mối cảm tình

rokonszenves (tt) dễ mến, có cảm tình, có thiện cảm

rokonszenvez (đgt) có cảm tình, có thiện cảm

rokontalan (tt) không họ hàng thân thích, không có bà con thân thuộc

róla (trt) từ người đó, từ đó, từ nó, về nó, về người đó, về nó || *ez a könyv ~ szől quyen sách này viết về nó*

rom (dt) phần còn lại, tàn tích, cảnh đổ nát, đồng gạch vụn

roma (dt) người đàn ông Xi-gan

Róma (dt) thủ đô Italia, thành Rô-m

római (dt,tt) 1. người La Mã, người Rô-m 2. thuộc La Mã, thuộc Rô-m

román (dt) 1. người Rumani, tiếng Rumani 2. kiểu kiến trúc Rô-man (*trước kiểu Gôtích*) 3. tiểu thuyết

románe (dt) bản tình ca, bài thơ trữ tình, lãng mạn

romanista (dt) nhà Rô-man học, nhà nghiên cứu về ngôn ngữ và văn học La tinh mới

romantika (dt) xu hướng, chủ nghĩa lãng mạn, tính thần lãng mạn, tính đa cảm đa sầu

romantik (dt, tt) 1. người theo chủ nghĩa lãng mạn, nhà thơ lãng mạn, nghệ sỹ lãng mạn 2. lãng mạn, đa cảm, đa sầu, mộng mơ

romboid (dt) hình thoi lệch

rombol (đgt) tàn phá, hủy hoại, phá phách, phá hủy

rombolás (dt) sự tàn phá, sự phá phách, sự hủy hoại

romboló (tt) có tính chất tàn phá, hủy hoại, phá phách

romboló (dt) ngư lôi, khu trục hạm, tàu phóng ngư lôi

rombolóhomba (dt) bom sát thương, bom hủy diệt

rombusz (dt) hình thoi, hình quả trám

romhalmaz (dt) đồng đổ nát, cảnh hoang tàn

romház (dt) căn nhà đổ nát, xiêu vẹo

romladék (dt) đồng đổ nát, hoang tàn

romladozik (đgt) ngày càng trở nên đổ nát, trở nên hoang tàn

romlandó (tt) dễ hỏng, chóng thiu thối

romlás (dt) 1. sự thiu thối, sự lên men 2. sự giảm sút, sự giảm giá trị, sự suy sụp, sự sụp đổ, sự phá sản, sự hư hỏng

romlatlan (tt) 1. chưa thiu thối, còn tốt nguyên, chưa hỏng 2. trong

trắng, trong sạch, vô tội, hoàn hảo

romlatlanság (dt) trong trắng, trong sạch, vô tội

romlékony (tt) = **romlandó** (tt)

romlik (đgt) 1. bị hỏng, bị thiu, bị thối 2. giảm sút, yếu đi 3. bị giảm giá trị, càng ngày càng bị rơi vào tình trạng bất lợi

romlott (tt) 1. đã bị hỏng, đã bị thiu thối 2. truy lạc, đổi truy, hư hỏng

romlottóság (dt) sự đổi truy, sự truy lạc, sự hư hỏng

romolhatatlan (tt) không thể hỏng được, không thể hư hỏng được

romos (tt) đổ nát, hoang tàn, điêu tàn

romtalanít (đgt) dọn dẹp, dọn những thứ đổ nát

romváros (dt) thành phố đổ nát, thành phố điêu tàn

rónaság (dt) 1. đồng bằng 2. mặt nước hồ lớn

roncs (dt) 1. mảnh vỡ, mảnh gãy, mảnh vụn 2. dấu vết, tàn dư 3. người ốm yếu, dật đeo

roncsol (đgt) 1. đập vỡ, đập tan, phá tan, làm thành từng miếng 2. ăn mòn, hủy hoại, làm hỏng

roncsolódik (đgt) bị đập vỡ thành từng miếng

roncsolt (tt) méo mó, gãy nát, đầy thương tật, ốm yếu, tiểu tuy, bệnh tật

ronda (tt) cực xấu, xấu hoắc, gớm ghiếc, kinh tởm, khốn nạn, đáng ghét, tồi tệ

rongál (đgt) làm hư, làm hỏng, hủy hoại dần

rongálódik (đgt) bị hỏng, bị hư, bị hủy hoại dần

rongy (dt) miếng giẻ rách, giẻ lau, đồ cũ, quần áo rách rưới, đồ vật bỏ đi

rongylabda (dt) quả bóng quần bằng giẻ rách

rongyol (đgt) làm cho rách đi, làm cho trở thành vật vãi đi

rongyolódik (đgt) bị rách, bị hỏng

rongyos (tt) rách, rách nát, rách rưới

rongyoskodik (đgt) ăn mặc rách rưới

ront (đgt) 1. làm hỏng, phá hỏng, làm giảm sút, hủy hoại 2. lao vào nhảy bổ vào, xông tới

ront-bont (đgt) liên tục phá hỏng, liên tục làm hỏng

ropog (đgt) 1. kêu lạo xạo, kêu răng rặc, kêu xột xoạt 2. nổ lách tách, nổ lép bép 3. nổ rền, nổ giòn giã, nổ đùng đùng, nổ như súng liên thanh

ropogós (tt) giòn, lạo xạo, xột xoạt, rau rầu

ropogtat (đgt) 1. làm kêu lạo xạo, làm kêu xột xoạt 2. nhai kêu rau rầu, nghiền

roppant (đgt) ăn nổ, đê nổ, vồ, đập đập, đánh đét

roppant (tt.trt) 1. cực to, quá lớn, nhiều vô kể, bao la 2. mệnh mỏng, cực kỳ, rất

roskad (đgt) gục xuống, ngã xuống, quỵ xuống, đổ, sập

roskadozik (đgt) lung lay, sập sập, xiêu đi, quá sức, trĩu xuống || ~ *a fa a gyümölcsöt* hoa quả làm cây trĩu xuống

roskatag (tt) sập đổ, sập sập, gập xù, gập ngái

rosseb (dt) 1. bệnh giang mai, bệnh tiêm la 2. đồ khi gió; đồ cút

|| *megy a ~* đúng như cút!; *a ~ egye meg!* thật khi gió! *hol a ~ ben jártál* mày biến đi đâu về đấy!

rost (dt) thớ, xơ, gai

rosta (dt) 1. cái sàng, cái rây, cái lọc, cái dãn 2. phương pháp để triệt trừ cái xấu

rostál (đgt) 1. sàng, sảy, lọc, rây 2. chọn lọc, lựa chọn

rostély (dt) 1. lưới chắn, lưới bảo vệ, song cửa 2. cái kẹp chả để nướng 3. cái để lót nồi, niêu, bàn là đang nóng

rostélyos (tt) 1. có lưới bảo vệ, có lưới chắn, có song che 2. món ăn thịt bò

rostlemez (dt) tấm xơ ép (dùng trong xây dựng)

rostonsült (dt) thịt nướng

rostos (tt) dạng xơ, có sợi, có xơ, có thớ

roszog (đgt) 1. kêu ken két, kêu rít lên, 2. kêu nhộp nhộp 3. hí lên

rossz (tt) 1. xấu, dở, không tốt, tồi, sai, không đúng, không hợp, không có giá trị 2. có hại 3. khổ, khổ sở 4. ác, vô đạo đức 5. ốm yếu

rossz (dt) 1. tình hình / sự việc bất

lợi 2. tin, ý kiến xấu 3. bệnh tật, sự đau đớn 4. sự việc / hiện tượng bị phê phán về mặt đạo đức 5. người đều, kẻ làm hại người khác 6. hành động, ý nghĩ có hại cho người khác

rosszabbít (đgt) làm cho xấu đi, làm cho trở nên xấu hơn

rosszabbodik (đgt) trở nên xấu hơn, trở nên tồi tệ hơn, trở nên kém hơn, sút kém dần

rosszakarat (dt) sự ác ý, sự thiếu thiện chí, tính ác

rosszakaratú (tt) ác ý, thiếu thiện chí

rosszakaró (dt) người thiếu thiện chí, người hay chơi ác

rosszalkodik (đgt) 1. nghịch ngợm, hay quấy phá, làm những việc không nên làm 2. biểu hiện có bệnh tật, không tốt, trục trặc, có vấn đề || ~ *a gyomrom* dạ dày tôi có vấn đề rồi

rosszall (đgt) xem là xấu, coi là tồi, chê, chê bai, không bằng lòng, không tán thành

rosszallás (dt) sự chê bai, sự không bằng lòng, việc không tán thành

rosszalló (tt) bài bác, chê bai, không tán thành, không bằng lòng

rosszaság (dt) tính xấu, sự tồi tệ, sự nghịch ngợm, đứa bé nghịch ngợm

rosszcsont (dt) 1. đứa bé hư hỏng, đứa bé nghịch ngợm 2. người vô tích sự

rosszféle (tt) truy lạc, hư hỏng

rosszhiszemű (tt) đa nghi, hay nghi

xấu về người khác, gian dối, gian trá, đồ kị

rosszhiszeműség (dt) tính đa nghi, tính hay nghi kị, tính hay nói xấu người khác, sự đồ kị

rosszindulat (dt) sự hằn học, sự hằn thù, sự độc địa

rosszindulatú (tt) hằn thù, độc địa, có ác ý, cố ý định độc ác

rosszízú (tt) khó chịu, có tính chất xúc phạm, thóa mạ

rosszkedv (dt) tâm trạng chán nản, tâm trạng buồn bã, thái độ ủ rũ, âu sầu

rosszkedvű (tt) chán nản, buồn bã, âu sầu, ủ rũ, bực dọc, cau có

rosszkor (trt) không đúng lúc, không hợp thời, không vào lúc thích hợp

rosszlelkű (t) độc địa, ác ý, độc ác

rosszmájú (tt) kẻ cả ta đây một cách ác ý

rossznyelvű (tt) độc mồm, độc miệng, hay nói xấu

rosszszívű (tt) lạnh lùng, cứng nhắc, không có trái tim, khô khan, ác

rosszul (trt) một cách tồi, một cách xấu, kém, sai || ~ *érzi magát nó* cảm thấy người không được khỏe ; *nagyon ~ beszél magyarul nó nói tiếng Hung rất tồi*

rosszullét (dt) tình trạng khó chịu, sự khó chịu tạm thời

rotációs (tt) 1. quay tròn, quay quanh trục 2. thuộc in tipô

rotációs gép (dt) máy in ti-pô

rotációs papír (dt) giấy in ti-pô

rothad (đgt) bị thối rửa, bị mục nát, bị thối nát

rothadás (dt) sự thối rửa, sự thối nát, sự mục nát

rothadt (tt) thối rửa, mục nát, thối nát

rothaszt (đgt) làm cho thối rửa, làm cho mục nát, làm cho thối nát

rotor (dt) rô-to (*trong động cơ*)

rótt (tt) được khắc, được viết

rotyog (đgt) sôi sùng sục, sôi ùng ục, bùng sôi

rotyogtat (đgt) 1. làm cho sôi lên
2. đánh rầm 3. đi đại tiện

rovar (dt) sâu bọ, côn trùng

rovarevő (dt) loài ăn sâu bọ, loài ăn côn trùng

rovargyűjtő (dt) người sưu tập các loại sâu bọ, côn trùng để nghiên cứu

rovarirtó (dt) 1. thuốc diệt sâu bọ, diệt côn trùng 2. loài ăn sâu bọ, côn trùng

rovarkár (dt) thiệt hại do sâu bọ, côn trùng gây nên

rovarpor (dt) bột diệt côn trùng

rovertan (dt) ngành côn trùng học

rovás (dt) 1. việc khắc, việc khía, việc đục, việc chích 2. vết khắc, vết khía, vết đục 3. một kiểu lắp ghép gỗ, đồ gỗ 4. sự bất lợi, có hại cho ai đó 5. giấy cảnh cáo học sinh của trường gửi cho phụ huynh

rovásírás (dt) chữ viết / khắc vào đá

rovat (dt) 1. mục, cột, chuyên mục,

chuyên đề, trang 2. tài khoản, tài mục

rovatbeállító (dt) máy chữ đánh cột hàng dọc

rovátka (dt) vết lõm, vạch trũng, vết khắc, vết khía

rovátkol (đgt) khắc vào, khía vào, chích vào

rovatol (đgt) 1. ghi sổ theo đề mục
2. kẻ cột

rovatvezető (dt) người phụ trách một chuyên mục, chuyên đề của một tờ báo nào đó

rovó (dt) 1. giấy thông báo của nhà trường cho phụ huynh về việc học sinh học tập không có kết quả
2. một loại lưới bào của thợ đóng thùng 3. người thu thuế

rovott (tt) bị nhà trường cảnh cáo ||
~ *múltú có tiền án, tiền sự*

royalista (dt) = **rojalista** (dt)

royalizmus (dt) chủ nghĩa bảo hoàng

rozmár (dt) con ngựa biển, con hải mã (*tengeri csikó*)

rozoga (tt) ọp ẹp, xiêu vẹo, cũ kỹ, hỏng nát, còm nhom, ốm yếu

rozzant (tt) sắp đổ, lung lay, xiêu vẹo, xộc xệch, lỏng lẻo, cũ nát, tồi tàn

rozs (dt) lúa mạch đen

rózsa (dt) 1. hoa hồng, cây hoa hồng
2. hình dáng giống bông hoa hồng
3. hoa sen ở đầu bình tưới nước
4. người tình của ai đó

rózsaablak (dt) cửa sổ tròn xây theo

kiểu Gót-tích hoặc theo kiểu Rô-man

rózsabimbó (dt) nụ hoa hồng

rózsabokor (dt) bụi hoa hồng, khóm hoa hồng

rózsacsokor (dt) bó hoa hồng

rózsafa (dt) cây hoa hồng

rózsafüzér (dt) 1. vòng hoa hồng
2. chuỗi tràng hạt

rózsahimlő (dt) bệnh sởi Đức

rózsaolaj (dt) dầu hoa hồng

rózsás (tt) có hoa hồng, thuộc hoa hồng, tô hồng, bôi hồng, vui vẻ, hả hê, đầy hứa hẹn

rózsaszál (dt) 1. một cánh hoa hồng, một nhành hoa hồng 2. cô gái trẻ, đẹp

rózsaszín (dt) màu hồng, màu hoa hồng

rózsaszínű (tt) có màu hồng, mang màu hồng

rózsatő (dt) gốc hoa hồng

rózsavíz (dt) nước thơm làm từ dầu hoa hồng

rozsdá (dt) rỉ, gỉ

rozsdáálló (tt) có tác dụng chống rỉ

rozsdabarna (dt) màu rỉ nâu

rozsdállik (dgt) 1. làm cho rỉ, gây rỉ
2. làm cho trở thành màu nâu rỉ

rozsdamarta (tt) bị rỉ ăn

rozsdamentes (tt) không bị rỉ, không thể bị rỉ ăn

rozsdás (tt) bị rỉ, bị mòn do rỉ

rozsdásodik (dgt) bị rỉ, bị han rỉ

rozsdavörös (tt) nâu đỏ

rozskenyér (dt) bánh mì đen

rozsláng (dt) bột mì đen mịn nhất

rozsliszt (dt) bột mỳ đen

rozspálinka (dt) rượu trắng nấu từ lúa mạch đen

rőf (dt) đơn vị độ dài khoảng 78 cm của thợ may

röffen (dgt) kêu ừn ừn, kêu như lợn

rög (dt) hòn đất, nắm đất, cục đất

rögbi (dt) môn bóng bầu dục

rögeszme (dt) định kiến, ý nghĩ điên cuồng

rögeszmés (tt) có định kiến, rồ dại, điên dại

rögös (tt) gập ghềnh, lồi lõm, nhiều ổ gà, khó nhọc, vất vả, gian truân

rögtön (trt) ngay lập tức, tức thì, ngay tức khắc

rögtönöz (dgt) 1. làm ngay không cần chuẩn bị trước 2. ứng khẩu, ứng tác, ứng tấu 3. diễn kịch cương, tự thêm thắt vào kịch bản (*khi diễn*) 4. bất ngờ gây ra

rögtönözve (trt) ứng khẩu, không cần chuẩn bị trước

rögtönzés (dt) 1. việc làm vội vàng, qua loa 2. việc ứng khẩu sáng tác tại chỗ 3. bài văn, bài thơ ứng khẩu sáng tác tại chỗ

rögtönzött (tt) được làm ngay, được làm qua loa, vội vàng, được sáng tác ngay, được viết ngay tại chỗ

rögvest (trt) = **rögtön** (trt)

rögzít (dgt) giữ chặt, bắt chặt, nẹp chặt, kẹp chặt, gắn chặt, đóng chặt 2. ấn định, cố định, giữ cố định, duy trì, ghi nhớ, ghi sâu 3. định

hình, hãm hình, hãm màu
rögzített (tt) cố định, không thay đổi
rögzítő (dt) 1. cái kẹp, vật giữ 2. thuốc định hình, thuốc hãm
rögződik (đgt) còn lại, vương lại, vướng lại
rögzül (đgt) còn lại ở trạng thái cố định, được cố định lại
röhej (dt) 1. tiếng cười 2. chuyện nực cười
röhejes (tt) nực cười, tức cười
röhög (đgt) 1. cười khà ồ, cười hô hố, cười lỗ măng 2. cười ngặt nghẽo 3. cười trên đau khổ người khác 4. hí (*ngựa*)
rökönödik (đgt) bị ẩm, bị mốc
rönk (dt) gỗ tròn, gỗ cây, gỗ khúc tròn
röntgen (dt) tia Rơn-ghen, máy chiếu tia Rơn-ghen, điện quang, quang tuyến X
röntgenátvilágítás (dt) việc chiếu tia Rơn-ghen
röntgenbesugárzás (dt) việc chiếu tia Rơn-ghen để chữa bệnh
röntgenszó (dt) ống tia Rơn-ghen
röntgendiagnosztika (dt) phép chuẩn đoán bằng tia Rơn-ghen
röntgenes (tt) thuộc tia Rơn-ghen, có liên quan đến tia Rơn-ghen
röntgenez (đgt) chiếu tia Rơn-ghen, chiếu X quang
röntgenfelvétel (dt) 1. phim chụp bằng tia Rơn-ghen 2. việc chiếu, chụp bằng tia Rơn-ghen

röntgenkészülék (dt) máy chụp tia Rơn-ghen, máy chụp X quang
röntgenkezelés (dt) việc điều trị bằng X quang
röntgenlelet (dt) kết quả chiếu X quang
röntgenológia (dt) X quang học
röntgenosztály (dt) phòng chiếu, chụp Rơn-ghen, phòng X quang
röntgensugár (dt) tia X quang
röntgenszem (dt) mắt thần, mắt soi
röntgenszűrés (dt) việc chiếu điện X quang, việc kiểm tra bằng X quang
röntgenterápia (dt) phép trị liệu bằng X quang
röntgenvizsgálat (dt) việc khám bệnh bằng tia Rơn-ghen
röpcédula (dt) giấy truyền đơn, tờ truyền đơn
röpdolgozat (dt) bài kiểm tra nhanh đã được in vào giấy trước
röpdös (đgt) = **repdes** (đgt)
röpit (đgt) = **repít** (đgt)
röpke (tt) nhón nhơ, rập rờn, tung tăng, thoáng qua, phút chốc, ngắn ngủi, phù du, chóng tàn, chóng hết, thoáng qua
röpköd (đgt) = **repked** (đgt)
röplabda (dt) môn bóng chuyền, quả bóng chuyền
röplabdázik (đgt) chơi bóng chuyền
röplap (dt) 1. truyền đơn 2. tờ giấy để rời
röplappálya (dt) đường bay, quỹ đạo của viên đạn bắn lên không khí

röppen (đgt) bay lên, bay bổng, bùng lên, lóe lên
röppentyű (dt) 1. pháo hiệu, pháo hoa 2. ý kiến, lời nói thông minh
röpte (dt) 1. hiện tượng bay, chuyển bay, sự bay bổng 2. cú đánh bóng trở lại sân đối phương khi bóng đối phương đánh sang chưa kịp rơi xuống đất (*trong môn quần vợt*)
röptében (trt) trong khi đang bay
röptér (dt) = **reptér** (dt)
röptéz (đgt) đánh bóng trở lại mà không chờ cho bóng rơi xuống đất (*trong môn quần vợt*)
röpiül (đgt) = **repül** (đgt)
rös (dt) đà
röstell (đgt) = **restell** (đgt)
rőt (tt) hung đỏ
rötvad (dt) con hoảng, con nai
rötyög (đgt) = **röhög** (đgt)
rövid (tt) 1. ngắn, cụt, cộc, không lâu, gán 2. có ít nước, chứa ít nước || ~ *ital rượu mạnh (đậm đặc)*
rövid (dt) 1. môn chạy dưới 400 m, môn bơi dưới 200 m 2. khoảng thời gian ngắn, khoảng cách ngắn
rövidáru (dt) tạp hóa, hàng xén bán các thứ phụ cho may mặc
röviden (trt) 1. một cách ngắn gọn, thẳng thừng, không khách sáo, không câu nệ 2. viết tắt là
rövidesen (trt) chẳng bao lâu nữa, sắp, tí nữa, ngay bây giờ
rövidfilm (dt) phim ngắn (5-15 phút)
rövidhullám (dt) sóng ngắn, dòng

điện sóng ngắn
rövidít (đgt) 1. cắt ngắn đi, làm cho ngắn đi, thốn lại 2. viết tắt
rövidítés (dt) 1. việc cắt ngắn lại, việc làm cho ngắn đi 2. chữ viết tắt, việc viết tắt
rövidkaraj (dt) thịt lợn thần, thịt lợn móng
rövidke (tt) cực ngắn, rất ngắn
rövidlátás (dt) 1. hiện tượng cận thị, việc bị cận thị 2. sự thiên cận
rövidlátó (dt,tt) 1. người bị cận thị 2. bị cận thị, thiên cận
rövidlejárátú (tt) ngắn hạn
rövidnadrág (dt) quần đùi
rövidnadrágos (dt, tt) người mặc quần đùi, mặc quần đùi
rövidség (dt) 1. sự hạn hẹp, sự hạn chế, sự thiếu thốn 2. sự tồn thất, sự cần thiết
rövidujjú (dt,mn) 1. áo cộc tay 2. cộc tay
rövidül (đgt) bị ngắn đi, bị cụt đi, co ngắn lại
rövidzárlat (dt) 1. sự đoán mạch, hiện tượng nổ cầu chì 2. sự rối loạn, sự choáng váng
rözse (dt) 1. củi, bó củi 2. gỗ chống kê
rözeláng (dt) lửa củi
rözensyaláb (dt) bó củi, bó gỗ
Rt. (dt) Công ty cổ phần (*viết tắt*)
rubeola (dt) bệnh phong chẩn, bệnh phong Đức
rubin (dt) hồng ngọc, ru-bi
rubinos (tt) được trang sức bằng

hồng ngọc, đeo hồng ngọc

rubinpiros (tt) đồ tía

rubrika (dt) = **rovat** (dt)

rúd (dt) cái gậy, cái que, cái cán, cái cần, cái roi, cái sào, cái lao, cái cang, cái lõi

rúdarany (dt) vàng thỏi

rúdas (tt) được trang bị gậy, có gậy

rúdelem (dt) pin tròn

rúdkormány (dt) chân vịt (của tàu, thuyền...)

rúdugrás (dt) môn nhảy sào

rúdugró (dt) vận động viên nhảy sào

rúg (đgt) 1. đá 2. giật (khi bắn bị súng giật trở lại) 2. tới, lên tới, đạt tới

rugalmas (tt) 1. đàn hồi, co giãn, mang tính cao su 2. mềm dẻo, linh hoạt, không máy móc 3. nhanh nhẹn, rắn chắc, có sức

rugalmasság (dt) tính đàn hồi, sự mềm dẻo, sự linh hoạt

rugany (dt) cái lò xo

ruganyos (tt) 1. nhanh nhẹn, hoạt bát 2. có lò xo

rúgás (dt) 1. cú đá, cái đá 2. sự lãng mạn, sự xúc phạm

rugaszkodik (đgt) 1. bắt dây chạy 2. lao vào

rugbi (dt) = **rögbi** (dt)

rugdal (đgt) 1. đá tới tấp, đá đi đá lại cho nhau (bóng) 2. lãng mạn nhiều lần, xúc phạm nhiều lần

rugdos (đgt) đá liên tục, đá tới tấp

rúgkapál (đgt) 1. xới, cuốc (đất)

2. tức giận đá (ai, cái gì đó) 3. phản ứng, phản đối một cách hằn học

rugó (dt) 1. cái lò xo, dây cốt

2. nguyên nhân / động lực thúc đẩy

rugóacél (dt) thép sản xuất lò xo

rugós (tt) có lò xo, hoạt động với lò xo

rúgós (tt) hay đá (ngựa), hay giật trở lại (súng)

rúgott (tt) đã cai sữa

rugóz (đgt) lắp lò xo

rugózás (dt) 1. việc lắp lò xo

2. đệm lò xo

rugózat (dt) đệm lò xo, hệ thống lò xo

rugózik (đgt) đàn hồi, nảy lên nảy xuống

rúgtat (đgt) 1. thúc ngựa phi nước đại 2. bất ngờ nâng giá

ruha (dt) áo quần, trang phục, y phục

ruhaakasztó (dt) giá áo, móc treo áo

ruhaanyag (dt) vải may áo quần

ruháska (dt) áo quần nhỏ cho trẻ em

ruhadarab (dt) cái quần, cái áo, cái váy

ruhafesték (dt) thuốc nhuộm vải, thuốc nhuộm

ruhafogas (dt) cái móc áo, cái treo áo

ruhafolt (dt) miếng vá trên áo quần

ruhaigazítás (dt) việc chỉnh lại quần áo, việc sửa lại quần áo

ruhaipar (dt) công nghiệp may mặc

ruhakefe (dt) bàn chải áo quần
ruhakötél (dt) dây phơi áo quần
ruhamodell (dt) mẫu quần áo
ruhanemű (dt) đồ dùng về mặc
ruhapróba (dt) việc thử áo quần
ruháskosár (dt) sọt đựng áo quần
chuẩn bị giặt hoặc chuẩn bị là
ruhaszárító (dt) dây phơi, khung
phơi áo quần
ruhaszekrény (dt) tủ đựng áo quần
ruhaszövet (dt) vải may áo quần
ruhatár (dt) 1. nơi gửi áo quần, nơi
trông coi áo quần 2. toàn bộ đồ
mặc, tư trang
ruhatáros (dt) người trông nơi gửi
áo quần, người trông coi kho tư
trang
ruhatetű (dt) con rận
ruhatisztító (dt,tt) 1. hiệu giặt áo
quần, nơi giặt áo quần 2. thuộc về
việc giặt áo quần
ruhátlan (tt) ở chuồng, cởi chuồng,
không áo không quần, ăn mặc lòi
thời
ruház (đgt) may sắm áo quần, trang
bị đồ mặc
ruházat (dt) y phục, trang phục
ruházati (tt) thuộc về may mặc || ~
bolt cửa hàng may mặc; ~ cikk
hàng hóa may mặc
ruházkodás (dt) cách / việc ăn mặc
ruházkodik (đgt) ăn mặc, mua sắm
đồ mặc cho mình
rulett (dt) một trò đánh bạc bằng
máy
rulettezik (đgt) đánh bạc với máy

rum (dt) rượu rum
rumaroma (dt) chất thơm để điều
chế rượu rum
rumba (dt) điệu nhảy Rumba, điệu
nhạc Rumba
rumli (dt) sự hỗn độn, sự lộn xộn
rumlizik (đgt) gây lộn xộn, làm hỗn
độn
rumos (tt) có rượu rum, có mùi rượu
rum, thơm mùi rượu rum
rund (dt) vòng, vòng đầu
rusnya (tt) cực xấu, xấu kinh khủng,
cực bẩn, bẩn kinh khủng
ruszni (dt) một loại gián ở các căn
hộ thành phố
rút (tt) cực xấu, ma chê quỷ hờn, xấu
như ma, ghê tởm, kinh tởm, đều
cái
rutin (dt) kỹ năng, kỹ xảo, sự thành
thạo về nghề nghiệp chuyên môn,
kinh nghiệm, sự tinh thạo, sự tinh
thông
rutinmunka (dt) công việc đòi hỏi
sự tinh thông, đòi hỏi kinh nghiệm
rutinos (tt) có kinh nghiệm, tinh
thông
rutintalan (tt) chưa thông thạo,
chưa có kinh nghiệm
rútít (đgt) làm cho xấu đi ghê gớm,
bôi bẩn, bôi nhọ
rúzs (dt) son bôi môi, sáp đánh môi,
đồ mỹ phẩm dùng hóa trang
rúzsos (tt) được bôi, được hoá trang
rúzsoz (đgt) bôi son, trát phấn, hóa
trang
rücksös (tt) rõ, sẵn sùì, ráp, lồi lõm,

nhàu nát

rűcsűk (dt) vết rű, vết nhàu

rűfke (dt) cű gỏi mắt dầy, cű gỏi
làm tiền

rűgy (dt) nu, mằm, chỗi, lűc

rűgyezik (đgt) ra mằm, đâm chỗi,
nảy lűc

rűgyfakadás (dt) thời kỳ đâm chỗi
nảy lűc

rűgykezdemeny (dt) chỗi non

rűgylevel (dt) lá non

rűh (dt) bệnh ghẻ, nốt ghẻ, vết loét

rűhátka (dt) con ghẻ, cái ghẻ

rűhes, rűhűs (tt) bị ghẻ, có ghẻ || ~
gyerek đũa trẻ bị ghẻ

rűhesedik, rűhűsűdik (đgt) bị ghẻ,
bị bệnh ghẻ, bị ghẻ ăn

rűhesség (dt) = **rűhűssűg** (dt)

rűhűssűg (dt) bệnh ghẻ



S

s (lt) và || *jelen ~ múlt* hiện tại và quá khứ: *ki ~ be* ra và vào
sábesz (dt) ngày lễ thứ Bảy của dân Do Thái

sablon (dt) 1. cái khuôn, bản mẫu
 2. khuôn sáo cũ, sự dập khuôn

sablonos (tt) theo khuôn sáo cũ, theo mẫu, theo khuôn sẵn có

sablonszerű(tt) = **sablonos** (tt)

saccol (đgt) 1. đoán, ước chừng || *50-nek ~ja* nó đoán khoảng 50 tuổi 2. hi vọng, nghĩ

sáfár (dt) 1. người quản lý kinh tế
 2. người giữ gìn giá trị, gia sản tinh thần

sáfrány (dt) cây nghệ tây

sáfrányillat (dt) mùi nghệ tây

saját (tt) riêng, của riêng, của mình, thuộc tư hữu

saját (dt) của riêng, việc riêng, đặc tính, đặc điểm, đặc trưng riêng

sajátérték (dt) giá trị riêng

sajátfüggvény (dt) hàm riêng

sajátkezűleg (trt) tự tay mình, chính tay mình

sajátos (tt) riêng biệt, đặc trưng, đặc sắc, độc đáo

sajátosság (dt) tính chất đặc biệt, sự độc đáo, đặc điểm, nét đặc trưng,

nét đặc sắc

sajátrezgés (dt) sự dao động riêng

sajátvektor (dt) véc-tơ riêng

sajdít (đgt) làm đau nhói, làm đau nhức

sajdul (đgt) đau nhức, đau nhói

sajgó (tt) đau đớn, nhức nhối

sajka (dt) xuống, thuyền con

sajkás (dt) người chèo xuống, người chèo thuyền con

sajna (ct) = **sajnos** (ct)

sajnál (đgt) 1. thương, thương hại, thương cảm, ái ngại 2. tiếc, lấy làm tiếc, tiếc rẻ 3. hối hận, hối tiếc 4. tha thứ, khoan nhượng, giữ gìn, nề nang

sajnálát (dt) 1. lòng thương, sự thương hại, sự ái ngại, lòng trắc ẩn 2. sự tiếc rẻ

sajnálatos (tt) đáng tiếc, đáng thương, gây thương cảm

sajnálátméltó (tt) đáng thương, đáng tiếc || ~ *fiú* cậu bé đáng thương; ~ *dolog* sự việc đáng tiếc

sajnálkozás (dt) 1. lòng thương, sự thương hại, sự ái ngại, lòng trắc ẩn 2. sự hối tiếc, sự tiếc rẻ

sajnálkozás (đgt) 1. thương, thương hại, ái ngại, động lòng trắc ẩn 2. tỏ ý hối tiếc, lấy làm tiếc, tiếc rẻ

sajnos (ct) đáng tiếc, lấy làm tiếc, thật đáng tiếc

sajog (đgt) 1. đau nhức, đau nhức nhối 2. thương xót, thương cảm 3. lấp lánh

sajt (dt) 1. pho-mát 2. dạ dày nhồi

thịt thú
sajtár (dt) thùng dè vắt sữa bò
sajtkukac (dt) 1. sầu đục trong pho-mát 2. người hay ngó ngoáy
sajtó (dt) 1. máy ép, máy nén, máy in 2. báo chí, ấn phẩm, dư luận báo chí, nhóm nhà báo
sajtóattasé (dt) tùy viên báo chí
sajtóbemutató (dt) buổi chiếu, buổi trình diễn cho các nhà báo xem trước
sajtóbüntető (dt) hành vi phạm luật báo chí
sajtóegyezmény (dt) hiệp định báo chí
sajtóelőadó (dt) người phụ trách báo chí của cơ quan
sajtóértekezlet (dt) cuộc họp báo
sajtófigyelő (dt) người / cơ quan theo dõi báo chí
sajtófogadás (dt) cuộc chiêu đãi giới báo chí
sajtófőnök (dt) trưởng phòng báo chí
sajtófőosztály (dt) vụ báo chí
sajtóhadjárat (dt) cuộc tuyên truyền trên báo chí
sajtóhang (dt) dư luận báo chí
sajtóhiba (dt) lỗi in sai
sajtóiroda (dt) phòng báo chí
sajtójegy (dt) vé ra vào dành cho báo chí
sajtójog (dt) quyền báo chí
sajtókampány (dt) = **sajtóhadjárat** (dt)
sajtókonferencia (dt) = **sajtóérte-**

kezlet (dt)
sajtókőr (dt) giới báo chí
sajtóközlemény (dt) thông cáo báo chí
sajtol (đgt) ép, nén
sajtónyelvi (tt) thuộc về ngôn ngữ báo chí
sajtónyilatkozat (dt) bản tuyên bố báo chí
sajtóorgánum (dt) báo, tạp chí của cơ quan nào đó
sajtóosztály (dt) phòng báo chí
sajtóper (dt) vụ án về việc vi phạm luật báo chí
sajtórendelet (dt) thông tư, qui định liên quan đến hoạt động báo chí
sajtos (tt) 1. làm bằng pho-mát, có pho-mát, dính pho-mát, đục pho-mát 2. mô dày đặc và mềm
sajtos (dt) người bán pho-mát
sajtószabadság (dt) quyền tự do báo chí
sajtószemle (dt) việc điểm báo
sajtószolgálat (dt) công tác báo chí, sở thông tin tuyên truyền
sajtó tájékoztató (dt) = **sajtóérte-**
kezlet (dt)
sajtótechnika (dt) 1. kỹ thuật in báo 2. thủ thuật của nhà báo
sajtótermék (dt) ấn phẩm, sách báo
sajtó törvény (dt) luật báo chí
sajtó tudósító (dt) phóng viên báo chí, người tổ chức họp báo
sajtóügynökség (dt) hãng thông tấn báo chí
sajtóvisszhang (dt) dư luận, tiếng

vàng báo chí

sajtpapír (dt) giấy mờ, giấy gói thực phẩm

sajtruha (dt) túi vải dùng khi chế biến pho-mát

sakál (dt) con hồ lang, con chó rừng

sakk (dt) cờ vua, cờ tướng

sakkbajnok (dt) người vô địch môn cờ

sakkbajnokság (dt) cuộc tranh giải vô địch môn cờ vua, cờ tướng

sakkesapat (dt) đội cờ

sakksfeladvány (dt) thẻ cờ

sakksfigura (dt) quân cờ, bù nhìn, con rối

sakkhúzás (dt) nước cờ

sakksjátzsma (dt) ván cờ

sakkskönyv (dt) sách dạy đánh cờ

sakkskör (dt) nhóm chơi cờ, hội chơi cờ

sakk-matt (dt) nước chiếu hết, nước chiếu bí

sakkmester (dt) kiện tướng cờ

sakkóra (dt) đồng hồ để tính giờ khi thi đấu cờ

sakkozik (dgt) 1. đánh cờ, chơi cờ
2. giờ mạnh khỏe, thủ đoạn

sakkozó (dt) vận động viên chơi cờ, người chơi cờ

sakksparti (dt) = **sakksjátzsma** (dt)

sakksábla (dt) bàn cờ

sál (dt) khăn quàng cổ

salak (dt) xỉ than, xỉ lò cao, phần cặn bã

salakos (tt) bị lẫn xỉ, được rải xỉ

salakpálya (dt) sân thi đấu có mặt

bằng xỉ

salaktalan (tt) không lẫn xỉ, trong trắng, sạch sẽ

salaktégla (dt) gạch xi

salamoni (tt) tài tình, sáng suốt (*đặc trưng của vua Sa-la-môn*)

salamonpecsét (dt) ấn / dấu của vua Sa-la-môn

saláta (dt) 1. xà-lách, cây rau diếp, món xa-lát 2. quyển sách rách nát

salátaboglárka (dt) cây mao lương hoa vàng (*ấn thay rau diếp*)

salátakatáng (dt) cây rau diếp xoắn

salétrom (dt) 1. diêm tiêu, muối ni-trát nát-ri 2. chất diêm tiêu sinh ra trên tường ẩm

salétrombánya (dt) mỏ diêm tiêu

salétromos (tt) thuộc về diêm tiêu, có chứa diêm tiêu, bị phủ diêm tiêu

salétromossav (dt) a-xít ni-tơ

salétromsav (dt) a-xít ni-tơ-ríc

sallang (dt) 1. tua, dây tua, viên 2. sự cầu kỳ, lòe loẹt, phô trương, hào nhoáng

sallangos (tt) có tua, có viên, cầu kỳ, phô trương, hào nhoáng, lòe loẹt

sallárium (dt) tiền công, tiền lương

saller (dt) miếng cao su để vá xăm lốp

sámán (dt) người lên đồng, thầy phép Sa-man

samanizmus (dt) 1. đạo Saman 2. buổi lên đồng

sámfa (dt) cái gỗ để căng giày

samott (dt) chất chịu lửa

samott-tégla (dt) gạch chịu lửa

sampon (dt) xà phòng gội đầu

sánc (dt) 1. chiến lũy, công sự, thành lũy 2. đài đốc xuất phát khi trượt tuyết 3. chấn trên lưới (*trong bóng chuyển*)

sáncárok (dt) chiến hào

sáncáró (dt) cọc cắm vào chiến lũy

sáncosár (dt) sọt đựng đất để xây công sự

sáncol (đgt) 1. đào hào, đắp lũy 2. chấn trên lưới (*bóng chuyển*) 3. đổi chỗ xe và tướng (*cờ vua*)

sanda (tt) 1. bị lác mắt 2. ti hí, liếc trộm, lườm

sándít (đgt) liếc trộm, nhìn trộm, nhìn nghiêng

sankol (đgt) làm cho đất màu mỡ thêm để tăng năng suất cây trồng

sánta (dt, tt) 1. người bị thọt 2. thọt, khập khiễng

sántikál (đgt) 1. đi hơi khập khiễng, đi hơi thọt 2. âm mưu, giở thủ đoạn

sántít (đgt) 1. đi khập khiễng 2. bị khập khiễng 3. không có vắn, không đúng cách

santung (dt) vài Sơn Đông (*Trung Quốc*)

sanzon (dt) bài hát tâm tình, bài hát nhí nhảnh

sanyargat (đgt) làm cho khôn khéo, dầy vò, hành hạ, làm cho thiếu thốn, làm cho khổ sở

sanyarog (đgt) chịu khổ, sống cơ cực, sống thiếu thốn

sanyarú (tt) cực khổ, cơ cực, bần

cùng, khôn khéo

sáp (dt) thu nhập bất chính, lợi nhuận đen tối, mờ ám

sápad (tt) trở nên xanh xao, nhợt nhạt, tái đi

sápadozik (đgt) bị tái đi, bị tái xanh tái xám

sápadt (tt) xanh xao, tái xám, nhợt nhạt

sápaszt (đgt) làm cho xanh xao đi, làm cho tái xám đi

sápatag (tt) lơ mờ, mờ nhạt, xanh xao, xanh lướt

sápít (đgt) kêu ca, phàn nàn

sápítózik (đgt) kêu ca, phàn nàn, rên rĩ

sapka (dt) 1. mũ không vành || *ellenzós ~ mũ lưỡi trai; svájcí ~ mũ nồi, mũ bé-ré* 2. cái chao, cái chụp, cái mũ bảo vệ

sapkaellenzõ (dt) cái lưỡi trai (*ở mũ*)

sapakészítő (dt) người làm mũ

sapkarózsa (dt) quân hiệu trên mũ bộ đội

sapkás (dt, tt) 1. người đội mũ, người làm mũ, người có mũ 2. có mũ, có chao, có chụp

sápkór (dt) bệnh thiếu máu (*xanh xao*) của các cô gái

sápkóros (tt) bị bệnh thiếu máu

sápog (đgt) 1. kêu quắc quắc (*vịt*) 2. kêu ca, rên rĩ

sár (dt) 1. bùn, bùn lầy 2. sự bôi nhọ, sự lăng mạ, sự vu khống

sarabol (đgt) xối, cắt cỏ bằng xẻng,

bằng cái vét

saraboló (dt) cái xềng, cái vét

sárarany (dt) vàng có lẫn bạc

sarc (dt) 1. tiền bồi thường chiến phí, sự cống nạp, vật cống nạp
2. tiền chuộc tù binh

sárcipő (dt) giày lộn bùn bằng cao su

sarcol (đgt) 1. thu tiền bồi thường chiến tranh, tiền chuộc tù binh, nhận vật cống nạp 2. bóc lột tàn tệ

sárfészek (dt) làng xóm bùn lầy, nước đọng, thị trấn nghèo nàn, lạc hậu

sárga (dt,tt) 1. màu vàng, lòng đỏ trứng, kẻ phản bội giai cấp công nhân 2. vàng, có màu vàng

sárgabarack (dt) quả mơ

sárgaborsó (dt) đậu vàng

sárgadinnye (dt) dưa bở, dưa nút

sárgaföld (dt) đất màu vàng, đất có chứa một ít vôi và thạch cao, đất cao lạnh || ~-ig leszid *chửi mắng thậm tệ*

sárgája (dt) lòng đỏ trứng

sárgaláz (dt) bệnh sốt da vàng

sárgállik (đgt) = **sárgáll** (đgt) hiện ra trong màu vàng, có màu vàng

sárgarépa (dt) cây cà-rốt, củ cà-rốt

sárgaréz (dt) đồng vàng, đồng thau

ságarigó (dt) con chim vàng anh, con chim hoàng anh

sárgás (tt) hơi ngả màu vàng, mang màu vàng

sárgaság (dt) 1. bệnh vàng da
2. màu vàng, chất màu vàng, vật màu vàng, chất màu vàng, vết vàng

sárgászöld (tt) xanh lục ngả màu vàng

sárgaviola (dt) cây lan tứ la hoa vàng

sárgul (đgt) 1. biến thành màu vàng, trở nên vàng, vàng dần, hóa vàng, hiện ra trong màu vàng 2. chuẩn bị thi tốt nghiệp (*ở các trường nóng nghiệp*)

sárhányó (dt) cái chần bùn, tấm chần bùn

sarj (dt) 1. chổi, mầm 2. con cháu, người nối dòng dõi 3. lưỡi dao, lưỡi kéo cùn

sarjad (đgt) 1. đâm chồi, nảy mầm 2. xuất thân, bắt nguồn

sarjadék (dt) 1. chổi, mầm 2. con cháu, dòng dõi

sarjadzás (dt) sự đâm chồi, sự nảy mầm, sự sinh sản vô tính

sarjerdő (dt) rừng non mới mọc lại sau khi bị đốt

sarjú (dt) 1. cỏ tái sinh, cỏ mọc lại cành tái sinh, chổi mọc lại 2. cỏ khô cắt lần thứ hai, thứ ba

sark (dt) 1. cực 2. gót chân

sarkal (đgt) 1. đánh gót 2. đóng gót mới, sửa gót cũ

sarkalás (dt) 1. việc sửa gót giày 2. cú đánh gót (*trong thể thao*)

3. động tác nhảy bằng gót chân, sự đập gót chân trong điệu nhảy dân gian

sarkalat (dt) phần giữa, phần trung tâm, phần cơ bản

sarkalatos (tt) chính, cơ bản, căn

bàn, chủ yếu, quan trọng nhất
sarkall (đgt) 1. thúc ngựa 2. khích lệ, động viên, khuyến khích
sarkantyú (dt) 1. đỉnh thúc ngựa (*ở gót giấy*) 2. cựa gà, cựa chim 3. xương đòn gánh của gà / vịt 4. mẫu hình cựa gà trên hoa / lá 5. đề / dập đề điều hòa và thu hẹp sông
sarkantyúcsont (dt) xương quai xanh, xương đòn gánh của gà, vịt
sarkantyúka (dt) cây sen cạn, hoa sen vàng
sarkantyúvirág (dt) hoa cựa gà
sarkantyúz (đgt) 1. thúc ngựa 2. khuyến khích, cổ vũ, động viên
sárkány (dt) 1. con rồng 2. kẻ độc ác 3. điều giấy 4. khung máy bay
sárkányeresztés (dt) việc chơi, thả điều giấy
sárkányfa (dt) cây long huyết, cây máu rồng, cây nghìn năm ở đảo Kim-tước || *déli ~ cây huyết dụ*
sárkányfajzat (dt) kẻ độc địa, kẻ ác nghiệt
sárkánygyík (dt) 1. con khủng long, con thần lằn khổng lồ 2. thần lằn, biết bay ở Đông Ấn Độ 3. con cự đà
sárkánykígyó (dt) con rắn đầu rồng
sárkányölő (dt) người tiêu diệt rồng
sárkányrepülő (dt) máy bay có cánh cố định
sárkánytej (dt) sữa rồng (*thức uống tăng thêm lòng dũng cảm và sức mạnh*)
sárkánytojás (dt) trứng rồng

sárkányvér (dt) 1. máu rồng 2. một loại nhựa cây màu đỏ ở Đông Nam châu Á dùng làm thuốc vẽ
sarkas (tt) = **sarkos** (tt)
sarkatlan (tt) không gót, không có gót, thiếu gót
sarkcsillag (dt) 1. sao Bắc cực 2. sao dẫn đường, tư tưởng chủ đạo
sarkcsont (dt) xương gót
sárkefe (dt) bàn chải cứng, bàn chải bằng lông cứng
sarki (tt) ở góc phố, ở cực
sarkigazsság (dt) 1. tiền đề 2. sự thật hiển nhiên, chân lý không thể chối cãi được
sarkít (đgt) 1. phân cực 2. phân biệt rõ ràng, vạch rõ mâu thuẫn
sarkkő (dt) 1. khối đá to ở góc nhà 2. nguyên tắc cơ bản, nguyên lý cơ bản
sarkkör (dt) vòng cực
sarkkutató (dt) người nghiên cứu khu vực Bắc hoặc Nam cực
sárkolonc (dt) lớp đất bùn dính vào chân, vào giày
sarkos (tt) có gót, có góc, ở góc
sarkunyhó (dt) lều xây bằng vách đất
sarkutazó (dt) người đi thám hiểm Bắc hoặc Nam cực
sarkvidék (dt) vùng Cực
sarkvidéki (tt) thuộc vùng Cực, ở vùng Cực
sarlatán (dt) 1. lang băm, thầy thuốc dốt nát 2. kẻ bịp bợm, lừa đảo 3. người làm trò ảo thuật ở chợ

sarló (dt) cái liềm, lưỡi liềm
sarlófű (dt) cỏ lưỡi liềm
sarlósfecske (dt) én đen, én có cánh hình lưỡi liềm
sármány (dt) chim bèo, chim ngực vàng
sármányvirág (dt) cây mặt hoa vàng
saroglya (dt) 1. thanh gươm ở đầu và cuối xe bò 2. máng cho gia súc ăn 3. cái cang bằng gỗ để khiêng cỏ và phân
sarok (dt) 1. gót chân 2. đế, gót 3. góc, xó, chân tường 4. góc phố, đầu đường 5. trục quay, mép quay 6. cực từ 7. phương, hướng
sarokesont (dt) xương gót chân
sarokház (dt) 1. nhà ở góc phố 2. bánh ngọt rưới vàng sữa
sarokkő (dt) đá làm móng xây ở góc nhà
sarokpánt (dt) 1. bản lề 2. lá sắt, lá thép hình vuông để đóng ở góc hòm
sarokrúgás (dt) cú đá phạt góc
sarokvas (dt) 1. lá thép, lá sắt hình chữ L ở góc 2. bản lề 3. cá đóng ở đề giày
sáros (tt) 1. lầy lội, dính bùn, lấm bùn 2. mắc nợ
sárszalonka (dt) chim dẽ
saru (dt) 1. dép, xăng đan 2. cái đế, miếng đệm 3. miếng đệm phanh ||
nem méltó arra, hogy megoldja felelőségének *u ~ját hán ta không đáng xách dép cho vợ hán*

saruszif (dt) quai dép, quai xăng đan
sárvédő (dt) cái chắn bùn, gác-dờ-bu
sas (dt) 1. con chim ó, con chim đại bàng 2. người chiến sỹ từng trải 3. chiếc thông lông
sás (dt) cỏ lác
sásbogár (dt) con bọ ở cỏ lác
sasfészek (dt) 1. tổ chim đại bàng, tổ chim ó 2. sào huyết khó tìm
sasfióka (dt) đại bàng con, đại bàng non
sáska (dt) con cào cào, con châu châu
sáskafélék, sáskák (dt) họ cào cào, họ châu chấu
sáskajárás (dt) 1. nạn châu chấu 2. sự đi lại, cư trú của cộng đồng thích ăn chơi, chè chén
saskecselyű (dt) chim kền kền đại bàng
sasorr (dt) mũi điều hầu, mũi khoằm
saspáfrány (dt) cây dương xỉ điều hầu
sasszem (dt) mắt tinh
sastoll (dt) lông cánh chim đại bàng
sasszé (dt) 1. bước trượt trong điệu nhảy 2. bước ngoặt, sự trả lời nhanh và thông minh để giải tỏa tình thế khó khăn
sátán (dt) quỉ Sa-tăng, quỉ ác, kẻ độc ác
sátánfajzat (dt) 1. người hung ác, kẻ độc địa 2. đứa trẻ lếu láo

sátáni (tt) độc địa, độc ác

sátánmajom (dt) khi đuổi cáo

sátáninóru (dt) nấm độc

satíroz (đgt) vẽ bóng, đánh bóng
(trên tranh vẽ)

satnya (tt) 1. ốm yếu, tong teo, còm
nhom 2. bị thoái hóa, bị suy biến

satnyul (đgt) trở nên ốm yếu, trở
nên tong teo, bị thoái hóa, bị suy
biến

sátor (dt) 1. lều, nhà lều 2. quán bán
hàng 3. chỗ làm việc của người lái
tàu và thợ đốt lò trên tàu hỏa
4. vòm (*trời, lá cây...*)

sátorcövek (dt) cọc buộc lều

sátorfa (dt) cột lều

sátorlap (dt) tấm vải bạt làm lều

sátorozik (đgt) 1. căng lều, cắm trại
2. xộc đuôi, cụp cánh (*gà, con
côn g...*)

sátortábor (dt) trại lều

sátorverés (dt) việc dựng lều, việc
cắm trại

satöbbi (lt) vân vân (vv....)

satrafa (dt) mù già khó tính và xấu
xí

satu (dt) 1. cái ê-tô 2. máy ép, máy
nén

satupad (dt) bàn để gắn ê-tô

saturnus (dt) 1. sao Thổ tinh (*hành
tinh thứ 6 trong hệ Mặt trời*) 2. thần
Thời gian và Sinh sản trong truyện
thần thoại Hy-Lạp

sav (dt) a-xít, nước toan

sáv (dt) dải, băng, đường, vạch, sọc,
dải sóng

saválló (tt) chịu a-xít

savanyít (đgt) làm cho chua, muối
chua, làm dưa

savanykás (tt) hơi chua

savanyodik (đgt) bị chua, bị chua
dần, chua ra

savanyú (tt) chua

savanyúforrás (dt) nguồn nước
chua

savanyúság (dt) 1. món dưa chua

2. vị chua, độ chua 3. sự chua chát,
nét rầu rĩ, vẻ ủ rũ

savas (tt) có chứa a-xít, bị a-xít

savgyök (dt) gốc a-xít

savhiány (dt) hiện tượng thiếu a-xít,
thiếu dịch vị

savkapesoló (dt) núm bật dải sóng
(*radio, TV...*)

savmaradék (dt) phần còn lại của
a-xít sau khi lấy hết hiđrô

savó (dt) 1. cặn sữa 2. huyết thanh

sávoly (dt) 1. vản chéo, vản xiên
2. vải vản chéo, vải vản xiên

savós (tt) 1. có cặn sữa, làm bằng
cặn sữa 2. có huyết thanh, dùng
huyết thanh

vávoly (dt) 1. vản chéo, vản xiên

vávós (tt) 1. có băng, có dải, có sọc,
có vân 2. theo từng vùng, theo từng
dải

sávvaltó (dt) núm chuyển băng,
núm chuyển sóng (*radio, TV...*)

sci-fi író (dt) người viết truyện khoa
học viễn tưởng

Scorpius (dt) chòm sao Thần nông

se (lt) 1. cũng đừng 2. không một

3. không...cũng không....|| ~ *szó*, ~

beszéd chẳng nói chàng rằng

seb (dt) vết thương, vết sẹo, nổi đau
sebai (tht) không sao, không sao cả,
 không có chuyện gì!

sebbalzsam (dt) dầu bôi vết thương

sebbel-lobbal (trt) một cách hấp tấp
 vội vàng, một cách vội vã

sebbenzin (dt) cồn rửa vết thương

sebes (tt) 1. bị thương, có sẹo, có vết
 thương 2. mau, nhanh chóng

sebesség (dt) tốc độ, vận tốc

sebességmérő (dt) đồng hồ đo tốc
 độ, đồng hồ đo vận tốc

sebességváltó (dt) cần số, cần
 chuyển tốc độ

sehesül (đgt) bị thương

sebesülés (dt) 1. sự bị thương
 2. vết thương, thương tích

sebesült (tt) bị thương, đã bị thương

sebesültszállító (dt) xe chở người bị
 thương, xe cứu thương

sebesültvivő (dt, tt) 1. người cáng
 thương binh 2. cáng người bị
 thương, tải thương

sebesz (dt) bác sỹ phẫu thuật, thầy
 thuốc mổ xẻ, bác sỹ ngoại khoa

sebeszet (dt) ngành phẫu thuật,
 ngành mổ xẻ, ngành ngoại khoa

sebeszeti (tt) thuộc ngành ngoại
 khoa, thuộc ngành phẫu thuật

sebészkes (dt) dao mổ

sebez (đgt) gây thương tật, làm bị
 thương, gây đau lòng

sebezhetetlen (tt) không thể gây tổn
 thương được, không thể làm bị
 thương được, không thể tấn công

được

sebezhető (tt) có thể gây tổn thương,
 có thể bị tấn công

sebfertőzés (dt) sự nhiễm trùng ở
 sẹo

sebhely (dt) vết sẹo, cái sẹo

sebhelyes (tt) có sẹo, mang sẹo, có
 vết sẹo

sebhintópor (dt) bột rắc vào vết
 thương

sebkenőcs (dt) dầu cao bôi vết
 thương

sebláz (dt) cơn sốt do vết thương bị
 nhiễm trùng

sebolaj (dt) cồn rửa vết thương

seborvos (dt) bác sỹ ngoại khoa

sebtapas (dt) băng dính vết thương

sebtében (trt) = **sebtén** vội vã, hấp
 tấp

sebzett (tt) bị thương, đã bị thương

séd (dt) mương nước, khe nước
 nhỏ

séf (dt) bếp trưởng, thợ nấu ăn chính

seft (dt) sự buôn bán, phe phẩy chợ
 đen

seftel (đgt) phe phẩy, buôn bán
 chợ đen

segéd (dt) người phụ việc, người
 giúp việc

segédanyag (dt) vật liệu phụ

segédcsoport (dt) 1. đội quân giúp
 việc 2. đội cứu binh, đội chi viện

segédeggyenes (dt) đường thẳng phụ

segédelem (dt) yếu tố phụ, nhân tố
 phụ, nguyên tố phụ, sự giúp đỡ, sự
 viện trợ

segéderő (dt) trợ lý, trợ thu, người giúp việc, người phụ việc
segédeszköz (dt) phương tiện giúp đỡ, phương tiện trợ giúp
segédforrás (dt) nguồn bổ sung, nguồn dự trữ
segédhivatal (dt) phòng giấy, bộ phận hành chính
segédige (dt) trợ động từ
segédkéz (dt) sự giúp đỡ, sự ủng hộ, sự giúp sức
segédkezik (đgt) giúp đỡ, giúp sức, phụ trợ
segédkönyv (dt) 1. sách tra cứu, sách tham khảo, sách đọc thêm 2. sổ phụ
segédlet (dt) 1. đoàn tùy tùng, đoàn giúp việc 2. tập số liệu, tài liệu tham khảo 3. sự giúp đỡ, sự giúp sức
segédmotor (dt) động cơ phụ, máy phụ
segédmotoros (tt) có gan động cơ
segédmunkás (dt) thợ giúp việc, công nhân phụ việc
segédnyelv (dt) ngôn ngữ trung gian, ngôn ngữ phụ
segédorvos (dt) bác sỹ tập sự, bác sỹ phụ việc
segédszemélyzet (dt) tập thể những người giúp việc
segédszó (dt) trợ từ, hệ từ
segédtétel (dt) hồ đề, định lý phụ
segédtiszt (dt) 1. sĩ quan tùy tùng 2. nhân viên bưu điện giúp việc 3. nhân viên văn phòng, nhân viên

hành chính
segédvonal (dt) đường phụ, dòng kẻ phụ (*âm nhạc*)
segély (dt) sự cứu trợ, trợ cấp, sự giúp đỡ, sự viện trợ, tiền trợ cấp
segélyalap (dt) quỹ cứu trợ, quỹ trợ cấp, quỹ cứu tế
segélyállomás (dt) trạm cấp cứu y tế
segélyez (đgt) cứu trợ, viện trợ, giúp đỡ bằng vật chất
segélyforrás (dt) nguồn viện trợ, khả năng viện trợ, nguồn cứu trợ
segélyhely (dt) chỗ cấp cứu, trạm cứu thương
segélykérés (dt) 1. sự xin cứu trợ, sự yêu cầu giúp đỡ, việc đề nghị viện trợ 2. lời cầu nguyện
segélykerő (dt) người, phía xin viện trợ, xin trợ cấp
segélykiáltás (dt) tiếng kêu cứu
segélynyújtás (dt) sự giúp đỡ, sự viện trợ, sự cứu giúp
segélynyújtási (tt) viện trợ, cứu giúp, giúp đỡ || *kölesönös ~ eggyezmény* Hiệp định tương trợ
segélyprogram (dt) chương trình viện trợ, chương trình cứu tế
segélyvonat (dt) tàu hỏa phục vụ công tác cứu hộ ngành đường sắt
segg (dt) móng, đất, lỗ đất
seggel (đgt) 1. ngồi lê 2. làm công việc đòi hỏi sự kiên nhẫn 3. lùi
seggfej (dt) người ngu dốt, kẻ dốt nát
seggnyaló (dt) kẻ liếm gót người khác, đồ nịnh nọt, kẻ nịnh hót

segít (đgt) 1. giúp đỡ, giúp sức
2. viện trợ, cứu giúp, trợ cấp 3. giúp
mặc áo, quần 4. hợp tác, hợp sức,
góp phần 5. đỡ (*đưa trẻ khi chào
đón*)

segítőkézség (dt) sự sẵn sàng giúp
đỡ

segítőtárs (dt) người giúp sức, người
giúp đỡ, người giúp việc

segítség (dt) 1. sự giúp đỡ, sự cứu
giúp, sự viện trợ 2. tiếng kêu cứu
khi bị lâm nguy

segítségnyújtás (dt) sự giúp đỡ, sự
cứu giúp

sehogy(an) (trt) 1. chẳng bằng cách
nào, không có cách nào, không thể
nào 2. hoàn toàn không, quyết
không, hẳn không

sehol (trt) không đâu cả, không nơi
nào cả

sehonnai (tt) không nhà không cửa,
lang thang, du thủ du thực

sehonnán, sehonnét (trt) chẳng từ
đâu cả, không từ đâu cả, không từ
chỗ nào cả

schova, schová (trt) không đi đâu
cả, không đến đâu cả

seízü (tt) không có vị gì cả

sejdit (đgt) cảm thấy lơ mơ, mơ hồ,
đoán

sejt (đgt) 1. cảm thấy, đoán, linh
cảm 2. hiểu lơ mơ, hiểu qua loa đại
khái

sejt (dt) 1. tế bào 2. lò tổ ong 3. chi
bộ

sejtbeton (dt) bê-tông có lỗ tổ ong

sejtburjánzás (dt) sự sinh sản tế bào

sejtelem (dt) linh cảm, điều cảm
thấy mơ hồ

sejtelmes (tt) bí ẩn, bí hiểm || ~ *mo-
soly* nụ cười bí hiểm

sejtés (dt) 1. sự cảm thấy, linh cảm,
sự đoán trước 2. điều mơ hồ

sejtet (đgt) nói xa xôi, nói bóng, nói
gió

sejtfal (dt) 1. thành tế bào 2. tường
có lỗ tổ ong

sejtközpont (dt) trung tâm tế bào, tế
bào từ

sejtmag (dt) nhân tế bào

sejtten (dt) tế bào học

sejttégla (dt) gạch có lỗ, gạch tổ ong

sekély (dt, tt) 1. chỗ nông, người hời
hợt 2. nông, nông cạn, hời hợt,
không sâu sắc

sekélyedik (đgt) 1. trở nên cạn, trở
nên nông 2. trở nên hời hợt, trở nên
không sâu sắc

sekélyes (tt) 1. nông, cạn 2. hời hợt,
nông cạn

sekk (dt) thế cờ trong đó tướng bà
có thể bị bắt (*trong cờ vua*)

sekrestye (dt) kho chứa đồ thánh,
nơi thay áo quần của thầy tu trong
nhà thờ

sekrestyés (dt) người dọn dẹp và
kéo chuông trong nhà thờ

selejt (dt) sản phẩm kém phẩm chất,
đồ hỏng, đồ xấu, đồ kém giá trị

sejltáru (dt) hàng phế phẩm, hàng
kém phẩm chất

selejtes (tt) bị hỏng, bị phế, bị loại

selejtez (đgt) loại, loại bỏ, loại ra
selejtezés (đt) sự loại bỏ, sự loại ra
selejtező (đt,tt) 1. trận đấu loại, trận đấu vòng loại 2. thuộc về đầu loại, đầu loại

selejtmentes (tt) không có phế phẩm, không có hàng bị loại

sellak (đt) nhựa thông

sellő (đt) 1. nòng tiên cá 2. thác nước 3. ghềnh đá

selma (đt) 1. người tình quái, trẻ nghịch ngợm 2. kẻ đều căng

selyem (đt) 1. tơ, lụa 2. sự mượt mà, sự mịn màng óng ả

selyembogár (đt) con nhộng

selyemcérna (đt) chi tơ

selyemcipő (đt) giày lụa tơ tằm

selyemcukor (đt) đường tinh thể

selyemfényű (tt) bóng như lụa, óng ánh như lụa

selyemfestő (đt) người, xưởng vẽ tranh lụa

selyemfiú (đt) nhân tình, nhân ngãi (đàn ông)

selyemfonal (đt) sợi tơ

selyemgubó (đt) = **selyemhernyó-gubó** (đt) cái kén tằm

selyemgyár (đt) nhà máy sản xuất lụa tơ tằm

selyemhaj (đt) 1. tóc mịn như lụa 2. râu ngò

selyemharisnya (đt) quần tất lụa của phụ nữ

selyemhernyó (đt) con tằm

selyemhernyóbáb (đt) con nhộng tằm

selyemhernyótenyésztet (đt) nghề nuôi tằm

selyemhernyótenyésztés (đt) việc nuôi tằm

selyemkendő (đt) khăn lụa

selyemlepke (đt) con ngài, con bướm tằm đầu

selyempapír (đt) giấy lụa

selyemruha (đt) quần áo lụa, đồ lụa

selyemszövet (đt) vải lụa, lụa là

selymes (tt) 1. mượt mà, mịn màng, óng ả 2. bằng tơ lụa

selypes (tt) bị nói dối, mắc bệnh nói dối

selypít (đgt) nói dối, uốn lười sai

sem 1. cũng chẳng, cũng không

2. thậm chí không, ngay cả... cũng không || *még látni ~ akarom! thậm chí nhìn tôi cũng không muốn nữa!*

3. không || *egyáltalán nem tudom, hogy jön-e vagy ~ ! tôi hoàn toàn không biết nó có đến hay không đến!*

séma (đt) 1. sơ đồ, lược đồ, giản đồ

2. công thức rập khuôn, công thức máy móc

sematikus (tt) 1. sơ lược, sơ sài

2. mang tính rập khuôn, mang tính công thức cũ

sematizál (đgt) vẽ một cách sơ lược, sơ sài, vẽ theo công thức

sematizmus (đt) 1. chủ nghĩa sơ lược, bênh công thức, công thức chủ nghĩa 2. danh sách sĩ quan, danh sách viên chức

semeddig (trt) không tới đâu cả.

- không đi tới đâu cả, không đến khi nào cả
- semekkora** (dt) không bao nhiêu cả
- semelyik** (dt) không cái nào cả
- semennyi** (dt) không chút nào cả, không tí nào cả, bao nhiêu cũng không
- semerre** (trt) chẳng đi đâu cả, chẳng tới đâu cả, chẳng hướng nào cả
- semerről** (trt) chẳng từ đâu cả, chẳng từ hướng nào cả
- semhogy** (trt) còn hơn, không đến nổi || *inkább meghal, ~ hútlan legyen nó thà chết còn hơn là mắc tội không chung thủy*
- semleges** (tt) 1. trung lập 2. trung tính, trung hòa 3. thuộc giống trung
- semlegesít** (đgt) 1. trung lập hóa 2. làm trung hòa, làm mất tác hại, làm cho hết nguy hiểm
- semlegesnem** (dt) giống trung (*ngữ pháp*)
- semlegesség** (dt) 1. sự trung lập, nền trung lập, thái độ trung lập 2. tính trung hòa
- semmi** (dt) không có gì cả, chẳng có gì cả, không có gì, chẳng có gì
- semmibevevés** (dt) sự coi thường, sự làm ngơ không đếm xỉa đến
- semmiféle** (trt) không loại nào cả, không kiểu nào cả
- semmiházi** (tt) vô dụng, bỏ đi, nghịch ngợm
- semmiképpen** (trt) không có cách nào cả, không bằng cách nào, không làm sao có thể
- semmikor** (trt) không khi nào, chưa bao giờ
- semmilyen** (dt) không thế nào cả, không ra sao cả, không thế nào
- semmirekellő, semmirevaló** (tt) vô dụng, bỏ đi, không dùng được
- semmis** (tt) không có giá trị, không có hiệu lực, vô hiệu, không có gì, số không
- semmiség** (dt) 1. không có gì, điều nhỏ mọn, đồ vật vụn vặt 2. đồ vô giá trị, điều không đáng kể
- semmitmondó** (tt) rỗng tuếch, không có nội dung, vô nghĩa, vớ vẩn
- semmittevés** (dt) cảnh ăn không ngồi rồi
- semmittevő** (dt) người ăn không ngồi rồi, người lười lao động, kẻ vô công rồi nghề
- senki** (dt) không một ai, không một người nào, không có ai
- senki** (dt) kẻ tầm thường, người không đáng nhắc đến, kẻ đều cáng, kẻ tồi tàn xấu xa
- senkiházi** (dt, tt) 1. kẻ lang thang, kẻ không nhà cửa 2. không nhà cửa
- senye** (tt) thuận tay trái
- senyved** (đgt) 1. còm cõi, tàn tạ dần, tàn lụi dần 2. cháy leo lét
- senyveszt** (đgt) 1. làm cho còm cõi, làm cho tàn lụi đi, làm cho tàn tạ đi 2. hâm lại, rang lại (*thức ăn*)
- seper** (đgt) = **söpör** (đgt)
- seppcg** (đgt) nói thêu thào, nói như người không có răng

sepreget (đgt) = **söpröget** (đgt)

seprő, seprű, söprű (dt) 1. cặn rượu nhỏ, cặn rượu vang 2. cặn bã, tầng lớp dưới cùng của cộng đồng 3. cái chổi 4. dùi trống

seprőnyél (dt) cái cán chổi

ser (dt) = **sör** (dt)

serceg (đgt) kêu soàn soạt, kêu xèo xèo, kêu sột soạt, kêu lép bép

serdül (đgt) dậy thì, trưởng thành, trở thành người lớn

serdüléskor (tt) dậy thì, trưởng thành

serdületlen (tt) non nớt, còn chưa trưởng thành, chưa đến tuổi thành niên

serdülő (dt, tt) 1. tuổi dậy thì, tuổi trưởng thành 2. dậy thì, đang trưởng thành

serdülőkor (dt) tuổi dậy thì, tuổi trưởng thành

serdült (tt) đã trưởng thành, đã thành người lớn

sereg (dt) 1. quân đội 2. đoàn, đám, nhóm 3. bầy, đàn

seregély (dt) chim sáo sậu, chim sáo đá

sereghajtó (dt, tt) người đội số, người (đội) đứng cuối hàng, tụt lại đằng sau

sereglik (đgt) tập trung lại, tụ tập lại, tập hợp lại

seregszemle (dt) 1. cuộc duyệt binh, cuộc diễu hành, cuộc biểu dương lực lượng 2. sự diểm lại, sự duyệt lại 3. phần giới thiệu nhân vật sử thi

sérelem (dt) mối nhục, sự xúc phạm, điều lăng nhục

sérelmes (tt) làm đau lòng, chịu thiệt thòi, bị thiệt hại

sérelmez (đgt) 1. phật ý, bực dọc, tức mình 2. kêu ca, phàn nàn, khiếu nại, than phiền

serény (tt) 1. nhanh nhẹn, hoạt bát, tinh nhanh 2. hăng hái, siêng năng, cần mẫn, sốt sắng

serénykedik (đgt) cố gắng, hăng hái làm việc, chạy ngược chạy xuôi

sercs (tt) = **sörös** (tt)

serken (đgt) được kích thích, bị hưng phấn, được cổ vũ, được khuyến khích

serkent (đgt) 1. khích lệ, động viên, cổ vũ, khuyến khích 2. kích thích, kích động, thúc đẩy, làm hưng phấn

serkentőszer (dt) thuốc kích thích, chất kích thích

serleg (dt) 1. cúp thể thao 2. cốc vại, cốc lớn có đế cao 3. gầu xúc

serpenyő (dt) 1. cái chảo, cái xoong, cái xanh 2. cái bay của thợ nề 3. cái đĩa cân 4. cái lư hương, cái đỉnh

sért (đgt) 1. xúc phạm, vi phạm, xâm phạm 2. gây đau đớn, gây khó chịu

serte (dt) = **sörte** (dt)

sértéget (đgt) lăng nhục, xúc phạm, nhục mạ (nhiều lần)

sertés (dt) 1. con lợn, con heo 2. thịt lợn

sértés (dt) sự xúc phạm, sự lăng

nhục, sự xâm phạm, sự vi phạm
sértésállomány (dt) tổng số đàn lợn, số đầu lợn
sértéscomb (dt) đuôi lợn
sértéshizlalás (dt) việc vỗ béo, việc nuôi béo lợn
sértéshús (dt) thịt lợn
sértéskaraj (dt) thịt lợn thân
sértésoldalas (dt) thịt lợn sườn
sértésorbánc (dt) bệnh đóng dấu lợn
sértéspetis (dt) bệnh dịch tả lợn
sértésszelet (dt) miếng thịt lợn đã làm thành thức ăn
sértéssült (dt) thịt lợn quay, thịt lợn rán
sértésenyésztés (dt) nghề nuôi lợn, việc nuôi lợn
sértésvágás (dt) việc mổ lợn
sértésvész (dt) bệnh lợn điên
sértésszír (dt) mỡ lợn
sértetlen (tt) toàn vẹn, nguyên vẹn, không hề bị xâm phạm, không hề bị vi phạm
sértett (tt) bị xúc phạm, bị lăng nhục, bị xâm phạm
sérthetetlen (tt) bất khả xâm phạm, không thể đụng đến được
sérthetetlenség (dt) quyền bất khả xâm phạm, tính không thể xúc phạm
sértő (tt) có tính xúc phạm, có tính si nhục
sértődékeny, sértődős (tt) dễ tự ái, hay phát lòng, hay giận dỗi
sértődés (dt) sự tự ái, sự phát lòng, sự giận dỗi

sértődött (tt) tự ái, phát lòng, phát ý, bực dọc, giận dỗi
sértődöttség (dt) tính tự ái, vẻ giận dỗi, sự phát lòng, sự phát ý
sérülékeny (tt) dễ bị thương, dễ bị hỏng
sérülés (dt) sự bị thương, chỗ chấn thương, vết thương
sérült (tt) bị thương, bị hỏng, bị phá hỏng
sérv (dt) bệnh sa ruột, chứng thoát vị
sérves (dt) người bị bệnh sa ruột
seszínű (tt) nhạt nhẽo, không đặc sắc
séta (dt) cuộc đi chơi, cuộc đi dạo, cuộc đi thăm quan
sétabot (dt) cái ba-toong, cái gậy chống khi đi dạo
sétagalopp (dt) nước phi chậm của ngựa
sétahajó (dt) tàu thủy du lịch
sétál (đgt) 1. đi chơi, đi dạo, đi bách bộ 2. đi đi lại lại
sétálgat (đgt) đi thơ thẩn, đi dạo chơi (thường xuyên)
sétáló (dt) 1. người đi dạo 2. con lắc đồng hồ 3. bao lơn quanh tháp
sétáloutca (dt) phố đi bộ, phố đi dạo
sétalovaglás (dt) cuộc dạo chơi bằng ngựa
sétáltat (đgt) đưa đi chơi, đưa đi dạo chơi, dắt đi chơi
sétány (dt) đường đi dạo, lối dạo chơi
sétarepülés (dt) chuyến bay chơi

chuyến bay với mục đích tiêu khiển
sétaút (dt) đường đi bộ, đường dạo
 chơi

sete (tt) thuận tay trái

sete-suta (tt) lông ngóng, kỳ quặc,
 không đúng cách

setteng (đgt) = **settenkedik** (đgt) đi
 rón rén, lén vào

sí (đgt) khóc

síbakancs (dt) giấy trượt tuyết

síbot (dt) gậy trượt tuyết

síel (đgt) trượt tuyết

síelő (dt) người trượt tuyết

siet (đgt) vội, vội vàng, vội vã

sietés (dt) sự vội vàng, sự vội vã

sietős (tt) 1. vội vàng, vội vã, hấp tấp
 2. cấp bách, gấp, khẩn

sietség (dt) vẻ vội vàng, sự vội vã, vẻ
 hấp tấp

siettében (trt) trong lúc vội vàng, vì
 vội vã

siettet (đgt) 1. thúc giục, thôi thúc,
 giục giã 2. bắt tăng tốc độ, bắt làm
 nhanh hơn

sietve (trt) một cách vội vã, một
 cách vội vàng, hấp tấp

sifríroz (đgt) viết thành mặt mã,
 dịch ra mặt mã

sífutás (dt) môn trượt tuyết

sífutó (dt) vận động viên trượt tuyết

sík (dt, tt) 1. mặt phẳng, đồng bằng,
 bình nguyên, đấu trường, chiến
 trường, phương diện 2. phẳng, bằng
 phẳng

sikál (đgt) cọ rửa sạch (*dùng bàn
 chải cứng*)

sikamlík (đgt) trượt, lướt, trơn

sikamlós (tt) 1. trơn, dễ trượt 2. trơn
 cột, bóng dừa, cột nhà, ốm ờ, lười lờ

sikankózik (đgt) trơn, trượt

sikátor (dt) ngõ hẹp, ngõ hẻm

síkbeli (tt) trong mặt phẳng, thuộc
 về mặt phẳng

sikdomború (tt) bên phẳng bên lở

siker (dt) 1. kết quả, thành công,
 thành tựu, thành tích 2. sự hoan
 nghênh, sự tán thưởng

sikerélmény (dt) niềm vui trước kết
 quả thu được, sự phấn khởi do đạt
 được thành tích

sikeres (tt) có kết quả, thành công,
 đạt, được hoan nghênh, được tán
 thưởng

sikerkönyv (dt) cuốn sách được
 hoan nghênh, tán thưởng

sikertelen (tt) không thành công,
 không đạt kết quả, thất bại

sikertelenség (dt) sự thất bại, sự
 không thành công

sikerül (đgt) được, đạt được, thành
 công, có kết quả

sikerült (tt) đạt yêu cầu, thành công

siket (tt) = **süket** (tt)

siketfajd (dt) con gà rừng

síkfelület (dt) mặt phẳng

síkfilm (dt) phim tấm

síkfutás (dt) môn chạy tự do

síkgeometria (dt) hình học phẳng

síkháromszög (dt) tam giác phẳng

síkhullám (dt) sóng phẳng

síkidom (dt) hình phẳng

síkít (đgt) rú lên, rít lên, thét lên

sikítás (dt) 1. tiếng kêu thét, tiếng rú lên 2. sự tham ô

sikitozik (đgt) kêu thét lên, rú lên

sikk (dt) sự lịch sự, sự dịu dàng

sikkaszt (đgt) tham ô, biển thủ

sikkasztás (dt) sự tham ô, sự biển thủ, sự chiếm giữ làm của riêng

sikkasztó (dt) kẻ tham ô, kẻ biển thủ

sikkos (tt) kiểu diêm, thiết tha, yêu kiều, duyên dáng, uyển chuyển

sikkondenzátor (dt) tụ điện phẳng

sikkötő (dt) máy dệt phẳng

siklap (dt) mặt phẳng

siklat (đgt) làm trượt, bắt trượt, bắt lướn

siklik (đgt) trượt, lướt, trườn

siklò (tt) lướt, trượt, trườn, liệng

sikló (dt) 1. con rắn nước 2. toa xe trượt trên đường ray dọc

sikmértan (dt) = **síkgeometria** (dt)

sikolt (đgt) kêu thét lên, rú lên, rít lên

sikoltás (dt) tiếng thét, tiếng rú, tiếng rít

sikoltozik (đgt) thét lên, rú lên (nhiều lần)

sikolya (dt) giấy di tuyết

sikos (tt) trơn, trượt, dễ trượt

sikraszáll (đgt) bệnh vực, bảo vệ, lên tiếng bệnh vực, lên tiếng bảo vệ

síkság (dt) đồng bằng, bình nguyên

síkszög (dt) góc phẳng (do hai đường thẳng trong cùng một mặt phẳng tạo nên)

sikta (dt) 1. ca, kíp 2. lớp, tầng lớp

síktükör (dt) gương phẳng

síkvég (dt) kính phẳng, kính tám

síkverseny (dt) cuộc đua ngựa tự do

silabizál (đgt) đánh vần, đọc từng chữ

silány (tt) 1. tồi, dở, kém phẩm chất

2. còi cọt, ốm yếu, tong teo, dặt dẹo 3. vô giá trị 4. hèn mạt, dễ tiện

silányodik (đgt) = **silányul** (đgt) ngày càng trở nên dở, ngày càng trở nên còi cọt, ốm yếu, ngày càng trở nên hèn mạt, vô giá trị

silányság (dt) sự hèn mạt, sự tồi tệ, sự ốm yếu, sự vô giá trị

silbak (dt) 1. lính canh, lính gác 2. chỗ đứng gác

sild (dt) 1. cái lưới trai trên mũ

2. bảng đề tên công ty, tên hãng

siléc (dt) đôi thanh gỗ trượt tuyết

silabusz (dt) 1. điểm chính bài giảng / bài phát biểu (được in ra nhiều bản) 2. tóm tắt nội dung

sillámlík (đgt) 1. thấy mờ mờ, thấy không rõ 2. lúc ẩn, lúc hiện

siló (dt) 1. thùng / hầm ủ ủ tươi thức ăn cho gia súc 2. thùng lớn để bảo quản (trong công nghiệp)

silógödör (dt) hố ủ ủ tươi thức ăn gia súc

silókukorica (dt) ngô ủ làm thức ăn cho gia súc

silótakarmány (dt) thức ăn ủ tươi cho gia súc

silóz (đgt) ủ tươi thức ăn gia súc

sima (tt) 1. phẳng, bằng phẳng 2. nhẵn, nhẵn nhụi 3. nhẹ nhàng, đơn giản 4. trơn tru, trôi chảy, dễ

dường 5. mềm mỏng, ngọt ngào, lịch thiệp, lễ độ, thơn thớt

simán (trt) 1. một cách trơn tru, một cách trôi chảy, một cách êm thấm, một cách dễ dàng 2. không câu nệ, không khách sáo 3. một cách hiển nhiên, không nghi ngờ gì được

simaság (dt) 1. độ bằng phẳng, độ nhẵn 2. sự mềm mỏng, ngọt ngào, vẻ lịch thiệp, lễ độ

simáz (đgt) 1. làm cho phẳng, làm cho trơn tru 2. là, ui (*áo quần*)

siminyakkendő (dt) ca-ra-vát đeo băng dây chun

simít (đgt) 1. san phẳng, làm phẳng, làm nhẵn, là 2. trau chuốt, gọt giữa

simítás (dt) sự san phẳng, sự làm nhẵn, sự trau chuốt, việc gọt giữa, là

simító (dt) 1. dụng cụ làm tơi đất sau khi cày (*bừa*) 2. miếng gỗ của thợ nề để xoa tường sau khi trát

simító (tt) có tác dụng làm nhẵn, làm mịn, làm phẳng

simitógyalu (dt) cái bào phẳng

simítóz (đgt) làm tơi đất, làm mịn đất

simli (dt) 1. cái lược chải trên mũ 2. mẫu

simogat (đgt) vuốt ve, âu yếm, xoa

simogatás (dt) sự vuốt ve, sự âu yếm

simul (đgt) 1. áp vào, ngả người vào, nép vào 2. vừa hợp, vừa vặn 3. hòa hợp, hòa vào 4. mặt tiếp (*toán học*)

simulékony (tt) 1. mềm, dễ uốn 2. dễ thích nghi / hòa hợp, linh

động

sín (dt) 1. thanh ray, đường ray 2. cái nẹp (*bó xương gậy*) 3. đường đi của một quá trình, của một sự việc 4. vành bánh xe

sinadrág (dt) quần trượt tuyết

sinautó (dt) ô tô chạy trên đường ray

sincs (đgt) 1. cũng không có, cũng chẳng có || *fogalmam ~ róla től* chẳng biết gì về nó cả 2. hay không || *nem tudom, van-e pénze vagy ~ től* không biết nó có tiền hay không

sínfej (dt) mặt thanh đường ray

sínhálózat (dt) hệ thống đường ray

sinillesztés (dt) việc nối các thanh ray với nhau

sínköz (dt) khoảng cách vài m giữa các đoạn nối thanh ray

sinológia (dt) ngành Hán học

sinológus (dt) nhà Hán học

sínpár (dt) đường ray, đường tàu hỏa

síntalp (dt) phần dưới của thanh ray, tà vẹt

sintér (dt) 1. lang băm 2. người dọn xác súc vật và bắt chó hoang

sinus (dt) sin (*toán học*)

sinusgörbe (dt) đường hình sin

sínyli (đgt) chịu đựng, cam chịu

sínylik (đgt) = **sínylődik** (đgt) chịu đựng, chịu khổ

síó (dt) 1. khe suối 2. kênh dẫn nước

síp (dt) cái còi, cái kèn, chiếc sáo

sípesont (dt) xương ống chân lớn,

- ông đồng
sípesontvédő (dt) cái bảo vệ ống
 đồng khi thi đấu thể thao
sipeg (đgt) nói the thé, nói ông eo
sipista (dt) người đánh bài ăn gian
sipjel (dt) hiệu còi, tín hiệu bằng còi
sípol (đgt) thổi còi, huyết còi
sipoly (dt) hạc quan
sípos (dt) người thổi còi, người thổi
 sáo
sípszó (dt) tiếng còi
sír (đgt) 1. khóc, rên, kêu khóc,
 khóc lóc 2. phàn nàn, than vãn,
 than thở 3. làm mưa (*trời*)
sír (dt) huyết, mồ chôn, thế giới bên
 kia
síralmas (tt) đau thương, tang tóc,
 tham thương, rầu rĩ, ai oán, thiếu
 nảo, thảm hại || ~ *vereség* *thất bại*
thảm hại
síralom (dt) sự sầu thảm, tiếng khóc
 ai oán, sự than vãn, sự khóc lóc, tác
 phẩm ai oán, ai khúc
síralomház (dt) phòng / trại tử tù
sírály (dt) chim hải âu, chim mòng
 biển
sírántozik (đgt) khóc lóc, than vãn,
 than thở, kêu ca, phàn nàn
sírás (dt) 1. tiếng khóc, tiếng nấc,
 khóc, nấc 2. sự than vãn, sự than
 thở
sírásó (dt) người đào huyết
sírás-rívás (dt) tiếng gào, tiếng khóc
 bi thương kéo dài
sírat (đgt) khóc thương, khóc than
síratlan (tt) không có ai khóc,
 không có ai thương tiếc
sírató (dt) người / tiếng khóc đưa
 tiễn người chết về cõi vĩnh hằng
síratóasszony (dt) người đàn bà
 khóc mướn
síratóének (dt) nhạc buồn đưa tang
sírbeszéd (dt) điệu văn, bài phát
 biểu khi an táng
sírbolt (dt) nhà mồ, lăng miếu, lăng
 tẩm
sírdogál (đgt) khóc sụt sùi, khóc sụt
 sụt
sírdomb (dt) = **sírhalom** (dt) mộ,
 mà, mộ
síremlék (dt) bia đóng trên mộ
sírhely (dt) nơi an táng, nơi đào
 huyết, nơi chôn cất
síri (tt) 1. ai oán, rầu rĩ, sầu thảm
 2. thuộc về cõi vĩnh hằng
sírkert (dt) nghĩa địa
sírkő (dt) bia bằng đá trên mộ, mộ
 chí
sírnivaló (dt) điệu phải khóc, điệu
 đáng khóc
síró (tt) khóc, ai oán, mếu máo
sírógörcs (dt) tiếng nấc khi khóc
síros (tt) hay khóc, dễ khóc, sắp
 khóc
sírrablás (dt) việc ăn cấp của quí
 dưới mộ
sír-rí (đgt) khóc dai, khóc tí *í, than
 vãn, khóc lóc kéo dài
sírtemplom (dt) lăng tẩm / nghĩa
 địa của vua chúa
síruha (dt) quần áo trệt tuyết
sírverem (dt) huyết, hố chôn

sirvers (dt) bài thơ trên mộ chí

sisak (dt) 1. mũ bảo hiểm, mũ lặn, mũ sắt, mũ nhọn, nắp bịt đầu
2. đỉnh (*tháp, nhà...*) 3. vùng nổi núi rượu

sisakellenzö (dt) kính che mắt gắn vào mũ sắt

sisakos (dt) người đội / có mũ sắt

sisakvirág (dt) cây phụ tử, cây gấu tàu

siserahad, siserehad (dt) đội quân ó hợp, đội quân trộm cắp, lũ người hỗn độn, ồn ào

siska (dt) giống lợn tai to rũ xuống

sisport (dt) môn thể thao trượt tuyết

sistereg (đgt) kêu xèo xèo, kêu xì xì

sítalp (dt) = **sílec** (dt)

sítelep (dt) bãi trượt tuyết

síti (dt) = **sitt** (dt) nhà tù (*tiếng lông*)

sitt (dt) những thứ vụn vặt còn lại khi xây dựng, thái xây dựng

síugrás (dt) môn bay khi trượt tuyết

síugró (dt) 1. vận động viên bay khi trượt tuyết 2. dài dốc lấy đà cho vận động viên bay khi trượt tuyết

sivalkodik (đgt) rú lên, thét lên, hét lên

sivár (tt) 1. đơn điệu, đều đều, chán ngắt 2. trọc, trơ trọi, cằn cỗi, hoang vu 3. nghèo nàn, trống trải 4. sầu thảm, cô đơn, hờn quạnh

sivatag (dt) sa mạc

sivatagi (tt) thuộc về sa mạc, ở sa mạc, giống sa mạc

síverseny (dt) cuộc thi trượt tuyết

sívít (đgt) gào, rú, gấm, thét, réo

sízés (dt) sự trượt tuyết, việc trượt tuyết

sízik (đgt) trượt tuyết

síző (dt) người trượt tuyết

skála (dt) 1. thang âm, gam

2. thang chia độ 3. thang lương, bậc lương 4. cột ghi chữ số

skaláris (tt) vô hướng

skalázik (đgt) tập chơi theo gam, tập hát theo gam

skalp (dt) da lột từ đầu lâu kẻ địch

skandál (đgt) độc nhấn mạnh, nói nhấn mạnh giọng

skandináv (dt,tt) 1. người vùng Scăng-đi-na-vơ 2. thuộc về vùng Scăng-đi-na-vơ

skarlátpiros (tt) đỏ tươi

skart (dt) bài bỏ ra một bên (khi chơi bài), bài chia không hết

skatyua (dt) 1. cái hộp 2. nhà hộp, nhà ống

skicc (dt) bản phác, bản mẫu, bản thảo

skiccel (đgt) làm bản thảo, chuẩn bị bản mẫu

skolasztika (dt) 1. cách lập luận hình thức và xa rời thực tế 2. triết học kinh viện

skolasztikus (dt) nhà triết học kinh viện

skontó (dt) chiết khấu

skorbut (dt) bệnh hoại huyết, bệnh thiếu vi-ta-min

skorpió (dt) con bọ cạp, con cà cuống

skót (dt,tt) 1. người X-cốt-len, người

hà tiện 2. thuộc X-cốt-len, kẹt xi

sláger (dt) 1. bài hát, bản nhạc, phổ biến 2. vở kịch, bộ phim được tán thưởng nhiều 3. hàng hóa rẻ tiền

slágerbolt (dt) cửa hàng bán đồ rẻ tiền

slágermérkőzés (dt) trận đấu nhiều người mong đợi

slamasztika (dt) tình thế khó xử, tình thế khó khăn

slampos (tt) lời thôi, nhếch nhác, lộn tuộm, xộc xệch

slingel (đgt) thiếu viên

slusszkules (dt) chìa khóa điện, chìa khóa khởi động xe, máy

smakkol (đgt) ngon, hợp khẩu vị

smaragd (dt) ngọc bích

smaragdzöld (tt) màu ngọc bích, có màu ngọc bích, mang màu ngọc bích

smár (dt) chiếc hôn

smárol (đgt) hôn hít, hôn

smink (dt) 1. phấn, đồ hóa trang 2. mặt nạ hóa trang 3. công việc hóa trang, đánh phấn

sminkel (đgt) đánh phấn, xoa phấn, hóa trang, bôi phấn

smirgli (dt) giấy đáp, giấy đánh bóng

smokk (dt) người luôn quan trọng hóa vấn đề

smonca (tt) rỗng tuếch, vô giá trị

só (dt) muối, muối ăn

sóbálvány (dt) || *sóbálvánnyá válik* *đứng đực ra, đứng ngẩn người ra, đứng như trời trời trồng*

sóbánya (dt) mò muối

sódar (dt) thịt lợn hun khói, giăm bông

sóder (dt) 1. đá sỏi ở sông 2. câu nói sáo rỗng, câu nói linh tinh

sodor (đgt) 1. xe, xoắn, vắn, vè, bện, quăn, tết 2. lời theo, lời kéo, lời cuốn, kéo theo

sodor (dt) 1. dòng, luồng 2. trào lưu

sodorint (đgt) 1. vắn vè || ~ *egyét a bajuszan vắn vè râu* 2. cuộn, cuốn || *cigarettát ~ nó cuộn thuốc lá*

sodorvonal (dt) dòng chảy có tốc độ lớn nhất

sodrás (dt) 1. sự xe, việc xoắn, việc bện, 2. sự lời kéo, sự lời cuốn 3. dòng nước, luồng nước

sodró (tt) lời theo, cuốn theo

sodródeszka (dt) ván nhồi, thớt cán bột

sodródik (đgt) 1. trôi dạt, phiêu bạt, bị cuốn đi 2. bị lời cuốn vào, bị lời kéo vào, bị thu hút vào, bị lâm vào

sodrófa (dt) trục cán bột

sodrony (dt) dây kim loại, dây thép, lưới kim loại, lưới thép

sodronyhúr (dt) dây đàn bằng kim loại, dây đàn bằng thép

sodronykötél (dt) dây cán thép

sodrott (tt) được xoắn, được bện, bị lời kéo theo, bị cuốn theo

sofór (dt) tài xế, lái xe

sógor (dt) 1. em trai vợ, anh vợ, em trai chồng, anh chồng 2. anh em rể 3. bạn, ông bạn, anh bạn

sógornó (dt) 1. em gái vợ, chị vợ

em gái chồng, chị chồng 2. chị dâu, em dâu

sógorság (dt) 1. quan hệ thống gia
2. họ hàng bên chồng hoặc bên vợ

sógorság-komaság (dt) 1. quan hệ họ hàng xa 2. quan hệ lợi ích, sự ăn cữnh, quan hệ móc ngoặc

soha (trt) không bao giờ, không khi nào

sóhaj (dt) tiếng thờ dài, sự thờ dài, hơi thờ dài

sóhajt (đgt) 1. thờ dài, thờ phào
2. thờ sâu, hít vào sâu 3. khao khát, ước ao, mong muốn

sóhajtás (dt) sự thờ dài, tiếng thờ dài, sự thờ phào

sóhajtozik (đgt) 1. than ngán thờ dài
2. khát khao, mong ước, mơ ước từ lâu 3. buồn thương, buồn nhớ, buồn rầu

sohase, sose (trt) đừng bao giờ, đừng khi nào

sohasem, sosem (trt) không bao giờ, không khi nào

sóhivatal (dt) 1. công sở không có thật, công sở quan liêu, công sở vô dụng 2. sở muối

sok (dt) nhiều, có nhiều

soká (trt) lâu, lâu dài, còn lâu, còn lâu nữa

sokadalom (dt) đám đông

sokadik (dt) cách rất xa số thứ nhất (theo số thứ tự), cách xa lắm

sokadmagával (dt) cùng với nhiều người khác

sokáig (trt) còn lâu, lâu dài, lâu

sokall (đgt) cho là quá nhiều, cho là quá đắt, cho là quá lớn

sokan (trt) nhiều người, có nhiều người, đông người

sokára (trt) sau một thời gian dài, còn lâu nữa sau đó

sokaság (dt) 1. đám đông, số đông, đa số, đông đảo 2. đa tạp (*toán*)

sokasít (đgt) tăng lên, làm tăng lên

sokasodik (đgt) được tăng lên nhiều lần

sokatmondó (tt) có nhiều ý nghĩa, nói lên nhiều, diễn đạt rõ || ~ *píllantás* cái nhìn đầy ý tứ

sokéves, sokévi (tt) nhiều năm, lâu năm

sokfelé (trt) 1. về nhiều hướng, về nhiều phía 2. ở nhiều nơi, ở nhiều chỗ

sokféle (tt) nhiều loại, đủ loại, có nhiều loại, đủ thứ, nhiều vẻ

sokféleképpen (trt) bằng nhiều cách
sokféleség (dt) tính muôn màu muôn vẻ, thiên hình vạn trạng, đa tạp

sokfelől (trt) từ nhiều nơi, từ nhiều phía

sokgyermes (tt) đông con, có nhiều con

sokirányú (tt) nhiều hướng, muôn hướng

sokk (dt) cơn sốc, cú choáng, sốc

sokkal (trt) nhiều hơn, hơn

sokkállapot (dt) trạng thái sốc, trạng thái choáng

sokkalta (trt) hơn hẳn

soknyelvű (tt) nói nhiều thứ tiếng,
có nhiều thứ tiếng

sokoldalú (tt) mọi mặt, nhiều mặt,
trên nhiều phương diện, toàn diện
sokrétegű (tt) 1. nhiều tầng lớp, nhiều
lớp 2. rac rối, phức tạp 3. về nhiều
mặt, trên nhiều quan điểm

soksejtű (tt) đa bào, nhiều tế bào

soksejtűség (dt) tính đa bào

sokszínű (tt) sắc sỡ, có nhiều màu
sắc, muôn hình muôn vẻ, thiên
linh vạn trạng

sokszor (tt) nhiều lần

sokszori (tt) thường xuyên, lặp đi
lặp lại nhiều lần

sokszoros (tt) nhiều lần, gấp bội

sokszorosít (đgt) in thành nhiều
bản, sao thành nhiều bản

sokszorosító (dt, tt) 1. máy in lại,
máy sao lại 2. in lại, sao lại || ~

eljárás phương pháp sao / in lại

sokszoroz (đgt) tăng lên nhiều lần

sokszög (dt) đa giác li *beírt* ~ đa
giác nội tiếp; *körülírt* ~ đa giác
ngoại tiếp; *szabályos* ~ đa giác đều

sólé (dt) nước, dung dịch muối

sólya (dt) cầu dộc để hạ thủy tàu
thủy

sólyom (dt) con chim ưng

sólyomszárny (dt) cánh chim ưng

sólyomszem (dt) mắt sặc, mắt chim
ưng

som (dt) cây thù du, qua thù du

sombokor (dt) bụi thù du

somfordál (đgt) = **sompolyog** (đgt)

sommás (tt) đại khái, qua loa, đại

cương, đại thể, khái quát

sompolyog (đgt) 1. đi rón rén 2. xun
xoe, lằng xằng

sonka (dt) 1. đuôi lợn ướp muối, giảm
bông 2. đuôi quá thô kệch (*nói về
đùi phụ nữ*)

sonkacsont (dt) xương đuôi lợn

sonkanadrág (dt) quần cưỡi ngựa

sonkás (tt) làm bằng giảm bông, có
giảm bông

sonkaujj (dt) tay áo bông

sóldat (dt) = **sólé** (dt)

sopánkodik (đgt) than phiền, than
thở, than vãn

sor (dt) 1. dòng, hàng, hàng ngũ, đôi
ngũ 2. dãy 3. chuỗi (*toán học*)

4. lượt 5. số phân, hoàn cảnh 6. quá
trình 7. lần, lần lượt, thứ tự 8. loạt

sorakozik (đgt) xếp hàng, sắp hàng,
xếp thành đội ngũ, tập hợp

sorakozó (tt) sắp hàng, xếp hàng,
tập trung, tập hợp

sorakoztat (đgt) 1. ra lệnh sắp hàng,
bắt tập hợp, bắt xếp hàng 2. lần lượt
nêu ra, lần lượt kể ra

sorbaáll (đgt) sắp hàng, đứng vào
hàng

sorbaállítás (dt) việc xếp hàng, việc
đứng vào hàng

sorelmélet (dt) lý thuyết chuỗi

sorfal (dt) hàng rào, hàng chắn,
hàng người (hai bên đường)

sorfejtés (dt) phép khai triển chuỗi

sorhajó (dt) chủ lực hạm, chiến hạm
hạng nhất

sorhajóhadnagy (dt) thượng úy hải

quân

sorhajókapitány (dt) đại tá hải quân**sorjában** (trt) thành hàng, thành đội ngũ, lần lượt, tuần tự**sorkatona** (dt) lính trơn, lính nghĩa vụ, lính thường**sorköteles** (dt) người ở diện nhập ngũ**sorköz** (dt) khoảng cách giữa hai hàng (người, vật), khoảng cách giữa hai dòng chữ**sorol** (đgt) kê vào, liệt vào, phân loại, chia nhóm, xếp hạng, kê ra, kê ra**sorompó** (dt) 1. ba-ri-e, cái chắn đường, cái ngăn đường

2. chướng ngại, hàng rào

sorompóőr (dt) người gác ba-ri-e**soronként** (trt) mỗi hàng, mỗi dòng**soros** (tt) 1. có dòng, có hàng || **30 ~ cikk** bài báo có 30 dòng 2. nối tiếp || ~ **kapesolás** mắc nối tiếp

3. luân phiên, đến phiên, đến lượt

4. theo hàng, thành hàng

soroz (đgt) 1. tuyển quân, mộ lính

2. xếp hạng, phân loại, liệt vào

sorozás (dt) 1. sự tuyển quân 2. sự xếp hạng, sự phân loại 3. những cú đâm liên tiếp trong môn quyền Anh**sorozat** (dt) 1. loạt, dãy số, cấp số 2. mục, bộ, tập**sorozatgyártás** (dt) việc sản xuất hàng loạt, việc chế tạo hàng loạt**sorozatlövés** (dt) loạt đạn, loạt súng**sorozatos** (tt) 1. liên tiếp, nhiều tập

2. hàng loạt, từng loạt

sorozatszám (dt) số xe-ri, chỉ số của loạt**sorozó** (tt) thuộc công tác tuyển quân, mộ lính**sorrend** (dt) thứ tự, lần lượt || ~ **szerint** theo thứ tự**sors** (dt) số phận, sứ mạng, vận mệnh, sứ mệnh**sorscsapás** (dt) đòn trừng phạt của số phận, thử thách hiểm nghèo**sorsdöntő** (tt) có tính chất quyết định, có tầm quan trọng quyết định**sorsfordulat** (dt) bước ngoặt quyết định, bước ngoặt quan trọng**sorsjáték** (dt) trò chơi xổ số**sorsjegy** (dt) vé số xổ**sorskérdés** (dt) vấn đề quan trọng**sorsol** (đgt) bốc thăm, rút thăm, mở số**sorsolás** (dt) cuộc rút thăm, cuộc mở số**sorsszerű** (tt) đúng qui luật cuộc sống, theo qui luật**sorstárs** (dt) bạn cùng cảnh ngộ**sorszám** (dt) số thứ tự**sorszámnev** (dt) số từ thứ tự**sort** (dt) quân số**sortüz** (dt) loạt súng, tràng súng**sorvad** (đgt) 1. teo đi 2. khô héo, tàn lụi, vàng úa 3. gầy còm, tàn tạ, suy yếu, dặt dẹo, suy nhược**sorvadás** (dt) 1. sự teo đi 2. sự khô héo, sự vàng úa, sự tàn lụi, sự gầy mòn, sự suy nhược 3. bệnh lao phổi**sorvadozik** (đgt) héo dần, héo mòn,

teo dần, tàn lụi dần, suy nhược dần

sorváltó (dt) cần đổi dòng, cần lên dòng (*của máy chữ*)

sorvány (dt) tập thể lính mới cùng nhập ngũ

sorvaszt (đgt) 1. làm teo đi, làm hao mòn 2. làm suy yếu, làm suy

nhược, làm tàn lụi, làm gầy yếu đi

sorvetés (dt) việc gico hạt theo hàng

sorvezető (dt) tờ giấy có dòng đậm đặt dưới giấy mỏng khi viết (*cho thẳng hàng*)

sós (tt) mặn, có muối, có nhiều muối, dính muối

sósav (dt) a-xít clo-hy-dríc (HCl)

sósavgáz (dt) khí clo-hy đrô

sósorszesz (dt) rượu còn thơm (*để chườm, xoa*)

sose, sosem (dt) không khi nào, không bao giờ

sóska (dt) cây chua me, cây chút chút

sóskafélék (dt) họ phục ngư

sóskifli (dt) bánh mỳ sừng bò mặn (*dính muối ở vỏ*)

sótartalom (dt) lượng muối

sótartó (dt) 1. hộp đựng muối, lọ đựng muối 2. chỗ lõm trên xương đòn ở vai người gầy

sótalan, sótlan (tt) nhạt, thiếu muối, không đủ mặn, nhạt nhẽo, vô vị, không đậm đà

sótelep (dt) via muối ở mỏ muối

souvenir (dt) vật kỷ niệm

sovány (tt) 1. gầy, gầy đét, gầy còm, gầy gò 2. ít ỏi, chật hẹp, nghèo nàn,

xẹp, rỗng

sovány (dt) thịt nạc

soványít (đgt) làm cho gầy đi, làm cho còm đi, làm cho nghèo đi, làm cho xẹp đi

soványodik (đgt) bị gầy đi, trông gầy đi, trông còm đi, bị nghèo đi

soványság (dt) sự gầy gò, sự gầy còm, người gầy gò, người gầy còm

sóvár (tt) khao khát, thiết tha, thêm thường

sóvári (dt) một loại táo ngon có về mùa Đông của Hungary

sóvárgás (dt) lòng khát vọng, sự ước ao, lòng mong muốn, sự thêm khát, nguyện vọng thiết tha

sóvárgó (tt) thêm khát, thiết tha, mơ ước, ao ước

sóvárog (đgt) khao khát, thiết tha, thêm thường, ao ước, mơ ước, ham muốn

sovinista (dt) người theo chủ nghĩa Sô-vanh

sovinizmus (dt) chủ nghĩa Sô-vanh, chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi

sóvirág (dt) cây hoa màu tím mọc ở đất mặn, cây hoa nghi mầu tử

sóz (đgt) tra muối, bỏ muối, nếm muối

sózott (tt) đã được ướp muối, đã được nếm muối, đã được tra muối
sömör (dt) bệnh lên lẹo ở mắt, bệnh hắc lẹo

sönt (dt) 1. cách mắc dòng điện „sơn” 2. việc máu chảy về tim, sự liên hệ giữa hai mạch

söntés (dt) quán rượu bia, quầy bán rượu bia

söpör (đgt) 1. quét, quét dọn 2. gạt, cuốn bay (*hàng loạt*) 3. quét giữa đất (*quần dân*) 4. phóng nhanh, lao nhanh

söpredék (dt) rác rưởi, cặn bã, thành viên vất đi (*của cộng đồng nào đó*)

söpröget (đgt) 1. quét dọn, quét sạch 2. quét (*trong bóng đá, hậu vệ thông lăm*)

söprögető (dt) hậu vệ thông

sör (dt) bia (*đồ uống*)

söresarnok (dt) cửa hàng uống bia, nơi uống bia

söreg (dt) cả tám sao

sörélesztő (dt) men bia

sörény (dt) 1. bờm ngựa, bờm sư tử 2. tóc dài, dày và cứng

sörét (dt) viên đạn chì

sörfőzde (dt) xưởng bia, nhà máy bia

sörfőző (dt) người làm bia, nơi nấu bia

sörgyár (dt) nhà máy bia

sörház (dt) quán uống bia lớn

sörkert (dt) vườn hán bia, quán bia ngoài trời

sörnyitó (dt) cái / người mở bia

sörös (dt, tt) 1. người chớ bia 2. đựng bia, dính bia, có bia

söröshordó (dt) bom đựng bia, thùng đựng bia

sörösköcsi (dt) xe chớ bia

söröskorsó (dt) cốc vại uống bia (*cổ quai*)

söröspohár (dt) cốc uống bia

sörösüveg (dt) chai bia, chai đựng bia

sörözik (đgt) uống bia

söröző (dt) quán bia bình dân

sörszív (dt) hiện tượng tím bì to lên do uống quá nhiều bia

sörte (dt) lông lợn cứng, râu lâu ngày chưa cạo

sörtelajú (dt) người đàn ông có tóc ngắn và cứng, tóc rẽ tre

sörtörköly (dt) bã rượu bia

sốt (lt) thâm chí, hơn thế nữa, mà lại, còn, ngoài ra

sötét (tt) 1. tối, tối tăm, không có ánh sáng, sẫm, thẫm 2. ám muội, đen tối, mờ ám 3. lạc hậu, dốt, ngu, ngu muội 4. trầm, đục

sötét (dt) 1. bóng tối, lúc trời chập tối, khi bóng đêm xuống 2. tù, tù đầy, xà lim 3. quân cờ đen (trong cờ vua, cờ tướng)

sötétbarna (tt) màu nâu thẫm

sötétedés (dt) 1. hiện tượng bị thẫm màu, hiện tượng bị ngu đi, dốt đi, hiện tượng bị đen đi, tối đi 2. trời tối dần, trời chuyển sang chập choạng

sötétedik (đgt) = **sötétül** (đgt)

1. thẫm dần, sẫm lại 2. trời tối dần, trời chuyển sang chập choạng

sötétít (đgt) làm cho tối đi, làm cho thẫm lại

sötétkamra (dt) hộp tối, buồng tối

sötétkék (tt) xanh đen, xanh thẫm

sötétlik (đgt) có vẻ thẫm, có vẻ tối,

có màu thắm, có màu tối
sötétpiros (tt) đỏ thắm, đỏ sẫm
sötétség (dt) 1. bóng tối 2. sự ngu
 dốt, sự lạc hậu, sự ngu muội 3. màu
 thắm, màu sẫm 4. sự đen tối, sự mờ
 ám, sự ám muội
sötétszürke (tt) xám đen, xám thắm,
 xám sẫm
sötétzöld (tt) xanh lá cây sẫm
sövény (dt) hàng rào, hàng dậu
spácium (dt) gián cách, khoảng
 cách giữa các từ
spádé (dt) kiếm có lưỡi thẳng, nhỏ
 và hai cạnh đều sắc
spagetti (dt) mì sợi to
spájz (dt) kho chứa đồ thực phẩm
spanyol (dt, tt) 1. người Tây Ban
 Nha, tiếng Tây Ban Nha, dịch cúm
 có xuất xứ từ Tây Ban Nha 2. thuộc
 Tây Ban Nha
spanyolbak (dt) chân dây thép gai
 có hình thù chữ X
spanyolfal (dt) tấm bình phong
spanyoljárvány (dt) dịch cúm Tây
 Ban Nha
spanyollovas (dt) = **spanyolbak** (dt)
spanyolmeggy (dt) anh đào Tây Ban
 Nha
spanyolnátha (dt) dịch cúm kinh
 khủng xảy ra tại Tây Ban Nha vào
 những năm 1918-1920
spanyolviasz (dt) sắp đóng dấu
spárga (dt) 1. dây buộc 2. động tác
 ngói xoạc chân một ra trước một ra
 sau trong thể thao 3. cây măng tây,
 măng tây

spárgaleves (dt) xúp măng tây
spárgázik (đgt) nhảy dạng chân ra
 trước ra sau
speciális (tt) 1. đặc biệt, riêng biệt,
 đặc trưng, tiêu biểu 2. chuyên môn,
 chuyên nghiệp, chuyên ngành
specialista (dt) 1. nhà chuyên môn,
 chuyên gia 2. bác sỹ chuyên ngành
specialitás (dt) 1. đặc tính, đặc
 điểm, nét đặc trưng 2. khả năng đặc
 biệt, trình độ chuyên môn 3. sản
 phẩm độc đáo, sản phẩm đặc biệt,
 đặc sản
specializál (đgt) chuyên ngành,
 chuyên môn hóa
specializálódik (đgt) được chuyên
 môn hóa, được chuyên ngành
specifikál (đgt) nêu lên, kể ra, đi
 vào chi tiết
specifikum (dt) đặc điểm để phân
 biệt, nét đặc trưng
specifikus (tt) đặc biệt, đặc trưng
spektál (đgt) xem xét, ngắm nghía
spektrográfia (dt) phép phân tích
 bằng quang phổ
spektroszkópia (dt) kính quang phổ
spektrum (dt) quang phổ, phổ năng
 lượng
spekuláció (dt) 1. sự tư biện 2. sự
 suy tính, sự tính toán 3. sự đầu cơ
 tích trữ
spekulál (đgt) 1. suy nghĩ, suy
 ngắm, suy tưởng, nghĩ ngợi 2. tính
 toán, suy nghĩ 3. đầu cơ tích trữ
 4. lường lự, ngấp ngừng, do dự
spekuláns (dt) kẻ đầu cơ tích trữ

spekulatív (tt) tự biện

spendíroz (đgt) bỏ tiền ra, chi tiền ra

spenót (dt) rau dền

spice (dt) 1. mũi nhọn, mũi giày, đinh, đầu ngón chân 2. sự chuyển choáng, trạng thái say ngà ngà 3. loại chó có mũi nhọn, tai vểnh, lông dài

spicces (tt) hơi say, say ngà ngà

spicli (dt) tên mật thám, tên chỉ điểm, tên mật vụ, đứa mách lẻo

spiclikedik (đgt) chỉ điểm, mách lẻo, hót lẻo

spinét (dt) dương cầm nhỏ kiểu cổ

spirál (dt) dây xoắn ốc, đường tròn ốc

spirálfüzet (dt) vở đóng bằng dây xoắn ốc

spirális (tt) xoắn ốc, tròn ốc

spirálrugó (dt) lò xo xoắn ốc

spiritisza (dt,tt) người theo thuyết thông linh, thuộc về thuyết thông linh

spiritizmus (dt) thuyết thông linh, chủ nghĩa thông linh

spirituális (dt,tt) 1. thanh tra trường dòng, thanh tra trường đạo 2. thuộc về tâm linh, thuộc về tinh thần, duy linh, có tính tôn giáo

spiritualista (dt,tt) người theo thuyết duy linh, thuộc thuyết duy linh

spiritualizmus (dt) thuyết duy linh, chủ nghĩa duy linh

spiritusz (dt) 1. rượu cồn 2. sự khôn ngoan, sự nhanh trí

spirituszfőző (dt) bếp rượu cồn

spongya (dt) bọt biển

spontán (tt) 1. tự phát, bột phát 2. cởi mở, chân thành

spontaneitás (dt) 1. tính tự phát, tính bột phát 2. sự cởi mở / chân thành

spóra (dt) bào tử

sporadikus (tt) đơn, lẻ tẻ

spóráképző (tt) sinh bào tử, tạo bào tử

spóralevél (dt) lá bào tử

sporangium (dt) túi bào tử

spórák (tt) có bào tử, thuộc bào tử

spóratok (dt) túi bào tử

spórol (đgt) 1. tiết kiệm, dè xẻn 2. chờ đợi, tính đến, ao ước

spórolós (dt,tt) người tiết kiệm, người dè xẻn, tiết kiệm, dè xẻn

sporoza (dt) bào tử trùng, động vật bào tử

sport (dt) 1. nền thể thao, thể thao 2. trò chơi giải trí, thú tiêu khiển

sportág (dt) ngành thể thao, môn thể thao

sportbarát (dt) người hâm mộ thể thao, người thích thể thao

sportbolt (dt) cửa hàng thể thao

sportcikk (dt) 1. hàng hóa thể thao 2. bài báo viết về thể thao

sportcipő (dt) giày thể thao

sportcsarnok (dt) cung thể thao

sportegyesület (dt) hội, câu lạc bộ thể thao

- sportélet** (dt) hoạt động thể thao
sportember (dt) người luyện tập thể thao, vận động viên thể thao
sportesemény (dt) sự kiện thể thao
sporteszköz (dt) dụng cụ thể thao
sportfelszerelés (dt) áo quần / dụng cụ thể thao
sportfogadás (dt) trò đoán trước kết quả các trận đấu bóng đá (TOTO)
sporthír (dt) tin tức thể thao
sporthivatal (dt) sở thể dục thể thao
sporthorgász (dt) người câu cá thể thao
sportiskola (dt) trường thể dục thể thao
sportjelvény (dt) huy hiệu thể thao
sportkedvelő (dt,tt) người yêu thích thể thao, thích thể thao
sportkocsi (dt) ô tô thể thao
sportkör (dt) nhóm chơi thể thao, giới thể thao
sportközvetítés (dt) chương trình tường thuật thể thao
sportlap (dt) báo thể thao
sportlétesítmény (dt) công trình thể thao
sportlövészet (dt) môn bắn súng thể thao
sportlövő (dt) vận động viên bắn súng
sportlövőbajnok (dt) vô địch môn bắn súng thể thao
sportműsor (dt) chương trình thể thao
sportnadrág (dt) quần thể thao
sportol (đgr) chơi thể thao, tập thể thao
sportoló (dt,tt) vận động viên thể thao, thuộc về công tác thể dục, thể thao
sportorvos (dt) bác sỹ thể thao
sportpálya (dt) sân, bãi thể thao
sportrepülő (dt) phi công thể thao
sportrepülőgép (dt) máy bay thể thao
sportrovat (dt) mục thể thao, trang thể thao
sportruha (dt) quần áo thể thao
sportszer (dt) dụng cụ thể thao
sportszerű (tt) hợp đạo đức thể thao, có tinh thần thể thao
sportszerűség (dt) đạo đức thể thao, tinh thần thể thao
sportszerűtlen (tt) trái với đạo đức thể thao, không có tinh thần thể thao
sportszerűtlenség (dt) thái độ trái với đạo đức thể thao, thái độ không có tinh thần thể thao
sporttárs (dt) bạn cùng ngành thể thao, bạn chơi thể thao
sporttelep (dt) khu tập luyện thể thao, cơ sở thể thao
sportújság (dt) báo thể thao
sportügy (dt) công tác thể thao
sportüzlet (dt) = **sportbolt** (dt)
sportverseny (dt) cuộc thi đấu thể thao
sportvilág (dt) thế giới thể thao, giới thể thao
spratt (dt) cá trích nhỏ
spray (dt) máy phun, lọ phun

spriccel (đgt) phun ra, xì ra

srác (dt) cậu con trai, cậu bé

sróf (dt) đinh vít, đinh ốc

srófhúzó (dt) tuốc-nơ-vít, cái vặn ốc

srófol (đgt) 1. vặn ốc, vặn chặt ốc

2. tăng giảm giá một cách dần dần

srófos (tt) có vít, bị vặn vít

stáb (dt) 1. nhóm làm phim, nhóm

quay phim 2. bộ ròng tham mưu

3. ban lãnh đạo, cơ quan chỉ huy

stabil (tt) ổn định, bình ổn, bền vững

stabilitás (dt) sự ổn định, tính ổn

định, vị trí cân bằng, tính bền vững,

trạng thái ổn định

stabilizáció (dt) sự ổn định, sự bình

ổn, sự củng cố

stabilizál (đgt) làm ổn định, bình

ổn, củng cố

stabilizálódik (đgt) được ổn định,

được củng cố, được bình ổn

stabilizátor (dt) 1. máy ổn áp, bộ

phận ổn áp 2. bộ phận thăng bằng

của máy bay 3. chất ổn định

stadion (dt) sân vận động

stádium (dt) trạng thái, giai đoạn,

thời kỳ

staféta (dt) 1. đội tiếp sức (*chạy,*

bay), cuộc đua tiếp sức 2. kỳ binh

truyền lệnh

stafétafutás (dt) cuộc chạy tiếp sức

stagnál (đgt) bị ngưng trệ, bị trì trệ,

bị đình trệ, bị ứ đọng

stand (dt) 1. chỗ bán hàng, quầy bán

hàng 2. quầy, gian hàng trong khu

vực triển lãm

standard (dt) 1. qui cách kiểu cách,

tiêu chuẩn, chuẩn mực 2. thường

xuyên, thông thường, quen thuộc

3. cơ bản

start (dt) chỗ, xuất phát, điểm xuất

phát, lúc xuất phát

startjel (dt) tín hiệu xuất phát

startol (đgt) xuất phát, khởi hành,

bắt đầu

startpálya (dt) đường băng xuất

phát

startvonal (dt) vạch xuất phát

statáriális (tt) xét xử ngay tức khắc

statárium (dt) việc xét xử ngay tức

khắc

statika (dt) tĩnh học

statikus (dt,tt) 1. nhà tĩnh học, kỹ sư

kiến trúc nghiên cứu về tĩnh học

2. thuộc về tĩnh học, không đối,

tĩnh

statiszta (dt) 1. người đóng vai phụ

và cảm 2. vai phụ, vai trò thứ yếu

statisztál (đgt) đóng vai phụ, đóng

vai trò thứ yếu

statisztika (dt) ngành thống kê,

khoa thống kê

statisztikai (tt) thuộc về thống kê

statisztikus (dt) cán bộ thống kê,

chuyên gia thống kê

státus (dt) 1. biên chế 2. tình trạng,

tình thế 3. nhà nước, bang

státusférfi (dt) lãnh tụ

státusfogoly (dt) tù chính trị

státushely (dt) chỗ làm việc trong

biên chế

státus-quo (dt) nguyên trạng, tình

trạng giữ nguyên như trước đây

státusrendezés (dt) việc giải quyết
hiện chế cho người lao động

stég (dt) cầu tàu, cầu phao

stempli (dt) con dấu

stencil (dt) 1. giấy nền, giấy sếp
(*dùng để in*) 2. bản in bằng giấy
sếp, băng giấy nền

stencilez (đgt) in bằng giấy sếp, in
bằng nền

steril (tt) 1. vô trùng, đã sát trùng,
đã khử trùng 2. vô sinh 3. vô ích,
vô hiệu quả

sterilizáció (dt) sự triệt sản, sự sát
trùng, sự diệt trùng, sự diệt khuẩn

sterilizál (đgt) 1. sát trùng, khử
trùng, khử khuẩn, diệt khuẩn
2. triệt sản, làm mất đường sinh sản

sterilizátor (dt) máy khử khuẩn,
máy diệt trùng, máy khử trùng

sterling (dt) đồng Xéc-ling (*tiền*
Áo)

stewardess (dt) nữ tiếp viên hàng
không

stilisztika (dt) phong cách học, tu từ
học

stilisztikai (tt) thuộc về phong cách
học, thuộc về tu từ học

stilizál (đgt) gọt giũa, trau chuốt bài
văn, cách điệu hóa

stilizált (tt) được cách điệu hóa,
được thể hiện một cách đơn giản sơ
lược

stilszerű (tt) = **stilosos** (tt)

stilszerűtlen (tt) không thích hợp,
không hợp thời, không hòa hợp

stilus (dt) 1. phong cách, văn phong,

bút pháp, lối viết, cách hành văn
2. kiểu, kiểu cách, tác phong, lễ lối

stílusalakzat (dt) mỹ từ pháp

stílusárnyalat (dt) sắc thái phong
cách

stíluselem (dt) yếu tố phong cách

stíluselemzés (dt) sự phân tích văn
phong, sự phân tích phong cách

stílusgyakorlat (dt) thực hành phát
triển phong cách

stílusfigurák (dt) = **stílusalakzat**
(dt)

stilusirányzat (dt) xu hướng phong
cách, phong cách đặc trưng

stiluskeresés (dt) việc tìm kiếm
phong cách

stíluskritika (dt) sự phê bình phong
cách, bài phê bình văn phong

stiluskutatás (dt) công tác nghiên
cứu phong cách

stílusos (tt) 1. hợp thời, đúng lúc,
đúng chỗ 2. có phong cách riêng
stílusparódia (dt) thơ / văn nhại (*bắt*
chước) phong cách của ai đó

stílusromantika (dt) việc sử dụng
các phương tiện phong cách lãng
mạn

stílustalan (tt) không hợp thời,
không đúng lúc, không đúng chỗ

stílustörténet (dt) lịch sử phong
cách, lịch sử các kiểu kiến trúc

stílusutánpótlás (dt) sự bắt chước
phong cách

stílusutánpótlás (dt) bài văn bắt chước
phong cách nào đó

stímmel (đgt) 1. trùng với, hòa hợp

với 2. ổn thỏa xong xuôi 3. lên dày dần

stimmt (tht) đúng rồi, đúng thế

stimuláció (dt) sự kích thích, sự kích động, sự cổ vũ, sự động viên

stimulál (đgt) 1. kích thích, kích động 2. khuyến khích, cổ vũ, động viên

stóla (dt) 1. khăn choàng vai
2. khoản tiền trả cho cha cố / linh mục

stop (tht) đứng lại, dừng lại

stoplámpa (dt) đèn phanh

stopperóra (dt) đồng hồ bấm giây

stoppol (đgt) 1. mạng, mạng lại (*tắt, áo quần...*) 2. đo thời gian bằng đồng hồ bấm giây 3. chiêm trước, giữ trước 4. chặn bóng lại (*thé thao*)

stoppolótű (dt) kim mạng

stopvonal (dt) đường vạch báo hiệu cho xe cộ phải dừng lại

storníroz (đgt) rút về, xóa bỏ, hủy bỏ

story (dt) mẩu chuyện, chuyện kể, nội dung kịch phim

stósz (dt) 1. hiện tượng xô, đẩy
2. đồng || *egy ~ könyv* một đồng sách

strand (dt) bãi tắm, bể bơi ngoài trời

strandol (đgt) tắm và phơi nắng

strandtáska (dt) túi đựng quần áo tắm

strapa (dt) 1. công việc nặng nhọc, vất vả 2. sự tận dụng quá nhiều

strapabíró (tt) bền, dùng được lâu, .

trâu bò, nổi đồng cối đá

strapacipő (dt) giày nổi đồng cối đá

stratégia (dt) nhà chiến lược

stratégia (dt) chiến lược

stratégiai (tt) thuộc về chiến lược

strázsa (dt) lính gác, chỗ đứng gác

stréber (dt) kẻ mưu cầu danh vọng, kẻ bon chen danh lợi, kẻ thích chơi trội

stréberkedik (đgt) mưu cầu danh lợi, bon chen, chơi trội

stréberség (dt) tính háms lợi, tính bon chen, tính thích chơi trội

stress (dt) trạng thái kiệt sức, trạng thái mệt mỏi, hết sức, hao tổn tâm lực quá nhiều

strófa (dt) đoạn thơ, khổ thơ

strófaszerkezet (dt) kết cấu của đoạn thơ, của khổ thơ

struce (dt) con đà điều

strucepolitika (dt) chính sách đà điều

strucetoll (dt) lông đà điều

struktúra (dt) cấu tạo, cơ cấu, kết cấu, cấu trúc

strukturális (dt) 1. chủ nghĩa kết cấu 2. phương pháp khảo sát theo cơ cấu

strúma (dt) bước ở cổ, bước giáp

stúdió (dt) 1. phòng bá âm, studio, phòng thu hình, thu tiếng 2. đài TV, đài phát thanh 3. xưởng phim nhỏ, phòng chụp ảnh

studíroz (đgt) nghiên cứu, suy nghĩ

studium (dt) việc học tập, sự nghiên cứu, thời gian qui định dành cho

việc học tập

stukkó (dt) hình trang trí nổi trên tường, trên trần nhà

suba (dt) áo choàng, áo khoác ngoài bằng da cừu

sublót (dt) tủ thấp có ngăn kéo

sudár (dt, tt) 1. ngọn cây, ngọn cột buồm, cây cao và thẳng 2. cao, thẳng, dong dong

súg (đgt) 1. nói thầm 2. nhắc bài 3. nhắc vở, nhắc lời trong kịch

sugall (đgt) gọi ra, kêu ra, thức tỉnh, nhắc nhở, thôi thúc

sugallat (dt) tiếng gọi, sự thôi thúc, lời nhắc nhở

sugalmaz (đgt) xúi dục, xui khiến, xúi bầy, gài, mách bảo

sugár (dt) tia, chùm, dòng, luồng, tấm, bán kính

sugárallatkák (dt) bộ trùng tia

sugárártalom (dt) tác hại của bức xạ

sugaras (tt) 1. có năng, rực năng, ngập năng 2. long lanh, có tia, theo tia, xuyên tâm 3. thuộc về bức xạ, thuộc về tia

sugárbetegség (dt) bệnh do phóng xạ / bức xạ gây nên

sugárbiológia (dt) sinh vật học bức xạ

sugárelmélet (dt) lý thuyết bức xạ

sugárfertőzés (dt) ô nhiễm do phóng xạ

sugárfizika (dt) vật lý bức xạ

sugárhajtású (tt) phản lực

sugárhajtómű (dt) động cơ phản lực

sugárkémia (dt) hóa học bức xạ

sugárkezelés (dt) sự điều trị bằng năng lượng bức xạ

sugárkoszorú (tt) hào quang

sugárnyaláb (dt) tia bức xạ

sugároz (đgt) 1. tỏa, phát 2. bức xạ, phát xạ 3. sáng lên, ngời lên, rạng rỡ

sugárszennyezett (tt) bị ô nhiễm phóng xạ

sugárterápia (dt) liệu pháp bằng năng lượng bức xạ

sugártörés (dt) sự khúc xạ ánh sáng

sugárút (dt) đại lộ

sugárvédelem (dt) sự phòng hộ, sự bảo vệ chống tác hại của bức xạ

sugárzás (dt) 1. sự tỏa sáng, sự phát quang 2. sự bức xạ, sự phát xạ, sự phóng xạ 3. việc phát chương trình

sugárzási (tt) thuộc về bức xạ, thuộc về phát xạ, thuộc về việc phát sóng

sugárzik (đgt) 1. tỏa sáng, phát ra ánh sáng, phát quang 2. chiếu sáng 3. bức xạ, phát xạ 4. sáng ngời, sáng bừng lên, rạng rỡ, chói lọi, long lanh

sugárzó (tt) 1. có tính chất bức xạ, phát xạ, phóng xạ 2. tỏa sáng, phát sáng, rạng rỡ, sáng ngời, long lanh

súgás (dt) 1. tiếng thì thầm, tiếng nói thì thầm 2. việc nhắc bài, nhắc kịch

súg-búg (đgt) nói thì thầm, nói thì thảo với nhau

sugdolódzik (đgt) nói thì thầm, nói thì thảo (*trước mặt người khác*)

- sugdos** (đgt) thăm thì nói chuyện, xì xào bàn tán
- súgó** (dt) người nhắc lời kịch, người nhắc bài cho học sinh
- súgólyuk** (dt) chỗ ngồi của người nhắc lời kịch
- súgópéldány** (dt) bản (*kịch*) của người nhắc
- suhan** (đgt) 1. bay vút qua, lao qua, chạy vút đến, đi xoàn xoạt 2. lóc lên trong óc
- suhanc** (dt) gã thiếu niên
- suhint** (đgt) quạt vào không khí nghe vùn vút
- suhog** (đgt) kêu vùn vút, kêu vùn vút
- suhogtat** (đgt) quạt, vung, quất
- sújt** (đgt) 1. nện, giáng vào, quất xuống, đập xuống 2. làm té liệt, làm rã rời 3. chửi rủa thậm tệ 4. phạt, trừng phạt 5. tàn phá
- sújtás** (dt) sự tàn phá, sự đập xuống, cú đấm, đòn giáng xuống, sự trừng phạt
- sújtó** (tt) trừng trị, trừng phạt, có tính chất nghiêm trị
- suli** (dt) trường học
- súly** (dt) 1. trọng lượng, sức nặng 2. vật nặng, trọng tài, gánh nặng 3. quả cân, quả tạ 4. tầm quan trọng 5. uy, uy thế, uy tín, ảnh hưởng
- súlycsoport** (dt) hạng (*quyển Anh*)
- súlydobás** (dt) môn đẩy tạ, môn ném tạ
- súlydobó** (dt) người ném tạ, cử đẩy tạ
- súlyegység** (dt) đơn vị trọng lượng
- súlyemelés** (dt) môn cử tạ, nâng tạ
- súlyemelő** (dt) lực sĩ cử tạ
- súlyerő** (dt) trọng lực
- súlygolyó** (dt) quả tạ
- sulykol** (đgt) 1. đập, dẫm, nện, đóng xuống 2. học vẹt, tập đi tập lại
- súlylökés** (dt) môn đẩy tạ
- súlylökő** (dt) vận động viên đẩy tạ
- súlymérték** (dt) đơn vị đo trọng lượng
- sulyok** (dt) 1. thanh gỗ đập quần áo khi giặt 2. cái vồ, cái chày, cái búa đóng cọc
- sulyom** (dt) 1. củ ấu 2. bánh rán hình củ ấu 3. vũ khí 4. đinh nhọn
- súlyos** (tt) 1. nặng, nặng nhọc, nặng nề 2. nghiêm trọng, trầm trọng 3. lớn, đáng kể, quan trọng, trọng yếu, xác đáng
- súlyosbít** (đgt) làm cho nghiêm trọng thêm, làm cho trầm trọng thêm, làm cho nặng thêm
- súlyosbító** (tt) nặng thêm, nghiêm trọng thêm || ~ *körülmények* những tình tiết tăng tội
- súlyosbodik** (đgt) bị nặng thêm, bị nghiêm trọng thêm, bị trầm trọng thêm
- súlypont** (dt) trọng tâm
- súlyponti** (tt) ở trọng tâm, thuộc về trọng tâm, trọng tâm
- súlypontoz** (đgt) xác định trọng tâm
- súlytalan** (tt) rất nhẹ, không đáng kể, không có trọng lượng
- súlytalanság** (dt) tình trạng không trọng lượng

súlyvesztéség (dt) sự giảm trọng lượng, sự giảm cân, hiện tượng mất trọng lượng
súlyvonal (dt) trung tuyến, đường thẳng đi qua trọng tâm
sumák (dt) kẻ độc địa, gian ngoan, đều cáng, nham hiểm
sumákol (đgt) cư xử qui quyết, nham hiểm, đều cáng
summa (dt) 1. món tiền, số tiền 2. bản chất, điều cốt lõi / chủ chốt
summáz (đgt) cộng lại, tổng cộng lại, gộp lại
sunyi (tt) gian ngoan, xảo quyết, thâm độc, độc địa
súrlódás (dt) 1. sự cọ xát, sự xích mích, mối bất hòa, sự va chạm 2. ma sát
súrlódási felület (dt) mặt cọ xát, mặt ma sát
súrlódik (đgt) 1. cọ xát 2. va chạm, xích mích, bất hòa
súrol (đgt) 1. cọ rửa 2. đụng đến, chạm đến, quét lướt qua 3. gần đạt, gần giống
súrolókefe (dt) bàn chải cứng để cọ rửa sàn nhà
surran (đgt) lên vào, lọt vào
surrog (đgt) kêu vù vù (*khí quay*)
susog (đgt) 1. nói xì xào, nói thì thầm 2. rì rào, xào xạc, rì rầm
sut (dt) 1. chỗ hẹp giữa lò sưởi và tường 2. xó nhà, xó xinh 3. đồ vất đi, đồ quăng đi
suta (tt) 1. thuận tay trái 2. vụng về, lóng ngóng, lúng túng 3. rầy rà, rắc

rối, khó xử
suta (dt) con hoẵng cái, con hươu cái
suttog (đgt) 1. nói thì thầm, xì xào bàn tán 2. rì rào, xào xạc
suttyomban (trt) một cách vụng trộm, lén lút, ngấm ngấm
süger (dt) cá vược
süket (tt) điếc
süketfajd (dt) gà rừng
süketítő (tt) váng tai, chói tai, ãnh tai nhức óc
süketnéma (dt) câm điếc
süketség (dt) 1. bệnh điếc, tật điếc 2. sự ngu ngốc, sự đần độn
sül (đgt) 1. được nướng, được bỏ lò, được rán được quay, được xào 2. bị rám nắng, bị cháy nắng
sül (dt) con vật gặm nhấm, con dím, con nhím
süldő (dt, tt) 1. con lợn sữa, con lợn non 2. còn non, còn trẻ, đang trưởng thành
sületlen (tt) 1. còn sống, chưa chín 2. sống sượng, ngu ngốc, lỗ bịch
sületlenség (dt) câu nói nhảm nhí, bậy bạ, trò đùa sống sượng, lỗ bịch
süllő (dt) cá măng dưới 1,5 kg
sült (tt) 1. đã rán, đã quay, đã nướng, đã bỏ lò 2. thực sự, chính cống
sült (dt) thịt rán, thịt quay, thịt nướng
süllyed (đgt) 1. lún xuống, hạ xuống, sụt dần, giảm đi 2. chìm xuống, bị đắm 3. suy đồi, hư đốn,

sa ngã, hư hỏng 4. làm vào, rơi vào.
đi đến chỗ

süllyedés (dt) 1. sự lún xuống, sự tụt dần, sự giảm xuống 2. sự chìm, vụ đắm 3. sự sút kém, sự sa sút, sự suy đồi, sự sa ngã, hư hỏng

süllyeszt (đgt) 1. hạ xuống, cho thấp xuống, làm lún, làm sụt dần 2. làm cho chìm, nhấn chìm, làm đắm 3. đút vào, thọc xuống (*tűt quẩn*) 4. đẩy vào, làm sa ngã, làm hư hỏng 5. khoan lỗ (*de lap ráp*)

6. vắn định vít vào lỗ đã khoan sẵn
süllyesztő (dt) 1. thiết bị nâng và hạ sân khấu 2. sự thăng trầm 3. dụng cụ cắt gọt để tạo lỗ khoan

sündisznó (dt) con nhím, con dím

sünnfélék (dt) họ nhím, loài nhím

sünhal (dt) cá nhím, cá gai

süpped (đgt) lún xuống, ngập vào, lún vào, rơi vào, làm vào

süppedék (dt) vùng lầy, vùng lầy lội, vùng bùn lầy

süppedés (dt) việc lún, việc ngập, việc làm vào, việc ngập vào

sürget (đgt) giục, thúc, thôi thúc, thúc giục, hối thúc

sürgetés (dt) sự giục giã, sự thôi thúc, sự hối thúc

sürgető (tt) cấp bách, khẩn cấp

sürgőldök (đgt) lằng xằng, tất tả, bận bịu công việc

sürgöny (dt) bức điện, điện văn, thư gửi tay khẩn cấp

sürgös (tt) khẩn cấp, cấp bách, gấp rút, hòa tốc, rất vội, khẩn

sürgösség (dt) tính chất cấp bách, sự gấp rút, tính khẩn cấp

sűrít (đgt) 1. làm dày đặc, làm khít lại, lèn chặt, xiết chặt 2. tăng chuyển 3. cô đọng lại, tóm tắt lại 4. ngưng tụ lại, cô đặc lại, nén lại

sűrített (tt) đặc, được cô đặc

sűrítő (dt) 1. bình ngưng tụ 2. cái tụ điện 3. máy nén khí

sürög-forog (đgt) chạy ngược chạy xuôi, tất tả xuôi ngược

sűrű (tt) 1. dày đặc, sát nhau, khít nhau, đông đúc, trù mật, rậm rạp, tấp nập 2. đặc quánh 3. chặt chẽ 4. liên tiếp, liên tục, thường xuyên, đôn dập

sűrű (dt) 1. chỗ dày đặc nhất, phần dày đặc nhất 2. rừng sâu, khu rừng rậm rạp, chỗ um tùm

sűrűfésű (dt) lược hí

sűrűn (trt) 1. một cách dày đặc, sát nhau, khít nhau 2. một cách đông đúc 3. liên tục, liên tiếp

sűrűség (dt) 1. mật độ 2. sự dày đặc, sự trù mật, sự đông đúc 3. độ đậm đặc, nồng độ 4. khối lượng riêng

sűrűsödik (đgt) 1. dày đặc dần, sát vào nhau, khít lại, đôn lại, tụ lại 2. trở nên rậm rạp hơn 3. đặc lại, quánh lại

sűrűvér (tt) hăng hái, sôi nổi, say sưa, nhiệt tình

süsü (tt) diên rồ, khờ khạo, ngốc nghếch, ngớ ngẩn

süt (đgt) 1. quay, rán, xào, nướng, bỏ lò 2. uốn (*tóc*) 3. thích chữ,

đóng dấu bằng sắt nung

4. đốt cháy, thiêu cháy, thiêu đốt

5. rọi sáng chiếu, chiếu sáng

6. sưởi ấm, hâm nóng, đốt nóng

7. làm r ám, làm nâu 8. nổ

sütemény (dt) bánh nướng, bánh ngọt, bánh mỳ các loại

sütés (dt) việc xào rán, việc quay, nướng, việc bỏ lò

sütés-főzés (dt) sự nấu nướng, công việc nấu nướng

süt-főz (đgt) nấu nướng

süti (dt) = **sütemény** (dt)

sütkérezik (đgt) 1. sưởi nắng, tắm nắng 2. hưởng lạc, tận hưởng

sütnivaló (dt) 1. men rượu 2. trí tuệ, trí khôn, đầu óc

sütő (dt) 1. lò để nướng, quay, rán 2. người làm bánh mỳ

sütőde (dt) 1. xưởng làm bánh mỳ, bánh ngọt 2. hiệu bán bánh mỳ

sütöget (đgt) nướng đi nướng lại nhiều thứ

sütőipar (dt) nghề làm bánh mỳ và bánh nướng

sütökemence (dt) lò nướng bánh mỳ

sütörács, süttörostély (dt) kẹp nướng chả, kẹp nướng thịt

süttet (đgt) 1. ra lệnh /nhờ / bắt: nướng / quay / rán 2. tắm nắng, phơi nắng

süveg (dt) 1. mũ cao có dáng hình trụ và không vành 2. đỉnh nhọn, nóc nhọn 3. phần vòm trên tường trang trí phía trước nhà 4. thò / đường hình nón

süvegfa (dt) đòn ngang chống sập mỏ

süveggerenda (dt) dầm ngang, xà ngang chịu lực (*ở trên đầu hàng cột*)

süvit, süvölt (đgt) 1. rít, gầm rú, réo 2. hét, hét, la hét

süvöltő (dt) 1. chim mai hoa 2. tiếng còi dùng để lừa bắt chim

sváb (dt) 1. kiều dân Đức ở Hung 2. Người Đức sống ở Tây Nam nước Đức

svábbogár (dt) con gián

svábos (tt) đặc trưng của người Sváb, giống người Sváb

sváda (dt) tài ăn nói, tài ứng đối

Svájc (dt) nước Thụy Sĩ

svájci (dt,tt) 1. người / tiếng Thụy Sĩ 2. thuộc về Thụy Sĩ

svájcisapka (dt) mũ bê-rê, mũ nồi

svéd (dt,tt) 1. người / tiếng Thụy Điển 2. thuộc về Thụy Điển

svédasztalos (tt) nhà ăn tự phục vụ ăn theo suất một giá

svédfal (dt) giá sách dùng để ngăn phòng

Svédország (dt) nước Thụy Điển

svihák (dt,tt) 1. kẻ lông bông, gã phát phơ, người khó tin cậy

2. lông bông, phát phơ, khó tin

svindler (dt) kẻ lừa đảo, đồ gian lận

svindli (dt) sự gian lận, sự dối trá, sự bịp bợm

svindlízik (đgt) gian lận, dối trá, bịp bợm

svung (dt) đà || ~-ot vesz láy đà

SZ

szab (đgt) 1. cắt (*quần áo, giấy dếp*)
2. định, xác định, đặt ra (*giá cả, điều kiện, giới hạn...*) 3. sắp xếp, định liệu

szabad (tt) 1. tự do, tùy ý, tùy thích, không cấm 2. để hở, bỏ ngỏ, không che đậy, lộ thiên 3. thường || ~ *szemmel bằng mắt thường* 4. không phụ thuộc, không lệ thuộc

szabad (dt) 1. người tự do 2. chỗ ngoài khu vực ở, chỗ ngoài khu vực qui định

szabad (đgt) được tự do, được cho phép, cho phép, tự do

szabadakarát (dt) ý chí, nguyện vọng tự do

szabadalmas (tt) được ưu đãi, có đặc ân, đặc quyền

szabadalmaz (đgt) cấp bằng chứng nhận phát minh sáng chế

szabadalmaztat (đgt) đề nghị, tổ chức cấp bằng chứng nhận phát minh sáng chế

szabadalmi (tt) thuộc về việc phát minh sáng chế

szabadalom (dt) 1. bản quyền của người phát minh sáng chế 2. bằng chứng nhận phát minh sáng chế

3. mơn bài, giấy phép kinh doanh

4. đặc ân, đặc quyền, sự ưu đãi

szabadcsapat (dt) đội quân tự nguyện (không phải chính qui)

szabadesés (dt) việc rơi tự do

szabadgondolkodó (dt,tt) người có tư tưởng tự do, tự do

szabadgyakorlat (dt) bài tập thể dục không cần dụng cụ

szabadidő (dt) thời gian rỗi

szabadít (đgt) giải phóng, giải thoát, cứu thoát

szabadjegy (dt) vé phát không, vé cho không

szabadkozik (đgt) từ chối, nhún nhường một cách khiêm tốn

szabadlábón (trt) đang được tự do

szabadlábra helyez (đgt) thả cho tự do

szabadnap (dt) ngày nghỉ giữa tuần

szabadnapos (dt) người được nghỉ giữa tuần

szabadon (trt) một cách tự do, tùy ý, tùy thích

szabados (tt) 1. bất nhã, khiếm nhã, bất lịch sự 2. bừa bãi, vô độ, quá trớn 3. đã được phóng thích, đã được thả tự do

szabadpiac (dt) thị trường tự do

szabadrúgás (dt) quả đá phạt, việc đá phạt

szabadság (dt) quyền tự do, sự tự do, nền tự do

szabadságharc (dt) cuộc đấu tranh vì nền tự do

szabadságharcos (dt) chiến sỹ

chiến đấu cho nền tự do

szabadsághős (dt) người anh hùng
trông cuộc chiến đấu vì nền tự do

szabadságjog (dt) quyền tự do

szabadságmozgalom (dt) phong
trào đấu tranh vì nền tự do

szabadságol (dgt) cho nghỉ phép lâu
ngày

szabadságszeret (dt) lòng yêu
chuộng tự do

szabadságszerető (tt) yêu chuộng tự
do

szabadságvágy (dt) lòng ham muốn
tự do

szabadságvesztés (dt) sự mất tự do

szabadszájú (tt) nói bat mạng, nói
lỉnh tinh, nói quá trớn

szabadtér (dt) ngoài trời, không có
mái che

szabadtéri (tt) ngoài trời, lộ thiên,
không có mái che

szabadul (dgt) 1. được thoát khỏi,
được giải phóng, được tự do, không
phải tham gia 2. được phục viên

szabadúszó (dt) người lao động tự
do

szabály (dt) qui tắc, nội qui, luật lệ,
điều lệ, thể lệ, cung cách, nguyên
tắc, phép tắc

szabályellenes (tt) trái luật lệ, sai
nguyên tắc, trái nội qui, trái phép

szabályos (tt) 1. đúng nguyên tắc,
đúng qui định, đúng luật 2. đều
dặn, cân đối 3. thực tế, thực sự

szabályoz (dgt) 1. điều chỉnh, điều
tiết 2. trị thủy (*điều chỉnh sông*

ngòi)

szabályozás (dt) sự điều chỉnh, sự
điều tiết, sự điều khiển

szabályozó (dt,tt) 1. bộ phận điều
chỉnh, bộ phận điều tiết
2. điều chỉnh, điều tiết

szabálysértés (dt) việc vi phạm qui
định, việc vi phạm nguyên tắc, việc
vi phạm luật lệ, qui định

szabályszerű (tt) đúng nguyên tắc,
đúng luật, hợp qui định

szabálytalan (tt) phạm luật, phạm
qui, phạm lỗi, không đúng luật

szabálytalankodik (dgt) phạm luật,
phạm qui, chơi không đúng luật,
phạm lỗi

szabálytalanság (dt) hiện tượng
phạm luật, hiện tượng phạm lỗi,
việc làm sai qui định

szabályzat (dt) điều lệ, qui định, thể
chế, qui chế

szabás (dt) 1. việc cắt, việc qui định,
việc định 2. việc cắt áo quần, kiểu
cắt áo quần

szabás-varrás (dt) việc cắt may

szabász (dt) thợ cắt áo quần

szabászat (dt) nghề cắt áo quần,
xường cắt áo quần

szabászgép (dt) máy cắt áo quần

szabatos (tt) đúng, vừa vặn, không
thiếu không thừa, rõ ràng, chính
xác

szabda! (dgt) cắt ra thành mảnh,
thành miếng

szabi (dt) phép, kỳ nghỉ phép

szablya (dt) thanh kiếm cong

szabó (dt) thợ may
szabókréta (dt) phần của thợ may
szabóság (dt) nghề thợ may
szabotál (đgt) phá hoại, làm hỏng
szabotázs (dt) sự phá hoại, hành động phá hoại, hành vi phá hoại
szabotőr (dt) kẻ phá hoại
szabott (tt) đúng qui định, không thay đổi (giá cả)
szabvány (dt) qui cách, qui định, tiêu chuẩn
szabványos (tt) đúng qui cách, đúng tiêu chuẩn, đúng qui định
szabványosít (đgt) tiêu chuẩn hóa, qui cách hóa, đặt ra tiêu chuẩn
szadista (dt) kẻ ác, kẻ thích xem người khác bị tra tấn / bị dày vò
szadizmus (dt) tính ác, tính thích xem người khác bị tra tấn / bị dày vò
szaft (dt) nước thịt, nước mỡ của thịt nấu
szaftos (tt) chan nước thịt, có nước thịt
szag (dt) 1. mùi, hơi 2. mùi hôi, mùi thối
szaggat (đgt) 1. tước, xé, cắt 2. làm hỏng, làm hại 3. làm cho đau nhức
szaggatás (dt) 1. việc xé, việc tước 2. hiện tượng đau nhức
szaggató (dt) 1. dụng cụ cắt mỳ 2. lò thùng 3. dụng cụ ngắt điện
szaggatott (tt) ngắt đoạn, ngắt quãng, ngập ngừng, đứt đoạn, nhát gừng, gạch gạch
szaglál (đgt) hít hít, ngửi

szaglálódik (đgt) ngửi ngửi (lâu và cần thận)
szaglás (dt) khứu giác, khả năng ngửi, sự linh cảm, sự cảm nhận
szaglászik (đgt) ngửi, đánh hơi, theo dõi, tìm kiếm
szaglik (đgt) gây mùi hôi thối, có mùi hôi
szaglóérvék (dt) khứu giác
szaglóiideg (dt) thần kinh khứu giác
szaglószer (dt) cơ quan khứu giác
szagol (đgt) 1. hít ngửi 2. đoán, nghi ngờ
szagos (tt) có mùi
szagosít (đgt) làm cho có mùi, làm cho bốc mùi
szagtalan (tt) không mùi
szagtalanít (đgt) khử mùi, tẩy mùi, làm cho mất mùi
száguld (đgt) phóng nhanh, chạy vùn vụt, lao vùn vụt, phóng như điên
száguldozik (đgt) phóng đi phóng lại, lao vòng vèo
szaharin (dt) đường hóa học
száj (dt) miệng, mồm, mồm, khe hở, cơ quan phát âm
szájaj (đgt) = **szájaskodik** (đgt)
szájas (tt) to mồm, lảm miệng, hay nói
szájaskodik (đgt) to tiếng, làm om sòm, gây âm ỉ
szájbarágos (tt) quá tắt mắt, quan trọng hóa
szájceruza (dt) bút chì kẻ môi
szajha (dt) người phụ nữ truy lạc /

đôi truy / hư hỏng

szájhagyomány (dt) sự truyền miệng

szájharmónika (dt) kèn ác-mô-ni-ca

szájhős (dt) người bạo mồm, anh hùng ở mồm, miệng hùm gan sứa

szájíz (dt) vị, vị giác

szajkó (dt) con khướu, con phù dung

szajkosár (dt) rọ bịp mồm súc vật

szajkóz (đgt) học vẹt, nói như vẹt, nói như khướu

szájpadról (dt) vòm trên của miệng

szájpenész (dt) hiện tượng bị tựa miệng, bị nắm ở vòm miệng

szajré (dt) đồ đạc do ăn cắp, do trộm lột được

szájsebész (dt) bác sỹ hàm miệng

szájtátva (trt) ở trạng thái há hốc mồm

szájtükör (dt) kính chiếu hòng, gương kiểm tra miệng của bác sỹ

szájüreg (dt) vòm hòng, vòm miệng, khoang miệng

szájvíz (dt) dung dịch để súc miệng

szak (dt) 1. lúc, buổi, phần thời gian, khoảng thời gian 2. ngành khoa học, ngành giáo dục

szakács (dt) đầu bếp, thợ nấu ăn, cấp dưỡng

szakácskodik (đgt) làm việc như một đầu bếp, nấu ăn, làm đầu bếp

szakácskönyv (dt) sách dạy nấu ăn

szakácsnő (dt) nữ nấu ăn, nữ cấp dưỡng

szakad (đgt) 1. bị rách, bị toạc

2. bị ngừng, bị gián đoạn 3. bị tách ra, bị phân chia 4. chảy, trút, đổ

5. chảy vào, hợp lưu, hợp dòng

szakadás (dt) 1. chỗ rách, chỗ vỡ

2. sự phân chia 3. sự ngắt mạch

szakadatlan (tt) liên tục, liên miên, không ngừng

szakadék (dt) vực, vực sâu, vực thẳm

szakadozik (đgt) 1. rách nhiều chỗ, rách dần 2. phân chia dần, tách dần, tan dần

szakadozott (tt) rách nát nhiều chỗ, không liên tục, ngắt quãng

szakáll (dt) râu cằm

szakállas (dt, tt) 1. người để râu 2. có râu

szakasz (dt) 1. đoạn, điều khoản, thời kỳ, chặng 2. buồng, phòng 3. trung đội

szakaszjegy (dt) vé đi theo chặng

szakaszos (tt) phân đoạn, từng đoạn, tuần hoàn

szakaszparancsnok (dt) trung đội trưởng

szakaszt (đgt) = **szakít** (đgt)

szakavatott (tt) thông thạo, có uy tín trong ngành

szakbizottság (dt) tiểu ban chuyên môn

szakcsoport (dt) nhóm chuyên môn

szakdolgozat (dt) luận văn tốt nghiệp, khóa luận

szakember (dt) chuyên gia

szakértelem (dt) sự thông thạo chuyên môn, kiến thức nghề nghiệp

szakértő (dt) chuyên viên, chuyên gia

szakértői (tt) thuộc về chuyên gia, thuộc về công tác giám định

szakfelelős (dt) người chịu trách nhiệm về chuyên môn

szakfolyóirat (dt) tập san chuyên ngành

szakfordító (dt) người dịch chuyên môn, người làm công tác dịch thuật chuyên môn

szakhatóság (dt) cơ quan thanh tra và quản lý chuyên môn

szakigazgatás (dt) việc quản lý chuyên ngành

szakirányítás (dt) việc quản lý chuyên môn

szakirodalom (dt) tài liệu về chuyên môn

szakiskola (dt) trường đào tạo chuyên ngành

szakismeret (dt) kiến thức về chuyên môn, kiến thức về nghề nghiệp

szakít (dgt) 1. cắt đứt, làm đứt, đoạn tuyệt, xé rách 2. hái, bứt, trầy 3. thoát khỏi 4. giành, bỏ ra (*thi giở*)

szakítás (dt) 1. việc xé, việc cắt đứt, việc chấm dứt 2. việc hái 3. việc bỏ, việc giành (*thi giở*)

szakképesítés, szakképzés (dt) việc đào tạo chuyên môn

szakképzetlen (tt) không kinh qua đào tạo chuyên môn, không có chuyên môn

szakképzett (tt) được đào tạo chuyên môn, có chuyên môn

szakkérdés (dt) vấn đề về chuyên

szakkifejezés (dt) ngôn ngữ chuyên môn

szakkönyv (dt) sách chuyên môn

szakkör (dt) nhóm chuyên môn

szaklap (dt) báo chuyên ngành, tập san

szaklexikon (dt) bách khoa toàn thư về chuyên môn

szakma (dt) nghề nghiệp, chuyên môn

szakmáymunka (dt) công việc làm khoán

szakminiszter (dt) bộ trưởng chuyên ngành, bộ trưởng chuyên môn

szakmunka (dt) công việc đòi hỏi chuyên môn, tác phẩm viết về chuyên môn

szakmunkás (dt) công nhân chuyên nghiệp

szakműveltség (dt) trình độ chuyên môn

szaknyelv (dt) ngôn ngữ chuyên môn, ngôn ngữ chuyên ngành

szakoktatás (dt) công tác giáo dục chuyên nghiệp

szakol (dgt) vớt ra, lấy ra, múc ra

szakorvos (dt) bác sỹ chuyên khoa

szakos (tt) thuộc khoa, ngành, chia thành khoa ngành || *magyar ~*

tunár giáo viên khoa tiếng Hung

szakosít (dgt) chuyên môn hóa,

- chuyên ngành, phân ngành
szakosodik (đgt) được chuyên môn hóa, được phân ngành, được chia ngành
szakosztály (dt) bộ phận chuyên môn, phòng / ban chuyên môn
szakrajz (dt) bản vẽ chuyên môn, bản vẽ kỹ thuật
szakrendelés (dt) việc khám của bác sỹ chuyên khoa
szakrendelő (dt) phòng khám của bác sỹ chuyên khoa
szakosztó (dt) báo chí chuyên ngành, tập san
szakszerű (tt) thông thạo, thành thạo
szakszerűtlen (tt) không thông thạo, không thành thạo
szakszervezet (dt) tổ chức công đoàn
szakszervezeti (tt) thuộc về tổ chức công đoàn
szakszó (dt) từ chuyên môn, từ chuyên ngành
szakszótár (dt) từ điển chuyên môn
szakszöveg (dt) bài viết về chuyên môn, bài viết thuộc chuyên môn
szaktanács (dt) sự góp ý về chuyên môn, lời khuyên về chuyên môn
szaktanácsadó (dt) cố vấn về chuyên môn
szaktanár (dt) giáo viên chuyên môn
szaktanfolyam (dt) khóa học chuyên môn
szakárs (dt) bạn đồng nghiệp, bạn chuyên môn
szaktekintély (dt) uy tín về chuyên môn
szakterület (dt) lĩnh vực chuyên môn
szaktudás (dt) trình độ chuyên môn, sự hiểu biết về chuyên môn
szaktudós (dt) bác học
szaküzlet (dt) cửa hàng chỉ bán một số mặt hàng kỹ thuật nhất định
szakvélemény (dt) ý kiến chuyên môn
szakvizsga (dt) việc kiểm tra chuyên môn
szál (dt) 1. sợi, cánh, cành, bông, chiếc || *hajának egy ~-a một sợi tóc; egy ~ virág một cánh hoa; egy ~ ingben nó chỉ mặc một chiếc áo sơ mi mỏng* 2. quan hệ giữa người và người
szalad (đgt) 1. chạy 2. lan truyền, đồn
szaladgál (đgt) chạy ngược chạy xuôi, chạy lằng nhằng
szaladozik (đgt) chạy ngược chạy xuôi
szalag (dt) cuộn, băng, dải
szalagos (tt) có băng, có dải, có cuộn, có trang bị dây chuyên
szalagrendszer (dt) hệ thống dây chuyên
szalamandra (dt) con kỳ nhông
szalámi (dt) 1. một loại xúc xích nổi tiếng của Hungary 2. gây cao su công an
szálas (tt) 1. có xơ, có nhiều sợi 2. cao lớn, lực lưỡng

szalaszt (đgt) bắt chạy, ra lệnh chạy, đuổi chạy

szaldíroz (đgt) quyết toán, thanh toán tiền nợ

szaldó (dt) bản quyết toán, việc thanh toán tiền, việc giải quyết nợ

szálka (dt) 1. xương cá 2. cái dằm, cái gai

szálkás (tt) lấm xương (*cá*), nhiều dằm, nhiều gai

száll (đgt) 1. bay, bay lượn, bay lên, bay đi 2. hạ xuống, bay xuống thấp 3. lên, xuống (*tàu xe, ngựa*) 4. nghỉ lại nơi nào đó 5. chống lại, chiến đấu chống ai đó 6. được chuyển sang, được truyền sang

szállás (dt) 1. việc bay 2. nơi nghỉ qua đêm, nơi nghỉ lại, chỗ ở trọ

szállásadó (dt) người cho thuê nhà ở, nhà trọ

szálláscsináló (dt) người tiền trạm

szálláshely (dt) nơi nghỉ, nơi trọ, nơi ở

szállásol (đgt) cho ở trọ, cung cấp nhà trọ, cho nghỉ lại, cho ngủ lại

szálldogál (đgt) bay lượn, bay đi lượn lại, bay nhẹ nhàng

szállingózik (đgt) 1. bay nhẹ nhàng 2. đến và đi lần lượt 3. truyền miệng

szállít (đgt) 1. vận chuyển, chuyên chở, cuốn đi 2. giúp ai đó lên hoặc xuống tàu xe

szállítás (dt) việc chuyên chở, việc vận chuyển

szállítási (dt) thuộc về công việc vận

chuyển / công việc chuyên chở

szállító (dt,tt) 1. người / bên vận chuyển, người / bên chuyên chở 2. vận chuyển, chuyên chở

szállítóeszköz (dt) phương tiện vận chuyển

szállítólevél (dt) vận đơn

szállítómunkás (dt) công nhân vận chuyển

szállítószalag (dt) dây chuyền vận chuyển, dây chuyền chuyên chở, dây chuyền tải

szállítótartály (dt) công-ten-nơ

szállítóvállalat (dt) công ty vận tải

szálló (dt) = **szálloda** (dt) khách sạn, nhà nghỉ

szállodai (tt) thuộc về khách sạn, thuộc về nhà nghỉ, ở khách sạn, ở nhà nghỉ

szállodaipar (dt) ngành kinh doanh khách sạn

szálladás (dt) chủ khách sạn, người thuê khách sạn

szállóige (dt) ngôn ngữ, danh ngôn thông dụng

szállóvendég (dt) khách thuê phòng ở khách sạn

szalma (dt) 1. rơm, rạ 2. người ở xa vợ, xa chồng

szalmafedél (dt) mái rạ, nhà có mái rạ

szalmakalap (dt) mũ rơm

szalmakunyhó (dt) lều rơm

szalmaláng (dt) lửa rơm

szalmaözvegy (dt) người xa vợ, xa chồng

szalmasárga (tt) vàng rơm
szalmaszál (dt) một cọng rơm
szalmatető (dt) mái lợp bằng rơm rạ
szalmavirág (fn) hoa bất tử
szalmáz (đgt) che rơm lên, phủ rơm lên
szalmázik (đgt) nói hươu nói vượn, nói mà không biết gì cả
szalmazsák (dt) đệm rơm, túi rơm
szalon (dt) 1. phòng khách 2. phòng trưng bày 3. cửa hiệu
szaloncukor (dt) kẹo gói giấy màu treo trên cây thông Nô-en
szalongarnitúra (dt) bộ đồ gỗ đặt phòng khách
szalonkabát (dt) áo bành tô màu đen dài tới đầu gối dùng khi có đại lễ
szalonképes (tt) lịch sự, tươm tất, có khả năng giao thiệp và tiếp khách tốt
szalonkocsi (dt) toa xe dành cho thượng khách
szalonna (dt) mỡ lá, súc mỡ
szalonnázik (đgt) ăn mỡ lá, ăn mỡ súc
szalonspice (dt) trạng thái ngà ngà say
szalonzene (dt) ca nhạc phòng trà, ca nhạc xa-lông
szalonzenekar (dt) đội nhạc phòng trà, đội nhạc xa-lông
szaltó (dt) động tác nhào lộn trên không
szalvéta (dt) khăn ăn
szám (dt) 1. số 2. tiết mục

számadás (dt) 1. bản báo cáo 2. sự truy tố, việc bắt ai đó phải chịu trách nhiệm vì hành vi gì đó 3. bản kết toán, bản thanh toán tài chính
számadat (dt) số liệu
számár (dt) 1. con lừa 2. kẻ ngu ngốc, điều ngu ngốc
számára (ht) cho, đối với, giành cho
szamaragol (đgt) cười lừa
számarány (dt) tỉ số, tỉ lệ bằng số
szamaras (tt) có lừa, do lừa kéo
számárfül (dt) 1. tai lừa 2. chỗ gấp vào bên trang sách, trang vở
számárhát (dt) lưng lừa
számárhíd (dt) 1. cầu hỏi cuối cùng (*cứu khỏi bị trượt*) 2. khẩu súng trường
számárhurut (dt) bệnh ho gà
számárköhögés (dt) bệnh ho gà
számárkodik (đgt) nói năng ngu ngốc, đối xử đại dột, ngốc nghếch
számárpád (dt) ghế giành cho học sinh bị phạt ngồi
számárság (dt) điều ngu ngốc, sự ngu xuẩn, đại dột
szamba (dt) điệu nhảy Săm-ba
számbavétel (dt) việc đếm, việc tính
számbeli (tt) bằng số, về số lượng
szármélet (dt) lý thuyết số
számérték (dt) trị số, giá trị bằng số
számfejt (đgt) thực hiện công việc tài vụ / công việc kế toán
számfeletti (tt) vượt quá số qui định
számít (đgt) 1. tính, tính toán, trừ tính 2. tính đến, lưu ý đến, kể đến 3. đáng kể, có ý nghĩa 4. liệt vào.

xếp hạng 5. được xem là, được công nhận là 6. hi vọng, trông chờ, mong đợi, trông cậy vào

számítás (dt) sự tính toán, sự trừ tính, sự dự tính, sự tính toán nhỏ nhen, ích kỷ

számítástechnika (dt) kỹ thuật tính toán

számítástechnikai (tt) thuộc về kỹ thuật tính toán

számítgat (đgt) tính toán một cách tỉ mỉ và khó nhọc

számítógép (dt) máy vi tính, máy tính

számjegy (dt) chữ số

számjelés (dt) ký hiệu bằng số

számjelző (dt) bảng hiệu bằng số

számla (dt) hóa đơn, biên lai, tài khoản

számlakivonat (dt) trích tài khoản

számlakönyv (dt) quyển hóa đơn, quyển biên lai

számlál (đgt) 1. tính, đếm, kiểm tra 2. có, gồm có || *ez a falu 600 lelket ~* làng này có 600 dân

számlálatlan (tt) không đếm, không tính

számláló (dt) 1. máy tính, máy đếm 2. tử số (*toán học*)

számlálóbiztos (dt) người tham gia làm công tác điều tra dân số

számlálólap (dt) bản khai điều tra dân số

számlap (dt) mặt số

számlatulajdonos (dt) chủ tài khoản

számláz (đgt) cung cấp biên lai,

cung cấp hóa đơn

számol (đgt) 1. đếm 2. tính, tính toán 3. lưu ý đến, tính đến, chú ý đến, kể đến 4. chịu trách nhiệm vì việc gì đó 5. qui trách nhiệm, qui lỗi cho ai đó

számolás (dt) sự tính toán, việc đếm

számológép (dt) máy tính, máy đếm

számoltat (đgt) bắt / nhờ / ra lệnh đếm

számos (tt) 1. có số, bằng số 2. nhiều

számoszlop (dt) cột số

számottevő (tt) nhiều, đáng kể

számoz (đgt) đánh dấu bằng số

számozás (dt) việc đánh dấu bằng số

számrendszer (dt) hệ đếm

számszerű (tt) bằng số

számítalan (tt) nhiều vô số, nhiều vô kể, cực nhiều

számítan (dt) môn số học, toán học

számítani (tt) thuộc về môn số học

számú (đgt) 1. đầy, bắt đi đầy, hành 2. không dung thứ, không chấp nhận, không chịu để yên

számúzás, számúzetés (dt) sự đầy ải, cảnh tù đầy

számúzott (tt) bị cảnh tù đầy, bị đầy ải

számvetés (dt) = **számítás** (dt)

számvevő (dt, tt) 1. người làm công tác kiểm toán 2. kiểm toán

számvevőség, számvevőszék (dt) cơ quan kiểm toán

szán (đgt) 1. thương, thương hại

2. dành cho, muốn để cho

3. dự định, định 4. quyết tâm, quyết chí làm

szán (đgt) trượt tuyết bằng ngựa kéo xe

szánakozik (đgt) rất thương hại, rất lấy làm ai ngại

szánál (đgt) 1. giúp khỏi phá sản, cứu khỏi phá sản 2. giảm biên chế và giảm tiền lương để cân đối ngân sách nhà nước 3. qui hoạch lại thành phố bằng cách phá nhà cũ và xây nhà mới

szánalmas (tt) đáng thương, đáng thương hại, đáng thương xót

szánalom (dt) sự thương hại, lòng thương hại, sự thương cảm, lòng thương xót

szanaszét (tr) ngổn ngang, bừa bãi

szanatórium (dt) nhà điều dưỡng, nhà an dưỡng

szandál (dt) dép xăng-đan

szándék (dt) ý định, dự định

szándékol (đgt) có ý định làm, dự định thực hiện

szándékos (tt) có ý định, có dự định, có chủ ý, có chủ tâm, cố tình, cố ý

szándékozik (đgt) định, dự định, có ý định

szándéktalan (tt) vô tình, không chủ ý, không cố ý

szánkió (dt) việc trừng phạt, biện pháp trừng phạt

szankcionál (đgt) 1. thần thánh hóa 2. đưa lên thành luật pháp

szánkó (dt) xe trượt tuyết

szánkózik (đgt) trượt tuyết

szánt (đgt) 1. cày 2. rẽ (*sống*) 3. để lại vết, quệt vết

szántatlan (tt) chưa cày, để hoang

szántó (dt) đất cày, người đang cày

szántóföld (dt) đất cày

szántóvas (dt) lưỡi cày

szánt-vet (đgt) cày cấy

szapora (tt) 1. mắn, đẻ nhiều 2. nhanh gấp

szapora (dt) 1. tỉ lệ dân số 2. hiện tượng đau bụng 3. điệu nhảy dân gian nhanh mạnh

szaporán (trt) một cách nhanh, mau, tua tua, vội

szaporátlan (tt) chậm chạp, ít có kết quả

szaporáz (đgt) thực hiện nhanh hơn mức bình thường, tăng tốc

szaporékony (tt) dễ sinh sản, dễ sinh sôi nảy nở, dễ tăng

szaporít (đgt) nhân giống, tăng, tăng thêm

szaporítósejt (dt) tế bào sinh sản

szaporodás (dt) sự nhân giống, sự tăng thêm

szaporodik, szaporul (đgt) sinh sản, được tăng lên, được tăng thêm

szappan (dt) xà phòng

szappanbuborék (dt) bong bóng xà phòng

szappanfőzés (dt) việc nấu xà phòng, sản xuất xà phòng

szappanhab (dt) bọt xà phòng

szappanos (tt) bôi xà phòng, dính xà phòng, có lẫn xà phòng, có xà

phòng, mùi xà phòng
szappanoz (đgt) bôi xà phòng, quẹt
 xà phòng
szappantartó (dt) hộp đựng xà
 phòng
szar (dt,tt) 1. phân, cứt 2. rất xấu,
 quá tồi, rất dở
szár (dt) 1. cành cây, nhánh cây,
 cuống 2. cán, tay cầm 3. ống
 (*quần, giấy, ủng...*) 4. cạnh tam
 giác 5. phần nhô lên trên hoặc phần
 thụt xuống của dòng chữ
szárad (đgt) khô dần, khô đi, bị khô
 || *csontjához ~ a bőre gầy dör*
xương: nem hagy magán ~ni
phân đổi, bác bỏ
száras (tt) 1. có cành, có cuống (*cây*
cồi) 2. có cổ (*giấy*)
szárasodik (đgt) đâm chồi, nảy lộc,
 ra cành
száraz (dt,tt) 1. đất liền, lục địa
 2. khô, khô ráo, hanh, khô khan
szárazbélgyógy (dt) dấu nổi
szárazbetegség (dt) bệnh phổi, bệnh
 đau xương tay chân
szárazelem (dt) pin khô
szárazföld (dt) đại lục, đất liền
szárazföldi (tt) thuộc về đất liền, ở
 đất liền
szárazság (dt) nạn hạn hán, thời tiết
 khô hanh, nóng, tính khô khan, sự
 khô ráo
száraztakarmány (dt) thức ăn khô
 cho gia súc
száraztisztítás (dt) giặt khô
szárazulat (dt) phần đất liền do biển

bồi nên
szárcsa (dt) chim sâm cầm
szardínia (dt) cá trích, cá xác-đin
szardíniás (tt) được làm từ cá trích,
 có cá trích
szarházi (dt,tt) 1. kẻ nhu nhược /
 ươn hèn / xấu, kém 2. nhu nhược,
 ươn hèn, xấu, kém
szarik (đgt) đi ngoài, đi đại tiện
szárit (đgt) hong khô, phơi khô, sấy
 khô, làm cho khô
száritgat (đgt) sấy dần từng cái, làm
 khô dần từng từng cái
száritkozik (đgt) hơ, hong, làm cho
 khô
száritó (dt,tt) 1. máy sấy
 2. sấy, hong, hơ
száritószekrény (dt) tủ sấy
száritott (tt) khô, đã được phơi khô,
 sấy khô
szarka (dt) 1. chim ác là 2. đứa trẻ
 hay ăn cắp vặt
szarkapocs (dt) xương mác, xương
 ngoài của ống đồng
szarkasztikus (tt) cay đắng, châm
 chọc, chế giễu chua cay
szarkofág (dt) quan tài làm bằng đá
 để trong nhà thờ hoặc để ngoài trời
származás (dt) sự xuất thân, nguồn
 gốc, căn nguyên, thành phần
származásfa (dt) gia phả
származási (tt) thuộc về nguồn gốc,
 thuộc sự xuất thân
származásstan (dt) gia phả học, di
 truyền học
származású (tt) xuất thân, thuộc

thành phần, có nguồn gốc || ở

magyar ~ amerikai nó là người Mỹ gốc Hung

származék (dt) 1. chất dẫn xuất

2. từ phái sinh 3. người xuất thân

származik (dgt) sinh ra, xuất thân, sinh ở, quê ở

származtat (dgt) 1. tạo ra, sinh ra

2. coi nguồn gốc của ai đó là

3. đưa, trao, chuyển

szárny (dt) 1. cái cánh 2. cái lá

szárnyal (dgt) cất cánh, bay lên, tung cánh, bay bổng

szárnyaló (tt) bay bổng, hào hứng, cao thượng

szárnyas (dt,tt) 1. chim nuôi, gia cầm 2. có cánh

szárnyashajó (dt) tàu thủy tốc hành, tàu thủy có cánh

szárnycsapás (dt) việc vỗ cánh của chim khi bay

szárnyépület (dt) chái nhà, hồi nhà

szárnypróbálgatás (dt) 1. việc chim non tập bay 2. bước đi đầu tiên, tác phẩm đầu tay

szárnytoll (dt) lông cánh

szaru (dt) 1. chất sừng 2. chiếc tù và

szárú (tt) có cớ, có cạnh

szarufa (dt) vì kèo, đòn tay, xà đỡ mái nhà

szarufésű (dt) lược sừng

szarugomb (dt) cúc bằng sừng

szaruhártya (dt) giác mạc

szarupikkely (dt) vảy sừng (*ở một vài con thú*)

szarv (dt) sừng, cái sừng

szarvas (dt) con hươu, con hoẵng

szarvas (tt) có sừng

szarvasagancs (dt) sừng hươu đực

szarvashika (dt) con hươu đực

szarvasborjú (dt) con hươu non

szarvascsorda (dt) đàn hươu, bầy hươu

szarvasgomba (dt) nấm đất ăn được

szarvashiba (dt) lỗi nghiêm trọng, sai lầm nghiêm trọng

szarvasmarha (dt) con bò giống to

szarvassuta (dt) con hươu cái non

szarvastehén (dt) con hươu cái

szarvatlan (tt) không sừng

zász (dt,tt) 1. người Xác-xông

2. thuộc về người Xác-xông

zatén (dt) vải xa-tanh

zatir (dt) người dè, thần dè (*theo truyền thuyết Hi-Lạp*)

zatíra (dt) văn châm biếm, tác phẩm trào phúng

zatirikus (tt) châm biếm, trào phúng

zatócs (dt) người buôn hàng xén

zatócsbolt (dt) cửa hàng xén

zatyor (dt) 1. túi xách đi chợ, túi hàng ni lông nhỏ đựng hàng

2. mụ già đáng ghét

szauna (dt) nhà tắm hơi

szavahihető (tt) có thể tin, đáng tin

szavajárása (dt) câu nói cửa miệng của ai đó

szavajátszó (tt) không tin cậy, không đáng tin

szavaz (dgt) 1. ngâm thơ 2. gắng gượng phát biểu, nói lời rỗng tuếch,

giả tạo

szavalás (dt) 1. việc ngâm thơ
2. sự phát biểu gắng gượng và giả tạo 3. việc nói lời trên sân khấu

szavaló (dt) người phát biểu gắng gượng và giả tạo, người ngâm thơ

szavalóművész (dt) nghệ sỹ ngâm thơ

szavalóművészet (dt) nghệ thuật ngâm thơ

szavatartó (tt) biết giữ lời hứa

szavatol (đgt) đảm bảo, bảo lãnh

szavatolt (tt) được bảo hành, được bảo đảm về chất lượng

szavatos (dt) người bảo lãnh, người bảo hành

szavaz (đgt) bỏ phiếu, biểu quyết, tham gia bầu cử

szavazás (dt) cuộc bỏ phiếu, cuộc biểu quyết

szavazat (dt) phiếu bầu, lá phiếu, quyền bỏ phiếu

szavazatszám (dt) số phiếu bầu, số phiếu biểu quyết

szavazatszedő (tt) tập trung phiếu

szavazattöbbség (dt) đa số phiếu, số phiếu hơn

szavazó (dt) cử tri, người tham gia bầu, người bỏ phiếu

szavazócédula, szavazólap (dt) lá phiếu

szavazófülke (dt) buồng bỏ phiếu

szavazóhelyiség (dt) địa điểm bỏ phiếu

szaxofon (dt) kèn xác-xô

szaxofonoz (đgt) thổi kèn xác-xô

száz (cs) một trăm (100)

század (dt) 1. một phần trăm

2. thế kỷ 3. đại đội

századelő (dt) đầu thế kỷ

századév (dt) thế kỷ

századforduló (dt) những năm cuối của thế kỷ này và những năm đầu của thế kỷ tiếp theo

századik (cs) thứ một trăm

százados (dt,tt) 1. đại úy 2. hàng thế kỷ, thuộc về thế kỷ

századparancsnok (dt) đại đội trưởng

századrész (dt) một phần một trăm

századvég (dt) cuối thế kỷ

százalék (dt) phần trăm

százalékarány (dt) tỷ lệ phần trăm

százalékérték (dt) giá trị phần trăm

százalékos (tt) phần trăm, thuộc phần trăm

százalékszámítás (dt) việc tính phần trăm, phép tính phần trăm

százaz (tt) một trăm, thuộc một trăm, có một trăm, được ký hiệu một trăm, mang số một trăm, hàng số trăm

százaz (dt) tờ bạc mang mệnh giá một trăm

százéves (tt) một trăm tuổi, một trăm năm

százezer (cs) 1. một trăm ngàn

2. quá nhiều, cực nhiều, rất nhiều

százfelé (trt) nhiều hướng, khắp nơi, nhiều phần

százféle (tt) nhiều loại, nhiều chủng loại

százalábú (dt) con sâu cuốn chiếu

százméteres (tt) một trăm mét,
thuộc một trăm mét

százszázalékos (tt) một trăm phần
trăm, hoàn toàn, tuyệt đối

százszoros (tt) gấp một trăm lần,
một trăm lần

százszorta (tt) gấp một trăm lần

szebb (tt) đẹp hơn

szebbít (đgt) làm cho đẹp hơn

szecska (dt) 1. thức ăn gia súc băm
nhỏ 2. học sinh năm thứ nhất của
trường phổ thông trung học ngày
xưa ở Hungary

szecskavágó (dt) máy cắt thức ăn,
máy băm thức ăn gia súc

szed (đgt) 1. hái (*hoa quả*) 2. mức,
lấy (*thức ăn*) 3. đến từng nhà mua,
thu thập 4. tìm được, kiếm được
5. sắp đặt, sắp xếp, cất đặt, nhặt
nhanh 6. uống thuốc 7. sắp chữ (*in*)
8. chọn ra, chia ra 9. thu, bắt đóng
(*thuế*)

szedeget (đgt) thu nhặt, thu góp,
nhặt nhanh

szédeleg (đgt) 1. choáng váng,
chóng mặt 2. vòng vèo, lượn lờ
3. không tìm được chỗ đứng cho
mình 4. bịp bợm, dối trá

szédelgő (tt) bịp bợm, lừa dối

szedelődködik (đgt) =

szedelőzködik (đgt) đóng gói chuẩn
bị lên đường

szedés (dt) 1. việc thu góp, việc thu
góp, việc nhặt nhanh 2. việc hái
(*hoa quả*) 3. việc uống thuốc

4. việc thu thuế 5. việc kiếm được

6. việc xếp chữ 7. việc mức, lấy
thức ăn

szedéshiba (dt) lỗi do xếp chữ

szedetlen (tt) 1. chưa hái xuống (*hoa
quả*) 2. chưa xếp (*chữ*)

szedett (tt) đã hái hết (*hoa quả*),
không còn quả, hết quả

szédít (đgt) làm choáng váng, làm
chóng mặt

szédítő (tt) có tác dụng làm choáng,
làm chóng mặt, cực kỳ

szedő (dt) 1. người xếp chữ

2. người hái hoa quả, người trái
quả 3. người môi giới mua bán
hoa quả, gia cầm và trứng ở nông
thôn

szedőkanál (dt) cái muôi, cái thìa to
mức canh

szedőterem (dt) phòng xếp chữ

szédül (đgt) 1. bị choáng, bị chóng
mặt 2. bị ngã do mất thăng bằng

szédülés (dt) hiện tượng chóng mặt,
hiện tượng bị ngã do mất thăng
bằng

szédület (dt) trạng thái choáng,
trạng thái chóng mặt, trạng thái
mất thăng bằng về thần kinh

szédületes (tt) kinh khủng, kỳ diệu,
choáng, chóng mặt

szédülős (tt) dễ choáng, dễ chóng
mặt

szeg (dt) cái đinh, góc

szeg (đgt) 1. khâu, viền 2. cắt / thiên
một miếng, xuyên qua 3. vi phạm,
không tôn trọng 4. làm trái tự nhiên

szegecs (dt) đinh tán, đinh ri-vê
szegecsel (đgt) tán đinh vào, đóng
 đinh ri-vê vào

szegecshúzó (dt) dụng cụ tháo đinh
 ri-vê

Szeged (dt) thành phố Xegedơ

szegedi (tt) thuộc về thành phố

Xegedơ, ở thành phố Xegedơ

szegel (đgt) đóng đinh vào

szegély (dt) gấu, viền, cạnh, mép,
 rìa, đường viền

szegélyez (đgt) may gấu, thêu viền,
 viền cặp bao quanh

szegény (tt) 1. nghèo, khổ || *olyan ~
 mint templom egere* nghèo rớt
 mồng tơi 2. tội nghiệp, đáng
 thương

szegényedik (đgt) càng ngày càng
 nghèo đi, càng ngày càng thiếu
 thốn

szegényház (dt) nhà tế bần

szegényít (đgt) làm cho nghèo đi,
 làm cho xơ xác, làm cho thiếu thốn

szegényke (dt) kẻ tội nghiệp, đáng
 thương

szegénynegyed (dt) khu nhà nghèo

szegényparaszt (dt) người nông dân
 nghèo, bị bóc lột

szegénység (dt) nạn đói nghèo, sự
 khốn khổ, cảnh nghèo khổ, sự
 nghèo túng

szegénységi (tt) thuộc về sự nghèo
 khổ

szegénysor (dt) dãy nhà nghèo, nơi
 những người nghèo cư trú

szegényszag (dt) hơi, mùi của những

người nghèo

szegényül (đgt) = **szegényedik** (đgt)

szeges (tt) có đóng đinh, bị đóng
 đinh

szegéz (đgt) = **szögez** (đgt) 1. đóng
 đinh treo lên, đóng đinh để giữ,
 đính vào 2. bắt nạt 3. dìm vào

szegfej (dt) đầu đinh

szegfű (dt) hoa cẩm chướng, cây
 cẩm chướng

szegfűbors (dt) hạt tiêu đinh tứ hoa

szegfűgomba (dt) nấm hương trắng

szegfűszeg (dt) gia vị đinh hương

szeghúzó (dt) búa nhỏ đinh

szegik (đgt) bị gãy, bị nứt

szeglet (dt) góc, quả phạt góc

szegletes (tt) = **szögletes** (tt)

szegletkő (dt) = **sarokkő** (dt)

szeglyuk (dt) lỗ đóng đinh

szegődik (đgt) nhập bọn, đi theo

szegül (đgt) chống lại, đối chọi

szegy (dt) ngực, phần ngực

szégyell (đgt) lấy làm xấu hổ, hổ
 thẹn

szégyellnivaló (dt) điều làm cho xấu
 hổ, điều làm cho hổ thẹn

szégyen (dt) sự xấu hổ, điều hổ thẹn,
 sự ô nhục, sự bề mặt, sự nhục nhã

szégyenérzés, szégyenérzet (dt)
 cảm giác xấu hổ, cảm giác hổ thẹn

szégyenfolt (dt) vết nhơ, vết nhục

szégyenkedik, szégyenkezik (đgt)
 hổ thẹn, xấu hổ

szégyenletes (tt) nhục nhã, ô nhục,
 đáng hổ thẹn

szégyenlős (tt) hay thẹn, hay xấu hổ

szégyenpad (dt) ghế dành cho học sinh bị phạt ngồi

szégyentelen (tt) không biết xấu hổ, không biết hổ thẹn, mặt dày

szégyenteljes (tt) cực kỳ xấu hổ, không biết chui vào đâu

széjjel (trt) ra nhiều hướng, về nhiều hướng, theo trăm ngã, tứ tung, ngổn ngang, bừa bộn

széjjelhány (dgt) nồn oẹ linh tinh, nồn mừa tung tóe

széjjelhord (dgt) làm bay lung tung, làm đổ lung tung

széjjelmegy (dt) = **szétmegy** (dgt)

széjjelnéz (dgt) = **szétnéz** (dgt)

széjjelnyilik (dt) = **szétnyilik** (dgt)

széjjeloszt (dgt) = **szétoszt** (dgt)

széjjelszakít (dgt) = **szétszakít** (dgt)

széjjelszed (dgt) = **szétszed** (dgt)

széjjelszór (dgt) = **szétszór** (dgt)

széjjeltép (dgt) = **széttép** (dgt)

széjjelver (dgt) = **szétver** (dgt)

szejm (dt) quốc hội Ba-Lan (*viết tắt*)

szék (dt) 1. ghế, chiếc ghế 2. vị trí cấp cao 3. hội nghị 4. khu vực hành chính 5. phân

szekál (dgt) quấy rầy, làm khó chịu, chọc tức

szekatúra (dt) việc quấy rối liên tục

szekció (dt) 1. tiểu ban, phân ban
2. một phần tòa nhà

székel (dgt) 1. đóng trụ sở, hoạt động, chiếm chỗ 2. đi ngoài, đi đại tiện

szekér (dt) xe bò, xe ngựa, xe súc vật kéo

szekeres (tt) có xe bò, xe ngựa; được trang bị xe bò, xe ngựa

szekerez, szekerezik (dgt) chuyên chở bằng xe bò hoặc xe ngựa

szekérfuvar (dt) chuyên chở bằng xe bò hoặc xe ngựa

szekéroidal (dt) thành xe bò, thành xe ngựa

szekérrúd (dt) càng xe bò, càng xe ngựa

szekérút (dt) đường đất dành cho xe ngựa, xe bò

székesegyház (dt) nhà thờ lớn

székfoglaló (tt) nhậm chức

székfű (dt) cây mẫu thảo, hoa mẫu thảo

székhát (dt) tấm tựa của ghế

székház (dt) trụ sở, địa điểm công sở

székhely (dt) nơi đóng trụ sở, thủ phủ

szekíroz (dgt) quấy rầy, làm phiền, chọc tức

székláb (dt) chân ghế, đế

széklet (dt) phân người

szekréció (dt) sự bài tiết

székrekedés (dt) chứng táo bón

székrekedik (dgt) bị táo bón

szekrény (dt) 1. cái tủ, tủ, chiếc tủ
2. thân đàn pianô 3. vỏ bọc ngoài của máy móc, thiết bị

szekrényajtó (dt) cửa tủ

szekrényfal (dt) tủ tường

szekrényisor (dt) dãy tủ, hàng tủ

széksor (dt) dãy ghế gắn chặt vào nhau

szekta (dt) giáo phái, bè phái, đảng phái

széktámla (dt) lưng ghế, tấm tựa của ghế

szektor (dt) 1. khu vực 2. ngành kinh tế 3. khu khán đài 4. phạm vi công tác, quyền hạn 5. địa hạt, khu vực hành chính 6. hình quạt tròn

szekund (dt) 1. nhị độ âm, âm bậc hai 2. quãng hai 3. bè của violông xô hai trong dàn nhạc 4. trạng thái để kiểm hướng xuống đất trong đấu kiếm

szekundum (dt) giây (*thời gian*)

székváros (dt) thủ phủ, kinh đô

szel (đgt) 1. cắt, xén, thái 2. rẽ, xuyên (*sóng, không khí*)

szél (dt) gió, ngọn gió, luồng gió

szél (dt) mép, rìa, cạnh, lề, ven

szélakna (dt) lưu đạn hơi

szélsatorna (dt) ống dẫn hơi (*để làm thí nghiệm*)

szélesend (dt) sự yên lặng, sự thanh bình, việc không có gió

szeldel (dt) = **szeletel** (đgt)

széled (đgt) tản ra, phân tán

széledszik (đgt) tản dần ra, phân tán dần

szelekió (dt) sự lựa chọn, sự tuyển lựa, sự chọn lọc, sự chọn giống

szelektál (đgt) 1. lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa 2. tách sóng, chọn sóng

szelektív (tt) lựa, tách (*sóng điện*)

szelektor (dt) máy chọn hạt giống

szelel (đgt) thông hơi, thông khí, quạt, quạt thóc

szeleclő (dt) lỗ thông hơi

szelén (dt) chất xi-len (Se)

szelence (dt) cái tráp

szelep (dt) cái van

szélerőmű (dt) nhà máy điện chạy bằng sức gió

szélerősség (dt) sức gió

szeles (tt) 1. có gió 2. nhẹ dạ, nông cạn, bông bột 3. đầy hơi

széles (tt) rộng, rộng rãi, đông đảo, tỉ mỉ

szélesedik (đgt) được mở rộng, rộng ra, được lan rộng, được truyền đi mọi hướng, được tăng cường

szelesedik (đgt) tỏ ra nhẹ dạ, nông nổi, ăn nói bộp chộp, cư xử bông bột

szélesít (đgt) tăng cường, mở rộng, truyền bá

szélesség (dt) chiều rộng, chiều ngang, bề rộng

szélesül (dt) = **szélesedik** (đgt)

szélesvásznú (tt) màn ảnh rộng, có màn ảnh rộng

szelet (dt) miếng, khoanh, lát

szeletel (đgt) cắt ra, thái ra, xén

szélez (đgt) cắt viên, cắt bớt xung quanh

szélfogó (dt) 1. cái chắn gió, kính chắn gió 2. hàng rào chắn gió, tuyết 3. khoảng có mái che trước cửa ra vào 4. bộ phận chắn gió ở ống khói 5. ống dẫn khí vào buồng sưởi trên tàu thủy

szélhámos (tt) lừa đảo, bịp bợm, không đáng tin cậy

szélhámosodik (đgt) lừa đảo, bịp bợm, lừa dối

szélhámoság (dt) thái độ lừa đảo, trò bịp bợm, sự gian lận

szélházi (tt) thiếu nghiêm túc, không thể tin cậy được

szelíd (tt) 1. hiền lành, hiền hậu, nhu mì, dịu dàng 2. êm ả, êm đềm 3. thuần, thuần thục 4. dịu, ôn hòa

szelídít (đgt) 1. thuần dưỡng, thuần hóa 2. dịu giọng, hạ giọng

szelídítő (dt) người thuần dưỡng thú vật

szelidség (dt) sự dịu dàng, sự êm đềm, sự êm ả, tính hiền lành, tính hiền hậu, sự dịu dàng

szélirány (dt) hướng gió

széljegyzet (dt) 1. chú thích ở bên lề, lời chú thích ở bên lề trang 2. những phát hiện / chú thích liên quan đến các sự kiện mang tính thời sự

szélkakas (dt) hình con gà trống làm bằng kim loại thường để trên nóc nhà để kiểm tra hướng gió thổi

szellem (dt) 1. ma, bóng ma, hồn, linh hồn 2. tinh thần 3. trí tuệ, trí khôn, trí thông minh

szellemes (tt) thông minh, sắc sảo, khôn khéo, hóm hỉnh, có đầu óc

szellemeskedik (đgt) ăn nói sắc sảo, khôn ngoan, lập luận sắc bén, cư xử thông minh, có đầu óc

szellemesség (dt) sự sắc sảo, ý nhị, tính thông minh, thái độ hóm hỉnh

szellemi (tt) thuộc về tinh thần,

thuộc về trí tuệ, trí óc, đầu óc

szellemidézés (dt) lễ cầu hồn

szellemiség (dt) bộ mặt tinh thần

szellemjárás (dt) sự hiện hồn, hiện tượng ma hiện về

szellemkép (dt) hình nhòe, hình có bóng trên vỏ tuyến

szellemtelen (tt) ngờ nghệch, khờ khờ, khờ khạo

szellemtudomány (dt) khoa học nhân văn, khoa học xã hội

szellemű (tt) có tinh thần

szellent (đgt) đánh rắm

szellő (dt) gió nhẹ, gió thoảng

szellőkés (dt) cơn gió mạnh, cơn gió giật

szellős (tt) thoáng, thoáng mát, có gió thổi qua, lộng gió

szellőztelen (tt) ngột ngạt, khó thở, không được thông khí, không được thông gió

szellőzik (đgt) thông gió, thông hơi, thoáng khí

szellőzőgép (dt) máy thông hơi

szellőzőnyílás (dt) lỗ thông hơi

szellőztet (đgt) cho thông hơi, làm cho thoáng khí

szellőztetőberendezés (dt) hệ thống thiết bị thông hơi

szélmalom (dt) cối xay gió

szélmentes (tt) không gió, trời lặng, kín gió

szélmérő (dt) máy đo tốc độ gió, sức gió

szelő (dt) cát tuyền

szélroham (dt) cơn gió mạnh

szélrózsa (dt) hình ngôi sao chỉ hướng

szélső (tt) cực nhanh

szélsőesség (dt) tốc độ gió thổi

szélső (tt) ngoài cùng, ven rìa, bên lề

szélső (dt) cầu thủ chơi cánh

szélsőbal (tt) cực tả

szélsőbaloldali (tt) cực tả, cấp tiến nhất

szélsőjáték (dt) lối chơi thiên về hai cánh

szélsőjobboldal (dt) cực hữu

szélsőjobboldali (tt) thuộc về cực hữu

szélsőség (dt) tính chất cực đoan, khuynh hướng cực đoan, sự quá khích

szélsőséges (tt) cực đoan, quá khích

széltében (trt) theo chiều ngang, theo chiều rộng, khắp mọi nơi

széltében hosszában (trt) ngang dọc, khắp nơi khắp chốn

széltére (trt) khắp nơi khắp chốn, mọi hướng

széltoló (tt) vô trách nhiệm, không đáng tin cậy, vô tích sự

szélturbina (dt) động cơ tuốc-bin chạy bằng sức gió

szélütés (dt) hiện tượng chảy máu não

szélütött (tt) bị liệt do chảy máu não

szélvédett (tt) kín gió

szélvédő (tt) có tác dụng chắn gió

szelvény (dt) 1. phiếu, phiếu xổ số
2. mặt cắt, thiết diện, đoạn đường sắt giữa hai cột chỉ khoảng cách

3. một đoạn thân của con sấu

szélvész (dt) thiệt hại do bão gây ra

szélvihar (dt) bão tố, gió bão

szélzsák (dt) bóng chỉ hướng gió

szem (dt) 1. mắt, con mắt 2. cái nhìn

3. thị giác, khả năng nhìn nhận

4. cảm giác, linh cảm 5. hạt, ruột, nhân, hột, cục, nút 6. nốt hình tròn

7. lộc mẫm, chồi

szemafor (dt) bảng tín hiệu đường sắt

szemantika (dt) ngành ngôn ngữ nghiên cứu về nghĩa của từ

szemárpa (dt) mụn chấy ở mắt, lẹo mắt

szembaj (dt) bệnh đau mắt

szembe (trt) đối diện, ngược lại, trái lại, ngay trước mặt, đối mặt, giáp mặt, thẳng vào mặt

szembeáll (đgt) đứng đối diện, đứng đối diện

szembeállít (đgt) 1. bắt đứng đối diện, đưa ra đứng đối diện, đặt đối diện 2. làm đối kháng, làm đối chiếu, để đối chiếu

szembefordul (đgt) 1. chống lại, đối kháng 2. quay mặt lại, quay mặt về

szembehelyezkedik (đgt) chống đối, chống lại, đối kháng (*một cách cố ý*)

szembejön (đgt) đi ngược lại

szembekerül (đgt) 1. bất ngờ gặp

2. gặp nhau với tư cách là đối thủ

3. chạm trán, đương đầu, đối chọi

szembekötősdí (dt) trò chơi bịt mắt bắt dê

szemben (trt) đối diện, ở trước mặt

szemben (ht) ngược lại, trái lại, đối lập, chống lại, giáp mặt

szembenállás (dt) sự chống đối, sự đối lập

szembenéz (đgt) nhìn thẳng vào mặt, nhìn đối diện

szembeni (tt) ở đối diện, ở trước mặt

szembeötlő (tt) đập vào mắt

szembesít (đgt) đem đối chất, đem đối chứng

szembeszáll (đgt) chống lại, kháng cự

szembetegség (dt) = **szembaj** (dt)

szembetűnik (đgt) đập vào mắt, làm phải chú ý, làm để ý đến

szembetűnő (tt) đập vào mắt, làm phải để ý đến

szembogár (dt) = **pupilla** (dt) con người, đồng tử

szemese (dt) hạt, hột, viên, hòn

szemesepp (dt) thuốc nhỏ mắt

szemcsés (tt) có nhiều hạt, dạng hạt, xù xì, sần sùi

szemel (đgt) 1. chọn hạt, chọn quả 2. cắn từng hạt, ăn từng quả

szemelget (đgt) 1. cắn dần từng hạt, ăn dần từng hạt 2. mưa lất phất

személy (dt) người, cá nhân, nhân vật

személyautó (dt) xe ô tô du lịch, xe 4 chỗ ngồi

személyazonosság (dt) nhân dạng

személyazonossági igazolvány (dt) chứng minh thư

személycsere (dt) sự thay đổi về

nhân sự

személyes (tt) có tính chất cá nhân, một mình, cá nhân

személyesen (trt) tự mình, chính mình, trực tiếp

személyfelvonó (dt) thang máy chở người

személyforgalom (dt) việc chở khách

személygépkocsi (dt) xe 4 chỗ, xe ô tô du lịch 4 chỗ

személyhajó (dt) tàu thủy chở khách

személyi (tt) thuộc về cá nhân, liên quan đến cá nhân

személyiség (dt) nhân vật quan trọng, nhân sỹ, cá nhân

személyleírás (dt) đặc điểm nhân dạng, sự mô tả nhân dạng

személymérleg (dt) bàn cân cá nhân, bàn cân người

személynév (dt) tên riêng

személynévmás (dt) đại từ nhân xưng

személypoggyász (dt) hành lý cá nhân

személyrag (dt) vĩ tổ chỉ ngôi

személyragozás (dt) việc chia ngôi trong ngữ pháp

személyszállítás (dt) việc chuyên chở hành khách

személyszállító (tt) có tính chất chuyên chở hành khách

személytelen (tt) 1. không ngôi, vô nhân xưng 2. không có bản sắc, không có cá tính

személyválogatás (dt) cảm tình cá nhân, sự thiên vị

személyvonat (dt) tàu chở khách, tàu khách

személyzet (dt) 1. tập thể công nhân viên chức 2. tập thể những người làm công tác nội trợ 3. phi hành đoàn

személyzeti (tt) 1. thuộc về nhân sự, rõ chức cán bộ 2. thuộc về nội bộ

szemenszedett (tt) dối giả, dối trá

szemereg (đgt) mưa lất phất, mưa phùn, mưa bụi

szemerkél (đgt) 1. mưa bụi, mưa phùn 2. ăn cần từng hạt, nhấm nháp

szemérmes (tt) hay xấu hổ, hay ngượng ngùng (*trong tình yêu và trong vấn đề tình dục*)

szemérmeskedik (đgt) ngượng, xấu hổ, giả vờ e thẹn

szemérmetlen (tt) trơ tráo, không biết ngượng, không biết thẹn

szemes (tt) 1. tinh khôn, nhanh nhẹn, khéo léo 2. có hạt, nhiều hạt, hạt

szemeskedik (đgt) ra hạt, nảy hạt

szemész (dt) bác sỹ khoa mắt

szemészet (dt) khoa mắt

szemeszter (dt) một học kỳ ở trường đại học hoặc cao đẳng

szemét (dt) 1. rác, rác rưởi 2. đồ vất đi, kẻ dễ tiện, đồ tiện, đồ dễ dàng

szemétdomb (dt) đồng rác

szemetel (đgt) 1. làm rác, vứt rác 2. dọn rác, thu gọn rác rưởi

szemetes (dt, tt) 1. người đổ rác

2. có rác, nhiều rác, bẩn, lẫn rác

szemeteskosci (dt) xe đồ (*chờ*) rác

szemetesláda (dt) thùng đựng rác

szemétgödör (dt) hố đổ rác, nơi đổ rác

szemétgyűjtő (dt, tt) thùng đồ rác, nơi tập trung rác, đổ rác

szemétkosár (dt) sọt rác

szemétláda (dt) 1. thùng đựng rác

2. kẻ đều cáng, vô tích sự

szemétlapát (dt) xẻng hót rác

szemétlerakodó (dt) khu vực đổ rác tạm thời (*sẽ được chuyển đi*)

szemételep (dt) chỗ đổ rác cố định, khu vực đổ rác

szemez (đgt) 1. liếc mắt đưa tình 2. chọn hạt, chọn quả, ghép

szemfedő (dt) tấm che mặt người đã khuất trong quan tài

szemfényvesztés (dt) ảo thuật, sự lừa bịp, sự ru ngủ

szemfényvesztő (dt) kẻ lừa bịp, kẻ làm trò ảo thuật

szemfesték (dt) phấn đánh mắt, sơn kẻ mắt

szemfog (dt) răng nanh

szemforgatás (dt) sự giả nhân giả nghĩa

szemforgató (dt) kẻ giả nhân giả nghĩa

szemfűl (đgt) để ý đến mọi thứ, để ý đến mọi chuyện

szemfüles (tt) tinh khôn, nhanh mắt, nhanh tay, thính tai

szemgolyó (dt) nhãn cầu

szemgödör (dt) ô mắt, hõm mắt

szemhatár (dt) 1. tầm mắt

2. tầm hiểu biết

szemgyuladás (dt) hiện tượng viêm mắt

szemhéj (dt) mí mắt

szemhunyas (dt) việc nhắm mắt, việc chớp mắt

szemideg (dt) thần kinh mắt

szeminárium (dt) nhóm nghiên cứu chuyên đề, hội thảo, tổ học chính trị

szemkápráztató (tt) lóa mắt, chói mắt, rục rờ, lộng lẫy, huy hoàng

szemközt (trt) đối diện, ở trước mặt, ngược lại, trái lại

szemközti (ht) đối diện, chạm trán

szemlátomást (trt) dễ thấy rằng, rõ ràng là

szemle (dt) 1. việc điểm, sự khảo sát, xem xét, sự thẩm tra 2. sự duyệt binh, sự kiểm tra đội ngũ

szemlél (đgt) xem xét, ngắm nghía, nhìn nhận kỹ

szemlélet (dt) quan điểm, cách nhìn nhận, cung cách

szemléletes (tt) rõ ràng, dễ hiểu, sáng sủa

szemléletmód (dt) cách nhìn nhận vấn đề

szemlélő (dt) người theo dõi, người quan sát (*nhưng không tham gia vào vấn đề đang theo dõi*)

szemlélődik (đgt) ngắm nghía, xem xét, nhìn quanh

szemléltet (đgt) minh họa, làm sáng tỏ, trình bày một cách dễ hiểu

szemléltetőeszköz (dt) giáo cụ trực quan

szemlencse (dt) thủy tinh thể

szemlesütve (trt) củi găm mật xuống vì ngưng và xấu hổ

szemmérték (dt) sự ước lượng bằng mắt

szemorvos (dt) bác sỹ khoa mắt

szemölcs (dt) mụn cóc, hạt cơm

szemöldök (dt) lông mày

szemöldökceruza (dt) bút chì đánh lông mày

szempár (dt) cặp mắt

szempilla (dt) lông mi

szempillantás (dt) 1. sự chớp mắt, sự nháy mắt 2. khoảnh khắc, một chốc, nháy mắt, chớp mắt

szempont (dt) quan điểm

szemre (hsz) trông bề ngoài

szemrebbenés (dt) chớp mắt || ~

nélkül bình thần như không, mặt không biến sắc, không ân hận, không hối hận, không hổ thẹn

szemrehányás (dt) sự khiển trách, sự chê bai

szemrehányó (tt) có tính chất khiển trách, chê bai

szemrés (dt) khoảng cách giữa hai mí mắt

szemrevaló (tt) ưa nhìn, thích nhìn, xinh xắn, dễ thương, vừa mắt

szemrevételez (đgt) thăm dò, thám thính, xem xét

szemrontó (tt) có tính chất làm hại mắt, hại mắt

szemszög (dt) quan điểm, góc nhìn,

góc độ
szemször (dt) = **szempilla** (dt)
szemtanú (dt) nhân chứng, người làm chứng
szemtávolság (dt) 1. tầm nhìn
 2. khoảng cách giữa hai mắt / giữa hai con người
szemtelen (tt) hỗn láo, lác cắc, vô lễ, mất dạy, xấc láo
szemtelenkedik (dgt) tỏ thái độ mất dạy, có thái độ hỗn láo, lác cắc
szemtelenység (dt) sự hỗn láo, vô lễ cắc, thái độ mất dạy, vô lễ
szemtűkőr (dt) dụng cụ khám mắt có trang bị gương của bác sĩ
szemügyre vesz (dgt) nhìn kỹ, ngắm nghía, xem xét
szemüreg (dt) hõm mắt, hõ mắt
szemüveg (dt) kính đeo mắt
szemüveges (dt,tt) 1. người đeo kính, người dùng kính
 2. đeo kính, phải đeo kính, có kính
szemüvegkeret (dt) gọng kính
szemüvegtok (dt) hộp kính, hộp đựng kính
szemvédő (dt,tt) 1. cái bảo vệ mắt, kính mắt 2. bảo vệ mắt, có tác dụng bảo vệ mắt
szemvillanás (dt) sự thoáng qua, vụt qua
szemviz (dt) thuốc nước nhỏ mắt, thuốc đau mắt bằng dung dịch
szemvizsgálat (dt) việc kiểm tra mắt
szemzés (dt) việc ghép cành / mầm
szén (dt) than, các-bon (C)
széna (dt) cỏ khô

szénaillat (dt) mùi cỏ khô
szénaláz (dt) bệnh dị ứng phấn hoa
szénanátha (dt) bệnh sổ mũi do dị ứng phấn hoa
szénás (tt) phủ cỏ khô, chứa cỏ khô
szénásszekér (dt) xe chở cỏ khô (do bò hoặc ngựa kéo)
szénaszag (dt) = **szénaillat** (dt)
szénatom (dt) nguyên tử các-bon
szénátor (dt) thượng nghị sĩ
szénátus (dt) 1. thượng nghị viện
 2. cơ quan lãnh đạo của chính quyền tự quản
szénázik (dgt) ăn cỏ khô, nhai cỏ khô
szénbánya (dt) mỏ than
szénbányász (dt) thợ mỏ than, công nhân mỏ than
szénbányászat (dt) ngành khai thác than
széncinege (dt) con chim sơn tước
széncsoport (dt) nhóm nguyên tố hóa học nằm ở cột thứ tư trong hệ thống tuần hoàn
szende (tt) nhu mì, hiền lành, ngoan ngoãn
szendereg (dgt) mơ màng, thiu thiu ngủ
szendergés (dt) sự thiu thiu ngủ, sự mơ mơ màng màng
szenderít (dgt) ru ngủ, làm cho thiu thiu ngủ
szén-dioxid (dt) than khí, khí các-bon-nit
szendvics (dt) xăng-vít, mì kẹp thịt và rau

szenes (tt) bị lấm than, bị bẩn do than, dùng than || ~ *vasaló bàn là than*

szeneskovcsi (dt) xe chở than

szeneslapát (dt) xẻng xúc than

szenesvödör (dt) thùng đựng than

szénfekete (tt) đen bóng

szénfütés (dt) việc sưởi bằng than

szénfütéses (tt) sưởi bằng than

széngáz (dt) khí than, khí các-bon

szénhidrát (dt) hi-đrát các-bon

szénhidrogén (dt) hi-đrô các bon

szenilis (tt) già yếu, ốm mòn, thều thào

szenilitás (dt) việc yếu về tinh thần do tuổi tác già nua

szénkefe (dt) chổi than

szénmedence (dt) vùng than, vỉa than

szénmező (dt) bãi than

szénmosó (tt) sàng than, tuyển than

szénpor (dt) bụi than

szénrajz (dt) bức vẽ bằng than

szénsav (dt) a-xít các-bô-níc

szent (tt) 1. thiêng liêng, linh thiêng, thần thánh 2. ngoan đạo, từ bi, hiền thảo

széntabletta (dt) viên than chống đi ngoài

széntartalom (dt) tỉ lệ than

szentatya (dt) giáo hoàng, đức thánh cha

szentbeszéd (dt) bài giảng đạo, bài thuyết giáo

szentegyház (dt) nhà thờ đạo lớn

szentel (đgt) 1. làm lễ cầu phong

2. dành cho, hiến dâng, cống hiến

szentély (dt) cung thờ, hậu cung, điện thờ

szentencia (dt) 1. lời nhận xét, bản quyết định, ý kiến 2. quyết định của tòa án, bản án

széntermelés (dt) việc khai thác than, sản lượng than

szentes (tt) theo đạo, tin thần thánh

szentesít (đgt) thần thánh hóa, thần tượng hóa, chấp nhận, duyệt y

szenteskedik (đgt) ra vẻ ngoan đạo, hiền lành, ra vẻ từ bi, giả nhân giả nghĩa

szenteste (dt) đêm Nô-en

szentimentális (tt) đa sầu, đa cảm, ẻo lả

szentírás (dt) 1. kinh thánh 2. sự thật rành rành, chân lý hiển nhiên

szentjánosbogár (dt) con đom đóm

szentlélek (dt) đức Thánh Thần

szentmise (dt) lễ cầu Trời, lễ thờ Thần

szentség (dt) thần thánh, đáng tối cao

szentségtelen (tt) phạm thượng, có tội

szentszék (dt) toàn Thánh, Hội đồng Giáo hội

széntűzelés (dt) việc nấu / sưởi bằng than

szenved (đgt) bị, phải, chịu, phải chịu, phải chịu đựng, quần quai, đau khổ, rơi vào tình trạng khó xử

szenvedély (dt) sự say mê, sự say sưa, lòng ham mê, dục vọng, sự

- dám đuổi mê say
szenvedélyes (tt) say sưa, mê say, say đắm, ham mê, ham muốn
szenvedés (dt) sự chịu đựng, sự gắng chịu, sự đau đớn, sự đau khổ
szenvedhetetlen (tt) không thể chịu đựng được
szenvető (tt) 1. đau đớn, đau khổ, chịu đựng, chịu thiệt, bị thiệt 2. bị động
szenvető (dt) 1. người phải chịu đựng, người bị đau khổ, nạn nhân 2. hình thái bị động
szénvegyület (dt) hợp chất các-bon
szenveleg (dgt) giả vờ biểu hiện tình cảm
szenvtelen (tt) lạnh lùng, lãnh đạm, thờ ơ
szenzáció (dt) sự kiện bất ngờ gây chấn động, tin bất ngờ dễ chịu
szenzációs (tt) làm chấn động, gây ấn tượng mạnh mẽ, tuyệt vời, kỳ diệu
szenzibilis (tt) nhạy cảm, sáng dạ
szenzualizmus (dt) thuyết duy cảm, chủ nghĩa duy cảm
szenny (dt) 1. chất bẩn 2. sự ban thiu, sự ô uế
szennyes (tt) bẩn thiu, ô uế, cấu ghét, bẩn, ô nhục
szennyez (dgt) làm bẩn, bôi bẩn
szennyfolt (dt) vết bẩn, vết nhơ
szennyirodalom (dt) văn hóa đồi trụy
szennyvíz (dt) nước bẩn, nước thải
szennyvízcsatorna (dt) công nước thải
szép (tt) 1. đẹp, dễ thương 2. dễ chịu, thuận lợi 3. tuyệt vời, xuất sắc, to lớn, vĩ đại, xứng đáng được khen
szeparál (dgt) 1. tách riêng, cho ra riêng 2. phân lập
szeparatizmus (dt) 1. ý chí muốn tách riêng 2. chủ nghĩa phân lập, xu hướng phân lập
szeparé (dt) phòng riêng, chỗ riêng (*tại các quán hoặc nơi giải trí*)
szépasszony (dt) 1. người đàn bà đẹp, nàng tiên 2. mũ phù thủy || ~ *szele gió xoáy*
szépecskén (trt) một cách hữu nghị, một cách thân thiện
szepeg (dgt) 1. khóc sụt sịt, khóc thút thút 2. nói mếu máo
szépen (trt) 1. hay, tuyệt vời 2. thanh bình, thân thiện, hữu nghị 3. bình thản, không vương mắc 4. tốt, tốt đẹp 5. một cách chân thành
szépérzék (dt) cảm giác đối với cái đẹp
szépészet (dt) thẩm mỹ học, nghệ làm đẹp
szépfiú (dt) cậu bé nhìn bề ngoài thì đẹp nhưng đầu óc rộng tuếch, công tử bột
szépia (dt) 1. cá mực 2. mực, sơn màu đen
szépírás (dt) chữ đẹp, viết đẹp
szépirodalom (dt) văn nghệ, văn chương
szépít (dgt) làm cho đẹp hơn, tô

điểm, trang trí, hóa trang
szépítkezik (đgt) trang điểm, đẹp hơn lên
szépítő (tt) vãn hoa, bay bướm
szépítőszer (dt) dụng cụ trang điểm, đồ trang điểm, thuốc trang điểm
szeplő (dt) tàn nhang, tàn hương
szeplős (tt) có tàn nhang, đầy tàn hương
szeplőtlen (tt) không có tàn nhang, không có tàn hương
szépművészet (dt) mỹ thuật
szépncm (dt) phái đẹp, phụ nữ
széppróza (dt) văn xuôi
szépreményű (tt) có hi vọng lớn
szépség (dt) sắc đẹp, vẻ đẹp, cái đẹp, người đẹp
szépségápolás (dt) nghề trau chuốt sắc đẹp
szépséghiba (dt) thiếu sót, nhược điểm về hình thức, bề ngoài
szépségkirálynő (dt) hoa hậu
szépségverseny (dt) cuộc thi hoa hậu
széptan (dt) thẩm mỹ học
szeptember (dt) tháng Chín
széptim (dt) âm bảy, quãng bảy
széptudomány (dt) khoa học thẩm mỹ
szépunoka (dt) cháu từ thế hệ thứ ba trở đi
szépül (đgt) trở nên đẹp hơn, trở nên xinh hơn
szer (dt) 1. dụng cụ, phương tiện 2. thuốc 3. phương thức 4. đường phố 5. số lượng, số

szerb (dt,tt) 1. người Xéc-bi, tiếng Xéc-bi 2. thuộc về Xéc-bi
szerda (dt) thứ Tư
szerel (đgt) 1. lắp, lắp ráp 2. cướp bóng, lấy bóng từ cầu thủ đối phương 3. cung cấp than và nước cho đầu tàu hỏa
szerelde (dt) xưởng lắp ráp
szerelem (dt) tình yêu, mối tình, quan hệ yêu đương / duyên ái
szerelemföltés (dt) sự ghen tuông trong tình yêu
szerelemgyerek (dt) con ngoài giá thú
szerelemittas (tt) say mê ái tình, mê mẩn do yêu
szerelés (dt) 1. việc lắp ráp, việc lắp đặt 2. việc tranh cướp bóng
szerelmes (tt) cảm thấy yêu, đang yêu, quá thích, thuộc về tình yêu
szerelmeskedik (đgt) đang yêu, say đắm vì yêu, ôm ấp, vuốt ve, âu yếm
szerelmespár (dt) cặp uyên ương, cặp tình nhân
szerelmetes (tt) rất được yêu thương, rất được yêu quý
szerelmi (tt) liên quan đến tình yêu, thuộc về tình yêu, ái tình
szerelő (dt,tt) 1. người lắp ráp, người lắp đặt, người tranh được bóng 2. lắp ráp, lắp đặt, tranh cướp bóng
szerelőcsarnok (dt) xưởng lắp ráp
szerelőmunkás (dt) công nhân lắp ráp
szerelőruha (dt) quần áo lao động của công nhân lắp ráp

szerelvény (dt) 1. đoàn tàu 2. toàn bộ phụ tùng của máy 3. quân trang quân dụng

szerencse (dt) 1. sự may mắn, điều may mắn, sự may rủi, điều may rủi 2. sự thành công, niềm hạnh phúc

szerencsecsillag (dt) người may mắn, ngôi sao may mắn

szerencsejáték (dt) trò chơi ăn may, trò chơi may rủi

szerencsekerék (dt) vòng quay xổ số

szerencsekívánat (dt) việc chúc may mắn, lời chúc may mắn

szerencsére (trt) còn may là, may mắn là...

szerencsés (dt,tt) 1. người may mắn, người gặp may 2. may mắn, gặp may

szerencseszám (dt) số mang lại may mắn

szerencsétlen (tt) rủi ro, bất hạnh, không gặp may, xúi quẩy, gặp vận đen, xấu số, số chó cắn

szerencsétlenkedik (đgt) lóng ngóng, vung vè

szerencsétlenség (dt) 1. cơn hoạn nạn, điều bất hạnh, tai họa 2. vụ tai nạn

szerencsevadász (dt) người thích may rủi

szerény (tt) khiêm tốn, giản dị, dễ tính, đơn giản, xuê xòa, nghèo nàn, ít ỏi

szerénykedik (đgt) cử xử một cách khiêm tốn, tỏ ra khiêm tốn, tỏ ra

nhã nhặn

szerénység (dt) sự khiêm tốn, tính khiêm tốn

szerep (dt) vai, vai trò

szerepcsere (dt) 1. việc thay vai (*kịch*) 2. việc thay đổi vai trò

szerepel (đgt) 1. đóng vai, vào vai 2. giữ vai trò, có vai trò 3. có, được nêu lên, được đề cập tới

szerepeltet (đgt) cho / bắt đóng vai, cho / bắt giữ vai trò

szerepjátás (dt) việc vào vai, việc đóng vai, việc đóng kịch

szerepkör (dt) 1. nhóm vai 2. lĩnh vực hoạt động

szerelés (dt) việc đóng vai, việc giữ vai trò

szerelő (dt) 1. người đóng vai, nhân vật 2. người có vai trò, người tham gia, người tham dự

szereposztás (dt) việc phân vai

szeret (đgt) yêu, thích, chuộng

szeretet (dt) 1. lòng thương, tình thương, sự thương yêu, sự thương mến 2. sự ham thích

szeretetlen (tt) không thương, không đáng thương

szeretetreméltó (tt) đáng thương, đáng yêu

szeretetreméltóság (dt) sự đáng yêu, thái độ đáng yêu

szeretett (tt) thân mến, yêu mến, thương yêu, yêu mến, quý mến

szeretetteljes (tt) đầy thương yêu, triu mến, yêu dấu

szeretkezik (đgt) làm tình, ăn nằm,

- giao hợp
- szerető** (dt,tt) 1. người tình, bạn tình, bồ 2. yêu, thương, được yêu thương
- szeréz** (đgt) 1. tìm được, kiếm được, mua được 2. mang lại, đem đến, mang đến 3. tạo nên, sáng tác, sáng tạo
- szerfölköt** (tt) quá mức, vô cùng, cực kỳ
- szergyakorlat** (dt) động tác thực hiện với dụng cụ thể thao
- széria** (dt) loạt, lô
- szériagyártás** (dt) sản xuất hàng loạt
- szerint** (ht) theo || *szabály ~ theo qui định*
- szerkeszt** (đgt) 1. soạn thảo, biên soạn, lập thảo 2. hiệu đính, chỉnh lý, chỉnh biên 3. biên tập 4. thiết kế 5. đặt (*câu văn*) 6. dựng (*hình học*) 7. tìm, kiếm
- szerkesztés** (dt) 1. việc biên soạn, biên tập, chỉnh lý, hiệu đính 2. việc thiết kế, công tác thiết kế, việc dựng hình học
- szerkesztő** (dt,tt) 1. người biên tập, người thiết kế, người hiệu đính, người chủ biên soạn giả, người soạn thảo 2. biên tập, thiết kế
- szerkesztőség** (dt) ban biên tập, phòng biên tập, bộ biên tập, nhóm biên soạn, ban biên dịch
- szerkezet** (dt) cơ cấu, cấu trúc, cấu tạo, kết cấu
- szerkocsi** (dt) xe chở dụng cụ, phụ tùng
- szerpentin** (dt) 1. đường ngoằn ngoèo, uốn khúc, quanh co 2. dải giấy dùng trang trí hoặc ném cho khách vui chơi 3. chất khoáng mềm, màu xanh lam
- szerszám** (dt) 1. dụng cụ cầm tay, công cụ, đồ nghề 2. trang bị của ngựa (*dây cương, yên...*)
- szerszámgép** (dt) máy công cụ
- szerszámgyár** (dt) nhà máy sản xuất máy công cụ, nhà máy cơ khí
- szerszámkamra** (dt) nơi để dụng cụ đồ nghề
- szerszámkészítő** (dt) công nhân sản xuất dụng cụ đồ nghề
- szerszámláda** (dt) thùng đựng dụng cụ đồ nghề
- szerszámlakatos** (dt) thợ nguội chế tạo công cụ đồ nghề
- szerszámtáska** (dt) túi đồ nghề, túi đựng dụng cụ
- szertár** (dt) kho dụng cụ đồ nghề
- szertáros** (dt) người coi dụng cụ đồ nghề
- szertartás** (dt) nghi lễ, nghi thức
- szertartáskönyv** (dt) sách dạy nghi lễ
- szertartásmester** (dt) người điều hành nghi lễ, nghi thức
- szerte** (trt) khắp nơi, mọi chốn, cả || *ország~ khắp nơi trong cả nước, cả nước*
- szerteágazik** (đgt) đâm nhánh khắp nơi, trở ra mọi hướng
- szertefoszlik** (đgt) tản ra mọi hướng, tan ra mọi hướng, biến mất

szertelen (tt) cực kỳ to lớn, cao độ, vô độ, bừa bãi, không chừng mực
szertelenkedik (đgt) cư xử thiếu chừng mực, hành động bừa bãi
szerteszor (đgt) vãi linh tinh, vãi tung tóe
szertorna (dt) thể dục dụng cụ
szérum (dt) huyết thanh, xé-rum
-szerű (hậu vĩ) 1. giống như, gần như 2. hợp, theo đúng 3. do, phát sinh từ 4. bằng, dưới dạng
szérű (dt) sân đập lúa, nơi đập lúa, sân tróc lúa, sân đập lúa
szerv (dt) cơ quan, tổ chức, đơn vị
szerva (dt) cú phát bóng, cú xéc-vít
szervál (đgt) phát bóng, xéc-vít
szervátültetés (dt) việc cấy, ghép một cơ quan nào đó vào cơ thể
szerves (tt) hữu cơ || ~ *kémia* hóa hữu cơ; ~ *trágya* phân hữu cơ
szervetlen (tt) vô cơ
szervez (đgt) 1. tổ chức 2. xây dựng, thành lập 3. thu xếp, sắp đặt 4. thực hiện công tác tổ chức
szervezet (dt) 1. cơ thể 2. tổ chức, đoàn thể
szervezeti (tt) thuộc về cơ thể, thuộc về tổ chức, đoàn thể
szervezetlen (tt) thiếu tổ chức, không được tổ chức
szervezett (tt) được hình thành, được tổ chức, có tổ chức
szervezkedik (đgt) được thành lập, được tổ chức lại
szervező (dt,tt) 1. người tổ chức, người thành lập 2. tổ chức, thành

lập
szerveződik (đgt) được biến thành tổ chức, được thành lập
szervezőképesség (dt) khả năng tổ chức
szervi (tt) thuộc chức năng cơ quan (*trên cơ thể*)
szervilis (tt) có tâm hồn nô lệ
szerviz (dt) 1. việc sửa chữa, dịch vụ sửa chữa 2. bộ đồ ăn
szervomotor (dt) động cơ trợ lực
szervusz, szerbusz (ct) chào bạn
szerezmény (dt) 1. tài sản dành dụm được, vật kiếm được 2. tác phẩm
szerezés (dt) việc kiếm được, việc tìm được, việc làm giàu
szerezet (dt) giáo đoàn, tăng hội
szereztes (dt) tu sĩ, giáo sĩ, người đi tu, nhà sư
szerezett (tt) kiếm được, thu thập được, mua được, vớ được, đạt được
szerző (dt) 1. thủ phạm, người gây ra, người tạo nên 2. tác giả 3. kẻ lũng đoạn, kẻ cướp tài sản
szerződés (dt) hiệp định, hợp đồng, giao kèo
szerződéses (tt) theo hợp đồng, theo hiệp định, giao kèo
szerződéskötés (dt) việc ký kết: hợp đồng, giao kèo, hiệp định
szerződésszegés (dt) việc vi phạm hợp đồng / hiệp định / giao kèo
szerződött (tt) đã được ký kết, đã được giao kèo
szerződöttet (đgt) 1. nhận làm hợp đồng 2. bắt ký kết hợp đồng, cho

- ký kết hợp đồng
- szerzői** (tt) thuộc về tác giả, từ tác giả
- szerzőtárs** (dt) đồng tác giả
- szesz** (dt) cồn, rượu
- szeszély** (dt) tính đồng đánh, tính khí thất thường, khó chiều
- szeszélyes** (tt) đồng đánh, thất thường
- szeszélyeskedik** (đgt) đồng đánh, cư xử thất thường, tính khí thất thường
- szeszcs** (tt) có rượu, có cồn, lẫn rượu, lẫn cồn
- szeszez** (đgt) làm tăng nồng độ cồn trong rượu
- szesz/fok** (dt) độ cồn, nồng độ cồn
- szesz/főzés** (dt) việc nấu rượu
- szesz/főző** (dt) người nấu rượu, nơi nấu rượu
- szeszgyár** (dt) nhà máy sản xuất cồn
- szesz/par** (dt) công nghiệp sản xuất chế biến rượu cồn
- szesz/lámpa** (dt) đèn cồn, đèn khô
- szesz/mérő** (dt) đồng hồ đo nồng độ cồn
- szesz/tartalom** (dt) nồng độ cồn
- szesz/testvér** (dt) bạn uống rượu, bạn rượu
- szesz/tilalom** (dt) lệnh cấm uống rượu
- szét** (tri) tung ra, lung tung, tóe ra nhiều hướng
- szét/ágazik** (đgt) chia nhánh, rẽ nhánh, phân nhánh
- szét/áll** (đgt) nhỏ ra, tẽ ra, choãi ra
- szét/apróz** (đgt) chia nhỏ ra, phân nhỏ ra
- nhỏ ra
- szét/árad** (đgt) chảy ra, lọt ra
- szét/áztat** (đgt) làm ướt sũng, làm ướt mục ra
- szét/bomlaszt** (đgt) làm tan rã, làm tung ra, phá tan, phá tung
- szét/bomlik** (đgt) bị tan, bị tung ra, bị xổ ra, bị phân hủy, được phân rã ra
- szét/bont** (đgt) tháo ra, gỡ ra, cởi ra, làm cho phân hủy
- szét/csap** (đgt) 1. bất ngờ giạt tung lên 2. đánh cho gục xuống 3. đứng lên đàn hòa 4. lan, trôi nhanh (*lúa, nước*)
- szét/csavar** (đgt) xoay / vặn mở tung ra
- szét/csavaroz** (đgt) vặn ốc ra, tháo ốc
- szét/darabol** (đgt) chặt nhỏ ra, băm nhỏ ra
- szét/dobál** (đgt) 1. ném tung bừa bãi 2. chọn ra, tuyển chọn, sắp xếp
- szét/dől** (đgt) đổ sập xuống
- szét/dönt** (đgt) gạt đổ, làm đổ ra nhiều hướng, làm đổ lung tung
- szét/dörzsöl** (đgt) bôi, xoa khắp, bôi xoa ra nhiều chỗ
- szét/durran** (đgt) nổ tung ra
- szét/esik** (đgt) bị xõa ra, bị tung ra, rời rạc, bị phân tán, không mạch lạc
- szét/eső** (tt) không thống nhất, không mạch lạc, bị phân tán
- szét/folyik** (đgt) 1. chảy lênh láng, chảy tràn lan 2. mọc lan ra 3. bị

mất đi, bị biến đi
szétfolyó (tt) bị nhòe đi, rời rạc
szétfoszlát (đgt) làm tiêu tan, làm rách tan, làm tan rã, bắt giải tán
szétfoszlik (đgt) bị tiêu tan, bị tan rã, giải tán
szétfő (đgt) nấu dừ ra, ninh dừ
szétfúj (đgt) thổi bay tung tóe, thổi bay khắp nơi
szétfut (đgt) 1. chạy tứ tung, chạy tán loạn 2. cháy lênh láng, cháy tràn lan 3. mọc lan ra 4. lan ra, lan truyền
szétfűrészel (đgt) cưa ra nhiều tấm, cưa ra nhiều thanh, cưa nhỏ ra
széthajlik (đgt) rũ xuống nhiều hướng, cong xuống nhiều hướng
széthajt (đgt) đuổi chạy lung tung
széthány (đgt) vứt bừa bãi, quăng lung tung, rắc tứ tung
szétharap (đgt) cắn nhỏ ra
széthasad (đgt) bị tách đôi ra, bị nứt đôi ra
széthasít (đgt) chẻ ra, tách ra
széhint (đgt) vãi tứ tung
széthord (đgt) 1. mang đi khắp nơi 2. truyền đi, phao đồn, loan tin 3. không bản chum được
széthull (đgt) 1. bị vãi tứ tung 2. bị xõa ra, bị tung ra 3. bị tan rã, bị phân tán
széthurcol (đgt) mang đi khắp, lòi đi khắp, làm lan truyền
széthúz (đgt) 1. kéo dài ra, kéo ra nhiều hướng 2. gây mất đoàn kết, kéo bè, kéo cánh 3. kéo sang hai

bên (*màn, ridd*)
széthúzás (đt) 1. việc kéo bè, kéo cánh, việc gây mất đoàn kết 2. việc kéo dài, việc kéo sang, việc kéo ra nhiều hướng
szétkapcsol (đgt) 1. tháo tung ra, tháo rời ra, tách ra 2. cắt liên lạc (*điện thoại*)
szétkerget (đgt) giải tán, làm tan ra
szétköltözik (đgt) chuyển nhà riêng ra, chuyển mỗi người mỗi nơi
szétküld (đgt) gửi đi khắp nơi, cử đi nhiều chỗ
szétlő (đgt) bắn tan tành, bắn tan nát
szétmállik (đgt) bị dập nát, bị vỡ vụn, bị bẹp
szétmegy (đgt) 1. tan ra, giải tán 2. phân nhánh, chia nhánh 3. đi về mọi ngả, đi đến nhiều nơi 4. lan truyền, truyền đi 5. bị tiêu tan, bị tiêu đi, bị tan vỡ, bị cắt đứt 6. nhòe đi
szétmorzsol (đgt) 1. tán nhỏ ra, làm vụn ra, đánh tan 2. gặt (*nước mắt*) 3. lấu bấu, lăm bằm
szétnéz (đgt) nhìn quanh, tìm kiếm, ngắm nghía, dò hỏi, lăm la
szétnyílik (đgt) được mở ra, được tung ra
szétnyit (đgt) mở ra, mở toang ra, mở tung ra
szétnyom (đgt) 1. dẫm bẹp, xéo bẹp 2. làm tăng áp suất, làm tung ra
szétomlik (đgt) 1. bị nát, bị vỡ, bị bẹp 2. bị tan rã
szétoszlát (đt) giải tán, phân tán

szétoszlik (đgt) bị giải tán, bị phân tán, tan ra

szétoszt (đgt) chia ra, san sẻ, phân phối

szétömlik (đgt) đổ rạp xuống

szétpattan (đgt) bị vỡ, bị nứt

szétporlad (đgt) đổ và biến dần thành bụi

szétrág (đgt) nhai nhỏ ra, cắn nhỏ ra

szétrak (đgt) nhặt bỏ ra từng nơi, chọn bỏ ra từng nơi, chọn thành từng nhóm

szétreped (đgt) bị nứt tung, bị rách toạc, bị vỡ toang

szétrepeszt (đgt) làm nứt tung, làm rách toạc, làm vỡ toang

szétrepül (đgt) bay tứ tung, bay nhiều hướng, bắn linh tinh, bắn tứ tung

szétrobban (đgt) 1. bị nổ tung
2. bị tan rã, giải tán

szétrobbant (đgt) 1. làm nổ tung
2. làm tan rã, bắt giải tán

szétroncsol (đgt) hủy hoại, làm hỏng, phá hỏng

szétszaggat (đgt) xé rách, xé tan ra từng mảnh

szétszakad (đgt) bị rách toang, bị tan rã, bị đứt tung

szétszakít (đgt) 1. xé rách, đứt đứt, làm rách, làm đứt 2. đoạn tuyệt, cắt đứt quan hệ

szétszalad (đgt) = **szétfut** (đgt)

szétszed (đgt) 1. tháo rời ra, dỡ tung ra 2. phê phán, kiên quyết bác bỏ

szétszedhető (tt) có thể tháo rời

được, có thể tháo ra được

szétszerel (đgt) tháo rời ra, tháo tung ra

szétszór (đgt) 1. vãi tung ra, vãi tứ tung, rắc lung tung 2. tách riêng ra, tách rời ra 3. đánh tan, làm tan tác, làm tan rã

szétszóródik (đgt) 1. bị phân tán, bị tan rã 2. bị tung ra, bị rời ra
3. bị đánh tan, bị tán xạ, bị tiêu tán

szett (đt) 1. séc (*bóng bàn, te-nữ*)
2. bộ lót đĩa, cốc tách 3. áo len cài cúc của phụ nữ

széttapos (đgt) dẫm bẹp, xéo nát, xéo chết

széttár (đgt) giang ra, dạn ra (*tay, chân...*), mở toang ra

széttart (đgt) 1. giữ tách nhau ra
2. giữ dạng ra

széttekint (đgt) = **szétnéz** (đgt)

széttép (đgt) 1. xé tan, xé đôi
2. bắt cắt đứt, bắt đoạn tuyệt

széttéphetetlen (tt) không thể xé đôi, không thể xé đứt được

szétterít (đgt) mở và trải ra, mở ra

szétterjed (đgt) lan ra, truyền đi

szétterül (đgt) trải ra, trải rộng ra

széttipor (đgt) = **széttapos** (đgt)

széttör (đgt) bẻ gãy, đập gãy, đập vỡ ra

széttörrik (đgt) bị vỡ, bị gãy

szétugrik (đgt) được tản nhanh ra, bị giải tán nhanh

szétültet (đgt) tách xa nhau ra, đặt xa nhau ra, bỏ cách xa nhau ra

szétvág (đgt) cắt nhỏ ra, thái nhỏ ra

szétvagdál (đgt) xé nhỏ ra, xé vụn ra, cắt nhỏ ra
szétválaszt (đgt) 1. tách ra, cho tách rời, bắt phân cách, bắt phân chia
 2. cho li dị, cho li hôn
szétválík (đgt) 1. phân ra, bị tách ra, bị lìa nhau, bị phân tích
 2. li dị, li hôn
szétválogat (đgt) chọn cho vào một nhóm
szétver (đgt) đánh tan tác, đập tan tành
szétvisz (đgt) 1. mang đi khắp nơi
 2. làm cho tan hoang, làm cho tan tành
szétzavar (đgt) = **szétkerget** (đgt)
szétzúz (đgt) đập vỡ tan, đánh tan tác, làm tan tành
szétzüllik (đgt) bị tan rã, bị ly tán, bị sa đọa, bị đổi bại
szevasz (ct) = **szervusz** (ct)
szex (dt) bán năng sinh lý, tình dục
szexbomba (dt) người phụ nữ cực kỳ gợi tình
szexepil (dt) sức quyến rũ tình dục
szextáns (dt) máy đo độ của các nhà thiên văn
szexuális (tt) thuộc về tình dục
szexuálitás (dt) tình dục, bán năng sinh lý, sinh hoạt tình dục
szexvizsgálat (dt) việc kiểm tra giới tính trong thi đấu thể thao (*xem có đúng đối tượng không*)
szézám, szézám (dt) vùng, hạt vùng
szezion (dt) mùa, thời vụ
szezionmunka (dt) công việc theo

mùa, theo thời vụ
szezionmunkás (dt) người làm việc theo mùa, theo thời vụ
szféra (dt) khu vực, lĩnh vực, phạm vi
szi (dt) nốt Xi trong âm nhạc
szia (ct) = **szervusz** (ct)
sziámi (tt) thuộc Thái Lan, thuộc Xiêm
szibéria (dt, tt) 1. miền Xi-bê-ri
 2. thuộc về Xi-bê-ri
szid (đgt) chửi, mắng nhiếc, la
szidalmaz (đgt) chửi mắng, mắng nhiếc hàng trắng
szidalom (dt) câu mắng chửi, lời mắng nhiếc
szidás (dt) việc mắng chửi, lời mắng chửi, câu chửi mắng
szieszta (dt) phút nghỉ trưa, giờ nghỉ trưa (ngắn)
szifilisz (dt) bệnh giang mai
szifon (dt) xi-phông
sziget (dt) đảo, hòn đảo
szigetel (đgt) 1. cô lập, cách ly
 2. cách điện, cách nhiệt, cách âm
szigetelés (dt) hiện tượng cách ly, cô lập, sự cách điện, cách âm, cách nhiệt
szigetelő, szigetelőanyag (dt) chất cách ly (*điện, âm, nhiệt...*)
szigethegy (dt) núi đứng lẻ loi giữa đồng bằng
szigetország (dt) nước ở trên đảo, nước đảo
szigetvilág (dt) quần đảo
szignál (đgt) 1. ký, ký tên 2. đóng

- dấu chất lượng
- szignál** (dt) ký hiệu, hiệu
- szigony** (dt) cái xiên đâm cá
- szigonyágyú** (dt) súng bắn cá voi
- szigor, szigorúság** (dt) tính nghiêm ngặt, sự khắt khe, ngặt nghèo, vẻ nghiêm khắc, sự khắc nghiệt
- szigorít** (đgt) 1. làm nghiêm khắc hơn, làm chặt chẽ hơn 2. củng cố, tăng cường
- szigorított** (tt) nghiêm ngặt hơn, ngặt nghèo hơn, chặt chẽ hơn, khắt khe hơn
- szigorlat** (dt) kỳ thi hết môn ở các trường cao đẳng, đại học
- szigorlatozik** (đgt) thi hết môn
- szigorú** (tt) nghiêm khắc, khắt khe, gât gao, chặt chẽ, triệt để, nghiêm ngặt, khắc nghiệt
- szíj** (dt) cái thắt lưng, cái dây da, đai da, dây cu-roa, đai truyền
- szíjaz** (đgt) buộc / nối / quần / thắt bằng dây da
- szíjgyártó** (dt) người sản xuất các loại dây da
- szik** (dt) 1. xô-đa kết tinh ở đất mặn 2. nền đất mặn 3. chất bắc trong thân cây
- szikár** (tt) gầy gò, xương xẩu, khắc khổ
- szikés** (tt) mặn, đã hóa muối
- szikésedik** (đgt) thấm muối, bị hóa muối, bị biến thành muối
- szikkad** (đgt) khô cứng lại, khô quánh lại
- szikla** (dt) khối đá tảng đá
- sziklabarlang** (dt) hang đá
- sziklafal** (dt) vách đá dựng đứng
- sziklafok** (dt) mỏm đá
- sziklamászás** (dt) môn thể thao leo vách đá
- sziklás** (tt) có đá lờm chờm, lờm chờm đá, bằng đá
- sziklasír** (dt) mộ chôn trong vách đá
- sziklaszilárd** (tt) vững chắc, sắt đá, không gì lay chuyển được
- sziklaüreg** (dt) hốc đá
- sziklazátony** (dt) đá ngầm, ghềnh đá
- sziklevél** (dt) lá mầm
- szikra** (dt) 1. tia lửa, tia lửa điện, tia điện phóng ra 2. chút ít, tí tẹo
- szikrafogó** (dt) bộ phận triệt tia lửa điện
- szikragyújtás** (dt) việc phóng điện ở bu-gi
- szikraköz** (dt) khoảng cách giữa hai cực phóng điện
- szikrázik** (đgt) 1. nẩy lửa, tóe lửa, phóng điện 2. lấp lánh, long lanh, bùng bùng
- sziksó** (dt) muối xô-đa
- szikvíz** (dt) nước xô-đa
- szilaj** (tt) 1. cuồng nhiệt, sôi nổi 2. hung hăng, bất trị 3. dữ dội, ào ào, mạnh mẽ
- szilánk** (tt) 1. mảnh vỡ, mảnh vụn 2. mảnh đạn, mảnh bom
- szilárd** (tt) 1. rắn, chắc 2. kiên quyết, cứng rắn, kiên nghị
- szilárdít** (đgt) củng cố, làm cho vững chắc
- szilárdság** (dt) 1. sự bền vững, sự

- chắc chắn 2. độ bền, sức bền
3. tính cương quyết, vẻ cương nghị
- szilárdságtan** (dt) môn học sức bền vật liệu
- szilárdul** (đgt) 1. được củng cố, được tăng cường, trở nên vững chắc
2. cứng lại, rắn lại
- szilícium** (dt) nguyên tố si-líc (Si)
- szilikát** (dt) hợp chất xi-li-cát
- szilikózis** (dt) bệnh nhiễm bụi si-líc.
- szilva** (dt) cây mận, quả mận
- szilvafa** (dt) cây mận, gỗ mận
- szilvaíz** (dt) vị mận
- szilvaízű** (tt) mang vị mận, có vị mận
- szilvalekvár** (dt) mứt mận
- szilvamag** (dt) hạt mận, hột mận
- szilvapálinka** (dt) rượu trắng nấu từ mận
- szilvás** (tt) có mận, có mứt mận
- szilveszter** (dt) ngày cuối cùng của năm, đêm giao thừa
- szilveterезik** (đgt) đón giao thừa
- szimat** (dt) khứu giác của loài vật, sự đánh hơi, tài đánh hơi
- szimatol** (đgt) ngửi, đánh hơi
- szimholikus** (tt) tượng trưng, mang tính tượng trưng
- szimbólum** (dt) tượng trưng, biểu hiện, biểu tượng
- szimbolizál** (đgt) tượng trưng cho, biểu hiện
- szimbolizmus** (dt) chủ nghĩa tượng trưng, xu hướng tượng trưng
- szimfónia** (dt) bản giao hưởng, bản nhạc giao hưởng
- szimfonikus** (dt,tt) 1. thành viên dàn nhạc giao hưởng 2. giao hưởng
- szimmetria** (dt) sự đối xứng, tính đối xứng
- szimmetriatengely** (dt) trục đối xứng
- szimmetrikus** (tt) đối xứng, cân đối
- szimpátia** (dt) sự cảm tình, mối thiện cảm
- szimpatikus** (tt) có thiện cảm, có cảm tình, dễ thương, đáng yêu
- szimpatizál** (đgt) có thiện cảm, có cảm tình (*với ai đó*)
- szimpatizáns** (dt) người cảm tình (*của đảng / một phong trào gì đó*)
- szimpla** (tt) 1. đơn, một hàng, một lớp 2. đơn giản, bình thường
- szimulál** (đgt) giả vờ, đóng kịch
- szimuláns** (dt) người giả vờ ốm
- szimultán** (tt) xảy ra đồng thời
- szimultán** (dt) trận đấu cờ vua trong đó một người đấu cùng một lúc với nhiều người
- szín** (dt) 1. màu, màu sắc, màu cờ sắc áo 2. sắc mặt, diện mạo 3. một chất của bài tú lơ khơ 4. vẻ bề ngoài, hình dáng bề ngoài 5. sự thay đổi, sự phong phú 6. bề mặt, mặt ngoài 7. phần giá trị nhất của cái gì đó
- színarany** (dt) vàng nguyên chất
- színdarab** (dt) vở kịch
- színehagyó** (tt) dễ phai màu, dễ bạc
- színehagyott** (tt) đã bị phai màu, đã bị bạc màu
- színe-java** (dt) phần tinh hoa, phần

tinh túy, tinh hoa, tinh túy
színes (tt) 1. màu, có màu 2. rực rỡ, lộng lẫy 3. sinh động
színes (dt) 1. người đa màu 2. bút chì màu 3. bài báo ngắn sinh động
színesedik (đgt) cư xử một cách giả tạo
színesfém (dt) kim loại màu
színesít (đgt) 1. tô màu 2. làm cho sinh động thêm
színész (dt) 1. diễn viên, nghệ sỹ 2. kẻ đóng kịch giả tạo
színészkedik (đgt) 1. làm nghề diễn viên 2. giả vờ, đóng kịch
színésznő (dt) 1. nữ diễn viên, nữ nghệ sỹ 2. nữ đóng kịch giả tạo
színészvér (dt) máu nghệ sỹ
színez (đgt) 1. tô màu, đánh màu, nhuộm màu 2. tô điểm, làm cho sinh động 3. hư cấu, thêm thắt vào, bịa đặt thêm
színezet (dt) 1. màu sắc 2. vẻ bề ngoài, hình dáng bề ngoài
színezüst (dt) bạc nguyên chất
színfal (dt) cánh gà sân khấu
színfolt (dt) 1. vết dốm, màu dốm 2. hiện tượng lý thú
színhatás (dt) tác dụng thẩm mỹ của màu sắc
színház (dt) 1. nhà hát, rạp hát 2. buổi biểu diễn 3. nghệ thuật sân khấu 4. trò cười, trò hề
színházi (tt) thuộc nhà hát, ở nhà hát
színházjegy (dt) vé xem biểu diễn ở nhà hát
színházművészet (dt) nghệ thuật

sân khấu
színhely (dt) 1. hiện trường 2. nơi xảy ra sự kiện
színhús (dt) thịt nạc không xương
színielőadás (dt) buổi biểu diễn, vở diễn
színigazgató (dt) giám đốc nhà hát
színiiskola (dt) trường đào tạo diễn viên
színikritikus (dt) nhà phê bình nghệ thuật sân khấu
színiönvendék (dt) diễn viên tương lai
színjáték (dt) 1. vở kịch 2. buổi biểu diễn 3. quang cảnh, cảnh tượng 4. sự giả vờ, sự lập lờ, thái độ hai mặt 5. hiện tượng thay đổi màu sắc
színjátkozás (dt) 1. nghệ đóng kịch, nghệ thuật sân khấu 2. việc diễn kịch, việc đóng kịch 3. sự giả vờ, thái độ giả tạo
színjátzó (tt) 1. đóng kịch 2. lóng lánh nhiều màu, đủ màu sắc
színjátzó (dt) người diễn kịch, diễn viên
színjózan (tt) hoàn toàn tỉnh táo
színekép (dt) quang phổ
színeképelemzés (dt) việc phân tích quang phổ
színkeverés (dt) việc trộn màu
színkör (dt) 1. sân khấu hình tròn 2. đội biểu diễn tại sân khấu hình tròn
szinkrón (dt) sự đồng bộ, việc lồng tiếng, đuôi || ~ *tolmácsolás* *dịch* *đuôi*

szinkrónia (dt) tính đồng bộ, tính đồng đại

szinkronizál (đgt) 1. lồng tiếng (*diễn ảnh*) 2. đồng bộ hóa, làm cho đồng bộ

szinkronizált (tt) đã được lồng tiếng

szinkronrendező (dt) người phụ trách lồng tiếng

szinlap (dt) tờ quảng cáo vở kịch sắp diễn

színleg (trt) = **látszólag** (trt)

színel (đgr) giả vờ, giả đồ

színmű (dt) = **szindarab** (dt)

színműíró (dt) nhà soạn kịch, nhà viết kịch

színművész (dt) diễn viên sân khấu

színművészet (dt) nghệ thuật sân khấu

színyomás (dt) việc in màu

színpad (dt) sân khấu, vũ đài

színpadi (tt) thuộc về sân khấu, ở trên sân khấu

színpadias (tt) kịch cớm, gượng gạo, giả tạo, như trên sân khấu, như diễn kịch

színpadkép (dt) phông, phông sân khấu

színpompás (tt) rực rỡ, lộng lẫy, muôn màu

színt (dt) mực, mức, trình độ

színtagma (dt) câu từ, ngữ đoạn

színtársulat (dt) đội kịch, đội văn nghệ

színtartó (tt) bền màu

színtaxis (dt) cú pháp học

szinte (trt) gần như, hầu như, cũng

színtelen (tt) không màu

színtelenedik (đgt) mất màu dần

színtelenít (đgt) làm mất màu dần

színtén (trt) giống thế, cũng thế, đúng như thế, giống như thế

színtetikus (tt) nhân tạo, tổng hợp

színtévesztés (dt) hiện tượng bị loạn màu

színtez (đgt) xác định mức, đo mức

színtézis (dt) sự tổng hợp, phép tổng hợp, hợp đề

színtező (dt) dụng cụ đo mức, dụng cụ định mức

színtiszta (tt) nguyên chất, hoàn toàn

színű (tt) có màu, mang màu

színültig (tt) đầy, đầy ắp

színvak (dt,tt) 1. người bị bệnh loạn sắc 2. loạn sắc, loạn màu, không phân biệt được màu sắc

színváltozás (dt) 1. sự thay đổi màu sắc 2. sự thay đổi lập trường, quan điểm 3. việc đổi cảnh trên sân khấu

színvonal (dt) mực, mức, trình độ, mức độ

színvonalas (tt) có trình độ, ở mức

színvonaltalan (tt) không có trình độ, trình độ thấp kém

színvonalu (tt) có trình độ, mang trình độ

szipákol (đgt) sụt sịt, khịt mũi

szipirtyó (dt) mũi giả xấu xí ác nghiệt

szipog (đgt) sụt sịt, khịt mũi

szipóka (dt) vòi hút của sáu bộ

sziporka (dt) 1. tia lửa 2. ý kiến

hóm hình, sáng kiến ý nghĩ
sziporkázik (đgt) 1. tóe lửa
 2. lấp lánh 3. nổi năng hoạt bát
szippant (đgt) hút, hút
szippantás (dt) việc hút, việc hít
szirén (dt) 1. nàng Tiên Biển
 2. người phụ nữ đẹp nhưng nguy hiểm 3. loài hải ngư
sziréna (dt) còi báo động, còi báo hiệu
szirénázik (đgt) kéo còi báo hiệu, kéo còi báo động
szirénahang (dt) tiếng còi báo động, tiếng còi báo hiệu
sziorom (dt) cánh hoa
szirszar (dt) đồ vãi đi, đồ thừa thãi, đồ cứt
szirt (dt) mỏm đá, tảng đá
szirtes (tt) lởm chồm đá, bằng đá
szirup (dt) nước xi-rô
szirupos (tt) có xi-rô, có đường, ngọt ngào
sziszeg (đgt) 1. thờ phỉ phỉ, phun phỉ phỉ 2. bập bùng 3. bay vèo vèo
 4. xuýt xoa
szisztéma (dt) hệ thống
szisztematikus (tt) có hệ thống
szisztematizál (đgt) hệ thống hóa
szít (đgt) 1. cời, thổi (lửa)
 2. khơi lên, kêu gọi 3. xúi giục
szíta (dt) cái rây, cái dãn, cái sàng
szitakötő (dt) con chuồn chuồn
szítál (đgt) 1. rây bột, dãn, sàng
 2. mưa lất phất, mưa lấm tấm, mưa bụi 3. bay lơ lửng
szítaszövet (dt) vải thưa, vải màn

szitkozódik (đgt) chửi mắng, chửi rủa
szitok (dt) câu chửi, lời chửi
szituáció (dt) tình thế, tình huống, hoàn cảnh, cảnh ngộ
szív (dt) 1. trái tim, con tim, quả tim
 2. lòng, tấm lòng, bụng dạ, tâm can, tâm địa 3. trung tâm
szív (đgt) = **szí** (đgt) hít vào, hút vào
szívacs (dt) bọ biển
szívacsos (tt) dìm bọ biển, có bọ biển, làm bằng bọ biển
szivar (dt) xì-gà, điếu xì gà
szivardoboz (dt) hộp xì gà
szivarfüst (dt) khói xì gà
szivárgás (dt) 1. sự rò rỉ, sự lọt, lộ ra ngoài 2. việc đến lẻ tẻ, sự tản dần ra
szivárog (đgt) 1. lọt ra ngoài, rò rỉ ra ngoài 2. đến lẻ tẻ, tản dần ra
szivaros (dt, tt) 1. người nghiện thuốc xì-gà 2. đựng xì-gà, có xì-gà
szivarozik (đgt) hút xì-gà, nghiện xì-gà
szivárvány (dt) cầu vồng, hiện tượng cầu vồng
szivárványhártya (dt) lòng đen con mắt
szivárványszín (dt) màu sắc cầu vồng
szivárványszínű (tt) sặc sỡ, bảy sắc cầu vồng
szívás (dt) việc hút, việc hít, hiện tượng hút, hít
szívasztma (dt) bệnh suyễn tim
szívattak (dt) con đau tim

szívátültetés (dt) việc thay tim, việc cấy tim

szivattyú (dt) máy bơm, máy hút khí

szivattyútelep (dt) trạm bơm

szivattyúz (đgt) bơm, hút

szív baj (dt) bệnh tim, bệnh đau tim

szív bajos (dt, tt) 1. người bị bệnh tim
2. bị bệnh tim

szívbelhártya (dt) màng trong của ngăn tim

szívbelhártyagyulladás (dt) hiện tượng viêm màng ngăn trong của tim

szívbeli (tt) thuộc về trái tim, thuộc tám lòng, chân thành, thành tâm

szívbenulás (dt) hiện tượng liệt tim bất ngờ

szívbeteg (dt) = **szív bajos** (dt)

szívbetegség (dt) bệnh tim

szívbillentyű (dt) van tim

szívderítő (tt) vui vẻ, vui sướng, sáng khoái

szívdobbanás (dt) tiếng tim đập một lần

szívdobogás (dt) nhịp tim, tiếng tim đập, trống ngực

szívdobogva (trt) hồi hộp, một cách hồi hộp, trống ngực đập thình thịch

szível (đgt) chịu, chấp nhận, thích, ưa

szívelégtelenség (dt) bệnh yếu tim

szívélyes (tt) từ tâm đáy lòng, chân thành, thân ái, thân thiết, ân cần

szívélyesség (dt) sự ân cần, sự chân thành, lòng thân ái, tính nhiệt huyết

szívember (dt) người tốt bụng, người giàu tình cảm

szíverősítő (dt, tt) 1. thuốc trợ tim
2. có tác dụng trợ tim

szíves (tt) 1. thân mật, niềm nở, tốt bụng, mến khách, ân cần 2. có hình trái tim

szívesen (trt) 1. sẵn sàng, vui lòng, hài lòng 2. hào hứng, vui thích, thú vị, mãn nguyện 3. niềm nở, ân cần, tử tế

szíveskedik (đgt) sẵn lòng giúp đỡ, vui lòng

szívesség (dt) thái độ niềm nở, sự ân cần, tử tế, sự hào tâm, lòng tốt, sự giúp đỡ, sự ban ơn

szívfacsaró (tt) đau lòng, thảm thương

szívfájás (dt) hiện tượng đau tim

szívfájdalom (dt) sự đau lòng, cơn đau tim, đau ngực

szívgörcs (dt) sự đau thắt cơ tim, cơn đau quặn ở tim

szívhallgató (dt) tai nghe

szívhang (dt) tiếng tim đập

szívidegesség (dt) chứng loạn thần kinh chức năng tim

szívinfarktus (dt) bệnh nhồi máu cơ tim

szívizom (dt) cơ tim

szívjóság (dt) lòng tốt

szívkamra (dt) tâm thất, ngăn dưới của tim

szív-lélek (dt) tâm ý, thế giới tình cảm

szívmasszázs (dt) việc hô hấp nhân

- tạo
- szívműködés** (dt) sự hoạt động của tim
- szívműtét** (dt) việc / ca mổ tim
- szívnagyobbodás** (dt) hiện tượng tim to lên
- szívó** (dt,tt) 1. vòi hút 2. có tác dụng để hút, hút
- szívódik** (đgt) bị hút, được hút
- szívőkészülék** (dt) máy hút, thiết bị hút
- szívópapír** (dt) giấy thấm
- szívós** (tt) dai, khó đứt, khó xé
- szívósság** (dt) sức bền bỉ, sự dẻo dai, độ bền, độ dai
- szívpitvar** (dt) tâm nhĩ, tâm ngăn trên
- szívrepesve** (trt) rộn ràng, vui mừng, phấn khởi
- szívroham** (dt) cơn đau tim đột ngột
- szívszaggató** (dt) = **szívfacsaró** (tt)
- szívszakadva** (trt) một cách hồi hộp, tim đập thình thịch
- szívszélhűdés** (dt) sự vỡ tim
- szívszorulás** (dt) cảm giác tức ngực khó thở
- szívtelen** (tt) nhân tâm, tàn nhẫn, lạnh lùng, không có trái tim
- szívtépő** (tt) làm đau con tim, xé nát con tim
- szívtrombózis** (dt) hiện tượng nghẽn mạch tim, nhồi máu cơ tim
- szívügy** (dt) việc thiết thực, việc hệ trọng, chuyện tình cảm, chuyện yêu đương
- szívverés** (dt) sự hoạt động của tim, nhịp đập của con tim
- szkafander** (dt) áo quần thợ lặn, áo quần của phi công vũ trụ
- szkúner** (dt) thuyền có hai hoặc ba cột buồm
- szláv** (dt,tt) 1. hệ tiếng Xla-vơ, người gốc Xla-vơ 2. thuộc Xla-vơ
- szlávista** (dt) người nghiên cứu tiếng Xla-vơ
- szlávisztika** (dt) môn ngữ văn Xla-vơ
- szlovák** (dt,tt) 1. người Xlô-vác, tiếng Xlô-vác 2. thuộc về Xlô-vác
- Szlovákia** (dt) Xlô-va-kia
- szlovén** (dt,tt) 1. người Xlô-vên, tiếng Xlô-vên 2. thuộc về Xlô-vên
- Szlovénia** (dt) nước Xlô-vê-nia
- szmog** (dt) khói, khói mù, sương mù
- szmoking** (dt) lễ phục Xmô-king
- sznob** (dt) kẻ đua đòi, kẻ học làm sang
- sznobizmus, sznobság** (dt) sự đua đòi, sự học làm sang
- szó** (dt) 1. từ, chữ 2. tiếng nói, bài nói, bài phát biểu, ý kiến 3. cuộc trao đổi, cuộc nói chuyện, cuộc tranh luận, đàm phán 4. lời hứa 5. câu, ngạn ngữ 6. tiếng hát, câu hát 7. tiếng, âm, giọng 8. nốt son
- szóalak** (dt) dạng của từ
- szóalakzat** (dt) mỹ từ pháp
- szóalkotás** (dt) 1. sự sáng tạo từ mới 2. từ mới
- szóállomány, szóanyag** (dt) khối lượng từ
- szóáradat** (dt) bài nói đồng dài làm

- người nghe phát chán
szoba (dt) phòng, căn phòng, buồng, căn buồng
szobaberendezés (dt) nội thất, đồ dùng trong phòng
szobabútor (dt) đồ gỗ trong phòng
szobacica (dt) cô gái hầu phòng trẻ đẹp
szobadisz (dt) đồ trang trí trong phòng
szobafestő (dt) thợ quét vôi, thợ sơn tường nhà
szobafoglalás (dt) việc đặt phòng
szobahőmérséklet (dt) nhiệt độ trong nhà (*khoảng 20 độ*)
szoba-konyhás (tt) chỉ có một phòng và bếp
szobalány (dt) cô gái hầu phòng, cô gái dọn dẹp buồng
szobalevegő (dt) không khí trong phòng kín, không khí không trong lành
szobamadár (dt) chim cảnh, chim nhốt trong lồng
szobarend (dt) nội qui của buồng
szobás (tt) có phòng, có buồng || *három- ~ lakás can hó ba buồng*
szobatárs (dt) bạn cùng phòng
szobeli (tt) bằng miệng, bằng lời, văn đáp
szobelizik (dgt) thi văn đáp
szóbeszéd (dt) 1. chuyện bịa đặt, chuyện dơm dặt, tiếng đồn vô căn cứ 2. cuộc tâm sự, cuộc nói chuyện
szobor (dt) tượng, bức tượng
szóhőség (dt) sự giàu từ ngữ, vốn từ
szobrász (dt) = **szobrászművész** (dt) nhà điêu khắc, người tạc tượng
szobrászat (dt) ngành điêu khắc, ngành tạc tượng
szocdem (dt,tt) dân chủ xã hội
szociáldemokrácia (dt) trào lưu dân chủ xã hội, đảng xã hội
szociális (tt) thuộc về xã hội
szocialista (dt,tt) 1. người theo chủ nghĩa xã hội 2. thuộc về chủ nghĩa xã hội, xã hội chủ nghĩa
szocializmus (dt) chủ nghĩa xã hội
szociálpolitika (dt) chính sách xã hội
szociálpeszichológia (dt) khoa tâm lý xã hội
szociológia (dt) ngành xã hội học
szociológiai (tt) thuộc về xã hội học
szociológus (dt) nhà xã hội học
szócsata (dt) cuộc đấu khẩu, cuộc cãi vã
szócső (dt) cái loa
szóda (dt) muối xô-đa
szódagyár (dt) nhà máy sản xuất nước xô-đa
szódaüveg (dt) chai xô-đa
szódavíz (dt) nước xô-đa
szódi (dt) giá chuyển một từ điển tin, giá quảng cáo một từ trên phương tiện quảng cáo
szóelemzés (dt) việc phân tích từ ngữ
szófaj (dt) loại từ
szófejtés (dt) việc nghiên cứu nguồn gốc của từ ngữ
szófejtő (dt) người nghiên cứu

nguồn gốc từ ngữ
szofista (dt,tt) 1. người nguy biện
 2. nguy biện
szofisztika (dt) xu hướng nguy biện, thuyết nguy biện
szofizma (dt) sự nguy biện
szófogadó (dt) ngoan ngoãn, dễ bảo, vâng lời
szófukar (tt) ít nói, kín tiếng, trầm lặng
szófüzet (dt) sổ ghi từ
szóharc (dt) cuộc cãi vã, cuộc cãi lộn, cuộc đấu khẩu
szóhasználat (dt) cách dùng từ
szója (dt) đậu nành, đậu tương
szójárás (dt) thành ngữ, đoán từ
szójáték (dt) trò chơi chữ, đố chữ
szójegyzék (dt) bảng từ vựng
szójelentés (dt) nghĩa của từ
szókapcsolat (dt) cụm từ
szokás (dt) thói quen, tập quán, thông lệ
szokásmondás (dt) thành ngữ, câu nói cửa miệng
szokásos (tt) đã thành thông lệ, đã thành thói quen, quen thuộc, thông thường
szokásszerű (tt) theo thông lệ, theo thói quen, theo truyền thống
szokatlan (tt) lạ, không quen, khác thường
szókép (dt) hình tượng, hình ảnh
szóképzés (dt) cách cấu tạo từ
szókészlet (dt) vốn từ, từ vựng
szokik (đgt) 1. quen dần, quen với
 2. thường hay

szókimondás (dt) sự thẳng thắn, tính hay nói thẳng
szókimondó (dt,tt) 1. người hay nói thẳng, người thẳng thắn
 2. nói thẳng, nói trắng ra
szókinés (dt) vốn từ, từ vựng
szoknya (dt) váy, chiếc váy
szoknyabolond (dt) kẻ máu gái, kẻ hám gái, kẻ chạy theo đàn bà
szoknyanadrág (dt) quần váy
szoknyás (tt) mặc váy, mang váy
szoknyavadász (dt) kẻ máu gái, người đàn ông hám gái, kẻ mê gái, kẻ săn gái, kẻ hám gái
szokott (tt) thường, thông thường, quen thuộc, đã trở nên quen biết
szököz (dt) gián cách, khoảng cách giữa các từ
szoktat (đgt) tập cho quen, làm cho quen, luyện cho quen, bắt quen
szoktatás (dt) việc bắt làm quen, việc cho làm quen, việc luyện cho quen
szokvány (dt) cách thức quen thuộc, thủ tục thông thường
szokványos (tt) 1. quen thuộc, thông thường, bình thường 2. cũ rích, cũ kỹ 3. mẫn tính, thường xuyên xảy ra
szól (đgt) 1. nói, nói với 2. gọi 3. ngán lên, vang lên 4. hót 5. nói về, viết về 6. dành cho || *ez a meghívó két személyre~ giấy mời này dành cho hai người* 7. ám chỉ, liên quan
szólal (đgt) nói, phát biểu, lên tiếng

szólám (dt) bè (*trong âm nhạc*), lời nói bóng bẩy, sáo rỗng

szoláris (tt) thuộc về mặt trời || ~ *elem pin mặt trời*

szolárium (dt) chỗ phơi nắng nhân tạo

szólás (dt) ngan ngữ, khẩu ngữ, thành ngữ dân gian

szólásgyűjtemény (dt) tập sưu tầm thành ngữ, tục ngữ dân gian

szóláshasonlat (dt) lời ví von, tỉ dụ

szólásmondás (dt) tục ngữ, ngạn ngữ

szólásszabadság (dt) quyền tự do ngôn luận

szoldateszka (dt) bao lực quân sự

szolga (dt) 1. đầy tớ, người ở, người phục vụ 2. phụ tá 3. người làm không công, người phục vụ tự nguyện

szolgafa (dt) thanh gỗ treo nồi, niêu khi nấu

szolgai (tt) thuộc về đầy tớ, phục vụ, hèn hạ, khúm núm, máy móc

szolgál (đgt) 1. phục vụ, công tác 2. làm, làm việc 3. hổ ích, cố lợi, mang lợi 4. đứng bâng hai chân sau (*thứ vạ*) 5. cung cấp, để làm, để phục vụ || *a toll írásra ~ bút sinh ra để viết* 6. nhìn ra, dẫn ra, trở ra || *az ajtó a kertre ~ cửa sổ nhìn (trở) ra vườn*

szolgálat (dt) sự phục vụ, công tác, ngành, sự nghiệp, việc thực hiện

szolgálati (tt) thuộc về công vụ, thuộc công việc phục vụ

szolgálatképes (tt) có khả năng phục vụ

szolgálatkész (tt) sẵn sàng phục vụ

szolgálatkésztség (dt) sự sẵn sàng phục vụ

szolgálatmentes (dt) được miễn vào quân đội

szolgálatos (tt) đang thi hành công vụ, đang phục vụ, đang tại ngũ

szolgalelkű (tt) luôn cúi, khúm núm, bợ đỡ

szolgáló (dt, tt) 1. người phục vụ 2. phục vụ, dịch vụ

szolgált (đgt) cung cấp, đem lại, đưa ra, tạo ra

szolgáltatás (dt) việc cung cấp, việc phục vụ, dịch vụ

szolgáltatóipar (dt) công nghiệp phục vụ, ngành dịch vụ

szolgáltatóüzem (dt) xưởng dịch vụ

szolgaság (dt) = **szolgasor** (dt) cảnh tội tở, số phận đầy tớ

szolid (tt) 1. đường hoàng, chững chạc, điềm đạm 2. giản dị, không phô trương 3. vững chãi, vững chắc

szolidáris (tt) đoàn kết, đồng tình

szolidaritás (dt) sự đoàn kết, tình đoàn kết, sự đồng tình

szolidaritási (tt) thuộc về sự đoàn kết

szólista (dt) người lĩnh xướng, người hát đơn ca, sô-lô

szólít (đgt) gọi, gọi tên, xưng hô

szóló (tt) về, nói về, nói đến, đang nói, đang phát biểu

szólózik (đgt) biểu diễn một mình

szombat (dt) thứ Bảy, ngày thứ Bảy
szombati (tt) thuộc về ngày thứ Bảy, vào ngày thứ Bảy
szombaton (trt) vào ngày thứ Bảy
szomj (dt) cơn khát, khát vọng
szomjas (tt) khát, khát khao, thèm muốn, thèm khát
szomjaz (đgt) thèm muốn, thèm khát, khát khao
szomjazik (đgt) cảm thấy khát nước
szomorít (đgt) gây buồn phiền, làm buồn phiền
szomorkás (tt) hơi buồn
szomorkodik (đgt) buồn, cảm thấy buồn, buồn rầu, buồn phiền
szomorkodott (tt) buồn, buồn khổ
szomorú (tt) buồn, buồn bã, buồn rầu, buồn đau
szomorúfűz (dt) cây thù liễu, cây thù dương, cây liễu
szomorújáték (dt) bi kịch
szomorúság (dt) sự buồn rầu, nỗi buồn, vẻ âu sầu, chuyện buồn
szomszéd (dt) người hàng xóm, láng giềng, người bên cạnh
szomédasszony (dt) bà hàng xóm
szomszédol (đgt) thăm hàng xóm, sang chơi nhà hàng xóm
szomszédos (tt) sát cạnh, ở cạnh, láng giềng, hàng xóm
szomszédtság (dt) quan hệ hàng xóm, quan hệ láng giềng, nhà hàng xóm, bên láng giềng, bà con láng giềng
szonáta (dt) bản xô-nát
szonda (dt) 1. máy dò, ống dò, cực

dò 2. ống kiểm tra độ cồn
szondáz (đgt) kiểm tra độ cồn, kiểm tra bằng ống dò
szónok (dt) diễn giả, nhà hùng biện
szónoki (tt) thuộc về diễn giả
szónokias (tt) hùng biện, hùng hồn, rộng tuếch, sáo rộng, dòng dài
szónoklat (dt) 1. bài diễn thuyết, bài diễn văn 2. những câu văn rộng tuếch, sáo rộng
szónokol (đgt) 1. diễn thuyết, hô hào 2. nói năng dòng dài, rộng tuếch
szóösszetétel (dt) 1. sự cấu tạo từ ghép, sự ghép từ 2. từ ghép
szóösszevonás (dt) 1. việc gộp từ 2. từ gộp
szop (đgt) bú, mút, hút
szopás (dt) việc bú, việc mút
szopik (đgt) bú mẹ, bú
szopogat (đgt) mút đi mút lại, bú lâu, nhấm nháp
szopoka (dt) 1. phần ngậm vào miệng của điều thuốc khi hút, phần lọc 2. vú cao su ở chai sữa
szopokás (tt) có lọc, có vú cao su (ở miệng chai)
szopós (tt) đang bú, đang thời kỳ bú mẹ, chưa cai sữa
szoprán (dt) giọng nữ cao
szoptat (đgt) cho bú, cho mút
szór (đgt) rải, rắc, gieo, ném, quăng, phun
szórákozás (dt) việc chia đuôi / thêm đuôi (trong ngữ pháp)
szórákozás (dt) sự giải trí, sự tiêu

- khiến
szórákozik (đgt) tiêu khiển, giải trí, vui chơi, cưỡi đùa, trốn việc
szórákozóhely (dt) chỗ vui chơi, giải trí
szórákozott (tt) dăng trí
szórákozottság (dt) sự dăng trí
szórákoztat (đgt) làm cho người khác vui, giải trí, tiêu khiển, vui lên
szórend (dt) trật tự của từ, vị trí của các từ trong câu
szorgalmas (tt) chăm chỉ, siêng năng, cần cù
szorgalmaz (đgt) thúc giục cơ quan chính quyền giải quyết công việc
szorgalom (dt) tính cần cù, sự siêng năng, chăm chỉ
szorgos (tt) 1. chăm chỉ, cần cù, siêng năng 2. cấp bách, cần kíp, không thể trì hoãn được
szorít (đgt) 1. bóp, xiết 2. chặt, bó 3. ép, nén, ấn vào, dồn vào 4. bắt buộc, cưỡng bức 5. giục giã, cấp bách 6. bớt chút, bỏ ra, dành ra 7. hồi hộp, lo lắng cho ai đó 8. bó buộc, hạn chế, ghép vào khuôn khổ, dồn vào
szorítkozik (đgt) bị hạn chế
szorító (dt, tt) 1. cái kẹp, bàn kẹp 2. bục thi đấu quyền Anh
szorítócsavar (dt) ốc xiết, ốc vặn
szóródik (đgt) 1. bị vãi tung ra, bị rã tung ra, bị phân tán 2. bị trệch đi (*so với giá trị trung bình*)
szórófej (dt) đầu phun, vòi phun
szorong (đgt) 1. chen chúc, chật chội 2. hồi hộp, lo lắng, lo sợ
szorongás (dt) sự chen chúc, sự lo lắng, hồi hộp
szorongat (đgt) 1. nắm chặt, xiết chặt, bóp chặt 2. làm nghẹn, làm thất lại, làm khó thở 3. chèn ép, o ép, xô đẩy, mề nheo, quấy rầy
szórópisztoly (dt) súng phun nước
szoros (tt) 1. chặt, hẹp 2. chật, chật chẽ 3. đặc biệt chính xác 4. cần tài, cần sức
szoros (dt) khe núi, eo biển
szoroz (đgt) nhân lên
szóróvidítés (dt) việc viết tắt
szórt (tt) rụng khắp nơi (*lã*), tỏa mọi nơi (*ánh sáng*)
szortíroz (đgt) phân loại, tuyển chọn
szortyog (đgt) hít mũi vào (*miếng*)
szorul (đgt) 1. bị ép chặt, bị kẹp chặt, bị bó chặt 2. bị trừng trị, phải chịu phạt 3. cần đến, cần thiết đến
szorult (tt) khó khăn, khốn quẫn, phải cần sự giúp đỡ, không sống nổi
szórványos (tt) lẻ tẻ, đơn phát, đặc phát
szórványtelepülés (dt) làng xã ở thưa thưa
szorzandó (dt) số bị nhân
szorzás (dt) phép tính nhân
szorzat (dt) tích, tích số
szorzó (dt) số nhân, thừa số
szorzószám (dt) hệ số nhân
szorzótábla (dt) bảng cửu chương
szósz (dt) 1. nước chấm 2. tình thế / hoàn cảnh khó chịu

szószátyár (dt) người hay nói huyên
thuyên, kẻ hay nói ba hoa

szószegés (dt) sự nuốt lời, sự thất
hứa

szószegő (dt) kẻ nuốt lời, kẻ thất lời
hứa

szószerkezet (dt) kết cấu từ

szószol (đgt) nói linh tinh, nói chẳng
đâu vào đâu

szótag (dt) âm tiết

szótagol (đgt) đánh vần

szótalan (tt) = **szótlan** (tt)

szótan (dt) từ vựng học

szótár (dt) từ điển

szótárírás (dt) việc soạn thảo từ
điển

szótároz (đgt) 1. làm từ điển, soạn
từ điển 2. dùng từ điển

szótározatlan (tt) chưa có trong từ
điển

szótártan (dt) ngành từ điển học

szótlan (tt) ít lời, im lặng, kín tiếng,
trầm lặng

szótó (dt) thân từ, gốc từ

szótöbbség (dt) đa số phiếu

szotyola (dt) hạt hoa hương dương

szóval (trt) bằng lời, tóm lại, cuối
cùng thì, vậy thì, thế thì, thế là

szóváltás (dt) 1. cuộc cãi cọ, cuộc
tranh luận 2. cuộc đối thoại cuộc
nói chuyện

szóvice (dt) trò chơi chữ, chuyện
tiếu lâm dùng từ ngữ

szóvivő (dt) người phát ngôn

szovjet (tt) Xô-viết

szovjethatalom (dt) chính quyền

Xô-viết

szovjetrendszer (dt) chế độ Xô-viết

szózat (dt) 1. lời kêu gọi, lời hiệu
triệu 2. lời nhắc nhở

sző (đgt) dệt, thêu dệt

szöcske (dt) con châu chấu

szög (dt) 1. góc 2. cái đinh

szeg (dt) cái đinh

szögesdrót (dt) dây thép gai

szögez (đgt) đóng đinh, đóng đinh
để treo cái gì đó

szögfelező (dt) đường phân giác

szögfüggvény (dt) hàm lượng giác,
hàm số góc

szöghaj (dt) tóc dày và thẳng

szöglet (dt) 1. góc, xó 2. xó xính,
ngóc ngách 3. quả phạt góc

szögletes (tt) 1. có góc cạnh
3. có đầu móc 3. xương xẩu
4. chậm chạp, ì ạch, vụng về

szögletvárás (dt) việc đá phạt góc,
quả đá phạt góc

szögletzászló (dt) cờ cắm ở góc sân,
ở điểm phạt góc

szögmérő (dt) thước đo độ

szögpár (dt) cặp góc

szökdécel (đgt) nhảy nhót, tung
tăng

szökdös (đgt) trốn đi, trốn lần lượt

szöke (tt, dt) màu vàng hoe, người có
tóc hoe vàng

szökell (đgt) 1. nhảy nhót 2. phọt lên
3. cao vút / vươn lên (*tòa nhà*)

szökés (tt) có màu hoe vàng

szökési (tt) thuộc về chạy trốn, chạy
trốn

szökevény (dt) kẻ vượt ngục, người chạy trốn

szökik (đgt) 1. chạy trốn, bỏ trốn, vượt ngục, trốn tù 2. nhảy một cách nhẹ nhàng 3. bắn tung lên, phun tung lên 4. bốc lên, chày lên 5. chày ra, lọt ra 6. nhảy

szökken (đgt) 1. bắt ngờ nhảy lên 2. bắt ngờ xuất hiện 3. phun cao lên, dâng lên 4. bắt ngờ trốn vào

szökőév (dt) năm nhuận (366 ngày)

szökőhónap (dt) tháng Hai của năm nhuận

szökőkút (dt) giếng phun, đài phun

szökött (tt) đã trốn, đã chạy trốn, đã vượt ngục, đã trốn ngục

szöktet (đgt) 1. giúp trốn ngục, giúp chạy trốn 2. đá bóng quá dài không chạy kịp, đá bóng quá sâu không theo kịp 3. thúc ngựa chạy

szökül (đgt) ngày càng vàng hoe thêm (màu), càng ngày càng vàng hoe thêm

szőlő (dt) cây nho, quả nho, vườn nho

szőlőcsősz (dt) người trông coi vườn nho

szőlőgazdaság (dt) nghề sản xuất nho

szőlőgerezd (dt) chùm nho

szőlőhajlás (dt) việc cây nho nảy lộc, đâm chồi

szőlőhegy (dt) núi đồi trồng nho

szőlőkert (dt) vườn nho

szőlőlé (dt) nước nho

szőlőlevél (dt) lá nho

szőlőmoly (dt) sâu đục lá nho, sâu ăn nho

szőlőművelés (dt) nghề sản xuất nho

szőlőprés (dt) máy ép nho

szőlős (tt) đựng nho, có nho || ~

kosár lãng đung nho

szőlősgazda (dt) người sản xuất nho

szőlőskert (dt) vườn nho

szőlőszem (dt) quả nho

szőlőtő (dt) gốc nho

szőlővessző (dt) cành nho

szőlővirág (dt) hoa nho

szőnyeg (dt) thảm, tấm thảm

szőnyegbombázás (dt) việc ném bom rải thảm

szőnyeges (tt) được trải thảm, có trải thảm, trải thảm

szőnyeges (dt) người buôn bán và sửa chữa thảm

szőnyegpadló (dt) sàn nhà được trải kín thảm (từ chân tường đến chân tường)

szőnyegszövés (dt) việc sản xuất thảm, việc dệt thảm

szőnyegszövő (dt) người dệt thảm, xưởng dệt thảm

szőr (dt) lông, râu

szőrcsög (đgt) kêu lọc xọc

szőrecset (dt) chổi lông

szőrhullás (dt) hiện tượng rụng lông / rụng râu

szőrkefe (dt) bàn chải lông

szőrme (dt) bộ lông thú

szőrmeáru (dt) hàng hóa bằng lông thú

szőrmebunda (dt) áo khoác bằng

lông thú, áo choàng bằng lông thú

szörmegallér (dt) cổ lông, cổ áo lông

szörmekereskedő (dt) người buôn bán lông thú

szörmentében (trt) một cách cẩn thận, một cách nhẹ nhàng, mềm mòng

szörmök (dt) người có râu ria xồm xoàm

szörny (dt) quái vật

szörnyalak (dt) hình dáng quái vật

szörnyen (trt) một cách khủng khiếp, ghê gớm, kinh người

szörnyeteg (dt) quái vật, kẻ đều già, canh khủng khiếp kinh người

szörnyethal (đgt) chết thê thảm, chết một cách kinh sợ

szörnyetülfő (dt) 1. quái thai
2. tác phẩm kỳ quái

szörnyű (tt) ghê gớm, kinh khủng, kinh người, dữ dội

szörnyülködik (đgt) la lên một cách kinh khủng

szörnyűség (dt) việc kinh khủng, sự kiện ghê gớm / kinh người

szőrös (tt) có râu, có lông

szőrösszívű (tt) 1. lạnh lùng, nhẫn tâm, không thương xót 2. bần tiện, ket xi, keo kiệt, bần xìn

szőröstül-bőröstül (trt) cá lông cá lá, cá lông lẫn da

szörp (dt) nước xi-rô, nước hoa quả ép có đường

szörpamacs (dt) bàn chải bằng lông cứng

szörszál (dt) sợi lông, sợi râu

szörszálhasogatás (dt) thói chi li tản mạn, thái độ máy móc, quan trọng hóa vấn đề, sự bối lông tìm vết

szörszálhasogató (dt) người hay máy móc, người hay có thói chi li tản mạn, người hay bối lông tìm vết

szörtelen (tt) nhẵn nhụi, trơn tru, không có râu, không có lông

szörtelenít (đgt) cạo lông, cạo râu, làm cho nhẵn nhụi

szörtelenítő (dt,tt) 1. dụng cụ cạo lông, cạo râu 2. cạo / nhổ lông, râu

szörtelenítőszer (dt) dụng cụ cạo / nhổ lông, râu

szórtüsző (dt) lỗ chân lông

szórtüszőgyulladás (dt) hiện tượng viêm lỗ chân lông

szörzet (dt) lớp lông trên thân thể

szősz (dt) bó sợi lanh, sợi lông tơ

szőszhaj (dt) tóc vàng óng

Szőul (dt) Xê-un

szöuli (tt) thuộc Xê-un, ở Xê-un

szöveg (dt) 1. bài, lời, bài văn, lời văn 2. lời bài hát, lời bài viết 3. bài nói trống rỗng

szövegel (đgt) nói linh tinh, nói lung tung, nói huyền thuyên nhảm nhí

szövegelemzés (dt) sự bình giảng, sự bình văn

szöveges (tt) có lời, có bài kèm theo

szövegez (đgt) soạn thảo và viết ra

szöveggyűjtemény (dt) văn tuyển

szöveghamisítás (dt) việc làm sai lời văn đã viết, việc sửa lời văn đã

có

szövegű (tt) trung thành với văn bản**szövegíró** (dt) người viết lời**szövegmondás** (dt) cách đọc, cách nói trong đài phát thanh hoặc trong nghệ thuật sân khấu**szövés** (dt) nghề dệt, việc dệt, đồ dệt, hàng dệt**szövet** (dt) 1. vải 2. mô, tổ chức 3. cấu trúc, cấu tạo của tinh thể**szövetáru** (dt) hàng vải**szövetátültetés** (dt) việc cấy tế bào**szövetfestés** (dt) việc nhuộm vải**szövetkezés** (dt) 1. sự liên hiệp, sự liên kết, sự hợp tác 2. quá trình hợp tác hóa**szövetkezet** (dt) hợp tác xã**szövetkezik** (đgt) 1. liên hiệp, liên kết, hợp tác, liên minh 2. vào hợp tác xã**szövetminta** (dt) sinh thiết**szövetség** (dt) 1. liên minh, liên bang, đồng minh 2. hội, đoàn, liên đoàn, hội liên hiệp**szövetséges** (dt,tt) 1. nước đồng minh, bạn đồng minh 2. thuộc liên minh, đồng minh**szövetségi** (dt) thuộc liên bang, thuộc đồng minh, thuộc liên hiệp**szövettan** (dt) mô học, tổ chức học**szövevényes** (tt) rối ren, phức tạp, mớ bòng bong**szövőde** (dt) xưởng dệt**szövődik** (đgt) 1. quấn vào nhau, rối vào nhau 2. được hình thành, được

nảy nở

szövődmény (dt) biến chứng**szövődményes** (tt) bị biến chứng**szövőgép** (dt) máy dệt**szövőgyár** (dt) nhà máy dệt**szövőipar** (dt) công nghiệp dệt**szövőlánya** (dt) cô công nhân thợ dệt**szövőszék** (dt) khung cửi**szövőtt** (tt) được dệt, dệt**sztaniol** (dt) giấy tráng bạc**sztár** (dt) ngôi sao**sztatika** (dt) = **statika** (dt)**sztereo** (tt) x-te-re-ô, lập thể, ba chiều, nổi**sztereoakémia** (dt) hóa học lập thể**sztereometria** (dt) hình học không gian**sztercoszkop** (dt) kính nhìn nổi, kính lập thể**sztetoszkop** (dt) ống nghe của bác sỹ**sztochasticus** (tt) ngẫu nhiên**sztori** (dt) mẩu chuyện, câu chuyện**sztorníroz** (đgt) hủy bỏ, xóa bỏ**szt rájk** (dt) sự bãi công, cuộc đình công, cuộc bãi công**szt rájkbizottság** (dt) ủy ban đình công**szt rájkhullám** (dt) làn sóng đình công, làn sóng bãi công**szt rájkjog** (dt) quyền đình công, quyền bãi công**szt rájkmozgalom** (dt) phong trào bãi công, đình công**szt rájkol** (đgt) đình công, bãi công, tham gia bãi công, tham gia đình

công

sztressz (dt) trạng thái quá mệt mỏi của cơ thể

sztriptíz (dt) động tác thoát y vũ

szú (dt) con mọt, con mối

szubjektív (tt) chủ quan

szubjektivitás (dt) tính chủ quan, bệnh chủ quan

szubjektizmus (dt) xu hướng chủ quan, chủ nghĩa chủ quan

szubjektum (dt) chủ thể, chủ ngữ

szubtilis (tt) tinh tế, tế nhị

szubtilitás (dt) tính tinh tế, sự tế nhị

szubtrópusi (tt) á nhiệt đới

szubvenció (dt) tiền trợ cấp

szubvencionál (đgt) cho tiền trợ cấp, cấp tiền trợ cấp

szúette (tt) bị mối ăn

szuggerál (đgt) ám thị, truyền ý chí, tác động tinh thần, thôi miên

szuggeratív (tt) truyền cảm, tác động tinh thần

szuka (dt) con chó cái

szulfát (dt) muối sun-fát, muối của a-xít lưu huỳnh,

szulfid (dt) sun-fua

szundikál (đgt) chớp mắt, thiu thiu ngủ, mơ mơ màng màng

szundít (đgt) chớp mắt một tý

szunyál (đgt) ngủ

szunnyad (đgt) ngủ yên tĩnh, ngủ thiu thiu

szúnyog (dt) muỗi, con muỗi, loài muỗi

szúnyogcsípés (dt) hiện tượng muỗi đốt

szúnyogháló (dt) màn chống muỗi, màn ngủ

szúnyogirtó (dt) thuốc diệt muỗi

szuper (tt) tuyệt vời, tuyệt diệu

szuperál (đgt) hoạt động, làm việc

szuperbenzin (dt) xăng đặc biệt

szuperfoszfát (dt) phân hóa học xupe phốt phát

szuperlát (dt) trần và ri-đô giường

szúr (đgt) 1. đâm vào, chọc vào, cắm vào 2. châm, đốt 3. đau nhói 4. như chọc vào mắt, như đâm vào mắt

szúrás (dt) 1. việc đâm, chọc, cắm vào 2. cảm giác đau nhói

szurdal (đgt) đâm, chọc nhiều lần

szurdok (dt) thung lũng sâu, hẹp và dốc đứng

szurkál (đgt) 1. trêu chọc, mỉa mai 2. khêu, chọc 3. thỉnh thoảng đâm vào đối phương (*món quynh Anh*), đá bóng về hương khung thành đối phương (*bóng đá*)

szurkol (đgt) 1. cổ vũ, động viên 2. bôi hắc ín vào

szurkoló (dt) cổ động viên, người cổ vũ

szurkos (tt) bị dính hắc ín, bị bôi hắc ín, dính hắc ín

szúró (tt) đâm, chọc, đau nhức

szurok (dt) hắc ín

szurokfekete (tt) đen nhánh, đen bóng

szuroksötét (tt) tối như bưng

szúróláng (dt) lửa làm nóng chảy kim loại, lửa hàn

szurony (dt) lưới lê

szuronyos (tt) có trang bị lưới lê

szuronyroham (dt) trận áp lá cà, xung phong

szúró (tt) nhọn, sắc, soi mói, châm chọc

szurtos (tt) bắn thiêu, ô uest, dơ dáy

szusz (dt) hơi thở độc

szuszakol (đgt) nhét vào, tọng vào, nhồi vào

szuszog (đgt) 1. thở khò khè, thở phì phò, thở hắt hén 2. làm qua loa, đại khái, làm cho xong chuyện

szusszan (đgt) 1. hít, thở (*qua mũi*) 2. nghỉ ngơi một chút

szutykos (tt) nhộp nháp, nhảy nhua, bẻ bét

szutyok (dt) vết nhộp nháp, vũng nhảy nhua

szuvas (tt) bị ruồng, bị sâu, bị ăn mục

szuvasodik (đgt) bị sâu (*răng*), bị ruồng, bị mục

szuverén (dt,tt) 1. vua chúa, đế vương 2. thuộc vua chúa, thuộc đế vương 3. có chủ quyền, độc lập

szuverenitás (dt) 1. chủ quyền 2. quyền trị vì của vua chúa

szűcs (dt) thợ may áo quần bằng lông thú

szűcsárú (dt) hàng áo quần bằng lông thú

szűcsipar (dt) công nghiệp sản xuất áo quần bằng lông thú

szűgy (dt) ngực, ức

szűk (tt) chật, hẹp, thiếu thốn

szűkít (đgt) làm nhỏ lại, thu hẹp lại

szűkkeblű (tt) nhỏ nhen, ích kỷ, bần tiện

szűkmarkú (tt) bần tiện, bủn xỉn, kệt xỉ

szűkül (đgt) rộng lên, kêu ăng ăng

szűkölködik (đgt) sống thiếu thốn, chật vật, sống trong cảnh nghèo túng

szűkös (tt) ít ỏi, nghèo nàn, thiếu thốn

szükség (dt) 1. sự cần thiết, nhu cầu 2. sự thiếu thốn, sự túng quẫn, cơ cực

szükségállapot (dt) tình trạng khẩn cấp

szükségel (đgt) 1. cần đến, muốn có 2. đi thiếu tiện, đi đại tiện

szükséges (tt) cần thiết, cần, thiết yếu, cần có, cần phải

szükségesség (dt) mức độ cần thiết, tính cần thiết

szükségképpen (trt) nhất thiết, nhất định

szükségkijárat (dt) lối thoát dự bị, lối ra dự phòng

szükségkórház (dt) bệnh viện tạm thời

szükséglakás (dt) nơi tạm trú, nhà ở không có bếp, nhà vệ sinh mà phải dùng chung

szükséglet (dt) nhu cầu

szükségmegoldás (dt) cách giải quyết tạm bợ

szükségszerű (tt) tất yếu, nhất thiết,

nhất định

szükségszerűség (dt) tính tất yếu, điều tất yếu, sự nhất thiết

szükségtelen (tt) không cần thiết, không cần thiết, thừa

szükszavú (tt) ít nói, trầm lặng, kín tiếng

szűkül (đgt) bị thu hẹp lại, bị nhỏ đi, bị co lại, bị xiết lại

szűkület (dt) phần thắt lại, chỗ hẹp, phần hẹp lại, cổ nút chai

szül (đgt) 1. sinh, đẻ, cho ra đời

2. sinh ra, gây ra, tạo ra

szülemény (dt) sản phẩm

szülemlik (đgt) được hình thành, được sinh ra, được ra đời

szülés (dt) sự sinh đẻ

szülési (tt) thuộc về sinh đẻ

szülész (dt) bác sỹ sản khoa

szülészet (dt) khoa sản

szülésznő (dt) bà đỡ đẻ, bà đỡ

születés (dt) sự sinh ra, sự ra đời

születésnap (dt) ngày sinh, sinh nhật

születésszabályozás (dt) việc sinh đẻ có kế hoạch

született (tt) được ra đời, chính gốc

születik (đgt) ra đời, được sinh ra

szülő (dt) bố, mẹ

szülőanya (dt) mẹ đẻ

szülőapa (dt) bố đẻ

szülőfájdalom (dt) cơn đau đẻ

szülőfalu (dt) nơi ra đời

szülőföld (dt) quê hương, nơi chôn rau cắt rốn

szülőhely (dt) nơi sinh

szülői (tt) thuộc về bố mẹ, thuộc về phụ huynh

szülőosztály (dt) phòng đẻ

szülőotthon (dt) nhà hộ sinh

szülött (dt) con, con đẻ, con sinh ra

szülőváros (dt) thành phố quê hương

szülte (tt) được đẻ bởi

szünet (dt) giờ nghỉ, giờ giải lao, sự tạm nghỉ

szünetel (đgt) ngừng, gián đoạn, tạm ngừng, dừng lại

szüneteltet (đgt) cho ngừng, cho nghỉ, tạm dừng

szünetlen (tt) = **szüntelen** (tt)

szünetnap (dt) ngày nghỉ

szünidő (dt) thời gian nghỉ học
(*tương đối dài*)

szűnik (đgt) mất dần, giảm dần, dịu dần

szünnap (dt) ngày nghỉ, ngày lễ

szűnő (tt) giảm dần, lặn dần

szünös-szüntelen (tt) liên tục, không nghỉ, không ngớt

szüntelen (tt) liên tiếp, không ngừng, không ngớt

szüntet (đgt) bắt thời, bắt ngừng, làm cho hết, làm cho ngừng, làm cho giảm đi

szűr (đgt) lọc, chọn lọc

szürcsöl (đgt) húp soàn soạt

szüret (dt) mùa thu hoạch nho, đợt thu hoạch nho

szüretel (đgt) thu hoạch nho, hái quả

szüreti mulatság (dt) hội thu hoạch

nho, hội mùa nho

szüretlen (tt) chưa lọc

szürke (tt) 1. xám, có màu xám, xám xịt 2. buồn tẻ, đơn điệu, vô vị, nhạt nhẽo 3. xoàng xĩnh, không đáng kể, không ai biết đến

szürkellik (đgt) có màu xám, mang màu xám, hiện ra trong màu xám

szürkés (tt) hơi xám

szürkéség (dt) 1. màu xám, vật màu xám 2. sự đơn điệu, sự đều đều, buồn tẻ, việc xoàng xĩnh, việc tầm thường

szürkít (dt) làm cho biến dần thành màu xám

szürkül (đgt) 1. biến dần thành màu xám, xám dần, xám lại 2. tối dần, nhá nhem tối 3. trời sáng dần, bắt đầu hừng sáng

szűrő (dt) bộ lọc, cái lọc, việc kiểm tra sức khỏe

szűrőállomás (dt) trạm y tế kiểm tra sức khỏe

szűrődik (đgt) 1. lọt ra, rí ra 2. được chắt lọc

szűrőkanál (dt) thìa vớt thức ăn (có lỗ cho nước chảy xuống)

szűrőkészülék (dt) máy lọc, bộ lọc

szűrővizsgálat (dt) việc kiểm tra sức khỏe để phát hiện các bệnh về phổi và ung thư

szürrealista (dt) người theo chủ nghĩa siêu thực

szürrealizmus (dt) chủ nghĩa siêu thực

szűz (tt) 1. còn trinh tiết, còn trinh bạch, chưa mất trinh 2. chưa ai động đến, còn nguyên 3. trong sạch, trong trắng

szűz (dt) 1. cô gái còn trinh tiết, gái đồng trinh 2. Đức Mẹ Đồng trinh

szűzbeszéd (dt) bài phát biểu đầu tiên của đại biểu quốc hội tại Quốc hội

szűzesség (dt) sự trinh tiết, sự trinh bạch

szűzföld (dt) đất chưa hề bị khai phá

szűzhártya (dt) màng trinh

szűzi (tt) 1. thuộc về gái trinh 2. êm ả, êm đềm, trong trắng, trinh bạch

szűztiszta (tt) trong trắng, trinh bạch, còn nguyên, chưa ai động đến

szvit (dt) tổ khúc, tùy tùng, tay chân



T

tabella (dt) bảng, bảng kê khai

tábesz (dt) hiện tượng teo xương sống

tabla (dt) 1. bảng, tấm bảng, tấm ván, tấm biển 2. thanh 3. thừa ruộng, thừa đất 4. tòa án tối cao

tablás (tt) 1. gồm nhiều tấm ghép lại 2. nhiều thừa, có nhiều thừa (ruộng) 3. có nhiều lớp 4. chơi trên bảng (cờ vua)

tblaiüveg (dt) tấm kính

tblázat (dt) bảng, biểu đồ, bảng kê khai

tblázatos (tt) được đưa vào bảng kê khai, có trong bản kê khai

tabletta (dt) viên, viên thuốc

tbló (dt) 1. bảng to dán ảnh 2. ảnh tập thể 3. nhóm chơi may rủi

tábor (dt) 1. trại, dinh 2. phe, phái, bè phái 3. những người đặt mua báo

táborhely (dt) chỗ cắm trại

tábori (tt) 1. dã chiến 2. lưu động 3. ở trại, trong trại, thuộc về trại

tábornagy (dt) nguyên soái, thống chế

tábornok (dt) tướng, viên tướng

táborozás (dt) việc đi cắm trại, việc

sống ở trại

táborozik (đgt) đi cắm trại, sống ở trại

tábortűz (dt) lửa trại

tabu (dt) tên húy, vật cấm kỵ, sự cấm kỵ

taccs (dt) đường biên, cú ném biên

taccsbíró (dt) trọng tài biên

tacskó (dt) chó Tay (chăn ngăn, mình dài và tai cụp)

tag (dt) 1. chỉ, chân tay 2. thành viên, đội viên, hội viên 3. phần đất 4. nhóm

tag (tt) 1. rộng, lỏng, chùng, 2. quá dễ dãi

tagad (đgt) phủ nhận, phủ định, bác bỏ, từ chối, không công nhận

tagadás (dt) sự phủ nhận, sự từ chối, sự không công nhận

tagadhatatlan (tt) chắc chắn, hiển nhiên, không thể bác bỏ được

tagadó (tt) phủ định, phủ nhận, bác bỏ

tagadószó (dt) từ phủ định

tagállam (dt) nước thành viên

tagas (tt) rộng, thoáng, thênh thang, thùng thình

tagavatás (dt) lễ kết nạp thành viên mới

tagdíj (dt) hội viên phí, đoàn phí, đảng phí

tagfelvétel (dt) sự kết nạp hội viên

taggyűlés (dt) họp chi bộ, họp chi đoàn

tágit (đgt) 1. nói rộng / mở rộng ra, tăng lên, khuếch trương, phát triển

2. nhân nhượng, hạ giá, giảm giá
tagjelölt (dt) thành viên dự bị, hội viên dự bị, thành viên sắp được kết nạp
tagkönyv (dt) thẻ hội viên
tagkönyvcsere (dt) việc đổi thẻ hội viên
taglal (dgt) 1. phân tích 2. tháo ra từng phần 3. xếp loại, xếp hạng
taglétszám (dt) số lượng thành viên, số lượng hội viên
tagmond (dt) câu trong câu phức hợp
tagol (dgt) cắt nhỏ ra, chia nhỏ ra, chia thành nhiều phần
tagolatlan (tt) không bị chia cắt, không bị cắt nhỏ ra
tagolt (tt) đã bị chia cắt, đã bị chia nhỏ, bị chia thành nhiều phần
tagosit (dgt) phân vùng, xác định ranh giới, chia vùng
tagozat (dt) 1. hệ, hệ chuyên môn 2. phân ban
tagozódik (dgt) được phân ra, được tách ra
tagság (dt) thành viên, hội viên, toàn thể thành viên
tagul (dgt) 1. nở dần ra, được nở rộng ra, dần ra, lan dần ra 2. bỏ đi, đi khỏi
tagulás (dt) hiện tượng nở, sự khuếch trương, sự phát triển
táj (dt) 1. phong cảnh, cảnh thiên nhiên 2. vùng, khu vực, phương, xung quanh 3. quanh, gần
tájban (ht) khoảng, khoảng lúc, khoảng vào lúc
tájbonctan (dt) phẫu thuật từng bộ phận, phẫu thuật vùng
tájék (dt) vùng lân cận, vùng phụ cận, vùng trực thuộc
tájékoz (dgt) thông thạo, am hiểu, định hướng được
tájékozatlan (tt) không am hiểu, không thông thạo, không định được hướng, dốt
tájékozódás (dt) sự định hướng, sự xác định vị trí, sự thông thạo, sự am hiểu
tájékozódik (dgt) định được hướng, xác định được mình đang ở đâu
tájékozott (tt) am hiểu, thông thạo, hiểu biết
tájékozottság (dt) sự thông thạo, tính am hiểu, sự hiểu biết
tájékoztat (dgt) hướng dẫn, chỉ dẫn, thông báo, báo cáo, thông tin
tájékoztatás (dt) sự thông báo, sự chỉ dẫn, sự hướng dẫn, thông tin || ~-i *minisztérium* Bộ Thông tin
tájfestő (dt) người vẽ phong cảnh
tájfű (dt) bão, cơn bão, giông bão (ở vùng Đông Á)
tájkép (dt) bức tranh phong cảnh, ảnh phong cảnh
tájmúzeum (dt) viện bảo tàng địa phương
tájn nyelv (dt) = tájnyelv (dt)
tájol (dgt) định hướng, xác định hướng || *iránytűvel* ~ xác định hướng bằng địa bàn
tájnyelv (dt) tiếng địa phương

tájszótár (dt) từ điển tiếng địa phương, thổ ngữ, cách nói theo địa phương

tájt (tr) = **tájban** (trt)

tájték (dt) bọt nước, bọt biển, bọt, nước bọt

tájtékos (tt) có bọt, nổi bọt, sủi bọt

tájtézik (đgt) 1. nổi bọt 2. tức sủi bọt mép

takács (dt) thợ dệt thủ công

takar (đgt) 1. che, che lấp, che đi, che đậy 2. gói vào, trùm vào, đắp vào 3. che đậy, giấu đi 4. che bóng, giữ bóng (*trong thể thao môn bóng*) 5. thu hoạch mùa màng

takaras (dt) 1. việc che, việc đậy 2. việc che, chèn bóng 3. việc thu hoạch 4. việc lợp lên nhau (*trong xây dựng*) 5. việc tập trung cỏ khô vào một đồng

takaratlan (tt) 1. để trần, không che, không đậy 2. chưa thu hoạch 3. để ngỏ 4. để trống, không được bảo vệ

takarék (dt) 1. quỹ tiết kiệm 2. lửa bếp để ở mức nhỏ

takarékbetét (dt) món tiền gửi ở quỹ tiết kiệm

takarékkönyv (dt) sổ tiết kiệm

takarékos (tt) tiết kiệm

takarékoskodik (đgt) dè xén, tiết kiệm, dành dụm

takarékosság (dt) sự tiết kiệm, tính tiết kiệm

takarékpénztár (dt) quỹ tiết kiệm

takargat (đgt) giấu giấu diếm diếm,

che che đậy đậy, che giấu

takargatnivaló (dt) điều giấu diếm, điều phải che đậy, khuyết điểm, lỗi lầm

takarít (đgt) 1. dọn dẹp, thu dọn, cất đặt 2. thu hoạch mùa màng, gặt hái

takarítás (dt) 1. việc dọn dẹp, việc dọn vệ sinh, việc thu dọn 2. việc thu hoạch mùa màng

takarító (dt) người phục vụ, người quét dọn

takarítónő (dt) người phụ nữ quét dọn, người phụ nữ phục vụ

takarmány (dt) thức ăn gia súc

takarmánygabona (dt) ngũ cốc chế biến thức ăn gia súc

takarmánynövény (dt) thực vật làm thức ăn cho gia súc

takarmányoz (đgt) 1. cho súc vật ăn 2. chế biến thức ăn gia súc

takaró (dt) cái chăn, cái để đắp, cái để đậy

takarodik (đgt) 1. đi khỏi, cuốn khỏi 2. thu hoạch ngũ cốc

takarózik (đgt) 1. trùm chăn, kéo chăn trùm lên 2. phủ lên, bọc lấy, giấu diếm, viện lý do bào chữa

takaros (tt) 1. sạch sẽ, đẹp, dễ thương, đóm đáng 2. tương đối lớn (*tiền*)

taknyos (tt) 1. còn sọt mũi, còn thò lò mũi xanh, nhãi ranh, miệng còn hơi sữa 2. bị sọt mũi

taknyos (dt) nhân vật còn trẻ, chưa nghiêm túc

tákol (đgt) làm qua loa / đại khái

tákolmány (dt) dựng lên một cách đại khái, qua loa (nhà, lầu)

takony (dt) mũi, nước mũi

taktika (dt) chiến thuật, chiến lược

taktikai (tt) thuộc về chiến thuật, chiến lược

taktikázik (đgt) áp dụng chiến thuật, chiến lược, khôn khéo, thông minh

taktikus (dt) nhà chiến thuật, nhà chiến lược

taktus (dt) nhịp

tál (dt) 1. cái đĩa, cái khay, cái 2. món ăn

talaj (dt) 1. đất, nền, đất màu, thổ nhưỡng 2. chỗ đứng

talajavesztett (tt) mất chỗ đứng, không còn chỗ đứng

talajbiológia (dt) sinh học thổ nhưỡng

talajerő (dt) độ phù sa của đất

talajgyalu (dt) xe lăn đường

talajjavítás (dt) thâm canh đất, việc cải thiện độ màu mỡ của đất

talajkutató (dt) việc thăm dò đất đai, nghiên cứu thổ nhưỡng

talajminta (dt) mẫu đất

talajnedvesség (dt) độ ẩm của đất

talajréteg (dt) tầng thổ nhưỡng

talajsüllyedés (dt) hiện tượng đất bị lún

talajtalan (tt) mất chỗ đứng, không còn gốc

talajtan (dt) ngành nghiên cứu thổ nhưỡng

talajvíz (dt) nước ngầm, nước mạch

talál (đgt) 1. thấy, tìm thấy, phát hiện ra, gặp 2. có được, nhận được 3. nhận thấy, trông thấy 4. đến được 5. trúng (ném, bắn) 6. cảm thấy, nhận thấy 7. nhất trí, thống nhất 8. vô tình xảy ra, vô tình làm cái gì đó 9. cho rằng

talál (đgt) 1. dọn, bày ra (*thức ăn*) 2. trình bày, thể hiện vấn đề

találat (dt) viên đạn trúng đích, sự trúng đích, việc trúng số

találatos (tt) trúng, số trúng

találékony (tt) nhanh trí

találékonyság (dt) sự nhanh trí

találgat (đgt) phỏng đoán, đoán mò, đoán, ước đoán

találgatás (dt) sự ước đoán, sự đoán mò, sự phỏng đoán

található (tt) có, có thể tìm thấy, có thể gặp, có thể phát hiện ra

találka (dt) cuộc hò hẹn, cuộc gặp gỡ (*của các cặp tình nhân*)

találkahely (dt) chỗ hẹn hò của các cặp tình nhân

találkozás (dt) cuộc gặp gỡ, việc gặp gỡ, sự gặp mặt, cuộc gặp mặt

találkozás (đgt) gặp gỡ, gặp mặt, gặp nhau

találkozó (dt) cuộc gặp gỡ, buổi gặp gỡ, cuộc liên hoan, đại hội

találkozóhely (dt) địa điểm cuộc gặp gỡ, địa điểm đại hội, liên hoan

találmány (dt) điều phát minh, vật sáng chế, phát minh, sáng chế

találó (dt) bàn bày thức ăn, bàn tập trung thức ăn (*trước khi phục vụ*)

találos (tt) 1. ý nhị, hóm hỉnh, trúng ý, rả đùng 2. đố || ~ *kérdés câu đố*
talán (trt) có lẽ, có thể, hình như
talány (dt) điều bí ẩn, câu đố
talányos (tt) bí ẩn, bí mật
talapzat (dt) cái bệ, cái đế, chân
talár (dt) đồng phục, áo làm việc của luật sư / cán bộ tòa án
talca (dt) cái khay, cái mâm
talcakendő (dt) khăn trải trên khay, khăn dầy khay
talicska (dt) xe cút-kít
talicskázik (đgt) đẩy xe cút-kít, chuyên chở bằng xe cút-kít
taliga (dt) xe tay, xe kéo hai bánh
talizmán (dt) lá bùa, cái bùa
talmi (dt) hàng mã, hàng dờm
talon (dt) 1. bài nọc 2. sổ mua hàng
talp (dt) 1. lòng bàn chân 2. đế (cốc tích) 3. đế, bệ
talpal (đgt) 1. đóng đế 2. chạy ngược chạy xuôi 3. kê chân (trong bóng đá)
talpalás (dt) 1. việc đóng đế (giày, dép) 2. việc chạy ngược chạy xuôi 3. việc kê chân trong bóng đá
talpas (tt) có chân, có đế, có bệ, đi bộ (bộ binh)
talpas (dt) 1. con gấu 2. lính bộ binh 3. việc nhảy thẳng (chân xuống trước) xuống nước
talpfa (dt) thanh tà vẹt
talpkő (dt) đế, trụ
talponálló (dt) cửa hàng uống rượu, bia đứng
talpraesett (tt) hoạt bát, khôn

ngoan, lanh lợi
táltos (dt) 1. ngựa thần 2. ông đồng, bà đồng
tályog (dt) ung mủ
támad (đgt) 1. sinh ra, nảy sinh, phát sinh, xuất hiện 2. mọc, xuất hiện, lên (mặt trời, mặt trăng...) 3. tấn công 4. chỉ trích, công kích
támadás (dt) 1. cuộc tấn công 2. việc chỉ trích, công kích
támadási (trt) thuộc về cuộc tấn công, thuộc về việc chỉ trích, công kích || ~ *pont mục tiêu tấn công, mục tiêu chỉ trích*
támadó (dt, tt) 1. kẻ tấn công, phía tấn công, kẻ chỉ trích, người chỉ trích 2. tấn công, chỉ trích
tamáskodik (đgt) ngờ vực, nghi ngờ, không tin
támasz (dt) chỗ dựa, điểm tựa, trụ chống đỡ
támaszfal (dt) tường trụ
támaszkodik (đgt) tựa vào, dựa vào, ngồi tựa vào, đứng tựa vào
támaszpont (dt) cứ điểm, căn cứ
támaszt (đgt) 1. để tựa vào, đặt tựa vào 2. gây ra, tạo ra, dựng nên
támaszték (dt) giá giữ, chỗ dựa
támasztó (dt) giá giữ, chỗ dựa, điểm tựa, trụ chống đỡ
támfa (dt) cột trụ mố
támfal (dt) tường hộ dè
tamil (dt, tt) 1. người Ta-mil, tiếng Ta-mil 2. thuộc về Ta-mil (ở Ấn độ)
tám (dt) chỗ tựa lưng, tấm tựa

lưng, lưng ghè

támlás (tt) có tấm tựa lưng || ~ *szék*
ghế có tấm tựa lưng, ghế tựa

támogat (đgt) 1. ủng hộ, giúp đỡ
2. cầm / giữ cho khỏi ngã 3. để tựa vào, cho tựa vào 4. khẳng định, nhấn mạnh tầm quan trọng

támogatás (dt) sự ủng hộ, sự giúp đỡ

tampon (dt) 1. bông băng chống chảy máu (*đập vào vết thương*)
2. bông băng phụ nữ dùng khi hành kinh

támpont (dt) điểm xuất phát, điểm tựa, căn cứ điểm

tamtam (dt) 1. cái chiêng, cái cồng
2. cái trống dài của dân châu Phi

tan (dt) học thuyết, luận thuyết

tán (trt) = **talán** (trt)

tanács (dt) 1. lời khuyên 2. cuộc nói chuyện, cuộc hội nghị 3. hội đồng
4. ý nghĩ, ý nghĩa

tanácsadás (dt) sự khuyên bảo, sự cố vấn, sự chỉ dẫn

tanácsadó (dt,tt) 1. cố vấn, phụ tá
2. khuyên bảo, cố vấn, chỉ bảo

tanácselnök (dt) chủ tịch hội đồng

tanácsház, tanácsháza (dt) trụ sở hội đồng

tanácskozás (dt) cuộc họp, cuộc hội đàm

tanácskozik (đgt) bàn bạc, họp, xem xét trước khi quyết định

tanácsköztársaság (dt) nền cộng hòa xô-viết

tanácsol (đgt) khuyên bảo, chỉ dẫn,

gợi ý, cho lời khuyên

tanácsos (dt) tham tán

tanácsstag (dt) ủy viên hội đồng

tanácsstalan (tt) lưỡng lự, ngần ngại, bấp lự

tanácssterem (dt) phòng họp, phòng hội nghị

tanácsstikár (dt) thư ký hội đồng

tanácsülés (dt) cuộc họp hội đồng

tanácsválasztás (dt) việc bầu hội đồng

tanakodik, tanaszik (đgt) suy nghĩ đắn đo, cân nhắc, tham khảo ý kiến

tananyag (dt) giáo trình, tài liệu học tập

tanár (dt) 1. giáo viên, thầy giáo
2. giáo sư bác sỹ 3. thầy dạy tư
4. thầy, đại ca

tanári (tt) thuộc về thầy giáo, của thầy giáo

tanárjelölt (dt) sinh viên sư phạm chuẩn bị tốt nghiệp

tanárképzés (dt) việc đào tạo giáo viên

tanárképző (dt,tt) 1. trường sư phạm, nơi đào tạo giáo viên
2. đào tạo giáo viên

tanárkodik (đgt) làm thầy

tanárnő (dt) nữ giáo viên, cô giáo

tanársegéd (dt) người phụ giảng

tánc (dt) 1. điệu nhảy, điệu múa
2. cuộc vui có nhảy 3. bài nhạc phục vụ nhảy múa 4. bước đi có điệu

táncsoport (dt) nhóm nhảy, đội múa

táncdal (dt) bài hát nhạc nhảy, bài hát dễ nhảy
táncdalénekes (dt) ca sỹ hát nhạc nhảy
táncdalfesztivál (dt) liên hoan nhạc nhảy
táncgyűttes (dt) đội nhảy, đội múa
tánciskola (dt) trường múa, trường dạy nhảy
tánclecka (dt) bài học nhảy, bài học múa
tánclépés (dt) bước nhảy
táncművész (dt) nghệ sỹ múa
táncművészet (dt) nghệ thuật múa
táncol (đgt) múa, nhảy
táncoltat (đgt) bắt nhảy, bắt múa, làm cho múa nhảy, tăng lên tăng xuống (bóng)
táncóra (dt) giờ học nhảy, giờ học múa
táncos (dt,tt) 1. diễn viên múa, vũ công, người đàn ông trong đội nhảy lập thể 2. thích nhảy, thích múa
táncosnő (dt) nữ diễn viên múa, nữ diễn viên nhảy
tánctanár (dt) thầy giáo dạy múa, dạy nhảy
táncetanfolyam (dt) khóa học nhảy / học múa
táncterem (dt) phòng nhảy, phòng múa
táncverseny (dt) cuộc thi nhảy, múa
tánczene (dt) nhạc nhảy
tánczenekar (dt) dàn nhạc nhảy
tandem (dt) xe đạp có hai chỗ ngồi trở lên

tandíj (dt) tiền học phí
tandíjmentes (dt) miễn học phí
taneszköz (dt) giáo cụ
tanév (dt) năm học
tanéynyitó (dt) lễ khai giảng
tanévvárás (dt) lễ bế giảng
tanfolyam (dt) lớp, khóa, của
tangál (đgt) 1. liên quan đến 2. đánh, đập
tangens (dt) tang (*toán học*)
tangó (dt) điệu nhảy tăng gô
tangóharmonika (dt) đàn ác-coóc-nê-ông
tanintézet (dt) cơ sở giáo dục
tanít (đgt) dạy, giảng dạy, dạy học, giáo huấn
tanítás (dt) việc giảng dạy, việc dạy, lời dạy, lời giáo huấn
tanító (dt) 1. thầy giáo 2. dạy, giáo huấn
tanítónő (dt) cô giáo
taníttat (đgt) nuôi cho ăn học, gửi đi học, giúp cho đi học
tanítvány (dt) học trò, đồ đệ
tank (dt) 1. xe tăng 2. bình đựng xăng, thùng xăng của xe
tankharc (dt) cuộc chiến đấu bằng xe tăng
tankol (đgt) 1. đổ xăng, mua xăng 2. uống rượu, uống bia
tankocsi (dt) xe chở xăng
tankönyv (dt) sách giáo khoa
tankötelezettség (dt) phổ cập bắt buộc
tannylv (dt) ngôn ngữ dùng trong trường, tiếng được dùng để dạy ở

trường

tanóra (dt) giờ học**tanrend, órarend** (dt) thời khóa biểu**tanszék** (dt) khoa (ở các trường đại học, cao đẳng)**tanszékvezető** (dt) trưởng khoa, chủ nhiệm khoa**tanszer** (dt) dụng cụ học tập**tantál** (dt) nguyên tố tantan (Ta)**tantárgy** (dt) môn học**tanterem** (dt) phòng học**tanterv** (dt) chương trình học tập, kế hoạch học tập**tantestület** (dt) hội đồng giáo viên, tập thể giáo viên**tántorog** (đgt) đi lảo đảo, đi chân nam đá chân chiêu**tantusz** (dt) đồng kim loại thay tiền (ví dụ để gọi điện thoại)**tanú** (dt) người làm chứng, nhân chứng**tanúkihallgatás** (dt) việc nghe nhân chứng trình bày**tanul** (đgt) học, học tập, học hỏi, rút ra bài học**tanulás** (dt) việc học, quá trình học tập, sự học tập**tanulatlan** (tt) thiếu học, dốt nát, thiếu văn hóa**tanulékony** (tt) sáng dạ, nhanh trí, thông minh**tanulmány** (dt) 1. sự học tập, sự nghiên cứu 2. luận văn, bài báo khoa học, tiểu luận 3. tác phẩm**tanulmányi** (tt) thuộc về học tập

nghiên cứu; thuộc về bộ phận, tổ chức giảng dạy

tanulmányút (dt) chuyển đi nghiên cứu, chuyển đi học**tanuló** (dt, tt) 1. học sinh, học trò 2. đang học, học**tanulókör** (dt) lớp học, tổ học tập**tanulószo** (dt) phòng học**tanulság** (dt) 1. bài học 2. tri thức, sự hiểu biết, khoa học**tanulságos** (tt) có thể rút ra bài học, xứng đáng rút ra bài học**tanult** (tt) có học, có tri thức, có văn hóa**tanult** (dt) điều đã học, người có học**tanúság** (dt) chứng cứ, bằng chứng, việc làm chứng**tanúsít** (đgt) 1. chứng thực, xác nhận, chứng minh, chứng nhận 2. biểu lộ, tỏ ra**tanúsítvány** (dt) giấy chứng nhận**tanúskodik** (đgt) 1. chứng minh, chứng tỏ 2. đứng ra làm chứng**tanúvallomás** (dt) lời khai của nhân chứng**tanúz, tanúzik** (đgt) làm chứng tại phiên tòa**tanügy** (dt) việc học hành, việc học tập**tanya** (dt) 1. ấp, trại 2. chỗ ở tạm thời 3. chỗ ở của thú vật**tanyai** (tt) ở thôn xóm, ở ấp trại**tanyási** (tt) thôn quê, quê**tanyázik** (đgt) ở, đậu, tụ tập**tányér** (dt) cái đĩa**tányéroz** (đgt) cầm đĩa đi xin tiền

khán, thỉnh giá
tányérsapka (dt) mũ lưỡi trai
tányérvirág (dt) hoa hướng dương
táp (dt) 1. thức ăn 2. thức ăn gia súc nhân tạo 3. cơ hội, điều kiện
tapad (đgt) dính chặt vào, dính sát vào
tapadós (tt) dễ dính, có nhựa dính
tapanyag (dt) chất dinh dưỡng, chất bổ
tapanyagszükséglet (dt) nhu cầu về chất dinh dưỡng
tapasz (dt) 1. băng dính, thuốc cao, lá cao 2. vữa trát tường đất 3. thuốc dán vết thương cho cây ăn quả
tápázkodik (đgt) lỏm cồm bò dậy
tapaszol (đgt) dính, đắp vào, trát vào
tapaszt (đgt) 1. áp vào, đặt vào 2. trát tường bằng đất
tapasztal (đgt) cảm thấy, nghiệm thấy, nhận thấy, quan sát thấy
tapasztalat (dt) kinh nghiệm
tapasztalatátadás (dt) việc đưa / truyền / trao kinh nghiệm
tapasztalatcsere (dt) việc trao đổi kinh nghiệm
tapasztalati (tt) thuộc về kinh nghiệm
tapasztalatlan (tt) không kinh nghiệm, thiếu kinh nghiệm, còn non nớt, chưa từng trải
tapasztatlanság (dt) sự non nớt, sự thiếu kinh nghiệm
tapasztalt (tt) giàu kinh nghiệm, đã từng trải
tápcsatorna (dt) hệ thống tiêu hóa

tápdús (tt) thừa chất dinh dưỡng
tápérték (dt) giá trị dinh dưỡng
tapéta (dt) giấy dán tường
tapétás (tt) được dán giấy (*tường*)
tapétáz (đgt) dán tường (*trang trí*)
tapint (đgt) sờ, sờ, mó, động chạm tới
tapintat (dt) sự tế nhị, lịch thiệp, nhã nhặn, ý tứ
tapintatlan (tt) thiếu tế nhị, không lịch thiệp, thiếu ý tứ
tapintatlanság (dt) sự thiếu nhã nhặn, lời nói không lịch thiệp, sự vô ý vô tứ
tapintatos (tt) tế nhị, ý tứ, nhã nhặn, lịch thiệp
táplál (đgt) nuôi, cho ăn, nuôi ăn, nuôi dưỡng, cung cấp cho ăn
táplálék (dt) chất dinh dưỡng, chất cần thiết cho sự hoạt động, chất làm giàu trí tuệ
tápláló (tt) có giá trị dinh dưỡng lớn
táplálóanyag (dt) chất dinh dưỡng
tapló (dt) 1. nắm đấm, nắm đại 2. bụi nhụi nhóm lửa
tapod (đgt) = **tapos** (đgt)
tapogat (đgt) 1. sờ, sờ, mó nhiều lần 2. tìm kiếm, mò mẫm 3. đi nôm cá, đi úp cá
tapogató (dt) 1. cơ quan cảm giác của một số sinh vật bậc thấp 2. cái nôm, cái úp cá
tapos (đgt) 1. đạp, xéo, dẫm lên 2. đang ở thời kỳ 3. xúc phạm, chà đạp lên, dầy xéo lên
táppénz (dt) tiền bồi dưỡng, tiền bồi

bổ, tiền bảo hiểm lao động

táppénzes (tt) được nhận tiền bồi dưỡng, tiền bảo hiểm lao động, có tiền bồi dưỡng, tiền bảo hiểm lao động

táppénzjogosultság (dt) quyền được nhận tiền bồi dưỡng / tiền bảo hiểm lao động

taps (dt) tiếng vỗ tay, tràng vỗ tay

tapsol (đgt) vỗ tay, hoan hô

tapsorkán, tapsvihar (dt) tràng vỗ tay, tiếng vỗ tay như sấm

tápszér (dt) thuốc bổ

tar (tt) trọc, trụi, trơ trụi, hói

tár (đgt) mở rộng ra, dang tay ra, dãn ra, trải rộng ra

tár (dt) 1. băng đạn, kho đạn
2. kho chứa, chỗ chứa

tarack (dt) cò đại, cò may

tarackos (tt) có nhiều cò may, bị bám cò may

taraj, taréj (dt) 1. cái mõng gà, cái mào gà 2. đầu sóng, ngọn sóng
3. mũ hình mào gà 4. đường lượn sóng của núi non

tárca (dt) 1. chiếc ví, chiếc ví đựng tiền 2. cơ quan ngang bộ 3. tiêu phẩm tiêu khiển || ~ *nélküli miniszter* Bộ trưởng không bộ

tárcaközi (tt) giữa các bộ

tárcsa (dt) 1. vòng đệm, bánh tròn quay quanh trục 2. đĩa số ở máy điện thoại

tárcsáz (đgt) quay số điện thoại

targonca (dt) xe chở, xe kéo, xe nâng hàng

tárgy (dt) 1. vật, đồ vật, đồ dùng

2. đối tượng, đề tài, chủ đề 3. môn học 4. tân ngữ, bổ ngữ

tárgyal (đgt) 1. thảo luận, đàm phán, hội đàm 2. xét xử, xem xét vấn đề, thương lượng

tárgyalás (dt) 1. cuộc hội đàm, cuộc đàm phán, cuộc thảo luận

2. việc xét xử, việc xem xét vấn đề

tárgyalási (tt) thuộc về hội đàm / thương lượng

tárgyaló (dt, tt) 1. phòng hội đàm, phòng đàm phán 2. hội đàm, đàm phán

tárgyalóasztal (dt) bàn hội đàm, bàn đàm phán, bàn thương lượng

tárgyas (tt) tân ngữ, đòi hỏi tân ngữ

tárgyatlan (tt) không có tân ngữ

tárgyeset (dt) cách có tân ngữ

tárgyi (tt) 1. thuộc về đồ vật, đồ dùng, về đối tượng, về mục tiêu
2. khách quan

tárgyilagos (tt) công bằng, không thiên vị, khách quan

tárgyilagosság (dt) tính công bằng, sự không thiên vị

tárgykör (dt) nhóm đề tài

tárgymutató (dt) bảng chỉ dẫn đề mục

tárgytalan (tt) 1. hết hiệu lực, coi như không có nữa, vô giá trị
2. vu vơ, trống không

tarifa (dt) biểu giá, tỉ giá

tarisznnya (dt) 1. túi dết, cái xắc, cái bị đeo vai 2. mũ già xấu xí

tarisznnyarák (dt) của có yếm, của

cái

tarka (tt) sặc sỡ, lòe loẹt, màu mè**tarkállik** (đgt) 1. hiện ra một cách lòe loẹt, mang nhiều màu sắc sỡ

2. nói một cách văn hoa, sáo rỗng

tarkaság (dt) sự lòe loẹt, sự sặc sỡ**tarkít** (đgt) 1. làm cho sặc sỡ, bôi cho sặc sỡ 2. làm cho sinh động**tarkó** (dt) gậy, cái gậy**tarkölövés** (dt) phát đạn bắn vào gậy**tárlat** (dt) cuộc triển lãm, nơi trưng bày các tác phẩm nghệ thuật**tárló** (dt) đồng ruộng vừa gặt, cuống ra**tárol** (đgt) chứa, chất, cất giữ, bảo quan, lưu trữ**tároló** (dt) bể chứa, kho chứa, chỗ chứa**társ** (dt) bạn, đồng sự, đồng nghiệp**társadalmasít** (đgt) xã hội hóa, tập thể hóa**társadalmi** (tt) thuộc về xã hội**társadalom** (dt) xã hội**társadalombiztosítás** (dt) bảo hiểm xã hội**társadalombiztosító** (dt) cơ quan bảo hiểm xã hội**társadalomellenes** (tt) chống xã hội, mang tính chống lại xã hội**társadalomlélektan** (dt) tâm lý xã hội**társadalompolitika** (dt) chính sách xã hội**társadalompolitikai** (tt) thuộc về chính sách xã hội**társadalomszervezet** (dt) tổ chức xã hội**társadalomtudomány** (dt) khoa học xã hội**társalgás** (dt) cuộc hội thoại, đàm thoại, cuộc nói chuyện, sự đối thoại**társalgó** (dt, tt) 1. sách hội thoại, người hội thoại 2. hội thoại, đối thoại**társalkodik** (đgt) hội thoại, nói chuyện, kết bạn**társalog** (đgt) nói chuyện, trao đổi (*thoái mái nhưng lịch thiệp*)**társas** (tt) tập thể, đông người, xã hội, thuộc về bè bạn, nhóm**társaság** (dt) hội, nhóm, hăng, công ty**társasgépkocsi** (dt) xe ô tô buýt**társasház** (dt) khu nhà riêng của tư nhân**társasjáték** (dt) trò chơi tập thể**társastánc** (dt) điệu nhảy, điệu múa tập thể**társasutazás** (dt) chuyến đi tập thể**társasvacso** (dt) bữa cơm chiều tập thể**társbérlet** (dt) việc thuê chung nhà ở (*phòng ngủ riêng nhưng công trình phụ chung*)**társelnök** (dt) đồng chủ tịch**társít** (đgt) liên tường, suy tường**társnő** (dt) bạn gái**társország** (dt) nước ký kết**társszerző** (dt) đồng tác giả**társszög** (dt) góc kề bù**társtalan** (tt) không bạn bè, không

- đồng nghiệp, đơn côi, một mình, đơn độc
- társtettes** (dt) đồng thủ phạm, tòng phạm
- társtulajdonos** (dt) đồng sở hữu
- társul** (đgt) kết hợp, hợp vào, thêm vào, hùn vào, góp vào
- társulat** (dt) hội, đội, phường, nhóm
- társutas** (dt) người cùng chí hướng, bạn đồng hành
- tart** (đgt) 1. cầm, giữ 2. duy trì, giữ nguyên, không thay đổi 3. giữ gìn, giữ lại, nén lại, giữ đúng, tuân thủ 4. cung phụng, cung dưỡng, cung cấp, nuôi nấng 5. cho rằng, nghĩ rằng, đánh giá là 6. cần đến, tính đến, có nhu cầu đến 7. kéo dài, chưa thôi, còn tiếp 8. đến được, đạt được 9. dẫn đến, hướng tới, tiến đến 10. theo, nhất trí, đồng ý 11. sợ, dè chừng, e, dè phòng, ngăn ngừa 12. đi cùng
- tárt** (tt) được dang ra, được dạng ra
- tartalék** (dt) lượng dự trữ, quân dự bị, cầu thủ dự phòng, bộ phận dự bị, dự phòng
- tartalékalap** (dt) quỹ dự phòng
- tartalékkészlet** (dt) hàng hóa dự trữ
- tartalékol** (đgt) để dành, dự trữ, tích trữ
- tartalékos** (tt) dự bị
- tartaléktóke** (dt) vốn dự phòng
- tartalmas** (tt) 1. súc tích, phong phú, giàu sự kiện 2. giàu chất dinh dưỡng
- tartalmatlan** (tt) nghèo nàn, trống rỗng, không có nội dung
- tartalmaz** (đgt) chứa đựng, bao gồm
- tartalmi** (tt) thuộc về nội dung
- tartalom** (dt) nội dung, điều cốt yếu, điều chủ yếu, mục lục
- tartalomjegyzék** (dt) mục lục
- tartalommutató** (dt) mục lục hướng dẫn, mục lục cụ thể
- tartály** (dt) thùng, thùng phuy, bể chứa
- tartályhajó** (dt) tàu thủy chở dầu
- tartálykocsi** (dt) xe (toa) chở xăng dầu, chất đốt
- tartam** (dt) khoảng thời gian, thời gian
- tartás** (dt) 1. việc giữ, cầm, nắm, việc trình bày 2. tư thế, phong thái, dáng dấp 3. sự nuôi dưỡng, sự chu cấp 4. cách giữ, cách cầm 5. tiền nuôi dưỡng 6. sự bền vững, sự lâu bền 7. sự đi theo, đi cùng
- tarthatatlan** (tt) không thể duy trì được, không thể giữ mãi được, không thể bảo vệ được
- tartó** (dt) 1. cái giá, cái đỡ, cái trụ, cái dầm 2. cái bao, cái vỏ
- tartogat** (đgt) cất giấu, giữ lâu, giữ nhiều lần
- tartomány** (dt) tỉnh, vùng, miền
- tartományi** (tt) thuộc / ở tỉnh, thuộc / ở vùng, thuộc / ở miền
- tartós** (tt) bền vững, vững vàng, vững chắc, lâu bền, lâu dài
- tartósít** (đgt) giữ cho khỏi hỏng, ướp, nếm cho khỏi hỏng (*thức ăn*)
- tartósság** (dt) sự bền vững, sự lâu

bền, sự lâu dài, sự vững chắc
tartósíj (dt) dây buộc, dây treo, dây giữ
tartozás (dt) 1. việc theo, việc thuộc về 2. việc mắc nợ 3. nghĩa vụ, phận sự
tartozik (đgt) 1. thuộc về, theo, liên quan 2. nợ, mắc nợ 3. có nghĩa vụ, có trách nhiệm
tartózkodás (dt) 1. sự lưu lại, sự ở lại, sự có mặt 2. sự e dè, sự ngại ngùng, việc nhịn, tránh 3. việc bỏ phiếu trắng, sự lừng chừng
tartózkodási (tt) thuộc về sự cư trú, sự lưu lại, ở lại || ~ *engedély* giấy phép cư trú, chứng minh thư tạm thời
tartózkodik (đgt) 1. lưu lại, ở lại, ở thăm 2. kiêng, nhịn, e, tránh, thận trọng 3. lừng chừng, không dứt khoát 4. bỏ phiếu trắng
tartózkodó (tt) dè dặt, lừng chừng, dè chừng, thận trọng, e dè
tartóztat (đgt) 1. giữ lại, mời ở lại, không cho đi 2. ngăn trở, làm trì hoãn 3. nén mình, trấn tĩnh, nhẫn nhục, tự chủ bản thân
tárul (đgt) được mở rộng ra, được trải rộng ra, được dang ra, được dạng ra
tárva-nyitva (trt) bỏ ngỏ, mở toang ra, phan ra
táska (dt) 1. cái cặp, chiếc cặp 2. bánh đa gấp lại (*trong có nhân*) 3. quăng mắt
táskás (tt) có cặp, mang cặp
taszít (đgt) 1. xô đẩy 2. xô đẩy vào,

làm rơi vào 3. bắt đi khỏi, đuổi đi, xua đi 4. gây cảm giác xa lạ
tat (dt) phần đuôi của tàu thủy
tát (đgt) mở rộng ra, há rộng ra
tatár (tt, dt) 1. thuộc về Tát-ta, thuộc người Tát ta 2. dân Tát ta
tataroz (đgt) sửa chữa, tu sửa
tatarozás (dt) việc tu sửa, việc sửa chữa nhà cửa
tátika (fn) hoa mồm chó, hoa mồm sói
tátog (đgt) há hốc ra, mò toang ra
tátong (đgt) sàu thăm thăm, há hốc mồm ra
táv (dt) cự ly, khoảng cách, độ xa
tavaly (dt) năm ngoái, năm vừa rồi
tavalyelőtt (dt) năm kia
tavalyi (tt) thuộc về năm ngoái, của năm ngoái
tavas (tt) có hồ
tavas (dt) mùa xuân, thời thanh xuân, năm
tavaszi (tt) thuộc về mùa xuân, của mùa xuân
tavaszi (tt) giống mùa xuân
tavaszkabát (dt) áo khoác mùa xuân
tavaszdik (đgt) trời sang xuân
távbeszélő (dt) điện thoại, máy điện thoại
távbeszélőnévsor (dt) danh bạ điện thoại
távcső (dt) chiếc ống nhòm
távfutás (dt) môn chạy đường dài
távfutó (dt) vận động viên chạy đường dài
távfutés (dt) sượt trung tâm

- távgepíró** (dt) máy telex
táv hívás (dt) việc gọi điện thoại đường dài trực tiếp
távirányítás (dt) việc điều khiển từ xa
távírás (dt) báo vụ
távirat (dt) bức điện tín, bức điện
távíratózik (đgt) gửi điện, đánh điện tín
távíró (dt) máy chuyển điện tín, máy điện báo
távíróhivatal (dt) phòng điện báo
távíróközpont (dt) trung tâm điện báo
távíróösszeköttetés (dt) sự liên lạc bằng điện tín, điện báo
távírószolgálat (dt) dịch vụ điện báo, điện tín
távközlés (dt) viễn thông, thông tin đường dài
távlat (dt) tầm xa, viễn cảnh, triển vọng, tiền đồ
táv mérő (đgt) đồng hồ đo khoảng cách, độ dài
távol (trt) xa, cách xa, ở xa, vắng mặt
távolabbi (tt) thuộc phần xa hơn, thuộc thời gian muộn hơn
távolbalátás (dt) 1. việc truyền hình bằng vô tuyến 2. việc cảm nhận được sự kiện sẽ xảy ra
távoli (tt) ở xa, xảy ra nơi xa, xa xăm
távol-keleti (tt) thuộc về Đông Á
távollátás (dt) hiện tượng bị viễn, viễn thị (mắt)
távollátó (dt,tt) người bị viễn thị, bị viễn thị
távollét (dt) sự vắng mặt
távolveő (dt) người ở xa, người vắng mặt
távolodik (đgt) xa dần, rời dần
távolság (dt) khoảng cách, độ xa, nơi xa, sự chênh lệch
távolságbeállítás (dt) việc chỉnh khoảng cách / độ xa
távolságbecslés (dt) việc đoán khoảng cách / độ xa
távolsági (tt) dài, đường dài
távolugrás (dt) môn nhảy xa
távolugró (dt) vận động viên nhảy xa
távozás (dt) việc ra đi, việc chia tay, sự bỏ đi
távozik (đgt) ra đi, bỏ đi, chia tay, rời khỏi
távúszás (dt) môn bơi tự do
távvezeték (dt) dây dẫn điện cao thế
taxi (dt) xe tắc-xi
taxis (dt) người lái xe tắc-xi
taxizik (đgt) đi lại bằng tắc-xi
te (dt) mày, cậu, anh, chị, bạn, em...
tea (dt) chè, chè uống
teafőző (dt) ấm nấu chè, tách pha chè
teafű (dt) cọng chè, lá chè khô
teaház (dt) quán chè, quán uống chè
teáscsésze (dt) tách uống chè, chén uống chè
teáskanna (dt) siêu nấu nước chè, ấm đun chè
teásütemény (dt) bánh nhấm nháp

- khi uống chè
teászűrő (dt) cái lọc bã chè
teásvíz (dt) nước nấu chè
teázik (dt) uống chè
teázó (dt) quán nước chè, quán nước
téblábol (đgt) lang thang, lượn lờ
téboly (dt) 1. người bị bệnh thần kinh 2. tình thế, trạng thái rối ren, bực mình
tébolyda (dt) 1. bệnh viện thần kinh 2. nơi ón ào, gây bực mình
tébolyodott (tt) thần kinh, điên khùng
technika (dt) kỹ thuật
technikai (tt) thuộc về kỹ thuật
technikás (tt) có kỹ thuật, có trình độ kỹ thuật
technikum (dt) trường trung cấp kỹ thuật, trường trung học chuyên nghiệp
technikus (dt) cán bộ kỹ thuật trung cấp, học sinh trường trung cấp kỹ thuật
technológia (dt) công nghệ
technológiái (tt) thuộc về công nghệ
technológus (dt) chuyên gia công nghệ
teendő (dt) việc phải làm, nhiệm vụ
téesz (dt) hợp tác xã nông nghiệp
teflon (dt) chảo rán không cần mỡ
téged (dt) dạng tân ngữ của đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít
tegez (đgt) xưng hô với nhau ở dạng thân mật, gọi nhau với dạng thân mật: mày, tao, bạn, cậu...
tégla (dt) viên gạch, gạch
téglaburkolat (dt) lớp ghép bằng gạch, nền gạch, sàn gạch
téglaégetés (dt) việc nung gạch
téglaégető (dt) xưởng nung gạch, nơi nấu gạch, nghề nung gạch
téglaépület (dt) nhà xây bằng gạch, nhà gạch
téglafal (dt) tường gạch, tường xây bằng gạch
téglagyár (dt) nhà máy sản xuất gạch, nhà máy gạch
téglahordás (dt) việc khuôn gạch
téglakötés (dt) việc xây gạch, ghép gạch
téglalap, téglány (dt) hình chữ nhật
téglapadló (dt) sàn gạch, nền gạch
téglás (tt) được lát bằng gạch, được xây bằng gạch
téglaszín (dt) màu gạch
téglaszínű (tt) màu đỏ gạch
téglatest (dt) hình hộp
téglavetés (dt) việc đóng gạch
téglavörös (tt) = **téglaszínű** (tt)
tegnap (trt) 1. hôm qua 2. chưa lâu
tegnap (dt) 1. ngày hôm qua 2. thời gian gần đây
tegnapelőtt (trt) hôm kia, lâu rồi
tegnapelőtt (dt) khá lâu, hơi xa nhưng chưa lâu lắm
tegnapi (tt) thuộc ngày hôm qua, quá đất, hết thời
tehát (lt) như vậy, nghĩa là, vậy thì
tehen (dt) con bò cái, bò mẹ, bò sữa
tehéncsorba (dt) đàn bò sữa
tehenes (dt) người có bò sữa, người nuôi bò sữa

- tehénhús** (dt) thịt bò sữa
- tehénistálló** (dt) chuồng bò
- tehéntartás** (dt) việc nuôi bò sữa
- teher** (dt) 1. vật nặng 2. gánh nặng
3. hình phạt, sự đe dọa 4. hiện tượng có thai
- teheráru** (dt) hàng vận chuyển, hàng chuyên chở
- teherautó** (dt) xe tải
- teherbírás** (dt) sức chịu đựng, trọng tải, sức tải, sức chở
- teherbíró** (tt) chịu đựng, chở, tải
- teherfelvonó** (dt) thang máy chở hàng
- teherforgalom** (dt) ngành chuyên chở hàng hóa
- teherfuvar** (dt) sự vận chuyển hàng hóa (theo giá cao qui định)
- teherhajó** (dt) tàu thủy chở hàng hóa
- teherkocsi** (dt) 1. toa chở hàng
2. xe tải
- teherlift** (dt) = **teherfelvonó** (dt)
- tehermentes** (tt) 1. khoan thai, không lo lắng, không có gánh nặng
2. không có tải
- tehermentesít** (đgt) giảm bớt gánh nặng, giảm tải
- teherpályaudvar** (dt) bến xe tải
- teherpróba** (dt) việc thử sức bền, sức chịu đựng, sức tải
- teherszállítás** (dt) việc chuyên chở, vận chuyển hàng hóa
- teherszállító** (dt, tt) 1. người / bên vận chuyển / chuyên chở hàng hóa
2. vận chuyển / chuyên chở hàng hóa
- tehet** (đgt) chịu trách nhiệm, là nguyên nhân
- tehetetlen** (tt) bất lực, không làm gì được
- tehetetlenség** (dt) 1. sự bất lực
2. sức ỳ, quán tính
- tehetség** (dt) tài năng, năng khiếu, khả năng, bản lĩnh
- tehetséges** (tt) có tài, có khiếu, có năng khiếu
- tehetségkutató** (tt) tìm kiếm năng khiếu
- tehetségtelen** (tt) không có tài, không có năng khiếu
- tej** (dt) sữa, sữa bò
- tejbolt** (dt) cửa hàng bán sữa
- tejelő** (tt) cung cấp sữa, cho sữa, loài cho sữa (ví dụ bò)
- tejes** (tt) 1. có sữa, dính sữa, bị đổ sữa vào 2. đựng sữa 3. bán sữa
4. kèm, yếu 5. dậy thì (*con dục*)
- tejeskanna** (dt) bình đựng sữa
- tejeskávé** (dt) cà-phê sữa
- tejesüveg** (dt) chai đựng sữa, chai sữa
- tejfog** (dt) răng sữa
- tejföl, tejfel** (dt) sữa chua
- tejfölös** (tt) 1. có sữa chua, được làm từ sữa chua 2. đựng / chứa sữa chua
- tejfölösszájú** (tt) chưa trưởng thành, còn nhóc con, miệng còn hơi sữa
- tejgazdaság** (dt) ngành kinh tế sản

xuất sữa

tejkiütés (dt) mẻ dầy do sữa gây nên

tejkonzerv (dt) sữa hộp

tejmirigy (dt) tuyến sữa

tejnedv (dt) mù cày

tejpor (dt) sữa bột

tejszín (dt) váng sữa

tejszínhab (dt) kem váng sữa

tejszínű (tt) có màu trắng sữa

tejtermék (dt) sản phẩm chế biến từ sữa

Tejút (dt) giải Ngân hà, Thiên hà

Tejútrendszer (dt) hệ Thiên hà

teker (đgt) 1. quay, xoay, quẩn, vặn lại, tết lại 2. giao hợp

tekeres (dt) cuộn phim, cuộn dây, cuộn

tekeresel (đgt) cuốn, cuộn, cuốn quanh, cuộn tròn, cuộn quanh

tekeredik (đgt) được cuốn, được cuộn, leo, queo, rẽ, trườn

tekerget (đgt) cuốn, cuộn

tekerő (tt) quay được, cuộn được, quay, xoay

tekerődzik, tekerőzik (đgt) cuộn tròn, ngoằn ngoèo

tekervényes (dt) quanh co

teketória (dt) sự cầu nệ, sự khách sáo

teketóriázik (đgt) làm khách, tỏ ra khách sáo

tekinget (đgt) xem, coi, ngắm nghía

tekint (đgt) 1. xem, coi, nhìn vào, trông, chú ý đến 2. ghi nhận, chấp nhận

tekintély (dt) uy tín, uy

tekintélyes (tt) có uy, có uy tín

tekintélyromboló (tt) có tác dụng làm mất uy tín, mất uy tín

tekintélytisztelet (dt) việc tôn trọng uy tín

tekintet (dt) 1. cái nhìn, phương diện, mặt 2. sự tôn trọng, uy tín

tekintethevétel (dt) sự ghi nhận

tekintettel (trt) 1. lưu ý, chú ý đến, xem xét đến 2. ~ *arra, hogy...* do, vì, bởi

teknő (dt) 1. chậu giặt 2. cái mai

teknősbéka (dt) con rùa

tékozol (đgt) lãng phí, phí phạm

tél (dt) 1. mùa Đông 2. thời kỳ già nua của cuộc đời

télálló (tt) chịu đựng được mùa Đông, chịu được rét

tele (trt) đầy, đầy tràn, đầy áp, đông, chật

telefon (dt) điện thoại, dây nói

telefonál (đgt) gọi điện thoại, gọi dây nói

telefonállomás (dt) trạm điện thoại

telefonasztal (dt) bàn để điện thoại, bàn điện thoại

telefonautomata (dt) trạm điện thoại tự động, bộ điện thoại tự động

telefonbeszélgetés (dt) cuộc nói chuyện qua điện thoại, việc trao đổi trên điện thoại

telefondíj (dt) cước phí điện thoại

telefondrót (dt) đường dây điện thoại

telefonelőfizető (dt) thuê bao điện

- thoại, khách thuê điện thoại
- telefonérme** (dt) đồng xu gọi điện thoại
- telefonfülke** (dt) booth điện thoại
- telefonhálózat** (dt) mạng lưới điện thoại
- telefonhívás** (dt) cuộc gọi điện thoại, việc gọi điện thoại
- telefonjelentés** (dt) việc đưa tin qua điện thoại
- telefonkagyló** (dt) ống nghe điện thoại
- telefonkészülék** (dt) máy điện thoại
- telefonkezelő** (dt) người trực điện thoại
- telefonkönyv** (dt) danh bạ điện thoại
- telefonközpont** (dt) tổng đài điện thoại
- telefonos** (tt) có điện thoại
- telefonösszekötetés** (dt) việc liên lạc bằng điện thoại
- telefonszám** (dt) số điện thoại
- telefonszámla** (dt) hóa đơn tiền điện thoại
- telefon téma** (dt) việc có thể nói qua điện thoại được
- telefonvonal** (dt) đường dây điện thoại, cáp điện thoại
- telefüstöl** (đgt) thả khói, phun khói, làm cho đầy khói
- telehint** (đgt) rải khắp, rải đầy, gieo khắp, gieo hết diện tích
- telehold** (dt) = **telihold** (dt)
- telehord** (đgt) sắp đầy, chất đầy
- teleír** (đgt) viết hết giấy, viết hết trang
- teleiszik** (đgt) uống căng bụng, uống no nê
- telek** (dt) vườn, đất, khu đất, mảnh đất
- telekadó** (dt) thuê đất, thuê vườn
- telekkönyv** (dt) sổ điền bạ
- telektulajdonos** (dt) chủ miếng đất, chủ vườn
- telekügynök** (dt) người làm môi giới buôn bán đất vườn
- telel** (đgt) sống qua mùa Đông, trải qua mùa Đông
- telen-nyáron** (trt) cả Đông lẫn Hè, cả năm
- telente** (trt) hàng năm vào mùa Đông, mỗi một mùa Đông, tất cả các mùa Đông
- teleobjektív** (dt) ống kính dài của máy ảnh (*dùng chụp ảnh xa*)
- teleönt** (đgt) đổ đầy, rót đầy
- telep** (dt) 1. xóm, chỗ ở, khu 2. nông trại, nông trang, trang trại 3. vĩa quặng 4. pin, nguồn điện, bộ ác-qui
- telepátia** (dt) hiện tượng thần giao cách cảm
- telepedik, telepszik** (đgt) 1. ngồi xuống 2. đậu 3. định cư
- telepes** (tt) chạy bằng pin
- telephely** (dt) 1. chỗ hoạt động của xưởng, công ty 2. gara cơ quan
- telepít** (đgt) 1. đưa đến ở, cho cư ngụ 2. đưa đến trồng mới (*cây cối*) 3. thả, bỏ xuống (*mìn, thủy lôi...*)
- települ** (đgt) định cư ở chỗ mới
- település** (dt) làng, xã

telerajzol (đgt) vẽ đây, vẽ khắp, vẽ hết diện tích

telerak (đgt) 1. sắp đây, bó đây
2. xếp ra, bày ra

teleszed (đgt) nhặt đây

teleszkóp (dt) 1. bộ giảm xóc
2. ống nhòm có gương soi

teletölt (đgt) đổ đây, rót đây

teletöm (đgt) nhét đây, nhồi đây

televízió (dt) vô tuyến truyền hình, máy vô tuyến truyền hình

televízióadás (dt) việc phát sóng truyền hình

televízióállomás (dt) trạm phát sóng truyền hình

televízióantenna (dt) ăng-ten vô tuyến truyền hình

televíziókészülék (dt) máy vô tuyến truyền hình

televíziós (tt) thuộc vô tuyến truyền hình

televíziószerelő (dt) người sửa chữa và bảo hành máy vô tuyến

televíziószerelés (dt) việc xuất hiện trên vô tuyến

telex (dt) máy té-lêch

telezabál (đgt) ăn no nê / căng bụng

telhetetlen (tt) vô đây, không bao giờ đủ, vô hạn

teli (tt) đầy, đủ, tròn

téli (tt) thuộc về mùa Đông

télidő (dt) mùa Đông, thời gian vào mùa Đông

télies (tt) giống mùa Đông

téliesít (đgt) làm cho thích nghi với mùa Đông

telihold (dt) trăng rằm, trăng tròn

telik (đgt) 1. đây dần, no dần 2. béo lên, tròn mặt lên 3. trôi đi, trôi qua (*thời gian*) 4. trở thành hiện thực, được thực hiện 5. có đủ, có đủ tiền để mua 6. có khả năng / điều kiện để thực hiện 7. trở thành, biến thành

télikabát (dt) áo khoác mùa Đông

télirevaló (dt) vật dùng cho mùa Đông, vật dùng vào mùa Đông

telít (đgt) làm cho bão hòa, làm đầy, làm no

telitalálat (dt) sự trúng đích, sự trúng số độc đắc

telített (tt) đã bị bão hòa, bị no, bị đầy

télizöld (tt) xanh vĩnh cửu, xanh muôn thuở

teljes (tt) 1. đủ, đầy đủ 2. cả, toàn bộ, hoàn toàn, tối đa, hết cỡ 3. tròn (*năm, tháng*)

teljesedik (đgt) được trở thành hiện thực, mãn nguyện, được thực hiện

teljesen (trt) một cách hoàn toàn, một cách đầy đủ

teljesít (đgt) 1. thực hiện, chấp hành 2. đạt được, làm được 3. giữ, biến thành hiện thực

teljesítmény (dt) năng suất, công suất

teljesítménybér (dt) lương tính theo sản phẩm, lương khoán

teljesítménybérezés (dt) chế độ khoán, chế độ lương tính theo sản phẩm

- teljesítőképesseg** (dt) khả năng thực hiện
- teljesszög** (dt) góc 360 độ
- teljesül** (đgt) được biến thành hiện thực, được thực hiện
- telt** (tt) 1. đầy, chật 2. béo tròn 3. nguyên, không pha trộn
- téma** (dt) đề tài, vấn đề, chủ đề
- tematika** (dt) nhóm đề tài, chủ đề
- temet** (đgt) chôn cất, an táng, đưa về cõi vĩnh hằng
- temetés** (dt) việc chôn cất, việc an táng, việc đưa ma
- temetési** (tt) thuộc về việc an táng / chôn cất / đưa ma
- temetkezik** (đgt) 1. được chôn cất, được an táng 2. bị che khuất, bị khuất 3. đắm mình vào, say mê vào
- temető** (dt) nghĩa trang
- templom** (dt) nhà thờ
- templomi** (tt) thuộc nhà thờ, của nhà thờ
- tempó** (dt) nhịp điệu, nhịp độ
- tempós** (tt) chậm, chậm rãi
- tendencia** (dt) xu hướng
- ténfereg** (đgt) chạy ngoằn ngoèo, chạy không có mục đích, chạy rong
- tengely** (dt) trục, cái trục
- tengelykapcsoló** (dt) đĩa ly hợp
- tengelykerék** (dt) bánh quay cùng trục
- tengelynyomás** (dt) trọng lực đè lên trục của xe
- tenger** (dt) biển
- tengeralattjáró** (dt) tàu ngầm
- tengertől** (dt) Mỹ, châu Mỹ
- tengerész** (dt) lính thủy
- tengerészeti** (dt) ngành hàng hải
- tengerészeti** (tt) thuộc ngành hàng hải
- tengerészgyalagos** (dt) lính thủy đánh bộ
- tengerészkék** (tt) màu áo lính thủy
- tengerészruha** (dt) áo lính thủy
- tengerfenék** (dt) đáy biển
- tengerhajozás** (dt) vận tải đường biển
- tengeri** (tt) thuộc về biển, ở biển
- tengericsillag** (dt) sao biển, loại sao biển
- tengerikígyó** (dt) sự việc / cuộc tranh luận quá kéo dài
- tengerjog** (dt) luật về đường biển
- tengerkék** (tt) màu xanh nước biển
- tengernagy** (dt) thủy sư đô đốc, đại tướng hải quân
- tengernyi** (tt) quá nhiều, vô số, vô hạn
- tengeröböl** (dt) vịnh
- tengerpart** (dt) bờ biển
- tengerrezzgés** (dt) hiện tượng động đất dưới đáy biển
- tengerszín** (dt) mặt nước biển, bề mặt nước biển
- tengerszoros** (dt) eo biển
- tengervíz** (dt) nước biển
- tengődik** (dt) sống qua ngày đoạn tháng, sống vất vưởng
- tenisz** (dt) môn quần vợt, môn te-nít
- teniszezik** (đgt) chơi te-nít, chơi quần vợt
- teniszező** (dt) cầu thủ quần vợt

teniszlabda (dt) bóng te-nít
teniszpálya (dt) sân quần vợt, sân chơi te-nít
tennivaló (dt) công việc phải làm, nhiệm vụ
tenor (dt) giọng nam cao
tenoista (dt) người hát giọng nam cao
tény (dt) sự thật, điều hiển nhiên, chứng cứ
tényállás (dt) thực chất của vấn đề, thực tế, điều cụ thể
tényanyag (dt) toàn bộ chứng cứ
ténybeli (tt) thuộc chứng cứ, liên quan đến chứng cứ
tenyér (dt) lòng bàn tay
tenyerel (đgt) chống tay, chống tay xuống
tenyeres (tt,dt) 1. có bàn tay lớn, có bàn tay to 2. bát, cú bát (*trong bóng bàn*), cú đâm phạm luật (*trong môn quyền Anh*)
tenyérjós (dt) người xem bói qua tay
tenyérjósálás (dt) việc xem bói qua bàn tay
tenyérsny (tt) bằng lòng bàn tay
tenyészállat (dt) vật nuôi, gia súc để làm giống
tenyészt (đgt) chăn nuôi
tenyésztalaj (dt) 1. đất gieo trồng, đất trồng trọt 2. đất cho bệnh tật
tenyésztés (dt) việc chăn nuôi, nghề chăn nuôi
ténykedik (đgt) hoạt động, công tác
ténykérdés (dt) vấn đề đã ngã ngũ,

vấn đề thực tế, vấn đề đã có chứng cứ
tényleg (trt) thật vậy, thật thế, thật như vậy, đúng thế
tényleges (tt) thực sự, thực tế, chuyên nghiệp
tényleirás (dt) việc tường trình, việc trình bày chuyện đã xảy ra
ténymegállapítás (dt) việc các định chứng cứ
teológia (dt) thần học
tép (đgt) xé, xé rách, làm đứt, ngắt, hái, nhổ, bứt
tépdél (đgt) lần lượt bứt xuống, lần lượt ngắt
tépdes (đgt) xé nhỏ ra, xé vụn ra
tepsi (dt) cái chảo rán
tér (dt) 1. quảng trường 2. vùng, không gian 3. lĩnh vực, khu vực 4. trường điện từ
tér (đgt) 1. chuyển sang, đi sang, đi, chuyển 2. thu nhận, tiếp thu 3. tình tảo, trở nên hoạt bát
terápia (dt) chữa bệnh, phương pháp chữa bệnh, liệu pháp
terasz (dt) sân thượng, sân hiên
térbeli (tt) thuộc không gian
térd (dt) đầu gối
térdel (đgt) quỳ, quỳ gối, quỳ xuống
térdeltet (đgt) bắt quỳ xuống
térdhajlítás (dt) việc co duỗi đầu gối
térdnadrág (dt) quần lửng
térdpárna (dt) đệm lót đầu gối khi quỳ
térdreflex (dt) phản xạ đầu gối

térdivédő (dt) tấm bảo vệ đầu gối

terefere (dt) cuộc nói chuyện thoải mái, nhẹ nhàng

tereferél (dgt) nói chuyện thoải mái, nhẹ nhàng

tereget (dgt) phơi (*áo quần*) căng ra, trải ra, giương ra

terel (dgt) 1. lừa, đòi, đuổi 2. lái sang, hướng sang 3. đánh lạc hướng

terelem (dt) hình không gian

térelmélet (dt) lý thuyết về không gian

terelődik (dgt) 1. được lừa đi, được đưa đi 2. được chuyển hướng

terelőút (dt) đường tránh, đường vòng

terelővonal (dt) vạch sơn ngắt quãng chia đôi đường giao thông

terem (dgt) 1. có, được trồng (*hoa quả*...) 2. xuất hiện, nảy sinh 3. sản xuất, phát triển

terem (dt) phòng to, vòm rộng

teremőr (dt) người canh phòng triển lãm

teremsport (dt) các môn thể thao trong nhà

teremt (dgt) 1. sản xuất, tạo ra, làm nên, sinh sản, có 2. sáng tác, sáng tạo, sáng lập, mang lại 3. đâm, chặt, cắt

teremtés (dt) sự tạo ra, sự sáng lập, sự khai sinh, người bầm sinh

teremtő (dt) người sáng lập, người sáng tạo, tác giả, người khai sinh ra

teremtvény (dt) tạo vật, vạn vật

terep (dt) khu đất, địa hình, địa vật

terepjáró (dt) xe gíp, xe ríp

tereprajz (dt) sơ đồ địa hình

terepszemle (dt) sự quan sát địa hình địa vật

terepszín (dt) màu địa vật

terepszínű (tt) giống màu địa vật

térerősség (dt) từ trường

térfogat (dt) thể tích

térfogatmérték (dt) đơn vị đo thể tích

térfogatsúly (dt) trọng lượng riêng

térfoglalás (dt) việc chiếm thể tích

térgeometria (dt) hình học không gian

térgörbe (dt) đường cong trong không gian

terhel (dgt) 1. bắt tải, bắt chở, bắt mang 2. đè nặng, đè lên

terhelés (dt) 1. trọng tải, khối lượng công việc, gánh nặng 2. số lượng hàng vận chuyển trên tàu thủy

terhelő (tt) 1. có tính chất buộc tội || ~ *adat chứng cứ buộc tội* 2. gánh nặng 3. đặt được khả năng chịu đựng || ~ *teljesítmény công suất tối đa*

terhelőképesség (dt) khả năng chịu đựng

terhelt (tt) 1. dễ bị bệnh thần kinh 2. bị buộc tội 3. bị tải, bị chất đầy, bị nặng, phải chịu đựng

terhes (tt) 1. bị nặng, bị chất đầy, bị bão hòa 2. có thai, có chửa 3. gây kho nhọc, gây vất vả

terhesség (dt) trạng thái có thai, hiện tượng có chửa

terhességmegszakítás (dt) việc nạo thai, việc phá thai

térhódítás (dt) việc mở rộng, lan truyền một hệ tư tưởng hay một phong trào nào đó

téridom (dt) hình không gian:

kocka khối lập phương; *hasáb* khối chữ nhật; *gúla* hình chóp; *tetraéder* khối tam giác; *csonka gúla* khối chóp cắt; *henger* khối trụ; *kúp* hình nón; *csonka kúp* hình nón cắt

tériszony (dt) bệnh sợ độ cao

terít (đgt) 1. trải ra, căng ra, bày ra 2. bật bàn ra thắng cuộc 3. bắn liên tiếp vào mục tiêu 4. chia nhau hàng

térit (đgt) hướng vào, chĩa vào, dón vào, đẩy về, tập trung vào

teríték (dt) 1. dụng cụ ăn để trên bàn dành cho một người khi ăn, dụng cụ ăn 2. số thứ vật sản bán được (*bày ra theo hàng*)

terítés (dt) 1. việc hướng về, việc đẩy về, việc dón về 2. việc thanh toán, việc bồi thường, sự hoàn lại

terítésmentes (tt) không mất tiền, cho không, không hoàn lại || ~ *segély* viện trợ không hoàn lại

terítő (dt) khăn trải bàn

térítő (dt) 1. chỉ tuyến 2. người truyền đạo, người cải tạo kẻ lầm lạc

térítőút (dt) chuyến đi truyền đạo

terjed (đgt) lan truyền, lan rộng

terjedékeny (tt) dễ lan, dễ lan lây

terjedelem (dt) kích thước, bề lớn, khoảng rộng, khuôn khổ, độ dày

terjedelmes (tt) dài, ruộm rà, rộng

lớn

terjedés (dt) việc lan truyền, việc phổ biến

terjeszkedés (dt) sự khếch trương, sự phình ra, sự bành trướng, sự phát triển

terjeszkedik (đgt) khuếch trương, bành trướng, phát triển, mở rộng

terjeszt (đgt) truyền bá, phát hành, phổ biến, lưu hành

terjesztés (dt) sự lưu hành, sự truyền bá, sự lưu truyền

terjesztő (dt,tt) 1. người truyền bá, người lưu hành 2. lưu hành, truyền bá

térkép (dt) bản đồ

térképész (dt) người vẽ bản đồ

térképészet (dt) khoa / phép vẽ bản đồ

térköz (dt) 1. vùng, khu không gian 2. khoảng cách an toàn

térlátás (dt) việc nhìn không gian ba chiều

termék (dt) sản phẩm, vật phẩm, kết quả một quá trình trong xã hội

termékeny (tt) 1. phì nhiêu, màu mỡ 2. mẫn, dễ đẻ, đẻ nhiều

termékenység (dt) 1. sự phì nhiêu, màu mỡ 2. sự mẫn đẻ

terméketlen (tt) 1. khô cằn 2. không có khả năng sinh đẻ

terméketlenség (dt) hiện tượng khô cằn, bệnh không có khả năng sinh đẻ

termel (đgt) sản xuất, tạo ra, sinh ra, sinh sản

termelékeny (tt) có hiệu suất, có năng suất

termelékenység (dt) hiệu suất, năng suất

termelés (dt) 1. việc sản xuất, việc sinh sản, việc tạo ra 2. năng suất 3. sáng tạo

termelő (dt) người sản xuất

termelőcsoport (dt) tổ sản xuất

termelődik (đgt) được sinh sản, được tạo ra

termelőerő (dt) sức sản xuất

termelőeszköz (dt) phương tiện sản xuất

termelőfolyamat (dt) quá trình sản xuất

termelői (tt) thuộc người sản xuất, của người sản xuất

termelőképes (tt) có khả năng sản xuất, có khả năng khai thác

termelőképesség (dt) khả năng sản xuất

termelőmód (dt) phương thức sản xuất

termelőszövetkezet (dt) = **téesz** (dt)

termelőtevékenység (dt) hoạt động sản xuất

termelőviszony (dt) quan hệ sản xuất

termeltet (đgt) bắt sản xuất, bắt trồng trọt

termény (dt) sản phẩm trồng trọt của nông nghiệp

térmertan (dt) = **térgeometria** (dt)

termés (dt) mùa màng, hoa lợi, năng suất

termésátlag (dt) năng suất trung bình

terméshozam (dt) năng suất trên một diện tích

termesz (dt) con mồi

természet (dt) 1. thiên nhiên, thế giới vật chất 2. sự tự nhiên, tính thật (*không phải nhân tạo*) 3. tính chất, bản chất, tính tình

természetbarát (dt) người yêu thiên nhiên

természetbeni (tt) bằng vật chất

természetellenes (tt) trái với tự nhiên

természetes (tt) 1. tất nhiên, đương nhiên, dĩ nhiên 2. thuộc về thiên nhiên, tự nhiên

természetfölötti (dt) người ngoài hành tinh, người đứng ngoài thế giới vật chất, người ngoài thiên nhiên

természeti (tt) thuộc về thiên nhiên, thuộc về thế giới vật chất, tự nhiên, đương nhiên

természettan (dt) môn vật lý

természettudomány (dt) khoa học tự nhiên

természettudományi (tt) thuộc về khoa học tự nhiên

természettudományos (tt) phù hợp với khoa học tự nhiên, có cơ sở của khoa học tự nhiên

természetű (tt) có tính cách, mang tính cách

természetvédelem (dt) việc bảo vệ thiên nhiên

termeszt (đgt) trồng, trồng trọt
termesztés (dt) nghề trồng trọt, việc trồng trọt
termet (tt) hình dáng, dáng dấp, tấm vóc, dáng người, thân hình
termetes (tt) đồ sộ, to lớn
termetű (tt) có tấm vóc, có dáng người, có thân hình
terminológia (dt) thuật ngữ học
termőtalaj (dt) đất canh tác, đất trồng trọt
termőterület (dt) diện tích trồng trọt, diện tích canh tác
terpeszkedik (đgt) đứng khuynh tay khuynh chân, đứng dạng chân ra, đứng dạng tay chân ra
terror (dt) sự khủng bố
terrorhullám (dt) làn sóng khủng bố
terrorista (dt) kẻ khủng bố
terrorizál (đgt) khủng bố, làm cho khiếp sợ
terrorizmus (dt) chủ nghĩa khủng bố
térség (dt) khu vực, không gian, vùng, khoảng
terül (đgt) trải ra, trải rộng ra
terület (dt) diện tích, lãnh thổ, vùng, khu vực, lĩnh vực, ngành
területi (tt) thuộc về lãnh thổ, diện tích
területmérték (dt) đơn vị đo diện tích
területszámítás (dt) phép tính diện tích
terv (dt) kế hoạch, ý định, dự định,

muu kế, đồ án
tervel (đgt) xây dựng kế hoạch, lập kế hoạch, thiết kế
tervív (dt) năm kế hoạch
tervez (đgt) = **tervel** (đgt)
tervezés (dt) việc lập kế hoạch, việc xây dựng kế hoạch, công tác thiết kế
tervezet (dt) dự án, dự thảo
tervezget (đgt) lập kế hoạch, tìm mưu kế, mưu đồ, dự định
tervező (dt, tt) 1. người lập kế hoạch, người xây dựng kế hoạch 2. lập, xây dựng kế hoạch
tervezőiroda (dt) phòng thiết kế
tervezőmérnök (dt) kỹ sư thiết kế
tervezőgazdálkodás (dt) việc quản lý theo kế hoạch
tervezőgazdaság (dt) nền kinh tế quản lý theo kế hoạch
tervhivatal (dt) ủy ban kế hoạch
tervlemaradás (dt) mức hụt so với kế hoạch
tervosztály (dt) phòng kế hoạch
tervrajz (dt) bản vẽ thiết kế, đồ án
tervszám (dt) chỉ tiêu kế hoạch
tervszerű (tt) hợp với kế hoạch, có kế hoạch
tervszerűen (trt) một cách có kế hoạch
tervszerűtlen (tt) không hợp với kế hoạch, không có kế hoạch
tervteljesítés (dt) việc thực hiện kế hoạch
tessék (đgt) 1. xin mời, cứ tự nhiên
 2. || ~? *gi đấy, gi đấy ạ?*

tessékel (đgt) mời (*làm gì đó*)

test (dt) thân, vật, cơ thể, vật thể, cái chính, bộ phận chính

testalkat (dt) thân hình

testállás (dt) dáng hình, dáng cơ thể

testápolás (dt) việc chăm sóc cơ thể

testedzés (dt) việc luyện tập thân thể

testel (đgt) cách điện, tiếp đất

testes (tt) béo phì, đầy đủ, phục phịch

testfoliadék (dt) chất nhầy, chất lỏng trong cơ thể

testhelyzet (dt) trạng thái của cơ thể

testhossz (dt) chiều cao cơ thể

testi (tt) thuộc về cơ thể, thuộc về thể lực, thuộc về thể chất

testmozdulat (dt) động tác thân thể

testmozgás (dt) việc hoạt động thân thể

testnevelés (dt) môn thể dục, việc tập thể dục

testnevelő (dt) 1. người làm công tác thể dục 2. thuộc về công tác thể dục

testőr (dt) gác-đờ-co, vệ sỹ

testrészt (dt) các bộ phận cơ thể

testsúly (dt) trọng lượng cơ thể

testszag (dt) mùi cơ thể, hơi người

testület (dt) bộ phận, ban, tổ, nhóm, hội, đoàn, hội đồng

testvér (dt) anh em ruột, anh em

testvérbáty (dt) bác trai, anh trai

testvérháború (dt) nội chiến

testvérhúg (dt) em gái

testvéri (tt) thuộc về anh em, có quan hệ anh em, máu mủi

testvériség (dt) tình anh em, tình hữu nghị giữa những người anh em

testvérnnyelv (dt) ngôn ngữ giống nhau

testvéröcs (dt) em trai

testvérpár (dt) cặp anh em

testpárt (dt) đảng anh em

testvérüzem (dt) xưởng kết nghĩa

testvérváros (dt) thành phố kết nghĩa

testvérvizsaly (dt) sự bất đồng giữa anh em, sự bất đồng huynh đệ

tesz (đgt) 1. làm, thực hiện, hành động, cư xử, phạm 2. làm cho biến thành, biến, chấp nhận, sử dụng 3. giả vờ 4. để, đặt, đựng, cất, chuyển sang, gửi 5. cho ăn (*gia súc*) 6. làm nên, trở thành

teszeget (đgt) cất đặt, thường xuyên cất vào || *fiókba ~i a pénzt nó* thường xuyên cất tiền vào ngăn kéo

teszt (dt) 1. khả năng, trình độ 2. trắc nghiệm

tészta (dt) 1. bột nhào, bột trộn 2. món ăn làm bằng bột nhào 3. sự dối trá

tésztalevél (dt) bánh đa, bánh tráng

tesz-vesz (đgt) làm những việc linh tinh, làm lộn tay lộn chân

tét (dt) tiền thưởng, tiền đặt, giá trị rủi ro

tetanusz (dt) bệnh uốn ván, vi trùng uốn ván, thuốc chống uốn ván

tetanuszmérgezés (dt) hiện tượng nhiễm vi trùng uốn ván

tetejébe (trt) ngoài ra, thêm vào đó

tétel (dt) 1. việc cất đặt 2. luận đề, thuyết 3. đề thi 4. mục (*âm nhạc*) 5. khoản (tiền nong) 6. đơn vị (*hàng hóa*) 7. tiền thưởng, tiền đặt (*trong trò chơi may rủi*)

tetem (dt) xác chết, tử thi

tetemes (tt) nhiều, rất lớn, đáng kể

tetet, tétet (đgt) 1. bắt / ra lệnh: làm / thực hiện / hành động / cư xử / phạm 2. bắt / ra lệnh: làm cho biến thành / biến / chấp nhận / sử dụng 3. bắt (ra lệnh) giả vờ 4. bắt, ra lệnh dè / đặt / đựng / cất / chuyển sang / gửi 5. nhờ cho ăn (*gia súc*) 6. bắt / ra lệnh làm nên / trở thành / biến thành

tétlen (tt) bó tay, khoanh tay

tétlenkedik (đgt) không chịu làm gì cả, ngồi khoanh tay

tetová (đgt) xăm, chạm trổ trên người

tétovázik (đgt) ngáp ngimng, do dự, lưỡng lự, không cương quyết

tető (dt) 1. mái nhà, mái che 2. đỉnh, chóp, điểm cao nhất

tetőantenna (dt) ăng ten lắp trên tầng thượng, trên mái nhà

tetőcserép (dt) ngói lợp nhà

tetőfedés (dt) việc lợp nhà

tetőfok (dt) điểm đỉnh, tột đỉnh, cực độ

tetőpont (dt) điểm cao nhất, đỉnh chót, điểm tột cùng

tetőz (đgt) lợp mái, che mái

tetőzik (đgt) đạt mức cao nhất, lên đến mức cao nhất

tetszeleg (đgt) ngắm nghía

tetszés (dt) sự thích thú, sự tán thưởng, sự tùy ý

tetszésnyilvánítás (dt) sự biểu hiện lòng tán thưởng

tetszetős (tt) dễ chịu, hay, có vẻ thuận lợi

tetszhalál (dt) hiện tượng chết giả

tetszik (đgt) thích, làm thích, làm ưa thích || ~ *nekem ez a könyv tő* thích quyển sách này

tetszőleges (tt) tùy ý, bất kỳ

tett (dt) 1. hành vi, hành động, cử chỉ 2. việc phải thực hiện

tettenérés (dt) việc bắt quả tang

tetterő (dt) nghị lực

tettes (dt) thủ phạm

tettestárs (dt) tông phạm

tettet (đgt) giả vờ

tettetett (tt) nhân tạo, không thực, giả tạo

tetthely (dt) hiện trường

tetű (dt) 1. con chấy, con rận 2. đồ đều giả

tetves (tt) có chấy, có rận

tetvéskedik (đgt) bắt chấy, bắt rận

tetvez (đgt) trung áo quần cho chấy rận chết

teve (dt) con lạc đà

tévé (dt) = **televízió** (dt)

tévébmondó (dt) phát thanh viên đài truyền hình

téved (đgt) nhầm, nhầm lẫn, lạc

tévedés (dt) sự nhầm lẫn

tévedhetetlen (tt) không thể nhầm

lần được

tévéhíradó (dt) bản tin thời sự trong
vô tuyến

tevékeny (tt) tích cực, hoạt động

tevékenykedik (đgt) hoạt động,
hành động, làm việc

tevékenység (dt) sự hoạt động, sự
công tác, hành động

tevélyeg (đgt) đi lang thang, lằm lạp,
sai lạc, lạc lối, lạc đường

tevélygés (dt) sự sai lầm, sự sai lạc

tévéműsor (dt) chương trình vô
tuyến

téveszt (đgt) lạc, lằm, nghĩ sai, nghĩ
lầm

tévészik (đgt) xem vô tuyến

tévhit (dt) quan điểm sai lầm

tevé (dt) người đặt tiền trong trò
chơi may rủi

tevődik (đgt) được cắt, được đặt

tévút (dt) con đường sai lầm

textil (dt) đồ dệt, ngành dệt

textiláru (dt) hàng dệt

textilipar (dt) công nghiệp dệt

tézis (dt) luận đề, thuyết, cương lĩnh

ti (dt) đại từ nhân xưng ngôi thứ hai
số nhiều : các anh, các chị, chúng
mày, các cậu...

ti (dt) nốt xi trong âm nhạc

Tibet (dt) Tây Tạng

tibeti (tt) thuộc về Tây Tạng

tiéd, tied (dt) đại từ sở hữu của đại
từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít :
của anh, của cậu, của bạn...

tietek, tiétek (dt) đại từ sở hữu của
đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số

hiệu : của các anh, của các bạn,
của các chị...

tífusz (dt) bệnh dịch tả

tífuszjárvány (dt) dịch tả

tífuszoltás (dt) việc tiêm phòng tả

tigris (dt) con hổ

tigrisfű (dt) cỏ tranh

tikett (dt) vé, vé ra vào

tikkad (đgt) bị yếu đi (*do mệt, nóng*
và khát), bị héo đi (*cây cối*)

tikkaszt (đgt) làm cho yếu đi, làm
cho héo đi

tik-tak (dt) tiếng tích tắc của đồng
hồ

tiktakol (đgt) đồng hồ chạy

tilalmas (tt) cấm

tilalmaz (đgt) cấm, ra lệnh cấm

tilalmi (tt) cấm, thuộc về việc cấm

tilalom (dt) lệnh cấm, khu vực cấm

tilalomtábla (dt) bảng cấm

tilde (dt) dấu ngã (~)

tilos (tt) cấm, ngăn cấm

tilt (đgt) cấm, nghiêm cấm

tiltakozás (dt) sự phản đối, sự phản
kháng

tiltakozik (đgt) phản đối, kháng
nghị

tiltó (tt) cấm (điều lệnh)

tiltott (tt) bị cấm, đã bị cấm, cấm ||

~ város *cấm thành*

timár (dt) thợ thuộc da

timföld (dt) cao lạnh, a-xít nhôm

timsó (dt) phen chua

tinédzser (dt) tuổi niên thiếu

tinta (dt) mực

tintafolt, tintapecsét (dt) vết mực

tintahal (dt) cá mực

tintaradír (dt) tẩy mực

tintás (tt) bị dây mực, bị dính mực

tintatartó (dt) lọ đựng mực, lọ mực

tipeg (đgt) đi چاپ chững

tipikus (tt) có tính chất điển hình, điển hình

tipli (dt) 1. cái ê-cu bằng nhựa nhét vào tường để bắt vớt 2. vết sưng do bị chấn thương

tipográfia (dt) ngành in ấn, việc ấn loát

tipor (đgt) xéo lên, đập lên, dẫm nát

tipp (dt) 1. việc đoán, đoán mò 2. sáng kiến

tippel (đgt) đoán, cảm chắc rằng, đoán rằng

tiprat (đgt) bắt / ra lệnh đập lên, bắt / ra lệnh xéo lên, bắt / ra lệnh dẫm lên

tipródik (đgt) bị đập lên, bị dẫm lên

típus (dt) kiểu, loại, mẫu, hình thức, điển hình

típusos (tt) = **tipikus** (tt)

tiszt (dt) 1. sỹ quan 2. các con cờ trong cờ vua (trừ con tốt) 3. cán bộ ngành bưu điện và đường sắt 4. phạm vi công tác 5. sự tôn trọng

tiszta (tt) sạch sẽ, trong trắng, nguyên chất, trong veo, đúng, rõ ràng, sáng sủa, phân minh

tisztál (đgt) giặt, rửa, làm sạch, dũ

tisztálkodik (đgt) tắm rửa

tisztán (trt) hoàn toàn, chỉ do, một cách rõ ràng

tisztánlátás (dt) thấy rõ, hiểu rõ

tisztára (trt) hoàn toàn, hoàn toàn giống, giống hết, sạch sẽ, sạch trụi

tisztás (dt, tt) 1. bãi cỏ trong rừng 2. trở trụi, không cây cối

tisztaság (dt) sự trong sạch, sự nguyên chất, sự sạch sẽ, sự minh bạch, vệ sinh

tisztátalan (tt) trụy lạc, không sạch sẽ, bẩn thỉu

tisztálan (tt) bẩn, bị dây bẩn, bẩn thỉu, phạm luật

tisztáz (đgt) 1. làm sạch, chùi sạch 2. viết lại sạch sẽ, không tẩy xóa 3. khâu lại 4. làm sáng tỏ 5. xử lý, giải quyết 6. chứng minh rằng không sai phạm

tisztázatlan (tt) chưa giải quyết, chưa xử lý, chưa làm sáng tỏ, chưa rõ ràng, linh tinh, mờ ám

tisztázódik (đgt) được làm sáng tỏ, được giải quyết, được xử lý, trở nên rõ ràng

tisztel (đgt) kính trọng, tôn trọng, đánh giá cao, kính cẩn

tiszteleg (đgt) 1. đứng nghiêm chào 2. đến thăm, đến chào

tiszteleendő (tt) đáng kính

tisztelet (dt) sự kính trọng, sự tôn trọng, niềm vinh dự, lòng kính trọng

tiszteletadás (dt) sự tỏ lòng kính trọng

tiszteletbeli (tt) thuộc về danh dự, danh dự, vinh dự

tiszteletdíj (dt) tiền thù lao, tiền nhuận bút

tiszteletlen (tt) vô lễ, khiếm nhã
tiszteletreméltó (tt) đáng kính, đáng
 mến
tiszteletteljes (tt) kính cần
tisztelettudás (dt) việc cư xử có lễ
 độ
tisztelettudó (dt) người biết cư xử,
 người lễ độ
tisztelő (tt) trân trọng, ngưỡng mộ
tisztelt (tt) kính mến
tiszteltet (đgt) gửi lời thăm hỏi, gửi
 lời chào, biểu thị lòng kính trọng
tiszteltetés (dt) niềm vinh dự
tisztos (tt) 1. đáng được kính trọng
 2. tử tế, lương thiện
tisztesség (dt) sự tử tế, tính lương
 thiện, niềm vinh dự
tisztességes (tt) tử tế, ngay thẳng,
 ngay thật, lương thiện
tisztességtelen (tt) bất lương, bất
 chính
tisztességtudó (tt) biết tôn trọng
tisztí (tt) thuộc về sỹ quan, sỹ quan
tisztiorvos (dt) bác sỹ giám sát và
 kiểm tra sức khỏe
tisztít (đgt) 1. làm sạch, tẩy sạch,
 giặt sạch, lau sạch 2. bóc vỏ, gọt vỏ
 3. làm trong sạch, làm tinh khiết
tisztító (dt) hiệu giặt áo quần
tisztított (tt) đã được giặt sạch, đã
 được rửa sạch, cạo sạch
tisztképző (dt,tt) 1. nơi đào tạo sỹ
 quan 2. đào tạo sỹ quan
tisztogat (đgt) 1. làm sạch, chải sạch
 2. thanh trừng
tisztogató (dt) sự thanh trừng, việc

làm sạch, việc chải sạch
tisztoság (dt) chức vụ, cương vị
tisztoságviselő (dt) người phụ trách,
 người có chức vụ
tisztul (đgt) 1. sáng lên, tươi tỉnh
 lên, rạng rỡ lên 2. được làm sạch,
 trở nên sạch sẽ
tisztoságviselő (dt) nhân viên, công
 chức
titán (dt) nguyên tố Titan (Ti)
titkár (dt) thư ký, bí thư
titkárság (dt) ban bí thư, ban thư ký
titkol (đgt) giữ bí mật
titkolódnak, titkolózik (đgt) giấu,
 giấu diếm
titkon (trt) = **titokban** (trt) giữ kín,
 giữ bí mật
titkos (tt) bí mật, kín, bất hợp pháp
titkosrendőr (dt) công an mật
titkosszolgálat (dt) hoạt động gián
 điệp
titok (dt) sự bí mật, việc bí mật, bí
 quyết
titoksértés (dt) việc làm lộ bí mật,
 việc để lộ bí mật
titoktartás (dt) việc giữ bí mật
titokzatos (tt) bí ẩn, khó hiểu, huyền
 bí
titokzataskodik (đgt) cư xử / nói
 năng một cách khó hiểu và huyền
 bí
tivornya (dt) sự ăn uống linh đình,
 việc đập phá (nói về ăn uống)
tivornyázik (đgt) ăn uống một cách
 đập phá
tíz (s) mười, số mười (10)

tized (cs,dt) 1. một phần mười

2. thập kỷ

tizedel (đgt) chia mười, băm nhỏ ra

tizedes (tt) thập phân

tizedes (dt) hạ sỹ

tizedik (s) thứ mười (*số thứ tự*)

tizedrés (dt) một phần mười

tíz-egynéhány (cs) nhiều hơn mười

tizenegy (s,dt) 1. mười một, số mười một (11) 2. đội bóng đá

tizenegvedik (s) thứ mười một

tizenegyes (tt) số mười một, mang số mười một. ký hiệu bằng số mười một. xuất phát, khởi hành lúc mười một giờ (*tàu. xe...*)

tizenegyes (dt) số có mười một chữ số, người mang số mười một, quả phạt đến mười một mét

tizenéves (dt) thiếu niên, chưa thành niên

tizenhárom (cs) mười ba, số mười ba (13)

tizenhatos (tt,dt) 1. có mười sáu chữ số, mang số mười sáu 2. ký hiệu bằng số mười sáu, vòng mười sáu mét trên sân bóng đá

tizenkét, tizenkettő (cs) mười hai, số mười hai (12)

tizenkettedik (cs) thứ mười hai

tizenkilenc (cs) mười chín, số mười chín (19)

tizennégy (cs) mười bốn, số mười bốn (14)

tizennyolc (cs) mười tám, số mười tám (18)

tizenöt (cs) mười lăm, số mười lăm

(15)

tízes (dt) mười điểm, đồng tiền có mệnh giá mười đồng

tízes (tt) thập phân, thuộc về số mười

tízezer (s) mười nghìn, mười ngàn

tó (dt) cái hồ, cái ao, cái chuôm

toboroz (đgt) tuyển, lựa, chọn, kén

tócsa (dt) vũng nước

tódít (đgt) phóng đại, nói quá

tódul (đgt) 1. ùn ùn, chảy xiết, chạy vội 2. xôn xao, rộn rịp

tojás (dt) quả trứng, trứng

tojásdad (tt) hình quả trứng / ê-líp

tojásfehérje (dt) lòng trắng trứng

tojáshab (dt) bọt trứng

tojáshéj (dt) vỏ trứng

tojásleves (dt) xúp trứng, canh trứng

tojásos (tt) có trứng, trộn với trứng, làm bằng trứng

tojásrántotta (dt) trứng rán

tojássárgája (dt) lòng đỏ trứng

tojásszeletelő (dt) cái cắt trứng luộc

tojik (đgt) đẻ trứng

tok (dt) cái hộp, cái vỏ, cái bao

tokos (tt) 1. có bao, có hộp, có vỏ 2. bắt đầu mọc lông (*chim*) 3. trụi, nhẵn

tol (đgt) 1. đẩy, xô đẩy, đẩy tới, ẩy 2. chuyển sang, trảy cho người khác 3. hoãn

tolakodás (dt) 1. hiện tượng chen chúc, xô đẩy nhau 2. việc can thiệp vào công việc nội bộ người khác mà không ai yêu cầu, việc đến nhà người khác mà không được mời

tolakodik (đgt) = **tolakszik** (đgt)

1. chen lấn vượt lên, xô mọi người ra để vượt lên 2. cố đến nhà người khác mà không ai mời, không ai tiếp

tolat (đgt) 1. nhờ / bắt / ra lệnh đẩy / xô 2. cố chạy theo, bám theo 3. chuyển đường ray, dôn toa, dôn tàu 4. đi lại một cách khó khăn 5. lùi xe

told (đgt) chấp vào, thắp vào, nối vào, thêm vào, phụ thêm

toldalék (dt) 1. phần thêm vào, phần phụ vào 2. hậu tố, vẫn ghép

toldás (dt) việc nối thêm, việc chấp thêm, việc phụ thêm vào

toldoz (đgt) khâu vào, nối vào, ghép vào, chấp vào

tolerál (đgt) chịu, chịu đựng, chấp nhận

tolerancia (dt) 1. sự kiên nhẫn 2. khả năng chịu đựng của cơ thể 3. sự chênh lệch cho phép, dung sai cho phép

toll (dt) 1. lông thú vật 2. cái bút, bút viết, cái viết, ngòi bút 3. nghề thuật viết, nghề viết 4. cái lò xo 5. tóc, mái tóc

tollas (tt) có lông, được trang trí bằng lông

tollasodik (đgt) 1. mọc lông 2. giàu lên

tollázkodik (đgt) 1. xia lông, xia cánh 2. chau chuốt

tollbamondás (dt) việc đọc chính tả, việc viết chính tả

tollforgatás (dt) công việc viết lách

tollforgató (dt) người làm công việc viết lách

tollfosztás (dt) việc vặt lông

tollhare (dt) cuộc bút chiến

tollhegy (dt) ngòi bút, đầu bút

tollhiba (dt) lỗi chính tả

tollseprű (dt) chổi lông

tollszár (dt) quill bút

tollszárfogás (dt) cách cầm vọt dọc trong môn bóng bàn

tollvonás (dt) nét bút

tolmács (dt) người phiên dịch, người thông dịch

tolmácsol (đgt) 1. phiên dịch

2. chuyển hộ, truyền đạt lại

tolmácsolás (dt) 1. công việc phiên dịch, bài dịch 2. sự truyền đạt lại, sự chuyển hộ

toló (tt) đẩy, đẩy được

tolóágy (dt) giường đẩy được

tolóajtó (dt) cửa đẩy

tolódik (đgt) bị đẩy đi, bị hoãn lại, bị gạt ra

tolóerő (dt) lực đẩy

tologat (đgt) đẩy đi đẩy lại, kéo đi kéo lại, chuyển đi chuyển lại

tolókoci (dt) xe đẩy

tolonház (dt) nhà giam

toloncol (đgt) bắt giam, bắt tập trung, bắt đi

tolong (đgt) chen chúc

tolongás (dt) sự chen chúc / xô đẩy

tolószék (dt) ghế đẩy, xe đẩy

tolózár (dt) khóa kéo, khóa cài then,

cái then

tolul (đgt) ào ra, tràn ra

tolvaj (dt) kẻ cắp, kẻ móc túi

tolvajkodik (đgt) chuyên ăn cắp vật, chuyên móc túi

tolvajnyelv (dt) tiếng lòng, ngôn ngữ của bọn móc túi

tolvajtanya (dt) hang ổ bọn móc túi

tombol (đgt) 1. làm om sòm, làm âm ỉ 2. nổi sóng, cuộn sóng, nổi sóng, tàn phá

tomboló (tt) âm âm, om sòm, cuộn lên, nổi lên

tompa (tt) 1. cùn, tẩy, tù 2. thấp, nhỏ 3. tối, đen, lờ mờ, không sinh động 4. yếu, lờ đờ 5. thiếu cần, ngu dòn

tompaszög (dt) góc tù

tompít (đgt) 1. làm cho cùn dần đi, làm cho tù đi, làm cho tẩy đi 2. làm cho trầm đi, làm cho khàn đi

tompul (đgt) bị cùn đi, bị tẩy đi, bị tù đi, bị trầm đi, bị khàn đi, trở nên dần, trở nên lờ đờ

tonhal (dt) cá thu

tonna (dt) một tấn, tấn

tonnakilométer (dt) đơn vị vận tải tấn / kilômét

topa (tt) ốm, yếu, dặt dẹo, lỏng ngóng

topis (tt) rách rưới, bẩn thỉu, rách nát

topog, toporog (đgt) dậm chân, đứng một chỗ, không tiến lên được

toppan (đgt) xuất hiện đột ngột, bứt vào đột ngột

toppol (đgt) bắt bóng, lấy bóng xuống (*băng chân*)

toprongyos (tt) nhàu nát, rách nát, rách rưới

torkaszakadtábol (trt) cho cháy cả cổ, cho khản cổ thì thôi

torkolat (dt) 1. cửa sông, ngã ba sông 2. lỗ hang 3. miệng súng

torkolatvidék (dt) vùng cửa sông

torkollik (đgt) chảy vào, dồn về, rơi vào, đổ vào, đổ dồn về, dẫn vào

torkoskodik (đgt) hay ăn vụng, hay ném vật

torlasz (dt) đồng, ụ, chướng ngại

torlódás (dt) sự ùn lại, sự nghẽn lại, sự tắc lại

torlódik (đgt) ùn lại, tắc lại, nghẽn lại

torma (dt) củ riêng tây

torna (dt) 1. thể dục 2. đợt thi đấu

tornabemutató (dt) cuộc biểu diễn, đồng diễn thể dục

tornacipó (dt) giày thể thao

tornacsarnok (dt) cung thể thao, cung văn hóa thể thao

tornagyakorlat (dt) việc tập thể dục

tornaóra (dt) giờ thể dục

tornász (dt) vận động viên thể dục thể thao

tornaszer (dt) dụng cụ thể dục

tornászik (đgt) tập thể dục

tornatanár (dt) giáo viên thể dục

tornatrikó (dt) áo ba lỗ, áo moay ô

tornaverseny (dt) cuộc thi đấu thể dục thể thao

tornyos (tt) 1. có tháp, được trang bị

hàng tháp 2. cao hẳn lên
tornyosít (đgt) làm cho cao lên, làm cho cao vút lên
tornyosodik (đgt) được cao lên, cao vút lên, đọng lại, ứ lại
torok (dt) họng, cuống họng, yết hầu
torokfájás (dt) hiện tượng đau họng
torokgyulladás (dt) hiện tượng viêm họng
torokhang (dt) giọng cổ
torokmandula (dt) amidan
toroköblítő (dt) thuốc súc miệng
torony (dt) cái tháp, cái chòi, cái gác chuông
toronymagas (tt) cực cao, rất cao, cao vút lên
toronyóra (dt) đồng hồ treo trên đỉnh tháp
torpedó (dt) ngư lôi, thủy lôi
torpedóromboló (dt) khu trục hạm
torta (dt) bánh ga-tô
tortaszelet (dt) một miếng bánh ga-tô
tortavilla (dt) đĩa ăn bánh ga-tô
torz (tt) méo mó, kỳ quặc, quái gở, quái dị, xấu xí
torzít (đgt) làm méo mó, xuyền tạc, nhân nhố
torzkép (dt) 1. tranh đá kích, tranh vui 2. ảnh méo mó / không chuẩn
torzszülött (tt) quái thai
torztükör (dt) gương dị dạng
torzul (đgt) bị méo mó, bị bóp méo
torzs (dt) gốc rễ, gốc ngũ cốc
totál (trt) hoàn toàn, toàn bộ, tất cả

totalis (tt) hoàn toàn
totó (dt) trò đoán kết quả các trận đấu bóng đá, tô-tô
totózik (đgt) chơi trò đoán kết quả các trận đấu bóng đá
tótumfaktum (dt) người làm tất cả mọi việc, người mà nhiều việc phụ thuộc vào
totyog (đgt) đi lạch bạch, đi chập chững
totyogós (tt) lạch bạch, chập chững
tova (trt) đi xa ra, đi khỏi, ở nơi xa, đến nơi xa
tovább (trt) tiếp tục, xa hơn, sau
továbbad (đgt) chuyển tiếp, đưa tiếp, bán tiếp
továbbfejleszt (đgt) phát triển, hoàn thiện thêm
továbbhalad (đgt) chạy tiếp, tiến triển tiếp tục
további (tt) tiếp sau, sau này, sắp tới, tương lai, dưới đây
továbbít (đgt) chuyển đi, truyền đi, gửi đi
továbbjut (đgt) tiến lên tiếp tục, vượt tiếp lên trên
továbbképzés (dt) việc bồi dưỡng, việc đào tạo tiếp tục
továbbmegy (đgt) đi tiếp, tiến tiếp lên phía trước
továbbmond (đgt) nói tiếp, nói cho người khác biết
továbbpasszol (đgt) chuyển tiếp (bóng), chuyển tiếp, gửi tiếp
továbbra (trt) tiếp sau đó, tiếp đó, tiếp tục

továbbszolgál (đgt) tiếp tục phục vụ, phục vụ tiếp, ở lại tiếp

továbbtanul (đgt) học tiếp, tiếp tục học tập

továbbvisz (đgt) mang đi / đưa đi / truyền đi tiếp, tiếp tục phát triển

tovahalad (đgt) chạy đi

tovasiet (đgt) vội đi khỏi

tovaszáll (đgt) bay đi, bay khỏi, bay đi khỏi

tovatűnik (đgt) biến đi, đi mất

toxikus (tt) độc, độc hại

tő (dt) gốc, gốc rễ, nguồn gốc, cơ sở

több (mt) 1. nhiều hơn, lớn hơn

2. nhiều hơn một, lớn hơn một

3. già hơn, lớn tuổi hơn

többé-kevésbé (trt) ít nhiều

többes (tt) 1. nhiều || ~ *szám* số nhiều 2. gấp nhiều lần

többet (trt) hơn, tiếp tục, nhiều hơn

többfelé (trt) nhiều hướng, ra nhiều hướng

többféle (tt) nhiều loại, nhiều kiểu

többi (dt,tt) 1. người khác, việc khác

2. còn lại, khác, số còn lại

többlet (dt) phần thừa, phần dư, phần thêm, số dư, tàn tích

többletbevétel (dt) số thu thêm, phần thu thêm

többletjüvedelem (dt) thu nhập thêm

többletkiadás (dt) khoản chi thêm

többletmunka (dt) công việc làm thêm

többnejűség (dt) chế độ một chồng được lấy nhiều vợ

többnyire (trt) thông thường, nhiều lần

többpártrendszer (dt) chế độ đa đảng

többség (dt) đa số

többségi (tt) thuộc về đa số

többsejtű (tt) nhiều tế bào, đa tế bào

többszínnyomás (tt) in màu, in nhiều màu

többször (cs) nhiều lần

többszörös (tt) gấp nhiều lần

többszöröz (đgt) làm gấp nhiều lần, tăng lên nhiều lần, nhân lên

tőgy (dt) vú (của loài có vú)

tőgyes (dt) có vú, có vú to

tők (dt) 1. quả bí, quả bầu 2. người dốt nát, ngu ngốc 3. quả đái, buồng đái 4. tên một con bài của Hung

tőke (dt) 1. vốn 2. tư bản 3. gốc cây đã bị chặt 4. giá trị, kinh tế, chất xám

tőkebefektetés (dt) việc đầu tư vốn

tőkeerős (tt) có vốn kinh doanh, có tiền để kinh doanh

tőkeérték (dt) giá trị bằng tiền của công cụ sản xuất kinh doanh

tőkefelhalmozás (dt) sự tích lũy vốn

tőkekamat (dt) giá trị lãi của tiền vốn

tőkekivándorlás (dt) việc chuyển vốn ra nước ngoài

tökéletes (tt) hoàn thiện, hoàn hảo, tuyệt vời, hoàn mỹ, hoàn chỉnh

tökéletesedik (đgt) được hoàn thiện, được cải tiến

tökéletesen (trt) một cách hoàn hảo,

một cách hoàn thiện, một cách
tuyệt vời

tökéletesít (đgt) làm cho hoàn thiện,
làm cho hoàn chỉnh, cải tiến, làm
cho hoàn hảo

tökéletlen (tt) không hoàn hảo,
không hoàn thiện, ngốc, ngu

tökepénz (dt) món tiền mang lại lãi

tökés (dt) tư bản, người có vốn

tökésállam (dt) nước tư bản

tökésosztály (dt) giai cấp tư sản,
giai cấp tư bản

tökéstulajdon (dt) sở hữu tư bản

tökésvállalat (dt) công ty tư bản

tökészegény (tt) thiếu vốn, nghèo về
vốn

tökészükséglet (dt) nhu cầu về vốn

tökfejű (tt) ngu, dốt

tökfilkó (dt) gã đàn ông ngu dốt

tökfőzelék (dt) món ăn chế biến từ
quả bí, quả bầu

tökhülye (tt) hoàn toàn điên,
khùng, điên

tökmag (dt) hạt bí, hạt bầu

tökmindegy (tt) thế nào cũng được,
thế nào cũng xong

tökrészeg (tt) say bí tỉ

töksötét (tt) tối mịt, tối như bưng

tölcser (dt) cái phều, miệng xoáy,
miệng kèn, hồ hình phều

tölcsergomba (dt) nấm hình phều

töle (trt) từ nó, từ cái đó, từ anh / chị
/ bác / ông / bà...

tölgy (dt) cây sồi, gỗ sồi

tölgyerdő (dt) rừng sồi

tölgyes (tt) làm bằng gỗ sồi, có sồi

tölt (đgt) 1. rót, đổ 2. tiêu khiển
(*thời gian*) 3. đắp, lát 4. vun, vun
vào

töltekezík (đgt) ăn uống, tiêu tiền

töltelék (dt) nhân (*ví dụ trong bánh*)

töltény (dt) đạn, viên đạn

töltényheveder (dt) băng đạn

töltényhüvely (dt) cái cà-tút, vỏ
đạn, đuôi đạn

töltényőv (dt) thất lưng cài, mang
đạn

tölténytár (dt) băng đạn, bao đạn

töltés (dt) 1. việc rót, việc đổ 2. hiện
tượng tràn (màng phổi) việc nạp,
việc nhồi 3. điện tích 4. đê, ụ đất,
mô đất đắp lên

töltet (đgt) 1. nhờ (ra lệnh, bắt) rót /
đổ 2. nhờ (*ra lệnh, bắt*) tiêu khiển
thời gian

töltetlen (tt) chưa nạp (*pín, ắc qui*)

töltőállomás (dt) 1. trạm bán xăng,
dầu 2. nơi nạp điện, nạp ga

töltődik (đgt) được nạp, được đổ
đầy, đầy dần

töltöget (đgt) 1. lần lượt đổ đầy
2. vun xối cho cây

töltőtoll (dt) bút máy

töltött (tt) nhồi, nạp

töm (đgt) 1. nhét, nhồi, tọng
2. nuôi béo, vỗ béo

tömb (dt) tảng, cục, khối

tömbarany (dt) vàng cục, vàng thỏi

tömblevélpapír (dt) tập giấy viết
thư

tömhnaptár (dt) lịch lịch, lịch lịch

tömeg (dt) 1. khối lượng 2. đám

đồng, quân chúng
tömegáru (dt) hàng sản xuất hàng loạt (*ré' tiến*)
tömegdal (dt) bài ca quân chúng, bài hát tập thể
tömeges (tt) đông, đông đảo, hàng loạt
tömegfelvonulás (dt) cuộc diễu hành quân chúng
tömeggyártás (dt) việc sản xuất hàng loạt
tömeggyilkos (dt) kẻ giết người hàng loạt
tömegkapcsolat (dt) quan hệ với quần chúng
tömeglélektan (dt) tâm lý quần chúng
tömegmozdulás (dt) việc nổi dậy của quần chúng
tömegméretű (tt) đông đảo, đông đúc
tömegmészárlás (dt) việc giết người hàng loạt
tömegmozgalom (dt) phong trào quần chúng
tömegpusztító (tt) có tác dụng giết người hàng loạt
tömegsír (dt) mộ tập thể
tömegsport (dt) thể thao quần chúng
tömegszerecséflenség (dt) vụ tai nạn tập thể
tömegszervezet (dt) tổ chức quần chúng
tömegtüntetés (dt) việc biểu tình của quần chúng

tömegverekedés (dt) hiện tượng đánh nhau tập thể
tömény (dt) 1. chất tinh, bão hòa 2. mức độ lớn
tömés (dt) 1. sự nhồi nhét, sự vỗ béo, nuôi béo 2. việc hàn răng sâu 3. đệm, lót
tömít (đgt) nút lại, hàn lại, lấp lại, làm khít lại, làm kín lại
tömjén (dt) trầm hương, khói hương
tömjénez (đgt) đốt hương, thắp hương
tömjénfüst (dt) khói hương, khói trầm hương
tömköd (đgt) ăm, nhồi, nhét nhiều lần
tömondát (dt) câu đơn giản
tömör (tt) 1. đặc, bền, chắc, vững chãi 2. súc tích, gọn gàng, cô đọng
tömörít (đgt) 1. làm đông đặc 2. tập hợp, đoàn kết lại
tömörség (dt) sự đông đặc, sự bền vững, sự ngắn gọn, sự cô đọng
tömörül (đgt) tụ tập, đoàn kết lại, tập hợp lại
tömörülés (dt) 1. sự đoàn kết, sự tập hợp lực lượng 2. tổ chức thống nhất
tömött (tt) đặc, dày, được nhồi đầy, được nhét đầy, quá béo
tömpe (tt) tây || ~ *orr műi éch*
tömve (trt) đầy, chất đầy, chật ních
tönk (dt) gốc cây gãy, gốc cây đã bị đẵn
tönkremegy (đgt) bị rơi vào cảnh khổ cực, bị phá sản, bị hổng
tönkretesz (đgt) làm hổng, phá

hồng

tönkrever (đgt) đập hồng, đánh

hồng, phá hồng

töporlyú, tepertő (dt) tốp mỗ

töpreng (đgt) trầm ngâm suy nghĩ, nghiêng ngả

töprengés (dt) sự suy nghĩ trầm ngâm, sự nghiêng ngả

tör (đgt) 1. đánh vỡ, làm vỡ, làm gãy, bẻ, bẻ gãy 2. san bằng, cào bằng 3. đục thủng, khoét 4. giã cho mềm đi 5. ấn, đè gây vết thương 6. bắt quen, bắt làm quen 7. nói một cách khó nhọc và phát âm sai 8. hành hạ 9. cố gắng tiến lên, nỗ lực, vươn lên 10. tấn công ai đó

tör (dt) 1. dao găm, thanh đoản kiếm 2. cái bẫy, mưu kế

törsapat (dt) đội đấu kiếm

tördel (đgt) 1. giã vụn, đập vụn, nghiền nhỏ, bẻ, vụn 2. nói ngập ngừng và khó nhọc 3. lên khuôn in, chia thành trang / cột

tördelő (dt) người lên khuôn in, người chia trang, cột

tördék (dt) 1. đoạn, khúc, mảnh 2. tác phẩm bị cắt xén, tác phẩm chưa hoàn thành

tördékes (tt) rời rạc, vụn vặt, tàn mạn, không toàn bộ

töredelem (dt) cảm giác có lỗi, có tội, sự mệt mỏi

törek (dt) cảm

törekedik, törekszik (đgt) cố gắng, nỗ lực

törékeny (tt) dễ vỡ, nhạy cảm

törekvés (dt) sự cố gắng, nguyện vọng

törekvő (tt) cố gắng, nỗ lực

törés (dt) 1. việc vỡ, việc gãy, sự đập vỡ, sự phá hủy, hiện tượng gãy xương 2. chỗ ngoặt, bước ngoặt, sự chuyển biến 3. hiện tượng khúc xạ

törésszög (dt) góc khúc xạ ánh sáng

törtet (đgt) 1. ra lệnh / bắt / nhờ : đánh vỡ / làm vỡ / làm gãy / bẻ / bẻ gãy 2. ra lệnh (nhờ, bắt) : san bằng / cào bằng 3. ra lệnh (nhờ, bắt) : đục thủng / khoét 4. ra lệnh / bắt / nhờ : giã cho mềm đi 5. ấn, đè gây vết thương 6. bắt quen, bắt làm quen 7. làm cho nói một cách khó nhọc và phát âm sai 8. nhờ / bắt người khác hành hạ 9. giúp ai đó cố gắng tiến, giúp ai đó nỗ lực

törtetlen (tt) 1. không bị gãy, chưa giã nhỏ, còn nguyên 2. chưa ai đến, chưa canh tác

törhetetlen (tt) không thể bẻ gãy được, không thể phá vỡ nổi, vững chắc, bền chặt

török (đgt) bị vỡ, bị gãy, bị yếu đột ngột

törlés (dt) việc xóa, việc lau chùi, việc thủ tiêu, việc xóa bỏ

törleszkedik (đgt) vờ, nịnh nọt

törleszt (đgt) thanh toán, trả nợ

törlesztés (dt) việc trả nợ, việc thanh toán

törlő (tt) lau, chùi, dùng để lau chùi || ~ *rongy kőn lau, giẻ lau*

törmelék (dt) đồng vụn, mảnh vỡ,

- mảnh gãy
- törő** (dt, tt) 1. dụng cụ dùng để đập.
2. đập
- törődés** (dt) sự quan tâm, sự chăm sóc, sự chăm nom, sự lo lắng, sự để ý tới
- törődik** (đgt) quan tâm, chăm sóc, lo lắng, chăm nom, để ý tới
- török** (tt) thuộc Thổ Nhĩ Kỳ
- török** (dt) người Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ
- Törökország** (dt) nước Thổ Nhĩ Kỳ
- törökparadicsom** (dt) cà dái dê
- töröl** (đgt) lau, chùi, lau sạch, chùi sạch, xóa đi, gạch đi
- törölget** (đgt) lau chùi, lau, phui bụi, lau bụi
- törött** (tt) 1. bị vỡ, bị nứt 2. bị mệt mỏi, chán chường 3. bị sai (*giọng*)
- törpe** (tt) lùn, thấp lùn, nhỏ, nhỏ bé
- törpeautó** (dt) xe ô tô rất bé
- törpít** (đgt) 1. làm cho thấp hèn đi, làm cho bé nhỏ đi 2. xem thường, làm cho trở thành buồn cười
- törpül** (đgt) trở nên lùn, lùn đi, bị thấp đi, trở nên thấp đi
- tört** (tt) 1. bị vỡ, bị gãy, bị héo, chán chường, tuyệt vọng 2. sơ đẳng, sai (*việc phát âm*)
- törtalak** (dt) dạng phân số
- történelem** (dt) lịch sử
- történelemformáló** (tt) có tính chất làm nên lịch sử
- történelemhamisítás** (dt) việc bóp méo lịch sử
- történelemírás** (dt) việc ghi lại /
- viết lịch sử, sách lịch sử
- történelemszemlélet** (dt) quan niệm lịch sử
- történelemtudomány** (dt) khoa học lịch sử
- történelmi** (tt) thuộc về lịch sử, liên quan đến lịch sử
- történész** (dt) nhà nghiên cứu lịch sử
- történet** (dt) câu chuyện, mẩu chuyện, sự việc, sự kiện, lịch sử
- történetesen** (trt) một cách ngẫu nhiên, một cách tình cờ
- történetkönyv** (dt) sách nghiên cứu lịch sử, sách lịch sử
- történik** (đgt) xảy ra
- törtjel, törtvonal** (dt) dấu phân số, gạch ngang nằm giữa tử số và mẫu số
- törtszám** (dt) phân số
- törülközik** (đgt) lau người, lau sau khi tắm rửa
- törülköző** (dt) khăn lau, khăn tắm
- törvény** (dt) luật, luật pháp, định luật, đạo luật, qui chế
- törvényalkotás** (dt) việc lập pháp
- törvényeikk** (dt) điều luật
- törvényeikkely** (dt) điều khoản
- törvényellenes** (tt) trái pháp luật
- törvényerejű** (tt) có hiệu lực, pháp lệnh, sắc lệnh
- törvényerő** (dt) hiệu lực pháp lý
- törvényes** (tt) hợp pháp, chính đáng, hợp lý, công khai
- törvényesít** (đgt) hợp pháp hóa, qui luật hóa

törvényesség (dt) tính hợp pháp, việc tôn trọng pháp luật
törvényhatóság (dt) cơ quan luật pháp
törvényház (dt) cơ quan tòa án
törvényhozás (dt) sự lập pháp, cơ quan lập pháp, quốc hội
törvényjavaslat (dt) bản dự luật
törvénykezik (dgt) hoạt động tư pháp, thừa hành pháp luật
törvénykönyv (dt) bộ luật, sách luật
törvénysértés (dt) = **törvénszegés** (dt) việc phạm luật, việc vi phạm pháp luật
törvényszerű (tt) hợp qui luật, đúng qui luật
törvényszerűség (dt) tính qui luật, tính chất hợp qui luật
törvénytelen (tt) bất hợp pháp, phạm pháp, bừa bãi, trái luật
törvénytelenység (dt) tính bất hợp pháp, sự bừa bãi, sự trái pháp luật
törvénytervezet (dt) bản dự thảo pháp luật, bản dự luật
törvénytisztelt (dt) sự tôn trọng pháp luật
törvénytisztelő (dt) người tôn trọng luật pháp
törvénytudó (dt) người hiểu biết luật pháp
törvívás (dt) môn đấu kiếm, việc đấu kiếm
tör-zúz (dgt) đâm, chém
törzs (dt) 1. thân, cơ thể 2. vỏ tàu, thân máy bay 3. bộ lạc 4. ban tham mưu, ban chỉ huy 5. trụ, cột

6. ngành 7. khách quen
törzsasztal (dt) bàn của khách quen, khách thường xuyên
törzsfordítás (dt) động tác vận mình
törzsfő (dt) bộ lạc trưởng, người đứng đầu bộ lạc
törzshely (dt) chỗ giải trí của các khách quen
törzskönyv (dt) sổ đăng ký, sổ ghi đặc điểm của vật nuôi
törzsörmester (dt) thương sỹ (*Hungary*), chuẩn úy (*Việt Nam*)
törzsvendég (dt) khách quen, khách thường xuyên
tőszám (dt) số nguyên tố
tőszámnév (dt) chữ số
tőszó (dt) từ gốc
tőszomszéd (dt) hàng xóm, nhà bên
tőves (tt) còn gốc, có cà gốc
tőviről hegyire (tt) từ A đến Z
tővis (dt) gai, cái gai || *nincs rózsza ~ nélkül* chẳng có hoa hồng nào không có gai
tővisbokor (dt) bụi gai
tővises (tt) có gai
tőzeg (dt) than bùn
tőzeföld (dt) đất bùn, đất than bùn
tőzsde (dt) sở chứng khoán
tőzsdejáték (dt) trò chơi chứng khoán, buôn bán cổ phiếu
tőzsdés (dt, tt) 1. người làm công tác chứng khoán 2. liên quan đến công tác chứng khoán
tőzsdézik (dgt) buôn bán cổ phiếu, chơi may rủi qua chứng khoán
trachoma (dt) bệnh đau mắt hột

trachomás (dt,tt) 1. người bị đau mắt hột 2. đau mắt hột

tradíció (dt) truyền thống, thói quen, thông lệ

tradíció (tt) có truyền thống, có thông lệ, trở thành thông lệ

trafik (dt) cửa hàng bán tạp hóa, hàng thuốc lá

trafikál (đgt) tán chuyện, vui chuyện, kết bạn, làm bạn

trafikáru (dt) hàng tạp hóa, hàng thuốc lá

trafó (dt) máy biến thế, chiếc biến thế

trágár (tt) cục cằn, thô lỗ

trágárkodik (đgt) cư xử thô lỗ

trágárság (dt) tính cục cằn, thô lỗ

tragédia (dt) bị kịch, tấn bi kịch, sự thảm thương

tragikus (tt) bi kịch, bi thảm

trágya (dt) phân, phân bón

trágyás (tt) được bón phân, bị dính phân

trágyáz (đgt) bỏ phân, bón phân

trágyázás (dt) việc bón phân, việc bón phân

traktor (dt) máy kéo

traktorállomás (dt) trạm máy kéo

traktorista (dt) người lái máy kéo

traktorolaj (dt) dầu chạy máy kéo

traktoros (dt,tt) 1. người có máy kéo, người lái máy kéo

2. hãng máy kéo, có máy kéo

transzformál (đgt) biến đổi, chuyển

transzformátor (dt) máy biến thế, trạm biến thế

transzparens (dt) biểu ngữ, khẩu hiệu, đèn quảng cáo

transzponál (đgt) chuyển, chuyển cảnh, chuyển nhạc

tranziszor (dt) đèn bán dẫn, transistor

tranzit (tt) quá cảnh

tranzitszálló (dt) khách sạn dành cho khách quá cảnh

tranzitvízum (dt) thị thực quá cảnh

trapéz (dt) 1. hình thang, hình loe

2. sự đu lộn

trauma (dt) cơn sốc, cơn đau buồn, sự chấn thương, vết thương

tréfa (dt) sự bông đùa, câu nói đùa

tréfál (đgt) bông đùa, nói đùa, pha trò

tréfáلكozik (đgt) nói chuyện vui, pha trò

tréfamester (dt) người hay pha trò, người làm trò

tréfás (tt) hay nói đùa, hay làm trò, thích pha trò, vui, quấy, nhộn

treff (dt) con nhép trong bài tú-lơ-khơ

tréner (dt) huấn luyện viên

tribün (dt) khán đài, lễ đài

trigonometria (dt) môn lượng giác

trikó (dt) 1. hàng dệt kim

2. áo moay ô

trikolor (dt) cờ ba màu, cờ tam tài

trojka (dt) xe có ba ngựa kéo

trolí, trolibusz (dt) xe điện bánh hơi

trombita (dt) kèn đồng trôm-pét

trombitál (đgt) thổi kèn trôm-pét

trombitajel (dt) tín hiệu kèn đồng

trombitás (dt) nhạc công chơi kèn trom-pét, người có kèn trom-pét
trombitaszó (dt) tiếng kèn đồng
trombitavirág (fn) hoa loa kèn
trón (dt) ngai vàng, ghế của vua
trónfosztás (dt) việc phê truất, việc truất ngôi vua
trónkövetelő (dt) người đòi lên ngôi
trónöröklés (dt) sự truyền ngôi vua
trónörökös (dt) người kế vị, người kế ngôi vua, thế tử, hoàng thái tử
trónterem (dt) phòng đặt ngai vàng
trópus (dt) vùng nhiệt đới, vùng chí tuyến
trópusi (tt) thuộc miền nhiệt đới, ở miền nhiệt đới
tröszt (dt) tổng công ty, xí nghiệp liên hợp, công ty liên hợp
trösztösít (đgt) thành lập tổng công ty, thành lập xí nghiệp liên hợp
trösztvezér (dt) tổng giám đốc tổng công ty, tổng giám đốc xí nghiệp liên hợp
trucc (dt) sự bướng bỉnh, sự cứng đầu cứng cổ
truccol (đgt) tỏ ra bướng bỉnh, bướng bỉnh, cứng đầu cứng cổ
truccos (tt) bướng bỉnh, cứng đầu cứng cổ
trükk (dt) mưu mẹo, thủ thuật khéo léo, kỹ xảo
trükkös (tt) tinh khôn, mưu mẹo, khéo léo, mẹo
tubarózsa (fn) hoa huệ
tuberkulotikus (dt) người bị bệnh lao, bị bệnh lao

tuberkulózis (dt) bệnh lao
tubus (dt) hộp (*kem. thuốc đánh răng...*)
tucat (dt) tá, một tá
tucatáru (dt) hàng kilô, hàng rẻ sản xuất hàng loạt
tucatember (dt) người tầm thường, người bình thường
tud (đgt) 1. biết, hiểu, biết và hiểu 2. tin, cho rằng, nghĩ rằng 3. có điều kiện, có khả năng, có thể làm, làm được, biết làm 4. tính vào
tudakol (đgt) = **tudakoz** (đgt) hỏi tìm hiểu, hỏi để biết
tudakozik (đgt) = **tudakozódik** (đgt) hỏi, hỏi thăm, hỏi dò
tudalékos (dt, tt) 1. người hiểu biết nông cạn 2. nông cạn, không sâu sắc
tudás (dt) sự hiểu biết, kiến thức, khả năng, tri thức
tudásszomj (dt) lòng ham muốn hiểu biết, sự ham muốn kiến thức, sự mong học hỏi
tudásvágy (dt) lòng mong muốn có kiến thức
tudat (đgt) báo cho biết, thông báo
tudat (dt) ý thức, tri giác, tinh thần, nhận thức
tudatlan (tt) không có học thức, dốt nát
tudatlanság (dt) sự dốt nát, sự thiếu kiến thức
tudatos (tt) có ý thức, tư giác, cố ý, cố tình, hữu ý
tudatosan (trt) một cách cố ý thức,

một cách tư giác

tudatosít (đgt) giác ngộ, làm cho hiểu biết hơn

tudatosodik (đgt) trở nên có ý thức, trở nên tự giác

tudattalan (tt) vô ý thức, bất tỉnh nhân sự, mê man

tudható (tt) có thể biết, có thể biết được

tudniillik (lt) bởi vì, tại vì, do, do chỗ, đúng hơn, cụ thể là

tudnivágy (dt) sự tò mò, tính tò mò

tudnivaló (dt) điều cần phải biết, điều nên biết

tudó (tt) biết, hiểu biết

tudomány (dt) khoa học, tri thức

tudományág (dt) ngành khoa học

tudományegyetem (dt) trường đại học tổng hợp

tudományellenes (tt) phản khoa học

tudománynépszerűsítés (dt) việc truyền bá khoa học

tudományos (tt) có tính khoa học, có khoa học, khoa học

tudománypolitika (dt) chính sách về khoa học

tudományszak (dt) môn khoa học

tudománytalan (tt) thiếu khoa học, không có khoa học

tudomás (dt) sự hiểu biết, thông tin, kiến thức

tudomásulvétel (dt) sự ghi nhận

tudós (tt) thông thái, uyên bác, hiểu biết rộng

tudós (dt) bác học, người thông thái, nhà uyên bác

tudósasszony (dt) bà bác học

tudósít (đgt) đưa tin, báo tin, truyền tin

tudósítás (dt) bài báo, bản tin, việc đưa tin

tudósító (dt) phóng viên

tudósjelölt (dt) người được giới thiệu trở thành bác học, người sắp trở thành bác học

tudott (tt) đã biết, công khai

tudtul ad (đgt) thông báo, báo tin

tudvalevő (tt) công khai, ai cũng biết

túl (trt, tt) quá, vượt quá, nhiều, quá nhiều

túlád (đgt) 1. bán cho khuất mắt, bán cho thoát nợ 2. từ bỏ, đoạn tuyệt, cắt đứt

túládagol (đgt) cho uống quá liều

tulaj (dt) chủ, chủ sở hữu

tulajdon (tt) sở hữu, của riêng, của mình

tulajdon (dt) chế độ sở hữu, tài sản, người chủ

tulajdonfőnév (dt) danh từ riêng

tulajdonít (đgt) cho là, coi là, đánh giá

tulajdonjog (dt) quyền sở hữu

tulajdonképpen (trt) nói trắng ra, rằng, sự thật là

tulajdonnév (dt) tên riêng

tulajdonos (dt) chủ, người sở hữu

tulajdonság (dt) tính chất, bản tính, tính năng

tulajdonviszony (dt) quan hệ sở hữu

túlárad (đgt) chảy tràn ra, tràn ra

túlbecsül (đgt) đánh giá quá, đánh giá quá cao

túl buzgó (tt) quá sốt sắng, quá nhiệt tình, lãng xãng

túlcsordul (đgt) chảy tràn ra, chảy lai láng

túldob (đgt) ném quá, quăng quá

túldolgoztat (đgt) bắt làm quá sức, bắt làm quá giờ qui định

túlél (đgt) 1. thoát, thoát khỏi, sống sót, trải qua, vượt qua, sống lâu hơn
2. đi vào diệt vong

túlélő (dt) người thoát khỏi nguy hiểm, người vượt qua được nguy nan

túlért (đgt) vượt quá, đạt quá

túlérett (tt) quá chín, chín nẫu, chín rữa ra

túlérik (đgt) chín quá, chín rữa ra

túleröltet (đgt) bắt gượng quá, bắt cố gắng quá

túlértékel (đgt) đánh giá quá

túlérzékeny (tt) quá nhạy cảm

túlesik (đgt) rơi qua, vượt quá

túlfejlődik (đgt) phát triển quá

túlfeszít (đgt) làm căng quá, làm quá căng thẳng, làm quá trốn

túlfizet (đgt) trả quá, trả hơn (*tiền*)

túlfolyó (dt) lở chảy tràn, nơi cho nước chảy tràn

túlfűtött (tt) quá nóng, sưởi quá mức

túlhajt (đgt) 1. lái đi quá (*xo cộ*), lừa đi quá, đưa đi quá 2. làm hỏng, làm cho hết sức 3. làm thái quá

túlhalad (đgt) chạy quá, vượt quá

túlhúz (đgt) kéo quá, kéo qua, kéo quá mức

tulipán (dt) hoa tuy-líp, hoa uất kim hương

túljelentkezés (dt) hiện tượng đăng ký quá mức qui định

túljut (đgt) vượt qua, vượt qua được

tülkapás (dt) sự lộng quyền, sự chuyên quyền

tülkiabál (đgt) la át, kêu át

tülkinálat (dt) cung vượt quá cầu

tülkoros (tt) quá tuổi

tülköltekezík (đgt) tiêu quá, vung tay quá trán trong việc tiêu pha

tüllát (đgt) nhìn quá, nhìn vượt qua

tüllép (đgt) bước quá

tüllicitál (đgt) vượt (*tất cả các nhà tham gia đấu thầu khác bằng cách nói giá cao hơn*)

tüllő (đgt) 1. bắn quá, bắn vượt quá
2. nói / làm quá nhiều để hỏng việc

tülmegy (đgt) đi quá, vượt

tülmunka (dt) công việc làm thêm

tülnépesedés (dt) việc bùng nổ dân số

tülnépeség (dt) hiện tượng dân số quá đông

tülnő (đgt) vượt quá dự kiến, ra ngoài dự kiến

tülnyomó (tt) đa số, phần đông

tülnyomórészt (trt) đại đa số, nhiều nhất, phần lớn nhất

tülnyúlík (đgt) 1. thò ra quá, vượt ra quá 2. kéo dài quá thời gian qui định, vượt thời gian qui định

tüloldal (dt) bên kia, phía bên kia,

- mặt bên kia
túlont (trt) quá đáng, một cách quá đáng
túlóra (trt) việc làm ngoài giờ
túlorázik (đgt) làm ngoài giờ
túloz (đgt) cường điệu, phóng đại lên, nói ngoa
túlságos (tt) quá đáng, quá mức
túlsó (tt) đối diện bên kia
túlsúly (dt) quá tải, trọng tải quá mức qui định
túlszárnyal (đgt) vượt quá, đạt quá mức qui định
túltáplál (đgt) cho ăn, bồi dưỡng quá mức qui định
tútelített (tt) quá bão hòa
túteljesít (đgt) thực hiện quá, vượt mức
túteljesítés (dt) việc thực hiện vượt mức
túlterhel (đgt) bắt chịu đựng quá sức, bắt chịu đựng quá mức
túlterhelés (dt) hiện tượng quá tải
túlterjed (đgt) vượt quá, truyền đi quá, lan đi quá
túltermelés (dt) sự sản xuất thừa
túltesz (đgt) 1. trội hơn, khá hơn, vượt lên trên 2. bỏ qua, không thèm đếm xỉa đến
túlvilág (dt) thế giới bên kia, thế giới khác
túlzás (dt) sự quá đáng, sự phóng đại, sự điêu ngoa, cường điệu
túlzó (tt) quá đáng, cường điệu, phóng đại
túlzott (tt) quá đáng, phóng đại, cường điệu (*thời quá khứ*)
túlzsúfolt (tt) quá đông, quá chật
tumor (dt) cái u
tumorsejt (fn) tế bào u
tupírot (đgt) chải bông lên (*tóc*)
túr (đgt) dũi, đào, bới, xới
túr (dt) vết sẹo
túra (dt) chuyến đi (tham quan, thi đấu, biểu diễn)
túrázik (đgt) đi tham quan, đi tham gia thi đấu, đi lưu diễn
turbán (dt) khăn xếp của tín đồ Hồi giáo
turbékol (đgt) 1. gáy gù gù (*bổ câu, chìm*) 2. òng ẹo, làm nũng
turbina (dt) động cơ tuốc-bin
turbógenerátor (dt) máy phát điện tuốc-bin
turista (dt) khách du lịch, người đi du lịch, du khách
turistáskodik (đgt) đi du lịch
turistaszálló (dt) khách sạn du lịch
turistaút (dt) chuyến đi du lịch
turisztika (dt) ngành du lịch
turizmus (dt) du lịch
turkál (đgt) 1. bới lên, đào lên 2. lục lọi, tìm kiếm
turné (dt) chuyến đi vòng quanh
turnézik (đgt) đi vòng quanh
turnus (dt) ca, kíp
túró (dt) 1. phô mát tươi, sữa chua khô 2. sao lại thế
túros (tt) 1. được làm bằng sữa chua, phô mát 2. vỡ vụn, co lại, đóng cục
túros (dt) cú đá bằng đầu gối vào

đít, củ thúc bằng đầu gối vào đít
tus (dt) 1. vôi tâm hoa sen 2. mực Tàu 3. nhạc chào mừng 4. sự chúc sức khỏe 5. đầu to của gậy 6. phát đam trung trong môn đấu kiếm
tusa (dt) cuộc đấu, cuộc chiến
tusáz (dgt) chiến đấu, đấu tranh, vật lộn
tuskó (dt) 1. gốc cây còn lại sau khi dân 2. thanh gỗ, cue gỗ to 3. người thô lỗ, thô thiển
tuskósarj (dt) mầm cây (*mọc từ gốc cây đã bị chặt trước đó*)
tusol (dgt) tâm (*bằng vôi hoa sen*)
tussol (dgt) 1. vật ngã đối thủ (*trong môn vật*) 2. đâm trúng đối thủ (*trong môn đấu kiếm*)
tűsz (dt) con tín
tuszkol (dgt) đẩy đi, xô đi, ép buộc
tutaj (dt) cái bè, cái phao nổi buộc vào dây cước cầu cá
tutajoz (dgt) chờ bằng bè, đi lại bằng bè
tuti (tt) chác chân
tutul (dgt) hú (*thú vật*), rút (*giò*)
tű (dt) 1. kim khâu, cái kim khâu 2. kim đan 3. kim đính 4. kim cài tóc 5. kim đâm 6. lá nhọn
tűcsök (dt) con dế mèn
tűdő (dt) phổi
tűdőbaj (dt) bệnh về phổi
tűdőbajos (dt, tt) 1. người bị bệnh phổi 2. thuộc về bệnh phổi
tűdőhurut (dt) bệnh lao phổi
tűdőgyulladás (dt) hiện tượng viêm phổi

tűdőspecialista (dt) chuyên gia về phổi
tűdőszűrés (dt) việc kiểm tra chiếu chụp để phát hiện bệnh phổi, việc chụp phổi
tűdőátágulás (dt) hiện tượng sưng phổi
tűdőtöltés (dt) việc hô hấp nhân tạo
tűdővész (dt) bệnh lao phổi
tűdővizenyő (dt) bệnh phù phổi
tűkőr (dt) cái gương, chiếc gương
tűkőrkép (dt) ảnh đối xứng
tűkőrsima (tt) phẳng lì
tűkőrtojás (dt) trứng ốp-là, trứng ốp-lết
tűkrös (tt) 1. có gương, kèm theo gương 2. chải bóng, bị bóng 3. quá sạch sẽ 4. đối xứng
tűkröz (dgt) 1. phản chiếu 2. phản ánh, diễn tả 3. chiếu điện, soi điện (*nội soi*)
tűkrözödik (dgt) được phản ánh, được phản chiếu
tűlevél (dt) lá nhọn
tündér (dt) nàng tiên, tiên
tündéri (tt) tuyệt vời, thần tiên
tündérmese (dt) chuyện cổ tích về các nàng tiên
tündérország (dt) thế giới thần tiên
tündérrózsa (dt) hoa hồng nước
tündérszép (tt) đẹp như tiên
tündöklik (dgt) sáng ngời, rực rỡ, chói lọi, nổi lên, xuất sắc, lồi lạc
tűnedezik (dgt) mất dần đi, trôi dần đi, biến dần đi
tűnékeny (tt) dễ bay, dễ biến mất,

để quên, để đi qua

tűnemény (dt) 1. hiện tượng đáng nhớ, đáng để ý 2. người ngoài hành tinh 3. hiện tượng xuất hiện và biến mất rất nhanh 4. vật gợi nhớ đến một việc gì đó

tűneményes (tt) tuyệt vời, tuyệt diệu

tűnet (dt) triệu chứng, dấu hiệu, hiện tượng

tűnetmentes (tt) không có triệu chứng, không có dấu hiệu, không có hiện tượng

tűnik (đgt) 1. có vẻ, hình như, dường như 2. biến dần, mất dần, biến mất

tűnődik (đgt) suy tưởng, ngẫm nghĩ

tűntet (đgt) 1. biểu tình phản đối 2. vạch ra, nêu bật lên, tỏ rõ 3. phô trương, khoe khoang, phơi bày 4. cất đi, giấu đi

tűntetés (dt) cuộc biểu tình phản đối

tűpárna (dt) cái găm kim

tűr (đgt) 1. chịu đựng 2. để, dung thứ 3. làm ngơ 4. làm nhàu nát 5. bỏ vào, nhét vào, khâu nối vào || *nadrárgját a szizmába – nó nhét quần vào ủng*

tűrelem (dt) sự kiên nhẫn, tính kiên nhẫn, tính nhẫn nại, kiên tâm

tűrelemjáték (dt) trò chơi đòi hỏi sự kiên nhẫn, công việc đòi hỏi sự bình tĩnh

tűrelmes (tt) kiên nhẫn, kiên tâm, bình tĩnh

tűrelmetlen (tt) thiếu kiên nhẫn, thiếu bình tĩnh

tűrelmetlenkedik (đgt) cư xử thiếu bình tĩnh, tỏ ra thiếu kiên nhẫn

tűrelmetlenség (dt) sự thiếu kiên nhẫn, sự thiếu bình tĩnh

tűrelmi idő (dt) thời gian cho thêm

tűrelmi zóna (dt) khu vực dành cho gái làm tiền

tűrés (dt) 1. sự chịu đựng, sự dung thứ 2. dung sai, độ chênh lệch

tűrhetetlen (tt) không thể chịu đựng được, không thể dung thứ được

tűrhető (tt) có thể chấp nhận được, có thể chịu đựng được, có thể tha thứ

tűrhetően (trt) tạm tạm, có thể chịu đựng được, có thể chấp nhận được

tűske (dt) cái gai trên thân cây, dây thép gai, cái chốt, cái móc sắt trong bê tông

tűskerózsa (dt) hoa hồng dại

tűskés (tt) 1. có gai 2. nhọn 3. khô khan, khó tính

tűskésdisznó (dt) lợn lòi

tűskésdrót (dt) dây thép gai

tűstént (trt) lập tức

tűszkül (đgt) hắt hơi nhiều lần, hắt hơi liên tục

tűsszen (đgt) hắt hơi

tűszúrás (dt) dấu kim đâm, hiện tượng kim đâm

tűszúrásos gyógykezelés (dt) châm cứu, chữa bệnh bằng châm cứu

tűz (đgt) 1. đánh vào, cài vào (*băng kim*) 2. đặt ra mục tiêu, đưa vào chương trình 3. nóng như thiếu

tűz (dt) 1. lửa 2. hỏa lực 3. đám

cháy, hỏa hoạn
tűzálló (tt) chịu được lửa
tűzesap (dt) vôi cứu hỏa
tűzesapás (dt) tai họa hỏa hoạn
tűzdel (đgt) 1. cắm vào, cài vào, đính vào 2. trộn vào, nhào trộn, ướp 3. ghi thêm vào, chèn thêm vào
tűzel (đgt) 1. đốt 2. bắn
tűzelés (dt) việc đốt lửa, việc bắn
tűzelő (dt) chất đốt lửa, lò, bếp
tűzelőanyag (dt) chất đốt
tűzelőfa (dt) củi
tűzér (dt) pháo thu
tűzerség (dt) pháo binh
tűzes (tt) 1. nóng, có lửa 2. nhiệt tình, nồng nhiệt, nồng cháy
tűzesedik (đgt) trở nên nóng, trở nên nồng cháy, trở nên nhiệt tình
tűzeset (dt) hỏa hoạn, đám cháy
tűzevő (dt) nghệ sỹ xiếc biểu diễn tiết mục nuốt lửa
tűzfészek (dt) lò lửa, nơi phát cháy
tűzgolyó (dt) đạn lửa, quả cầu lửa
tűzhányó (dt) súng phun lửa, núi lửa
tűzhely (dt) bếp, lò
tűzifa (dt) củi
tűzijáték (dt) trò bắn pháo hoa, pháo hoa
tűzkár (dt) thiệt hại do hỏa hoạn
tűzkárosult (dt,tt) người bị thiệt hại do hỏa hoạn, thiệt hại do hỏa hoạn

tűzkő (dt) đá lửa, viên đá lửa
tűzmentes (tt) chịu lửa, không có nguy cơ hỏa hoạn
tűzoltó (dt,tt) 1. lính cứu hỏa 2. cứu hỏa, có tác dụng cứu hỏa
tűzoltókocsi (dt) xe cứu hỏa
tűzoltólétra (dt) thang cứu hỏa
tűzoltómunka (dt) công tác cứu hỏa
tűzoltóság (dt) phòng cứu hỏa, đơn vị cứu hỏa, nghề cứu hỏa
tűzö (tt) nóng nực, nóng như thiêu
tűzpárbaj (dt) cuộc đấu súng pháo binh
tűzpiszkáló (dt) que / gậy chồi lửa
tűzrakás (dt) việc đốt lửa, việc nhóm lửa, lửa trại
tűzrendészet (dt) ngành cứu hỏa
tűzrevaló (tt) 1. các thứ cần đốt đi 2. củi, chất đốt 3. kẻ đều căng
tűzszekrény (dt) lò đốt (*trên tàu hỏa*)
tűzszerész (dt) công binh, người tháo bom mìn
tűzszerszám (dt) bật lửa, diêm
tűzvész (dt) đám cháy, hỏa hoạn lớn
tűzveszély (dt) nguy cơ hỏa hoạn
tűzveszélyes (tt) dễ cháy, dễ có nguy cơ hỏa hoạn
tűzvonal (dt) hỏa tuyến, tuyến lửa
tűzvörös (tt) đỏ lửa, đỏ rực, đỏ màu lửa
tv (dt) = **tévé** (dt)



TY

tyúk (dt) 1. con gà mái 2. thịt gà
3. con cái cùng họ gà 4. mẹ phụ nữ
5. hạt ngô không nở khi rang

tyúkász (dt) 1. người nuôi gà
2. người buôn gà ở quê 3. người ăn
trộm gà 4. gã đàn ông máu gái

tyúkbóritó (dt) chuồng gà

tyúkeszű (tt) đầu óc bả đậu, hay quên

tyúkfarm (dt) trại nuôi gà mái

tyúkhús (dt) thịt gà mái

tyúkketrec (dt) lông gà

tyúklétra (dt) bậc thang cho gà trèo lên ngồi

tyúkleves (dt) xúp gà, canh gà

tyúkmell (dt) lườn / ức gà mái

tyúkól (dt) ổ gà mái

tyúkper (dt) vụ án xử những chuyện không đầu vào đầu

tyúkpóloska (dt) con mát, con rận gà

tyúkprókátor (dt) luật sư chuyên giải quyết, xử lý những vụ kiện nhỏ

tyúkszem (dt) 1. chỗ da bị chai ở tay chân, nốt chai ở da 2. điểm yếu

tyúkvágó (dt, tt) 1. người chọc tiết gà, người làm thịt gà 2. dề cắt tiết gà, dề chặt gà || ~ *kés* *dao chọc tiết gà*

tyúktojás (dt) trứng gà

tyúktolvaj (dt) kẻ ăn trộm gà



U, Ú

ú (tht) ái chà, cha cha, ui cha

ua. (dt) = **ugyanaz** (dt)

uborka (dt) dưa chuột, quả dưa chuột

uborkafa (dt) cây dưa chuột

uborkaorrú (tt) có mũi khoằm và to

uborkasaláta (dt) xà-lát dưa chuột

uborkaszeton (dt) mùa dưa chuột

uborkatej (dt) nhựa dưa chuột

udvar (dt) 1. sân 2. triều đình, cung đình 3. quảng, vắng (*ánh sáng*) 4. cung thất

udvarház (dt) cung thất, dinh quý tộc

udvarhölgy (dt) nữ cung thất

udvari (tt) 1. nhìn ra sân, trở mặt ra sân, mặt sân 2. thuộc triều đình, thuộc cung đình

udvarias (tt) lịch sự, lịch thiệp, lịch lãm, phong nhã

udvariaskodik (đgt) cư xử một cách lịch sự, tỏ ra lịch thiệp, lịch sự

udvariasság (dt) tính lịch sự, thái độ lịch thiệp, hòa nhã

udvariatlan (tt) bất lịch sự, thiếu hòa nhã, không lịch thiệp

udvariatlankodik (đgt) cư xử thiếu lịch sự, tỏ ra thiếu lịch sự, thiếu lịch thiệp

udvariatlanság (dt) thái độ thiếu lịch sự

udvarképes (tt) có thể xuất hiện nơi cung đình được, phù hợp với cung đình

udvarlás (dt) việc tìm hiểu yêu đương, việc tán tỉnh, việc چرا cắm

udvarló (dt) người đang tìm hiểu (*dân ông*), người đang چرا kéo, tán tỉnh

udvarol (đgt) tìm hiểu yêu đương, چرا cắm, tán tỉnh

ugar (dt) đất nghỉ, đất bỏ hoang một thời vụ

ugarol (đgt) bỏ đất hoang một vụ (cho đất nghỉ)

ugat (đgt) sủa

ugatás (dt) tiếng chó sủa, việc chó sủa

ugrál (đgt) nhảy cồm, nhảy nhót, làm bộ làm tịch

ugrás (dt) bước nhảy, cái nhảy, sự đột biến

ugrásszerű (tt) nhảy vọt, tiến vọt

ugraszt (đgt) bắt (ra lệnh) nhảy, bắt nhảy vào nhau, làm cho trở thành buồn cười

ugrat (đgt) 1. bắt nhảy, bắt nhảy qua 2. bị làm mè muội, bị dắt mũi

ugrik (đgt) 1. nhảy, nhảy lên, đứng bật dậy, bật lên 2. chạy trốn, bỏ trốn 3. nhảy 4. nổi nóng lên, tự ái 5. bị tịch thu, bị mất

ugró (dt,tt) 1. vận động viên nhảy 2. nhảy, bật, có tác dụng bàn đạp

ugrócsont (dt) xương chêm

ugródeszka (dt) bàn nhảy, bàn đập
ugróiskola (dt) trò chơi nhảy lò cò,
 trò chơi nhảy ô vuông vẽ trên sân
ugrókötél (dt) dây để chơi nhảy dây
ugróláb (dt) chân trụ nhảy
ugróléc (dt) xà nhảy cao
ugrópálya (dt) sân nhảy
ugrós (tt) nảy, dễ bật, dễ nhảy, bật
 cao
úgy (trt) như thế, như vậy, đúng thế,
 khoảng, vào khoảng, như thế thì,
 cho nên, đến nỗi, thì sẽ
úgy-ahogy (trt) không tốt / khỏe
 lắm, tầm tầm
ugyan (trt) thật vậy, đúng thế, tuy,
 tuy rằng, thôi, thôi đi
ugyanakkor (trt) đúng chừng ấy,
 đúng chừng đó
ugyanakkora (trt) đúng chính xác
 như thế, đúng chính xác chừng ấy
ugyanannyi (dt) đúng chừng đó
ugyanaz (dt) đúng như cái đó, đúng
 hệt cái đó
ugyanaznap (trt) đúng ngày đó
ugyancsak (lt) cũng, cũng vậy
ugyancsak (trt) rất, cũng rất
ugyanekkor (trt) đúng thời gian
 này, đúng bằng này
ugyanekkorra (dt) chính xác bằng
 này
ugyanennyi (dt) đúng bằng chừng
 này
ugyanez (dt) đúng như cái này,
 giống hệt cái này
ugyanígy (trt) cũng như thế, cũng
 bằng cách ấy

ugyanilyen (dt) đúng như thế này,
 đúng hệ thế này
ugyaninnen (trt) đúng từ đây, cũng
 đúng từ đây
ugyanitt (trt) cũng đúng ở đây, cũng
 đúng nơi này
ugyanolyan (dt) đúng chính xác
 như thế
ugyanonnan (trt) đúng từ đó, cũng
 đúng từ đó
ugyanott (trt) cũng đúng ở đó, đúng
 nơi đó
úgvannyyira (trt) đến mức, đến nỗi
ugye (trt) đúng thế phải không, phải
 không
úgyhogy (lt) vì vậy, vì thế, cho nên
úgyis (lt) đằng nào cũng, bởi vì, do
 vậy, cho nên
úgyint (lt) như là, ví dụ như
úgynevezett (tt) gọi là, nói là, cái
 gọi là
úgyse(m) (lt) như thế cũng không,
 vẫn không, không có cách nào,
 không làm sao
úgyzintén (lt) cũng, như nhau,
 đồng thời, cũng thế
úgyzólván (trt) có thể nói rằng, hầu
 như, có nghĩa là
új (tt) mới, la
újabb (trt) thời gian gần đây
újból (trt) một lần nữa, làm lại
újdontú (tt) = **vadontú** (tt) mới
 toanh, đập hộp
újdonság (dt) hàng mới, hàng đầu
 mùa, tin mới, điều mới lạ, cái mới
újdonsült (tt) vừa mới, mới toanh,

- mới tinh
újsztendő (dt) năm mới, ngày
 mừng một tháng một của năm
újév (dt) = **újsztendő** (dt)
újfajta (dt) loại mới, kiểu mới
újfasisza (dt) phát xít mới
újfent (trt) một lần nữa, làm lại
újjgazdag (dt) kẻ mới giàu lên
újhold (dt) trăng non, trăng lưỡi
 liềm
újít (đgt) cải tiến, đổi mới
újítás (dt) việc đổi mới, việc cải tiến
újmozgalom (dt) phong trào mới
ujj (dt) 1. ngón tay, ngón chân 2. ỉnh
 (đơn vị đo bằng khoảng 2.54 cm)
 3. tay áo
újjaalakít (đgt) đổi mới, tổ chức lại
újjaalakul (đgt) được tổ chức lại,
 được đổi mới
újjaéled (đgt) sống lại, hồi sinh
újjaéleszt (đgt) làm sống lại, làm
 hồi sinh
újjaépít (đgt) xây dựng lại
újjaépítés (dt) quá trình / việc xây
 dựng lại
újjaépül (đgt) được xây dựng lại,
 phục hưng
ujjafa (dt) bàn để là tay áo
ujjas (tt) có tay, có ống tay
újjaszervez (đgt) tổ chức lại
újjaszületés (dt) sự hồi sinh
újjaszületik (đgt) được hồi sinh,
 được sinh lại lần thứ hai, được sống
 lại
újjaferemt (đgt) làm lại, cải tiến,
 đổi mới hoàn toàn
ujjatlan (tt) không tay, cụt tay,
 không có ống tay
újjaválaszt (đgt) bầu lại, chọn lại,
 lựa chọn lại
ujjhegy (dt) đầu ngón tay
ujjizom (dt) cơ ngón tay
ujjnedvesítő (dt) cái để thấm tay
 (ví dụ khi đi giày)
ujjnyomat (dt) dấu điểm chỉ, dấu
 tay, vân tay
ujjnyi (mn) bằng một ngón tay,
 bằng một lòng tay
ujjong (đgt) mừng reo, hoan hỉ,
 mừng vô hạn
ujjongás (dt) sự hân hoan, sự hoan
 hỉ, sự vui mừng, sự reo mừng
ujjpere (dt) đốt ngón tay, lòng tay
ujjrend (dt) hệ thống bàn phím (của
 đàn hoặc của dụng cụ âm nhạc)
ujjszámolás (đgt) việc đếm thao
 ngón tay, việc đếm theo ngón tay
újjkor (dt) thời cận đại
újólag (trt) lần nữa, một lần nữa, tái
újonc (dt) lính mới, người bắt đầu,
 người mới vào cuộc
újoneállitás (dt) việc gọi nhập ngũ
újonnán (trt) thời gian gần đây, thời
 gian lại đây
újra (trt) lại, lại lần nữa, tái
újraépít (đgt) xây dựng lại
újraértékel (đgt) đánh giá lại
újrafelfegyverzés (dt) việc tái vũ
 trang
újrafelosztás (dt) việc phân chia lại,
 việc xé nhỏ ra || *a világ ~-a* việc
 phân chia lại thế giới

újrakezd (đgt) làm lại từ đầu
újratermel (đgt) sản xuất lại, tái sản xuất
újratermelés (dt) quá trình tái sản xuất
újraválaszt (dt) bầu lại, chọn lại
újság (dt) 1. sự mới mẻ, sự sốt dẻo 2. tin tức 3. báo, tờ báo
újságeikk (dt) bài báo
újsághirdetés (dt) việc quảng cáo ở báo, tin quảng cáo trong báo chí
újságírás (dt) công tác viết báo, việc viết báo
újságíró (dt) người làm báo, người viết báo, nhà báo
újsághordó (dt,tt) 1. người đưa báo, người phát báo 2. đưa / phát báo
újságkivágás (dt) bài báo / bản tin cắt từ báo chí
újságot (đgt) thông báo, đưa tin
újságot olvasó (dt) bạn đọc báo
újságos (dt) người / quầy bán báo
újságpapír (dt) 1. giấy lộn, giấy bỏ đi, tờ báo bỏ đi 2. giấy dùng để in báo
újszerű (tt) mới, lạ
újszíves (dt) người được lập tim nhân tạo, người được lập tim khác
újszülött (dt) trẻ sơ sinh, mới đẻ
újul (đgt) hồi sinh, phát sinh trở lại
Ukrajna (dt) nước U-crai-na
ukrán (dt,tt) 1. người U-crai-na, tiếng U-crai-na, dân tộc U-crai-na 2. thuộc U-crai-na, ở U-crai-na
ultimátum (dt) tối hậu thư, sự cảnh

cáo, sự đe dọa
ultrahang (dt) siêu âm
ultrahangos (tt) bằng siêu âm, thuộc về siêu âm
ultrarövid hullám (dt) sóng cực ngắn
unalmas (tt) chán ngán, chán ngắt, buồn tẻ
unalom (đt) sự buồn tẻ, sự chán ngán
unalomúzó (tt) giải sầu, mang tính giải sầu
unatkozik (đgt) cảm thấy buồn tẻ, cảm thấy chán ngán
undok (dt) = **undorító** (dt)
uncia (dt) đơn vị đo trọng lượng vàng (*bárány 26,35 g*)
undok (tt) ghê tởm, kinh tởm, thô tục, tục tũn, bẩn thỉu, đáng ghét
undor (dt) sự ghê tởm, sự kinh tởm, sự bẩn thỉu
undorít (đgt) làm ghê tởm, gây kinh tởm, làm kinh sợ
undorító (tt) kinh tởm, ghê tởm, bẩn thỉu, kinh sợ
undorodik (đgt) cảm thấy ghê tởm, cảm thấy kinh tởm, cảm thấy ghê sợ
uniformizál (đgt) đồng phục hóa, bắt mặc đồng phục, làm cho trở nên đơn điệu, trở nên khuôn mẫu
unikum (dt) 1. bản duy nhất, hiện tượng hiếm có 2. rượu Unicum
Unió (dt) liên minh, hội, liên hiệp
 I *Európai ~ Liên minh châu Âu*
univerzális (tt) vạn năng, bách

khoa, phổ biến, toàn năng
univerzum (dt) vũ trụ, vạn vật
unoka (dt) cháu
unokabátya (dt) anh họ (*của ai đó*)
unokahúg (dt) em gái họ, cháu gái
unokaöcs (dt) em trai họ, cháu trai
unokatestvér (dt) anh chị em họ
unos-untalan (tt) một cách không biết mệt, không biết chán
unott (tt) chán, đã chán, chán ngấy, buồn tẻ
unszol (đgt) thuyết phục, khuyên nhủ, thúc dục
untalan (tt) không biết chán
untat (đgt) làm cho chán, làm cho ngán ngấm
úr (dt) 1. ông, ngài, vị 2. thượng đế, trời 3. ông chủ, trụ cột, cái đầu 4. ông chồng 5. quyền lực
uradalom (dt) 1. đại diện trang 2. quốc gia, vương quốc
ural (đgt) 1. làm chủ 2. gọi là Ngài / là Ông, xem là Ngài / là Ông
uráli (tt) thuộc miền U-ran
uralkodás (dt) sự thống trị, sự cai trị
uralkodik (đgt) thống trị, cai trị, làm chủ, nổi lên
uralkodó (dt,tt) 1. kẻ thống trị, người cầm quyền 2. thống trị, cầm quyền
uralkodócsalád, uralkodóház (dt) triều đại, triều
uralom (dt) sự thống trị, sự đo hộ
uralomvágy (dt) lòng ham muốn thống trị
uralomvágyó (dt) kẻ ham muốn

thống trị
urán (dt) = **uránium** (dt) nguyên tố U-ran, quặng U-ran
uras (tt) có điều bộ trưởng già
uraskodik (đgt) cử xử theo kiểu trưởng già
úrasszony (dt) bà, bà chủ
uratlan (tt) vô chủ
uraz (đgt) gọi bằng ông / bằng ngài
urbanisztika (dt) ngành qui hoạch thành phố
urbanizálódik (đgt) thành thị hóa
úrféle (dt) ngài nào đó, người đàn ông nào đó (*trông sang trọng*)
úrfi (dt) công tử, cậu ấm, nam thanh
úrhatnám (tt) hách dịch, hống hách
úrhölgy (dt) bà
úri (tt) 1. thuộc về ngài, thuộc quan lại, thuộc giới thượng lưu 2. lịch sự
úriasszony (dt) người đàn bà thuộc giới thượng lưu
úriember (dt) người lịch sự, người phù hợp với giới thượng lưu
úrilány (dt) cô gái thuộc giới thượng lưu
úrinő (dt) người phụ nữ thuộc giới thượng lưu
úriszoba (dt) phòng tiếp khách và làm việc của đàn ông, của người chồng
urna (dt) 1. hòm bỏ phiếu, thùng bỏ phiếu 2. lọ đựng hài cốt đã hỏa táng 3. bình hoa to
úrnő (dt) bà, bà chủ
urológia (dt) tiết niệu học, khoa tiết

niệu, ngành tiết niệu

uroológus (dt) bác sĩ khoa tiết niệu

uszály (dt) 1. đuôi áo dài, đuôi váy
2. xà-lan 3. đuôi sao chổi

úszás (dt) việc bơi lội, sự bơi lội,
môn bơi lội

úszásnem (dt) kiểu bơi, môn bơi

úszik (đgt) bơi, trôi ở trên, nổi lên
trên

uszít (đgt) xúi dục, xúi bầy

úszkál (đgt) bơi đi bơi lại

úszó (tt) bơi, trôi

úszó (dt) 1. cái vây 2. cái phao của
người đi câu 3. cái phao ở biển
4. vận động viên bơi lội

úszóakna (dt) thủy lôi

úszóbajnok (dt) người vô địch môn
bơi lội

úszócsarnok (dt) bể bơi có mái che

úszoda (dt) bể bơi (*nghĩa là một công
trình thể thao*)

úszógumi (dt) phao bơi

úszóhártya (dt) màng tay, màng
chân (*vịt, gà...*)

úszóhíd (dt) cầu phao

úszóláb (dt) chân vịt (*để bơi*)

úszólecke (dt) bài học về môn bơi
lội

úszómedence (dt) bể bơi

úszómester (dt) thầy giáo dạy bơi

úszónadrág (dt) quần bơi

úszónő (dt) nữ vận động viên bơi lội

uszony (dt) cái vây cá, cái chân vịt

úszóöv (dt) phao bơi

úszósapka (dt) mũ bơi

úszósapkás (tt) mang / đội mũ bơi

úszósport (dt) môn thể thao bơi lội

úszószárny (dt) vây bơi

úszótrikó (dt) áo bơi

úszóverseny (dt) cuộc thi bơi

úsztat (đgt) bắt bơi, thả cho bơi, thả
cho trôi

út (dt) 1. con đường, đường phố

2. chuyến đi, cuộc hành trình

3. hướng, phương pháp, điều kiện,
khả năng

utal (đgt) 1. dẫn chứng, đề cập đến
2. chuyển, gửi đi

utál (đgt) căm thù, ghét, ghê tởm

utalás (dt) 1. sự đề cập, sự nhắc đến
2. việc chuyển, việc gửi đi

utálat (dt) sự căm thù, sự căm ghét

utálatos (tt) đáng bị căm thù, đáng
bị ghét

utalvány (dt) 1. giấy chứng nhận

2. séc mua hàng

utalványos (dt, tt) 1. người được / có
séc mua hàng 2. được xuất séc mua
hàng

után (ht) sau, sau đó, sau khi, đằng
sau

utána (trt) tiếp sau đó, sau đó

utánacsínál (đgt) sao lại, bắt chước

utánajár (đgt) 1. đi theo, bám theo
2. cố gắng giải quyết

utánamegy (đgt) đi theo, chết theo,
bám theo

utánamér (đgt) cân lại, kiểm tra lại

utánamond (đgt) nói theo, nhắc lại

utánanéz (đgt) 1. nhìn theo, ngó
theo 2. kiểm tra lại, cố tìm hiểu kỹ

utána (đgt) vẽ lại

utánarendel (đgt) gọi thêm, xin thêm, đặt thêm
utánaszámít (đgt) tính lại, kiểm tra lại
utánaszámol (đgt) tính lại, kiểm tra lại
utánatölt (đgt) đổ thêm, rót thêm
utánfizetés (dt) 1. khoản tiền chênh lệch 2. việc trả khoản tiền chênh lệch 3. việc trả tiền chênh lệch vé tàu hỏa
utánfutó (dt) ro-moóc, phần kéo theo sau xe
utáni (tt) thuộc về sau, thuộc thời gian sau
utánjár (đgt) kiểm tra lại, xem xét lại
utánjárás (dt) việc kiểm tra lại, việc xem xét lại
utánküldés (dt) việc gửi lại
utánnyomás (dt) việc in ấn lại, việc xuất bản lại
utánoz (đgt) làm theo, bắt chước, giả mạo
utánozás (dt) = **utánzás** (dt) sự bắt chước, sự giả mạo, việc làm giả
utánozhatatlan (tt) không thể bắt chước được, không thể làm giả được
utánpótlás (dt) sự tiếp viện, việc bổ sung, việc tiếp tế, đội quân tiếp viện
utánrendelés (dt) việc đặt thêm, việc đặt bù vào, hàng đặt thêm, hàng đặt bù
utánszállítás (dt) 1. việc chuyển chở

hàng đặt thêm 2. hàng hóa đặt thêm
utánzat (dt) hàng giả, hàng bắt chước
utánzó (tt) giả, bắt chước
utánzóművész (dt) nghệ sỹ bắt chước tiếng ai đó
utas (dt) hành khách, người đi đường
utasellátó (tt) phục vụ hành khách
utasforgalom (dt) lưu lượng hành khách, lượng hành khách
utasfülke (dt) buồng hành khách
utasít (đgt) 1. chỉ bảo, chỉ dẫn, chỉ thị, ra lệnh 2. gửi đi, cử đi
utasítás (dt) bản chỉ thị, sự chỉ dẫn, lệnh, việc cử đi, việc phái đi
utaskísérő (dt) chiêu đãi viên hàng không
utaslépcső (dt) cầu thang lên máy bay
utasszállító (tt) chở khách, để chở khách
utastér (dt) chỗ ngồi, khoang ngồi của hành khách
utász (dt) công binh
utazás (dt) chuyến đi, sự hành trình, cuộc hành trình
utazik (đgt) đi, hành trình, đi lại
utazó (dt,tt) 1. hành khách, người đi đường, khách đi lại 2. đi, đi lại, hành trình, đi đường
utazóbőrönd (dt) va-li đi đường
utazóközség (dt) hành khách
utazótáska (dt) túi xách đi đường
útbaigazít (đgt) chỉ đường, hướng dẫn, chỉ dẫn

útbaigazítás (dt) sự hướng dẫn, sự chỉ dẫn, việc chỉ đường

útburkolat (dt) mặt đường

utca (dt) phố, đường phố

utcaablak (dt) cửa sổ trở ra mặt phố

utcaajtó (dt) cửa nhìn ra đường phố, cửa mặt đường

utcabál (dt) hội nhảy trên đường phố

utcai (tt) ở đường phố, ở phố, thuộc về phố phường

utcalány (dt) gái điếm, gái làm tiền, gái mãi dâm, phò phạch

utcanév (dt) tên phố, tên đường phố

utcasarok (dt) góc phố

utcaseprő (dt) người quét đường phố

útelágazás (dt) ngã đường

útépítés (dt) việc đắp đường, việc làm đường

útépítő (dt, tt) 1. người làm đường, công ty xây dựng đường 2. làm đường, đắp đường

útfenntartás (dt) việc bảo dưỡng đường sá

úthálózat (dt) hệ thống đường sá

úthasználat (dt) việc sử dụng đường sá

úthenger (dt) xe lăn đường

úti (tt) ở đường, bên đường, thuộc về đường sá

útikalauz (dt) = **útikönyv** (dt)

útiköltség (dt) chi phí chuyển đi, lộ phí, chi phí đi đường

útikönyv (dt) sách hướng dẫn du lịch

útirány (dt) hướng đi, chiều đường đi

útiszámola (dt) hóa đơn thanh toán tiền lộ phí, tiền đi đường

útitárs (dt) bạn đồng hành

útitáska (dt) = **utazótáska** (dt)

útiterv (dt) kế hoạch hành trình

útján (ht) theo, qua (*cái gì đó*)

útjelzés (dt) biển báo, biển báo giao thông

útkanyarulat (dt) quãng đường cong, phân đường cong

útkeresztes (dt) = **útkereszteződés** (dt) ngã ba, ngã tư đường, chỗ các đường cắt nhau

útközbén (trt) dọc đường, trên đường

útleírás (dt) nhật ký chuyến đi

útlevél (dt) 1. hộ chiếu 2. giấy đi đường

útlevélmeghosszabbítás (dt) việc gia hạn hộ chiếu

útlevélkérelem (dt) đơn xin cấp hộ chiếu

útlevélvizsgálat (dt) việc kiểm tra hộ chiếu

útmutatás (dt) 1. qui định, qui tắc 2. sự chỉ bảo, sự chỉ dẫn

útmutató (tt) mang tính chỉ dẫn, có tác dụng chỉ dẫn

utó (trn) sau, về sau, chậm hơn, muộn hơn

utóbb (trt) chậm hơn chút ít, về sau

utóbbi (tt) gần đây, mới đây, lại đây
|| ~ *ilóben thời gian gần đây*

utód (dt) con cháu, thế hệ sau này,

người kế tục, người thay thế

utódlás (dt) việc thay thế

utóétel (dt) món tráng miệng

utófájdalom (dt) hiện tượng sau mới thấy đau (*ví dụ sau mổ, sau tai nạn*)

utófizetés (dt) việc trả thêm / trả bù

utógondolat (dt) ý nghĩ đến sau

utóhang (dt) tiếng vọng, dư âm, đoạn cuối của bài thơ

utóhatás (dt) tác động phụ, tác dụng phụ (*sau một thời gian mới xuất hiện*)

utóirat (dt) tái bút, đoạn ghi thêm

utójáték (dt) cánh phụ (*sân khấu*), đoạn kết (*âm nhạc*) hậu quả, kết cục (*sự kiện*)

utókezelés (dt) 1. việc điều trị tiếp tục bệnh nhân 2. việc tiếp tục hoàn thiện sản phẩm

utókor (dt) thời đại chậm hơn sau đó

utókövetkezmény (dt) hậu quả xảy ra sau đó

utólag (trt) sau đó, về sau, sau khi kết thúc, rốt cuộc

utólagos (tt) bỏ khuyết, phụ thêm, thêm

utolér (đgt) kịp, đuổi kịp, đạt được

utolérhetetlen (tt) không thể đuổi kịp, không thể sánh kịp, không theo kịp được

utoljára (trt) cuối cùng thì, đến chót, tựu chung thì

utolsó (tt) 1. cuối cùng, chót 2. gần đây nhất, mới đây nhất 3. đều cảng,

mất dạy

utolsó sorban (tt) cuối cùng, không có ý nghĩa lắm

utolsó, utószor (trt) lần cuối cùng

útonállás (dt) việc cướp đường, vụ cướp đường

útonálló (dt,tt) 1. kẻ cướp đường 2. cướp đường

utónév (dt) tên, tên riêng

utópia (dt) sự không tưởng, sự mơ mộng hảo huyền

utópikus (dt,tt) 1. người không tưởng, người hay mơ mộng hảo huyền 2. không tưởng, hảo huyền

utópista (tt,dt) 1. không tưởng, hảo huyền || ~ *szocializmus chủ nghĩa xã hội không tưởng* 2. người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng

utószó (dt) đoạn kết

utószülött (dt) đứa trẻ ra đời sau khi người bố đã mất, đứa trẻ không thấy mặt cha

utótag (dt) thành viên cuối cùng

utóvizsga (dt) kỳ thi lại, việc thi lại

utóvizsgázik (đgt) thi lại

útpálya (dt) = **úttest** (dt) mặt đường

útravaló (dt) thức ăn đi đường, tiền đi đường, lời khuyên nhận được trước khi lên đường

útsáv (dt) làn đường

útszél (dt) mép đường, ven đường

útszéli (tt) 1. dọc đường 2. tâm thường, thô lỗ

úttalan (tt) không có đường đi, không đường

úttest (dt) = **útpálya** (dt)

úttisztító (dt) người quét đường

úttorkolat (dt) chỗ đường giao nhau, ngã ba, ngã tư...

úttörő (dt) 1. thiếu niên tiên phong
2. người mở đường

úttörőcsapat (dt) đội thiếu niên tiên phong

úttörőnyakkendő (dt) khăn quàng đỏ

úttörőraj (dt) phân đội thiếu niên tiên phong

úttörőtábor (dt) trại thiếu niên tiên phong, trại hè thiếu nhi

útvám (dt) lệ phí giao thông, tiền sử dụng đường giao thông

útvesztő (dt) hệ thống đường chằng chịt, sự việc rối bù, sự rối mù

útviszonyok (dt) tình hình đường sá, thực trạng đường sá

útvonal (dt) tuyến đường, chiều hướng

útvonalbérlet (dt) vé theo tuyến, vé tuyến

uv., úvé (dt) = **utóvizsga** (dt)

úvészik (đgt) **utóvizsgázik** (đgt)

úzus (dt) thói quen, thông lệ

uzsonna (dt) bữa cơm chiều nhẹ

uzsonnál (đgt) ăn cơm chiều nhẹ

uzsora (dt) sự cho vay nặng lãi

uzsorakamat (dt) lãi cắt cổ

uzsorakölcsön (dt) món cho vay với lãi cắt cổ

uzsorás (dt) người cho vay nặng lãi, người sống bằng nghề cho vay nặng lãi

uzsoráskodik (đgt) cho vay nặng lãi

uzsoratőke (dt) vốn dùng cho vay nặng lãi



Ü, Ú

ücsörög (đgt) ngồi không, ngồi
dưng, ngồi rồi

üde (tt) tươi, mát, mát mẻ, sạch, mới

üdit (đgt) làm mát, làm tươi, làm
cho dễ chịu

üditő (dt,tt) 1. đồ giải khát, nước
uống giải khát 2. có tác dụng giải
khát / làm mát

üdül (đgt) đi nghỉ mát, nghỉ mát

üdülés (dt) việc đi nghỉ mát, việc
nghỉ mát

üdülő (dt,tt) 1. chỗ nghỉ mát, địa
điểm nghỉ mát 2. nghỉ mát

üdülőház (dt) nhà nghỉ mát

üdülőhely (dt) chỗ nghỉ mát, địa
điểm nghỉ mát

üdülőtelep (dt) khu nghỉ mát

üdülőváros (dt) thành phố nghỉ mát

üdülővendég (dt) khách nghỉ mát

üdülővonat (dt) tàu hỏa chạy đến
khu nghỉ mát

üdültetés (dt) việc tổ chức nghỉ mát
của cơ quan

üdv (dt) 1. hồng phúc, phước lành,
phước lộc 2. lợi ích, hạnh phúc
3. lời chào / chúc mừng

üdvlövés (dt) phát súng chào

üdvözít (đgt) ban phúc cứu tế

üdvözlés (dt) sự chào mừng, sự chúc

mừng, việc hoan nghênh

üdvözlet (dt) lời chào mừng, sự chúc
mừng

üdvözlő (tt) chào mừng, chúc mừng,
có tính chất chúc / chào mừng || ~
távirat điện chúc mừng

üdvözöl (đgt) chúc mừng, chào
mừng, hoan nghênh

üdvözül (đgt) được ban phúc, được
cứu tế

üget (đgt) phi nước kiệu, chạy gán,
rào bước

ügető (dt) 1. ngựa phi nước kiệu
2. cuộc thi ngựa chạy nước kiệu
3. sân quần ngựa

ügy (dt) 1. việc, vụ việc, công việc
2. sự nghiệp

ügybeosztás (dt) việc phân công
công việc

ügybuzalom (dt) sự cố gắng, sự
chuyên cần, lòng nhiệt thành, việc
co tâm huyết

ügybuzgó (tt) sốt sắng, nhiệt tình,
cần mẫn

ügydarab (dt) vụ việc

ügye-baja (dt) sự việc trực trặc (*của*
ai đó)

ügyefogyott (tt) hèn yếu, bất lực,
yếu thần kinh đơn độc, bị bỏ rơi

ügyel (đgt) để ý, chú ý, coi chừng

ügyelet (dt) việc trực nhật, việc trực

ügyeletes (dt,tt) 1. người trực 2. trực
ngoài giờ

ügyeletesszoba (dt) phòng trực

ügyes (tt) khéo, khéo léo, thông
minh, khôn khéo

ügyes-bajos (tt) rối rắm, lồi thối, rắc rối, trục trặc, linh tinh

ügyeskedik (đgt) ngày càng khéo léo / thông minh, trở nên khéo léo / thông minh

ügyesség (dt) sự khéo léo, sự khôn khéo, sự thông minh

ügyész (dt) kiểm sát viên, ủy viên công tố, biện lý

ügyészség (dt) viện kiểm sát, viện công tố, phòng biên lý

ügyetlen (tt) vụng, vụng về, lóng ngóng

ügyetlenkedik (đgt) tỏ ra vụng về, tỏ ra lóng ngóng, làm lóng ngóng / vụng về

ügyetlenség (dt) tính vụng về, sự lóng ngóng

ügyfél (dt) khách hàng, khách đến giao dịch và làm việc, khách của luật sư

ügyyel-bajjal (trt) một cách khó khăn, phải trả giá đắt

ügyintézés (dt) việc xử lý / giải quyết vấn đề / vụ việc

ügyintéző (dt) người giải quyết / xử lý vụ việc / công việc / vấn đề

ügyirat (dt) hồ sơ, tài liệu

ügyiratszám (dt) số hồ sơ

ügykezelés (dt) việc quản lý hồ sơ / tài liệu

ügykezelő (dt) người quản lý hồ sơ / tài liệu

ügyködik (đgt) loăng quăng, sốt sắng

ügykör (dt) phạm vi công việc

ügylet (dt) vụ việc (*tài chính, thương mại...*)

ügymenet (dt) qui trình xử lý / giải quyết công việc

ügynök (dt) 1. người làm đại lý, nhân viên, viên chức 2. gián điệp, điệp viên, nhân viên tình báo

ügynökkösködik (đgt) 1. làm đại lý 2. hoạt động tình báo

ügynökség (dt) 1. cơ quan đại lý 2. cơ quan gián điệp, cơ quan tình báo

ügyvéd (dt) luật sư, trạng sư, người bào chữa

ügyvédi (tt) thuộc luật sư, của luật sư || ~ *iroda* văn phòng luật sư

ügyvédjelölt (dt) người chuẩn bị lấy bằng luật sư

ügyvédkedik (đgt) hoạt động / làm việc như một luật sư, làm nghề luật sư, làm việc với tư cách là luật sư

ügyvezető (dt,tt) 1. người điều hành 2. điều hành || ~ *igazgató* giám đốc điều hành

ügyvivő (dt) đại biện, người thay mặt đại ấu lãnh đạo cơ quan đại diện khi đại sứ vắng mặt, người được ủy nhiệm thực hiện công việc

ükanya (dt) bà cụ tổ

ükapa (dt) ông cụ tổ

ükunoka (dt) cháu năm đời

ül (đgt) 1. ngồi 2. ở lại đâu đó trong một thời gian lâu, ngồi lê 3. ngồi tù 4. chịu || *fűlig ~ az adósságban* chịu cảnh nợ nần đến tận cổ

5. chiếm chỗ, chiếm ghế 6. hội, họp 7. còn nguyên vẹn || *ez a fog méf jól ~ cái răng này còn nguyên (đang lâu mới rụng)* 8. Bao phủ lên || *köd ~ a fulún sűrűg mű bao phủ lên làng xóm*

üldögél (đgt) ngồi lẻ

üldöz (đgt) truy đuổi, truy lùng, đuổi bắt, truy nã, quấy nhiễu

üldözendő (tt) bị truy nã, bị truy lùng, bị quấy nhiễu, bị xua đuổi

üldözés (dt) sự truy lùng, sự truy nã, sự đuổi theo

üldözések (tt) đuổi, theo kịp || ~ *verseny cuộc thi đuổi*

üldöztetés (dt) việc xua đuổi, việc truy nã

üledék (dt) cặn, cặn bã, phù sa

üledékes (tt) có cặn, có phù sa

ülep (dt) 1. móng, dít 2. dít quần

ülepedik (đgt) đóng cặn

ülepít (đgt) đóng (cặn), bồi (phù sa)

ülés (dt) 1. chỗ ngồi, cách ngồi, việc ngồi 2. cuộc họp, hội nghị

ülésdeszka (dt) ghế ngồi

ülésezik (đgt) hội nghị, họp, tham gia hội họp

ülésrend (dt) vị trí ngồi trong hội nghị, chỗ ngồi trong hội nghị

ülésszak (dt) kỳ họp, khóa họp

ülésterem (dt) phòng họp, phòng hội nghị

üllő (dt) 1. cái đe 2. xương tai giữa

üllőcsont (dt) xương đe trong tai

ülnök (dt) hội thẩm, phụ thẩm

ülő (dt, tt) 1. người ngồi, cái ghế, cái

để ngồi 2. ngồi, đang ngồi

ülőalkalmatosság (dt) đồ vật có thể dùng làm ghế ngồi

ülőbútor (dt) đồ gỗ dùng làm ghế, cái ghế, cái để ngồi, cái đôn

ülőcsont (dt) đốt cuối cùng của xương chậu

ülőfoglalkozás (dt) nghề nghiệp đòi hỏi phải ngồi làm việc

ülőgarnitúra (dt) bộ ghế ngồi, bộ xa-lông

ülőhely (dt) chỗ ngồi

ülőkád (dt) bệ tắm ngồi

ülőke (dt) 1. mặt ghế 2. nắp bệ xí 3. cái vật nhỏ để ngồi

ülőmunka (dt) công việc ngồi làm

ülőpárna (dt) đệm để ngồi

ülősztrájk (dt) cuộc đình công ngồi

ülte (dt) trạng thái ngồi

ültet (đgt) 1. cho ngồi, bắt ngồi, mời ngồi 2. đặt vào, đặt ngồi vào

3. cấy, trồng 4. cho áp (trứng)

ültetés (dt) 1. việc mời ngồi, việc cho ngồi 2. việc trồng, việc cấy 3. vị trí ngồi

ültetőfa (dt) thanh gỗ dùng đục lỗ trồng cây

ültetőgép (dt) máy cấy

ültetvény (dt) đồn điền, trang trại trồng trọt

ültetvényes (dt) chủ trang trại, chủ đồn điền

ünnep (dt) ngày nghỉ, ngày lễ, ngày hội

ünnepel (đgt) kỷ niệm, tổ chức kỷ niệm, ăn mừng, tổ chức ăn mừng

ünnepelt (dt,tt) 1. người được kỷ niệm, nhân vật được ăn mừng

2. được kỷ niệm, được ăn mừng

ünnepeltetés (dt) việc tổ chức ăn mừng / kỷ niệm

ünnepély (dt) ngày hội, buổi lễ lớn, buổi lễ long trọng

ünnepélyes (tt) long trọng, linh đình, hân hoan

ünnepi (tt) thuộc về ngày lễ, ăn mừng, lễ hội, có không khí lễ hội ||
~ *beszéd* lời chào mừng, ~ *ruha* áo quần đại lễ

ünneplés (dt) việc tổ chức ăn mừng, việc tổ chức ngày hội / ngày lễ

ünneplo (tt) hội, lễ, ăn mừng, giành cho lễ hội

ünnepnap (dt) ngày lễ

ünneprontó (dt,tt) 1. kẻ làm mất không khí ngày hội, người phá bình 2. có tác dụng làm hỏng không khí ngày hội

ünnepség (dt) buổi ăn mừng, cuộc liên hoan, ngày hội

űr (dt) 1. không gian, vũ trụ
2. khoảng trống, chỗ trống

űrállomás (dt) trạm vũ trụ

üreg (dt) lỗ, hốc, hang

üregel (đgt) đào lỗ, đục hốc, khoan óc, đào hang

üreges (tt) có lỗ, có hốc, có hang

üres (tt) rỗng, trống không, số không, không có gì trong đó

üresedés (dt) chỗ khuyết, chức vụ chưa có người đảm nhận

üresedik (đgt) rỗng dần, trống dần,

khuyết dần, bị khuyết đi

üresfejű (dt) kẻ có đầu óc rỗng tuếch, kẻ ngu muội

üresjárat (dt) 1. việc chạy không tải, việc chạy rớt-đa 2. hoạt động không mang lại hiệu quả

üresség (dt) sự trống rỗng, sự trống không, sự rỗng tuếch

ürge (dt) 1. con chuột đồng
2. gã, lão

ürgelyuk (dt) hang / lỗ chuột đồng

ürgeöntés (dt) việc đổ nước vào hang để chuột chạy ra

űrhajó (dt) tàu vũ trụ

űrhajós (dt) phi công vũ trụ

űrhajósöltözet (dt) trang phục / áo quần của phi công vũ trụ

űrhajozás (dt) 1. ngành nghiên cứu vũ trụ 2. việc bay vào vũ trụ

ürít (đgt) 1. đổ ra hết, làm cho trống rỗng đi, làm cho cạn hết 2. cho ra hết, thải hết (*phân, nước tiểu*)

3. lấy đạn ra khỏi súng, lấy ca-tút ra khỏi súng (*sau khi đã bắn xong*)

űrkabin (dt) phòng của phi công trong tàu vũ trụ

űrkutató (dt) ngành nghiên cứu vũ trụ

űrlap (dt) tờ khai

űrlovédék (dt) tên lửa vũ trụ

ürméret (dt) = **kaliber** (dt) bán kính nòng súng, cỡ nòng súng

ürmérték (dt) đơn vị đo khối lượng

ürméter (dt) mét khối

űröm (dt) cây ngải cứu

űrömpohár (dt) sự cay đắng, sự khó

ái, sự thù ghét

űrpilóta (dt) phi công vũ trụ

űrrakéta (dt) tên lửa vũ trụ

űrrepülés (dt) chuyến / việc bay vào vũ trụ

űrrepülő (dt) tàu vũ trụ

űrrepülőter (dt) sân bay vũ trụ

űrruha (dt) = **űrhajósöltözet** (dt)

űrséta (dt) việc ra ngoài vũ trụ của phi công

űrtartalom (dt) thể tích bên trong, khối lượng bên trong, sức chứa

űrű (dt) cừu đục thủng

űrügy (dt) cớ, cái cớ

űrül (đgt) rỗng dần, trống dần, hết dần

űrülék (dt) phân, cứt, đồ thải

üst (dt) 1. cái chảo, cái chảo lớn
2. nổi hơi, nổi xúp-đe

üstdob (dt) trống một mặt có chân

üstláb (dt) kiềng ba chân giữ chảo

üstök (dt) 1. chòm lông, chòm tóc
2. mao ngựa

űszkös (tt) đang tàn dần, đang tan dần, đang chuyển dần thành than (*lửa cháy*)

űszkösködik (đgt) tàn lụi dần, chết dần, mòn dần

űsző (dt) bò cái tơ

űszőhorjú (dt) con bê cái

űszög (dt) bệnh nấm thực vật

űszök (dt) 1. thanh củi đang cháy dần
2. than hồng đang tan dần
3. phần than còn lại

üt (đgt) 1. đánh, gõ, cốc, vỗ, gảy
2. ăn (*trong trò chơi bài, cờ tướng,*

cờ vua...) 3. không hợp || *ezek a színek nem --ik egymást* những màu này không hợp với nhau

4. giống ai đó trong gia đình

üteg (dt) khẩu đội pháo

ütem (dt) nhịp, nhịp điệu, đà, tốc độ

ütemes (tt) có nhịp, theo nhịp

ütemez (đgt) 1. chia nhịp, phân nhịp
2. xác định giai đoạn, xác định vị trí

ütemterv (dt) kế hoạch xây dựng cho từng giai đoạn

ütemvonal (dt) vạch nhịp

ütés (dt) 1. việc đâm, việc đập, việc gõ
2. quả đâm, cú đâm, cú đập

ütésálló (tt) chịu được đâm, chịu được cú đánh

ütközés (dt) hiện tượng húc / đâm vào nhau, cú đâm / húc vào nhau, sự va chạm

ütközik (đgt) đâm vào, xô phải, va vào, va chạm

ütköző (dt, tt) 1. bộ phận đệm, bộ phận giảm va chạm; cái lầy, cái bịt
2. đệm, có tác dụng giảm va chạm

ütközőállam (dt) nước đệm

ütközőpont (dt) điểm va chạm

ütlegel (đgt) đâm, đánh, Thụy

ütő (dt) 1. cái gậy, cái chày đập bóng
2. cái vợt, cái ra-két
3. cái cần gõ đàn, cần đánh đàn
4. người đập, người đánh

ütő (tt) đập, đánh, gõ

ütődés (dt) hiện tượng vấp / va phải

ütődik (đgt) va phải, vấp phải

ütődött (tt) 1. bị va vấp 2. cản dở, dở hơi

ütoér (dt) 1. động mạch 2. đường giao thông lớn

ütöerő (dt) khả năng chiến đấu / chiến thắng

ütöget (đgt) 1. gõ gõ, gõ nhẹ, gõ liên tiếp, vỗ vỗ, vỗ nhẹ 2. luyện tập / khởi động (*đánh qua đánh lại* trong môn bóng bàn hoặc tennis)

ütőhangszer (dt) đàn dây, nhạc cụ dây

ütőkártya (dt) con át chu bài

ütöképes (dt) có khả năng chiến thắng, có khả năng tiến công

ütőóra (dt) đồng hồ chuông

ütőszeg (dt) kíp nổ

ütött-kopott (tt) nhàu nát

üt-ver (đgt) đánh đập

űveg (dt) kính, thủy tinh, chai, lọ bằng thủy tinh

űvegajtó (dt) cửa kính

űvegbetét (dt) ruột bằng thủy tinh

űvegesizsoló (dt,tt) 1. công nhân mài thủy tinh 2. mài thủy tinh

űvegdarab (dt) mảnh kính vỡ

űvegdugó (dt) nút thủy tinh

űveges (dt,tt) 1. người bán kính, thợ lắp kính 2. được lắp kính, được làm bằng thủy tinh, được đóng vào chai, được bán trong chai

űvegesedik (đgt) 1. cứng đờ dần 2. biến dần thành thủy tinh

űvegez (đgt) lắp kính

űvegfal (dt) tường kính, tường bằng kính

űvegfonal (dt) sợi thủy tinh

űvegfúvó (dt,tt) 1. thợ thổi thủy tinh / thổi chai 2. thổi thủy tinh, thổi chai

űveggolyó (dt) hòn bi bằng thủy tinh

űveggomb (dt) cúc bằng thủy tinh

űvegyapöt (dt) bóng thủy tinh

űvegyár (dt) nhà máy thủy tinh, nhà máy sản xuất kính

űvegház (dt) nhà kính

űvegházi (tt) thuộc nhà kính, trong nhà kính

űvegipar (dt) công nghiệp chế biến thủy tinh, công nghiệp sản xuất kính

űveglap (dt) tấm kính

űvegmetsző (dt,tt) 1. thợ cắt / mài kính 2. cắt / mài kính

űvegnylon (dt) ni lông kính, giấy bóng kính

űvegnyak (dt) cổ thủy tinh

űvegpalack (dt) bình thủy tinh

űvegpapír (dt) giấy kính

űvegpohár (dt) cốc thủy tinh

űvegragasztó (dt) nhựa dán kính

űvegsör (dt) bia chai

űvegszál (dt) sợi thủy tinh

űvegszekrény (dt) tủ kính

űvegszem (dt) mắt bằng thủy tinh, kính đeo mắt

űvegszilánk (dt) mảnh thủy tinh, mảnh kính vỡ

űvegtábla (dt) khung kính, mặt kính

űvegtető (dt) mái lợp bằng kính

űvegvágo (dt,tt) 1. thợ cắt kính, dao cắt kính 2. cắt kính

üvegváza (dt) bình hoa bằng kính
üvegzöld (dt,tt) 1. màu xanh thủy
 tinh 2. xanh thủy tinh
üvölt (dgt) hú, gào, rống, gầm, thét,
 sủa
üvöltés (dt) 1. tiếng thét / gào / hú /
 rống / gầm 2. việc gào / thét / hú /
 gầm / rống / sủa
üvöltözik (dgt) sủa, rống, gào, thét
űz (dgt) 1. đuổi, đuổi đi, săn đuổi,
 xua đuổi 2. làm / thực hiện thường
 xuyên
űzhég (dt,tt) 1. người / tiếng U-dơ-
 béc-ghi-xtan 2. thuộc về U-dơ-
 béc-ghi-xtan
űzekedik (dgt) động dục, lên cơn
üzem (dt) xí nghiệp, phân xưởng,
 công xưởng, nhà máy
üzemanyag (dt) nhiên liệu, chất đốt
üzemanyaggazdálkodás (dt) việc
 quản lý kinh doanh nhiên liệu,
 việc kinh doanh chất đốt
üzembiztonság (dt) sự an toàn của
 xí nghiệp / nhà máy / công xưởng /
 phân xưởng
üzemel (dgt) hoạt động, làm việc
üzemgazdaságtan (dt) môn kinh tế
 xí nghiệp
üzemeltet (dgt) cho hoạt động, cho
 làm việc, điều hành / điều khiển
 hoạt động
üzemi (tt) thuộc về xí nghiệp / phân
 xưởng / nhà máy
üzemképes (tt) có khả năng hoạt
 động, có khả năng làm việc
üzemkezdet (dt) thời gian bắt đầu

làm việc tại phân xưởng / xí nghiệp
 / nhà máy
üzemlátogatás (dt) việc / chuyến
 tham quan nhà máy / xí nghiệp /
 phân xưởng
üzemszervezés (dt) việc tổ chức xí
 nghiệp, công tác tổ chức xí nghiệp
üzemvezető (dt) người đứng đầu xí
 nghiệp, người phụ trách xí nghiệp
üzemzavar (dt) việc ngừng sản xuất
 tại xí nghiệp bởi sự cố
üzzen (dgt) nhắn, nhắn lại, báo tin,
 cho biết
üzenet (dt) 1. lời nhắn, tin nhắn lại
 2. thông điệp 3. lời kêu gọi, tuyên
 bố || – *nélküli háború* *chiến tranh*
không tuyên bố
üzenget (dgt) nhắn đi nhắn lại nhiều
 lần
üzér (dt) kẻ đầu cơ tích trữ, kẻ buôn
 bán chợ đen
üzérkedik (dgt) phe phẩy, buôn bán
 chợ đen, đầu cơ tích trữ
üzlet (dt) 1. việc kinh doanh, việc
 buôn bán, việc giao dịch buôn bán
 2. cửa hàng, cửa hiệu, tiệm buôn
üzletág (dt) ngành buôn bán / kinh
 doanh
üzletasszony (dt) 1. bà chủ cửa hàng
 2. bà phụ nữ thạo nghề buôn bán
 và kinh doanh, bà nữ doanh nghiệp
üzletel (dgt) buôn bán, kinh doanh,
 phe phẩy
üzletember (dt) nhà buôn, thương
 nhân, thương gia, nhà doanh
 nghiệp, doanh nhân

üzletház (dt) khu vực buôn bán, khu vực tập trung các cửa hiệu buôn bán

üzlethelyiség (dt) cửa hàng, cửa hiệu

üzleti (tt) thuộc về buôn bán / kinh doanh

üzletkötés (dt) việc ký kết giao kèo buôn bán hoặc hợp đồng kinh doanh

üzletkötő (dt) người ký kết giao kèo buôn bán hoặc hợp đồng kinh doanh

üzletnyitás (dt) 1. việc khai trương cửa hàng buôn bán 2. việc bắt đầu hoạt động kinh doanh

üzletrész (dt) phần / tỷ lệ vốn để tham gia buôn bán / kinh doanh

üzletszerű (tt) 1. phù hợp với nguyên tắc hoạt động buôn bán / kinh doanh 2. thường xuyên mang lại thu nhập

üzletszerző (dt) người môi giới và tổ chức việc ký kết các hợp đồng kinh doanh hoặc giao kèo buôn bán

üzlettárs (dt) 1. bạn buôn bán, bạn cùng kinh doanh 2. hội viên công ty, cổ phần viên

üzletvezető (dt) người phụ trách kinh doanh



V

-vá, -vé (vt) biến thành, trở thành

vacak (dt.tt) 1. kẻ xấu, kẻ hèn hạ, kẻ bỏ đi 2. xấu, xấu xí, không tốt, bỏ đi, vụn đi

vacakol (đgt) 1. làm qua loa, làm đại khái, làm tắc trách 2. quấy nhiễu, quấy rầy 3. trục trặc, làm việc sai qui luật

vacakság (dt) đồ đạc vất đi, tư trang vật dụng không đáng giá

vacol (đgt) 1. đào hang, làm hang, xây hang 2. nằm trong hang 3. cất tư trang vào hang

vackor (dt) lê dài, tảo đại

vacog (đgt) run cầm cập

vacok (dt) 1. cái hang, hang 2. chỗ ở nghèo nàn / dột nát, nhà ổ chuột

vaesora (dt) bữa cơm tối

vaesoracsillag (dt) sao Hôm

vaesoraidó (dt) giờ ăn tối

vaesorál (đgt) = **vaesorázik** (đgt)

vaesorameghívás (dt) lời mời đến ăn tối, lời mời đi ăn tối

vaesoravendég (dt) khách mời ăn cơm tối

vaesorázik (đgt) ăn tối, dùng bữa tối

vad (tt) 1. hoang, hoang dã, hoang dai 2. mọi rợ, dữ tợn, trâu bò, chó

má

vad (dt) thú hoang, thú rừng

vád (dt) sự buộc tội, sự kết tội, lời trách móc

vadállat (dt) 1. thú rừng, thú hoang 2. người mọi rợ, người thô bạo, đồ độc ác, kẻ tàn bạo

vadállomány (dt) đàn thú rừng

vadalma (dt) quả táo dại, quả táo rừng

vádaskodik (đgt) đưa ra những lời buộc tội xấu đối với ai đó

vadász (dt) người đi săn, thợ săn

vadászat (dt) nghề đi săn, nghề săn bắn

vadászbombázó (dt) máy bay phản lực có tính năng vừa chiến đấu trên không vừa ném bom

vadászezred (dt) trung đoàn không quân

vadászgép (dt) máy bay chiến phản lực chiến đấu

vadászható (tt) được phép săn, được phép bắn (thú vật)

vadászik (đgt) 1. săn, săn bắn, săn đuổi 2. cố tìm, cố đạt, cố kiếm

vadászjegy (dt) giấy phép đi săn

vadászkaland (dt) sự phiêu lưu mạo hiểm gặp khi đi săn

vadászkutya (dt) chó săn

vadászmező (dt) khu vực được săn bắn

vadászpuska (dt) súng săn

vadászszék (dt) ghế xếp

vadásztársaság (dt) hội những người săn bắn, hội thợ săn

- vadásztöltény** (dt) đạn súng săn
- vadászsákmány** (dt) só thú rừng săn được
- vádbeszéd** (dt) lời buộc tội
- vadbőr** (dt) da thú rừng
- vadesalogató** (dt) dụng cụ nhai tiếng kêu của thú rừng
- vaddisznó** (dt) lợn rừng, lợn lòi
- vadember** (dt) người man rợ, người không thích nghi được với cộng đồng
- vademelés** (dt) việc buộc tội, lời buộc tội
- vadgalamb** (dt) chim gáy, chim cu
- vadgesztenye** (dt) cây dẻ dại, cây dẻ rừng
- vadhatározat** (dt) quyết định thụ lý, quyết định buộc tội
- vadházasság** (dt) hôn nhân phi pháp, hôn nhân ngoài pháp luật
- vadházastárs** (dt) vợ chồng bất hợp pháp
- vadhús** (dt) 1. thịt thú rừng
2. cục thịt thừa
- vadidegen** (tt) hoàn toàn xa lạ
- vadíndítvány** (dt) đề nghị khởi tố
- vadírat** (dt) bản cáo trạng, bản buộc tội
- vadít** (đgt) làm cho tức giận, làm cho trở nên hung hãn, làm cho biến thành thù dữ
- vadkaesa** (dt) vẹt trời
- vadkaesázik** (đgt) săn bắn vẹt trời
- vadkan** (dt) lợn lòi đực, lợn rừng đực
- vadkár** (dt) thiệt hại do thú rừng gây ra
- vádkiterjesztés** (dt) sự buộc tội liên đới (*cho người, cho hành vi trước đó chưa để cập tới*)
- vadkörte** (dt) quả lê dại, quả lê rừng
- vadkörtefa** (dt) cây lê rừng, cây lê dại
- vadles** (dt) chỗ rình, vị trí rình mồi của thợ săn
- vadliba** (dt) con ngỗng rừng
- vadló** (dt) con ngựa hoang
- vádló** (dt, tt) 1. người buộc tội, bên nguyên 2. buộc tội
- vádlott** (dt) bên bị, bị cáo
- vadmaeska** (dt) con mèo rừng
- vadmadár** (dt) con chim rừng
- vadméh** (dt) con ong rừng
- vadméz** (dt) mật ong rừng
- vadnyom** (dt) dấu chân thú rừng
- vadnyúl** (dt) con thỏ rừng
- vádol** (đgt) 1. lên án, buộc tội, kết tội 2. đi bộ 3. chịu, nhận
- vadon** (dt) rừng rậm hoang vu, nơi không có người
- vadonatúj** (tt) mới tinh, mới đập hộp
- vádpont** (dt) điểm buộc tội
- vadrózsa** (dt) hoa hồng dại
- vadság** (dt) tính hung hăng, tính chất man rợ, thái độ dữ tợn
- vadszag** (dt) mùi thú rừng, mùi thịt thú rừng
- vadszamár** (dt) con lừa hoang
- vadszölő** (dt) cây nho dại, quả nho dại
- vádtanács** (dt) bộ phận giám sát, bộ

phận kiểm tra ban cáo trạng

vadul (đgt) trở nên hung hăng, trở nên dữ tợn, trở nên man rợ

vadvédelmi (tt) thuộc về công tác bảo vệ thú rừng || ~ *terület* khu vực cấm săn bắn

vadvirág (dt) 1. hoa dại, bông hoa dại 2. cô gái đẹp giản dị, không son phấn

vág (đgt) 1. cắt, xé 2. chặt, đẵn, đốn 3. khoét, đục 4. xén 5. ném, quăng xuống 6. bat, đâm, đập 7. mổ, làm thịt 8. ngắt lời 9. bắt ngờ bỏ đi 10. hợp, phù hợp, thuộc 11. biểu hiện, to thái độ 12. nói liêng thoãng, nói không nghĩ

vagány (dt,tt) 1. kẻ trốn việc, đồ lưu manh 2. lưu manh, tính ranh, ranh mãnh

vagány (dt) đường ray, hướng

vagányfektetés (dt) việc đặt đường ray

vagánykodik (dt) hành động lưu manh, to thái độ lưu manh, còn đồ

vágás (dt) 1. việc cắt, việc xé, việc mổ, việc đẵn, việc chặt 2. vết cắt 3. việc cắt và dựng phim 4. hố sâu, vực sâu 5. việc đánh, việc đập 6. lời nói xúc phạm cay đắng 7. hình thù, hình dáng 8. một cốc bia đồ trong cốc vai 9. việc thu hoạch mùa màng

vágt (đgt) nhờ (bắt, ra lệnh): cắt / mổ / đẵn / chặt / làm thịt || *tyúkot ~ nó nhờ ai đó cắt hộ tiết gà*

vágt (dt) 1. via ngang (*trong mổ*) 2. cây đã bị đốn, cây đã bị chặt, cây

đã bị đẵn

vagdal (đgt) 1. băm ra từng miếng, chặt ra từng đoạn 2. chặt hàng loạt, làm thịt, chọc tiết hàng loạt 3. đập liên tiếp, chém liên tiếp 4. đập, gõ

vagdalék (dt) thịt băm

vagdos (đgt) = **vagdal** (đgt)

vágó (dt) 1. kẻ đồ tể 2. trại mổ, lò mổ 3. người cắt và dựng phim 4. máy cắt kim loại

vágó (tt) có tác dụng cắt, cắt, mổ

vágódeszka (dt) cái thớt

vágódik (đgt) 1. va vào, đập vào, sập vào 2. xiết chặt vào, hằn sâu vào

vágógép (dt) máy cắt

vágóhíd (dt) lò mổ, trại mổ

vágómarha (dt) bò thịt

vagon (dt) toa xe lửa, toa tàu hỏa

vagonyár (dt) nhà máy toa xe

vagonrakomány (dt) toa hàng, một toa hàng

vágott (tt) đã làm thịt, đã cắt, do bị cắt

vágt (dt) 1. việc chạy nước đại, phi nước đại 2. môn thi chạy tốc độ tầm ngắn

vágtázik (đgt) 1. phi nước đại 2. tăng tốc

vagy (lt) hay là, hoặc là, hoặc

vagy (trt) khoảng, khoảng chừng, ít nhất

vágy (dt) lòng ham muốn, ý muốn, nguyện vọng, niềm mong mỏi

vágyakozik (đgt) luôn luôn mong muốn

vágyálom (dt) giấc mơ hảo huyền,

giấc mơ tình dục

vágyás (dt) = **vágyódás** (dt)

vágyik (dgt) ao ước, mong muốn.

ước ao, có nguyện vọng, khao khát

vagyis (lt) có nghĩa là, hay là, nói cách khác là

vagylagos (tt) một hoặc hai, xen nhau, đối nhau

vágyódás (dt) lòng ham muốn, sự ham muốn khát khao

vagyon (dt) của cải, tài sản, vốn liếng, trí tuệ

vagyonátáruházas (dt) việc chuyển tài sản theo luật pháp

vagyonbecslés (dt) việc đánh giá tài sản

vagyonbiztosítás (dt) việc bảo hiểm tài sản

vagyonelkobzás (dt) việc tịch thu tài sản

vagyoni (tt) thuộc về tài sản, tài sản

vagyonleltár (dt) bản kiểm kê tài sản

vagyonos (tt) có tài sản, giàu có

vagyonosodik (dgt) trở nên có tài sản, trở nên giàu có

vagyonőr (dt) người bảo vệ tài sản

vagyontalan (tt) nghèo, không có tài sản gì cả

vagyontárgy (dt) tài vật

vagy-vagy (dt) tình thế hai chọn một

vaj (dt) bơ

váj (dgt) đào, chọc, ngoáy, khoét, móc, đục

vájár (dt) thợ khai mỏ

vajas (tt) có chứa bơ, quét bơ, dính

bơ

vájat (dgt) ra lệnh (nhờ, bắt): đào.

chọc, khoét, móc, đục

vajaz (dgt) quét bơ, trát bơ

vájó (dt, tt) 1. dụng cụ đào, khoét, chọc 2. đào, khoét, đục, móc

vajon (trt) không biết, không biết có, phải chăng

vajszín (dt) màu bơ

vajszivű (tt) nhạy cảm, dễ mềm yếu, yếu đuối

vajúdás (dt) 1. sự đau đẽ
2. quá trình hình thành vất vả, quá trình hình thành khó nhọc

vajúdik (dgt) 1. đau đẽ 2. phát triển, hình thành, thực hiện một cách khó nhọc, một cách khó khăn

vak (tt) 1. mù, bị mù 2. tối, tối đen
3. không có khả năng nhận biết, mất khả năng nhận hiểu 4. không có lối thoát, không có đường ra

vak (dt) 1. người mù 2. con lúc lắc chỉ số một khi ném xuống bàn chơi
3. viên đạn thối

vakablak (dt) lỗ hòm sâu trong tường (hình cửa sổ), cửa sổ giả

vakáció (dt) 1. kỳ nghỉ học
2. việc ngừng hoạt động

vakapád (dt) thăng bố mảy, thăng cha mảy (dùng khi tức giận, chửi và bác bỏ điều gì đó)

vakar (dgt) 1. gãi, gãi ngứa

2. tắm cho súc vật 3. tẩy, xóa

vakarás (dt) việc gãi, việc tẩy xóa
việc tắm cho súc vật

vakargat (dgt) gãi đi gãi lại, quào

vakargató (dt) dụng cụ để tắm.

dụng cụ để kỳ cho súc vật

vakbél (dt) ruột thừa

vakbélgyulladás (dt) hiện tượng viêm ruột thừa

vakbélműtét (dt) việc mổ ruột thừa, ca mổ ruột thừa

vakbuzgalom (dt) sự tin tưởng một cách mù quáng, thái độ của người mù quáng

vakbuzgó (dt.tt) 1. kẻ tin mù quáng
2. mù quáng

vakcina (dt) vắc-xin

vakfal (dt) tường kín

vakfegyelem (dt) kỷ luật sắt

vakfolt (dt) 1. phần không nhạy cảm với ánh sáng trong đáy mắt
2. đốm hong trên gương soi do bị mất phần tráng thủy ngăn

vakhír (dt) tin không có cơ sở, tin vịt

vakírás (dt) 1. việc đánh máy mà không cần nhìn vào bàn phím
2. chữ dùng cho người mù

vakít (đgt) làm mù, làm choáng mắt, làm cho lóa mắt, làm mê muội, làm cho mê mẩn

vakító (tt) làm lóa mắt, làm choáng mắt, tuyệt vời, tuyệt diệu || ~ *szépség* *sắc đẹp mê hồn, sắc đẹp tuyệt vời*

vakkant (đgt) 1. hăng, sủa (*chó*)
2. lên tiếng (*người*)

vakkút (dt) giếng đã bị lấp lại

vakláрма (dt) sự lo âu, hồi hộp do tin đồn nhảm, tin đồn bậy gây ra

vakmacska (dt) trò chơi bịt mắt bắt dê

vakmerő (tt) 1. liều lĩnh, vô lễ, vô nhân đạo
2. vượt quá thực tế, không thực tế

vakmerőség (dt) sự liều lĩnh, sự vượt quá mức thực tế

vakmerősködik (đgt) tỏ ra liều lĩnh, liều lĩnh, liều

vakol (đgt) trát tường

vakolat (dt) vữa trát tường, lớp trát bằng vữa

vakolatlan (tt) mới xây, chưa trát

vakoló (dt) thợ trát tường

vakolódészka (dt) tấm gỗ để xoa tường cho phẳng khi trát

vakolókanál (dt) cái bay thợ xây

vakoskodik (đgt) làm việc, đọc trong bóng tối

vakotás (dt) bị lỗi, bị hỏng

vakrémület (dt) sự lộn xộn, sự lo lắng do tin nhảm, tin đồn bậy gây nên

vakság (dt) bệnh mù, bệnh lòa, sự mù quáng

vaksi (tt) mắt kém, cận thị, chột, yếu ớt (*ánh sáng*)

vaksötét (tt) tối như bưng

vakszem (dt) vùng thái dương

vakszerencse (dt) sự may mắn vô tình

vaktában (trt) hú họa, bừa đi, không nhìn, không quan sát

vaktok (dt) phần khung cửa chôn trong tường

vaktöltény (dt) đạn thổi, đạn giấy

vak (dt) ác-quỉ, cái đèn chụp ảnh

vakul (đgt) 1. bị mù, bị lòa 2. không thấy một lúc do bị lóa ánh sáng 3. bị lóm đóm (*gugor voi*)

vakulás (dt) hiện tượng bị mù, bị lòa

vákuum (dt) chân không

vákuumső (dt) đèn chân không

vákuumtechnika (dt) kỹ thuật chân không

vakvilág (dt) thế giới xa lạ

-val, -vel (vt) với, vào, bằng, bằng cách

váladék (dt) chất bài tiết

valaha (trt) 1. đã rất lâu 2. khi nào đó trong tương lai 3. khi nào đó trong quá khứ, hiện tại và tương lai 4. sẽ có một lần 5. bất cứ lúc nào trong quá khứ 6. bất cứ lúc nào trong tương lai

valahány (dt) một số nào đấy, bao nhiêu đấy, một vài

valahányadik (dt) thứ bao nhiêu đấy

valahányszor (dt) một vài lần nào đấy

valahára (trt) cuối cùng, rốt cuộc

valahogy, vahahogyan (trt) bằng cách nào đấy, bằng cách nào đó

valahol (trt) ở đâu đấy, ở đâu đó

valahonnan (trt) = **valahonnét** (trt) từ đâu đó, từ đâu đấy

valahova (trt) đi đâu đó, đi đâu đấy

valaki (dt) ai đó, người nào đó

valameddig (trt) đến mức nào đó, đến đoạn nào đó, đến chỗ nào đó

valamely (dt) nào đó, cái nào đó

valamerre (trt) đến đâu đấy, đến nơi nào đấy

valami (dt) 1. cái gì đó, cái gì đấy, việc gì đó, việc gì đấy 2. một ít, một tý (*nhưng còn hơn là không có gì*) 3. việc có ý nghĩa, việc cũng được, việc tạm tạm || *ez is ~! thế này là cũng được rồi!*

valami (tt) gì đó, gì đấy, cái gì đó

valami (trt) khoảng, khoảng chừng, rất, cực, cực kỳ

valamiképp(en) (trt) bằng cách nào đó

valamikor (trt) khi nào đó

valamilyen (dt) như thế nào đó, như thế nào đấy

valamint (lt) và, ngoài ra, hơn nữa

valamint (trt) như, như là, cũng như

válás (dt) 1. hiện tượng cái này biến thành cái kia 2. sự phát triển thành cái gì đó 3. sự tách ra, sự phân chia ra 4. sự chia tay, sự li dị 5. việc gây ra trạng thái hoặc tình hình gì đó

válasz (dt) 1. câu trả lời, sự trả lời

2. sự ngăn cách, bức bình phong

válaszfal (dt) 1. bức tường ngăn, bức

bình phong, bức vách 2. sự cách

biệt, hớ ngăn cách, sự phân cách

válaszjegyzék (dt) công hàm phúc đáp

válaszlevél (dt) thư trả lời

válaszol (đgt) trả lời, phúc đáp, đáp lại

választ (đgt) 1. chọn, kén chọn, lựa chọn, chọn ra 2. bầu cử 3. tách ra

valamelyes (dt) một ít, vừa phải

valamelyest (trt) hơi, hơi hơi

valamennyi (dt) toàn bộ, toàn thể.
ca thay, tất cả

valamennyire (trt) chừng mực nào
đấy, đến chừng nào đấy

választás (dt) 1. sự lựa chọn, việc
chọn ra, việc kén chọn 2. cuộc bầu
cử

választási (tt) thuộc về sự lựa chọn,
thuộc về bầu cử

választávirat (dt) điện tra lời, điện
phục đáp

választék (dt) 1. kiểu, loại để chọn
2. đường ngói (trên đầu)

választékos (tr) 1. tế nhị, tinh tế,
trang trọng, câu kỹ 2. được chia
bằng đường ngói, rẽ ngói (*tóc*)

választható (tt) có thể chọn / bầu

választmány (dt) ban, ủy ban, ban
chấp hành

választmányi (tt) thuộc ban, ủy ban,
ban chấp hành || ~*ülés* *hội nghị ban*
chấp hành

választó (dt) 1. cử tri, người đi bầu
2. châu của ngư dân dùng để chia
cá đánh bắt được

választóhelyiség (dt) địa điểm bầu
cử, nơi bầu cử

választójel (dt) dấu gạch nối

választójog (dt) quyền được bầu và
ứng cử, quyền bầu cử và ứng cử

választjogosultság (dt) việc thực
hiện quyền bầu và ứng cử

választókerület (dt) khu vực bầu cử

választópolgár (dt) cử tri

választott (tt) 1. được chọn, được

bầu 2. đã thời bú mẹ

választott (dt) người tình, ý trung
nhân, người đã được kén chọn,
người được bình chọn

választóvonál (dt) 1. đường phân
chia, ranh giới 2. sự cách biệt, sự
phân biệt

válaszút (dt) 1. ngã ba đường, ngã tư
đường 2. tình thế có nhiều khả
năng lựa chọn

válik (dgt) 1. biến thành, chuyển
thành, phát triển thành (*người nào*
do, cái gì đó), trở nên, trở thành
2. tách ra, rời ra 3. chia tay, li dị

váll (dgt) 1. thỏ lộ, nói ra, thú nhận
2. nhận, chịu 3. coi là, công nhận là
4. thất bại, chịu thất bại

váll (dt) 1. vai, đôi vai 2. phần che
đôi vai của áo 3. phần phình ra của
cổ chai 3. phần cuống lá (*thực vật*)

vállal (dgt) nhận, nhận làm, nhận
thực hiện, đảm đương, chịu || *én* –
-om a felelőiséget *tôi xin chịu trách*
nhiệm

vállalás (dt) việc nhận, việc chịu,
việc đảm đương, hành động đứng
ra nhận làm việc gì đó

vállalat (dt) công ty, xí nghiệp

vállalkozás (dt) 1. sự đảm nhận
2. việc kinh doanh, công việc kinh
doanh

vállalkozik (dgt) 1. đảm nhận, đứng
ra chịu, nhận làm 2. kinh doanh,
buôn bán

vállás (dt) 1. tôn giáo 2. lời khai

vállásalapító (dt) người sáng ra lập

tôn giáo

valláserköcsi (dt) thuộc đạo đức tôn giáo

vallásgyakorlat (dt) việc thực hiện tuyên truyền tôn giáo, sự thờ phụng

vallásháború (dt) chiến tranh tôn giáo

vallási (tt) thuộc về tôn giáo, theo tôn giáo, của tôn giáo

valláskülönbség (dt) sự khác biệt về tôn giáo

vallasodik (đgt) nở rộng ra, vai nở dần ra, vai nở

vallasoktatás (dt) việc giáo dục về tôn giáo

vallásos (dt,tt) 1. người theo tôn giáo, người tin đạo 2. thuộc về tôn giáo, thuộc về đạo

vallásszabadság (dt) sự tự do tín ngưỡng, quyền tự do về tín ngưỡng

vallat (đgt) 1. bắt khai, ép cho khai 2. tìm kiếm, kiểm tra một cách tỉ mỉ

vallatás (dt) việc ép khai cung

vállesont (dt) xương vai, xương đòn gánh

vállfa (dt) cái mắc áo, cái treo áo

vállgödör (dt) hốc vai, lõ vai

vállizom (dt) cơ bắp vai

vállkendő (dt) khăn khoác vai

váll-lap (dt) quân hàm

vállmagasság (dt) độ cao ngang vai, độ cao bằng vai

vallomás (dt) 1. sự thừa nhận, sự công nhận, lời cung khai 2. sự thổ lộ

vállroj (dt) rua vai, diêm vai

vállszíj (dt) dây đeo vai

válltömés (dt) cái lót vai, việc lót vai

vállveregetés (dt) việc vỗ vai

vállvetve (trt) kể vai sát cánh

vállvonogatás (dt) việc nhún vai

való (tt) 1. thật, đúng, chân thật 2. xuất thân 3. hợp, thích ứng, thích nghi, cho phép 4. để làm, để dùng 5. khoảng (*nói về đại lượng*) || *egy zsákra ~ rizs gao khoảng một túi*

való (dt) 1. sự thật, thực tế 2. cả, toàn bộ, cả thầy 3. điều cơ bản, cái thực chất 4. chân lý, điều khẳng định sự thật

valóban (trt) 1. trong thực tế, thật vậy, thật thế 2. thế à, thế chăng?

valódi (dt,tt) 1. việc thật 2. thật, chân chính

valófélben (trt) đang chuẩn bị li dị

válogat (đgt) chọn, tuyển chọn

válogatás (dt) việc tuyển chọn

válogatós (tt) hay chọn, hay kén chọn, khó tính, cầu kỳ

válogatott (dt,tt) 1. người được tuyển chọn, thành viên đội tuyển, đội tuyển 2. được tuyển, được chọn

valójában (trt) trong thực tế, trong thực tiễn, thực ra, đúng ra là

valóok (dt) nguyên nhân li dị

valóper (dt) vụ án xử di li

valorizáció (dt) 1. việc xác định giá cả, việc ổn định giá cả 2. việc tăng giá trị đồng tiền

valorizál (đgt) việc đánh giá lại giá

- trị đồng tiền
valós (tt) thực, thực tế, có thực tế
valóság (dt) sự thật, thực tế, hiện thực
valósággal (trt) trong thực tế, gần như, nói trắng ra
valóságos (tt) chân thực, đúng với thực tế
valóságos (tt) thật, đúng, thực, hiện thực
valósi (tt) xuất thân, ở
valószerű (tt) hợp với thực tế, đúng với thực tế
valószínű (tt) có thể, có lẽ, chắc là
valószínűleg (trt) có khả năng, có thể, chắc là, có lẽ
valószínűség (dt) 1. điều có thể, đúng, điều có thể xảy ra, khả năng có thể xảy ra 2. xác suất
valószínűségszámítás (dt) phép tính xác suất
valószínűsít (đgt) làm cho có thể tin được, làm cho có khả năng xảy ra
valószínűtlen (tt) không chắc chắn, không có khả năng
valótlan (tt) không thực, giả, không đúng thực tế, sai
válság (dt) sự khủng hoảng, cuộc khủng hoảng
válságos (tt) rối ren, nguy kịch, nguy hiểm, nguy cấp, khốn khổ
válságtűnet (dt) hiện tượng khủng hoảng, dấu hiệu khủng hoảng
vált (đgt) 1. đổi, thay, thay đổi, trao đổi 2. mua vé đi đâu đó
vált (tt) đã trở nên, đã trở thành, đã được đổi, đã được thay, đã được mua (vé)
váltakozás (dt) sự luân phiên, sự thay phiên
váltakozik (đgt) 1. luân phiên nhau, lần lượt thay nhau 2. dao động
váltakozó (tt) luân phiên, dao động, xoay chiều || ~ *feszültség* điện áp xoay chiều
váltás (dt) 1. việc đổi tiền 2. việc thay quần áo 3. sự thay đổi / thay thế
váltig (trt) lâu, dài, liên tục, liên miên, triền miên, đến cùng
váltó (dt) 1. tiền lẻ 2. cần ghi, cần đổi đường ray 3. van tự nợ, giấy vay nợ 4. máy đổi chiều dòng điện 5. cuộc thi tiếp sức 6. số lượng áo quần, khăn, ga trải giường cho một lần thay
váltóáram (dt) dòng điện xoay chiều
váltófutás (dt) môn / việc chạy tiếp sức
váltogat (đgt) thay đi đổi lại
váltógazdaság (dt) sự luân canh
váltókar (dt) cần số, cần ghi đổi đường
váltókezelő (dt) người kéo cần ghi đổi đường sắt
váltóláz (dt) bệnh sốt rét
váltópénz (dt) tiền lẻ, tiền để phụ lại, tiền nhỏ
váltószög (dt) góc đổi đỉnh song song
váltótárs (dt) người thay thế, người

làm ca sau

váltott (tt) thay nhau, luân phiên

váltóúszás (dt) môn bơi tiếp sức, việc bơi tiếp sức

váltóverseny (dt) cuộc thi chạy tiếp sức

változandó (tt) dễ thay đổi, hay thay đổi

változás (dt) sự thay đổi, biến cố, sự biến đổi, sự biến thiên

változat (dt) kiểu, cách, lối, loại, thứ, khả năng

változatlan (tt) không thay đổi, không biến đổi

váltatos (tt) thay đổi, không đơn điệu, giàu sự kiện, nhiều vẻ

változatosság (dt) sự không đơn điệu, sự thay đổi, sự muôn màu muôn vẻ

változékonny (tt) hay thay đổi, dễ thay đổi

változhatatlan (tt) không thể thay đổi được

változik (dgt) thay đổi, biến thành, trở thành

változó (tt) thay đổi, hay thay đổi, biến đổi

változtat (dgt) làm thay đổi, làm biến đổi, làm cho biến thành, làm cho hóa ra

változtatás (dt) sự biến thành, sự đổi thành, sự thay đổi thành

váltság (dt) việc chuộc, tiền chuộc

váltságdíj (dt) tiền chuộc

valuta (dt) tiền, tiền tệ, hối đoái

valutaalap (dt) quỹ tiền tệ || *Nem-*

zetközi ~ Quỹ tiền tệ quốc tế

valutaárfolyam (dt) tỷ giá hối đoái

valutacsempész (dt) việc buôn bán ngoại tệ

valutaközösség (dt) liên minh tiền tệ

valutarendszer (dt) hệ thống tiền tệ

valutaüzér (dt) người tích trữ và buôn bán ngoại tệ

valutázik (dt) phe phẩy, buôn bán ngoại tệ

vályog (dt) đất vách, đất trát vách

vályogfal (dt) đường xây bằng gạch mộc

vályogház (dt) nhà xây bằng gạch mộc

vályogtéglá (dt) gạch mộc

vályogtéglavető (dt) người, nghề sản xuất gạch mộc

vályú (dt) chậu ăn của gia súc

vám (dt) hải quan, thuế quan

vámáru (dt) hàng phải nộp thuế hải quan

vámcedula (dt) biên lai hải quan, giấy chứng nhận hải quan

vámesalás (dt) việc vi phạm qui định của hải quan

vámdíj (dt) tiền nộp hải quan

vámeljárás (dt) thủ tục hải quan

vámellenőr (dt) cán bộ hải quan

vámház (dt) sở hải quan, nơi làm thủ tục nộp thuế hải quan

vámjövedék (dt) nguồn thu nhà nước từ thuế hải quan

vámkedvezmény (dt) sự ưu tiên về chế độ hải quan

- vámkezelés** (dt) việc kiểm tra hải quan
- vámkezelő** (dt) cán bộ kiểm tra hải quan
- vámkezelt** (tt) đã qua kiểm tra của hải quan
- vámköteles** (tt) bắt buộc nộp thuế hải quan
- vámmentes** (tt) miễn thuế hải quan, không phải nộp thuế hải quan
- vámnyilatkozat** (dt) tờ khai hải quan
- vámnyugta** (dt) biên lai trả tiền thuế hải quan
- vámol** (đgt) 1. đánh thuế hải quan
2. kiểm tra hải quan
- vámolatlan** (tt) chưa đánh thuế hải quan, chưa kiểm tra hải quan
- vámos** (dt) cán bộ hải quan
- vámpolitika** (dt) chính sách về hải quan
- vámraktár** (dt) kho chứa hàng đánh thuế hải quan
- vámszedő** (dt) cán bộ thu thuế hải quan
- vámszövetség** (dt) liên minh về hải quan (có ưu tiên cho nhau về thuế quan)
- vámterület** (dt) khu vực hải quan
- vámunió** (dt) liên minh về hải quan
- vámvizsgálat** (dt) việc kiểm tra hải quan
- van** (đgt) có, thì, là, sống, ở, tồn tại
- vandalizmus** (dt) chủ nghĩa phá phách, xu hướng phá phách
- vándor** (tt) 1. lang thang, nay đây
- mai đó, giang hồ 2. luân lưu
- vándorcirkusz** (dt) gánh xiếc rong
- vándordíj** (dt) giải thưởng luân lưu
- vándorélet** (dt) cuộc sống lang thang, cuộc sống nay đây mai đó
- vándorgyűlés** (dt) hội nghị / họp luân lưu
- vándorkiállítás** (dt) cuộc triển lãm luân lưu
- vándorlás** (dt) sự di cư, sự đi lại, sự chuyển vùng
- vándorló** (dt) người di cư, người đi lang thang nay đây mai đó
- vándormadár** (dt) loài chim đổi chỗ ở theo mùa
- vándornép** (dt) dân du mục, dân lang thang nay đây mai đó
- vándorol** (đgt) chu du, đi khắp nơi, đi lang thang nay đây mai đó
- vándorpatkány** (dt) chuột cống
- vándorszínész** (dt) nghệ sỹ hát rong, người hát rong
- vándorszó** (dt) từ vay mượn
- vándorút** (dt) chuyển lưu lạc / đi xa
- vándorvese** (dt) thận bị sa, thận sa
- vándorzászló** (dt) cờ luân lưu
- vanília** (dt) cây va-ni, quả va-ni
- vaníliás** (dt) làm bằng va-ni, có trộn va-ni
- vaníliásfagylalt** (dt) kem va-ni
- ványadt** (tt) bị yếu đi, bị gầy đi
- vápa** (dt) cái vũng, cái hồ, cái thung lũng
- var** (dt) vấy, đa non
- vár** (đgt) 1. chờ, đợi, chờ đợi
2. hi vọng, mong đợi, mong muốn

vár (dt) thành, thành quách, pháo đài

várakozás (dt) sự chờ đợi, sự mong đợi, điều mong đợi

várakozik (đgt) chờ đợi, mong đợi, chờ mong, chờ, đợi

várakozó (dt, tt) 1. người đợi, người chờ 2. đợi, chờ, mong

várandós (tt) có chưa, có ghen, có thai

varangy (dt) 1. con cóc 2. nhân vật xấu xí

varangyos (tt) xù xì

varangyosbéka (dt) con cóc

várat (đgt) bắt đợi, ra lệnh đợi, bắt chờ, ra lệnh chờ

váratlan (tt) bất ngờ, bất thành lịnh, đột nhiên, không tính đến

varázs (dt) phép phù thủy, sự cảm hóa, sự lôi cuốn, sức quyến rũ

varázselek (dt) bài hát có sức quyến rũ

varázserő (dt) sức quyến rũ

varázsige (dt) câu thần chú

varázsital (dt) nước thần (*trong chuyện cổ tích*)

varázslás (dt) sự hóa phép, sự phù phép

varázslat (dt) phép phù thủy, sự hóa phép, sự phù phép

varázslatos (tt) có sức lôi cuốn, có sức quyến rũ

varázsló (dt) thầy phù thủy, người hóa phép

varázsol (đgt) làm phù phép, làm trò quy thuật

varázspálca (dt) chiếc gậy thần

varázsszem (dt) mắt thần

varázsszer (dt) thuốc thần, thuốc tiên

varázsszőnyeg (dt) chiếc thảm thần

varázstükör (dt) chiếc gương thần

várbeli (tt) thuộc pháo đài, thuộc thành quách

várfal (dt) tường thành

varga (dt) thợ đóng giày

vargabetű (dt) đường vòng

vargánya (dt) năm hương

várható (tt) đúng như dự đoán, có thể đoán trước được, có thể mong đợi được

várhegy (dt) núi / đồi có thành xây ở trên

variáció (dt) 1. sự biến đổi, sự thay đổi, sự khác nhau, sự sai nhau

2. sự biến dạng, sự biến thiên

(*toán*) 3. sự biến tấu (*âm nhạc*)

variál (đgt) thay đổi, biến đổi, biến thiên

variáns (dt) loại, kiểu, dạng

varieté (dt) nhà hát ca múa nhạc

varietéműsor (dt) chương trình ca múa nhạc

varjú (dt) con quạ khoang

varjúseleg (dt) đàn quạ khoang

várkapu (dt) cổng thành

várkert (dt) vườn trong thành

várkerület (dt) khu vực bảo vệ xung quanh thành

várományos (dt) người dự định được bổ nhiệm vào một chức vụ gì đó

város (dt) 1. thành phố, thành thị, đô thị 2. dân cả thành phố || *az egész ~ beszél róla cả thành phố nói về nó*

városepítés (dt) việc xây dựng / kiến thiết thành phố

városfejlesztés (dt) việc phát triển thành phố

városháza (dt) trụ sở ủy ban nhân dân thành phố, tòa thị chính

városi (tt) thuộc thành phố, ở thành phố

városias (tt) giống thành phố, gần như thành phố

városiasodik (đgt) đô thị hóa, thành thị hóa

városka (dt) thành phố nhỏ

városkapu (dt) cửa ngõ thành phố

városkép (dt) bức tranh về thành phố

városközi (tt) giữa các thành phố

városközpont (dt) trung tâm thành phố

városközponti (tt) thuộc trung tâm thành phố, ở trung tâm thành phố

városlakó (dt) dân thành phố

városliget (dt) công viên thành phố

városnézés (dt) việc tham quan thành phố

városnéző (dt) khách tham quan thành phố

városrendezés (dt) việc sửa sang thành phố

városrész (dt) một phần của thành phố, một khu vực của thành phố

városszéli (tt) thuộc ngoại ô thành phố

városszépítés (dt) việc làm đẹp thành phố

városszerte (trt) cả thành phố

várostervezés (dt) việc qui hoạch thành phố, việc qui hoạch đô thị

várostrom (dt) cuộc chiến đấu chiếm thành

várószoba (dt) buồng đợi, buồng chờ

váróterem (dt) phòng đợi, phòng chờ

várórség (dt) đơn vị bảo vệ thành

varr (đgt) may, khâu

varrás (dt) việc may, việc khâu, đường may, đường khâu

varrat (đgt) nhờ may, đưa ra hiệu may

varrat (dt) 1. đường may, vết khâu, mũi, đường khâu 2. đường hàn, mối hàn

varró (dt) thợ may, công việc khâu may

varróasztal (dt) bàn khâu

varrócérna (dt) chi khâu

varroda (dt) xưởng may

varródoboz (dt) hộp đựng đồ may

varrogat (đgt) khâu đi khâu lại, may đi may lại

varrógép (dt) máy khâu

varrott (tt) được may, được khâu

varrófű (dt) kim khâu, kim máy may

varsa (dt) cái nơm bắt cá

vas (dt) sắt, dụng cụ làm bằng sắt, quặng sắt, thuốc có chứa chất sắt

vaságy (dt) giường sắt

vasajtó (dt) cửa sắt

vasakarat (dt) ý muốn sắt thép

vasal (đgt) 1. là, ủi (*áo quần*) 2. kẹp sắt, làm khung sắt vào, bịt sắt vào

vasalás (dt) 1. việc là, việc ủi, việc bịt sắt 2. đường là, vết là (*trên áo quần*) 3. miếng sắt, thanh sắt, để sắt được bịt / kẹp vào

vasalatlan (tt) chưa là, nhân nhèo (*áo quần*)

vasaló (dt) cái bàn là

vasalódeszka (dt) cái bàn dùng để là quần áo

vasalt (tt) 1. đã được là, phẳng phiu, là lượt 2. được kẹp sắt, có khung sắt

vásár (dt) 1. chợ, hội chợ 2. việc mua sắm 3. đợt hạ giá

vásárcsarnok (dt) chợ trong nhà, chợ có mái che

vásárfia (dt) quà đi chợ về

vásárlás (dt) việc mua bán, việc mua sắm

vásárló (dt) khách mua hàng, người mua

vásárlóerő (dt) sức mua

vásárlóérték (dt) giá mua

vásárlóképesség (dt) khả năng mua, sức mua

vasárnap (dt, trt) 1. chủ nhật, ngày chủ nhật 2. vào ngày chủ nhật

vásárol (đgt) mua, sắm, mua sắm

vásároz (đgt) đi ra chợ bán hàng

vásártelep (dt) khu vực chợ

vasáru (dt) hàng sắt

vásárváros (dt) thành phố hội chợ

vasas (tt) có chứa sắt, có sắt

vashádog (dt) sắt tây, thanh sắt tây

vasbeton (dt) bê-tông cốt sắt

vaseke (dt) lưỡi cày bằng sắt

vasérc (dt) quặng sắt

vasfa (dt) cây lim, gỗ lim

vasfazék (dt) nồi sắt

vasfegyelem (dt) kỷ luật sắt

vasfejű (tt) 1. cứng đầu, cứng cổ, ương ngạnh 2. đầu bịt sắt, có đầu bịt sắt

vasfog (dt) răng sắt, răng bằng sắt, răng cực khỏe

vasforgács (dt) phoi sắt

vasfüggöny (dt) hàng rào sắt, bức màn sắt

vasgolyó (dt) viên bi bằng sắt

vasgyár (dt) nhà máy luyện kim, nhà máy đúc gang

vásik (đgt) bị mòn, bị bào mòn

vasipar (dt) công nghiệp sắt, công nghiệp luyện kim

vaskalap (dt) mũ sắt

vaskalapos (tt) 1. đội mũ sắt, có mũ sắt 2. lạc hậu, cũ kỹ

vaskalapos (dt) người cũ kỹ, người lạc hậu, người cầu kỳ

vaskapocs (dt) thanh sắt hình chữ U có mũi nhọn (*dùng để nối các thanh gỗ với nhau*)

vaskereskedés (dt) cửa hàng buôn bán đồ sắt và dụng cụ gia đình

vaskéz (dt) bàn tay sắt

vaskezü (tt) có bàn tay sắt, quá gắt gao, quá chặt chẽ, quá khắt khe

vaskohászat (dt) ngành luyện kim
vaskohó (dt) lò luyện kim
vaskor, vaskarszak (dt) thời kỳ đồ sắt, thời kỳ đồ sắt, suy tàn
vaskos (tt) 1. dày, dày hơn bình thường, mập 2. thô kệch, thô lỗ, thô tục
vaslánc (dt) dây sắt
vaslemez (dt) tấm sắt
vasmacska (dt) mỏ neo tàu thủy
vasmunkás (dt) công nhân luyện kim
vasmű (dt) xưởng luyện kim, nhà máy luyện kim
vasolvasztó (dt) bộ phận nấu chảy, bộ phận nung chảy, lò cao
vasott (tt) nghịch ngợm, rất tinh nghịch, tinh quái
vasököl (dt) quả dấm sắt
vasöntő (dt,tt) 1. thợ đúc gang 2. thuộc về công việc đúc gang
vasöntőde (dt) xưởng đúc gang
vaspálya (dt) đường sắt
vaspáncél (dt) tủ sắt
vasparipa (dt) 1. con ngựa sắt 2. đầu máy xe lửa, tàu hỏa 3. chiếc xe đạp
vaspor (dt) bụi sắt
vasrács (dt) lưới sắt
vasredőny (dt) màn che cửa bằng sắt
vasreszelék (dt) bụi sắt bay ra khi cắt dũa
vasrúd (dt) thanh sắt, que sắt
vasszerkezet (dt) khung sắt
vastag (tt) 1. dày 2. thô 3. béo, mập

4. người phụ nữ có thai 5. đặc (*chất lỏng*) 6. thấp, trằm (*giọng*) 7. to, lớn
vastagbél (dt) ruột già
vastagbőrű (dt) 1. loài động vật có da dày 2. loại người mặt trời trán bóng
vastagít (đgt) làm cho dày thêm, làm thô ra, to đậm ra, làm cho đặc thêm
vastagnyakú (tt) cứng đầu cứng cổ
vastagodik, vastagszik (đgt) 1. dày thêm, đặc hơn, đậm hơn 2. có chứa, có thai
vastagság (dt) độ dày, bề dày, mức độ trằm, mức thấp (*âm*)
vastaps (dt) tràng vỗ tay không ngón, tràng vỗ tay như sấm
vastartalék (dt) 1. phần sắt dự trữ 2. phần dự trữ cuối cùng
vastartalom (dt) tỷ lệ sắt
vastartalmú (tt) có chứa sắt
vastörvény (dt) luật sắt, pháp luật cực kỳ nghiêm khắc
vastüdő (dt) máy hô hấp nhân tạo
vasút (dt) 1. đường sắt, ngành đường sắt 2. tàu hỏa 3. xí nghiệp đường sắt
vasútállomás (dt) ga, ga tàu hỏa
vasutas (dt) 1. nhân viên ngành đường sắt 2. người dờ hơi (*tiếng lỏng*)
vasutazik (đgt) 1. đi lại bằng tàu hỏa 2. chơi trò chơi tàu hỏa
vasútépítés (dt) việc xây dựng đường tàu hỏa / đường sắt

vasúthálózat (dt) mạng lưới đường sắt

vasúti (tt) thuộc ngành đường sắt, của ngành đường sắt

vasútügy (dt) công việc của ngành đường sắt

vasútvonal (dt) tuyến đường sắt

vasvilla (dt) cái cào rơm, cái đinh ba

vasvillaszem (dt) cái nhìn giận dữ, cái nhìn sắc bén

vaszon (dt) 1. vải, vải mỏng
2. màn ảnh, phòng chiếu phim

vaszoncipő (dt) giày vải

vaszonkabát (dt) áo khoác bằng vải mỏng (*mùa hè*)

vaszonkötés (dt) 1. việc dệt vải bằng khung cửi 2. bìa sách bọc vải

vaszonlepedő (dt) ga trải giường bằng vải

vaszonnadrág (dt) quần vải mỏng

vatesz (dt) 1. thầy bói, nhà tiên tri
2. nhà thơ / nhà văn cảm hứng

vatta (dt) 1. bông, bông nõn
2. ghế cho khán giả ngồi không mất tiền nhằm làm cho đỡ trống rỗng

vattacukor (dt) kẹo bông

vattakabát (dt) áo bông

vattaruha (dt) quần áo bông

vattáz (đgt) 1. lót bông 2. cho khán giả vào không mất tiền để đỡ trống rỗng

vau-vau (ct) gâu-gâu (*nhai tiếng chó sủa*)

váz (dt) 1. khung, bộ khung, bộ xương 2. sườn (*của một tác phẩm văn học*)

váza (dt) lọ hoa, bình hoa

vázlat (dt) bản phác thảo, sườn bài giảng, bản sơ lược của tác phẩm, bản sơ thảo kế hoạch

vázlatos (tt) sơ lược, sơ sài, có tính chất phác thảo

vázrajz (dt) bản vẽ phác thảo

vázol (đgt) phác thảo, phác họa, trình bày một cách sơ lược, miêu tả, mô tả

vécé (dt) hố xí, nhà vệ sinh

vécékagyló (dt) bể hố xí

vécékefe (dt) bàn chải chùi hố xí

vécépapír (dt) giấy vệ sinh

vécézik (đgt) đi ngoài, đi đại tiện

véd (đgt) 1. bảo vệ, giữ gìn, phòng thủ 2. giữ gìn, bắt gìn

védangyal (dt) thần hộ mệnh

védasszony (dt) nữ thần hộ mệnh

védekezés (dt) sự phòng thủ, sự bảo vệ, sự giữ gìn

védekezík (đgt) bảo vệ, giữ gìn, phòng thủ

védekező (tr) phòng thủ, bảo vệ, giữ gìn

vedel (đgt) ăn uống nhóm nhாம், ăn uống không có văn hóa

védelem (dt) 1. sự bảo vệ, sự phòng thủ, sự đề phòng 2. hàng hậu vệ

védelmez (đgt) giữ gìn, bảo vệ, phòng thủ, đề phòng

védelmi (tt) bảo vệ, phòng thủ, giữ gìn || ~ *hiba* lỗi của hàng hậu vệ, lỗi phòng thủ

védenc (dt) người được bảo vệ, người được luật sư bảo vệ và bào

chữa

védorő (dt) lực lượng phòng thủ, lực lượng bảo vệ của quốc gia

védés (dt) 1. sự bảo vệ 2. việc bảo vệ khung thành, cú cứu nguy khỏi bàn thua (*trong thể thao*) 3. việc bảo vệ luận án tốt nghiệp

védetlen (tt) không được bảo vệ, không có bảo vệ

védett (tt) được bảo vệ, được giữ gìn, cần

védfal (dt) bức tường bảo vệ, thành trì

védhetetlen (tt) 1. không thể nào bảo vệ được, không thể nào giữ gìn được 2. không thể nào cứu được, không thể nào bắt được (*cú sút trong thể thao*)

védhető (tt) 1. có thể bảo vệ được, có thể giữ được 2. có thể bắt được (*cú sút trong thể thao*)

védjegy (dt) nhãn hiệu, mác đã đăng ký

vedlett (tt) hôi (*tóc*), rách, nhàu nát (*áo quần*), cũ (*đồ vật*)

vedlik (đgt) 1. lột xác, thay lông 2. thay đổi hình dạng, long ra 3. biến thành, trở thành 4. tróc da

védnök (dt) người bảo trợ, người đỡ đầu, quan thầy, nước bảo hộ, nước mẹ

védnökség (dt) 1. sự bảo hộ, sự che chở, sự bảo trợ, sự đỡ đầu 2. nước bị bảo hộ

védő (dt) 1. người bảo vệ, người bảo chữa, người giữ gìn, người bảo hộ

2. luật sư bào chữa 3. hậu vệ

védő (tt) có tính bảo vệ, giữ gìn, phòng thủ, bảo vệ, phòng thủ, giữ gìn

védőálarc (dt) mặt nạ bảo vệ

védőállás (dt) hệ thống bảo vệ

védőárak (dt) giao thông hào

védőberendezés (dt) thiết bị bảo vệ

védőbeszéd (dt) bài bào chữa

védőburkolat (dt) vỏ bảo vệ

védőerő (dt) lực lượng bảo vệ, tác dụng bảo vệ, sức đề kháng

védőfal (dt) bức tường bảo vệ, hàng rào

védőgát (dt) đê bảo vệ, đê chống lụt

védőirat (dt) hồ sơ bào chữa

védőjátékos (dt) cầu thủ hậu vệ

védőoltás (dt) việc tiêm phòng

védőórség (dt) đơn vị bảo vệ

védőöv (dt) dây an toàn lao động

védőrács (dt) lưới bảo vệ

védősereg (dt) lực lượng bảo vệ, đơn vị bảo vệ

védőszellem (dt) thần hộ mệnh

védőszemüveg (dt) kính bảo vệ mắt

védőszer (dt) thuốc bảo vệ thực vật

védőszövetség (dt) liên minh phòng thủ

védőügyvéd (dt) luật sư bào chữa, luật sư bảo vệ

védőüveg (dt) kính bảo vệ, kính xe ô tô

védővonat (dt) tuyến phòng thủ

védőtelen (tt) không tự bảo vệ được, không bảo vệ được, không được giữ

gìn, không được trông nom
vég (dt) 1. cuối, cuối cùng, kết thúc
 2. cuộn (vải)
végakarat (dt) 1. nguyện vọng cuối
 cùng của người sắp chết 2. di chúc
végállomás (dt) ga cuối cùng
végbél (dt) trực tràng, khúc ruột
 cuối cùng
végbélelzáródás (dt) hiện tượng tắc
 trực tràng
végbélkúp (dt) thuốc giảm sốt nhét
 vào hậu môn
végbélnyílás (dt) hậu môn, lỗ đít
végbéltükrő (dt) dụng cụ soi trực
 tràng của bác sĩ
véghemegy (đgt) xảy ra, được thực
 hiện, được thi hành, hết
végbizonyítvány (dt) bằng tốt
 nghiệp, giấy chứng nhận học hết
 khóa, chứng chỉ tốt nghiệp
végbúcsú (dt) sự vĩnh biệt, sự từ biệt
végcél (dt) mục tiêu cuối cùng, mục
 đích cuối cùng
végeérhetetlen (tt) không bao giờ
 chấm dứt, không bao giờ hết, vô
 tận
végeláthatatlan (dt) vô tận, vô bờ,
 dài lê thê, dài vô tận
végelszámolás (dt) việc kết toán,
 việc thanh toán cuối cùng khi công
 việc kết thúc
végeredmény (dt) kết quả cuối
 cùng, kết quả chung cuộc
végervényes (tt) có giá trị vĩnh viễn,
 mãi mãi, vĩnh viễn, triệt để, hoàn
 toàn, dứt khoát

véges (tt) có hạn
végeszakadatlan (tt) quá dài, dài lê
 thê, dài vô kể
vegetál (đgt) sống qua ngày đoan
 thảng
vegetáriánus (dt, tt) 1. người ăn
 chay, chế độ ăn chay 2. kiêng,
 khem, không ăn thịt, chỉ ăn rau
végett (ht) vì, do, với mục đích
végez (đgt) 1. kết thúc, hoàn thành,
 chấm dứt, kết liễu, đạt được kết quả
 2. thực hiện, làm, tiến hành 3. tốt
 nghiệp 4. quyết định, đưa ra quyết
 định
végezetlen, végzetlen (tt) chưa hoàn
 thành, chưa xử lý xong, chưa làm
 xong, chưa tốt nghiệp
végezetül (trt) cuối cùng
végezte (dt) sự hoàn thành, việc
 hoàn thành || *a munka végeztével*
hazamentek sau khi hoàn thành
công việc, họ đã về nhà
véghatározat (dt) quyết định cuối
 cùng
véghetetlen (tt) cực kỳ to lớn, cực,
 vô tận, bao la
véghezvisz (đgt) thực hiện, thi hành,
 làm
végig (trt) đến tận cùng, đến cuối
 cùng, đến tận đích, hết, suốt, đến
 hết, đến tận Z
végigcsinál (đgt) làm đến cùng, làm
 tận cùng
végigcsúszik (đgt) trượt dài, trượt
 dọc theo
végigél (dt) sống đến cùng, sống tận

- cùng
- végigelemez** (dgt) phân tích đến cùng
- végigénekel** (dgt) hát đến hết, hát đến tận cùng
- végigeszik** (dgt) ăn đến bát cuối cùng, ăn đến tận cùng, ăn hết thời
- végigfolyik** (dgt) chảy hết, chảy từ đầu đến cuối, chảy tràn hết
- végigfut** (dt) 1. chạy hết, chạy từ đầu đến cuối 2. lướt qua, nhìn lướt qua, xem lướt qua 3. truyền nhanh, lan nhanh (*tín tức*)
- végiggondol** (dgt) suy nghĩ kỹ, đắn đo suy nghĩ, nghĩ hết
- végighallgat** (dgt) nghe hết, nghe đến tận cùng
- végigharcol** (dgt) chiến đấu đến tận cùng, chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng
- végighúz** (dgt) kéo dài, kéo suốt, kéo đến tận cùng
- végighúzódik** (dgt) được kéo dài, được in sau mãi, đi theo mãi || *a bánat – egész életén nől tovább a bánat – egész életén nől tovább a bánat*
- végigjászik** (dgt) chơi tận cùng, chơi đến hết giờ thì thời
- végigkezel** (dgt) 1. lần lượt bắt tay hết mọi người 2. lần lượt kiểm tra hết mọi người (*trên phương tiện giao thông*) 3. lần lượt khám, chữa hết cho mọi người (*bác sỹ*)
- végigkísér** (dgt) đi kèm suốt, đi tháp tùng suốt, dẫn đi suốt
- végigkóstol** (dgt) nếm hết các món
- végigküzd** (dgt) = **végigharcol** (dgt)
- végiglapoz** (dgt) giờ hết, lật hết
- végigmegy** (dgt) đi hết, đi đến cuối, đi qua nhiều tay
- végigmond** (dgt) nói hết, nói đến tận cùng
- végignéz** (dgt) 1. xem hết, xem từ đầu đến cuối 2. nhìn khắp, nhìn suốt lượt
- végigolvas** (dgt) đọc hết, đọc từ đầu đến cuối
- végigreped** (dgt) nứt hết, nứt dài
- végigrohan** (dgt) 1. lao từ đầu đến cuối 2. lướt qua, nhìn qua
- végigsétál** (dgt) đi chơi hết, đi dạo từ đầu đến hết
- végigsöpör** (dgt) quét hết, quét hết từ đầu chỉ cuối
- végigszánt** (dgt) 1. cày hết 2. chạy dọc lại đầu vết, kéo một đường dài || *tolla ~ja a papirost bút anh ta kéo một đường dài trên giấy*
- végigszenved** (dgt) chịu đựng suốt, chịu đựng hết thời gian
- végigtekint** (dgt) xem qua hết, nhìn ra tận ra xa
- végigül** (dgt) ngồi xem hết, ngồi đến tận cùng, ngồi hết chỗ
- végigvág** (dgt) 1. cắt đứt rời ra 2. đâm mạnh
- végigver** (dgt) lần lượt đánh hết, lần lượt thắng hết, đánh liên tục
- végigvezet** (dgt) dẫn đi đến cùng, đưa đi khắp nơi
- végigvisz** (dgt) 1. mang / đưa đi theo đến tận cùng 2. mang / đưa đi theo

khắp nơi 3. thực hiện hoàn toàn
végigvizsgál (đgt) kiểm tra hết, kiểm tra lần lượt hết
végigvonul (đgt) đi khắp, lan khắp, đi qua, kéo qua
végigintézkedés (dt) biện pháp cuối cùng
végigítélet (dt) bản án cuối cùng
végképpen (trt) = **végleg** (trt)
végkiárusítás (dt) việc bán hàng kết thúc kinh doanh
végkielégítés (dt) việc trả tiền một cục khi kết thúc công tác
végkövetkeztetés (dt) kết luận cuối cùng
végküzdélem (dt) cuộc chiến đấu cuối cùng, cuộc đấu tranh cuối cùng
végleg (trt) vĩnh viễn, mãi mãi, một cách dứt khoát, triệt để
végleges (trt) vĩnh viễn, mãi mãi, hân, dứt khoát, chính thức
véglegesít (đgt) 1. làm cho trở thành chính thức, kết thúc, cho kết thúc 2. đưa vào biên chế chính thức
végként (dt) động vật một tế bào
véglet (dt) sự thái quá, sự cực đoan, sự cực cực, sự cực độ
végletes (trt) cùng cực, vô cùng, cực đoan, cực độ
végóra (dt) giờ cuối cùng, giờ chết
végösszeg (dt) giá cuối cùng, tổng số tiền cuối cùng
végpont (dt) điểm cuối cùng, mục tiêu
végre (trt) 1. cuối cùng, rồi cuộc

2. nghĩ cho cùng, mà thực ra
 3. đến cùng
végrehajt (đgt) thực hiện, thi hành, chấp hành, tiến hành, làm
végrehajtás (dt) việc thực hiện, sự chấp hành, việc thi hành, việc thừa hành
végrehajtó (dt,tt) 1. người thừa hành, người thực hiện, người chấp hành 2. chấp hành, thừa hành, thực hiện
végrendelet (dt) bản di chúc, lời di huấn
végrendelkezik (đgt) viết di chúc để lại, trời trăng
végső (trt) cuối cùng, ở cuối, chót, tận cùng, tột cùng
végyszó (dt) lời cuối cùng, lời bế mạc, lời kết thúc
végszükség (dt) sự cần thiết vô cùng
végtag (dt) tư chi, tay chân
végtárgyalás (dt) buổi đàm phán cuối cùng, buổi làm việc cuối cùng
végtelen (trt) vô tận, bao la, vô hạn
végtelenség (dt) sự vô tận, sự bao la
végtermék (dt) thành phẩm / sản phẩm cuối cùng
végtisztesség (dt) ma chay, nghĩa tử
végül (trt) cuối cùng, rồi cuộc
vegzál (đgt) quấy nhiễu, quấy rầy
vegzés (dt) 1. sự hoàn thành 2. quyết định, quyết nghị, sắc luật
végzet (dt) 1. số phận, số mệnh không thể tránh khỏi 2. quyết định, quyết nghị
végzetdráma (dt) sự bi kịch về số

- phận
- végzetes** (tt) 1. bất hạnh, tai hại, thảm họa, thảm khốc, tàn khốc
2. cơ bản, bước ngoặt
- végzett** (tt) đã kết thúc, đã tốt nghiệp, đã học xong
- végzettség** (dt) trình độ văn hóa
- végződés** (dt) 1. sự kết thúc, sự hoàn thành 2. vĩ tố, tiếp tố, đuôi chữ, vắn ghép cuối
- végződik** (đgt) xong, kết thúc, hoàn thành, bị kết liễu, cuối rừ có
- végzős** (dt) sinh viên năm cuối cùng
- vegylemez** (đgt) phân chất, phân tích hóa học
- vegylemzés** (dt) việc phân chất, việc phân tích hóa học
- vegérték** (dt) hóa trị
- vegyes** (tt) hỗn hợp, liên hợp, pha tạp, lẫn trộn, phức tạp, hỗn (số)
- vegyesholt** (dt) cửa hàng tạp hóa
- vegyest** (trt) = **vegyesen** (trt)
- vegyesvonat** (dt) tàu thường, tàu vừa chở khách vừa chở hàng
- vegyész** (dt) nhà hóa học, sinh viên khoa hóa
- vegyészet** (dt) ngành hóa học
- vegyészeti** (tt) thuộc ngành hóa học
- vegyésmérnök** (dt) kỹ sư hóa
- vegyi** (tt) thuộc về hóa học, thuộc về hóa chất
- vegyipar** (dt) công nghiệp hóa chất
- vegyít** (đgt) pha với, trộn với, trộn lẫn
- vegyített** (tt) trộn, lẫn, tạp
- vegyjel** (dt) ký hiệu hóa học
- vegykonyha** (dt) phòng thí nghiệm hóa học, phòng hóa
- vegyszer** (dt) hóa chất
- vegytan** (dt) môn hóa học, hóa học
- vegyfinta** (dt) mực hóa học
- vegyül** (đgt) được pha trộn, được trộn lẫn, hỗn hợp với
- vegyülék** (dt) sự hỗn hợp, sự trộn lẫn, chất pha trộn
- vegyület** (dt) hợp chất, chất pha trộn
- vegyvizsgálat** (dt) việc phân tích hóa học
- vehemens** (tt) nhiệt tình, sôi nổi, đam mê, say mê
- véka** (dt) thùng đựng lương (*thể tích khoảng 25-30 lít*)
- vekker** (dt) đồng hồ báo thức
- vékony** (tt) 1. mỏng, mảnh, mảnh gié, gầy, lều đêu 2. thon, hẹp, nông 3. loãng 4. cao, yếu (*giọng*) 5. ít, không đủ, không đạt yêu cầu
- vékonybél** (dt) ruột non
- vékonyít** (đgt) 1. làm cho gầy đi, làm cho mỏng đi 2. làm loãng ra 3. làm cho thon thả hơn, eo hơn
- vékonyodik** (đgt) = **vékonyul** (đgt) gầy đi, eo hơn, mỏng hơn, bé hơn, loãng hơn
- vektor** (dt) véc-tơ, đại lượng véc-tơ (*toán học*)
- vektormennyiség** (dt) đại lượng véc-tơ (toán học)
- vél** (đgt) nghĩ, suy nghĩ, tưởng rằng, cho rằng, coi rằng, nhận định, tin rằng, nói
- vele** (trt) với nó, với cái đó (*với ngôi*)

thứ ba số ít)

vélekedés (dt) 1. ý kiến 2. việc nhận định, việc nói lên ý kiến, việc tin rằng, việc cho rằng, việc coi rằng, việc đánh giá

vélekedik (dgt) = **vélekszik** (dgt) cho ý kiến, đánh giá, tin tưởng, cho rằng, coi rằng

vélemény (dt) ý kiến, quan điểm

véleménycsere (dt) việc trao đổi ý kiến, cuộc trao đổi ý kiến

véleményeltérés (dt) sự bất đồng quan điểm, sự khác nhau về ý kiến / về quan điểm

véleményes (tt) có ý kiến riêng

véleményez (dgt) có ý kiến, cho ý kiến, phát biểu ý kiến

véleménykülönség (dt) sự khác nhau về ý kiến, về quan điểm, sự bất đồng quan điểm

véleménynyilvánítás (dt) việc phát biểu ý kiến, việc nêu ý kiến

veleszületett (tt) bẩm sinh

véletlen (tt) ngẫu nhiên, tình cờ, bất ngờ

véletlenség (dt) sự tình cờ, điều ngẫu nhiên, sự bất ngờ

véletlenül (trt) một cách tình cờ, một cách ngẫu nhiên, một cách bất ngờ

velő (dt) 1. tủy 2. não, trí khôn 3. tâm hồn, đáy lòng, ruột gan

vélt (tt) tưởng tượng ra, bịa đặt ra, không thực

vemhe (dt) bào thai động vật có vú

vemhes (tt) nghén, có chửa, có thai

vén (tt) già khom, cụt, tàng, cū

véna (dt) 1. tĩnh mạch, ven 2. năng khiếu về văn học, nghệ thuật

vénasszony (dt) mẹ già

vendég (dt) 1. khách, khách tham quan, khách du lịch 2. đội khách, đoàn văn công biểu diễn ở địa phương khác 3. hiện tượng hành kinh của phụ nữ

vendégágy (dt) giường của khách, giường dành cho khách, giường trong khách sạn, nhà khách

vendégcsapat (dt) đội khách

vendégel (dgt) tiếp khách, đón khách

vendégeskedik (dgt) 1. được làm khách, đến với tư cách là khách 2. tổ chức tiếp khách, đón khách

vendégfogadó (dt) quán trọ, nhà trọ

vendéghaj (dt) tóc giả

vendégkönyv (dt) 1. sổ ghi tên khách ở khách sạn 2. sổ lưu niệm

vendéglátás (dt) việc đón tiếp khách

vendéglátó (dt) chủ, bên tiếp khách

vendéglátóipar (dt) ngành kinh doanh ăn uống

vendéglő (dt) quán ăn, hiệu ăn, nhà hàng

vendéglős (dt) chủ quán ăn, chủ nhà hàng, chủ tiệm ăn

vendégmunkás (dt) công nhân xuất khẩu

vendégség (dt) 1. việc đón tiếp khách 2. một nhóm khách

vendégserег (dt) đoàn khách

vendégszerepel (dgt) thi đấu, biểu

diễn tại địa phương khác
vendégszeretet (dt) lòng mến khách, sự mến khách
vendégszerető (tt) mến khách
vendégszoba (dt) phòng khách
vénit (đgt) làm cho già đi
vénkisasszony (dt) người phụ nữ luống tuổi nhưng chưa có chồng
vénlány (dt) cô gái luống tuổi chưa chồng
vénség (dt) tuổi già, ông già, bà già
ventillátor (dt) cái quạt điện
Vénusz (dt) thần Vệ nữ, sao Thái Bạch
vénül (đgt) trở nên già, già đi, già cỗi
vény (dt) đơn thuốc do bác sỹ cấp, đơn thuốc
vénykönyv (dt) tập đơn thuốc
ver (đgt) đánh, đập, gõ, vỗ, phui
vér (dt) 1. máu, dòng máu
 2. cuộc sống, nghị lực
véradás (dt) việc hiến máu, việc cho máu
véradó (dt) người hiến máu, người cho máu
véraláfutás (dt) hiện tượng chảy máu dưới da
véraldozat (dt) người hi sinh xương máu cho tổ quốc
véralkohol (dt) độ cồn trong máu
véralkoholvizsgálat (dt) việc xét nghiệm cồn trong máu
veranda (dt) mái che, mái hiên
véráram (dt) sự tuần hoàn của máu
vérártömlesztés (dt) việc truyền máu

verhaj (dt) bệnh giang mai, bệnh tiêm la
verhajós (dt,tt) 1. người bị bệnh giang mai / tiêm la 2. thuộc về bệnh giang mai / tiêm la
verbeli (tt) 1. thuộc dòng máu 2. chân chính, thật sự, chính cống 3. thiên bẩm, bẩm sinh, ăn vào máu
verbosszú (dt) mối thù truyền kiếp, sự trả nợ máu
verbőség (dt) hiện tượng nhiều máu hơn mức bình thường
verbnvál (đgt) tuyên mộ, chiêu nạp, kén chọn
verbűn (dt) việc gây đổ máu, hành động giết người
vércukor (dt) đường trong máu
vércsapa (dt) vết máu của thú vật bị thương
vércsepp (dt) giọt máu
vércsoport (dt) nhóm máu
veréb (dt) chim sẻ, con chim sẻ
verébfióka (dt) chim sẻ con, chim sẻ non
véredény (dt) bình đựng máu
vereget (đgt) vỗ vỗ, gõ gõ, đập đập
verejték, veríték (dt) mồ hôi
verejtékes (tt) toát mồ hôi, đổ mồ hôi, cực mệt
verejtékezik (đgt) đổ mồ hôi, toát mồ hôi
verejtékmirigy (dt) tuyến mồ hôi
verejtékszágú (tt) có mùi mồ hôi
verekedés (dt) cuộc đánh nhau, cuộc ẩu đả, hiện tượng đánh nhau
verekedik, verekszik (đgt) đánh

- nhau, ẩu đả, choảng nhau
verekedő (tt) đánh nhau, gây gổ
verekedős (tt) hay gây gổ, hay đánh nhau, thích đánh nhau
vérrellátás (dt) việc cung cấp máu
vérrellátó (tt) thuộc về việc cấp máu
verem (dt) hổ, huyết, hổ bầy
verengzés (dt) sự tàn sát dã man
verengzik (đgt) tàn sát, giết người hàng loạt
vérér (dt) mạch máu
verés (dt) sự đánh đập, trận đòn, trận roi, việc đập, việc đúc tiền
véres (tt) đẫm máu, dính máu, vấy máu, thấm máu, ra máu
vereség (dt) thất bại, sự thất bại, sự tổn thất
véresszájú (tt) ngấm máu phun người
veret (đgt) nhờ / ra lệnh / bắt: đánh / đập / gõ / vỗ
veretlen (tt) 1. chưa bị đánh 2. chưa bị thua 3. chưa bị đúc thành tiền
vérfelfrissítés (dt) hiện tượng lai giống trong chăn nuôi
vérfertőzés (dt) hiện tượng nhiễm trùng máu
vérfolt (dt) vết máu
vérfolyás (dt) hiện tượng máu chảy nhiều
vérfürdő (dt) cuộc tàn sát hàng loạt, cuộc giết người hàng loạt, cuộc tắm máu
vergődés (dt) sự giãy dụa, sự vùng vẫy, sự vật vã
vergődik (đgt) giãy dụa, vùng vẫy, vật vã
vérhányás (dt) hiện tượng nôn ra máu
vérhas (dt) bệnh kiết lỵ
verhetetlen (dt) không thể bị đánh bại, không thể thắng nổi
vérhólyag (dt) vết máu bầm
vérkép (dt) việc kiểm tra máu, kết quả kiểm tra máu
vérképző (dt,tt) 1. cơ quan tạo huyết 2. tạo huyết
vérkeringés (dt) 1. sự tuần hoàn của máu 2. sự lưu thông, trao đổi
véркеveredés (dt) 1. việc lai giống, việc tạo giống 2. tình huống không thể xác minh được ai là bố đứa bé ra đời sau khi li hôn khoảng mười tháng
vérköpes (dt) việc khắc ra máu
vérkör (dt) vòng tuần hoàn của máu
vermes (tt) có máu nóng, hay nổi nóng
vérminta (dt) máu mẫu, máu lấy ra để xét nghiệm
vernyákol (đgt) kêu rên gọi con đực (*mèo*)
vérvom (dt) vết máu
vérvomás (dt) áp huyết
vérvomásmérő (dt) máy đo áp huyết, dụng cụ đo áp huyết
vérontás (dt) sự đổ máu
verő (tt) gây, đánh, gõ
verő (dt) cái búa
verődik (đgt) 1. đập vào, gõ vào, rơi vào, phản lại 2. chế biến (*bằng cách đập nát hoặc ngoáy...*)

verőér (dt) động mạch

verőfény (dt) ánh nắng tuyệt vời,
(trời) nắng cực đẹp

verőfényes (tt) 1. sáng sủa, quang
đăng, nằng ráo 2. hớn hởi, vui
sướng, phấn chấn

vérömlés (dt) hiện tượng xuất huyết,
việc chảy máu nhiều

vérpálya (dt) hệ thống tuần hoàn

véрпиros (tt) đỏ tươi, màu máu

vérrák (dt) bệnh ung thư máu

vérrokon (dt) họ hàng theo máu mủ

vérrög (dt) cục máu đông trong
mạch

vers (dt) 1. thơ, câu thơ, bài thơ
2. lời bài hát 3. cuộc thi

versejt (dt) huyết cầu

versejtsüllyedés (dt) máu lắng

versejtszámlálás (dt) việc xác định
số tế bào máu trong một milimét
khối máu

versel (đgt) làm thơ, ngâm thơ, đọc
thơ

verselmény (dt) thơ con cóc

verseng (đgt) thi đua, thi đấu

verseny (dt) cuộc đua, cuộc thi đấu,
cuộc thi

versenyautó (dt) ô tô thi đấu

versenybíró (dt) trọng tài

versenydíj (dt) giải thưởng cuộc thi

versenyez (đgt) thi đấu, tham gia thi
đấu, thi đua

versenyfelhívás (dt) lời kêu gọi thi
đua lao động

versenyfeltétel (dt) điều kiện thi
đấu

versenyfutás (dt) cuộc chạy đua,
môn chạy đua

versenyfutó (dt) vận động viên chạy
đua

versenyképes (tt) có khả năng tham
gia thi đấu, có khả năng cạnh tranh

versenymozgalom (dt) phong trào
thi đua

versenynap (dt) ngày thi đấu

versenyóra (dt) giờ thi đấu

versenypálya (dt) sân thi đấu

versenyszabály (dt) điều lệ thi đấu

versenyszám (dt) môn thi đấu

versenyszellem (dt) tinh thần thi
đấu

versenyszerződés (dt) bản giao kèo
thi đua

versenyтárs (dt) đồng đội thi đấu

versenyterv (dt) kế hoạch thi đấu,
kế hoạch thi đua

verses (tt) có tính chất thơ, mang
hình thức thơ

verseskönyv (dt) sách thơ

verseskötet (dt) tập thơ

versforma (dt) hình thức thơ

versláb (dt) âm tiết thơ

versmondás (dt) việc đọc thơ

versmondó (dt) người đọc thơ

verssor (dt) câu thơ

versszak (dt) đoạn thơ

verstan (dt) thi học, sách về thi học

vérszag (dt) mùi tanh của máu

vérszegény (tt) thiếu máu

vérszegénység (dt) hiện tượng thiếu
máu

vérszívó (dt,tt) = **vérszopó** (dt,tt)

1. loài hút máu 2. hút máu
vérszomj (dt) sự khát máu
vérszomjas (tt) khát máu
vert (tt) bị đánh bại, bị thất bại, bị thua
vért (dt) 1. áo giáp sắt và mũ sắt
 2. sắt bảo vệ hai bên hông tàu thủy
vértanú (dt) người chết vì đạo, liệt sỹ, người hi sinh cho lý tưởng
vértanúhalál (dt) cái chết cho lý tưởng, cái chết vì đạo, cái chết cao cả
vértelen (tt) 1. không đổ máu
 2. nhợt nhạt, tái mét, tái xanh
vértenger (dt) biển máu
vértes (dt) người được trang bị áo giáp và mũ sắt
vertikális (tt) thẳng đứng
vérveszteség (dt) 1. hiện tượng mất máu 2. việc giảm nhân lực của cộng đồng nào đó
vérvétel (dt) việc lấy máu
vérvizelés (dt) việc đái ra máu
vérvizsgálat (dt) việc xét nghiệm máu, thử máu
vérzékeny (tt) dễ chảy máu, khó cầm máu
vézés (dt) hiện tượng chảy máu
vézéscsillapító (dt,tt) 1. dụng cụ cầm máu, thuốc cầm máu 2. cầm máu, có tác dụng cầm máu
vézík (đgt) chảy máu, rớm máu, đau dớn, đau lờn
verzió (dt) lối giải thích, bản dịch
vérvivatar (dt) chiến tranh đẫm máu
vés (đgt) 1. đe dọa, gọt, khắc, chạm trổ

vese (dt) thận, đôi thận
vesebaj (dt) bệnh đau thận
vesebántalom (dt) hiện tượng đau thận
vesegyulladás (dt) hiện tượng viêm thận
vesekő (dt) sỏi thận
veseköves (dt) người bị bệnh sỏi thận
vésés (dt) việc đe dọa, khắc, gọt
véset (đgt) bắt / nhờ / ra lệnh: đe dọa / khắc / gọt
vesetükrözés (dt) việc soi thận
veséz (đgt) phê phán không ngớt lời, phê phán không tiếc lời
vésnök (dt) thợ khắc, thợ chạm trổ
véső (dt) dao trổ, dao chạm, cái đục vòm
vesz (đgt) 1. cầm lấy sử dụng, nắm 2. khoắc vào, mặc vào, mang vào 3. nhận làm, đảm lãnh 4. lĩnh, nhận được 5. mua 6. cho rằng, coi rằng 7. chiếm lấy, lấy, tìm được 8. chấm dứt, bỏ đi, lấy đi
vesz (đgt) = **vész** (đgt) 1. bỏ mạng, bỏ mình, chết, mất đi 2. biến dần, biến mất, mất dần, hết dần, biến đi 3. ở lâu, ở lại hẳn
vész (dt) 1. bão, gió bão, thiên tai, nguy cơ 2. bệnh dịch gia súc
veszedelem (dt) sự nguy hiểm, tình thế nguy khốn
veszedelmes (tt) nguy hiểm, nghiêm trọng, lo âu, lo lắng
veszekedés (dt) việc cãi nhau, việc chửi nhau, việc xúc phạm nhau

veszekedik (dgt) = **veszekszik** (dgt)
chửi nhau, cãi và nhau, súc phạm
nhau

veszekedős (tt) hay chửi nhau, thích
chửi nhau, thích cãi và nhau

veszély (dt) mối nguy cơ, sự nguy
hiểm, sự rủi ro

veszélyes (tt) nguy hiểm, có khả
năng rủi ro

veszélyeztet (dgt) gây nguy hiểm,
làm nguy hại, đe dọa

veszélyeztetés (dt) việc gây nguy
hiểm, việc đe dọa, nguy cơ đe dọa

veszélyeztetett (tt) bị đe dọa, bị
nguy hiểm

veszélytelen (tt) không nguy hiểm

veszélyzóna (dt) khu vực nguy hiểm

veszendő (tt) dễ bị tiêu diệt, dễ bị
mất, yếu đuối

vészes (tt) nguy hiểm, đáng lo ngại,
đáng lo âu

veszett (tt) 1. bị mất, đã chết 2. phát
diên, điên rồ, mất hết lý trí, tức
giận, giận dữ, bực dọc, đại || ~
kutya chó dại

véselfék (dt) phanh an toàn

véshír (dt) tin báo sự nguy hiểm,
tin thông báo sự nguy hiểm, tin đặc
biệt

veszt (dgt) 1. làm mất, đánh mất,
làm thất lạc, bị lạc 2. thua cuộc,
thua

vészel (dt) dấu hiệu nguy hiểm, tín
hiệu nguy hiểm

veszkapcsoló (dt) công tắc dự phòng

vészkialtás (dt) sự kêu cứu

vészkijárat (dt) lối ra dự phòng

veszódik (dgt) 1. làm buồn bực, làm
buồn phiền, làm lo lắng 2. vật lộn
vội, chông lại

vesződség (dt) công việc vụn vặt
nhưng khó nhọc

vessző (dt) 1. cành cây 2. cái gậy,
cái que 3. dấu phẩy

vesszőkosár (dt) cái làn mây

vesszőz (dgt) đánh bằng gậy, quất
bằng roi

veszteg (tt) yên lặng, yên tĩnh,
không động đậy

vesztegel (dgt) 1. đứng dờ ra, đứng
lặng đi, đứng ngẩn ra, chôn chân
tại chỗ, dậm chân tại chỗ 2. động
lại, đình trệ

veszteget (dgt) 1. bỏ phí, bỏ mất
2. bán dưới giá, bán rẻ 3. mua
chuộc, hối lộ

vesztegetés (dt) 1. việc mua chuộc,
hối lộ 2. việc bán rẻ, việc bỏ phí,
bỏ mất

veszteség (dt) sự tổn thất, sự thiệt
hại, sự thất bại

veszteséges (tt) thua lỗ, lỗ

vesztett (tt) thất bại, không thành

vet (dgt) 1. ném, quăng 2. lao, quí
xuông 3. gico 4. cứ, phả đi
5. chuẩn bị, sửa soạn 6. tạo ra, tạo
thành 7. cho ra đời 8. nói một cách
ngắn gọn 9. hi vọng, tin tưởng
10. phê phán

vét (dgt) 1. phạm sai lầm, sai phạm,
phạm phải 2. nhầm, nhầm lẫn

vétek (dt) khuyết điểm, lỗi lầm, việc

phạm lỗi, hành vi không đúng
vetekedik (đgt) = **vetekszik** (đgt)
 1. cạnh tranh, đua tranh 2. tranh cãi
vetél (dt) hiện tượng đẻ non
vetél (dt) 1. việc nhận, việc thu
 2. việc mua 3. việc bắt đài hay vô tuyến
 4. vật / hàng đã mua 5. việc cắt cổ, việc chém cổ 6. việc đưa vào
vetélár (dt) giá mua
vetelés (dt) 1. hiện tượng đẻ non, sảy thai
 2. việc ném con thoi đi đi lại lại khi dệt vải
veteli (tt) thuộc về việc mua / việc bắt đài hay bắt vô tuyến
vetélkedés (dt) sự tranh tài, sự đấu trí, sự đua tranh, việc thi đấu
vetélkedik (đgt) thi đấu, đua tranh, tranh giải, tranh tài, tranh sức
vetélkedő (dt,tt) 1. cuộc thi đấu, cuộc thi tài, người thi đấu, người thi tài 2. thi đấu, thi tài
vetelő (dt) con thoi (*dệt vải*)
vetelzavar (dt) sự trục trặc kỹ thuật khi bắt đài hoặc vô tuyến
vetélytárs (dt) đối thủ, đối phương
vetemedik (đgt) 1. cong đi, méo đi, vênh đi, bị biến dạng 2. sa đọa, phạm tội, gây tội
vetemény (dt) rau ăn gieo hạt
veteményes kert (dt) vườn rau
veteményez (đgt) trồng rau ăn, gieo hạt rau
veteménymag (dt) hạt / giống rau
veterán (dt,tt) cựu chiến binh, lão thành, kỳ cựu

vetés (dt) 1. việc gieo hạt, gieo trồng
 2. đám rau, đám mạ, đám ngô
 3. kết quả, hậu quả 4. cú ném, việc ném 5. việc ném con thoi khi dệt vải
vetésterület (dt) diện tích gieo trồng
vetésterv (dt) kế hoạch gieo trồng
vetet, vétet (đgt) bắt / nhờ / ra lệnh:
 1. cầm lấy, nắm lấy, lấy 2. khoác vào, mặc vào, mang vào 3. nhận làm, đảm lãnh 4. lĩnh, nhận được
 5. mua 6. chấm dứt, bỏ đi, lấy đi
vetetlen (tt) 1. chưa gieo, chưa trồng (*luồng đất, diện tích*) 2. chưa trái ra, chưa chuẩn bị xong (giường)
vetett (tt) 1. đã gieo trồng (*đất đai*)
 2. đã trái, đã chuẩn bị xong (*giường, chỗ nằm ngủ*)
vetít (đgt) chiếu (*phim*), miêu tả, minh họa bằng hình chiếu
vetítés (dt) việc chiếu phim, hình ảnh được chiếu lên
vetítő (dt,tt) 1. máy chiếu phim
 2. chiếu || ~ *sugarak* các tia chiếu
vetítővászon (dt) màn ảnh, phòng chiếu phim
vétkes (tt) có lỗi, phạm lỗi
vetkezik (đgt) = **vetkőzik** (đgt) = **vedlik** (đgt)
vétkezik (đgt) phạm lỗi, phạm sai lầm, phạm khuyết điểm
vetkőzik (đgt) cởi áo quần
vetkőzőbár (dt) tiệm nháy thoát y
vetkőzőszám (dt) tiết mục thoát y
 vñ
vetköztet (đgt) 1. bắt cởi áo quần, ra

lênh cởi áo quần, kích thích cho cởi áo quần 2. trần lốt hết áo quần

vétlen (tt) vô tội, phạm tội không cố ý

vétó (dt) sự phủ quyết || ~-t *emel* *dől* *phu quyết*

vétójog (dt) quyền phủ quyết

vető (dt) 1. người gieo hạt

2. súng phóng lựu

vetődés (dt) sự xông đến, sự nhảy vô vào, sự lao theo, việc lắc đi lắc lại / chao đi chao lại, việc nhảy xuống

vetődik (đgt) 1. nhảy lên, lao lên, in hình lên, in bóng lên 2. lao ra cướp bong (*thủ môn*)

vetőgabona (dt) ngũ cốc giống

vetőgép (dt) máy gieo trồng

vetőgumó (dt) củ để trồng

vetőmag (dt) hạt giống, hạt gieo trồng

vétség (dt) hành vi có lỗi, hành vi sai trái, điều lỗi lầm, tội nhẹ

vetül (đgt) in lên, chiếu lên

vetület (dt) 1. hình chiếu, sự đồng dạng 2. bản vẽ 3. tác động, ảnh hưởng của sự kiện

vevény (dt) giấy biên nhận, biên lai nhận hàng (khi gửi và nhận bưu kiện)

vevő (dt, tt) 1. người mua, máy thu (*dài, vô tuyến*) 2. mua, thu (*chương trình*)

vevőállomás (dt) đài thu, trạm thu

vevőkészülék (dt) máy thu

vevőkör (dt) khách hàng thường xuyên, mối

vezekél (đgt) ăn năn, hối hận, đền tội, chịu tội

vezényel (đgt) 1. điều động, điều quân 2. cử đi, phái đi 3. chỉ huy dàn nhạc

vezénylés (dt) 1. sự điều quân 2. việc cử đi, phái đi 3. việc chỉ huy dàn nhạc

vezér (dt) 1. thủ lĩnh, lãnh tụ 2. thống soái, tướng lĩnh 3. con tướng bà, nữ hoàng (*trong cờ vua*) 4. cái bập cầy 5. tổng giám đốc 6. người lái tàu hỏa

vezércikk (dt) bài xã luận

vezércsere (dt) việc đổi tướng bà trong cờ vua

vezérsillag (dt) kim chỉ nam, sao dẫn đường

vezérel (đgt) chỉ huy, dẫn dắt, điều khiển

vezérelv (dt) nguyên tắc chỉ đạo

vezéreszme (dt) tư tưởng chủ đạo

vezérezzedes (dt) thượng tướng

vezérfonal (dt) phương hướng chủ đạo, xương sống của vấn đề

vezérgép (dt) máy bay chỉ đường

vezérgondolat (dt) ý nghĩ chủ đạo, tư tưởng chỉ đạo

vezérgyalog (dt) con Tốt đứng trước tướng bà trong cờ vua

vezérhang (dt) âm cầm

vezérigazgató (dt) tổng giám đốc

vezérigazgatóság (dt) ban tổng giám đốc, chức vụ tổng giám đốc

vezérkacsoló (dt) công tắc tổng

vezérkar (dt) bộ tổng tham mưu, bộ

tham mưu, bộ óc

vezérkari (tt) thuộc về bộ tổng tham mưu

vezérkedik (đgt) 1. làm thủ lĩnh, làm thông soái, làm lãnh đạo
2. hoạt động như một tướng bà
(trong cờ vua)

vezérlés (dt) 1. việc lãnh đạo quân đội 2. sự điều khiển

vezérlő (tt) điều khiển, lãnh đạo

vezérlőáramkör (dt) mạch điều khiển

vezérlőmű (dt) thiết bị điều khiển

vezérlőterem (dt) buồng điều khiển, phòng điều khiển

vezérmotivum (dt) 1. tư tưởng chủ đạo 2. khúc nhạc chủ đạo

vezérőrnagy (dt) thiếu tướng

vezérszerép (dt) vai trò thủ lĩnh

vezérszó (dt) từ chủ đạo, từ cơ bản

vezértábornagy (dt) đại nguyên soái

vezértengernagy (dt) đại tướng hải quân, đại đô đốc

vezet (đgt) 1. dẫn, dẫn đi, lối đi, kéo đi 2. lái, điều khiển 3. dẫn đến, đưa đến, chỉ, chỉ dẫn 4. lãnh đạo, phụ trách 5. viết đề theo dõi, biên tập, biên soạn 6. dẫn điểm trong thi đấu thể thao

vezeték (dt) dây dẫn, ống dẫn, tuyến dẫn, dây thừng

vezetékes (tt) có dây dẫn, có dây kéo, hữu tuyến

vezetéknev (dt) họ

vezetés (dt) 1. việc lãnh đạo, việc

điều khiển, việc lái 2. việc truyền năng lượng, việc dẫn điện 3. việc dẫn điểm trong thi đấu thể thao 4. ban lãnh đạo, ban quản lý

vezető (dt,tt) 1. người lãnh đạo, người lái xe, người hướng dẫn du lịch, chất dẫn điện / nhiệt / âm thanh 2. truyền, dẫn

vezetőfülke (dt) buồng lái

vezetőképess (dt) 1. có khả năng lãnh đạo / quản lý / điều hành 2. có khả năng truyền, có khả năng dẫn

vezetőség (dt) ban lãnh đạo

vezetőségi (tt) thuộc về ban lãnh đạo

vezetőségválasztás (dt) việc bầu chọn ban lãnh đạo

vézna (tt) gậy nhom, cò hương, khăn khâu, mảnh dè

viadal (dt) cuộc đấu, cuộc đọ sức, cuộc giao tranh

viaskodik (đgt) giao tranh, đọ sức, vật lộn

viasz (dt) sáp, chất sáp

viaszgyertya (dt) nến làm bằng sáp

viaszminta (dt) hình mẫu bằng sáp

viaszol (đgt) = **viaszoz** (đgt)

viaszos (tt) dính sáp, làm bằng sáp

viaszosvászon (dt) vải sơn, vải không thấm nước

viaszoz (đgt) quét sáp, trát sáp, nhét sáp vào, bôi sáp

viaszsárga (tt) vàng hợt, vàng màu sáp

vibrál (đgt) nhấp nháy, lấp lánh

vice (dt) chuyện cười, chuyện pha trò, trò đùa, tiểu lâm, sự kiện bất

ngờ

viccel (đgt) nói đùa, nói vui, pha trò, kẻ chuyên tiểu lâm**viccelődik** (đgt) đùa, đùa bỡn**vicclap** (đt) báo cười, tranh vui**vicsorgat** (đgt) nhe răng ra (*lâu*)**vicsorit** (đgt) nhe răng ra**vidám** (tt) vui, vui vẻ, nhộn nhịp, tươi vui, rộn ràng**vidámság** (đt) sự vui vẻ, sự vui tươi, không khí vui tươi**vidék** (đt) vùng nông thôn, địa phương, miền, khu vực, tỉnh lẻ, vùng, nhà quê**vidéki** (tt) ở nông thôn, ở nhà quê, nông thôn, nhà quê, liên quan đến nông thôn, nhà quê || ~ *élet* cuộc sống nông thôn**vidékiek** (tt) mang tính nông thôn, mang tính nhà quê**vidít** (đgt) làm cho vui dân lên, làm cho nhộn nhịp lên**vidul** (đgt) vui dân lên, nhộn nhịp dân lên**Vietnam** (đt) nước Việt Nam**vietnami** (đt, tt) 1. người Việt Nam, tiếng Việt Nam, dân tộc Việt Nam
2. thuộc về Việt Nam, ở Việt Nam**víg** (tt) = **vidám** (tt)**vigad** (đgt) vui chơi nhảy múa**vigadó** (đt) nơi vui chơi nhảy múa**vigadozik** (đgt) vui chơi, ăn chơi**vigalom** (đt) sự vui chơi, sự ăn chơi nhảy múa**vigasz** (đt) sự an ủi, sự động viên**vigaszdíj** (đt) giải thưởng an ủi, giải

động viên

vigasztal (đgt) an ủi, động viên**vigasztalan** (tt) không thể động viên an ủi được**vigasztalás** (đt) sự an ủi, sự động viên**vigasztalhatatlan** (tt) không nguôi, không thể an ủi được**vigasztalódik** (đgt) được an ủi, được động viên**vígjáték** (đt) chương trình hài kịch**vígság** (đt) = **vidámság** (đt) = **mulatság** (đt)**vigyáz** (đgt) chú ý, coi chừng, đề phòng, giữ gìn**vigyázat** (đt) sự chú ý, sự đề phòng, việc giữ gìn, sự coi chừng**vigyázatlan** (tt) câu thả, vô ý, vô tứ, lơ đãng, thiếu chú ý, thiếu cẩn trọng**vigyázatlanság** (đt) sự câu thả, sự vô ý, sự lơ đãng, sự thiếu cẩn trọng**vigyázatos** (tt) = **óvatos** (tt)**vigyázó** (tt) cẩn thận, cẩn trọng, đề phòng, có chú ý, để ý, giữ gìn**vigyázz** ! (ct) nghiêm!**vigyázzállás** (đt) trạng thái đứng nghiêm**vigyorgás** (đt) việc cười nhe răng ra, việc cười khẩy, nụ cười chế nhạo, việc cười mỉa**vigyorog** (đgt) cười nhe răng ra, cười khẩy chế nhạo, cười mỉa**vihar** (đt) bão táp, giông tố, cơn bão, trận bão, sự cấu gât, sự đánh nhau**viharálló** (tt) có khả năng chống

- bão. trụ được bão tố
- viharcsengő** (dt) chuông của chủ tịch quốc hội để nghị im lặng trong cuộc họp quốc hội
- vihardagály** (dt) thủy triều dâng cao do bão
- viharedzett** (tt) đã được thử thách qua bão tố
- viharjelzés** (dt) tín hiệu báo bão
- viharkabát** (dt) áo khoác chống mưa bão
- vihardár** (dt) 1. chim báo bão 2. người báo trước cách mạng sẽ xảy ra
- viharos** (tt) có bão, có sóng gió, dữ dội, mạnh mẽ, mãnh liệt, nhiệt liệt, kịch liệt
- vihasarok** (dt) khu vực thường hay có bão
- viharzik** (đgt) 1. nổi sóng khi có bão 2. tàn phá, nổi giận 3. lao nhanh
- vihog** (đgt) 1. cười sằng sặc, cười ngật nghễo 2. hí vang (*ngươi*)
- vikend** (dt) nghỉ cuối tuần
- vikendezik** (đgt) đi nghỉ cuối tuần
- vikendház** (dt) nhà nghỉ cuối tuần
- vikszel** (đgt) = **vikszol** (đgt) đánh bóng, chui cho bóng
- világ** (dt) 1. thế giới, quả đất, trái đất 2. loài người 3. cuộc sống, cuộc đời 4. ánh sáng, ánh hào quang 5. cuộc sống vật chất 6. sự thật xung quanh
- világhajnok** (dt) vô địch thế giới
- világhajnokság** (dt) giải vô địch thế giới
- világhank** (dt) ngân hàng thế giới
- világbéke** (dt) hòa bình thế giới
- világesavargó** (dt) kẻ lang thang,
- világesúcs** (dt) kỷ lục thế giới, đỉnh cao thế giới
- világegyetem** (dt) vũ trụ
- világesemény** (dt) sự kiện thế giới
- világfelfogás** (dt) thế giới quan
- világfordulás** (dt) việc làm loạn thế giới
- világforrató** (dt) 1. kẻ làm loạn thế giới 2. có tính chất làm loạn thế giới
- világforradalom** (dt) cách mạng thế giới
- világfront** (dt) mặt trận thế giới
- világgazdaság** (dt) nền kinh tế thế giới, kinh tế thế giới
- világháború** (dt) chiến tranh thế giới
- világhatalom** (dt) cường quốc thế giới
- világhegemónia** (dt) sự bá quyền thế giới
- világhelyzet** (dt) tình hình thế giới
- világhír** (dt) tin thế giới
- világhíradó** (dt) bản tin thế giới
- világhíres** (tt) = **világhírű** (tt) nổi tiếng thế giới
- világhódító** (dt,tt) 1. người chinh phục thế giới 2. có tính chất chinh phục / thu phục thế giới
- világi** (tt) thuộc về thế giới, thuộc về trái đất
- világirodalom** (dt) văn học thế giới
- világít** (đgt) làm cho sáng lên, soi

- sáng, chiếu sáng, soi
világítás (dt) sự chiếu sáng, sự soi sáng, ánh sáng, việc bật đèn, hệ thống chiếu sáng, tháp sáng
világítóberendezés (dt) thiết bị chiếu sáng
világítóeszköz (dt) dụng cụ chiếu sáng
világítófesték (dt) sơn chiếu sáng, sơn phản quang
világítógáz (dt) ga chiếu sáng, ga phản quang
világítótorony (dt) tháp chiếu sáng
világjáró (dt) người đi khắp thế giới
világjelenség (dt) hiện tượng thế giới
világkapitalizmus (dt) chủ nghĩa tư bản thế giới
világkatasztrófa (dt) tai họa thế giới
világkereskedelem (dt) thương mại thế giới
világkerülő (dt,tt) 1. người không thích hội hè 2. không thích hội hè
világkiállítás (dt) cuộc triển lãm thế giới
világklasszis (dt) người giỏi của thế giới, thần đồng
világkongresszus (dt) hội nghị thế giới, đại hội thế giới
világköltő (dt) nhà thơ của thế giới
világközvélemény (dt) dư luận thế giới
világlap (dt) báo chí thế giới
világmárka (dt) märke nổi tiếng thế giới
világméret (dt) mức độ thế giới, tầm cỡ thế giới
világméretű (tt) có tầm cỡ thế giới, ở mức độ thế giới
világmozgalom (dt) phong trào thế giới
világnap (dt) ngày thế giới
világnaptár (dt) lịch dương lịch
világnézet (dt) thế giới quan
világnyelv (dt) tiếng phổ thông
világos (tt) sáng sủa, rõ ràng, sạch sẽ, phân minh, rành rọt
világosít (đgt) = **meg(fel)világosít** (đgt)
világoskék (tt) xanh nhạt
világosodik (đgt) trở nên sáng sủa, rõ dần ra, sáng dần ra, tỏ dần ra
világosság (dt) ánh sáng, sự sáng sủa, sự minh mạch, sự rõ ràng
világosszöke (tt) vàng hoe nhạt
világpénz (dt) tiền tệ quốc tế, tiền thanh toán quốc tế
világpiac (dt) thị trường thế giới
világpolgár (dt) công dân thế giới
világpolitika (dt) chính trị thế giới
világraszóló (tt) có ý nghĩa to lớn
világrekord (dt) kỷ lục thế giới
világrend (dt) trật tự thế giới
világrendszer (dt) hệ thống thế giới
világrengető (tt) làm rung chuyển thế giới, rung chuyển thế giới
világresz (dt) châu, châu lục
világsajtó (dt) báo chí thế giới
világsiker (dt) thành tích có tầm cỡ thế giới
világszám (dt) tiết mục nổi tiếng thế

giới
világszép (tt) tuyệt đẹp, cực đẹp
világszépe (dt) hoa hậu thế giới
világszerke (trt) khắp nơi trên thế giới, cả thế giới
világszervezet (dt) tổ chức thế giới
világ színvonal (dt) trình độ thế giới
világ színvonalú (tt) có trình độ thế giới, đạt trình độ thế giới
világszövetség (dt) liên minh thế giới
világtalan (dt,tt) 1. người mù 2. mù, bị mù, tối tăm
világtanács (dt) hội đồng thế giới
világtengely (dt) trục thế giới
világtenger (dt) biển thế giới
világtérkép (dt) bản đồ thế giới
világtörténelem (dt) lịch sử thế giới
világűr (dt) vũ trụ
világvalság (dt) khủng hoảng thế giới
világvaros (dt) thành phố thế giới, thành phố lớn
világverseny (dt) cuộc đua thế giới, cuộc tranh tài tầm cỡ thế giới
villa (dt) 1. cái dĩa, cái móng xết 2. cái gậy rom, cái đinh ba 3. vila, biệt thự
villaház (dt) nhà biệt thự
villám (dt) chớp, ánh chớp, tia chớp
villámesapás (dt) hiện tượng sét đánh
villámfény (dt) tia chớp
villámgyors (tt) cực nhanh, nhanh như chớp
villámháború (dt) chiến tranh chớp

nhoáng
villámhárító (dt) 1. bộ phận chống sét, cột thu lôi 2. người bảo vệ, người cứu hộ
villáminterjú (dt) cuộc phỏng vấn chớp nhoáng
villámkérdés (dt) câu hỏi ngắn
villámlás (dt) hiện tượng chớp, chớp
villámlátogatás (dt) chuyến thăm chớp nhoáng
villámlík (đgt) 1. chớp, nổi chớp, chớp sáng 2. dột nhớ ra, thoáng hiện ra
villamos (dt,tt) 1. tàu điện 2. thuộc về điện, điện
villamosbérlet (dt) vé tháng đi tàu điện
villamosít (đgt) điện khí hóa
villamosítás (dt) việc điện khí hóa, sự nghiệp điện khí hóa
villamosjárat (dt) chuyến tàu điện
villamosjegy (dt) vé đi tàu điện
villamoskalauz (dt) người kiểm soát vé trên tàu điện
villamoskocsi (dt) toa tàu điện
villamosközlekedés (dt) giao thông bằng tàu điện
villamosmegálló (dt) bến tàu điện, ga tàu điện
villamosmérnök (dt) kỹ sư điện
villamosozik (đgt) đi lại bằng tàu điện
villamospénz (dt) tiền đi tàu điện
villamosság (dt) điện, điện năng, điện áp, điện khí
villamosság (dt) ghế điện

villamosvezeték (dt) đường dây tải điện, dây điện

villámriport (dt) bài phóng sự nhanh

villámsújtott (tt) bị sét đánh

villan (đgt) 1. chớp lên, lóe sáng, lấp lánh 2. xuất hiện bất thần, chợt hiện ra

villanásnyi (tt) cực ngắn, rất ngắn (thời gian)

villanegyed (dt) khu vực biệt thự

villant (đgt) làm cho chớp lên, làm cho lóe sáng, làm cho lấp lánh, làm cho xuất hiện bất thần

villany (dt) 1. điện, điện năng 2. dây điện, thiết bị điện 3. ánh sáng, sự chiếu sáng

villanyáram (dt) dòng điện

villanybojler (dt) thùng nước nóng chạy bằng điện

villanyborotva (dt) máy cạo râu chạy điện

villanycsengő (dt) chuông điện

villanyégő (dt) bóng điện

villanyfény (dt) ánh điện, ánh đèn điện

villanyfogyasztás (dt) việc tiêu thụ điện

villanyfőző (dt) bếp điện

villanykályha (dt) lò sưởi điện

villanykapcsoló (dt) công tắc điện

villanykörte (dt) bóng điện

villanymotor (dt) động cơ điện

villanyozdony (dt) đầu máy xe lửa chạy bằng điện

villanyóra (dt) 1. đồng hồ đo mức

tiêu thụ điện 2. đồng hồ chạy bằng điện

villanyrendőr (dt) đèn báo giao thông

villanyszámla (dt) hóa đơn tiêu thụ điện, hóa đơn tiền điện

villanyszerelő (dt) thợ điện

villanytelep (dt) trạm phân phối điện, trạm biến thế điện

villanyvasaló (dt) bàn là điện

villanyzsinór (dt) dây điện

villasor (dt) dãy biệt thự

villog (đgt) lấp lánh, lấp lờ, nhấp nháy, long lanh

villogás (dt) ánh sáng nhấp nháy, sự lấp lánh, ánh lấp lờ

villogtat (đgt) làm nhấp nháy, làm lấp lờ, làm lấp lánh, làm long lanh

villong (đgt) tranh giành chính quyền, cãi lộn, cãi cộ

villongás (dt) cuộc cãi cộ, cuộc tranh giành nhau

vindikál (đgt) đòi, đòi hỏi, đặt ra nhu cầu

víikli (dt) 1. góc vuông 2. thước đo góc vuông 3. góc vuông trên của khung thành 4. kết cấu xây dựng có hình góc vuông 5. tình hình khó khăn

vinkó (dt) rượu vang nhẹ và chua

viola (dt) 1. hoa vi-ô-lét, hoa đinh tử 2. cây địa đinh hoa tím 3. vi-ô-tông có âm trầm

violaszín (dt) màu tím đỏ

vipera (dt) 1. rắn độc, rắn lục, rắn xanh 2. người đàn bà độc ác

viperanyelvű (tt) mang lưỡi rắn độc, vu không vu oan một cách ác độc

virág (dt) 1. hoa, bông hoa, loài hoa
đóa hoa 2. phần tinh hoa, phần quý giá nhất 3. người phụ nữ đẹp

virágárus (dt) người bán hoa

virághimbó (dt) nụ hoa

virágesendélet (dt) bức tranh vẽ bó hoa hoặc lẵng hoa

virágcsokor (dt) bó hoa

virágerdő (dt) rừng hoa

virágeső (dt) mưa hoa

virágfüzér (dt) chùm hoa

virághagyma (dt) mầm hoa, củ hoa mọc lên

virágillat (dt) hương của hoa, mùi thơm của hoa

virágkertész (dt) thợ làm vườn, người chuyên san sóc hoa

virágkor (dt) thời kỳ thịnh vượng, thời kỳ phồn vinh

virágkosár (dt) lẵng hoa

virágméz (dt) mật hoa

virágmintás (tt) có hoa, được trang trí bằng hoa

virágnyelv (dt) lời nói mạnh bóng gió, lời nói bóng gió

virágos (tt) 1. có hoa, nở hoa, được trang trí bằng hoa 2. phần chín, rạo rức, vui tươi

virágoskert (dt) vườn hoa

virágosodik (đgt) bắt đầu ra hoa, bắt đầu nở hoa

virágpor (dt) phấn hoa

virágrügy (dt) chồi hoa, mầm hoa, nụ hoa

virágszál (dt) cành hoa

virágszirom (dt) = **szirom** (dt)

virágtál (dt) bát hoa

virágtalan (tt) không có hoa, không vui, không có khả năng sinh sản

virágtartó (dt) bình hoa, lọ đựng hoa

virágüzlet (dt) cửa hàng bán hoa

virágvasárnap (dt) chủ nhật trước lễ Phục sinh

virágváza (dt) lọ hoa, bình đựng hoa

virágzás (dt) 1. thời kỳ ra hoa, nở hoa 2. thời kỳ thịnh vượng / đầy sức sống / phồn vinh

virágzik (đgt) 1. ra hoa, nở hoa 2. thịnh vượng, phát triển thịnh vượng, phồn vinh

virgona (tt) nhanh nhẹn, hoạt bát

virgula (dt) vạch thẳng đứng (||)

virít (đgt) 1. nở hoa, ra hoa 2. được trồng đầy hoa, được trang trí rực rỡ bằng hoa, lộng lẫy

virrad (đgt) 1. rạng đông, hừng sáng 2. bắt đầu thời kỳ tốt đẹp 3. tỉnh dậy lúc rạng đông

virradat (dt) 1. rạng đông, bình minh 2. sự bắt đầu một thời kỳ tốt đẹp

viraszt (đgt) 1. thức trắng đêm 2. làm cho ai đó / cho phép ai đó bắt đầu một thời kỳ tốt đẹp

virslí (dt) xúc xích nhồi thịt bò pha lẫn bột khoai tây

virtuális (tt) ảo, không nhìn thấy, ảo

virtuóz (dt,tt) 1. diễn viên điều

luyện, nghệ sỹ lành nghề, người có tài năng tuyệt diệu 3. có kỹ thuật bậc thầy

virtus (dt) 1. sự hung hăng, sự hăng máu, thái độ hăng tiết 2. lòng can đảm, hành động anh hùng 3. đạo đức, phẩm hạnh, đức hạnh

virtuskodik (đgt) hung hăng, ra vẻ anh hùng

virtusos (tt) hay hung hăng, hay ra vẻ ta đây, ra vẻ anh hùng

virul (đgt) 1. ra hoa, nở hoa

2. đầy hoa, phủ đầy hoa

3. phồn vinh, thịnh vượng

viruló (tt) có sức sống, khỏe mạnh, tuyệt vời

virus (dt) vi-rút

virusos (tt) bị vi-rút

visel (đgt) 1. mặc, mang (*áo quần, mũ, nón, tóc...*) 2. mang, vác, giữ (*trọng lượng*) 3. đảm nhận, chấp nhận, chịu 4. cư xử, ăn ở 5. theo đuổi

viselet (dt) quần áo, việc ăn mang áo quần, cách ăn mặc truyền thống

viselkedés (dt) cách cư xử, việc cư xử, thái độ cư xử, thái độ ăn ở

viselkedik (đgt) cư xử, ăn ở

viselőruha (dt) quần áo ăn mặc hằng ngày

viselő (tt) 1. có thai, có nghén, có chưa 2. bị đẩy, bị chát đẩy

viselt (tt) 1. đã dùng, đã cũ, đã mòn, sờn rách 2. đã xảy ra, phải chịu đựng, phải chấp nhận, phải chịu

viseltes (tt) đã cũ, đã mòn, đã nát

viseltetik (đgt) có thái độ đối xử, biểu hiện sự đối xử

visít (đgt) thét lên, rống lên, kêu lên, rít lên

visítózik (đgt) rống lên nhiều lần, thét lên nhiều lần, rít lên nhiều lần

viskó (dt) túp lều, cái nhà nghèo nàn, ngôi nhà ọp ẹp

visz (đgt) 1. mang đi, chuyển đi, đưa đi, dẫn đi, bắt đi, cư đi, mang lại, mang đến, mang về 2. bắt, ép 3. trình bày 4. đưa lên (*màn ảnh, sân khấu*) 5. dẫn đến, mở ra 6. làm cho tiền triển 7. tiếp tục, đi tiếp

viszály (dt) mối bất hòa, mối hiềm khích, mối xích mích

viszálykodik (đgt) bất hòa, xích mích, hiềm khích, cãi cọ

viszket (đgt) ngứa, ngứa ngáy, không chịu ngồi yên, không chịu đứng yên

viszketeg (dt) 1. bệnh ngứa 2. sự bứt rứt, sự bồn chồn, thái độ lo lắng

viszketés (dt) hiện tượng bị ngứa

viszki (dt) rượu whisky

viszlát (ct) tạm biệt!

viszonosság (dt) quan hệ hỗ tương, việc bảo đảm một cách có đi có lại quyền của người nước ngoài

viszonoz (đgt) 1. đáp lại, trả lại, báo đáp 2. trả lời

viszont (trt) 1. lại, giống thế, một cách có đi có lại 2. ngược lại, một lần nữa 3. nhưng, còn

viszontagság (dt) sự thăng trầm, sự ngang trái, cảnh éo le, sự gian lao

thử thách, vận hạn

viszontagságos (tt) oái oăm, ngang trái, éo le, đầy vận hạn, đầy rủi ro, đầy thử thách gian lao, đầy thăng trầm

viszonteladás (dt) việc bán lại, việc bán tiếp cho người khác

viszontlát (đgt) gặp lại, thấy lại

viszontlátás (dt) việc gặp lại, việc thấy lại

viszontlátásra (ct) tạm biệt!

viszontlátogatás (dt) chuyến thăm đáp lễ

viszontszerelem (dt) tình yêu đáp lại

viszontszeret (đgt) yêu lại, yêu đáp lại, thích đáp lại

viszontszolgálat (dt) sự phục vụ đáp lại

viszony (dt) 1. mối quan hệ, mối liên hệ 2. hoàn cảnh, điều kiện, tình hình

viszonyít (đgt) so sánh, đối chiếu, độ với, bì với

viszonylag (trt) tương đối, theo tỷ lệ, so ra thì

viszonylagos (tt) tương đối, khiêm tốn, tạm tạm

viszonylat (dt) 1. mối quan hệ, mối liên hệ 2. tuyến của các phương tiện giao thông thành phố

viszonylik (đgt) so sánh với, có quan hệ với, tỷ lệ với

viszonyszám (dt) số tỷ lệ

viszonyul (đgt) có thái độ với, quan hệ với, đòi xử với

vissza (trt) lại, trở lại, ngược lại, trả lại

visszaad (đgt) trả lại, giả lại, đưa trở lại, gửi trở lại, phụ lại, thối lại, đáp lại

visszaakaszt (đgt) treo lại chỗ cũ

visszaalakul (đgt) trở lại như cũ

visszaáll (đgt) đứng về chỗ cũ

visszaállít (đgt) đặt lại chỗ cũ, đưa về chỗ cũ

visszabeszél (đgt) cãi lại, nói lại, bốp chát

visszabocsát (đgt) trả lại chỗ cũ, cho về chỗ cũ

visszacipel (đgt) mang về chỗ cũ, vác về chỗ cũ

visszaacsal (đgt) lừa về, dụ dỗ về

visszaacsatol (đgt) 1. sắp nhập trở lại, nhập lại, đưa trở về 2. nổi trở lại, nổi lại

visszaacsatolás (dt) 1. sự sắp nhập trở lại, sự thống nhất trở lại 2. sự hỏi khước, sự nổi trở lại, sự phản hồi

visszaacsavar (đgt) vặn lại, vặn trở lại, vặn ngược lại

visszacserél (đgt) đổi lại

visszacsinál (đgt) hủy, thu hồi

visszacsókol (đgt) hôn lại

visszacúsúzik (đgt) trượt ra sau, trượt xuống, trượt trở lại

visszadob (đgt) 1. ném trở lại, quăng trở lại, vất trở lại 2. ném lại 3. ném trở về chỗ cũ, quăng về chỗ cũ

visszadöf (đgt) đâm lại, chửi lại

visszadug (đgt) đút trở lại chỗ cũ,

- đút vào bao, đút vào hộp
- visszaél** (đgt) 1. lạm dụng
2. sống lại
- visszaélés** (dt) sự lạm dụng
- visszaemlékezés** (dt) hồi ức, hồi tưởng, kỷ ức, sự nhớ lại
- visszaemlékezik** (đgt) nhớ lại, hồi tưởng
- visszaenged** (đgt) cho phép trở lại chỗ cũ, cho phép trở về, trả lại chủ cũ
- visszaér** (đgt) về đến nơi, về đến chỗ cũ, đến chỗ cũ, trở về chỗ cũ
- visszaereszt** (đgt) = **visszaenged** (đgt)
- visszaérkezik** (đgt) trở về nơi xuất phát, trở lại chỗ xuất phát
- visszaesik** (đgt) 1. rơi về chỗ cũ
2. tái phát (*bệnh tình*), tái phạm
3. giảm, bị giảm
- visszafejel** (đgt) đánh đầu trở lại
- visszafejleszt** (đgt) làm cho thụt lùi, làm cho thoái hóa
- visszafejlődés** (dt) sự thụt lùi, sự thoái hóa
- visszafejlődik** (đgt) thụt lùi, thoái hóa, thoái bộ
- visszafekszik** (đgt) nằm trở lại
- visszafektet** (đgt) bắt nằm trở lại, cho nằm trở lại, đặt nằm trở lại
- visszafelé** (trt) hướng ngược lại, hướng cư trú cũ, trở lại quá khứ
- visszafizet** (đgt) trả lại tiền, hoàn lại
- visszafog** (đgt) 1. giữ lại, ngăn lại
2. bắt trở lại, bắt lại 3. ha (*giọng*), nói nhỏ đi
- visszafogad** (đgt) nhận lại, đón về lại
- visszafoglal** (đgt) lấy lại, chiếm lại
- visszafolyik** (đgt) chảy trở lại chỗ cũ, chảy về chỗ cũ
- visszafordít** (đgt) 1. cho quay lại, quay trở về chỗ cũ, đưa về chỗ cũ
2. dịch lại, dịch về tiếng trước đó đã dịch 3. lại đề cập đến (*trong khi nói chuyện*)
- visszafordul** (đgt) quay lại chỗ cũ, quay ngược lại, lại hướng về chỗ cũ, lại đề cập tới
- visszafut** (đgt) chạy trở lại, chạy về chỗ cũ
- visszagondol** (đgt) nhớ lại, hồi tưởng lại, nghĩ lại
- visszahagy** (đgt) để lại, để lại nơi mình ra đi
- visszahajít** (đgt) ném lại chỗ cũ, ném lại, quăng lại
- visszahajt** (đgt) 1. lừa / đuổi / ép trở lại chỗ cũ, lừa / đuổi / ép ngược lại
2. lái trở về chỗ cũ, lái đi ngược lại
- visszahanyatlík** (đgt) rơi vào trạng thái cũ, thụt lùi, thoái hóa, giảm sút
- visszahat** (đgt) tác động trở lại, tác dụng trở lại, ảnh hưởng trở lại
- visszahatás** (dt) sự phản ứng, sự tác động trở lại, sự ảnh hưởng trở lại
- visszaható** (tt) có tác dụng trở lại, có ảnh hưởng trở lại
- visszahelyez** (đgt) bỏ lại chỗ cũ, đặt lại chỗ cũ, đưa về chỗ cũ
- visszahív** (đgt) gọi trở lại, gọi về, gọi lại

visszahódít (đgt) lấy lại, chiếm lại, chinh phục lại

visszahonosít (đgt) cho nhận lại quốc tịch

visszahoz (đgt) mang lại, mang trở lại chỗ cũ, bắt trở về

visszahozhatatlan (tt) không bao giờ trở lại, không thể bù đắp được

visszahökken (đgt) giật mình lùi lại, giật mình sững sốt

visszahull (đgt) rơi trở về chỗ cũ, ngã quỵ xuống, trở về trạng thái cũ

visszahúz (đgt) kéo trở lại, kéo về chỗ cũ, giữ lại không cho cử động, bắt trở về, gọi về, lôi lại

visszahúzódik (đgt) ngót đi, co lại, xếp lại, tụt đi, xếp đi

visszaidéz (đgt) nhắc lại, nhớ lại, làm sống lại

visszaigazít (đgt) chỉnh lại như cũ, chỉnh lại giờ cũ

visszaigényel (đgt) đòi lại, xin lại

visszailleszt (đgt) gắn lại, lắp lại, gá trở lại

visszaindul (đgt) quay trở lại, quay về

visszair (đgt) 1. viết lại, chép lại, ghi lại 2. trả lời bằng văn bản

visszája (dt) mặt trái, mặt ngược lại

visszajár (đgt) 1. trở về chốn cũ, tìm về 2. được trả lại (*tiền phụ lại*)

visszajátszik (đgt) 1. trả lại một cách bất hợp pháp cho chủ cũ 2. trả lại bóng, chuyển bóng trở lại cho người đã chuyển cho mình 3. kiểm tra lại băng đã thu (*cassette, video*)

visszajön (đgt) quay về, trở về, trở lại, hồi

visszajuttat (đgt) gửi trở lại, gửi lại, cho quay lại

visszakanyarodik (đgt) vòng trở lại, quẹo trở lại

visszakap (đgt) nhận lại, lấy lại

visszakapesol (đgt) bắt lại, nối lại, bắt trở về

visszakér (đgt) xin lại, đòi lại, yêu cầu lại

visszakérdez (đgt) hỏi lại, hỏi vặn lại, thẩm tra, kiểm tra

visszakeres (đgt) tìm lại, tìm ngược lại

visszakerget (đgt) đuổi về chỗ cũ, đuổi trở lại

visszakerül (đgt) quay về chỗ cũ, trở lại chỗ cũ, được trở lại chỗ cũ

visszakísér (đgt) đưa về chỗ cũ, tiễn chân về chỗ cũ, đưa về, tiễn về

visszakíván (đgt) mong nhận trở lại, mong trở về, mong trở lại

visszakozik (đgt) quay lại tư thế cũ, trở lại tư thế ban đầu

visszaköltözik (đgt) chuyển nhà về chỗ cũ, dời về chỗ cũ

visszaköszön (đgt) chào lại

visszakövetel (đgt) đòi lại, đòi phải làm lại như cũ

visszaküld (đgt) trả lại, gửi trả lại

visszalép (đgt) 1. bước về chỗ cũ 2. bước về phía sau 3. trở về chức vị cũ, trở về với cộng đồng cũ 4. từ bỏ cái đã nhận làm

visszaléptet (đgt) bắt bước về chỗ

- cũ, bắt bước về phía sau 2. bắt nhận chức vụ cũ, bắt từ bỏ cái đã nhận
- visszalop** (đgt) 1. trộm lại cái của mình bí người ta lấy mất 2. bí mật trả lại chỗ cũ
- visszalopakodik** (đgt) = **visszalópódzik** (đgt) bí mật trở về, rón rén trở lại
- visszaló** (đgt) bắn lại, sút bóng trở lại cho người vừa mới chuyển cho mình (bóng đá)
- visszalök** (đgt) 1. đẩy lại, đẩy trở lại chỗ cũ, đẩy vào tình trạng xấu hơn 2. đẩy trả lại một cách thô lỗ, cục cằn
- visszamarad** (đgt) bị tụt lại sau, bị rớt lại sau, ở lại sau 2. còn lại, đọng lại 3. chậm tiến, không tiến bộ
- visszamegy** (đgt) quay về, trở về, trở lại, đi về
- visszamenet** (trt) trên đường trở về, trên đường quay lại
- visszamenő** (tt) quay về, trở về, tái, trước đây, trước đó
- visszamenőleg** (trt) tính ngược về trước, tính cho thời gian trước đó
- visszaminősít** (đgt) hạ cấp, giáng cấp, cho vào loại yếu hơn
- visszamond** (đgt) 1. nhắc lại lời người khác 2. nói lại, mách lẻo 3. rút lại ý kiến, bỏ, chối bỏ
- visszanutat** (đgt) 1. cũng ra hiệu lại 2. chỉ ra phía sau 3. chuyển trở lại (*tiền*), đề cập đến vấn đề trước đó
- visszanevet** (đgt) 1. cười lại 2. quay lại cười
- visszanéz** (đgt) nhìn lại, ngó lại, xem lại, quay lại nhìn, nghĩ lại
- visszanyer** (đgt) nhận lại, thắng lại, gỡ lại, lấy lại được, giành lại
- visszanyom** (đgt) (đgt) 1. đẩy lại chỗ cũ, đẩy trở lại, đẩy ra phía sau 2. đẩy vào hậu trường, đẩy ra sau
- visszanyúl** (đgt) thò lại, dút lại
- visszanyúlík** (đgt) trở lại, trở về
- visszaolvas** (đgt) 1. đọc lại (*để kiểm tra*) 2. đếm tiền thừa trả lại
- visszaönt** (đgt) đổ lại, rót lại chỗ cũ
- visszaparancsol** (đgt) bắt trở lại, ra lệnh trở lại, ép trở lại
- visszapattan** (đgt) nảy lại, bật lại, bắn trở lại
- visszaperel** (đgt) kiên lại
- visszapillant** (đgt) thoáng nhìn lại, liếc lại, điểm lại
- visszapillantás** (dt) việc điểm lại, việc nhìn lại quá khứ, việc nhớ lại
- visszapofázik** (đgt) nói lại, cãi lại
- visszaragaszt** (đgt) dán lại chỗ cũ
- visszarak** (đgt) để lại chỗ cũ, đặt lại chỗ cũ, đưa lại chỗ cũ, xếp lại chỗ cũ
- visszaránt** (đgt) kéo lại chỗ cũ, giật lại, kéo lại, lôi lại, giữ lại
- visszarendel** (đgt) 1. ra lệnh về chỗ cũ 2. thu hồi, thu lại
- visszarepül** (đgt) bay về chỗ cũ, đi bằng máy bay về
- visszariad** (đgt) chùn bước, chùn tay, run tay
- visszariaszt** (đgt) làm cho sợ, làm cho chùn tay, làm cho chùn bước,

làm run tay

visszarohan (đgt) lao trở về, lao ngược lại

visszáru (dt) hàng bị gửi trở lại

visszarúg (đgt) đá trở lại chỗ cũ, đá lại, giật lại (ví dụ súng giật khi bắn)

visszás (tt) trái ngược, bất bình thường, khác thường

visszasegít (đgt) giúp trở lại chỗ cũ

visszasiet (đgt) vội trở lại

visszasír (đgt) nhớ nhung, luyến tiếc, khóc tiếc

visszáság (dt) sự bất bình thường, sự khác thường

visszasugároz (đgt) phản lại, chiêu lại

visszaszalad (đgt) chạy lại, lao về, chạy về

visszaszáll (đgt) bay trở về

visszaszállít (đgt) vận chuyển / chở về chỗ cũ

visszaszármaszik (đgt) 1. trở về nơi xuất thân 2. trở về chủ cũ

visszaszerez (đgt) nhận lại, kiếm lại được, tìm lại được

visszaszokik (đgt) nghiện trở lại

visszaszól (đgt) quay lại nói, cãi vã, nói lại, cãi lại

visszaszolgáltat (đgt) trả / hoàn lại

visszaszólít (đgt) gọi lại, bắt trở lại

visszaszorít (đgt) 1. xiết chặt tay đáp lại (*khi người ta xiết chặt tay mình*) 2. ép giải tán (*đám đông*), ngăn lại, chặn lại

visszaszorul (đgt) bị ngăn lại, bị

chặn lại, bị đẩy về phía sau

visszaszökik (đgt) trốn về, trốn về chỗ cũ

visszatalál (đgt) về được chỗ cũ, tìm được đường về

visszatart (đgt) ngăn lại, cản lại, giữ lại, nén lại, cầm lại, cản trở

visszatartás (dt) việc ngăn lại, việc cản người (*trong bóng đá*), việc ngăn trở

visszataszít (đgt) đẩy ra, hất lại, hất ra, xô ra, đẩy trở lại

visszataszító (tt) đáng ghét, khả ố, ghê tởm

visszateker (đgt) cuộn lại, cuốn lại, vắn lại, cuốn ngược lại, vắn ngược lại, cuộn ngược lại

visszatekint (đgt) nhìn lại, xem lại, ngoái lại, nhìn lại quá khứ

visszatekintés (dt) 1. việc nhìn lại, việc ngó lại, việc ngoái lại 2. việc xem xét lại các sự kiện trong quá khứ

visszatelepít (đgt) cho định cư trở lại chỗ cũ, cho tái định cư

visszatelepül (đgt) tái định cư, định cư trở lại chỗ cũ

visszatér (đgt) trở về, trở lại

visszaterel (đgt) đuổi / lừa / lái trở lại hướng cũ

visszatérít (đgt) 1. bắt trở về, ép trở về 2. hoàn lại

visszatérő (dt, tt) 1. người trở về, về khứ hồi 2. trở về, trở lại

visszatérül (đgt) 1. được hoàn lại, được nhận lại 2. trở về, quay lại

visszatesz (đgt) để lại chỗ cũ, đặt lại chỗ cũ, đưa về chỗ cũ

visszatetszés (dt) sự không thích, sự không tán thành

visszatetsző (tr) không ưa thích, không được tán thành, đáng ghét

visszatol (đgt) đẩy trở lại chỗ cũ, đẩy lại phía sau

visszatolat (đgt) lùi, lùi lại chỗ cũ

visszatölt (đgt) lại đổ đầy, lại rót đầy, lại nhét đầy

visszatükrözik (đgt) phản ánh, phản chiếu, biểu hiện, nổi lên, thể hiện

visszatükröződik (đgt) in bóng, in hình, được phản chiếu, được phản ánh, được thể hiện

visszaugrik (đgt) 1. nhảy về chỗ cũ 2. vội đi đâu đấy một chút 3. giật lại, nảy lại

visszaút (dt) đường về, đường trở lại

visszautal (đgt) 1. chuyển tiền trở lại 2. đề cập đến những sự kiện trước

visszautasít (đgt) 1. từ chối, cự tuyệt, bác bỏ 2. phản đối 3. gửi một lần nữa, cử một lần nữa

visszautasítás (dt) sự cự tuyệt, sự từ chối, sự bác bỏ

visszautazás (dt) chuyển trở về, sự trở về

visszautazik (đgt) đi trở về, đi trở lại, đi về

visszaül (đgt) ngồi lại chỗ cũ

visszaültet (đgt) bắt ngồi lại chỗ cũ, ép ngồi lại chỗ cũ, mời ngồi lại chỗ cũ

visszaüt (đgt) 1. đánh trả, đập lại 2. đánh về chỗ cũ, đập về chỗ cũ

visszaűz (đgt) đuổi về chỗ cũ

visszaűzen (đgt) nhấn lại

visszavág (đgt) 1. đánh trả, đánh lại, đập lại 2. phản đối, không tán thành, không đồng ý 3. đấu lượt về 4. quăng trả lại, ném trả lại

visszavágás (dt) sự đánh trả, trận đấu lượt về

visszavágó (dt, tr) 1. trận đấu lượt về / trả nợ 2. đánh trả lại, trả nợ

visszavágyik (đgt) mong muốn trở lại chỗ cũ, mong được trở lại

visszavált (đgt) 1. đổi lại, chuộc lại, nhận lại 2. đưa về chỗ cũ (*cần số*)

visszaváltó (dt) cần lùi chữ trên máy chữ

visszaváltozik (đgt) trở lại trạng thái cũ, trở lại hình thức cũ, trở lại dạng cũ

visszaváltoztat (đgt) làm cho trở lại trạng thái / dạng / hình thức cũ

visszavándorol (đgt) trở về tổ quốc, trở lại, trở về

visszavár (đgt) đợi trở về, chờ về, đợi về

visszavásárol (đgt) mua lại

visszaver (đgt) 1. đẩy lùi, đánh bật trở lại 2. đánh lại, đánh trả đũa 3. dội lại, chiếu lại

visszaverés (dt) 1. sự đánh lùi, sự đánh bật lại 2. sự hồi âm, sự phản chiếu

visszaverődés (dt) sự phản chiếu, hiện tượng phản xạ

visszaverődik (đgt) phản chiếu.
phản xạ

visszavesz (đgt) 1. lấy lại, nhận lại.
mua lại 2. tiếp nhận lại, thu nhận
lại 3. rút lại ý kiến, xóa bỏ ý kiến
đã nói

visszavet (đgt) 1. **visszadob** (đgt)
2. ép lùi lại 3. hạ cấp, giáng cấp,
làm cho kém phát triển 4. **vissza-
utasít** (đgt) 5. **elutasít** (đgt)

visszavezet (đgt) 1. giúp (dẫn dắt)
trở về chỗ cũ, về trạng thái cũ 2. lái
trở lại 3. đưa về, dẫn về (*quá khứ*)

visszavezethető (tt) có thể dẫn đến,
có thể đưa ta đến

visszavisz (đgt) 1. mang trở lại,
mang lại 2. đưa về quá khứ, đưa trở
lại 3. lái trở lại

visszavon (đgt) 1. **visszahúz** (đgt)
2. điều động trở lại, bắt trở lại
3. thu hồi, hủy bỏ

visszavonás (dt) 1. việc điều động
trở lại, việc rút quân 2. việc thu hồi,
việc bãi bỏ, việc thủ tiêu

visszavonhatatlan (tt) 1. dứt khoát,
không thể thay đổi được 2. không
thể rút lại được, không thể rút về
được

visszavonul (đgt) 1. rút lui, rút chạy
2. đi vào ẩn dật, sống ẩn dật

visszavonulás (dt) việc rút lui, việc
đi về sống ẩn dật, việc tìm nơi
không ai quấy rầy

visszavonult (dt,tt) 1. người sống cô
đơn, lẻ loi, ẩn dật 2. cô đơn, lẻ loi,
ẩn dật 3. không cởi mở

visszavonultság (dt) 1. cuộc sống,
cô đơn, lẻ loi, ẩn dật, tình trạng cô
đơn, lẻ loi, ẩn dật 2. tính không cởi
mở

visszazár (đgt) khóa lại chỗ cũ,
đóng lại chỗ cũ, đóng lại, khóa lại

visszazavar (đgt) đuổi về chỗ cũ

visszazuhan (đgt) rơi về chỗ cũ, bất
ngờ rơi trở lại tình trạng trước đó

visszér (dt) tĩnh mạch, mạch máu
đen

visszértágulás (dt) hiện tượng dãn
tĩnh mạch, dãn mạch máu đen

visszfény (dt) 1. ánh sáng phản
chiếu 2. sự biểu hiện niềm sung
sướng

visszhang (dt) 1. tiếng vọng lại,
tiếng vang 2. dư âm, ảnh hưởng đối
với người khác 3. người nhắc lại lời
người khác, người nói theo

visszhangoz (đgt) 1. làm vọng lại,
làm cho vang lại 2. nhắc lại lời
người khác 3. nhắc đến, quảng cáo,
thông báo

visszhangzik (đgt) 1. vang lại, vọng
lại 2. được truyền đi, được lan đi,
được nói tới nhiều

vita (dt) cuộc tranh luận, cuộc thảo
luận, cuộc cãi cọ, cuộc cãi nhau

vitaanyag (dt) đề tài tranh luận, đề
tài thảo luận

vitairat (dt) bài văn tham gia tranh
luận, bài thảo luận

vitakérdés (dt) vấn đề thảo luận,
vấn đề tranh luận

vitalis (tt) quan trọng, liên quan đến

cuộc sống, đẩy sức sống, đẩy nghị lực

vitalitás (dt) sức sống, nghị lực

vitamin (dt) vi-ta-min

vitamindús (tt) có nhiều vi-ta-min, giàu vi-ta-min

vitaminhiány (dt) hiện tượng thiếu vi-ta-min

vitaminos (tt) có chứa vi-ta-min

vitaminszegény (tt) ít vi-ta-min, thiếu vi-ta-min

vitapartner (dt) đối tác thảo luận, đối tác tranh luận

vitapont (dt) điểm tranh luận, điểm thảo luận

vitás (tt) đang tranh luận, đang thảo luận, còn phải tranh cãi

vitat (đgt) tranh cãi, tranh luận, cãi lại

vitathatatlan (tt) không thể tranh cãi được, hiển nhiên, chắc chắn, không thể chối cãi được

vitatható (tt) còn hồ nghi, còn phải tranh cãi, còn phải tranh luận, có thể tranh luận được

vitakozás (dt) cuộc / việc tranh cãi, cuộc / việc tranh luận

vitakozik (đgt) tranh cãi, tranh luận, cãi nhau

vitakozott (tt) đã được bàn luận, đã được thảo luận

vitázik (đgt) = **vitakozik** (đgt)

vitaülés (dt) hội nghị tranh luận, hội thảo

viteldíj (dt) tiền thuê chuyên chở, tiền chuyên chở

vitet (đgt) bắt / nhờ / ra lệnh mang đi / đưa đi

vitéz (dt) tráng sĩ, dũng sĩ

vitéség (dt) lòng dũng cảm, sự can đảm, lòng gan dạ

vitorla (dt) 1. cánh buồm 2. cánh cối xay gió 3. con gà bằng sắt kiểm tra hướng gió trên mái nhà 4. đuôi sóc, đuôi cáo

vitorlakötél (dt) dây buộc buồm

vitorlarúd (dt) cột buồm

vitorlás (dt,tt) 1. thuyền buồm, người thích đua thuyền buồm 2. có buồm, giống buồm

vitorlavászon (dt) vải làm buồm

vitorlázat (dt) toàn bộ thiết bị của buồm

vitorlázik (đgt) 1. căng buồm, giương buồm, đi thuyền buồm 2. bay lượn

vitorlázógép (dt) tàu lượn

vitorlázórepülő (dt) vận động viên tàu lượn

vitrin (dt) 1. tủ kính đựng đồ trang trí, tủ li 2. tủ kính làm bằng tin

vív (đgt) 1. chiến đấu 2. giành giật 3. đấu kiếm, đấu gươm

vívás (dt) 1. cuộc chiến đấu, sự giành giật 2. môn đấu kiếm

vívmány (dt) thành quả, thành tựu

vívó (dt,tt) 1. người đang chiến đấu, vận động viên đấu kiếm 2. chiến đấu, tranh tài, đua sức

vívóbajnok (dt) vô địch môn đấu kiếm

vívóbajnokság (dt) giải vô địch môn đấu kiếm
vívócsapat (dt) đội đấu kiếm
vívókard (dt) thanh kiếm, kiếm dùng để thi đấu
vívókesztyű (dt) găng tay đấu kiếm
vívómaszk (dt) mặt nạ dùng khi đấu kiếm
vívósíak (dt) mũ vận động viên dùng đội khi đấu kiếm
vívóvilágbajnokság (dt) giải vô địch thế giới về đấu kiếm
vívóáram (dt) tần số mang
vívóér (dt) động mạch
vívófrekvencia (dt) tần số của sóng mang, tần số mang
víz (dt) nước, nước uống
vízagyú (dt) súng phun nước, đầu rồng phun nước, súng đầu rồng
vízállás (dt) mực nước
vízállásjelző (dt) đồng hồ đo mực nước
vízállásos (tt) hay bị ngập, hay bị ngập nước
vízbetörés (dt) hiện tượng nước tràn vào khu làm việc trong lòng đất
vízbontás (dt) phân / tách nước thành hi-đrô và ô-xy
vízcsap (dt) vòi nước
vízcsapp (dt) giọt nước
vízdió (dt) tiền nước
vízel (đgt) đi tiểu tiện, đi đại
vízelet (dt) nước đại, nước tiểu
vízelethajtó (dt) thuốc kích thích đi đại
vízellátás (dt) việc cung cấp nước

vízelnyelő (tt) ngấm nước, hút nước
vízelvezető (tt) có tác dụng dẫn nước
vízenyő (dt) dịch, nước trong cơ thể khi bị phù
vízenős (tt) 1. luôn luôn bị ẩm do nước ngấm 2. bị phù
vízépítés (dt) ngành thủy lợi
vízerő (dt) sức nước
vízerőmű (dt) nhà máy thủy điện
vízes (tt) 1. có nước, thấm nước, bị ướt, thấm ướt, còn đọng, chưa khô 2. lơ dờ, ù rù
vízesárok (dt) mương / rãnh nước
vízesedik (đgt) bị ướt dần, bị ngấm dần
vízesés (dt) thác, thác nước
vízesít (đgt) làm cho ướt, làm cho bị ngấm nước
vízeskancsó (dt) bình đựng nước
vízeszű (tt) ngu dần, dần dạn, dần óc bã đậu
vízez (đgt) pha loãng, quấy loãng (bằng nước)
vízfejű (tt) 1. bị bệnh phù sọ 2. ngu ngốc, dần dạn 3. phình to quá mức
vízfelület (dt) mặt nước
vízfestmény (dt) bức tranh vẽ bằng thuốc nước
vízfogyasztás (dt) việc tiêu thụ nước, việc dùng nước, mức nước tiêu thụ
vízfolyás (dt) hiện tượng nước chảy
vízfűtés (dt) việc sưởi bằng nước nóng
vízgazdálkodás (dt) công tác thủy

lợi, công việc trị thủy
vízgőz (dt) hơi nước
vízhalózat (dt) hệ thống thủy lợi
vízhatlan (tt) không thấm nước, không thấm nước
vízhiány (dt) hiện tượng thiếu nước
vízhollyag (dt) u nước, bong nước trên da
vízhordó (dt,tt) 1. người mang nước 2. có tác dụng mang nước
vízhullám (dt) sóng nước
vízhűtés (dt) việc làm lạnh bằng nước
vízi (tt) thuộc về nước, ở dưới nước, nước
viziakna (dt) thủy lôi
víziállat (dt) loài động vật sống dưới nước
vízibusz (dt) tàu thủy du lịch nhỏ
vízikerék (dt) chân vịt (của tàu thủy)
vízilabda (dt) môn bóng nước
vízilabdázik (đgt) chơi bóng nước
vízilabdázó (dt) cầu thủ bóng nước
víziló (dt) con hà mã, con trâu nước
vízimadár (dt) loài chim sống vùng sông nước
vízimalom (dt) cối xay chạy bằng sức nước
vizinövény (dt) thực vật sống vùng sông nước / sống dưới nước
vízió (dt) ảo ảnh, ảo tưởng, mộng ảnh
vízipipa (dt) điều thuốc Lào, điều cây

vízipók (dt) con nhện nước
vízipuska (dt) súng thực nước, súng phun nước
vízirány (dt) hướng nước chảy, chiều ngang
vízirigó (dt) chim sáo nước
vízisikló (dt) con rắn nước
víziszony (dt) hiện tượng sợ nước / khiếp nước / sợ tắm
vízit (dt) 1. chuyển thăm xã giao 2. việc bác sỹ đến thăm khám cho bệnh nhân
vízitel (đgt) 1. thăm xã giao, chào xã giao 2. thăm và khám bệnh nhân
vízitkártya (dt) danh thiếp, các-ví-zit
vízizű (tt) mang vị nước, không có vị đặc biệt
vízjel (dt) dấu in chìm, hình in chìm
vízkár (dt) thiệt hại do lũ lụt gây ra
vízkárosult (dt) nạn nhân do lũ lụt gây ra
vízlágyító (dt) thuốc làm mềm nước
vízleves (dt) xúp toàn nước, canh toàn nước
vízlevezetés (dt) việc tháo nước đi, việc tháo cho nước bản chảy đi
vízmelegítő (dt) bình nước nóng
vízmelléki (tt) thuộc khu vực sông nước, ở khu vực sông nước
vízmentes (tt) không có nước, không thấm nước, không bị nước đe dọa, chống được nước
vízmerő (dt) người tát nước, dụng cụ tát nước
vízmérő (dt) đồng hồ đo tốc độ và

- độ cao của dòng nước
vízmosás (dt) chỗ bị nước bào mòn, hiện tượng xói lở của nước, hiện tượng bào mòn do nước
vízmű (dt) thiết bị cung cấp nước, máy nước, nhà máy nước
vízóra (dt) đồng hồ nước, đồng hồ đo mức tiêu thụ nước
vízoszlop (dt) cột nước
vízöblítés (dt) việc giữ bằng nước
vízözön (dt) nạn đại hồng thủy, lũ lụt to
vízpára (dt) hơi nước
vízpart (dt) bờ, bờ nước
vízrajz (dt) thủy văn học
vízrendsszer (dt) hệ thống ao hồ
vízugár (dt) tia nước
vízszabályozás (dt) việc trị thủy
vízszerezés (dt) việc lắp đặt ống nước
vízszerező (dt) công nhân lắp đặt ống nước
vízszint (dt) mặt nước tĩnh
vízszintes (tt) ngang, phẳng, nằm ngang
vízszolgáltatás (dt) việc cấp nước
vízszükséglet (dt) nhu cầu về nước
vízszűrő (dt) bộ lọc nước, thiết bị lọc nước
víz tároló (dt) nơi chứa nước, bể chứa nước
víz tartálék (dt) nước dự phòng
víz tartály (dt) bình đựng nước
víz telen (tt) khô cạn, không có nước, thiếu nước
víz telenít (dgt) làm cho hết nước
 lấy hết nước, làm cho khô đi
víz tisztá (tt) không màu, nhìn xuyên qua được
víz tisztítás (dt) việc giặt / giữ bằng nước
víz torony (dt) tháp nước
víz tölcser (dt) sóng thần, chỗ nước xoáy
víz turbina (dt) máy tuốc-bin chạy bằng sức nước
víz um (dt) thị thực, visa
víz umkényszer (dt) tình thế bắt buộc phải xin thị thực
víz umkérelem (dt) đơn xin cấp thị thực
víz ummentes (tt) không cần xin thị thực
víz ügy (dt) công tác thủy lợi
víz vezeték (dt) ống nước, ống dẫn nước, vòi nước
vízsga (dt) kỳ thi, sự kiểm tra, sự khảo sát
vízsgabizottság (dt) hội đồng thi, ủy ban kiểm tra, ban giám khảo, ban chấm thi
vízsgaelőadás (dt) buổi biểu diễn thi, tiết mục thi
vízsgaengedély (dt) giấy phép cho thi
vízsgaidőszak (dt) thời gian thi, thời gian học thi, đợt thi
vízsgál (dgt) 1. kiểm tra, kiểm soát
 2. khám, xem bệnh
vízsgálat (dt) việc kiểm tra, cuộc kiểm tra, cuộc điều tra, sự khám bệnh

vizsgáló (dt) người kiểm tra, người điều tra

vizsgarend (dt) nội qui thi

vizsgatárgy (dt) môn thi

vizsgatétel (dt) câu hỏi thi

vizsgázik (đgt) dự thi, đi thi

vizsgázó (dt) người dự thi, người đi thi, thí sinh

vizsgáztat (đgt) chấm thi, sát hạch, coi thi

vizsgáztató (dt) người chấm thi, người hỏi thi, người sát hạch

vodka (dt) rượu vodka

voks (dt) phiếu bầu cử

voksol (đgt) bỏ phiếu, tham gia bỏ phiếu, tham gia bầu cử

volán (dt) vô-lăng, tay lái

volfrám (dt) kim loại vô-phơ-ram

volfrámszál (dt) sợi (dây) vô-phơ-ram

volna (đgt) thể chia có điều kiện ngôi thứ ba số ít của động từ **van**

volt (tt) 1. không còn nữa, không còn tồn tại, đã thuộc về quá khứ 2. cựu, nguyên, cũ, trước là

volt (dt) đơn vị đo điện thế, thế hiệu (U), vôn

voltaképpen (trt) thực tế, thật ra, trước đây, đầu tiên, lúc đầu

voltmérő (dt) đồng hồ đo điện áp

voltos (tt) vôn || 220 ~ *feszültség* điện 220 vôn

volumen (dt) số lượng, thể tích

voluntarista (dt, tt) 1. người theo chủ nghĩa duy ý chí 2. thuộc về chủ nghĩa duy ý chí

voluntarizmus (dt) chủ nghĩa duy ý chí

von (đgt) 1. kéo, lôi, kéo vào, nhún (*va*) 2. trái ra phủ lên 3. hấp dẫn, thu hút, làm say mê, làm ham thích 4. làm cho bị phụ thuộc 5. khai căn

vonakodik (đgt) lảng, lảng tránh, khéo tránh

vonal (dt) 1. đường, đường kẻ, dòng 2. tuyến, đường lối, xu hướng

vonalas (tt) kẻ dòng, máy móc, cứng nhắc

vonalaz (đgt) kẻ dòng, kẻ đường thẳng, vạch đường thẳng

vonalbíró (dt) trọng tài biên

vonaljegy (dt) vé đi một lần trên các phương tiện giao thông

vonalrendszer (dt) khuôn nhạc

vonalzó (dt) cái thước kẻ

vonás (dt) 1. việc kéo, việc lôi kéo, việc làm cho hấp dẫn 2. nét, đường nét 3. đặc điểm, đặc tính 4. khuôn mặt

vonat (dt) 1. tàu hỏa, xe lửa 2. giao thông đường sắt 3. đơn vị vận tải quân đội

vonatkísérő (dt) nhân viên hỏa xa, đội hộ tống tàu hỏa

vonatkozás (dt) phương diện, mối liên quan, mối quan hệ

vonatkozás (đgt) có quan hệ, có liên quan, quan hệ, liên đới, liên quan

vonít (đgt) kêu ăng ăng, rít lên, kêu rống lên

vonó (dt) cần-kéo đàn dây, ắc-xe

vonóerő (dt) lực kéo, sức kéo

vonogat (đgt) nhún đi nhún lại
nhiều lần

vonóhorog (dt) móc kéo xe

vonókötél (dt) dây kéo, dây kéo xe

vonónégyes (dt) tứ tấu đàn dây

vonózenekar (dt) dàn nhạc gồm các
loại đàn dây có cung kéo, dàn nhạc
dây

vonszol (đgt) kéo lê, kéo xênh xệch,
mang đi, lôi đi

vontat (đgt) kéo, lôi, kéo theo, lôi
theo

vontatás (dt) 1. việc kéo, việc lôi
2. xương đầu máy

vontató (tt) đế kéo, đế lôi

vontatkötél (dt) dây kéo

vontatott (tt) kéo dài lê thè, chậm
rãi, chậm chạp, rề rà, một cách mệt
nhọc

vonul (đgt) 1. kéo đi, diễu hành
2. tìm về nơi ẩn dật 3. ra quân

vonz (đgt) quyến rũ, hấp dẫn, lôi
cuốn, thu hút

vonzalom (dt) sức hấp dẫn, sức lôi
cuốn, tình ý

vonzás (dt) sự quyến rũ, sức hấp
dẫn, sự lôi cuốn

vonzat (dt) cách kết hợp từ ngữ,
quan hệ chỉ phối (*trong ngữ pháp*)

vonzerő (dt) sức lôi cuốn, lực hấp
dẫn, lực hút, lực quyến rũ

vonzó (tt) hấp dẫn, lôi cuốn, quyến
rũ

vonzódik (đgt) bị quyến rũ, bị lôi
cuốn

vonzerő (dt) = **vonzóerő** (dt)

vő (dt) con rể

vödör (dt) cái xô, cái thùng, cái
chậu

vőlegény (dt) chồng chưa cưới

vőlegénység (dt) việc ai đó trở thành
chồng chưa cưới, tình trạng người
dân ông sắp cưới vợ

völgy (dt) 1. thung lũng 2. ruột mềm
của cây 3. cái ngòi của ung nhọt

völgyes (tt) có thung lũng

völgyhid (dt) cầu bắc qua thung
lũng

völgykapu (dt) cổng vào thung lũng

völgység (dt) dãy thung lũng

völgyszoros (dt) thung lũng hẹp và
có vách dựng đứng

vörheny (dt) bệnh sốt phát ban

vörhenyes (tt) bệnh sốt phát ban

vörös, veres (tt) đỏ, màu đỏ, hồng,
đỏ hồng

vörösbarna (tt) nâu đỏ, màu nâu đỏ

vöröses (tt) hơi đỏ, hơi hồng

vörösfenyő (dt) cây thông đỏ

vöröshangya (dt) kiến đỏ, con kiến
đỏ

vöröskereszt (dt) chữ thập đỏ, hội
chữ thập đỏ

vöröskeresztes (dt,tt) 1. thành viên
hội chữ thập đỏ 2. thuộc hội chữ
thập đỏ, của hội chữ thập đỏ

vöröslík (đgt) hiện ra trong màu đỏ,
xuất hiện trong màu đỏ

vörösödik (đgt) đỏ lên, đỏ dần lên,
đỏ mặt lên

vörösrépa (dt) củ cải đỏ

vörösrez (dt) đồng đỏ

vörösség (dt) màu đỏ, vết đỏ

vukli (dt) bó tóc quăn

vulgáris (tt) 1. đại chúng, dễ hiểu, bình dân 2. trần tục, không bien chứng

vulgarizál (đgt) đơn giản hóa một cách thiếu khoa học, làm cho dễ hiểu, làm cho bình dân

vulkán (dt) núi lửa

vulkánfiber (dt) giấy ép

vulkáni (tt) thuộc về núi lửa, của núi lửa, núi lửa

vulkanikus (tt) liên quan đến sự hoạt động của núi lửa

vulkanizál (đgt) vá chín, luyện thành cao su

vulkánkoffer (dt) va-li bằng giấy ép

vurstli (dt) nơi giải trí, công viên



W

Wales (dt) Xứ Uyên

walesi (tt) thuộc về Xứ Uyên

watt (dt) Oát, đơn vị đo công suất điện

wattméro (dt) Oát kế, máy đo công suất dòng điện

wattóra (dt) Oát giờ

w.c (dt) nhà vệ sinh, nhà xí

w.c. papír (dt) giấy vệ sinh

whisky (dt) = rượu uýt-ki

wolfram (dt) = **volfrám** (dt)

X

x (dt) nào đó, nào đấy, ai đó, ai đấy
x-edik (s) 1. số thứ x. 2. số hạng thứ x của chuỗi 3. số thứ mấy không biết được (số thứ tư)

xenon (dt) khí hiếm Xê-nôn

xenonlámpa (dt) đèn chạy bằng khí Xê-nôn

xerográfia (dt) phương pháp in khô

xerox (dt) máy in khô, thiết bị in khô, bản in xê-rô, bản in khô

x-láb (dt) chân có hình chữ X, chân chéo, chân vòng kiềng

x-lábú (tt) có chân chữ X, có chân vòng kiềng, có chân khoèo

x-sugarak (dt) tia X-quang, tia Rơnghen

x-tengely (dt) trục hoành, trục X

Y

yacht (dt) thuyền buồm, du thuyền, thuyền buồm thể thao

yankee (dt) người Mỹ gốc Anh, yèn-ki

yard (dt) đơn vị đo chiều dài của Anh (0,9144 m)

yoghurt (dt) = **joghurt** (dt)

y-tengely (dt) trục tung, trục Y

yucca (dt) cây ngọc da hoa

Z

- zab** (dt) lúa yến mạch, hạt yến mạch
- zabál** (dgt) ăn nhồm nhoàm, nốc, hốc, chén, tong
- zabálás** (dt) việc ăn uống nhồm nhoàm, việc hốc, việc nốc
- zabföld** (dt) đất / diện tích trồng lúa yến mạch
- zabigyerek** (dt) con ngoài giá thú, con hoang
- zabkása** (dt) cháo yến mạch
- zabla** (dt) hàm thiết ngựa
- zabláz** (dgt) đóng hàm cho ngựa, lấp hàm cho ngựa
- zabolátlan** (tt) vô độ, bừa bãi, vô kỷ luật
- zaboláz** (dgt) nén, giữ lại, cầm lại
- zabolázhatatlan** (tt) không nén được không cầm được, không giữ lại được
- zabos** (tt) 1. đựng yến mạch, chứa yến mạch 2. giận, tức giận
- zabostarisnya** (dt) túi bụng mồm ngựa
- zabpehely** (dt) cốm yến mạch, bánh cốm yến mạch
- zabrál** (dgt) kiếm được, trộm được, thó được
- zabszalma** (dt) rom yến mạch
- zabszem** (dt) hạt yến mạch
- zacc** (dt) cặn cà phê
- zaeskó** (dt) 1. cái bao nhỏ, cái túi nhỏ 2. hạ nang, bùi dái
- zafír** (dt) xa-phia, đá quý xa-phia, màu xanh biếc
- zagyva** (tt) 1. lẫn lộn, pha tạp, pha trộn 2. chấp nhất, chấp vá 3. rời rạc, lúng cùn, không mạch lạc
- zagyvál** (dgt) 1. pha lẫn, pha trộn linh tinh 2. nói năng lộn xộn không đầu vào đầu
- zagyvalék** (dt) 1. hỗn hợp chất lỏng 2. việc linh tinh, vô ý nghĩa
- zaj** (dt) 1. tiếng ồn, tiếng động 2. sự rùm beng, sự rầm rộ 3. tạp âm 4. cảnh hỗn hạo, sự nhộn nhịp
- zajártalom** (dt) tác hại của tiếng ồn
- zajgat** (dgt) quấy nhiễu, quấy rầy
- zajgó** (tt) ồn ào, âm ĩ
- zajlik** (dgt) 1. băng bị trôi đi, băng bị cuốn đi 2. sôi sục, quay cuồng, 3. diễn ra ồn ào, âm ĩ, nhiều sự kiện
- zajmentes** (tt) không có tiếng ồn, hoàn toàn yên tĩnh, hoàn toàn yên im ắng / yên lặng, tiếng ồn không vào được
- zajmérő** (dt) đồng hồ đo tiếng ồn / đo tạp âm
- zajong** (dgt) 1. làm ồn ào, làm âm ĩ 2. công phẫn, bất mãn, bất bình, oán trách
- zajos** (tt) âm ĩ, ồn ào, náo nhiệt, có tiếng vang lớn, gây dư luận ồn ào, sôi sục, sôi nổi
- zajszint** (dt) mức tiếng ồn / tạp âm

zajtalan (tt) yên tĩnh, không ồn ào, không có tiếng động

zajtalanít (đgt) triệt tap âm, làm cho yên tĩnh, làm cho hết tiếng ồn, làm mất tiếng động

zajtényczó (dt) hệ số tap âm, hệ số tiếng ồn

zakatol (đgt) gây tiếng xình xịch (*tàu hóa chạy*), thỉnh thoảng (*tim đập*)

zaklat (đgt) 1. quấy rầy, quấy nhiễu, quấy rối, làm phiền 2. thúc bách, thôi thúc 3. đầy vò, ám ảnh

zaklatott (tt) bị quấy rối, bị ám ảnh, bị đầy vò

zakó (dt) áo khoác ngắn kiểu comlê

zálog (dt) 1. đồ đem cầm, hiện tượng cầm đồ, sự cầm đồ 2. bằng chứng, bằng cứ, sự đảm bảo 3. biểu tượng của quan hệ

zálogház (dt) hiệu cầm đồ

zálogjegy (dt) giấy biên nhận cầm đồ

zálogkölső (dt) tiền nhận được khi nộp vật cầm đồ

zálogol (đgt) lấy đồ thế chấp, cầm đồ thế chấp

zálogtárgy (dt) đồ vật đem cầm

zamat (dt) 1. hương vị (*hoa quả*) 2. phong vị, màu sắc độc đáo (*văn chương*)

zamos (tt) có hương vị, có màu sắc độc đáo

záp (tt) thôi, hồng (*trúng*)

zápfog (dt) răng khôn, răng hàm

zápor (dt) mưa rào, trận mưa các hạt

năng lượng, hiện tượng rơi lã chã, hiện tượng rơi liên tiếp

záporosó (dt) trận mưa rào

záporoz (đgt) 1. mưa liên miên, mưa tầm tã 2. xảy ra liên tục, xảy ra liên miên

zápul (đgt) bị thổi, bị ung (*trúng*)

zár (đgt) 1. đóng, khóa, đóng lại, khóa lại 2. nhốt vào, nhốt lại 3. kết thúc, bế mạc, làm xong, chấm hết

zár (dt) 1. cái khóa, bộ khóa, ổ khóa 2. cái qui lát của súng 3. sự cách ly kiểm dịch 4. chướng ngại vật 5. sự tịch biên tài sản 6. bộ phận đóng mở của máy ảnh 7. tình trạng đường dẫn khí từ phổi bị tắc

záradék (dt) 1. điều khoản kết thúc, đoạn kết, phần kết thúc 2. điểm cao nhất của vòm

záradékol (đgt) kết thúc bằng đoạn kết, bổ sung bằng đoạn kết

zarándok (dt) người hành hương, người đi lễ chùa, người đi lấy kinh, người đi trả hội

zarándoklás (dt) việc đi trả hội, việc đi lễ chùa, việc đi lấy kinh

zarándokol (đgt) đi hành hương, đi trả hội, đi lễ chùa

zárás (tt) có khóa, được lắp khóa, có trang bị khóa

zárás (dt) 1. việc khóa, việc nhốt, việc đóng 2. hết giờ, giờ đóng cửa 3. việc đóng mạch 4. sự bế mạc, sự kết thúc, sự chấm dứt 5. sự quyết toán

zářda (dt) nhà dành cho nữ tu sĩ, cô

ni viên, trường dòng phụ nữ, trường dạy bà xơ

zárdanövendék (dt) nữ tu sỹ tương lai, nữ sinh trong ni cô viện

zárdaszűz (dt) 1. bà xơ 2. cô gái quá e thẹn

zargat (đgt) 1. đuổi, lừa đi 2. quấy nhiễu, thúc bách, thúc giục

zárható (tt) có thể khóa được, có thể đóng được

zárjegy (dt) dấu niêm phong

zárjel (dt) = **zárójel** (dt)

zárka (dt) xà lim, chỗ nhốt tù nhỏ hẹp

zárkioldó (dt) bộ phận tự động mở của máy ảnh (để máy có thể chụp được)

zárkózik (đgt) rút vào một mình, thui thủi một mình, không liên hệ với ai

zárkózott (tt) ru rú một mình, không có quan hệ với ai

zárkózottság (dt) tính lấm lì, ít nói, không cởi mở

zárlat (dt) 1. sự tịch biên tài sản 2. sự quyết toán 3. vòng vây, sự bao vây, sự phong tỏa 4. sự tạm ngưng, sự tạm hoãn 5. đoạn kết 6. hiện tượng đoạn mạch, sự ngắt mạch 7. việc đóng kín || *postai ~ buni phẩm đóng kín*

zárlatos (tt) bị đoạn mạch, bị chập mạch

záró (tt) bế mạc, kết thúc, cuối cùng

záróbeszéd (dt) diễn văn bế mạc, lời bế mạc

záródik (đgt) được đóng lại, bị khóa lại, được kết thúc, được chấm dứt

záróízom (dt) cơ thắt

zárójel (dt) ngoặc đơn, dấu ngoặc

zárójelenet (dt) cảnh kết thúc (*trong kịch, phim...*)

zárójelez (đgt) đóng, mở dấu ngoặc đơn, sử dụng dấu ngoặc đơn

zárójelentés (dt) bản thông báo cuối cùng, bản báo cáo tổng kết, bản kết luận

záróközlemény (dt) bản thông báo cuối cùng

zárol (đgt) tịch biên, giữ lại, niêm phong, khóa lại

zárolt (tt) bị tịch biên, bị giữ lại

zárómérleg (dt) bản quyết toán

záróra (dt) giờ đóng cửa

zárószerkezet (dt) bộ phận khóa

zárószó (dt) lời phát biểu cuối cùng, lời bế mạc

záróülés (dt) phiên họp bế mạc, phiên họp kết thúc

záróvizsga (dt) kỳ thi mãn khóa, kỳ thi ra trường, kỳ thi tốt nghiệp

zárszámadás (dt) bản quyết toán năm

zárt (tt) 1. kín 2. hẹp, khép 3. riêng biệt 4. ~ *intézet viện tâm thần*

zárthelyi (dt) bài kiểm tra viết

zárthelyizik (đgt) làm bài kiểm tra viết

zártkörű (tt) kín, nội bộ, có tính chất nội bộ, trong phạm vi nội bộ

zárul (đgt) = **záródik** (đgt)

zászló (dt) cờ, ngọn cờ, lá cờ

zászlóalj (dt) tiểu đoàn

zászlóaljparancsnok (dt) tiểu đoàn trưởng

zászlócsere (dt) việc trao cờ / đổi cờ
(*trong thể thao*)

zászlódísz (dt) việc trang trí, trang hoàng vào ngày lễ

zászlóerdő (dt) rừng hoa

zászlófelvonás (dt) việc chào cờ, việc kéo cờ lên cột

zászlófelvonás (dt) việc hạ cờ

zászlónyél (dt) cán cờ

zászlórúd (dt) cột cờ, cán cờ (*to*)

zászlós (dt,tt) 1. người mang cờ, người cầm cờ 2. có cờ, được trang trí cờ, được treo cờ

zászlóvivő (dt) người mang cờ, người lãnh đạo phong trào, ngọn cờ

zátony (dt) chỗ nước cạn, giải nước ngầm

zavar (dgt) 1. làm đục, làm ngầu, 2. quấy rầy, làm phiền 3. phá rối, quấy rối, gây khó khăn 4. xua, lừa, đuổi

zavar (dt) 1. sự bối rối, sự lúng túng 2. sự hỗn loạn, sự rắc rối gay go 3. nhiễu, sự nhiễu loạn 4. điều trở ngại, điều khó khăn 5. sự vô nghĩa, sự khó hiểu

zavarás (dt) sự quấy rầy, sự làm phiền

zavargás (dt) sự náo động, chuyện om sòm, âm ĩ

zavarkeltés (dt) việc gây ồn ào, việc làm âm ĩ

zavaró (dt,tt) 1. người gây nhiễu,

người quấy rối 2. quấy rối, làm phiền, gây phiền phức

zavarodik (dgt) bối rối, lúng túng, lúng cuống

zavarodott (tt) bị bối rối, lúng túng, lúng cuống, loạn óc, mất trí

zavarog (dgt) 1. làm náo động, làm âm ĩ, làm om sòm, làm loạn 2. xáo động, quay cuống, cuộn lên

zavaros (tt) 1. đục, vẩn đục, không trong 2. lảm lét, bối rối, lúng cuống 3. rắc rối, lung tung, lộn xộn, rối ren, phức tạp, hỗn độn

zavartalan (tt) như thường, bình thường, không bị trục trặc, không bị rối loạn

zavartat (dgt) 1. bảo đuổi đi, làm cho phân đi, ra lệnh rút đi 2. bận tam | *ne zavartassa magát xin cứ tự nhiên, xin đừng bận tâm*

zebra (dt) 1. con ngựa vằn 2. vạch dành cho người đi bộ qua đường

zebu (dt) con bò bướu

zefir (dt) 1. gió nhẹ hướng Tây-Nam 2. sợi len, vải zê-phia

zegzug (dt) 1. góc ngách, xó xỉnh, xó nhà 2. đường zích-zắc

zeller (dt) rau cần tây

zellergyökér (dt) củ cần tây

zendít (dgt) cất cao, cất lên (*tiếng hát*)

zendül (dgt) được cất cao, được cất lên (*tiếng hát*)

zene (dt) nhạc, âm nhạc

zencakadémia (dt) viện âm nhạc nhạc viện

zencalbum (dt) tuyển tập âm nhạc

zenebarát (dt) người yêu thích âm nhạc

zenebolond (dt) người say mê âm nhạc

zenedarab (dt) bài nhạc ngân, khúc nhạc

zenede (dt) trường dạy nhạc, trường âm nhạc

zenedráma (dt) nhạc kịch

zenecsmélet (dt) lý thuyết âm nhạc, nhạc lý

zeneesztétika (dt) ngành mỹ học âm nhạc, khoa thẩm mỹ âm nhạc

zenei (tt) thuộc về âm nhạc

zeneség (dt) điệu nhạc, nhạc tính

zeneskola (dt) = **zenede** (dt)

zenekar (dt) dàn nhạc, đội nhạc

zenekíséret (dt) nhạc đệm, việc đệm nhạc

zeneköltő (dt) nhà soạn nhạc xuất sắc

zenekritika (dt) bài phê bình âm nhạc, bài bình luận âm nhạc

zenekritikus (dt) nhà phê bình âm nhạc

zenekultúra (dt) sự phát triển về mặt âm nhạc

zenél (đgt) chơi nhạc, chơi đàn, phát ra tiếng nhạc

zenélőóra (dt) đồng hồ có nhạc

zenemű (dt) tác phẩm âm nhạc

zeneműkiadó (dt) nhà xuất bản âm nhạc

zeneművész (dt) nhạc sỹ nghệ sỹ

zenekoktatás (dt) = **zenetanítás** (dt)

zenepedagógia (dt) ngành sư phạm về âm nhạc

zenepedagógus (dt) thầy giáo dạy nhạc

zenerajongó (dt) người say mê âm nhạc

zenés (tt) có nhạc, nhạc

zenész (dt) 1. nhạc công chuyên nghiệp, nghệ sỹ chơi đàn, nghệ sỹ biểu diễn 2. *színtén ~ cùng số phận, cùng hoàn cảnh*

zeneszám (dt) tiết mục âm nhạc

zeneszerszám (dt) dụng cụ âm nhạc

zeneszerzés (dt) việc soạn nhạc, soạn sáng tác nhạc

zeneszerző (dt) người soạn nhạc, người sáng tác nhạc

zeneszó (dt) tiếng nhạc

zenetanár (dt) thầy giáo dạy nhạc

zenetanítás (dt) việc dạy nhạc

zeneterem (dt) phòng hòa nhạc

zenetörténet (dt) lịch sử âm nhạc

zenetudomány (dt) âm nhạc học

zenetudós (dt) nhà âm nhạc học

zenevilág (dt) thế giới âm nhạc, giới âm nhạc

zeng (đgt) vang lên, ngân vang, vang xa, âm vang

zengés (dt) sự ngân vang, sự vang lên

zengő (tt) vang vang, ngân vang, âm vang

zengzetes (tt) vang lừng, ngân nga

zenit (dt) thiên đỉnh, điểm tốt cùng, điểm tốt độ

zeppelin (dt) khinh khí cầu cực to

- hình điều xì-gà
zerge (dt) con sơn dương
zergecolló (dt) con sơn dương con
zéro (dt) con số không
zérus (s) không, số không, điểm không
zéruspont (dt) điểm không
ziccer (đgt) cơ hội làm bàn, cơ hội để thành công
zihál (đgt) thờ hờn hén
zilál (đgt) làm rối bù, làm xù lông
zilált (tt) 1. bị rối bù, bị xù lông
 2. xô xech, lời thôi, luộm thuộm
 3. rắc rối, hờn dợn, túng thiếu
 4. hấp tấp, lấu tấu
zipzár (dt) = **cipzár** (dt)
zivatar (dt) 1. cơn giông 2. thời kỳ sống gió, thời kỳ nguy ngập
 3. lượng rượu pha nước xô-đa (gồm nửa lít rượu và nửa lít xô-đa)
zivataros (tt) 1. cơn giông, hay có giông 2. sống gió, nhiều biến cố
zizeg (đgt) kêu sột soạt, kêu xào xạc
zizegés (dt) tiếng kêu sột soạt, tiếng xào xạc
zokni (dt) tắt, tắt chân, vớ
zokog (đgt) khóc nức nờ
zokogás (dt) việc khóc nức nờ, tiếng khóc nức nờ
zokon (tt) phật ý, bực mình
zokszo (dt) lời phàn nàn, lời than phiền
zománc (dt) 1. lớp men, chất men
 2. mien răng 3. lớp thuốc trang điểm bôi lên da 4. nước da trắng trẻo, làn da mịn màng
zománcedény (dt) cái bình kim loại trang men
zománcfény (dt) ánh sáng giống màu men
zománcfesték (dt) sơn, véc-ni
zománcmunka (dt) công việc tráng men
zománcol, zománcoz (đgt) tráng men
zóna (dt) vùng, khu vực, miền, múi
zónaadag (dt) phần ăn có thịt nhưng ít
zónahatár (dt) đường biên phân vùng, đường phân khu vực
zónaidő (dt) múi giờ
zongora (dt) đàn dương cầm, đàn pianô
zongorabillentyű (dt) phím đàn pianô
zongoraest (dt) buổi tối biểu diễn đàn dương cầm
zongorahangoló (dt) chuyên gia chỉnh đàn dương cầm
zongorahangverseny (dt) buổi hòa nhạc đàn dương cầm
zongorajátékos (dt) người biết chơi đàn dương cầm
zongorakiséret (dt) việc đệm bằng đàn dương cầm
zongorá (dt) = **zongorázik** (đgt)
zongoraláb (dt) 1. chân đàn dương cầm 2. chân phụ nữ ngắn và to
zongoramű (dt) bản nhạc viết cho đàn dương cầm
zongoraművész (dt) nghệ sỹ chơi đàn dương cầm

- zongoraóra** (dt) giờ dạy đàn dương cầm
- zongoraszám** (dt) tiết mục dành cho đàn dương cầm
- zongoraszék** (dt) ghế tròn không có lưng tựa
- zongoratanár** (dt) thầy giáo dạy đàn dương cầm
- zongoratanítás** (dt) việc dạy chơi đàn dương cầm
- zongorázás** (dt) việc chơi đàn dương cầm, việc biểu diễn / trình diễn bằng đàn dương cầm
- zongorázik** (đgt) biểu diễn / chơi đàn dương cầm
- zongorista** (dt) = **zongorajátékos** (dt)
- zoológia** (dt) động vật học
- zoológus** (dt) nhà nghiên cứu động vật học
- zord** (tt) 1. khô khê, hà khắc, ngất nghèo 2. đáng ghét, đáng sợ
- zökken** (đgt) 1. xóc mạnh, nảy lên, chồm lên 2. trật ra ngoài, không vào đầu
- zökkenés** (dt) 1. sự chồm lên, sự xóc mạnh, sự nảy lên 2. sự ngừng trệ, sự mắc mớ, sự tắc trở, sự vấp
- zökkenésmentes** (tt) trôi chảy, trơn tru, không ồ gà, không bị nảy, không bị xóc
- zökkenő** (tt) 1. ồ gà, mắc mớ 2. vấp, tắc trở, mắc mớ
- zökkenős** (tt) có nhiều ồ gà, có nhiều mắc mớ, có nhiều trục trặc
- zöld** (tt) 1. xanh lá cây, xanh lục 2. còn xanh, chưa chín 3. non nớt, non dại, non choẹt 4. nhợt nhạt 5. không có vật cản, được đi tự do
- zöld** (dt) 1. màu xanh lục, màu xanh lam 2. đèn xanh (*giao thông*) 3. mầm xanh, mầm non 4. khu vực nhiều cây cối 5. lời nói diên diên không ngừng
- zöldbab** (dt) đậu xanh
- zöldborsó** (dt) đậu Hà Lan
- zöldell** (đgt) xanh rờn, xanh tươi
- zöldes** (tt) xanh, giống màu xanh
- zöldfűlő** (dt,tt) 1. nhãi ranh, kẻ miệng còn hơi sữa 2. chưa chín chân, chưa có kinh nghiệm
- zöldhagyma** (dt) hành non, hành tây còn non
- zöldövezet** (dt) khu vực màu xanh, vườn xanh, công viên xanh
- zöldpaprika** (dt) ớt xanh
- zöldpetrezselyem** (dt) lá tòi tây
- zöltség** (dt) 1. rau, các loại rau 2. lời nói vớ vẩn, điều nhảm nhí
- zöltségárus** (dt) người bán rau
- zöltséges** (tt) có rau, chứa rau, đựng rau
- zöltségeskert** (dt) vườn rau
- zöldféle** (dt) loại rau
- zöltséglevés** (dt) xúp rau, canh rau
- zöltségpiac** (dt) chợ rau, chợ xanh
- zöldterület** (dt) khu vực xanh, diện tích xanh
- zöldtrágya** (dt) phân xanh
- zöldül** (đgt) trở nên xanh, biến thành màu xanh, nảy mầm xanh
- zöm** (dt) phần lớn, đa số

zömök (tr) mập, thấp, lùn, vạm vỡ, dày, ngắn

zöngés (tt) hữu thanh, kêu || ~ *más-salhangzó* phụ âm hữu thanh

zöngetlen (tt) vô thanh, không kêu

zöngicsél (đgt) hát trầm, hát nhỏ, vang lên rất khẽ, vang khẽ

zörej (dt) tiếng động, tiếng ồn, tập âm

zörgés (dt) tiếng lách cách, tiếng tiếng răng rắc, tiếng xột xoạt, tiếng lọc xọc, tiếng lục cục

zörget (đgt) lắc, làm rung, làm lay động, đập vào, đập

zörög (đgt) kêu lảo xào, kêu lách cách, kêu lục cục, kêu lọc xọc, kêu xột xoạt

zörömböl (đgt) 1. kêu loảng xoảng 2. làu bàu, cầu nhàu

zörren (đgt) kêu cách, kêu rắc, kêu xoạt (*một tiếng*)

zötyköl, zölcsköl (đgt) lắc, xóc

zötyög (đgt) 1. chạy lọc cọc 2. chạy kêu lách cách 3. cười ngật nghễ, cười bờ ra

zúdít (đgt) giáng xuống, trút xuống, đổ ập xuống, dội xuống

zúdul (đgt) đổ ập xuống, đổ dồn lên, tràn vào

zug (dt) xó xỉnh, góc nhà, góc ngách, nơi hẻo lánh, nơi hang cùng ngõ hẻm

zúg (đgt) 1. kêu vù vù, kêu âm âm, kêu vo vo 2. làm ồn ào, làm âm ĩ, ù lên, vang lên

zugáru (dt) hàng hóa bán lén lút,

hàng hóa bán chợ đen

zúgás (dt) tiếng âm ĩ, tiếng ù ù, tiếng vo vo, tiếng vo ve

zúgtat (đgt) gây nên tiếng âm âm, làm ồn ào (*bằng tiếng động gì đó*)

zugforgalom (dt) lưu thông hàng hóa chợ đen

zughallgató (dt) sinh viên ngoài khóa đến nghe giảng

zugkereskedelem (dt) việc buôn bán vụng trộm, việc buôn bán chợ đen

zugkocsmá (dt) quán rượu tai tiếng, quán rượu có tiếng xấu

zúgó (tt) kêu vù vù, kêu xào xạc

zúgó (dt) 1. thác ghềnh nhỏ 2. kênh điều hòa nước của cối xay nước 3. kênh thoát nước ở đường hầm

zúgolódás (dt) sự oán trách, sự oán thán, lời than vãn, lời than thở

zúgolódik (đgt) than vãn, oán trách, than thở, phàn nàn

zugpiac (dt) chợ đen

zugsajtó (dt) báo chí lá cải

zugüzlet (dt) buôn bán, kinh doanh chợ đen

zuhan (đgt) 1. lao xuống, đâm nhào xuống, bổ nhào, rơi xuống, tụt xuống, rơi xuống 2. sa đọa, suy đồi

zuhanás (dt) 1. sự lao xuống, cú bổ nhào 2. tiếng ào ào, tiếng rào rào 3. sự tụt giá, sự tụt xuống

zuhanóbombázó (dt) máy bay ném bom bổ nhào

zuhanórepülés (dt) hiện tượng bay bổ nhào, cú bổ nhào

zuhany (dt) vòi tắm hoa sen
zuhanyoz (đgt) tắm bằng vòi hoa sen
zuhanyozó (dt) nhà tắm / nơi tắm bằng vòi hoa sen
zuhanyrózsa (dt) đầu vòi tắm hoa sen
zuhatag (dt) thác nước, dòng (người) luống (hàng), tròng (*chủn*)
zuhog (đgt) tắm tã, mưa như trút nước, mưa rào rào
zuhogó (dt) 1. thác nước 2. mưa rào
zúz (đgt) 1. nghiền nhỏ, đập nát, đập vụn ra 2. đánh bị thương, làm bị thương
zúz (dt) sương muối, sương giá, sương tuyết
zúza (dt) 1. dạ dày cơ của chim muông 2. mẹ gà, mẹ chim, mẹ
zúzda (dt) xưởng nghiền giấy loại, bộ phận nghiền nhỏ
zúzmara (dt) = **zúz** (dt)
zúzmarás (tt) có sương muối, có sương giá
zúzmarásodik (đgt) biến thành sương muối, biến dần thành sương giá
zúzódás (dt) sự vỡ tan, sự vụn nát, sự thương dập, vết thương dập
zúzódik (đgt) bị vỡ tan, bị dập nát,

bị dập thương
zúzógép (dt) máy nghiền, máy tán
zúzógyomor (dt) dạ dày cơ, mẹ
zúzómű (dt) bộ phận nghiền
zúzott (tt) đã bị nghiền nhỏ, đã bị tán nhỏ, đã bị đập vụn ra
zúzottkő (dt) đá nghiền, đá vụn
züllés (dt) sự sa đoạ, sự truy lạc, sự hư hỏng, sự ăn chơi đập phá
zülleszt (đgt) làm sa đoạ, làm cho truy lạc, làm cho hư hỏng, làm cho suy đốn, làm hỏng
züllött (tt) sa đoạ, hư hỏng, hư đốn, dối truy
zümmög (đgt) 1. kêu vo ve, kêu vù vù, kêu vo vo 2. hát thăm 3. vắng vắng
zümmögés (dt) tiếng kêu vo vo, tiếng kêu vù vù, tiếng kêu vo ve, tiếng vắng vắng
zúr (dt) cảnh hỗn độn, cảnh lộn xộn. cảnh hỗn loạn, tình trạng rối ren
zűrös (tt) hỗn độn, hỗn loạn, nhốn nháo, rối ren, rắc rối
zürzavar (dt) cảnh hỗn loạn, tình trạng lộn xộn, cảnh nhốn nháo, tiếng ồn ào, âm ỉ
zürzavaros (tt) rối beng, linh tinh, lung tung, lộn xộn, loạn, nguy nan, hiểm nghèo



ZS

zsába (dt) chứng đau lưng do thần kinh

zsabó (dt) phần văn hoa, trang trí ở ngực áo sơ mi

zsák (dt) 1. cái bao, cái bao tải
2. quần áo bằng vải thô 3. lưới đựng cá của thợ câu cá 4. túi khí

zsákanyag (dt) vải để may bao tải

zsákbamacska (dt) 1. túi giống nhau nhưng đựng các thứ khác nhau 2. sự việc bí ẩn khó đoán trước

zsákmány (dt) 1. chiến lợi phẩm, vật trang vật dụng cướp được
2. con mồi, con thú săn được

zsákmányol (đgt) chiếm được, cướp được, đoạt được

zsákol (đgt) 1. khuôn vác bao
2. đổ vào bao, đóng bao, nhồi vào bao

zsákoló (dt) công nhân đóng và khuôn vác bao (*khi đập lúa*)

zsákruha (dt) 1. áo cắt hoàn toàn thẳng của phụ nữ 2. áo bằng vải thô

zsákutca (dt) 1. phố cụt, ngõ cụt
2. tình thế bế tắc, tình trạng bí, tình thế không có lối thoát

zsalu (dt) 1. cửa chớp 2. khuôn đổ bê tông

zsalugáter (dt) cửa chớp

zsalugateres (tt) có cửa chớp, được lắp cửa chớp

zsaluz (đgt) làm khung đổ bê-tông

zsaluzat (dt) khuôn đổ bê-tông

zsálya (dt) hoa sâm, hoa xôn (*làm thuốc*)

zsámoly (dt) cái ghế con, ghế nhỏ không có lưng tựa, cái đòn

zsandár (dt) = **csendőr** (dt)

zsandárkodik (đgt) làm nhiệm vụ của sen đầm

zsanér (dt) bàn lễ

zsáner (dt) tính cách, tính chất, con cưng (của ai đó)

zsánerfestő (dt) họa sỹ vẽ tranh sinh hoạt

zsánerkép (dt) tranh vẽ về cuộc sống

zsarát (dt) = **zsarátnok** (dt) than đang tàn, than đang lụi dần

zsorgon (dt) tiếng lóng, cách nói riêng của một nhóm

zsarnok (dt,tt) 1. kẻ chuyên chế, bạo quân, bạo chúa, kẻ chuyên quyền, kẻ cậy quyền thế 2. chuyên chế, bạo quân, chuyên quyền

zsarnokoskodik (đgt) cầm quyền với tư cách là một bạo chúa

zsarnokság (dt) chế độ chuyên quyền, chế độ bạo chúa, sự hà khắc, sự ức hiếp, hành vi bạo ngược

zsarol (đgt) 1. tống tiền, bắt bí để câu lợi 2. cưỡng đoạt, chiếm đoạt, cướp đoạt 3. đòi quá nhiều tiền, nói thách quá đáng

zsarolás (dt) 1. hành vi tống tiền, hành động dọa nạt, bắt bí để cầu lợi, sự nói thách quá đáng, sự vò vĩnh quá nhiều tiền 2. hành vi phạm pháp cưỡng đoạt, hành vi chiếm đoạt

zsaroló (dt) kẻ tống tiền, kẻ cướp đoạt

zsaru (dt) công an, cảnh sát (*tiếng lỏng*)

zseb (dt) 1. cái túi (*ở áo quần*)

2. túi, hấu bao

zsebes (dt,tt) 1. kẻ móc túi

2. có túi, có may túi

zsebfedő (dt) = **zsebhajtóka** (dt)
nấp túi

zsebkendő (dt) khăn mùi xoa

zsebkés (dt) dao xếp, dao con bỏ túi

zsebkidás (dt) việc xuất bản sách nhỏ bỏ túi

zsebkönyv (dt) sách bỏ túi, sổ tay

zseblámpa (dt) đèn pin

zsebelem (dt) pin để chạy đèn pin

zsebláz (dt) sự túng thiếu, hiện tượng cháy túi

zsebmetsző (dt) kẻ cắt / kẻ rạch túi

zsebhóra (dt) đồng hồ bỏ túi

zsebpénz (dt) tiền tiêu vặt

zsebpiszok (dt) các thứ bẩn động lại trong túi áo quần

zsebpisztoly (dt) súng ngăn bỏ túi

zsebrádió (dt) ra-di-ô bỏ túi, đài nhỏ bỏ túi, đài xách tay

zsebszótár (dt) từ điển bỏ túi

zsebtévé (dt) vô tuyến xách tay

zsebtolvaj (dt) kẻ móc túi

zsebtolvajlás (dt) hiện tượng móc túi

zsebtükör (dt) gương soi nhỏ, gương soi bỏ túi

zselatin (dt) cao

zsellér (dt) cố nông

zsellérke (dt) cây bách nhị thảo

zsémbel (đgt) cầu nhàu, lấu bầu, cần nhần

zsémbelődik (đgt) cầu nhàu luôn mồm, cần nhần cả ngày

zsémbes (tt) hay cầu nhàu, hay cần nhần

zsemle, zsömle (dt) bánh mì tròn nhỏ

zsemlemorzsa (dt) hạt vụn bánh mì khô

zendül (đgt) bắt đầu lớn, bắt đầu phát triển

zsenge (tt,dt) 1. đang lớn, còn non, còn tơ 2. thời trẻ, thời kỳ bắt đầu phát triển, thời kỳ chín sớm

zseni (dt) bậc thiên tài, bậc anh tài, thiên tài

zseton (dt) tiền để chơi trò may rủi, đồng kim loại để bỏ máy chơi trò ăn tiền

zsibbad (đgt) bị tê, bị tê dại, bị bất lực, bị suy yếu

zsibbadás (dt) hiện tượng bị tê, tình trạng bị tê liệt

zsibbadt (tt) bị tê, bất lực, tê liệt

zsibbadtság (dt) trạng thái tê dại, tình trạng tê liệt, sự bất lực

zsibbaszt (đgt) làm cho tê dại, làm cho bất lực, làm cho tê liệt

zsibog (đgt) 1. kêu chiêm chiếp, kêu chíp chíp 2. râm rì, ồn ào, lao xao, xồn xao 3. đau é ẩm

zsihong (đgt) 1. rì râm, ồn ào, xồn xao, lao xao 2. xao động, xồn xang

zsihongó (đt) chỗ nghỉ giải lao của học sinh trong giờ ra chơi

zsibvásár (đt) 1. chợ trời, chợ bán đồ cũ 2. đồ đạc vặt quăng lỉnh tinh

zsidó (đt,tt) 1. người Do thái, con bâu bị lật ngược 2. thuộc về Do thái, của Do thái

zsidócsillag (đt) sao sáu cánh (*biểu tượng đạo Do thái*)

zsidógyűlölet (đt) chủ nghĩa bài Do thái (*antiszemitizmus*)

zsidónegyed (đt) khu vực người Do thái ở

zsidós (tt) đặc trưng người Do thái, giống người Do thái

zsidóság (đt) dân tộc Do thái, người Do thái

zsidóüldözés (đt) việc xua đuổi người Do thái, việc bài người Do thái

zsidózik (đgt) khinh, xem thường ai đó bằng cách gọi là Do thái, chửi là Do thái

zsigér (đt) nội tạng, các cơ quan bên trong

zsigerel (đgt) moi lòng, moi ruột, mổ ruột, mổ gan

zsilett (đt) lưỡi dao cạo râu, dao cạo râu

zsillip (đt) đập nước, cống điều hòa nước

zsillipgát (đt) đê có cống điều hòa

zsillipkapu (đt) cửa đập nước, cửa cống điều hòa

zsillipör (đt) người canh đập nước, người canh cống điều hòa

zsinagóga (đt) nhà thờ xứ I-x-ra-en

zsinég (đt) dây buộc, dây thừng

zsinór (đt) 1. dây, dây bện 2. đường tua, đường viền trên áo quần 3. tiền dật cọc, tiền gà (*trong trò đánh bạc*)

zsinóregyenes (tt) thẳng như tên bắn

zsinórmérték (đt) 1. dây căng để vạch hướng 2. nguyên tắc chủ đạo, phương châm xử thế

zsír (đt) mỡ ăn, mỡ bôi xe, mỡ bôi trơn, độ phì nhiều màu mỡ của đất

zsíradék (đt) chất mỡ, chất béo

zsíráf (đt) hươu cao cổ

zsíráfnyakú (tt) cổ kều, cổ quá cao

zsírdaganat (đt) u mỡ, khối u mỡ, bướu mỡ, u lành tính

zsirembolia (đt) sự tách mạch máu do mỡ lọt vào máu

zsírfolt (đt) vết dầu mỡ

zsírmirigy (đt) tuyến mỡ

zsíros (đt) 1. dính mỡ, có vết mỡ, phết mỡ 2. béo, có nhiều mỡ, mầu mỡ

zsírosodik (đgt) béo lên, bị bết mỡ

zsirosparaszt (đt) phú nông

zsíroz (đgt) bôi mỡ, quệt mỡ

zsírpapír (đt) giấy mỡ, giấy gói hàng

zsírpárna (đt) lớp mỡ dưới da

zsírréteg (đt) lớp mỡ trong người

zsírsav (đt) a-xít béo

zsirtalan (tt) không có mỡ, ít mỡ
zsirtartalom (dt) lượng mỡ, tỉ lệ mỡ
zsírtömeg (dt) người quá béo
zsivaj (dt) tiếng ồn ào, tiếng âm ỉ
zsivajog (dgt) làm ồn ào, làm âm ỉ
zsivány (dt) cường đạo, kẻ cướp, thổ phi, kẻ ranh mãnh, kẻ gian狡, người xảo quyết
zsivány(tt) 1. độc ác, điên cuồng, dêu già 2. nghịch ngợm, ranh ma
zsiványbecsület (dt) việc che giấu cho nhau, việc vào hùa ăn cánh với nhau
zsiványkodik (dgt) 1. sống băng nghề ăn cướp 2. nghịch ngợm, ranh ma
zsiványság (dt) 1. sự dêu cang, sự độc ác 2. sự ranh ma, sự nghịch ngợm 3. hành vi dêu cang 4. cách sống của bọn cướp, của thổ phi 5. bọn thổ phi, bọn cướp
zsoké (dt) kỵ sĩ đua ngựa chuyên nghiệp
zsold (dt) 1. lương bổng, tiền công của binh lính 2. công việc làm thuê
zsoldfizetés (dt) lương làm thuê
zsoldos (dt,tt) 1. lính đánh thuê, tên đánh thuê, quân đánh thuê 2. đánh thuê
zsoldosvezér (dt) thủ lĩnh quân đánh thuê
zsolár (dt) thánh ca, thánh thi
zsoláríró (dt) nhà sáng tác thánh ca
zsombék (dt) lùm cây cỏ nhỏ lèn giữa đầm lầy
zsong (dgt) 1. kêu vo vo, kêu vo ve

2. rì rào, xào xạc, lao xao 3. mơ hồ, lơ mơ, lúc ẩn lúc hiện
zsongás (dt) tiếng vo ve, tiếng vo vo, tiếng xào xạc, tiếng lao xao
zsongít (dgt) làm cho đỡ đau, làm giảm đau
zsonglór (dt) 1. nghề sỹ xiếc biểu diễn trò tung hứng hoặc đi thăng bằng 2. người cực kỳ khéo léo
zsöllye (dt) 1. ghế bọc nhung 2. chỗ ngồi xem đất tiền trong rạp
zsömle (dt) = **zsemle** (dt)
zsörtöl, zsörtölödik (dgt) càu nhàu, can nhàn
zsufa (tt) 1. **zömök** (tt) 2. vàng nhạt
zsufa (dt) xúp chua có thịt lợn và thịt cừu
zsúfol (dgt) nhét vào, lèn vào, nhồi vào, chèn vào
zsúfolás (dt) sự nhồi nhét, việc chèn vào
zsúfolódik (dgt) bị dồn vào, chen chúc, chen nhau
zsúfolt (tt) chặt ních, chặt cứng, bị nhét đầy, đầy ắp, đầy tràn
zsúfoltság (dt) sự chặt ních, sự chặt cứng, sự đầy ắp, sự đầy tràn
zsuga (dt) 1. cỗ bài, gói bài 2. việc chơi bài, việc đánh bài
zsugázik (dt) đánh bài, chơi bài
zsugorgat (dgt) chắt chiu, dành dụm, dè xẻn, tiết kiệm
zsugori (dt,tt) 1. kẻ kẹt xỉ, kẻ bần tiện, kẻ keo kiệt 2. bùn xỉ, kẹt, keo kiệt
zsugoriság (dt) tính keo kiệt, tính

bùn xìn, tính kẹt xỉ, tính bần tiện
zsugoriskodik (đgt) sống bần xỉn, sống keo kiệt, sống hà tiện quá mức, sống bần tiện
zsugorít (đgt) ép nhỏ lại, làm nhỏ lại, nén chặt lại
zsugorodás (dt) sự teo lại, sự co lại, sự tóp lại
zsugorodik (đgt) 1. co lại, teo lại, tóp lại, nhỏ đi 2. co mình lại, thu mình lại
zsúp (dt) = **zsupp** (dt) bó rạ lợp nhà
zsúpfedél (dt) mái rạ
zsúpol (đgt) = **zsuppol** (đgt) lợp nhà bằng rơm rạ

zsúpos (tr) bằng rạ
zsúpszalma (dt) rơm rạ
zsúr (dt) cuộc liên hoan buổi chiều
zsúrkoesi (dt) xe có bánh đẩy chở rượu và thức ăn khi phục vụ
zsurló (dt) cây mọc tặc
zsurnaliszta (dt) nhà báo, người viết báo
zsurnalisztika (dt) nghề viết báo
zsűri (dt) ban giám khảo
zsűritag (dt) thành viên ban giám khảo
zsűríz (đgt) chấm, chấm khảo, cho điểm, đánh giá
zsűrizik (đgt) làm giám khảo



Néhány magyar szólás, közmondás

Một vài câu tục ngữ, thành ngữ của Hungary

- | | |
|---|--|
| 1. A baj nem jár egyedül | 1. Họa vô đơn chí |
| 2. A bolondnak szerencséje van | 2. Mèo mù vớ cá rán |
| 3. Addig üsd a vasat, amíg meleg | 3. Dạy con từ thuở còn thơ
Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về |
| 4. Az alma nem esik messze a fájától | 4. Cha nào con nấy |
| 5. A falnak is füle van | 5. Tại vách mạch rừng |
| 6. Ahány ház, annyi szokás | 6. Mỗi nhà mỗi cảnh |
| 7. Ajándék lónak ne nézd a fogát | 7. Đừng bao giờ chê quà tặng dù bé |
| 8. A jó bornak nem kell céger | 8. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn |
| 9. Aki magasra mászik, nagyot esik | 9. Trèo cao ngã đau |
| 10. Aki másnak vermet ás, maga esik bele | 10. Hay ác thì dặc sùng |
| 11. Aki nem dolgozik, ne is egyék | 11. Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ |
| 12. Aki siet, az elkésik | 12. Lật đất đất dè |
| 13. Aki szelet vet, vihart arat | 13. Kề gieo gió ắt phải gặp bão |
| 14. Akit a kigyó megmart, az a gyíktól is fél | 14. Người một lần bị rắn cắn, sợ cả con thân lân |
| 15. Amelyik kutya ugat, nem harap | 15. Chó sủa thì không cắn (Thùng rồng kêu to) |
| 16. A lónak négy lába van, mégis megbotlik | 16. Sông có khúc, người có lúc |
| 17. A sötétben minden téhen fekete | 17. Tắt đèn nhà tranh cũng như nhà ngói |
| 18. A szem a lélek tükre | 18. Con mắt là cửa sổ của tâm hồn |
| 19. A szomszéd kertje mindig zöldőbb | 19. Vườn hàng xóm bao giờ cũng xanh hơn (Một cái lạ bằng cả tạ cái quen) |
| 20. Az éhes kutya nem fél a bottól | 20. Chó đói cắn cán |
| 21. Az éremnek két oldala van | 21. Tấm huy chương nào cũng có hai mặt |
| 22. Az idő nem vár | 22. Thời gian không đợi ai bao giờ |

- | | |
|--|---|
| 23. Az idő pénz | 23. Thời gian là vàng bạc |
| 24. Bagoly mondja verébnek, hogy nagyfejű | 24. Chuột chù chê khí hôi |
| 25. Biztos csak a halál | 25. Chỉ có cái chết mới là chắc chắn |
| 26. Borban az igazság | 26. Sự thật nằm trong chai rượu |
| 27. Bort iszik és vizet prédikál | 27. Treo đầu dê bán thịt chó |
| 28. Cseberből vederbe | 28. Tránh vỏ dừa gặp vỏ dừa |
| 29. Dunára vizet vinni | 29. Chờ củi vào rừng |
| 30. Egy fecske nem csinál nyarat | 30. Một con én không làm nổi mùa xuân |
| 31. Egyszer volt Budán kutyavásár | 31. Phúc bất trùng lai |
| 32. Együtt üvölt a farkasokkal | 32. Nhập gia tùy tục |
| 33. Emberére talált / akadt | 33. Vò quýt dày có móng tay nhọn |
| 34. Eső után köpönyeg | 34. Mất bò mới lo làm chuồng |
| 35. Falra hányt borsó | 35. Nước đổ đầu vịt |
| 36. Gyakorlat teszi a mestert | 36. Học không bằng hành |
| 37. Ha a vége jó, minden jó | 37. Đầu đi đuôi lọt |
| 38. Ha nics otthon macska, cincognak az egerek | 38. Vắng chủ nhà, gà mọc đuôi (vọc nôi) tôm |
| 39. Házi nyúlra nem lövünk | 39. Không bắn thỏ nhà (bút chùa nhà không thiêng) |
| 40. Iszik, mint a kefekötő | 40. Uống như rồng leo |
| 41. Jó hornak nem kell a cégér | 41. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn |
| 42. Jobb később, mint soha | 42. Có còn hơn không |
| 43. Jobb ma egy veréb, mint holnap egy tűzok | 43. Nhất cự ly nhì cường độ |
| 44. Kecskére bizza káposztát | 44. Gửi trứng cho ác |
| 45. Két legyet üt egy csapásra | 45. Một mũi tên trúng hai đích |
| 46. Két szék közt a pad alá pottyanni | 46. Lắm mối tối nằm không |
| 47. Kicsi a bors, de erős | 47. Bé bé hạt tiêu |
| 48. Ki mint vet, úgy arat | 48. Ciego nào gặt nấy |
| 49. Ki mint veti ágyát, úgy alussza | 49. Làm gì hưởng nấy |

álmat

50. Könnyebb ígérni, mint megtartani
51. Kutya-macska barátság
52. Lassan járj, tovább érsz
53. Lustaság az ördög párnája
54. Ma nekem, holnap neked
55. Maga alatt vágja a fát
56. Maga mögött felégeti a hidat
57. Másnak a gesztenyét kikaparni
58. Előre inni medve bőrére
59. Nem mind arany, ami fénylik
60. Nem nagyobb a szolga az uránál
61. Nem titok, amit két asszony tud
62. Nem zörög a haraszt, ha nem fújja a szél
63. Nézd meg az anyját, vedd el a lányát
64. Nincs ló számár is jó
65. Nincs csúnya nő, csak kevés az alkohol
66. Nincsen rózsza tövis nélkül
67. Olajat a tűzre
68. Olcsó húsnak híg a leve
69. Az öndicséret büdös
70. Pápánál pápábbnak lenni
50. Nói thì dễ làm thì khó
51. Tình bạn chó mèo
52. Chậm mà chậm chắc
53. Nhân cư vi bất thiện
54. Cười người chớ vội cười lâu
Cười người hôm trước hôm sau người cười
55. Gậy ông lại đập lưng ông
56. Qua cầu rút ván
57. Ném đá dẫu tay
58. Chưa đậu ông nghè đã đi hàng tống
59. Đừng tưởng đồ là chín (không phải mọi thứ óng ánh đều là vàng)
60. Người nào phận nấy
61. Điều gì hai mẹ đàn bà biết, hết bí mật
62. Không có lửa thì làm sao có khói
63. Lấy vợ xem tông
64. Không có chó bắt mèo ăn cứt
65. Không có phụ nữ xấu, chỉ sợ rượu không nhiều
66. Chẳng có hoa hồng nào không có gai
67. Đổ dầu vào lửa
68. Của rẻ là của ôi
69. Mọi lời tự khen đều có mùi thối
70. Cầm đèn chạy trước ô t

71. Pénz beszél, kutya ugat
72. A pénzeddel együtt a barátaid
is elfogynak
73. Saját malmára hajtja a vizet
74. Senki sem próféta a saját
hazájában
75. Sok beszédnek sok az alja

76. Sok kicsi sokra megy
77. Sok szakács elsózza a levest
78. Szegény embert még az ág is
húzza
79. Szükség törvényt bont
80. Úgy ismeri mint a tenyerét
81. Új söprű jól seper
82. Utolsó csepp a pohárban
83. A vér nem válik vízzé

84. Zavarosban halászik

71. Tiền nói chó sủa
72. Còn bạc còn tiền còn đệ tử
Hết tiền hết bạc hết ông tôi
73. Ăn quả nào rào của ấy
74. Bụt chùa nhà không thiêng

75. Nói nhiều làm ít (Nói như
rồng leo, làm như mèo mửa
76. Tích tiểu thành đại
77. Lắm thầy rầy ma
78. Chó cắn áo rách

79. Con giun xéo lắm cũng quăn
80. Thuộc như lòng bàn tay
81. Ba bảy hai mươi mốt ngày
82. Già nèo đứt dây
83. Máu không biến thành nước
lã
84. Đục nước béo cò

A teljes magyar ábécé nyomtatott nagy- és kisbetűi

Bảng chữ cái tiếng Hung

Aa Áá Bb Cc Cses Dd Dz dz Dzs dzs Ee Éé Ff Gg Gy
gy Hh Ii Íí Jj Kk Ly ly Mm Nn Ny ny Oo Óó Öö Őő
Pp Qq Rr Ss Sz sz Tt Ty ty Uu Úú Űű Űű Vv Ww X
x Yy Zz Zs zs

A teljes vietnami ábécé nyomtatott nagy- és kisbetűi

Bảng chữ cái tiếng Việt

Aa Ââ Ãã Bb Cc Dd Đđ Ee Êê Gg Hh Ii
Kk Ll Mn Nn Oo Ôô Ơơ Pp Qq Rr Ss Tt Uu,
Ưư Vv Xx Yy

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội - Việt Nam
Tel : 0084.4.8253841
Fax : 0084.4.8269578
E-mail: thegioi@hn.vnn.vn

TỪ ĐIỂN HUNG - VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
MAI LÝ QUẢNG

Biên tập và sửa bản in:
TRẦN HOÀI LINH & TRẦN HÀ ANH

Hiệu chỉnh:	TRẦN HOÀI LINH
Trình bày:	TÁC GIẢ & TRẦN HÀ ANH
Trình bày bìa:	NGÔ XUÂN KHÔI

In 500 bản, khổ 14,8x21 cm, tại xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy chấp nhận đăng ký
kế hoạch xuất bản số 107-23/XB-QLXB cấp ngày 9/1/2002. In xong và nộp lưu chiểu quý I
năm 2002.

